LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 131

THẮNG MAN BẢO QUẬT

SỐ 1744
(SỐ 1 → 6)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1744

BÀI TỰA KHẮC BẢN THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Cái gọi là xe lớn Nhất thừa chính là chỉ cho chiếc xe báu của đấng Pháp Vương, cho nên muôn đức tôn quý trang nghiêm vời vợi; linh báu đủ bốn biện tài treo cao khắp xung quanh; lan can tổng trì, phướn lọng bi xả, vườn thiền tươi tốt, vắng lặng dừng nghỉ. Dải hoa rủ khắp, bốn phương đều đến vui mừng quy ngưỡng; dây báu giăng đầy, chúng sinh có lỗi ái kiến, thảy đều tôn kính sùng phụng, kể cả loài súc sinh cũng ân triêm được Bát-nhã. Huống chi những kẻ giàu có, mà lại không lo bố thí, xe đâu có thiếu thốn, vô lượng trù tính, thì làm sao được hưng thạnh? Làm sao được rộng lớn? Vì thế mà mong cho người si mê được đeo dải đẹp, thường múa trong ngôi nhà sắc vị, dứt nghi hết hoặc, bỏ hẳn cội nguồn sinh tử. Còn như thức ngon, tiếng hay đâu làm thức giấc ngủ say; hình bóng trong gương làm dính mắc thân thế, chưa tỉnh để nói những việc tầm thường. Chẳng biết rõ hầm lửa, thì đâu rảnh để nói về xe báu.

Nay đấng Pháp Vương của ta tự tay nâng bốn bát, giáo pháp ở vườn Nai đặt nền tảng từ đây, cuối đời nằm ở Song lâm, tượng dụ tuyên bố cùng cực. Tiếng chim vang khắp, sắc vàng chói sáng, thảy đều thương cảm; tiếng buồn thê lương, sầu thẩm mông lung, đó là những điềm lành trùm khắp. Giúp sức hóa độ, các bậc tài giỏi ở Tây phương, Đông phương đều khen ngợi sự thịnh trị. Cho nên hoặc ân nghĩa, hoặc thù hận đều là lợi ích chúng sinh, được khen bị chê đều là thi quyền. Điều quan trọng là muốn cho những người si mê được khai mở, đeo dải ngồi xe lớn, thẳng tiến trên con đường lớn. Phu nhân Thắng-man,

một hậu cung nhưng bản địa thì chẳng ai lường được, bản chất nhu mì hiền thục, từ bi khác với mọi người. Nếu khi lòng tin đến Du-xà, khi hư không hiện ra ảnh tượng thì gá duyên hưng giáo, nương sự khế cơ, riêng làm khiếp đảm ngoại ma, bỗng làm hư hoại sự giảng nói hóa độ của lan nghi, tiếng sư tử rống liễu nghĩa, mắt sen vô úy chiếu đến, thật dường như một người mà loạn thần khắp triều. Đâu chẳng phải là bậc cự phách ảnh hưởng của Kỳ Viên. Kinh ấy hiệu là Thắng-man Sư Tử rống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Đại Phương Quảng. Sư tử rống một bề ghi chép giảng nói, tự chẳng thiếu sự chung cùng của lý. Ai là người quyết định nói kinh ấy? Đó là Nhất thừa, chỉ một Phật thừa, đó là chân thật. Đại phương tiện tức là giảng nói bằng nhiềucách, đó gọi là quyền xảo. Bởi vô thừa mà thừa, thừa mà không có sở thừa, nên gọi là Nhất thừa. Vô vận mà vận, vận mà không có sở vận, tức là chân vận, chỉ có vô sở vận này cho nên chẳng có chỗ nào không vận, chỉ có vô sở thừa này cho nên không có chỗ nào không thừa. Nếu chẳng phải như Đại Phương Quảng có ý chỉ huyền diệu này thì làm sao được khen ngợi như thế! Nhưng chỗ chí lý nguồn sâu thì vâng theo mà khó nhập. Mênh mông than thở, lời dịch tóm tắt, người đọc không hiểu, thường hay than phiền.

Đầu đời Đường có Đại sư Gia Tường Cát Tạng, là người cao xa tài giỏi, thần thái hiệp từ núi sông, gom góp đạo hay của Long Thọ, nghiên cứu ý chỉ bí mật của Thứu Phong, bàn luận như Ca-chiên-diên, sảng khoái như ve mùa thu, bao trí tuệ chứa đầy như Xá-lợi-phất, rực rỡ như chim mùa xuân. Sư là khuôn mẫu sau khi Phật diệt độ, là bậc tài giỏi của pháp môn. Bấy giờ, lời than kia đã dứt, thương cho phong tục suy đồi không chấn hưng, dùng lời biện luận đối kháng, tô hồng giáo lý, phát ý nói ra bằng lời, chỉ quy rõ ràng. Sư bèn soạn sớ một số quyển, hiển bày chân lý, giải thích rõ ràng, lập ra hơn mười muôn lời, phát huy sáng tỏ huyền chỉ này. Sư lại vì những ai chưa hiểu sâu nghĩa lý mà khai mở kim tạng, rồi phiên dịch Bảo Quật chân thật này rất thận trọng. Kẻ tầm thường thì chẳng khỏi kinh hãi khi nhìn thấy xe báu này. Nhưng kinh này được truyền đến nước tôi, trải qua biết bao thăng trầm đến nay cũng đã hơn ngàn năm rồi. Người Hoa Hạ tuy như chim đã có tổ ấm để bay về, nhưng yếu chỉ của Tây trúc vẫn chưa nắm được. Tuy rằng biên chép chỗ bí mật nhưng chưa chọn lựa sự trong sáng của giáo học, phân biệt bảo tạng. Thà dứt sự mến mộ kéo dài, dẫn đến sự lo nghĩ hằng mãi, ngăn giữ lẫn lộn. Nay tôi vì kính mến kinh này nên đã lắng lòng sâu xa, ghi lại đây những gì mình thu lượm được. Ghi nhớ bền vững, là ý dẫn dắt, hoặc xóm làng, hoặc ruộng vườn, đâu phế bỏ sách vở. Cũng nghe

như cây như đá, đâu chọn táo lê, thân tự không lượng sức, định truyền bá rộng, thường làm việc chân chánh, vẫn sợ dư thừa những chỗ dở, bèn bỏ bớt những chỗ rườm rà, lại vui với viên ngọc toàn vẹn. Chỉ mong các nam nữ kính tin có duyên đồng đến, nhiếp thọ nhân hiền, để cùng nhau ngồi xe Nhất thừa.

Ngày tốt cuối mùa Đông, niên hiệu Nguyên Lộc năm thứ mười sáu, Sa-môn Đạo Không kính ghi lời tựa.

SỐ 1744

THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Sa-môn Thích Cát Tạng, ở Đạo tràng Tuệ Nhật soạn

QUYỂN THƯỢNG (Phần Đầu)

Kinh này lời ngắn gọn mà nghĩa dồi dào, sự cao lý sâu. Kinh Thắng-man bao gồm tông yếu của Phương Đẳng. Tôi xem đã nhiều lần, kính mến nhiều năm, góp nhặt những lời xưa nay, thu thập kinh luận soạn văn mầu này, gom thành ba quyển, hoặc ít tham cứu thánh chỉ thì phước đức bố thí chúng sinh, còn có chỗ sai lầm thì cúi mong chỉ bảo.

Huyền ý có năm phần:

1. Giải thích tựa đề.
2. Trình bày duyên khởi.
3. Nói về tông chỉ.
4. Nói về giáo pháp khác nhau.
5. Nói về phạm vi của kinh.

I. Giải thích tựa đề:

Y theo giải thích tên gọi pháp môn lại chia làm ba phần:

1. Ý nghĩa đặt tên.
2. Nói về chung riêng.
3. Chính thức giải thích tên gọi.

Về lý do đặt tên các kinh, nếu nói chỗ chí lý thì không thể gọi tên, bậc Thánh đối với vô danh tướng, vì chúng sinh mà giả nói danh tướng chẳng qua là muốn giúp cho chúng sinh nhờ vào danh tướng này mà ngộ vô danh tướng. Như núi cao có thể trèo nhưng phải nhờ dây móc, chí đạo được vắng lặng, thật là do danh tướng. Vì chỉ dạy giáo pháp Đại tông là

bản ý của các bậc Thánh. Lại, sở dĩ các ngài lập danh là vì muốn giúp cho chúng sinh nương tên gọi mà biết pháp, nhờ pháp mà khởi hạnh, nhờ hạnh mà được quả giải thoát. Ngài Long Thọ quở trách Ngũ bách bộ rằng: “Không hiểu ý Phật làm sao giải thoát.” Kinh Pháp Hoa chép: “Kinh điển do Như lai giảng nói đều vì rộng độ thoát các chúng sinh” Lại vì lý do đặt tên, bậc chí nhân nói pháp có lúc lược, có rộng, lược thì tên một tựa đề, rộng thì một bộ giáo pháp. Nếu giảng lược thành rộng thì khai một đề thành một bộ, còn tóm rộng thành lược thì gom một bộ thành một đề. Lại đối với người lợi căn thì chỉ cần nêu một đề, giống như ngài Long Thọ xuống cung rồng kia, xem đề mục kinh, liền được hiểu rõ. Còn người độn căn thì khi nghe đề mục sơ lược chưa thể hiểu, nên phải tìm văn rộng mà được ngộ. Hoặc vì người độn căn không thể thọ nhận đầy đủ văn kinh cho nên lược trì một đề kinh, hoặc người lợi căn có khả năng trì rộng cho nên nói một bộ. Lại vì muốn phân biệt mà giúp cho các bộ khác nhau, cho nên các kinh đều nêu tên gọi, chính là muốn giúp cho chúng sinh nhờ vào các đề tựa mà hiểu được các pháp, cho nên nói một bộ, lại muốn phân biệt tà giáo chánh giáo khác nhau, nội giáo ngoại giáo khác nhau. Tên đề tựa kinh thường đặt ở đầu, như Vi đà Quảng Chủ cho là tên kinh của ngoại đạo, Bát-nhã, Niết-bàn là tên gọi trong nội giáo. Cũng như Ba phần năm điển chấn đán là tên sách thế tục của Trung quốc, Đại thừa, Tiểu thừa, Thánh giáo Thiên-trúc, vì các nhân duyên Nhất thừa cho nên đặt tên ở đầu các Thánh giáo.

Kế là nói về việc đặt tên hai pháp môn chung và riêng. Có người nói kinh này giải thích có mười lăm chương riêng, bắt đầu từ chương Thán Phật, đến cuối cùng là chương Thắng-man Sư Tử rống. Tuy nói mười lăm chương nhưng chủ yếu chia làm hai chương chính: Mười bốn chương đầu nói về hạnh tự lợi, chương cuối cùng là hạnh lợi tha. Ở đây nói Thắng-man Sư Tử rống là hạnh lợi tha thứ mười lăm, còn Nhất thừa, Đại phương tiện và Phương Quảng, mười bốn chương trước nói về hạnh tự lợi. Sở dĩ không có sắp bày thứ lớp là vì chương cuối cùng là nêu đức như cây của người, vì nêu người đầu trên cho nên đặt chương này ở trước. Nhất thừa là thứ năm. Nhất thừa Đại phương tiện là bốn chương đầu; Phương Quảng tức là chương Vô Biên Thánh đế... Do phân phối như thế, nên cho đó là riêng. Điều ở đây nói không đồng với nghĩa ấy. Vì: một là kinh này khó, hai là dùng cùng loại với kinh Tịnh Danh. Điều khó thứ nhất của kinh là: Nếu nói ở sau có chương Thắng-man Sư Tử rống tức là dùng làm đề. Trong phần đặt tên kinh ở sau, từ câu: “Nay trao kinh Thắng-man Sư Tử rống này cho ông”, cũng nên chỉ phó chúc

một chương kinh, về sau này đã thông thành một bộ. Phải biết rằng ngay nơi đề tựa: Thắng-man Sư Tử rống, cũng là đề chung toàn bộ kinh. Kinh Thắng-man Sư Tử rống này đã hợp chung thành một bộ thì nghĩa Nhất thừa Đại phương tiện... cũng đồng như thế. Dẫn Tịnh Danh làm đề như kinh Duy-ma, một là tên Bất Tư Nghì Giải Thoát, nhưng kinh ấy chẳng những dùng làm tên phẩm Bất Tư Nghì mà còn dùng làm giải thoát Bất tư nghì, đó là gọi tên chung một bộ. Cho nên ngài Tăng Triệu nói: "Kinh này bắt đầu từ phẩm Tịnh Quốc, cuối cùng là phẩm Cúng dường, lời văn tuy khác nhau nhưng Bất tư nghì thì đồng. Dùng kia so sánh đây, cho nên chúng ta phải biết ở đây nói Nhất thừa là chẳng phải chỉ lấy một chương Nhất thừa để làm Nhất thừa."

Kế là chính thức giải thích tên pháp môn, ở đây y theo một đề, giải thích bằng năm cặp mười nghĩa. Nói năm cặp mười nghĩa thì trước hết là cặp người pháp: tựa đề Thắng-man nghĩa là người năng nói, từ Sư tử rống trở xuống nói về pháp sở nói, đó là một cặp người pháp. Sư tử rống là ví dụ, Nhất thừa đại phương tiện Phương Quảng là pháp, đó là một cặp pháp thí. Nhất thừa là thật thể, Đại phương tiện là quyền dụng, đó là một cặp thể dụng. Từ Thắng-man Sư Tử rống đến Nhất thừa Đại thừa Đại phương tiện là tên khác của một kinh. Phương Quảng là tên gọi chung các kinh Đại thừa, đó là một cặp chung riêng. Từ Thắng-man đến Phương Quảng là lý sở thuyên, kinh là giáo năng thuyên, đó là một cặp lý giáo. Vì không hai mà hai cho nên chia ra thành năm cặp. Nếu nói hai mà không hai thì mười nghĩa không khác nhau. Cho nên chương dưới nói: không khác nhiếp thọ, không khác chánh pháp. Ở đây giải thích theo thứ lớp: Đạo không tự vận chuyển, mở rộng là do người, đây mới là pháp thân Đại sĩ, gá chất thân nữ, ẩn tích ở hậu cung, sống hòa lẫn với thế tục, muốn thổi lên ngọn gió giáo hóa, cho nên hiện thân làm phi hậu, kính thỉnh Phật mở rộng Đại giáo, vì thế phải lấy nhân làm tựa đề Thắng-man. Lại, sở dĩ tựa đề kinh lại đặt tên người bởi các lý do sau:

1. Phật tự nói.
2. Đệ tử nói.
3. Các vị trời nói.
4. Các vị tiên nói.
5. Hóa nhân nói.

Ở đây muốn phân biệt với Phật nói nên đề là Thắng-man.

Lại, tiêu đề các kinh thường nói rộng về hai thứ:

1. Kinh do Phật nói, thường gọi tên theo pháp.

2. Do đệ tử nói, thường y theo người mà đặt tên.

Nếu Phật y theo người thì các bộ không khác, nay muốn tên gọi các bộ khác nhau nên y theo pháp mà đặt tên. Nếu đệ tử y theo pháp thì có trường hợp lạm làm thầy mà nói, ở đây muốn cho nghĩa thầy trò phân biệt cho nên từ người mà đặt tên. Vì thế, thầy từ pháp là muốn nói pháp riêng, trò từ người là muốn nói người khác nhau. Nếu chỉ nói rộng theo người thì gồm có bốn thứ:

1. Y theo người năng nói mà đặt tên, tức như ở đây giải thích kinh...

2. Y theo người sở nói mà đặt tên, như kinh A-di-đà Phật...

3. Y theo người năng vấn mà đặt tên, như kinh Văn-thù Vấn Bát-nhã v.v...

4. Từ nhân sở vi mà đặt tên, như kinh Đề Vị v.v...

Nay kinh này y theo người năng nói mà đặt tên, như trước có nói. Lại người nữ còn có uế lậu, gồm cả năm ngại, ba giam mà còn có khả năng mở rộng Nhất thừa, giúp cho bảy tuổi trở nên thành Phật. Vì đây là điều hiếm có khó gặp ở thế gian cho nên phải nêu tên để làm sáng rõ oai đức hưng thạnh ấy, vì thế ở đầu đề phải nêu tên người đó.

Nói Thắng-man, tiếng Phạm là Thi-lợi-ma-la, Thi-lợi Hán dịch là Thắng, Ma-la dịch là Man, Man là tên một loài hoa rất đẹp ở nước Ấn-độ lúc bấy giờ. Về chữ Thắng, có chỗ giải thích là ở trên đối với Man, nên gọi là Thắng-man. Còn cha mẹ của Thắng-man, thì theo quan niệm của thuở xưa, lúc đó chữ Man là tên để gọi riêng những người phụ nữ xinh đẹp, đức hạnh, cho nên bà được hiệu là Thắng-man. Lại lúc bà sinh ra thì mọi người đều đến dâng hoa để làm đẹp nên do việc này mà đặt tên. Vua Ba-tư-nặc vì không có con nối dõi nên cầu thần thỉnh phước, về sau bỗng sinh ra một bé gái, dân trong nước nô nức đến xem, đều vui mừng, mọi người đều dâng hoa đẹp để tô điểm trang hoàng, nên do việc ấy mà đặt tên, vì thế gọi là Thắng-man.

Chỗ khác lại giải thích là vì cô gái này so với hoa Man thì đẹp hơn nhiều nên gọi là Thắng-man. Thắng có hai thứ:

1. Hình dáng thù thắng.

2. Đức hạnh thù thắng.

Về hình dáng thù thắng thì nhan sắc cô gái này xinh đẹp không ai bằng, ngay cả hoa Man cũng không thể so sánh. Như người đời thường ví sánh hoa với khuôn mặt thì mặt đẹp hơn hoa. Về đức hạnh thù thắng thì cô gái này lợi căn thông minh, bén nhạy đĩnh ngộ, vượt hơn người đời nên gọi là Đức hạnh thù thắng. Lại vua Ba-tư-nặc chỉ sinh được cô

con gái này nên vua rất yêu mến, thường cho trang điểm các thứ châu báu tốt đẹp, cô gái này lại thông minh nên được mọi người yêu mến quý hơn vật báu ở thế gian, nên gọi tên là Thắng-man. Tuy thuận theo thế gian đặt tên cho con nhưng thầm dung hợp với đức. Như Thuần-đà kia do cha mẹ đặt tên, giải thích thật vi diệu. Duy-ma, Hán dịch là Vô Cấu Xưng, Tu-bồ-đề, Hán dịch là Không Sinh, đều do thế tục đặt tên nhưng thầm hợp với đức. Đại sĩ cũng thế. Tên gọi Thắng-man là nêu bày đầy đủ ý nghĩa và hình ảnh bên trong đủ các đức để tự trang nghiêm, như vòng hoa đẹp ở đời được dùng để tô điểm trên đầu các thiếu nữ. Kinh Niết-bàn chép: "Ưu-bà-di Đức Man, cho nên biết được dùng đức để làm Man." Cổ chú chép: Bởi pháp thân là tên gọi tôn quý của đồng sự, nên thu nhiếp các tên gọi trang nghiêm chúng sanh. Nêu điển hình bằng sự việc, như trong thân người chỉ có đầu là tôn quý, tô điểm trên đầu chỉ có vòng hoa là tôn quý, cũng vậy, so với Bát-nhã thì chứng giám ở tông chỉ còn soi chiếu trùm khắp các đức tốt đẹp. Đây là mượn ví dụ để hiển bày thật lý, cho nên ở đây nêu riêng lên kinh Thắng-man mà ý nghĩa của sự giải thích này là làm cho tỏa sáng ví dụ bên ngoài, có ba biểu tượng:

1. Bốn thể (hai tay và hai chân).
2. Có đầu.
3. Có vòng hoa trang nghiêm trên đầu.

Trong hợp thì dùng các hành trong nhân làm bốn thể. Ở quả vị bình đẳng, thì đại tuệ đứng đầu các đức, nên gọi tên là Đầu. Ngoài đại tuệ bình đẳng thì tất cả các đức của quả vị khác đều trang nghiêm cho tuệ này, nên gọi tên là Man. Pháp sư Phức nói: Thắng-man là Đại sĩ dùng ba thừa làm pháp thân, Nhị thừa như là mũ mão trang sức trên đầu. Ý này làm sáng tỏ cái hiểu của ba thừa, vẫn chưa được đoan nghiêm, chỉ có trí tuệ Nhất thừa mới là rốt ráo.

Kinh Duy-ma nói "Thâm tâm là vòng hoa", Trúc Đạo Sinh chú rằng: Man là vòng hoa trang sức trên đầu để gom tóc lại không để tung bay. Lại giải thích về thâm tâm là tâm thấu đạt sâu vào thật tướng, khi được vào chỗ thật tướng, đã đến nơi rốt ráo mầu nhiệm, tâm thấu suốt lý thì tâm cũng đoan nghiêm, tuệ đoan nghiêm đứng trước các điều lành, giống như vòng hoa ở trên đầu.

Hỏi: Hoa và Man có gì khác nhau?

Đáp: Kinh Niết-bàn chép: Nguyện các chúng sinh đều được Tam-muội Phật hoa, diệu man thất giác, buộc ở trên đầu, cho nên hoa và man lẽ ra phải là hai vật. Nếu như kinh Duy-ma nói thâm tâm là hoa man thì hoa là Man, lẽ ra là một vật.

Kế là nói về địa vị Thắng-man, các nói xưa đều cho rằng Thắng-man là pháp thân Bồ-tát, nhưng chỗ giải thích về pháp thân thì có khác nhau. Nếu nói theo luận Trí Độ thì ở địa vị thứ sáu còn là nhục thân, từ địa vị thứ bảy mới được là pháp thân. Ngài Tăng Triệu chú thích kinh Tịnh Danh đại ý cũng giống như thế. Có người nói y theo Địa kinh và nghĩa của kinh này thì ở địa vị thứ bảy trở xuống còn là sắc thân, ở địa vị thứ tám trở lên mới là pháp thân, cho nên Thắng-man lẽ ra là từ địa pháp thân thứ tám trở lên. Lại, cũng như trong kinh Tịnh Danh, Thiên nữ biện luận với Thân Tử thường nói là pháp thân Bát địa. Ngày nay nói Thắng-man rất hưng thịnh, không hổ thẹn với bản kinh này, cho nên phải biết Bát địa pháp thân này là nương theo luận Pháp Hoa giải thích ở phẩm Quán Thế Âm rằng: Biết pháp giới là biết pháp tánh, pháp tánh nghĩa là chân như pháp thân, cho nên nhập Sơ địa là đã được pháp thân. Trong phần giải thích sáu căn thanh tịnh thì Bồ-tát Địa Tiền còn thọ nhục thân. Cho nên kinh nói: Tuy chưa được diệu thể của pháp tánh vô lậu nhưng biết Đăng địa là đã chứng pháp thân, ý của Nhiếp luận v.v... cũng như thế. Nếu theo kinh Niết-bàn thì danh từ ấy có nghĩa là Ưu-bà-di Đức Man, đã ở giai vị Thập địa, an trụ bất động, vì chúng sinh nên thị hiện làm thân nữ. Làm vương hậu là muốn mẫu nghi bốn biển, là đức khuôn phép cho sáu cung, trước dắt dẫn bằng tục lễ, sau đón rước vào Phật tuệ, tức thuộc về Thắng sinh thân trong năm thứ sinh.

Về Sư tử rống thì Thắng-man là tên gọi cũ, Sư tử rống là tên gọi mới, Thắng-man là danh từ gọi người với ý nghĩa tốt đẹp. Sư tử rống là từ ngữ khen ngợi giáo nói ấy, tiếng Phạm là Ha-lê, Hán dịch là sư tử. Trong Hán thư nói sư tử màu vàng, nhưng thật ra có năm màu mà ta chỉ thấy màu vàng mà thôi. Hình dáng cũng không quá lớn, nhưng nhờ uy nghi mạnh mẽ nên làm các thú sợ hãi, sư tử đứng đầu các loài thú. Pháp sư Phức dẫn kinh Tư Ích giải thích: Sư tử rống có nhiều nghĩa, nói lược có ba:

1. Tu hành đúng như lời nói.
2. Lời nói không e dè, sợ hãi.
3. Lời nói quyết định.

Tu hành đúng như lời nói nghĩa là nói thế nào thì thực hành như thế ấy, thực hành như thế nào thì nói như thế ấy, không nói lời luống dối, nên gọi là Sư tử rống.

Lời nói không e dè sợ hãi: là người đời thế tục cho rằng người Tiểu thánh gặp Đại thánh thì thần khí đều mất, còn Thắng-man tự thân ở trước Phật, đối trước thắng chúng mà vẫn nhậm vận biện tài, nêu

cao pháp mầu, không hề sợ hãi, nên trong kinh Tịnh Danh chép: Giảng pháp không sợ như Sư tử rống. Lại, không sợ có hai thứ: một là không sợ người khác, hai là làm cho người khác sợ. Sư tử phát lên tiếng rống cũng giống như thế, một là không sợ trăm thú, hai là làm cho trăm thú sợ hãi, Đại sĩ giảng pháp cũng giống như thế, không sợ ngoại đạo khuấy phá mà còn có khả năng làm cho ngoại đạo phải kinh sợ ma trời phải bàng hoàng, nên nói là làm cho người khác sợ.

Sư tử rống là lời nói quyết định: ở đây là mượn tánh chất của sư tử làm dụ, như sư tử qua sông thì nhìn thẳng mà lội qua, nếu có gì trở ngại thì liền trở lại. Bồ-tát giảng nói giáo nghĩa cũng giống như thế, y theo lý rốt ráo để nói giáo rốt ráo, nếu không rốt ráo thì sẽ không nói, cho nên văn sau nói: Sư tử rống, một là hướng ký nói, hai là quyết định nói.

Lại, Bồ-tát nói pháp thì trên mở rộng Đại đạo, dưới là lợi ích chúng sinh, các tà ngụy đều bị xô ngã, pháp chánh chân đều được hiển bày, cho nên văn sau nói: Quyết định giảng nói Nhất thừa liễu nghĩa, lại có khả năng hàng phục người ác phi pháp, nên gọi là Sư tử rống.

Lại, Sư tử rống có mười một nghĩa, về sau sẽ nói đủ. Kế là nói về Nhất thừa, từ Đại phương tiện trở xuống là nói về pháp sở nói, chí đạo không hai, nên gọi là Nhất, vận dụng tự tại, gọi là thừa. Theo luận Pháp Hoa thì Đại thừa Tu-đa-la này có mười bảy tên gọi, tên gọi thứ mười bốn là Nhất thừa kinh. Vì pháp môn này hiển bày thể rốt ráo Bồ-đề Vô thượng của Như lai, phá Nhị thừa chẳng phải rốt ráo nên quả đức rốt ráo này gọi là Nhất thừa. Một chương ở dưới ý nghĩa cũng giống như thế, cho nên nói rộng về một nghĩa gồm có mười thứ, trong Pháp Hoa Sớ có nói đầy đủ rõ ràng, ở đây lược nêu tông yếu: là một đối tích ba, nên gọi là Nhất, như kinh Pháp Hoa chép; vì người Thanh văn nói Bốn đế, vì Duyên giác nói mười hai nhân duyên, vì Bồ-tát nói sáu pháp Ba-la-mật, vì đối với ba hạng ấy cho nên nói Nhất, vì thế nói chỉ có một chân lý không có ba chân lý, chỉ một người giáo hóa, không có ba người. Lại để đối với hai cho nên nói Nhất, như kinh Pháp Hoa chép: "Chỉ có một sự thật này, hai thứ còn lại chẳng phải chân."

Hỏi: Đối với hai, đối với ba, lời nói dường như trái nhau, làm sao hiểu được?

Đáp: Ở đây vẫn là một nghĩa, không hề trái nhau. Ba là nói chung, hai là nói riêng. Ba là nói chung: một ở trong ba, tức là Nhất thừa, cho nên Nhị thừa này gọi là ba. Nói Nhị thừa là chỉ nói hai trong ba, đây chẳng phải chân thật, chỉ có một ở trong ba mới là nghĩa chân thật.

Hỏi: Làm sao biết được một trong ba là thật, hai thứ còn lại chẳng

phải chân?

Đáp: Kinh Pháp Hoa chép: “Chỉ có một Phật thừa, vì chúng sinh nói pháp, không có thừa khác, hoặc hai hoặc ba. Hai là Duyên giác ba là Thanh văn, cho nên biết một là Phật thừa ở trong ba. Ở đây nêu một ví dụ để nói lên điều đó: như người trong tay cầm một trái cây, vì các con cho nên nói có ba quả, đây là đối với một nói ba, cho nên ba là phương tiện, cũng được nói chỉ có một quả. Đối với một quả nói có hai quả khác, cho nên hai là phương tiện.

Một là chân thật, sở dĩ như thế là vì chỉ vì có một quả, không có ba quả, mà nói ba, cho nên ba là phương tiện. Chỉ có một quả, không có hai quả còn lại mà nói có hai quả còn lại, nên hai là phương tiện. Đối với hai thừa hay ba thừa cũng giống như thế, vẫn là một nghĩa, điều này như kinh Pháp Hoa có nói rộng. Hai là phá ba để nói một, vốn có ba duyên, quyền nói ba giáo, nhưng người Ba thừa chấp quyết định là thật, ở đây sẽ phá chấp ấy, cho nên nói một. Ba là gom ba về một, như văn ở dưới nói, đối với một thừa mở ra các thừa, ở đây gom về một, cho nên nói một. Bốn là xưa nay không khác, cho nên nói là một. Như kinh Pháp Hoa chép: “Các pháp từ xưa nay, tướng thường tự vắng lặng.” Luận Pháp Hoa chép: “Người Ba thừa cùng một chân như pháp thân, cho nên nói một.” Năm là ba tức là một, người đạt quán thì có thể ngộ ba tức là một tướng. Sáu là bỏ ba nói một, chúng sinh được hóa độ thường có hai duyên là ba và một, cho nên Như lai có đủ hai giáo là ba và một. Như hai con chim bay song song, không xa lìa nhau, xưa là ba duyên, giấu một nói ba; nay là một duyên, bỏ ba nói một. Bảy là chẳng phải ba, chẳng phải một, khen ngợi một là tốt đẹp. Như kinh Đại Phẩm chép: “Trong các pháp Như, chẳng những không có ba thừa mà cũng không có thừa Bồ-tát độc nhất.” Cho nên biết, y theo lý thì không có ba một, chẳng phải một, chẳng phải ba, khen một là tốt đẹp.

Gọi là Đại phương tiện, theo luận Pháp Hoa, thì tên gọi thứ mười ba là kinh Nhất Thiết Chư Phật Đại Xảo Phương Tiện, ngài Thiên Thân chú thích rằng: “Nương vào pháp môn này thành tựu đại Bồ-đề rồi, giảng nói cho chúng sinh nghe các pháp lành để được làm trời, người Thanh văn, Bích-chi-phật...” Ý này nói, đại Bồ-đề Nhất thừa là chân thật, vì chúng sinh mà nói bốn thừa là do phương tiện khéo léo của Phật. Nương theo văn này làm sự giải thích đúng, cho nên ở đây nêu hai tên gọi: Nhất thừa là thể, Phương tiện là dụng. Nhất thừa là thật, ba thừa là quyền. Muốn nói từ thể khởi dụng và bỏ quyền về thật, là kết thúc đầu và cuối của Phật giáo, cho nên nói về hai thứ này.

Có người nói, Nhất thừa là nói về thể sở nói; còn Đại phương tiện là nói về hóa nghi cùng cực khéo léo của pháp này cho nên gọi là phương tiện. Nếu giải thích rộng thì có năm thứ phương tiện:

1. Tiến thú phương tiện, như bảy phương tiện trước khi thấy đạo...

2. Khéo léo danh vi phương tiện, như mười Ba-la-mật v.v...

3. Thiện quyền phương tiện, như không có ba mà nói ba v.v...

4. Thi tạo phương tiện, gồm tất cả tạo tác, khéo léo làm ra, nên gọi là phương tiện, như mười hai xảo phương tiện nói trong kinh Địa Trì...

5. Làm rõ Nhất thừa lìa các tướng khéo léo mà thành nên gọi là phương tiện. Vì nó cùng cực trong các phương tiện, nên gọi là Đại, đây tức là lấy Nhất thừa làm phương tiện.

Lại có người nói, lời luận bàn này là thi tạo phương tiện thứ tư. Lại bốn chương trước dần dần tăng lên hướng về quả, cũng được gọi là Tiến thú phương tiện. Lại có người nói: Thừa có ba nghĩa, đó là Tánh, Tùy và Đắc. Trong mười lăm chương thì bốn chương đầu và hai chương cuối cùng cũng thuộc về nghĩa Tùy, chương thứ năm thuộc về nghĩa Đắc, bảy chương còn lại thuộc về nghĩa Tánh. Nghĩa Tùy tiến thú khéo léo, nghĩa Tánh tập thành khéo léo, nghĩa Đắc có tác dụng nhiếp hóa lợi ích khéo léo, cho nên gọi là phương tiện. Nay cho là như thế thì phương tiện nhiếp hết mười lăm chương, lại đâu cần Nhất thừa làm gì. Lại, chương Nhất thừa nói thừa là quả, có thể là thừa Đắc; Như lai tạng có thể là thừa Tánh. Vì sao Pháp thân... được gọi là thừa Tánh? Nay ở đây nói, như luận Pháp Hoa đã có hai tên gọi thì có hai nghĩa, kinh Nhất Thừa đã là Bồ-đề Vô thượng thì kinh Đại Xảo Phương Tiện tức là bốn thừa giáo. Đây tức là nêu cả hai thứ quyền và thật, nói cả hai thể và dụng, nghĩa không thêm bớt, cho nên có thành văn, hãy nên nương dùng.

Đại Phương Quảng, trên đây đã nói riêng, bây giờ là nói về chung. Như Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm cũng như Đại Phương Đẳng Đại Tập, cho nên biết Phương Quảng là tên chung của các kinh Đại thừa. Sở dĩ phải nói về chung vì sợ rằng chúng sinh nghi do Thắng-man nói chẳng thuộc về Phương Đẳng, cho nên ở đây nói lời do Thắng-man nói tức là Phương Quảng. Phương Quảng, theo luận Pháp Hoa thì tên gọi thứ ba là Đại Phương Quảng, nghĩa là pháp môn Đại thừa vô ngại, thuận theo căn cơ chúng sinh, trụ trì thành tựu. Ý này nói chung pháp môn Đại thừa vô ngại, nên gọi là Phương Quảng.

Nói giải thích riêng thì lý chân chánh gọi là Phương, văn dồi dào nghĩa lý gọi là Quảng. Lại, trong Nhất thừa, đức nào cũng đều bao gồm nên gọi là Quảng, lìa mọi tà vạy nên gọi là Phương. Xưa chú thích

rằng: "Hiểu đúng không nghiên lệch là Phương, lý bao trùm vô hạn là Quảng."

Gọi là kinh, trên đây đã nói về lý sở thuyên, nay nói về giáo giải thích lý, tức là một cặp lý giáo, như trong bảy thứ thiện của Niết-bàn giải thích về biết pháp, biết nghĩa. Biết pháp là hiểu mười hai bộ kinh, biết nghĩa là hiểu nghĩa mà mười hai bộ kinh nói, tức là minh chứng về lý giáo.

Kinh, tiếng Phạm là Tu-đa-la, Hán tùy theo nghĩa mà dịch không nhất định, người truyền dịch phần nhiều dùng hai tên gọi là Diên và Bản để dịch Tu-đa-la. Nếu theo luận Phân Biệt Công Đức và luật Tứ Phần, đồng thời xét các vị tăng ở Thiên-trúc hiện nay gọi cái khố do nay chắp vá mà thành là Tu-đa-la, thì dịch Tu-đa-la là cái khố. Nếu theo kinh Nhân Vương và lời của Tam Tạng Lưu-chi nói thì y theo bản mà dịch Tu-đa-la. Hoặc Diên hoặc Bản, đồng thời có văn chứng minh. Chỉ nói theo địa phương thì khó có thể quyết định nghiên lệch. Cái gọi là Diên, như ở thế gian Diên có công dụng xỏ qua để giữ gìn. Ngôn giáo của Chư Phật cũng có công năng xuyên suốt pháp tướng để nhiếp thọ người, đại khái giống như Diên, cho nên từ ví dụ mà đặt tên. Cái gọi là Bản, vì giáo có công năng hiển lý, giáo là gốc của lý, giáo có công năng sanh khởi hành vi, nên giáo là gốc của hạnh. Ở đây hạnh là diên bản của lời kinh. Bởi các nhà phiên dịch ngôn nay tùy theo phát âm của địa phương cho nên dùng tên kinh thay thế cho diên bản, cũng như Tỳ-ni tạng dịch đúng là Diệt. Nếu dịch theo căn bản mà thì lẽ ra phải dịch là Tứ phần diệt, Thập tụng diệt v.v... Nhưng các nhà phiên dịch thấy ở Trung quốc theo pháp thế tục thì giáo môn chế tội gọi là Luật, cho nên dùng Phật pháp chế tội giáo môn cũng gọi là Luật, vì thế mà gọi là luật Tứ phần, luật Thập tụng ... Ở đây cũng như thế, nếu y theo căn bản dịch tên lấy làm diên bản thì lẽ ra phải dịch là Niết-bàn diên, Pháp Hoa diên... và cũng do các nhà phiên dịch này thấy ở Trung quốc trước nay truyền giáo môn quốc lễ dạy đời gọi là Ngũ kinh, cho nên giáo môn dạy đời trong Phật pháp cũng gọi là kinh, vì thế gọi là kinh Niết-bàn ... Đã tùy theo thế tục mà thay tên, lại y theo thế tục mà giải thích nghĩa. Tục gọi kinh là Thường, vì khuôn phép và giáo pháp của các bậc Hiền thánh xưa nay vẫn thường hằng như thế nên gọi là Thường. Phật pháp cũng như thế, tuy Chư Phật ba đời tùy cảm ứng mà đến nhưng khuôn phép giáo pháp xưa nay không thể thay đổi.

2. Kinh Duyên Khởi Môn:

Hỏi: Kinh Tịnh Danh khen ngợi các Bồ-tát rằng: "Nếu có người

nào thấy nghe thì đều được lợi ích, có làm việc gì đều không luống uổng." Nay Thắng-man đã là Pháp thân Đại sĩ, tùy sự cảm ứng mà hiện thân, theo căn cơ mà giảng nói giáo pháp, như ngài Tăng Triệu nói: "Pháp thân không có hình tượng, chúng sinh chiêu cảm mà hiện thân, thầm hợp căn cơ, không có so lường, khi có nhân duyên thì hợp với việc." Nay có nhân duyên rộng lớn gì mà giảng nói kinh này?

Đáp: Ý thì có nhiều nhưng nói lược gồm hai thứ:

1. Ở nước Du-xà, cứ bảy tuổi trở lên thì các nam nữ đời trước có kết quyến thuộc Đại thừa với Thắng-man, nay muốn cho gốc lành ấy thành tựu, cho nên kính thỉnh Phật khởi các hạnh nguyện, cho đến nương thần lực Phật mà giảng nói kinh này.

2. Vì tất cả những người tu theo Đại thừa khiến họ được bẩm thọ giáo pháp, biết mười lăm điều nghĩa của pháp Đại thừa đều nghi ngờ là diệt, đều hiểu là sinh, chỉ có con đường tiến lên mới không lui sụt trên đường đạo, rốt ráo Nhất thừa được thành Phật, cho nên nói theo tên gọi thứ mười sáu. Kinh này dứt bỏ tất cả nghi ngờ, chắc chắn liễu nghĩa, tức là minh chứng.

Hỏi: Nhờ nghĩa nào mà biết hai ý chung riêng?

Đáp: Phật ở nước Du-xà hiện thân trong hư không, Thắng-man đối trước Phật giảng nói giáo pháp này. Sau khi Phật đi rồi, Thắng-man cùng với vua giáo hóa tất cả nhân dân trong nước, khiến mọi người từ bảy tuổi trở lên đều học pháp Đại thừa, vì thế nên biết có riêng. Phật trở về Xá-vệ, bảo A-nan và trời Đế -thích mở rộng rộng khắp giáo pháp này ở trên cõi trời và ở nhân gian, vì thế nên biết có chung.

Tông chỉ của kinh:

Kế là nói về môn Tông chỉ, trong đây có hai: một là nói về tông chỉ, hai là nói về đồng khác.

Kinh này tuy có mười lăm chương nhưng chỉ thú đều lấy Nhất thừa làm tông, sở dĩ như thế vì có hai nghĩa:

1. Hễ muốn biết tông chỉ của kinh thì nên quán sát đề kinh, nếu rộng ra thì có mười lăm chương, nhưng thu hẹp lại thì trở về Nhất thừa, cho nên dùng Nhất thừa làm tông chỉ của kinh.

2. Như kinh Pháp Hoa chép: "Chư Phật ba đời nói lược năm thừa, rộng thì có tám muôn pháp tạng, tuy có rộng lược khác nhau nhưng ý chỉ là hiển bày nhất lý, chỉ dạy một người." Cho nên phẩm Ví dụ chép: "Hễ có giảng nói điều gì đều vì Bồ-đề Vô Thượng, đều vì giáo hóa Bồ-tát." Ở đây lại dùng ví dụ để làm sáng tỏ nghĩa này. Khi nói về nghĩa này, lại nói chỉ có một lý, chỉ dạy một người, cho nên biết hoặc pháp, hoặc

ví dụ, hoặc nói, hoặc nín, nếu có làm việc gì đều là để làm sáng tỏ Nhất thừa. Pháp Hoa đã như thế, kinh này cũng như thế.

Hỏi: Nếu thế thì một giáo đủ rồi, đâu cần phải hai kinh?

Đáp: Một pháp Bát-nhã lại có năm thời, Nhất thừa không hai, đâu ngại nói hai. Lại, tuy rằng Chí đạo chỉ có một, nhưng xoay vần nói pháp nên có nhiều môn, nên mới có rộng lược, hữu vô hiển bày lẫn nhau. Kinh này nói lược, Pháp Hoa nói rộng. Ở đây có câu : “Hai tử năm trụ”, cho nên Pháp Hoa là Vô. Pháp Hoa có ba hội và các thứ quyền thật, cho nên giáo này là Vô, hữu vô này rất nhiều việc không thể nói hết. Nếu y theo duyên khác nhau thì kinh Pháp Hoa giảng nói cho người bỏ Tiểu về Đại, cho nên phẩm Dũng Xuất chép: “Trừ những vi trước kia tu tập, học theo Tiểu thừa, những người như thế nay ta cũng giúp cho được nghe kinh này, nhập vào tuệ Phật.” Đó là minh chứng.

Kinh này nói thẳng nói Bồ-tát nước A-du-xà là nước vô sinh, nước này thường nói vô sinh, thường có người học Đại thừa, tu pháp Vô sinh, cho nên vì họ mà nói thẳng Nhất thừa, giúp họ thành Phật.

Hỏi: Nếu thế thì chỉ nên nói Pháp một thừa, vì sao trong văn lại nói ba thừa?

Đáp: Vì giúp cho người tu Nhất thừa biết được quyền thật, biết quyền thì không lui sụt, biết thật thì thẳng tiến không trở lại. Lại biết quyền thì có khả năng hóa tha, biết thật thì thành tựu tự hạnh. Lại, ở đây vì bỏ ba cho nên nói ba, chẳng phải vì ba duyên mà nói ba.

Thứ hai là môn Đồng khác:

Có người nói, kinh này cũng dùng Nhất thừa làm tông, đối với cảnh môn và trí môn thì nương nghĩa mà bày cảnh. Chẳng hạn như Pháp Hoa quy ba về một, ba và một là cảnh của hai trí. Nay nói quy năm về một thì một ấy là cảnh của thật trí, ở đây cho rằng nghĩa không hoàn toàn như thế. Nếu ba và một là nghĩa sở quán thì gọi là Cảnh, tức là trí năng chiếu cũng là thừa, cho nên văn dưới nói Nhất thừa tức là Bồ-đề, Bồ-đề tức là Trí. Đại thừa có cả cảnh và trí. Có người nói nhân môn và quả môn, nghĩa của thừa là nhân, nhân có công năng thú hướng đến quả. Ở đây cho rằng nghĩa không hoàn toàn như thế. Thừa có đủ nhân quả và chẳng phải nhân quả, như ở dưới bỏ Nhị thừa về Nhất thừa, tức là dùng nghĩa nhân quả làm thừa. Nếu dùng ba thừa, bốn trí làm thừa thì tức là nghĩa từ nhân thú hướng về quả, nhậm vận tự tại, rong chơi vui sướng, đây là tự nhậm vận gọi là Thừa. Phật tự trụ Đại thừa, lại dùng pháp Đại thừa để độ tha, tức là gọi vận tha là Thừa. Cho nên nhân quả đều vận, thì nhân quả đều là thừa, chẳng phải nhân, chẳng phải quả

thừa, chẳng phải nhân, chẳng phải quả. Lời quên nghĩ dứt , nên gọi là Đại thừa. Kinh Văn-thù Thập Lễ chép: “Chư Phật tướng hư không, hư không cũng vô tướng, vì lìa các nhân quả, kính lễ Vô sở quán.”

Hỏi: Chẳng phải nhân chẳng phải quả thì làm sao gọi là vận?

Đáp: Thể ngộ chẳng phải nhân quả, giúp người thoát bốn trường hợp, vượt trăm phi, nên đó chính là chân vận. Cho nên dùng chẳng phải nhân chẳng phải quả làm thể của Thừa, nhân quả là Dụng. Pháp sư Dao ở Giang Nam nói: “Kinh này lấy ba nghĩa làm tông, nói về bị hoặc trói buộc, biện minh tám đế, đế thì như sở giải của giải, như sở hoặc của hoặc, kế đến là nói về gốc của hoặc.” Cho nên nói về tự tánh thanh tịnh vốn vô nhiễm, sau thì bỏ ba về Nhất thừa.

Ở đây nói ba nghĩa, vì Thánh đế là cởi mở cảnh bi hoặc trói buộc, tức là một nghĩa, tự tánh thanh tịnh là gốc của giải hoặc, đó là hai nghĩa; Nhất thừa nói diệt hoặc tu hành được thành cực quả, đó là ba nghĩa. Người xưa tuy không thấy ba nghĩa của thừa, nhưng nghĩa thứ nhất là cảnh của thừa, nghĩa thứ hai là tánh của thừa, nghĩa sau cùng là sở đắc của thừa. Ở đây cũng không đồng với nói này, nếu lấy ba nghĩa tánh thừa, cảnh thừa và đắc thừa thì cả ba nghĩa này đều nhiếp hết nghĩa thừa. Người xưa không thấy nói về ba nghĩa này cho nên không nói. Ở đây nói kinh này có mười lăm chương, nên mới có tên kinh này, đồng thời được thể của thừa này. Chỉ vì kinh này lấy đề làm tông, cho nên dùng Nhất thừa làm chánh.

Kế là nói về sự sai khác của môn, có hai:

1. Nói về ý lập giáo.
2. Nói về giáo môn khác nhau.

Luận chép: “Nê-hoàn là pháp bảo chân thật, chúng sinh nương các căn môn mà vào.” Cửa tuy khác nhau nhưng đại khái có ba thứ:

1. Nhờ sự mà được ngộ, như cõi Phật Hương Tích lấy hương thành Phật sự.

2. Nhờ không nói mà được bước lên quả Thánh, như thế giới Tịch Mặc, bên ngoài không nói năng, bên trong không lo nghĩ.

3. Nhờ phương ngôn mà được cải phàm, như cõi nước Ta bà, tùy chúng sinh mà hiện thân, theo căn cơ mà giảng pháp.

Tuy giáo có ngàn muôn sai khác, nhưng xét về đại tông thì đều là đối với không danh tướng mà gượng nói danh tướng, vì muốn giúp cho chúng sinh nhờ lời nói mà được tỏ ngộ vô ngôn. Nhưng những người chấp tướng một khi nghe nói chí lý vô ngôn, còn giáo là hữu ngôn, liền chấp lý vô ngôn thì không được hữu ngôn, giáo hữu ngôn thì không

được vô ngôn, cho nên lý giáo chia hẳn, sinh ra hai kiến chấp. Kinh Đại phẩm chép: “Các hữu có hai: vô đạo và vô quả”. Kinh Niết-bàn chép: “Minh và vô minh người ngu cho là hai.” Cho nên chương dưới nói: “Chấp chặt vọng nói, trái với chánh giáo, gọi là ngoại đạo, hạt giống bị thối.” Vì thế không nên sinh khởi hai kiến chấp về lý và giáo. Nay điều ở đây nói là lý sở nói bặt dứt nói năng, ngôn ngữ năng thuyên thường dứt bặt, cho nên ngôn ngữ khắp mười phương mà không nói ra một tên gọi. Như Thiên nữ hỏi vặn ngài Thân Tử: “Ngài biết giải thoát là vô ngôn, nhưng chưa ngộ ngôn ngữ tức là giải thoát. Đã nói ngôn ngữ tức là giải thoát thì lẽ ra cũng phải nói giải thoát tức là ngôn ngữ, ngôn ngữ tức giải thoát. Tuy nói là vô ngôn nhưng giải thoát tức là ngôn ngữ, nên tuy vô ngôn mà ngôn. Ngôn mà vô ngôn nên chẳng phải nhất định có ngôn, vô ngôn mà ngôn chẳng phải nhất định vô ngôn. Cho nên chẳng phải ngôn, chẳng phải vô ngôn, cũng chẳng phải lý, chẳng phải giáo, gọi là tâm không chỗ nương tựa, là lý của thức, ý của giáo.” Như kinh Pháp Hoa chép: “Ta dùng vô số phương tiện để dẫn dắt chúng sinh, giúp họ lìa bỏ các chấp đắm.” Kinh Tượng Pháp Quyết Nghi chép: “Ta từ khi mới ra đời cho đến khi Niết-bàn không nói một chữ, không độ một người.” Kinh Đại Tập chép: “Bồ-tát hiểu rõ tất cả pháp môn, mau được Bồ-đề.” Cái gọi là đối với tất cả pháp tâm không hề dính mắc. Pháp sư Tăng Triệu nói: “Đó là luận, nói mà không đúng, phá bỏ không chấp, thản nhiên không vướng mắc, việc không mất chân, an nhiên không nương gá, lý tự thấu rõ.” Hòa thượng Gia sư Lãng mỗi khi thăng tòa dạy bảo các học trò của mình, thường nói: “Lời nói thì lấy không trụ trước làm đầu mối, tâm lấy vô đắc làm chính, cho nên hiểu kinh sâu xa, là bậc tài giỏi, khai ngộ chúng sinh, khiến tâm không chấp đắm. Sở dĩ như thế vì chấp đắm là gốc của ràng buộc, chấp đắm là gốc của các khổ.” Chư Phật ba đời giảng nói kinh luận đều giúp cho tâm chúng sinh không chấp đắm. Sở dĩ giúp cho tâm chúng sinh không chấp đắm là vì, chấp đắm là gốc của sự trói buộc, là gốc các khổ. Vì chấp đắm thì khởi quyết định phân biệt, vì phân biệt mà sinh phiền não. Vì nhân duyên phiền não liền làm cho sinh khởi nghiệp, vì nhân duyên của nghiệp nên chịu các khổ sinh già bệnh chết. Người có sở đắc chưa học Phật pháp, từ vô thỉ đến nay nhậm vận đối với pháp bèn khởi tâm chấp. Nay nghe Phật pháp lại càng khởi chấp, đó là trên chấp lại sinh chấp; tâm chấp bền chắc gốc khổ càng sâu, không nhờ đâu được giải thoát. Muốn giúp họ mở rộng kinh điển, làm lợi ích cho người và tự mình hành đạo thì chớ khởi tâm chấp. Ở đây là nói về đại ý của giáo.

Kế là nói về giáo môn khác nhau: Người phương Nam nói giáo có ba thứ:

1. Đốn giáo.
2. Tiệm giáo.
3. Vô phương bất định giáo.

Đốn giáo là giáo pháp thuộc hệ Hoa Nghiêm; Tiệm giáo là giáo pháp từ vườn Nai cho đến Niết-bàn, gồm năm thời theo thứ lớp nên gọi là Tiệm; ba là giáo pháp Vô phương, tức ngoài hai thứ giáo Đốn và Tiệm trên, đó chính là Thắng-man tôn kinh. Cho nên kinh này vượt hơn Đại Phẩm, bao gồm cả Pháp Hoa, ngang với Niết-bàn. Tuy dùng Nhất thừa làm thể nhưng ngôn ngữ hiển bày thường trụ, cho nên đồng với lý Niết-bàn. Tuy nói Nhất thừa ba quy nhưng dùng Nhất thừa làm chỗ đến, cho nên bao gồm cả nói Pháp Hoa. Vì nghĩa thích hợp với hai giáo cho nên thuộc về Vô phương. Lại riêng ứng với căn cơ và nói Song Lâm cho nên khác với Niết-bàn. Người lập ra ba giáo nói: "Kinh Lăng-già, kinh Pháp Cổ và kinh này đều thuộc về giáo pháp Vô phương." Nhưng Pháp Cổ được Phật nói trước kinh này. Làm sao biết? Vì kinh Pháp Cổ do Đức Phật nói cho vua Ba-tư-nặc nghe tại thành Xá-vệ, khi vua ở chỗ Phật vừa được tâm kính tin Đại thừa bèn gửi thư báo cho con gái biết, cho nên mới có nói này, vì thế mà biết Pháp Cổ được nói trước kinh này. Kinh Lăng-già quyển bốn chép: "Ta dùng thần lực kiến lập, giúp cho Thắng-man và các vị Bồ-tát đầy đủ hai trí ... nên mới giảng nói Như lai tạng và Thức tạng." Và còn nói rằng: "Phu nhân Thắng-man nương vào năng lực oai thần của Phật mà nói về cảnh giới Như lai" vì thế nên biết kinh Lăng-già được nói sau kinh này. Trên đảnh núi Lăng già ở biển Nam hải, Đức Phật giảng nói về tám thức, hai tử, năm trụ, Nhất thừa vô tướng, Thường trụ Như lai tạng... cho các vị đại Bồ-tát trụ ở biển. Kinh Pháp Cổ được Đức Phật nói cho ngài Đại Ca-diếp nghe, nội dung nói về tính Như lai thường trụ chân ngã, lại nói về các ví dụ hóa thành, cùng tử... sự việc giống như Pháp Hoa. Đức Phật nhân việc vua Ba-tư-nặc đánh trống, thổi tù và đến chỗ Phật mà Ngài nói kinh Pháp Cổ. Trước và sau kinh này thì nghĩa thật như thế, ba giáo và năm thời ở đây không dùng. Ở đất Bắc thịnh hành năm thời, lập bốn tông giáo, đó là Nhân duyên, Giả danh, Bất chân và Chân, các nghĩa ấy trong Pháp Hoa sớ có nói đủ về chỗ hay dở. Từ khi ngài Bồ-đề-lưu-chi mới sang cho đến tận hôm nay, phần lớn Phật giáo được chia thành hai tông Bán và Mãn, cũng gọi là hai tạng Thanh văn và Bồ-tát. Nhưng ở đây đã có kinh luận thành văn, không thể bác bỏ, chỉ vì chúng sinh khi nghe nói

hai tạng thì liền khởi hai tâm Đại tiểu. Phải biết rằng, chí đạo không hề có Đại tiểu, vì ứng với đại duyên cho nên gượng nói là Đại, vì thuận theo tiểu duyên nên giả gọi là Tiểu, vì muốn nhờ Đại và Tiểu này mà liễu ngộ được chí lý chẳng phải Đại, chẳng phải Tiểu. Tâm không còn trụ ở Đại tiểu thì đâu trụ ở chẳng phải Đại, chẳng phải Tiểu? Nếu biết được Đại tông này thì ba tạng không mất.

Hỏi: Vì người tu theo Đại thừa và Tiểu thừa mà nói hai tạng, vậy người tu theo Đại thừa và Tiểu thừa ấy là những ai?

Đáp: Có hai hạng Bồ-tát: Một là Bồ-tát nhập thẳng Đại thừa, hai là Bồ-tát bỏ Tiểu hướng về Đại, vì hai hạng người này mà nói tạng Bồ-tát, nói cho người thẳng đến nghe cũng gọi là Đốn. Vì không từ Tiểu vào Đại nên nói cho người Tiểu thừa nghe gọi là Tiệm, khiến họ từ Tiểu vào Đại. Đốn và Tiệm này như kinh Pháp Hoa chép: "Các chúng sinh này mới vừa thấy thân ta, nghe lời ta nói liền tin nhận, nhập vào tuệ của Như lai. Thẳng đến này là Đốn. Trừ người trước có tu tập theo Tiểu thừa, người như thế nay ta cũng giúp cho được nghe kinh này, nhập vào tuệ Phật, tức bỏ Tiểu thuộc về Tiệm. Nói tạng Thanh văn cũng vì hai hạng người:

1. Hạng vốn là Thanh văn.
2. Hạng thối Đại trở về Tiểu.

Vì hai hạng này mà nói tạng Thanh văn. Nay kinh này thuộc về tạng Bồ-tát trong hai tạng, thuộc người Bồ-tát nhập thẳng Đại thừa trong hai loại Bồ-tát. Vì hạng người ấy từ bảy tuổi trở lên, chưa hề vào Tiểu thừa, đến nghe Đại thừa, cho nên gọi là người thẳng đến.

Hỏi: Đại thừa và Tiểu thừa mỗi thừa đều có ba tạng, kinh này thuộc về tạng nào trong ba tạng?

Đáp: Tựa đề đã nói là kinh, kinh nghĩa là Tu-đa-la, thuộc về tạng Tu-đa-la.

Hỏi: Vì sao không thuộc về hai tạng kia?

Đáp: Vì Tu-đa-la là chung, lại vì nó là gốc của ba tạng, là giải thích chung tất cả nên gọi là Tu-đa-la bản giáo, còn những gì chỉ hạn cuộc giải thích về giới hạnh thì gọi là Tỳ-ni tạng. Nói lại hai tạng trước thì gọi là A-tỳ-đàm. Cho nên luận Bà-sa chép: "Nói lẫn lộn nhiều thứ gọi là Tu-đa-la, nói rộng giới luật gọi là Tỳ-ni, nói về tướng chung tướng riêng gọi là A-tỳ-đàm."

Kinh Niết-bàn chép: "Đây là ý nghĩa rất sâu xa của khế kinh, đây là sự nặng nhẹ của giới luật, đây là phân biệt pháp cú của Tỳ-đàm." Cho nên biết, ba thứ này y theo giáo năng thuyên mà có gốc ngọn, y

theo giáo sở thuyên mà có sự phổ biến và hạn cục khác nhau, cho nên kinh này thuộc về tạng đầu.

Kế là nói về sự phân chia kinh giáo. Nếu theo Thiên-trúc thì có hai thứ khác nhau. Khi giải thích Bát-nhã thì Ngài Long Thọ không chia ra chương môn, còn ngài Thiên Thân khi giải thích Niết-bàn lại chia ra phạm vi khoa mục. Các Đại sư ở Trung quốc cũng có hai nói, như ngài La-thập và Tăng Triệu khi chú thích kinh Tịnh Danh thì không phân chia văn cú; còn ngài Pháp Dung và Đạo Lãng khi giải thích kinh Pháp Hoa lại có chia chương đoạn. Ở đây cho rằng, chia và không chia có thể thích hợp theo thời mà dùng. Lại, vì ý của Phật là muốn cho ngộ đạo, chỉ khiến đắc đạo, nên tùy thời mà dùng. Luận Nhiếp Đại Thừa chép: "Giáo không có tướng nhất định, lấy lợi ích làm nhất định, kế được lợi ích thì xứng hợp và hiểu được tâm Phật."

Trung Luận chép: "Các pháp không có tướng quyết định, các pháp có vô lượng phương tiện, căn tánh chúng sinh cũng lại vô biên, cho nên tùy cơ mà dùng, chớ sinh chấp đắm." Nhưng ở đời Mạt pháp, sự tương thừa phần nhiều có chia ra chương môn, dùng chương môn này để trình bày chỗ bắt đầu và kết thúc của kinh, biết nghĩa loại khác nhau.

Ở kinh này, sự phân chia nói lược có ba nói:

1. Chia làm bảy phần.
2. Chia làm hai chương.
3. Chia làm ba đoạn.

Nói bảy phần thì thứ nhất là năm câu đầu, là phần chánh tông nói về duyên khởi kiết tập. Thứ hai là từ câu "Tin pháp chưa lâu" v.v... trở xuống, đó là phần tiếp hóa được giải thích trong thọ lượng. Thứ ba là từ "Nói kệ xong rồi" v.v... trở xuống, là phần khởi tín nói về phương tiện hiển bày công đức. Thứ tư là "Nói đại nguyện điều phục" v.v... trở xuống, là phần tu thành nói về hạnh khế lý. Thứ năm là từ "Sơ quán Thánh đế" v.v... trở xuống, là phần phi tác nói về hạnh khế lý. Thứ sáu là từ "Phu nhân Thắng-man" v.v... trở xuống, là phần Thánh tung nói về chân tử Thắng-man có khả năng nối tiếp. Thứ bảy là từ "Kỳ-hoàn" v.v... trở xuống, là phần dặn dò lưu thông vâng hành.

Có người nói kinh này có hai xứ ba hội. Hai xứ là Xá-vệ và Du-xà. Xá-vệ là chỗ của người xuất gia, Du-xà là chỗ của người tại gia. Lại, Xá-vệ là nơi Phật trụ, Du-xà là nơi Bồ-tát trụ. Lại, Xá-vệ là nơi nghiệp của người khác sinh khởi, nghĩa là Tu-đạt xây dựng để cúng dường Phật; còn Du-xà là nơi nghiệp của mình chiêu cảm. Y theo hai chỗ này mà nói pháp, tức thành hai hội. Mỗi hội đều có ba phần, từ đầu cho đến

"Im lặng thỉnh Phật" là phần tựa; mười lăm chương kinh là chánh tông, còn từ "Sau khi Phật đã đi, Thắng-man và vua lưu thông pháp này" là phần lưu thông. Hội thứ hai cũng có ba phần: từ "Bấy giờ Đức Thế tôn vào rừng Kỳ-hoàn", được gọi là phần tựa; từ "Bấy giờ Thế tôn bảo trời Đế-thích" v.v... trở xuống nhằm nói rộng kinh này là phần chánh tông; còn từ "Nói xong, Phật bảo Thiên đế" v.v... trở xuống nhằm khen ngợi, khuyên tu và dặn dò là phần lưu thông. Các bản dịch xưa, tương truyền thường chia làm ba phần, đó là phần tựa, phần chánh tông và phần lưu thông. Từ đầu đến "Đều dùng tâm thanh tịnh khen ngợi công đức chân thật của Phật" được gọi là phần tựa; từ "Diệu sắc của Như lai" v.v... trở xuống mười lăm chương kinh là phần chánh tông; từ "Chỗ phát ra ánh sáng" v.v... trở xuống là phần lưu thông. Sở dĩ chia làm ba phần là vì bậc Thánh mỗi khi nói pháp thì phải có lý do, cho nên có phần tựa, lý do đã hiển bày thì sẽ khai chánh tông, cho nên có nội dung chánh. Như lai đại Bi vô hạn, chúng sinh lại vô cùng, chẳng những làm lợi ích cho đương thời mà còn muốn truyền lại cho đời sau, cho nên có phần lưu thông.

Lại vì y theo thời nên có sơ thiện, trung thiện và hậu thiện, cho nên chia ba phần. Lại y theo pháp có Thể, Tướng và Dụng, cho nên chia làm ba phần. Phát ra ánh sáng làm rung chuyển mặt đất là nói lên cho tướng sở nói; phần nội dung chánh nói lên Thể của các pháp; còn phần lưu thông lại nói lên kinh có thế lực, giúp người nghe được lợi nên gọi là Dụng. Kế là y theo lợi ích có ba, đó là tín, giải, hành. Tướng của phần tựa giúp cho người chưa tin liền tin; phần nội dung chánh giúp cho người đã tin liền hiểu; phần lưu thông nhằm khen ngợi giáo pháp, khuyến khích thọ trì, giúp cho người đã hiểu liền thực hành. Đó đều là sự phân chia chung. Trong ba phần ấy, mỗi phần đều có hai ý. Trong phần tựa có hai là:

- Tựa truyền kinh.
- Tựa nói kinh.

Trong phần chánh có hai:

- Chính là nói tông chỉ của kinh.
- Khuyên tin hộ pháp.

Trong phần lưu thông có hai là:

- Thắng-man lưu thông.
- Phật lưu thông.

Ban đầu nói có hai tựa tức bao gồm nhiều nghĩa: Một là y theo người và thời gian có khác, truyền nói khác nhau, cho nên lập ra hai

phần tựa. Người khác đó là Như lai và A-nan, thời khác đó là đương thời và đời sau. Như lai tự nói có lợi ích cho đương thời, A-nan kiết tập có lợi cho đời sau. Tuy tông quy là một nhưng phải lập hai lời tựa, nên mới có tên hai tựa khác nhau, gồm có bốn cặp. Một là từ nghĩa đặt tên thì có tựa chung và tựa riêng. Các kinh về đại thể giống nhau, nên gọi là tựa chung; nhưng việc phát khởi thì khác, nên gọi là tựa riêng. Hai là từ thời mà đặt tên, như khi nói bài tựa trước của kinh và bài tựa sau của kinh, thì tựa riêng là bài tựa trước của kinh, còn tựa chung là bài tựa sau của kinh. Ba là từ người mà đặt tên, tức là tựa Như lai, tựa A-nan; Như lai nói kinh, A-nan truyền kinh. Bốn là từ ý nghĩa mà đặt tên, đó là tựa chứng tín, tựa phát khởi. Đó đều là sự phân chia chung.

Nói phân chia chung thì câu "Tôi nghe như vầy" luôn luôn là tựa truyền kinh, vì trước khi nói kinh chưa có lời này, khi nói kinh rồi mới có, cho nên luôn luôn thuộc về tựa truyền kinh. Từ "Một thuở nọ" v.v... trở xuống có thể có hai nghĩa: Nếu được lập sau A-nan, thì thuộc về tựa truyền kinh; còn nếu ngay lúc Phật nói thật có hóa chủ, xứ và thời thì thuộc về tựa nói kinh. Nếu theo sự giải thích của luận thì hóa chủ, thời và xứ thuộc về tựa nói kinh. Luận Pháp Hoa chép: "Ở chỗ thành vua hay núi rừng tốt đẹp, thì kinh ấy cũng tốt đẹp." Luận Thập Địa chép: "Vì pháp tốt đẹp này do Phật ở thời đầu và thắng xứ mà nói." Theo hai luận này thì cho rằng hóa chủ, thời và xứ thuộc về tựa nói kinh. Theo luận Trí Độ lại nói, vì thời, phương và người làm cho sinh lòng tin, nên thuộc về tựa truyền kinh. Tuy có nhiều ý khác nhau nhưng là lời phân chia chung. Sáu việc: "Như vầy..." là Phật bảo đặt ở đầu kinh, đều thuộc về tựa truyền kinh. Từ chỗ "Bấy giờ vua Ba-tư-nặc" v.v... trở xuống là tựa phát khởi. Sự giải thích về tựa này còn nhiều bất đồng, có người nói từ đầu đến bài kệ gọi là tựa, từ kệ trở xuống là thuộc phần chánh tông. Điều này thì cũng như trước đã nói, tức từ đầu đến trước câu "Diệu sắc thân" được gọi là tựa nói kinh. Nay tạm dùng sáu môn để giải thích:

1. Nói về giáo môn:

Theo các Đại sư ở Giang Nam thì chỉ nói năm việc, vì họ cho rằng Phật thuộc về trụ xứ. Còn trong Đăng Luận của Thiên Thân thì nói sáu việc, việc thứ tư là giáo chủ. Nếu theo ba tạng thì gồm có bảy việc, vì chia "Tôi nghe" thành hai, nhưng nay nhận thấy chia ra sáu việc là đúng nhất.

2. Nói về lý do thành lập sáu ý:

Vì chứng tín cho nên lập sáu, như ngài Long Thọ nói: "Khi nói thời, phương và người là để giúp cho người sinh lòng tin."

Phân biệt nội ngoại. Ngoại kinh lấy hai chữ A, Âu làm đầu; nội giáo dùng sáu việc làm đầu.

Chia kinh luận khác nhau, luận của đệ tử thì quy kính Tam Bảo; kinh của Như lai thì nói về sáu việc.

3. Môn hữu vô:

Ngay khi Phật nói kinh thì thật có sáu việc: Có tín tâm, người truyền nghe pháp, thời gian, giáo chủ, nơi chốn và chúng hội cùng nghe, nhưng bấy giờ chưa đặt ra tên gọi. Đây tức là thể tuy có mà văn thì không, việc thành lập ở sau này thì văn thể đều có.

4. Môn Cụ bất cụ:

Các kinh khác có đủ sáu việc, kinh Kim Quang Minh lược bỏ không có "chúng hội cùng nghe"; kinh này cũng không có văn cùng nghe, đến sau sẽ nói.

5. Môn trước sau:

Kinh Ôn Thất v.v... nói là "như vầy Tôi văn". Điểm quan trọng là trước có người truyền pháp mới có pháp được truyền. "Như vầy Tôi nghe", tức là phải có tín tâm mới được vào Phật pháp.

6. Môn Nhân duyên:

Trong bốn trường hợp hỏi đáp của A-nan thì hỏi đáp thứ tư có sáu việc này. Như Chư Phật ba đời làm chứng, như Chư Phật ba đời nói, nên nói là "như vầy".

Hỏi: Chỉ nói "Như" là đủ, cần gì phải nói "Thị"?

Đáp: Vì muốn phân biệt với tương tự cho nên nói thêm chữ "Yhị". Đó là pháp của Chư Phật ba đời nói, của Chư Phật ba đời chứng, cho nên nói là "Như thị". Xưa chú thích rằng: "Nói đúng với lý, lời văn và tông chỉ hợp nhau thì gọi là "Như"; lý nói ra nên giải thích, tin thấu suốt không mê mờ tức là "Thị". Có người nói: "A-nan vâng lời Phật dạy, đúng theo Phật Pháp mà nói, đúng theo lý, theo sự, theo nhân, theo quả. Tất cả lời đúng pháp như thế, vì đúng với đạo lý nên gọi là "như thị". Vì trái với pháp nên gọi là "Phi", cho nên lời đúng như pháp được gọi là "Như thị". Có người nói "Như thị" chỉ là biện pháp điệp từ, như trong kinh nói: "Các công đức như thế, các Bồ-tát như thế ..." nên ở đây cũng như thế. Tất cả giáo môn được Phật nói như thế tôi đều được nghe, cho nên nói là "Tôi nghe như vầy". Đó cũng là từ ngữ ấn thuật, có nghĩa là "Đúng vậy, đúng vậy, thật đúng như Thánh giáo", "Đúng thế, đúng thế, đúng như lời ông nói". Ở kinh này cũng như thế, đó là ấn chứng Phật Pháp, nhằm khiến người nghe sinh lòng tin cho nên nói là "Như thị".

Có người nói, theo ý Luận Đại Trí Độ thì "Như thị" có nghĩa là tin,

phải hội đủ ba yếu tố:

1. Pháp sở tin.
2. Nói về tâm tín.
3. Nói về tướng tín.

Trong tâm tin pháp đáng tin, miệng nói như thế, nói pháp ấy xứng hợp với đạo lý, nên nói là "Như thị". Còn từ "Tôi nghe", theo xưa chú thích rằng, nó nhằm nói về những điều người vâng tuyên lời Phật nói đã được nghe và sinh lòng tin. Có người nói, vì A-nan đối với chúng sinh đời vị lai kia trình bày điều mình sẽ nói, nên nói "Tôi nghe".

Hỏi: A-nan đã là bậc Thánh đắc lý, vì sao lại nói tôi (ngã) đồng với phàm phu?

Đáp: A-nan tuy còn nói "Ngã", nhưng không đồng với phàm phu. Vì sao không đồng? Vì nói ngã có ba:

1. Phàm phu kiến sử chưa dứt nên chấp tâm nói ngã.

2. Người tu kiến sử tuy dứt nhưng mạn sử vẫn còn, do mạn tâm mà nói ngã.

3. Bậc Vô học kiến mạn đã dứt, tùy theo xưng hô ở đời mà nói là ngã. Còn ở đây là khi A-nan kiết tập pháp, thân đã là bậc Vô học, kiến mạn đã dứt, tùy theo cách xưng hô ở đời mà nói là "Tôi nghe", nên không đồng với phàm phu.

Hỏi: Vô ngã là tốt đẹp, thuộc về chân đế, còn chấp đắm ngã tức thuộc về thế đế, vậy sao không theo sự cao đẹp mà nói là vô ngã, lại theo sự thấp kém mà nói là ngã?

Đáp: Vì hóa độ chúng sinh chấp ngã nên pháp phải như thế. Nếu không nói ngã thì do đâu để nêu kia đây khác nhau giúp cho người biết. Vì vậy để phân biệt kia đây giúp cho người biết nên phải nói là ngã, cho đến Chư Phật giáo hóa chúng sinh chấp ngã đều đồng như thế.

Ngã ở đây có ba thứ:

1. Phật tánh là chủ, là thường, nên gọi là ngã.

2. Có tám tác dụng tự tại nên gọi ngã.

3. Thống ngự gọi là ngã. Nếu y theo A-nan thật chứng được đầy đủ hai ngã thì nay nói về nghe kinh, chỉ dùng thứ ngã sau.

Hỏi: Ba thứ A-nan giữ gìn ba tạng xuất xứ từ kinh nào?

Đáp: Xuất xứ từ kinh Xà Vương Sám Hối. Như Pháp Hoa Sớ chép: A-nan có ba thứ:

1. Trực A-nan, Hán dịch là Hoan Hỷ, trì tạng Thanh văn.

2. A-nan Bạt-đà, Hán dịch là Hoan Hỷ Hiền, trì tạng Duyên giác.

3. A-nan già-la, Hán dịch là Hoan Hỷ Hải, trì tạng Bồ-tát.

Đây là một người mà ba, cũng là chẳng phải ba mà thị hiện ba. Lại chẳng phải ba, chẳng phải một mà lại là ba và một. Vì có thể ba cho nên ba vị thọ trì ba.

Chữ "Nghe", theo luận Trí Độ chép: "Tai không bị điếc, âm thanh ở chỗ có thể nghe được, ý muốn nghe, tình trần hòa hợp, cho nên nhĩ thức sinh. Tùy theo nhĩ thức liền sinh ý thức, phân biệt được các nhân duyên nghe được ." Kinh Địa Trì cũng chép: "Lời nói mà tai nghe được, đó gọi là nghe."

"Một thuở nọ", xưa chú thích rằng: "Cái đẹp không khác thời, không mất cơ, cảm ứng thầm hợp." Đại thể là nói về một nghĩa, gồm có bốn thứ:

1. Người một.
2. Pháp một.
3. Thời một.
4. Cơ một.

Về Người nhất, từ đầu đến ngọn đều do một mình Như lai nói, không có người khác nên gọi là người một. Hai là Pháp một, tức những gì mà A-nan lãnh nhận chính là những gì mà Phật đã nói, không có pháp khác, nên gọi là Pháp một. Ba là Thời một, tức là Như lai một thời nói, A-nan một thời nhận lãnh, nên gọi là Thời một. Bốn là Cơ một, tức chúng sinh một thời có cảm, Như lai một thời có ứng, có cảm ứng giao tiếp nên gọi là "Một thuở nọ". Chữ "Một" này đều là sự phân chia chung. Nói phân chia chung tức là ban đầu cũng có Thắng-man nói nghĩa khác nhau, được gọi là Người một. Nhưng đầu cuối ấn chứng thành kinh đều do Đức Phật, nên suy công đức về Phật, gọi là Người một. Cũng không được quyết định Như lai nói trong một thời, A-nan nhận lãnh trong một thời, tự có A-nan ban đầu chưa được nghe, sau mới được nghe. Ở đây từ đầu đến cuối đều do A-nan từ Phật nghe pháp, nên nói là "Một thuở nọ". Về thời, Nhiếp Luận nói: Thời có ba thứ:

1. Bình đẳng, là không nổi chìm điên đảo.
2. Hòa hợp, là khiến nghe chánh pháp năng nghe.
3. Thời xoay bánh xe pháp, nói đúng, thọ nhận đúng.

Còn Phật là nêu vị Hóa chủ.

Hỏi: Vì sao nêu Phật?

Đáp: Lược có bốn nghĩa:

1. Để phân biệt với tà, nói về chánh. Nếu A-nan nghe từ ngoại đạo Ma trời thì không đáng tin, vì ở đây là nghe từ bậc Đại sư chân chánh Nhất thiết trí cho nên truyền kinh đáng tin.

2. Phân biệt thầy và đệ tử. Pháp Phật do năm hạng người nói, ở đây không nghe từ bốn hạng người kia, chỉ nghe từ Phật, cho nên nêu Phật.

3. Ấn chứng thành kinh. Tuy có người khác nói nhưng Phật không ấn chứng thì không được thành kinh, ở đây muốn ấn chứng thành kinh cho nên nêu Phật.

4. Nói về lý do khởi giáo. Tức là do Phật ở tại Xá-vệ, cho nên cha mẹ Thắng-man sinh khởi tín tâm, cha mẹ đã tin nên viết thư cho Thắng-man biết, Thắng-man thỉnh Phật, cho nên Như lai cảm ứng. Do Phật cảm ứng nên Thắng-man khen ngợi Phật. Cứ như thế xoay vần có mười lăm chương kinh, đều do Phật nói, Phật là gốc của giáo, cho nên nêu Phật.

Phật là Giác, giác có hai nghĩa:

1. Giác sát.
2. Giác ngộ.

Nói Giác sát là đối với chướng phiền não, phiền não xâm hại giống như giặc. Chỉ có bậc Thánh mới giác biết không bị nó làm hại, như người biết giặc thì giặc không làm gì được nên gọi là Giác. Nói Giác ngộ là đối với trí chứng, tức là những việc bị vô minh tối tăm xâm chiếm giống như giấc ngủ, khi có trí tuệ bậc Thánh chiếu sáng, thì như ngủ thức dậy, nên gọi là giác. Vô minh đối trị có hai:

1. Tánh kết vô minh, che mờ tánh lý, đối trị dứt bỏ mê ấy thì Giác ngộ được thật tánh các pháp, nên gọi là giác.

2. Sự trung vô minh, tức đối với sự không hiểu rõ, đối trị dứt bỏ mê ấy thì giác biết tất cả thiện, ác, vô ký, nên gọi là giác.

Kinh Địa Trì chép: "Đối với nhóm nghĩa lợi ích, nhóm chẳng phải nghĩa lợi ích, nhóm chẳng phải nghĩa chẳng phải không phải nghĩa lợi ích mà bình đẳng khai giác, nên gọi là Phật. Đã có khả năng tự giác, lại giác ngộ được người, hạnh giác ngộ cùng cực tròn đầy, nên gọi là Phật. Nói tự giác để phân biệt khác với phàm phu, nói giác tha để phân biệt khác với Nhị thừa, nói hạnh giác ngộ cùng cực tròn đầy là để phân biệt khác với Bồ-tát.

Lại có bốn trường hợp:

1. Mê mà không giác, tức chỉ cho phàm phu.

2. Giác mà không mê, tức chỉ cho Chư Phật.

3. Vừa mê vừa giác, tức là chỉ cho Bồ-tát và Nhị thừa, tuy so với phàm phu thì là Thánh, nhưng so với Phật thì là mê.

4. Chẳng phải mê chẳng phải giác, tức là dứt bỏ ba thứ trên, trở về

với quên lời dứt nghĩ.

Hỏi: Phật có ba loại: Một là hóa Phật, hai là ứng Phật, ba là pháp Phật. Ở đây nói Phật trụ, vậy trong ba Phật thì Phật nào trụ?

Đáp: Nghĩa có nhiều môn, ở đây nói theo một môn. Kinh Phổ Hiền Quán chép: "Thích-ca Mâu-ni được gọi là Tỳ-lô-giá-na, trùm khắp tất cả mọi nơi, chỗ Đức Phật ấy an trụ gọi là Thường tịch quang. Tỳ-lô-giá-na tức là Pháp thân, pháp thân Phật trụ ở cõi có bốn đức thường, lạc, ngã tịnh. Nhưng ý nghĩa của Phật và cõi là nói về người và pháp, nghĩa là người là năng trụ, bốn đức là sở trụ. Như kinh Đồng Tánh chép: "Ứng thân trụ Tịnh độ, hóa thân ở cõi uế, nên ở đây là hóa Phật." Nhiếp Luận chép: "Người Địa tiền thấy hóa Phật, bậc Đăng địa thấy Ứng thân Phật." Vì Ứng thân Phật này tương ưng với chân như nên gọi là Ứng thân. Ứng thân có hai:

1. Nội ứng, tức tương ưng với chân như, trụ ở cõi chân như.

2. Ngoại ứng, tức trụ ở Tịnh độ, tướng tốt đặc biệt, giáo hóa Bồ-tát.

Người Địa tiền chưa thấy chân như, chỉ thấy tám việc thành đạo, nên nói là thấy Hóa thân. Lại có bốn trường hợp, nói trong phẩm Tam Thân của kinh Kim Quang Minh.

Nói trụ gồm có hai thứ:

1. Nội trụ.

2. Ngoại trụ.

Nội trụ có hai:

1. Nói theo người thì pháp mà sáu tầng trời cõi Dục an trụ gọi là Thiên trụ; pháp mà Phạm thiên cho đến Phi tưởng Phi phi tưởng an trụ gọi là Phạm trụ; pháp mà Chư Phật, Bích-chi, La-hán an trụ gọi là Thánh trụ. Trong ba thứ an trụ thì Phật Thánh trụ vì thương xót chúng sinh nên trụ ở nước Xá-vệ.

2. Nói theo hạnh Luận chép: "Có ba việc là bố thí, giữ giới và tâm lành nên gọi là Thiên trụ. Từ, Bi, Hỷ, Xả gọi là Phạm trụ. Không, vô tướng, vô tác gọi là Thánh trụ. Pháp thánh trụ, Phật an trụ ở trong đó."

Lại nói bốn trụ, thì ba trụ đầu như trên, còn trụ thứ tư là Phật trụ, Thủ lăng nghiêm Tam-muội, mười Lực, vô úy... Như trong kinh Địa Trì cũng y theo hạnh mà chia làm ba, cùng với kia nói về đại thể thì giống nhau nhưng khác nhau về chi tiết. Như nói Phạm trụ thì không khác trước, còn nói Thiên trụ thì cho tám thiền... là Thiên trụ, nghĩa này thì khác. Còn nói về Thánh trụ thì vừa đồng vừa khác, đồng trụ tam không, lại thêm diệt tận chánh thọ là khác. Kinh Địa Trì lại cho rằng trong

Phạm trụ phần nhiều trụ đại Bi, trong Thiên trụ phần nhiều trụ thiền thứ tư, trong Thánh trụ phần nhiều trụ không và định Diệt tận.

Nói về ngoại trụ thì gồm có bốn cặp:

1. Hóa xứ trụ, có hai cõi tịnh và uế, như Đức Thích-ca ở cõi uế, còn Phật Di-đà ở cõi tịnh.

2. Dị trụ đồng trụ, như Đức Thích-ca khác tục, trụ ở già-lam, còn Phật Thiên Vương đồng trụ với thế tục, giống như Thiên tử.

3. Vị Xả thọ phần trụ Xả thọ phần trụ: Vị xả thọ phần trụ thì vô lượng năm, còn Xả thọ phần trụ như trả lời ma vương chỉ lưu lại ba tháng, còn lại vô lượng năm thảy đều Xả.

4. Thông trụ biệt trụ; như đi đứng ngồi nằm đều gọi là trụ, đó là thông trụ, còn một trong bốn oai nghi gọi là biệt trụ. Hoặc trong hoặc ngoài đều là vô trụ mà trụ, trụ mà vô trụ.

Xưa chú thích rằng: Xếp vào chỗ ở của Phật, lại nói về ý chỉ khác nhau, Xá-vệ là chỗ ở của sáu vị giáo chủ ngoại đạo. Phật trụ hàng phục những người đứng đầu ở đó. Nước Xá-vệ, trụ xứ này có hai:

1. Xứ chung.
2. Xứ riêng.

Cũng là chỗ của người tại gia, chỗ ở của người xuất gia, cũng là chỗ ồn ào và chỗ yên tĩnh, một là muốn cho sinh lòng tin, hai là muốn hóa độ cả người xuất gia và tại gia, cho nên nêu cả ồn ào và yên tĩnh.

Nước Xá-vệ, xét trong Tam tạng chép: "Âm đúng của nước ấy đáng lẽ phải là Xa-la-ma Tử Để, Hán dịch là Hảo Danh Văn Quốc. Xưa kia có vị tiên tên là Hảo Danh Văn trụ ở nước này nên y theo vị tiên đó mà đặt tên nước này, nên gọi là nước Hảo Danh Văn. Lại nói nước này gồm có bốn nghĩa:

1. Nhiều châu báu.

2. Người trong nước này thường thọ hưởng năm dục lạc.

3. Có pháp đức, vì người trong nước này phần nhiều thực hành bố thí, giữ giới, đó gọi là pháp đức.

4. Vị lai được giải thoát, ý nói người trong nước này đời vị lai phần nhiều được sinh lên cõi người cõi trời, và được quả giải thoát.

Vì có bốn nghĩa này, tiếng tăm vang xa đến các nước khác, nên gọi là nước Hảo Danh Văn. Từ xưa đến nay cựu dịch là nước Văn Vật, vì nước này sản xuất nhiều vật tốt, tiếng tăm đồn đến các nước khác nên gọi là Văn Vật. Kinh Thập Nhị Do chép: "Chẳng vật nào không có, hơn các nơi khác."

Hỏi: Vì sao gọi là Xá-bà-đề?

Đáp: Vào kiếp xa xưa, ban đầu có hai anh em vị tiên nọ, người em tên là Xá-bà, Hán dịch là Ấu Thiếu; người anh tên là A-bà-đề, Hán dịch là Bất Khả Hại. Hai người đã xây dựng nên ngôi thành này, do đó đặt tên thành này bằng tên ghép của hai anh em. Tên người em lấy chữ Xá, tên người anh lấy chữ Bà-đề, nên gọi là Xá-bà-đề. Xá-bà-đề còn gọi là Kiều-tát-la, Luận Trí Độ chép: "Có cõi nước tốt đẹp tên là Kiều-tát-la, ở gần bên núi Tuyết, không biết Kiều-tát-la dịch là gì". Kinh Nhân Vương xếp nước này là một trong mười sáu nước lớn. Thứ nhất là Kiều-tát-la, thứ hai là nước Xá-vệ, hai nước này khác nhau, không đồng với Thích luận, ở đây không rõ.

Hỏi: Vì sao Phật thường ngự tại thành Vương xá và Xá-bà-đề?

Đáp: Phật trước nhận lời thỉnh của vua Tần-bà-ta-la cho nên trụ lâu ở thành Vương xá, kế là nhận lời thỉnh của vua Ba-tư-nặc trụ ở Xá-vệ. Lại, thành Vương xá và Xá-vệ là cõi nước dồi dào an vui, có nhiều dân chúng, Phật ở chỗ nhiều người để giáo hóa chúng sinh, như kinh nói nước Xá-vệ có chín ức gia đình, kinh Hiền Ngu nói có mười tám ức người. Trong thành Vương xá có mười hai ức gia đình. Lại hai nước này phần nhiều là người thông minh và có sáu vị giáo chủ ngoại đạo... cho nên Phật thường ngự. Lại vì báo đáp ơn pháp thân nên Phật thường ngự ở thành Vương xá, vì báo đáp ơn sinh thân nên Phật thường ngự ở thành Xá-vệ.

Hỏi: Phật giáng sinh ở Ca-tỳ-la-vệ, vì sao nói Phật giáng sinh ở Xá-bà-đề?

Đáp: Tổ tiên của Đức Phật đã đến ở Xá-bà-đề, không phải ở Ca-tỳ từ gốc mà đặt tên, nên gọi là trụ Xá-vệ để báo đáp ơn sinh thân

Hỏi: Đức Phật từ mấy đời đến nay đã trụ ở nước Ca-tỳ-la?

Đáp: Tổ của Phật là vua Di tất ly, trụ ở phía Nam núi Tuyết, nước tên là Xá-bà-đề. Vua có hai phu nhân, hoàng hậu sinh một người con tên là Trường Sinh; phu nhân kế sinh bốn người con: một tên là Thính Mục, hai tên là Chiếu Mục, ba tên là Nhĩ-lâu, bốn tên là Di-lâu. Con của hoàng hậu được lập làm thái tử, còn bốn người con của phu nhân kế lại có nhiều tài nghệ, hoàng hậu sợ sau khi vua chết thì bốn người con ấy sẽ đoạt ngôi, cho nên thường tâu với vua. Vua bèn tin theo lời hoàng hậu, dời bốn người con và phu nhân kế đến ở phía Tây bắc núi Tuyết, chỗ khoảng đất trống giữa biên giới hai nước Kiều-sa-la và địa giới của quốc vương Ba-tư-nặc. Vua cho xây một ngôi thành tên là Ca-tỳ-la và cho bốn người con ở trong đó. Trong bốn người con ấy, vua Di-lâu là thân tổ, từ Di-lâu sinh Ô-lâu, Ô-lâu sinh Cù-đầu-la, Cù-đầu-la sinh Thi-

hưu-la, Thi-hưu-la sinh vua Tịnh Phạn, đến Phật là Tổ đời thứ bảy, điều này hợp với việc xếp vua Di-tất-ly vào đời thứ bảy. Nếu thẳng từ bốn người con về sau thì chỉ có sáu đời mà thôi.

Hỏi: Phật trụ ở nước Xá-vệ trong bao nhiêu năm?

Đáp: Kinh nói Phật trụ ở Xá-vệ được hai mươi lăm năm. Có chín ức gia đình thì ba ức gia đình không thấy Phật, không nghe pháp, ba ức gia đình vừa được thấy Phật vừa được nghe pháp, ba ức gia đình thấy Phật mà không được nghe pháp. Tam Tạng Chân đế nói: "Phật trụ Xá-vệ trước sau được bảy năm, thành Vương xá được bốn năm." Ở đây không rõ.

Hỏi: Phật trụ ở nước A-du-xà, nói kinh này cho Thắng-man nghe, vì sao không nói Phật trụ ở nước A-du-xà, mà nói trụ ở nước Xá-vệ?

Đáp: Chính là Phật trụ nước Xá-vệ phó chúc kinh này, cho nên y theo chỗ ở của Phật mà đặt tên. Lại, Xá-vệ là nước lớn, Du-xà là nước nhỏ, nên từ nước lớn mà đặt tên. Lại từ gốc mà đặt tên, vì Phật vốn ở nước Xá-vệ, Thắng-man ở nước Du-xà cảm ứng Phật, nên ngọn ở Du-xà, từ gốc mà đặt tên, vì thế nói là trụ ở nước Xá-vệ.

Hỏi: Nếu y theo chỗ ở của Phật mà đặt tên thì lẽ ra cũng phải từ Phật mà đặt đề kinh?

Đáp: Mỗi trường hợp đều y theo một nghĩa, y theo người năng nói mà đặt tên nên gọi là kinh Thắng-man. Y theo Phật ấn chứng phó chúc nên nêu chỗ ở của Phật.

Rừng cây thái tử Kỳ-đà, vườn Trưởng giả Cấp Cô Độc: đây là xứ riêng thứ hai. Văn chia làm hai, một là rừng cây thái tử Kỳ-đà, hai là vườn Trưởng giả Cấp cô độc. Tam Tạng nói: "Kỳ-đà, tiếng Phạm là Cưu-ma-la-đà, Hán dịch là Đồng Chân thái tử". Lại nói, Kỳ-đà, Hán dịch là Chiến Thắng. Thuở xưa, có bọn giặc định đánh phá nước Xá-vệ, quốc chủ nước Xá-vệ chiến đấu với giặc được chiến thắng, ngày chiến thắng lại sinh thái tử, do đó đặt tên là Chiến Thắng. Thái tử dùng chỗ rừng cây này, xây dựng lầu gác để cúng dường Phật, nên gọi là rừng cây thái tử Kỳ-đà.

Vườn Trưởng giả Cấp cô độc: Tức có vị Trưởng giả tên là Tu-đạt-đa. Có người nói, Tu là Tu-đà-hoàn, người này đắc quả Tu-đà-hoàn nên lấy quả làm tên. Ở đây cho rằng không đúng, vì Trưởng giả này khi chưa gặp Phật đã có tên là Tu-đạt, Tu-đạt là tiếng Phạm, Hán dịch là Thiện Dữ. Cha mẹ ông đi cầu con ở miếu thờ Thần Kỳ bèn sinh ra ông, vì được thiện thần trao cho nên đặt tên ông là Thiện Dữ. Ở đất ấy có thời gian suốt mười hai năm không mưa, người ấy rất giàu có, lại thường

cứu người cô quả, đơn độc, nên từ đức tốt ấy mà gọi tên, là Cấp cô độc. Ông trải vàng ròng khắp mặt đất để mua được khu vườn này, nên gọi là vườn Trưởng giả Cấp Cô Độc.

Lại, vì thường cấp giúp người cô quả, đơn độc, tức nói lên dưới thì thương xót mọi người, còn dùng vàng để mua khu vườn thì nói lên trên lại cung kính Đức Phật. Lại thường cấp giúp người cô quả, đơn độc, tức nói lên cứu giúp ruộng Bi, mua vườn xây chùa nói lên tôn trọng ruộng kính. Lại cấp giúp người cô quả, đơn độc nói lên khi chưa gặp Phật đã tu điều lành, mua khu vườn nói lên từ khi gặp Phật về sau thì gieo trồng phước đức. Chắc hẳn là bậc đại quyền cho nên có đức lớn lao như thế.

Hỏi: Nước là xứ chung, vườn là xứ riêng, nên trước chung sau riêng; còn cây là xứ riêng, vườn là xứ chung, vì sao trước riêng sau chung?

Đáp: Kỳ-đà là vua, Tu-đạt là tôi, thứ lớp vua tôi này không y theo chung riêng, trước sau. Lại, cây là môn xứ cho nên nêu trước, vườn là tinh xá cho nên nêu sau. Lại, Kỳ-đà là nói về gốc, Cấp cô là nói về ngọn.

Hỏi: Vì sao xây dựng Tịnh xá?

Đáp: Các kinh khác đều có nói rằng Trưởng giả Tu-đạt có bảy người con trai, sáu người đã lập gia đình, vì cưới vợ cho cậu con út nên Trưởng giả đến thành Vương xá, do đó gặp Phật và chứng được Sơ quả. Ông bèn thỉnh Phật về Xá-vệ, Phật sai ngài Thân tử cùng trở về với ông. Ông dùng vàng ròng trải đầy khắp tám mươi khoảnh (một khoảnh = mười mẫu Trung quốc) mua được khu vườn này, khu vườn này nằm ở phía Nam thành Xá-vệ, cách thành một ngàn bộ. Ngài Tam Tạng nói: “Tu-đạt đã xây Tịnh xá ở vùng đất này để cúng dường Đức Phật Cưu-lưu-thôn-đà thứ tư ở quá khứ”. Bấy giờ vùng đất này rộng bốn mươi dặm, Phật và chúng sinh thọ bốn muôn tuổi. Bấy giờ Tu-đạt là Trưởng giả Tỳ-sa, dùng vàng ròng mua được khu đất này, trải vải quý khắp đất để cúng dường Phật. Vào thời Phật Câu-na-hàm Mâu-ni thứ năm, người và Phật đều sống lâu ba muôn tuổi, bấy giờ Tu-đạt là Trưởng giả Thái Gia Chủ, rải bạc khắp mặt đất để cúng dường Phật, khi ấy vùng đất này rộng ba mươi dặm. Vào thời Phật Ca-diếp thứ sáu, Phật và chúng sinh đều thọ hai muôn tuổi, bấy giờ Tu-đạt là Trưởng giả Đại Tất, trải bảy thứ báu khắp một khu đất rộng hai mươi dặm để cúng dường Phật. Vào thời Phật Thích-ca thứ bảy, Phật và người thọ một trăm tuổi, đất rộng mười dặm, Trưởng giả Tu-đạt dùng vàng rải đất để cúng dường Phật. Khi Đức Phật Di-lặc ra đời, đất lại rộng bốn mươi dặm, Tu-đạt rải bảy

thứ báu khắp mặt đất để cúng dường, Phật và người sống lâu tám muôn tuổi, bấy giờ Tu-đạt là vua Nhương Già. Nhương Già, Hán dịch là Loa, vì vua có màu da trắng như loa (vỏ ốc), xuất gia chứng quả La-hán.

Hỏi: Các kinh đều có chúng cùng nghe thứ sáu, ở đây vì sao lại thiếu?

Đáp: Lý do thứ nhất là khi Phật nói kinh ở trong cung, không có Thanh văn và Bồ-tát mà dưới chỉ có thể nữ, trên có các vị trời, không đủ làm chứng. Xưa chú thích rằng: "Vì Thắng-man liễu ngộ vượt bậc nên cảm ứng riêng bậc Chí Thánh, không liên quan đến phàm học." Lại, vì Như lai hiện chứng, truyền cho Thiên đế, A-nan thì chưa, cho nên không xếp vào. Về sau khi phó chúc kinh chỉ có A-nan và trời Đế-thích, cũng không đủ làm chứng, cho nên không có chúng cùng nghe. Lý do thứ hai là cũng có chúng cùng nghe, tức là văn kinh này nói: "Ánh sáng của Như lai chiếu khắp đại chúng và trời, người, Tu la mà không xếp vào vì lược bỏ. Lại, kinh này vốn có bốn quyển, hiện nay chỉ còn một quyển. Nếu y theo hai tựa mà nói về nghĩa thì trên đây là tựa chứng tín đã xong."

Bây giờ là phần thứ hai giải thích bài tựa phát khởi, Văn chia làm hai: Thứ nhất là nói về duyên bên ngoài phát khởi, thứ hai là nói về nhân bên trong cảm ngộ. Hai nội dung trên, mỗi phần đều có năm tiết. Chương đầu có năm:

1. Nói chung về tin pháp chưa lâu.
2. Nói riêng về vua hỏi phu nhân.
3. Mạt-lợi trả lời.
4. Viết thư khen Phật.
5. Sai người đưa thư kính trao cho Thắng-man.

Năm thứ này sinh khởi thì thành thứ lớp.

Trong phần đầu, trước là nhắc lại vua và phu nhân, kế là nói chung tin pháp chưa lâu. Ba-tư-nặc, Hán dịch là Hòa Duyệt, vì ông có tính tình vui vẻ hòa đồng nên gọi là Hòa Duyệt. Lại dùng đức để đối xử với dân, giúp cho muôn dân hòa vui. Lại dịch là Nguyệt Quang, như kinh Nhân Vương thường nói là: "Vua Nguyệt Quang". Tam Tạng nói: "Tánh như nguyệt, lời nói như quang, nghe pháp giải ngộ, được pháp sáng suốt, nên nói là Quang." Có người nói, vua Ba-tư-nặc sinh cùng ngày với Phật, Phật hiệu là Nhật Quang. Người dân trong nước ấy cho rằng, vì Phật đã có hiệu là Nhật Quang, nên gọi đại vương là Nguyệt Quang, do đó người trong nước gọi vua là Nguyệt Quang. Nếu y theo tên do cha mẹ đặt thì tên chữ của vua là Thắng Quân, vì vua chiến đấu không quân

địch nào mà không chiếu thắng nên gọi là Thắng Quân.

Kế là nói về ngôi vua. Kinh Nhân Vương chép: “Vào thời quá khứ, cách nay mười ngàn kiếp, trong chánh pháp của Phật Long Quang Vương thì ông là Bồ-tát bốn trụ, giai vị hiện nay đã lên Thập Địa.” Nói bấy giờ vua Ba-tư-nặc thì vẫn là lúc Phật ngụ ở nước Xá-vệ, y theo Phật trụ ở trước để nói về lúc tin pháp chưa lâu, cho nên nói Thời.

Phu nhân Mạt-lợi còn gọi là Ma-lợi, đây là tiếng Hán, ở Giang Nam có Pháp sư Trung Tự An là người hiểu biết nhiều, nói rằng hoa này màu trắng mà nhỏ, cho nên dùng hoa làm tên, vì ở thế gian không có vật gì để dịch nên vẫn giữ tên gọi Mạt-lợi. Có người nói Mạt-lợi vốn có tên là Hoàng Đầu, từ vườn Mạt-lợi mà được, do vườn mà đặt tên, nên gọi là Mạt-lợi. Như kinh chép: “Người này vốn ở trong thành Xá-vệ, là cô gái giữ vườn trong nhà Da-nhã-đạt. Một hôm, mang thức ăn ra để giữ vườn, giữa đường gặp Như lai vào thành khất thực, Hoàng Đầu thấy Phật tướng tốt đầy đủ, phát tâm kính tin, nghĩ rằng ta dâng thức ăn chắc có lẽ Ngài sẽ thương xót mà nhận. Nghĩ đoạn, nàng bèn đến chỗ Phật dâng lên cúng dường, Phật liền thọ nhận. Ngay khi cúng dường, nàng liền tự phát nguyện, nguyện thoát khỏi thân tôi tớ được làm phu nhân của vua”.

Bấy giờ gặp lúc vua ra khỏi thành đi săn bắn, thời gian nóng bức, từ xa trông thấy Hoàng Đầu đang giữ vườn, vua liền phi ngựa chạy đến trước mặt Hoàng Đầu. Hoàng Đầu thấy bèn đón rước đỡ vua xuống, dẫn đến chỗ mát mẻ, trải áo mời vua ngồi, hễ vua cần thứ gì đều khéo léo làm vừa lòng. Vua hỏi nàng là con gái nhà ai, Hoàng Đầu nói hết mọi sự thật. Sau khi vua hỏi han rồi thì những người theo hầu mới đến, vua liền sai gọi Da-nhã-đạt. Da-nhã-đạt đến, vua hỏi: “Cô gái này là gì của khanh?” Nhã-đạt đáp: “Là người giúp việc.” Vua bảo ngã giá, Nhã-đạt đáp: “Xin dâng không cho vua, không cần ngã giá.” Vua nói: “Nay ta sẽ cưới cô gái giúp việc này làm phu nhân, chẳng được dâng không.” Khi ấy Nhã-đạt liền đòi rất nhiều lượng vàng, vua bèn trao cho. Sau đó cô gái được tắm gội bằng nước thơm, mặc y phục phu nhân, cùng ngồi chung xe với vua trở về cung vua, vua rất sủng ái. Nàng được làm bậc nhất trong năm trăm phu nhân, cho nên ở đây nêu tên bà, bởi bà có khả năng làm cho người phát sinh lòng tin.

Có người nói, Mạt-lợi là con gái thứ trong gia đình Thích ma nam. Nói Tín pháp, tức trước kia tin thờ ngoại đạo, nay mới quy y Phật, kính tin chánh pháp, nên nói là Tín pháp. Vì sao được tin? Như trong kinh nói: “Phu nhân Mạt-lợi nhờ dâng thức ăn cho Phật nên được thoát khỏi

thân tôi tớ, làm phu nhân của vua. Bà thường tự nghĩ, vì sao ta được như thế, há chẳng phải do trước kia cúng thí thức ăn cho Sa-môn nên được phước báo này? Bà liền hỏi những người tôi tớ chung quanh có thấy người như thế hay không? Người hầu chung quanh đáp rằng: “Có lẽ người đó là Đức Phật, hiện giờ Ngài ngự ở Kỳ viên.” Phu nhân Mạt-lợi nghe xong liền xin vua đến yết kiến Phật, được nghe Phật nói pháp, liền sanh tin hiểu, do đó khuyên vua tin, nhưng vua chưa hồi tâm. Nhân nhóm Tỳ-kheo đồng tử mười bảy vị vào thành khất thực, sau đó ra khỏi thành, tắm gội đùa giỡn với nhau dưới sông A-chỉ-la. Vua và phu nhân đứng trên lầu cao từ xa nhìn thấy, vua bảo phu nhân: “Làm những việc như thế thì làm sao đáng tôn kính mà khanh bảo trẫm tin?” Phu nhân hổ thẹn đáp rằng: “Đây là các vị Tỳ-kheo trẻ tuổi, vì sao vua không xem các ngài Xá-lợi-phất, Đại Ca-diếp...?” Trong nhóm Tỳ-kheo mười bảy vị ấy có một vị đắc Thiền định thiên nhĩ thông từ xa nghe vua nói nên đứng ở trên bờ bảo các Tỳ-kheo rằng: “Các Đại đức tắm gội xong hãy lên bờ mặc y, mỗi người đều để bình đầy nước ở trước mặt, ngồi kiết già.” Các Tỳ-kheo vâng lời, Tỳ-kheo đắc định này dùng năng lực thần thông tiếp các Tỳ-kheo hướng lên hư không mà bay đi. Phu nhân Mạt-lợi thấy vậy, tâu với vua rằng: “Đại vương thấy những vị mà thiếp tôn kính họ đã làm được những việc như vậy đấy.” Vua bèn sinh tâm kính tin, sau đó đến trước mặt Phật, Phật nói pháp cho vua nghe, vua được sự tin hiểu chân chánh, nên gọi là Tín pháp. Việc này xuất xứ từ luật Tăng Kỳ quyển 9, luật Thập Tụng quyển 3.

Hỏi: Đó là tin Đại pháp hay tin Tiểu pháp?

Đáp: Tương truyền rằng tin Tiểu pháp đã lâu. Kinh Trung A-hàm quyển 60 có kinh Thiện Sinh nói rộng về việc vua Ba-tư-nặc có tâm kính tin. Phẩm Độ Ba-tư-nặc Vương trong kinh Trung Bản Khởi cũng nói vua có niềm tin Tiểu thừa, cho nên biết vua có tâm tin Tiểu thừa đã lâu, còn tâm tin Đại thừa thì chưa lâu.

Hỏi: Vì sao vua lại tin Đại thừa?

Đáp: Vua Ba-tư-nặc cùng phu nhân Mạt-lợi đến chỗ Phật trong tiếng thổi ốc, đánh trống, Phật do đó giảng nói kinh Kích Pháp Cổ, phát ra âm thanh thường, lạc, ngã, tịnh. Bấy giờ vua mới có tâm tin pháp Đại thừa, nên nói rằng tin pháp chưa lâu. Chưa lâu vì trước mới tin so không cách xa với sau thì cho nên nói chưa lâu.

Hỏi: Vì sao tin pháp chưa lâu?

Đáp: Xưa chú thích rằng: “Vua ở đời kính thờ tà đạo, mới ngộ được chánh tín, nay muốn hiển bày thì không được tu tập đã lâu, nên

nói là chưa lâu." Lại nói y theo sự thi tình cha mẹ thương con, cha mẹ mới được tin hiểu liền muốn đem niềm tin của mình giúp cho con giác ngộ, cho nên nói chưa lâu. Nếu giải thích theo lý thì vua và phu nhân phần nhiều là bậc đại quyền. Phu nhân Thắng-man cũng chẳng phải thật hạnh, thường muốn mở rộng Đại đạo, giúp cho chúng sinh sớm ngộ Nhất thừa, cho nên nói tin pháp chưa lâu. Văn có bốn:

1. Nêu danh vị của con gái.
2. Khen nội đức của con gái.
3. Nói nếu con gái thấy Phật sẽ được lợi ích sâu xa.
4. Nói nên gởi thư.

"Cùng nói với nhau rằng": nghĩa là vợ chồng bàn với nhau, muốn bàn về lượng hạnh của con gái mình, thay nhau phát khởi, cho nên nói "cùng nói với nhau rằng". Câu này là nói chung lời của vợ chồng.

Hỏi: Vua bảo phu nhân, phu nhân chưa nói, vì sao nói là cùng nói với nhau?

Đáp: Một là giải thích rằng: trước nay vốn có ngữ luận, do đó mà sinh ra nói nay, cho nên nói cùng nói với nhau. Lại giải thích rằng: vua có nói với phu nhân tức là cùng nói, không cần phải hai người nói với nhau. Vả lại, vua nói trước, phu nhân đáp sau, đầu cuối luận bàn, đó là cùng nói với nhau. Xưa chú thích rằng: Thiên từ phát ở trong, lý hóa không nghiên lệch, cho nên nói là cùng. Câu "Phu nhân Thắng-man là con gái của ta", chính là nêu riêng danh vị của con gái. Thắng-man là tên, phu nhân là danh vị. Lại, Mạt-lợi cũng là phu nhân, ở đây muốn nêu khác với mẹ, nên nói "Phu nhân Thắng-man là con gái của ta", vì biết về con thì không ai bằng người cha, cho nên nói là "Con gái của ta". Lại vì nói lên tình thương của người cha rất nặng, muốn dùng đạo pháp để làm lợi cho con, cho nên nói là con gái của ta. Lại ta chỉ sinh nhục thân cho con, nay muốn Phật khai phát tuệ mạng cho con, cho nên nói là "Con gái của ta", thông minh lợi căn, sáng suốt dễ ngộ.

Thứ hai là khen đức của con gái. Nếu con gái không có đức thì tuy có báo tin cũng vô ích, do có đức nên báo tin chắc chắn sẽ được lợi ích, vì vậy khen đức của con gái. Trí tuệ ở tai gọi là nghe, trí ở tâm gọi là tuệ, mau chóng đạt lý gọi là lợi, sinh được diệu giải gọi là căn, cho nên nói thông minh lợi căn, sáng suốt dễ ngộ. Ở trên khen nội giải, ở đây khen về ngoại học. Thấu đạt sự lý gọi là "Thông", trong rõ được tâm gọi là "Minh". Vừa nghe liền lãnh ngộ gọi là "dễ", chưa hiểu giúp cho hiểu gọi là "Ngộ".

Hỏi: Khéo nghe là "Thông", khéo quán sát là "Minh", vì sao ở

đây nói là thông tuệ, mà không nói là minh tuệ?

Đáp: Ở đây chính là muốn nói nhờ nghe mà được ngộ.

Từ câu "Nếu người thấy Phật" v.v... trở xuống, phần trước là nói nội đức, còn phần thứ ba này là nói bên ngoài gặp duyên tốt, hoặc có thể khuyên tự đến chỗ Phật, hoặc có thể biết người ấy sẽ được thông cảm, ngước nhìn kim dung, vì thấy được nghĩa của Phật. Thấy Phật là thấy được Phật bảo, sẽ mau hiểu pháp, là nói nghe pháp hiểu được. Sẽ mau hiểu pháp là giải, tâm được vô ngại là tin, tức là nghĩa mẫn ngộ ở trên. Nếu trước chưa được lòng tin đối với Tiểu thừa, nay báo tin khiến được chánh giải là lìa nghi ngờ của tà đạo. Nếu trước đã được lòng tin đối với Tiểu thừa, đối với lý Đại thừa chưa hiểu, nay báo tin được lòng tin đối với Đại thừa thì sẽ lìa nghi ngờ đối với Tiểu thừa. Đối với thân còn kiến chấp thì cũng chưa biết được Phật, nếu ngộ sâu hiểu mau thì thấy được chân Phật. Từ câu "Ngay lúc đó liền gởi thư để phát khởi đạo ý" v.v... trở xuống là chương thứ tư. Vì bên trong có nhân của tuệ sáng, bên ngoài gặp duyên Chư Phật, nhân duyên đã đủ nên liền gởi thư phát khởi đạo tâm. Còn từ câu "Phu nhân tâu rằng: Giờ đây đã đúng lúc" v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về phu nhân đáp. Giờ đây đã đúng lúc là cơ duyên đối với Đạo không thể sai lầm. Lại do Thắng-man cảm ứng với Phật chắc chắn được lợi ích, cho nên nói "Giờ đây đã đúng lúc" lại chính là lúc chúng sinh trong nước Du-xà cơ cảm được lợi ích, giải thích theo sự thì chính là lúc viết thơ sau sứ. Từ câu "Vua và phu nhân gởi thư cho Thắng-man" v.v... trở xuống là phần thứ tư viết thư khen Phật, cho nên phải là cha mẹ viết thơ. Một là muốn nói lời của cha mẹ là không luống dối, giúp cho Thắng-man tin nhận, cho nên viết thư; hai là giúp cho Thắng-man biết muôn đức của cha mẹ, tâm sinh vui mừng cho nên viết thư; ba là muốn cho Thắng-man truyền giáo, truyền giáo chưa nghe, giúp cho cùng phát đạo ý.

Cách thức viết thơ đều tùy theo phong tục mỗi nước, ở đầu hoặc ngay trước có lời thăm hỏi, nhưng ở đây chỉ nói khen Phật. Viết thơ lẽ ra chính là nhờ vua nhưng lại nói vua và phu nhân thường bàn luận với nhau đã đồng thì đó là cha mẹ cùng viết một bức thư. Nếu không viết thì che lấp nghĩa bên trong cho nên viết thơ. Câu "Khen lược vô lượng công đức của Như lai", nghĩa là thư không thể chuyên chở cho nên gọi là lược. Lại, thơ không thể nói hết lời, làm sao có thể cùng tận công đức, nên nói là "Lược". Lại, vì Thắng-man căn tánh lanh lợi, không cần phải nói nhiều nên gọi là "Khen lược". Tuy là khen lược nhưng lời nói y theo sự mà được tròn đầy, nên nói là "Vô lượng công đức". Khen đức tốt của

bậc Thánh gọi là “Tán”, điều xấu ác dứt hết gọi là “Công”, điều lành tròn đầy gọi là “Đức”. Lại, đức là đắc, tu công sở đắc nên gọi là công đức. Lại, công là công năng, các hạnh đều có công năng thấm nhuần lợi ích. Công này là khéo thực hành gia đức, nên gọi là công đức. Như công năng mát mẻ là tính chất của nước.

Từ câu “Liền sai người trong cung” v.v... trở xuống, là phần thứ năm sai sứ đi đưa thư. Văn chia làm hai: Ban đầu là sai người trong cung, kế là người trong vâng lệnh. Vì những việc trong cung cấm người ngoài không thể biết được, cho nên nói người trong cung. Chiên-đề-la là tên người đi sứ, theo tiếng Phạm thì có bốn tên gọi lẫn lộn nhau:

1. Chiên-đề-la, Hán dịch là Yểm Nhân.
2. Phiến-đề-la, Hán dịch là Thạch Nữ.
3. Chiên-đà-la, Hán dịch là Sát Cẩu Nhân.
4. Chiên-đồ-la, Hán dịch là Nguyệt.

Lại, Chiên-đề-la, Hán dịch là Thiện Tín, ở đây nói Yểm Nhân, người này có hạnh tốt và có đức tin, nên gọi là Thiện Tín. Nay nói Yểm Nhân là tên chung của hạng người này, còn Thiện Tín lẽ ra là tên gọi riêng. Kinh Vị Tằng Hữu chép: “Chiên-đề-la, Hán dịch là Ưng Tác, trong cung vua có bốn Thạch nữ, là một hạng trong bốn loại đó”. Xưa chú thích Chiên-đề-la là Nội giám. Từ câu “Sai người mang thư” v.v... trở xuống, là phần thứ hai nói người trong cung vâng lệnh, vì vua đã ra lệnh phải mang thư đi. A-du-xà, Hán dịch là Vô sinh. Thuở xưa, nước này là nơi ở của người tu theo Đại thừa, phần đông là hiểu Vô sinh. Nước từ người mà đặt tên, nên gọi là nước Vô sinh. Lại dịch là Bất khả chiến, vì nước này có thành ở biên giới hiểm yếu và vững chắc, quân địch không thể đánh phá, là nơi vua Chi-thiền an trụ, là vùng phụ cận nước Xá-vệ.

Từ câu “Vào trong cung” trở đi, trên là nói về xứ chung, còn ở đây là nói về xứ riêng. Vì đã là người nữ, lại là gia tín, cho nên đi thẳng vào trong cung, quỳ xuống trao thư, cho nên nói kính trao, tức là kính mệnh lệnh của vua, ý không phải đối với Thắng-man. Từ câu “Thắng-man được thư” v.v... trở xuống: Trên đây là duyên bên ngoài phát khởi, nay là phần thứ hai nhân bên trong cảm ngộ. Do duyên bên ngoài phát khởi cho nên duyên bên trong cảm ngộ. Vì thế hai chương này có tên chung là Tựa phát khởi. Văn cũng có năm:

1. Nói Thắng-man vui mừng.
2. Viết thư khen Phật, muốn sắp bày cúng dường.
3. Nói lời thỉnh cầu liền cảm ứng.

4. Nói về Phật cảm ứng.

5. Ba nghiệp cung kính khen ngợi.

Năm việc này chính là thứ lớp có thể sinh khởi.

“Được thư vui mừng”, y cứ theo lý mà giải thích thì trong thư giải thích về đức của Phật, còn “Phát sinh tâm kính tin Đại thừa”, tức là thầm hợp liên quan nhau, có ý thú vượt hơn bình thường cho nên vui mừng. Lại trong thư, con gái ở nước khác được thư cha mẹ, lại thấy dáng mạo người sứ biết đất nước được bình an. Hai là tôn trọng muôn phước cho nên vui mừng. “Đầu đội”, nói ở trên là nói trong tâm vui mừng, còn ở đây nói dáng vẻ bên ngoài cung kính. Lại vì việc này được giải thích là quan trọng, thầm rất cung kính cho nên đầu đội mà nhận. Trong này không nói vâng sắc mà nói thẳng là được thư, đây là việc của người dịch kinh kể lại, chẳng phải Thắng-man tự nói. Lại theo phép của người Ấn-độ khi được thư bậc tôn trưởng thì trước đưa tay nhận, sau đó đội lên đầu, để nói lên tâm kính tín của mình, rồi mới giở ra đọc, cho nên nói là đầu đội. Lại theo phép, trước bái thư và người đưa thư, sau đó nhận thư và đội lên đầu. “Chấp văn” là đọc, không nhìn văn là tụng. Ban đầu lãnh thọ tại tâm gọi là thọ, cuối cùng ghi nhớ không quên gọi là trì. Thư này khen ngợi đức của Phật, khác với thư thường, cho nên nói sinh tâm ít có. Lại vì tâm này lâu nay chưa phát, nên gọi là ít có. Trên là cha mẹ giở thư, giúp cho phát sinh đạo ý, nay quả như lời trên, nên nói lên việc biết con không ai bằng cha. Lại, đức của Phật vượt ngoài thế gian, đặc biệt mang trong lòng sâu nặng, cho nên sinh tâm ít có. Câu “Hướng về Chiên-đề-la”, là nói về người sứ, cho nên nói “Hướng về Chiên-đề-la”. Chiên-đề-la là sứ của cha mẹ, đối với người sứ như đối với cha mẹ. Lại vì Chiên-đề-la là sứ truyền của Phật, nên đối với sứ này cũng như đối với Phật.

“Cho nên nói kệ”, một bài kệ lời ngắn gọn mà chứa đựng nhiều nghĩa, Thắng-man muốn dùng lời sơ lược để gồm nhiếp đức rộng lớn của Phật; hai là lời kệ khéo léo, Thắng-man muốn dùng lời đẹp đẽ để khen ngợi đức của Phật cho nên nói kệ; ba là theo phép nước, theo phong tục văn hóa của Thiên-trúc, nếu thấy vua chúa, cha mẹ, bậc tôn trưởng và Tam Bảo thì thường nói kệ để khen ngợi. Ở đây Thắng-man thuận theo phép nước cho nên nói kệ, như trong Pháp Hoa Sớ có nói đủ: “Con nghe âm thanh Phật, nương bảy phần nghĩa mà được sáng tỏ”. Ba phần đã xong.

Bây giờ là phần phương tiện hiển đức khởi tín thứ ba. Nói về phương tiện hiển đức khởi tín thì cha mẹ gởi thư, Thắng-man ngộ giải.

Cảm ứng Phật giáng lâm, tức là muốn nương oai thần Phật nói pháp cho chúng nghe. Chỉ vì sợ chúng sinh chưa chịu tin nhận, cho nên trước khen đức của Phật, kế là nói được Phật thọ ký, chúng sinh mới sinh tín tâm, sau đó nói pháp cho chúng sinh nghe, nên gọi là phần hiển đức khởi tín. Ở đây nói xa cũng có ý này, nhưng giống như văn của phần trước, ở đây là phần thứ hai trong năm phần. Nửa trên là nói về thư khen Phật, nửa dưới là xét thư hứa cúng dường. "Con nghe âm thanh Phật" tức là con nghe cha mẹ khen ngợi âm thanh Phật, cho nên nói con nghe âm thanh Phật.

Hỏi: Thắng-man dùng mắt đọc thư, không hề dùng tai nghe, vì sao lại nói là nghe?

Đáp: Cha mẹ viết thư, dùng thân tiêu biểu cho miệng; còn Thắng-man xem đọc, dùng mắt thay lỗ tai nên gọi là nghe. Lại giải thích: "Thư vốn giải thích âm thanh, Thắng-man đọc thư như đối diện cha mẹ mà nghe." Lại giải thích: "Âm thanh truyền đạo ở trong thư cho nên nói là nghe." Lại giải thích: "Cha mẹ viết thư khen ngợi Phật, đây là thân tạo nên khẩu nghiệp, Thắng-man đọc thư, mắt là nghiệp của tai." "Điều thế gian chưa từng có" tức là kể lại điều trong thư khen ngợi. Như điều trong thư khen ngợi, là công đức xuất thế, cho nên nói là điều thế gian chưa từng có. "Nói chân thật", tức là xét định lời trong thư.

Hỏi: Ở trước nói Thắng-man là người lợi căn dễ ngộ, nay đã được thư, vì sao nghi ngờ không lãnh thọ ngay?

Đáp: Việc thì có khó tin và dễ tin; việc đời dễ tin, còn việc xuất thế khó tin. Nay những điều trong thư nói ở thế gian chưa có, cho nên phải xét định. Lại vì Thắng-man là người thông minh, hễ gặp việc gì đều xét kỹ, khác với người ngu, gặp việc liền tin tưởng. Cho nên luận Tỳ-bà-sa chép: "Người thông minh có hai thứ tướng: Một là khéo nói pháp; hai là khéo suy lường." Câu "Phải nên tu cúng dường", là giải thích rằng, hẳn như trong thư khen ngợi Phật là chân thật không luống dối, cho nên là ruộng phước vô thượng, đúng lý nên cúng dường. Lại giải thích rằng: "Nếu trong thư khen ngợi là chân thật không luống dối thì người đưa thư có ân đức lớn, ta phải báo ơn người ấy bằng cách cúng dường." Vì thế văn tiếng Phạm chép: "Nếu lời này chân thật, ta sẽ cho ngươi y." Chữ "Tu" có nghĩa là doanh tu, tức phải gắng sức cúng dường. Lại, tu là tu hành, tức là muốn cho thực hành cúng dường. "Cúi mong Phật Thế tôn", đây là phần thứ ba Thắng-man kính thỉnh. Sở dĩ kính thỉnh vì những điều khen ngợi trong thư chắc chắn làm lợi ích cho mình, nên kính thỉnh mình được thấy. Nửa hàng trở xuống nói Phật có

âm từ bi rộng khắp, nửa hàng là thỉnh được thấy. Thư nói: "Kính mến bậc trên gọi là ngưỡng. Thắng-man sống trong sinh tử, lại làm thân gái, đó là rất phàm hạ. Như lai ở ngoài sinh tử, là bậc Đại trượng phu rất cao xa, cho nên dùng tình cảm của người dưới mà kính mến bậc trên nên gọi là ngưỡng. "Duy" là suy nghĩ. Đức Phật Thế tôn ra khỏi sự suy lường của con người. Phật là giác, thế gian có một đêm ngủ thì có một sáng thức dậy, đã có đêm dài sinh tử thì có Đại giác sáng tỏ. Đã tự giác lại còn giác ngộ thế gian, được thế gian tôn trọng, nên gọi là Thế tôn. "Khắp vì thế gian mà xuất" là giải thích ý nghĩa suy lường ở trên. Ta suy lường, Như lai đại từ không nghiên lệch, như mặt trời, mặt trăng soi sáng thế gian, nên nói là khắp vì thế gian mà xuất. Như kinh Hoa Nghiêm chép: "Diệu pháp giới vô tận bình đẳng, thảy đều cùng khắp thân Như lai, vô thủ vô khởi vắng lặng hẳn, tất cả đều quy hướng nên gọi là xuất thế." Câu "Cũng nên rủ lòng thương xót", tức Như lai ra đời chính là để cứu giúp chúng sinh bị khổ, mà ta là một trong số các chúng sinh ấy thì cũng sẽ thương xót ta. Nói "Cũng sẽ" là lời thế gian ở trên, vì giống với ta nên nói cũng sẽ. Lại vì lòng từ ở Phật, không dám tự chuyên, nên nói cũng sẽ. Từ câu "Hướng tâm Từ" v.v... trở xuống gọi là rủ, ta thì có khổ không có vui, cho nên xin Phật thương xót, sinh tâm quyết định, cho nên nói sẽ giúp cho ta được thấy, tức từ câu "Khi sinh này" v.v... trở xuống.

Thứ tư là nói Như lai phó ứng. Ở đây chỉ giải thích ứng gồm có ba nhà: Thứ nhất là giải thích rằng không có ứng pháp khởi, như kinh Niết-bàn chép: "Ở đầu năm ngón tay thật không có sư tử, chỉ vì năng lực từ bi nên khiến thấy có sư tử. Ở đây cũng như thế, Đức Phật thật ra chẳng phải từ hư không mà ứng, chỉ vì Thắng-man niệm thầm, nên thấy Phật trong hư không." Cách giải thích này dường như đồng với nghĩa "Ngoài tâm vô cảnh" của Nhiếp Luận. Thứ hai là giải thích rằng, do có ứng pháp mà khởi. Thắng-man niệm thầm, Như lai ứng khởi, cho nên có ứng pháp mà khởi. Thứ ba giải thích rằng: Kinh có hai văn, nên ứng song dụng, tùy tâm mà thấy. Ngoài tâm không pháp, cho nên chẳng khởi, nhưng cảnh rõ ràng, cho nên nói khởi. Văn có ba: một là ứng thời, hai là ứng xứ, ba là ứng nghi. Tức khi sinh ra niệm này là ứng thời. Một là giải thích rằng Phật ứng cùng với tâm niệm đồng thời, như sự tương ưng giữa âm thanh và tiếng vang, nên gọi là niệm. Hai là giải thích rằng, niệm lực phải thành tựu, Như lai mới ứng niệm hiện thân, nhưng khởi thị và khởi tốc chẳng khác nhau, nên nói là ngay khi niệm liền hiện.

Câu "Hiện trong hư không", tức là phần thứ hai nói về ứng xứ. Ở

đây giải thích theo sự và lý. Nói về sự thì nam nữ có khác nhau, nói về lý thì pháp thân vô vi mà chẳng việc gì không làm, ngay với vắng lặng mà động, cho nên nói hiện trong hư không. Lại, sự thị hiện phó cảm vô phương, đến không nơi chốn, nhưng hiện trong hư không cao vời. Thứ ba là nói về ứng nghi, gồm có hai câu: Một là câu "Phát ra ánh sáng cùng khắp"; hai là câu "Hiện thân không ai sánh bằng". Có bốn mặt ánh sáng rực rỡ và phía sau ót có vầng ánh sáng tròn, đây đều là thường quang. Ở đây lại nói "Hiện phi thường quang", có nghĩa là ở khắp các chi tiết như lỗ chân lông, khắp toàn thân đều phát ra ánh sáng, nên gọi là khắp. Cũng có thể một tia sáng mà đầy khắp hư không, chiếu suốt đến trong cung, nên gọi là khắp. Lại, nếu muốn cảm ứng thì liền hiện, chẳng muốn thì không thấy, chứ chẳng phải ánh sáng có riêng tư, nên gọi là khắp. Gọi là thanh tịnh vì thứ nhất là thân ấy chói sáng rực rỡ, thứ hai là tiêu trừ si mê tối tăm của chúng sinh. Hiện thân vô tỷ, tức thân một trượng sáu của Phật thường đoan nghiêm, nay lại nhờ ánh sáng soi chiếu tướng tốt ấy nên nói là thị hiện. Thiên hạ vô loại, cũng gọi là thiên hạ vô tỷ, như thường nghe kệ khen Phật rằng: "Trên trời dưới thế không ai bằng Phật, mười phương thế giới chẳng ai sánh bằng, con xem khắp hết cả thế gian, thảy đều không ai được như Phật. Lại, hoặc ánh sáng Phật nay chiếu khắp, thân trượng sáu của Phật nay thị hiện tướng tốt đặc biệt, nên gọi là thân không ai sánh bằng. Sở dĩ Phật hiện thân đó là để Thắng-man phát tâm nguyện cầu và còn muốn khơi dậy lòng khen ngợi chân thật của Thắng-man.

Thắng-man và quyến thuộc cúi đầu đảnh lễ là phần thứ năm. Nửa bài kệ đầu nói về sự cung kính, nửa bài kệ sau là nói về khen ngợi. Có khi thấy Phật, khen ngợi mà không cung kính, ở đây thì đầy đủ. Đầu là chỗ cao quý nhất của thân, chân là chỗ thấp hèn nhất của thân. Dùng chỗ cao quý nhất tiếp xúc chỗ thấp hèn nhất để nói lên sự thành kính tột độ.

Hỏi: Thắng-man ở dưới mặt đất, Như lai ở trên hư không, làm sao tiếp nhau được?

Đáp: Việc này do trong tâm vận tưởng nên nói là tiếp, đều dùng tâm thanh tịnh. Lại, trên là thân nghiệp cung kính, ở đây là ý nghiệp cung kính, khen ngợi công đức chân thật của Phật là khẩu nghiệp cung kính, đây là nói chung về khen ngợi. Từ "Thân diệu sắc của Như lai" v.v... trở xuống là nêu ra từ ngữ khen ngợi riêng. Thắng-man và quyến thuộc đồng vận dụng tâm thanh tịnh để khen ngợi Phật. Lại, tịnh là tín, khởi tâm tịnh tín tức là không xen lẫn tâm phiền não để khen ngợi nên

gọi là tịnh tâm. “Công đức chân thật”; trong thư khen Phật chỉ là nghe tiếng, có lời nói mà không có việc làm. Ở đây thấy thân Phật thì việc làm xứng với lời nói, nên gọi là Thật. Lại vì các công đức nương theo thật lý mà thành, lại khéo thoát khỏi vọng tình nên gọi là Thật.

Từ “Thân diệu sắc của Như lai” v.v... trở xuống, kinh có ba phần, trên đây là phần tựa đã nói xong, nay là phần thứ hai nội dung chánh. Nương theo văn dưới của kinh gồm có mười sáu tên gọi:

1. Khen ngợi công đức nghĩa chân thật bậc nhất của Như lai.
2. Sự thọ nhận rộng lớn không thể nghĩ bàn.
3. Tất cả nguyện thuộc về đại nguyện.
4. Nói chánh pháp nhiếp thọ không thể suy nghĩ bàn luận.
5. Nói nhập Nhất thừa.
6. Nói vô biên Thánh đế.
7. Nói Như lai tạng.
8. Nói Pháp thân.
9. Nói nghĩa không che lấp chân thật.
10. Nói Nhất đế.
11. Nói thường trụ an ổn nhất y.
12. Nói điên đảo chân thật.
13. Nói tâm tự tánh thanh tịnh bị che lấp.
14. Nói đệ tử chân chánh của Như lai.
15. Nói phu nhân Thắng-man Sư tử rống.

Mười lăm tên gọi này có giải thích bằng chương riêng.

16. Tên gọi thứ mười sáu nói: “Lại! Này Kiều-thi-ca, điều trong kinh này nói dứt trừ tất cả nghi ngờ, quyết định liễu nghĩa, nhập vào đạo Nhất thừa.” Ở đây nói mười lăm tên gọi trước có giải thích bằng chương riêng, một trong những chương sau là xuyên suốt chung mười lăm tên gọi trước, cho nên tuy là mười sáu chương nhưng không ngoài hai thứ chung riêng. Có người nói chỉ có mười bốn chương, chương thứ mười lăm không có thể tánh riêng. Ở đây dùng mười lăm chương, y theo mười lăm chương trước, xưa nay Nam bắc khai hợp khác nhau, tùy theo sự thấy biết của tâm mà có nhiều nói khác nhau. Nay dùng sáu môn trước để giải thích chung mười lăm chương kinh, nếu để ý xem xét thì sẽ thấy sơ lược đại ý của một bộ, chớ ngại phiền toái. Sáu môn là:

1. Các móc xích sinh nhau.
2. Thứ tự chương đoạn.
3. Thích hợp căn có trước sau.
4. Dung nhiếp lẫn nhau.

5. Dùng lời nói mà không có lời nói.

6. Đúng như thực hành mà nói.

Các móc xích sinh nhau: tức là từ thư truyền oai đức, nay tận mắt thấy diệu thân cho nên trước khen Phật, phát tâm nguyện cầu. Khen Phật tức là đã phát tâm Bồ-đề. Kế là nói tu hạnh Bồ-đề, hạnh Bồ-tát lấy dứt ác làm gốc, cho nên kế là nói về thọ mười đại thọ. Mười đại thọ nói về chỉ thiện, cho nên kế là nói về hành thiện, vì thế mà sinh khởi đại nguyện. Thọ cuối trong mười thọ nói rằng, không quên chánh pháp, nguyện cuối trong ba nguyện là nói về nhiếp thọ hộ trì chánh pháp. Ở đây muốn giải thích rộng nhiếp thọ chánh pháp thành hạnh nguyện ở trước, cho nên kế là nói nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp tuy là Nhất thừa nhưng muốn đổi tên bày nghĩa, nên nói nhiếp thọ từ một sinh nhiều. Nhất thừa thì gom nhiều về một, cho nên kế là nói Nhất thừa. Nhất thừa sở dĩ rốt ráo là do đế rốt ráo mà thành, cho nên kế là nói về Vô biên Thánh đế. Vô biên Thánh đế nói về Như lai tạng, cho nên kế là nói Như lai tạng. Tạng hiển bày thành thân, cho nên kế là nói về Pháp thân, vì Pháp thân không lìa Như lai tạng. Phật biết sở tạng là chân thật, năng tạng là không, do nghĩa không làm che lấp chân thật, cho nên kế là nói về ý nghĩa. Cái bị che lấp tức là Nhất đế, cho nên kế là nói về Nhất đế. Nhất đế này có thể nương tựa, cho nên nói về Nhất y. Xét Nhất y này tức là nói về nương theo tạng mà có sinh tử, cho nên là chân thật; không nương theo tạng mà có sinh tử gọi là điên đảo, cho nên có chương Điên đảo chân thật. Sinh tử y tạng thì sở y là sâu, ở đây muốn nói nghĩa này, cho nên có tự tánh thanh tịnh bị phiền não che lấp. Bắt đầu từ khen Phật, cuối cùng là tự tánh thanh tịnh. Nếu tin được pháp này thì nối được nghiệp Phật, là đệ tử chân chánh của Phật, cho nên có chương Chân tử. Nếu không tin pháp này thì đó là người ác phi pháp, là hạt giống của ngoại đạo, phải nên hàng phục, cho nên có chương Thắng-man Sư tử rống.

Kế là nói về thứ lớp chương đoạn, đây là muốn nêu lên chỗ bắt đầu và kết thúc của kinh, nói về những tiết mục lớn của nghĩa. Nhưng tuy có mười lăm chương mà chỉ chia làm hai môn. Môn đầu gồm mười ba chương, nói về nói pháp; môn kế có hai chương, nói về khuyên tin hộ pháp. Sở dĩ có hai môn này vì Thắng-man bấy giờ là giáo chủ, cơ duyên thuộc về người, trước là nói về nói pháp, nói pháp xong thì được lợi ích lớn của kính tín, bị sự tổn hại lớn của hủy. Cho nên kế là nói khuyến tin giữ gìn. Y theo hai chương này, mỗi chương đều chia làm hai. Môn đầu có hai: Trước có ba chương nói về phương tiện khởi nói, kế là mười

chương kinh chính là nói về nói pháp. Sở dĩ như thế là vì đạo mầu khó mở rộng, ưa sinh nghi ngờ chê bai, nên phải có ba hạnh ba thành, dừng chê bai, dứt nghi ngờ, tôn trọng người, thọ nhận đạo pháp, mới được giảng nói. Ba hạnh ba thành gồm:

1. Khen Phật, phát tâm, Phật liền thọ ký.

2. Thọ đại thọ, Phật hiện thân chứng minh cho, từ hư không vang khắp âm thanh hay rải hoa đẹp.

3. Phát nguyện lớn thì Như lai ấn chứng thành tựu.

Vì ba môn này là nói pháp từ tiệm cho nên là phương tiện, phương tiện đã thành thì sau đó mới mở tông trao đạo, cho nên có phần nội dung chánh thứ hai.

Chương sau có hai: Thắng-man nói pháp xong, Phật muốn giúp cho người tin, cho nên thứ nhất là nói về khuyên tin. Như lai đã nói tin pháp được lợi ích, còn Thắng-man thì nói không tin sẽ bị tổn hại, cần phải hàng phục, cho nên kế là phần thứ hai nói về hộ pháp. Y theo phương tiện nói pháp ở trước và phần nội dung chánh, mỗi phần lại chia làm hai: Hai môn đầu là khen Phật nói về tâm Bồ-đề; còn mười thọ, ba nguyện là nói về tu hạnh Bồ-tát. Nội dung chánh chia làm hai: Một là nói về hạnh của thừa, hai là nói về cảnh của thừa. Nhưng từ cảnh thành hạnh cho nên trước nói cảnh và chỉ vì muốn tiếp nhân của nguyện hạnh bậc thượng, cho nên nói về quả nhiếp thọ Nhất thừa, vì thế trước nói về hạnh của thừa. Hạnh không sinh khởi một mình, hễ khởi thì liền gá vào cảnh, cho nên kế là nói về cảnh y theo hạnh của thừa. Cảnh của thừa mỗi thứ chia làm hai, hạnh của thừa chia làm hai, nhiếp thọ nói rộng về sinh ra. Nhất thừa nói về không có hai thứ thâu vào. Cảnh của thừa chia làm hai: Ban đầu có bốn chương, nói chung về lượng đế, vô lượng đế, nói lên Phật và Nhị thừa là rốt ráo và chẳng rốt ráo. Kế là có bốn chương, y theo vô lượng kế, tự nói ba đế chẳng rốt ráo, Nhất đế là rốt ráo. Hai chương này mỗi chương chia làm hai. Chương đầu chia làm hai: Thứ nhất là chương Thánh đế, nói về Nhị thừa nương theo hữu lượng đế, không có ba pháp, đó là trí Không rốt ráo, đế không rốt ráo và Thánh không rốt ráo. Phật nương vô lượng đế thì có ba pháp này. Ba chương kế, nương vào vô lượng đế mà nói về Tạng, nói về pháp thân và nghĩa không bị che lấp, tức là hiển bày trong hữu lượng đế không nói ba pháp này. Chương sau chia làm hai: Một là nương, hai là đế. Hai chương này y theo cảnh khi hiển bày, điên đảo chân thật và tự tánh thanh tịnh bị phiền não che lấp. Hai chương này là nói về tạng khi bị che lấp. Đến đây đã trình bày xong về ý nghĩa của thứ lớp chương đoạn.

Thứ ba là môn thích hợp căn cơ trước sau: Vì căn tánh khác nhau nên pháp không có tướng nhất định, Như lai khéo léo chẳng phải một, cho nên giáo môn không nhất định trước sau. Nếu đúng nghe Bốn đế để được ngộ thì trước nói Bốn đế, nếu đúng nghe Nhất thừa để thọ thì sau nói Nhất thừa. Các chương khác nhau cũng giống như thế. Giống như sáu độ, tự có từ Đàn độ đến Trí độ, tự có từ Trí độ đến Đàn độ, thứ lớp sinh nhau, vô phương giảng nói. Ở đây cũng như thế.

Thứ tư là môn nói về dung nhiếp lẫn nhau: Nếu thực hành Nhất thừa để làm sáng tỏ nghĩa thì tất cả đều là Nhất thừa, cho nên mười lăm chương kinh đều là Nhất thừa. Nếu Bốn đế nói về nghĩa thì mười lăm chương đều là Bốn đế, Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: “Trong một hiểu vô lượng, trong vô lượng hiểu một, xoay vần sinh chẳng thật, người trí thì không sợ sệt, nhưng Chư Phật, Bồ-tát y theo nghĩa khác nhau, mà chuyển đổi cách thức nói pháp”. Do đó mà có mười lăm chương kinh khác nhau.

Thứ năm là nói về ngôn và vô ngôn: Vô ngôn mà ngôn cho nên nói có mười lăm; ngôn mà vô ngôn cho nên không nói một chữ. Trường hợp này cũng như trồng cây trong hư không, hoa trái rõ ràng; trong hư không dệt lụa, đường nét không mất. Ngài Tăng Triệu nói: “Đức Thích-ca đóng cửa thất ở Ma Kiệt, ngài Tịnh Danh im lặng ở Tỳ-da, Tu-bồ-đề không nói mà hiển đạo, Đế-thích Phạm vương dứt bặt sự nghe mà rải hoa như mưa. Nếu để ý lời này thì tiểu tham Thánh chỉ, nếu giữ lấy văn tự thì chấp chặt vọng bàn.”

Thứ sáu là môn hành nói: Để lại lời người xưa dạy nay thì giúp cho người đời nay học người đời xưa. Thắng-man nói đúng như những gì mình đã thực hành, cũng giúp cho thế tục đúng như lời nói mà thực hành. Nếu không như thế thì bậc Thánh có lỗi luống nhọc, người nghèo có lỗi đếm vật báu. Chương Thán Như lai Chân Thật Đệ Nhất Nghĩa Công Đức thứ nhất, lược giải thích bằng ba môn:

1. Môn nói về nguyên nhân.
2. Môn Giải thích tên gọi.
3. Môn Phận tề. (Giới hạn, phạm vi).

Về Môn nói về nguyên nhân thì nói lược sáu nghĩa:

1. Nương thư được nghe.
2. Chính mắt nhìn thấy.
3. Muốn tin Phật, Phật là gốc để sinh niềm tin.
4. Muốn quy y Phật, khen ngợi công đức Phật, tức nói về việc xứng đáng nhận quy y.

5. Phát tâm cầu Phật, phải biết Phật có đức tốt, đáng để nguyện cầu.

6. Muốn làm lợi ích chúng sinh, giúp cho biết về đức của Phật mới được lễ niệm, khen ngợi và quy y. Năm nghĩa trước là tự lợi, nghĩa thứ sáu là lợi tha.

❐

THẮNG MAN BẢO QUẬT

Sa-môn Thích Cát Tạng ở đạo tràng Tuệ Nhật soạn

QUYỂN THƯỢNG (Phần Cuối)

Hai là môn giải thích tên gọi. Thể vốn từ Như mà đến (lai) nên gọi là Như lai. Lại như Chư Phật nên gọi là Như lai.

Hỏi: Thể từ Như mà đến, nên gọi là Như lai. Đây là đối với ứng thân mà có thể có nghĩa Lai, còn đối với chân như pháp thân thì làm sao có nghĩa Lai?

Đáp: Như xưa ẩn nay hiển cũng được gọi là Lai, đức không khen ngợi suông nên gọi là chân thật. Xưa chú thích rằng: "Bậc Thánh ứng hiện dứt bỏ vọng hoặc, công đức chân thật, lý cùng cực không gì hơn, nên gọi là bậc nhất; có lý do sâu xa nên gọi đó là nghĩa. Do công tu mà có sở đắc nên gọi là công đức. Lại ngay nơi công là đức, như đèn có công năng xua tan bóng tối, bày rõ mọi vật. Tức là dùng công này làm đức để soi sáng trong nhà, nên gọi là công đức. Gọi thật đức bằng tên gọi đẹp nên gọi là khen ngợi."

Kế là môn giới hạn, phạm vi: Căn cứ vào một chương này chia rộng thành hai phần:

1. Khen ngợi công đức Phật.
2. Xin che chở giữ gìn.

Sở dĩ có hai phần này là vì Phật có đức tốt cho nên được khen ngợi. Muốn phát tâm nguyện cầu, cho nên xin che chở giữ gìn. Y theo phần khen Phật ở đầu lại chia làm hai: Một là khen riêng, hai là khen chung. Như lai có đức rộng lớn, chẳng phải riêng thì không hiển bày, cho nên trước là khen riêng; riêng thì chẳng thể cùng tận được, cho nên phải khen chung.

Lại, trước chính là nói về khen, còn sau là nói về khen ngợi những

điều không thể khen ngợi, là những lời đẹp đẽ cùng tận của sự khen ngợi. Y theo sự khen ngợi riêng có bốn nghĩa, ba nghĩa, hai nghĩa, một nghĩa, vô nghĩa.

Về bốn nghĩa thì:

1. Khen Ứng thân.
2. Khen Pháp thân.
3. Khen Giải thoát.
4. Khen Bát-nhã.

Vì tạn mặt thấy kim dung, cho nên trước khen Ứng thân. Vì là gốc cho nên kế là khen Pháp thân. Pháp thân thanh tịnh, không có các thứ phi pháp, nên kế là khen Giải thoát. Giải thoát được thành thì công lao là do Bát-nhã, cho nên kế là khen Bát-nhã.

Về ba nghĩa thì Ứng thân, chân thân đều thuộc về Pháp thân, kế là khen ngợi Giải thoát, sau là khen Bát-nhã. Ba thứ lớp này, sinh tử có ba, đó là báo, nghiệp và phiền não, đó là thứ lớp. Pháp thân đối với báo, Giải thoát đối với nghiệp và Bát-nhã đối với phiền não, cũng thành thứ lớp.

Về hai nghĩa thì tuy có ba đức nhưng không ngoài hai nghĩa: Một đức giải thoát thì các ràng buộc đều hết; các đức Pháp thân, Bát-nhã đều đầy đủ.

Về một nghĩa thì vì các ràng buộc đều hết, nên không thể nói là có; vì các đức đầy đủ, nên chẳng thể nói là không, đó gọi là Trung đạo. Cho nên kinh chép: "Phật tánh gọi là hạt giống Trung đạo, pháp Trung đạo được gọi là Phật, vì nói Trung đạo nên gọi là Đại Pháp sư. Ba thứ Trung đạo này chắc chắn có thứ lớp, vì Phật tánh vốn là Trung đạo, Trung đạo chưa hiện gọi là hạt giống, Trung đạo hiển hiện gọi là Phật, lại vì chúng sinh nói pháp Trung đạo nên gọi là Đại Pháp sư."

Về vô nghĩa, kinh chép: "Xa lìa hai bên, không chấp Trung đạo." Như văn sau nói "Kính lễ Đấng Nan tư nghị" là vì tâm thực hành vắng lặng nên không thể suy nghĩ, vì ngôn ngữ dứt bặt nên không thể nói năng. Vì thế, đức của Như lai rộng ra thì trùm khắp pháp giới, thu lại thì bặt nghĩ quên lời. Nếu thể nhận được ý này thì mới hiểu được văn ở đây.

Nay lại y theo ba đức để giải thích: hai bài kệ đầu là khen ngợi pháp thân; một bài kệ tiếp theo là khen ngợi giải thoát; một bài kệ sau là khen ngợi Bát-nhã. Kinh Niết-bàn chép: trong ba pháp ấy lấy giải thoát làm đầu, pháp thân là kế và Bát-nhã là sau cùng. Ở đây pháp thân đứng đầu chính là do cung kính đối trước kim dung, y theo dấu vết mà

tìm gốc. Nhưng giải thích ba đức này có sự khác nhau, ở Giang Nam có ba cách giải thích: Thứ nhất là Pháp sư Vân nói: “Nêu pháp thân là đối với sắc của sinh tử; nêu Bát-nhã là đối với sắc tâm sinh tử. Sắc tâm sinh tử bị trói buộc, Phật địa pháp thân Bát-nhã không bị ràng buộc, cho nên nêu giải thoát đối với kia có sự ràng buộc.” Thứ hai là Pháp sư Tạng nói: “Pháp thân là đương thể, đó là nêu giải thoát đối với Niết-bàn Hữu dư, còn nêu Bát-nhã là đối với Niết-bàn Vô dư.” Thứ ba là Pháp sư Mân nói: “Đương thể của pháp thân và giải thoát vốn không khác, nhưng vì muôn đức vốn không ngoài trí đoạn, nên nêu giải thoát là để nói về đoạn, nêu Bát-nhã là để nói về trí.”

Các Luận sư ở đất Bắc nói: “Nêu Niết-bàn là đối với sinh tử. Sinh tử có ba: Một là thân quả báo, hai là nghiệp, ba là phiền não. Đối với báo thân sinh tử cho nên nói pháp thân; đối với nghiệp sinh tử cho nên nói giải thoát; đối với sinh tử phiền não cho nên nói Bát-nhã.”

Ở đây chủ trương có thể đầy đủ các nghĩa này. Đầu tiên là hai bài kệ khen ngợi Pháp thân, được giải thích bằng bốn môn:

1. Môn Quyển thư.
2. Môn Chánh giải.
3. Môn Đồng khác.
4. Môn được mất.

Môn Quyển thư có bốn nghĩa, ba nghĩa, hai nghĩa, một nghĩa, vô nghĩa, hữu nghĩa. Về bốn nghĩa thì bài kệ đầu là khen ngợi pháp thân; một câu “Sắc Như lai vô tận” là khen ngợi sắc báo thân; trí tuệ cũng giống như thế, là khen ngợi thân trí tuệ; tất cả pháp thường trụ, là khen ngợi thân Như như. Trong kinh Lăng-già có bốn thân này.

Về ba nghĩa thì bốn trường hợp đầu là khen ngợi sắc thân Phật; trí tuệ cũng giống như thế, là khen ngợi trí tuệ Phật; tất cả pháp thường trụ là khen ngợi các pháp công đức như giới, định... khác.

Về hai nghĩa thì trước là khen riêng về sắc trí, sau là khen chung các đức, đó là một cặp chung riêng.

Về một nghĩa thì tuy có chung riêng khác nhau, nhưng so với giải thoát và Bát-nhã ở sau thì cũng đều thuộc về khen ngợi pháp thân, cho nên là một nghĩa. Lại, về một nghĩa này như ngài Tăng Triệu nói: “Bản tích tuy khác nhưng bất tư nghì là một, cho nên là một nghĩa.” Lại có một nghĩa khác là, ngay nơi vắng lặng là động cho nên thân tức là ứng; ngay nơi động là vắng lặng, cho nên ứng tác là chân. Vì vậy ngài Tăng Triệu nói: “Chẳng lẽ gần xả thân trượng sáu, xa cầu pháp thân hay sao?”

Về vô nghĩa thì ngay nơi vắng lặng là động cho nên tuy chân mà ứng, ngay nơi vắng lặng là động cho nên tuy ứng mà chân. Tuy chân mà ứng nên chân chẳng chắc chắn là chân; tuy ứng mà chân nên ứng chẳng chắc chắn là ứng. Chẳng phải chân chẳng phải ứng, bặt nghĩ, quên lời, nên gọi là vô nghĩa. Tuy chẳng phải chân ứng mà chân ứng rõ ràng, cho nên đây là vô nghĩa mà hữu nghĩa, vì thế gọi là hữu nghĩa.

Thứ hai là môn Chính thức giải thích: Xưa giải thích là thứ lớp sinh nhau. “Thân diệu sắc của Như lai, đã tận mặt thấy kim dung cho nên trước khen diệu sắc”: một là từ diệu nhân sinh ra, hai là từ diệu bản sinh ra, cho nên gọi là Diệu. “Ở thế gian không ai sánh bằng” tức là không có chúng sinh nào ngang bằng nên nói là không ai sánh bằng. Vì không có chúng sinh nào sánh được nên nói là vô tỷ, vượt ngoài tình thức nên nói là bất tư, siêu việt cảnh giới nói năng nên gọi là bất nghị. Đây đều là từ xa của gần mà có năm việc khen ngợi. Nói từ xa của gần là lời nhiệm mầu vượt hơn thế gian, cũng là những lời hữu, vô... có công năng vượt ngoài xuất thế gian. Tuy vượt qua thế gian nhưng đối với xuất thế có Bồ-tát Nhị thừa có thể so sánh được. Cho nên ở đây nói đối với xuất thế cũng không so sánh được, giống như nói khả tư, khả nghị, vì thế ở đây nói tâm không thể nghĩ, miệng không thể bàn, có diệu thân này cho nên nay kính lễ. Lại, ba câu trên nói về khen ngợi, một câu dưới nói về cung kính, có khi cung kính mà không khen ngợi, có khi khen ngợi mà không cung kính, ở đây thì đầy đủ. Lại, ba câu trên nói về khẩu nghiệp, câu dưới nói về thân nghiệp, tâm chung có hai chỗ. Sắc Như lai vô tận, ở trên tuy có năm việc khen ngợi, sợ chúng sinh có cùng cực, chưa hẳn bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu đều thường ứng cho nên ở đây nói có khả năng ứng theo chúng sanh vô tận. Sở dĩ vô tận là do vốn vô tận, cho nên thường ứng bất tận. Do chúng sinh vô tận nên hiện thân cũng vô cùng, nên có vô tận khen ngợi. Trí tuệ cũng như thế, ở trên khen hình sắc, ở đây khen trí tuệ. Khen ngợi sắc có sáu: Nhiệm mầu, không ai bằng, không ai sánh, không thể suy nghĩ, không thể bàn luận, không cùng tận. Ở đây khen trí tuệ, ý nghĩa cũng giống như thế. Nhưng lược bày trí đồng với sắc, sắc ở vô tận thì trí cũng vô tận. Vô tận là trí tuệ vô lượng, vô biên. Sở dĩ chỉ khen ngợi sắc trí là vì thân thì không ai sánh bằng, trí thì vô tận, bởi sự ưa thích của chúng sinh này là quan trọng cho nên riêng nói.

Hỏi: Ở trên là vì đã thấy kim dung nên mới có thể khen ngợi diệu sắc, nhưng chưa nói trí tuệ thì làm sao khen ngợi trí tuệ được?

Đáp: So sánh một sắc với trí, đã có thân tuyệt diệu thì sẽ có trí

siêu quần. Lại trong phần phó cảm ở trước có nói về sắc trí, trí cảm thì liền ứng, cho nên trí này trùm khắp mọi nơi, phát ra ánh sáng thanh tịnh cùng khắp, cho nên hình sắc không ai sánh bằng. Ở trên đã thấy cả hai nên ở đây đều khen. "Tất cả pháp thường trụ" tức là ở trên tuy khen sắc trí nhưng sợ chưa hẳn đầy đủ các đức khác cho nên ở đây nói có đủ tất cả đức. Vì thế văn dưới nói: "Thành tựu tất cả Phật pháp, gọi là Như lai pháp thân."

Hỏi: Nếu thế thì pháp thân đã gồm nhiếp tất cả đức, vì sao lại còn có Bát-nhã?

Đáp: Nếu thực hành pháp thân thì gọi là nói, đều là pháp thân, hai thứ còn lại cũng giống như thế. Cho nên văn dưới nói thân trí tuệ tự tại thì trong Bát-nhã có pháp thân. Nay trong pháp thân cũng có Bát-nhã, cho nên nói trí tuệ cũng giống như thế; trong giải thoát cũng có pháp thân, cho nên nói "Vì thế lễ Pháp vương". Nếu y theo nghĩa riêng, Nhiếp Luận chép: "Pháp thân là chỗ nương của các căn, cho nên pháp thân đầy đủ tất cả công đức. Tuy đủ các công đức nhưng chưa hẳn là thường, cho nên nói thường trụ. Sở dĩ thường là vì trong Như lai tạng có Hằng sa Phật pháp hiển thành đức này cho nên thuộc về thường. Nếu là vô thường thì không xứng đáng để quy y, cho nên thường trụ mới đáng quy y. Phật nay khác với Phật xưa cho nên nói Phật thường trụ. Quy y nay khác với quy y xưa cho nên quy y thường trụ." Theo sự giải thích của người xưa đối với chân ứng thì một hàng rưỡi đầu là khen ứng thân, còn từ "Thường trụ" v.v... trở xuống là khen pháp thân. Ở đây là theo ý này.

Thứ ba là môn Đồng khác: Từ đầu bài kệ trước trở xuống đến nửa bài kệ thứ hai là giải thích về người không khác. Có người nói sắc Như lai vô tận, đây là khen ngợi báo thân. Báo thân có thường sắc, vì thường cho nên vô tận. Trí tuệ cũng giống như thế, đây là khen ngợi trí tuệ, đối với báo thân không ngoài công đức trí tuệ, vì trí tuệ đồng với sắc thường trụ, cho nên nói cũng giống như thế.

Thứ tư là nói về môn được mất: Nương trước mà hỏi sau, nếu nói vô tận là nghĩa thường trụ, câu dưới lại nói tất cả pháp thường trụ, lời văn có hơi rắc rối. Lại trong chương quy y ở dưới có nói về vô tận quy y, quy y thường trụ. Nếu vô tận tức là thường trụ thì lẽ ra văn không nêu cả hai, lại là lời không khéo léo. Thế gian nói dáng mạo tuyệt luân, tài đức vô tận. Nếu dùng thường để giải thích vô tận thì khen ngợi không khéo léo, cho nên ứng dụng nói của các Đại sư ở đầu.

Kế là nói về pháp thân có sắc và vô sắc: Xưa nay tranh luận,

có người nói pháp thân có sắc. Kinh Nê-hoàn chép: “Sắc màu vắng lặng thường an ổn, không thường dời đổi theo thời gian”. Kinh Niết-bàn chép: “Bỏ sắc vô thường, đạt được sắc thường.” Địa Luận chép: “Như lai tướng tốt trang nghiêm là báo thân chân thật.” Lại như Bồ-tát nhiều kiếp tu tập nhân tướng tốt, nhưng sao không có quả? Điều này dùng văn nghĩa để suy đoán thì phải biết pháp thân có sắc. Người phá vô sắc nói: “Nếu nói sắc là nghĩa ngăn ngại cho nên quả Phật là vô sắc thì lẽ ra tâm cũng là nghĩa duyên, lẽ ra nói quả Phật là vô tâm, thì Phật có tâm vô duyên, lẽ ra có sắc vô ngại.”

Hỏi: Vô ngại làm sao gọi là sắc?

Đáp: Nếu thế thì Phật vô duyên làm sao có biết? Kế đến là các vị Vân, Mân, Tạng... ở Giang Nam cũng đều nói quả Phật là vô sắc. Cho nên kinh Niết-bàn chép: “Nguyện được thân vô sắc của Như lai.” Kinh Văn-thù Thập Lễ chép: “Vô sắc vô hình tướng, vô căn vô chỗ ở, bất sinh bất diệt nên kính lễ Vô sở quán.” Người phá hữu sắc nói: “Nếu nói quả Phật là hữu sắc thì lẽ ra ở nhà Xuyên Khung, mặc y áo nước Sở.” Ý bắt bẻ rằng, pháp thân đã có sắc vô ngại thì lẽ ra ở nhà vô ngại, lẽ ra mặc y vô ngại. Ngài Tăng Triệu chú thích kinh Tịnh Danh chép: “Bậc trí nhân rỗng suốt vô tướng thì đâu có cõi nước thường hằng.” Ngài Trúc Đạo Sinh soạn Luận Pháp Thân Vô Tịnh độ nói về pháp thân không có Tịnh độ. Đây đều là dùng nghĩa vô sắc, chung cho các nhà giải thích ở đầu bắt bẻ rằng, sắc và tâm là hai thứ chẳng giống nhau. Thô tâm có thể tu tập thành diệu tâm, thô sắc có thể tu tập thành diệu sắc, cho nên quả Phật là vô sắc hữu tâm.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao kinh nói xả bỏ sắc vô thường?

Đáp: Vì diệu hữu rõ ràng cho nên nói là sắc. Vì hai bên đều chấp nên mới trở thành tranh luận. Nay nương vào lời dạy của ngài Long Thọ để xác quyết. Phẩm Pháp trong Trung Luận chép: “Chư Phật hoặc nói ngã, hoặc nói vô ngã. Đối với thật tướng các pháp thì vô ngã cũng chẳng phải vô ngã.” Và cũng nói: “Chư Phật hoặc nói sắc, hoặc nói chẳng phải sắc. Đối với thật tướng các pháp thì chẳng phải sắc, chẳng phải vô sắc.” Lại vì chẳng phải sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng biết gọi đó là gì nên khen gọi là sắc; cũng chẳng phải tâm, chẳng phải vô tâm, không biết gọi đó là gì bèn khen gọi là Tâm. Cho nên sắc và vô sắc, nghĩa chẳng trái nhau. Lại, nếu nói có sắc khác với tâm, có tâm khác hẳn với sắc thì thành hai kiến chấp. Kinh chép: “Nếu có hai thì không đạo không quả.” Lại, nếu nói có sắc có tâm thì gọi là có sở đắc; nếu có sở đắc thì không có bốn vô ngại. Có sắc vô sắc, đây tuy là một câu kinh

nhưng là việc lớn của Phật pháp, đều phải dùng ý của ngài Long Thọ để dung thông mới không có sự vướng mắc, hàng phục lỗi ác của tâm.

Thứ hai là khen ngợi sự giải thoát: Trước đã nói pháp thân thì đều là pháp, cho nên kế là nói về giải thoát. Lại như ở trước đã đối với báo thân sinh tử mà nói về pháp thân, ở đây vì đối với nghiệp sinh tử nên kế là nói về giải thoát, hàng phục lỗi ác của tâm, dứt bỏ ý địa phiền não, trừ diệt nhân hoạn nạn, nên gọi là tâm giải thoát. Và bốn thứ thân, khen ngợi sự lìa quả hoạn nạn, thân bị bốn sự trói buộc là sinh già bệnh chết, Phật đều dứt hết, cho nên nói là bốn thứ thân. Vấn nạn về sắc đã hết, tâm dính mắc cũng hết, liền đến quả Phật. Lại nói về địa vị khó hàng phục tức là Như lai sinh không thể làm cho sinh, già không thể làm cho già, bệnh không thể làm cho bệnh, chết không thể làm cho chết, cho nên nói là địa vị khó hàng phục. Phật có khả năng hàng phục các ràng buộc, mà không bị các ràng buộc hàng phục. Vì có khả năng hàng phục các ràng buộc, mà không bị các ràng buộc hàng phục, cho nên Ngài là bậc Pháp vương tự tại, cho nên rất được tôn kính. Có người nói bốn thứ thân là thân phần đoạn, do bốn đại hợp thành, để làm bốn thứ. Như sáu thứ thành người là nghĩa nghiệp quả. Nói địa vị khó hàng phục đó là tâm Kim cương, Kim cương có công năng diệt trừ các hoặc, không bị các hoặc xâm hại, nên nói là đã đến. Pháp sư Phức cho trụ địa vô minh là Nan phục địa. Vô minh từ vô thỉ rất có sức mạnh, chỉ có Phật mới dứt trừ được, còn người Nhị thừa chưa thể dứt bỏ nên chưa thể nói vượt qua, mà lại cho rằng đã vượt qua ràng buộc này. Ở đây thật ra là dứt bỏ mà nói là hàng phục, như hàng phục bốn ma. Khó hàng phục mà đã hàng phục được, cho nên thoát khỏi các ràng buộc, đối với pháp được tự tại, nên gọi là Pháp vương. Có người nói: Hàng phục lỗi ác của tâm cho nên xa lìa ba thứ tà của ý và thân. Thân có ba thứ sát, đạo, dâm, và bốn thứ nữa là lìa bốn lỗi của miệng. Chỉ nêu thân thì gồm cả miệng, nói bốn thì gồm ba thứ của ý.

Thứ ba là khen ngợi Bát-nhã, vì chướng lụy đã dứt thì công lao vốn do Bát-nhã, cho nên kế là khen ngợi Bát-nhã. Lại khen pháp thân không cảm thì không ứng. Khen giải thoát thì các ràng buộc đều dứt hết. Khen ngợi Bát-nhã thì cảnh nào cũng soi chiếu.

Hỏi: Ở trên nói trí tuệ cũng giống như thế, đã khen trí tuệ rồi, ở đây vì sao lại khen nữa?

Đáp: Ở trên chỉ khen lược còn ở đây khen rộng; lại, ở trên khen là thành pháp thân, ở đây chỉ khen Bát-nhã. Giải thích điều này khác nhau. Có người nói: “Người trí thì nói về trí năng chiếu, tất cả cảnh giới

là cảnh sở chiếu.” Dùng trí tuệ để thành thân, nhậm vận đạt quán, cho nên nói thân trí tuệ tự tại. Tất cả muôn cảnh vật đều ở trong tâm Phật, đều được nhận biết, nên nói là nhiếp giữ tất cả pháp.

Đức mầu nhiệm hơn người, xứng đáng được tôn kính, nên nói là “Cho nên nay kính lễ”. Ở đây không chia trí tuệ để giải thích. Câu đầu là một cặp cảnh trí, câu kế là một cặp thể dụng, câu dưới là một cặp năng trì và sở trì. Có người nói, câu đầu khen ngợi trí năng chiếu cùng tận hữu vô, cho nên nói biết tất cả phiền não, tất cả tức là hai đế hữu vô. Câu kế là khen trí dụng tùy tâm, cho nên nói là tự tại. Câu thứ ba là nhiếp lý ở trong tâm, ghi nhớ không quên. Như gương ở trên đài cao, muôn hình ảnh đều hiện trong đó, cho nên nói trì tất cả pháp. Câu đầu nói về trí thể, câu kế nói về trí dụng, hai câu này nói về biết khắp, ở đây phân biệt về thường biết. Xưa chú thích rằng: “Chiếu có được ở hội, lý tuyên bày giải, gọi là nhiếp trì.” Có người nói, ban đầu có hai câu khen ngợi không tuệ, nhiếp giữ tất cả pháp. Khen ngợi hữu tuệ tức là quyền trí và thật trí, cũng là trí Nhất thiết, trí Nhất thiết chủng. Có người nói, biết tất cả phiền não, đây là khen trí Nhất thiết. Phiền não là mẹ của trí, vì có khả năng sinh trí nên cũng gọi là trí cảnh, vì các pháp năm minh... có công năng sinh ra trí giải nên gọi là mẹ của trí, cái được trí soi chiếu gọi là trí cảnh. “Thân trí tuệ tự tại” tức là khen ngợi trí vô ngại, vì đối với các pháp không nhờ phương tiện, nhậm vận mà biết được nên nói là tự tại. Nhiếp giữ tất cả pháp, khen ngợi trí thanh tịnh. Pháp tánh như thật đó là tất cả pháp, minh chứng ở tâm nên gọi là nhiếp giữ. Ba trí này xuất xứ từ kinh Địa Trì, phẩm Chúc Lụy trong kinh Pháp Hoa cũng nói về ba trí, đó là trí Như lai, trí Phật và trí tự nhiên, chính là ba trí của kinh Địa Trì. Trí Nhất thiết là trí biết các pháp thế đế, dùng trí vô ngại đối với các pháp thế đế biết được tự tại. Ba trí thanh tịnh chứng được nghĩa đệ nhất, cũng tức là ba trí của kinh Pháp Hoa, đó là trí Phật, trí tự nhiên và trí Như lai. Từ câu “Kính lễ Quá Xứng Lượng” v.v... trở xuống, có người nói: Trên đây là khen riêng, bây giờ khen để kết thúc, cũng gọi là khen chung. Chính khen là khen bốn đức: Ứng thân, Pháp thân, Bát-nhã và Giải thoát. Ở đây nói khen để kết thúc bốn thứ ở trước, tức là thành bốn thứ riêng. “Kính lễ Quá xứng lượng” là kết thúc khen ngợi ứng thân ở trước, vượt qua cảnh giới Xứng Lượng. “Kính lễ Vô Thí Loại” là kết thúc khen ngợi chân thân ở trước, không thể nào ví dụ so sánh cho bằng. “Kính lễ Vô Biên Pháp” là kết thúc khen ngợi giải thoát tự tại ở trước, xa lìa sự trói buộc vô biên. “Kính lễ Nan Tư Nghị” là kết thúc khen ngợi Bát-nhã ở trước, bên trong trí tuệ sâu xa, người hạ địa

không thể so lường. Ở đây nói không phải như thế, trước đã khen ngợi bốn việc, ở đây lại kết thúc, chính là phiền não thô nặng. Lại gồm nhiếp các đức không cùng tận, ở đây nói lý do tại sao có văn ấy, còn ở trên chỉ khen lược ba đức. Mọi người cho rằng, chân lý cùng cực của Như lai chỉ ngang đây, cho nên ở đây nói thể của Như lai lượng đồng với hư không, không thể cùng tận. Điều ở trên khen là khen lược một phần ít, lại trên đây khen ngợi đức của Như lai. Mọi người cho rằng, đức của Phật có thể khen, ở đây nói khen ấy là điều không thể khen được, là cùng tận của sự khen ngợi, cho nên có văn này. Lại ở trên khen bốn đức, mỗi đức này có đủ bốn nghĩa như Quá Xứng Lượng... Vật ở thế gian có thể nói nặng nhẹ, dài ngắn, còn đức của Phật thì vượt ngoài các phạm vi ấy, nên nói là "Quá xứng lượng". Vật ở thế gian có thể ví dụ tình huống, có thể so sánh chọn lấy, còn đức của Phật không phải như thế, cho nên nói "Vô thí loại". Vật ở thế gian có bờ mé có giới hạn, còn đức của Phật không phải như thế, nên gọi là "Vô Biên Pháp". Pháp ở thế gian có thể dùng tâm để suy nghĩ, có thể dùng miệng để nói bàn, còn đức của Phật không phải như thế, cho nên nói "Kính lễ Nan Tư Nghị".

Hỏi rằng: Vì sao gọi là Nan Tư Nghị?

Đáp: Hễ muốn lễ Phật thì phải tỉnh thức Phật. Trung Luận của ngài Long Thọ chép: "Khi Như lai còn tại thế, chẳng nói hữu và vô, vừa hữu vừa vô, chẳng phải hữu chẳng phải vô. Sau khi Ngài diệt độ cũng như thế. Phật đã dứt hẳn bốn trường hợp, không thể dựa vào bốn trường hợp mà lễ." Nếu dựa vào hữu mà lễ thì Phật chẳng phải là hữu, đó là chê bai Phật. Lại, lễ này là hữu, không gọi là lễ Phật. Ba trường hợp dưới cũng thế.

Hỏi: Dứt bặt bốn trường hợp mà lễ có gọi là lễ Phật hay không?

Đáp: Cũng chẳng phải lễ Phật, sở dĩ như thế vì Đại Phẩm chép: "Hành cũng không thọ, vừa hành vừa bất hành cũng không thọ, không thọ cũng không thọ, cho nên biết năm câu đều xả, Bát-nhã chính là Phật." Ngài Long Thọ nói: "Nếu đúng như pháp quán Phật, Bát-nhã và Niết-bàn, ba thứ này là một tướng, thật ra không có khác." Cho nên biết Bát-nhã dứt bặt năm trường hợp, Phật cũng như thế.

Hỏi: Phật sở dĩ đã dứt bặt năm trường hợp, người năng lễ nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Phải biết nghĩa không hai mà hai, nghĩa hai mà không hai. Nếu không hai mà hai thì thầy trò rõ ràng; hai mà không hai thì tôn ti vắng lặng. Cho nên kinh Duy-ma chép: "Khắp tất cả các nước, cúng dường các Như lai, Chư Phật cùng với thân, không có ý tưởng phân

biệt.” Ý này nói nửa trên chính là nghĩa không hai mà hai, nửa dưới chính là nghĩa hai mà không hai. Lễ Phật đã như thế, niệm và quy y nghĩa cũng như thế. Ở đây tuy chỉ một câu kinh nhưng là việc lớn của Phật pháp, chẳng thể không để tâm.

Từ “Thương xót, che chở con” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về xin che chở. Ở trên là khen Như lai phiền não ràng buộc đã hết, các đức tròn đầy, có khả năng che chở chúng sinh, cho nên ở đây xin Phật che chở. Lại, trên đây là khen đức của Phật, còn ở đây là phát tâm Bồ-đề. Vì Phật đã có đức tốt, cho nên phát tâm cầu Phật. Lại, ở trên là khen chung đức của Phật, còn ở đây muốn thỉnh Phật làm thầy, mình là đệ tử, kết làm thầy trò. Lại, Thắng-man muốn thỉnh Phật làm thầy, thọ giới với Đức Phật, cho nên xin Phật che chở. Lập bốn ý này, giúp cho muôn loài học theo. Y cứ vào vào văn chia làm bốn đoạn:

1. Xin che chở.
2. Hứa che chở.
3. Nói về việc xin che chở.
4. Việc che chở.

Bốn việc này tức là thứ lớp nên sinh khởi.

Xin che chở có bốn: Câu đầu chính là xin che chở, kế là nói về việc che chở, thứ ba nói về thời gian che chở, bốn là xin nhiếp thọ. “Ai” là Bi, “Mẫn” là Từ. Cúi mong Phật trong thì vận tâm từ bi, ngoài thì xin đến che chở cho con. Lòng Từ là bóng mát giúp con điều lành tăng thêm là che; tâm đại Bi làm cho con lìa bỏ điều ác là chở. “Giúp cho hạt giống pháp thêm lớn” tức là việc ra đời che chở. Điều lành khen Phật trên đây của Thắng-man có công năng làm hạt giống pháp thân cho vị lai, nên gọi là hạt giống pháp. Cúi xin Phật che chở, giúp cho được thêm lớn. “Thêm lớn” tức rộng theo chiều ngang thì gọi là thêm, cao theo chiều dọc thì gọi là lớn.

Hỏi: Nhưng nhân của pháp thân là thêm lớn chân như, còn pháp thân có thêm lớn hay không ?

Đáp: Vốn được dần dần hiển bày thì cũng có nghĩa thêm lớn. Hạt giống có hai nghĩa: Một là rộng lớn, hai là sâu xa. Làm cho hạt giống rộng lớn là thêm, làm cho hạt giống sâu xa là lớn. Pháp thân cũng có hai nghĩa: Giúp cho sự rộng lớn dần dần hiển bày là thêm, giúp cho sự sâu xa dần dần hiển bày là lớn.

Từ câu “Đời này và đời sau” v.v... trở xuống là nêu ra thời gian xin che chở. Đây tức là đời này, đời sau là vị lai. Chẳng những xin Như lai từ bi che chở ở hiện tại mà còn che chở ở đời sau; chẳng phải chỉ đời

này đời sau tạm xin Như lai mà bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào nào cũng mong Phật thường nhiếp thọ.

Hỏi: Nhiếp thọ và xin che chở có gì khác nhau không?

Đáp: Từ ngữ che chở bao gồm nhiếp thọ, nhưng ý nói riêng thường nhiếp thọ, cho nên là khác. Lại xin che chở là nói sinh điều lành, dứt điều ác. Nhiếp thọ là phân biệt về người và pháp, nghĩa là dùng pháp nhiếp ngã tức là nhiếp, ngã là đệ tử tức là thọ.

Hỏi: Vì sao không nói nhiếp thọ quá khứ?

Đáp: Việc quá khứ đã qua nên không cầu xin. Từ câu "Ta từ lâu đã đặt phu nhân" v.v... trở xuống là phẩm thứ hai Như lai chấp nhận lời xin sẽ che chở. Phật nói: "Đời trước ta đã làm thầy của phu nhân, an lập phu nhân trong chánh pháp."

Hỏi: Lời xin của Thắng-man và nay chấp nhận lời xin có gì khác nhau không?

Đáp: Thắng-man chỉ xin hai đời, nay hứa che chở ba đời, nghĩa là quá khứ từng che chở, hiện tại đang che chở, vị lai sẽ che chở. Nói "Ta ở quá khứ nhiều kiếp đến nay đặt để phu nhân đã lâu", cho nên đời nay gặp lại phu nhân thì biết ngày nay gặp nhau, đời vị lai cũng thế. Ở đây nêu quá khứ để chứng thành cho hiện tại và vị lai, đây là nghĩa một mà tên khác. Mới bắt đầu tạo dựng là an, tạo dựng xong là lập.

Hỏi: An lập và khai giác có gì khác nhau?

Đáp: Giúp cho nương vào phước đức mà xả bỏ tội lỗi thì gọi là an lập; giúp cho tội lỗi, phước đức đều xả thì gọi là khai giác. Lại làm cho phát tâm Bồ-đề tức là an lập; tu hạnh Bồ-tát tức là khai giác. Lại lìa bỏ khổ ách sinh tử tức là an lập; dần dần đi vào cửa Niết-bàn tức là khai giác. Lại an lập đã lâu là an lập công đức, khai giác tức là khai giác trí tuệ. "Nay lại nhiếp thọ phu nhân" tức là dùng pháp nhiếp thọ phu nhân giúp cho an trụ trong chánh pháp, nhận phu nhân làm đệ tử, nên nói "Ta làm thầy phu nhân, đời vị lai cũng thế". Từ câu "Ta đã làm công đức" v.v... trở xuống, đây là phần thứ ba nói về việc xin che chở. Văn chia làm hai: Một là miệng xin, hai là thân xin. Theo phần đầu có hai: Ba câu đầu là nhiếp điều lành ba đời, câu thứ tư là xin Phật nhiếp thọ. Y theo phần đầu lại có hai: Hai câu nói riêng về điều lành ba đời, một câu kế là nêu chung về điều lành ba đời. "Ta đã là công đức", là lời được Phật khai giác ở đời trước. Sở dĩ đời trước Phật khai giác con là do đời quá khứ con đã từng gieo trồng công đức. Hiện tại tức là đời này, đời khác tức là vị lai. "Như lai có các điều lành là gốc", là nói chung điều lành ba đời, cho nên nói các điều lành. Điều lành trong ba đời về lý thì

ngầm đồng nhau, cho nên nói chung rằng Như lai có các điều lành là gốc, gốc cũng là nhân. Vì muốn dùng điều lành này làm gốc Bồ-đề, cho nên gọi là gốc. "Cúi mong được nhiếp thọ" tức là nói ta ở quá khứ đã sinh điều lành, hiện tại sinh điều lành, và vị lai sẽ sinh điều lành. Nhiếp ba điều lành này: một là giúp cho đừng hướng về ba cõi, hai là giúp cho đừng hướng về Nhị thừa, ba là giúp cho đừng chấp tướng. Kế là đem các điều lành này cũng có ba việc: Một là giúp cho điều lành này đi chung với chúng sinh, hai là giúp cho ta và chúng sinh cùng thành Phật, ba là do điều lành này mà cùng nhập vào thật tướng. Nay xin Phật nhiếp thọ những điều lành ấy, cho nên nói cúi mong được nhiếp thọ. Từ câu "Lúc bấy giờ, Thắng-man" v.v... trở xuống: Khi đã dùng kệ khen xong thì pháp và lý đã chân viên, ở đây nói lên lòng quy y thành kính, muốn hóa độ thân thuộc. Ý này nói về lễ Phật, Phật đã thọ ký, cho nên hướng dẫn thân thuộc tu nhân Tịnh độ. Ở đây nói trên đây là miệng xin, bây giờ là thân xin. Các Đại sư giải thích rằng: "Trên là miệng xin, nay là thân xin." Ở đây cho là không đúng, vì đây là xin Phật nhiếp thọ, trên là miệng xin nhiếp thọ các điều lành ba đời làm nền tảng Bồ-đề, nay là thân xin các điều lành ba đời làm nền tảng cho Bồ-đề. Các điều lành hướng về Bồ-đề, đó là cùng cực đối với lý, hễ tu tâm thì thân đều đến. Cho nên ở trên nói là miệng xin, còn ở đây nói thân xin, còn tâm thì có cả hai.

Hỏi: Thế nào là miệng lễ? Thế nào là thân lễ?

Đáp: Vì khen nên miệng lễ, vì kính nên thân lễ. Lại ở chỗ tối thì phải miệng lễ, chỗ sáng thì mới thân lễ. Lại, vì là người mù cho nên phải miệng lễ, vì là người điếc cho nên phải thân lễ. Lại, vì làm phát sinh nghiệp lành ở thân cho mình và người nên nói thân lễ; vì làm phát sinh nghiệp lành ở miệng cho mình và người nên nói miệng lễ. Lại, vì thầy trò cách nhau xa cho nên thân lễ; cách nhau gần cho nên miệng lễ.

Hỏi: Kính và lễ có gì khác nhau?

Đáp: Gồm có bốn trường hợp: một là lễ mà không kính, như có tâm ác mà lễ; hai là kính mà không lễ, như có tâm lành khen ngợi Phật và niệm Phật; ba là vừa kính vừa lễ, nghĩa là có tâm lành lễ Phật; bốn là không lễ không kính, nghĩa là kính vô sở kính, lễ vô sở lễ.

Lại có bốn trường hợp: một là tâm lễ mà thân không lễ, như Tu-bồ-đề ngồi thẳng nhớ nghĩ đến Phật, gọi là chân lễ Phật; hai là thân lễ mà tâm không lễ, như Điều Đạt lễ Phật nhưng lại âm thầm muốn hại; ba là thân tâm đều lễ, tức là Thắng-man; bốn là thân tâm đều không lễ,

nghĩa là ngoại đạo thấy Phật.

Đem miệng đối với tâm cũng có bốn trường hợp, ý nghĩa suy ra có thể biết. Từ câu “Phật ở trước chúng” v.v... trở xuống, là phần thứ tư Phật hứa nhiếp thọ, tức là việc che chở cho và thọ ký cho, tức là quyết định. Vì phu nhân đời vị lai chắc chắn sẽ thành Phật cho nên chấp nhận cho phu nhân dùng các điều lành làm nền tảng Bồ-đề. Vì chấp nhận cho phu nhân dùng các điều lành làm nền tảng Bồ-đề, nên phu nhân ở vị lai chắc chắn sẽ thành Phật. Lại, Thắng-man khen ngợi Phật, xin che chở, nên hiện tại được thọ ký, vị lai sẽ thành Phật. Điều đó khiến tất cả chúng sinh đều học theo, nên đã khen ngợi Phật và xin che chở, nhờ đó mà hiện tại được thọ ký, vị lai được thành Phật. Lại, Phật thọ ký cho Thắng-man là lợi ích cho chúng đương thời, vì trong chúng trời người thấy Thắng-man được thọ ký Tịnh độ họ liền phát nguyện vãng sinh, vì thế mà Phật thọ ký cho. Lại muốn nói về việc Thắng-man thọ mười đại thọ và phát ba nguyện lớn, cho đến nói pháp rộng cho đại chúng nghe, cho nên trước phải được thọ ký. Vì Thắng-man hiện tại được thọ ký, vị lai thành Phật, nên lời nói rất đáng tin, vì thế lời Thắng-man nói ra phải nên lãnh thọ hành trì, không nên nghi ngờ. Vì nhân duyên ấy nên thọ ký cho Thắng-man.

Văn chia làm hai: Một là nói việc thọ ký, hai là nói được lợi ích. Trong phần thọ ký có hai: Một là nói chung về việc được thọ ký, hai là nói riêng về việc được thọ ký. Nói “Liền được thọ ký” tức là nói chung việc được thọ ký. Trong Pháp Hoa Sớ có giải thích đầy đủ: Ký nghĩa là Biệt. Phật thọ ký cho người ấy không đọa vào sáu đường và rơi vào Nhị thừa, sẽ được thành Phật. Vì khác với Phật đạo, khác với ngoại đạo, cho nên gọi là Biệt. Nay trao (thọ) lời ghi (ký) này nên gọi là Thọ ký. Thắng-man thực hành nhân, được thọ ký quả vị lai, đây là có quả vị lai để ghi nhận, nên gọi là Ký. Bậc Thánh nói lời trao cho nên gọi là Thọ ký.

Như trong kinh Địa Trì nói thọ ký có sáu thứ:

1. Thọ ký cho chủng tánh chưa phát tâm.
2. Đã phát tâm.
3. Hiện tiền.
4. Không hiện tiền.
5. Thời lượng thời định.
6. Thời vô lượng thời bất định.

Hai hạng người được thọ ký ở đầu địa vị có trên dưới khác nhau, hạng người ở đầu là Chủng tánh địa, người phát tâm thì giai vị từ giải

hạnh trở lên, hai hạng người kế là y theo xứ đồng khác mà sai khác nhau, đồng xứ thì đối diện mà thọ ký, nên gọi là hiện tiền, khác xứ thì xa thọ ký, gọi là không hiện tiền. Hai hạng người cuối cùng y theo thời phần định và bất định mà sai khác nhau: Nếu thọ ký về số lượng thời kiếp, tên gọi, đồng thời thọ ký quả Phật và tên gọi cõi nước thì gọi là Thời định. Nếu nói chung vô lượng kiếp thành Phật, không nói rõ số lượng thời kiếp và tên Phật, tên cõi nước thì gọi là Thời vô lượng thời bất định.

Nay Thắng-man được thọ ký: Hoặc là chủng tánh, hoặc là phát tâm, kinh không có nói, giai vị khó định, đó là hiện tiền thọ ký, chứ chẳng phải là không hiện tiền. Nếu thọ ký quả gần, nói vô lượng kiếp nữa làm vua trong cõi trời, cõi người thì lẽ ra là thời vô lượng thời bất định. Nếu thọ ký quả xa, nói hai muôn kiếp nữa sẽ thành Phật hiệu là Phổ Quang, thì lẽ ra là thời lượng thời định.

Sáu thứ thọ ký này lại có cách giải thích khác như Pháp Hoa Sớ đã giải thích. Từ câu "Phu nhân khen ngợi Như lai" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói riêng về thọ ký. Văn chia làm hai: Một là nói nhân hiện tại thọ ký được quả gần; hai là nói nhân đương lai thọ ký được quả xa. Đó cũng là Bồ-tát nhân và Bồ-tát quả, cũng là Phật nhân Phật quả. Y theo phần đầu lại có hai: Trước là nói thực hành nhân, kế là nói được quả. Phu nhân khen ngợi công đức chân thật của Như lai tức là nhắc lại nhân lành ở trước. Từ câu "Nhờ gốc lành này" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về được quả. Trong phần được quả, trước nói về thời gian, kế là nói về được quả. Ở đây trước giải thích ý nghĩa a-tăng-kỳ kiếp. Theo luận Pháp Hoa thì có hai thứ tăng-kỳ: Một là nói số ngày tháng năm không thể đếm được, đó là tiểu tăng-kỳ; hai là kiếp không thể đếm được, đó là đại tăng-kỳ. Có người nói có ba thứ tăng-kỳ, hai thứ đồng như trên, còn loại thứ ba là đại a-tăng-kỳ. Như Tạp Tâm nói sáu mươi tư kiếp thì gọi là một Đại kiếp. Cái gọi là sáu mươi tư kiếp thì bắt đầu từ kiếp Lửa, đến cuối cùng là kiếp Phong, có sáu mươi tư lần. Sáu mươi tư lần thì cứ bảy lần lửa thì có một lần thủy. Qua bảy lần thủy rồi, lại trải qua bảy lần lửa, mới có một lần phong, cho nên cộng chung thành sáu mươi tư lần. Sáu mươi tư lần này là một Đại kiếp. Vì Đại kiếp này không thể đếm được, cho nên gọi là một đại A-tăng-kỳ.

Kinh Thiện Sinh chép: "Chiến tranh đói khát là một tiểu kiếp, mười chín tiểu kiếp là một trung kiếp." Luận Câu-xá chép: "Tám mươi Tiểu kiếp là một Đại kiếp." Kinh Anh Lạc quyển hạ cũng nói ba kiếp: "Như khối đá vuông vức rộng mỗi bề một dặm, hai dặm, ba mươi dặm

cho đến bốn mươi dặm, dùng chiếc áo trời nặng ba thù, tính theo ngày, tháng, năm ở cõi người, cứ vài năm phất qua tảng đá một lần, đến khi nào tảng đá này mòn hết, thì gọi là một tiểu kiếp. Y theo một tiểu kiếp tự có khối đá vuông vức rộng mỗi bề một dặm, hai dặm, cho đến bốn mươi dặm, sáu mươi dặm, dùng chiếc áo Phạm Thiên nặng ba thù, cứ ba năm phất một lần, đến khi nào tảng đá này mòn hết, thì gọi là một Trung kiếp. Có khối đá vuông vức rộng mỗi bề tám trăm dặm, dùng chiếc y ở cõi trời Tịnh cư nặng ba thù, lấy chiếc gương sáng chói bằng trăm báu ở cõi trời Tịnh cư làm số ngày, tháng, năm, cứ ba năm phất qua một lần, đến khi nào tảng đá này mòn hết thì gọi là một đại tăng-kỳ kiếp."

Hỏi: Nay trong kinh nói ba a-tăng-kỳ kiếp tu hành thành Phật thì dùng cái gì làm kiếp?

Đáp: Luận Đại Trí Độ và Nhiếp Luận... đều chép: "Hoặc có khối đá rộng mỗi bề bốn mươi dặm, dùng áo của các vị trời cứ ba năm phất qua một lần, đến khi nào khối đá ấy tiêu hết. Lại như ngôi thành rộng mỗi bề bốn mươi dặm, trong đó chứa đầy hạt cải, cứ một trăm năm có người lấy ra một hạt cải, lấy đến khi nào hết số hạt cải đó thì gọi là một Đại kiếp. Lấy số kiếp không thể đếm này là một đại tăng kỳ kiếp, so với kinh Anh Lạc chính là tiểu kiếp kia, có nhiều nói như thế, hoặc có thể y theo đại kiếp không thể đếm trong kinh Anh Lạc gọi là một tăng-kỳ.

Hỏi: Có phải là lấy thời gian hết ba a-tăng-kỳ kiếp để được thành Phật hay không?

Đáp: Chẳng phải như thế. Nếu lấy số thời gian thì trong thời gian có khi qua không. Ở đây lấy ba tăng-kỳ niệm niệm lành nối tiếp nhau, đến khi ba a-tăng-kỳ kiếp điều lành tròn đầy mới được thành Phật.

Hỏi: Ba tăng-kỳ kiếp điều lành tròn đầy cũng y theo nhân của trời, người, Nhị thừa và Phật phải không?

Đáp: Luận Pháp Hoa chép: "Điều lành của phàm phu và điều lành của quyết định Thanh Văn chẳng phải nhân Phật nên không được thành Phật. Phải lấy phát tâm Bồ-đề, thực hành hạnh lành của Bồ-tát, đầy đủ trong ba tăng-kỳ mới được thành Phật."

Trong Tạp Tâm có hai thứ tăng-kỳ: Thiện hạnh tăng-kỳ và Dữ kiếp tăng-kỳ. Thiện hạnh tăng kỳ tức điều lành trước là kiếp tăng-kỳ, đó là thời gian.

Hỏi: Ba tăng-kỳ y theo giai vị như thế nào?

Đáp: Một tăng-kỳ thực hành các hạnh đến Sơ địa. Từ Sơ địa thực

hành các hạnh trải qua một tăng-kỳ đến Bát địa. Từ Bát địa, một tăng-kỳ thực hành các hạnh đến Phật địa.

Hỏi: Vì sao phải như thế?

Đáp: Ban đầu từ phàm đến Thánh, kế là từ công dụng đến vô công dụng, sau là từ nhân đến quả.

Hỏi: Y theo gặp Phật thì thế nào?

Đáp: Luận Trí Độ nói theo nghĩa Tiểu thừa rằng: "Đức Thích-ca ở đời quá khứ làm người thợ gốm, từ khi Phật Thích-ca ở quá khứ mới phát tâm, cho đến thời Phật Lại-da-thi-khí mới là một tăng-kỳ. Từ Phật Lại-da-thi-khí đến Phật Nhiên Đăng là hai tăng-kỳ. Từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Tỳ-bà-thi là ba tăng-kỳ. Từ Phật Tỳ-bà-thi đến Phật Thích-ca ngày nay lại trải qua chín mươi mốt kiếp. Tiểu thừa lại nói: "Ba tăng-kỳ trước ngài thực hành sáu pháp Ba-la-mật hữu lậu, còn chín mươi mốt kiếp gieo trồng nghiệp tướng tốt." Ngài Long Thọ chỉ đả phá sự thực hành sáu độ hữu lậu và một trăm kiếp gieo trồng nghiệp tướng tốt, chứ không đả phá ba tăng-kỳ. Nên biết, ba tăng-kỳ ở đây chung cho cả Đại thừa và Tiểu thừa làm con số nhất định, đều gọi chung là kiếp. Tiếng Phạm là Kiếp-ba, Hán dịch là Phân biệt thời gian; tiếng Phạm Ca-la-ba, Hán dịch là Thời.

Hỏi: Vì sao kiếp lửa khởi lên đốt cháy thế giới?

Đáp: Như kinh Đệ Nhất Nghĩa Pháp Thắng chép: "Phật muốn chỉ bày cho chúng sinh biết thời gian, lại chỉ bày cho chúng sinh nghiệp quả thành hoại, lại chỉ bày cho chúng sinh có kiếp lửa khởi, giúp cho họ sợ kiếp lửa mà tu hành pháp lành." Ở đây cho rằng, có lẽ Đức Phật thị hiện kiếp lửa, hoặc chúng sinh quả báo hết một thời kỳ, cho nên kiếp lửa khởi lên.

Hỏi: Đã nói chỉ có ba tăng-kỳ tu hành các hạnh thành Phật, nay vì sao văn kinh nói vô lượng a-tăng-kỳ?

Đáp: Có người nói, ở đây nói vô lượng là tên của một số trong một trăm hai mươi số nói trong kinh Hoa Nghiêm, chẳng phải là vô lượng nói chung. Tăng-kỳ là tiếng Phạm, Hán dịch là vô số, cũng là tên của một số trong một trăm hai mươi số. Nếu như thế thì vô lượng, vô biên và a-tăng-kỳ đều trải qua tăng-kỳ kiếp, cho nên văn dưới nói Tự Tại vương là Sơ địa. Vì một tăng-kỳ kiếp tu hành các hạnh đến Sơ địa, cũng có thể y theo vô lượng, vô biên tăng-kỳ của kinh, tức là tăng-kỳ vô lượng, tăng-kỳ vô biên.

Hỏi: Chỉ có ba tăng-kỳ tu hành các hạnh, vì sao nói vô lượng tăng-kỳ?

Đáp: Ở đây có lẽ là thời gian tăng-kỳ, chẳng phải Thiện hạnh tăng-kỳ, hoặc có thể là tiểu tăng-kỳ ở cõi trời và cõi người. Thứ hai là nói về đắc quả, trời và người phân biệt với đường ác, Tự Tại vương là phân biệt với thứ dân. Xưa chú thích rằng: “Ở trên cai trị chúng sinh là Tự Tại vương. Thắng-man ở đời vị lai thân cùng khắp sáu đường, chẳng việc gì không làm.” Y theo lời tốt đẹp cho nên nói ở trong cõi trời, cõi người là Tự tại vương, ở tất cả chỗ nào sinh ra thường được thấy ta.

Ở trên là nói quả tôn thắng, nay nói được thấy Phật. Tuy được quả tôn thắng, nhưng nếu không thấy Phật thì hạnh nguyện không thành, cho nên phải nói về thấy Phật. Lại, quả tôn thắng là được niềm vui thế gian, còn thấy Phật là cầu niềm vui xuất thế. Lại quả tôn thắng là nói thọ hưởng quả, còn thấy Phật là thực hành nhân. Lại quả cao quý là dưới làm lợi ích, còn thấy Phật là trên mở rộng, tức là nói lên ý nghĩa thành tựu được Phật nhiếp thọ. Lại có khi tôn thắng mà không thấy Phật, có khi thấy Phật mà không tôn thắng. Ở đây có cả hai. Nói chung thì một nhân khen Phật mà được hai quả này. Còn nói riêng thì khen Phật mà cảm được tôn thắng, xin nhiếp thọ mà cảm được thấy Phật. Tùy theo nghĩa tương tự mà thường được thấy Phật, cho nên biết ta thường nhiếp thọ phu nhân, tức là lời đáp lại nguyện trên nên Phật thường nhiếp thọ, hiện tiền không khác. Đây là lời của một lần khen Phật, nếu về sau giải ngộ thì sẽ có phần hơn nay.

Từ câu “Hơn hai muôn” v.v... trở xuống, là phần thứ hai được quả xa. Trước là nói về thời gian, kế là nói về đắc quả.

Hỏi: Hai muôn tăng-kỳ kiếp sẽ được thành Phật, đây là người ở giai vị nào?

Đáp: Có người nói đây là ngoài địa thứ mười nhập trụ mãn ba tâm, lại khởi thắng tiến, đối với tâm Kim cương đã trải qua tiểu kiếp, tiến vào phương tiện Phật địa, chẳng phải đại kiếp, tăng-kỳ kiếp. Ở đây nói theo nói của kinh Anh Lạc thì Bồ-tát Vô cấu địa trải qua ngàn kiếp học oai nghi Phật, đó là nhìn như voi đầu đàn... Vô Cấu Địa tức là Bồ-tát Đẳng giác địa Kim cương tâm, không nói là vô lượng tăng-kỳ kiếp học oai nghi Phật.

Có người nói, trước nói vô lượng tăng-kỳ kiếp là Tự Tại vương, đây là ở Sơ địa, lại trải qua hai muôn tăng-kỳ tu hành mới được thành Phật. Trải qua hai muôn tăng-kỳ kiếp, đây là các trung kiếp nước, lửa... Kinh nói ba đại tăng-kỳ tu hành thành Phật, đây là lấy số sáu mươi tư làm đại kiếp, mãn ba tăng-kỳ kiếp. Ở đây cho rằng kiếp nước, lửa... mà trong kinh thường nói là ba tăng-kỳ, không lấy đại kiếp ở sau làm

ba tăng-kỳ. Nếu có văn chứng minh, thì cũng nên dùng. Ở đây nói hơn muôn tăng-kỳ, hoặc có thể là kiếp tăng-kỳ, chẳng phải Thiện hạnh tăng kỳ, hoặc có thể là tiểu tăng-kỳ.

"Sẽ được thành Phật" là phần thứ hai nói về đắc quả. Nếu xét theo văn thì trên đây đều là thực hành nhân, bây giờ mới nói đắc quả. Văn chia làm hai: Một là nói chánh quả, hai là nói nương quả. Hai văn mỗi văn đều có hai thứ, hai thứ chánh quả là hiệu riêng và hiệu chung. "Chư Phật đặt tên" nghĩa có nhiều môn. Hoặc từ họ mà đặt tên, như Ca-diếp, Thích-ca ...; hoặc từ ánh sáng mà đặt tên, như Định Quang ..., hoặc từ âm thanh mà đặt tên, như Phật Vi Diệu Thanh ..., hoặc từ dụ mà đặt tên, như Phật Mãn Nguyệt Quang ..., hoặc từ nhân mà đặt tên, như Phật Nhiên Đăng ... Ở đây nói "Phổ Quang" tức là từ trước thấy Phật phát ra ánh sáng cùng khắp nên khởi tâm nguyện cầu, cho nên khi thành Phật có hiệu là Phổ Quang. Xưa chú thích rằng: "Chiếu soi cùng cực không sót thì gọi là Phổ Quang."

Từ "Như lai" v.v... trở xuống là phần hai nói về hiệu chung. Nếu nói đầy đủ lẽ ra là mười, ở đây lược bớt chỉ còn ba. Đó là Như lai, Ứng Cúng và Chánh Biến Tri, ba danh hiệu này quan trọng nhất trong mười danh hiệu. Từ "Cõi nước của Đức Phật kia" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về nương quả, ở đây y theo nghĩa cõi của luận trước. Xưa chú thích rằng: "Cõi nước là vùng đất phong cương nuôi dưỡng chúng sinh. Suy xét theo lý thì người thật sự thành Phật không hẳn là phải đợi được thọ ký, chỉ cần xác tín là được thành Phật, sẽ có được cõi nước thắng diệu. Nhưng cõi nước ấy là đối với chúng sinh có hoặc báo mà nói, khi hoặc báo diệt tận thì được thành Phật. Đối với Phật thì đâu còn hoặc báo nữa mà nói có cõi nước? Phật chỉ vì muốn dùng đạo để giáo hóa chúng sinh nên mới hiện thân ở cõi hoặc báo. Nếu hiểu được yếu chỉ này thì biết Phật vốn chẳng có cõi nước . Nhưng cõi nước của chúng sinh chiêu cảm cũng rất khác nhau, tuỳ theo nghiệp thiện ác sâu dày hay cạn cợt mà cảm cõi nước tương tự. Nếu hoặc mỏng thiện sâu thì cảm cõi nước thắng diệu, nếu hoặc sâu thiện mỏng thì cảm cõi uế trược. Điều này kinh luận đã xác minh rõ. Sở dĩ được Phật thọ ký sinh cõi Tịnh độ là vì Thắng-man tâm tịnh nên được sinh Tịnh độ, lại muốn dẫn dắt quyến thuộc phát nguyện vãng sinh. Văn có hai phần, trước nói vô uế, sau nói có tịnh. Trong vô uế cũng có hai, một là nói quả vô uế, hai là nói nhân vô uế. Nói "Không có đường ác" tức là không bị rơi vào khổ ba đường. Nói "Không già bệnh" tức là không chịu quả khổ cõi người vậy. Tuổi trung niên mà vong mạng thì gọi là suy não. Lại giải rằng, không bị suy

não tức không chiêu cảm nỗi khổ cõi trời. Nằm tướng suy của cõi trời hiện tức sinh suy não, nên gọi là suy não vậy. Nỗi khổ không vừa ý, như trước nói là không cảm nỗi khổ trời, người, còn nay nói không có duyên chiêu cảm quả khổ không vừa ý ngoài cõi trời, người. "Cũng không có nghiệp bất thiện và đường ác": Trước đã nói đã không có quả ác, ở đây lại nói không có nhân ác. Kẻ trái đạo lý, phá giới và làm mười điều ác thì gọi là bất thiện, tạo ra ác nghiệp, những kẻ đó tất sẽ rơi vào Ba đường. Cõi Tịnh độ không có bảy loại chúng sinh như Nhị thừa, ngoại đạo... mà văn trước đã nói. Từ "Chúng sinh cõi kia"... trở xuống là nói về Tịnh độ, gồm có hai phần: Một là nói có quả Tịnh độ, hai là nói có nhân Tịnh độ. Chúng sinh cõi đó tức gồm cả trời, người, khác trước nói là các đường ác. "Sắc" ở đây khác với "Già" ở trước. Vì chúng sinh cõi này lúc già vẫn mạnh khỏe, nên dùng chữ "Hảo sắc" để đối lại với "già". "Lực" là sức khoẻ, khác trước nói là "Bệnh". Vì cõi này không có bệnh, nên dùng chữ "Lực" để đối lại. Năm thứ dục của cõi này đều hấp dẫn, khác với trước nói là cảm quả khổ không vừa ý. "Còn hơn cả cõi trời Tha Hóa Tự Tại": Tức nói quả báo của chúng sinh ở cõi Tịnh độ còn thắng diệu hơn cả quả báo của cõi trời ấy. Thắng ở đây có hai thứ: Một là Cảnh thắng, tức cũng như cõi trời Tha Hóa Tự Tại, chúng sinh ở cõi này có đầy đủ năm thứ thắng dục. Kinh Vô Lượng Thọ chép: "Trời Tha Hóa Tự Tại đem so với thanh Tịnh độ thì như kẻ ăn xin sánh với bậc Đế-thích vậy". Năm dục của cõi Tịnh độ so với trời Tha hóa tự tại cũng vượt trội như thế." Hai là Thọ dụng thắng: Nếu như Năm dục ở cõi uế thọ dụng sẽ sinh tội, thì Năm dục ở Tịnh độ chúng sinh thọ dụng liền sinh phước, như món ăn Hương tích có đầy đủ hai thứ thắng diệu vậy. "Chúng sinh cõi ấy đều đến ngộ Đại thừa". Phần trước đã nói về quả Tịnh độ, nay nói về nhân Tịnh độ. Cõi này khác cõi uế là không có nghiệp bất thiện và đường ác, vì tất cả chúng sinh đều tu tập gốc lành. Đây là dùng trú xứ của chúng sinh cõi này để giáo hóa chúng sinh cõi uế phát sinh nghiệp Tịnh độ. Như kinh nói, chính tâm là cõi Tịnh độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật thì cũng không cần phải sinh cõi đó. Đây chẳng qua là vì Thắng-man lúc chưa thành Phật nên mới giáo hóa chúng sinh phải tu tập gốc lành, nên sau khi thành Phật Thắng-man ở cõi nước của Phật A-di-đà. Trước đây, khi nói về sự tinh điệu của cõi Tịnh độ, thì có người cho rằng khó vãng sinh về được. Nay vì dẫn dắt họ rằng, nếu bỏ ác tu thiện thì liền được vãng sinh. Từ "Thắng-man phu nhân" v.v... trở xuống: Phần trước đã nói về thọ ký xong, nay là phần thứ hai nói đại nguyện sinh. Phần này chia làm hai: Một là chánh nguyện sinh; thứ hai

là từ “Thế tôn đều thọ ký...” trở đi là nói Phật tùy theo nguyện đó mà thọ ký. Hưng khởi thọ ký chính là cốt ý của phần này. Sở dĩ Phật thọ ký là vì muốn tất cả chúng sinh này đều được sinh Tịnh độ vậy.

Từ câu “Lúc bấy giờ, Thắng-man” v.v... trở xuống, trên đây là khen ngợi công đức chân thật đệ nhất nghĩa của Như lai xong rồi, nay nói về thọ mười đại thọ, được chia làm mười môn để giải thích:

Thứ nhất là môn ý nghĩa vì sao thọ mười đại thọ:

1. Chương trước khen ngợi Phật, nói về phát tâm Bồ-đề, nay nói về tu hạnh Bồ-tát, hạnh Bồ-tát lấy dứt ác làm gốc, cho nên trước nói thọ giới. Đó là một cặp tâm Bồ-đề và hạnh Bồ-tát.

2. Trên là khen công đức chân thật của Phật và xin Phật che chở, còn ở đây là nói thọ ba quy y với Phật. Quy y xong rồi, kế là nói thọ giới, tức đó là một cặp quy y và thọ giới.

3. Trên là khen công đức chân thật của Phật, ở đây phước đức đã gieo trồng thì chắc chắn sẽ vời lấy quả, cho nên Phật liền trao lời thọ ký thành Phật. Phật đã thọ ký quả ở đương lai, quả ở đương lai này nếu không tu hành thì không chứng được, người tu hành điều ác nào cũng dứt, điều lành nào cũng thực hành, người nào cũng độ. Trên là nói về quả ở đương lai, ở đây nói về nhân thực hành. Đó là một cặp nhân quả.

4. Trên là nói về Tịnh độ có ba: Vô uế, hữu tịnh và thuần thiện. Chúng sinh sinh về Tịnh độ này thì dứt tất cả điều ác, được quả cõi nước không nhơ uế, tu tất cả tâm lành, được quả báo cõi nước hữu tịnh, độ tất cả mọi người, chúng sinh thuần thiện sinh về cõi nước ấy, để thành tựu Tịnh độ có ba nghĩa nói trên, cho nên nói thọ ba giới.

5. Kinh Anh Lạc nói có hai gốc: Tất cả chúng sinh mới vào biển Tam bảo thì lấy lòng tin làm gốc; còn người sống ở tại gia thì lấy giới làm gốc. Ở trên khen Phật quy y tức là gốc của tin, ở đây muốn sinh vào nhà Phật phải lấy giới làm gốc, cho nên thọ giới.

6. Kinh Niết-bàn chép: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đều sẽ thành Phật.” Do đó phải dạy giữ giới rồi mới thấy tánh. Giới chính là điều kiện để dẫn sanh Phật tánh, cho nên phải thọ giới.

7. Trong phần xin Phật che chở ở trên nói: “Làm cho hạt giống pháp thêm lớn”, cho nên có nghĩa của chương này.

Thứ hai là môn Giải thích tên gọi:

Theo văn dưới nói Bất tư nghị đại thọ, tức là giới pháp Bồ-tát vừa sâu vừa rộng, khó giữ khó hành, vì người Nhị thừa không giữ được, cho nên nói là Bất tư nghì. Lại vì không giữ không phạm là chánh pháp giới

nên gọi là Bất tư nghị. Nói “Đại” gồm có mấy nghĩa như sau:

1. Đương thể đại: Tức là dứt hết tất cả điều ác, tu hết tất cả điều lành, độ hết tất cả mọi người.

2. Đắc quả đại: Đó là quả vị của Chư Phật, Bồ-tát, Đại nhân vương và Đại Thiên vương.

3. Danh đại: Vì là sở hành của bậc Đại nhân nên gọi là Đại. Trong chín đường thì sáu đường và hai thừa đều không thể thực hành được, chỉ có Bồ-tát thực hành được nên gọi là Danh đại.

4. Thời đại: Nghĩa là ba đại tăng-kỳ kiếp thường giữ giới này.

5. Không bao giờ mất: Nghĩa là giới giữ một ngày, hết ngày thì hiệu lực giới liền mất, giới trong một đời, thân chết liền mất. Nếu một khi thọ đại giới Bồ-tát thì dù trải qua sáu đường nhưng giới pháp vẫn không mất, nên gọi là Đại. Pháp sư Phức nói: “Trên như hư không cung kính nạp y, khắc kỷ vâng làm nên gọi là Thọ.”

Thứ ba là môn Thọ giới khác nhau:

Theo kinh Anh Lạc thì thọ giới gồm có ba thứ:

1. Thọ ở trước các Bồ-tát, được giới Thượng phẩm chân thật.

2. Sau khi Chư Phật, Bồ-tát diệt độ, trong khoảng một ngàn dặm có những vị thọ giới Bồ-tát trước, được thỉnh làm Pháp sư, dạy trao giới của ta, ở trước ta lễ dưới chân, nên nói như vầy: “Thỉnh Đại tôn giả làm thầy, trao giới cho con.” Nhờ đó mà người đệ tử này được chánh pháp giới, đó là giới Trung phẩm.

3. Sau lúc Phật diệt độ, nếu trong khoảng một ngàn dặm không có Pháp sư thì nên ở trước tượng Chư Phật và Bồ-tát, quỳ thẳng chấp tay, tự thệ thọ giới, nên nói như vầy: “Con là... bạch Chư Phật và Bồ-tát trong mười phương, con học tất cả giới Bồ-tát.” Đó là Hạ phẩm giới. Thỉnh lần thứ hai, lần thứ ba cũng nói như thế.

Nay Thắng-man hiện tiền gặp Phật đó là giới Thượng phẩm, nhưng đây là tự thệ thọ giới chứ chẳng phải do Phật trao. Đối với điều thứ hai là thọ giới với Pháp sư thì có hai thứ: Nếu theo kinh Anh Lạc thì giới sư không làm pháp Yết ma, đầu tiên bảo đệ tử đảnh lễ tất cả Phật quá khứ, rồi lễ Phật vị lai, kế là lễ Phật hiện tại. Ba lễ như thế xong, đối với Pháp và Tăng cũng như thế. Kế là bảo thọ ba quy y giới pháp, bảo sám hối tội ba đời, sau đó chính thức trao mười giới vô tận. Nếu theo kinh Địa Trì thì Bồ-tát giới sư trước làm Yết-ma, sau đó truyền giới tướng. Đó là tiền phương tiện và hậu phương tiện, chẳng phải chánh truyền giới. Lại như thọ năm giới, mười giới, thọ Ba quy y rồi nói giới tướng, mới gọi là thọ giới. Ở đây thì thọ ba quy y lại nói giới tướng, là đắc giới. Làm sao

biết được? Như người thọ thẳng Ba quy y, thì mới chỉ đắc Ba quy y chứ không đắc giới. Như người thọ giới đại Tỳ-kheo, trước khi Yết-ma thì đã thọ giới rồi. Sau đó nói về bốn giới trọng... khiến người thọ bền giữ, thì đó chẳng phải nói giới tướng là thọ giới. Do đó chứng biết, phải làm Yết-ma trước, rồi mới được truyền giới. Kinh Anh Lạc và Phạm Võng không có pháp Yết-ma, hoặc có thể đã lược bỏ, hoặc có thể giáo môn bất định, thích hợp theo thời mà dùng.

Hỏi: Bồ-tát giới sư là dùng cho người tại gia hay dùng cho người xuất gia?

Đáp: Dùng cho cả tại gia lẫn xuất gia. Kinh Anh Lạc chép: "Vợ chồng và sáu thân quyến thuộc đều được làm thầy lẫn nhau."

Hỏi: Tự thệ phát giới và phát giới từ thầy có gì khác nhau?

Đáp: Nếu khi từ giới sư tác pháp thành tựu thì phát cùng lúc, nay đã tâm phát miệng nói thì hễ phát liền sinh, chẳng phải cùng một lúc.

Hỏi: Truyền giới và thọ giới được công đức gì?

Đáp: Kinh Anh Lạc chép: "Nếu giáo hóa được một người xuất gia, truyền thọ giới Bồ-tát thì còn hơn xây tám mươi bốn ngàn ngôi tháp, vì người thọ giới sẽ nằm trong số Bồ-tát, thoát khỏi sự khổ sinh tử trong ba kiếp."

Hỏi: Thọ giới mà phạm đâu bằng không thọ không phạm?

Đáp: Kinh Anh Lạc chép: "Có giới mà phạm còn hơn không có giới mà không phạm. Có phạm gọi là Bồ-tát, không phạm gọi là ngoại đạo."

Hỏi: Năm giới có thọ một phần, cho đến giới Cụ túc thọ năm, vậy còn giới Bồ-tát thì thế nào?

Đáp: Kinh Anh Lạc chép: "Trong mười giới trọng có thọ một phần thì gọi là một phần Bồ-tát, cho đến hai phần, ba phần. Nếu thọ mười phần thì gọi là thọ giới đầy đủ. Mười giới trọng có phạm mà không hối, được cho thọ lại. Đối với tám mươi bốn ngàn oai nghi giới đều gọi là khinh, có phạm được cho sám hối, đối thú liền diệt."

Thứ tư là môn Thể tướng của giới:

Luận Tỳ-đàm cho nhóm sắc là thể; luận Thành Thật cho phi sắc phi tâm là thể, còn Bộ thí dụ lại cho tâm là thể. Kinh Anh Lạc chép: "Giới của tất cả Bồ-tát, phàm Thánh đều lấy tâm làm thể, nếu tâm hết thì giới không còn, tâm vô tận thì giới cũng vô tận. Cho nên sáu đường được thọ giới, chỉ hiểu lời nói mà thọ được không mất. Nếu theo kinh Anh Lạc nói riêng về ba giới thể thì Nhiếp luật nghi giới nghĩa là mười Ba-la-mật thuộc về chúng sinh giới, gồm có Từ, Bi, Hỷ, Xả. Nhiếp

thiện pháp giới nghĩa là tám mươi bốn ngàn pháp môn, ở đây dùng bốn thứ bình đẳng làm hóa tha, cho nên nhiếp chúng sinh giới, mười độ là tự hành cho nên lấy làm nhiếp luật nghi. Nhiếp thiện pháp có cả tự và tha, cho nên lấy tám mươi bốn ngàn pháp môn làm Nhiếp thiện pháp.

Thứ năm là môn Sở đối trị của giới:

Phần lớn nếu y theo ba thứ giới này thì không điều ác nào mà không dứt, không điều lành nào mà không làm, không người nào mà không độ, cho nên hoặc của Năm trụ địa đầu là sở trị. Nhưng giới pháp vốn lấy "Chỉ thiện" làm thể. Dứt bỏ điều ác của chúng sinh, nên thuộc về Nhiếp chúng sinh giới; dứt bỏ điều ác "Không tu hành", nên thuộc về Nhiếp thiện pháp giới. Ngoài hai thứ này ra, nếu dừng tâm khởi ác thì thuộc về Nhiếp luật nghi, cho nên có ba giới riêng để đối trị ba hoặc. Lại, nếu ba giới này mà thực hành hạnh Nhị thừa thì ba giới là ác. Nhiếp luật nghi là ngăn dứt khắp tội lỗi của ba nghiệp, nếu thực hành hạnh Nhị thừa thì chỉ ngăn dứt được thân miệng. Nhiếp chúng sinh là không bỏ tâm của chúng sinh, nếu thực hành hạnh Nhị thừa thì chỉ tu cho mình. Nhiếp thiện pháp là thệ nguyện thực hành các hạnh lành, nếu thực hành các hạnh của Nhị thừa thì nghiên lệch, thiển cận.

Thứ sáu là môn Tác vô tác:

1. Chỉ dùng hành thiện làm thể.
2. Chỉ dùng không làm thiện làm thể.
3. Dùng cả hai: Làm lành, không làm lành làm thể.

Nhưng ba thứ giới này đều có làm, không làm. Làm là thệ tâm, vô tác tức là từ tâm sinh giới xa đến Bồ-đề. Tiểu thừa chính là dùng không làm ác làm thể, nên tâm làm lành khó thường hằng, Đại sĩ thì dùng cả hai (không làm lành làm lành). Nếu Thi-la và Bát-nhã đều dùng thì lấy tâm giới làm gốc. Thường có tâm thì vô tác thường sinh.

Thứ bảy là môn chung riêng:

Nói chung thì đều là Nhiếp luật nghi giới, đều có tác dụng che chở chúng sinh, nên cũng thông cả nhiếp chúng sinh giới. Kinh Địa Trì chép: "Luật nghi đều gồm chung ba nhóm giới, gọi chung là Luật nghi." Trong luật nghi chia ra hai nhóm giới kia, giới dư tàn là là luật nghi, luật nghi đã chung thì hai nhóm kia cũng chung. Nhưng y theo ý nghĩa lập ra thì khác nhau, cho nên chia làm ba.

Thứ tám là môn Thứ lớp:

Theo kinh Anh Lạc thì trước nói về Nhiếp thiện, kế là nói về Nhiếp chúng sinh, sau mới nói về Luật nghi. Lại trước nói về không điều ác nào không dứt, kế là nói không điều lành nào không làm, sau

là nói không người nào không độ. Ở đây văn nói thứ lớp của ba giới thì trước phải tự thực hành dứt điều ác, cho nên thứ nhất là nói về Nhiếp luật nghi, rồi sau đó mới đề cập đến người khác, cho nên thứ hai là nói về Nhiếp chúng sinh. Tự hành hóa tha thì phải phát sinh điều lành, vì có cả tự hành hóa tha, nên nói về Nhiếp thiện pháp.

Thứ chín là môn Nhân quả:

Theo Luận Nhiếp Đại Thừa thì ba giới là nhân của ba đức. Dứt bỏ tất cả điều ác là nhân của Đoạn đức; tu tất cả điều lành là nhân của Trí đức; độ tất cả chúng sinh là nhân của Ân đức. Đầu tiên là phiền não ràng buộc nào cũng vắng lặng, kế là công đức nào cũng tròn đầy, nghĩa là tự thành Phật. Ân đức cũng giúp cho chúng sinh có được hai việc, cho nên người khác thành Phật. Vì thế thọ ba giới này thì hoặc tự hoặc tha tất cả điều thành Phật, chính là nghĩa rộng lớn không thể suy nghĩ bàn luận.

Thứ mười là môn Đại tiểu:

Tiểu thừa không có thọ lại, Đại thừa có thọ lại, Tiểu thừa có xả giới, Đại thừa không có xả giới; Tiểu thừa có phân biệt chúng (có người cho thọ giới, có người không cho thọ giới), Đại thừa không có phân biệt chúng (người nào cũng được thọ giới). Cho nên dù là tôi tớ hay súc sinh, hễ hiểu được lời Phật thì đều được thọ giới. Tiểu thừa có hai sư, mười sư, hai mươi sư, Đại thừa chỉ có một sư. Tiểu thừa ngăn giữ hai nghiệp, Đại thừa ngăn giữ ba nghiệp. Tiểu thừa chỉ trong một đời, Đại thừa cho đến quả Phật. Tiểu thừa phạm giới nào chế giới ấy, Đại thừa chế giới không đợi phạm. Giới Tiểu thừa có số nhất định, như từ mười giới cho đến năm trăm giới, còn giới của Đại thừa thì bất định, hoặc sáu trọng, hoặc tám trọng, hai mươi tám khinh, hoặc bốn mươi hai trọng, hoặc mười kính, bốn mươi tám khinh. Trong Niết-bàn Sớ có nói đầy đủ về sự giống nhau khác nhau. Văn chia làm ba:

1. Nhà sớ kinh trình bày về nghi thức thọ giới.
2. Chính là thọ giới.
3. Thỉnh chứng minh, trừ nghi ngờ.

Ban đầu là tiền phương tiện thọ giới, kế chính là thọ giới, sau cùng là phương tiện nhiếp ba thành hai: trước hai là chính thức nói về thọ giới, sau một là nói về ý thọ giới. Sở dĩ Bồ-tát thọ giới là muốn dứt chê bai, trừ diệt nghi ngờ, làm cho tôn người trọng đạo, sau đó mới được khai tông truyền pháp.

"Lúc bấy giờ, Thắng-man nghe thọ ký rồi": Ở đây là nhận lãnh lời thọ ký trước, bèn đứng cung kính, tức là chính thức trình bày nghi thức

truyền giới. Phật ngự trên hư không, Thắng-man đứng dưới mặt đất, vì muốn cho lời nói giữa hư không và mặt đất giao nhau, tiện lợi cho nghi thức thọ pháp, cho nên phu nhân đứng. Lại Thắng-man lễ Phật, xin Phật nhiếp thọ, Phật liền thọ ký, cho nên nghe thọ ký vui mừng, bèn đứng cung kính, chứ chẳng phải muốn đứng mà thọ giới. Lại ở trước Phật được thọ ký, nghe thọ ký vui mừng bèn muốn thọ giới, sửa sang lại dung nghi, đều ở ngay chỗ ngộ làm phương tiện thọ giới, cho nên nói là đứng. Có chỗ nói, đứng là dáng vẻ sắp đi, Thắng-man sắp muốn thọ hành giới pháp cho nên phải đứng. "Thọ mười thọ", chữ thọ ở trước là nói về năng thọ trong tâm, chữ thọ ở sau là nói giới là pháp sở thọ, được hành giả lãnh nạp nên gọi là Thọ. Lại vì tâm phải nhiếp giữ nên gọi là Thọ. Mười là tên số tròn, giới pháp Bồ-tát vừa cao vừa rộng nên gọi là Đại.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Kể từ hôm nay con" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về chính thức thọ giới. Giải thích việc này khác nhau, gồm có ý kiến của năm sư. Ngài Đàm Lâm nói: "Từ chương này là có mười đại nguyện." Nhưng ở dưới có nêu ba nguyện, một nguyện, cho nên khác nhau về sự giải thích này. Pháp sư Phức nói: "Năm môn trước là dứt ác, năm môn sau là sinh điều lành, không chia ra ba giới." Vị sư thứ ba nói: "Giới đầu là chung, nghĩa là tâm phải phát giới, nêu ra chung những điều phải ngăn dứt. Từ giới thứ hai trở đi là nói riêng, tâm phải phát giới, nêu ra những điều riêng phải ngăn dứt." Vị sư thứ tư nói rằng: "Chín môn trước là thọ thế giáo giới, một môn sau cùng là được chánh pháp giới." Tùy theo việc mà ngăn cấm, nên gọi là thọ giới thế giáo. Chứng thật thì lìa lỗi, nên gọi là đắc giới chánh pháp. Trong chín môn trước, một môn đầu là thọ Luật nghi, bốn môn giữa là thọ Nhiếp thiện pháp, bốn môn sau cùng là thọ giới Nhiếp chúng sinh. Vị sư thứ năm nói: "Năm môn đầu là giới Nhiếp luật nghi, bốn môn giữa là Nhiếp chúng sinh, một môn cuối là giới Nhiếp thiện pháp." Năm môn này tùy người lấy bỏ, ở đây theo cách giải thích của vị sư thứ năm.

Hỏi: Làm sao biết được năm môn đầu là giới Nhiếp luật nghi?

Đáp: Năm môn đầu đều nói về dứt ác cho nên thuộc về giới Nhiếp luật nghi. Năm môn này chia làm hai: Một môn trước nói chung về dứt ác, đối với giới sở thọ không khởi tâm phạm. Nếu từ trước đến nay đã có thọ năm giới, tám giới ..., nay ở trước Phật tự thệ đối với giới sở thọ không khởi tâm phạm. Lại vì xưa thọ chỉ ngăn dứt bảy chi, không ngăn dứt ý địa, nay muốn ngăn dứt cả ý địa nên không khởi tâm phạm. Nếu từ trước đến nay chưa hề thọ giới, nay lại tự thọ và đối với giới sở thọ không khởi tâm phạm, tức là thọ giới, cũng tức là đắc giới, cũng tức là

giữ giới. Đối với giới sở thọ được đắc giới có hai: Một là từ thọ mà đắc, là giới sở thọ; hai là chẳng phải từ thọ mà đắc, đó là giới Định cộng, giới Đạo cộng. Ở đây là thọ giới, nghĩa là dứt tất cả điều ác, tu tất cả điều lành, độ tất cả chúng sinh, không khởi tâm phạm, chẳng khởi tâm không dứt ác, không tu tâm lành, không có tâm độ sinh. Cho nên đó là thọ ba, được ba và giữ ba. Lại giới pháp có hai: Một là thọ, hai là giữ. Nhưng thọ thì dễ mà giữ thì khó, cho nên trước nói khó, sẽ được sự dễ. Lại vốn vì giữ cho nên thọ, vì vậy giữ là gốc của thọ, do đó trước nói về giữ. Lại giữ thì sẽ được giới, thọ chưa hẳn là được. Lại sợ chúng sinh cho rằng, Thắng-man là cô gái trong cung sâu, chỉ mạnh mẽ trong nhất thời mà thọ, chưa chắc đã suốt đời thường giữ, cho nên ở đây trước nói về năng giữ tức là thọ. Trong mỗi giới có ba câu: Câu đầu là nói về Đức Thế tôn, tức là thỉnh Phật chứng minh. Lại vì Phật là duyên phát giới, cho nên phải đối trước Phật. Từ câu "Con từ hôm nay cho đến khi được Bồ-đề" v.v... trở xuống, là phần thứ hai nêu ra thời gian thọ giới. Hôm nay là nói bắt đầu của sự giữ giới, cho đến khi được Bồ-đề là nói kết thúc của sự giữ giới. Vô Tý Lâm nói: "Bản Phạm nói Bồ-đề Nan-diên-la, Hán dịch là Đạo tràng, lại vì đối với Nhị thừa là suốt đời, cho nên nói về thời gian lâu dài đối với giới sở thọ."

Thứ ba là nói về thọ giới, trước nói về thời gian lâu dài, ở đây nói về xa rộng, đồng thời khác với Nhị thừa. Kinh Đại Phẩm chép: "Có thân miệng ý, tức là nghiệp thô của Bồ-tát, cũng là phạm giới." Ở đây biết ba nghiệp vô sinh, cho nên tâm phạm không khởi, tức là nói lên địa vị cao siêu của Thắng-man.

Từ câu "Bạch Đức Thế tôn! Từ hôm nay con" v.v... trở xuống, là phần thứ hai nói về bốn giới, chỉ ngăn dứt bốn điều ác. Ở đây là giới bất mạn, dứt bỏ mạn ác. Sư phụ là tôn, anh em là trưởng, cho nên đối với tôn không khởi mạn, tâm kính thờ bậc tôn trưởng không mạn, bậc tôn trưởng liền đúng như pháp dạy trao, đầy đủ như trong giới có nói. Người ngồi mà Tỳ-kheo đứng, thì Tỳ-kheo không được nói pháp cho họ nghe. Thứ ba là đối với các chúng sinh không khởi tâm sân, cũng như ở trước đối với trên không mạn, ở đây đối với dưới không sân. Lại ở trước nói riêng đối với trên không mạn, nay nói chung đối với các chúng sinh không khởi tâm sân. Ở đây chung riêng được chung cả cho hai văn. Bồ-tát lấy việc giáo hóa chúng sinh làm đầu, nếu khởi tâm sân thì sẽ cách ngại đối với chúng sinh, cho nên phải dứt bỏ tâm sân.

Hỏi: Đối với các chúng sinh không khởi tâm sân nhuế, vậy đây là tâm gì?

Đáp: Đó là tâm Từ bi. Vì đối với chúng sinh nếu khởi tâm nhuế thì không có lòng Từ, vì gốc lành không sân là thể của Từ bi. Luận sư Kim cương Tiên giải thích bốn tâm vô lượng như sau: "Nói thể của tâm Từ bi chính là gốc lành không sân, cho nên là pháp để đối trị sân."

Hỏi: Từ bi trị những thứ sân nào?

Đáp: Đối với việc đáng sân mà sân thì dùng Từ để trị, đối với việc không đáng sân mà sân thì dùng bi để trị. Lại dùng Từ để trị tâm giết hại chúng sinh, dùng Bi để trị tâm đánh đập chúng sinh. Kinh Niết-bàn chép: "Sân có hai thứ là thượng và trung. Tu tâm Từ để dứt bỏ thứ thượng, tu tâm Bi để dứt bỏ thứ trung." Lại, sân có hai thứ: Một là có nhân duyên, hai là không có nhân duyên. Tâm Từ dùng để dứt bỏ sân có nhân duyên, còn tâm Bi dùng để dứt bỏ sân không có nhân duyên. Có Luận sư nói: "Tu Từ là để dứt bỏ sân giác của chúng sinh, tu Bi là để dứt bỏ não giác của chúng sinh."

Thứ tư là đối với sắc thân người khác và các vật bên ngoài không khởi tâm ganh tị, đó là hỷ vô lượng, ganh tị là tâm hỷ. Sắc thân là quả báo tốt bên trong và quả nhiệm mầu bên ngoài. Hễ là Bồ-tát thì lẽ ra nên đem quả nhiệm mầu trong ngoài cho chúng sinh, nên nay người khác được điều tốt thì phải sinh tâm vui mừng, đâu nên khởi tâm ganh tị.

Thứ năm là đối với pháp trong ngoài không khởi tâm bỏn sẻn. Lâm Công nói: "Tài sản của mình là trong, tài sản của người là ngoài." Bản Phạm cũng thế. Có người nói: "Trong nghĩa là thân mình; ngoài tức là vợ con, tài vật." Bồ-tát phát nguyện vì chúng sinh nên thọ thân và vợ con tài vật, nay chúng sinh đến lấy vật trong ngoài thì tạo điều kiện cho Bồ-tát. Lâm Công nói: "Không khởi tâm san đó là Xả vô lượng." Luận sư Kim cương Tiên giải thích: "Thể của tâm xả đó là gốc lành vô tham."

Hỏi: Tâm xả trị tham, quán bất tịnh trị tham, ở đây có gì khác nhau?

Đáp: Về tham sắc thì trị bằng quán bất tịnh, về tham dâm thì trị bằng tâm xả. Ở đây nói tâm san không thể bỏ, tâm tham cũng không thể bỏ, cho nên bỏ được thì phá được san tham. Kinh luận nói bốn tâm vô lượng khác nhau. Hoặc nói đại bi nhổ gốc khổ, đại từ cho niềm vui, tâm hỷ vui mừng cho người trước hết khổ được vui, thấy người trước thoát khổ được vui thì tâm buông xả. Ở đây xếp bốn tâm này thành hai cặp, đó là kính người trên nên bất mạn, thương người dưới nên không sân; đối với người khác không ganh tị, đối với tự mình không bỏn xẻn.

Hỏi: Vì sao đầu tiên đã nói về bất mạn?

Đáp: Thắng-man hiện ở địa vị cao, thường sinh tâm kiêu mạn, nên trước nói bất mạn. Vì thế sách ngoài chép: "Đối với người trên không kiêu mạn." Đối với người trên tuy đã không kiêu mạn, nhưng đối với người dưới sẽ sinh tâm sân, cho nên nói về không sân. Lại vì, mạn thì không chịu người khác giáo hóa, nên tự không thành Phật; sân thì không giáo hóa người khác, nên người khác không thành Phật, sẽ có lỗi rất lớn, cho nên đầu tiên đã nói về bất mạn.

Hỏi: Vì sao ở sau mạn và sân mới nói về không san tật?

Đáp: Hai thứ trước là Sử, hai thứ sau là Triền. Vì sử nặng Triền nhẹ, cho nên trước lìa nặng, sau dứt bỏ nhẹ thì các điều ác đều vắng lặng.

Hỏi: Triền đã có mười thứ vì sao chỉ nói lìa hai?

Đáp: Tật là nhân của sự thấp hèn, san là nghiệp đưa đến nghèo cùng. Đại sĩ vì muốn làm bậc tôn quý, làm người dẫn đường nên phải lìa bỏ chúng. Lại, vì san thì không bố thí tài vật cho người; tật thì ganh ghét người khác được vui, đó là gốc làm chướng ngăn lòng Từ, cho nên chỉ nói lìa hai thứ ấy. Lại như loài Tu-la thì san đối với sắc, tật đối với vị; còn Thiên chủ thì san đối với vị, tật đối với sắc, cho nên chín kiết sử do đó mà thành, vì vậy Bồ-tát chỉ nói lìa bỏ hai thứ này.

Hỏi: Giới thứ nhất đã là chung, vì sao lại nói riêng bốn thứ giới bất mạn, bất sân, bất tật, và bất san?

Đáp: Có người nói vì đây là bốn giới trọng. Còn trong luận Địa Trì nói, bốn thứ này là bốn Ba-la-di. Luận Địa Trì có nói rõ về bốn pháp, mà pháp thứ tư là tâm si, tức là mạn thứ nhất trong văn này; còn tâm thứ hai của văn này là tâm thứ ba trong luận Địa Trì, tức là tâm sân; tâm thứ ba của văn này tức là tâm tham thứ nhất trong luận Địa trì; thứ tư của văn này tức là tâm san lận thứ hai trong luận Địa Trì. Vì thế nên chỉ nói bốn.

Câu "Bạch Đức Thế tôn! Từ hôm nay cho đến khi được Bồ-đề con không tự vì mình mà chứa để tài vật", từ đây trở xuống là phần thứ hai nói có bốn giới, là giới Nhiếp chúng sinh. Bốn giới gồm:

1. Nói riêng về dùng tài vật nhiếp chúng sinh.
2. Giới nói chung về bốn pháp nhiếp, nhiếp lấy chúng sinh.
3. Giới dứt bỏ quả khổ ở hiện đời cho chúng sinh.
4. Giới dứt bỏ nhân khổ cho chúng sinh.

Bốn giới có hai cặp: hai giới đầu dứt điều ác của mình, hai giới sau dứt điều ác cho người. Hai giới đầu dứt điều ác của mình: Trước là

nói không tự vì mình hưởng quả vui, kế là nói không tự vì mình mà thực hành nhân vui. Hai giới sau dứt điều ác cho người: Trước là nói không bỏ chúng sinh để cho họ gây nhân khổ. Bốn giới Nhiếp chúng sinh này nghĩa cùng tận, văn đầu chia làm hai: Thứ nhất là nói không tự vì mình mà chứa để tài vật, hễ có tất cả trở xuống. Là Thứ hai nói vì cầu chúng sinh.

Hỏi: Vì sao Bồ-tát không vì thân mình mà chứa để tài vật?

Đáp: Vì thân chứa để tài vật thì chỉ có tự thân được vui, còn nếu vì người chứa để tài vật thì tất cả đều vui. Nếu vì mình mà chứa tài vật thì mảy may điều lành không phát sinh, còn vì người khác mà chứa để tài vật thì thường phát sinh vô tác. Lại vì mình chứa để tài vật thì thuộc năm nhà, vì người chứa để tài vật thì thuộc về mình. Lại vì mình chứa để tài vật thì không được thường tài, vì người khác chứa để tài vật thì tự được thường tài. Lại vì mình chứa để tài vật thì san tham lâu dài, vì người khác chứa để tài vật thì biết đủ ít muốn. Thắng-man thọ một giới này giúp cho chúng ta học theo, nguyện tất cả mọi người chứa để mảy may tài vật không ngăn cách Tam bảo, không ngăn ngại bốn loài sinh; lại vì người khác chứa để tài vật không nói tịnh không phạm tội có vật dư. Trong giới thứ hai cũng chia làm hai: Trước là nói không vì mình mà thực hành bốn pháp nhiếp; còn từ câu “Vì tất cả chúng sinh” v.v... trở xuống, là vì tất cả chúng sinh mà thực hành bốn pháp nhiếp.

Hỏi: Thực hành bốn pháp nhiếp vốn là vì người, tại sao nói không tự vì mình mà thực hành bốn pháp nhiếp?

Đáp: Vì có Bồ-tát tuy thực hành bốn pháp nhiếp nhưng là nhiếp điều lành trở về mình, cho nên ở đây nói vì người khác thực hành nhiếp thì nhiếp thiện về người khác. Lại, bốn pháp nhiếp này là nhiếp tha, tức là dường như tham của người khác thuộc về mình, cho nên nói không tự vì mình.

Hỏi: Trước đã nói về bố thí, điều đó có gì khác với bố thí trong bốn pháp nhiếp ở đây?

Đáp: Ở trên nói riêng về bố thí, còn ở đây nói chung về bốn pháp nhiếp. Lại ở trên nói thẳng về bố thí, cứu giúp sự đau khổ thống thiết, còn bố thí trong bốn pháp nhiếp thì thu nhiếp giúp cho trụ vào lý, vì thế cho nên khác nhau. Người dùng tâm không nhiễm ái hễ thực hành bốn pháp nhiếp để nhiếp lấy chúng sinh thì thường khởi tâm ái. Nay biết rằng, vì năng bnhiếp và sở nhiếp đều không, cho nên không khởi nhiễm ái, không có tâm tlửa mãn. Từ ngày nay về sau thường thực hành bốn pháp nhiếp cho nên không cảm thấy tlửa mãn. “Tâm vô ngại” tức là

khi thực hành bốn pháp nhiếp, oán thân đều bình đẳng. Lại vì là người không nhiễm ái, nên khi thực hành bốn pháp nhiếp, đối với người thân không khởi nhiễm. “Không thỏa mãn” tức là người ở đây nói không có tâm biếng nhác. “Tâm vô ngại” tức là đối với người oán ghét không bị ngăn cách, ngăn ngại. Vì lìa ba thứ này cho nên có khả năng nhiếp thọ bốn loài chúng sinh.

Từ câu “Bạch Đức Thế tôn! Từ hôm nay nếu con thấy người cô độc” v.v... trở xuống, đây là phần thứ ba nói về nhổ gốc khổ cho chúng sinh. Trước là nói có khổ, kế là nói nhổ gốc khổ. “Cô” là mồ côi không cha, “độc” là người già không nơi nương tựa. Lao ngục nhiều lớp gọi là u, nghĩa là nơi sâu kín không người, gông cùm là trói buộc. Bệnh nhẹ gọi là tật, bệnh nặng gọi là bệnh, không an gọi là nguy, chướng ngại gọi là nạn, cùng khổ gọi là khốn, bức não gọi là khổ. Cũng được dùng làm năm cặp: “Cô độc” là một cặp, vì y theo không quyến thuộc; “U hệ” là một cặp, vì y theo tội nặng nhẹ; “Tật bệnh” là một cặp, vì y theo sự già nua; “Nguy nan” là một cặp, vì y theo tự tha và “Khốn khổ” là một cặp, vì y theo trong ngoài. Các kinh vốn khác nhau, hoặc nói ách nạn, hoặc nói nguy nạn. Pháp sư Phức nói: “Đối với người dưới làm cho an ổn nên nói là nguy nạn, đối với người dưới làm cho lợi ích nên nói là ách nạn.” Như vậy thì hai nghi đều thông suốt. Nhưng ách là tai ách, nguy là nguy vong, hai thứ này đều là chướng nạn, không hề tạm rời bỏ.

Trên đây là nói về khổ, nay muốn nhổ gốc khổ. Trước là nói không bỏ khổ, hẳn là muốn an ổn, chính là nói nhổ gốc khổ. An ổn là làm cho chúng sinh có năm cặp trên được an ổn. “Không có song thân” tức là không có cha mẹ; “Không có chỗ nương cậy” tức là không có con cháu. Cho đến đối với người khốn khổ đều giúp họ được an vui, dùng đường ác lý có ý nghĩa lợi ích, chẳng phải chỉ làm tổn hại kia mà lợi ích đây. Lại vì an ổn là cho nhân vui xuất thế, lợi ích, và quả vui xuất thế. Khi thoát khổ rồi, hễ người đó đến bất cứ nơi nào đều không chướng ngại nhau, cho nên nói là sau đó mới bỏ.

Từ câu “Bạch Đức Thế tôn! Từ hôm nay con” v.v... trở xuống, là phần thứ tư nói về nhổ gốc khổ. Hoặc cũng như ở trước là nhổ gốc khổ hiện tại, nay là nhổ gốc khổ ở vị lai. Ở đây giải thích chung bốn giới, tuy có bốn giới nhưng không ngoài Từ bi. Hai giới trước là đại Từ cho vui, hai giới sau là đại Bi cứu khổ. Trong phần cho vui, một phần đầu là cho vui hiện tại, một phần kế là cho vui vị lai. Lại một phần đầu là cho vui thế gian, một phần kế là cho vui xuất thế. Lại một phần đầu là cho quả vui, một phần sau là cho nhân vui. Trong giới đại Bi cũng có hai:

Một phần đầu là nhổ gốc khổ hiện tại, một phần sau là nhổ gốc khổ đời vị lai. Lại một phần đầu là nhổ quả khổ, một phần sau là nhổ nhân khổ. Lại một phần đầu là chỉ nhổ gốc khổ nhân gian, một phần sau là nhổ cả gốc khổ của tất cả chúng sinh. Cho nên ở dưới là chiết phục nhiếp thọ, nói về lợi ích thế gian và xuất thế gian, cho nên biết nhổ khắp tất cả gốc khổ. Lại một phần đầu là nhổ gốc khổ nhẹ, một phần sau là nhổ gốc khổ nặng. Lại một phần đầu là nhổ gốc khổ lúc còn bé, một phần sau là nhổ gốc khổ lúc lớn lên.

Văn chia làm ba: Thứ nhất là nói về nhân ác sinh ra nhiều, nói lược về không bỏ. Thứ hai là nói rộng về không bỏ. Thứ ba là giải thích ý không bỏ. "Bắt chim" gọi là bổ, nuôi heo dê gà trâu gọi là dưỡng. Những cách giết hại khác ..., sự việc đều khác nhau chẳng phải một, không thể nêu đầy đủ, cho nên nói chung là các luật nghi ác. Vì các chúng sinh tội lỗi đều có luật nghi giới, phẩm loại khác nhau, cho nên nói các luật nghi ác. Lại giải thích pháp ác gọi là Luật, tội vô tác hợp với nghi thức của luật này nên gọi là Nghi. Luật nghi nhiều ít, kinh luận khác nhau. Theo kinh Niết-bàn nói có mười sáu: Trâu dê heo gà vì lợi cho nên nuôi, khi lớn đem bán, tức vì bốn việc. Vì lợi cho nên mua, mua rồi đem giết, cũng lại vì bốn việc, cộng với bốn việc trước thành tám. Bắt cá là chín, bắt chim là mười, đi săn là mười một, trộm cướp là mười hai, giết mổ là mười ba, hai lưỡi là mười bốn, ngục tốt là mười lăm, chú rồng là mười sáu. Theo luận Tạp Tâm nói có mười hai: Một là làm thịt dê, hai là nuôi heo, ba là nuôi gà, bốn là bắt cá, năm là bắt chim, sáu là đi săn, bảy là cướp giật, tám là giết mổ, chín là giữ ngục, mười là chú rồng, mười thứ này đồng với kinh Niết-bàn nói ở trước. Làm thịt chó là mười một, coi săn bắn là mười hai, hai điều này thì khác với trước. Mười hai việc này có sáu việc đồng khác với kinh Niết-bàn, kia đây là một mà tên gọi hơi khác: một là bắt chim, hai là bắt cá, ba là cướp bóc, bốn là làm thịt, năm là giữ ngục, sáu là chú rồng. Về làm thịt dê, nuôi gà heo... trong luận Tạp Tâm là ba việc, trong kinh Niết-bàn nói là tám. Đi săn và coi săn bắn trong luận Tạp Tâm nói là hai việc, kinh Niết-bàn hợp thành một, như thế kia đây ly hợp khác nhau. Trong Tạp Tâm thì làm thịt chó, trong Niết-bàn thì không có; trong Niết-bàn có hai thứ nuôi trâu, nuôi dê và hai lưỡi, còn trong Tạp Tâm thì không có, như thế kia đây có không khác nhau. Như trong kinh Niết-bàn có mười sáu, lược thành bốn luật nghi bất thiện, một thứ trộm cướp tức là trộm cướp, hai lưỡi là hai lưỡi, tức là có nói thêu dệt, còn lại đều là nghiệp sát. Nếu chung lấy chú rồng thì cũng gọi là ỷ ngữ, nhưng thường lấy chú rồng

làm phương tiện để giết hại. Trong Tạp Tâm có mười hai, lược thành hai luật nghi bất thiện, một thứ làm trộm cướp bất thiện, còn lại là sát bất thiện. Những điều này giống như tự gói gọn trong bảy luật nghi bất thiện của thân miệng trong luận Thành Thật.

Hỏi: Bắt cái gì, nuôi cái gì, cái gì chẳng phải là bắt nuôi?

Đáp: Bắt chim, bắt cá, đi săn là thuộc về bắt; nuôi heo dê trâu gà là nuôi, còn những thứ khác là chẳng phải bắt nuôi. Đó chính là nhân ác, không chịu người giáo hóa, từ đầu đến cuối còn phải nhổ bỏ, cho nên nói không hề xả bỏ.

Từ câu "Khi con được năng lực" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói rộng về không bỏ, tức là chính thức dứt bỏ nhân ác. Năng lực có hai thứ: Một là thế lực, hai là đạo lực. Về thế lực, Bồ-tát có khi thọ nhận ngôi vua, có khả năng ngăn dứt nhân ác, hoặc làm trời rồng thần quỷ, giúp cho họ lìa bỏ nghiệp ác. Về đạo lực, Bồ-tát dùng năng lực đạo đức hiện thần thông biến hóa, dứt bỏ nghiệp ác cho họ.

Hỏi: Trong phần cứu khổ ở trước vì sao không nói như thế?

Đáp: Lý nhổ gốc khổ cũng phải có năng lực. Nhưng ở đây là nói dứt khổ cho vui, mọi người đều ưa thích, nên không cần phải có sức mạnh. Còn khuyên bỏ ác làm lành, thì lại chống trái khó hóa độ, nhiều người không ưa thích, cho nên cần có sức mạnh. "Ở nhiều nơi", tức là người gây ra việc ác chẳng phải một, cho nên nói nhiều nơi. Người ngang bướng thì nên điều phục, điều phục giúp cho lìa bỏ việc ác; người mềm mỏng thì nên nhiếp hóa, nhiếp hóa để giúp cho sống trong điều lành, nên gọi là Chiết phục nhiếp thọ.

Từ "Vì cớ Sao" v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích ý nghĩa "Chiết phục nhiếp thọ". Còn "Vì sao" tức là câu hỏi, ý hỏi rằng Bồ-tát chỉ nên nhiếp thọ, vì sao lại thực hành chiết phục? Lại ý hỏi vì sao Bồ-tát thực hành hai việc chiết phục và nhiếp thọ? Dùng chiết phục và nhiếp thọ để làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài. Dưới đoạn này chính là lời đáp, gồm có hai lợi ích: Một là giúp chúng sinh được lợi ích thế gian, hai là giúp chúng sinh được lợi ích xuất thế. Trong mỗi lợi ích có hai câu. Hai câu đầu: Thứ nhất là làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài, tức là trên mở rộng Đại pháp, trời, người đông đầy, đường ác giảm ít; dưới là lợi ích chúng sinh, giúp cho họ bỏ ác làm lành, vì làm lành nên trời, người đông đầy, vì bỏ ác nên đường ác giảm ít, thường được ở chỗ Như lai xoay bánh xe pháp. Thứ hai là được lợi ích xuất thế, cũng có hai: Ban đầu nói Phật xoay bánh xe pháp, tức là trên mở rộng Đại pháp. Sở dĩ Như lai không ra đời, không xoay bánh xe pháp là vì chúng sinh

không có gốc lành để cảm ứng với Phật. Nếu chúng sinh bỏ ác làm lành thì sẽ chiêu cảm Phật ra đời, xoay bánh xe pháp. Xoay bánh xe pháp nghĩa là biết Khổ, dứt Tập, chứng Diệt, tu Đạo mà được chuyển theo. Nay Phật đã chuyển hóa người ấy, người ấy nương lời Phật dạy mà tu hành cũng được thấy Khổ, dứt Tập, chứng Diệt, tu Đạo, cho nên nói là chuyển theo.

Kế đến là hợp bốn trường hợp thành ba: Một chính là nói về chánh pháp tồn tại lâu dài; hai là chính thức làm lợi ích trời, người; ba là rốt ráo đến được xuất thế. Do làm việc ác phạm giới cho nên chánh pháp bị hủy diệt, đường ác thêm rộng, làm chướng ngại phát sinh vô lậu. Nhờ làm cho dứt bỏ điều ác ấy cho nên chánh pháp được tồn tại lâu dài, trời, người thêm nhiều, cuối cùng đến được quả Thánh. Vì thấy được lợi ích này, vì thấy chúng sinh được lợi ích thế gian, lợi ích xuất thế gian, cho nên thực hành việc chiết phục nhiếp thọ.

Từ câu "Bạch Đức Thế tôn! Từ hôm nay con" v.v... trở xuống là phần giải thích về giới này có sự khác nhau. Có người nói, mười giới được chia làm hai: Chín giới trước là thọ giới thế giáo, giới thứ mười là thọ giới chánh pháp. Ở đây nói giới Nhiếp thiện pháp. Nhưng Nhiếp thiện tức là chánh pháp, ngoài nhiếp thiện không có chánh pháp riêng, cho nên ba giới nhiếp hết tất cả giới. Văn chia làm hai: Thứ nhất nói về giới thể, thứ hai là giải thích. Ban đầu nói nhiếp thọ chánh pháp không bao giờ quên mất. Có người nói, Chánh pháp tức là hạnh sáu độ, nhiếp là nhiếp sáu độ, cho nên nói Nhiếp thọ chánh pháp. Chỉ cần nhiếp thọ chánh pháp không quên mất thì sáu độ được thành tựu. Có người nói, lý thật tướng các pháp gọi là Chánh pháp, chứng pháp ở tâm gọi là Nhiếp thọ, nhất chứng thường nhiên gọi là không quên mất. Nhưng lời của chánh pháp là chung, hoặc lý hoặc hạnh đều là chánh pháp, cho nên hai thứ này nói ở văn sau.

Hỏi: Quên mất là hoặc gì?

Đáp: Quên mất là vô minh, là Si sử độc nhất.

Từ câu "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích, trong phần này lẽ ra có hỏi đáp. "Vì sao" tức là câu hỏi. Ý câu hỏi là vì sao không nhiếp thọ chánh pháp, vậy có lỗi gì, nhiếp có lợi ích gì mà nói không được quên mất?

Từ "Quên mất chánh pháp" v.v... trở xuống là phần thứ hai nhằm giải đáp. Văn có hai: ban đầu nói lỗi của sự quên mất, kế là nói lợi ích của sự không quên. Trong phần lỗi lại có hai: trước là nói riêng về lỗi, sau là kết thúc chung. Nói riêng gồm có hai lỗi: Một là từ đầu cho đến

muốn nhiếp thọ chánh pháp, là nhằm nói về quên chánh pháp thì lui sụt đạo thánh. Từ câu "Tùy theo điều ưa thích mà nhập vào" v.v... trở xuống là phần thứ hai, nói về không được khởi phàm. Ban đầu lại có hai: Thứ nhất là nói về ba nghĩa mất thừa, thứ hai là nói hai thứ dục của mất thừa. Về mất ba nghĩa của thừa, thừa có ba thứ là thừa tánh, thừa tùy và thừa đắc. Quên mất chánh pháp nghĩa là mất thừa tánh, thừa tánh tức là lý thật tướng. Quên mất chánh pháp thì quên mất Đại thừa. Thứ hai là nói về mất thừa đắc, thừa đắc tức là thừa quả, thừa do lý thật tướng mà thành. Đã quên mất thật tướng thì quên mất Đại thừa; quên Đại thừa thì quên các Ba-la-mật. Thứ ba là quên mất thừa tùy, thừa tùy là nhân. Vì thuận theo thật tướng để tu các độ, cho nên vì các độ mà gọi là thừa tùy.

Hỏi: Cách giải thích này xuất xứ từ văn nào?

Đáp: Luận Thập Nhị Môn của ngài Long Thọ chép: "Phần lớn là nghĩa sâu xa, đó là không. Nếu thông đạt được nghĩa này thì thông đạt Đại thừa, đầy đủ sáu pháp Ba-la-mật, không có gì chướng ngại." Phần lớn là nghĩa sâu xa, đó là Không, đó là Thừa tánh. Thông đạt nghĩa này thì thông đạt Đại thừa, tức là Thừa đắc. Đầy đủ sáu pháp Ba-la-mật, tức là Thừa tùy. Luận ấy và kinh này văn nghĩa hoàn toàn đồng nhau. Nếu quên Ba-la-mật thì không mong muốn Đại thừa.

Trên đây là nói quên chánh pháp thì mất ba nghĩa của thừa, ở đây nói mất hai thứ dục. Ban đầu là nói quên mất nhân sáu độ thì đối với quả Phật Đại thừa sẽ không có tâm ưa thích. "Nếu Bồ-tát không quyết định Đại thừa" quyết định nghĩa là tin, không quyết định nghĩa là không tin Đại thừa; đã không tin Đại thừa thì đối với lý thật tướng chánh pháp sẽ không có tâm ưa thích. Trước nói đối với quả Phật không ưa thích, sau nói đối với lý không ưa thích. Quả Phật hướng về lý, nhờ lý mà quả thành, cho nên lý là gốc, lấy quả làm ngọn, cho nên không có hai thứ dục gốc và ngọn. Nếu mong muốn quả Phật thì mong muốn chánh pháp, nếu không mong muốn quả Phật thì không mong muốn chánh pháp, cho nên văn nối tiếp nhau. Nếu nói theo giai vị thì quên mất Đại thừa nghĩa là quên mất quả Phật; quên mất tất cả các Ba-la-mật thì quên mất Thập địa. Đối với Đại thừa không mong muốn thì không có ba mươi tâm nội phàm; đối với chánh pháp không mong muốn thì không có Thập Tín thuộc ngoại phàm. Bốn pháp này nhiếp hết tất cả giai vị, từ gốc cho đến ngọn. "Bốn giai vị này được thành", ban đầu quán sát rõ thật tướng chánh pháp, cho nên có bốn thứ giai vị và quên mất chánh pháp, mất bốn giai vị này. Về sau trong phần nhiếp thọ chánh pháp cũng nói về

bốn giai vị, đó là rộng lớn vô lượng, được tất cả tám mươi bốn ngàn Phật pháp. Bốn giai vị ở đây tức là hai giai vị đắc vô lượng và đắc tất cả Phật pháp ở sau. Ở đây nói Ba-la-mật và hai dục, ba giai vị này đều thuộc về vô lượng ở sau. Sau chỉ nói hai thứ: Vô lượng là nhân, đắc tất cả Phật pháp là quả. Chỉ nói về hai nghĩa nhân quả, cho nên ba giai vị ở đây thuộc về nhân, một giai vị thuộc về quả. Ở đây muốn quên hết lỗi lầm, cho nên chia ra làm bốn; còn ở sau vì muốn nói về nghĩa nhân quả cho nên hợp lại thành hai, đến sau sẽ hiển bày. "Tùy theo sự ưa thích mà vào" v.v... trở xuống, ở trên nói vì quên chánh pháp cho nên không được vượt phàm. Đã đối với lý thật tướng không có tâm ưa thích thì tùy theo sự ưa thích luống dối mà vào trong ba cõi, cho nên không bao giờ được thoát khỏi phàm. Có người nói y theo giai vị mà giải thích thì gồm có sáu giai vị, từ trên hướng xuống dưới theo thứ lớp mà nói về quên mất. Quên mất chánh pháp thì quên mất Đại thừa, đây là giai vị thứ nhất, tức là mất quả Phật. Quả mà Chư Phật chứng được là chỗ bậc Đại nhân nương tựa, cho nên gọi là Đại thừa. Thừa nương lý mà thành, lý là chánh pháp, cho nên không thành tựu thừa kia, đó gọi là quên. Hễ quên Đại thừa thì quên Ba-la-mật, đó là giai vị thứ hai. Mất hạnh Thập địa, pháp mà Thập địa hành trì gọi là Ba-la-mật. Quên chánh pháp chẳng những là mất hẳn quả Phật Đại thừa kia, mà cũng mất luôn cả hạnh Ba-la-mật của Thập địa. Nghĩa Ba-la-mật ở sau sẽ giải thích. Quên Ba-la-mật thì không mong muốn Đại thừa, đó là giai vị thứ ba. Mất tâm Sơ địa, Sơ địa phát tâm cầu Phật Đại thừa, gọi là Dục Đại thừa. Nếu quên chánh pháp thì chẳng những mất hẳn hạnh Ba-la-mật, mà cũng mất luôn cả tâm mong muốn Đại thừa của Sơ địa. Không quyết định Đại thừa thì không thể được nhiếp chánh pháp dục, đó là giai vị thứ tư. Mất tâm giải hạnh, không quyết định Đại thừa, giống như trong văn trước không ưa thích Đại thừa. Vì ưa thích Đại thừa, quyết định thú hướng, nên gọi là quyết định. Giải hạnh phát tâm, cầu lên Sơ địa, nhiếp thọ chánh pháp, nên gọi là Nhiếp chánh pháp dục. Nếu quên chánh pháp thì chẳng những mất hẳn dục tâm quyết định trong Sơ địa kia, mà còn mất luôn cả giải hạnh nhiếp chánh pháp dục, nên không thể được tùy theo sự ưa thích mà vào, đó là giai vị thứ năm. Mất tâm chủng tánh, một thứ trước không thể bao gồm chung câu này ưa thích vào, giống như nhiếp chánh pháp dục ở trước. Nhiếp chánh pháp dục ở trước đối với Sơ địa thì trên nhiếp thọ chánh pháp, mong mỏi ưa thích thú nhập, cho nên gọi là lạc nhập. Sở hành của chủng tánh tùy theo sự lạc nhập kia, gọi là tùy lạc nhập. Nếu quên chánh pháp thì chẳng những mất hẳn nhiếp

chánh pháp dục trong giai vị giải hạnh ở trước, mà cũng mất luôn hạnh tùy lạc nhập của chủng tánh, không bao giờ vượt hơn phàm phu được, đó là giai vị thứ sáu. Trước khi mất chủng tánh thì khéo thú hướng về tâm hạnh, khéo thú hướng tu tập tịnh tín trong giai vị, có khả năng vượt khỏi phàm địa. Nếu quên chánh pháp thì chẳng những mất hẳn chủng tánh tùy lạc ở trước, mà cũng mất luôn cả đường lành, cho nên không thể vượt khỏi địa vị phàm phu. Bởi các hạnh đều nương lý mà thành cho nên quên lý thì các hạnh đều mất. Đây là đối với cái nên được mà không được nên gọi là mất. Từ "Ta thấy như thế" v.v... trở xuống, trên đây là phần một nói riêng về lỗi mất, ở đây là phần hai tổng kết. Từ "Lại thấy vị lai" v.v... trở xuống, trên là thứ nhất nói về lỗi quên mất chánh pháp, ở đây là thứ hai nói về lợi ích do không quên chánh pháp, nên gọi là vị lai. Nếu y theo một người là Thắng-man thì nay đang theo là hiện tại, nói thời sau là vị lai. Nếu y theo hai người thì Thắng-man là hiện tại, còn từ Thắng-man trở về sau là vị lai. Bồ-tát nhiếp thọ chánh pháp là người ra đời ở vị lai để chứng lý. "Vô lượng phước lợi" tức trái với ở trên là đánh mất. Đây là thọ mười đại thọ, kết quy về đại tông. Về nghĩa Đại Bồ-tát, như Pháp Hoa sớ giải thích: "Đắc thật tuệ nên gọi là Bồ-tát, đắc phương tiện tuệ gọi là Ma-ha-tát. Lại, đắc Bát-nhã nên gọi là Bồ-tát, đắc đại Bi nên gọi là Ma-ha-tát. Lại có trí tuệ nên gọi là Bồ-tát, có phước đức nên gọi là Ma-ha-tát." Thanh văn là người hạ căn, từ giáo mà đặt tên. Thanh là giáo. Duyên giác thuộc người trung căn, từ nghĩa mà đặt tên. Duyên là mười hai nhân duyên gọi là nghĩa. Bồ-tát thuộc về trung căn, từ quả mà đặt tên. Bồ-đề là trí của quả vô học, vì cầu trí của quả này nên gọi là Bồ-tát. Thanh văn một khi vượt lên thì sẽ là siêu phàm cho nên thọ một tên, còn Bồ-tát vượt lên hai lần nên có hai tên. Bồ-tát là siêu phàm, Ma-ha-tát là vượt Thánh. Vì có đại tâm đại hạnh đại nguyện nên gọi là Ma-ha-tát.

Từ câu "Đấng Pháp chủ Thế tôn hiện chứng minh cho ta" v.v... trở xuống là phần thứ ba thỉnh Phật chứng minh, dứt trừ nghi ngờ. Văn có hai: trước là nói về thỉnh chứng minh, kế là nói về dứt trừ nghi ngờ. Sở dĩ phải thỉnh chứng minh là vì mười giới khó thực hành, sợ Thắng-man có nói mà không làm, cho nên thỉnh chứng minh. Phật đã hiện tiền chứng minh cho ta thì ta sẽ có khả năng thực hành mười việc này. Tức là đúng như lời nói mà thực hành, gồm có hai câu: Trước là nói Phật đích thân hiện tiền, phân biệt với ngăn cách thế gian, vì đối trước mặt nên gọi là hiện. Từ "Cúi mong Phật, Thế tôn" v.v... trở xuống là câu thứ hai, chánh thỉnh. Nói trong tâm Phật hiện biết các pháp, tự có đối diện, chưa

hẳn là hiện biết, nay đối diện với Phật, Phật lại hiện biết.

Từ câu "Nhưng các chúng sinh" v.v... trở xuống là phần thứ hai dứt trừ nghi ngờ. Văn có hai: Trước là nói trừ nghi, xin ban điềm lành; sau là nói sự nghi ngờ của đại chúng được dứt trừ, vui mừng phát nguyện. Phần trước lại có hai: Một là nói về sinh nghi; hai là nói về trừ nghi, xin ban điềm lành. Câu "Nhưng các chúng sinh" là nói về người thực hành. "Gốc lành mỏng manh" tức là nói lên phải làm sao, cũng là nguyên nhân khởi nghi. Hoặc khởi lưới nghi tức là nói về sinh nghi, gốc lành mỏng manh thì nghi, gốc lành sâu dầy thì không nghi, cho nên nói là hoặc. Dùng mười đại thọ rất khó độ, cho nên ở trên nói nhân khởi nghi, ở đây nói duyên khởi nghi, tức là giải thích việc sinh nghi. "Độ" nghĩa là rốt ráo. Sợ Thắng-man chỉ có lời nói đầu môi về mười thọ, chưa thể rốt ráo độ đến bờ kia, cho nên nghi. Vì thế nên thế tục nói: Nếu không có đầu thì làm sao có cuối.

Từ câu "Người ấy hoặc đêm dài chẳng đúng với nghĩa lợi ích" v.v... trở xuống là phần nêu ra lỗi của nghi, chẳng đúng với nghĩa lợi ích. Nghĩa là, mất lợi ích của pháp lành ở hiện tại thì không được an vui. Nghi đã có trong tâm thì sẽ sinh chê bai, vì thế vị lai chịu khổ, cho nên nói không được an vui. Lại chẳng đúng với nghĩa lợi ích cho nên có khổ, không được an vui là không có sự vui sướng.

Từ câu "Vì giúp cho người ấy an ổn" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về dứt trừ nghi, xin hiện điềm lành. Trước là nói về xin hiện điềm lành.

Hỏi: Vì sao chỉ xin rưới hoa và âm thanh?

Đáp: Vì hoa khiến người ấy thấy được, âm thanh giúp họ nghe được.

Hỏi: Vì sao Phật không tự nói lên lời ấn chứng?

Đáp: Không cần Phật phải nói, hư không tự phát ra âm thanh, nếu họ có lời thệ gì thì lấy tín là dễ. Lại nếu Phật tự nói lên thì đó là theo thế gian, cho nên Phật im lặng chứng minh, chính là nói cảm ứng điềm lành.

Từ câu "Người ấy thấy hoa đẹp" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về thấy điềm lành thì dứt nghi, vui mừng phát nguyện. Ban đầu là nói về phát nguyện. Từ "Đức Thế tôn đều thọ ký" v.v... trở xuống là nói Phật thọ ký cho sở nguyện của người ấy.

Từ câu "Bấy giờ, Thắng-man..." v.v... trở xuống gồm có mười lăm chương, thì hai chương đã xong, ở đây là thứ ba kế nói về chương Tam Đại Nguyện, có thể chia thành bảy môn để giải thích:

1. Môn vì sao có mười lăm chương này: Thứ nhất là khen ngợi công đức chân thật của Đức Như lai, hạt giống lành này sẽ đến Bồ-đề, vì thế Phật thọ ký cho. Như lai đã thọ ký, quả ở vị lai, nếu không thực hành quả này thì không thành tựu, cho nên thứ hai là Thắng-man đối trước Phật tự thệ thọ mười đại thọ, nói về tu nhân lấy quả. Nghĩa của nhân tuy có nhiều nhưng không ngoài chỉ thiện và hành thiện. Thọ mười đại thọ tức là chỉ thiện; nay phát đại nguyện, đây là nói về hành thiện.

Hỏi: Trong ba thứ giới, ban đầu dứt tất cả điều ác thuộc về chỉ thiện, kế đến là tu tất cả điều lành, thứ ba là độ tất cả chúng sinh, vì sao cũng goi là chỉ thiện?

Đáp: Giới thứ hai dứt bỏ điều ác "Không tu tất cả điều lành", giới thứ ba dứt bỏ điều ác "Không độ tất cả chúng sinh", cho nên ba giới đều lấy chỉ thiện làm thể.

Hỏi: Ở trên cũng có nghĩa tác, vì sao xếp vào chỉ thiện?

Đáp: Tuy có nghĩa tác nhưng ý là lỗi, "Chỉ mà bất tác" cho nên thuộc về chỉ môn. Lại cầu quả Phật không ngoài hạnh nguyện. Y theo môn hạnh nguyện đối nhau, thì mười đại thọ ở trên gọi là hạnh môn, nay ba đại nguyện tức là nguyện môn. Lại mười thọ hành sự rất khó, thời gian thệ nguyện lâu dài, phải dùng đại nguyện để giữ gìn, vì thế kế mười thọ lại nói về ba nguyện. Lại nếu chia ra nghĩa trong ngoài thì trên đây là nói về hạnh của phần trong, nay nói về hạnh của phần ngoài. Để nói về việc tự thệ thọ giới, đó là hạnh của phần trong. Nguyện là mong cầu những việc ở phần ngoài, người chưa được thì nguyện được.

Hỏi: Ở trên nói "Từ hôm nay cho đến khi con được Bồ-đề", há chẳng phải là hạnh thắng tiến ở phần ngoài hay sao?

Đáp: Hễ thọ ba thứ giới thì tất cả mọi người đều đắc. Ba giới này ở trong tâm, phát nguyện mong cầu, việc chưa được thì khiến được, cho nên nguyện là giải thắng tiến ở phần ngoài. Nếu văn như móc xích nối nhau thì thọ mười ở trên nói về nhiếp thọ chánh pháp không bao giờ quên mất. Cho nên nay phát nguyện, nguyện được trí tuệ của chánh pháp, cho đến giữ gìn chánh pháp. Lại ở trước nói làm cho hạt giống pháp thêm lớn. Mười thọ ở trên và ba nguyện tức là việc hạt giống chánh pháp thêm lớn.

2. Môn giải Thích tên gọi: Tên của tất cả nguyện thuộc về chương Đại Nguyện. Hảo Thể Ứng nói rằng, ba đại nguyện thuộc về tất cả nguyện. Hy vọng, mong cầu đạo xuất thế gọi là nguyện; tâm mong mỏi này cũng gọi là nguyện. Cho nên Địa Luận chép: "Nguyện là phát tâm mong cầu Đại Bồ-đề." Nghĩa của nguyện này rất rộng cho nên gọi là

Đại. Ba đại nguyện này gồm chung tất cả các nguyện, cho nên nói là nhiếp đại nguyện. Lại ba nguyện này có công năng chứng được đại quả, có công năng đem lại lợi ích rộng lớn. Lại vì nguyện vốn do bậc Đại nhân này phát ra, nên gọi là Đại.

Hỏi: Nguyện và thệ có gì giống nhau, khác nhau?

Đáp: Vừa giống mà vừa khác. Giống tức là như trí với tuệ, như nhãn với mục; về khác thì ngay nơi sự mà thực hành là Thệ, còn đối với mười thọ... mà còn mong mỏi điều chưa được thì gọi là nguyện.

3. Môn Thể tướng: Chính là dùng tâm Bồ-đề làm thể của nguyện. Như kinh Pháp Hoa chép: “Tất cả trí nguyện vẫn còn không mất, nhờ nguyện mà được trí Nhất thiết, nên gọi là tất cả trí nguyện.” Cho nên nguyện là tâm Bồ-đề. Lại như Địa Luận chép: “Nguyện khéo quyết định, trong Sơ địa nói phát tâm Bồ-đề, tức là nguyện trong bổn phận, nên biết.”

4. Môn nhiếp nhau: Một nguyện đầu là tự hành, thành giới Nhiếp luật nghi ở trên. Thứ hai là nguyện hóa độ bên ngoài, thành giới Nhiếp chúng sinh ở trên. Thứ ba là nguyện hộ pháp, thành giới Nhiếp thiện pháp ở trên.

5. Môn giống và khác với mười nguyện: Nguyện thứ nhất thuộc về nguyện thứ hai trong mười nguyện. Nguyện thứ hai thuộc về nguyện làm thêm lớn tâm hạnh của chúng sinh trong mười nguyện. Nguyện thứ ba thuộc về cảnh giới chẳng phải thật nguyện, phải xem văn mười nguyện của Thập Địa.

6. Môn Tự tha: Nếu nói về ý của nguyện thì chỉ vì người, không vì mình, cho nên kinh này nói: “Dùng thật nguyện này an ủi vô lượng chúng sinh.” Nếu dùng cảnh để phân biệt với tâm thì một nguyện đầu và một nguyện cuối là nguyện tự lợi, thứ hai là nguyện lợi tha. Lại hai nguyện trước là chánh nguyện, một nguyện sau là nguyện xô ngã tà.

7. Môn Luận vị: Có người nói hai nguyện đầu là cảnh chung cho trên dưới, nguyện thứ ba là cảnh bắt đầu từ Sơ Địa cho đến Kim cương, nếu nói về nguyện tâm thì là Địa tiền. Văn chia làm hai: Thứ nhất là Thắng-man phát ba đại nguyện, thứ hai là Như lai khen ngợi. Trước phát ba nguyện tức là đại nguyện, sau Phật khen ngợi là nói ba nguyện này nhiếp rộng nhiều nguyện, tức là đại nguyện nhiếp tất cả nguyện. Trong phần đầu nói Thắng-man lại ở trước Phật phát ba nguyện, các nhà sớ kinh nêu chung. Nói “Lúc bấy giờ” tức là lúc phát nguyện, còn Thắng-man là người phát nguyện. Nói “Lại” tức là trước đã nói về sự hành trì, bây giờ lại nói về nguyện lần nữa, cho nên nói là “Lại”. Ở

trước Phật, là chỗ phát nguyện. Phát ba nguyện chính là nêu nguyện tâm. Giải thích rộng về ý nghĩa phát có bốn thứ:

1. Trước chưa sinh tâm, nay mới sinh tâm, cho nên nói phát.
2. Trước đã sinh tâm, nay nói ra ở miệng, cho nên nói phát.
3. Trước có nguyện tâm, nay khởi ý thực hành, cho nên nói phát.
4. Trước có tâm tu hành, nay mới được chứng, cho nên nói phát.

Còn phát ở đây là y theo lời nói đầu tiên, Thắng-man hiện tại mới khởi sự mong muốn, gọi là phát ba nguyện.

Từ “Nói rằng” v.v... trở xuống là gởi gấm vào lời nói để hiển bày tâm. Nói riêng về ba nguyện, tức là thứ hai bày ra ở miệng gọi là phát. Từ “Dùng thật nguyện này an ủi” v.v... trở xuống, đây là nói việc làm của nguyện tâm. Sở dĩ Bồ-tát khởi nguyện là muốn an ủi chúng sinh, vì chúng sinh ở trong sinh tử, không chỗ nương tựa, không người cứu giúp, thường có tâm lo sợ. Nay dùng đại nguyện nhiếp thọ an ủi.

Hỏi: Trước thọ giới, ban đầu nói chung không khởi tâm phạm giới, cho nên là một thọ. Nay nói chung an ủi, vì sao không xếp chung vào một loại?

Đáp: Không được so sánh với nhau, chỉ có nay an ủi nói lên ý phát nguyện, chưa chính thức nói về phát nguyện, tức chỉ cho dùng ba nguyện ở dưới để an ủi, không làm một nguyện riêng.

Hỏi: Đã có mười thọ, vì sao chỉ có ba nguyện?

Đáp: Vì giống nhau. Cũng được ba chỉ, tức ba chỉ ở trên: Dứt ác, tu thân và độ ngoài. Cũng được mười nguyện như nguyện dứt tất cả điều ác, cho đến không quên mất chánh pháp, nhưng thọ nói riêng về một thứ dứt ác, cho nên lấy số tròn là mười. Nguyện là tướng chung bao gồm, cho nên chỉ là ba. Nguyện này phải có hành để ứng hợp, nên gọi là Thật nguyện. Lại vì tâm chân thật khởi nguyện nên gọi là thật nguyện. Lại vì nguyện này thật sự có công năng làm lợi ích chúng sinh nên gọi là Thật. Lại vì nguyện này thật sự có công năng đắc quả, nên gọi là Thật. Vì gốc lành này trong nhiều đời đều được trí tuệ chánh pháp, chính là nói lên thể của nguyện. Vì chỉ cho ở trước khen Phật, quy y, thọ giới, dùng thật nguyện ở trước an ủi chúng sinh có gốc lành, được trí tuệ chánh pháp, cho nên nói dùng gốc lành này.

Ba nguyện là:

1. Nguyện cầu trí tuệ chánh pháp.
2. Nguyện nói trí.
3. Nguyện hộ pháp.

Nói “Trong nhiều đời” ở dưới nói tất cả thân thọ sinh ở vị lai, ở

trên nói cho đến khi được Bồ-đề, nay nói chỗ sinh nêu lên lẫn nhau. Phật là chỗ sinh, ở đây y theo Bồ-tát nói chỗ sinh. "Trí tuệ chánh pháp" ở dưới có người nói tức là trí của sáu độ. Nói là "chánh" tức trong đây nói về cảnh không ngoài hữu vô, trí Không ngoài quyền thật. Năm độ là tâm duyên Hữu, Bát-nhã độ là tâm duyên Vô. Nếu hữu thì hiểu là hữu, nếu vô thì hiểu là vô. Sống trong đạo lý chánh pháp, nên nói là trí tuệ chánh pháp.

Có người nói, trí tuệ chánh pháp nghĩa là trí tuệ chứng chân như. Trí tuệ này chỉ dùng không trí, bỏ phàm thành Thánh, đạo thì được các hạnh, dùng lý không làm chánh pháp, nên nguyện được trí này. Lại giải thích: ba thừa là phương tiện, dùng Nhất thừa làm chánh pháp, hiểu Nhất thừa là trí tuệ chánh pháp. Lại giải thích: Lấy sự hiểu biết pháp thường trụ làm trí tuệ chánh pháp. Hai sự giải thích sau là sự giải thích của luận sư Thành Duy Thức. Ở đây nói chánh pháp thì không thể nói quyền thật và trí của cảnh. Như kinh Hoa Nghiêm chép: "Tánh của chánh pháp xa lìa tất cả ngôn ngữ nói năng, tất cả đường chẳng phải đường, thảy đều là tướng vắng lặng, nên biết trong ngoài đều thầm hợp, duyên quán đều vắng lặng, không biết gọi là gì, cho nên gượng gọi là trí tuệ chánh pháp."

Từ câu "Con được trí tuệ chánh pháp rồi" v.v... trở xuống, là phần thứ hai nói về nguyện nói trí. Được ngộ như thật, lại như thật nói cho chúng sinh nghe. Do đó, trước là tâm trí tuệ, sau là tâm đại bi. Lại trước là trí tuệ, ở đây là tâm công đức. Lại trước là tự giác, sau là giác tha. Lại trước là đúng như lời nói mà thực hành, sau là đúng như những gì đã thực hành mà nói.

Lại, Phật dạy đệ tử thường thực hành hai việc:

1. Im lặng như bậc Thánh.
2. Nói pháp đúng như bậc Thánh.

Trước là nguyện im lặng như bậc Thánh, sau là nguyện nói pháp đúng như bậc Thánh.

Hỏi: Trí tuệ chánh pháp này bắt đầu từ giai vị nào? Nói cho chúng sinh nghe được chăng?

Đáp: Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã tự học trí này. Được trí này ở Sơ địa, rốt ráo ở Phật. Nói cho chúng sinh nghe cũng giống như thế. Nay mới phát tâm đã học trí này, được trí này ở Sơ địa, rốt ráo ở Phật địa.

Từ câu "Con đối với nhiếp thọ" v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về đại nguyện. Có người nói: Nhưng vì ở đây chẳng phải dùng thân mạng và tài sản để bố thí, nên gọi là Xả. Chứng thật lìa tướng, được

pháp thân thanh tịnh, xả bỏ thân mạng, tài sản vô thường... cho nên gọi là Xả. Điều này cũng như trong kinh Niết-bàn nói về phá hoại tất cả các kiết sử phiền não và tánh các ma, sau đó mới đồng với Đại Nhập-niết-bàn, buông bỏ thân mạng.

"Che chở, giữ gìn chánh pháp" trên là nói xả thân mạng tài sản, mong cầu lìa dục, xả thân mạng tài sản vô thường. Đây là nói cầu sở đắc, chẳng phải cho là hàng phục người ác, làm hưng thịnh Thánh giáo, nên gọi là hộ pháp. Bởi pháp đã chứng ở thân không mất, nên gọi là hộ pháp. Nay cho rằng, văn kinh khác với ý người xưa. Kinh này nói xả thân mạng tài sản, mở rộng đại pháp, nghĩa là nguyện hộ pháp. Hoặc có chúng sinh muốn xả thân mạng đã được trí tuệ chánh pháp, hoặc chẳng xả hai, hoặc xả ba mà được trí tuệ chánh pháp.

Hỏi: Ban đầu là nguyện tự hành, kế là nguyện hóa tha, nay thứ ba là nguyện gì?

Đáp: Chung cả tự hành, hóa tha. Nhờ hộ trì chánh pháp mà được thân Kim cương. Muốn tự được thân Kim cương cũng phải hộ pháp, khiến người khác được thân Kim cương cũng phải hộ pháp, cho nên chung cho cả tự và tha. Lại, hộ chánh pháp thì thành hạnh hóa tha. Vì Ma trời, ngoại đạo học ba thừa và người có sở đắc muốn phá hoại chánh pháp, làm chánh pháp không được phát triển, chúng sinh sẽ không được nghe pháp để phát sinh trí tuệ, nên phải phá tà hiển chánh, giúp chúng sinh được nghe pháp, phát sinh trí tuệ, cho nên hộ pháp thuộc về hạnh hóa tha.

Hỏi: Ba nguyện có phải là đã đủ vô ngại trong bốn vô ngại?

Đáp: Một nguyện trước là pháp vô ngại và nghĩa vô ngại. Vì hiểu biết chánh pháp gọi là chánh pháp nghĩa, cho nên gọi là chánh pháp trí. Thứ hai là hai vô ngại sau, không có tâm nhàm chán gọi là nhạo nói vô ngại, giảng nói cho chúng sinh nghe gọi là Từ vô ngại. Thứ hai là có bốn: Một là pháp, hai là dụ. Từ "Bồ-tát như thế" v.v... trở xuống, là phần thứ ba nói về hợp dụ, đây là ba đại nguyện. Thứ tư là Như lai khen ngợi ấn chứng. Sở dĩ khen ngợi ấn chứng: một là vì hợp lý, hai là xứng với căn cơ chúng sinh, ba là vừa ý thánh. Lại vì ở trên đã thọ mười đại thọ, trong hư không có điềm lành chứng minh để giải thích sự nghi ngờ của chúng sinh. Nay thì không có điềm lành chứng minh, nhưng được đại Thánh ấn khả, tức là biết nguyện ấy không luống dối, giúp cho người tin nhận. Lại vì muốn làm cho tất cả chúng sinh cùng với Thắng-man ở đây phát ba nguyện này, cho nên phải khen ngợi. Lại, Thắng-man tuy phát ba nguyện mà không nói nghĩa lớn, trong phần Phật ấn khả có nêu đại Thánh tức là giải thích nghĩa lớn ấy.

THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Sa-môn Thích Cát Tạng ở đạo tràng Tuệ Nhật soạn

QUYỂN TRUNG (Phần Đầu)

Từ câu "Lúc bấy giờ, Thắng-man" v.v... trở xuống là phần thứ tư là nói về chương nhiếp thọ chánh pháp, chia làm ba môn để giải thích:

1. Môn vì sao có chương Nhiếp thọ chánh pháp:

Nếu nói thứ lớp nói pháp thì trên đây là ba chương nói về phương tiện khởi nói, nay một chương này là nói về nói pháp. Pháp sư Bân ở Giang nam soạn ra giải thích này, An Sư ở Trung tự lại truyền bá cách giải thích này, đầy đủ như cách giải thích ở trước. Nếu giải thích theo môn Hóa tha thì trên đây là ba chương nói về Thắng-man tự phát ra hạnh nguyện, nói làm sao thì thực hành như thế ấy, nghĩa là lợi ích do mình làm ra. Từ đây về sau mười chương kinh chính là nói vì người khác nói pháp. Nếu thực hành theo thứ lớp của môn Nhân quả thì trên đây là ba chương đều thuộc hạnh nguyện do Bồ-tát Địa tiền hưng khởi, gọi là hạnh thế gian, tức là nhân môn. Ở đây nói nhiếp thọ chánh pháp, chứng ngộ chân lý, gọi là hạnh xuất thế gian, tức là quả môn. Nếu đối với hai chương mà sinh khởi thì hai chương kinh trên gọi là nói lược, còn từ đây trở xuống gọi là nói rộng. Về nói lược, Thọ thứ mười chép: "Đối với nhiếp thọ chánh pháp, xả bỏ thân mạng tài sản mà giữ gìn che chở." Hai chương này tuy nói lời nhiếp thọ chánh pháp, nhưng vì không giải thích cho nên gọi là lược. Từ đây trở đi nói rộng về hành tướng nhiếp thọ chánh pháp, cho nên gọi là rộng. Câu nối tiếp sinh nhau: Trên là nói ba nguyện nhiếp tất cả nguyện, ở đây nói nhiếp ba nguyện đồng vào một nguyện nhiếp thọ chánh pháp.

2. Môn Nhiếp thọ vị:

Ở Giang Nam gồm có ba nói:

Pháp sư Bân nói: "Bắt đầu từ ngoại phàm nhiếp hạnh muôn điều lành, giáo hóa chúng sinh, sinh ra gốc lành năm thừa, đó là nhiếp thọ chánh pháp." Đại sư Trang Nghiêm Thú truyền bá nghĩa này.

Tông Sư nói: "Người Đăng Địa trở lên thật được muôn hạnh, nhiếp

sinh ra năm thừa để làm giai vị." Có rất nhiều vị truyền bá nói này.

Đại sư Đàm Đạt giải thích rằng: "Khi bắt đầu khởi Bát địa, một tâm có đủ muôn hạnh giáo hóa chúng sinh." Pháp sư Chung Biểu chùa Trung Hưng và Pháp sư An, Pháp sư Trang Nghiêm Mân truyền bá rộng giải thích này. Điều mà ở đây nói là Sơ tâm đã thực hành nhiếp thọ chánh pháp, cho nên kinh Niết-bàn chép: "Phát tâm rốt ráo hai không khác." Kinh Đại Phẩm chép: "Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã thực hành vô sở đắc." Cho nên biết bắt đầu từ khi mới phát tâm đã thực hành vô sở đắc và biết bắt đầu từ khi mới phát tâm chỉ thành Sơ Địa. Vì thế văn trước nói: "Nếu quên mất chánh pháp thì không vượt địa vị phàm phu được." Cho nên biết, không quên chánh pháp thì có khả năng vượt phàm, tức là Sơ địa. Kinh Nhân Vương chép: "Bậc Sơ địa một tâm có đủ tám muôn Ba-la-mật." Cho nên biết, thành ở Sơ địa, nhậm vận hiện tiền sẽ trụ ở Bát địa, rốt ráo tròn đầy ở Phật địa. Cho nên văn dưới nói: "Nhiếp thọ chánh pháp, bỏ ba được ba, tức là Phật địa."

3. Môn giải Thích tên gọi:

Theo văn dưới thì chương này có tên là "Nói Bất tư nghì nhiếp thọ chánh pháp", lý thật tướng là chánh pháp. Xưa nói: Hiển chứng ở tâm gọi là Nhiếp thọ, nay nói ghi pháp ở tâm là Nhiếp, đúng như pháp lãnh chứng là Thọ. Đạo tông vẫn là ngộ giải ở lý, tương ưng với lý gọi là Nhiếp, đức của nhiếp thọ khéo thoát ra tâm ngôn, gọi là Bất tư nghì, tức là chỗ tâm hành diệt, đường ngôn ngữ dứt. Thắng-man đối với vô danh tướng, vì chúng sinh mà mượn danh tướng để gá lời nêu bày, nên gọi là Nói.

Hỏi: Từ trước đến đây sao không gọi là nói, đến đây mới gọi là nói?

Đáp: Từ trước đến đây cũng được gọi là nói, nghĩa là vì chúng sinh mà nói công đức của Phật, nói mười đại thọ, cho đến nói ba đại nguyện. Nhưng ở trên là khen ngợi công đức Phật, không gọi là nói; mười thọ y theo Phật mà thọ giới, cũng chẳng phải nói. Ba nguyện là Thắng-man phát nguyện, cũng không được gọi là nói, nay muốn vì chúng sinh mà bàn về pháp của bậc thượng địa cho nên gọi là Nói.

Y theo sự nói pháp có mười chương kinh, chia ra làm hai: Hai chương kinh trước nói về thừa hành, tám chương kinh sau nói về thừa cảnh. Nhưng hành do cảnh mà thành, nên trước cảnh sau hành. Nhưng vì nhiếp nhân của hạnh nguyện ở trên người nên nói về nhiếp thọ quả Nhất thừa, vì thế trước hành sau cảnh. Y theo cảnh và hành mỗi thứ đều chia thành hai. Hai thứ trong hành là: Nhiếp thọ nói về sinh ra rộng lớn

và; Nhất thừa nói về xếp vào không hai. Phật pháp tuy rộng nhưng hai mành lưới này đều bao trùm hết các nghĩa. Về sau sẽ nói đủ.

Y theo chương Nhiếp thọ chia ra làm hai: Một là nói lược, hai là nói rộng, trước lược sau rộng, cách giải nghĩa như thế. Lại, nói lược là nói về nghĩa gom vào, nghĩa là nhiếp tất cả các nguyện đều vào trong một nguyện; còn quảng nói là nói về nghĩa sinh ra, nói về nhiếp thọ chánh pháp sinh ra tám muôn pháp tạng Hằng sa pháp môn. Lại lúc đầu nói về thể của nhiếp thọ chánh pháp, ngoài thể của chánh pháp không còn có pháp. Kế là nói về dụng của Nhiếp thọ chánh pháp, không còn sinh ra dụng của chánh pháp. Lại trước nói về nguyện nhiếp thọ chánh pháp, sau nói về hạnh nhiếp thọ chánh pháp, muốn nói lên việc nhiếp thọ chánh pháp nhiếp chung tất cả nguyện hạnh. Ba chương trước nói trước hạnh sau nguyện, lấy quy giới làm giới, mới dùng đại nguyện nâng đỡ. Nay ấn chứng tha hạnh thành ba nguyện trước, cho nên trước nói về nguyện nhiếp, sau nói về hạnh nhiếp. Hai chương này, mỗi chương chia làm bốn, bốn phần của chương đầu là:

1. Thỉnh nói.
2. Hứa nói.
3. Chính thức nói.
4. Như lai khen ngợi trình bày.

"Lúc bấy giờ" tức là nêu lên lúc muốn thỉnh. Thắng-man là người nói pháp. "Bạch Phật rằng" tức là thưa hỏi bậc Thượng Thánh. "Nay con lại nương oai thần Phật" tức là đệ tử nói pháp, bậc Đại Thánh ngồi trên tòa, phải nương oai thần Phật mới được nói, không được cho phép mà liền nói tức là dáng vẻ kiêu mạn, cho nên nói sẽ nương thần lực Phật mà nói. Lại giải thích: ba nguyện trước là Thắng-man tự lực trình bày, không nhờ oai thần Phật, giờ đây muốn nói pháp sâu xa của bậc Thượng địa thì tự lực của mình chẳng thể nói được, phải nhờ thần lực của Như lai che chở mới nói được.

Hỏi: Phật đã có thần lực sao không tự nói, Thắng-man không có thần lực, sao lại nương thần lực Phật mà nói như thế?

Đáp: Có hai nghĩa: Một là Thắng-man đương lúc ấy là giáo chủ, cơ duyên thuộc ở người, không thuộc ở Phật, cho nên Thắng-man không có thần lực mà nói, Phật có thần lực mà không nói. Hai là nếu chúng sinh nghe Phật tự nói thì cho rằng pháp là sâu xa, chỉ có Phật mới nói được, thì chỉ có Phật mới biết được, chúng ta chẳng thể hiểu được, bèn cho là mình không có phần. Nay Thắng-man nương thần lực Phật mà nói được thì chúng ta cũng đồng như thế, cho nên phải là Thắng-man

nói. Ở đây đại khái đồng với ý nghĩa ngài Kim cương Tạng nói tăng thêm thần lực Bồ-tát trong Địa kinh.

Lại, Thắng-man muốn cho thính chúng sinh niềm tin cho nên nói nương thần lực Phật. Khi đã nương thần lực Phật thì hiểu được điều Như lai hiểu, nói được điều Như lai nói. Bấy giờ, đại chúng nghe Thắng-man nói, liền sinh tin nhận.

Trước nói ba nguyện, nay lại nói nhiếp thọ, cho nên gọi là "Lại". Lại nói rõ ở sau, cho nên nói là "Sẽ". Bên ngoài làm cho chúng sinh nể sợ gọi là "Oai", bên trong khó suy lường được gọi là "Thần". Dưới nương thượng lực gọi là "Thừa". Câu "Điều phục đại nguyện chân thật không khác" tức là thỉnh nói việc cần nói, chứng lý thật tướng, phiền não thanh tịnh, nên gọi là "Điều phục". Phải cứu giúp rộng khắp nên gọi là "Đại nguyện". Xa lìa luống dối gọi là "Chân thật". Xứng lý không trái, nói đồng với Phật, nên nói "Không khác". Lại vì tất cả các hạnh đồng nhập vào một nguyện nên gọi là không khác. Như chương dưới nói từ một sinh ra nhiều, ở đây nói gom nhiều vào một, cho nên nói là không khác.

Từ "Phật bảo Thắng-man" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về Như lai cho phép nói. Vì nói đã khế hợp với lý, lại được châm chước, cho nên nói: "Cho phép phu nhân muốn nói gì cứ nói."

Từ "Thắng-man bạch Phật" v.v... trở xuống là phần thứ ba là chính thức nói. Văn có ba: Một là khen ngợi đại nguyện, hai là nêu ra thể của nguyện, ba là kết thúc sự khen ngợi đại nguyện. Ban đầu nói về khen ngợi đại nguyện: tức là gom dụng về thể, cũng là khuyên chúng sinh khiến họ tu hành, nhất tâm chánh quán, đó là nhiếp thọ chánh pháp. Thứ hai là nêu ra thể của nguyện, trước nói Hằng sa các nguyện nhập vào ba nguyện, ở đây gom ba nguyện nhập vào một đại nguyện. Cho nên sách ngoài chép: "Thơ tuy có ba trăm bài, nhưng chỉ cần một lời là bao gồm." Nghĩa là, tâm không tà, pháp cạn cợt còn như thế, huống chi là Phương đẳng.

Hỏi: Đây và tất cả nguyện nhập vào ba nguyện ở trước khác nhau thế nào?

Đáp: Trước nói gom tất cả nguyện quy về nguyện, nay gom ba nguyện quy về một nguyện, nghĩa là nhiếp thọ chánh pháp. Lại ở trên nói các nguyện nhập vào ba nguyện, nghĩa là dùng lược nhiếp rộng; còn ở đây các nguyện nhập vào một nguyện, nghĩa là dùng chung nhiếp riêng, cho nên nhiếp thọ chánh pháp vừa sâu lại vừa rộng. Sâu thì lời quên nghĩ dứt, rộng thì các đức đều bao gồm, cho nên chỉ nói một

nguyện này. Pháp sư Phức nói: "Đây tức là thọ thứ mười và đại nguyện thứ ba." Nhưng ở trên chia ra thành hai, ở đây hợp lại thành một. Có người nói: từ Thất địa trở xuống tùy theo việc mà lập nguyện, tùy theo nguyện mà khởi hạnh. Ở đây nhập vào Bát địa, nhất tâm hiện tiền, được đầy đủ nguyện trước, là nguyện Ba-la-mật. Đó là tất cả nhập vào một đại nguyện, nghĩa là nhiếp thọ chánh pháp, đúng là đại nguyện. Nay nói về nghĩa giai vị, như trên đã sắp xếp.

Hỏi: Xuất thế có vô lượng hạnh đức, vì sao mà chỉ nói nguyện?

Đáp: Xuất thế thật có vô lượng các hạnh, nay y theo một môn mà nói để làm nguyện, như trong Địa kinh có nói về thể của đất. Nói danh là nguyện, tuy là nói nguyện nhưng còn lại đều nằm trong đó. Cho nên Địa Luận chép: "Trong đó tức là tu nhiếp trí, đoạn chứng và các pháp trợ giúp khác." Lại, các hạnh thú hướng thuận theo Bồ-đề, gọi chung là nguyện. Lại, người được chánh pháp là Phật ba đời. Nay ý nguyện của tất cả Bồ-tát là giải ngộ chánh pháp giống như Chư Phật, vì nhân duyên ấy nên nhiếp thọ chánh pháp, nhiếp tất cả hạnh nguyện. Lại, nhiếp thọ chánh pháp có hạnh, có nguyện. Nay chương này nói về nguyện nhiếp thọ, chương sau nói về hạnh nhiếp thọ, văn chính là như thế.

Từ "Nhiếp thọ chánh pháp thật là đại nguyện" v.v... trở xuống là phần thứ ba kết thúc khen ngợi. Vì giải ngộ được chánh pháp, chứng lý không luống dối, cho nên nói Chân là đại nguyện. Như Địa Luận chép: "Nguyện khéo quyết định, vì thuộc về trí chân thật."

Hỏi: Vì sao lại hỏi cát sông hằng?

Đáp: Vì trong các sông thì cát của sông Hằng là nhiều nhất, nên lấy đó làm dụ. Lại trong bốn con sông thì sông Hằng là lớn nhất. Lại tên các con sông khác hay thay đổi, còn tên sông Hằng đời đời không thay đổi. Lại thế tục cho rằng đây là con sông tốt lành, người nào xuống đó tắm gội thì tội cấu sẽ được thanh tịnh. Lại con sông này ở gần chỗ Phật giáng sinh, các đệ tử Phật tận mặt nhìn thấy, cho nên nêu làm dụ. Lại con sông này rộng bốn mươi dặm, voi ngựa lội qua đều chết.

Từ "Phật khen" v.v... trở xuống là phần thứ tư Như lai khen ngợi. Văn chia làm hai: Một là khen chung, hai là khen riêng. Trong phần khen chung nói "Lành thay" là do lời Thắng-man nói: Hợp ly, Xứng cơ, cho nên lập lại "Lành thay". Theo tiếng Phạm có ba thứ "Lành thay", trong đây sợ phiền nhiều nên chỉ còn lại hai: một thứ là Thiện thiện thật tuệ, một thứ là Thiện thiện phương tiện tuệ. "Thiện" là tên gọi khác của sự tốt đẹp, "Tai" là trợ ngữ từ.

Từ "Trí tuệ phương tiện" v.v... trở xuống là phần thứ hai khen

riêng. Ở trên là từ ngữ khen ngợi, còn ở đây là sự việc khen ngợi. Theo văn chia làm hai: Thứ nhất là khen ngợi công đức của người năng nói; thứ hai là khen ngợi công đức vô biên của chánh pháp được nói. Phần đầu lại chia làm hai: Một là khen ngợi sở nói hợp lý ứng cơ; hai là khen ngợi sở nói đồng với Chư Phật ba đời ẩn mình làm chứng. Văn đầu lại chia làm hai: Một là khen công đức khéo léo; hai là giải thích khen ngợi.

Trí tuệ là thật trí, phương tiện là quyền trí. Hai trí này trong kinh luận có nói bốn điểm khác nhau:

1. Y theo cảnh mà chia khác.

2. Y theo hạnh mà chia khác.

3. Thể gọi là thật trí, còn dụng gọi là trí phương tiện.

4. Y theo tu mà chia khác, tu chưa thành tựu gọi là phương tiện, tu thành tựu đầy đủ gọi là thật trí.

Lại, hai trí đều có hai nghĩa rất sâu xa mầu nhiệm.

Từ "Phu nhân vì đêm dài" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích sự khen ngợi. Do đâu mà có hai trí năng chứng và năng nói này? Đó là do nhân hạnh ở quá khứ đã lâu, cho nên có công năng như thế. Vực sâu sinh tử rộng lớn gọi là dài, không giải tự chiếu gọi là đêm. Lại vì sinh tử khó thoát nên gọi là đêm dài, mà phu nhân có khả năng ở trong đêm dài đó tu tập muôn hạnh, cho nên nói gieo trồng các gốc lành.

Từ "Chúng sinh đời sau" v.v... trở xuống: trước là khen giáo chủ, ở đây khen đắc chúng. Nói đã sâu xa chẳng cạn thấp nên thức hiểu được, vì thế nói là gieo trồng gốc lành đã lâu nên có thể hiểu lời nói của phu nhân. Như Trung Luận dẫn luận Tứ Bách Quán chép: "Chân pháp và người nói, người nghe khó nhận được, như thế thì sinh tử, chẳng hữu biên vô biên." Nhiếp thọ chánh pháp gọi là chân pháp. Thắng-man là người nói, gieo trồng gốc lành đã lâu; chúng sinh là thính chúng, có được ba việc này thì sinh tử có bờ mé, nếu không được ba việc này thì sinh tử không bờ mé. Lại nêu sự giải thích còn khó, nói lên lời Thắng-man nói là lời tốt đẹp.

Từ "Lời của phu nhân nói" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về nói đồng với Chư Phật. Dẫn mình làm chứng là muốn cho chúng sinh sinh lòng tin, cho nên có chương này. Ban đầu nói đồng với Chư Phật ba đời. Từ "Nay ta được Bồ-đề Vô Thượng này" v.v... trở xuống: là Dẫn mình làm chứng, cho nên phải có hai Phật chung riêng. Vì sợ chúng sinh cho rằng Đức Thích-ca là biến hóa cho nên phải dẫn chung Chư Phật làm chứng.

Từ "Ta nói như thế" v.v... trở xuống: Trên đây thứ nhất là khen năng nói, hợp lý xứng có; còn đây là thứ hai khen công đức vô biên của chánh pháp được nói. Văn chia làm hai: Ban đầu là khen. Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là giải thích khen ngợi. "Ta nói nhiếp thọ chánh pháp" tức là khen ngợi công đức nhiếp thọ chánh pháp, trí tuệ biện tài của Như lai cũng không có bờ mé, dùng để nhiếp thọ vô biên công đức của chánh pháp. Như lai chứng được chánh pháp này cho nên trong trí tuệ, ngoài biện tài cũng vô biên. Lại, ở trên nói sở nói vô biên, còn ở đây nói năng nói vô biên. Lại vì Như lai dùng vô biên đức để nói vô biên pháp, nên năng nói và sở nói xứng hợp với nhau, cho nên ở đây không đáng khen ngợi. Thắng-man có khả năng dùng đức hữu biên để nói pháp vô biên, mới là ít có. Lại, Như lai có vô biên biện tài trí tuệ, nói ra nhiếp thọ chánh pháp này, không có bờ mé.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích biện tài trí tuệ vô biên và công đức vô biên của Như lai ở trên. Nói nhiếp thọ chánh pháp, thể có công đức nhiều như số cát sông hằng, cho nên nhiếp thọ chánh pháp vô biên và trí tuệ biện tài vô biên của Như lai. "Có lợi ích rộng lớn" tức là trí tuệ. Lại có công đức lớn sinh ra muôn hạnh, có lợi ích rộng lớn sinh ra năm thừa.

Từ "Thắng-man bạch Phật" v.v... trở xuống: Cho nên có chương này. Nếu y theo rộng lược mà nói nghĩa thì trên đây nói lược về nhiếp thọ chánh pháp. Dưới đây là phần thứ hai nói rộng về nhiếp thọ chánh pháp.

Hỏi: Làm sao biết trước lược sau rộng?

Đáp: Trước nói thẳng tất cả các nguyện nhiều như số cát sông Hằng của Bồ-tát đều nhập vào một đại nguyện, đó là nhiếp thọ chánh pháp, cho nên biết là lược. Từ đây trở đi rộng nêu các ví dụ về pháp để giải thích, cho nên biết là rộng.

Thứ hai, trên là nói gom vào, còn ở đây là nói sinh ra.

Hỏi: Làm sao biết ở trên nói gom vào, ở đây nói sinh ra?

Đáp: Ở trên nói các nguyện nhiều như số cát sông Hằng đều nhập vào đại nguyện, cho nên biết là gom vào; còn ở đây nói mây trôi, mặt đất có công năng sinh ra các pháp, cho nên biết là sinh ra. Gom vào là nhiếp dụng về thể, đó là nhiếp tất cả hạnh nguyện đồng nhập vào thật tướng chánh pháp, nói năng quên mất, lo nghĩ dứt bặt. Như kinh Pháp Hoa chép: "Rốt ráo Niết-bàn, tướng thường vắng lặng, cũng trở về không." Về sinh ra, từ thể khởi dụng, từ một chánh pháp sinh ra tất cả nhân quả năm thừa.

Ba là, ở trên y theo nguyện môn mà nói nhiếp thọ chánh pháp, ở đây y theo hạnh môn mà nói về nhiếp thọ chánh pháp, cho nên văn trước nói: "Tất cả các nguyện nhiều như số cát sông Hằng đều nhập vào một đại nguyện, cho nên biết là nguyện." Còn ở đây nói nhiếp thọ chánh pháp là hạnh. Cho nên văn chép: "Do nhiếp thọ chánh pháp mà sinh ra tất cả nhân quả." Văn có đủ nghĩa của ba điều, văn cũng có bốn:

1. Thắng-man xin nói.
2. Cho phép nói.
3. Chính là nói.
4. Khen ngợi.

Ở đây văn đầu, "Con sẽ nương thần lực Phật mà nhiếp thọ chánh pháp", giai vị cùng tận Phật địa, chỉ có Đức Phật mới biết được, nay nương thần lực Phật mới giảng nói được. "Nương thần lực Phật" là xin Như lai che chở, tức là ba nghiệp che chở ba nghiệp của phu nhân. "Lại giảng nói" tức là ở trước đã nói lược, ở đây lại nói rộng, cho nên gọi là lại nói. Trước nói thâu vào, ở đây nói sinh ra; lại vì trước đã nói Nguyện, nay kế lại nói về hạnh, cho nên lại giảng nói. "Nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp" tức là ở trước nói về lược đại, ở đây nói về quảng đại; trước nói về thể đại, ở đây nói về dụng đại; trước nói về nguyện đại, ở đây nói về hạnh đại. Ba điều như thế có lý do sâu xa, nên gọi là nghĩa.

Từ "Đức Phật liền nói" v.v... trở xuống là phần thứ hai Như lai cho phép nói. Từ "Thắng-man bạch Phật" v.v... trở xuống là phần thứ ba chính thức nói. Văn có hai: Một là nói về nhiếp thọ chánh pháp; hai là từ "Bạch Đức Thế tôn! Con thấy nhiếp thọ chánh pháp có năng lực như thế" v.v... trở xuống là cúi mong ở Phật, xin Phật chứng biết. Trước hết là dùng năm môn để giải thích:

1. Môn Dị thích.
2. Môn Chánh thích,
3. Môn Đồng khác.
4. Môn Dẫn loại.
5. Môn Hành dụng.

Về môn Dị thích:

Có người nói nhiếp thọ chánh pháp có ý nghĩa rộng lớn, đó là nêu chung, tức là có vô lượng giải thích rộng như trên. "Được tất cả Phật pháp rồi" v.v... trở xuống là giải thích thượng đại. Đại có hai thứ: Được tất cả pháp gọi là chứng đại; từ "Tám muôn" v.v... trở xuống gọi là giáo

đại, tức là chứng đạo và giáo đạo.

Về môn Chánh thích:

Lại có hai: Một là lược nêu chương môn, hai là giải thích rộng.

Nêu chương môn:

Nêu chung chỉ là một chánh pháp, có bốn nghĩa riêng khác nhau:

1. Rộng lớn.
2. Vô lượng.
3. Được tất cả Phật pháp.
4. Tám mươi bốn ngàn.

Bốn môn này có thể có hai nghĩa: Câu đầu là chung, ba câu sau là riêng. Dùng riêng để giải thích thành chung. Sở dĩ gọi rộng lớn là vì dùng vô lượng đắc tất cả Phật pháp và tám mươi bốn ngàn, cho nên gọi là rộng lớn.

Chung là một chánh pháp, mỗi pháp đều khác nhau, gồm có bốn thứ: một là lý, hai là hạnh, ba là quả, bốn là giáo. Về lý là lý thật tướng các pháp, đúng như lý thật tướng mà tu hành, cho nên có hành chánh pháp. Hạnh mãn thì đắc quả, nên kế là nói về quả, ba thứ trước là tự đức. Giáo chánh pháp tức là hóa tha. Bốn thứ này nhiếp hết tất cả chánh pháp. Trước hết nói rộng nghĩa là lý chánh pháp. Kế nói vô lượng là hành chánh pháp. Được tất cả Phật pháp là quả chánh pháp. Tám mươi bốn ngàn là giáo chánh pháp. Ở đây nêu bốn môn này, sau lần lượt giải thích. Lại ba câu trước tức là ba nghĩa của thừa. Lý chánh pháp là thừa tánh, hành chánh pháp là thừa tùy, quả chánh pháp là thừa đắc, giáo chánh pháp là thừa ba nói cho người khác.

Về môn Đồng khác:

Bốn môn này và không quên mất chánh pháp ở trước có giống có khác. Ở trên có năm câu: Chánh pháp, Nhất thừa, Ba-la-mật, Đại thừa dục và Chánh pháp dục. Chánh pháp ở trước tức là lý chánh pháp ở đây. Đại thừa ở trước tức là quả chánh pháp ở đây. Ba-la-mật và hai dục ở trước tức là hạnh chánh pháp ở đây. Nhưng ở trên nói rộng ý nghĩa không quên mất, cho nên lại chia làm ba, nay thực hành nhân quả cho nên nhiếp ba thành một. Ở trên chỉ nói tự hành, cho nên không luận giáo, ở đây có đủ tự hành hóa tha, cho nên có tám muôn giáo môn.

Về môn Dẫn loại:

Bốn trường hợp này tức là ba chữ Luận Trung Quán của ngài Long Thọ. Trung là lý chánh pháp, Quán tức là hành chánh pháp và quả chánh pháp, Luận tức là giáo chánh pháp. Cho nên ngài Tăng Duệ nói: “Thật ấy đã bày, lời ấy đã nói, đối với hạnh Bồ-tát, sự chiếu soi của đạo

tràng thảy đều hiểu rõ.”

Về môn hành dụng:

Tức là y theo sự mà thực hành thân bảy thước xưa nay bốn thứ vắng bặt, tức là lý chánh pháp. Thực hành quán bốn thứ vắng bặt, đó là hành chánh pháp. Quán bốn thứ vắng bặt rõ ràng hiện tiền tức là quả chánh pháp. Đã đúng như lời nói mà thực hành, lại đúng như sự thực hành mà nói, tức là giáo chánh pháp. Tám mươi bốn ngàn, như kinh Hiền Ngu chép: “Kia có Bồ-tát tên là Hỷ Vương, ngồi thẳng bảy ngày, nghĩ rằng: Bồ-tát phải thực hành Tam-muội nào để mau đạt được tám mươi bốn ngàn các độ pháp môn, các môn Tam-muội, các môn Đà-la-ni giải thoát...?” Qua bảy ngày rồi, bèn đến chỗ Phật, đảnh lễ dưới chân Phật, thưa hỏi về ý nghi vừa rồi. Phật liền đáp rằng: “Hay thay câu hỏi về nghĩa ấy, có pháp môn Tam-muội tên là Liễu chư pháp bản, thực hành Tam-muội này mau đạt được tám mươi bốn ngàn các độ môn...” Tám mươi bốn ngàn gồm những gì? Kinh ấy giảng nói công đức Chư Phật gồm có ba trăm năm mươi môn. Đối với ba trăm năm mươi đức kia đều tu sáu độ lấy đó làm nhân, liền có hai ngàn một trăm các độ. Dùng các độ này đối trị các tai hoạ của bốn đại sáu suy, liền có hai mươi mốt ngàn các độ. Nói bốn đại là chỉ cho đất nước lửa gió hợp thành thân. Nhờ các độ trước mà được thân thanh tịnh, cho nên có thể xả bỏ. Nói sáu suy là chỉ cho sáu trần bên ngoài, giặc sáu trần làm suy hao pháp lành, nên gọi là suy. Nhờ các độ trước mà chứng các pháp không, cho nên có thể đối trị. Hai mươi mốt ngàn các độ ở trước mỗi độ đều đối trị bốn thứ tâm bệnh của chúng sinh, bèn có tám mươi bốn ngàn các độ. Nói bốn thứ tai hoạ là:

1. Nặng về tham.
2. Nặng về sân.
3. Nặng về si.
4. Ba độc bằng nhau.

Lại giải thích lấy thân kiến làm đẳng phần, vì thân kiến sinh ra ba độc. Tám mươi bốn ngàn thì ba trăm năm mươi độ là quả, sáu độ là nhân, đó là một cặp nhân quả, nhân quả này nghĩa là đắc.

Dưới đây là nói lìa bốn đại sáu suy, nghĩa là lìa quả. Trong quả có trong rắn ngoài giặc. Ở dưới là nói lìa nhân, trong nhân có ba độc và đẳng phần, cho nên trong tám mươi bốn ngàn nghĩa nào cũng gồm nhiếp. Tám mươi bốn ngàn đã như thế, thì các loại Tam-muội, giải thoát, Đà-la-ni... cũng giống như thế. Ở đây nói các độ được dùng làm tám mươi bốn ngàn môn. Tám mươi bốn ngàn pháp lành này đều có

hạt giống khác nhau nên gọi là môn. Lại có tám mươi bốn ngàn này là chung cho sự hiểu biết của người và thần, cho nên gọi là môn.

Từ "Thí như khi kiếp Sơ mới thành" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích bốn chương, chia ra thành bốn thứ riêng. Lại y theo thứ lớp ở trước mà giải thích: Một là từ đầu đến đây tức là nhiếp thọ chánh pháp, giải thích ý nghĩa rộng lớn bậc nhất ở trên. Hai là từ "Không khác Ba-la-mật" đến sau cùng, tức là Ba-la-mật. Đó là giải thích thứ hai về chương môn vô lượng nhân hạnh.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Nay con nương oai thần Phật" v.v... trở xuống là giải thích chương quả đức được tất cả Phật pháp thứ ba ở trên. Từ "Thế tôn, lại người thiện nam" v.v... trở xuống là giải thích chương tám mươi bốn ngàn giáo pháp thứ tư ở trên. Văn chia làm hai: Một là trước giải thích sự rộng lớn của chánh pháp; hai là từ "Thế tôn nhiếp thọ chánh pháp" v.v... trở xuống là giải thích nghĩa nhiếp thọ. Thắng-man trước nêu hai môn, đó là nghĩa rộng lớn của việc nhiếp thọ chánh pháp, cho nên ở đây giải thích cả hai môn này. Môn đầu có bốn thí bốn hợp:

1. Ví dụ về nổi mây rưới mưa.
2. Ví dụ nước lớn sinh ra thế giới.
3. Ví dụ mặt đất có khả năng mang vác nặng.
4. Ví dụ trong lòng đất có kho báu.

Hỏi: Bốn ví dụ này có gì khác nhau?

Đáp: Có người nói, ví dụ thứ nhất là nhiếp thọ chánh pháp sinh ra nhiều hạnh; ví dụ thứ hai là nhiếp thọ chánh pháp thành được nhiều đức; ví dụ thứ ba là nhiếp thọ chánh pháp sinh ra nhiều chúng; ví dụ thứ tư là nhiếp thọ chánh pháp gồm chứa nhiều pháp. Có đủ bốn thứ nhiều này, cho nên văn trước nói là vô lượng. Ở đây nói không đúng, dùng ba môn để giải thích:

1. Môn Thứ lớp.
2. Môn Bất đồng.
3. Môn Thích quảng đại.

Về môn Thứ lớp thì mây là gốc của nước, cho nên trước nói ví dụ về mây. Nước từ mây sinh ra, cho nên kế là nói ví dụ về nước. Đất thành là nhờ nước, cho nên có ví dụ về đất. Của báu từ đất sinh ra, cho nên có ví dụ về kho báu. Hợp thứ lớp các ví dụ thì do lý thật tướng mà sinh ra giáo, như mây sinh ra nước, giáo do lý mà thành, như nước do mây mà có. Bẩm giáo mà thành người, cho nên có ví dụ về đất; do người có vật báu, cho nên có ví dụ vật báu. Lại lúc đầu dùng mây ví dụ cho thật tướng chánh pháp. Kế là dùng nước ví dụ cho thật tướng chánh

pháp. Thứ ba là nhờ chánh pháp mà thành người. Thứ tư là người được thật tướng chánh pháp có khả năng sinh ra của báu xuất thế. Cho nên ở đây đều dùng lý chánh pháp làm bốn ví dụ, chứ chưa nói về giáo. Đến sau giải thích tám muôn pháp tạng mới nói về giáo.

Thứ hai là môn Bất đồng: Tuy có bốn ví dụ nhưng hợp thành hai chương. Hai ví dụ trước nói về cách thành người; hai ví dụ sau nói về người do pháp hình thành. Lại, hai ví dụ trước nói về tự hành, hai ví dụ sau nói về hóa tha. Lại, hai ví dụ trước nói gốc sinh ra; hai ví dụ sau nói về lợi ích ở ngọn.

Thứ ba là môn Thích quảng đại: Chương này tên là chương môn Thích thượng quảng đại. Nói quảng đại thì bốn ví dụ sẽ thành bốn đại, đó là đại vân, đại thủy, đại địa, đại bảo. Kế là hợp bốn đại thành hai đại, hai đại trước nói về pháp đại, hai đại sau nói về nhân đại. Kế là hợp hai đại thành một, tuy có người và pháp nhưng ví dụ chung một chánh pháp. Lại một nghĩa, ngay nơi người là pháp, tức pháp là người, như chương sau có nói. Kế đến là dẫn một về vô, tức người là người của pháp, người chẳng nhất định của người, tức pháp là pháp của người, pháp chẳng nhất định là pháp, cho nên chẳng phải người, chẳng phải pháp, lo nghĩ dứt bặt, nói năng quên mất. Ở đây lại y theo người và pháp, mỗi thứ chia làm hai. Hai thứ trong pháp là, ban đầu lược, sau rộng. Lại lúc đầu nói về nhân thừa, Thiên thừa, sau nói về bốn thừa. Hai thứ trong người đến sau sẽ giải thích. Lại lúc đầu nói về nhân lợi ích của bốn thừa, sau nói về quả lợi ích của bốn thừa, đến văn sẽ trình bày. Văn ở đầu trước là ví dụ thứ lớp hợp nhau, cho nên nêu ví dụ. Lý của pháp sâu xa, nếu chẳng có ví dụ thì không ngộ được, cho nên y theo sự gần để nói về lý xa.

"Khi kiếp sơ mới thành" ở đây nói về hoại, sau nói về thành. Khi tai họa lửa xảy ra thì phá hoại từ cõi Dục cho đến Sơ thiền. Khi tai họa nước xảy ra thì phá hoại cõi Dục cho đến Nhị thiền. Khi tai học lửa xảy ra thì phá hoại từ cõi Dục cho đến Tam thiền. Đã có ba hoại thì có ba thành. Nếu hoại cõi Dục cho đến Sơ thiền, khi thế giới thành thì từ bên Nhị thiền nổi mây rưới mưa, cho nên cõi Dục đến Sơ thiền liền thành. Nếu hoại cõi Dục cho đến Nhị thiền thì từ trên Tam thiền sẽ rưới mưa, cho nên từ cõi Dục cho đến Nhị thiền liền thành. Nếu hoại cõi Dục đến Tam thiền thì từ trên Tứ thiền rưới mưa, cho nên cõi Dục đến Tam thiền liền thành. Rộng như trong nghĩa của ba cõi có nói rộng. Ở đây nói về kiếp thành thì trong các thành của tất cả thế gian, kiếp thành là lớn nhất.

Hỏi: Ở đây y theo thành nào để làm dụ?

Đáp: Chính là y theo Phật địa. Chẳng phải Phật rốt ráo thành tựu, không dùng các pháp năng sinh ra năm thừa... cho nên dùng kiếp sơ để dụ cho người nhiếp thọ chánh pháp. Khi thành dụ cho nhiếp thọ, chánh pháp hiển hiện trong tâm, gọi là nhiếp thọ, tức là khi thành.

Hỏi: Khi kiếp thành thì ví dụ cho người nhiếp thọ chánh pháp, nổi lên mây lớn cùng khắp dụ cho nhiếp thọ chánh pháp, đây là từ người mà có pháp, đó là chính là nói về người sinh ra hay pháp sinh ra?

Đáp: Ý của ví dụ không ở tại người, đó là nói vào kiếp thành. Mây lớn nổi lên khắp nơi, mưa xuống nước mưa nhiều mầu, chính là nói pháp sinh ra, không nói người sinh ra. Ví dụ nước tụ cũng như thế, cho nên văn ở hai chỗ đều không hợp kiếp thành.

Hỏi: Vì sao nói lý sinh ra?

Đáp: Do hiểu lý thật tướng nên có được Chư Phật, Bồ-tát và Nhị thừa. Nhờ Phật, Bồ-tát và Nhị thừa nên có trời, người. "Mây lớn nổi lên cùng khắp" sở dĩ nêu kiếp sơ đại vân đại vũ là vì cái lớn của mây và mưa không gì hơn kiếp sơ, cho nên mượn mây lớn mưa lớn này để dụ cho sự rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp. Mây lớn, theo bốn nghĩa ví dụ về mây trong kinh Pháp Hoa:

1. Hình tướng cao lớn của Như lai khắp ứng giống như vầng mây lớn.

2. Âm thanh lớn của Như lai vang khắp giống như vầng mây lớn.

3. Danh hiệu rộng lớn của Như lai trùm khắp giống như vầng mây lớn.

4. Đức lớn của Như lai đầy khắp giống như vầng mây lớn. Cho nên hình tướng, âm thanh, đức, hiệu gồm nhiếp hết các Phật sự. Ở đây dùng vầng mây lớn để dụ cho nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp thì pháp nào cũng đều được gồm nhiếp. Nhiếp thọ chánh pháp là thể, cho nên là năng sinh. Từ nhiếp thọ chánh pháp sinh ra nhân, như mưa xuống đám mưa lớn và các thứ vật báu. Sinh ra quả là như các thứ vật báu. Vì nhân quả là tông lớn của các nghĩa, là cội gốc để sinh khởi lòng tin. Ví dụ ban đầu chỉ nói về hai thứ này, cho nên thuộc về lược. Lại trong đây chỉ nói chánh pháp sinh ra nhân của trời, người, quả của trời, người, cho nên thuộc về lược. Vì thế nói rằng: Mưa xuống vô lượng phước báo, là quả trời, người; vô lượng gốc lành, là nhân quả của trời, người.

Từ "Nhiếp thọ chánh pháp như thế" v.v... trở xuống là phần thứ hai hợp dụ. Lược nêu ở đây không hợp với lúc kiếp mới thành, vì tuy

nêu lúc kiếp mới thành nhưng ý chính là nổi mây rưới mưa, cho nên không hợp. Nhiếp thọ chánh pháp hợp với nổi mây mưa xuống vô lượng phước báo ở trên, hợp với mưa xuống các thứ vật báu ở trên, tức quả gọi là phước báo và mưa vô lượng gốc lành, hợp với nhân.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Lại như khi kiếp mới thành" v.v... trở xuống là phần thứ hai có ba: Một là ví dụ, hai là hợp, ba là hết. Khi kiếp mới thành không khác với vừa giải thích trên. Có nước lớn tụ lại, có gió tiêu nước khiến nước dần hết để thành thế giới. Thế giới hoại từ dưới hướng lên trên, thế giới thành từ trên hướng xuống dưới. Cho nên luận chép: "Trước tiên hoại xứ, cuối cùng là thành; cuối cùng hoại, đầu tiên là thành, cho nên dùng nước tụ để sinh ra tam thiên đại thiên thế giới." Tính chất nhẹ nhàng nhiệm mầu của nước hình thành cung điện của các vị trời ở trên, tính chất vẩn đục của nước thì hình thành núi sông, đất đai ở dưới. Nước tụ này có công năng sinh ra kho tàng thế giới đại thiên.

Hỏi: Thân ở cõi Dục không thể xúc chạm được vật ở cõi trên, làm sao lửa cõi Dục thiêu đốt các thiền ở cõi trên được?

Đáp: Luận Câu-xá chép: "Từ lửa cõi Dục xuất ra lửa riêng để thiêu đốt Sơ thiền, không dùng lửa cõi Dục để thiêu đốt Sơ thiền."

Hỏi: Thế nào là Tam thiên Đại thiên thế giới?

Đáp: Như ngài Long Thọ nói: "Một tứ thiên hạ hợp thành một, nhiều lần một ấy cho đến ngàn gọi là Tiểu thiên. Tiểu thiên là một, nhiều lần cho đến ngàn gọi là Trung thiên. Trung thiên là một, một ấy nhiều lần cho đến ngàn gọi là tam thiên đại thiên thế giới. Thế giới Đại thiên này thành hoại đồng thời, nên hợp thành một. Vì ba ngàn cách biệt nên gọi là giới; vì ba ngàn gồm chứa người và vật, nên gọi đó là Tạng. "Bốn trăm ức loại châu": trong thế giới tam thiên có bốn trăm ức bốn thiên hạ, gọi riêng là bốn trăm ức, địa hình đều khác nhau với nhiều thứ tên. Ở phương Đông có châu Phất-bà-đề, hình dạng như trăng tròn, mặt người cũng tròn giống như vậy. Phương Nam có châu Diêm-phù-đề, hình dạng trên vuông dưới nhọn, mặt người cũng vuông nhọn giống như vậy. Phương Tây có châu Cù-da-ni, như hình bán nguyệt, khuôn mặt người cũng giống hình bán nguyệt. Phương Bắc có châu Uất-đơn-việt hình vuông vức, khuôn mặt người cũng vuông. Châu nghĩa là cồn đảo, các châu này đều là cao nguyên ở trên mặt nước, cho nên gọi là Châu. Văn giải thích hợp dụ gồm có bốn nhà, ở đây trình bày đủ. Nhà thứ nhất nói: "Sinh ra Đại thừa vô lượng giới tạng, trong Bồ-tát địa nói gọn thì có mười, rộng thì vô biên, cho nên gọi là vô lượng giới tạng Đại thừa. Ở đây y theo các giai vị Thập địa Bồ-tát, là vô lượng giới, giới tạng Đại

thừa. Năng lực thần thông của tất cả Bồ-tát hợp với bốn trăm ức loại châu ở trên. Năng lực thần thông của Bồ-tát chính là hành dụng.

"Tất cả thế gian" v.v... trở xuống là nói về hành thể. Hành có chia ra thế gian và xuất thế gian. Tam địa trở xuống gọi là thế gian, Tứ địa trở lên gọi là xuất thế gian. Trong hai thứ này, mỗi thứ đều có chứng hành hạnh A-hàm khác nhau, cho nên có bốn trường hợp. Tất cả thế gian an ổn vui sướng, đó là thể chứng hạnh của Tam địa. Chứng hạnh vắng lặng gọi là an ổn. Chứng pháp thích hợp với tâm thần gọi là khoái lạc. Tất cả thế gian như ý tự tại. Giải thích hạnh A-hàm của Tam địa trở lên, nghĩa là Bát thiền,... và xuất thế gian an ổn kiếp thành. Tứ địa này trở lên chứng hạnh thể. Pháp từ dụ mà gọi nên nói là kiếp thành. Cho đến trời, người vốn chưa đắc, tức từ Tứ địa này trở lên là hạnh A-hàm, nghĩa là đạo phẩm... Tam địa trở lên là hạnh A-hàm, là pháp của phàm phu, trời, người đều được. Tứ địa trở lên là hạnh A-hàm, đây là pháp của Hiền thánh, trời, người không được, nên nói là trời, người vốn chưa được. Các pháp này đều từ nhiếp thọ sinh ra.

Nhà thứ hai cho rằng, các nghĩa khác đều đồng, chỉ lấy chứng đạo tức là trí chánh thể vô phân biệt. Hạnh A-hàm tức là trí hậu đắc. Dụng gồm nhiếp ý của luận. Có người nói: Ví dụ đầu chính là nói về ra khỏi Thiên thừa và nhân thừa. Ở đây ví dụ nói chánh pháp sinh ra ba thừa, đó là Bồ-tát và ba thừa.

Từ "Thần thông của Bồ-tát" v.v... trở xuống: Là Hợp với bốn trăm ức loại châu, trong đó có hai. Một là vì hợp với hạnh Đại thừa, cho đến trời, người chưa được vì hợp với hạnh Nhị thừa. Trong hành tướng của Bồ-tát có bốn: Năng lực thần thông của Bồ-tát có tác dụng xuất thế, đó là hạnh cao siêu. Tất cả thế gian an ổn vui sướng, đó là hạnh phước báo thế gian, nghĩa là nhân là an ổn, quả là vui sướng. Thế gian như ý tự tại, tác dụng thế gian, là hạnh thù thắng. Xuất thế an vui kiếp thành, đó là hạnh phước báo phương tiện xuất thế. Vì lấy dụ làm pháp nên nói là an vui kiếp thành. Thế gian và xuất thế gian đều có hai thứ hạnh, chỉ ở trong văn nói hạnh đó chẳng có thứ lớp. Pháp mà trời, người vốn chưa được là pháp lành của Thanh văn và Duyên giác; cái mà trời, người vốn chưa được đều từ trong đó phát xuất ra, đều từ trong nhiếp thọ phát xuất ra.

Hỏi: Pháp sư này đã nói ví dụ này sinh ra ba thừa, vì sao hợp với bốn trăm ức loại châu?

Đáp: Hai thứ ấy không tương xứng ngang nhau, nên nói thêm Bồ-tát thế gian, xuất thế gian và Nhị thừa là bốn. Ở đây cho rằng, ba nhà

chú thích này là y theo giai vị Thập địa, nghĩa có cách hiểu khác. Trong văn gồm có hai lỗi: Một là nghĩa bị hạn cuộc và hai là phá câu. Nói nghĩa bị hạn cuộc là ví dụ nước tụ lớn, nói về tất cả thế gian, xuất thế gian, vì sao chỉ sinh ra nghĩa của Thập địa? Còn phá câu đến sau sẽ trình bày. Điều ở đây nói gồm có hai nghĩa là chung riêng và nhân quả. Nói chung riêng thì Đại thiên là chung, bốn trăm ức loại châu là riêng, cho nên lấy Đại thừa làm chung. Trong Đại thừa thì lìa khỏi bốn thừa là riêng. Lại chung riêng, Đại thừa là chung, ngoài năng lực thần thông của Bồ-tát, trong Đại thừa còn nói riêng về dụng của thần thông Bồ-tát. Hai là lấy Đại thừa làm quả thừa, bốn thừa làm nhân thừa. Sở dĩ biết như thế là vì ở dưới nói trong bốn thừa chỉ phân biệt về thần thông của Bồ-tát, không nói về Phật thừa, cho nên biết Đại thiên dụ cho quả thừa, bốn trăm là dụ cho nhân thừa. Từ "Năng lực thần thông của tất cả Bồ-tát" v.v... trở xuống: Hợp với bốn trăm ức loại châu ở trên. Quả báo thần thông của Bồ-tát dụ như một trăm ức loại châu. Thần thông của Bồ-tát nêu chung điểm quan trọng về nhân hạnh hóa đạo của Đại thừa. Như phẩm Tín Giải trong kinh Pháp Hoa chép: "Đối với pháp Bồ-tát, thần thông dạo chơi. Tất cả an ổn vui sướng của thế gian, quả báo trong loài người, tất cả thế gian như ý tự tại." Đó là quả báo của các vị trời, hợp trời, người này thành hai trăm. Vì quả báo cõi người thấp kém nên nói thẳng là an ổn vui sướng, còn quả báo cõi trời là tốt đẹp, cho nên nói Như ý tự tại. Cho nên biết trời và người này, đồng thời xứng với thế gian và sự an ổn vui sướng ở thế gian. Người Nhị thừa này tức thành hai trăm, hợp với trước là bốn trăm. Đây là nói xưa, trong văn có hiển bày. Nhưng trong bốn thừa, mỗi thừa đều có nhân quả, hễ nhân vui thì nghĩa không hiển bày, còn quả báo vui sướng thì nghĩa hiển bày. Ở đây muốn khen chánh pháp sinh ra quả vui bốn thừa, giúp cho chúng sinh thực hành chánh pháp cho nên chỉ nói về quả.

Hỏi: Bốn thứ vì sao gọi chung là vui?

Đáp: Bồ-tát vận dụng năm thông, độ sáu đường, thích hợp với hoài bão của Đại sĩ, cho nên gọi là vui, như niềm vui của thế gian. Lại làm việc khó khăn thì gọi là khổ, Bồ-tát vận dụng tự tại, như đùa vui không khó, nên gọi là vui. Ba thứ vui còn lại có hiển bày rõ trong văn. Từ khi kiếp thành cho đến cái mà trời, người xưa nay sẵn có đều từ trong đó lưu xuất ra.

Hại nhà trước xếp kiếp thành vào xuất thế gian ở trên, các vị xưa xếp kiếp thành hướng xuống dưới. Ở trên có ba, nghĩa là ví dụ, hợp và kết, ở đây là thứ ba kết thúc. Y theo phần kết thì kết thúc đầu là năng

sinh, kết thúc kế là sở sinh. Kiếp thành là điệp thượng kiếp thành, tức là nói nghĩa nhiếp thọ chánh pháp thành tựu, tức là năng sinh. Cho đến trời, người trở xuống là kết thúc sở sinh, nên nói Thiên thừa và nhân thừa từ nhiếp thọ chánh pháp sinh ra, vốn là chưa đắc. Đại thừa và Nhị thừa người thế gian không chứng được, cũng từ trong chánh pháp sinh ra. Văn này chẳng những chỉ kết thúc ví dụ nước tụ mà còn kết thúc chung về ví dụ mây mưa. Hai thứ học chung này là việc của kiếp thành, cho nên kết thúc chung.

Từ "Lại như mặt đất" v.v... trở xuống là phần ví dụ thứ ba. Hai ví dụ trước nói về pháp thực hành, pháp không tự mở rộng, mở rộng là do người, cho nên kế là nói về người thực hành pháp. Lại ở trên nói lý chánh pháp, do lý mà thành người, cho nên người có công dụng lợi ích chúng sinh, như nhờ nước thành đất, đất có công năng giữ gìn và công dụng sinh ra vật báu.

Hỏi: Chương này nói lý từ chánh pháp sinh ra, vì sao hai ví dụ này nói từ người sinh ra?

Đáp: Do lý chánh pháp sinh ra người, người sinh ra các công dụng như bốn bình..., cho nên cuối cùng là nói pháp sinh hai nghĩa. Hai ví dụ vì khác nhau cho nên ở đây làm thành ba cặp để giải thích: Một là ví dụ đầu lấy nghĩa gánh vác làm chính, ví dụ sau dùng nghĩa sinh ra vật báu làm chính. Hai là ví dụ đầu đem đến cho chúng sinh nhân hạnh bốn thừa, ví dụ sau là đem đến cho chúng sinh quả đức của bốn thừa. Lại ví dụ đầu là thầy dạy đệ tử, ví dụ sau là nói đệ tử đắc pháp nhờ thầy. Văn có bốn: Thí, hợp, kết, và khen. Sở dĩ mượn ví dụ mặt đất vì đất có ba nghĩa: Một là bền chắc khó nghiêng động, hai là nuôi lớn muôn vật, ba là chuyên chở núi sông. Bồ-tát nhiếp thọ chánh pháp cũng có ba nghĩa: Một là hành thể bền chắc, hai là sinh ra nhiều điều lành cho chúng sinh, ba là gánh vác chúng sinh, giúp cho lìa khổ được vui.

"Lại như mặt đất" ở trên nói về mây nước sinh ra bốn phần tạng, tức là dùng mây nước để thành đất, ở đây nói đất cũng có nghĩa gánh vác. Ở trên nói nhiếp thọ chánh pháp sinh ra năm thừa, ở đây nói nhiếp thọ chánh pháp để tạo thành con người. Người cũng có nghĩa gánh vác, cho nên sánh đất với người. Như đất có công năng giữ gìn bốn gánh nặng, Bồ-tát được chánh pháp cũng làm lợi ích cho bốn hạng người. Mặt đất tức là năng trì, bốn gánh nặng tức là sở trì.

Có người nói biển lớn là nặng nhất, là dụ cho phàm phu; còn các núi nhẹ hơn, là dụ cho Thanh văn; cỏ cây càng nhẹ hơn là dụ cho Duyên giác, chúng sinh là nhẹ nhất dụ cho Bồ-tát. Ở đây nói không đúng, biển

cả là nặng nhất dụ cho Bồ-tát; các núi tuy nặng nhưng vẫn nhẹ hơn biển cả, dụ cho Duyên giác; cỏ cây nhẹ hơn các núi, dụ cho Thanh văn; chúng sinh lại nhẹ như cây cỏ, dụ cho phàm phu. Sở dĩ có giải thích này là vì chúng sinh nặng về ví dụ hơn nặng về đức, chúng sinh xem nhẹ ví dụ hơn xem nhẹ về đức.

Từ "Nhiếp thọ chánh pháp như thế" v.v... trở xuống là phần thứ hai hợp dụ. Nhiếp thọ chánh pháp để thành nam nữ, ở đây được chánh pháp người nam người nữ, giống như mặt đất có khả năng chuyên chở bốn thứ vật nặng. "Vượt hơn mặt đất kia" là đất tuy có công năng giữ gìn nhưng không có tâm gánh vác, còn Bồ-tát đại bi có tâm gánh vác. Lại mặt đất giữ ít, Bồ-tát gánh vác nhiều. Lại mặt đất vào kiếp Thành thì có công năng gánh vác, nhưng vào kiếp Hoại thì không thể gánh vác, còn Bồ-tát bất cứ lúc nào cũng thường có khả năng gánh vác, cho nên vượt hơn mặt đất.

Từ "Bốn thứ vật nặng là gì" v.v... trở xuống: là Hợp với sở trì ở trên, giải thích đầu dùng biển lớn dụ cho phàm phu, Văn lần lượt hợp. Trước nêu biển núi, cỏ cây, kế là người. Ở đây lại lần lượt hợp. Thứ hai là ý giải thích của Pháp sư, ví dụ thì từ nặng đến nhẹ, hợp thì từ nhẹ đến nặng, nương theo thế văn nên như vậy. Vì ví dụ sau cùng là nhẹ cho nên tiếp nhẹ hợp nhẹ. Lìa Thiện tri thức nghĩa là không gần bạn lành, dù có bạn lành cũng không gặp nhau, nghĩa là gần gũi ít nên gọi là lìa. Người Ba thừa và người lành trong cõi người có khả năng dùng pháp lành làm lợi ích chúng sinh. Vì Thiện tri thức không thể nghe nhận chánh pháp nên gọi là vô văn. Hoặc không thể nghe chánh pháp, hoặc nghe nhưng ít, hoặc dù có nghe cũng không hiểu, điều ác nào cũng làm, không thể buộc niệm suy nghĩ, đúng như pháp tu hành, lời nói không đúng pháp, phải trao cho phần phước gốc lành, khiến tu phước xả tội, sau sinh về chỗ lành, dần dần được vào đạo, cho nên nói là thành tựu.

Có căn tánh hạ thừa lại ưa thích pháp thấp hèn, nên gọi là cầu. Nói cho nghe pháp Bốn đế, ưa thích pháp quán, nên trao cho Thanh văn thừa. Người cầu Thanh văn tức là hợp với sự gánh vác ở trên. Nói là cầu, đây là ưa thích gọi đó là cầu, lời trao cho hợp với năng trì của mặt đất ở trên, ở dưới là trình bày giải thích này.

Hỏi: Đối với người Duyên giác, lúc Phật tại thế đã nói pháp cho họ nghe, tức là họ đã được truyền thọ. Vậy nếu sinh gặp thời không có Phật thì họ có nhận lãnh được giáo nghĩa đó không?

Đáp: Thọ lãnh cũng có hai nghĩa: Một là Phật và Bồ-tát dùng năng lực thần thông làm gió rung cây, làm cho lá rụng, khiến người ấy

do đó mà tư duy, nên gọi là thọ hưng. Thứ hai là lấy người làm duyên, như dạy cho vị Tiên ngồi thiền, nhờ vậy mà chứng Duyên giác, đó cũng là nghĩa lãnh thọ.

Từ "Gọi là nhiếp thọ chánh pháp" v.v... trở xuống, là phần thứ ba tổng kết. Từ "Bạch Đức Thế tôn! Nhiếp thọ như thế..." v.v... trở xuống, là phần thứ tư khen ngợi. "Vì chúng sinh làm người bạn không mời" tức chúng sinh bốn thừa tuy rằng căn tánh không còn sinh lạc dục nữa, nhưng không thể thỉnh cầu. Bồ-tát quán rõ căn cơ, biết họ rất muốn lãnh thọ, nên đã nói pháp, cho nên nói là không thỉnh mà nói. Họ nghe xong liền được lợi ích, xem Bồ-tát là bạn. Đồng môn thì gọi là "Bằng", đồng chí thì gọi là "Hữu". Bồ-tát dùng pháp lành để lợi ích chúng sinh, khiến người đồng chí hướng tu học, nên được gọi là bằng hữu.

Ngài Tăng Triệu nói: "Bạn chân thật không đợi mời, như mẹ hiền đến với con thơ."

Hỏi: Vì sao trong kinh có chỗ nói đợi mời, hoặc nói không đợi mời?

Đáp: Đợi mời mới gọi là chứng tỏ Bồ-tát có tâm trọng pháp, không đợi mời chứng tỏ Bồ-tát đại bi chân thành mà đến. Lại đợi mời là giúp cho người nghe trọng pháp, còn không đợi mời mà nói là giúp cho chúng sinh tôn trọng người. Nếu mời mới nói thì người năng nói không có tâm đại Bi, cho nên người không tôn trọng.

Từ "Đại Bi an ủi" v.v... trở xuống, là trước khen Bồ-tát là bạn của chúng sinh, ở đây khen Bồ-tát có khả năng sinh ra gốc lành của bốn thừa, được gọi là mẹ. Chúng sinh sống trong sinh tử sợ hãi, Bồ-tát dùng đại bi che chở, dùng danh hiệu an ủi. Từ "Lại như mặt đất" v.v... trở xuống: dụ thứ tư và trên đây khác nhau, trên chỉ nói Bồ-tát giáo hóa chúng sinh, không nói người được lợi ích. Ở dưới đây nói ở trên có khả năng giáo hóa người dưới, lại nói đối tượng giáo hóa được lợi ích. Vì sao biết như thế? Vì ở trên nói làm người bạn không mời cho khắp chúng sinh, cho nên biết ở trên nói thẳng thầy giáo hóa đệ tử; dưới đây nói chúng sinh được vật báu lớn đều do kẻ nam người nữ nhiếp thọ chánh pháp, cho nên biết ở đây nói chúng sinh được lợi ích, nghĩa của hai thứ còn lại như trên. Văn có bốn: Dụ, hợp, thích, kiết. Công đức giáo hóa của Bồ-tát làm lợi ích chúng sinh. Lại như mặt trời có bốn kho báu, câu này là nêu chung. "Bốn kho báu ấy là gì" v.v... trở xuống là nêu riêng bốn tên gọi: Một là vô giá, dụ cho Bồ-tát; hai là thượng giá, dụ cho Duyên giác; ba là trung giá, dụ cho Thanh văn; bốn là hạ giá, dụ cho trời, người. Đó gọi là bốn thứ kho báu của mặt đất.

Tổng kết: tức là y theo phần hợp dụ, ban đầu là hợp chung, tức là hợp chung văn trên.

Hỏi: Bồ-tát tự được pháp của nhà mình, vì sao nói là được bốn kho báu của chúng sinh?

Đáp: Bốn kho báu này là pháp hóa tha, nên gọi là bốn vật báu lớn của chúng sinh. Bốn thứ báu này tuy là vật của người đứng đầu giáo hóa nhưng có ra từ Bồ-tát, cho nên nói là Bồ-tát được. Từ "Bốn kho báu ấy là gì" v.v... trở xuống: hợp với phân biệt ở trên, trong ví dụ từ trên đến dưới, trong hợp từ dưới lên trên, trước đã giải thích rồi.

Từ "Như thế chúng sinh được vật báu lớn" v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích, chúng sinh được lợi ích đều do Bồ-tát. Từ "Bạch Đức Thế tôn! Kho báu lớn" v.v... trở xuống là phần thứ tư tổng kết. Ở trước nói Bồ-tát được chánh pháp có bốn kho báu, ở đây kết thúc nói Bồ-tát sở dĩ có khả năng gánh vác bốn gánh nặng đều do nhiếp thọ chánh pháp, cho nên công lao là do pháp. "Bạch Đức Thế tôn! Nhiếp thọ chánh pháp và người nhiếp thọ chánh pháp": trên đây giải thích rộng môn Đại chương, ở đây giải thích môn thọ chương. Sở dĩ biết ở trên giải thích rộng lớn là vì ở trên nói có bốn ví dụ, tức là bốn đại, đó là đại vân, đại thủy, đại địa và đại bảo. Tuy có bốn đại nhưng không ngoài hai thứ, hai thứ trước nói về người thực hành pháp đại, hai thứ sau nói về pháp thành nhân đại. Tất cả các đại không ngoài người và pháp, cho nên biết sự giải thích rộng lớn chương môn này. Trên đây gồm có bốn chỗ nói về nhiếp thọ chánh pháp: Một là mười thọ nói về nhiếp thọ chánh pháp, không để quên mất; kế là nguyện thứ ba nói về nhất tâm chánh pháp, xả thân mạng tài sản để cứu giúp che chở; thứ ba là chương nhiếp thọ chánh pháp nguyện, nói về tất cả các nguyện đồng nhập vào một nguyện, đó là nguyện nhiếp thọ chánh pháp; thứ tư là chương nhiếp thọ chánh pháp hạnh, nhiếp thọ chánh pháp có ý nghĩa rộng lớn. Tuy bốn chỗ nêu tên nhưng vẫn chưa giải thích, đến đây mới giải thích. Nhiếp thọ: nếu trí chứng đối với lý, lý sinh ở trí thì hai kiến chấp về cảnh và trí này không gọi là nhiếp thọ. Nếu năng sở đều thầm hợp, cảnh và trí đều vắng lặng thì mới gọi là nhiếp thọ chánh pháp. Đó chính là đại tông của Phật pháp, cội nguồn để chứng ngộ. "Lại có văn này": là trí chứng đối với lý, có nghĩa không hai mà hai, nghĩa hai mà không hai. Nghĩa không hai mà hai tức trí là năng chứng; lý là sở chứng, lý là năng sinh, trí là sở sinh. Nghĩa hai mà không hai: là không thấy trí là năng chiếu, lý là sở chiếu; lý là năng sinh, trí là sở sinh. Như kinh Đại phẩm chép: "Tương ưng với Bát-nhã mà không thấy tương ưng và không tương ưng." Tương

ưng với Bát-nhã là nghĩa không hai mà hai, không thấy tương ưng và không tương ưng là nghĩa hai mà không hai. Luận Trí Độ chép: “Thật tướng chẳng phải Bát-nhã mà có công năng sinh ra Bát-nhã.” Đây là nghĩa không hai mà hai. Lại chép: “Duyên là một bên, quán là một bên, lìa hai bên này gọi là Trung đạo.” Đây chính là nghĩa hai mà không hai. Trên đây nói về nhiếp thọ chánh pháp, nói về nghĩa không hai mà hai, ở đây nói tức nhau, là nghĩa hai mà không hai. Lại nếu nói theo giai vị thì Bồ-tát Địa Tiền chưa thể chứng lý, cho nên cảnh và trí vẫn là hai. Từ Đăng địa trở lên tương ưng với lý, nên duyên và quán đều vắng lặng. Nếu nói theo phá bệnh thì đại chúng nghe nhiếp thọ chánh pháp sẽ cho trí là năng nhiếp, chánh pháp là sở nhiếp, bèn khởi hai kiến chấp đối với cảnh và trí. Ở đây phá hai kiến chấp cho nên nói không hai, vì thế mà có văn này. Nghĩa của bốn điều này xuyên suốt đến sau, đồng thời không có gì vượt ngoài.

“Đức Thế tôn nhiếp thọ chánh pháp”: một câu này nhắc lại lời nhiếp thọ chánh pháp ở trước. Ở trước đã giải thích nghĩa rộng lớn rồi, nhưng chưa giải thích nhiếp thọ chánh pháp, ở đây muốn giải thích cho nên nhắc lại. Nhiếp thọ chánh pháp, chính là giải thích nghĩa nhiếp thọ, vì sắp giải thích cho nên nêu lại chương môn. “Không khác chánh pháp”: ở đây nói chánh thọ tức chánh pháp, nghĩa là trí Không khác cảnh. Không khác nhiếp thọ chánh pháp: ở đây nói chánh pháp không khác với trí, chánh pháp tức nhiếp thọ chánh pháp, chính thức kết luận lý không khác trí. Vì không hai cho nên nói không khác, chẳng phải tương tự cho nên nói không khác. Từ “Đức Thế tôn không khác Ba-la-mật” v.v... trở xuống: trên đây đã giải thích chương môn rộng lớn xong rồi, ở đây giải thích chương môn vô lượng nhân hạnh thứ hai. Do lý mà thành hạnh, cho nên kế lý là nói về hạnh. Lại chánh pháp thì lời thông, chẳng phải chỉ có lý là chánh pháp, hạnh cũng là chánh pháp, cho nên có văn này. Văn cũng có hai: đầu tiên nói về nhiếp thọ, kế là nói về chánh pháp. Ở trên trước nói về chánh pháp, sau nói về nhiếp thọ, còn ở đây trước nói nhiếp thọ, sau nói chánh pháp. Khác với ở trên, tức là tiếp với nhiếp thọ ở trên là nói về nhiếp thọ. Lại nhiếp thọ và chánh pháp nghĩa không trước sau, cho nên được giải thích lẫn nhau. Vì muốn nói về nghĩa tiêu thích kiết cho nên trước nói nhiếp thọ. Nói tiêu thích kiết là trước nêu nghĩa, tức từ “Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích nghĩa tức, kế là ở sau kết thúc nghĩa tức.

Trong đây lẽ ra nói về môn giải Thích tên gọi. Nói nhiếp thọ chánh pháp thì sáu độ tức là nhân hạnh chánh pháp. Ghi nhớ pháp sáu

độ ở trong tâm gọi là Nhiếp, như pháp sáu độ đốn chứng nên gọi là Thọ. Khi đốn chứng thì không thấy năng nhiếp sở nhiếp, năng chứng sở chứng, không biết vì sao lại gọi như thế, gượng gọi là Nhiếp thọ. Đó chính là văn ở đây nói nghĩa tức nhau.

Lại, Nhiếp thọ có nghĩa không hai mà hai, hai mà không hai. Vì không hai mà hai cho nên có năng nhiếp và sở nhiếp, năng chứng và sở chứng, vì hai mà không hai cho nên năng sở rõ ràng mà thường vắng lặng. Lại nói theo giai vị thì Địa tiền chưa được chứng chân, cho nên vẫn còn năng sở. Từ Đăng địa trở lên đã được chứng chân cho nên Duyên và Quán đều vắng lặng. Nếu nói theo phá bệnh thì chúng sinh cho rằng năng nhiếp khác sở nhiếp , vì phá hai kiến chấp này nên nói là không hai. Đây là phá hai để nói về không hai, nếu hai bệnh được trừ thì không hai cũng dứt. Như kinh Hoa Nghiêm chép: "Không chấp đắm pháp không hai, vì không có một và hai." Lại như luận Trí Độ chép: "Phá không hai mà chấp đắm một, đó gọi là pháp nhẫn." Pháp nhẫn là tâm an vào lý pháp, không thấy một và hai. Văn có ba: Trước là nói chung về không hai, kế là nói riêng về không hai, ba là tổng kết về không hai. Văn ở đầu có ba câu: "Không khác Ba-la-mật là nói nhiếp thọ chánh pháp không khác Ba-la-mật"; "không khác nhiếp thọ chánh pháp" là nói Ba-la-mật không khác nhiếp thọ chánh pháp.

Hỏi: Ở đây có gì khác với nhiếp thọ ở trên?

Đáp: Có giống có khác. Nếu nói nhiếp thọ không khác Ba-la-mật, Ba-la-mật không khác nhiếp thọ thì ở đây và trí ở trên không khác lý, lý không khác trí, xét về ý nghĩa thì giống. Nhưng ở trên nói lý không khác trí, trí Không khác lý, còn ở đây nói trí Không khác hành, hành không khác trí. Nếu nói nhiếp thọ chánh pháp không khác Ba-la-mật, Ba-la-mật không khác nhiếp thọ chánh pháp thì đây là muốn nói nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp, chẳng phải chỉ có lý chánh pháp là nhiếp thọ chánh pháp. Hành pháp Ba-la-mật cũng là nhiếp thọ chánh pháp, cho nên nhiếp thọ chánh pháp có ý nghĩa rất rộng lớn. Nhiếp thọ chánh pháp tức Ba-la-mật, hai câu trên đây là nói không khác, ở đây câu thứ ba là kết thúc phân biệt không khác, sở dĩ không khác là vì lý do đó, nên gọi là không khác, chẳng phải giống nhau mà nói không khác.

Hỏi: Trong phần kết vì sao thiếu một câu?

Đáp: Đã nói nhiếp thọ tức là Ba-la-mật thì nên biết Ba-la-mật tức nhiếp thọ, vì thế không cần câu thứ hai. Trong phần kết cũng có hai nghĩa: Một là kết luận trí Không khác Ba-la-mật; hai là kết luận nhiếp thọ chánh pháp không khác Ba-la-mật.

Hỏi: Nhiếp thọ là trí năng nhiếp thọ, chánh pháp là hành của sáu độ. Trí và hành đã là không hai, vì sao thể của một trí thì có đủ tất cả hành?

Đáp: Như một chánh quán, bên nghĩa chỉ quán gọi là giới, bên nghĩa chứng tịnh gọi là Định, bên nghĩa năng chiếu gọi là Tuệ, bên nghĩa đạt đến tức là Ba-la-mật, cho nên một trí nhiếp tất cả hành.

Hỏi: Sáu độ không khác chánh quán, đó là giải không khác hành, có được nói thật tướng chánh pháp không khác sáu độ hay không?

Đáp: Ở trên nói trí Không khác lý, so với lý thì trí tức là hành, trí đã không khác lý, tức là hành không khác lý.

Hỏi: Vì sao không khác?

Đáp: Bồ-tát dùng tâm thật tướng thực hành sáu độ, cho nên sáu độ tức thật tướng. Ở đây lại giải thích theo Đàn. Tuy là bốn bặt, ba việc rõ ràng nhưng thật tướng này tức là Đàn. Tuy ba việc rõ ràng nhưng thường là bốn bặt, cho nên Đàn tức là thật tướng. Đàn độ đã như thế thì các hạnh khác cũng so sánh theo đó.

Hỏi: Ở trên nói từ thật tướng sinh ra bốn thừa bốn quả, Bồ-tát dùng hạnh nhân thừa bốn quả để làm lợi ích cho người thì có khác gì nhiếp thọ chánh pháp mà văn ở đây nói?

Đáp: Ở trên nói pháp bốn thừa để làm lợi ích cho người, ở đây nói dùng hạnh sáu độ để làm lợi ích chúng sinh. Nếu thế thì ở trên là bốn thừa, sáu độ lợi ích chúng sinh tức là Nhất thừa. Ở trước tức là sinh ra lợi ích chúng sinh, ở đây là gom vào làm lợi ích cho người. Lại ở trên nói từ lý sinh ra hành, ở đây nói hành thành, cho nên dùng hành sinh ra hành, ở đây nói hành thành, cho nên dùng hành để làm lợi ích chúng sinh, ở trên nói gốc, ở đây nói ngọn.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống, trên đây là phần thứ nhất nói về nhiếp thọ, còn ở đây là phần thứ hai nói về chánh pháp; ở trên là tiêu tức, ở đây là thích tức. Vì sao? Vì đây là từ ngữ để hỏi, ý hỏi rằng vì sao nhiếp thọ chánh pháp tức là sáu pháp Ba-la-mật. Từ "Nhiếp thọ chánh pháp" v.v... trở xuống, đây là giải đáp, ý đáp rằng sáu độ tức là chánh pháp. Bồ-tát nhiếp thọ sáu độ chánh pháp để giáo hóa người, cho nên nhiếp thọ chánh pháp không khác Ba-la-mật. Trong đây nói sáu độ tức là sáu nấc thang, trong mỗi độ đều có ba câu: Một là nêu cơ duyên, hai là nói Bồ-tát thực hành bố thí, ba là kết thúc thành hạnh Ba-la-mật. Đầu tiên là nói nên dùng thí để thành thục, ở đây nói về cơ duyên sở hóa.

Hỏi: Đây là những hạng người nào?

Đáp: Có người nói đây là chúng sinh san tham, nên giáo hóa thực

hành bố thí, cho nên gọi là thí thành tựu. Ở đây cho rằng, tướng của văn không phải như thế. Kinh nói nên dùng bố thí để thành tựu, ở đây nói căn duyên của đối tượng nên thấy Bồ-tát thực hành bố thí được thành tựu. Bồ-tát vì thực hành bố thí, đâu có dạy bảo đối tượng thực hành bố thí? Sáu độ đều có văn này, nên phải quyết định trước.

Hỏi: Đây là hạng người nào?

Đáp: Hạng người này bất định. Vì có chúng sinh san tham, không chịu bố thí, Bồ-tát trước tự thực hành bố thí, để họ học theo. Hai là có chúng sinh nghèo cùng, Bồ-tát bố thí cho họ tài vật, khiến họ vui mừng, làm quyến thuộc với Bồ-tát, sau đó giáo hóa giúp họ vào đạo, cho nên nói dùng bố thí để thành tựu. Có chúng sinh đáng được Bồ-tát thực hành bố thí mà được ngộ đạo, cho nên Bồ-tát thực hành bố thí cho họ.

Từ "Dùng bố thí để thành tựu" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về Bồ-tát thực hành bố thí. Văn có hai: Ban đầu nêu hai chương môn, kế là giải thích hai chương môn. Dùng bố thí để thành tựu là nêu hai chương môn. Chữ "Thí" nghĩa là chương môn thực hành bố thí của Bồ-tát. Thành tựu là chương môn lợi ích chúng sinh, cho đến xả bỏ từng chi tiết của thân. Giải thích hai chương môn tức là chương môn giải thích thực hành bố thí ở trước. Bố thí có trong ngoài: Xả thân là trong, xả những thứ khác là ngoài, ngoài dễ trong khó, từ ngoài đến trong. Vì thế nói cho đến xả từng chi tiết của thân, hai chữ "Cho đến" là từ ngữ chỉ sự đến mức cùng tận.

Từ "Để giữ gìn ý kia" v.v... trở xuống là phần giải thích chương môn thành tựu thứ hai. Để giữ gìn ý kia: Khéo thuận cơ duyên gọi là giữ gìn ý kia. Bồ-tát tuy là trong ngoài đốn xả, đây là hợp lý, nhưng chưa hẳn là xứng cơ. Ở đây muốn nói xứng cơ cho nên nói rằng để giữ gìn ý kia. Để thành tựu trở xuống: Vì thuận theo cơ duyên thực hành bố thí nên giúp cho đối tượng được lợi ích, cho nên nói để thành tựu. Chúng sinh do Bồ-tát thành tựu xây dựng chánh pháp: Giải thích nghĩa thành tựu ở trên, Bồ-tát dùng tâm nhiếp thọ chánh pháp, vì chúng sinh mà thực hành bố thí, giúp cho chúng sinh ngộ đạo, được nhập vào nhiếp thọ chánh pháp, vì thế nhiếp thọ chánh pháp được thuộc về thực hành bố thí, cũng được nhiếp thọ tất cả chúng sinh, cho nên nhiếp thọ chánh pháp có ý nghĩa rộng lớn. Cho nên ở trước nói nhiếp thọ chánh pháp tức là Ba-la-mật, hạnh bố thí đã như thế, năm thứ còn lại cũng giống như thế. Nhiếp thọ chánh pháp có hai: Một là nhiếp hạnh, nghĩa là nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp là nhiếp thọ muôn hạnh như sáu độ...; Hai là nhiếp duyên, Bồ-tát thực hành sáu độ giúp cho tất cả chúng

sinh đều được ngộ đạo, nhập vào chánh pháp, cho nên nhiếp thọ chánh pháp có ý nghĩa rộng lớn, đó gọi là Đàn Ba-la-mật.

Thứ ba là kết đàn hạnh thành tựu. Từ "Giữ gìn sáu căn" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về giới độ, cũng có ba: Một là nêu cơ duyên, hai là nói về sự hành trì của Bồ-tát, ba là kết thúc hạnh thành, gọi là Ba-la-mật. Đáng dùng giới để thành tựu là nêu là cơ duyên.

Hỏi: Đó là những duyên nào?

Đáp: Cũng có nhiều thứ. Đối với người có nhân duyên phá giới, khiến họ sửa lỗi giữ giới. Có người vốn chưa có giới, giúp họ thọ giới. Tự có người thấy giữ giới mà sinh tâm quý kính, sẽ có người thấy giữ giới mà được ngộ đạo.

Hỏi: Vì sao trong mỗi độ sinh ra nhiều duyên?

Đáp: Nếu theo Đại Phẩm thì trong mỗi độ gồm có bốn trường hợp: Một là tự thực hành sáu độ, hai là giáo hóa người thực hành, ba là khen ngợi hành pháp, bốn là khen ngợi người thực hành, cho nên sáu độ đối với sáu duyên. Nay trong văn này, thuốc thì khác nhau mà bệnh thì chung, vì nói về sáu hạnh cho nên là thuốc riêng, duyên sở đối không có nêu riêng, cho nên biết bệnh chung.

Từ "Vì giữ gìn sáu căn" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về Bồ-tát giữ giới. Văn chia làm hai: một là nói về Bồ-tát tự giữ giới, hai là nói Bồ-tát giữ giới giúp cho chúng sinh được lợi ích. Giữ gìn sáu căn: Sáu căn như cửa, thông với giặc cướp sáu trần, tổn hoại giới lành, cho nên phải giữ gìn. Về cách giữ gìn chỉ có niệm và tuệ, niệm tâm thì giữ cảnh, tuệ khéo phân biệt biết sự tổn hại hay lợi ích. Thanh tịnh ba nghiệp thân, miệng, ý: Bồ-tát giữ giới có thỉ có chung. Giữ gìn sáu căn, đó là thỉ, thanh tịnh thân miệng ý, giới hạnh thành tựu, trong sự thành tựu thì thanh tịnh thân miệng ý là chánh giới, lìa tánh tội. Cho đến làm cho bốn oai nghi châu chánh, nghĩa là lìa già tội. "Cho đến" là từ ngữ chỉ cho sự đến mức cùng tận. Tánh tội dễ lìa, già tội khó giữ, từ dễ đến khó, cũng là từ nặng đến nhẹ, vì thế nói "Cho đến". Chánh bốn oai nghi để giữ gìn ý kia: Trên đây thứ nhất nói về Bồ-tát giữ giới, ở đây thứ hai nói về khiến người khác thực hành giữ giới. Đầy đủ như trên đã nói, đó gọi là trở xuống.

Thứ ba là kết thúc giới hạnh gọi là Ba-la-mật. Hạnh nhẫn cũng có ba: Một là nêu duyên đã làm, cho nên nói phải dùng nhẫn để thành tựu. Từ "Nếu chúng sinh kia" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói Bồ-tát thực hành nhẫn, cũng có hai: trước nói hành nhẫn, sau là thành tựu chúng sinh. Mắng nhiếc, hủy nhục, chê bai là khẩu nhục. Nói ở trước mặt gọi

là mắng nhiếc; nói ở sau lưng gọi là hủy nhục; hoàn toàn không có mà bịa ra gọi là chê bai. Làm cho sợ hãi, đó là thân nhục, các việc đánh đập, cắt chặt, trói buộc, giam nhốt... gọi là làm cho sợ hãi. Lại, làm cho sợ hãi cũng chỉ chung cho miệng, vì nói các việc ác để làm cho người sợ hãi.

"Vì không có tâm nhuế": đây là nói về nhẫn, vì được gốc hlành không sân, nên nói vô nhuế. "Tâm lợi ích" tức Bồ-tát chẳng phải chỉ không sân mà khi Bồ-tát bị người đánh mắng liền khởi tâm làm lợi ích cho đối phương. Khi bậc La-hán bị đánh mắng tuy tâm cũng không sân, nhưng lúc ấy không thể khởi tâm từ bi làm lợi ích cho họ, còn Bồ-tát có khả năng khởi. "Nhẫn lực bậc nhất": nhẫn nhục là đạo bậc nhất, như trong kinh nói nhẫn nhục là đức, giữ giới khổ hạnh không bằng, nên gọi là bậc nhất. Luận Trí Độ chép: "Thực hành sinh nhẫn thì được vô lượng công đức, thực hành pháp nhẫn thì được vô lượng trí tuệ." Đức bao gồm phước tuệ nên gọi là bậc nhất. "Cho đến vẻ mặt không biến sắc" "Cho đến" là từ ngữ chỉ cho đến mức cùng tận. Bồ-tát thực hành nhẫn không khởi sân nhuế, không sinh kiết hận, cũng không trả thù, đó là lìa lỗi nặng. Ở đây nói "Cho đến không biến sắc" tức là xa lìa lỗi nhẹ. Từ "Để giữ gìn" v.v... trở xuống là phần thứ hai giống với trước, nên gọi là trở xuống. Thứ ba là kết thành nhẫn độ, tiến độ cũng có ba, dễ hiểu. Bồ-tát tinh tấn vì độ chúng sinh, cho nên nói đối với chúng sinh ấy không khởi tâm lười biếng. Ở đây nói lìa lỗi, như kinh nói biếng nhác là chướng của người tinh tấn, biếng nhác là cấu uế của tinh tấn, chướng nặng cấu nhẹ. Ở đây nói lìa nhẹ, nhẹ còn không có, huống chi là có nặng. "Sinh tâm đại dục" ở trên nói lìa lỗi, ở đây nói tu đức, đối với các pháp lành đều có ý tu, gọi là tâm đại dục. Lại đối với các chúng sinh đều có ý độ, nên gọi là tâm đại dục. Tâm dục là phương tiện của tinh tấn, cho nên trước phải sinh tâm dục. "Tinh tấn bậc nhất" chính là nói thể của tinh tấn, tinh tấn bậc nhất là tâm tinh tấn. Cho đến trở xuống: nghĩa là thân tinh tấn, đi đứng ngồi nằm thường hay siêng năng, gọi là khổ bốn oai nghi; tâm dễ thân khó, từ tâm đến thân, nên nói cho đến. Thiền độ cũng có ba: đối với chúng sinh kia dùng tâm bất loạn, tâm không hướng ngoại. Tâm không trụ ở một cảnh gọi là tâm loạn, tâm duyên theo cảnh ngoài gọi là tâm hướng ngoại, đây là chướng của định Bồ-tát đắc định nên xa lìa các tâm ấy.

Có người nói: "Không loạn là xa lìa tánh loạn, không hướng ngoại là xa lìa việc loạn." Luận Phật Tánh chép: "Tánh loạn là loạn trong năm thức, việc loạn là loạn trong ý thức." Kinh Tịnh Danh chép: "Tâm

không trụ trong, cũng không ở ngoài, đó là Bồ-tát ngồi thiền." Chánh niệm bậc nhất: ở trên nói những điều phải xa lìa, ở đây nói những điều phải được. Được sinh không pháp không, thường dùng lý không để tự an, cho nên nói chánh niệm.

Hỏi: Sinh không và pháp không, đó là chánh tuệ, thế nào là chánh định?

Đáp: Tức một là không quán, hai là nghĩa nói. Soi chiếu cùng khắp là Tuệ, thanh tịnh cùng cực là Định. Cho nên luận Thành Thật chép: "Lúc bấy giờ hai thứ: Như thật biết gọi là Tuệ, nhiếp tâm gọi là Tam-muội. Lại vì niệm là nhân của thiền, có công năng sinh ra tâm định, như thiền chi và bốn như ý túc, không nói chánh định bậc nhất mà nêu nhân của thiền định. Ở dưới cội cây không quên, hiển bày năng lực chấp lấy cảnh. Cho đến những việc làm trong thời gian lâu dài là thuộc về thân nghiệp, những điều nói trong thời gian lâu dài là thuộc về khẩu nghiệp, không bao giờ quên mất, đó là nói lên định tâm thường nhớ. Trải qua thời gian lâu mà thân nghiệp, khẩu nghiệp không quên.

Hỏi: Vì sao có ý này?

Đáp: Bồ-tát nhờ định mà phát sinh Túc mạng thông, cho nên nhớ giữ những việc đã làm từ lâu. Lại nhờ định mà được ba luân. Chánh niệm bậc nhất, nghĩa là nhờ định mà được Tha tâm luân, những việc đã làm từ lâu là luân Thần thông, những việc đã nói từ lâu gọi là luân thuyết pháp, đồng thời không quên mất. Hễ tâm ồn náo thì tình mờ tối, thần thức yên tĩnh thì niệm lự trong sáng, cho nên thấy nhiều kiếp như ở trước mắt, cho nên nói không quên mất.

Trí tuệ cũng có ba: Các chúng sinh kia hỏi về tất cả nghĩa; hỏi về tất cả nghĩa như năm minh..., cũng hỏi về tất cả nghĩa như năm pháp tạng, năm pháp tạng tức ba đời là ba, vô vi là bốn, không thể nói là năm, dùng tâm vô úy mà giảng nói. Sợ từ si sinh, an từ giải sinh, đã đạt rõ trong tâm cho nên có thù nan năng, có thù thì có bít lấp, vì vậy nói dùng tâm không sợ mà giảng nói. Tất cả luận gồm: Thế Biện luận, Chánh Âm luận, Tùy Thế luận, Vi-đà luận, Tỳ-già-la luận, Vệ Thế luận sư. Lại năm minh luận này là do những vị minh trí soạn ra. Lại người học luận này cũng có công năng làm phát sinh trí tuệ sáng suốt cho người, nên gọi là năm minh. Năm minh luận gồm: Nội minh luận, Nhân minh luận, Thanh minh luận, Y phương minh luận, Công xảo minh luận, nên gọi là năm. Năm thứ này đi chung với tân chủ luận lượng nên gọi là Luận. Nhưng bốn thứ trước rất nhiều chỗ mượn văn, nên gọi đó là Luận. Một môn thứ năm tùy theo việc mà luyện tập nên

gọi là công xảo, cho nên văn nói tất cả luận, tất cả công xảo. Năm thứ này là nơi sinh ra trí tuệ sáng suốt (minh) nên gọi là Minh xứ, đó là ý nghĩa chung cho chân tục. Cho nên luận Địa Trì chép: "Đối với năm minh xứ, đầy đủ tất cả văn tư tu chứng." Cho nên biết có cả hai đế, như luận Địa Trì có giải thích. Cho đến các thứ việc công xảo, "Cho đến" là từ ngữ chỉ cho đến mức cùng tận. Bắt đầu từ Nội minh luận thứ nhất, cho đến Công xảo minh thứ năm. Vì thế, Đức Thế tôn không khác Ba-la-mật, nhiếp thọ chánh pháp ở trước không khác Ba-la-mật, có ba: Một là nêu chung không khác; hai là từ "Vì sao" v.v... trở xuống, là chỉ y theo sáu độ để giải thích không khác; ở đây thứ ba là tổng kết không khác.

Hỏi: Những chỗ khác đều lấy Sáu độ để làm tự hành, nay ở đây sao lại nói là hóa tha?

Đáp: Mỗi trường hợp có khác. Ở những phần trước là đối với Bốn nhiếp pháp nên lấy Sáu độ làm tự hành. Nay vì đối với đức của nhiếp thọ nội chứng, vì chúng sinh mà hành Sáu độ, nên gọi là hóa tha.

Hỏi: Bố thí là thí tha; Bốn nhiếp cũng là nhiếp tha. Vì sao lai nói Sáu độ là tự hành, còn Bốn nhiếp là hóa tha?

Đáp: Trong Sáu độ chỉ nói Bố thí, nên nói là tự hành, còn trong Bốn nhiếp thì gọi là Bố thí nhiếp, mà nhiếp tức là hóa tha, nên gọi là hóa tha.

Hỏi: Trong đây vì sao lấy Sáu độ làm hạnh hóa tha?

Đáp: Đó là muốn giải thích vô lượng nghĩa ở trên.

Vô lượng nghĩa cũng là tên khác của rộng lớn. Nếu tự hành sáu độ thì hành đó không rộng lớn, nếu vì chúng sinh mà thực hành sáu độ cho nên sáu độ rộng lớn. Lại sáu độ có ba thứ rộng lớn:

1. Điều ác nào cũng dứt.
2. Hạnh lành nào cũng tu.
3. Người nào cũng độ, nên gọi là rộng lớn.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Nay con nương oai thần Phật" v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích chương môn Đắc nhất thiết Phật pháp ở trên. Sở dĩ biết là giải thích chương môn Đắc nhất thiết Phật pháp là vì ở dưới nói về xả ba bất kiên, được ba kiên. Ba kiên tức là quả địa Phật pháp, cho nên biết đây là giải thích môn quả đức ở trên. Lại nhiếp thọ sáu độ mà văn sinh, ở trên nói thực hành sáu độ, tức ở dưới lợi ích chúng sinh. Ở đây thực hành sáu độ. Ở trên cầu Phật đạo cho nên dùng nhân sáu độ được quả ba kiên, văn lại y theo đàn nhân mà được Đàn quả. Các hạnh khác cũng giống như vậy, cho nên có văn này. Lại ở trên nói về sáu độ, tức là hóa tha; ở đây nói xả ba được ba, tức là tự hành. Lại ở

trên nói sáu độ tức là hành rộng, ở đây nói xả ba cùng với mé sau... tức là thời gian lâu dài, đồng thời có đủ các nghĩa. Văn cũng có ba: Một là xin nói; hai là cho phép nói; ba là chính thức nói. Sở dĩ đến đây lại nói "Nương lực" là vì ở trên nói nhân hạnh dễ bày tỏ, ở đây nói về quả đức khó trình bày, cho nên lại nương thần lực Phật. Lại nói nghĩa lớn: Ở trên nói lý lớn hạnh lớn, ở đây lại nói quả lớn. Lại ở trên đã nói nhân của sáu độ trở xuống là lợi ích, ở đây nói xả ba, được ba thứ trên cầu, cho nên gọi là nghĩa lớn, cho phép nói có thể biết.

Từ "Thắng-man bạch Phật" v.v... trở xuống là phần thứ ba chính là nói. Văn có hai: một là nói về xả ba được ba, hai là khen ngợi. Văn ở đầu lại có hai: Một là nói về nhiếp thọ, hai là nói về chánh pháp.

Hỏi: Nhiếp thọ ở đây có khác gì ở trên hay không?

Đáp: Ở trên nói nhiếp thọ đối với lý, tức là trí Không khác lý, kế là nói hạnh nhiếp thọ, tức trí Không khác hạnh, còn ở đây nói quả nhiếp thọ. Nói quả nghĩa là ở Phật địa thân mộng là thường, nói về người nhiếp thọ quả pháp này, cho nên người và quả pháp không hai. Sở dĩ như thế là vì chứng thân mạng chân thường là một thể với thân mạng chân thường, cho nên người và pháp không hai. Lại trong đây nói tâm vô sở đắc, xả ba tức là người Đàn hành chánh pháp không hai với Đàn hành chánh pháp này.

Hỏi: Ở trên đã nói sáu độ không khác, vì sao lại nói Đàn hành không khác?

Đáp: Ở trên tuy nói thực hành rộng, nhưng ở đây nói thời gian lâu dài, lẽ ra có bốn nghĩa. Vì chưa quán được người và pháp không hai, cho nên thấy người pháp là hai. Quán được không hai tức là nói người pháp không hai. Lại vì phá người và pháp là hai, cho nên nói người pháp không hai. Có chỗ cho rằng, người có khả năng nhiếp thọ chánh pháp, chánh pháp được người nhiếp thọ, cho nên sinh chấp hai, vì phá hai cho nên nói không hai, đầy đủ như trên giải thích. Lại có đủ nghĩa hai mà không hai, không hai mà hai. Chánh pháp thành tựu người, người có khả năng chế ngự pháp. Hai mà không hai tức là pháp thống ngự gọi là người, tức là người có thể làm khuôn phép gọi là pháp. Lại tức là pháp của người, sinh ra nhân quả bốn thừa, tức là người của pháp, cũng có khả năng sinh ra nhân quả của bốn thừa, công dụng đã ngang nhau, cho nên người và pháp không hai. Vì vậy trong bốn ví dụ ở trước thì hai ví dụ trước nói pháp sinh ra, hai ví dụ sau nói người sinh ra, chính là việc ấy. Văn đầu có ba câu, câu thứ nhất nhắc lại người và pháp, không khác nhiếp thọ chánh pháp. Ở đây nói người chẳng khác pháp, không khác

nhiếp thọ chánh pháp, nên ở đây nói pháp không khác người.

Từ "Người thiện nam, thiện nữ nhiếp thọ chánh pháp" v.v... trở xuống: Là kết luận người tức là pháp. Vì sao gọi là trở xuống? Vì ở trên nói nhiếp thọ, ở đây thứ hai nói chánh pháp, chánh pháp tức là thân mạng chân thường. Vì sao lại hỏi, hỏi này có hai ý: Một là hỏi về chánh pháp sở nhiếp, hai là hỏi vì sao người và pháp không hai? "Nếu nhiếp thọ chánh pháp" v.v... trở xuống chính là đáp hai câu hỏi. Đại ý nói người ấy xả ba phần rồi, được thân mạng chân thường trong nhiếp thọ, thân mạng tức là chánh pháp, là trả lời câu hỏi thứ nhất. Thân mạng chân thường thành tựu con người, cho nên người không khác pháp, đó là trả lời câu hỏi thứ hai. Văn có ba: Một là nói chung người này vì nhiếp thọ chánh pháp cho nên xả ba phần; hai là nêu ba tên; ba là giải thích rộng. Theo phần đầu, nếu người nam và người nữ nhiếp thọ chánh pháp, vì nhiếp thọ chánh pháp cho nên xả ba phần. Đây là nói Bồ-tát nhiếp thọ vì được thân mạng chân thường của quả Phật, cho nên xả ba phần vô thường, ở đây là nói về ý xả.

Hỏi: Chỉ nên nói vì được thân mạng chân thường cho nên xả ba phần, đâu được nói vì nhiếp thọ chánh pháp mà xả ba phần?

Đáp: Muốn hiển bày nhiếp thọ chánh pháp, nghĩa ấy rất rộng. Đã nói là nhiếp thọ chánh pháp thì phải biết nhiếp thọ chánh pháp tức là thân mạng chân thường. Nếu nói vì thân mạng chân thường cho nên xả ba phần thì hoặc cho là nhiếp thọ chánh pháp không thuộc về thân mạng chân thường, vì nghĩa này cho nên nói là nhiếp thọ chánh pháp.

Từ "Ba phần ấy là gì" v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu ra ba tên.

Hỏi: Xả thân có gì khác với xả mạng?

Đáp: Nếu xả thân là nô thì không liên quan đến xả mạng. Lại xả đầu mắt chi tiết bố thí cho người là xả thân, vì người mà chết là xả mạng. Lại giải thích rằng, xả thân tức là xả mạng, nhưng bản ý khác nhau, cho nên thành hai thứ khác nhau. Như nhảy xuống vực cứu cọp đói, mạng tuy không còn nhưng thịt bố thí cho cọp kia, nghĩa là bố thí thân. Người khác không muốn ta sống, muốn cho ta chết, nói theo việc ấy thì Bồ-tát vì đó mà bỏ mạng, thân tuy không còn nhưng chỉ là bỏ mạng. Bên Ngoài mạng mình như đất nước, vợ con đều bố thí cho người thì gọi là xả tài. Lương Võ giải thích riêng việc này là một tiểu khoa nghĩa.

Từ "Người thiện nam" v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích rộng, tức thành ba biệt. Người nam người nữ là người năng xả, xả thân chính là nói về xả. "Mé sau sinh tử", người phương Bắc có hai giải thích:

Một ý cho rằng sinh tử là mé trước, Niết-bàn là mé sau. Nói “Đẳng” thì sinh tử và Niết-bàn đối với sự là không ngang nhau, đối với lý thì bình đẳng, phải có việc này thì mới có xả được. “Đẳng” có nghĩa là quán không là bình đẳng. Trên đã bặt Niết-bàn, dưới mất sinh tử, vì được quán này cho nên lìa già bệnh chết, được thân mạng chân thường. Quán không và bình đẳng này là xả được xứ, đây là chứng thật lìa tướng, cho nên gọi là xả, chẳng phải bố thí thân cho người gọi là xả. Có người nói: mé sau là sinh tử, chẳng phải sinh tử là mé trước, còn Niết-bàn là mé sau, chỉ y theo sinh tử mà tư phân biệt trước sau. Nếu cụ phược phàm phu là mé trước sinh tử, Kim cương Tam-muội, còn một phẩm hoặc là mé sau sinh tử, cho nên gọi Kim cương Tam-muội là mé sau sinh tử. Nói “Đẳng” là y cứ theo hạt giống trí của quả Phật, bởi Kim cương đoạn chủng chứng trí, đây là nói theo chỗ chung tận, cho nên nêu mé sau “Đẳng”. Người ở phương Nam cũng có hai cách giải thích, nhưng có khác có giống: Một là nói Kim cương tu học tận cùng là mé sau sinh tử, nghĩa là sinh tử đã chấm dứt ở đây, ý nói việc xả thân. Từ khi mới phát tâm đến đây là cùng cực, từ đây về sau không còn thân vô thường để xả. Lại giải thích: Vì khi Niết-bàn là mé sau, sinh tử hết ở đây, nên nói mé sau sinh tử đẳng. Trong Tỳ-bà-sa có hai cách giải thích này, nhưng luận ấy nêu tiểu Niết-bàn, ở đây nói Đại Niết-bàn là chỗ khác nhau.

Theo ý của Pháp sư Phức thì nhiếp thọ chánh pháp lấy Bồ-đề làm kỳ hạn, xả thân mạng lấy mé sau làm kỳ hạn. Ở đây phải phê bình so lường lại việc ấy, người ở đất Bắc lấy không và bình đẳng làm xả, việc này không như thế. Phàm phu thì nói về không, bình đẳng xả. Từ Sơ địa được pháp quán bình đẳng, tức là có khả năng bình đẳng thực hành bố thí, vì sao lại ở mé sau mới nói về bố thí không, bình đẳng. Nếu cho Niết-bàn là mé sau thì đây là chỗ xả thân vô thường cùng tận. Từ đây về sau không còn thân vô thường để xả, lời này hợp lý. Nếu cho Kim cương là mé sau thì Kim cương vẫn là phần sau của sinh tử, ở đây vốn có thân vô thường để xả. Nếu cho biết Niết-bàn là mé sau thì được thân chân thường, không còn có thân vô thường để bố thí, nhưng được thường mà xả vô thường. Y theo đây cũng được nói có thân vô thường để xả. Ở đây hiểu rõ ý kinh, từ nhân đến quả thì như vừa giải thích, nhưng ở đây nói cùng với mé sau... Sinh tử tự có ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Đời đã không cùng tận thì xả thân và vị lai... cũng không cùng tận. Như Địa kinh có mười nghĩa vô tận, không lấy tận cực làm đẳng.

Hỏi: Nếu mé sau vô tận, xả thân cũng vô tận thì nhờ đâu được quả chân thường?

Đáp: Bồ-tát dựng lập ý vô tận, hạnh mãn tự nhiên được thường, lìa già bệnh chết. Ở trên nói thực hành nhân, ở đây nói đắc quả. Xả thân vô thường bố thí gồm được hai quả: Quả sở lìa và quả sở đắc. Lìa già bệnh chết gọi là quả sở lìa. Già bệnh tuy thuộc phần đoạn, nghĩa chết có cả biến dịch. Lại biến dịch cũng có cái già trong từng niệm, cái bệnh vô thường.

Từ "Được thường trụ bất hoại" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về quả sở đắc. Văn có ba:

1. Thường sở đắc.
2. Thâm sở đắc.
3. Thể sở đắc.

Vì thể là thường nên gọi là pháp thân, cũng không có các thứ phi pháp, pháp mầu đầy khắp trong đó, đó là nghĩa pháp thân. Đã là thân xả thân, cho nên được quả báo pháp thân. Ở đây là nói theo nhân tương tự, không thể phá hoại, nên gọi là thường trụ. Nghĩa là lìa phần đoạn, không có biến dịch; lìa biến dịch, không còn có biến dịch. Đó là giải thích thường trụ ở trên.

"Công đức không thể nghĩ bàn" là phần thứ hai nói về Thâm sở đắc, đạo vượt ngoài ba thừa, mười địa, cho nên không người nào suy nghĩ được. "Pháp thân Như lai" là phần thứ ba nói về Thể sở đắc, vì pháp công đức mà thành thân cho nên nói thân công đức. "Xả mạng" là nêu xả mạng bố thí. "Mé sau sinh tử đẳng" tức nói về thời gian bố thí lâu dài.

Từ "Rốt ráo lìa chết" v.v... trở xuống tức ở trên đã nói thực hành nhân, nay nói đắc quả, gồm có hai là sở lìa và sở đắc. Nói lìa chết, đó là sở lìa, xả mạng là chết vì người khác, cho nên lấy lìa chết làm quả, tuổi thọ vô thường thì phải chết, ở đây nói không có chết, cho nên nói lìa chết.

Từ "Được vô biên thường trụ" v.v... trở xuống là nói về sở đắc, cũng có ba: Thường sở đắc, Thâm sở đắc và Thể sở đắc. Vô biên nghĩa là mạng sinh tử có chừng hạn nên gọi là biên; mạng chân thường thì khác, nên gọi là vô biên. Vì vô biên cho nên thường trụ. "Công đức không thể suy nghĩ bàn" tức là nói về Thâm sở đắc. Tất cả chúng sinh không ai có khả năng suy nghĩ, bàn nói về tuổi thọ của Như lai, mà biết được chừng hạn tuổi thọ đó, gọi là bất tư nghì. Tuổi thọ chân thường này là sở đắc do công tu, nên gọi là công đức. Từ "Thông đạt rồi" v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về Thể sở đắc, công đức là nói chung về thể. Thông đạt tất cả Phật pháp sâu xa, đây là nêu riêng ra thể của mạng,

chính là dùng tuệ làm mạng. Sở dĩ chỉ nói tuệ là vì tuệ là hành chủ có công năng giữ gìn các công đức, như mạng có công năng giữ gìn quả báo của sắc tâm, cho nên nói tuệ là mạng, thông đạt tất cả gọi là tuệ rộng lớn. Phật pháp sâu xa gọi là tuệ sâu xa. Dùng tuệ rộng lớn sâu xa này làm mạng, nên gọi là Tuệ mạng. Như kinh nói Tuệ mạng Tu-bồ-đề, Tuệ mạng Xá-lợi-phất. Ở đây nói thông đạt tất cả Phật pháp sâu xa thoát ra ngoài cảnh mà Tuệ mạng soi chiếu. "Xả tài" là nói lại sở xả, còn "Mé sau sinh tử" thì vẫn không khác giải thích ở trên. Từ "Được bất cộng" v.v... trở xuống: ở đây nói đắc quả, nhưng nói sở đắc thì gồm sở lìa. Trong đó có hai: Một là được tài vật do quả báo của mình; hai là được tài vật do người khác cung cấp. Trong tài vật do quả báo của mình cũng có ba: Thường sở đắc, Thâm sở đắc và Thể sở đắc. Nói "Được bất cộng" tức là tài vật thế gian thuộc về năm nhà, nay xả bỏ tài vật thế gian, được tài vật bất cộng. Tài vật thế gian hoặc hết hoặc bớt, còn tài sản chân thường vô tận không bớt. "Rốt ráo thường trụ": ở trước nói khác với tài sản vô thường, ở đây nói tài sản thường trụ.

Hỏi: Tài sản thường trụ gồm những gì?

Đáp: Luận Pháp Hoa giải thích: "Tịnh độ của ta không hư hoại mà đại chúng thấy bị đốt cháy hết." Ngài Thiên Thân nói: "Tịnh độ của Báo Phật Như lai thuộc về Đệ nhất nghĩa đế, không bị đốt cháy." Luận ấy nói báo Phật là thường, cõi của Báo Phật cũng thường, cho nên là tài sản thường trụ. Có người nói, tài sản thường trụ là mười Lực vô úy, vô lượng Phật pháp, nên gọi là tài. Như kinh Duy-ma chép: "Gồm có các thứ tài bảo, cho nên lấy các đức làm tài."

Từ "Không thể nghĩ bàn" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về Thâm sở đắc. Từ "Đầy đủ công đức" v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về Thể sở đắc, tức là dùng công đức làm tài sản. Lại ở trên là rốt ráo thường trụ, thành vô tận ở trước. Đầy đủ công đức, thành không giảm bớt trên. Nói chung tài sản thế gian có năm thứ: của năm nhà, giảm, hết, vô thường, chẳng phải diệu. Pháp tài thì trái lại, được tất cả chúng sinh cúng dường hết lòng. Tài có hai thứ: Tài vật do quả báo của mình và tài vật do người khác cung cấp. Cảnh giới Tịnh độ do tự mình vời lấy là tài vật do quả báo của mình, tài vật do trời, người cúng dường là tài vật do người cung cấp.

Trên đây là nói về tài vật do quả báo của mình, ở đây nói về tài vật do người cung cấp. Ứng tích làm luận, ứng cảm đã rõ thì sẽ được chúng sinh cúng dường bốn thứ cần dùng. Lại có công năng chiêu cảm bậc Thánh ba thừa cúng dường bốn thứ cần dùng.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Xả ba phần như thế" v.v... trở xuống là phần thứ nhất nói người và pháp không hai, thực hành nhân đắc quả. Ở đây là thứ hai khen ngợi, gồm có hai câu: Một là nói lại người sở thán. Câu "Thường vì mình" v.v... trở xuống là nói về khen ngợi. Trong khen ngợi có hai: Một là trên được Phật thọ ký; hai là dưới được chúng sinh ngước nhìn. Lại ở trên nhập vào cảnh Phật cho nên được Phật thọ ký, ở dưới vượt hơn các loài khác, cho nên được chúng ngước nhìn.

Hỏi: Vì sao được Phật thọ ký?

Đáp: Xả thân mạng tài sản, đó là việc lớn. Chúng sinh sợ chưa hẳn đắc quả, cho nên nói về việc thực hành nhân chắc chắn có quả để chứng được, cho nên Phật thọ ký. Lại thọ ký nghĩa là quyết định, người ấy chắc chắn được ba quả. Lại thọ ký là riêng biệt, người ấy không thực hành tám đạo nhưng vẫn chắc chắn thành Phật. "Được chúng sinh ngước nhìn": chúng sinh không thể xả ba, người này có khả năng xả. Chúng sinh nhàm chán vô thường, ưa thích thường, gồm có ba; còn người ấy được thường, có ba, cho nên được chúng sinh ngước nhìn. Lại trên mở rộng Phật pháp, cho nên được Phật thọ ký, thành tựu chúng sinh, cho nên được chúng sinh ngước nhìn.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Lại người thiện nam" v.v... trở xuống: trên đây giải thích ba chương môn đã xong. Nghĩa là lý hành quả: do lý thành hành, do hành mà đắc quả, đây là tự hành. Tự hành đã thành thì nói về hóa tha. Hóa tha nghĩa là tám mươi bốn ngàn pháp môn, là cùng cực của hóa tha, cho nên ở trên có bốn nêu, đến đây thì có bốn thích.

Hỏi: Văn này nói về hộ pháp, vì sao nói giải thích tám mươi bốn ngàn giáo pháp ở trên?

Đáp: Hộ pháp chính là nói về hộ giáo, cho nên ở đây nói hộ pháp, tức là giải thích giáo ở trên. Vì bỏ tà giáo, hiển bày chánh giáo, nên gọi là hộ pháp. Lại có văn này giải thích thành ý xả ba, sở dĩ xả ba là vì hộ pháp. Như nguyện thứ ba ở trên nói: vì hộ chánh pháp xả thân mạng tàn sản. Luận Phật Tánh nói, vì có mười ba nhân cho nên thường. Đệ Nhất Nghĩa chép: "Xả thân mạng tài sản là nhiếp thọ chánh pháp, vì chánh pháp đã vô cùng, vì nhân vô cùng, nên cảm quả vô cùng." Quả tức ba chân, cho nên là thường trụ. Lại thành được ba ở trên, như kinh Niết-bàn chép: "Nhân duyên hộ pháp được thân Kim cương". Lại, Bồ-tát xả ba thành hai việc: Một dưới lợi ích chúng sinh, hai là trên hộ đại pháp. Trước nói lợi ích cho bốn loài sinh, cho nên xả ba; ở đây vì trên hộ Tam bảo cho nên xả ba.

Hỏi: Ba điều trên đều nói nhiếp thọ, trong phần hộ pháp vì sao

không nói nhiếp thọ?

Đáp: Lý, Hạnh, Quả là chứng nghĩa, cho nên nói nhiếp thọ. Vì trong phần hộ pháp nói giáo, cho nên không nói nhiếp thọ. Lại vì lược cho nên so sánh với trước có thể biết. Văn có bốn: một là nêu người hộ pháp; hai là “Pháp sắp diệt” v.v... trở xuống là nói về lúc hộ pháp; ba là “Không dua nịnh” v.v... trở xuống là nói về hạnh năng hộ; bốn là “Bạn nhập pháp” v.v... trở xuống là nói về hộ tri thành lợi ích. Người thiện nam, người thiện nữ là người ra hộ pháp. “Khi pháp sắp diệt” tức là lúc hộ pháp. Từ “Tỳ-kheo” v.v... trở xuống là nêu ra người diệt pháp, tiếng Phạm là Tỳ-kheo, Hán dịch có năm nghĩa:

1. Bố ma: Tức là khi mới xuất gia làm cho ma sợ hãi, nghĩa này y theo lúc đầu.

2. Khất sĩ: Khi đã xuất gia rồi thì không chứa để vật gì, xin thức ăn để tự nuôi sống.

3. Tịnh mạng: tức đúng pháp khất cầu, xa lìa tà mạng. Hai nghĩa này y theo kế đó.

4. Tịnh trì giới: Xuất gia rồi tu trì giới luật phạm hạnh.

5. Phá ác: Nhờ giữ giới cho nên lìa được lỗi ác phạm giới. Hai nghĩa này y theo ở cuối. Ni là người nữ.

Ưu-bà-tắc, Hán dịch là Thiện túc nam, vì trong tâm thường giữ điều lành cho nên nói Thiện túc nam. Cũng dịch là Cận trụ, vì trong tâm thường giữ điều lành, gần với Phật trụ. Di là người nữ. Bốn hạng này nếu y theo giáo pháp tu hành thì là người hộ pháp, cho nên kinh Nhân Vương chép: “Như sư tử không bị các loài thú khác ăn thịt, lại bị con giòi trong thân của chính nó ăn thịt. Phật pháp cũng giống như vậy, Ma trời ngoại đạo không thể phá hoại, lại bị bốn bộ đệ tử của ta phá hoại chánh pháp của ta.” Câu “Bè đảng tranh cải kiện tụng” là nêu ra tướng diệt pháp. Bè đảng là tâm hoại, tranh tụng là khẩu hoại, phá hoại lìa tan là thân hoại. Lại vì kiết tập tà luật, lòng còn kia đây, nên gọi là bè đảng. Lời nói cạnh tranh là quấy, nên gọi là tranh cãi kiện tụng; chia ra các bộ phận khác nhau, nên gọi là phá hoại. Mỗi bộ đều thực hành riêng, nên gọi là ly tán. Lại phá hòa hợp chúng, cho nên nói ly tán. Từ “Do không dua nịnh” v.v... trở xuống: chính là nói hộ pháp, gồm có sáu câu, ba câu trước khác với tà, ba câu sau đồng với chánh. Vì không dua nịnh nên thân không tà. Hình tùy theo bè đảng xấu, nên gọi là dua nịnh. Không lừa dối là miệng không tà, miệng nói pháp tà gọi là lừa dối. Không ảo ngụy là tâm không tà, còn tâm mê hoặc pháp tà gọi là ảo ngụy. Lại không dua nịnh gọi là lìa cấu nịnh, còn không chấp đắm tướng bên

ngoài là không lừa dối, gọi là lìa dối cấu tức không che giấu điều ác bên trong. Trong luận Tỳ-đàm loại bốn quyển có chép: “A dua vốn từ nịnh nọt mà sinh cho nên ở đây hợp chung là không dua nịnh.” Luận Thành Thật chép: “Tâm dua nịnh việc thành nên gọi là cuống.” Cho nên kế đến không dua nịnh là nói về không lừa dối. Không ảo ngụy, tức nếu giả hiện tướng bên ngoài là tốt đẹp, che giấu điều ác bên trong gọi là ảo ngụy. Vì không hiện tướng bên ngoài là tốt đẹp, không che giấu điều ác bên trong nên gọi là không ảo ngụy. Lâm Công nói: “Khẩu nghiệp là lừa dối, ý nghiệp là dua nịnh, thân nghiệp là ảo ngụy.” Lại có người nói pháp, đối với người hơn mình thì dua nịnh trước mặt, đối với người kém hơn mình thì khởi tâm lừa dối, vì tâm không chân thật nên gọi là ảo ngụy. Như vua trời Phạm nói pháp cho các Phạm tử nghe, Tỳ-kheo Hắc Xỉ nương thần thông đến đó hỏi rằng: “Thân này từ Tam-muội nào sinh ra, từ Tam-muội nào diệt đi? “Vua trời Phạm không đáp được mà chỉ nói: “Ta là Đại Phạm vương, ta là Đại Phạm vương.” Vua trời Phạm nói pháp xong, cầm tay Hắc Xỉ nói: “Thầy đừng ở trong chúng hỏi tôi”. Đây là dua nịnh đối với Hắc Xỉ, lừa dối đối với các Phạm tử, ở cả hai chỗ tâm đều không chân thật. Lại vì phàm phu kiến chấp về hai một cách điên đảo, nên gọi là dua nịnh, còn Nhị thừa chưa rốt ráo là lừa dối. Xá-lợi-phất nói: “Than ôi! Rất tự trách, sao lại tự khinh mình!” Làm loạn ý Bồ-tát, gọi là ảo ngụy, ở đây Bồ-tát hộ pháp không có hai tâm này. Ở dưới đồng với chánh trung. Ưa thích chánh pháp, thì tâm này là chánh; nhiếp thọ chánh pháp, thì miệng ấy là chánh. Lời khéo léo cầu pháp gọi là nhiếp thọ. Lại ưa thích thì người này nhập vào chánh hạnh. Lại người ưa thích chánh pháp thì lúc đầu tâm ưa thích, nhiếp thọ chánh pháp, cuối cùng tâm tương ưng, nhập vào bạn pháp, nên thân này là chánh. Vì nhiếp thọ pháp nên nhập vào số Bồ-tát có các công đức, gọi là nhập vào bạn pháp. Nhập vào bạn pháp, đây là nói hạnh hộ pháp thành tựu, chắc chắn thành Phật, cho nên được Phật thọ ký.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Con thấy nhiếp thọ chánh pháp” v.v... trở xuống, văn này gồm có hai ý: Một là sinh xa, hai là sinh gần. Sinh xa: Tức là trên đây Thắng-man nói nhiếp thọ chánh pháp, nay suy kính về Phật, suy kính về Phật thì nói lên nhiếp thọ chánh pháp có năng lực công đức lớn. Sinh gần: khen ngợi nhiếp thọ chánh pháp, Bồ-tát hộ pháp có năng lực lớn, thỉnh Phật chứng biết. Văn chia làm hai: Trước nói Phật có đức năng tri; từ “Cũng thấy biết hết” v.v... trở xuống chính là nói trí Phật. “Phật là Đấng Thật Nhãn”: Người hộ pháp như thế, công đức giáo hóa sâu rộng, người hạ địa không thể suy lường, chỉ có Phật mới chiếu

soi rõ ràng, cho nên nói Phật là Đấng có năm tên gọi Thật Nhãn, Thật Trí.... Về khen Phật, chia làm hai: Trước là hai câu thật nhãn, thật trí, khen Phật có khả năng thấy biết dụng của nhiếp thọ chánh pháp. Kế là có ba câu, khen Phật có khả năng biết rõ các pháp, ban đầu chiếu soi gọi là Nhãn, sau biết gọi là Trí. Lại tên gọi Nhãn là y cứ theo Phật nhãn trong năm nhãn, còn Trí là y cứ theo Trí của ba thừa. Vì trí Phật đều có khả năng như thật xứng cảnh nên gọi là Thật. Ngài Long Thọ nói: "Chỉ có mình Phật là có pháp bất cuống, cho trên trong bốn nhãn thì lấy Phật nhãn, trong mười một trí lấy trí như thật, là cội gốc của pháp." Phật là cội gốc của sự đắc pháp, vì pháp từ Phật có ra nên Phật là cội gốc của pháp, biết rõ tất cả. Vì thông đạt pháp nên có khả năng trao chánh pháp cho chúng sinh, là chỗ nương của chánh pháp. "Cũng thấy biết tất cả" là nói Thắng-man thưa rằng: "Con thấy Bồ-tát hộ pháp có năng lực như thế, Phật có thật nhãn, thật trí, cũng thấy biết tất cả, người này có sức mạnh."

Từ "Lúc bấy giờ, Đức Thế tôn" v.v... trở xuống: Trước nói rộng về nhiếp thọ chánh pháp gồm có bốn chương, ba chương trước đã nói, ở đây là thứ tư tùy hỷ khen ngợi. Văn có hai: thứ nhất là nói Như lai trong tâm tùy hỷ, thứ hai là nói bên ngoài phát lời khen ngợi. Nói đại tinh tấn tức là đồng thời khởi muôn hạnh, đến khắp các căn cơ, niệm niệm chánh pháp tuôn chảy, ở đây nói việc đáng mừng. Trên đây Thắng-man nói rộng nhiếp thọ sinh ra tự lợi, sinh ra lợi tha và xả ba phần vô thường, được ba phần thường. Đó là hộ pháp, đồng thời là năng lực tinh tấn mạnh mẽ. "Khởi tâm tùy hỷ" tức là thuận theo lời Thắng-man nói mà sinh vui mừng. Lại vui với việc làm của Thắng-man, khen lời Thắng-man nói, cho nên nói khởi tâm vui theo. Vì ba nghĩa cho nên vui: Một là việc làm hợp lý, hai là lời nói xứng cơ, ba là suy kính Như lai, tâm không chấp đắm, cho nên Phật vui theo.

Từ "Như thế, Thắng-man" v.v... trở xuống là phần thứ hai phát lời khen ngợi. Văn có hai: Một là ấn chứng, hai là khen ngợi khuyên tu. Trước là ấn chứng, tức giúp cho tất cả chúng sinh sinh tín tâm. Lại muốn thành kinh thì lời Phật nói mới được gọi là kinh, ngoài lời Phật nói thì phải được Phật ấn chứng. Lại Phật muốn giúp cho chúng sinh tin nhận không nghi ngờ cho nên phải ấn chứng.

Từ "Như Đại lực sĩ" v.v... trở xuống là phần thứ hai khen ngợi khuyên tu. Văn có bốn: Một là nêu lực sĩ đối trước mà khen ngợi; hai là nêu Trâu đầu đàn đối với Nhị thừa khen ngợi; ba là nêu Sơn vương đối với Bồ-tát khen ngợi, bốn là nói có lợi ích lớn lao cho nên khuyên tu.

Nếu y theo thuật thành thì ở trên có bốn nên có bốn giải thích, còn ở đây lại bốn thuật thành: Một là thuật thành lý pháp, hai là thuật thành hành pháp, ba là thuật thành quả pháp, bốn là thuật thành giáo pháp, đồng thời hiển bày ở văn. Phần đầu có ba: một là ví dụ, hai là hợp, ba là nêu các điều lành khác để nói lên sự cao quý. "Đụng chạm chút thân phần khiến người rất khổ": có người nói lẽ ra nói rằng một phần nhỏ của thân lực sĩ xúc chạm người khác, cũng được nói xúc chạm một phần nhỏ, xúc chạm nhẹ thân người thì sinh ra rất khổ, hợp với ý nói một niệm tương ưng với nhiếp thọ chánh pháp, vì ra khỏi cảnh ma nên ma rất khổ. Có người nói: thọ năm giới cho đến xuất gia. Dạ xoa nghe nói bèn xoay vần nói với nhau, cho đến ma vương. Ma vương nghe nói, cung điện bị rung chuyển, sinh tâm sợ hãi, nghe nhiếp thọ chánh pháp sinh tâm rất khổ não, rất kinh sợ. Đây là lấy ít so với nhiều, huống chi tương ưng với chánh pháp, thành Chư Phật, Bồ-tát, có khả năng trao pháp bốn thừa cho chúng sinh. Pháp sư Phức nói: "Vì nhiếp thọ chánh pháp nên muốn thực hành chút chánh thọ chánh pháp." Ý này nói thẳng phát tâm ưa thích nhiếp thọ, đã vượt hơn cõi trời, cõi người, thật sự bước lên địa vị Thánh, cho nên công đức không gì sánh bằng.

Từ "Con không thấy" v.v... trở xuống là phần thứ ba khen ngợi đối với các điều lành khác. Điều lành khác là nhiếp thọ chánh pháp, ngoài ra phàm phu và Nhị thừa đều có các điều lành sở đắc. "Lại như Trâu đầu đàn" v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu Trâu đầu đàn khen ngợi Nhị thừa, trình bày thành ý. Nhị thừa không nhiếp thọ sáu độ chánh pháp, ở đây thì đối lại, cho nên trình bày thành nhân hạnh ở trên. Cũng có ba, đó là hợp, thí, kết. Sở dĩ nêu Trâu đầu đàn vì như kinh Pháp Hoa chép: "Trâu, dê, nai dụ cho ba thừa." Ở đây nói Trâu đầu đàn tức là trâu trắng lớn của Pháp Hoa, hình tướng sắc lực không gì so sánh được, sẽ hiển bày tốt đẹp lẫn nhau. Tất cả trâu là đối với kém mà hiển bày hơn tốt. Thí như Bồ-tát thực hành hành nhân sáu độ, vượt hơn Nhị thừa. Lại công dụng chuyên chở của Trâu đầu đàn thí như năng lực chuyển vận của nhiếp thọ chánh pháp, vượt hơn Nhị thừa.

Hỏi: Pháp Hoa dùng Trâu dụ cho Đại thừa, ở đây vì sao lại dùng Trâu dụ cho Nhị thừa?

Đáp: Pháp Hoa dùng ba con thú đối nhau cho nên Trâu dụ cho Đại thừa, còn ở đây vì Trâu đầu đàn và các trâu khác đối nhau nên dùng Trâu đầu đàn dụ cho Đại thừa, các trâu khác dụ cho Nhị thừa. Trong phần hợp dụ, Đại thừa như thế ít nhiếp thọ, hợp với hình tướng, sắc lực của Trâu đầu đàn không gì so sánh, vượt hơn điều lành của Nhị thừa,

hợp với tất cả trâu cao quý. “Vì rộng lớn” là phần thứ ba kết thúc giải thích nguyên nhân thù thắng. Vì hạnh sáu độ đều bao gồm, cho nên nói là rộng; vì vượt hơn người Nhị thừa, nên gọi là lớn.

Từ “Thí như núi Tu-di trở xuống là phần thứ ba nêu Sơn vương để đối với Bồ-tát vui mừng. Đây lại trình bày thành tựu quả đức thứ ba, cho nên văn chép: “Xả được ba phần, hơn người không xả ba phần.” Thứ nhất là ví dụ: Tu-di, Hán dịch là Diệu cao, cũng dịch là An minh, cũng dịch là Thiện cao. Núi này cao ba trăm ba mươi sáu muôn dặm, rộng mỗi bề cũng thế, nói lược có mười núi báu, nói rộng thì có sáu muôn các núi để làm quyến thuộc. Tu-di cao đẹp nhất, núi này do bốn chất báu hợp thành, mặt Đông là vàng ròng, mặt Tây là bạc trắng, mặt Nam là lưu ly, mặt Bắc là pha lê, cho nên núi này trang nghiêm đặc biệt. Trang nghiêm đặc biệt, tức là tướng nói lên sự tốt đẹp. Thí như trong nhiếp thọ chánh pháp thì hạnh nhiếp chứng là thù thắng, vượt hơn các núi, đối với thấp kém mà hiển bày sự thù thắng, thí như hạnh nhiếp chứng vượt hơn người học gần.

Từ “Đại thừa như thế” v.v... trở xuống là phần thứ hai hợp dụ. Đại thừa hợp với núi Tu-di, vì quả đức cao đẹp. Nói Đại thừa xả thân mạng tài sản để nhiếp lấy tâm, nhiếp thọ chánh pháp. Trang nghiêm đặc biệt trong phần hợp với ví dụ ở trước. Xả thân mạng tài sản là nói lên sở lìa; dùng nhiếp lấy tâm, nhiếp thọ chánh pháp để nói lên sở đắc; dùng nhiếp lấy tâm để hướng đến chứng lấy phương tiện. Nhiếp thọ chánh pháp đó là chánh chứng. Lại dùng nhiếp lấy tâm nghĩa là thuộc về nguyện, nhiếp thọ chánh pháp nghĩa là thuộc về hạnh, hơn người không xả thân mạng tài sản, mới trụ vào tất cả gốc lành của Đại thừa. Hợp này vượt hơn các núi. Bồ-tát Địa tiền chưa thể lìa bỏ ba phần vô thường, vì mới học Đại thừa, nên gọi là Sơ trụ. Ở đây chẳng phải được Sơ địa nên gọi là Sơ trụ. Vì Bồ-tát Địa tiền có nhiều tướng tâm, học không tâm thì ít, cho nên không thể xả. Có người nói Sơn vương dụ cho Bát địa, vượt qua Thất địa. Văn nói mới trụ Đại thừa, Thất địa mới vượt qua Nhị thừa, tu tập các hạnh thành nhãn, sắp tiến vào dòng pháp, cho nên nói tất cả gốc lành. Ở đây chẳng phải Sơ địa là Sơ trụ, như Đại phẩm chép: “Hoặc nói Thất địa là giai vị Bồ-tát.” Ở đây Sơ trụ, ý nghĩa cũng như thế. Nói người không xả thân mạng tài sản thì chưa thể thường xả. Ở đây nói đồng với giải thích ở đầu. Vì lý do giải thích rộng lớn ý nghĩa tốt đẹp cho nên từ Thắng-man trở xuống là thứ tư chuyên tu. Nếu y theo trình bày thành tựu thì trình bày thành tựu thứ tư hộ pháp. Vì khuyến khích mở bày giáo hóa tức là nghĩa hộ pháp. Đã nói lý, hành, quả rồi cho nên

phải giữ gìn ba pháp này. Văn có hai: Một là chánh khuyên tu, hai là nêu đức, giải thích thành tựu khuyên tu. Về mở bày, có người nói dùng lực sĩ ở trước để mở bày chúng sinh. Nói giáo hóa, dùng Trâu đầu đàn ở trước giáo hóa chúng sinh. Nói kiến lập, dùng quả đức của Sơn vương ở trước để kiến lập chúng sinh. Pháp sư Phức đồng với cách giải thích này. Có người nói: Luận Trí Độ giải thích phẩm Vô Tác, nói pháp cho người khác nghe gồm có mười môn, đó là khai thị giáo chiếu... Mở lớn là khai, khúc bày là thị, khiến bỏ tà lấy chánh để giáo hóa, giúp cho gốc lành thành tựu để kiến lập. Lại sinh văn tuệ để khai thị, sinh tư tuệ để giáo hóa, sinh tu tuệ để kiến lập. Lại sinh tín tâm để mở bày, hợp với được hiểu để giáo hóa, giúp cho đúng như lời dạy mà tu hành để kiến lập. Lại giáo hóa người hạ căn để khai thị, giáo hóa người trung căn để làm giáo hóa và giáo hóa bậc thượng căn để kiến lập. Lại dùng giáo để khai ngộ, dùng lý để chỉ bày, giáo hóa giúp cho tu điều lành, giáo hóa giúp cho sửa đổi điều ác, trước lập ra nhân hạnh, sau lập quả đức. Lợi ích lớn như thế tức là lý chánh pháp sinh ra bốn thừa ở trên, nên gọi là lợi ích lớn. Phước lớn như thế tức là hạnh sáu độ được gọi là phước lớn. Quả lớn như thế tức là bỏ ba được ba. Có người nói lợi ích lớn như thế đó là đoạn đức; phước lớn là phước đức trang nghiêm; quả lớn là trí tuệ trang nghiêm. Có người nói lợi ích lớn là được thân chân thường, phước lớn tức là mạng chân thường, quả lớn là tài sản chân thường. Có người nói điều lành hóa tha là lợi ích lớn, công đức giáo hóa trở về Bồ-tát nên nói là phước lớn. Vì hai thứ này là nhân chắc chắn sẽ thành Phật, cho nên nói quả lớn.

Từ "Này Thắng-man! Ta đối với" v.v... trở xuống là phần thứ nhất nói về khen ngợi, còn ở đây là phần thứ hai nói khen ngợi điều không thể khen ngợi. Nếu y theo khen ngợi thì ba câu "Lợi lớn như thế" ở trên là để khen công đức của ba thứ lý, hành, quả; ở đây khen công đức hộ pháp thứ tư. Hộ pháp là hạnh hóa tha cho nên công đức vô biên. Từ ý nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp lúc đầu tiên đến đây thì Thắng-man có bốn nêu bốn thích, Như lai có bốn thuật bốn tán.

Từ "Phật bảo Thắng-man" v.v... trở xuống: đây là chương Nhất thừa thứ năm, lược thành tám môn để giải thích:

Môn nguyên nhân vì sao có tám môn.

Nhất thừa chính là tông chỉ của kinh này. Lại vì dùng Nhất thừa để đặt tên, cho nên tựa đề là Thắng-man Sư Tử rống Nhất Thừa Đại Phương Tiện. Lại Nhất thừa là bản ý ra đời của Chư Phật ba đời, như kinh Pháp Hoa chép: "Chư Phật ba đời chỉ vì hiển bày nhất lý, chỉ vì

giáo hóa một hạng người, cho nên ra đời.” Vì nghĩa này nên phải nói Nhất thừa.

Hỏi: Kinh này dùng Nhất thừa làm thể và dùng Nhất thừa để nêu tên, lại là bản ý của Chư Phật ba đời. Nếu thế thì đầu tiên sao không nói, đến đây mới nói?

Đáp: Nếu y theo thứ lớp tu hành thì Thắng-man mới khen Phật xin nhiếp thọ, phát tâm Bồ-đề, phát tâm Bồ-đề rồi, kế là tu hạnh Bồ-tát. Tu hạnh Bồ-tát lấy dứt ác làm gốc, cho nên tự thệ thọ giới; thọ giới xong, kế là phải phát nguyện; nguyện hạnh đã thành thì được thể ngộ chánh pháp, cho nên kế là nói nhiếp thọ. Nhiếp thọ từ Sơ địa trở lên cho đến Phật địa. Nhưng nhiếp thọ thường nói về nhân hạnh; nhân hạnh đã thành, kế là được quả Phật Nhất thừa, cho nên đến đây là được nói về Nhất thừa. Nếu nói theo giai vị thì là ba giai vị đầu, nghĩa là giai vị Địa tiền còn Nhiếp thọ là nói Đăng địa trở lên, Nhất thừa là nói về quả Phật.

Hỏi: Vì sao biết nhiếp thọ chánh pháp là Đăng địa trở lên?

Đáp: Vì có nghĩa chứng và văn chứng. Về nghĩa chứng, nhiếp thọ là tên của chứng ngộ, cho nên trong văn nhiếp thọ nói về nghĩa tức nhau không hai. Địa tiền chưa thể chân chứng và cảnh trí đều vắng lặng, cho nên biết Đăng địa trở lên mới có nhiếp thọ. Về văn chứng, trong ví dụ Sơn vương, nhiếp thọ chánh pháp hơn Địa tiền chưa thể xả ba, cho nên biết Đăng địa trở lên là nhiếp thọ. Lại một môn thứ lớp nhân quả, một là phát tâm Bồ-đề, hai là tu hạnh Bồ-tát, ba là được quả Phật. Sở dĩ chỉ nói ba vì như người muốn đến chỗ nào đó phải có ba việc: một là khởi tâm muốn đến chỗ đó, hai là chính thức bước đi trên đường, ba là được đến chỗ đó. Văn chương Thắng-man cũng chỉ có ba nghĩa này: một chương đầu là phát tâm Bồ-đề, ba chương kế là tu hạnh Bồ-tát, một chương cuối là nói đắc quả Phật. Kinh Kim cương Bát-nhã cũng nói về ba chương này. Ban đầu là phát bốn tâm rộng lớn..., nghĩa là phát tâm Bồ-đề; kế là không trụ sáu trần, thực hành sáu độ, tức là thực hành hạnh Bồ-tát; sau nói không thể dùng thân tướng mà thấy Phật, tức nói về quả pháp thân vô vi. Nếu nói về thứ lớp nói pháp thì ba chương đầu nói về phương tiện khởi nói, giúp cho tôn kính người, quý trọng pháp, dứt chê bai, trừ nghi ngờ. Sau khi nhiếp thọ rồi thì chính là nói về bày tông nêu đạo, gọi là nội dung chánh. Nội dung chánh có hai: một là hành pháp, hai là cảnh pháp. Như trên đã giải thích, trong hành pháp có nhiếp thọ và Nhất thừa. Trước đã nói nhiếp thọ rồi, ở đây kế nói về Nhất thừa, cho nên có chương Nhất thừa.

Môn Đồng khác.

Gồm có mười thứ nhiếp thọ chánh pháp và Nhất thừa đồng khác, nói rộng về Phật pháp, gồm có hai môn: Môn Nhiếp tà quy chánh và môn Nhiếp khác về đồng.

Về môn Nhiếp tà về chánh: chúng sinh mất một chánh pháp thành hai thứ tà, một là khởi ái, hai là khởi kiến. Ái thuộc bọn Ma trời, kiến thì có chín mươi sáu thuật. Trong kinh Pháp Hoa, vì bọn Ma trời khởi ái thí như trùng độc, ngoại đạo... dụ đồng với ác quỷ, hai thứ này trái với chánh pháp, cho nên gọi là tà. Các Đức Phật ra đời nhiếp phục hai thứ tà này, quy về năm thừa chân chánh, nên gọi là môn Nhiếp tà quy chánh. Những người bẩm thọ giáo pháp tuy xả bỏ hai thứ tà nhưng lại chấp năm thứ khác nhau. Ở đây nhiếp năm thứ khác ấy đồng trở về Nhất thừa, nên gọi là môn Nhiếp khác về đồng. Kinh Pháp Hoa trước nói nhiều về môn đầu, Pháp Hoa đã bỏ để nói nhiều về môn sau. Thắng-man trước nói Nhiếp thọ chánh pháp, nói lược môn Nhiếp tà quy chánh của Chư Phật. Ở đây chương Nhất thừa nói lược môn Nhiếp khác về đồng của Chư Phật.

Hai là môn Năng thích sở thích: Nói về dùng sau thành trước, nhiếp thọ chánh pháp, pháp nào cũng gồm nhiếp. Như lý, hành, quả giáo ở trên nhưng chưa đối với thấp kém mà hiển bày cao quý. Ở đây chương Nhất thừa hiển bày đức hạnh nhiếp thọ chánh pháp là vượt hơn Nhị thừa, nên nói là dùng sau giải thích trước, cho nên nghĩa Nhiếp thọ chánh pháp được đầy đủ.

Ba là nhân quả khác nhau, nhiếp thọ chánh pháp tuy nói về lý, hành, quả và giáo nhưng lại nói nhiều về nhân hạnh. Nhất thừa tuy nói đủ về tất cả pháp nhưng nói nhiều về quả. Sở dĩ như thế là vì trong nhiếp thọ chính là nói thứ lớp tu hành như trên sinh khởi, cho nên nói nhiều về nhân. Trong Nhất thừa muốn đối với thấp kém mà hiển bày cao quý, y theo quả đức mà phân biệt thì thắng nghĩa hiển bày, cho nên nói nhiều về quả.

Bốn là trong nhiếp thọ nói sinh ra hạnh đức của bốn thừa. Trong Nhất thừa này chỉ nói sinh ra Thanh văn, Duyên giác. Sở dĩ như thế là vì trong nhiếp thọ muốn nói rộng lớn, cho nên phải nói sinh ra bốn thừa. Nhất thừa muốn nói phá hai về một, vì Nhị thừa thường tự cho rằng rốt ráo, cho nên phải phá bỏ. Trời, người, Bồ-tát không chấp là rốt ráo cho nên không cần phá, vì vậy sinh ra hạnh đức Nhị thừa, lại phải phá bỏ để nói về hội nhập.

Năm là nhân quả sinh ra rộng hẹp khác nhau, trong nhiếp thọ sinh

chung cả nhân quả. Trong Nhất thừa chỉ sinh ra quả đức của Nhị thừa, sở dĩ như thế là vì trong nhiếp thọ muốn hiển bày rộng lớn, cho nên phải nói sinh ra nhân quả. Trong Nhất thừa nói người Nhị thừa chấp quả là rốt ráo, không chấp nhân là rốt ráo, cho nên chỉ nói sinh ra quả đức, lại phải phá bỏ để nói về hội nhập.

Sáu là sinh ra rộng lược khác nhau, trong nhiếp thọ lấy sinh ra làm tông, muốn nói nghĩa rộng lớn cho nên nói rộng về xuất, nói lược về nhập, chính là muốn dùng nhập để hiển xuất. Nhất thừa dùng hội nhập làm tông, muốn nói nhiếp quyền về thật, cho nên nói rộng về nhập, nói lược về xuất, chính là muốn dùng xuất để nói lên nhập.

Bảy là hạnh nguyện khác nhau: nhiếp thọ nói về gom nhập, nhiếp các nguyện đồng nhập vào một đại nguyện, sở dĩ như thế là vì muốn nhiếp ba nguyện trước đồng nhập vào một nguyện. Lại vì chưa được chứng ngộ chánh pháp, trước phải khởi nguyện, cho nên nói nhiếp các nguyện về một nguyện. Trong Nhất thừa nói gom vào Nhị thừa, hoặc hạnh hoặc nguyện, hoặc nhân hoặc quả đều gom vào Nhất thừa. Như nói sáu xứ... để quy về một, tức là nhiếp đức nhân quả của Nhị thừa quy về một. Trong nhiếp thọ sinh ra bốn pháp, đó là nhân quả của bốn thừa. Trong Nhất thừa cũng nói sinh ra bốn pháp, đó là quả Nhị thừa và thế gian, xuất thế gian, đến văn sau sẽ giải thích.

Tám là đại tiểu khác nhau: Trong nhiếp thọ chánh pháp nói về gom vào, nhiếp tất cả nguyện về một nguyện. Đây là dùng Đại nhiếp Đại. Trong Nhất thừa nói về gom vào thì nhiếp Tiểu về Đại, nhiếp thọ sinh ra đại tiểu câu sinh. Trong Nhất thừa sinh ra dùng đại sinh tiểu.

Chín là nói nói rộng về thích nghĩa, tức lại muốn giải thích rộng, nhiếp thọ chánh pháp sinh ra gom vào, chưa nói nhiếp thọ chánh pháp tức là Nhất thừa. Ở đây muốn nói nhiếp thọ chánh pháp tức là Nhất thừa. Nói các thừa sinh ra Nhất thừa, nhiếp các thừa về Nhất thừa, tức là từ chánh pháp sinh ra các thừa, nhiếp các thừa về chánh pháp.

Mười là danh nghĩa khác nhau: Tuy nhiếp thọ chánh pháp là Nhất thừa nhưng tùy người tùy nghĩa, cho nên có hai tên gọi khác nhau. Như luận Trí Độ chép: “Bát-nhã là một pháp, Phật nói nhiều thứ tên, tùy các loài chúng sinh, vì đó đặt tên khác.” Kinh Nhân Vương chép: “Tám muôn pháp tạng được mang tên là Ma Ha diễn, tức diệt gọi là Kim cương.”

3. Môn Giải thích tên gọi.

Chương này gọi là chương thuyết nhập Nhất thừa. Lời văn gọi là luận, nói thẳng gọi là nói. Ở đây không có người luận nghĩa, vì Thắng-

man nói thẳng trình bày, nên nói là nói. Hội quyền về thật nên gọi là nhập, cũng nói bốn thừa là phương tiện của Đại thừa, nên gọi là nhập. Ở đây chỉ có nhất lý, chỉ giáo hóa một hạng người, chỉ thực hành một nhân, chỉ chiêu cảm một quả, nên gọi là Nhất thừa. Lại như luận Pháp Hoa vì sao gọi Nhất thừa? Vì là đồng nghĩa. Nói đồng nghĩa tức là pháp thân Như lai, pháp thân Thanh văn, pháp thân Duyên giác, vì người Ba thừa đồng một pháp thân, nên ba thừa đồng gọi là Nhất thừa, cho nên nói Nhất. Gọi là thừa tức chỉ cho sự chuyên chở người từ nhân đến quả. Như Đại Phẩm chép: "Thừa này từ ba cõi mà có ra, đến trụ trong Tát-bà-nhã." Hai là, thừa tức dùng đức chuyên chở người, giúp cho được an nhiên tự tại. Như kinh Pháp Hoa chép: "Được thừa Như lai khiến các con vui mừng sung sướng." Ba là dùng tự chuyên chở tha, như kinh Niết-bàn chép: "Nương thuyền Niết-bàn vào biển sinh tử, chuyên chở hóa độ chúng sinh." Cũng như kinh Pháp Hoa chép: "Phật tự trụ Đại thừa, như pháp Ngài chứng được, sức định tuệ trang nghiêm, dùng để độ chúng sinh."

4. Môn Thừa thể.

Thể của thừa khác nhau, nói lược có bốn thứ:

Theo luận Pháp Hoa, thế nào là thể pháp? Nghĩa là chân như pháp thân là thể của Nhất thừa, ở đây là y theo căn bản mà giải thích thể. Căn bản tức là chân như pháp thân, chân như pháp thân là Phật tánh, cho nên nói là gốc, nhưng về sau mới có tu nhân đắc quả.

Cũng như luận Pháp Hoa chép: "Dùng Bồ-đề Vô Thượng làm thể của Nhất thừa." Ở đây y theo hiển bày quả rốt ráo để nương thể.

Dùng muôn hạnh làm thể, như luận Trí Độ chép: "Dùng sáu pháp Ba-la-mật làm thể của thừa." Ở đây y theo nhân thừa.

Dùng tuệ làm thể của thừa, như Nhiếp luận chép: "Thừa dùng trí làm thể." Ở đây là y nói theo chủ. Thừa tuy có muôn hạnh muôn đức nhưng tuệ là chính, cho nên luận Pháp Hoa chép: "Âm thanh huyền diệu của Đức Thích-ca mới xướng lên, khen trì Phật sâu xa, Phật Đa Bảo khen ngợi, xứng hợp với đại tuệ bình đẳng." Cho nên biết, đây là y theo chủ mà nói. Lại nói một đức nhiếp tất cả đức, cho nên chỉ nói về tuệ. Lại nói căn bản chỉ có trí tuệ. Văn dưới nói: Tự tánh thanh tịnh tâm tức là tuệ. Lại vì tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, Phật tánh tức giác tánh, giác tánh tức là tuệ.

Hỏi: Văn kinh này dùng pháp nào làm thể của Nhất thừa?

Đáp: Nếu hội nhân quả của Nhị thừa đều vào trong một nhân của Nhất thừa thì được dùng nhân hạnh làm thể. Nếu nhân chưa rốt ráo, quả

đã rốt ráo thì lấy quả đức làm thể của Nhất thừa. Y theo quả đức thì đối với Nhị thừa không có Niết-bàn, còn Phật có Niết-bàn; đối với Nhị thừa không có bốn trí, còn Phật có bốn trí, do vậy dùng Niết-bàn và bốn trí làm thể của Nhất thừa. Lại văn dưới nói Nhất thừa nhiếp khắp các đức, cho nên nói vô biên không dứt; vì đức nào cũng gom nhiếp, cho nên gọi là vô biên; vì thể là thường trụ, nên nói là không dứt.

5. Môn Nhất thừa.

Kinh Lăng-già quyển tư chép: "Thế nào là tướng Nhất thừa? Nghĩa là giác biết như thật đạo Nhất thừa, không phân biệt cảnh giới năng thủ, sở thủ; không sinh các pháp tướng như thế mà trụ." Vì không phân biệt tất cả các pháp cho nên gọi là tướng của đạo Nhất thừa. Đây là trong ngoài đều thầm hợp, duyên và quán đều vắng lặng, là tướng của Nhất thừa. Đây chính là dứt bặt môn Thượng thể, nghĩa là chẳng phải nhân, chẳng phải quả, cho đến chẳng phải trí, chẳng phải ngu mới là thể chân thật của Nhất thừa, tướng nhiệm mầu của Nhất thừa.

6. Môn Thừa sai khác.

Có nhất thừa, hai thừa, ba thừa, bốn thừa, năm thừa, sáu thừa, bảy thừa. Nhất thừa là căn bản, chỉ có Nhất Phật thừa. Nói hai thừa, ở đây có nhiều môn, ban đầu nói y theo Nhất Phật thừa tự chia làm hai thứ: Một là Căn bản nhất, nghĩa là Bồ-tát thẳng đến thì nói về Phật thừa; hai là Nhiếp mạt quy bản nhất, nghĩa là đối với Phật thừa phân biệt nói ba, sau đó nhiếp ba về một, nghĩa là nhiếp mạt quy bản nhất, đây là nói Bồ-tát bỏ tiểu về đại. Kế đến là nói nhân quả, cũng chia làm hai: người một thừa và quả Nhất thừa. Như kinh Pháp Hoa chỉ nói lên Nhất lý, đó là quả Nhất thừa; chỉ giáo hóa một hạng người, đó là người một thừa.

Nói ba thừa, như Nhiếp Luận cho là: "Thừa tánh, thừa tùy, và thừa đắc." Về thừa tánh tức là chân như, thừa tùy tức là phước tuệ, thừa đắc tức là quả Phật.

Nói bốn thừa tức là ba thừa trước có bốn nghĩa: Thừa tánh là Bản hữu, Thừa đắc là Thỉ hữu, nghĩa là một cặp Bản Thỉ. Y theo Thỉ hữu thì thừa tùy là nhân, thừa đắc là quả, nghĩa là một cặp nhân quả, tức là bốn thừa.

Kế là nói về năm thừa, như luận Trung Biên chép: "Ba tức là tánh, tùy, đắc ở trên; bốn là thừa chương, năm là thừa cảnh."

Nói sáu thừa, thì như luận Thập Nhị Môn chép: "Một là vượt hơn Nhị thừa, nên gọi là Đại; hai là Chư Phật là tối đại, thừa này đến được nên gọi là Đại thừa; ba là vì đây là thừa mà Chư Phật Đại nhân nương theo nên gọi là Đại; bốn là dứt trừ khổ lớn của chúng sinh, đem đến lợi

ích lớn nên gọi là Đại; năm là thừa mà Quán Âm, Thế Chí nương theo nên gọi là Đại; sáu là có khả năng cùng tận bờ mé các pháp nên gọi là Đại."

Nói bảy thừa, như nói của luận Địa Trì: "Một là pháp đại, đó là mười hai bộ kinh Phương Đẳng; hai là phát tâm đại, nhờ kinh Phương Đẳng mà phát tâm Bồ-đề; ba là giải hành đại, nhờ phát tâm Bồ-đề tăng tiến mà được hiểu sâu, hạnh cao; bốn là tịnh tâm đại, nhờ giải hành thành tựu mà được nhập vào sơ địa, thấy pháp thân chân như, tâm được thanh tịnh, gọi là tịnh tâm đại; năm là chúng cụ đại, nghĩa là tu phước đức lớn lao, trí tuệ rộng sâu; sáu là thời đại, nghĩa là ba đại a-tăng-kỳ kiếp tu hành các hạnh; bảy là quả đại, nghĩa là quả Bồ-đề Vô Thượng."

7. Môn Giáo ý.

Hỏi: Y theo nghĩa nào mà Phật nói Nhất thừa?

Đáp: Có hai ý cho nên Phật nói Nhất thừa, đó là mật ý và hiển ý, như giáo ý ba thừa trước của Pháp Hoa. Phật đối với Ba thừa giáo, hoặc nói chúng sinh ba thừa là không, tức là nói không có ba người , tức là ngầm nói ba người cùng quy về Nhất thừa. Lại thuở xưa, trong pháp Ba thừa chủ trương rằng pháp Ba thừa là không, cũng là ngầm nói pháp Ba thừa cùng quy về Nhất thừa. Ở trước y cứ nhân vô ngã là đồng, ở sau y cứ pháp vô ngã là đồng. Kế là nói rõ về Nhất thừa, tức là giáo lý Pháp Hoa và kinh này.

Hỏi: Người nói rõ Nhất thừa là ai?

Đáp: Nói chung là hai hạnh Thanh văn và Bồ-tát. Nói là Bồ-tát thì hai hạng Bồ-tát: Một là Bồ-tát trong Ba thừa thuở xưa, vị này tuy học Đại thừa nhưng đã nghe nói Ba thừa nên tâm vẫn tiến lùi. Hoặc cho là tiến lên thành Bồ-tát, hoặc có thể lui sụt thành Thanh văn, cho nên là nói có một không hai. Không hai cho nên chẳng lui sụt, có một cho nên chỉ có tiến, vì Bồ-tát này cho nên nói Nhất thừa. Hai là Bồ-tát căn tánh Nhất thừa, quá khứ nghe giáo lý Nhất thừa, cho nên có hạt giống Nhất thừa, đời nay lại giảng nói Nhất thừa, trước là Bồ-tát Ba thừa, sau là Bồ-tát Nhất thừa. Nói là Thanh văn nói Nhất thừa cũng có hai hạng người, trước thời Pháp Hoa thì dùng pháp Đại thừa thầm giáo hóa, rèn luyện tâm họ; cho đến thời kinh Pháp Hoa mới được nói Nhất thừa. Hai là có Thanh văn căn tánh chưa nhất định, có thể chuyển Tiểu thành Đại, như nghĩa Tiểu thừa nói: "Từ sơ phương tiện cho đến Noãn, Đảnh về sau thì căn tánh vẫn chưa nhất định, có thể hồi chuyển, cho nên được nói Nhất thừa. Đến khi được nhẫn tăng thượng thì căn tánh của hai thừa còn lại

đều chẳng phải do duyên diệt, không thể hồi chuyển, cho nên không được nói Nhất thừa."

8. Môn Nhiếp nhân.

Hỏi: Nhân thừa và Thiên thừa nhập vào Nhất thừa được không?

Đáp: Có người nói nhân thừa và Thiên thừa không nhập vào Nhất thừa. Hễ nói nhập tức là thú hướng, thâm nhập vào trời, người thì được quả trời, người, vì nhân cảm quả cho nên không nhập.

Hỏi: Nếu như thế thì Thanh văn và Duyên giác hồi hướng có thể nhập Nhất thừa, không hồi hướng thì nhập Niết-bàn Vô dư, lẽ ra không nhập Nhất thừa?

Đáp: Khi hồi tâm về sau thì hạt giống huân tập Nhị thừa vẫn còn, cho nên nhập Nhất thừa.

Hỏi: Nếu vậy thì hạt giống trời, người chẳng lẽ không còn ư?

Đáp: Ở đây không nhất định, trời, người không dứt mất gốc lành cho nên không nói nhập. Lại, thể của Nhị thừa là pháp xuất thế, tuy chưa hồi tâm nhưng nói theo lý thì nhập vào Nhất thừa.

Hỏi: Nếu như thế thì nghĩa của năm thiện minh lẽ ra không nhiếp phàm phu thiện cho là Bồ-tát?

Đáp: Thuộc về ý của Bồ-tát Thiện Minh, có điều lành đều thực hành, cho nên nhiếp chung mười điều lành của phàm phu. Ở đây Nhất thừa nói về nghĩa, nêu ra nhân quả xuất thế, cho nên chỉ nhiếp Nhị thừa nhập vào Nhất thừa. Trời, người là nhân quả thế gian cho nên không nhập vào Nhất thừa. Ở đây nói Nhị thừa có người nhập vào Nhất thừa, có người không nhập vào Nhất thừa, trời, người cũng như thế. Như luận Pháp Hoa chép: "Có gốc lành trời, người và Thanh văn chắc chắc đều không thành Phật, cho nên phải phát tâm Bồ-đề mới được thành Phật." Mà ở đây nói, chúng sinh năm thừa đều thành Phật là lấy nhân thừa và Thiên thừa xa làm duyên của tâm Bồ-đề, nhờ Nhân thừa và Thiên thừa mà gặp Phật, Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, sau đó mới nập vào Nhất thừa thành Phật. Lại nói năm thừa thành Phật, vì người năm thừa từ Nhất thừa mà ra, cho nên năm thừa đồng quy về Nhất thừa. Lại năm thừa đều có Phật tánh cho nên đồng nhập Nhất thừa, như luận Pháp Hoa chép: "Thọ ký cho người Nhị thừa, vì người Ba thừa pháp thân bình đẳng, thường không sơ suất thọ ký cho người ác, cũng chỉ bày chúng sinh có Phật tánh. Tuy đều có Phật tánh nhưng phải phát tâm Bồ-đề mới được thành Phật, không phát tâm thì không được thành Phật." Y theo chương này chia làm hai phần: một là Phật bảo nói, hai là vâng lời mà nói. Sở dĩ bảo nói là vì trước khéo nói nhiếp thọ chánh pháp, rất xứng hợp với

tâm Phật, Như lai khen ngợi, do đó Như lai khuyến khích nói về Nhất thừa. Lại Nhất thừa là đức của quả Phật, vì sợ Thắng-man kia không dám giảng nói cho nên Phật bảo nói. Lại trước đã xin nhiều việc nên không dám xin nữa, lại có điều muốn nói phải đợi Phật bảo mới dám nói. "Phu nhân lại nói", tức là đã nói nhân, bây giờ lại nói quả, vì thế nói là "Lại nói".

Hỏi: Lẽ ra bảo nói Nhất thừa, vì sao lại nói nhiếp thọ chánh pháp?

Đáp: Vì nhiếp thọ tức Nhất thừa, cho nên vẫn như trước bảo nói. Trước đã nói rồi, nay lại nói vì nhiếp thọ có hai nghĩa, trước tuy nói sinh ra nhưng chưa nói thâu vào, cho nên nói "Lại nói". Lại ở trên đã nói nhiếp thọ đức hạnh rộng lớn, ở đây muốn cho phu nhân nói về hạnh đức ấy, hiển bày khác với Nhị thừa, cho nên nói "Lại nói". Nhiếp thọ là sở nói, là pháp mà Chư Phật ba đời ở khắp mười phương đồng nói, cho nên nói "Lại nói" điều mà Chư Phật nói. Sở dĩ nói là "Đồng nói" vì muốn ngăn tâm nghi, giúp cho chúng sinh tin nhận. Nhiếp thọ chánh pháp mà Chư Phật nói: vì nêu pháp sở nói nên bảo nói.

Hỏi: Vì sao không nói sở chứng của Chư Phật mà nói sở nói?

Đáp: Phật pháp có hai phần: một là chứng phần, hai là nói phần. Lìa tướng, bình đẳng, tương ưng tự giác, đó là chứng phần. Nương lời bày đức, đó là nói phần. Chứng phần dứt bặt lời nói, nói phần có thể hiển bày, cho nên ở đây nêu nói phần, khuyến khích giảng nói, nên nói là phu nhân nói nhiếp thọ chánh pháp mà Chư Phật đã nói.

Từ "Thắng-man bạch Phật" v.v... trở xuống là phần thứ hai vâng lệnh Phật mà nói.

Hỏi: Khi nói về nhiếp thọ ở trước là nhờ nương thần lực Phật mà nói, ở đây không nương thì làm sao nói được?

Đáp: Ở đây cũng là nương thần lực, nhưng ý nghĩa nương thần lực thì khác. Trong phần khen Phật ở trước, được ánh sáng Phật chiếu soi, đó là được Phật che chở, cho nên khen ngợi được. Trong phần nhiếp thọ ở trước, được ý Phật che chở cho nên nói được, nay ở đây Phật nói là miệng che chở, cho nên giảng nói được.

"Lành thay, Bạch Đức Thế tôn! Xin vâng lời chỉ dạy": tức là Thắng-man trước tự có tâm muốn nói pháp Đại thừa, nay được Phật bảo nói là xứng hợp với bản ý của mình, cho nên nói "Lành thay!" lại vì nói pháp Đại thừa, chắc chắn ở dưới thì làm lợi ích chúng sinh, cho nên lại nói "Lành thay". Vì kính vâng lời dạy cho nên nói "Xin vâng", vì xứng lý hợp căn cơ cho nên nói "Xin vâng".

Từ "Liền bạch Phật rằng" v.v... trở xuống là phần dạy bảo bày nói. Văn chia làm hai: Trước là nói lược Nhất thừa, như Đức Thế tôn nói sáu chỗ trở xuống; sau là nói rộng Nhất thừa. Trước lược sau rộng, là thường pháp của việc giải thích ý nghĩa. Trong phần lược cho rằng, từ một sinh ra nhiều, hiển bày gốc lớn của thừa. Trong phần rộng cho rằng, tất cả các thừa đồng quy về Nhất thừa. Nói về nghĩa Nhất của thừa tức là nghĩa gom vào.

Hỏi: Chương này nói nhập Nhất thừa thì lẽ ra chỉ nên nói nhập, vì sao lại nói về sinh ra?

Đáp: Thừa có hai nghĩa sinh ra và gom vào, cho nên Thắng-man nói đủ cả hai môn. Lại sắp nói nhiếp nhiều về một thì trước phải nói từ một sinh ra nhiều. Vì từ một sinh ra nhiều cho nên mới được nhiếp nhiều về một. Kinh Pháp Hoa cũng như thế, cho nên sắp nói Nhất thừa thì trước nói kinh Vô Lượng Nghĩa. Kinh Vô Lượng Nghĩa từ một sinh ra nhiều, kinh Pháp Hoa thì gom nhiều về một. Lại Pháp Hoa có hai nghĩa: đối với Nhất Phật thừa phân biệt nói thành ba, đó là nghĩa sinh ra, còn "Ta lập phương tiện này là giúp cho được nhập vào Phật tuệ", đó là nghĩa gom vào, ở đây cũng như thế.

Hỏi: Nhiếp thọ chính là nói về sinh ra, vì sao trước nói gom vào, sau nói sinh ra. Nhất thừa chính là nói gom vào, vì sao trước nói sinh ra, sau nói gom vào?

Đáp: Trong nhiếp thọ muốn nhiếp ba nguyện đồng vào một nguyện, cho nên trước nói gom vào. Lại chưa được chứng ngộ cho nên phát chung một nguyện, vì thế trước nói gom vào. Trong Nhất thừa như trên đã giải thích sắp nói nhiếp nhiều về một thì trước phải nói sinh ra. Văn chia làm hai: Một là nêu chung, hai là giải thích. Nhiếp thọ chánh pháp là Đại thừa, là nêu chung. Nhiếp thọ chánh pháp và Đại thừa tuy thể một mà nghĩa khác. Chứng ngộ lìa tà, gọi là nhiếp thọ chánh pháp, tức chánh pháp này là pháp mà Chư Phật đại nhân nương tựa, cho nên gọi là Đại thừa. Vì thế nhiếp thọ chánh pháp này tức là Đại thừa.

Hỏi: Vì sao Thắng-man chuyển nhiếp thọ thành Đại thừa?

Đáp: Ở đây muốn phá hai về một, nhiếp Tiểu Đại, cho nên phải chuyển tên là Đại thừa.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích, văn lại chia làm ba: trước là hỏi, kế giải thích, sau là kết thúc. "Vì sao" là lời hỏi. Nhưng ở đây chẳng cho rằng nghi nhiếp thọ chánh pháp chẳng phải Đại thừa, bởi chưa biết nghĩa Đại thừa cho nên hỏi. Ý hỏi rằng, tuy biết nhiếp thọ là Đại thừa nhưng vì nghĩa nào mà gọi là Đại thừa.

Từ “Đại thừa” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích. Văn có hai: một là y theo pháp giải thích sơ lược, hai là y theo dụ giải thích rộng. Giải thích lược rằng: Ma-ha-diễn gọi là Đại thừa, nói Đại thừa có công năng sinh ra Nhị thừa nên gọi là Đại. Còn Thanh văn và Duyên giác như trên đã giải thích. Lại có hai nghĩa gọi là Thanh văn: một là nghe người khác nói pháp liền được ngộ giải, nên gọi là Thanh văn; Hai là giải thích theo pháp môn sở quán, như Địa Luận chép: “Ta và chúng sinh... chỉ có tên gọi, nên gọi là Thanh, từ tiếng ngộ giải được nghĩa gọi là Văn.” Về Duyên giác, như phẩm Quán Âm trong Pháp Hoa Sớ có giải thích thế và xuất thế. Trong hai thừa trước, trước khi thấy đạo gọi là thế gian, từ khi thấy đế trở lên gọi là xuất thế gian. Lại trong hai thứ trước, pháp lành thế tục gọi là thế gian, như ở dưới nói về pháp sáu chỗ... Pháp lành vô lậu gọi là xuất thế gian, như bốn trí ở dưới và Niết-bàn... Ở đây cho rằng tất cả pháp lành trong hai thứ hạng người đều từ Đại thừa sinh ra nên nói là thế gian và xuất thế gian. Có người nói, từ Đại thừa sinh ra bốn thừa. Thanh văn, Duyên giác tức là Nhị thừa. Thế gian gồm nhân thừa, Thiên thừa; xuất thế gian gồm Bồ-tát thừa, ở đây cho cách giải thích trước là đúng.

❒

THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Sa-môn Cát Tạng ở đạo tràng Tuệ Nhật soạn

QUYỂN TRUNG (Phần Cuối)

Từ câu "Bạch Đức Thế tôn! Như ao lớn A-nậu" v.v... trở xuống là phần thứ hai y theo ví dụ mà giải thích rộng. Đại thừa gồm có hai ví dụ: Trước hết là ví dụ ao, nói Đại thừa sinh ra nhiều thừa, nên gọi là Đại. Hai là ví dụ hạt giống, nói nhiều thừa cùng nương tựa một thừa, cho nên được gọi là Đại. Lại, ví dụ về ao là nói bắt đầu sinh ra, còn ví dụ hạt giống là nói về lúc kết thúc, nghĩa là Tiểu thừa nương Đại thừa mà được lớn lên. Lại ví dụ đầu thì gốc sinh ở ngọn, còn ví dụ thứ hai thì ngọn nương vào gốc. Lại từ ao có ra sông, sông ở ngoài ao, tức là từ Đại thừa mà có ra Tiểu thừa. Tiểu thừa lẽ ra ở ngoài Đại thừa, vì giải thích mối nghi ngờ này cho nên nói hạt giống nương vào đất nhưng hạt giống không lìa đất. Trong mỗi ví dụ đều trước dụ sau hợp. Ao lớn A-nậu, Hán dịch là Thanh Lương, cũng dịch là Vô Nhiệt Não. Thanh lương là gọi theo nước, Vô nhiệt não là gọi theo chủ. Rồng lớn A-nậu ở trong ao này không bị khổ nóng bức. Lâm Công nói: "A-nậu là tiếng Phạm, lẽ ra phải gọi là A-na-bà-đạt-đa." Từ ao này chảy ra tám con sông lớn, dụ cho Đại thừa có khả năng sinh ra các thừa.

Có người nói, ở đây chỉ nói sinh ra Nhị thừa, nhưng trong dụ thì nói sinh ra tám con sông lớn, tức ở đây chỉ lấy sinh ra làm dụ, chứ không nói về nhiều ít.

Có người nói, y theo Nhị thừa cũng có tám: Nhị thừa là hai, và sáu chỗ ở dưới, nên thành tám. Có người nói trên mặt đất sinh ra bốn con sông, đã khác với bốn thừa; còn ở đây nói sinh ra tám, cùng dụ cho sinh ra tám thừa. Nói tám thừa đó là bốn thừa nhân, bốn thừa quả.

Hỏi: Như Địa kinh nói ao lớn sinh ra bốn con sông, còn kinh này và kinh Niết-bàn cho rằng sinh ra tám con sông, A-hàm và Bà-sa nói sinh ra hai mươi con sông, lại kinh khác nói sinh ra tám ngàn hai mươi con sông thì phải hiểu làm sao?

Đáp: Cựu tướng Thừa Trực nói bên vùng cận Bắc trong cõi Diêm

Phù có ngọn núi tên là Hương Sơn, rộng mỗi bề năm trăm do-tuần, có ao A-nậu-đạt ở trên đảnh núi Hương Sơn. Hoặc theo Lập Thế A-tỳ-đàm thì từ đây đi về hướng Bắc vượt qua núi Cửu Hắc, ở phía Bắc Hương Sơn có núi Tuyết. Núi này có ao rộng mỗi bề năm mươi do-tuần, tên là ao lớn A-nậu. Ở bốn mặt có bốn đầu thú, phía Đông có đầu voi vàng, trong miệng chảy ra sông lớn Hằng già, có bốn sông nhỏ quyến thuộc. Phía Nam có đầu trâu bạc, trong miệng chảy ra sông lớn Tân đầu, cũng có bốn sông nhỏ quyến thuộc. Phía Tây có đầu ngựa lưu ly, trong miệng chảy ra sông lớn Tất đà, cũng có bốn sông nhỏ quyến thuộc. Phía Bắc có đầu sư tử pha lê, trong miệng chảy ra sông lớn Bác xoa, cũng có bốn sông nhỏ quyến thuộc. Bốn con sông lớn này cách ao ngoài bốn mươi dặm, mỗi sông đều chia làm năm, tùy theo phương hướng mà chảy ra biển, bốn lần năm thành hai mươi, cho nên A-hàm và Bà-sa nói có hai mươi sông.

Hỏi: Mỗi dòng đều chảy ra bốn, vì sao nói năm?

Đáp: Bốn sông gốc là bốn, lại có mười sáu quyến thuộc nên thành hai mươi. Ở đây nói năm là phát xuất từ phía Đông Hương Sơn, tức là y theo một con sông lớn gốc ở phía Đông và bốn quyến thuộc hợp thành năm sông, mọi người đều thấy, cùng lấy làm dụ. Ba con sông lớn ở các phương khác rất nổi tiếng, mọi người đều nghe biết, cho nên lấy làm dụ, hợp với trước thành tám. Các sông nhỏ ở các phương không nổi tiếng, người ta thường không nghe nói, cho nên bỏ đi không lấy. Nhưng có bốn con sông quyến thuộc ấy mỗi sông đều có năm trăm sông nhỏ quyến thuộc, tùy phương hướng mà chảy ra biển, cho nên trong kinh nói tám ngàn hai mươi con sông, hợp với ví dụ có thể biết.

Trong ví dụ hạt giống thì trước dụ sau hợp. Hạt giống dụ cho các thứ khác nhau, nương vào đất mà sinh là dụ cho các thừa đồng nương Nhất thừa. Các thừa nương Nhất thừa mới khởi gọi là sinh, nương Nhất thừa mà tăng, cho đến thành tựu thì gọi là trưởng, hợp với ví dụ dễ biết.

Từ "Cho nên, Đức Thế tôn" v.v... trở xuống là phần thứ ba tổng kết. "Trụ trong Đại thừa" là nói người Đại thừa trụ pháp Đại thừa. "Nhiếp thọ Đại thừa" là trí được liễu ngộ Đại thừa. Lại nương pháp khởi hạnh nên gọi là trụ; hạnh thành thì chứng pháp nên gọi là nhiếp thọ, tức là trụ ở Nhị thừa, nhiếp thọ Nhị thừa. Ngoài Đại không có Tiểu riêng, Tiểu thừa tức là pháp thô gần của Đại thừa, cho nên nói tức là trụ Nhị thừa, nhiếp thọ Nhị thừa. Lại, giáo pháp xưa nói Đại là Tiểu, cho nên nói Đại tức là Tiểu. Lại như ao có ra sông lớn, tuy rằng ao và sông

tên khác nhưng đồng là một thứ nước, tuy có tên gọi Đại, Tiểu khác nhau, nhưng đồng là Nhất thừa.

Từ "Như Đức Thế tôn nói sáu xứ" v.v... trở xuống: Trên đây gọi là nói lược, từ đây trở đi là phần thứ hai nói rộng. Cũng là ở trên nói từ một sinh nhiều, ở đây nói nhiếp nhiều về một. Văn lại chia làm hai: Một là gom tiểu nhân nhập vào Nhất thừa; còn từ A-la-hán quy y Phật trở xuống là gom tiểu quả kia để nhập vào Nhất thừa. Tiểu nhân và tiểu quả đều nhập vào Pháp một thừa, nhân người và quả người đều thành bậc Bồ-tát. "Như Đức Thế tôn nói sáu chỗ" là nêu chung Như lai xưa nói sáu. Sở dĩ nêu xưa có sáu vì đây là trong kinh Tiểu thừa nói sáu chỗ. Vì muốn gom Tiểu nhập Đại cho nên trước nói Tiểu. Sáu pháp này là chỗ khởi hành, nên gọi là chỗ.

Từ "Sáu chỗ là gì" v.v... trở xuống: kế là nêu sáu chỗ, giải thích sáu thứ khác nhau. Ở đây lại chia làm ba cặp: Một là cặp pháp trụ pháp diệt; hai là cặp y theo giới pháp mà được lìa; ba là cặp y theo thỉ chung của người. Trước là nói về chánh pháp trụ, chánh pháp diệt.

Hỏi: Thế nào là chánh pháp? Thế nào là trụ diệt?

Đáp: Theo tạp tâm thì kinh luật A-tỳ-đàm, đó gọi là Chánh pháp thế tục, ba mươi bảy giác phẩm gọi là nghĩa bậc nhất. Trong hai thứ chánh pháp thì chánh pháp vô lậu hễ được thì không mất, bất luận là trụ diệt. Ở đây chính là nói về giáo pháp trụ diệt. Trong giáo pháp thì luận chung về ba tạng trụ diệt. Nếu luận riêng thì chính là nói về giới luật trụ diệt, vì giới luật chính là điều mà người xuất gia thực hành. Như nói, giới luật là tuổi thọ của Phật pháp, giới luật còn thì Phật pháp còn, giới luật mất thì Phật pháp mất. Giới luật gồm có ba thứ: giới biệt giải thoát, giới định cộng và giới đạo cộng. Giới định cộng và giới đạo cộng thì chung cho cả tại gia và xuất gia. Lại một khi được rồi thì không mất, bất luận trụ diệt. Ở đây chính là nói giới biệt giải thoát trụ diệt. Nói trụ diệt, có hai thứ trụ diệt:

1. Thời gian hưng phế có thời hạn nhất định, cho nên có trụ diệt. Như Chánh pháp Phật Thích-ca có một ngàn năm; Tượng pháp một ngàn năm; Mạt pháp mười ngàn năm. Sở dĩ có số lượng nhất định là vì bản nguyện của Chư Phật cho nên như thế. Như luận Câu-xá chép: "Ở đời quá khứ, Đức Thích-ca làm người thợ gốm, thấy Phật Thích-ca ở quá khứ có quyến thuộc và pháp trụ một ngàn năm, cho nên phát nguyện: "Nguyện khi ta thành Phật thì cõi nước, đệ tử và pháp tồn tại ở đời cũng đồng một ngàn năm." Cho nên nay thành Phật, pháp trụ được một ngàn năm."

Kinh Thủ lăng nghiêm chép: “Nhờ năng lực Tam-muội nên hiện phân chia xá-lợi, vì bản nguyện nên thị hiện pháp diệt tận.” Đây là kỳ hạn thời hạn gian có số lượng nhất định.

2. Người thực hành pháp thì pháp sẽ tồn tại lâu dài, người không thực hành pháp thì pháp sẽ diệt. Tuy có hai ý nhưng chính là thực hành Phật pháp thì chánh pháp sẽ tồn tại lâu dài, không thực hành Phật pháp thì chánh pháp sẽ diệt, để khuyên người thực hành Phật pháp.

Hỏi: Trước nói do bản nguyện cho nên diệt tận, sau nói chúng sinh không thực hành cho nên diệt tận. Hai nghĩa trái nhau, làm sao hiệu được?

Đáp: Phật biết chúng sinh không thực hành chánh pháp cho nên diệt tận, vì thế không trái với bản nguyện.

Ba-la-đề-mộc-xoa và Tỳ-ni, là phần thứ hai nói về một cặp đắc ly; đoạn văn này có nhiều ý: Ở trên là nói pháp trụ pháp diệt chung cho ba tạng, còn ở đây thì nói riêng giới luật chính là điều mà người xuất gia phải thực hành, cho nên nói riêng. Lại như Pháp sư Đạo Lãng ở Hà Tây nói: “Phật pháp có hai thứ: Một là kinh tạng, hai là luật tạng.” Kinh tạng dùng để hóa độ ngoại đạo, luật tạng dùng để hóa độ nội đạo. Lại, kinh hóa độ chung cho xuất gia và tại gia; luật thì chỉ hóa độ người xuất gia. Ở trên nói pháp trụ pháp diệt là kinh pháp, ở đây là luật pháp. Lại ở trên là pháp chung, ở đây là pháp riêng. Sở dĩ lập ra hai tên gọi Ba-la-đề-mộc-xoa và Tỳ-ni là vì có nhiều nghĩa:

Tên thứ nhất là Đắc ly: Ba-la-đề-mộc-xoa, Hán dịch là Báo giải thoát; vì giữ giới mà được quả báo giải thoát, cho nên gọi là Báo giải thoát, vì thế kinh dạy giới là gốc chính thuận với giải thoát. Mộc-xoa là từ đức mà đặt tên. Tỳ-ni, Hán dịch là Diệt, nghĩa là diệt trừ bảy lỗi hiện tại của thân miệng, lìa lỗi là xứng hợp. Lại, Mộc-xoa là từ vị lai mà đặt tên, Tỳ-ni từ hiện tại mà đặt tên. Lại có nghĩa là giải thoát ra khỏi ba cõi. Tỳ-ni là diệt trừ ba đường, giới pháp này có công năng như thế, cho nên Như lai đặt hai tên gọi. Tên gọi Luật là chung cho hai nghĩa trên, cũng được dùng luật là tên gọi ở trong đây. Mộc-xoa và Tỳ-ni là các danh từ tiếng Phạm, như Huyền chương ở trên đã nói.

“Người xuất gia thọ giới cụ túc” là phần thứ ba y theo người, nên có một cặp thỉ chung. Thỉ thì xuất gia, chung thì thọ giới cụ túc. Y theo người thì năm chúng trong Phật pháp, hễ xuất gia thì được xếp vào ba chúng, đó là Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na. Cụ túc thì thuộc hai chúng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Lại vì ba chúng xuất gia trước ngăn dứt điều ác chưa hết, chỉ ngăn dứt thân ba, miệng bốn, cho nên có tên là

xuất gia. Hai chúng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni ngăn dứt điều ác đã hết, tức là thân ba miệng bốn, nên gọi là Cụ túc. Đối với pháp Tiểu thừa thì thọ mười giới gọi là xuất gia, thọ đại giới là Cụ túc. Đại thừa phát tâm Bồ-đề là xuất gia, thọ giới Bồ-tát là cụ túc. Kinh Tịnh Danh chép: Phát tâm Bồ-đề chính là xuất gia." Đó chính là Cụ túc, mà trong văn y cứ La-hán là Cụ túc. Bởi nói theo chỗ rốt ráo thì thật ra chung cho phàm Thánh. Lại xét rõ đại ý của văn, sáu thỉ chung này chỉ nói về một giới pháp. Ban đầu nói giới trụ diệt, kế là nói giới pháp đắc ly, sau là nói giới pháp thỉ chung, vì giới là gốc của ba học. Giới pháp đã như thế, các hạnh khác cũng giống như thế.

"Vì Đại thừa cho nên nói sáu chỗ này" là phần thứ hai gom tiểu về Đại. Trong Tiểu thừa ở trên, ban đầu là nói chung sáu, kế là nói riêng sáu. Ở đây gom cũng hai: gom chung và gom riêng. Nay ở trước nói gom chung, Phật nói sáu chỗ này là thú nhập Đại thừa, là phương tiện của các nhà Đại thừa. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: "Ta lập phương tiện này, khiến được nhập Phật tuệ." Lại nói: "Nhập Đại thừa là gốc, cho nên nói kinh này." Nhiếp luận chép: "Vì là phương tiện rất thanh tịnh."

Lại trên đây nói sáu, ở đây nói ý nghĩa của sáu. Sở dĩ Phật nói sáu là vì ý lời nói tuy thuộc Tiểu nhưng rốt ráo là ở Đại, cho nên nói là Đại thừa, cho nên nói sáu chỗ này.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích, tức là gom riêng. "Vì sao" là câu hỏi, ý hỏi rằng vì sao là Đại mà nói sáu. "Chánh pháp trụ" là đáp lời hỏi trên. Văn giải thích ba cặp tức là ba, gom sơ nhị. Trước hội vào trụ, kế là hội vào diệt. Trong trụ thì trước lập lại trụ trong Tiểu thừa, cho nên nói chánh pháp trụ. "Vì Đại thừa cho nên nói" tức ở đây nói đại ý. Xưa Phật đối với Tiểu thừa nói chánh pháp trụ, nói Đại trụ và Tiểu trụ. Phải biết, Tiểu trụ tức là Đại trụ, ngoài Đại trụ không có Tiểu trụ riêng. Như nói đại nhân là tiểu quả, ngoài đại nhân không có tiểu quả riêng.

Hỏi: Nếu như thế thì lẽ ra phải nói Tiểu trụ tức là Đại trụ, vì sao lại nói Đại thừa trụ tức chánh pháp trụ?

Đáp: Ở đây dùng gốc gom ngọn, cho nên Đại thừa trụ tức là chánh pháp trụ, nghĩa diệt cũng giống như thế, để nói lên ngoài không có Tiểu thừa riêng. Lìa sự hưng suy của Tiểu thừa thì không có sự hưng phế của Đại thừa riêng.

Ba-la-đề-mộc-xoa và Tỳ-ni: đây là cặp thứ hai. Văn có bốn: lập lại, hội, thích và kết. Cặp trước nhắc lại hai pháp cho nên nói Ba-la-

đề-mộc-xoa và Tỳ-ni. Hai pháp này nghĩa một mà tên khác. Nói nghĩa một vì nghĩa của thể là một, đồng là một giới, cho nên nói nghĩa một. Sở dĩ đối với một giới mà đặt ra hai tên là vì thể của một giới nhưng có hai công năng. Vì có công năng đắc quả giải thoát ở vị lai, cho nên giới được đặt tên là Mộc-xoa; vì giới có công năng trừ diệt bảy lỗi của thân miệng hiện tại, cho nên luật được đặt tên là Tỳ-ni. Phật muốn khuyên người giữ giới cho nên đối với một giới đặt ra hai tên này. Tuy có hai tên gọi là Giải thoát và Diệt nhưng đồng là một giới pháp, cho nên nói nghĩa một.

Hỏi: Vì sao nói hai pháp này thể một mà tên khác?

Đáp: Vì muốn gom tiểu về Đại, muốn nói lên gom một tức gom hai, cho nên trước nói hai pháp tự tướng gom.

"Tỳ-ni tức là pháp học của Đại thừa" là phần thứ hai chánh hội. "Là pháp sở học của Đại thừa" tức trước là tự tướng hội trong Đại thừa, ở đây là gom tiểu về Đại.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ ba, giải thích ở trên tức là pháp học của Đại thừa. "Vì sao" là câu hỏi. Tỳ-ni vốn là pháp học của Tiểu thừa, vì sao nói là pháp học của Đại thừa? Vì nương Phật xuất gia thọ giới cụ túc, đó là chính đáp lời hỏi. Vì người Tiểu thừa không xuất gia thọ giới cụ túc riêng mà phải nương Phật Đại thừa xuất gia thọ giới cụ túc. Tỳ-ni sở học đâu chẳng phải Đại thừa. Ở đây nêu sau xuất gia thọ giới cụ túc để giải thích Mộc-xoa và Tỳ-ni chính là pháp học của Đại thừa.

Từ "Gồm gom cả xuất gia thọ giới cụ túc, cho nên nói Đại thừa oai nghi" v.v... trở xuống là phần thứ tư, tổng kết. Y theo oai nghi Đại thừa làm Tỳ-ni mà xuất gia truyền giới cụ túc cho người kia, cho nên Tỳ-ni xuất gia thọ giới cụ túc tức là vì Đại thừa. Trước nói nương Đại thừa mà xuất gia, tức là y theo người Đại thừa mà gom tiểu, còn ở đây nói y theo pháp Đại thừa để gom tiểu. Lìa pháp Đại thừa thì không có pháp Tiểu thừa riêng, cũng như lìa Bồ-tát Đại thừa thì không có La-hán Tiểu thừa riêng. Gom giáo tiểu thừa nhập vào giáo Đại thừa, tức là giáo một. Hội hạnh Tiểu thừa nhập vào hạnh Đại thừa, tức là nhân một. Hội người Tiểu thừa nhập vào người Đại thừa, tức là người một. Gom quả Tiểu thừa nhập vào quả Đại thừa, tức quả một. Từ "Cho nên, A-la-hán" v.v... trở xuống là gom cặp thứ ba, xuất gia thọ giới Cụ túc. Lại văn chia làm ba: ban đầu nói không có Tiểu thừa xuất gia thọ giới Cụ túc riêng; kế là hỏi; thứ ba là giải thích, cho nên thừa trước hiển sau. Trước là nói dùng nói Đại thừa oai nghi là Tỳ-ni, là xuất gia, là thọ giới cụ túc. Cho

nên La-hán không có xuất gia, thọ giới cụ túc riêng.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là hỏi La-hán vốn thật có xuất gia thọ giới cụ túc, vì sao nói không. Từ "A-la-hán" v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích. Vì La-hán nương Phật xuất gia thọ giới Cụ túc, cho nên không có xuất gia thọ giới cụ túc riêng, huống là ở trước có ư? Lại muốn so sánh trước với sau, La-hán đã không xuất gia thọ giới cụ túc, cũng không có bốn trí Niết-bàn.

Hỏi: La-hán xuất gia lúc nào? Thọ giới cụ túc lúc nào?

Đáp: Đây là y theo trong nhân mà nói về xuất gia, chẳng phải La-hán xuất gia.

Từ "A-la-hán quy y Phật" v.v... trở xuống: trên đây nói về hội nhân, ở đây thứ hai kế là nói về gom quả. Hội nhân là hội nhân Tiểu thừa thành nhân Đại thừa, không có nhân Tiểu thừa riêng. Lại đoạt nghĩa của Nhân. Gom quả tức là không có quả rốt ráo Tiểu thừa, quả rốt ráo Tiểu thừa lại là nhân Đại thừa. Cho nên nhân quả Tiểu thừa đều thuộc về nhân Đại thừa. Lại ở trên đoạt nhân, ở đây đoạt quả. Lại nêu quả giải thích thành đoạt nhân. Nếu đắc quả đầy đủ thì nhân đầy đủ, quả đã chẳng rốt ráo thì nhân sở hành đâu thể tròn đầy. Lại trên đây là gom điều hành thế gian nhập vào Nhất thừa, ở đây là gom điều hành xuất thế nhập vào Nhất thừa. Lại ở trên hội sáu chỗ... là hội thỉ của Tiểu thừa, ở đây gom chung của Tiểu thừa, trung gian có thể biết. Văn chia làm hai: thứ hai giải thích cả hai chương môn. Về song nêu hai chương môn: A-la-hán quy y Phật là một chương môn, nói đức không tròn, nên A-la-hán có lo sợ. Chương môn thứ hai nói về chướng bất tận, nên nêu chương môn A-la-hán có quy y, vì có lo sợ. Giải thích quy y tức là vì có lo sợ cho nên phải quy y.

Hỏi: Chương này gom quả, vì sao lại nói sự quy y?

Đáp: Trước đoạt xuất gia thọ giới, ở đây đoạt quy y, quy y là gốc, cho nên lần lượt nói về quy y.

Hỏi: Nói quy y có mấy nghĩa?

Đáp: Một là đối với lúc xưa nói quy y Phật vô thường, chẳng phải quy y rốt ráo, còn ở đây quy y Phật thường trụ, mới là quy y rốt ráo. Cho nên văn dưới nói: "Vô tận quy, thường trụ quy, đó mới là quy y chân thật." Hai là đối với lúc xưa quy y thể riêng chẳng rốt ráo, ở đây nói quy y nhất thể mới là rốt ráo, cho nên văn dưới nói: "Như lai tức ba quy y". Hai nghĩa này nói lên chung Nhị thừa, hoặc nhân hoặc người của quả, tuy sau quy y với Phật nhưng chưa biết quy y. Ba là ở trên phá hữu sáu cho nên nói vô sáu, ở đây phá hai vô nên nói hai có. Nói hai vô: một là

vô quy y, hai là vô sợ hãi. Nói hai hữu: một là hữu quy y, hai là hữu sợ hãi. "Hữu quy y" vì người ấy cho rằng có sinh tử đáng sợ, cho nên có quy y, ở đây vì đã khỏi sinh tử đáng sợ cho nên không cần quy y. Nay nói tuy đã khỏi sự sợ hãi phần đoạn nhưng vẫn còn biến dịch cho nên phải quy y.

Hỏi: Bậc A-la-hán lúc nào có quy y, lúc nào có sợ hãi?

Đáp: Nếu ai không mê mờ chánh pháp thì hiện biết sinh tử biến dịch chưa hết, nương Phật cầu ra khỏi. Hiện biết biến dịch đối trị chưa lập, cho nên có lo sợ. Còn người ngu pháp thì sau khi được Niết-bàn Vô dư ở vị lai, lúc tâm tưởng sinh mới quy y mới lo sợ, nghĩa này ở sau sẽ giải thích.

Hỏi: Vì sao không nói Bích-chi-phật có quy y, có lo sợ?

Đáp: La-hán hiện tại nghe kinh Đại thừa, tự giác trụ vào giai vị hữu dư, có quy y, có sợ hãi. Bích-chi-phật ra đời vào thời không có Phật, không nghe Đại thừa, không biết tự mình trụ vào giai vị hữu dư, cho nên không biết quy y.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao văn dưới nói La-hán, Bích-chi có sợ hãi?

Đáp: Đây là nói Bích-chi-phật vị lai, cho nên như thế. Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích chương môn, có hai: Ban đầu là giải thích sơ lược, kế là giải thích rộng. Trong lược, giải thích hai tức hai, chương môn trước hiểu sau sợ, nương lời nói làm phương tiện, kế là giải thích chương môn hữu quy. Trong phần hiểu sợ ở trước, vì sao là lời hỏi. Như lai thuở xưa trong các khế kinh khác thường nói La-hán lìa sợ hãi, nay ở đây vì sao nói có sợ hãi. Từ A-la-hán trở xuống: kế là giải thích, có ba: pháp, thí và kết. A-la-hán đối với tất cả không có sợ hãi, tưởng trụ. La-hán có trí trị đạo trong ba cõi, gọi đó là hành; dứt bỏ hết phiền não trong ba cõi, không có sinh tử phân đoạn trong ba cõi, đối với ba cõi không có sợ hãi, cho nên ngày xưa nói La-hán không có sợ hãi; vì chưa có trí trị đạo ngoài ba cõi, gọi là vô hành, cho nên có khổ sinh tử biến dịch. Nói A-la-hán tự biết có sinh tử biến dịch ngoài ba cõi chưa hết, sợ khổ sinh tử kia duyên với vô hành của mình nên sinh tâm sợ hãi, nên gọi là tưởng sợ hãi. Do sống trong sự sợ hãi cho nên gọi là trụ. Lại chưa tiến lên dứt bỏ cũng gọi là trụ.

Có người nói, tất cả vô hành là cảnh sợ hãi. Năm ấm chẳng phải một, nên gọi là tất cả. Dời đổi không nhất định chân thật, cho nên nói vô hành. Người Nhị thừa không biết ấm... vốn là sinh diệt vô tánh, nên cho rằng có thật tướng, ép ngặt mà sinh sợ hãi, tâm tưởng việc này cho nên nói tưởng trụ. Vì thế luận Bảo Tánh chép: "Không dứt bỏ tất cả

phiền não, thói quen, cho nên đối với tất cả hành tướng hữu vi sinh tâm rất sợ hãi, thường hiện ở trước mặt.”

Hỏi: Vì sao năm ấm dời đổi, không có thật thể nhất định mà gọi là vô hành?

Đáp: Như người tưởng nói rằng nước Niết-bàn chảy ra, nói rằng sóng nắng, nhưng thật ra không có nước chảy, cũng không có sóng nắng, cho nên nói là dời đổi, không có thật thể nhất định.

Lâm Công nói: “Tiếng Phạm là Tăng tắc ca la, Hán dịch là Hành.” Đại thừa cho là Hành vô thể, cho nên nói vô hành. Tiểu thừa thì cho rằng thật có hành, cho nên sinh sợ hãi. Như kinh Đại Phẩm chép: “Tất cả chúng sinh chìm đắm trong Vô sở hữu.” Đây ý đồng với giải thích ở sau. Ở trước các Pháp sư y theo việc ngoài ba cõi mà sinh sợ hãi, ở sau thì các Pháp sư y theo những việc trong ba cõi mà sinh sợ hãi; giải hành của các Pháp sư ở trước là hành để trị đạo, giải hành của các Pháp sư ở sau là hành của sự dời đổi. “Như người cầm kiếm muốn đến hại” v.v... trở xuống là phần thứ hai dụ nói. Pháp sư thứ nhất nói: “Nhân biến dịch, dụ đó là người; có công năng vời lấy quả biến dịch ở vị lai, gọi là cầm kiếm; khi quả vị lai đến, nên gọi là muốn đến để cắt thân, gọi là hại mình.” Pháp sư thứ hai nói: “Như người là dụ cho năm ấm; cầm kiếm là dụ cho thể của ấm là sinh diệt; muốn đến hại mình dụ cho tướng sinh diệt ép ngặt.” Cho nên La-hán không có niềm vui rốt ráo là phần kiết thứ ba. Theo Pháp sư thứ nhất thì vị A-la-hán này đối với sinh tử biến dịch có ý tưởng sợ hãi, cho nên không có cái vui rốt ráo. Theo Pháp sư thứ hai, thì vị La-hán này tuy được Niết-bàn Hữu dư nhưng vì tâm sợ hãi vẫn còn đeo đuổi cho nên không có cái vui rốt ráo.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích chương môn quy y. “Vì sao” là lời hỏi. Hỏi rằng: Bậc La-hán đã chứng quả Vô học vì sao phải quy y? Từ “Đức Thế tôn” v.v... trở xuống là phần giải thích. Trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Nương người bất cầu y thì đó là pháp nói, Như lai là người bất cầu y, La-hán nương vào người Bất Cầu Y kia, gọi là nương Bất Cầu Y.

Từ “Như chúng sinh không người nương tựa” v.v... trở xuống là phần thứ hai dụ nói. Như chúng sinh ở thế gian không có chỗ nương tựa, cho nên thường sợ hãi; duyên cảnh sinh sợ hãi chẳng phải một, nên gọi là nhiều thứ. Vì sợ hãi nên cầu quy y, chính là nói phải nương tựa, cầu nương tựa sức mạnh, để ngăn dứt sự sợ hãi. Từ “Như thế” v.v... trở xuống là phần thứ ba hợp dụ. La-hán như thế và chúng sinh ở trước có sợ hãi, hợp với nhiều thứ sợ hãi, vì sợ hãi nên nương tựa Như lai, vì sợ

hãi mà cầu quy y.

Từ “Thế tôn” v.v... trở xuống: trên đây, thứ nhất là lược giải thích sợ hãi nên quy y, còn ở đây thứ hai giải thích rộng sợ hãi nên quy y. Văn chia làm hai: Từ đầu cho đến “Vô biên không dứt” là giải thích rộng sợ hãi; từ “Như lai không có thời gian an trụ có chừng hạn” v.v... trở xuống là giải thích rộng về quy y. Văn đầu lại có hai: Thứ nhất chính là nói nguyên nhân La-hán, Bích-chi có sợ hãi; thứ hai từ “Không thọ trí hậu hữu” v.v... trở xuống là gom tiểu vào Đại, vì có sợ hãi cho nên cuối cùng phải gom vào Đại. Ở đây hơi khác với hội vào pháp lành thế gian ở trước. Pháp lành thế gian ở trước chỉ nói hội nhập vào, còn hội ở đây thì đối với pháp xuất thế là đoạt rộng chẳng rốt ráo, sau mới hội nhập vào. Sở dĩ như thế là muốn nói Nhị thừa không chấp pháp lành thế gian là rốt ráo, cho nên không cần đoạt để nói lên chẳng rốt ráo, vì vậy chỉ nêu thẳng gom vào mà thôi. Nhị thừa chấp pháp xuất thế gian cho là rốt ráo, vì vậy phải đoạt để nói lên chẳng rốt ráo, sau đó mới gom vào. Lại đây là văn hiện ý lẫn nhau. Lại nói lên nghĩa hội thì nhiều, ban đầu nói A-la-hán và Bích-chi-phật có sợ hãi, là nhắc lại sợ hãi ở trước. Cho nên, từ “A-la-hán” v.v... trở xuống là giải thích rộng. Vì sao phải rộng? Vì ở trước nói La-hán đối với tất cả vô hành sợ hãi tưởng là trụ, nhưng chưa biết các vô hành ấy không có những hành nào, cho nên phải giải thích rộng, đó là vô trí và hành Niết-bàn. Vì không có bốn trí cho nên trí hành không thành, vì không có Niết-bàn cho nên đoạn hành không đủ. Lại vì không có bốn trí cho nên đạo hành không tròn, vì không có Niết-bàn cho nên diệt hành không đủ. Lại vì không có bốn trí cho nên Bồ-đề không viên, vì không có Niết-bàn cho nên Niết-bàn không cùng cực. Lại vì không có bốn trí cho nên công đức hữu vi không đầy đủ, vì không có Niết-bàn cho nên công đức vô vi không trọn.

Lại y cứ theo văn có hai: Thứ nhất là nói Nhị thừa chưa tròn bốn trí, Niết-bàn không đầy đủ; thứ hai là từ “Vì sao chỉ có Như lai” v.v... trở xuống là giải thích vì sao Nhị thừa kia không được. Tức vì không thành tất cả đức. Y theo phần đầu, trước nói bốn trí Không đủ, sau nói Niết-bàn không đầy. Ở đây nói “Cho nên hàng La-hán, Bích-chi” tức nhắc lại các vị ấy là người không có bốn trí.

Hỏi: Trên đây vì sao không nói Bích-chi mà chỉ nói La-hán. Còn giờ đây nêu cả hai hạng người này ?

Đáp: Vì Bích-chi ra đời vào lúc không có Phật, hiện tại không nói nương tựa Phật, có thể trong quá khứ, vô lượng có nương tựa, khác với La-hán, là bất cứ lúc nào cũng nương tựa Phật, cho nên trong phần nói

về nương tựa Phật ở trên không nói đến Bích-chi mà chỉ nói La-hán. Ở đây bốn trí Niết-bàn cả hai vị đều có, cho nên nêu cả hai người, đoạt chẳng phải rốt ráo, có pháp trong đời khác chưa hết cho nên sự sinh tử của "Ngã" đã hết, trí Không rốt ráo. Trong đây trước giải thích sơ lược nghĩa tướng của bốn trí, sau mới giải thích nghĩa của bốn trí. Ba môn được giải thích: một là giải thích bốn trí nghĩa duyên khác nhau; hai là y theo trí Bốn đế để phân biệt; ba là y theo tận trí, vô sinh trí để phân biệt. Nghĩa duyên khác nhau: Nếu A-la-hán vô học lý quán trí tuệ, trong từng niệm đều có ý nghĩa năng lực của bốn thứ này, sự sinh tử của "Ngã" đã hết, cho đến không thọ thân sau, dường như một niệm tinh tấn có thể siêng năng dứt bỏ hai thứ ác, siêng tu hai thứ lành. Nhưng khi lý quán trí tuệ có bốn nghĩa năng hiện này thì không có bốn thứ duyên tâm, sau đó ra quán đối với sự có bốn thứ duyên tâm, duyên vào trí năng của mình, sự sinh tử của "Ngã" đã hết, phạm hạnh đã lập, việc phải làm đã làm xong, không còn thọ thân sau, không có bốn thứ ý nghĩa năng lực. Nếu nói trong Đại thừa thì Phật và Đại Bồ-tát đều quán cả hai đế, không có nhập quán, xuất quán khác nhau, nhưng nghĩa có khác nhau. Chỉ có Chân đế quán là đều có bốn thứ ý nghĩa năng lực này, nhưng không có bốn thứ duyên tâm còn quán Tục đế có bốn thứ duyên tâm, không có bốn thứ ý nghĩa năng lực. Y theo Bốn đế để phân biệt. Nếu theo luận Bà-sa thì sự sinh tử của "Ngã" đã hết là Tập trí, phạm hạnh đã lập là Đạo trí, việc phải làm đã làm xong là Diệt trí, không thọ thân sau là Khổ trí. Luận ấy chỉ tùy theo tướng khác nhau mà thuộc trí Bốn đế khác nhau. Y theo mỗi đế trí chân thật thì đều có sự sinh tử của "Ngã" đã hết này, cho đến không thọ thân sau v.v...

Bốn thứ ý nghĩa công dụng là y theo tận trí và vô sinh trí để phân biệt. Trong luận Bà-sa, ý nghĩa phân biệt của các Luận sư khác nhau, nói có bốn thứ:

1. Nói sự sinh tử của ngã đã hết là tận trí, kế ba trí khác là trí vô sắc.

2. Nói trí Ngã sinh dĩ tận, trí phạm hạnh dĩ lập là tận trí, hai trí còn lại lại vô sinh trí.

3. Nói ba trí trước là tận trí, thứ tư là vô sinh trí.

Trong luận ấy hỏi rằng: "Không có A-la-hán hai sát-na tận trí, sau khởi vô sinh trí. Vì sao ba trí như trí ngã sinh dĩ tận... là tận trí." Ý câu hỏi này là: La-hán chỉ có một sát-na chiếu soi phiền não hết gọi là tận trí, sát-na thứ hai vô sinh trí, vì sao nói trong tận trí có đủ ba trí: Trí ngã sinh dĩ tận, trí phạm hạnh dĩ lập và sở tác dĩ biện? Luận ấy đáp rằng:

"Tuy một sát-na nhưng có ba thứ nghĩa, cho nên nói như thế."

4. Nói bốn trí như ngã sinh dĩ tận... chẳng phải đều là vô sinh trí, cũng chẳng phải không cho học mười chánh tri kiến. Đây là từ ngữ khen ngợi La-hán. Nói A-la-hán sinh tử của ta đã hết cho đến không thọ thân sau, lời này chẳng phải tận trí, vô sinh trí..., chẳng phải là tướng riêng thuộc đối của ba nhà trước, cho nên nói chẳng phải, không một bề chẳng phải. Nhưng trong tận trí, vô sinh trí có bốn thứ này, nếu nói thẳng sự sinh tử của ngã đã hết, phạm hạnh đã lập, những việc phải làm đã làm xong, không còn thọ thân sau, nói như thế thì trong tận trí này có bốn. Nếu nói sự sinh tử của ngã đã hết không còn sinh nữa, phạm hạnh đã lập không còn lập nữa, việc phải làm đã làm xong không còn làm nữa, không còn thọ thân sau không còn thọ nữa, nói như thế thì trong vô sinh trí có bốn trí. Theo luận Tỳ-bà-sa, sự sinh tử của ngã đã hết là dứt tập trí, Văn này là dứt khổ trí. Sở dĩ như thế là Bà-sa y theo Tập mà vời sinh, cho nên sự sinh tử của ngã đã hết là dứt tập trí. Kinh này nói khổ có hai thứ: một là khổ phần đoạn sinh tử, hai là khổ biến dịch sinh tử. Nhị thừa tuy dứt khổ phần đoạn nhưng biến dịch vẫn còn, cho nên nói hữu dư, vì chưa hết cho nên còn sinh nữa. Vì trí ngã sinh dĩ tận là khổ trí cho nên còn có sinh nữa, vì phạm hạnh hữu dư thành cho nên không thuần.

Trí Phạm hạnh dĩ lập không rốt ráo, theo Tỳ-bà-sa thì phạm hạnh đã lập là trí tu đạo, theo văn này là chứng diệt trí. Sở dĩ như thế vì tiếng Phạm là Niết-bàn, chứng được hạnh của Phạm gọi là Phạm hạnh, cho nên phạm hạnh đã lập là trí tu đạo. Kinh này gọi cái mà phạm hạnh chứng là diệt trí. Sở chứng có hai: một là hữu dư, hai là vô dư. Chỗ phần đoạn hết là hữu dư, chỗ biến dịch hết là vô dư. La-hán và Bích-chi mới chứng hữu dư, tuy có sự thành tựu nhưng là sự xen lẫn của nhân quả biến dịch, nên gọi là phạm hạnh hữu dư thành tựu, nhưng không thuần, cho nên phạm hạnh đã lập là chứng diệt trí.

Sự không rốt ráo sẽ có những việc phải làm, trí sở tác dĩ biện không rốt ráo: Theo Tỳ-bà-sa là chứng diệt trí, theo văn này là tu đạo trí. Sở dĩ như thế vì theo Bà Sa chứng đắc Niết-bàn giáo lý những việc phải làm đã làm xong, cho nên sở tác dĩ biện là chứng diệt trí. Kinh này nói tu đạo có hai: một là phần đoạn đối trị, hai là biến dịch đối trị. Nhị thừa chỉ tu phần đoạn đối trị, chưa tu biến dịch đối trị, cho nên nói sự không rốt ráo. Nghĩa là việc tu đạo không rốt ráo sẽ có những việc phải làm, cho nên kinh này nói là trí tu đạo. Vì không độ kia cho nên sẽ có đoạn, trí bất thọ hậu hữu không rốt ráo: Theo Tỳ-bà-sa là biết khổ trí,

còn theo văn này là dứt tập trí. Sở dĩ như thế vì quả khổ là hậu hữu, cho nên Bà-sa nói không chịu thân sau là biết khổ trí. Kinh này nói tập có hai thứ: một là nhân phần đoạn, hai là nhân biến dịch. Nhị thừa tuy dứt bỏ nhân phần đoạn nhưng nhân biến dịch vẫn, gọi là không độ kia, cho nên cần phải đoạn. Vì vậy, kinh này gọi là Dứt tập trí. Nếu không cần hội thì y cứ thẳng nghĩa của Bà-sa. Vả lại, có thể như thế cho nên các Pháp sư như Thắng-man có vị hội, có vị không hội. Trên đây là đoạt bốn trí.

Từ "Vì không dứt cho nên" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về Niết-bàn không tròn đầy. "Vì không dứt cho nên" là nhắc lại phần trước để nói lên phần sau. Đúng lý là phải nhắc lại đủ bốn trí nhưng chỉ y theo lời ở sau mà thôi.

Cách thế giới Niết-bàn xa: tức là cách Đại Nhập-niết-bàn, chính là nói Niết-bàn không đầy đủ. Lại được nói đoạt bốn trí, đoạt hữu dư, đoạt Niết-bàn, đoạt vô dư. Từ "Vì sao" v.v... trở xuống: ở trên là nói bốn trí Không đầy đủ, Niết-bàn chưa trọn vẹn, dưới đây thứ hai là giải thích lý do tại sao Nhị thừa không được. "Vì sao" là lời hỏi. Như lai thuở trước nói Nhị thừa bốn trí rốt ráo, Niết-bàn đầy đủ, nay vì sao nói không đầy đủ? "Chỉ có Như lai": đây là giải thích câu hỏi, vì không thành tựu tất cả các đức cho nên bốn trí và Niết-bàn của Nhị thừa đều không đầy đủ. Văn chia làm hai:

1. Trước giải thích Niết-bàn không tròn đầy.

2. Từ La-hán, Bích-chi quán sát giải thoát, bốn trí rốt ráo, được dừng nghỉ là giải thích bốn trí ở trước không tròn đủ. Y theo phần đầu nói về người có hai, văn có năm cặp. Nói người có hai: một là nói Như lai được Nhập-niết-bàn, hai là nói La-hán, Bích-chi không được. Đây là y theo Phật được mà nói kia không được. Lại muốn nói lên chỗ Nhị thừa quy y, cho nên nói Phật đắc. Nói văn có năm đối: Ở dưới có năm phần, nói Như lai được, Nhị thừa không được. Nay ở trước giải thích chung đại ý Niết-bàn, cho nên như thế. Trong đây đã nói Phật được Niết-bàn, nên Văn này mà giải thích đại ý Niết-bàn. Ở đây có một nghĩa, hai nghĩa, ba nghĩa, bốn nghĩa, vô nghĩa. Nói bốn nghĩa tức là bốn thứ công đức ở trong đây. Nói ba nghĩa tức là thuộc về năm nghĩa, lấy đó làm ba. Ba câu đầu nói về Bát-nhã, câu thứ tư nói về giải thoát, câu thứ năm nói về pháp thân. Sở dĩ nói ba thứ này là vì nhiếp ba đức thành Niết-bàn chung. Kế là nhiếp ba thứ này là vì nhiếp ba đức thành Niết-bàn chung. Kế là nhiếp ba thành hai, một đức giải thoát các ràng buộc đều dứt hết, pháp thân và Bát-nhã đức nào cũng tròn đầy. Kế là nhiếp hai câu quy

về một câu, vì các ràng buộc đều dứt hết, nên chẳng thể là có; các đức đều tròn đầy, nên chẳng thể là không. Chẳng phải có chẳng phải không, đó gọi là một câu trung đạo, một câu trở về vô câu. Như kinh Pháp Hoa chép: "Niết-bàn rốt ráo, tướng thường vắng lặng, rốt cuộc về không." Cuối cùng về không tức là lời nói quên mất, lo nghĩ dứt bặt, chẳng thể nói Niết-bàn và không Niết-bàn. Như luận Niết-bàn của ngài Tăng Triệu chép: "Hữu vô bặt ở trong, khen ngợi mất ở ngoài, bấy giờ chín dòng giao nhau trở về, khi ấy các Thánh thầm hội."

Kế là từ vô cấu mà khởi thành câu. Như kinh Niết-bàn chép: "Đê-la-bà-di thật không có ăn dầu mà gượng nói là có ăn dầu. Niết-bàn cũng thế, thật không có danh tướng mà gượng gọi là có danh tướng." Ở đây chí lý không thể nói có Niết-bàn hay không Niết-bàn, không biết làm sao để khen ngợi, cho nên gượng khen là Niết-bàn. Nếu nói thật có Niết-bàn là thường, sinh tử là vô thường thì thành hai kiến chấp đoạn, thường. Như chương ở dưới nói: "Nếu thành hai chấp đoạn và thường thì sinh tử và Niết-bàn đều là sinh tử." Lại sinh tử và Niết-bàn đều là sinh tử thì sinh tử và Niết-bàn đều là hình bóng của ngôi nhà Niết-bàn, vì thế không nên chấp cố định rằng có Niết-bàn. Ở đây chia năm phần làm hai: bốn phần trước nói về các thứ công đức, một phần sau là tổng kết. Bốn phần trước gồm: phần một là rộng hẹp đối nhau, phần hai là cạn sâu đối nhau, phần ba là thô tế đối nhau, phần bốn là thanh tịnh và không thanh tịnh đối nhau. Trong mỗi đối có hai nghĩa, ba nghĩa, bốn nghĩa. Nói hai nghĩa: Là nói theo người, nói Phật có Niết-bàn, nói Nhị thừa không có Niết-bàn. Nói ba nghĩa: một là nói Phật được Niết-bàn, hai là nói Nhị thừa không được Niết-bàn, ba là hội giáo. Nói bốn nghĩa: một là nói Phật được, hai là giải thích lý do vì sao Phật được, ba là nói lý do vì sao Nhị thừa không được, bốn là nói về Nhị thừa không được. "Chỉ có Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác được Nhập-niết-bàn": Đây là nói chỉ có Như lai được Niết-bàn. "Bát" nghĩa là nhập, vì thành tựu tất cả công đức. Giải thích lý do vì sao thành Phật được Niết-bàn. Đó là vì Phật thành tựu tất cả đức cho nên được Niết-bàn.

Từ "A-la-hán" v.v... trở xuống là câu thứ hai nói về lý do tại sao Nhị thừa không được Niết-bàn. Nói được Niết-bàn: Thứ ba là hội giáo xưa, thật ra không được. Nhưng thuở xưa phương tiện nói là được. "Chỉ có Như lai" v.v... trở xuống: Đây là cặp thứ hai cũng có ba: một là nói Phật được, thành tựu vô lượng công đức, giải thích lý do vì sao thành Phật được. Từ "La-hán" v.v... trở xuống: câu thứ hai nói Nhị thừa không được. Nói được Niết-bàn: thứ ba hội giáo. Chỉ có Như lai trở xuống: đối

thứ ba lại có ba câu, trước là nói Phật được, kế là nói Nhị thừa không được. Nói được Niết-bàn: Là thứ ba hội giáo. Chỉ có Như lai v.v... trở xuống: cặp thứ tư lại có ba câu: Một là nói Phật được, kế là nói Nhị thừa không được. Thứ ba là hội giáo: Ban đầu nói lỗi nêu dứt thảy đều đoạn diệt, nghĩa là phương tiện tịnh; thành tựu thanh tịnh bậc nhất, nghĩa là tánh tịnh. Lại vì dứt tất cả lỗi cho nên tất cả thanh tịnh. Trong luận Phật tánh y theo giai vị mà nói về bốn đức này, tất cả công đức ở Địa thứ tám, vô lượng công đức ở Địa thứ chín, công đức Bất tư nghì ở Địa thứ mười, công đức thanh tịnh bậc nhất ở Phật địa. Cho nên luận chép: "Tất cả công đức tức là giai vị Bất Động Địa thứ tám, vô phân biệt, vô xuyên lậu, vô trung gian, tự nhiên thành, thường tương ưng với Thánh đạo Bồ-tát." Đối với vô cảnh giới của Chư Phật Như lai, tất cả công đức đều được thành tựu. Hai là vô lượng công đức là giai vị Thiện tuệ ở Địa thứ chín, vô số môn thiền định Đà-la-ni thảy đều có khả năng nhiếp thọ, là nơi vô lượng trí nương tựa, vô lượng công đức đều thành tựu. Thứ ba là bất khả tư nghị công đức, đây là giai vị Pháp Vân Địa thứ mười, kho pháp bí mật của tất cả Như lai đều chứng kiến rõ ràng, là chỗ trí tuệ nương tựa, cho nên Bất tư nghì đều được thành tựu. Bốn là thanh tịnh rốt ráo, tất cả hoặc và tất cả thói quen, tất cả trí chướng đã dứt hết, do dứt hết nên trình bày, công đức thanh tịnh rốt ráo thành tựu tròn đầy.

Hỏi: Vì sao nói bốn công đức này?

Đáp: Trong Niết-bàn bốn công đức này dung nhiếp lẫn nhau không rời. Cho nên luận chép: "Đối với chúng sinh chấp thân gọi là pháp thân, đối với chúng sinh điên đảo gọi là Như lai, đối với Bồ-tát mới thực hành Đại thừa gọi là chân đế." Ba thứ này ở sau sẽ giải thích. Đối với Bồ-tát Thập Địa nói là Phật có Niết-bàn, có bốn công đức, chỉ Phật mới có công đức. Trước y theo bốn người có bốn, sau chỉ có Phật mới có bốn. Nay ở đây chỉ theo Phật.

Hỏi: Bốn công đức này thế nào là sâu cạn?

Đáp: Tất cả chỉ là tên gọi gồm nhiếp, nghĩa ấy vẫn chung. "Vô lượng" là số cực, hơn tất cả ở trước. "Bất tư nghì" là dứt bặt so lường, lại hơn vô lượng. Ba thứ này y theo đức môn, cho nên có hơn kém. Thứ tư là y theo đoạn môn, đối với Nhị thừa bất tịnh mà nói Phật thanh tịnh.

Người ở Giang Nam nói Phật có bốn công đức, tức là nghĩa bốn trí, một là trí ngã sinh dĩ tận, hai là trí phạm hạnh dĩ lập, ba là trí sở tác dĩ biện, bốn là trí bất thọ hậu hữu. Đối với bốn trí của Nhị thừa ở trên cho nên nói Phật có bốn trí. "Chỉ có Như lai được Niết-bàn" v.v... trở xuống: Là cặp thứ năm. Trước đã kết thúc khen ngợi Như lai được Niết-

bàn, cho nên từ “La-hán” v.v... trở xuống là kết luận Nhị thừa không được, lời văn dễ hiểu. Nói “Ngước nhìn” tức là từ hàng Kim cương trở lên là giai vị chúng sinh, Như lai trụ ở cùng cực của tông thể, đạo vượt ngoài hạnh của Ba thừa Thập địa, được chúng sinh ba thừa Thập địa ngước nhìn. Nói “A-la-hán, Bích-chi-phật quán sát giải thoát”: từ đây trở xuống là nói bốn trí Không rốt ráo, trong đó lại hợp thành hai, lìa thành bốn. Hợp thành hai: một là nói Nhị thừa không được bốn trí. Nếu biết tất cả khổ v.v... trở xuống: là nói Như lai được.

Hỏi: Chỉ nên nói Nhị thừa không được, vì sao nói Phật được?

Đáp: Gồm có hai nghĩa: một là nêu Phật được để nói lên Nhị thừa không được; hai là muốn nêu bày sở nhập của Nhị thừa. Trong phần Niết-bàn ở trước, đầu tiên là nói Phật được, sau là nói Nhị thừa không được. Ở đây trước nói Nhị thừa không được, sau nói Phật được, hiện bày lẫn nhau.

Nói lìa thành bốn: Một là nói Nhị thừa không được; hai là từ “Vì sao có hai tử” v.v... trở xuống, là giải thích lý do vì sao Nhị thừa không được; ba là từ “Nếu biết tất cả khổ” v.v... trở xuống, là giải thích lý do vì sao Như lai được; bốn là từ “Như lai chính thức cất tiếng rống Sư tử nói rằng sự sinh tử của ta đã hết” v.v... trở xuống là giải thích Như lai được. Nhị thừa trước nói không được, sau nói lý do không được. Như lai trước nói lý do tại sao được, sau nói được đều là hiện bày lẫn nhau.

Trước ở trong Niết-bàn, đầu tiên nói Phật được, sau nói lý do được. Ở đây trong bốn trí, trước nói lý do được, sau nói về được, đều là hiện bày lẫn nhau. Trong Niết-bàn của Nhị thừa, trước nói lý do không được, sau nói về không được, phương tiện nói là được. Ở đây trong bốn trí, trước nói không được, sau nói lý do không được, đều là hiện bày lẫn nhau. Trong phần nói không được có hai: Một là nhắc lại lời nói khi xưa của Như lai; từ “Đều là phương tiện của Như lai” v.v... trở xuống là hội ý Phật dạy. Trong phần nhắc lại lời xưa có hai: một là nói bốn trí của Nhị thừa là rốt ráo; hai là từ “Chỗ được nghỉ ngơi” là nói về Niết-bàn của Nhị thừa là rốt ráo. A-la-hán, Bích-chi-phật, đều là người được trí.

Quán sát giải thích, bốn trí rốt ráo: Là tướng của bốn trí, chánh trí Vô học, là giải thoát hữu vi, giải thoát tức là chánh thể của bốn trí. Trong phần Nhị thừa ra khỏi quán hữu, quán giải thoát kia sinh ra ý tưởng bốn trí rốt ráo, gọi là quán giải thoát bốn trí rốt ráo. “Được chỗ dừng nghỉ” là phần thứ hai nói được Niết-bàn rốt ráo. Lìa sinh tử phần đoạn, nên gọi là dừng; không còn qua lại trong sáu đường nên gọi là nghỉ. Có người nói: quán sát là nương tạp tâm, cảnh giới của tận trí và

vô sinh trí là ở bốn môn, tận trí và vô sinh trí chia ra thì thành bốn trí, cảnh giới ở bốn môn, quán chung bốn đế là cảnh giới, cho nên nói quán sát. Nói cảnh giới của tận trí và vô sinh trí ở tại bốn môn, chia tận trí và vô sinh trí thành bốn trí, như trên để giải thích về cảnh giới ở tại bốn môn. Như nói khổ ta đã biết đó là tận trí; không còn biết nữa, đó là vô sinh trí, ba đế còn lại cũng thế. Cho nên nói cảnh giới ở bốn môn giải thoát là giai vị vô học giải thoát, vì được bốn trí cho nên bốn trí giải thoát rốt ráo. Theo giải thích thì bốn trí của Nhị thừa đã rốt ráo vậy. Có người nói, đây là tổng kết về hai quả Hữu dư và Vô dư vậy. "Quán sát" tức là quả Hữu dư, giải thoát tức là quả Vô dư. Bốn trí chỉ dùng quán sát mà được giải thoát, nhờ đó mà tỉnh thức. Khi đã tỉnh thức thì thân diệt trí đoạn, đạt đến cảnh giới vắng lặng mãi mãi. "Đó chỉ là phương tiện của Như lai": đây là phần thứ hai nói về giáo hóa, như năm phần trước đã nói, cho nên nói "Chỉ là". Vì dùng phương tiện để đối lại với thật. Không thể viết thành lời mà chỉ dùng lời nói ra, nên gọi là "Phương tiện". Cũng như hai thứ phương tiện ở trong kinh Pháp Hoa. "Không được bốn trí" và được bốn trí thảy đều là phương tiện của Ba thừa. Chưa được đến chỗ rốt ráo vắng lặng mà tự cho mình đã đạt được, thảy đều là phương tiện biến hóa. Lại như câu đầu thì trong kinh Pháp Hoa đã nói rõ, câu sau cũng đã được kinh Pháp Hoa nói. Chỉ vì quá rộng nên nay mới chia ra ba lớp, giờ đây chỉ dón gọn nói về phương tiện. "Hữu dư" có nghĩa rất rộng, đây là nói theo lý hữu hạn. "Không liễu nghĩa là đối với liễu nghĩa". Từ "Vì cớ gì có hai loại tử"... trở xuống: trước là nói Nhị thừa không được bốn trí; nay là nói rõ vì sao không được. Văn gồm hai phần: phần đầu nói "Vì sao" tức nêu câu hỏi. Ý hỏi rằng, Như lai xưa nói Nhị thừa thì có bốn trí rốt ráo, nay vì sao nói là không rốt ráo? Nói "Có hai loại chết" ấy, tức là phần giải đáp . Trong lời giải đáp có hai: một là riêng giải thích lý do vì sao không được Bốn trí; hai là từ "A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát hậu thân vì vô minh che lấp..." v.v... trở xuống, là giải thích chung vì sao không được Bốn trí. Tức thành bốn phần riêng. Trước nói trí Ngã sinh dĩ tận là phương tiện. Từ "Được Hữu dư Niết-bàn..." v.v... trở xuống, lại nói phạm hạnh đã lập là phương tiện. Từ "Người phàm phu"... trở xuống, nói sở tác dĩ biện là phương tiện. Từ "Không thể dứt phiền não..." v.v... trở xuống, thì nói không thọ thâm sâu là phương tiện. Nay trước là nói về "Sinh tử của ta" thì trong đó lấy hai thứ sinh tử mà xưa kia đã đoạn tận được một, nên nói là rốt ráo. Còn lại một loại sinh tử là không rốt ráo. Vì vậy, lời nói của xưa và nay không hề trái nhau. Về ba trí còn lại cũng vậy. Trong "Đã hết",

trước nói hai loại tử, kế đến giải thích phương tiện. Ý đầu có ba: một là nêu số lượng, hai là nêu tên gọi, ba là từ “Phần đoạn tức là chúng sinh luống dối”... trở xuống, là dựa vào người mà phân biệt rõ. Nói “Có hai thứ tử” ấy, tức là nêu số lượng có hai, vì có hai đời sống. Nhưng vì chết là pháp đáng chán, cho nên nói riêng.

“Hai thứ tử” có nghĩa chương riêng, ở đây lược dùng bốn môn để giải thích:

1. Thích môn:

Nói sinh tử phần đoạn nghĩa là hình sắc khác nhau, tuổi thọ có dài ngắn. Nói biến dịch là không còn hình sắc khác nhau, tuổi thọ dài ngắn, chỉ vì trong tâm niệm niệm nối nhau trước dời sau đổi. Như luận Địa Trì chép: “Khổ sinh diệt biến hoại gọi là khổ biến dịch.” Ở đây là sinh diệt biến dịch nhỏ nhiệm, chung cho phàm Thánh. Kế là pháp thân mà Nhị thừa chứng được, thần hóa tự tại, có khả năng thay đổi, nên gọi là biến dịch. Tánh chất của biến dịch này là sự chết, nên gọi là biến dịch tử. Một trong các nghĩa này, Thánh có, còn phàm thì không. Ba là chứng được pháp thân chân thật, ẩn hiện tự tại, gọi là biến dịch. Biến dịch chẳng phải chết, nhưng biến dịch này vẫn thuộc về cái chết vô thường, gọi là biến dịch tử. Một trong các nghĩa này, Đại thừa có, Tiểu thừa thì không, nay ở đây nói chính là nói theo môn thứ hai mà. Pháp thân vô tướng của bậc Thánh là sinh tử, không y theo thần thông biến hóa mà bị biến dịch, vì pháp thân ấy tuy là vô lậu nhưng vẫn là hữu vi, nên gọi là biến dịch.

Hỏi: Thế nào gọi là sinh tử?

Đáp: Lúc đầu thọ gọi là sinh, mạng sống chấm dứt gọi là tử. Các thọ căn khởi gọi là sinh, các thọ căn diệt, thứ lớp không thọ căn khởi gọi là tử. Ở sau sẽ giải thích.

“Bất tư nghì”: Tức ba hạng người tuy thọ sinh kia nhưng không thể suy lường nên gọi là bất tư nghì. Lại phần đoạn trong ba cõi rõ ràng dễ hiểu, còn biến dịch thì nhỏ nhiệm dễ thay đổi, khó có thể biết rõ, nên gọi là bất tư nghì. Lại vì sinh tử này đến Phật mới hết, cho nên không thể so lường.

2. Môn Xuất thể:

Có người nói phần đoạn có hai thứ: Một là hệ nghiệp phần đoạn; hai cõi ở dưới dùng năm ấm làm thể, cõi trên thì dùng bốn ấm làm thể. Nếu không có hệ nghiệp phần đoạn, dùng các thọ khổ, vui... làm thể thì biến dịch cũng có hai thứ: một là tự báo biến dịch, dùng năm ấm vô lậu làm thể; nếu là vật biến dịch nương thân khởi hóa thì dùng sắc ấm làm

thể, đây chỉ là y theo một mình Đức Phật. Có người nói: Biến dịch vô sắc, chỉ do tâm thức âm thầm lưu truyền, niệm niệm sinh diệt, nối nhau không dứt, trong đó không có phần hạn cách bặt, kiếp số lâu mau, cho đến Bồ-đề, sinh tử này mới hết, cho nên chỉ dùng tâm pháp làm thể.

3. Môn Nhân duyên:

Hệ nghiệp phần đoạn dùng nghiệp tội phước bất động làm nhân, bốn thủ làm duyên. Bất hệ phần đoạn dùng nghiệp nhỏ nhiệm làm nhân, nguyện từ bi... làm duyên. Tự báo biến dịch dùng nghiệp vô lậu làm nhân, vô minh làm duyên; vị vật biến dịch, dùng bi nguyện làm nhân, từ căn dục của chúng sinh làm duyên.

4. Môn Đại ý:

Thật tướng các pháp quên mất lời nói, dứt bặt siêng năng, không hề sinh tử, không hề Niết-bàn, nhưng vì chúng sinh điên đảo cho nên trở thành sinh tử, đối lại với sinh tử ấy gượng gọi là Niết-bàn, chỉ luống dối có nặng nhẹ. Luống dối có nặng: gọi là phần đoạn. Luống dối có nhẹ: gọi là biến dịch. Vì bậc Thánh khéo léo phương tiện tùy theo sự luống dối điên đảo nên đặt tên là “Hai tử”. Ở đây phân biệt biết như hoa đốm trong hư không, bàn luận đạo pháp như sóng nắng, chớ cho hai thứ luống dối này là thật, đây là đại ý của Pháp sư Hưng Hoàng.

Từ “Hai thứ ấy là gì” v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu tên Hai tử. Phần đoạn tử nghĩa là chúng sinh luống dối là thứ ba y theo người mà nói riêng. Chúng sinh luống dối: lấy chấp tưởng làm nhân, tướng của tâm là luống dối. Lại chưa được vô lậu giải thoát, theo hoặc mà thọ sinh, trôi lăn trong năm đường, hoặc xuống hoặc lên, không có nhất định, cho nên thuộc về luống dối. Ở đây giải thích theo phàm phu, không nói theo bậc Thánh. Vì ba cõi vốn là hoặc của phàm phu, nếu y theo pháp Tiểu thừa thì người phàm phu và ba quả bốn hướng, cho đến Nhị thừa trước khi nhập vào vô dư thì phải chịu báo thân gọi là chúng sinh luống dối. Có người nói: Đối với pháp Đại thừa thì Bồ-tát ngoại phàm thiện thú đều ở trong ba cõi do ái luống mà thọ sinh, cho nên nói luống dối. Nếu y theo giải thích xưa thì từ giai vị phàm phu cho đến nhập vào Đại thừa, chưa được Sơ địa trở xuống đều bị sinh tử phần đoạn. Ở đây dùng ý của luận Pháp Hoa để giải thích Nhiếp Luận và kinh Nhân Vương rằng: “Hoặc như Tam Tạng nói: “Thập Hạnh tâm thứ sáu dứt hoặc, ngang với Nhị thừa.” Khi chưa ngang bằng với Nhị thừa trở xuống thì còn thọ thân phần đoạn. Bất tư nghì biến dịch nghĩa là A-la-hán, Bích-chi-phật. Người Nhị thừa sau khi nhập vào vô dư, trước khi chưa bỏ Tiểu về Đại, dùng La-hán và Bích-chi-phật này bỏ Tiểu về Đại. Nhị thừa có hai hạng

người: Một là ở nội giới hồi tâm Tiểu thừa, vẫn thuộc về phần đoạn; Hai là ở giới ngoại hồi tâm, thuộc về biến dịch. Hai hạng người này hồi tâm nhập đại, đồng thời là Bồ-tát có sức mạnh. Bồ-tát có sức mạnh lại có hai thứ: Một là có sức mạnh thẳng đến; hai là bỏ Tiểu nhập Đại, gọi là có sức mạnh. Nói có Sa-môn là không bị nghiệp trói buộc, tự tại thọ sinh, cho nên nói có sức mạnh.

Hỏi: Thế nào là giai vị Bồ-tát có sức mạnh?

Đáp: Có người nói, chính là Bồ-tát chủng tánh, vì sao? Vì hai chướng phiền não đều chưa dứt bỏ, không bị phiền não lôi kéo. Lại thọ sinh tự tại trong ba cõi, nên gọi là có sức mạnh. Tuy Pháp sư này nói chủng tánh bị biến dịch nhưng chưa xếp vào chủng tánh nào. Có người nói: Bồ-tát Địa Tiền có khả năng trong năm đời được gọi là có sức mạnh. Giai vị Địa Tiền là thỉ chung cho các Bồ-tát chưa được xếp vào giai vị nào của Địa Tiền. Theo Tam tạng giải thích thì Nhiếp Đại thừa và kinh Nhân Vương đều nói: Bồ-tát Thập hạnh dứt hoặc, ngang bằng với Nhị thừa, tức người Thập hạnh là hiện tại Đại lực. Đại ý này đồng với hai Pháp sư ở trước, và xếp vào giai vị Thập hạnh. Có người nói, Địa thứ sáu vẫn thuộc về phần đoạn. Địa thứ sáu dứt tâm, quả báo trong ba cõi hết, liền thọ biến dịch, chính là lấy kinh này làm chứng. Có người nói, có bốn thứ sinh tử: Một là lưu lai sinh tử, nghĩa là ban đầu gá vào không, khởi một niệm hiểu biết; hai là phần đoạn; ba là trung gian sinh tử, tức Nhị thừa vô học; bốn là biến dịch.

Bậc Thất địa vẫn còn dư tập làm nhân, không sinh vào ba cõi, không đến dòng pháp vốn có, tức là trung gian sinh tử. Nhị thừa vô học, quả báo ba cõi đã hết, đồng sinh trung gian, nghe kinh Pháp Hoa... chuyển thành Bồ-tát, tu tập hạnh mãn Thất địa chung tâm, nhập vào dòng pháp Bát địa, nên gọi là Biến dịch. Cho nên Lục địa bị phần đoạn, Thất địa chịu trung gian, Bát địa thị biến dịch. Có người nói: không lập bốn thứ sinh tử, chỉ lập hai thứ sinh tử là phần đoạn và biến dịch. Lục địa là phần đoạn, Thất địa trở lên là biến dịch. Ở đây cho rằng, ý nghĩa của giai vị khó biết, nhớ tội lỗi trong đời không thể xét định. Nếu theo luận Pháp Hoa thì nhiều chỗ rõ ràng, lại nói Địa tiền là phàm phu chịu thân phần đoạn, xả thân phần đoạn mới nhập Sơ địa, cho nên biết Sơ địa trở lên mới là Bồ-tát Đại lực biến dịch sinh tử.

Nói "Ý thọ sinh thân" tức là tất cả Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, các vị này thọ sinh tự tại vô ngại, như tâm như ý, nên gọi là ý thọ sinh thân. Ý có ba nghĩa: Một là đến khắp, hai là mau chóng, ba là vô ngại, cho nên nói ý sinh thân. Đây đều là thọ biến dịch sinh tử khác nhau. Có người

nói, từ biến dịch trở lên không còn hình dáng phần đoạn, chỉ là tâm thức thọ sinh, cho nên nói ý sinh thân. Pháp sư Phức nói: “Biến dịch là tên mượn dụ, sâu xa khó lường, như thức thay khi qua đời nên gọi là ý sinh thân, cho đến Bồ-đề Vô Thượng rốt ráo.” Phạm vi sinh tử này cho đến thành Phật mới chấm dứt. Lại ở đây nêu chỗ không thọ vị, đối lại với chỗ thọ vị. “Trong hai thứ tử” v.v... trở xuống: Vì không có sinh tử phần đoạn cho nên nói sự sinh tử của ta đã hết. Điều này nói lên trong hai thứ tử thì chỉ hết phần đoạn chứ chưa hết biến dịch, ở đây hội thích nghĩa của hai giáo nay và xưa. Được quả chứng hữu dư cho nên nói phạm hạnh đã lập. Theo kinh Niết-bàn có hai thứ: Một là phạm hạnh sở tu đã xong cho nên nói đã lập; hai là lại bỏ học đạo, cũng gọi là lập. Văn này nói phạm hạnh đã lập, là chứng diệt trí. Nếu y theo hữu dư, vô dư mà nói thì chỗ phần đoạn hết gọi là hữu dư, chỗ biến dịch hết gọi là vô dư. Nhị thừa chỉ được chỗ phần đoạn hết, gọi là hữu dư chứng. Như lai y theo đây nói rằng phạm hạnh đã lập, cho nên thuộc về phương tiện.

“Phàm phu, trời, người”: Ở đây nói việc phải làm đã làm xong là phương tiện. Kinh Niết-bàn nói có hai: Một là như điều đã mong cầu, ngày nay đã được, nói rằng đã làm xong; hai là tu đạo đắc quả lại nói đã làm xong. Điều phải làm đã làm xong là trí tu đạo. Đạo có hai thứ: Một là phần đoạn đối trị, hai là biến dịch đối trị. Nhị thừa chỉ tu phần đoạn đối trị, Như lai y theo đây nói việc phải làm đã làm xong, cho nên thuộc về phương tiện. Trong văn có hai câu: Một là đối với người mà nói giải thích phương tiện; hai là đối với chướng hiển mà giải thích phương tiện. Phàm phu không phân biệt, Thất học chưa làm, là đối với người. Phàm phu đối với các vị ấy là bậc Vô học Thánh đạo, chưa thể thành xong. Nhị thừa đối với phàm phu này cho nên nói đã làm xong. Người học cũng như thế.

Hỏi: Chỉ nói phàm phu là đủ, vì sao lại nói trời, người?

Đáp: Phàm phu là người nội phàm phu, trời, người là ngoại phàm phu, ba quả bốn hướng, đây là người Thất học.

Hỏi: Việc phải làm đã làm xong có gì khác?

Đáp: Việc phải làm đã làm xong có khác nhau, như luận Trí Độ nói có nhiều thứ, ở đây lược nêu những chỗ quan trọng. Dứt các phiền não thuộc ái gọi là việc phải làm; dứt các phiền não thuộc kiến gọi là đã làm xong. Bốn tâm như Noãn... gọi là việc phải làm; các pháp vô lậu như khổ pháp Nhẫn... gọi là đã làm xong. Thấy đế gọi là việc phải làm, suy nghĩ gọi là đã làm xong. Tâm giải thoát gọi là việc phải làm, Tuệ

giải thoát gọi là đã làm xong. Ở đây người Nhị thừa này thượng quả thì những việc phải làm đã làm xong, lẽ ra tâm giải thích gọi là việc phải làm, tuệ giải thoát gọi là đã làm xong. Tùy theo ý nghĩa của lời nói, thứ lớp lẽ ra phải nói phàm phu chưa làm, người học chưa làm, nhưng ở đây văn không đúng. Vì năng lực của phàm phu chẳng thể làm được, cho nên nói chưa làm. "Người học chưa làm": tức là chỉ thực hành hạnh của Học địa, chưa thực hành hạnh của Vô học, cho nên nói chưa làm. Lại nếu nói người học chưa làm thì e liên quan đến thượng quả, cho nên như thế. Như người tâm giải thoát, người mong tuệ giải cũng là chưa làm xong. Hoặc đối với phàm phu và bảy hạng người thấy học mà nói việc phải làm đã làm xong, hoặc đối với Chư Phật, Bồ-tát thì những việc phải làm chưa làm xong. Phiền não luống dối dứt bỏ cho nên nói việc phải làm đã làm xong.

Câu thứ hai là đối với chướng hiển: Tất cả phiền não đều là luống dối, trong đó phân biệt luống ái thọ sinh, trong sự luống dối là cùng cực cho nên chỉ nói luống dối. Như lai dùng chánh đạo mà mình tu để dứt bỏ các phiền não luống dối như thế, cho nên nói là việc phải làm đã làm xong; lại hướng về vô minh, cho nên thuộc về phương tiện. Lại nói chỉ dứt bỏ các phiền não thô nặng luống dối chứ chưa thể dứt bỏ phiền não nhỏ nhiệm.

Từ "A-la-hán" v.v... trở xuống: đây là phần thứ tư nói về trí bất thọ hậu hữu dùng làm phương tiện. Trí Bất thọ hậu hữu là dứt tập trí. Tập có hai thứ: một là nhân phần đoạn, hai là nhân biến dịch. Nhị thừa chỉ dứt bỏ phần đoạn, nhân còn lại chưa dứt. Như lai chỉ y theo dứt bỏ nhân phần đoạn mà nói không còn chịu thân sau, cho nên thuộc về phương tiện. Trong văn ở đầu nói chương sở đoạn phiền não, ngày xưa là phương tiện. "Chẳng phải hết" v.v... trở xuống: nói ở đây có nghĩa bất liễu khác. Trong nghĩa bất liễu khác mà ở đây nói thì trước lược chia ra hai môn, kế là giải thích rộng. Nói hai môn là chẳng phải hết tất cả phiền não, đó là môn thứ nhất; nghĩa là chưa dứt thể của tập, thể của tập tức là thể của phiền não, cũng chẳng phải hết tất cả chúng sinh, đó là môn thứ hai. Nghĩa là chưa dứt công năng của tập, năng tập, tức là phiền não vời lấy dụng của sinh. Lại chẳng phải hết tất cả phiền não, nghĩa là vân tận trí, chẳng phải hết tất cả chúng sinh, nghĩa là không có vô sinh trí. Do hai trí này làm thể của bất thọ hậu hữu trí.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích rộng. "Vì sao" là lời hỏi. Nhị thừa hai luân hoặc mất, không còn sinh vào ba cõi, vì sao ở đây nói chẳng phải hết phiền não, chẳng phải hết thọ sinh? Từ

"Có phiền não" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích, giải thích hai chương môn tức là hai, ở trước nói chẳng phải hết tất cả phiền não. Lại như y cứ theo ở dưới, nói rộng chẳng phải hết tất cả thọ sinh, trong phần nói chẳng phải hết tất cả phiền não ở trước lại có hai. Nói có phiền não là điều La-hán và Bích-chi Phật chưa dứt bỏ, lược nói chẳng phải hết tất cả phiền não. Từ "Phiền não có hai thứ" v.v... trở xuống là nói rộng chẳng phải hết tất cả phiền não. Ban đầu nói có phiền não, là chương môn phiền não. Từ "Điều A-la-hán, Bích-chi-phật chưa dứt bỏ" v.v... trở xuống: là nói rõ không hết, đó là chương môn bất tận. "Mà cho rằng La-hán có phiền não không hết", đó chính là lấy trụ địa vô minh Nhị thừa không thể hết. Từ "Phiền não có hai thứ" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích, nhưng chỉ nêu giải thích vô minh. Nhị thừa không thể dứt bỏ, ở đây giải thích bốn trụ là nêu phần thô của bốn trụ, đối lại với phần tế của vô minh. Văn có hai: Trước là giải thích chương môn Phiền não, kế là giải thích chương môn bất đoạn, trong đó lẽ ra phải có nghĩa của Năm trụ địa. Ở đây lược dùng tám môn để giải thích:

Môn giải thích tên gọi:

"Kiến nhất xứ trụ địa": năng sinh gọi là Địa, giúp cho sở sinh thành lập gọi là Trụ, tâm mê không hiểu gọi là Hoặc, tám nhẫn bảy trí suy tìm đế lý gọi là kiến. Duyên vào một lý mà dứt chung hết các phiền não nên gọi là Nhất xứ. Vì thế gọi là "Kiến nhất xứ trụ địa". Có người nói, đầu tiên là kiến đế hoặc, ràng buộc trong ba đường. Một xứ có năm kiến, nói lên hoặc này rất nặng, lấy kiến đế làm nêu, ba trụ địa còn lại tức là tư duy ba cõi. Ái là ràng buộc, cho nên lấy ái làm tên. Lại giải thích; năm phiền não dễ dứt suy cầu gọi là kiến, nhập vào một của chỗ kiến đạo đều dứt gọi là kiến nhất xứ. Nói trụ địa, gốc là chỗ nương của ngọn, gọi đó là trụ, vì gốc có khả năng sinh ra ngọn, nên gọi là Địa. Ở đây nói bốn trụ địa là chỉ có hai thứ: Kiến và ái. Hợp các kiến trong ba cõi chung thành một chỗ, nên gọi là kiến nhất xứ trụ địa. Vì đối với lìa ái làm ba chỗ, cho nên lấy kiến làm một chỗ. Ái địa là tất cả phiền não trong Địa cõi Dục, trừ vô minh và kiến thì gọi là dục ái, vì trong địa này chấp đắm năm dục bên ngoài nên gọi là dục ái. Nhưng cõi Dục cũng ái tự thân, chỉ chấp đắm nặng về dục tình, cho nên chỉ nói về dục ái. Lại để phân biệt với sắc thân sở ái của cõi trên nêu chỉ nói về dục ái. Sắc ái, chỉ cho tất cả phiền não trong Địa cõi Sắc, trừ vô minh kiến, nên gọi là sắc ái. Vì trong cõi này, xả bỏ năm dục bên ngoài, chấp đắm sắc thân của mình nên gọi là sắc ái. Nhưng cõi Sắc lại ái tâm mình, vì trong cõi này tâm đắm sắc rất nặng nên chỉ nói về sắc ái. Lại để phân

biệt với ở tâm ái trước cõi vô sắc nên chỉ nói về sắc ái. Về hữu ái thì tất cả phiền não trong cõi Vô sắc, trừ vô minh kiến thì gọi là hữu ái. Nếu nói theo cõi dưới thì lẽ ra phải gọi là Vô Sắc ái. Nếu tùy theo sở thủ thì lẽ ra gọi là tâm ái. Nhưng nay vì phá tai hoạn nên gọi là hữu ái. Ngoại đạo thường chấp trong cõi Vô sắc là Niết-bàn, ở đây vì phá bỏ nên gọi là hữu. Hữu là pháp ba cõi sinh tử, cho nên gọi là hữu.

Lại nói chung về năm sử khó trừ thì ái là chính. Vì nó có công năng chiêu cảm quả báo cõi Dục, nên gọi là dục ái, lấy ái làm chính. Vì nó có công năng chiêu cảm quả báo cõi Sắc, nên gọi là sắc ái, lấy ái làm chính. Vì nó có công năng chiêu cảm quả báo cõi Vô sắc, nên gọi là Hữu ái. Vì để làm tươi nhuần nghiệp và sinh thì ái kiết là mạnh nhất, nên chỉ nói về ái. Không có sự hiểu biết sáng suốt mà, nhiễm ô như thế nên gọi là vô minh.

2. Môn Đắc danh:

Nếu theo sự giải thích ban đầu thì thấy một lý gọi là thấy một chỗ, đây là từ năng trị mà được tên. Nếu theo ý sau thì năm phiền não dễ dứt bỏ thì gọi là kiến. Khi kiến đạo thì tất cả đều dứt bỏ, gọi là kiến nhất xứ trụ địa, đây là từ năng trị và sở trị hợp lại mà được tên. Nếu bốn trụ địa là hai giai vị, nghĩa là kiến và ái, lìa ái là ba. Lấy kiến làm một nên gọi là Kiến nhất xứ trụ địa, đây là đương thể từ xứ mà được tên, còn ba trụ địa kia ngay thể mà đặt tên, một trụ địa sau lấy quá hoạn làm y cứ. Trong ba cách giải thích thì lấy ý sau là đúng, sở dĩ như thế là vì ở đây giải thích bốn trụ phiền não, lại y theo hoặc mà đặt tên, đâu được y theo giải và hoặc mà hợp lại giải thích. Kinh Anh Lạc quyển hạ giải thích năm trụ địa rằng: Thức của chúng sinh mới khởi một tưởng, trụ vào duyên, thuận theo nghĩa đế bậc nhất mà khởi gọi là Thiện. Trái với nghĩa đế bậc nhất mà khởi gọi là Hoặc. Dùng hai địa này gọi là trụ địa, nên gọi là sinh đắc thiện, sinh đắc hoặc. Nhân vào thiện và hoặc này làm gốc, khởi tất cả thiện và hoặc, theo tất cả pháp. Duyên sinh thiện hoặc thì gọi là tác, vì được thiện tác, vì được hoặc tác, nhưng tâm chẳng phải thiện hoặc. Từ tên của hai duyên, nên gọi là hai tâm thiện hoặc, khởi hoặc cõi Dục gọi là cõi Dục trụ địa, khởi hoặc cõi Sắc gọi là sắc giới trụ địa, khởi tâm hoặc gọi là vô sắc trụ địa. Do bốn trụ địa này khởi tất cả phiền não nên mới khởi bốn trụ địa. Trước bốn trụ địa không có pháp khởi nên gọi là vô thỉ trụ địa vô minh. Trí Kim cương chỉ biết đây mới khởi một tưởng có kết thúc, mà không biết trước thỉ có pháp hay không pháp, sinh được nhất trụ, thực hành được ba trụ, chỉ có Phật biết thỉ biết chung. Văn kinh này khó hiểu, ở đây giải thích

sơ lược. Thức của tất cả chúng sinh khởi một tưởng, đây là trụ địa vô minh; trụ ở duyên khởi một niệm thiệc ác, đây là Kiến nhất xứ trụ địa. Vì Sơ địa một niệm sinh được thiện ác cho nên gọi là Kiến nhất xứ trụ địa. Vì thuận đế khởi thiện, trái đế khởi ác, phải dùng kiến đế để dứt bỏ, nên gọi là kiến. Từ một niệm sinh được, khởi hoặc ba cõi, hoặc ba cõi tức gọi là Tam-ma-địa. Hoặc ba cõi từ hoặc sinh được ở trức khởi lên, nên gọi là Tác. Từ bốn trụ địa lại sinh bốn trụ địa phiền não, cũng gọi là khởi. Đây là vì bốn trụ của niệm trước sinh ra bốn trụ của niệm sau, cũng được dùng tánh thành bốn trụ để khởi hiện hành bốn trụ. Tâm Kim cương chỉ thấy ý nghĩa mới khởi một niệm liền biết có chung diệt, mà không biết trước một niệm ấy là hữu hay là vô. Phật thì biết cả thỉ chung, điều này đồng với kinh Niết-bàn. Bồ-tát Thập địa chỉ thấy chung mà không thấy thỉ, Chư Phật Như lai thấy cả thỉ chung.

3. Môn Thể tướng:

Tám mươi tám sử là thể của Kiến Nhất xứ trụ địa. Bốn sử: Tham, sân, mạn, vô minh là thể của trụ địa dục ái. Ba sử: ái, mạn, vô minh là thể của hai trụ địa sắc hữu. Nếu dùng hai pháp ái, kiến làm thể thì kiến của ba cõi là thể của kiến Nhất xứ trụ địa; ái của ba cõi là thể của Ba trụ địa. Sở dĩ hợp kiến mà lìa ái chính là muốn nói về quá hoạn của ái, làm tươi nhuần nghiệp và sinh đều do ái, cho nên nay kinh này chính là nói về nghĩa thọ sinh, cho nên nói rộng về ái. Lại chúng sinh thường khởi ái, ít khởi kiến, cho nên hợp kiến mà lìa ái. Tuy nêu ái kiến làm đầu nhưng trong đó có phiền não thuộc ái, có phiền não thuộc kiến, đều xếp vào ái kiến. Thể của trụ địa vô minh, là không rõ sinh không pháp không và Như lai tạng là thể của trụ địa vô minh.

4. Địa khởi môn có hai thứ:

Một là đồng loại phân biệt, hạt giống của năm trụ có công năng sinh ra là đất, cái do tâm trên sinh ra là khởi; hai là khác loại phân biệt. Trong bốn trụ địa thì kiến nhất xứ là địa, tam trụ địa vốn từ kiến nhất xứ trụ địa mà khởi nên gọi là khởi. Cho nên luận Tạp Tâm chép: “Phiền não khi thấy đế dứt bỏ thì đó là nhân của tất cả pháp nhiễm ô.” Lại, trụ địa vô minh, tức là khả năng sinh ra từ vô thỉ là địa, Hằng sa phiền não từ vô minh sinh là khởi. Kế là y theo thô tế phân biệt địa mà khởi, vô minh là địa, bốn trụ phiền não là khởi.

Lại có người nói, địa khởi có bốn thứ:

Tánh sự phân biệt: Trong sự thức kia, thủ tánh phiền não gọi là tánh hoặc, gọi đó là địa, còn các kiến ái... khác thì duyên cảnh mà sinh phân biệt, gọi đó là sự hoặc, gọi chung là khởi. Thủ tánh kia, trong luận

của ngài Mã Minh gọi là tướng chấp thủ, cũng gọi là chấp tương ưng nhiễm. Các kiến ái... khác thì trong luận của ngài Mã Minh gọi là chấp danh tự tướng. Vì theo tên mà chấp ngã và sinh ra các kiết, nên gọi là chấp danh tự. Đại ý của các Pháp sư luận Thành Thật đồng với kiến giải này. Vì đều chấp tướng làm căn bản nên gọi là trụ địa, biệt tướng phiền não là nhánh nhóc, nên gọi là khởi.

Bản mạt phân biệt: Đối với việc trước thì mười sử là địa, các triền cấu khác... gọi là khởi.

Thành khởi phân biệt: Tất cả phiền não do túc tập mà tánh thành, đều gọi là địa, đối duyên thì hiện sinh, đây gọi là khởi.

Tiền hậu phân biệt: Tất cả phiền não, trước có khả năng sinh sau, gọi chung là địa. Sau khởi nương trước, đồng gọi là khởi.

5. Môn Tương ưng bất tương ưng:

Y theo pháp tác duyên niệm để nói về tương ưng bất tương ưng, pháp bất tác duyên niệm không tương ưng, chính là hạt giống của Năm trụ. Ở trên nói tâm tương ưng, cho nên văn này nói khởi là sát-na tâm tương ưng, vô thỉ vô minh là bất tương ưng, Hằng sa phiền não là tương ưng.

Thô tế phân: bốn trụ địa là tương ưng, vì là thô; vô minh không tương ưng, vì là tế. Cho nên luận Khởi Tín chép: "Hoặc thô là tương ưng, hoặc tế là không tương ưng."

6. Môn Y chỉ:

Trụ địa Kiến nhất xứ và hữu ái trụ địa, hai địa này nương vào ý thức mà sinh. Dục ái nương sáu thức mà sinh, sắc ái nương thân, nhãn, nhĩ, ý thứ mà sinh. "Vô minh" tức là chẳng biết rõ tánh Không và Như lai tạng, nương ý thức mà sinh, hạt giống của Năm trụ đều nương bản thức mà sinh.

7. Môn Đoạn hoặc trụ:

Nghĩa của đoạn hoặc có chương lớn riêng. Nếu y theo ba tạng thì Thập tín hàng phục thấy đế, Thập giải đoạn thấy đế, Thập giải hàng phục tư duy, Thập hạnh đoạn trừ tư duy. Từ Thập hạnh đệ thất tâm trở lên thì hàng phục vô minh và tập khí của bốn trụ. Từ Sơ địa trở lên thì dứt bỏ vô minh, tập khí bốn trụ. Nay ở đây là vô minh mà bốn trụ, Nhị thừa dứt bỏ thì Phật địa dứt bỏ hết. Nếu Văn trước, La-hán, Bích-chi và Bồ-tát đại lực, ba hạng người này đồng chịu biến dịch sinh tử, nếu thế thì Nhị thừa và Bồ-tát Sơ địa cùng dứt bỏ bốn trụ hết. Từ Sơ địa đến Phật địa dứt bỏ vô minh, nếu không dứt bỏ hết thì trong luận Địa Trì và Pháp Hoa sớ đã giải thích.

8. Môn Đại ý:

Phàm phu hễ nghe danh thì chấp danh, hễ nghe tướng thì chấp tướng, nghe nói có ngã trụ phiền não thì nói có hoặc để dứt bỏ, nghe Nhị thừa chưa trừ, chỉ có Phật mới hết thì nói có người năng đoạn. Có năm trụ để dứt bỏ thì thành chấp đoạn, có dứt hoặc để chứng Niết-bàn thì thành chấp thường. Trong kinh Pháp Hoa dụ người này với Cùng Tử, là người hót phân, vì có hoặc để dứt, có người năng trừ, nên gọi là hót phân. Ở đây Đại thừa học lại thực hành kiến giải này, là người Đại hót phân. Kinh Kim Quang Minh chép: "Thể tánh vô minh vốn tự không thật có, nhân duyên vọng tưởng hòa hợp mà có. Vì không thật có, giả gọi là vô minh, cho nên ta nói là vô minh." Vô minh đã như thế thì bốn trụ cũng thế, đâu thể nói có năm trụ để dứt bỏ. Nhưng ở đây y theo không, nghĩa là chúng sinh gượng gọi là năm trụ, biết năm trụ này xưa nay là vô sinh, cho nên gọi là dứt bỏ. Đại Phẩm chép: "Nếu pháp trước có sau không thì Chư Phật và Bồ-tát có tội lỗi." Kinh này lại chép: "Chẳng phải hoại pháp diệt, bản tánh thanh tịnh, cho nên gọi là diệt, phải lưu ý môn này."

Theo sự giải thích thì phiền não lại chia làm ba: Một là nói riêng về bốn trụ; hai là từ "Tâm bất tương ưng vô thỉ" v.v... trở xuống là nói riêng về vô minh; ba là từ "năng lực của bốn trụ địa này" v.v... trở xuống là bốn trụ vô minh đối nhau mà nói về khác nhau. Y theo sự giải thích bốn trụ có ba, phiền não có hai thứ, đó là nêu số. Từ "Hai thứ ấy là gì" v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu tên. Từ "Trụ địa có bốn thứ" v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích rộng. Trong giải thích có hai môn:

- Chương môn Thích trụ địa.
- Chương môn Thích khởi.

Trong chương môn Thích trụ địa, trước là nêu bốn số, bốn trụ địa này sinh ra ta tất cả những gì làm khởi phiền não, giải thích chung danh từ trụ địa. Bốn thứ này tánh thành ở mình, cho nên gọi là trụ. Địa là năng sinh hiện khởi, nên gọi là Địa. Ở đây nói bốn trụ này sinh ra tất cả những gì làm khởi phiền não, đối với sở sinh hiển bày năng sinh là Địa, cũng năng sinh khởi phiền não là địa. Khởi phiền não nương theo đó mà được gọi là Trụ. Khởi là sát-na tâm, sát-na tương ưng.

Kế là chương môn Thích khởi: tiếng Phạm là sát-na, Hán dịch là niệm. Một niệm tâm vương duyên cảnh, pháp phiền não thường tùy tâm mà khởi, đồng thời không lìa nhau, cho nên nói sát-na tương ưng. Vì vậy ngài Mã Minh nói: "Tâm khác thì niệm khác, nhưng cùng biết

cùng duyên, nên gọi là tương ưng nhiễm." Nếu chẳng khởi phiền não, tâm tự duyên cảnh, phiền não không khởi, chẳng tương ưng với tâm, kia gọi nhiễm kiết là niệm. Có người giải thích theo luận Thành Thật, muốn nói từ địa khởi phiền não chuyển thô, bèn có bốn tâm: thức, thọ, tưởng, hành khác nhau. Tưởng thọ trước sau duyên chung một cảnh, cho nên nói tương ưng. Ý giải thích này chỉ là một cảnh, biết được thập pháp trong cảnh này, tưởng được giả danh trong cảnh. Kế sau khi tưởng là khởi thọ, tức nhận lãnh sự đẹp xấu của cảnh. Kế là đi vào cảnh khởi thiện ác, bốn tâm lần lượt duyên chung một cảnh, cho nên gọi là tương ưng.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Tâm không tương ưng vô thỉ trụ địa vô minh" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về trụ địa vô minh. Tâm không tương ưng là phân biệt với sát-na tâm tương ưng ở trên. Vô thỉ là phân biệt với sự sinh khởi trong từng sát-na của tâm. Nếu khởi phiền não thì có tự thể riêng với tâm, tương ưng với tâm. Trụ địa vô minh này chỉ cho tâm thể, vọng tưởng là vô minh. Không riêng ngoài tâm có pháp tâm sở, tương ưng với tâm, nên gọi là tâm bất tương ưng. Vì thế ngài Mã Minh nói: "Nay đối với tâm bất giác, thường không riêng khác, nên gọi là tương ưng." Trụ địa Vô minh này tánh đã thành từ lâu nay, không cùng khởi hoặc, khởi niệm hiện sinh, cho nên nói vô thỉ vô minh. Tâm mê mờ lậu hoặc, thể không có trí tuệ sáng suốt, nên gọi là vô minh. Vì nó là chỗ nương tựa để khởi hoặc nhiều như cát sông Hằng kia, nên gọi đó là trụ; vì nó có khả năng sinh ra nhiều như số cát sông Hằng nên gọi là Địa. Có người nói, tâm bất tương ưng vô thỉ vô minh: trụ địa vô minh hoặc tức là đối với tất cả ba tánh tâm hữu lậu. Vì ba tánh tâm đều chấp tướng không ngộ lý thật nên đều gọi là vô minh. Không có tự thể riêng với tâm, không thể nói tương ưng nên gọi là bất tương ưng. Bất cứ lúc nào cũng thường có, không đồng với các phiền não khác hoặc có hoặc không, cho nên nói vô thỉ. Bởi vô minh không có tự thể riêng với tất cả ba tánh tâm hữu lậu, cho nên không thể nói tương ưng. Lại vì nghĩa khác cho nên các tâm của ba tánh hoặc hữu hoặc vô, vô minh thường có, nên nói là vô thỉ. Thể chẳng phải trí tuệ sáng suốt nên gọi là vô minh. Đối với tất cả tâm được thành tựu, không đồng hiện khởi, nên gọi là Trụ. Vì vô minh trụ này sinh ra tất cả phiền não nên gọi là Địa.

Hỏi: Trong bốn trụ có trụ có khởi, trong vô minh vì sao chỉ nói trụ không nói khởi?

Đáp: Vì trụ địa vô minh không còn khởi riêng nên không nói khởi riêng. Chỉ vì kiến, ái... ở trước nêu nên nói chung là do vô minh khởi.

Có người nói vô minh này là nhân gốc của sinh tử cho nên nói vô thỉ. Nhiếp Luận chép: “Vô thỉ tức là hiển nhân, nếu hữu thỉ thì vô nhân.” Vì hữu thỉ thì có bắt đầu, bắt đầu thì vô nhân; vì là vô thỉ cho nên là hữu nhân. Sở dĩ nói có nhân là vì muốn hiển rõ Phật pháp là nghĩa nhân duyên. Có người nói vô minh vô thỉ, khi thỉ trái với sáng mà nhập vào tối thì phiền não nhỏ nhiệm, chỉ đồng là một vô minh, không có bốn tâm khởi theo thứ lớp, cho nên nói tâm bất tương ưng. Pháp sư này nói: “Sở dĩ nói tương ưng bất tương ưng là vì muốn phân biệt hoặc thô tế.” Hoặc thô thì có bốn tâm cho nên tương ưng, hoặc tế không có bốn tâm cho nên không tương ưng. Về “Vô thỉ” thì có hai giải thích: Một là vô minh chẳng có hữu thỉ, cho nên chúng sinh không có chỗ bắt đầu; hai là vô minh đầu tiên, thật ra ghi chép thì hữu thỉ, nhưng không có một pháp nào ở trước nó, cho nên nói là vô thỉ.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Năng lực của bốn trụ địa này” v.v... trở xuống: Đây là thứ ba nói về bốn trụ hơn kém với vô minh. Vì nói Nhị thừa có dứt bỏ, không dứt bỏ, cho nên phải phân biệt. Lại tuy nêu bốn trụ nhưng ý là ở vô minh, tựu trung ở trước nói năng lực của bốn trụ không bằng vô minh, sau nói vô minh vượt hơn năng lực của bốn trụ này, nên được nêu bày chung. bốn trụ có công năng khởi trong hiện tại, cho nên gọi là lực. Tất cả phiền não bậc thượng nương hạt giống nói lên tướng của năng lực ấy. Ở đây nêu sở sinh làm hiển rõ sở sinh ở trước là nghĩa năng lực. Phiền não do bốn trụ sinh khởi, thô gượng gọi là bậc thượng, nên gọi là tất cả phiền não bậc thượng. bốn trụ làm chỗ nương tựa, làm hạt giống cho phiền não bậc thượng. Đã khởi phiền não thì nương tựa vào đó mà được đứng vững, nên gọi là nương tựa. Còn vì chưa khởi phiền não thì bốn trụ năng sinh, nên gọi đó là hạt giống. Vì làm chỗ nương tựa, làm hạt giống, nên gọi là năng lực. So sánh với trụ địa vô minh trở xuống: đối với hơn mà bày kém.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Trụ địa vô minh như thế” v.v... trở xuống: Đây là phần thứ hai nói về vô minh hơn bốn trụ. “Trụ địa vô minh như thế”: tức được nêu bày chung. “Đối với hữu ái” v.v... trở xuống: đối với kém mà bày hơn. Trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp. “Đối với hữu ái số bốn trụ địa”: nêu lại sự thua kém ở trước. Hữu ái là trụ địa thứ tư, ba thứ trước đều là hữu ái phẩm số, nêu sau để bao gồm trước, nên gọi là hữu ái số bốn trụ địa. Trụ địa vô minh có năng lực lớn nhất, nói về thắng hơn kém.

Hỏi: Vì sao gọi là số tính ví dụ?

Đáp: Số tính, theo pháp của người Trung quốc, từ một cho đến tải,

số ấy là cùng cực. Theo tiếng Phạm, từ số một cho đến mười muôn là một la-xoa, mười la-xoa là một a-tri-la-xoa, mười a-tri-la-xoa là một cư trí, mười cư trí là một ma-đà, mười ma-đà là một a-do-đà. Cứ như thế cho đến một trăm hai mươi lần, đến a-tăng-kỳ, thì gọi là số tính. Vượt quá số tính mà nói thì gọi là số tính bất năng cập. bụi nhỏ như số cát sông Hằng là từ ngữ ví dụ.

Từ "Ví như ác ma" v.v... trở xuống là phần thứ hai ví dụ để nói. Ác ma dụ cho địa vô minh, tên của ma gọi là sát. Ba-tuần, Hán dịch là cực ác. Luận Trí Độ nói ác có ba thứ: Một là ác, nghĩa là hữu ác mà gia báo; hai là đại ác, không có việc gì mà gia hại một cách ngang trái; ba là kẻ ác trong những kẻ ác: cái gọi là chỗ có ân mà lại gia hại hủy tổn. Nay Ba-tuần, đời trước đối với Tam bảo có gieo trồng nhân lành cho nên được quả báo làm trời, nhưng không nghĩ báo ân, lại muốn làm tổn hại, nên gọi là cực ác. Nhưng khi Phật ra đời đều có một trăm hai mươi bộ tà chánh, lại ảnh hưởng lẫn nhau mới mở rộng đạo làm lợi ích cho người được. Kinh nói Bồ-tát trụ trong giải thoát bất tư nghì thường làm ma vương, tức một bộ trong một trăm hai mươi bộ. Đã nói là có nhiều thì phải có các ma không phải Bồ-tát. Lâm Công nói: "Theo pháp của người Thiên-trúc, Phật tại thế hoặc sau khi Ngài diệt độ, khi nói chuyện với ma, Ngài đều gọi chúng là Ba-ty-tuần, Hán dịch là Ác giả, lại dịch là ác vật. Vì trời này có sáu thứ tốt đẹp: Sắc tốt đẹp. Sắc lại có hai: Một là Tư mạo đẳng sắc, Hán dịch là Bàn-nê; hai là thanh đẳng sắc, Phạm là Lưu-ô, Hán dịch là khi. Chữ sắc của Trung quốc, dịch là Nhị sắc; ba là năng lực tốt đẹp; bốn là quyến thuộc tốt đẹp; năm là chúng đầy đủ tốt đẹp; sáu là tự tại tốt đẹp. Lẽ ra có tuổi thọ tốt đẹp. Một ngàn sáu trăm năm ở loài người là một ngày một đêm ở cõi trời ấy. Ba mươi ngày ở cõi trời ấy là một tháng, bằng ở nhân gian là bốn muôn tám ngàn năm. Mười hai tháng ở cõi trời ấy là một năm, bằng ở nhân gian là năm mươi bảy muôn sáu ngàn năm. Tuổi thọ của vị trời ấy là mười sáu ngàn tuổi, bằng ở nhân gian chín trăm hai mươi mốt cư trí năm, cư trí, dịch là ngàn muôn. Các kinh đời Hán thường dùng chữ ức để dịch, cho nên ngàn muôn là một ức. Vua cõi trời và dân chúng cõi trời ấy đều sống lâu như thế, phần nhiều là giảm, ít có người hơn.

Hỏi: Kinh Niết-bàn chép: "Ở cõi Đâu-suất có ba việc tốt đẹp, đó là tuổi thọ tốt đẹp..." Nay ở cõi Đâu-suất không bằng cõi Tha hóa, vì sao nói là tuổi thọ tốt đẹp?

Đáp: Ở đây y theo tuổi thọ được gặp Phật mà gọi là tốt đẹp, chứ không nói tuổi thọ tốt đẹp về sống lâu. Vả lại, có thể sinh lên cõi trời

có tuổi thọ bất định, còn tuổi thọ ở cõi trời Đâu-suất là cố định. Ma này ở trên tầng trời thứ sáu, gần cõi Tha hóa, thống lãnh cõi Tha hóa nên tốt đẹp hơn Tha Hóa. Sức mạnh tuổi thọ là chánh báo tốt đẹp. Chúng quyến thuộc đầy đủ là y báo tốt đẹp, dụ cho các sức mạnh như hữu ái... trong văn trước. Hợp Trung chép: “Năng lực vô minh như thế hợp với ma ở trước.” Đối với hữu ái trở xuống: hợp với tự tại tốt đẹp ở cõi Tha hóa. Hằng sa... trở xuống: nói lên năng lực ấy. “Là chỗ nương của các phiền não bậc thượng nhiều như số cát sông Hằng”: Đây là nói vô minh có công năng sinh ra Hằng sa năng lực. Vô minh sinh khởi rất nhiều, dụ đồng với cát sông Hằng, sự sinh khởi thêm mạnh, nên gọi là Thượng. Lại che lấp thượng pháp của Chư Phật nên gọi là thượng. Các hoặc nhiều như số cát sông Hằng nương vô minh mà có, cho nên gọi là Nương. Lại giúp cho bốn thứ phiền não tồn tại lâu dài: Trước là nói bốn trụ phiền não có khả năng làm chỗ nương, làm hạt giống cho bốn trụ sinh khởi, nghĩa ấy rất xấu kém. Trụ địa vô minh có công năng sinh ra Hằng sa cho nên giữ gìn được từ trụ, vì thế gọi là Thắng. Nói chung lấy bốn nghĩa làm thắng:

1. Là chỗ nương của các hoặc.
2. Làm cho kiến tư tồn tại lâu dài.
3. Nhị thừa không thể dứt bỏ.
4. Chỉ có Phật mới dứt bỏ được.

Từ “A-la-hán” v.v... trở xuống: Trên là nói rộng về phiền não, từ đây trở xuống là nói sự bất tận, tức là giải thích chương môn bất đoạn. Văn chia làm ba: Một là nói Nhị thừa không dứt bỏ vô minh; hai là chỉ có Như lai trở xuống là nói Phật có khả năng dứt bỏ; ba là kết luận vô minh có sức mạnh lớn nhất. Nhưng chỉ nói Nhị thừa không dứt bỏ, ở đây vì muốn nói Phật có khả năng, Nhị thừa không có khả năng. Lại nói Nhị thừa không dứt bỏ, chỉ có Phật mới có khả năng dứt bỏ, đây là nói lên vô minh ở trên có năng lực lớn nhất. Sau kết luận rằng: “Đúng thế, Bạch Đức Thế tôn! Trụ địa vô minh có năng lực lớn nhất, cho nên nói là Đại lực.”

Hỏi: Phật là Bậc Vô Học, Bồ-đề là trí vô học, vì sao cho rằng người vô học giữ gìn trí vô học mà lại dứt trừ phiền não?

Đáp: Trí Phật dứt trừ và không dứt trừ, từ xưa đến nay có hai cách giải thích:

1. Tâm Kim cương là vô ngại đoạn, quả Phật khởi chứng thì tâm Kim cương đoạn, quả Phật không dứt. Đại Phẩm chép: “Bồ-tát thực hành trong đạo vô ngại, Phật thực hành trong đạo giải thoát.”

2. Tâm Kim cương là hàng phục vô ngại, quả Phật khởi là đoạn, dùng theo văn này. Điều ở đây nói là xem xét các kinh luận, dùng tâm Kim cương để đoạn, văn này nói quả Phật dứt, quả Phật là đạo giải thoát khởi chứng, cho nên gọi là đoạn. Lại vô minh thường nối nhau, tâm Kim cương cắt đứt niệm trước, quả Phật khởi, giữ hoặc không có chỗ, lại ngăn niệm sau, chủng loại không sinh, nên gọi là đoạn. Luận Phật Tánh chép: "Nhị thừa trụ trong an lập đế cho nên không thể đoạn, Phật trụ trong phi an lập đế cho nên dứt được." An lập là Nhị đế quán, Vô an lập đế là Trung đạo quán. Lại chép: "An lập nghĩa là có sở đắc, không an lập là vô sở đắc." Kinh Niết-bàn chép: "Hữu sở đắc là Nhị thừa, vô sở đắc là Bồ-tát."

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Lại như chấp duyên" v.v... trở xuống là nói rộng về phi tận vô sinh, tức là chương môn thứ hai ở trên đã giải thích. Văn chia làm hai:

1. Từ "Lại như chấp duyên" là nói về thọ sinh khác nhau.

2. Từ "Trụ địa vô minh khác lìa bốn" v.v... trở xuống là nói về dứt bỏ hoặc khác nhau. Trong phần một lại có ba: một là bốn trụ thọ sinh, hai là vô minh thọ sinh, ba là bốn trụ vô minh đối nhau, nói về sự khác nhau. Tương tự như tất cả phiền não ở trước. Nêu thô chính là hiển bày tế không thể dứt bỏ. Lại như chấp duyên, nghiệp nhân hữu lậu mà sinh vào ba cõi là đoạn thứ nhất. Trước đã nói rộng về phiền não bất tận, ở đây lại nói về thọ sinh bất tận, cho nên nói là "Lại". Trước nói thể của hoặc, ở đây nói dụng của hoặc, cho nên nói là "Lại". Lại "Như" là từ ngữ chỉ thị, chỉ cho nhân phần đoạn kia và quả, cho nên nói là "như". Thủ là tên gọi khác của ái, tâm ái thủ chấp nên gọi là Thủ. Giúp cho nghiệp lôi kéo sinh, do đó làm duyên, lý thật các kiết, đó gọi là duyên. Năng lực của ái tăng mạnh, cho nên chỉ nói về ái. Các bản sớ xưa thường nói: "Thủ trong chi thủ khởi nghiệp hữu lậu, như thủ duyên hữu trong mười hai duyên." Pháp sư Phức chú thích cũng như thế. Ở đây thì nói chung các sử giúp cho nghiệp thủ quả, chẳng phải chỉ có bốn thủ.

Trung Luận chép: "Nếu đáng thủ mà không thủ thì giải thoát không có." Lại nói: "Thủ gồm có bốn thủ: Dục thủ, giới thủ, kiến thủ và ngã ngữ thủ." Tất cả phiền não ở cõi Dục, trừ giới kiến, gọi là dục thủ. Tất cả phiền não của hai cõi trên, trừ giới kiến, gọi là Ngã ngữ thủ. Kiến chấp trong ba cõi gọi là kiến thủ. Giới trong ba cõi gọi là giới thủ. Chấp thọ cảnh giới gọi đó là thủ, phát nghiệp rõ ràng cũng gọi là thủ. Luận Phật Tánh chép: "Thủ có hai thứ: Thọ tư lương: thọ thủ, như do thọ sinh ái. Thọ tư lương: Vì tham đắm thọ này nên chấp thủ bốn thứ tư

lương. Bốn thứ tư lương tức là bốn thủ: Một là dục thủ, tham đắm sáu trần trong cõi Dục; hai là kiến thủ, trong cõi Dục, chỉ trừ giới thủ, bốn kiến còn lại đều gọi là kiến, tham đắm kiến này gọi là kiến thủ; ba là giới thủ: đối với ba cõi chấp thủ hai đường tà chánh ở thế gian, vì lìa khổ được vui, đó gọi là giới. Vì tham đắm giới này nên gọi là giới thủ; bốn là Ngã ngữ thủ: Vì duyên nội thân nên tất cả nội pháp gọi là ngã ngữ, tham đắm nội pháp nên gọi là Ngã ngữ thủ. Nói duyên nội pháp là định cõi Sắc, cõi Vô sắc. Duyên nội pháp thành nên gọi là Ngã ngữ, tham đắm định này gọi là thủ. Bốn thứ này, hai thứ trước thuộc về chấp đoạn, chỉ chấp hiện tại, cho rằng không có vị lai; hai thứ sau thuộc về chấp thường, chấp có vị lai. Lại hai thứ trước là người tại gia khởi, hai thứ sau là người xuất gia khởi. Lại hai thứ trước là nhân tranh chấp của người xuất gia và tại gia, hai thứ sau là nhân tu hành của người tại gia và xuất gia. Lại hai thứ trước thì dục thủ là sở thành, kiến thủ là năng thành, hai thứ sau thì Ngã ngữ là năng thành, giới thủ là sở thành. Duyên là trợ duyên, nghiệp là chánh chủ, dẫn sinh ra thọ khổ và thọ vui, cho nên gọi là nghiệp nhân hữu lậu.

Hỏi: Vì sao gọi là nghiệp hữu lậu?

Đáp: Phiền não là lậu, nghiệp thiện ác từ lậu sinh ra, thường đi theo lậu gọi là nghiệp hữu lậu.

Hỏi: Ở đây nói bốn trụ thọ sinh, đâu cần phải nói về nghiệp?

Đáp: Do nghiệp mà thọ sinh, mới được là duyên, cho nên luận chép: “Phiền não là duyên, nghiệp hữu lậu là nhân, nhân duyên đầy đủ nên được thọ sinh.”

Từ “Duyên trụ địa vô minh như thế” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về vô minh thọ sinh. Văn có hai: Một là nói về vô minh có công năng sinh ra biến dịch; hai là từ “Ba địa này” v.v... trở xuống là nói biến dịch kia đồng nương vô minh. Trong phần đầu nói vô minh duyên, duyên có hai nghĩa: Một là nhuận nghiệp khiến sinh duyên, tức dùng màn vô minh này để tươi nhuần vô lậu sinh ở trước, giúp cho nhân sinh ra quả báo; hai là phát nghiệp duyên. duyên nghiệp có hai: Một là, trước là duyên sau, dùng vô minh ở trước che lấp chân pháp, tu khởi trị sau, nên gọi là duyên. Luận Địa Trì chép: “Vì có vô minh nên ưa cầu pháp thanh tịnh, pháp thanh tịnh được sinh, nên trong mười nhân gọi là đã có nhân.” Hai là, đồng thời duyên: Trụ địa vô minh là tâm vọng thức, nương vào tâm thể này tu khởi đắc trị. Như nương tâm buồn ngủ, mà khởi hiểu trong mộng, nên gọi là Duyên.

Nghiệp vô lậu: Kiến giải vô lậu của bậc Thánh ba thừa chính là

năng cảm đối với biến dịch, nên gọi là nhân. Các Pháp sư Thành luận nói có hai thứ nhuận: Một là Mô nhuận, hai là Nhập thể nhuận. Nhập thể nhuận có hai nói: Một là thể của giải, mang hoặc vô minh mà được quả báo biến dịch; hai là kiến giải tương tự trong ba mươi tâm và thể vô lậu thuộc tiền quán giải của Thất địa, mang hoặc vô minh mà được quả biến dịch.

Hỏi: Ở đây chính là nói vô minh thọ sinh, cần gì phải nói về nghiệp?

Đáp: Nghiệp chiêu cảm sinh, mới được làm duyên, cho nên phải nói về nghiệp.

Hỏi: Vô minh làm duyên, việc này không đáng nghi, đã gọi là vô lậu vì sao lại cảm sinh nhân?

Đáp: Vô lậu này là hữu lậu, nhưng duyên với hữu lậu trong ba cõi, cho nên lậu ngoài ba cõi gọi là vô lậu.

Hỏi: Vì sao đối với lậu giới nội gọi là vô lậu?

Đáp: Các Pháp sư kinh Thắng-man phần nhiều không suy tìm đầu cuối của kinh mà lại ưa nghi việc này. Văn dưới nói: Sinh tử có hai thứ là sinh tử hữu vi và sinh tử vô vi. Phần đoạn là sinh tử hữu vi, biến dịch là sinh tử vô vi. Biến dịch đối với nội giới gọi là vô vi, thật ra là hữu vi. Ở đây cũng thế, đều là nghiệp sinh tử hữu vi, nên gọi là hữu lậu. Đối với hữu lậu này mà chiêu cảm sinh tử giới ngoại, tuy là vô lậu mà thật thể là hữu lậu. Nếu thể thật là hữu lậu thì đây tức là nhập thể nhuận chứ chẳng phải mô nhuận, y theo đây giải thích thì sự chiếu soi gọi là gương.

Hỏi: Nếu đối với nghiệp hữu lậu của giới nội mà gọi giới ngoài là nghiệp vô lậu thì nên đối với tối tăm của bốn trụ trong giới nội mà gọi hoặc của giới ngoại là minh?

Đáp: Nghĩa chung đều so sánh theo đó, quả sinh tử giới ngoại là nhân vô vi, là duyên vô lậu, cũng được gọi là Minh. Văn này chia làm bốn trụ thọ sinh và Vô minh thọ sinh, cho nên không được nói là Minh. Luật Phật Tánh nói chín thứ phiền não, giải thích Trụ địa vô minh phiền não thứ năm ở trong tâm La-hán, là nhân sinh ra của nghiệp vô lưu. Lưu có ba nghĩa: Một là lưu nhập vào ba cõi; hai là lui sụt, như lui sụt cõi sắc, sinh hạ giới... ba là lưu thoát công đức gốc lành, mất giới định tuệ, nay không có lưu này nên gọi là vô lậu. Chữ Nghiệp có nghĩa là tác ý, tức có công năng sinh ra bốn thứ sinh tử, văn này chỉ có một biến dịch sinh tử.

Hỏi: Vô lậu vì sao gọi là nghiệp?

Đáp: Ngay nghĩa vô lậu tác ý này nên gọi là nghiệp. Sinh La-hán... là quả biến dịch. Tướng sinh thế nào? Như luận Trí Độ chép: "Có Tịnh độ vi diệu, vượt hơn ba cõi, bậc A-la-hán này sẽ sinh về Tịnh độ ấy." Nói ba thứ ý sinh thân, như kinh Lăng-già nói: Tam-muội ý sinh thân, Giác pháp tự tánh tánh ý sinh thân, Chủng loại câu sinh vô hành tác Ý Sinh Thân. Từ Sơ địa đến Ngũ địa thiền độ tăng mạnh, cho nên gọi là Tam-muội Ý Sinh Thân. Lục địa và Thất địa biết pháp vô tánh nên gọi là Giác pháp tự tánh Ý Sinh Thân. Bát địa trở lên là vô công dụng hạnh, nhậm vận nối tiếp sinh khởi, nên gọi là Chủng loại câu sinh vô hành tác thân. Ba thứ này là nhân hạnh, dùng ba thứ nhân hạnh này tùy ý thọ sinh, nên đều gọi là ý sinh thân. Ở đây cho rằng văn nói ý sinh thân chẳng phải nói ba thứ ý làm nhân thọ sinh. Ba thứ ý chính là quả sở sinh, ba thứ quả này do vô minh duyên với nghiệp nhân vô lậu sinh ra. Lại chương Thánh Đế chép: "Ấm của diệt ý sinh thân gọi là khổ diệt đế." Nếu cho ý là nhân thọ sinh thì ý là Tập đế, không được nói ấm của diệt ý sinh thân khổ gọi là khổ diệt đế. Có người nói, ba thứ ý sinh thân là ba bậc ngoài ba cõi là La-hán, Bích-chi-phật và Bồ-tát Đại lực. Trong đó chỉ là ý, niệm niệm thầm trao truyền, nối nhau không dứt, nên gọi là ý sinh thân. Ở đây cho rằng, ba thứ của Lăng-già là y theo Thập địa mà chia. Đó là nói Bồ-tát có ba thứ sinh này. Văn này là nói ý sinh thân của người Ba thừa La-hán Bích-chi và Bồ-tát Đại lực, không nên dùng Lăng Già để giải thích. Về sau thấy Lâm Công sớ cũng đồng với cách giải thích này của tôi. Ba địa này do ba thứ ý sinh thân kia sinh ra.

Thứ hai là nói nhân và quả của biến dịch kia đều nương vô minh, tựu trung là trước nói sau kết luận. Trong phần nói thì ban đầu nói về ba địa này là địa Ba thừa trong thế gian này. Nghĩa là A-la-hán, Bích-chi-phật và Bồ-tát Đại lực là địa Ba thừa. Cho nên luận Bảo Tánh chép: "Địa Ba thừa này là ba thứ ấy, tức là ba thừa biến dịch ba thứ quả ấy." Lại nói, sinh là hiển bày chung ba địa trên và ba thứ thân khởi, gọi đó là sinh. Có người nói: Trên đây là nói về nhuận riêng, nghĩa là vô minh nhuận riêng cho nghiệp vô tướng sinh ngoài ba cõi. Từ ba địa này trở đi là nói vô minh nhuận chung trong và ngoài ba cõi. Ba địa này là phần đoạn địa ba cõi. "Ba thứ ý sinh thân ấy": Tức là nhắc lại ba thứ sinh biến dịch. Lại nói sinh là phần đoạn và nghiệp vô lậu sinh, nghĩa là nghiệp vô lậu có công năng được cái sinh biến dịch, phân biệt khác với giáo pháp xưa. Vô lậu không vời lấy sinh, cho nên gọi riêng. Hai sinh này và nghiệp vô lậu đều nương vào vô minh, cho nên có tướng xa này, vì đây là nghĩa nhuận chung. Nay cho rằng bất đồng với cách giải

thích này, như trước đã giải. Có người nói ba địa này tức là ba cõi, ba thứ ý sinh thân ấy như trên đã giải, đó là La-hán, Bích-chi, Bồ-tát Đại lực ngoài ba cõi, ba hạng người này do ý sinh thân và nghiệp vô lậu sinh ra. Ba thứ ý sinh thân ở trên nương trụ địa vô minh là nói nhân quả đều do vô minh. "Hữu duyên chẳng phải vô duyên": Là nói lại phạm vi của sự nương tựa, hiển bày vô minh và sự nương tựa kia làm duyên, cho nên có năng sinh và sở sinh, chẳng phải vô duyên mà có. "Vì thế ba thứ ý sinh thân": Đây là câu thứ hai, là kết luận. Cho nên năng sinh và sở sinh nương vô minh, ba thứ ý sinh thân và nghiệp vô lậu duyên trụ địa vô minh, sơ lược không kết luận ba địa kia.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Hữu ái trụ địa như thế" v.v... trở xuống là phần thứ ba nói bốn trụ vô minh đối lập nhau mà nói về sự khác nhau, là nói Nhị thừa có tận, bất tận, cho nên phải nói. Như vậy, hữu ái trụ địa nêu bốn trụ địa: đó là nhắc lại bốn trụ ở trước, không đồng với nghiệp của trụ địa vô minh, tức đối với ở sau mà giải thích sự khác nhau. Đây là phiền não làm quả, gọi đó là nghiệp, nhưng chẳng phải hành nghiệp. Nghiệp bốn trụ chỉ là nghiệp của phần đoạn vô minh, có khả năng làm biến dịch, nên gọi là khác nhau. Ở trên nói bốn trụ không đồng với vô minh, ở đây nói lìa vô minh không đồng với bốn trụ. Ở trên nói hoặc bất đồng, ở đây nói dứt hoặc bất đồng. Vô minh bốn trụ bất đồng nghĩa là nói sự tệ xấu bất đồng, trị đạo bất đồng, được thấm nhuần bất đồng, thô tế bất đồng, bản mạt bất đồng. Cách giải thích thứ nhất: Bốn trụ chưa dứt thì không khởi vô minh, nếu khởi vô minh thì bốn trụ đã đoạn. Cách giải thích thứ hai: trong bốn trụ hoặc, trụ địa mang vô minh khiến khởi. Từ "Trụ địa vô minh khác lìa" v.v... trở xuống: Trên đây nói rộng về tất cả thọ sinh khác nhau, dưới đây là nói dứt hoặc khác nhau. Văn có ba: một là nêu chung lìa thô tế có khác; hai là nêu Phật có khả năng dứt sạch các tế. Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ ba hỏi đáp, giải thích về Nhị thừa, chỉ lìa được thô, không thể lìa tế. "Trụ địa vô minh khác lìa bốn trụ địa": Là lược nêu lên vô minh thọ sinh lìa ở Như lai, bốn trụ thọ sinh lìa ở Nhị thừa, nên nói là khác lìa, tức là lìa trụ địa vô minh, khác với lìa bốn trụ, cho nên nói trụ địa vô minh khác lìa bốn trụ địa.

Từ "Phật địa sở đoạn" v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu Phật có khả năng dứt bỏ hết, hiển bày tướng khác. Cái mà Phật địa dứt bỏ là nói theo giai vị, đối với Nhị thừa không dứt bỏ được, nên giai vị Phật dứt bỏ được. Trí Bồ-đề dứt bỏ được, là nói theo hạnh. Lại, cái mà Phật địa dứt bỏ là nói giai vị năng lìa khác nhau. "Trí Bồ-đề của Phật": Tức

là nói trí năng trị khác nhau. Thật là Kim cương đoạn mà nói trí Bồ-đề của Phật dứt. Luận Tỳ-bà-sa quyển ba mươi sáu nói song đạo dứt hoặc, có giải thích việc này. Nghĩa là nhẫn năng đoạn, nhẫn thuộc về trí, nên nói trí đoạn. Như người thuộc vua thì người ấy có làm gì đều nói là vua làm. Ở đây lẽ ra cũng thế, thật ra là Kim cương đoạn trừ hết nhưng nói là Phật dứt. Vì sao? Vì nêu trước khởi sau. Vì sao vô minh chỉ là Phật dứt, người khác không dứt? Ở dưới là đối giải thích. Văn có hai: Nói Nhị thừa chỉ dứt bỏ được thô; từ "Vô lậu không hết" v.v... trở xuống là nói không thể dứt bỏ tế. Trong đó có ba: Một là vô lậu không hết, hiển bày chung không dứt. Vì Nhị thừa vô lậu không thể dứt hết vô minh, cho nên nói vô lậu không hết. Lại giải thích: Năm trụ phiền não gọi chung là lậu, Nhị thừa chỉ đoạn bốn trụ hoặc, nghĩa là các lậu đều không dứt hết. Lâm Công nói: "Nhị thừa vô lậu vẫn là vô minh, vô lậu không hết tức là vô minh không hết, cho nên nói vô lậu bất tận". Hai là từ "Không được tự tại" v.v... trở xuống là nói lên tướng bất tận. "Không được năng lực tự tại" tức không được năng lực vô ngại đạo, chánh đoạn tự tại. "Cũng không thể chứng" tức lại không thể thực hành đạo giải thoát chứng đắc diệt trừ. Có người nói, do không dứt bỏ vô minh cho nên Diệt đạo không tròn đầy, không được năng lực tự tại. Đạo đế không tròn đầy, lại không tác chứng, diệt đế không tròn đầy. Ba là vô lậu bất tận, tức từ "Vô minh" v.v... trở xuống là chỉ ra thể của cái chưa đoạn. Trong đây có hai câu: "Vô lậu bất tận" là nhắc lại Nhị thừa không dứt hết vô lậu ở trên. "Tức trụ địa vô minh" là thể tánh của chỗ có ra bất tận.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Hàng A-la-hán" v.v... trở xuống: Trên đây nói riêng về La-hán, Bích-chi không được bốn trí, dưới đây là nói chung lý do vì sao không được. Trên đây cũng nói riêng La-hán không được bốn trí, ở đây nói không được bốn thứ công đức. Sở dĩ như thế là sợ rằng chúng sinh chỉ nói La-hán không được bốn trí, được các công đức, cho nên ở đây nói chẳng những không được bốn trí mà cũng không được bốn thứ công đức ngoài bốn trí, cho nên có chương này. Tựu trung là nói không được bốn trong bốn thứ công đức. Nói bốn: Một là, Dứt lỗi hữu dư; hai là, "Vì không dứt" v.v... trở xuống là nói ba việc hữu dư; ba là "Vì thành tựu" v.v... trở xuống là biết đế hữu dư, bốn là, "Gọi là được phần ít" v.v... trở xuống là nói được Niết-bàn Hữu dư. Về thứ lớp của bốn thứ này: Ban đầu tiếp vô lậu bất tận ở trên tức là trụ địa vô minh, cho nên trước nói dứt lỗi hữu dư. Vì không dứt vô minh nên chỉ được giải thoát hữu dư, vì thế kế đó là nói ba việc hữu dư. Vì ba việc hữu dư chỉ biết hữu dư bốn đế, cho nên nói biết đế hữu dư. Bốn đế là trở về

Niết-bàn, cho nên nói Niết-bàn Hữu dư. Lại trong bốn, thì một thứ đầu nói người Nhị thừa có lỗi hữu dư bất tịnh; thứ hai là không thành tựu tất cả công đức; thứ ba là không thành tựu vô lượng công đức, vì không thể quán vô lượng đế; thứ tư là không thành tựu bất tư nghì công đức, vì không thể ngay nơi vắng lặng mà thường dụng. Vì có bốn nghĩa trên nên người Nhị thừa không được bốn trí, tương tự với bốn nghĩa trong kinh Niết-bàn. Trong phần đầu có hai: Một là nói Nhị thừa và Bồ-tát hậu thân vì bị vô minh che phủ nên không thể chứng thấy các pháp; hai là từ "Không biết không thấy" v.v... trở xuống là nói lên không thể chứng thấy, cho nên không thể trừ chướng. La-hán, Bích-chi, Bồ-tát hậu thân bị vô minh che lấp là chướng. La-hán, Bích-chi và Bồ-tát hậu thân là nêu người bị che lấp. Hàng Bồ-tát vào đời cuối cùng khi chưa thành Phật gọi là sau rốt, các vị đều bị vô minh che lấp. Sau rốt đã bị che lấp thì các thân ở giai đoạn giữa không cần nói.

Hỏi: Lẽ ra nên nói Nhị thừa không được bốn trí và bị vô minh che lấp, vì sao nêu Bồ-tát?

Đáp: Nêu Bồ-tát để nói lên Nhị thừa bị che lấp sâu nặng, các tông sư thường dùng biến dịch so với phần đoạn để làm thân sau rốt. Pháp sư Phức cũng chủ trương như thế. Ý này không hạn cuộc Bổ xứ là thân sau rốt. Đối với các pháp không hay không biết, đó là vô tri. Trong Như lai tạng, Hằng sa Phật pháp là các pháp bị vô minh che lấp cho nên không hay không biết. Vì La-hán và Bích-chi hoàn toàn không dứt bỏ, một bề không hiểu, nên gọi là bất tri. Bồ-tát hậu thân vì dứt chưa hết nên không được đồng với Viên giác của Phật, cho nên nói bất giác, vì không biết không thấy. Do không chứng thấy nên không thể trừ chướng, cũng là vô trị hữu chướng. Vì không biết không thấy cho nên là vô trị, không thấy là do bất giác ở trước. Điều nên dứt bỏ mà không dứt bỏ, hoặc dứt bỏ mà không rốt ráo thì đó là hữu chướng. Nhị thừa không biết cho nên không thể dứt bỏ từng phần. "Thân sau không thấy" là nói thân sau tuy đoạn mà không biết, cho nên không rốt ráo.

Từ "Vì không dứt" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về ba việc hữu dư. "Vì không dứt cho nên" tức là nhắc lại ở trước, khởi lên ở sau. Vì không dứt cho nên nghĩa là không dứt vô minh, gọi là hữu dư giải thoát, lìa nhân bốn trụ, quả phần đoạn. "Chẳng phải lìa tất cả giải thoát" tức là chưa lìa vô minh, quả biến dịch. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: "Chỉ lìa bỏ luống dối gọi là giải thoát, thật ra chưa được tất cả giải thoát." Phải biết, Pháp Hoa và Thắng-man không khác, do xưa chấp các dòng năm thời, bốn tông, cho rằng Pháp Hoa chưa liễu, kinh này mới

liễu nghĩa, lời nói ấy là sai lầm. Hữu dư tịnh chẳng phải nhất thiết tịnh, ở đây là nói pháp thân hữu dư. Năm phần pháp thân mà Nhị thừa chứng được gọi là Hữu dư tịnh. Chưa được pháp thân chân như thì chẳng phải tất cả thanh tịnh.

Hỏi: Thanh tịnh và giải thoát có gì khác nhau?

Đáp: Giải thoát từ lìa lỗi mà được tên, thanh tịnh là lấy đương thể làm nhân. Cho nên luận Pháp Hoa chép: "Pháp thân là tự tánh thanh tịnh." Nếu ba đức đều phân thì giải thoát lìa nghiệp chướng, pháp thân lìa báo chướng, nên nói là thanh tịnh. Nghĩa này như trên đã giải thích. đức Hữu dư chẳng phải tất cả công đức, đây là nói Bát-nhã hữu dư. Nếu phân biệt theo phước trí thì Bát-nhã chẳng phải công đức, nếu nói chung thì Bát-nhã cũng là công đức. Tuệ có công đức dứt chướng, soi chiếu các pháp, nên gọi là công. Công này là đức của tuệ gia, nên gọi là công đức. Nhị thừa chỉ được công đức giới, định, tuệ, gọi là công đức Hữu dư.

Thứ ba là trong phần biết đế hữu dư: nhắc lại ba việc trước để khởi ở sau. Biết khổ hữu dư cho đến tu đạo hữu dư, chính là nói Nhị thừa biết đế hữu dư. Vì chỉ biết hữu dư mà không biết vô lượng, nên nói hữu dư.

Thứ tư là trong phần Niết-bàn Hữu dư: Gọi là được phần nhỏ, là tiểu Niết-bàn. Niết-bàn nghĩa là diệt, vì chỉ diệt nhân quả của phần đoạn, nên gọi là phần nhỏ. Lại phần nhỏ, vì ba đức không đầy đủ nên nói là phần nhỏ. Khi được thân trí, khi chưa có giải thoát được giải thoát, không còn thân trí, hướng về Niết-bàn là hướng về Đại Niết-bàn. Vì Nhị thừa không thành tựu các thứ ấy, cho nên bốn trí Không rốt ráo.

Từ "Nếu biết tất cả khổ" v.v... trở xuống: trên đây là phần thứ nhất nói Tiểu thừa không được bốn trí, dưới đây nói Phật được bốn trí. Văn chia làm hai: Thứ nhất là trước nói lý do vì sao được, là do Phật thành tựu tất cả công đức.

Từ "Như lai Ứng Đẳng Chánh Giác Sư Tử rống" v.v... trở xuống: Chính là nói Phật được. Trong phần Niết-bàn ở trước, ban đầu nói Như lai được Nhập-niết-bàn, sau là nói lý do vì sao Như lai được. Nay đây trước nói lý do vì sao được, sau mới nói về được. Văn hiện bày ý lẫn nhau. Lại đối với lý do vì sao Nhị thừa không được bốn trí, cho nên ở đây nói lý do vì sao Phật được bốn trí, đó là khóa xích sinh nhau. Lại ở trên nói lý do vì sao Nhị thừa không được bốn trí, kế là nói Nhị thừa không được bốn thứ công đức. Ở đây trước nói Phật được bốn thứ công đức, sau nói được bốn trí là đối với Nhị thừa không được bốn thứ công

đức, tức là nói Phật được bốn thứ công đức, đó là khóa xích sinh nhau. Về bốn thứ công đức thì trái lại với bốn thứ hữu dư của Nhị thừa ở trước. Nói Phật được bốn thứ vô dư: Một là nói Như lai biết đế vô dư; hai là từ "đối với vô thường hoại thế giới" v.v... trở xuống là nói về Niết-bàn Vô dư. Ba là từ "Không hơn kém" v.v... trở xuống là nói về ba việc vô dư. Bốn là nếu địa vô minh không dứt bỏ trở xuống: Nói về dứt bỏ lỗi vô dư. Thứ lớp của bốn vô dư này: Đế là cội gốc cho nên trước nói biết đế vô dư. Tuy có bốn đế nhưng đều trở về Niết-bàn, cho nên kế là nói Niết-bàn Vô dư. Nêu ba việc không hơn kém, giải thích thành Niết-bàn, cho nên kế là nói ba việc vô dư. Sở dĩ được ba việc một vị là do dứt bỏ vô minh, cho nên kế là nói dứt bỏ lỗi vô dư. Lại trong bốn, hai phần đầu là nói Phật thành tựu vô lượng thế gian, là chỗ nương tựa của chúng sinh; thứ ba là nói thành tựu tất cả công đức, ba việc bình đẳng; thứ tư là nói Phật không có lỗi, thanh tịnh, dứt bỏ vô minh. Đủ bốn nghĩa này cho nên được bốn trí.

Trong phần biết đế ở đầu, biết tất cả khổ, hai thứ nhân quả phần đoạn và biến dịch, cùng đội trị chúng, thảy đều biết rõ. Trong phần Niết-bàn Vô dư thứ hai có hai: Một là nói về đức tự lợi; hai là không che chở thế gian, nói về đức lợi tha. Trong phần tự đức lại có hai: Đối với vô thường hoại thế gian thì nói về sở lìa; được thường trụ Niết-bàn thì nói về sở đắc. Phần đoạn thế gian gọi là vô thường hoại, biến dịch thế gian gọi là vô thường bệnh. Phần đoạn dùng năm ấm chia lìa là chết, biến dịch vẫn còn có tai hoạn sinh diệt là bệnh, gọi chung sinh tử là thế gian. Pháp sư Phức cho Khổ đế là thế gian. Khổ là vô thường hoại, Tập là vô thường bệnh. Đây là nói chung nhân quả mất, cho nên được Niết-bàn. Lại giải thích bậc Thánh biến dị đều có pháp thân, pháp chết luôn theo nên gọi là bệnh khổ. Nếu chỉ ngó xuống thì chỉ là pháp thân, không được nói bệnh. Nếu chỉ ngó lên thì một bề là chết, lại không được nói vô bệnh. Lại hoại là chết, nghĩa chết là nặng, cho nên nghĩa của bệnh phần đoạn sinh tử này là nhẹ như biến dịch sinh tử. Lại bệnh là khổ, cho nên biến dịch sinh tử có khổ. Lại biến dịch làm cho thân công đức bị bệnh. Như lai đối với hai thứ thế gian này dứt bỏ rốt ráo, nên được Niết-bàn. Từ "Không che chở" v.v... trở xuống là Đức Hóa tha. Tuy ở Niết-bàn nhưng với đại bi, không xả bỏ thế gian, cho nên gọi là Đức Hóa tha. Nếu dùng ba đức để luận thì đối với vô thường hoại thế gian là Đoạn đức; được thường trụ Niết-bàn gọi là Trí đức; còn ở đây nói vế Ân đức. Đức hóa tha cũng có hai: Một là nêu không che chở, không nương tựa; hai là che chở là nương tựa, nói lên đức Niết-bàn là che chở là nương

tựa. Không che chở thế gian tức là phần đoạn thế gian, vì lìa Phật thì không còn có người khác che chở. Không nương tựa là biến dịch xuất thế gian, vì lìa Phật không còn có người để nương cậy. Do người biến dịch nên biết lỗi sinh tử, tìm chỗ quy y, nên y theo người ấy nói không chỗ nương tựa. Nói che chở, tức Như lai làm người che chở cho người thế gian không có ai để che chở kia. Nói nương tựa, tức Như lai làm chỗ quy y cho người thế gian không nơi nương tựa kia. Giúp cho điều ác bên ngoài không xâm nhập là che chở; giúp cho chúng sinh đầu cuối có chỗ nương tựa là nương tựa. Pháp sư Phức nói: "Dùng Đạo giáo hóa chúng sinh là che chở, dùng diệt độ giáo hóa người là nương tựa." Đây là đối với nghĩa khổ ở trước làm chết, nghĩa tập là bệnh.

Trong ba việc vô dư thứ ba, ban đầu hỏi "Vì sao" là nêu trước khởi sau. Vì sao chỉ có Như lai được Niết-bàn? Vì pháp không hơn kém là phần thứ hai giải thích. Văn chia làm ba: Đầu tiên là nêu chung không hơn kém. Từ "Trí tuệ..." v.v... trở xuống là phần thứ hai nói giải thích riêng ba việc không hơn kém. Từ "Cho nên Niết-bàn một vị đẳng vị" v.v... trở xuống là phần thứ ba kết luận không hơn kém. Pháp không hơn kém, nêu sau để hiển trước, chính là do Như lai ba việc thành tựu bình đẳng, cho nên được Niết-bàn. Pháp không hơn kém là nói chung Như lai ba việc bình đẳng, ở trong một tâm tùy nghĩa phân chia lẫn nhau, cho nên không hơn kém. Nếu không ràng buộc gọi là giải thoát, được chiếu nghĩa gọi là Bát-nhã. Lại đồng là rốt ráo tròn đầy nên không hơn kém, như chữ Y ở thế gian không hơn kém, cho nên được Niết-bàn. Đáp lời hỏi vì sao ở trên, hỏi vì sao chỉ có Phật được thường trụ Niết-bàn, ở đây giải thích câu hỏi này. Vì Phật được ba pháp không hơn kém cho nên được Niết-bàn. Ở dưới sẽ nêu ra. Trí tuệ bình đẳng... gọi là Bát-nhã không hơn kém; giải thoát bình đẳng là nói giải thoát không hơn kém, thanh tịnh bình đẳng là nói pháp thân không hơn kém. Ba việc bình đẳng nên gọi là Đẳng.

Hỏi: Vì sao trước nói Bát-nhã, kế nói giải thoát, sau nói pháp thân?

Đáp: Về pháp sinh tử thì trước là phiền não, kế là nghiệp, sau là báo. Nay đối với phiền não cho nên trước nói Bát-nhã, đối với nghiệp nên kế là nói giải thoát, đối với báo cho nên sau là nói pháp thân.

Từ "Cho nên" v.v... trở xuống là kết luận. "Cho nên Niết-bàn một vị đẳng vị", y theo tổng kết khác nhau, là điều ở trước nói, pháp không hơn kém. Ba việc bình đẳng được Niết-bàn, cho nên pháp Niết-bàn là một vị, đẳng vị. Một vị là kết luận pháp không hơn kém ở trước, Đẳng

vị là kết luận ba vị ở trước bình đẳng. Nói vị là từ dụ mà đặt tên, như biển lớn kia, tuy là rộng lớn nhưng cùng một vị mặn. Niết-bàn cũng thế, nên ba đức tuy rộng nhưng thể đồng một vị, cho nên nói là vị. Phẩm Văn Tự Công Đức trong kinh Niết-bàn chia bốn đức thành tám vị, nay đối với khác cho nên chỉ là một vị. Trong ba đức thành đối với Niết-bàn xưa cho giải thoát là quan trọng cho nên chỉ nói vị giải thoát. Lại trong pháp xuất thế có ba thứ vị: Một là pháp vị, hai là vị thiền duyệt, ba là vị giải thoát. Ở đây nói vị là vị nào, cho nên ở dưới nói đó là vị giải thoát. Đây là tên chung để gọi giải thoát, vì tất cả các đức đều lìa khỏi cấu chướng, cho nên gọi là giải thoát. Như Địa Luận chép: "Pháp thân, giải thoát và Bát-nhã đều được gọi chung là tịnh tướng giải thoát." Lại có người nói: vì pháp không hơn kém cho nên được Niết-bàn. Trong lý đạo thì không có ba thứ Niết-bàn hơn kém hạ, trung, thượng. Chư Phật cùng một Niết-bàn, cho nên nói pháp không hơn kém. Vì trí tuệ bình đẳng cho nên được Niết-bàn, Chư Phật cùng một đại tuệ Bồ-đề, không có Thanh văn hạ tuệ, Duyên giác trung tuệ, Bồ-tát thượng tuệ. Vì giải thoát bình đẳng cho nên nói không có ba thừa giải thoát hơn kém. Tất cả Chư Phật cùng một giải thoát, thanh tịnh bình đẳng, không có ba thừa thanh tịnh hơn kém. Tất cả Chư Phật cùng một thanh tịnh, cho nên Niết-bàn một vị, nghĩa là Niết-bàn cùng một vị. Đẳng vị nghĩa là vị giải thoát. Như kinh Pháp Hoa chép: "Nói cho đại chúng nghe pháp thanh tịnh cam lồ, pháp ấy là Niết-bàn một vị giải thoát." Ở trước giải thích y theo ba đức không hơn kém, cho nên nói đẳng, sau giải thích không có ba thừa hơn kém, cho nên nói không hơn kém. Nói theo lý thì lẽ ra nên theo nói sau.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Nếu trụ địa vô minh không dứt bỏ" v.v... trở xuống là phần thứ tư nói dứt lỗi vô dư. Trước nói lược về ba vô dư, nay nói rộng về dứt lỗi vô dư, đắp đổi trong văn. Lại muốn nói rộng về lỗi của vô minh cho nên nói rộng về dứt lỗi vô dư. Trong phần dứt lỗi vô dư thứ tư thì trước trái sau thuận. Từ đầu cho đến duyên địa vô minh lại nói lỗi Như lai không dứt bỏ.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Lúc bấy giờ khởi phiền não" v.v... trở xuống là thuận theo nói Như lai dứt bỏ bèn được, đâu cần trái lại, vì muốn nói lỗi. Nói Như lai được nghĩa, như hai con dê đấu nhau, tiến lên lại lùi. Hai chương mỗi chương đều có hai. Chương đầu: Một là nói do không dứt bỏ vô minh nên không được tất cả Phật pháp; hai là từ đây cho nên trụ địa vô minh trở xuống là nói lên vô minh sinh ra tất cả phiền não, chướng ngại tất cả Phật pháp. Phần đầu lại có hai: Một là lược

không dứt bỏ vô minh, không được ba việc; hai là nói rộng về không dứt bỏ vô minh thì không được tất cả Phật pháp. Trong đoạn đầu, nếu có địa vô minh không dứt bỏ, không rốt ráo: Lại nói về không dứt bỏ. Thể của địa vô minh một bề chưa dứt trừ thì gọi là bất đoạn; đoạn nhưng vẫn chưa hết gọi là không rốt ráo, không được một vị, đẳng vị. Lại nói không được ba việc công đức, hiển bày quả giải thoát thì vô minh, gọi là nói về vị giải thoát. Lại đối với Nhị thừa nguội tâm bặt trí, nên dùng viên giác vắng lặng, thể tánh không có các điều ràng buộc, nghĩa là nói giải thoát.

Nhiếp Luận chép: "Một vị nghĩa là vị nhất chân như. Một vị y theo sở đắc, giải thoát nói về sự lìa bỏ." Lại vì Chư Phật nói pháp với mục đích là giải thoát, cho nên chỉ nói về giải thoát. Trong đoạn thứ hai, ban đầu là vì sao, tức là nêu trước khởi sau. Vì sao không dứt bỏ trụ địa vô minh, cho nên không được ba việc công đức.

Từ "Trụ địa vô minh không dứt bỏ" v.v... trở xuống là dùng sau giải thích trước. Do không dứt bỏ trụ địa vô minh nên không được tất cả Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng, cho nên không được ba việc công đức. Văn chia làm hai:

1. Nói không dứt bỏ trụ địa vô minh, cho nên Hằng sa không dứt, phiền não nhiều như cát bên bờ sông hằng, gọi là quá Hằng sa. Phiền não là pháp luống dối, là cái mà bậc Thánh nên dứt bỏ, nên gọi là đoạn pháp.

Hỏi: Vì sao nói là hoặc nhiều như số cát sông Hằng?

Đáp: Nói lược có hai thứ: Một là y theo tâm thô tế mà phân biệt, nhậm tánh vô tri là địa vô minh; đối với các pháp, duyên mà không rõ là Hằng sa hoặc; hai là si vọng phân biệt, tâm si ám là địa vô minh, vọng chấp phân biệt là Hằng sa hoặc. Đó là tám vọng... không dứt bỏ, không rốt ráo, nghĩa đồng với giải thích ở trước.

2. Từ "Quá Hằng sa không dứt bỏ" v.v... trở xuống là nói do không dứt bỏ Hằng sa hoặc nên không được qua Hằng sa tất cả Phật pháp. Phật pháp nhiều hơn cát bên bờ sông Hằng, nên gọi là "Quá Hằng sa", đáng lẽ được mà không được. Biết rõ từ vô thỉ, duyên quán mà tương ưng, nên gọi đó là được. Nghĩa là dùng trí thật tướng quán lý thật tướng, cho nên nói quyên quán tương ưng. Đáng lẽ chứng mà không chứng: Tức nói về vô chung chứng, diệt duyên quán tương ưng, gọi đó là chứng. Đây là trong ngoài thầm hợp, duyên quán đều vắng lặng. Lại giải thích: Không được Bồ-đề, không chứng Niết-bàn, cho nên nói lẽ ra được mà không được, lẽ ra chứng mà không chứng. Lại giải thích: Lẽ ra được mà

không được là mất trí, lẽ ra chứng mà không chứng là mất đoạn. Ở đây không dùng trí đức, đoạn đức làm Niết-bàn, vì đối với Nhị thừa thì Trí đức và Đoạn đức không có, cho nên lập ra nói này.

Trong đoạn thứ hai, trước nêu vô lượng năng sinh nhiều như số cát sông Hằng, kế là nói Hằng sa nương vô minh. Trong phần trước có hợp mười hai câu văn, câu đầu là chung, các câu khác là riêng. "Cho nên vô minh chứa nhóm sinh ra phiền não trong tất cả phiền não tu đoạn", tức là tổng kết phần đầu, cho nên nói nương trước hiển bày sau. Là trước không dứt bỏ trụ địa vô minh, quá Hằng sa đẳng cũng lại không dứt bỏ. Trụ địa vô minh chứa nhóm sinh ra tất cả phiền não. Chứa nhóm nghĩa là từ nhẹ đến nặng, phẩm số vô cực, cho nên nói chứa nhóm. Phiền não sinh ra đáng lẽ là đạo trị, cho nên gọi là phiền não tu đoạn. Tất cả đạo tối gọi là tu đạo, che lấp trên các đức, gọi là thượng phiền não. Lại khởi tăng mạnh, lại gọi là Thượng. Lại khởi từ trên căn bản, nên gọi là thượng. Kia sinh tâm thượng phiền não, đó là riêng. Bảy thứ trước trong riêng có khả năng che lấp trên nhân. Bốn trường hợp sau có khả năng che lấp trên quả. Kia sinh tâm phiền não bậc thượng, che lấp tâm Bồ-đề. Địa vô minh kia sinh tâm Bồ-đề trên phiền não. Đối với tâm Bồ-đề không biết nguyện cầu, đó là tướng của tâm Bồ-đề. Nêu tâm năng trị này khác với phiền não sở trị, cho nên gọi là sinh tâm phiền não bậc thượng. Nói bậc thượng thì nguyện tâm sở trị là phiền não tăng mạnh, cho nên gọi là bậc thượng. Lại nói chung bậc thượng, thượng là tên xứ của các đức. Như vật trụ ở trên bình, vì là ở trên nêu gọi là thượng. Có người nói tâm là thể của muôn hạnh, che lấp hạnh thì che lấp tâm, cho nên gọi là phiền não trên tâm. Câu này là chung, không chỉ hạn cuộc tâm Bồ-đề. Ở dưới có sáu câu, che lấp hạnh Bồ-đề, "Chỉ" là bước đầu của định, "Quán" là bước đầu của tuệ. Cho nên Pháp sư Duệ chú thích kinh Tịnh Danh rằng: "Chỉ quán là gốc của định tuệ." Thiền đem đến chánh thọ, nhờ định này mà hạnh thành. Tám thiền của thế tục gọi đó là thiền, hợp lý gọi là tịnh, nên gọi là chánh thọ. Tạp Tâm chép: "Gọi đinh diệt tận là chánh thọ." Pháp sư Phức cho tứ thiền là thiền, vô sắc là chánh thọ. Pháp sư Dao cho các thiền là thiền, ba Tam-muội là chánh thọ. Có cách giải thích khác cho tĩnh là thiền, cho tán là chướng. Có cách giải thích khác cho tĩnh biết là thiền, cho tán là chướng. Có cách giải thích khác cho tĩnh biết là thiền, tán động vô tri là chướng phương tiện đem đến trí, nhờ tuệ mà hạnh thành. Tuệ của công dụng gọi là phương tiện, thật tuệ gọi là trí. Trong hạnh Bồ-tát lược nói về định tuệ, chỉ quán là nhân của định tuệ. Thiền đem đến chánh định là quả của

định, phương tiện và trí là quả của tuệ.

Hai là trí chướng, hoặc cho vô tri là chướng, hoặc cho thiên chấp là chướng. Ở dưới che lấp trong quả, trên quả là chung, ba thứ sau là riêng. Đức là công đức, lực là vô úy, là trí tuệ của Phật. Lại quả là Niết-bàn, đức là Bồ-đề, lực là vô úy..., là nghĩa riêng của Bồ-tát. Lại, Bồ-đề và Niết-bàn, trí đoạn bất đồng; lực và vô úy, trong ngoài có khác. Có người nói luận Thập Trụ chép: "Bồ-tát thành tựu bảy pháp như khan thọ..., lấy Bồ-đề làm đức, bảy pháp làm quả." Nếu theo Tiểu thừa thì tám Hiền thánh là đắc, trí đoạn là quả, còn đây là người đối với pháp, cho nên có quả đắc khác nhau. Quả đắc này... tuy không chánh đoạn nhưng lại có nghĩa chứng đoạn, cho nên nêu phiền não riêng. Lại trong đây nêu thẳng hoặc năng chướng, để nói về các đức, chứ không phải nói các đức tức là đoạn hoặc này. Đối với các hạnh này không biết tu tập thì gọi là phiền não.

Trên đây nói vô minh có khả năng sinh ra nhiều như số cát sông Hằng. Kế là nói Hằng sa nương vào vô minh, quá Hằng sa tất cả đều nương trụ địa vô minh mà kiến lập sinh khởi. Vì khởi Hằng sa nương địa vô minh mà được tồn lập. Vô minh so với Hằng sa có ba nghĩa: Một là vô minh sinh Hằng sa, cho nên là nghĩa của nhân; hai là có hạt giống của bốn trụ địa, nhờ vô minh mà sinh, cho nên là nghĩa của duyên; ba là do vô minh mới sinh Hằng sa, giúp cho đến Hằng sa mê cảnh chướng mà trí dẫn trí sinh, cho nên gọi là kiến lập. Từ trên đây là thứ nhất, lại nói bất đoạn.

Từ "Thế tôn" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói thuận theo Phật mà dứt. Trong dứt đối với văn trước lại có hai: Một là nói Như lai dứt vô minh, cho nên Hằng sa dứt theo, trái lại với thứ hai ở trên; hai là tất cả phiền não bậc thượng như thế dứt hơn Hằng sa đẳng. Từ "Như lai được" v.v... trở xuống là nói do đoạn Hằng sa hoặc cho nên được Hằng sa Phật pháp, trái lại với thứ nhất ở trước. Sở dĩ thứ nhất trái với thứ hai là do vô minh thứ hai ở trên sinh ra tất cả hoặc, cho nên ở đây nói đoạn vô minh, cho nên tất cả hoặc dứt. Thứ hai trái với thứ nhất là vì ở trên nói do không dứt dứt vô minh, không được tất cả Phật pháp, cho nên đoạn dứt vô minh, cho nên được tất cả Phật pháp. Trong phần đầu có ba: pháp, thí và hợp. Ba văn mỗi văn đều có hai, hai trong pháp là: Nhắc lại cả thô và tế, nói thô nương tế. Ở đầu trong phần trước nói: ở đây khởi phiền não sát-na tương ưng, nói Hằng sa hoặc thô đối với vô minh. Ở đây vô minh khởi Hằng sa hoặc, nên gọi là ở đây khởi; do tác niệm mà khởi, nên gọi là sát-na tâm. Do tác niệm sinh khởi, có tự thể riêng với

tâm, tương ưng với tâm, nên gọi là sát-na tương ưng.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Tâm không tương ưng vô thỉ vô minh" v.v... trở xuống là nói địa vô minh tế hơn Hằng sa. Tâm không tương ưng, trái với tương ưng ở trước, vô thỉ trái với tâm sát-na ở trước, lâu ngày thì tánh thành, chẳng phải tác niệm khởi, cho nên nói vô thỉ trụ địa vô minh, đối lại với trước thì ở đây khởi phiền não.

Hỏi: Trước nói tướng thô tế của hai thứ phiền não, ở đây vì sao lại nói nữa?

Đáp: Ở đây vì muốn kết nói về năng đoạn của Như lai cho nên lại nêu lên. Lại muốn nói phiền não hoặc thô hay tế đều được trụ địa vô minh giữ gìn.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Nếu lại quá Hằng sa" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói thô nương tế. Trí Bồ-đề của các Đức Như lai nhiều hơn số cát sông Hằng nên dứt bỏ; số hoặc nhiều như cát sông Hằng kia Phật nên dứt bỏ. "Tất cả đều được trụ địa vô minh giữ gìn" là nói lên Hằng sa kia nương vô minh, sở trì được phát sinh, sở lập được tăng trưởng. Nhưng bốn trụ so với vô minh thì đều từ nhà vô minh khởi. Chỉ y theo khởi, lại chia ra trụ địa thành do mình, thì gọi là bốn trụ địa, còn hiện hành ở duyên thì gọi đó là khởi. Nhưng khi bốn thứ trụ địa tánh thành này hiện hành ở duyên thì lại được nói bốn thứ hiện khởi, tức Hằng sa này hiện khởi. Khi tánh thành không hiện hành ở duyên thì lại được nói Hằng sa trụ địa. Nếu nói bốn trụ này khởi chánh sử, hoặc khi trị đoạn thì vô minh không cần dứt, nói về tập khí thì phải dứt bỏ vô minh cho hết thì tập khí mới hết. Như luận Địa Trì chép: "Thập địa dứt tập khí, Phật địa dứt vô minh." Lại vì bốn trụ so với Hằng sa thì bốn trụ thô còn Hằng sa tế, cho nên bốn trụ là hoặc giới nội còn Hằng sa là hoặc giới ngoại. Nếu nói chung thì bốn trụ và Hằng sa đều là Hằng sa phiền não. Làm sao biết được? Như chỉ thượng phiền não, hiện thượng phiền não... đều là Hằng sa phiền não, chẳng phải bốn trụ phiền não.

Từ "Thí như tất cả hạt giống" v.v... trở xuống là phần thứ hai ví dụ nói, cũng có hai: Một là nói hạt giống nương vào đất; hai là nói đất làm hoại hạt giống, lại bị hoại theo. Sở dĩ lập hai ví dụ là vì muốn nói lên ý nghĩa vô minh là cội gốc của các hoặc. Vì tất cả hoặc đều nương vô minh, nếu vô minh bị dứt bỏ thì tất cả hoặc bị cắt đứt.

Từ "Quá Hằng sa như thế" v.v... trở xuống là phần thứ ba hợp dụ, cũng có hai: Ban đầu hợp với ví dụ hạt giống nương đất. Từ "Nếu vô minh" v.v... trở xuống là phần hợp dụ thứ hai nói vì đất hoại cho nên hạt giống bị hư. Từ "Tất cả thượng phiền não như thế" tức trên đây nói về

dứt bỏ vô minh cho nên tất cả hoặc bị cắt đứt, còn ở đây thứ hai vì dứt bỏ vô minh cho nên tất cả hoặc bị cắt đứt, được Hằng sa công đức, trái lại với thứ nhất ở trước không dứt bỏ vô minh cho nên không được tất cả Phật pháp. Ở trên có hai: Một là không dứt bỏ vô minh cho nên không được ba việc; hai là không dứt bỏ vô minh cho nên không được tất cả Phật pháp. Ở đây trái lại tức hai, ban đầu trái lại với thứ hai, vì dứt bỏ vô minh cho nên được Hằng sa công đức, kế là trái lại với thứ nhất, vì dứt bỏ vô minh cho nên được ba việc công đức. Sở dĩ không có thứ lớp là do ở trên nói dứt bỏ vô minh cho nên tất cả hoặc bị cắt đứt, vì tất cả hoặc bị cắt đứt cho nên được tất cả Phật pháp, thế văn tiếp nối nhau. Kế là trái lại với thứ nhất nên được ba việc, đó là muốn nói lên ba việc vẫn thuộc về Hằng sa công đức. Nay thứ nhất ở trước nói Hằng sa công đức. Từ "Tất cả tri kiến" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói được ba việc. Tất cả tri kiến được Bát-nhã, xa lìa tất cả điều ác trược tất cả công đức pháp thân. Từ "Pháp vương" v.v... trở xuống là nói được giải thoát. Pháp vương là pháp chủ, là người được giải thoát, đối với các pháp được tự tại, cho nên gọi là Pháp vương. Phật được các pháp cho nên gọi là pháp chủ, và được tự tại, là đức giải thoát. Đối với hai chướng thì trí tâm vô ngại, gọi là được tự tại. Bước lên đất tự tại đối với tất cả các pháp, là giai vị giải thoát, ở trên đỉnh núi giải thoát gọi là tự tại. Trên đây nói về nguyên nhân tại sao Phật được trí, còn từ "Như lai" v.v... trở xuống chính là nói Phật được bốn trí, văn có nói rõ như móc xích nối liền nhau, vì thuộc về Hằng sa đức. Nếu phân chia kỹ thì ở trên nói nguyên nhân của bốn trí, ở đây là nói được bốn trí. Văn chia làm hai: trước nói, sau kết luận. Như lai Đẳng Giác là người được trí, chính là Sư tử rống, chính là nói được trí, đức ở bên trong khó hiển bày, dùng lời nói để làm sáng tỏ. Sư tử rống là dụ cho lời nói. Lời nói không khiếp sợ gọi là Sư tử rống. "Sự sinh tử của ta đã hết" là lời nói pháp. Cho nên ở dưới kết luận là Phật có đủ bốn thứ công đức, được bốn trí, chính là Sư tử rống. Sự sinh tử của ta đã hết, phạm hạnh đã lập... "Cho nên, bạch Đức Thế tôn" là kết nói về người được trí, dùng tiếng rống sư tử để kết thúc Sư tử rống.

Từ "Nương vào liễu nghĩa" v.v... trở xuống là kết thúc sự sinh tử của ta...: Như lai bốn trí rốt ráo cùng cực, nên gọi là liễu nghĩa, đối với liễu nghĩa này một bề ghi nhớ giảng nói. "Sự sinh tử của ta đã hết..." tức là người Nhị thừa kia, nhìn xuống thì nói là đắc, nhìn lên thì bất đắc, nên gọi là nhìn hai hướng mà nói. Như lai chỉ có nhìn xuống nói là đắc, nên gọi là chỉ nhìn một hướng mà ghi nhớ, giảng nói. Lâm Công nói: "Tiếng Phạm hoặc có nghĩa là giảng nói, hoặc có nghĩa là ghi nhớ, Hán

dịch không thể bao gồm hết hai nghĩa đó, nên dịch ghép cả hai là ghi nhớ giảng nói." Các pháp sư đều nói Phật được bốn trí, trong đó có hai: Một là nói lý do vì sao Phật được bốn trí; hai là nói Phật được tự tại. Sự sắp xếp này trong văn không đủ. Nếu hai đoạn đều nói bốn trí thì đối với bốn vô dư chỉ biết được đế vô dư, vì biết bốn đế nên gọi là bốn trí, nếu thế thì mất ba ý vô dư. Ở đây xét rõ đại ý của văn, vì không dứt bỏ vô minh cho nên không được tất cả Phật pháp; nhờ dứt bỏ vô minh cho nên được tất cả Phật pháp. Tất cả Phật pháp khó có thể kể hết. Trên đây nói lược về bốn thứ vô dư, cho đến cuối cùng nói được Hằng sa Phật pháp bốn trí v.v..., tức lược dùng một điều về bốn trí, như văn trên đã sắp xếp.

❐

THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Sa-môn Thích Cát tạng ở đạo tràng Tuệ Nhật soạn

QUYỂN HẠ (Phần đầu)

“Bạch Đức Thế tôn! Trí bất thọ hậu hữu”: Trên đây nói rộng về Nhị thừa có lo sợ, còn từ đây trở xuống là phần thứ hai nói hồi nhập vào đại. Vì từ chỗ có lo sợ, cuối cùng đến chỗ không sợ. Văn có hai: Thứ nhất là nhắc lại hai thứ tư trí ở trước; thứ hai là từ “Pháp bất ngu là địa vị mà trước kia người ấy đã được” v.v... trở xuống là gom tiểu nhập Đại. Nhắc lại bốn trí: Do bốn trí của Phật rốt ráo, còn bốn trí của Nhị thừa không rốt ráo, cho nên hội Nhị thừa vào Phật thừa. “Trí Không thọ hậu hữu có hai thứ”: Tức là nhắc chung lại hai thứ tư trí của Đại thừa và Tiểu thừa. Nêu sau để nhắc lại, cho nên chỉ nói trí bất thọ hậu hữu có hai. Ở dưới là nhắc lại riêng, ở trước là nhắc lại trí Phật. Từ “La-hán và Bích-chi vượt qua sinh tử” v.v... trở xuống là nhắc lại trí Nhị thừa. Trong phần nhắc lại trí Phật, trước là nhắc lại lý do vì sao ba việc được trí. Từ “Tất cả phiền não vô ngại tuệ” v.v... trở xuống: chính là nhắc lại thể của trí. Trong phần lý do vì sao được thì trên có bốn vô dư, ở đây nhắc lại đủ ba việc: Trước là nhắc lại pháp thân, kế là nhắc lại Bát-nhã, sau là nhắc lại giải thoát. Y theo phần pháp thân: Ban đầu cho đến xuất thế, là nói về địa vị cùng cực, phần còn lại là nói về đức đầy đủ. Trong ba việc mỗi việc có hai thứ này. Trong địa vị cùng cực thì không có Thượng điều ngự đối trị với thắng, Phật là bậc cao tột trong Thiện điều ngự nên nói là Vô thượng. “Hàng phục bốn ma, xa lìa lỗi lầm sạch hết”: Tức Như lai khéo dứt bỏ nhân sinh tử nên hàng phục được ma phiền não, cũng diệt trừ được quả sinh tử, cho nên hàng phục được ấm ma và tử ma. Tai hoạn bên trong đã trừ, bên ngoài đều hàng phục, cho nên hàng phục được ma trời.

Luận Trí Độ chép: “Được vô sinh pháp nhẫn, hàng phục ma phiền não.” Được pháp thân tức hàng phục ấm ma; được vô sinh pháp nhẫn và pháp thân, tức hàng phục ma chết; được Tam-muội bất động, tức hàng phục ma trời. Như trong kinh Đại Tập, đối với bốn thứ công đức

phá hoại bốn ma. Một là đối với trí bốn đế mà nói thì nếu biết khổ thì phá hoại được ấm ma, nếu dứt tập thì phá hoại được ma phiền não, nếu chứng diệt thì phá hoại được ma chết, nếu tu đạo thì phá hoại được Ma trời. Hai là đối với trí của bốn pháp ấn mà nói thì nếu thấy khổ sẽ phá hoại được ấm ma, nếu thấy vô thường thì phá hoại được ma phiền não, nếu thấy vô ngã thì phá hoại được ma chết, nếu thấy Niết-bàn vắng lặng thì phá hoại được Ma trời. Ba là đối với trí của bốn niệm xứ mà nói thì nếu quán được thân thì sẽ phá hoại ấm ma, nếu quán được thọ sẽ phá hoại ma phiền não, nếu quán được tâm thì sẽ phá hoại ma chết, nếu quán được pháp thì sẽ phá hoại Ma trời. Bốn là đối với trí của ba không môn và hồi hướng mà nói thì nếu quán không sẽ phá hoại được ấm ma, nếu quán vô tướng sẽ phá hoại được ma phiền não, nếu quán vô nguyện thì phá hoại được ma chết, đầy đủ ba pháp hiện hành Bồ-đề sẽ phá hoại được Ma trời.

Tất cả những trường hợp trên đây đều là tùy tướng biệt đức. Nếu nói một cách chân thật thì mỗi hạnh đều phá hoại được bốn ma. Ở đây nói Như lai chứng đắc cùng tận mé sau, rốt ráo hàng phục bốn ma, là địa vị cao tột, ra khỏi tất cả thế gian, vượt ngoài phần đoạn biến dịch, nên gọi là ra khỏi tất cả. Trong phần đức đầy đủ ở dưới thì được tất cả chúng sinh kính ngưỡng, đó là ứng thân; chứng được pháp thân bất tư nghì, đó là thân chân như. Theo Bát-nhã thì đối với địa vị phiền não được vô ngại tự tại, nói lên đức đầy đủ, sinh ra trí cảnh giới, nên gọi là địa vị phiền não. Vì Như lai biết rõ tất cả việc này, nên gọi là đối với tất cả vô ngại tự tại. Đối với địa vị vô tác vô sở đắc ở trên là nói về giai vị cùng tột. Phật địa nhìn lên thì không còn sở tác: Tức là nói về nhân đã tròn đầy. Địa vị vô sở đắc: là nói quả cùng cực. Cũng có thể Chư Phật hạt giống trí tròn đầy vô minh, nên gọi là vô sở đắc; được trí Nhất thiết đầy đủ, nên gọi là vô sở đắc. Theo sự giải thoát thì mười Lực mạnh mẽ là nói về đức đầy đủ; mười Lực vững chắc, ma không thể làm loạn động, cho nên được mạnh mẽ; vượt lên địa vị vô úy bậc nhất là nói về địa vị cùng cực. Cũng có thể câu trước nói được mười Lực, ở đây nói vô úy. Trên đây nhắc lại ba việc để nói về lý do vì sao được trí, còn ở dưới là nhắc lại thể của trí. Tất cả phiền não dùng trí vô ngại quán sát là nhắc lại Bát-nhã ở trên, vì Bát-nhã là thể của trí, cho nên nhắc lại.

Từ "Không do người khác" v.v... trở xuống là y theo chỗ nhắc lại ở trước mà nói không thọ thân sau là không do người khác, tức là phân biệt Đại khác với Tiểu. Bốn trí của Tiểu thừa do người khác dạy bảo mà được, còn Như lai tự chứng cho nên trí Không chịu thân sau là Sư tử

rống, đó chính là nói về thể của trí. Khi Như lai được trí vô ngại này thì gọi là không chịu thân sau; nói trí vô ngại nên gọi là trí Không chịu thân sau. Lý này là quyết định nên gọi là Sư tử rống.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Bậc A-la-hán" v.v... trở xuống là kế đến nhắc lại bốn trí của Nhị thừa, trong đó cũng có hai: Một là nói Nhị thừa tự cho rằng bốn trí rốt ráo. Còn từ "Bạch Đức Thế tôn! Hàng A-la-hán, Bích-chi-phật quán bậc nhất" v.v... trở xuống là thứ hai tự cho rằng Niết-bàn là rốt ráo. Sở dĩ nói hai thứ này là vì trước là trí rốt ráo, sau là đoạn rốt ráo; trước là Bồ-đề rốt ráo, sau là Niết-bàn rốt ráo; lại trước là công đức hữu vi rốt ráo, sau là công đức vô vi rốt ráo. Văn ở đầu có ba: Một là nói tướng sở đắc của bậc Thánh; hai là từ "Nghĩ rằng" v.v... trở xuống là nói về sở đắc rốt ráo về tự quán của bậc Thánh; ba là từ "Khi La-hán, Bích-chi quán sát" v.v... trở xuống là kết luận tự cho rằng Niết-bàn rốt ráo. La-hán, Bích-chi là nêu người được trí, vượt qua nỗi sợ hãi sinh tử, lần lượt được vui giải thoát, đó là thể của bốn trí. Vượt qua nỗi sợ hãi sinh tử là vượt qua nỗi sợ hãi sinh tử phần đoạn. Lần lượt được vui giải thoát là được vui giải thoát hữu vi và vô vi. Quán bốn đế và chín địa đều lần lượt dứt bỏ, lần lượt chứng được. Sơ quả kiến đế cùng tận, Nhị quả sáu phẩm cùng tận, Tam quả cõi Dục dứt mất. La-hán và Bích-chi ba cõi dứt mất, nhân dứt thì quả chẳng còn, đó là thứ lớp được giải thoát. Vì giải thoát khổ sinh tử nên được vui vô vi.

Từ "Nghĩ rằng" v.v... trở xuống là nói về tướng của bốn trí. Vì ra khỏi quán hữu, duyên theo sở đắc của mình, sinh ý tưởng rốt ráo, cho nên nói nghĩ rằng: "Ta đã lìa sinh tử, không chịu sinh tử". Lìa sinh tử là hiện dứt nhân khổ, không chịu sinh tử sẽ không có quả khổ. Lại lìa sinh tử hiện diệt các khổ, không chịu sinh tử sẽ dứt hẳn các khổ. Lại ta đã lìa nỗi sợ hại sinh tử, không chịu khổ sinh tử, vẫn được vui giải thoát. Nhưng trước y theo được mà nói, nói được vui giải thoát. Ở đây y theo lìa lỗi mà nói, cho nên nói không chịu khổ.

"Bạch Đức Thế tôn! Khi A-la-hán quán sát" đây là đoạn văn thứ ba. "Vừa rồi nghĩ rằng" tức là lúc quán sát. Khi thực hành quán này sinh ý tưởng được trí, cho nên gọi là được trí Không còn chịu thân sau, quán chỗ nghỉ ngơi bậc nhất. Có người nói đây là nhắc lại hai thú Niết-bàn của Đại thừa và Tiểu thừa. Quán Niết-bàn là chỗ nghỉ ngơi bậc nhất: Tức là nhắc lại Niết-bàn mà Như lai chứng được ở trên. Thắng-man quán Niết-bàn mà Phật chứng được, nên gọi là quán. Chỗ nghỉ ngơi cao tột mà Như lai chứng được gọi là bậc nhất. Niết-bàn địa là ra khỏi chỗ nghỉ ngơi. Có người nói: Vì người Nhị thừa này tự biết ngoài biến dịch

có Niết-bàn viên cực bậc nhất. Ở đây cho rằng không phải như thế. Trên đây là nói Nhị thừa tự cho rằng bốn trí rốt ráo, còn ở đây nói Nhị thừa tự cho rằng Niết-bàn rốt ráo, cho nên nói Niết-bàn là chỗ nghỉ ngơi bậc nhất. "Địa vị sở đắc trước kia": Có người nói chỗ nghỉ ngơi bậc nhất ở trên là Niết-bàn Đại thừa, còn ở đây nhắc lại Niết-bàn Tiểu thừa. Nay cho rằng không đúng. Ở trên nói Tiểu thừa tự cho rằng Niết-bàn rốt ráo, còn ở đây nhắc lại Niết-bàn của Tiểu thừa kia không rốt ráo, tức muốn nói hội nhập vào rốt ráo. Văn chia làm bốn: Một là nhắc lại không rốt ráo, để hội nhập vào rốt ráo; hai là từ "Vì sao" v.v... trở xuống là hỏi đáp biện luận giải thích; ba là từ "Cho nên Ba thừa tức là Nhất thừa" là kết luận; bốn là từ "Đắc A-nậu Bồ-đề" v.v... trở xuống là y theo chỗ hội nhập Nhất thừa, nhiếp khắp các đức, tức là nói lên Nhất thừa sở nhập là rốt ráo. Địa vị sở đắc trước kia: Có người nói Niết-bàn mà Nhị thừa chứng được đối lại với Đại Niết-bàn ở mé sau nên gọi là trước. Có người nói địa vị sở đắc trước kia gọi là Càn tuệ địa tánh địa, bắt đầu cho nội phàm, năm căn thành lập, cho nên tự biết trở về nguồn, chắc chắn sẽ thành Phật, gọi là bất ngu đối với pháp. Tuy nhiên lúc ở nhân đã vốn tự biết, chẳng phải đến quả mới tự biết. Nhưng tâm chán khổ sâu sắc, lại vốn chấp vào Tiểu quả. Có người nói vốn là nhắc lại câu trước, cho nên gọi là trước. Ở đây cho rằng không đúng. Nhị thừa tự cho rằng bốn trí rốt ráo, Niết-bàn đầy đủ, đây là lúc ngu pháp, còn về sau gặp bạn lành nghe nói Nhất thừa, nên được pháp bất ngu. Vì ngu ở trước bất ngu, cho nên nói là địa vị chứng được trước kia. "Không ngu đối với pháp" là nêu người sở hội. Thanh văn có hai: Một là hàng ngu pháp; hai là hàng bất ngu pháp. Trong thời hiện tại là chủng tánh Thanh văn; chấp Tiểu mê Đại, gọi là ngu pháp, là Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề; còn biết Tiểu hiểu Đại, thì gọi là bất ngu pháp.

Hỏi: Người ngu pháp, đến lúc nào mới được bất ngu?

Đáp: Người ngu pháp, sau khi được Niết-bàn làm vô dư ở đời vị lai, khi tâm tưởng sinh, gặp Phật nghe nói kinh Pháp Hoa mới được bất ngu đối với pháp. Cho nên phẩm Hóa Thành trong kinh Pháp Hoa chép: "Sau khi ta diệt độ, lại có các đệ tử không nghe kinh này, tự đối với sở đắc sinh ý tưởng diệt độ, ta thành Phật ở nước khác, nói cho nghe kinh này, được nhập vào tuệ Phật." Do đó, Bất ngu pháp là không ngu mê pháp Đại thừa rốt ráo.

Hỏi: Ở trước nói bốn trí rốt ráo, ở sau nói bất ngu đối với pháp, tự biết không rốt ráo, đó là một người hay là hai người?

Đáp: Vẫn là một người. Ban đầu vì tự cho là rốt ráo, nên gọi là

ngu pháp, còn sau nghe kinh Nhất Thừa, bỏ Tiểu về Đại, tự biết không rốt ráo, nên gọi là bất ngu pháp. Ở đây nói Thanh văn bản thừa, Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề, đồng thời là ngu pháp. Sở dĩ như thế là vì tự biết mình thành Phật, hẳn không chứng A-la-hán. Nếu chứng A-la-hán sẽ tự cho là rốt ráo, không biết thành Phật. Hai loại Thanh văn đều chứng A lại da, tự cho là rốt ráo, thì đều được gọi là ngu pháp. Hai hạng người này nếu nghe kinh Nhất Thừa, bỏ Tiểu về Đại, tự biết thành Phật, đều là bất ngu pháp. Trong hai hạng người này căn tánh vô lượng, hoặc lợi hoặc độn, nhập Đại thừa sớm muộn, nếu bỏ Tiểu về Đại thì đều là người bất ngu pháp.

Hỏi: Hai hạng người này có gì khác nhau?

Đáp: Thanh văn bản thừa, xưa không nghe Đại thừa, chưa phát tâm Bồ-đề, không có hạt giống Nhất thừa, đến khi nhập vô dư, gặp Phật nghe kinh mới phát tâm Bồ-đề. Còn người Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề, thì xưa có nghe Nhất thừa, có phát tâm Bồ-đề, có hạt giống Nhất thừa, nhưng giữa đường lui sụt Đại thừa theo Tiểu thừa. Hiện tại nghe kinh Nhất thừa, tiếp tục phát tâm Bồ-đề, tự biết mình thành Phật. Cho nên hai hạng người này khác nhau.

Hỏi: Hai hạng người này được hai thứ tha: Một là Nhân tha, là Phật và Bồ-tát; hai là Pháp tha, là Nhất thừa. Vì sao nói không do tha, tự biết mình thành Phật?

Đáp: Thật do hai thứ tha, nhưng ở đây nói tự biết mình là hoặc nói do phương khác mà biết mình thành Phật, cho nên ý nghĩa thành Phật không rõ ràng. Ở đây muốn nói rõ ràng tự biết mình thành Phật, cho nên nói không do tha, ở sau sẽ nói rộng.

Hỏi: Vì sao nói người Nhị thừa rõ ràng tự biết mình thành Phật?

Đáp: Vì muốn nói không hai chỉ có một, cho nên như thế. Không phải chỉ có Phật nói đạo lý chỉ có một không có hai, mà người Nhị thừa cũng tự biết có một không có hai. Có đủ hai nghĩa này cho nên thành tựu nghĩa có một không có hai, cho nên nghĩa hội nhập hiển bày. Cũng tự biết có những trường hợp khác, chẳng phải chỉ có bất ngu Đại thừa là pháp rốt ráo, mà cũng biết tự phần có những trường hợp khác chẳng rốt ráo, chắc chắn sẽ về Bồ-đề. Đã biết tự phần chẳng phải rốt ráo Đại thừa là rốt ráo, chắc chắn sẽ bỏ không rốt ráo mà nhập vào rốt ráo.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai hỏi đáp biện luận giải thích. “Vì sao” là lời hỏi. Hỏi rằng, Nhị thừa và Phật thừa khác nhau, do đâu mà được Bồ-đề Vô Thượng? Ở dưới là giải thích ngược lại, nói rõ Nhị thừa kia đồng nhập vào Đại thừa, cho nên được Bồ-đề. Theo luận

Pháp Hoa thì người pháp thân Ba thừa không khác, cho nên ba thừa đồng nhập vào Nhất thừa. Lại nói một là ba, cho nên ba là một.

Hỏi: Đại thừa và Nhất thừa đồng nhau, khác nhau thế nào?

Đáp: Có người nói Đại thừa có cả nhân lẫn quả, Nhất thừa chỉ là quả. Nay nói trong đây là tên khác, hoặc gọi là Đại thừa, hoặc gọi là Nhất thừa, nhưng nói lên Nhất thừa sở nhập và Phật thừa, cho nên là rốt ráo, cho nên Ba thừa tức là Nhất thừa. Kết luận thứ ba là Nhị thừa nhập Nhất thừa, cho nên Ba thừa tức là Nhất thừa.

Hỏi: Vì sao có chỗ nói Nhị thừa nhập Nhất thừa, có chỗ nói Ba thừa nhập Nhất thừa?

Đáp: Nếu nói Nhị thừa nhập Nhất thừa thì chỉ gom riêng hai thừa trở về một, cho nên chỉ nói hai thừa nhập vào một. Nếu nói Ba thừa nhập Nhất thừa thì có nhiều ý:

1. Chẳng phải chỉ gom riêng hai về một mà còn gom quyền đại nhập vào Phật, cho nên nói đủ ba nhập vào một.

2. Nhưng chỉ hội hai nói ba, vì hai là số trong ba cho nên gồm nêu. Nói ba mà thật là hai, ý này như Pháp Hoa Sớ đã nói. Lại như kinh Lăng-già loại bốn quyển chép: ba thừa cũng chẳng phải thừa, Nhất thừa cũng chẳng phải thừa, tối thượng Đại thừa đó gọi là Đại thừa. Kia nói gom hai về một và hội quyền đại nhập vào thật, cho nên nói ba thừa cũng chẳng phải thừa. Đồng thời lại gom thật nhân nhập vào quả, cho nên nói Nhất thừa cũng chẳng phải thừa. Nói chẳng phải thừa là chẳng phải rốt ráo quả thừa. Đại thừa gọi là Đại thừa, gọi là quả rốt ráo Đại thừa. Lại, một là y theo lý mà giải thích; ba thừa và Nhất thừa đều chẳng phải chân thừa, chẳng phải ba chẳng phải một. Pháp Trung đạo bắt đầu là Đại thừa, việc này có nói trong môn Đồng khác của phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa.

"Được Nhất thừa": Thứ tư là nói Nhất thừa đồng thời gom nhiếp các đức, nói lên sở nhập là rốt ráo. Văn có ba: Một là dùng Nhất thừa để gồm nhiếp các đức; hai là từ "Được pháp thân rốt ráo tức Nhất thừa" v.v... trở xuống, cho rằng các đức tức là Nhất thừa; ba là từ "Rốt ráo vô biên không dứt" v.v... trở xuống là nói lên Nhất thừa rốt ráo, các đức đều gồm chứa, thể là thường trụ. Nhất thừa tức là đối với các đức, ban đầu cho rằng Nhất thừa tức là Bồ-đề, kế cho rằng Bồ-đề tức Niết-bàn, sau cho rằng Niết-bàn tức pháp thân. Sở dĩ chỉ nói ba pháp là vì ba pháp tức là ba đức, Bồ-đề tức Niết-bàn, Niết-bàn tức giải thoát, sau là nói pháp thân. Ba pháp đều nói tức, vì đối với Nhị thừa thì ba pháp có thật thể khác nhau. Bát-nhã và pháp thân của Nhị thừa là hữu vi, Niết-bàn

là vô vi, cho nên ở đây nói ba pháp đồng thể, đều là vô vi. Lại vì Bồ-đề khác với Niết-bàn, Bồ-đề là trí còn Niết-bàn là đoạn; Bồ-đề là quả, còn Niết-bàn là quả quả. Lại như kinh Niết-bàn chép: "Cái do sinh nhân sinh ra gọi là Bồ-đề, cái do liễu nhân hiển bày gọi là Niết-bàn." Đây là nói Bồ-đề là cái do sinh nhân sinh ra, nên gọi là mới, có khi thuộc về phương tiện thanh tịnh. Niết-bàn là cái được liễu nhân biết rõ nên gọi là sẵn có, thuộc về tánh tịnh. Lại đồng thể nhưng nghĩa phân, vì tất cả các đức viên dung vô ngại, nên đều gọi là Bồ-đề; vì đều vắng lặng vô vi, nên gọi chung là Niết-bàn. "Được pháp thân rốt ráo": Thứ hai, các đức tức Nhất thừa, cũng chia ra ba thứ khác nhau: Pháp thân tức Nhất thừa; Như lai tức pháp thân; ở phần phục tông lại nói pháp thân tức Nhất thừa. Câu đầu như văn, không khác Như lai là câu thứ hai. Không khác Như lai là nói pháp thân không khác Như lai; không khác pháp thân là nói Như lai không khác pháp thân. Như lai tức pháp thân, kết thành không khác.

Hỏi: Vì sao nói người không khác pháp?

Đáp: Người nghe thừa là phá sở thừa, còn Như lai là người năng thừa, nghĩa là người và pháp khác nhau, cho nên ở đây nói người và pháp không hai. Lại khen ngợi Nhất thừa gồm nhiếp hết các nghĩa, chẳng những gồm nhiếp pháp mà còn gồm nhiếp cả người. Trên đây nói ba phàp tức nhau nhưng không nói người tức pháp, cho nên ở đây nói người tức pháp.

"Được pháp thân rốt ráo" là phần thứ ba lại tổng kết Pháp thân tức Nhất thừa, Pháp sư Trang Nghiêm Môn ở Giang Nam dùng Nhân làm Nhất thừa, ở đây không được giải thích văn này. Ngài Trúc Đạo Sinh cho quả là Nhất thừa nhưng chưa thấy kinh này mà thầm hợp với kinh. "Nhất thừa rốt ráo tức là vô biên không dứt" là phần thứ ba. Trên đây tuy nói người tức pháp nhưng các đức không thể nêu đủ, cho nên nói tổng kết. Nhất thừa gồm nhiếp hết các đức, nên gọi là vô biên; thể là thường trụ, nên gọi là không dứt. Pháp sư Phức cho quả là Nhất thừa, rằng pháp thân thường trụ, nên nói vô biên không dứt. Có người nói dùng nhân làm thừa, gom chung muôn hạnh, nên nói là vô biên; nối nhau thành Phật nên nói là không dứt. Lại bao gồm năm thừa nên nói là vô biên, truyền trao giáo hóa vô tận đó là nghĩa không dứt. Ở đây như trước giải thích. Trên đây là giải thích rộng La-hán có nghĩa lo sợ đã xong.

Từ "Thế tôn Như lai an trụ thời gian vô hạn" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích rộng về chỗ quy y. Sở dĩ phải giải thích rộng vì

gồm có bốn nghĩa:

1. Trước nói năng quy, chưa nói sở quy, nên phải giải thích.

2. Trước nói quy y Phật, chưa nói quy y Pháp và Tăng, cho nên phải giải thích.

3. Trước nói quyền quy, chưa nói bày thật, cho nên phải giải thích.

4. Trước nói biệt quy, chưa nói Nhất thể, cho nên phải giải thích.

Hỏi: Ở trên nói Nhị thừa có lo sợ, vì không có bốn trí; ở đây nói Nhị thừa không có rốt ráo quy y, nên phải quy y Phật. Hai việc này có gì khác nhau?

Đáp: Lược có ba nghĩa khác nhau:

1. Tự và tha khác nhau vì Nhị thừa không có bốn trí, Phật có bốn trí, đây là nói về tự đức, ba quy là nói về đức hóa tha. Nhị thừa vẫn phải quy y người, không thể để người quy y mình, còn Phật làm chỗ quy y cho người, không cần phải quy y người.

2. Người khác với pháp: Trong bốn trí, chỉ nói về người, bốn trí của người Nhị thừa chẳng rốt ráo, chỉ có Phật mới rốt ráo. Trong ba quy, nói Pháp và Tăng của Nhị thừa chẳng rốt ráo, chỉ có Pháp và Tăng của Nhất thừa mới rốt ráo.

3. Hữu khác với vô: Gom Nhị thừa về Nhất thừa, không còn Nhị thừa; gom thể riêng quy nhập vào Nhất thể quy, vẫn có ba quy y.

Hỏi: Vì sao chẳng giống nhau?

Đáp: Ba quy y là giáo môn ở đầu và cuối của Phật. Xưa vì trái lại ba thứ tà nên nói về thể riêng có ba thứ chánh. Ở đây đối với ba thứ của thể riêng nên nói ba thứ của Nhất thể, cho nên ở đầu và cuối đếu nói ba quy y. Nghĩa của ba thừa thì không như thế. Xưa vì chúng sinh chưa có khả năng thọ nhận một, cho nên đối với một mà nói ba, dùng ba thừa để điều phục mềm mỏng tâm ý họ để có khả năng thọ nhận một, cho nên gom ba đồng trở về một, vì vậy không còn ba thừa. Vì lý do đó mà không giống với ở đây.

Hỏi: Vì sao ở đầu và cuối đều nói ba quy y?

Đáp: Xưa nói ba quy y gồm có ba nghĩa:

1. Vì trái lại với ba thứ tà mà nói ba thứ chánh. Nhưng ba thứ tà có hai loại: Một là thờ trời có ba thứ tà. Như cho rằng trời Tự Tại... là Phật; lời dạy do trời Tự Tại nói ra là Pháp; người thực hành pháp là Tăng. Hai là thờ người có ba thứ tà, như cho rằng Ca-tỳ-la... là Phật; Tăng khư kinh... là Pháp; người thực hành pháp này là Tăng. Vì trái lại với ba thứ tà này nên tôn thờ Như lai là Phật, kinh do ngài nói ra là Pháp, người

thực hành pháp là Tăng.

2. Vì trị bệnh nên nói ba, chúng sinh bị bệnh phiền não, cho Phật là thầy thuốc giỏi, pháp là thuốc hay, tăng là người săn sóc bệnh. Đủ ba thứ này bệnh phiền não sẽ hết, vì ý nghĩa này cho nên nói ba. Nói "ba" tức là tránh khỏi ba thứ sợ hãi, như con nai bị người thợ săn rượt đuổi, nhờ ba cú nhảy nên thoát được sự sợ hãi. Chúng sinh bị ma sinh tử rượt đuổi, quy y Tam bảo thì thoát được sự sợ hãi sinh tử. Ở đây nói một mà thể ba, nói rằng xưa ba quy y khác thể là vô thường, là pháp vô thường, cho nên chẳng rốt ráo. Như kinh Niết-bàn chép: "Như cha mẹ của các vị, mỗi người đều khác, cho nên thuộc về vô thường." Ở đây nói một mà thể ba tức là thường trụ, vì thường trụ tức là rốt ráo, cho nên nói Nhất thể.

3. Kinh này ý nói ngày xưa cho La-hán là Tăng bảo, làm chỗ quy y cho người, còn ở đây nói La-hán vẫn còn sợ hãi, nên phải quy y người. La-hán không thể làm chỗ quy y rốt ráo cho người, chỉ có Phật mới rốt ráo, mới là bậc không nương tựa người, mà lại làm chỗ cho người nương tựa. Pháp nghĩa của Tiểu thừa cũng thế, chẳng rốt ráo. Nếu là pháp rốt ráo thì có khả năng làm chỗ cho chúng sinh quy y, cho nên giáo pháp ở đây cũng nói ba quy y.

Hỏi: Đối lại với thể riêng quy ngày xưa, ở đây nói về Nhất thể quy. Vậy để đối lại với thể riêng của ba thứ tà xưa, ở đây có nói Nhất thể của ba thứ chánh hay không?

Đáp: Cũng xa có nghĩa này, nhưng ba thứ của thể riêng xưa đã phá ba thứ tà, nay một mà thể ba. Lại phá ba thứ của thể riêng xưa cho nên nghĩa khác nhau.

Hỏi: Ngoại đạo chấp ba thứ tà của thể riêng, dùng ba thứ chánh để trị. Cũng được nói ngoại đạo tự có ba thứ tà của một thể, ở đây dùng ba thứ chánh của một thể để trị được không?

Đáp: Chưa thấy ngoại đạo chấp, nếu có thì trị cũng không ngại.

Hỏi: Nay nói ba quy của Nhất thể thường trụ là bỏ hẳn ba quy của thể riêng, hay là hai thứ dùng chung?

Đáp: Trong thật có quyền thật, còn Nhất thể là thật quy, thể riêng ở đây là quyền quy, phải biết cho đầy đủ để dùng cho đúng lúc. Trong quyền quy chỉ có quyền quy, không có thật quy, Nhất thừa và ba thừa nghĩa cũng giống như vậy. Ba thừa ngày xưa thì không có thể của Nhất thừa, ở đây thể của Nhất thừa có đủ dụng của ba thừa. Biết dụng biết thể mới biết Nhất thừa, nghĩa này bất tận, như Pháp Hoa Sớ đã nói. Trong phần hội bốn trí ở trước có hai: Một là nói hội nhập; hai nói lý

do hội nhập. Ở đây cũng có hai: Một là nói về hội nhập; hai là từ "Vì sao" v.v... trở xuống là nói về lý do hội nhập. Văn ở đầu lại có hai: Một là nương tựa Phật là rốt ráo; hai là theo giáo là nói đạo Nhất thừa trở xuống là nói lên quy y Pháp và quy y Tăng có rốt ráo và chưa rốt ráo. Nếu ngay quả Phật mà nói về hai quy y thì đó là rốt ráo, nếu không ngay quả Phật mà nói về hai quy thì không rốt ráo. Ở đây nêu rộng về ba quy có rốt ráo và không rốt ráo là chỉ muốn nói lên người Nhị thừa là tăng quy không rốt ráo. Vì không rốt ráo nên quy y Như lai, thú nhập vào rốt ráo. Xa giải thích thành A-la-hán quy y Phật ở trước. Trước nói Phật quy, văn có ba riêng: Một là nói đức của quy; hai là vô hạn bi; ba là từ "Vô hạn an" v.v... trở xuống, vì nói hiển bày đức cho nên trở xuống phần thứ ba là kết luận đức thuộc người. Bốn trường hợp trong phần đầu, hai câu đầu nói về tự đức, hai câu sau nói về hóa tha. Y theo phần tự đức thì thời gian an trụ của Như lai là không có hạn lượng. Nói về thời có hai thứ: Một là hữu hạn thời, tức có xét đến năm tháng, ngày giờ; hai là vô hạn thời, tức như hư không. Quả Phật thường trụ, thoát khỏi thời phần, cho nên nói thời gian an trụ của Như lai là không có hạn lượng. "Như lai Đẳng giác mé sau bình đẳng an trụ", tức là minh chứng ý nghĩa Niết-bàn thường trụ. Niết-bàn là sở quy của mé sau, ấy là pháp thường; Như lai bình đẳng, cho nên nói thường trụ. Lại nói Đẳng là vì Chư Phật đạo đồng, nên gọi là Đẳng trụ. Ở đây cho rằng sinh tử có ba đời, đó là đời trước, đời hiện tại và đời sau. Mé sau của sinh tử đã vô biên, Như lai là mé sau an trụ bình đẳng cũng vô biên, cho nên nói mé sau an trụ bình đẳng.

Hỏi: Vì sao nói hai thứ trụ này?

Đáp: Trước nói Pháp thân thường trụ, sau nói Ứng thân thường trụ. Ứng thân thường trụ thường hóa độ chúng sinh, chẳng có lúc nào dừng nghỉ, nên gọi là thường trụ. Ở sau giải thích là Thắng. Luận Phật Tánh chép: "Thế gian có người được bốn thần túc, còn có khả năng trụ bốn mươi tiểu kiếp, huống chi Như lai là Bậc Đại Sư thần túc rộng lớn mà không thể trụ lâu ở trên đời để hóa độ chúng sinh hay sao?" Lại nói: "Chúng sinh vô tận, cho nên hóa thân thường hóa độ chúng sinh cũng vô tận."

Hỏi: Nếu so với Nhị trụ để nói về Nhị thân trụ thì Pháp thân là tự đức, Ứng thân là hóa tha, đâu được nói hai trường hợp đầu là tự đức, hai trường hợp sau là hóa tha?

Đáp: Trước tuy nói hai thân trụ, nhưng chưa nói lợi ích, cho nên nói là tự đức. Hai câu sau nói về lợi ích, cho nên nói là hóa tha. "Như

lai có tâm đại bi không ai sánh bằng" là phần thứ hai nói về đức hóa tha. Vô hạn đại bi là tâm hóa tha, vô hạn an ủi là hạnh hóa tha. Cũng có thể nói, câu trước là đại bi vô lượng, vô hạn an ủi là từ vô lượng, tâm và hành, từ và bi không phân biệt kia đây, có duyên thì lợi ích rộng khắp. Lại vì tâm Từ bi vô duyên bình đẳng với thế giới chúng sinh nên gọi là vô hạn. Từ "Vô hạn đại Bi" v.v... trở xuống là phần thứ hai dùng lời nói để hiển bày đức. Văn chia làm hai: Trước y theo đức hóa tha, dùng lời để hiển bày, nương ngôn ngữ làm phương tiện; Sau y theo tự đức, dùng lời để hiển bày. Y cứ vào đức hóa tha, thì hiện vô hạn đại bi, là nhắc lại câu đầu ở trên; vô hạn an ủi, là nhắc lại câu sau ở trên. "Nói như vầy" tức đó gọi là khéo nói. Lời nói xứng hợp với đức của Phật thì gọi là khéo nói. Lại nêu người nói là khéo, hiển bày lời đã nói đều là thật, chẳng phải luống dối. "Nếu lại nói rằng" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về tự đức. "Nếu pháp không cùng tận" là nhắc lại thời gian an trụ vô hạn trong văn trên. "Pháp thường trụ": là nhắc lại mé sau đẳng trụ trong văn trước. Điều này tương đương với hiển đức. "Chỗ quy y của tất cả thế gian": tức Phật có đủ các đức trước, được thế gian quy về. "Cũng gọi là khéo nói" tức là hiển rõ nghĩa tự đức cũng giống như trước, cho nên là nói đó gọi là khéo nói.

Từ "Cho nên" v.v... trở xuống là phần thứ ba kết luận đức thuộc người, ở đây chỉ y theo tự đức mà kết luận thuộc về người, không kết luận đức hóa tha thuộc về người. Cho nên đây nói là Phật có đủ hai thứ công đức vô tận thường trụ ở trước, được tất cả thế gian quy y. Đối với người thế gian chưa được độ, người thế gian không có chỗ nương tựa thì Phật thật là chỗ quy y. Thế gian phần đoạn là chưa được độ, thế gian biến dịch gọi là không chỗ nương tựa. "Cùng với mé sau trở xuống" chính là nói Như lai là chỗ quy y. "Bình đẳng với mé sau" tức là tận mé vị lai làm chỗ quy y cho chúng sinh. "Vô tận quy" cũng giống như vô tận pháp ở trước. "Quy Thường trụ y" giống như pháp thường trụ.

Hỏi: Vô tận quy y và quy y thường trụ, hai thứ này có gì khác nhau?

Đáp: Vô tận là y cứ vào Ứng thân, vì chúng sinh vô tận cho nên Phật ra đời cũng vô tận, làm chỗ quy y cho chúng sinh. Quy y thường trụ là y theo Pháp thân, Pháp thân thường trụ, ấy là chỗ quy y chân thật. "Đấng đầy đủ chân quy và ứng quy" đó là Như lai Đẳng Chánh Giác. Pháp tức là giảng nói đạo Nhất thừa. Từ đây trở xuống là thứ hai, kế là nói về quy y pháp và quy y tăng có quyền có thật. Ban đầu nói quyền quy, nghĩa là không rốt ráo. Từ "Quy y nghĩa bậc nhất là quy phục Như

lai" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về thật quy, nghĩa là rốt ráo. Trong không rốt ráo có hai: Một là ngay đó nói lên hai quy y chẳng rốt ráo. Từ "Nếu có chúng sinh, Như lai điều phục" v.v... trở xuống là y theo năng quy nói sở quy chẳng rốt ráo. Trong phần này có ba: Một là, nêu tông để nói chẳng rốt ráo; hai là từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần hỏi đáp giải thích; ba là từ "Cho nên hai quy y" v.v... trở xuống là phần thứ ba kết luận. Nói trong tông có hai: Một là nêu ra tướng của pháp và tăng khác nhau; hai là từ "Quy y này" v.v... trở xuống là nói chung hai quy y chẳng rốt ráo.

Hỏi: Trong đây là nói chỗ hướng về của Nhị thừa, chỉ cần nói thật, đâu cần nói quyền làm gì?

Đáp: Có ba nghĩa: Một là nêu quyền bày thật; hai là muốn giúp cho người bỏ quyền về thật; ba là muốn nói quyền quy kia không chân thật, cuối cùng phải trở về thật.

Hỏi: Vì sao trong phần quy y Pháp, quy y Tăng nêu quyền bày thật, còn quy y Phật không như thế, chỉ nói về thật?

Đáp: Đúng lý ra là nghĩa như nhau, nhưng ở đây là nói quyền ở trong thật, tức là dụng đại bi của Phật thật không thể phá hoại được, cho nên không nói riêng nghĩa quyền của Phật. Quy y pháp, quy y tăng có cả chân và dối; luống dối phải bỏ, cho nên nói về luống dối. Ban đầu nói pháp, có người nói nêu lên quyền pháp tức là nói đạo Nhất thừa, lược bày tướng của đạo Nhất thừa. Lời này không đầy đủ, nếu đầy đủ lẽ ra phải nói Nhất thừa là pháp ba thừa. Như văn trên nói: Nói giới Đại thừa là Tỳ-ni..., nghĩa ấy tương tự. Cũng có thể lời này nêu thật để bày quyền, pháp chân thật nói đạo Nhất thừa, cho nên biết ba thừa là quyền. Ở đây cho rằng hai kiến giải này đều không đúng, ở đây nói pháp là nhắc lại giáo pháp xưa, gần thì lấy pháp ba thừa, xa thì lấy pháp năm thừa, tức là nói đạo Nhất thừa. Nhất thừa nghĩa là quả Phật, còn pháp năm thừa và ba thừa là nhân của quả Phật, nên gọi là Đạo. Tức là trong Pháp Hoa, dùng các ví dụ, dùng nhiều cách nói pháp, pháp trí này là Nhất Phật thừa. Cho nên tất cả Phật pháp là đạo của Nhất thừa. "Tăng và chúng ba thừa": Tăng là nêu chung quyền tăng, còn chúng ba thừa là lược nêu tướng của Tăng.

Hỏi: Thanh văn và Duyên giác có thể là quyền tăng, hạng nào là quyền tăng của Đại thừa?

Đáp: Như trong ba tạng có nói Bồ-tát trong ba tăng-kỳ chỉ tu sáu độ hữu lậu mà thành Phật. Nếu lại so với Nhất thừa quy thì Bồ-tát Đại thừa chưa cùng một thể với Phật, cho nên cũng chẳng rốt ráo.

Hỏi: Tăng đã nói là chúng ba thừa, vì sao pháp không nói là pháp ba thừa? Pháp đã nói là đạo Nhất thừa, tăng cũng nên nói là tăng Nhất thừa mới phải chứ?

Đáp: Gọi như thế cũng được, nhưng văn đã hiển bày ý lẫn nhau, vì pháp y theo tu mà hội nên gọi là đạo Nhất thừa. Tăng y theo chưa hội cho nên gọi là chúng ba thừa. Ở đây, hội hay chưa hội cũng nói lẫn nhau. "Hai quy y vày chẳng phải rốt ráo" tức là nói lược là bất chân, chẳng phải là quy y chân thật, cho nên chẳng phải rốt ráo; chỉ là quyền quy, nên gọi là phần nhỏ. Ở đây y giải thích theo nghĩa môn quyền thật. Lại ở đây cả hai chưa thành quả đức cho nên chẳng phải rốt ráo, chỉ là nhân vị, gọi là phần nhỏ.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống: Đây là giải thích. "Vì sao" là lời hỏi, vì ở đây nói trái với xưa, cho nên mới hỏi. Nói Pháp một thừa đạo, đây là đáp lời giải thích, ý nói đối với pháp tùy quyền thì đạo Nhất thừa được thân rốt ráo. Đối với ở trên càng không có pháp sự Nhất thừa. Nhân đạo Nhất thừa đắc quả đức, pháp thân rốt ráo. Nêu thân sở đắc là quả rốt ráo, cho nên biết nhân năng đắc chẳng phải rốt ráo. "Đối với ở trên càng không nói Pháp một thừa": tức là đối với pháp thân rốt ráo. Cho nên nói lên pháp thân không thể là rốt ráo, tức là nói lên đối với việc nói đạo Nhất thừa càng nói được pháp thân rốt ráo. Cho nên biết đạo Nhất thừa chẳng rốt ráo. "Chúng ba thừa": tức nhắc lại quyền tăng ở trước, ở dưới nói về tướng. "Nói có sợ hãi" là nói điều ác chưa hết. "Quy y Như lai..." là nói điều lành chưa tròn đầy. "Cũng đáng sợ": là đối trị chưa thành. Quy y Như lai... nương quả chưa cùng tận, cầu xuất ly tu học, hướng về tâm Bồ-đề. Giải thích ở trên có sợ hãi nên quy y Như lai, để cầu ra khỏi sợ hãi, cho nên tu học gốc lành Đại thừa, nghĩa là phát tâm Bồ-đề, thực hành hạnh Bồ-tát, cho nên thú hướng Bồ-đề Vô Thượng. Vì thế ở dưới thứ ba là kết luận hai quy y ở trước chẳng phải chân thật, chẳng phải rốt ráo quy y, là chỗ nương tựa hữu hạn, hữu hạn là do thiểu phần quy ở trước. Lại vì người Nhị thừa không thể thường trụ, không thể vô hạn, không thể là chỗ quy y cho chúng sinh, nên gọi là hữu hạn.

Từ "Nếu có chúng sinh" v.v... trở xuống: Trên đây là phần thứ nhất, ngay đó nói lên hai quy y chẳng phải rốt ráo; còn ở đây là phần thứ hai, y theo năng quy nói lên sở quy chẳng rốt ráo. Văn cũng có ba: Một là nói năng quy; hai là nói quy y Pháp và Tăng: tức nói về sở quy; ba là từ "Hai quy y" v.v... trở xuống là nhắc lại sở quy y chưa là quả Phật, cho nên nói lên hai quy chẳng phải rốt ráo. "Nếu có chúng sinh"

là nêu chung người năng quy. “Như lai điều phục, quy y Như lai” là giải thích nguyên nhân vì sao quy y Pháp, quy y Tăng. Vì được Như lai điều phục. Quy y Như lai, cho nên quy y Pháp và Tăng. Sở dĩ nói là điều phục vì khi Phật chưa ra đời, chúng sinh quy y ngoại đạo và các Thiên thần, nhờ Phật hàng phục được bỏ tà về chánh, nên gọi là điều phục. “Được thấm nhuần pháp luật, sinh tâm tin ưa”: tức khi đã được Như lai điều phục nên quy y Như lai, được thấm nhuần pháp luật, sinh tâm tin ưa, đó tức là tâm năng quy. Quy y pháp và tăng: vì sinh tâm tin ưa cho nên quy y Pháp và Tăng, tức là chỗ quy y. “Hai quy y này” là nhắc lại quy y Pháp và Tăng. “Chẳng phải hai quy y này là quy y Như lai” là nói hai quy y này chẳng phải quả Phật, nói lên chẳng phải rốt ráo.

Hỏi: Vì sao nêu năng quy để nói lên sở quy?

Đáp: Vì muốn nói lên người Nhị thừa tùy phần được quy y này. Quy y nghĩa bậc nhất là quy y Như lai: Trên đây thứ nhất nói về quy y không rốt ráo, ở đây thứ hai nói về quy y rốt ráo. Văn cũng có hai: Một là nêu hai quy y tức là quả Phật; hai là từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần hỏi đáp giải thích. Y theo trước lại có hai: Một là nói lược; hai là từ “Hai quy y nghĩa bậc nhất này” v.v... trở xuống là nói lại lần nữa. Nói quy y nghĩa bậc nhất: Lời này không đầy đủ, nếu đầy đủ thì phải nói quy y Pháp, quy y Tăng là nghĩa bậc nhất. Nói nghĩa bậc nhất, tức chẳng phải là lý không nên gọi là nghĩa bậc nhất, mà phải gọi quả đức là nghĩa bậc nhất. Văn này ý chính là muốn nói về quy y Pháp và quy y Tăng, là quả đức nghĩa bậc nhất, quy y nghĩa bậc nhất này tức là quy y Như lai. “Hai quy y nghĩa bậc nhất này là rốt ráo quy y Như lai”: Nhắc lại lời trước, nói quy y Pháp, quy y Tăng này là quả đức nghĩa bậc nhất, tức là rốt ráo quy y Như lai. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là hỏi vì sao hai quy y này gọi là quy y Phật, cho nên đối với câu hỏi mà giải thích. Ban đầu hiển bày lẫn nhau không khác, sau chính là nêu ra tức nhất, phân biệt với các tương tự khác. “Không khác Như lai”: Tức là pháp và tăng không khác Như lai. “Không khác hai quy y” tức Như lai không khác hai quy y. “Như lai tức ba quy y”: chính là nói tức nhất.

Hỏi: Chỉ nên nói Như lai tức hai quy y, vì sao nói tức ba quy y?

Đáp: Vì nói y theo đức thể của Như lai, cho nên nói tức ba. Toàn thể nghĩa giác của Như lai là Phật, toàn thể nghĩa khuôn phép là pháp, toàn thể nghĩa hòa hợp là Tăng. Lại giải thích: Hai quy y chính là hai trong ba, cho nên nêu chung là ba. Như kinh Niết-bàn chép: “Pháp Thế đệ nhất duyên với Bốn đế”, nhưng thật ra chỉ duyên với một đế. Y theo chung để nêu nên nói là duyên bốn. Ở đây cũng như thế, trong đây nói

quy y Phật chính là muốn nói ngay ở Phật, pháp, tăng là rốt ráo. Vì sao nói đạo Nhất thừa? Ý của văn này có xa có gần. “Xa sinh”: theo ở trên thì La-hán có sợ hãi nên quy y, đoạn lớn thứ hai là gom tiểu giả kia nhập vào Nhất thừa. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích lý do vì sao phải gom. “Vì sao” là lời hỏi. Ba thừa đều do Như lai nói ra, vì sao trên đây hội hai nhập một? Ở dưới giải thích ý nghĩa gom, nói đạo Nhất thừa là lời nói thật của Phật, hai phương tiện khác chẳng phải là thật nói, cho nên hội nhập vào một. Trong đó, ban đầu nói Nhất thừa là thật. Từ “Nếu Như lai” v.v... trở xuống là phần thứ hai, nói hai là quyền. Từ “Tức là Đại” v.v... trở xuống là phần thứ ba hội quyền nhập vào thật, nói trong nhất thật, nói đạo Nhất thừa. “Như lai không sợ hãi sư tử rống”: Tức là nói theo thật, trong tâm không khiếp sợ, nên gọi là vô úy. “Nói quyết định”: gọi là sư tử rống, nói trong hai thứ quyền. Nếu tùy theo người ấy muốn mà phương tiện thì Phật tùy theo tiểu muốn phương tiện vì nói pháp Nhị thừa. Trong sự hội nhập ở dưới tức là Đại không hai, gom quyền nhập vào thật. Hai thừa nhập vào một, giải thích không lý do, vì hai nhập vào một cho nên nói là không. Nhất thừa tức là Đệ nhất nghĩa thừa, nói về lý do, sở nhập là Đệ nhất nghĩa thừa và đây chính là nghĩa ba luân trong Pháp Hoa. Từ đầu đến sư tử rống là pháp luân căn bản. “Nếu Như lai thuận theo người” ấy trở xuống là pháp luân chi mạt. “Tức là Đại thừa” v.v... trở xuống: là pháp luân nhiếp ngọn về gốc. Lại văn gần sinh này: Trên nói ba quy y rốt ráo chẳng rốt ráo. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là hỏi và giải thích. Ý câu hỏi là, vì sao lúc xưa Như lai nói ba quy y chẳng phải rốt ráo, nay nói Nhất thể quy là rốt ráo? Giải thích cũng nói về ba luân, ban đầu nói Nhất thể quy, là căn bản quy, tùy theo sự ưa thích của người ấy, mà chi mạt quy y tức là Đại thừa. Quy y gom ngọn về gốc, Như lai ra đời chỉ vì mục đích là nói quy y căn bản, vì chúng sinh không có khả năng nhận lãnh cho nên phương tiện nói quy y chi mạt để điều phục tâm ý, sau đó mới nói quy y nhiếp ngọn về gốc. Lại lúc đầu là nói cho Bồ-tát thẳng đến, kế là Nhị thừa, sau là nói cho Bồ-tát bỏ Tiểu về Đại.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Thanh văn, Duyên giác” v.v... trở xuống: Đây là phần thứ sáu nói về chương Vô biên Thánh đế, lược thành tám môn để giải thích:

1. Môn nguyên nhân vì sao có chương nầy:

Ở trên nói trong pháp có hai: Một là nói hạnh Nhất thừa, còn trở xuống là nói lý Nhất thừa. Nếu thực hành thì sẽ thành, quan trọng là do lý, cho nên kế là thực hành để làm sáng tỏ lý. Trong hành có hai, nhiếp

thọ nói về sinh ra rộng lớn, Nhất thừa nói về gom vào không hai. Như trên đã nói, năm chương trước người không giải thích khác. Ở đây y theo cảnh có tám chương kinh, nhưng xưa nay Nam Bắc giải thích khác nhau, hoặc nương vào tên chương để sắp xếp chỗ văn. Đây là được đại chương nhưng mất đi ý nghĩa móc xích sinh nhau, hoặc chỉ nói thẳng móc xích sinh nhau nhưng mất đi yếu chỉ của đại chương. Ở đây có đủ hai dụng mới được văn giải thích. Ở trên nói hành có sinh ra gom vào được chia làm hai, ở đây nói nương lý cũng chia làm hai: Bốn chương kinh đầu nói chung về hữu lượng vô lượng, cho rằng vô lượng là rốt ráo, hữu lượng chẳng rốt ráo. Từ "Một đế một nương" v.v... trở xuống: lại y theo vô lượng đế mà phân biệt lấy bỏ. Ba đế trước là luống dối chẳng rốt ráo. Nhất khổ diệt đế là chân thật, là rốt ráo, đây đều phân chia thành lời. Y theo bốn đế trước tức là bốn biệt, ở đây nói về nguyên nhân vì sao có bài tựa trước. Ban đầu nêu Vô biên Thánh đế là nói chung, từ năm chương đầu của kinh bắt đầu khen Phật phát tâm, cuối cùng là quả Nhất thừa, đồng thời nói về hạnh Đại thừa, hạnh không sinh một mình, khi sinh phải nương vào cảnh, cho nên ở đây nói Vô biên Thánh đế, sinh ra hạnh cảnh. Nói theo biệt thì nêu Vô biên Thánh đế hữu lượng và vô lượng. Đế hữu lượng thì chẳng phải là đế rốt ráo, còn đế vô lượng là đế rốt ráo, tức là nói lên nghĩa Nhất thừa và Nhị thừa rốt ráo, chẳng rốt ráo. Nhất thừa nương vô lượng đế sinh khởi cho nên thuộc về rốt ráo, còn Nhị thừa nương hữu lượng đế mà khởi cho nên chẳng rốt ráo. Cho nên kế là nói về Nhất thừa để làm sáng tỏ vô lượng đế. Lại ở đây muốn nói việc lớn Phật pháp, việc lớn Phật pháp chính là Bốn đế. Như lai ra đời, trước là xoay bánh xe pháp bốn đế, người Tiểu thừa chấp đó là rốt ráo, nên ở đây muốn phá chấp đó. Nói xưa nói bốn đế, ở đây là nói bất liễu nghĩa, vô lượng Bốn đế là nói liễu nghĩa, giúp cho người Tiểu thừa kia biết vô lượng đế, lại biết khổ, dứt tập, chứng diệt, tu đạo, được thành Phật.

Từ chương Nhất thừa đến đây gồm đoạt bốn thứ tư pháp. Ban đầu nói Phật có bốn thứ công đức cho nên có Niết-bàn, còn Nhị thừa không có bốn thứ công đức cho nên không có Niết-bàn. Kế là nói Nhị thừa không có bốn trí, Phật có bốn trí; kế là nói Nhị thừa không có bốn vô dư, Phật có bốn vô dư; còn ở đây nói Nhị thừa không có Bốn đế, Phật có Bốn đế. Lại, Nhất thừa là đức của quả Phật, Bốn đế là pháp mà Phật chứng. Trước đã nói quả, ở đây kế là nói về chứng, cho nên có chương này. Lại vì Nhất thừa nương Như lai tạng, phải do thấy Phật tánh, cho nên được thành Nhất thừa. Như lai tạng do Bốn đế mà được hiển bày,

cho nên phải nói về đế.

2. Môn Giải thích tên gọi:

Ở đây trước là giải giải thích tên gọi từ Bốn đế, ba danh từ còn lại ở sau sẽ giải thích. Tên chương này là Nói Vô Biên Thánh Đế. Đối với vô phân biệt mà khéo léo phân biệt, cho nên gọi là "Nói". Khổ, Tập, Diệt, Đạo xét thật không luống dối, nên gọi là Đế. Lại có công năng sinh ra kiến giải chân thật không điên đảo nên gọi là Đế. Thánh nghĩa là Chư Phật y cứ vào bậc Thánh mà nói về Đế, cho nên nói Thánh đế. Lại Đế này có công năng sinh ra Bậc Thánhi vô lậu, gọi đó là Thánh, cho nên gọi là Thánh đế. Đế hữu lượng gọi là hữu biên, Đế vô lượng gọi là vô biên, cho nên nói Vô biên Thánh đế.

3. Môn Danh nghĩa:

Khổ là bức não, kinh gọi là tường ép ngặt. Tập là vời tập, kéo đến nghĩa sau, kinh gọi là tướng có công năng sinh trưởng. Diệt nghĩa là lìa sự tiếp nối của hữu vi, cũng là có rồi lại không, kinh gọi là tướng vắng lặng. Đạo là nghĩa năng trừ, trừ là trừ chướng, kinh gọi là trừ chướng. Lại có nghĩa là thông suốt, thông suốt đến diệt, nên kinh gọi là tướng Đại thừa.

4. Môn Xuất thế:

Hai thứ quả sinh tử là thể của Khổ đế. Tất cả nghiệp phiền não hữu lậu và vô lậu là thể của Tập đế. Năm trụ hoặc không có là thể của Diệt đế. Giới, Định, Tuệ, thường và vô thường là thể của Đạo đế.

5. Môn y cứ nhân:

Kinh chép: "Phàm phu có khổ, không có đế." Hai thứ Khổ và Tập phàm phu đều có nhưng không thể hiểu, cho nên vô đế vắng lặng vô vi, hoặc có hoặc không. Phàm phu dứt bỏ hoặc thì có, không dứt hoặc thì vô. Đạo đế là thường không, Thanh văn có Khổ, có Đế nhưng chẳng chân thật, có khổ hữu lượng nên nói có khổ. Biết rõ hữu lượng cho nên có đế, chưa có Đại thừa chánh quán nên không chân thật. Kinh chép: "Bồ-tát có khổ, có thật, có đế, còn phàm phu chỉ có một, đó là có khổ; Thanh văn có hai, là có khổ có đế; Bồ-tát có ba, đó là có khổ, có đế, có thật." Kinh lại chép: "Bậc Bồ-tát hiểu khổ, vô khổ, nhưng có chân thật." Đây là y theo Phật địa và các Bồ-tát.

Hỏi: Vị Bồ-tát nào có đủ ba nghĩa?

Đáp: Ngài Tam tạng nói: Bồ-tát từ Thập Giải đến Thập hạnh đại khái đồng với Thanh văn, từ Thập Hồi Hướng trở lên cho đến Chư Phật đều có đủ ba nghĩa.

6. Môn Tiệm đốn:

Nếu theo Tạp Tâm và kinh này thì Nhị thừa dần dần thấy đế, ban đầu thấy chỗ, cho đến sau thấy đạo. Nếu theo luận Thành Thật thì trước khi thấy đạo, dần dần thấy Bốn đế, kiến đạo trở lên thì đốn thấy Bốn đế. Có người nói Bồ-tát Thập giải đồng với kinh này, nói về ý nghĩa dần dần thấy, còn từ Thập hạnh trở lên thì đồng với Thành Thật, đến văn kinh sẽ giải thích lại.

7. Môn phân biệt:

Hỏi: Đạo trong Bốn đế khác với đạo Bồ-đề ra sao?

Đáp: Bất luận là Đại thừa hay Tiểu thừa, đạo trong Bốn đế đều gọi là đạo của nhân, tức là vô thường. Cho nên nói Tập đế là nhân, Khổ đế là quả; Đạo đế là nhân, Diệt đế là quả. Bồ-đề Vô Thượng nghĩa là đạo của quả, tức là thường trụ.

Hỏi: Kinh Đại Phẩm chép: "Bồ-đề tức là đạo, đạo tức là Bồ-đề." Vậy là nghĩa gì?

Đáp: Bồ-đề tức là quả Bồ-đề Vô Thượng. Đạo nghĩa là đạo của nhân, ở đây vì muốn nói nhân và quả không hai, cho nên nói là "Tức". Nhưng đối với tên gọi thì Bồ-đề là y theo tiếng Phạm, Đạo là từ ngữ Hán.

Hỏi: Trước là nghiệp vô tướng, do vô minh làm duyên sinh ra ba thứ ý sinh thân, cho nên vô lậu thuộc về Tập đế. Ở đây lại dùng gì làm Đạo đế?

Đáp: Ba thừa vô lậu gồm có hai nghĩa: Một là nghĩa vô minh làm tươi nhuần dẫn sinh, gọi đó là Tập; hai là tức công phu dứt hoặc, có thú hướng, thuộc về vô lậu, gọi đó là Đạo.

8. Môn Đại ý:

Kinh Hoa Nghiêm chép: "Pháp giới chẳng phải hữu lượng, cũng chẳng phải vô lượng. Đấng Mâu-ni đều vượt qua hữu lượng và vô lượng." Ý này nói, y theo luống dối nặng nhẹ, cho nên chia ra hữu lượng và vô lượng. Lìa luống dối nặng gọi là hữu lượng khổ tập, lìa sự luống dối nặng gọi là Hữu lượng diệt đạo. Luống dối nhẹ gọi là vô lượng khổ tập, lìa sự luống dối nhẹ gọi là vô lượng diệt đạo. Nhưng sự luống dối vốn tự bất sinh, nay thì vô diệt. Vì bất sinh cho nên không hề khổ tập, vì bất diệt cho nên đâu có diệt đạo. Cho nên chẳng phải khổ, chẳng phải tập, chẳng phải diệt, chẳng phải đạo, há là hữu lượng, vô lượng ư? Nên hiểu sâu ý này. Nếu có ý định phân biệt hữu lượng và vô lượng, tức thành ra có sở đắc, không hiểu rõ chỉ thú của kinh vậy. Văn có hai phần: Đầu là một chương nói Nhị thừa nương vào để Hữu lượng; còn đối với vô trí, vô thánh, vô đế thì Phật thừa nương vào Vô lượng đế, do

đó mà có ba pháp. Kế đến là ba chương, là đối với Vô lượng đế mà nói về nghĩa không, ẩn tàng của Như lai tạng và pháp thân, cho nên sâu xa vô cùng. Tức trong Hữu lượng đế không có nói ba pháp này, nên Hữu lượng đế là không sâu xa. Tóm lại, Hữu lượng đế không có sáu pháp, Vô lượng đế có sáu pháp. Vì Phật thừa nương vào vô lượng đế nên rốt ráo; Nhị thừa nương vào Hữu lượng đế nên không rốt ráo.

Chương này gọi là Vô biên Thánh đế, lại y theo tên chương để khai văn. Lại chia làm hai: Trước là nói hữu Thánh vô Thánh, kế là nói hữu đế vô đế. Phần trước lại chia làm hai: Một là nói hữu Thánh pháp, vô Thánh pháp, kế là nói có bậc Thánh và không có bậc Thánh.

Như kinh Niết-bàn chép: "Vì sao gọi bậc Thánh? Vì có Pháp Thánh, vì có Giới Thánh, vì có Định Thánh, vì có Tuệ Thánh, vì thường quán tánh các pháp không tịch, vì các nghĩa đó mà Chư Phật và Bồ-tát được gọi là bậc Thánh." Bởi vậy, trước nói về pháp Thánh, kế nói về bậc Thánh. Pháp Thánh có nhiều, nay chỉ nói về Tuệ. Trong Tuệ có bốn cặp nói rõ về sự khác nhau giữa trí hữu lượng và trí vô lượng. Trước hết là một cặp nói rõ về "Tiệm chí" và "Phi tiệm chí". Hai là, từ "Kim cương dụ" v.v... trở xuống, là một cặp nói rõ "Đệ nhất" và "Chẳng phải đệ nhất". Ba là, từ "Dùng trí Thánh đế vô nhị" v.v... trở xuống, là một cặp nói về "Tư nghì" và "Bất tư nghì". Bốn là, từ "Nếu hoại tất cả phiền não tàng" v.v... trở xuống, là cặp đối về "Rốt ráo" và "Không rốt ráo". Trong cặp đối đầu, trước nói về quán trí tiệm chí của Hữu lượng đế, sau là nói vô lượng vô tiệm chí.

Hỏi: Trong đây y theo trí Như lai để nói về vô biên đế, đâu cần nói trí của Nhị thừa kia?

Đáp: Gồm có ba nghĩa: Một là nêu Tiểu để nói lên Đại; hai là muốn phân biệt Tiểu chấp Đại; ba là muốn giúp cho Tiểu nhập Đại. Cho nên ở đây ban đầu nói về chí nghĩa từ hữu tiệm đến vô tiệm. Trước có bốn trường hợp: câu đầu là quán Thánh đế, nói Thanh văn, Duyên giác trong Nhị thừa ban đầu quán Thánh đế, nêu chung đối với vô tác đế quán của Như lai ở sau, nói đó là phần đầu. Cho nên kinh nói: "Thanh văn bắt đầu thấy đạo, Phật cuối cùng thấy đế."

Hỏi: Duyên giác quán mười hai nhân duyên, vì sao ở đây nói quán Đế?

Đáp: Nhân duyên mà Duyên giác quán sát là thuộc về khổ tập, nên gọi là Quán đế. Lại vì Duyên giác y theo mười hai duyên, thực hành bốn mươi bốn trí quán, đây cũng là Bốn đế quán. Bốn mươi bốn trí quán: Mười hai nhân duyên thứ lớp sinh nhau, có mười một cặp, trong

mỗi cặp đều quán bốn đế, cộng chung là bốn mươi bốn trí quán. Lại phải giải thích, trong pháp Tiểu thừa, nói nghĩa ngộ đạo, tuy nói rằng giảng bốn đế cho người Thanh văn, giảng mười hai nhân duyên cho người Duyên giác, giảng sáu độ cho hàng Bồ-tát, đây là y theo giáo mà có ba. Nếu nhập vào Đạo dứt hoặc thì rốt cuộc quán bốn Đế; nếu không quán bốn Đế thì không dứt các hoặc. Ở đây y theo nghĩa này cho nên Thanh văn Duyên giác đồng quán bốn đế. Luận Trí Độ chép: "Nếu Bồ-tát chứng Bốn đế, thành Bích-chi-phật." Hai là một trí để dứt các trụ địa, tức nói người Nhị thừa chỉ dùng một thứ đầu là hữu tác mà nói về trí, dứt bốn trụ địa, không dùng vô tác để dứt bỏ địa vô minh, cho nên gọi là một trí. Về một trí, Pháp sư Lượng và Pháp sư Phức chùa Linh Vị đều nói: Dùng một trí bình đẳng để dứt bốn trụ địa, ở đây không dùng, như vừa rồi đã giải thích.

Thứ ba là dùng một mà trí bốn: nói người Nhị thừa chỉ y theo một trí hữu tác ở đầu, y theo cảnh mà phân biệt rõ ràng, cho nên thành bốn trí, nên gọi là một mà trí bốn. Từ "Dứt bỏ" v.v... trở xuống: Là nêu riêng. Dứt bỏ tập, biết là biết khổ, công đức là tu đạo, tác chứng là chứng diệt. Trong các kinh luận khác, nêu trước quả sau nhân, ở đây nương vào thuận quán cho nên nêu trước nhân sau quả, đây là bốn trí dần dần đến. Có người nói dùng một trí: Ở trên nói dùng thẳng một trí để dứt bỏ các trụ địa nhưng vẫn chưa biết là trí nào. Vì dùng hữu trí để dứt bỏ hoặc, vì dùng không trí để dứt bỏ hoặc, cho nên giải thích rằng: Chẳng phải dùng hữu trí để dứt mà chính là dùng một trí Không, bình đẳng để dứt cho nên nói một trí.

Bốn là Trí đoạn: Bốn trụ địa phiền não được dứt bỏ, trí là cái chẳng thể dứt bỏ. Vì dùng trí để dứt bỏ phiền não cho nên nói là trí đoạn, ở đây nhờ trí mà được dứt, trong quả nói nhân, cho nên gọi là trí đoạn. Như Tỳ-đàm nói chín trí đoạn, Bà-sa cũng nói trí đoạn, A-hàm cũng nói trí đoạn, cho nên gọi là Thiện Thệ. Đây đều là do dứt bỏ hoặc nhờ trí mà được, cho nên nói trí đoạn. "Công đức tác chứng": chỗ phiền não được dứt bỏ là công đức vô vi, Thanh văn chứng được công đức vô vi này là quả. "Khéo biết bốn pháp nghĩa này": Đây là phần thứ tư nói lên sự khéo biết nghĩa vô lượng bốn đế. Ở trên một trí mà bốn là nói bốn trí đầy đủ đến, ở đây nói bốn duyên dần dần đến, trong vô lượng đã nói không có dần dần đến, cho nên biết hữu lượng có dần dần đến. Có người nói cũng khéo biết nghĩa của bốn pháp này, sinh ra không quán duyên bốn đế sai khác rõ ràng, cho nên nói khéo biết nghĩa bốn pháp. Ngay khi quán lý vô sinh, không, bình đẳng thì không thấy sự khác

nhau giữa khổ và tập của bốn đế. Nếu được Bốn đế không giải thì biết có trung liền rõ ràng, cho nên nói cũng khéo biết pháp này. "Hiển bày việc không có dần dần đến có hai": Một là nói trí thượng thượng không có dần dần đến; hai là từ đó sinh ra trí thượng thượng xuất thế gian. Đây là nói không có dần dần đến: Là trí thượng thượng. Như thế trái lại với tướng che lấp thành nói, không có trí thượng thượng xuất thế gian. Bốn trí dần dần đến, bốn duyên dần dần đến: Đối với người Nhị thừa quán sát Thánh đế hữu tác, có bốn trí dần đến và bốn duyên dần đến, cho nên ở đây nói trí thượng thượng xuất thế gian không có bốn trí dẫn đến và bốn duyên dần đến, ở đây đối với hữu mà nói vô. Nói trí thượng thượng: Nhị thừa quán sát trí hữu tác đế, đối với phàm gọi là trên, đối với quán là ở trên hữu tác, nói quán vô tác là trí thượng thượng. Lại trí tuệ của Bồ-tát là xuất thế, trí Phật còn hơn thế nữa, gọi là trí thượng thượng. Như kinh Niết-bàn chép: "Nhờ quán thượng trí cho nên được Bồ-đề của Bồ-tát, nhờ quán trí thượng thượng cho nên được Bồ-đề của Phật." Cho nên , gọi là thượng thượng, chính là đối với Nhị thừa không có trí thượng thượng xuất thế gian, đây là nói trí thượng thượng không có ý nghĩa dần đến. Không có dần đến là nói khi quả Phật sinh khởi thì không được khổ trí ở trước, không được ba trí còn lại, cho nên nói không có trí thượng thượng xuất thế gian, bốn trí dần đến và bốn duyên dần đến. Tất cả cảnh giới hiển hiện trong tâm Phật, cho nên nói không có bốn duyên dần đến. Vì Phật chóng được bốn trí, chứng thấy bốn cảnh cho nên không có pháp dần đến. Tổng kết tất cả Chư Phật đều không có pháp dần đến. Trí thượng thượng xuất thế gian như thế ở đây sinh ra không có dần đến trí đoạn. Có người nói: Có hai cách hiểu Bốn đế, chỉ được một cách, ấy là dần dần được trí, cho nên nói bốn trí dần đến, cảnh là duyên để phát sinh ra trí, chỉ được cảnh của một trí, cho nên cũng nói dần đến. Nếu hạnh Kim cương tròn đầy, chiếu soi tám đế tâm Phật chóng rõ, không có dần đến, đó là trí thượng thượng xuất thế gian. Ở đây không dùng cách giải thích này. Nhưng người Nhị thừa dần thấy bốn đế, còn Phật thì chóng thấy. Có người nói, tông Tiểu thừa có hai: Một là thấy đế lần lần, hai là trong thấy đế một lúc. Lần lượt thấy đế thì có bốn đế dần đến và bốn duyên dần đến, cho nên có pháp dần đến. Thấy đế trong một lúc thì không có bốn trí dần đến và bốn duyên dần đến. Không có pháp dần đến, ở đây Thắng-man phê bình, so lường đạo lý thì dùng không có dần đến, không dùng có dần đến. Tức là đối lại với có dần đến mà nói không có dần đến, cho nên nói không có trí thượng thượng xuất thế gian. Bốn trí dần đến và bốn duyên dần đến, hạng

không có dần đến gồm có hai thứ: Trước khi thấy Đạo đế thì thấy đế dần dần, cho nên có dần đến. Khi thấy đế rồi thì không, bình đẳng mau thấy bốn đế, không có dần đến. Trước khi thấy Đạo đế thì từ bốn niệm xứ đến pháp Thế đệ nhất gọi đó là thượng. Từ khi thấy đế trở đi còn hơn thượng nên gọi là thượng thượng. Nay xét theo Phật pháp nói về Thanh văn có hai loại: Một là hạng căn tánh lanh lợi, trong một niệm quán cả bốn đế, tám mươi tám hoặc dứt bỏ trong cùng lúc, đều gọi là thấy đế. Nếu là người căn tánh chậm lụt thứ lớp quán, tức niệm đầu thấy khổ, không thấy ba đế kia, nhưng bốn đế ở dưới khổ gọi là thấy đế. Ở đây nói theo kiến giải trước thì Thanh văn là dần thấy, Phật là chóng thấy, vì Thanh văn phần nhiều dần thấy đế.

Thứ hai là đối với trung: Trước nói trí Phật là nghĩa bậc nhất, lại nói Nhị thừa chẳng phải nghĩa bậc nhất. Có người nói, tâm Kim cương hết vọng hoặc thì sự chiếu soi tràn đầy, nên gọi là Kim cương năng đoạn. Như khi nói được thành Phật vẫn còn có định Thủ Lăng Nghiêm và định Kim cương, cho nên gọi tâm Kim cương là Kim cương. Ở đây nói trí Phật là thường, không bị sinh diệt làm hư hoại, giống như Kim cương cứng chắc không bị các vật khác làm vỡ, nên gọi là Kim cương dụ. Lại Kim cương thì hoặc nào cũng bẻ gãy, như nói trụ địa vô minh thì trí Bồ-đề của Phật có công năng cắt đứt, lại thông suốt tận cùng bờ mé, vốn chẳng phải mé thì không dừng. Trí Phật cũng giống như thế, thấu suốt tận cùng đế lý vô tác, chẳng trụ hữu tác bốn đế mà dừng, có khả năng dứt bỏ vô minh, thấy nghĩa bậc nhất, cho nên gọi là trí nghĩa bậc nhất. “Chẳng phải Thanh văn và Duyên giác”: Ở đây nói Nhị thừa không có trí nghĩa bậc nhất. Một chữ “Phi” ban đầu đối với ở trên là khởi, ở trên nói dụ Kim cương, đó là trí nghĩa bậc nhất, ở đây đối lại với kia là đúng, cho nên nói Nhị thừa chẳng đúng. Phải kéo hẳn chữ phi hướng xuống, rằng chẳng phải Thanh văn, Duyên giác không dứt bỏ vô minh. Trí Thánh đế ban đầu là trí nghĩa đế bậc nhất. “Thanh văn và Duyên giác không dứt bỏ trụ địa vô minh”: Câu này nói Nhị thừa không dứt bỏ vô minh, nghĩa là dứt bỏ hoặc không hết. Trí Thánh đế ban đầu: Đây là nói Nhị thừa ban đầu quán hữu tác Thánh đế, nghĩa là thấy đế chưa khắp, trí nghĩa đế bậc nhất này kết luận là chẳng đúng. Không cho rằng trí dứt hoặc chưa hết, thấy lý chưa khắp của Nhị thừa là trí nghĩa đế bậc nhất.

Đức Thế tôn dùng trí Thánh đế không hai để dứt bỏ các trụ địa. Đây là cặp thứ ba, trước nói Nhị thừa dứt bỏ chướng không hết, là có thể suy nghĩ bàn luận, thứ hai nói Phật dứt bỏ hết, là không thể suy

nghĩ. Nói người Nhị thừa dùng trí Thánh đế không hai để dứt bỏ các trụ địa: Người Nhị thừa chỉ được một trí hữu tác, dứt bỏ bốn trụ địa, không được trí vô tác thứ hai, cho nên không diệt được vô minh. Có người nói, Nhị thừa không có hai Thánh trí hữu tác và vô tác để dứt bỏ Năm trụ phiền não nên chẳng có trí nghĩa bậc nhất. Các trụ địa: Gồm có năm trụ địa nên gọi là các. Có người nói, lời này nương theo văn trước, trước nói Nhị thừa đã chẳng có trí nghĩa bậc nhất, ở đây vì sao là trí nghĩa đế bậc nhất, cho nên nói dùng trí Thánh đế không hai để dứt bỏ các địa. "Không hai" tức là trí nhất thật, cho nên có công năng dứt bỏ năm trụ hoặc, vì hoặc hết nên nói là dùng trí thánh đế không hai để dứt bỏ các trụ địa. Có người nói: Lấy đó gọi là dùng, nghĩa là dùng trí vô tác để quán lý cùng tận, vì cảnh chẳng phải hai nên nói không hai. Hai cách giải thích sau lời tuy hơi khác nhưng ý không hai, đều y theo trí Phật. Đức Thế tôn Như lai Ứng Đẳng Chánh Giác. Nếu y theo Thánh đế không hai ở môn trước mà nói Nhị thừa không hết, ở đây nói Phật hết. Như lai Đẳng Giác là nêu người năng đoạn, còn từ "Chẳng phải Thanh văn" v.v... trở xuống là nói trí năng đoạn. Y theo trí này nói chẳng phải cảnh giới của Thanh văn và Duyên giác. Đối lại với kém mà hiển bày hơn, trí chẳng thể suy nghĩ bàn luận: Chính là nói thể của trí. Từ "Dứt bỏ tất cả" v.v... trở xuống là nói có khả năng dứt sạch các chướng, năm trụ đều diệt, nên gọi là dứt bỏ tất cả.

Hỏi: Vì sao nói trí bất tư nghì không?

Đáp: Phật thì soi chiếu cả hai hữu vô, nhưng dứt bỏ phiền não phải là trí thật tướng, mà thật tướng thật chẳng phải không hữu, chỉ đối với hữu nên gọi là không.

Hỏi: Chỉ cần nói trí Không, vì sao nói là bất tư nghì?

Đáp: Pháp sư Phức nói: "Trí Phật có công năng chiếu không, chiếu hữu, nhưng chẳng phải không, chẳng phải hữu, cho nên gọi là trí Không bất khả tư nghị. Được trí Không này thì tất cả hoặc đều dứt." Ngài Long Thọ nói: "Không có ba: Một là ngoại đạo tà kiến không; hai là đãn không, là trí Không của Nhị thừa; ba là trí Không vô sở đắc, là trí Không của Bồ-tát." Ở đây là trí Không vô sở đắc, người Nhị thừa chẳng thể biết được, cho nên nói là bất tư nghì.

Hỏi: Vì sao nói là kho phiền não?

Đáp: Bốn trụ vô minh, tất cả phiền não đều gồm nhiếp trong đó, cho nên gọi là kho. Lại hoặc này có khả năng ẩn tàng trong pháp thân Như lai, nên gọi là kho.

"Bạch Đức Thế tôn! Nếu phá bỏ cho tất cả phiền não": Đây là cặp

thứ tư, thừa tiếp ở trước, trước nói Như lai quả đức rốt ráo, sau nói Nhị thừa quả đức không rốt ráo. Nói trong trí Phật phá bỏ tất cả phiền não, tức là nhắc trước khởi sau. Trí rốt ráo chính là nói tướng của nó, đó gọi là bậc nhất, nêu cảnh để kết luận. Từ "Trí Thánh đế ban đầu" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói quả Nhị thừa không rốt ráo. "Trí thánh đế ban đầu" tức là nhắc lại trí Nhị thừa. Chẳng rốt ráo là nói về tướng của trí ấy. Hướng về Bồ-đề là nói về nghĩa không rốt ráo.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Thánh nghĩa" v.v... trở xuống: Trên đây là phần thứ nhất nói về có Thánh pháp và không có pháp Thánh. Dưới đây là phần thứ hai nói về có bậc Thánh và không có bậc Thánh. Ở trên Nhị thừa không có Thánh pháp, Phật có pháp Thánh. Ở đây lẽ ra cũng nói Nhị thừa chẳng phải bậc Thánh, Phật là bậc Thánh, nhưng văn chỉ nói Nhị thừa không có, tức là ý nói Phật có, cho nên không nói riêng Phật là bậc Thánh. Văn có hai: Một là nói thật vô, hai là nói quyền hữu. Ban đầu nói Thánh nghĩa đều là nêu chung, cùng cực nghĩa của bậc Đại Thánh, đây là nói Phật có Thánh nghĩa. Thánh là chánh, cùng lý để chánh chúng sinh, gọi là Thánh nghĩa. Như kinh Niết-bàn chép: "Người Nhị thừa gọi là Tà khúc kiến, cho nên chẳng phải chánh nghĩa." Lại kinh Pháp Hoa chép: "Người Nhị thừa cũng chẳng phải chánh." Hai là pháp tánh mới là chánh, thể nhận pháp tánh tận cùng nên gọi là Thánh. Ba là Thánh nghĩa là đối lại với pháp, người Nhị thừa khi khổ pháp nhẫn thì dứt bỏ pháp phàm, pháp phàm chưa hết thì Thánh nghĩa không hiển bày. Phật thì năm trụ chóng hết, hai thứ sinh tử đều mất, mới dứt bặt pháp phàm phu, Thánh nghĩa mới tròn đầy, nên gọi là Thánh. Đại Thánh không ở Nhị thừa, nên gọi là chẳng phải Thanh văn, Duyên giác thành tựu chút ít công đức hữu lượng mà gọi là bậc Thánh: Đó là phần thứ hai nói quyền hữu, văn này giải thích thắc mắc. Nếu Nhị thừa chẳng phải chánh thì ngày xưa vì sao gọi là Thánh? Cho nên giải thích rằng: Nhị thừa chỉ có chút ít công đức, cho nên xưa nói là Thánh. "Đồng cư hữu lượng" tức ở trong ba cõi tu đạo dứt bỏ bốn trụ phiền não sạch hết, chứng được vô vi gọi là công đức hữu lượng. Hữu lượng so với vô lượng của Thánh là chút ít so với rất nhiều. Nếu so với năm trăm do-tuần của kinh Pháp Hoa thì mới vượt qua được ba trăm do-tuần, còn hai trăm do-tuần nữa, cho nên nói là hữu lượng. Hữu lượng chính là y theo công đức vô vi, chút ít là y theo công đức hữu vi.

"Thánh đế": Trên đây nói về Thánh nghĩa đã xong, đây là thứ hai nói về Đế. Văn chia làm hai: Một là nói Nhị thừa không có Đế, hai là nói Phật có đế. Nói Thánh đế nghĩa là vô tác đế. Nói chẳng phải đế

của Thanh văn và Duyên giác: Tức cảnh chẳng phải là pháp của Thanh văn và Duyên giác, cũng chẳng phải công đức của Thanh văn và Duyên giác; trí năng quán chẳng phải đức của Thanh văn và Duyên giác. Lại giải thích Đế: gồm có bốn đế, cũng chẳng phải công đức của Thanh văn và Duyên giác. Chỉ đoạt Đạo đế và Diệt đế, nghĩa là Thánh đạo không đầy đủ, vẫn là không trọn vẹn. Có người nói: Thánh đế chẳng phải Đế của Thanh văn và Duyên giác. "Chỉ dứt Khổ và Tập": Tên Đế tuy gồm có bốn, nhưng ở dưới nói về công đức thì riêng về Diệt và Đạo, cho nên ở đây chỉ nói về Khổ và Tập. Khổ và Tập sinh nhau, khởi nguồn cho nhân duyên, lý này sâu xa, người Nhị thừa chẳng thể hiểu được. Tên đế tuy đồng ở trước, lý cũng lấy trí làm tên gọi, nhưng người Nhị thừa trí cạn không thanh tịnh cùng tận đối với lý, cho nên nói chẳng phải Đế. Câu thứ hai cho rằng cũng chẳng phải công đức của Thanh văn và Duyên giác là đoạt Diệt và Đạo. Luận Tỳ-đàm loại bốn quyển cho rằng: "Kiến lập công đức ác, thứ lớp thấy chân đế." Văn xuôi giải thích rằng: Ác là khổ tập, công đức là diệt đạo." Ở đây nói chẳng phải công đức, là đoạt diệt đạo. Hễ tu đạo chứng diệt, là cái do công tu mà có được, Nhị thừa không thấu suốt cùng tận lý ấy cho nên lại đoạt.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Đế này" v.v... trở xuống: Trên là đoạt đế của Nhị thừa, ở đây nói Phật mới có Đế. Văn kinh lẽ ra nói đủ hai câu: Một là đối với Nhị thừa ở trước chẳng phải Thánh, chỉ có Phật mới là bậc Thánh; hai là đối với Nhị thừa ở trước chẳng phải đế, chỉ có Phật mới là đế. Nay trong văn này lược bỏ không có câu đầu, chỉ nói đế là Như lai. Văn có ba phần: Một là nói Như lai có đế; hai là khen đế sâu xa; ba là nêu ra danh nghĩa của đế. Văn ở đầu lại có ba, đế này là vô tác Bốn đế. Đoạn thứ hai là nói chỉ có Như lai mới giác biệt, tức nói đế này là Thánh đế của Như lai, cho nên là điều mà Như lai biết, là lời mà Như lai nói. Lại văn này là giải thích Thánh nghĩa, Như lai biết Đế này, nói đế này, cho nên Phật được gọi là Đại Thánh. Tức là nói lên Nhị thừa không thể biết đế này, không thể nói đế này, cho nên không gọi là Thánh đế, cũng không gọi là Đại Thánh. "Mới giác": Theo kinh Pháp Hoa có hai thứ mới: nếu theo hóa thân thì mới giác ở Già-da; còn theo báo thân thì giác ngộ đã lâu. Bài kệ Sư tử rống trong kinh Niết-bàn chép: "Thế gian ở trong vỏ vô minh, không có trí tuệ để phá được, trí Như lai có thể mới phá, cho nên gọi là Tối đại giác." Sau đó nói về vỏ trở xuống: Trước là tự giác, bây giờ là giác tha. Vỏ có hai: Một là vỏ bốn trụ, hai là vỏ vô minh. bốn trụ phiền não che lấp chúng sinh, gọi là vỏ bốn trụ. Vô minh che lấp gọi là vỏ vô minh. Chúng sinh bị che lấp

nên gọi là thế gian. Phật nói đế Hữu tác cho chúng sinh nằm trong vỏ bốn trụ nghe, nói đế vô tác cho chúng sinh nằm trong vỏ vô minh nghe. Gọi chung là vỏ, người được hóa độ bị vô minh ràng buộc che lấp, như chim non còn nằm trong vỏ trứng, bị vỏ trứng bao kín, nên gọi là vỏ.

Hỏi: Vì sao chỉ nói vô minh?

Đáp: Chính là vì nói người Nhị thừa vẫn còn nằm trong vỏ, lại phân biệt khác với bốn trụ nên nói đế hữu lượng.

Từ "Cho nên" v.v... trở xuống là phần thứ ba kết luận. Cho nên tức là vô lượng đế, điều mà Phật Đại Thánh biết nên gọi là Thánh đế. Do đế này là sở giác, sở nói của Phật Đại Thánh cho nên gọi là Thánh đế. Thánh đế là nói nghĩa sâu xa trở xuống: Đây là chương Như lai tạng, kế sau nói về chương pháp thân, ở đây không đồng như thế. Theo xưa vẫn là chương Bốn đế, ở trên chính là nói Phật có Thánh đế, dưới đây thứ hai là nêu tạng của pháp thân khen ngợi nghĩa sâu xa của đế. Sở dĩ chẳng phải chương khác là vì chương này tên là chương Bốn đế. Vì giải thích nghĩa Bốn đế vẫn chưa rốt ráo, nên lại nói chương Như lai tạng và chương Pháp Thân cho nên nghĩa bị lộn xộn. Vì thế nêu tạng và pháp thân khen ngợi Đế sâu xa, nhưng vẫn thuộc về chương Thánh Đế. Y theo khen ngợi đế sâu xa lại chia làm ba: Một là nêu tạng sâu xa để khen đế sâu xa; hai là nêu tạng để so sánh với pháp thân; ba là nêu chung thân tạng quyền thật để khuyên tin hiểu hai đế.

Chương này đã nói hợp với tạng thì được giải thích theo nghĩa Như lai tạng, dùng hai môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân:

Trên đã nói Phật có Thánh đế, ở đây y theo Đế để nói về sự sâu xa của tạng. Vì muốn nêu tạng sâu xa để khen nghĩa sâu xa của Đế, cho nên gọi là Như lai tạng. Nhất thừa do tạng mà thành cho nên nói về tạng. Nói xa hơn thì do Như lai tạng mà tất cả nghĩa điên đảo và không điên đảo được thành. Nói do Như lai tạng mà điên đảo thành, tức chúng sinh mất Phật tánh cho nên nổi chìm trong biển khổ. Như kinh Niết-bàn chép: "Là một vị thuốc nhưng tùy theo chỗ nó chảy đến mà thành vị trong sáu đường, Như lai tạng vì sinh tử mà làm chỗ nương giữ, kiến lập, cho nên điên đảo do tạng mà thành." Nói không điên đảo do tạng mà thành, tức nếu không có Phật tánh thì dù khởi đại hạnh đại nguyện cũng không được thành Phật. Như ngài Long Thọ nói: "Sắt không có tánh vàng thì dù có nấu luyện rốt cuộc cũng không thành vàng." Phải vốn có Phật tánh thì khởi đại hành đại nguyện mới được thành Phật. Như ngài Long Thọ nói: "Như đá vàng nhạt có tánh vàng bạc, nhờ công

người nấu luyện mà có vàng bạc”, cho nên không điên đảo do tạng mà thành. Lại điên đảo do tạng mà thành cho nên có khổ tập, không điên đảo do tạng mà thành cho nên có diệt đạo. Vì thế nghĩa Bốn đế thành là do Như lai tạng, y theo Bốn đế mà nói về nghĩa Tạng. Lại phá chấp của Nhị thừa tự cho là rốt ráo, cho nên nói Như lai tạng, chỉ có Như lai tạng, không có cái thừa khác. Lại vì phá ngoại đạo cho nên nói Như lai tạng. Kinh Lăng-già chép: “Này Đại Tuệ! Ta nói Như lai tạng vì các ngoại đạo chấp đắm vào ngã, vì nhiếp thủ họ, giúp cho họ lìa thần ngã vọng tưởng, thấy được chỗ tâm chấp đắm, nhập vào ba môn giải thoát, được thành Bồ-đề, cho nên nói Như lai tạng.” Lại vì chúng sinh chấp đoạn, cho rằng tánh chúng sinh đồng với cây cỏ, chỉ vì đời này, không có đời sau. Vì phá chấp này cho nên nay nói có Như lai tạng, chắc chắn sẽ thành Phật, không đồng với cây cỏ, chỉ ở trong một đời. Cho nên kinh Niết-bàn chép: “Phật tánh chẳng phải như tường vách ngói gạch.” Như Bồ-tát Thường Bất Khinh trong kinh Pháp Hoa vì muốn giúp cho những người tăng thượng mạn phát tâm Bồ-đề cho nên nói chúng sinh đều có Phật tánh, đều giúp cho chúng sinh biết trong thân mình có Phật tánh, phát tâm Bồ-đề, tu hành thành Phật, cho nên nói Phật tánh. Lại khiến cho chúng sinh biết trong thân người đều có Phật tánh, không gây ra mười tội nghiệp ác như sát sinh... Lại đối với chúng sinh không khởi kiến chấp Nhị thừa... đã chỉ có Phật tánh thì không còn Nhị thừa, cho nên đối với chúng sinh không khởi kiến chấp Nhị thừa. Lại muốn nói Bát-nhã cho nên nói Phật tánh, Bát-nhã chính là trí tuệ trung đạo. Trí tuệ Trung đạo giúp cho chúng sinh xa lìa hai chấp hữu vô, giúp cho biết rằng trong sinh tử không có cái ngã luống dối, dứt bỏ chấp hữu, nói có Như lai tạng, để dứt bỏ chấp vô. Như Nhiếp Luận chép: “Vì phá tà ngã của ngoại đạo cho nên nói Bát-nhã là nhân của Ngã; vì các nhân duyên như thế... cho nên nói Như lai tạng.” Đây là đại ý của Phật pháp.

2. Môn Giải thích tên gọi:

Nói Như lai là thể như mà lai, nên gọi là Như lai. Theo luận Phật Tánh thì có ba thứ tạng: Sở nhiếp tạng, Ẩn phú tạng và Năng nhiếp tạng. Sở nhiếp tạng là y theo tự tánh trụ Phật tánh mà nói tất cả chúng sinh đều không ra ngoài cảnh như như, đồng thời được thuộc về như như, cho nên gọi là tạng, vì thế chúng sinh được Như lai sở tạng. Ẩn phú tạng: Tức tánh Như lai trụ ở trước đạo, bị phiền não che lấp, chúng sinh không thấy nên gọi là tạng. Trước là chúng sinh có Như lai tạng, sau là Như lai có chúng sinh tạng. Năng nhiếp tạng: Nghĩa là quả địa tất cả công đức nhiều hơn số cát sông Hằng, khi trụ vào tánh ưng đắc thì

được nhiếp hết, nên năng nhiếp thành tạng. Câu thứ nhất là dùng thật nhiếp vọng, câu thứ hai là dùng vọng nhiếp thật, câu thứ ba là dùng thật nhiếp thật.

Hỏi: Đã được dùng thật nhiếp thì có được dùng vọng nhiếp hay không?

Đáp: Cũng được, vì tất cả phiền não đều thuộc về năm trụ, như văn trước chép: "Dứt tất cả kho phiền não". Lại trong văn này sinh ra Như lai cho nên cũng gọi là Như lai tạng. Tuy có các nghĩa nhưng nay trong văn này Như lai bị ẩn không hiển bày, nên gọi là kho Như lai. Tam tạng nói: "Cũng gọi là thai Như lai", vì Như lai tạng ở trong phiền não thì gọi là Như lai tạng. Như lai tạng tức là Phật tánh. Phật tánh có ba: Tự tánh trụ Phật tánh, Dẫn xuất Phật tánh và Chí đắc Phật tánh. Dẫn xuất Phật tánh là từ mới phát ý đến tâm Kim cương, Phật tánh trong đây gọi là Dẫn xuất. Về dẫn xuất thì hễ sinh ra năm trụ thì một là sinh ra Xiển đề, hai là sinh ra ngoại đạo, ba là sinh ra Thanh văn, bốn là sinh ra Duyên giác, năm là sinh ra Bồ-tát ở giai vị trụ địa vô minh. Ba thân của Chư Phật tức là Chí đắc Phật tánh, dùng hai tánh trước làm gốc. Lời này xuất xứ từ luận Phật Tánh. Văn có hai phần: Một là dựa vào đế mà nói về Tạng; hai là từ chỗ Như lai tạng mà nói về Thánh đế trở xuống: Dựa vào Tạng để nói về Đế. Ban đầu có bốn, thứ nhất nói Thánh đế là nói nghĩa sâu xa trở xuống là nêu chung sự sâu xa, nhỏ nhiệm khó biết trở xuống; hai là hiển bày tướng sâu xa. Vì sao gọi là "Trở xuống": Tức là hỏi đáp, giải thích. Như lai tạng là cảnh giới Như lai. Thứ tư là nương vào người để hiển bày chỗ sâu xa. Thánh đế là nói nghĩa sâu xa. Văn thứ nhất: văn này từ trên sinh ra, ở trên kết luận rằng đó gọi là Thánh đế, ở đây nối tiếp văn này, tức là nói Thánh đế sâu xa. Nói Thánh đế sâu xa là thành tựu trên Phật có Thánh đế, Nhị thừa không có Thánh đế, cho nên có văn này. Nói sâu xa: Trong tạng này sinh ra pháp thân Như lai, nhiệm mầu có biết. Lại Như lai tạng bị phiền não che lấp, người Nhị thừa chẳng biết được, cho nên nói là sâu xa. Lại vì có ba nghĩa cho nên sâu xa:

1. Vì sinh tử tức là Như lai tạng cho nên sâu xa. Như kinh Hoa Nghiêm chép: "Tâm, Phật và chúng sinh, ba thứ không khác nhau." Luận Pháp Hoa chép: "Thế giới chúng sinh là thế giới Niết-bàn, không lìa thế giới chúng sinh mà có tánh Như lai tạng."

2. Vì thân chúng sinh tức là pháp thân cho nên sâu xa. Như Trung luận chép: "Thân Như lai dứt bặt bốn trường hợp, thân chúng sinh cũng dứt bặt bốn trường hợp." Kinh Duy-ma chép: "Quán thật tướng của

thân, quán Phật cũng như thế.” Cho nên thân chúng sinh tức là pháp thân, vì thế nên sâu xa.

3. Vì Thánh đế tức Nhất thật đế cho nên sâu xa, vì là cùng cực của sự sâu xa nói là rất. Nhất thật đế: tức chẳng phải Khổ, chẳng phải Tập, chẳng phải Diệt, chẳng phải Đạo, nên gọi là Nhất thật đế. Lại nói Thánh đế là nêu chung nghĩa sâu xa của nói tám đế. Sâu có ba:

1. Thập Địa không thấy được, đương thể là sâu xa, đây tức là tự tánh trụ Phật tánh sâu xa.

2. Phật tánh tức là rất sâu xa, bị che lấp chưa hiển hiện, phải có muôn hạnh để thoát khỏi, sở liễu đã sâu, năng liễu cũng sâu, cho nên Đạo đế sâu xa, nghĩa là dẫn xuất Phật tánh sâu xa.

3. Bốn đế đều sâu xa, nghĩa là khổ tập che lấp tạng sâu xa, vì muốn làm sáng tỏ đạo sâu xa nên khổ tập là sâu. Như lý nhân duyên, đều là tánh thấp kém, chỉ có Phật mới thấy được chỗ bắt đầu, cho nên rất sâu xa. Ở đây thì bốn đế đều sâu xa, vốn là do Phật tánh, cho nên sẽ nói về tám đế, nêu lên để khen ngợi.

“Nhỏ nhiệm”: Tức là phần thứ hai hiển bày tướng sâu xa. Vì rất linh mầu trong sự nhỏ nhiệm, cho nên nói là nhỏ nhiệm. Chẳng phải cảnh Văn tuệ nên nói là nhỏ nhiệm, chẳng phải cảnh Tư tuệ cho nên nói khó biết, chẳng phải cảnh giới Tu tuệ của thế gian cho nên nói chẳng thể nghĩ lường. Chẳng phải cảnh giới do đường quả báo sinh ra sự hiểu biết, dùng đây để chân chứng cảnh giới trí tuệ, nên nói điều mà người trí hiểu biết. Lại giải thích: nhỏ nhiệm khó biết, đây chẳng phải cảnh văn tuệ, chẳng phải nghĩ lường, chẳng phải cảnh tư tuệ, là điều mà người trí hiểu biết. Là cảnh tu tuệ, theo kinh Thắng Thiên Vương Bát-nhã có bốn thứ tuệ, đó là văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ và chứng tuệ. Chứng tuệ là phần sau của tu tuệ, cho nên từ nhỏ nhiệm... tức là ba tuệ, là điều người trí hiểu biết. Sự chứng tuệ này tất cả thế gian không thể tin được, người có ba tuệ mà không biết, người không có ba tuệ không tin. Lại cũng được chia làm ba, ban đầu nói Nhị thừa chẳng thể biết được, đó là điều mà người có trí tuệ mới biết. Nói rằng chỉ có Phật mới biết, vì Phật được gọi là Trí giả, Giác giả, Kiến giả. Tất cả thế gian, nói phàm phu không biết, lẽ ra có bốn trường hợp:

1. Phàm phu không biết, không tin, không thấy, ở dưới dùng người mê bẩm sinh làm ví dụ.

2. Nhị thừa tin mà không biết, Bồ-tát biết mà không thấy, Phật thì thấy biết rõ ràng.

3. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích sự sâu xa. “Vì sao” là

lời hỏi. Bốn đế chỉ có nhân quả nhiễm tịnh, nghĩa này cạn thô, vì sao nói là sâu? Ở dưới kế là giải thích rằng: Đế xứ này nói Như lai tạng, cho nên nói sâu xa.

4. Từ "Như lai tạng, cảnh giới Như lai" v.v... trở xuống là dùng người để hiển bày, là cảnh giới Như lai, dựa vào thắng mà hiển bày sâu. "Chẳng phải cảnh giới Thanh văn, Duyên giác" là dựa vào phần ở dưới để hiển bày sâu.

Hỏi: Vì sao chỉ nói chẳng phải cảnh giới Nhị thừa?

Đáp: Phàm phu hoàn toàn không quán đế vì chẳng phải cảnh giới của họ, cho nên không nói phàm phu.

Hỏi: Vì sao không nói Bồ-tát?

Đáp: Bồ-tát Địa Tiền có khả năng kính tin, Bồ-tát Địa thượng có khả năng biết rõ, cho nên không nói.

Từ "Như lai tạng xứ giảng nói nghĩa Thánh đế" v.v... trở xuống là phần thứ hai y theo tạng nói đế. Có ba trường hợp khác nhau: Ban đầu nói tạng xứ nói Thánh đế. Như lai tạng bất nhiễm mà nhiễm là khổ tập đế; chẳng phải tịnh mà tịnh là diệt đạo đế, cho nên dựa vào tạng xứ để nói Thánh đế. Từ "Như lai tạng xứ sâu xa" v.v... trở xuống là thứ hai vì tạng sâu xa, giống như hiển bày đế cũng sâu, nói lên việc dựa vào tạng mà nói ý của đế, dùng đế nhiếp tạng, tạng tức là Đế thật, cho nên Đế sâu xa. Tạng tức là Đế thật: Bốn đế có cả hư lẫn thật, Phật tánh tức là Diệt đế, cho nên nói tạng tức là Đế thật; nhỏ nhiệm tức là Diệt đế, cho nên nói tạng tức là Đế thật. Từ "Nhỏ nhiệm khó biết" v.v... trở xuống là thứ ba nói lên tướng sâu xa. Lại đồng với ở trên chẳng phải cảnh giới ba cõi, là điều mà người trí biết rõ. Nếu đối với vô lượng kho phiền não bị phiền não trói buộc như móc xích nối nhau tức là phần thứ hai nêu tạng để so sánh với thân, muốn so sánh thân tạng với đế, cho nên có chương này.

Đã nói pháp thân, cũng được giải thích nghĩa pháp thân, giải thích bằng hai môn:

1. Môn nói về nguyên nhân:

Trước nói Như lai tạng, nghĩa của tạng thì ẩn, nghĩa của pháp thân thì bày. Nghĩa của tạng đã ẩn thì rất khó nói, pháp thân thì hiển cho nên dễ nói. Khi muốn dùng thân xuất triền dễ hiển để hiển cái ẩn kia thì tạng khó nói. Đây là thành nghĩa để hiển cái ẩn kia thì tạng khó nói. Đây là thành nghĩa của tạng, cho nên nói về pháp thân. Hai là y theo chánh đạo để luận: Lời dứt nghĩ bặt, thân không hề ẩn hiển, nhưng chúng sinh điên đảo không biết rõ cho nên gọi là ẩn. Nương vào duyên

mà liễu ngộ, cho nên nói là hiển. Trên đã nói do mê mà thành ẩn, nay nói liễu ngộ gọi là hiển, cho nên gọi là pháp thân. Nhưng Như lai tạng và pháp thân lại không có hai, chỉ là tên gọi ẩn hiển. Ẩn pháp thân cho nên gọi là Như lai tạng, hiển Như lai tạng cho nên gọi là pháp thân. Đây là ẩn đối với hiển cho nên nói là ẩn, hiển đối với ẩn cho nên gọi là hiển. Vì ẩn đối với hiển cho nên gọi là ẩn, nhưng thật ra ẩn không hề có ẩn; hiển đối với ẩn cho nên gọi là hiển, hiển cũng không hề có hiển. Cho nên y theo chánh đạo thì không hề có ẩn hiển, tùy duyên mê ngộ nên gọi là ẩn hiển. Lại phải biết rõ nghĩa mê ngộ. Tuy là theo duyên mê gọi là ẩn, nhưng mê thật không hề có mê. Tuy là theo duyên ngộ gọi là hiển, nhưng ngộ thật ra không hề có ngộ. Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Cảnh giới sâu xa của Như lai có lượng ngang bằng với hư không, tất cả chúng sinh nhập vào nhưng thật ra không có chỗ nhập." Nhập tức là ngộ. Đối với nhập mà nói xuất, xuất tức là mê. Nhập đã không có chỗ nhập thì biết ngộ cũng không có chỗ ngộ. Xuất đã không có chỗ xuất thì biết mê cũng không có chỗ mê. Cho nên biết pháp thật chẳng có ẩn chẳng có hiển, không mê không ngộ. Nếu nói thật có ẩn có hiển, có mê có ngộ thì sẽ là nghĩa có sở đắc. Kinh Niết-bàn chép: "Có sở đắc là quyến thuộc của ma, chẳng phải đệ tử Phật." Lại phải biết không có thêm bớt. Nếu ẩn gọi là Như lai tạng thì đối với ẩn không bớt, nếu hiển gọi là pháp thân thì hiển cũng không thêm. Cho nên kinh nói: "Có Phật hay không Phật, tánh tướng vẫn thường trụ." Lại, ẩn gọi là Như lai tạng, Như lai tạng không bớt, điên đảo sinh tử không thêm. Hiển gọi là pháp thân, pháp thân không thêm, điên đảo sinh tử không bớt. Nên Đại Phẩm chép: "Tuy đường sinh tử dài xa, tánh chúng sinh thì nhiều, Bồ-tát nên suy nghĩ chân chánh rằng: bờ mé sinh tử như hư không, tánh chúng sinh cũng như hư không, trong đó không có sinh tử qua lại, cũng không có giải thoát." Lại như kinh Bát-nhã chép: "Không trói buộc, không giải thoát, đó gọi là nghĩa Đại trang nghiêm của Bồ-tát." Nếu có trói mở, thêm bớt thì đó là hai kiến chấp, gọi là xấu xa, thấp hèn, không gọi là trang nghiêm. Nếu lìa trói mở, thêm bớt thì được chánh quán, gọi là Đại trang nghiêm. Phải thể nhận sâu sắc ý nghĩa ấy, nếu không như thế thì lại trở thành có sở đắc. Có sở đắc dễ tin dễ hiểu, không có sở đắc thì khó tin khó hiểu. Cho nên kinh này nói đó là điều tất cả thế gian không thể tin, chính là việc ấy.

2. Môn Giải thích tên gọi:

Nói pháp thân, kinh luận đều nói khác nhau, hoặc nói một thân, hai thân, ba thân, bốn thân, như trong kinh Pháp Hoa, luận Pháp Hoa đã

nói. Ở đây nói pháp thân tức là pháp chân như thật tướng. Thật tướng này chánh pháp ẩn, gọi là Như lai tạng. Pháp thật tướng này hiển nên gọi là pháp thân. Chỉ là Pháp một thật tướng, y theo ẩn hiển khác nhau nên có tạng và thân. Lại, pháp có nghĩa là các công đức, sở y của pháp gọi là thân. Cho nên Nhiếp Luận chép: "Cùng với công đức pháp tướng nên gọi là pháp thân." Tức là văn dưới của kinh này nói, thành tựu tất cả Phật pháp, gọi là pháp thân Như lai.

Hỏi: Nếu hiển gọi là pháp thân thì vì sao luận Pháp Hoa chép: "Pháp thân nghĩa là Như lai tạng tánh tịnh Niết-bàn?"

Đáp: Kinh luận nói khác nhau, đều có nghĩa của nó. Luận Pháp Hoa nói nghĩa thứ lớp của ba thân, tùy thời mà pháp chân như này ẩn, nên gọi là tự tánh thanh tịnh tâm, tức là pháp này có thể, nên gọi là thân. Hiển bày sở đắc do tu nhân, nên gọi là Báo. Có dụng ứng vật nên gọi là Hóa. Nay kinh này y theo ẩn hiển để phân biệt. Ẩn bị phiền não che lấp thì nghĩa của thân chưa hiện. Nếu ra khỏi thai phiền não thì thân tướng liền hiện, nên gọi là pháp thân. Như thế gian nói: khi ở trong thai, thân tướng chưa hiện, chỉ gọi là xử thai; khi ra khỏi thai thân tướng mới hiện. Cho nên kinh luận nghĩa trái nhau. Nói "Như lai tạng, Như lai pháp thân không thể nghĩ bàn" v.v... trở xuống là phần thứ ba nêu chung thân và tạng, khuyến khích kính tin hai đế. Ban đầu nói nói tạng, nêu Như lai tạng, Như lai pháp thân: Tức là nêu pháp thân Phật, đây là nhắc lại hai thứ tạng và thân. Cảnh giới không thể nghĩ bàn: Nói rõ về sự chân thật của tạng và thân, người khác chẳng thể lường được, cho nên không thể nghĩ bàn, chỉ có Phật mới biết. Gọi là cảnh giới Phật và phương tiện nói: Nói về quyền thật của tạng và thân.

Hỏi: Thế nào là quyền thật của Tạng và Thân?

Đáp: Tạng thật nghĩa là chân như pháp tánh. Tạng quyền là như nói sinh tử để làm tạng... Lại nói Như lai tạng là nói chúng sinh có Phật tánh, đó là chân thật; nói có các tánh như ba thừa..., đó là phương tiện. Thân thật: Nghĩa là pháp thân Chư Phật. Thân quyền đó là hóa thân. Lại Như lai tạng và pháp thân, có Phật hay không có Phật thì tánh tướng vẫn thường trụ, chẳng phải khi nói mới có, khi chẳng nói thì không. Cho nên thân tạng là thật. Về phương tiện, xưa nói giáo pháp vô thường, có người nói: Nói Phật khéo léo, có khả năng giảng nói Như lai tạng cho chúng sinh nghe để làm Thánh đế hữu tác và Thánh đế vô tác, nên gọi là phương tiện nói. Các Pháp sư này cho thân tạng sở nói là chân thật, dùng cách thức khéo léo giảng nói gọi là phương tiện. Ở đây cho rằng không phải như thế, chính là cho thân có quyền thật, giống như đế cũng

có quyền thật, hữu tác là quyền đế, vô tác là thật đế. Tâm được quyết định đối với tạng và thân thì quyền và thật kính tin không nghi ngờ. Tin là nghĩa quyết định, đây là tin hiểu giảng nói hai Thánh đế. So sánh trước với sau, nếu tin được tạng thân quyền thật kia thì nên biết cũng tin đế quyền thật.

Từ "Như thế khó biết khó hiểu" v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích rộng danh nghĩa của hai đế. Giải thích hai đế được chia làm bốn: Một là nêu hai đế. Từ "Những gì là" v.v... trở xuống là thứ hai, nêu hai tên; từ "Giảng nói ý nghĩa Thánh đế hữu tác" v.v... trở xuống là thứ ba, giải thích rộng Thánh đế; từ "Tám Thánh đế như thế" v.v... trở xuống là thứ tư, nói về bỏ quyền bày thật. "Như thế khó biết" v.v... trở xuống là nêu hai tên gọi. "Những gì là" v.v... trở xuống là nêu hai số. Quyền gọi là hữu tác, cũng gọi là hữu lượng; thật gọi là vô tác, cũng gọi là vô lượng. Nói tác và vô tác là từ hạnh mà đặt tên. Sau khi nêu Thánh đế của Tiểu thừa thì lại có Quán đế của Đại thừa. Có thể dùng để tu tác gọi là hữu tác, dùng hữu tác quán trí gọi là Đế sở quán, nên gọi là hữu tác đế. Sau khi nêu quán Thánh đế của Đại thừa thì lại có vô dư quán để thực hành, nên gọi là vô tác. Dùng vô tác để quán trí, gọi là đế sở quán, gọi là đế vô tác. Lại giải thích bốn đế hữu biên, là sở quán của Nhị thừa, hạng người ấy chưa phải là rốt ráo mới có sở tác. Bốn đế Vô biên là sở chiếu của Như lai. Phật là rốt ráo, không còn có sở tác, cho nên tác và vô tác là từ người mà có khác. Lại nói: "Hữu vi gọi là tác". Vì pháp hữu vi là nghĩa khởi tác; vô vi đế gọi là vô tác, vì pháp vô vi không có khởi tác. Nên văn dưới nói: "Sinh tử hữu vi, sinh tử vô vi, cũng gọi là hữu lượng vô lượng." Trí lực của Nhị thừa có hạn lượng, trí Phật vô hạn lượng. Biên và vô biên cũng như thế. Trí nhị thừa có bờ mé là hữu biên, trí Phật không bờ mé là vô biên, đều là tùy người mà đặt tên. Ở đây dùng bốn nghĩa để giải thích:

1. Môn Thô tế:

Nếu nói nhân quả phần đoạn và năng trị diệt đạo thì gọi là hữu lượng, nếu nói nhân quả biến dịch và năng trị diệt đạo thì gọi là vô lượng.

2. Môn rộng lớn:

Nếu nói khổ tập chỉ là nhân quả của phần đoạn, diệt đạo chỉ là đối trị của phần đoạn, thì đó gọi là hữu lượng. Nếu nói khổ tập bao gồm cả hai thứ nhân quả của phần đoạn và biến dịch, thì diệt đạo gồm nhiếp hai thứ đối trị của phần đoạn và biến dịch, nên gọi là hữu lượng.

3. Môn sâu cạn:

Pháp mà Tiểu thừa quán sát chỉ là biết pháp tướng nhân quả tịnh nhiễm, đây là tông Tỳ-đàm. Lại nói rất sâu xa, chỉ biết bốn đế, nhân duyên giả có, là không, vô tánh, đây là tông Thành luận, nên gọi là hữu lượng. Sở quán của Đại thừa nói về không, cho nên bản tánh vắng lặng, nói về tận cùng Như lai tạng, nên gọi là vô lượng.

4. Môn chung riêng:

Trong pháp Tiểu thừa, tuy quán bốn đế nhưng chỉ biết tướng chung về mặt thô, nên gọi là hữu lượng. Trong pháp Đại thừa thì biết riêng từng điều nhỏ nhiệm, nên gọi là vô lượng. Như trong một khổ, biết đủ các khổ nhiều như cát bụi trong pháp giới, đối với tập... cũng như thế. Cho nên kinh Niết-bàn chép: "Về khổ sở nói thì người trung trí biết được, về khổ phân biệt thì hữu lượng vô lượng, các Thanh văn, Duyên giác không thể biết được. Ta đối với kinh ấy rốt ráo không nói, lại y theo hạnh mà nói về hữu tác và vô tác."

Nói về nghĩa của tác Thánh đế: Thứ ba là giải thích rộng, giải thích hai tức ba. Trước giải thích hữu tác, kế là giải thích vô tác. Trong hữu tác chia làm bốn: Một là nhắc lại; hai là giải thích sơ lược; ba là từ "Vì sao" v.v... trở xuống là giải thích rộng; bốn là từ "Cho nên" v.v... trở xuống là kết luận.

Thánh đế Hữu Tác: Tức nhắc lại, là nói hữu lượng, chuyển gọi là hiển bày, đó là phần thứ hai giải thích sơ lược. "Vì sao" là phần thứ ba giải thích rộng. Vì sao hữu tác gọi là hữu lượng? Ở dưới đối lại giải thích, nói người Nhị thừa nhờ người mà biết, không biết tất cả, nên gọi là hữu lượng. Văn nói chẳng nhờ người mà biết được tất cả khổ, Nhị thừa là người nhờ người khác mà được ngộ, ở đây nói chẳng phải là người nhờ người mà biết được tất cả khổ, cho nên gọi là hữu lượng. Có người nói: nếu trong quán giải, chưa biết muôn pháp chỉ do tâm, nghĩa là ngoài tâm có pháp, tâm nương cảnh mà khởi, gọi là nhờ người. Nhờ người mà biết thì chẳng phải là tất cả, tức là hữu lượng. Ở đây nói chẳng phải không có nghĩa Duy thức, Pháp sư này đặt không đúng chỗ, nay như trên giải thích.

Từ "Cho nên Thế tôn" v.v... trở xuống là phần thứ tư kết luận. Người Nhị thừa này nhờ người mà không biết tất cả, cho nên chỉ biết sinh tử hữu vi, không biết còn có sinh tử vô vi. Nhờ người khác mà không thể biết tất cả diệt, cho nên chỉ biết Niết-bàn Hữu dư, không biết còn có Niết-bàn Vô dư. Sinh tử Hữu vi, sinh tử vô vi: Hai thứ này y theo sinh tử mà gọi tên, gồm có bốn thứ:

1. Phần đoạn biến dịch: Như trên đã giải thích.

2. Tư nghị bất tư nghì: Phần đoạn thì thô gần, dễ có thể suy lường, gọi là khả tư nghị; biến dịch thì nhỏ nhiệm, khó có thể suy lường, gọi là bất tư nghì.

3. Hữu lượng vô lượng: Phần đoạn bị hạn cuộc trong ba cõi, gọi là hữu lượng; biến dịch thì ra khỏi ba cõi, cho đến Kim cương, gọi là vị lai.

4. Hữu vi vô vi: Phần đoạn gọi là hữu vi, biến dịch gọi là vô vi; nhân của phần đoạn gọi là hữu lậu, nhân của biến dịch gọi là vô lậu. Quả phần đoạn gọi là hữu vi, quả biến dịch gọi là vô vi. Đối với hữu lậu của giới nội mà gọi giới ngoại là vô lậu, nhưng thật ra là hữu lậu. Đối với hữu vi của giới nội mà gọi giới ngoại là vô vi, nhưng thật ra là hữu vi. Lại ra khỏi sự giam nhốt của phần đoạn trong ba cõi gọi là vô vi, nếu còn niệm niệm sinh diệt thì gọi là sinh tử. Như trong kinh Pháp Hoa, từ "Các con ra khỏi nhà lửa, đến chỗ đất trống", thì đất trống tức là vô vi. Đây là lấy khổ nặng làm hữu vi, khổ nhẹ làm vô vi. Như cho khổ nặng là khổ, khổ nhẹ là vui; diệt sinh tử hữu vi gọi là hữu dư, vì họ còn có sinh tử vô vi nên diệt sinh tử vô vi gọi là vô dư, vì họ không còn sinh tử nào khác. Có người nói sinh tử hữu vi vì theo người để đặt tên nên người học phàm phu ở trong ba cõi gây ra nghiệp hữu lậu khởi sinh tử phần đoạn, cho nên gọi là hữu vi. Sinh tử mà chúng sinh hữu vi phải chịu gọi là sinh tử hữu vi. Người Vô học không gây ra kiết nghiệp, khởi sinh tử phần đoạn gọi là vô vi. Sinh tử mà bậc Thánh vô vi phải chịu gọi là sinh tử vô vi. Có người nói sinh tử hữu vi gọi là hữu tác, vẫn là sinh tử mà người có trí hữu tác quán sát; sinh tử vô vi vẫn là sinh tử mà người có trí vô tác quán sát. Niết-bàn cũng có hữu dư và vô dư. Niết-bàn Hữu dư là hữu lượng diệt đế, hữu dư chưa hết. Niết-bàn Vô dư là vô lượng diệt đế, không còn các ràng buộc khác. Có người nói, Nhị thừa mới có sở vi, biết được phần đoạn, nên gọi là phần đoạn, gọi là sinh tử hữu vi. Như lai không còn sở vi, có khả năng chiếu soi biến dịch, nên gọi là biến dịch. Gọi sinh tử vô vi đều đặt tên từ người. Có người nói nghiệp báo hữu lậu được phần đoạn gọi là hữu vi; nhân vô lậu do vô minh duyên khởi biến dịch gọi là vô vi. Đây là gọi tên theo nhân, nhân hữu lậu chiêu cảm gọi là hữu vi, nhân vô lậu chiêu cảm gọi là vô vi. Luận Bảo Tánh chép: "Ba thứ ý sinh thân do gốc lành vô lậu mà có, nên gọi là thế gian. Vì lìa được cái do nghiệp phiền não gây ra nên cũng là Niết-bàn." Có người giải thích rằng, luận này chép: Y theo nghĩa hữu vi, gọi là sinh tử hữu vi; y theo nghĩa vô vi gọi là sinh tử vô vi; y theo thế gian gọi là hữu vi, gọi là Niết-bàn Hữu dư, y theo vô vi nói Niết-bàn thì gọi là Niết-bàn

vô vi. Ở đây giải thích văn luận này: Ba hạng người ý sinh thân không còn phần đoạn gọi là Niết-bàn, vẫn còn biến dịch gọi là thế gian, cho nên người này vừa là người Niết-bàn, cũng là người thế gian. Cho nên có bốn trường hợp:

1. Chỉ là sinh tử chẳng phải Niết-bàn: Nghĩa là phàm phu và người Hữu học.

2. Chỉ là Niết-bàn chẳng phải sinh tử: Đó là Phật.

3. Vừa sinh tử vừa Niết-bàn: Đó là người Nhị thừa.

4. Chẳng phải sinh tử, chẳng phải Niết-bàn: Bặt dứt ba trường hợp trên.

Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Sinh tử và Niết-bàn, cả hai không thật có." Ở đây, sinh tử do người đã được Niết-bàn vô vi chiêu cảm nên gọi là sinh tử vô vi; còn sinh tử do người chưa được Niết-bàn vô vi chiêu cảm thì gọi là sinh tử hữu vi. Niết-bàn mà người được vô vi chứng đắc gọi là Niết-bàn Vô dư; Niết-bàn mà người chưa được vô vi chứng đắc gọi là Niết-bàn Hữu dư. So với về sau vẫn còn có đại Niết-bàn nên gọi là hữu dư. Đây là đoạn sau để phân biệt trước, nên gọi là hữu dư; đây là dùng sau để phân biệt trước, nên gọi là hữu dư. Vô dư có thể biết. Có người nói, từ người mà phân biệt hữu dư vô dư, quả hữu dư do người chứng gọi là hữu dư, quả vô dư do người chứng gọi là vô dư. Trong kinh luận nói Niết-bàn Hữu dư, vô dư, lược chia làm năm cặp:

1. Chỉ y theo Tiểu thừa mà nói, nhân hết gọi là hữu dư, quả hết gọi là vô dư.

2. Chỉ y theo Đại thừa mà nói: Nhân hết gọi là hữu dư, quả hết gọi là vô dư. Như nhân biến dịch hết là hữu dư, quả biến dịch hết gọi là vô dư. Sở dĩ như thế là vì tâm Kim cương dứt hết nhân biến dịch mà quả biến dịch vẫn còn, vì có dư lụy nên gọi là hữu dư. Quả Phật là từ đạo giải thoát sinh khởi nêu không còn nhân ràng buộc, quả biến dịch sinh tử cũng hết, cho nên không còn quả lụy, nên gọi là vô dư.

Hỏi: Nếu thế thì tâm Kim cương của Tiểu thừa dứt hết nhân phần đoạn nhưng quả phần đoạn vẫn còn. Quả La-hán từ đạo giải thoát khởi, nhân phần đoạn đã hết, quả phần đoạn lẽ ra cũng không còn mới phải chứ?

Đáp: Không phải Phật từ đạo giải thoát khởi, đây là từ thường trí khởi. Thường trí khởi tức là thường thân khởi, thường thân khởi cho nên thân vô thường liền mất. Tiểu thừa từ đạo giải thoát khởi, đây là trí vô lậu, chẳng phải quả báo biến dịch, không được nói trí khởi, quả báo biến dịch cũng khởi, quả báo phần đoạn liền hết. Sở dĩ như thế vì trí vô

lậu là nhân quả biến dịch. Văn chép: Nghiệp nhân vô lậu, vô minh làm duyên chiêu cảm quả báo biến dịch, cho nên khi vô lậu khởi thì chẳng phải quả báo biến dịch khởi. Cho nên quả báo phần đoạn không phải là vô.

Hỏi: Phải đợi thường thân của quả Phật khởi thì quả báo vô thường mới hết, cũng phải đợi quả báo biến dịch khởi thì quả báo phần đoạn mới hết phải chẳng?

Đáp: Không phải, dứt hết nhân phần đoạn là nguội thân bặt trí, quả báo phần đoạn mới nhậm vận hết, quả báo biến dịch mới khởi. Như quả báo cõi người hết cho nên quả báo cõi trời sinh khởi, không phải do quả báo cõi trời khởi mà quả báo cõi người hết. Pháp thân của quả Phật không giống như vậy, phải do giải thoát khởi. Đạo giải thoát là pháp thân, pháp thân khởi thì quả báo biến dịch mới hết, cho nên không giống.

Hỏi: Tâm Kim cương dứt hết nhân biến dịch thì gọi là Niết-bàn Hữu dư, thì lẽ ra tâm Kim cương dứt hết nhân biến dịch là tận trí mới đúng?

Đáp: Đây là một thứ nghĩa, phải do quả Phật khởi mới gọi là tận trí, phải do quả Phật khởi mới gọi là Niết-bàn Hữu dư. Chỉ y theo quả Phật mà mong nhân hết nghĩa phụ thì gọi là hữu dư, mong quả hết nghĩa phụ thì gọi là vô dư. Chẳng phải tâm Kim cương dứt hết hoặc mà gọi là Niết-bàn Hữu dư.

Hỏi: Nếu thế thì tâm Kim cương dứt hoặc sẽ chẳng hết phải không?

Đáp: Dù hết cũng phải đợi đạo giải thoát khởi, chứng biết hoặc không có chỗ mới xa lìa được. Cho nên tâm Kim cương chưa được tận trí, chưa được Niết-bàn.

Hỏi: Nếu quả Phật khởi thì nhân quả biến dịch liền hết, như nay chẳng lẽ không phải sinh tử dứt là chấp đoạn, quả Phật khởi là chấp thường. Như văn ở dưới nói thấy các hành pháp vô thường là chấp đoạn, thấy Niết-bàn thường là chấp thường?

Đáp: Người có sở đắc thì chẳng có kiến giải ấy, nếu có thì nơi vào đoạn thường. Ở đây nói ngộ nhân quả biến dịch, xưa nay vô sinh, cho nên gọi là Đoạn, chẳng phải trước có pháp để dứt mà nay là không.

3. Nhân quả mà Bồ-tát chứng được không có chỗ là hữu dư, nhân quả mà Phật chứng được không có chỗ là vô dư.

4. Theo luận Nhiếp Đại thừa và kinh Kim Quang Minh thì Ứng hóa thân là hữu dư, pháp thân là vô dư. Cho nên kinh Kim Quang Minh chép: “Hai thân này do giả danh mà có, vì diệt trong từng niệm nên gọi

là vô thường." Đó là y cứ theo nghĩa chẳng rốt ráo, là hữu dư của chúng. Pháp thân rốt ráo nên gọi là vô dư.

5. Đại và Tiểu đối nhau: Nhân quả trong Tiểu thừa đều gọi là hữu dư, nhân quả của Đại thừa đều gọi là vô dư. Luận Phật Tánh chép: "Nhị thừa có ba thứ dư: Một là phiền não dư, đó là trụ địa vô minh; hai là nghiệp dư, đó là nghiệp vô lậu; Ba là quả báo dư, tức là ấm của ý sinh thân."

Hỏi: Trước đã nói đủ về Bốn đế, nay vì sao chỉ nói sinh tử Niết-bàn?

Đáp: Nói lược về quả khổ và quả diệt, tập nhân và đạo nhân, tập và đạo dễ biết. Lại nêu hai thứ tử để kết nói về khổ tập, nêu Niết-bàn để kết nói về diệt đạo. Tức là đối với nêu hai thứ, ý nói về Nhị thừa chỉ vượt qua một thứ tử, chỉ chứng một thứ Niết-bàn. Nói về nghĩa Thánh đế vô tác là thứ hai giải thích vô tác đế. Văn có ba phần: Một là nhắc lại; hai là giải thích sơ lược; ba là giải thích rộng. Nói vô lượng: Đổi tên để hiển bày là phần thứ hai giải thích sơ lược. "Vì sao" là thứ ba giải thích rộng. Vì sao vô tác gọi là vô lượng? Kế là trong phần giải thích ở dưới, dùng tất cả để giải thích vô lượng. "Như lai tự lực cho nên biết": nghĩa là Như lai không từ người mà ngộ, tự lực mà biết cho nên có khả năng biết tất cả.

Hỏi: Vì sao nói tất cả chịu khổ?

Đáp: Pháp sư Phức nói: "Hễ có sự hay biết, đau ngứa đều gọi là chịu." Lại giải thích: Cái khổ biến dịch không có khí cụ riêng ở ngoài, phải là tánh của sự nhận chịu, ba đế theo đó, đều gọi là hai thọ. Lại vì tất cả khổ báo do nhân mà nhận được, nên gọi là chịu khổ. Chịu khổ thành chứa nhóm thì gọi là thọ tập. Người chịu khổ diệt gọi là thọ diệt, người thọ diệt được diệt đạo gọi là Diệt đạo. Ở đây nói thọ, theo Tỳ-đàm thì năm ấm vô lậu được gọi là năm ấm, năm ấm hữu lậu gọi là năm thọ ấm, nên gọi là Thọ.

Hỏi: Năm ấm hữu lậu vì sao gọi là Thọ?

Đáp: Vì có hai nghĩa: Một là do nghiệp phiền não ở quá khứ thọ được, nên gọi là Thọ; hai là có khả năng thành thọ quả báo ở vị lai, cho nên gọi là Thọ. Trong kinh luận nói về trí Bốn đế đều là biết Bốn đế, cho nên gọi là Trí Bốn đế. Ở trong khổ nói là biết, cho đến ở trong Đạo cũng gọi là tu. Nhưng khổ trí ngay đó hiển bày nên gọi là biết. Ba thứ còn lại y theo ý biết đạo là muốn tu, cho nên trong kinh luận nói khác nhau về trí bốn đế. Nếu y theo công năng của trí thì hễ nêu trí của một đế nào thì đều có đủ bốn công năng. Khi trí biết khổ thì dứt bỏ phiền

não mê lầm nên khổ gọi là Dứt tập; quả khổ vị lai không khởi gọi là xả khổ. Nhân quả không có chỗ thuộc về mình gọi là chứng diệt. Khổ trí tăng thêm gọi là tu đạo. Cho đến trí biết đạo cũng có đủ bốn công năng, chỉ có sự khác nhau giữa biết khổ và biết đạo. Trí của bốn đế như thế mỗi đế đều có đủ bốn công năng, đó là bốn trí: trí sinh tử của ta đã hết, trí phạm hạnh đã lập...

Từ "Tám Thánh đế như thế" v.v... trở xuống là phần thứ tư bỏ quyền bày thật. Văn có hai phần: Một là quyền thật đều nêu; hai là giải thích riêng về thật. Quyền và thật mỗi thứ đều có bốn, nên gọi là tám đế. "Như lai nói bốn đế" là phần thứ hai chỉ nói về thật, văn lại có hai phần: Một là nói lược, hai là nói rộng. Trong tám thứ trước thì Bốn đế vô tác là pháp mà Phật biết, cho nên nói Như lai nói bốn đế. Pháp sư Phức nói: "Tuy hữu tác vô tác nhưng tên gọi chỉ có bốn là khổ, tập, diệt, đạo." Ý của bốn thứ này là lìa cho nên thành tám, hợp thành bốn. "Nghĩa của bốn Thánh đế vô tác như thế": Dưới đây là phần thứ hai giải thích rộng. Bốn đế Vô tác là Như lai đế, tức là nói lên lý do tại sao Như lai chỉ nói vô lượng đế. Trước khai hai môn, kế là giải thích rộng bốn đế như thế là sự rốt ráo của Như lai là chương môn thứ nhất. "Chẳng phải La-hán" v.v... trở xuống là chương môn thứ hai, thành tựu lý do vì sao Như lai nói bốn đế. Nói về Sự, thì Đế có ba thứ: Một là hiểu rốt ráo, tức là tất cả pháp tướng nhiễm tịnh, nhân quả nhiễm tịnh của tự thân, hiểu biết rốt ráo tất cả pháp tướng bốn đế; hai là hành rốt ráo, tức đối với đế sự của mình, khổ tập dứt hết, diệt đạo tu đầy đủ; ba là nói rốt ráo; tức đã ngộ như thật, lại nói như thật, Phật có đủ ba thứ rốt ráo trên, cho nên nói sự rốt ráo.

Nhị thừa xét về sự Không rốt ráo cũng có ba nghĩa: Một là hiểu không rốt ráo, tức đối với pháp bốn đế hiểu biết không cùng tận; hai là hành không rốt ráo; tức đối với khổ tập của mình dứt bỏ không cùng tận, đối với diệt đạo của mình chứng chẳng tròn đầy; ba là nói không cùng tận: tức đã không ngộ đúng như thật, cũng không nói đúng như thật, cho nên Nhị thừa sự không rốt ráo.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích. Trước là giải thích Nhị thừa chẳng rốt ráo, kế là giải thích Phật rốt ráo. "Vì sao" là lời hỏi, vì sao Đế của Nhị thừa không rốt ráo; chẳng có hạ, trung, thượng đắc Niết-bàn. Ở đây đáp là giải thích. Có người nói văn này là sai, nếu đúng lẽ ra phải nói pháp thượng, trung, hạ chẳng được Niết-bàn. Người Nhị thừa theo riêng, dần quán bốn đế. Gọi là thượng trung hạ vì dần dần quán, không thể rốt ráo dứt khổ, bỏ tập, chứng diệt, tu

đạo. Cho nên gọi là chẳng được Niết-bàn, đó là không được Đại Nhập-niết-bàn. Vì không được nên gọi là Bốn đế sự không rốt ráo. Như lai chóng được Niết-bàn rốt ráo tận nguồn nên gọi là vô tác.

Có người nói người trung căn lợi độn của Nhị thừa chẳng thể được Niết-bàn rốt ráo. Có người nói hạ trung thượng: Tức bảy bậc hữu học là hạ, La-hán là trung, Bích-chi là thượng. Ba hạng này tùy theo chỗ sở diệt đều là Niết-bàn. Có người nói bậc hạ là Thanh văn, bậc trung là Duyên giác, bậc thượng là Phật. Như kinh Niết-bàn chép: "Hàng Thanh văn dùng tiểu Niết-bàn mà Nhập-niết-bàn; hàng Duyên giác dùng trung Niết-bàn mà Nnhập-niết-bàn; Chư Phật Như lai dùng thượng Niết-bàn mà nhập-niết-bàn." Nói thể tánh của Niết-bàn là bình đẳng, không có ba thứ khác nhau. Bởi Đại thừa được Niết-bàn rốt ráo, trung thừa và hạ thừa chưa được lý này, cho nên nói sự không rốt ráo. Ở đây cho rằng văn này chẳng đúng. Nói chẳng đúng vì chẳng phải ba pháp hạ, trung, thượng này sai khác mà được Đại Niết-bàn.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống: đây là giải thích Như lai rốt ráo Niết-bàn. Trước hỏi, kế là đáp. Ý hỏi vì sao Như lai đối với đế sự vô tác được rốt ráo? "Vì tất cả Như lai" v.v... trở xuống là phần thứ hai đối với câu hỏi mà giải thích. Nói bốn đế rốt ráo, tức là thành bốn thứ khác nhau. "Biết tất cả khổ" tức đối với khổ được rốt ráo. Từ "Dứt bỏ tất cả phiền não" v.v... trở xuống: Tức đối với Tập được rốt ráo. Từ "Diệt ấm của ý sinh thân" v.v... trở xuống: là đối với Diệt được rốt ráo. Từ "Hoại tất cả kho phiền não, tu tất cả khổ diệt đạo" v.v... trở xuống: Là đối với Đạo được rốt ráo. Sở dĩ phải bày chỗ văn là vì trong đây lời văn xen nhau, cho nên phải ghi lại. "Biết tất cả khổ đời vị lai": Là Phật dứt hết tập đời hiện tại nên quả báo vị lai không khởi, cho nên nói biết khổ vị lai. Lại quả khổ đối với nhân tập thì nhân ở hiện tại, quả ở vị lai. Có người nói vòng khổ có ở cả ba đời, quá khứ đã hết, hiện tại dễ biết, vị lai vô cực, là pháp mà Nhị thừa nên lìa bỏ, cho nên nói riêng. Pháp sư Phức nói: "Khổ của ý sinh thân, đối với Nhị thừa là vị lai. Biết được khổ này thì khổ nào cũng biết, dứt tất cả phiền não, thượng phiền não, tất cả tập được nhiếp thọ."

"Tánh của Năm trụ căn bản thành tựu": Tức là tất cả phiền não. Năm trụ sinh khởi là thượng phiền não, hai phiền não này nhiếp hết nhân của sanh tử phần đoạn và sanh tử biến dịch, cho nên gồm nhiếp tất cả tập. Có người nói, tất cả tập được nhiếp thọ, nghiệp sở nhuận này có công năng vời lấy biến dịch. "Dứt tất cả phiền não": Tức là Trụ địa vô minh. Thượng: là Hằng sa và bốn trụ. "Tất cả tập được nhiếp thọ": Là

nói tất cả phiền não đều được nhiếp thọ hết, gọi chung là Tập đế.

"Diệt tất cả ấm của ý sinh thân, trừ tất cả khổ, diệt tác chứng": Trên đây là lược giải thích riêng Phật biết khổ rốt ráo, dứt tập rốt ráo. Ở đây thứ ba là giải thích rộng về biết diệt rốt ráo, văn có ba phần:

1. Nói lược về biết diệt rốt ráo.

2. Từ "Vì chẳng phải pháp hoại" v.v... trở xuống là nói rộng về biết diệt rốt ráo, tất cả khổ diệt, chỉ có Phật chứng được.

3. Kết luận Phật biết diệt rốt ráo.

Sở dĩ phải bày văn cũng vì lời văn xen nhau. Từ Sơ địa trở lên là thân biến dịch, là ấm của ý sinh thân, nhưng Phật thật có diệt nhân quả của phần đoạn và biến dịch, nhưng đối với Nhị thừa cho nên chỉ nói về biến dịch. "Tất cả khổ diệt": trên chỉ nói diệt khổ ý sinh thân, sợ rằng nghi diệt khổ không hết, cho nên nói tất cả khổ diệt tác chứng.

"Bạch Đức Thế tôn! Chẳng phải hoại pháp gọi là khổ diệt" là phần thứ hai nói rộng về biết diệt khổ rốt ráo. Văn có hai phần: Một là phân biệt với chẳng phải; hai là nói phải. Từ "Chẳng phải hoại pháp" v.v... trở xuống là phân biệt với chẳng phải. Nhị thừa được diệt gọi là diệt hoại pháp. Giáo pháp ngày xưa là nguội thân bặt trí, đó là diệt của hoại pháp, cho nên là diệu hữu thường trụ, vắng lặng không ràng buộc, chẳng đồng với diệt này.

Hỏi: Tiểu thừa dứt bỏ khổ tập của phần đoạn thì đó là pháp diệt hoại, Đại thừa dứt bỏ khổ tập của biến dịch, vì sao chẳng phải là pháp diệt hoại?

Đáp: Biết rõ nhân quả biến dịch vốn tự bất sinh cho nên không có chỗ diệt, gọi đó là diệt.

Kinh Đại Phẩm chép: "Nếu pháp trước có mà sau không thì Chư Phật và Bồ-tát có tội", tức là sự chứng đắc ấy. Luận Phật Tánh chép: "Phá đế ba cõi được hữu dư; trừ bốn thứ sinh tử, suy nghĩ phiền não thì được vô dư." Đây đều là pháp diệt hoại, ý nghĩa đồng với kinh Đại Phẩm. "Nói khổ diệt" là phần thứ hai nói về phải. "Vô thỉ" là lý diệt sẵn có chẳng phải sinh nhân tạo ra nên gọi là vô tác; nếu do sinh nhân tạo ra thì đó là xưa không nay có, nên gọi là khởi. Đã chẳng phải xưa không nay có, cho nên nói không khởi. Nếu xưa không nay có thì có rồi lại không, nên gọi là diệt tận. Đã chẳng phải xưa không nay có thì chẳng phải đã có rồi lại không, cho nên là vô tận. Hữu lậu là vô thường, nay đã lìa hữu tận cho nên thường trụ. "Tự tánh thanh tịnh": Tức là lúc chưa hiển bày thì gọi là tánh tịnh, lúc hiển hiện rồi gọi là phương tiện thanh tịnh, cho nên nói tự tánh thanh tịnh. "Xa lìa tất cả kho phiền não":

Tức khi bản ẩn thì có hoặc mà không nhiễm được, khi hiển hiện thì không có hoặc dễ nhiễm, cho nên nói xa lìa tạng phiền não.

Có người nói, vô thỉ vô tác là hiển bày lý diệt không đồng với đạo, ban đầu là sinh, cuối cùng là tạo tác. Vô khởi vô tận, hiển bày lý diệt khác với khổ, ban đầu là khởi, cuối cùng là hết. “Lìa hết thì thường trụ”: Tức nói lên trước vô khởi vô tận, vì vô tận cho nên lìa tận, vì vô khởi cho nên thường trụ, vì tự tánh thanh tịnh cho nên lìa tất cả kho phiền não. Trên là đối với khổ mà nói diệt, ở đây là đối với tập mà nói diệt. Vì tự tánh thanh tịnh cho nên chẳng phải là đối trị, vì chẳng phải đối trị cho nên khiến phiền não diệt. Đây là giải thích đối với ba đế mà nói diệt, cho nên Diệt đế khác với ba đế. “Đức Thế tôn quá hơn số cát sông Hằng”: Là giải thích một chương này khác nhau, gồm có hai nói:

1. Xưa giải thích rằng, những điều đã trình bày trên đây tuy có tạng và thân, đồng thời là Thánh đế, văn này mới là chương Pháp thân, dưới là không lìa kho phiền não là chương Như lai tạng.

Hỏi: Y theo ở sau lập ra thứ lớp tên gọi, trước là Như lai tạng, sau là pháp thân. Ở đây trước nói pháp thân, sau nói Như lai tạng, vì sao?

Đáp: Ở trên đã nói thứ lớp của tạng và thân rồi, ở đây lại nói thẳng về thể của thân, tạng, cho nên không trái nhau.

Hỏi: Ở đây vì sao không y theo chương mà gọi theo thứ lớp trước tạng sau thân hay trước thân sau tạng?

Đáp: Đế là quả, pháp thân cũng là quả, muốn tiếp quả cho nên kế là diệt quả, nên nói quả pháp thân. Lại nói quả này vốn do tạng, cho nên kế là nói về tạng. Cho nên chứng trước tạng sau thân, là một loại thứ lớp; ở đây trước thân sau tạng, cũng là một loại thứ lớp.

2. Pháp sư Mân ở Giang Nam... từ văn này mà nói nghĩa không che lấp thành chương Như lai tạng và chương Pháp Thân ở trên. Ở trên nêu thân tạng là nói về Thánh đế sâu xa, cho nên ở trong chương Thánh Đế. Ở đây nói lúc xưa sở dĩ chưa nói là do chúng sinh bị căn bệnh nặng chấp ngã là thường. Lúc mới ra đời phải nói khổ không, để phá chấp ngã là thường của chúng sinh, chưa thể sớm nói về lý sâu xa, đó là nghĩa không che lấp lý. Lại vì không giáo che lấp chân trí nên nói là nghĩa không che lấp chân thật, hơi giống với ví dụ thoa sữa trong kinh Niết-bàn. Văn giải thích ấy chép: “Nhiều hơn cát sông Hằng” nghĩa là năm trụ phiền não số nhiều hơn cát sông Hằng. Vì lý pháp thân ẩn trong các hoặc, cho nên nói không xa lìa; không giải thoát, lẫn lộn với hoặc thức chưa được khác nhau, cho nên nói không khác. Vì Nhị thừa không thể suy nghĩ bàn luận, cho nên nói là bất tư nghì; do Đại giác chân tánh

này nên gọi là Phật pháp. Liễu nhân đầy đủ, phiền não dứt hết, chân tánh hiển hiện, là pháp thân thành tựu. Ở đây cũng không đồng với nói này, gồm có ba ý:

1. Trong đây chưa có văn bị nghĩa Không che lấp.

2. Văn này cũng không nói vô thường che lấp.

3. Văn này nói pháp thân không xa lìa, không giải thoát, không nên y theo Phật tánh để giải thích. Nay ở đây nói như trên đã trình bày.

Trên đây nói thể tướng của Đế đã xong, nay thứ nhất nói về thể của pháp thân, hai là hoặc trường quán ý văn, cả hai phần này vẫn thuộc về giải thích văn Diệt đế. Nhưng giải thích thể Diệt đế có ba:

1. Nói về thể diệt đế.

2. Y theo diệt đế nói về pháp thân.

3. Y theo pháp thân nói về Như lai tạng.

Sở dĩ như thế là vì muốn nói về Diệt đế pháp thân Như lai tạng, thể một mà nghĩa khác. Y theo nghĩa khổ diệt mà gọi là Diệt đế, tức là nghĩa khổ diệt thì thoát khỏi sự trói buộc. Gọi là pháp thân, tức pháp thân này bị phiền não che lấp, gọi là Như lai tạng. Cho nên y theo thể diệt đế mà nói về ba pháp này. Lại đối với diệt đế mà nói ba pháp. Khi người Nhị thừa khổ đã diệt thì đồng với hư không, chẳng có pháp thân, cũng không có Như lai tạng. Vì đối với nghĩa này cho nên y theo khổ diệt mà nói về Thân và Tạng. Lại cũng là đối với Nhị thừa mà nói bốn pháp:

1. Hoại pháp của Nhị thừa nói về diệt, ở đây nói không hoại.

2. Nhị thừa chỉ diệt phần đoạn, không diệt biến dị, ở đây thì tất cả đều diệt.

3. Đối với diệt đế của Nhị thừa không có pháp thân, ở đây nói pháp thân.

4. Đối với diệt đế của Nhị thừa không có Như lai tạng, ở đây nói có.

Vì nghĩa đó cho nên y theo diệt đế mà nói bốn pháp này.

Hỏi: Vì sao chương này nói Tiểu diệt không có bốn, Đại diệt mới có bốn?

Đáp: Diệt đế là địa vị cùng cực rốt ráo của Đại thừa, cho nên phải nói Đại thừa, Tiểu thừa khác nhau. Ở dưới là nói về tướng, là nghĩa phần đồng thể của Chư Phật, chẳng phải hoàn toàn là thể riêng, cho nên nói không xa lìa. Lại đối với sinh tử do năm ấm thành thân, nghĩa phần của thể chẳng phải hoàn toàn là nghĩa riêng, cho nên gọi là không

xa lìa. Thể chân thường trụ, không thể nhân duyên dễ thoát mà để cho mất, nên nói không thoát. Đối với chúng sinh năm ấm thành thân trước sau dễ thoát, đầu cuối không thay đổi, nên gọi là không khác. Đối với chúng sinh có thân mười thời khác nhau, cho nên gọi là không khác. Khéo vượt ngoài tình ý, gọi là bất tư nghì.

"Phật pháp thành tựu nói pháp thân Như lai": Trên đây là giải thích về thể của pháp thân, đây chính là giải thích tên gọi pháp thân. Vì tất cả Phật pháp thành tựu nên gọi là pháp thân.

"Bạch Đức Thế tôn! Pháp thân như thế không lìa xa kho phiền não, nên gọi là Như lai tạng." Chương Như lai tạng thứ tám này y theo pháp thân để hiển bày tạng, hiển bày pháp thân, vốn bị phiền não che lấp nên gọi là Như lai tạng.

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Trí Như lai tạng" v.v... trở xuống: Đây là phần thứ chín, nói về nghĩa không che lấp chân thật, lược dùng hai môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân: Sở dĩ kế là nói về nghĩa không che lấp chân thật, vì trước đã nói pháp thân Như lai không xa lìa Như lai tạng, chỉ Như lai tạng là có năng tàng, sở tàng. Sở tàng tức là chân thật, Năng tàng tức là phiền não luống dối. Ở đây muốn nói về pháp năng tàng, thành nghĩa sở tàng, cho nên có chương này. Kế là giải thích tên chương. Vì pháp luống dối chẳng thật có, nên gọi là không. Không che lấp Phật tánh, nên gọi là che lấp chân thật. Lại pháp luống dối, tình có mà lý không, về lý thì không, nên gọi là nghĩa không; về tình thì có, làm ngăn che thật tánh, nên gọi là nghĩa không che lấp chân thật.

Hỏi: Vì sao gọi là tình có mà lý vô?

Đáp: Năm trụ thường bốn dứt, nên gọi là nghĩa không. Bốn dứt thường năm trụ, nên gọi là che lấp. Y theo người mà nói thì sáu đường thường bốn dứt, cho nên gọi là nghĩa không. Bốn dứt thường sáu đường, nên gọi là che lấp. Ba thừa cũng như thế. Ba thừa thường bốn dứt, nên gọi là nghĩa không. Bốn dứt thường ba thừa, nên gọi là che lấp.

Hỏi: Sáu đường có thể như thế, vì sao ba thừa cũng như thế?

Đáp: Ở dưới nói Nhị thừa và Bồ-tát Đại lực. Bồ-tát Đại lực tức là Đại thừa. Những điều vốn không thấy thì vốn không thật có, cho nên biết tuy là bốn dứt nhưng đối với duyên thì thành ba, nên gọi là che lấp. Nhưng không che mà che, che mà không có chỗ che, cho nên ba thừa xưa nay bốn dứt, gọi là nghĩa không. Đây chính là Đại tông của Phật pháp, là cội gốc của được mất, hãy để tâm vào đó. Muốn thấy ý chỉ này phải tìm độc luận Chánh Quán của ngài Long Thọ.

Hỏi: Ở đây có những vọng pháp nào che lấp tánh chân thật?

Đáp: Chúng sinh nghe chân thật là sở phú, phiền não là năng phú thì cho rằng năng phú, sở phú đều chân thật. Cho nên ở đây nói năng phú là luống dối, là pháp chẳng thật có, như hoa đốm trong hư không làm che lấp hư không, là pháp chẳng thật có, cho nên gọi là pháp năng phú, gọi là Không. Lại nói nghĩa không che lấp là y theo người Nhị thừa có bốn điên đảo, đó là khổ, vô thường, không, vô ngã. Bốn thứ điên đảo đều che lấp chân thật. Trong bốn pháp, nêu sơ lược nghĩa Không che lấp ấy. Lại bốn pháp điên đảo này đều là luống dối, nên gọi là không.

Hỏi: Chỉ có nghĩa che lấp chúng sinh, có nghĩa che lấp Phật hay không?

Đáp: Nói theo giáo thì cũng có nghĩa che lấp Phật. Xưa nói vô thường, vì che lấp thường của Phật nên gọi là che lấp. Xưa nói hữu lượng làm che lấp vô lượng của Phật cũng gọi là che lấp. Nhưng Thông có nhiều nghĩa không. Nếu y theo Biệt thì chính là dùng pháp luống dối để che lấp chân. Lâm Công nói: "Nên nói nghĩa không che lấp chân thật, vì Nhị thừa chấp không là chân thật cho nên che lấp Như lai tạng." Y theo chương thì người hai, văn riêng có bốn. Nói người hai: Một là, nói Phật có trí Không bị không che lấp; hai là nói người khác không có trí, bị không che lấp.

Hỏi: Trong đây là nói che lấp, chỉ nên nói người khác bị che lấp, đâu cần nói Phật?

Đáp: Có hai nghĩa:

1. Đối với trí mà nói ngu, nên nêu không che lấp để nói lên nghĩa che lấp.

2. Muốn giúp người bỏ ngu cầu trí nên nêu không che lấp. Nói văn có bốn:

Nói sơ lược Như lai có trí biết được hai tạng.

Từ "Tất cả A-la-hán" v.v... trở xuống là nói sơ lược Nhị thừa và Bồ-tát Đại lực không có hai trí.

Từ "Có hai thứ" v.v... trở xuống là giải thích rộng Như lai có hai trí.

Từ "Hai trí Không này" v.v... trở xuống là giải thích rộng Nhị thừa và Bồ-tát Đại lực không có hai trí. Trong văn ở đầu, trí Như lai tạng là trí Không của Như lai. Như lai biết tạng gọi là tạng trí; trí biết tạng dứt lìa tướng chấp nên nói là trí Không, cho nên gọi là trí Như lai tạng, trí Không của Như lai.

Hỏi: Văn này từ đâu sinh?

Đáp: Ở trên nói không lìa kho phiền não gọi là Như lai tạng, Như lai tạng tức là sở tri. Nay đối lại với sở tri nên nói năng tri. Biết nghĩa sở tạng gọi là trí bất không, biết nghĩa năng tạng gọi là trí Không, cho nên có văn này. Hai cách giải thích ở Giang Nam là:

1. Văn này nêu trí để hiển cảnh, trí Như lai tạng là trí Không của Như lai, khi ẩn gọi là Như lai tạng, khi hiển gọi là trí Không của Như lai. Nghĩa là, các ràng buộc đều giải thoát hết, ẩn hiển khác nhau, lý thường không hai, tùy theo nghĩa mà sinh ra sự hiểu biết, nhưng cùng một sự hiểu biết là thường, cho nên nói tạng trí là trí Không của Như lai. Lại giải thích: pháp thân có muôn đức, từ đây sinh ra hiểu biết, là trí của Như lai tạng. Khi ẩn thì chưa có muôn đức, khi chiếu đây thì sinh ra hiểu biết, là trí Không của Như lai. Ở đây khác với kiến giải này. Trong đoạn thứ hai, La-hán, Bích-chi và Bồ-tát Đại lực là nêu người không có hai trí, không thấy không được, chính là nói không có hai trí. Thấy là hiểu, được là chứng, trí này xưa nay đối với tạng, đối với không chưa hiểu chưa chứng, nên gọi là không thấy không được. Lại trước nói chỉ có bậc thượng mới biết được, đây là nói bậc hạ chẳng thể biết được. Nhưng trong pháp Tiểu thừa, phàm phu và người hữu học cũng chưa thấy được. Chỉ y theo thắng riêng mà nêu La-hán và Bích-chi, thắng còn không thấy, huống chi yếu kém mà thấy hay sao? Trong pháp Đại thừa, ngoại phàm khéo thú hướng cũng chưa thấy được, y theo thắng riêng nêu Bồ-tát Đại lực của Đại thừa.

2. Vì việc che lấp cho nên không thấy. Một là phiền não che lấp, như kinh Niết-bàn chép: "Bồ-tát Thập trụ bị vô ngã luân làm hoặc loạn." Lại nói, Bồ-tát thập trụ thấy pháp có tánh, cho nên không thấy được tánh. Điều này chứng tỏ Bồ-tát chẳng có trí Không. Bồ-tát còn như thế, huống chi là Nhị thừa. Bậc Địa thượng thấy từng phần còn gọi là không thấy, thì hàng Địa Tiền không đáng nói.

"Thế tôn có hai thứ": Đây là đoạn thứ ba, văn có hai phần: Một là nêu cả hai, hai là giải thích cả hai. Nêu cả hai có hai thứ, có hai thứ là nêu số. Trí Không của Như lai tạng nêu ra hai tên, soi chiếu hai tạng, nên gọi là hai thứ trí Như lai tạng. Lại có người nói: Trí Không là trí năng chiếu lìa tướng, nên gọi là trí Không. Như trí nhiệm mầu sâu xa, vì tự thể không, chẳng có các tướng nên gọi là không; vì chẳng phải là chiếu không nên gọi là trí Không. Ở đây nêu trí năng tri. Có người nói Như lai tạng, đây là tạng trí, còn trí Không thì đây là trí Không. Phải biết tên thật là tạng trí, biết vọng gọi là trí Không. Đây là chia làm hai tạng trí và không trí. Nay như trước giải thích, biết hai thứ tạng gọi là

trí; thể của trí là vô tướng, nên gọi là trí Không.

Hỏi: Ở đây nói Tạng trí và không trí là muốn nói nghĩa nào?

Đáp: Muốn nói nghĩa Phật biết Như lai tạng. Sở dĩ gọi Như lai tạng là vì có năng tàng và sở tàng, cho nên gọi là Như lai tạng. Phật biết rõ ràng pháp năng tri, từ xưa đến nay vô sinh rốt ráo không. Như Đại Phẩm chép: “Bồ-tát biết chỗ chúng sinh chấp đắm, không mảy may thật có.” Phật soi thấy pháp năng tàng rốt ráo là không, gọi là trí Không Như lai tạng. Phật biết sở tàng trung đạo Phật tánh đầy đủ tất cả các đức, nên gọi là bất không. Điều này như kinh Niết-bàn chép: “Người trí thấy không và bất không, không là hai mươi lăm hữu, bất không là Đại Nhập-niết-bàn.” Vì nói Phật chiếu năng tàng và sở tàng, cho nên có hai trí Không và bất Không.

Hỏi: Người Nhị thừa có thể chẳng có trí bất không, nhưng vì người Nhị thừa biết không, lẽ ra có trí Không phải chăng?

Đáp: Người Nhị thừa cũng chẳng biết tất cả phiền não từ xưa đến nay rốt ráo không, cho nên cũng chẳng có trí Không. Lại, không Như lai tạng và bất không Như lai tạng, tức nói Như lai tạng là nghĩa trung đạo. Không tạng nói phiền não rốt ráo không, cho nên chẳng thể là hữu; bất không tạng có đủ tất cả công đức, cho nên chẳng thể là vô. Chẳng phải hữu chẳng phải vô tức là Trung đạo. Cho nên kinh Niết-bàn chép: “Phật tánh là hạt giống Trung đạo của Tam Bồ-đề.” Hạt giống Trung đạo, khi việc này ẩn là nói, nên gọi là hạt giống; Trung đạo hiển hiện tức là Phật. Cho nên kinh Niết-bàn chép: “Pháp Trung đạo gọi là Phật.” Được hai trí Không và bất không tức là đắc Trung đạo, cho nên kinh Niết-bàn chép: “Được Trung đạo gọi là Đại Pháp sư.”

Hỏi: Pháp vọng vì sao gọi là Tạng?

Đáp: Vì là năng tàng.

Hỏi: Vì sao gọi là không?

Đáp: Vì pháp luống dối không thật có.

Hỏi: Pháp chân thật vì sao gọi là Tạng?

Đáp: Vì là sở tàng.

Hỏi: Biết tạng trí biết không trí, vì sao đều gọi là không?

Đáp: Vì thể của hai trí là vô tướng và vô tánh.

Hỏi: Vì sao nói thể của hai trí dứt bặt tất cả tướng?

Đáp: Chúng sinh nghe Phật biết hai trí Không, bất không bèn cho rằng thể của trí là hữu, cho nên ở đây nói thể của trí dứt bặt bốn trường hợp. Như nói: Pháp báu Bát-nhã ba-la-mật không điên đảo, quán niệm tướng đã trừ, pháp nói năng cũng diệt. Lại như nói của ngài Mã Minh là

pháp chân như, từ xưa đế nay lìa tất cả tướng. Đó là tướng chẳng phải có, tướng chẳng phải không; tướng chẳng phải chẳng có, tướng chẳng phải chẳng không; tướng chẳng phải có chẳng phải không; tướng chẳng phải một, tướng chẳng phải khác; tướng chẳng phải chẳng phải một, tướng chẳng phải chẳng phải khác; tướng chẳng phải một chẳng phải khác. Tất cả vọng tâm phân biệt như thế đều không tương ưng với, cho nên nói vô tướng.

Hỏi: Vì sao gọi là vô tánh?

Đáp: Trong Như lai tạng có Hằng sa Phật pháp, đồng một thể nhưng nghĩa phân. Như y theo các Đức thì nói là thường, lìa ngoài các đức không có một thường tánh riêng để được. Đối với lạc, ngã, tịnh cũng giống như thế. Lại y cứ theo thường,... nói là giải thoát, lìa thường... không có một tự tánh giải thoát riêng. Đối với pháp thân, Bát-nhã cũng giống như thế. Tất cả đều như thế, cho nên các đức đều không có tự tánh. Vì không có tánh tướng này cho nên nói là không.

Hỏi: Thế pháp duyên theo tập vô tánh cho nên là vô thường, chân pháp duyên theo tập, vì sao chẳng phải vô thường?

Đáp: Thế pháp có tự thể riêng duyên theo tập, vì có tự thể riêng cho nên có thể xa lìa, có thể giải thoát, có thể dứt bỏ, có thể khác nhau, cho nên thuộc về vô thường. Trong Như lai tạng tuy có đủ các pháp, đồng thể mà nghĩa phân. Vì đồng thể cho nên không xa lìa, không giải thoát, không dứt bỏ, không khác nhau, vì thế chẳng phải vô thường. Như thế giới hư không vô vi, vô ngại, vô hữu, bất động, đồng thể mà nghĩa phân, không thể dễ thoát, cho nên chẳng phải vô thường.

Hỏi: Ở trên dẫn nói của ngài Mã Minh, đó là nói Như lai tạng lìa tánh tướng. Điều đó có quan hệ gì với chủng trí Phật lìa tánh tướng hay không?

Đáp: Như lai tạng hiển bày thành tựu trí Phật. Như lai tạng đã lìa tánh tướng, nên biết trí Phật cũng lìa tánh tướng.

"Bạch Đức Thế tôn! Không Như lai tạng": Trên là nêu cả hai, dưới đây giải thích cả hai. Nêu cả hai nghĩa là trí năng chiếu, trong phần giải thích cả hai nói về cảnh sở chiếu của trí, giải thích cả hai tức là hai. Trước là nói không tạng, kế là nói Bất không tạng. Không Như lai tạng tức là luống dối, bất không Như lai tạng tức là chân thật.

"Bạch Đức Thế tôn! Không Như lai tạng": Vì sắp muốn giải thích cho nên trước nhắc lại. Giải thích có hai thứ:

1. Trong pháp luống dối thì không có Như lai tạng chân thật, đây là không vô lẫn nhau.

2. Pháp vọng là luống dối cho nên gọi là không. Đương thể này nói về không. Vì nghĩa không này là năng tàng Như lai nên gọi là không Như lai tạng. Hoặc xa lìa, hoặc giải thoát, đây là giải thích về tướng. Pháp vọng riêng khởi tự thể chẳng phải một, nên nói là lìa; có thể dùng để đối trị, nhân duyên dễ thoát, nên gọi là thoát; đầu cuối thay đổi gọi là khác. “Tất cả phiền não”: Là chỉ bày thể của nó, phiền não nghiệp khổ đều là không tạng, y theo gốc mà nói thì chỉ nói phiền não.

“Bạch Đức Thế tôn! Bất không Như lai tạng” là nhắc lại. Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng thể là hữu chẳng phải vô, nên gọi là bất không. “Hơn số cát sông hằng hà sa” là nêu số. “Không lìa thoát khỏi...” là nói về tướng; nói Phật pháp là chỉ bày về thể. Phật này là bản pháp, chẳng phải quả pháp. Các Pháp sư ở Giang Nam giải thích rằng, có hai thứ trí Không của Như lai tạng: Một là chiếu ẩn, hai là chiếu hiển. Hai câu dưới lại giải thích ẩn hiển. Từ “Bạch Đức Thế tôn! Không Như lai tạng hoặc xa lìa, hoặc giải thoát”: Đây là giải thích không Như lai tạng, nghĩa là thoát lìa các hoặc ràng buộc kho phiền não. Vì chẳng khác nhau nên gọi là không; vì chứa nhóm muôn đức nên gọi là Tạng, đây là pháp thân. Đại ý này nói, khi pháp thân hiển bày thì không có các ràng buộc, cho nên nói không Như lai tạng. “Bạch Đức Thế tôn! Bất không Như lai tạng”: Đây là nói tạng khi ẩn, khi ẩn chưa thoát lìa khác với phiền não thì đó là Bất không Như lai tàng. Vì tàng này ẩn sâu nên gọi là Phật pháp bất tư nghì. Do chưa thoát khỏi các ràng buộc nên gọi là Bất không. Che lấp chưa hiển bày nên gọi là tạng. Đại ý nói, Phật tánh tùy lúc bị phiền não che lấp nên gọi là bất không. Ở đây cho rằng hai việc giải thích này là không đúng:

1. Đây chính là nói Như lai tạng là không và bất không, vì sao lại nói pháp thân và Như lai tạng là Không, Bất Không.?

2. Văn chép: “Tất cả phiền não”, đây là nói phiền não là Như lai tạng, không nên chấp pháp thân. Kế là nói Bất không Như lai tạng: đây là nói Phật tánh có đủ muôn đức, không nên nói có các ràng buộc.

“Bạch Đức Thế tôn! Hai trí Không này”: Trên đây thứ ba là nói rộng Như lai có hai trí, dưới đây thứ tư nói rộng về người khác không có hai trí. Văn có ba câu: một là nêu hai trí của Như lai, hai là nói có người tin được, ba là nói bị che lấp.

“Bạch Đức Thế tôn! Hai trí Không này”: Đó là nhắc lại chung về hai trí. Vì biết hai thứ tạng nghĩa không và bất không nên gọi là hai thứ trí Không. Các vị Đại Thanh văn kính tin Như lai, mượn người để nói lên sự sâu xa. Vì trí Phật sâu xa, chỉ có bậc Đại Thanh văn mới tin được

Như lai, Như lai có hai trí này, biết được hai tạng. Có người nói các vị Đại Thanh văn vẫn là Bồ-tát Đại lực ở trước, thọ giáo được trí, cho nên gọi là Thanh văn. Ở trước y theo chỗ không thấy không được thì đồng, cho nên nêu chung ba người. Ở đây y theo không khởi điên đảo, tin được có khác, cho nên nêu riêng.

Có người nói, Bồ-tát Địa tiền do hạnh A-hàm mà thành nên gọi là Đại Thanh văn; y theo giáo pháp mà tin Phật, biết được hai tạng nên gọi là tin Như lai. Ở đây cho rằng không đồng với hai cách giải thích này. Ở trên nói Bồ-tát Đại lực đó là Sơ địa, không nên gọi là Thanh văn, cho nên không đồng với thứ nhất. Kinh tự nói là Thanh văn, không nên nói là Bồ-tát Địa tiền. Ở đây nói như ngài Thân Tử..., là bậc Thanh văn có căn tánh rất bén nhạy, nghe Phật nói liền kính tin.

Từ "Tất cả A-la-hán" v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về bị che lấp, văn có hai phần: Một là nêu lý do vì sao không được; hai là từ "cho nên A-la-hán" v.v... trở xuống là kết luận không được. La-hán, Bích-chi là nêu người năng phú, nói trí Không là tâm năng phú. Sự hiểu biết không chân chánh cho nên gọi là trí Không. Lại trí của Nhị thừa tùy phần mà lìa tướng, nên gọi là trí Không. Lại chấp đắm không, đối với bốn cảnh giới điên đảo bị chuyển, nên nói là che lấp chân. Như lai tạng tánh thường, lạc, ngã, tịnh gọi là bốn thứ cảnh không điên đảo. Nhị thừa vọng cho rằng vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, gọi đó là chuyển. Lại đối với bốn cảnh như thường..., chuyển thành bốn thứ như vô thường..., cho nên gọi là chuyển. Lại từ ngữ chuyển, đối với thường khởi điên đảo vô thường, cho nên ở dưới là kết luận. Hai hạng người này đối với bốn chuyển không điên đảo nên đối với Như lai tạng không thấy, không đắc. Phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát Địa tiền đều không thấy, không đắc. Ở đây chỉ nói Nhị thừa, Nhị thừa còn không thấy, huống chi là phàm phu. Lại Nhị thừa đối với Như lai tạng khởi bốn điên đảo, lỗi chướng sâu nặng, cho nên chỉ nói Bồ-tát Địa tiền. Vì tin lời Phật, khởi tưởng thường lạc, không có bốn điên đảo.

Hỏi: Không Như lai tạng và Bất không Như lai tạng, Nhị thừa đối với tạng nào khởi điên đảo?

Đáp: Chính là đối với Bất không Như lai tạng khởi bốn điên đảo. Bất không tạng có đủ bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh, nhưng họ cho là khổ, vô thường, không, vô ngã. Nên kinh Niết-bàn chép: "Người Nhị thừa chỉ thấy không, chẳng thấy bất không." Lại đối với Bất không tạng mà thấy không cho nên điên đảo. Khổ, vô thường thật chẳng có mà thấy là có, nên lại có điên đảo này. Từ "Tất cả khổ" v.v... trở xuống là nói

biết khổ diệt có ba: Một là giải thích sơ lược, hai là giải thích rộng, ba là kết luận chung. Ở đây là thứ ba, nhưng ở trên là y theo giải thích rộng, tức là nói nghĩa không che lấp. Đã nói nghĩa không che lấp rồi, tức là giải thích Diệt đế, cho nên đây tổng kết.

Hỏi: Vì sao y theo thể của Diệt đế nói về nghĩa không che lấp chân thật?

Đáp: Có hai nghĩa chung và riêng. Nói nghĩa chung thì chân thật tức là Diệt đế, chân này là nghĩa không che lấp, cho nên y theo Diệt đế mà nói nghĩa không che lấp. Nói về nghĩa riêng thì trong thể Diệt đế ở trên nói về hai pháp: một là pháp thân, hai là thể của Như lai tạng. Thể của Như lai tạng tức là chân thật, chân thật này bị không bị che lấp, cho nên tiếp với thể của tạng mà nói nghĩa không che lấp.

"Hoại tất cả kho phiền não": Trên là nói Phật biết ba đế rốt ráo, ở đây thứ tư giải thích Phật biết Đạo đế rốt ráo, ngộ phiền não xưa nay không khởi, nên gọi là Hoại, chứ chẳng phải trước có nay không mà gọi là hoại.

❐

THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Sa-môn Thích Cát Tạng ở đạo tràng Tuệ Nhật soạn

QUYỂN HẠ (Phần cuối)

Từ "Bạch Đức Thế tôn! Bốn Thánh đế này" v.v... trở xuống, đây là chương Nhất Đế thứ mười. Ở trên bốn chương trước nói chung về hữu lượng, vô lượng, rốt ráo, chẳng rốt ráo. Bốn chương dưới đây y theo vô lượng đế, lại nói lấy bỏ. Cho là ba đế trước không rốt ráo, chỉ có một Diệt đế là rốt ráo. Bốn chương trên chia làm hai: Chương đầu nói về lượng và vô lượng; kế là ba chương nói về nghĩa không của Như lai tạng pháp thân che lấp. Ở đây bốn chương cũng chia thành hai: hai chương đầu chính là nói về Đế rốt ráo và chẳng rốt ráo; hai chương kế cho rằng Như lai tạng nương giữ và thanh tịnh che lấp. Hai chương đầu nói về Đế cũng có hai: Thứ nhất là đối với ba đế trước chẳng rốt ráo, còn Diệt đế là rốt ráo. Thứ hai đối với xưa nương theo chẳng rốt ráo, ở đây một Diệt đế nương theo rốt ráo này.

Hỏi: Một đế đối với nay, một nương đối với xưa phải không ?

Đáp: Chương Thánh đế ở trước đối với xưa là hữu lượng, đối với nay là vô lượng, cho nên một đế không còn đối với xưa. Ở trên, đối với nay ba đế chẳng rốt ráo, cho nên phải đối với nay ba đế chẳng rốt ráo mà nói một Diệt đế rốt ráo. Ở trên chưa đối với xưa nương nói một nương ở nay, cho nên đối với xưa nương chẳng rốt ráo, nói nay nương rốt ráo. Chương Nhất Đế vì đối với nay ba đế chẳng rốt ráo, nay nói một Diệt đế rốt ráo, cho nên một nương không còn đối với nay ba nương chẳng rốt ráo. Một nương rốt ráo này, y theo một chương này dùng hai môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân:

Từ "Thánh đế cho đến nghĩa không che lấp", ở trên đã nói xưa đế chẳng rốt ráo, nay vô lượng rốt ráo. Ở đây y theo vô lượng đế, tự phân biệt với ba đế chẳng rốt ráo mà nói một rốt ráo này, cho nên có chương Nhất Đế. Lại muốn nói nghĩa mở rộng hay hạn hẹp của Đại tông Phật giáo. Phật pháp nói rộng thì có tám mươi bốn ngàn, nhiếp tám mươi bốn

ngàn trong tám đế, kế là nhiếp tám đế chỉ thành một Bốn đế. Tuy có bốn đế nhưng chung quy là một đế, chỉ một đế này là chân thật. Vì đối lại với nhiều cho nên nói một. Nếu quy về nhất đế thì không còn nhiều, vì không nhiều cũng chẳng thể nói một. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: "Pháp này không thể chỉ bày, tướng ngôn từ vắng lặng." Đại Phẩm chép: "Bốn đế này bình đẳng, Phật không thể thực hành, Phật không thể đến được, bởi đó là Đại tông của Phật pháp."

2. Môn Giải thích tên gọi:

Nói Nhất Đế tức trong bốn đế chỉ chọn lấy một Khổ diệt đế, nên gọi là một. Vì một này chẳng luống dối trái khác, nên gọi là Đế. Văn có hai phần: Một là, đối với luống dối mà nói chân thật; hai là từ "Bất tư nghì" v.v... trở xuống là đối với tình mà hiển sâu. Trong phần đầu, trước nói lược, sau giải thích rộng. Bốn đế này, ba là vô thường, một là thường, đó là lược. "Bốn đế này" tức là nhắc lại bốn vô tác ở trên. Ở trên từ tất cả Như lai cho đến hoại tất cả kho phiền não, tu tất cả khổ diệt đạo, đây là giải thích rộng vô tác Tứ Thánh đế đã xong, cho nên ở đây nhắc lại. Sở dĩ nói rằng bốn Thánh đế này, ba là vô thường: đó là khổ, tập, diệt, đạo. Vì ba đế này có bốn nghĩa cho nên vô thường: một là tướng mỗi đế khác nhau, hai là vì Ấn-độ sinh, ba là xưa không nay có, bốn là đã có rồi lại không. Diệt đế lại thành bốn đế này, cho nên gọi là thường. Nhưng nếu nói theo lý thì bốn đế đồng nhập vào chân như, cho nên đều gọi là thường, đây là nghĩa sai khác mà không sai khác. Nếu không sai khác mà sai khác thì nên chia ra bốn câu:

1. Hai đế Khổ và Tập chỉ là vô thường.

2. Diệt đế chỉ là thường.

3. Đạo đế vừa thường vừa vô thường.

Nếu là Đạo đế trong bốn đế thì đây là đạo của nhân, nên gọi là vô thường. Nếu là đạo của quả Phật thì gọi là thường.

4. Dứt bặt ba môn trên, trở về với nhất tướng.

Nói "Lời dứt nghĩ bặt" thì không thể nói thường hay vô thường, cho nên phẩm Quán Như lai trong Trung Luận chép: "Trong tướng vắng lặng thì không có bốn thứ thường, vô thường..." tức là đồng với văn dưới của chương này. Nếu chấp nhất định Niết-bàn là thường, sinh tử là vô thường thì rơi vào hai kiến chấp, cho nên biết lý không hề có thường hay vô thường.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích rộng. Trước hỏi để khởi phát, vì sao ba đế đều là vô thường, một đế là thường. Ở dưới là giải thích, trước giải thích ba đế có hai: Ban đầu chính là giải

thích cho nên dưới khổ đế là tổng kết. Chánh giải thích gồm có sáu trường hợp, ba trường hợp đầu nói về đúng, ba câu sau nói về sai. Ba đế là nhắc lại trước. "Nhập vào hữu vi": vì Khổ, Tập và Đạo là ba tướng làm ra nên gọi là hữu vi. Lại hữu vi là chung, ba đế là riêng, gom riêng vào chung, cho nên nói nhập vào tướng hữu vi. Xưa không mà nay có, có rồi lại không, cho nên thuộc về vô thường. Thật ra không có pháp, trái tình mà khởi lên, nên gọi là luống dối. Nói "Chẳng phải đế" tức chẳng phải chân đế; nói "Phi thường" tức chẳng phải là chân thường; nói "Chẳng phải chỗ nương" tức chẳng phải chỗ nương chân thật. Hữu vi sát-na không dừng trụ, không thể làm chỗ nương giữ cho nhiễm tịnh, cho nên nói chẳng phải chỗ nương. Tổng kết dễ biết.

Dưới là giải thích nhất đế cũng có hai: Ban đầu là giải thích, sau là kết luận. Lại trái với sáu trường hợp ở trên: Ba trường hợp nói về sai, ba trường hợp nói về đúng. "Lìa tướng hữu vi" tức khác với câu đầu ở trên, không theo duyên tập, cho nên lìa hữu vi. Nói là thường: Câu này đúng ra phải nói là chẳng phải vô thường, khác với thứ hai ở trước. Chẳng luống dối: Khác với thứ ba ở trên. Nói là đế: Tức đối với chẳng luống dối ở trước là chân đế. Kinh Niết-bàn chép: "Nếu pháp không chân chánh thì không gọi là Thật đế." Đây là nói theo thể. "Nói trí hội lý": Tức trí cũng gọi là Đế, cho nên Nhị thừa có khổ, có khổ đế, nhưng không chân thật. Ở đây lấy cảnh thật làm đế, như nói Chư Phật, Bồ-tát có đế, có chân thật. Nói là thường: Tức đối với thứ hai ở trước mà nói là thường. Nói nương tựa: tức đối với chẳng phải nương tựa ở trên mà cho là thường trụ, là đáng nương tựa, cho nên ở dưới kết luận. Trong kết luận thiếu hai trường hợp trước, đó là chẳng phải thường, chẳng phải nương tựa. Có người nói, từ một khổ Diệt đế là chương thứ mười, thường trụ an ổn một chỗ nương. Trước nói pháp luống dối chẳng phải chỗ nương, ở đây nói chỗ nương chân thật, đó là chỗ các khổ dứt hết ngoài tâm Kim cương, lìa tướng hữu vi, thường trụ không thay đổi, đây là chỗ nương tựa chân thật. Nay trong đây tuy nói về chỗ nương nhưng lại thành Diệt đế, cho nên không đồng với giải thích này. Trên đây thứ nhất là đối với luống dối mà thấy chân thật. Từ "Bất tư nghì" v.v... trở xuống là phần thứ hai, đối với vọng tình mà hiển bày sâu xa. Ở dưới phần đầu nói bất tư nghì tức khen chung hiển bày sâu xa, dứt bặt cảnh giới phàm Thánh, cho nên nói bất tư nghì. Ở dưới là hiển bày riêng, trong đó có hai: Một là, lý ra ngoài tình; hai là phàm phu hiểu biết. Từ "Hai kiến điên đảo" v.v... trở xuống: có người nói văn này là chương điên đảo chân thật, đã nói hai kiến điên đảo và Nhị thừa. như đứa bé mới sinh bảy ngày, vì Nhị

thừa chấp khổ, vô thường, không thấy diệt lý thường lạc, nên cũng là điên đảo. Một lý Diệt đế ra ngoài cảnh giới phàm Thánh này, nên gọi là chân thật. Ở đây giải thích văn này và nghĩa đều tốt, nhưng ở sau sắp xếp tên chương mười lăm thì điên đảo chân thật ở sau chương Nhất y. Ở đây nói trước chương Nhất Y có một điều ngại này nên chưa dám dùng. Nay cho rằng ở trên nói lý ra ngoài tình, đây là nói tình không bằng lý. Trong phần đầu có ba, đó là pháp, thí và hợp. Ba chương mỗi chương đều có hai. Hai phần của chương đầu là nói Diệt đế nhiều hơn chỗ mà tâm của tất cả chúng sinh duyên theo, vượt qua phàm phu, cũng chẳng phải cảnh giới trí tuệ của Nhị thừa. Vượt hơn Nhị thừa vì vượt qua cảnh giới phàm Thánh, cho nên giải thích bất tư nghì ở trên. Có người nói từ Diệt đế này vượt qua chỗ mà tâm của tất cả chúng sinh duyên theo, là chương điên đảo chân thật. Ở đây lại y theo trước mà nói, chỉ cần biết đó. Hai là ví dụ, như người mù không thấy các màu sắc, ví dụ quá hơn chỗ mà tâm của tất cả chúng sinh duyên theo. Sắc dụ cho Diệt đế, mù là dụ cho phàm phu. Đứa trẻ bảy ngày không thấy mặt trời. Dụ thứ hai vượt hơn cảnh giới Nhị thừa, mặt trời dụ cho Diệt đế, đứa trẻ bảy ngày dụ cho Nhị thừa. Đứa trẻ mới sanh bảy ngày chỉ thấy các màu sắc khác, không thấy mặt trời. Nhị thừa quán thấy khổ, không, mặt trời đã tròn sáng lại có nghĩa làm tổn hại mắt, để dụ cho thường trụ. Điều mà Nhị thừa chưa biết thì phàm phu hoàn toàn không thấy. Như người mù bẩm sinh, Nhị thừa thấy từng phần như đứa trẻ. Đứa trẻ có mắt, nhưng mắt yếu, mặt trời mạnh cho nên không thấy rõ ràng. Lại đứa trẻ chỉ thấy ánh sáng, hoàn toàn không thấy mặt trời, tức dụ cho Nhị thừa chỉ được sự diệt, không thể nhận được pháp thân bản tánh vắng lặng. Ở dưới hợp cũng có hai: Khổ diệt đế hợp với màu sắc và mặt trời ở trước, tâm phàm phu chẳng duyên theo được, giống như người mù bẩm sinh không nhìn thấy. "Cũng chẳng phải Nhị thừa" v.v... trở xuống: giống như đứa trẻ không thấy mặt trời. "Phàm phu hiểu biết": Ở trên là thứ nhất, lý ra ngoài tình; từ đó trở xuống thứ hai, tình không bằng lý. Lại pháp, dụ, hợp ở trên nói phàm phu, Nhị thừa không thấy đế vắng lặng của bản tánh. Dưới đây giải thích lý do vì sao không thấy. Phàm phu, Nhị thừa đều có lỗi, cho nên không thấy Diệt đế. Văn có hai phần: Một là nêu cả hai môn, hai là giải thích cả hai môn. Trong phần một có hai: Một là nêu chương môn lỗi lầm của phàm phu, từ "Tất cả La-hán" v.v... trở xuống là nêu chương môn Nhị thừa. Chương môn phàm phu, có hai: ban đầu là chương môn Nhị Kiến, kế là chương môn Điên Đảo. Trí của Nhị thừa là thanh tịnh, đối lại với hai kiến điên đảo của phàm phu, cho nên nói Nhị

thừa là thanh tịnh. “Biên kiến”: dưới đây giải thích rộng hai giải thích hai chương, hai môn tức hai. Ban đầu giải thích chương môn lỗi lầm của phàm phu, kế là giải thích chương môn Nhị thừa. Trong môn đầu, trước giải thích hai kiến, sau giải thích điên đảo. Trong phần trước, đầu tiên nói biên kiến có ba gồm: nêu, thích và kết. Hai kiến chấp đoạn thường trái với Trung đạo nên gọi là Biên. Nếu lấy vô kiến làm chấp đoạn, hữu kiến làm chấp thường thì đây có cả năm kiến. Ở đây chỉ nói biên kiến, vì đoạn thường chính là một trong năm kiến. Giải thích có hai: Một là nương vào Ngã mà khởi biên, hai là từ “Thấy các hành” v.v... trở xuống là nương vào pháp mà khởi biên. Nương vào ngã mà khởi trung. Phàm phu là người khởi kiến, đối với năm thọ ấm khởi ra cảnh giới của kiến. Ngã kiến vọng tưởng chấp đắm, sinh ra hai kiến, chính là nói khởi kiến. Trong chính nói khởi kiến có hai: Một là khởi ngã kiến, hai là khởi đoạn thường. Đối với năm thọ ấm trước khởi ngã kiến trong thân có ngã, đó là thân kiến, cho nên kinh nói sáu mươi hai kiến. Lấy thân kiến làm gốc, thân kiến tức là nhân của đoạn thường, cho nên trước nói khởi ngã kiến. Vọng tưởng: là lý do khởi ngã kiến, không có ngã mà chấp là ngã, nên gọi là vọng tưởng. Chấp thật có ngã, khởi tâm quyết định, nên gọi là chấp đắm. Sinh ra hai kiến: Đây là nói từ ngã kiến sinh ra biên kiến, chấp ấm là ngã, ấm diệt ngã diệt, sinh ra chấp đoạn. Lìa ấm chấp là ngã, ấm diệt ngã còn, sinh ra chấp thường.

Từ “Đó gọi là” v.v... trở xuống là phần thứ ba kết luận. Nếu hướng về chánh đạo thì phàm phu có ba lớp điên đảo: Một là xưa nay không có ấm mà chấp có ấm là một lớp điên đảo; hai là đối với ấm lại chấp là ngã là hai lớp điên đảo; ba là đối với ngã lại khởi đoạn thường là ba lớp điên đảo. Cho nên luận Pháp Hoa giải thích các thứ sợ hãi rằng, không có người và pháp, nghĩa là người và pháp tức là điên đảo sợ hãi. “Thấy các hành pháp vô thường” là thứ hai, y theo pháp nói về đoạn thường. Thuở xưa, Pháp sư La-thập nói: “Đoạn thường có hai: Một là chấp người đoạn thường; hai là chấp hành đoạn thường.” Khi ngài La-thập còn tại thế thì chưa có kinh này nhưng kiến giải của Ngài thì hợp với kinh. Y theo pháp thì ban đầu nương hai pháp sinh tử và Niết-bàn để khởi biên kiến, hai là nương sắc tâm mà khởi biên kiến. Ban đầu trong pháp sinh tử, Niết-bàn có hai: Trước nói riêng sinh tử, Niết-bàn khởi kiến chấp đoạn thường; kế là nói chung về lỗi lầm khởi kiến, nếu thấy các hành pháp vô thường là chấp đoạn, nương pháp sinh tử khởi chấp đoạn. Năm ấm tập khởi gọi là các hành. Phẩm Hành trong Trung Luận chép: “Năm ấm từ hành sinh ra nên gọi là hành kiến.” Các hành này vô thường diệt

hoại nên khởi chấp đoạn, chấp đoạn này chẳng phải chánh kiến nên kết luận nói là sai. Thấy Niết-bàn thường là chấp thường, nương vào pháp Niết-bàn mà khởi chấp thường, cho rằng chính là Đại Nhập-niết-bàn thì Niết-bàn mà ba thừa chứng đắc đều là Niết-bàn.

Hỏi: Niết-bàn thật là thường, lại thấy là thường, lẽ ra là chánh kiến, vì sao nói là biên kiến?

Đáp: Niết-bàn tuy là thường nhưng là nhân duyên thường, chẳng phải định tánh thường, vì chấp là tánh thường cho nên thuộc về biên kiến. Chấp thường này chẳng phải chánh kiến, nên kết luận nói là sai, vì đối với lý thật của sinh tử Niết-bàn thì đều khởi đoạn thường. Nhưng chúng sinh hiện thấy sinh tử vô thường diệt hoại nên thường khởi chấp đoạn; thấy pháp Niết-bàn là vô vi, mãi mãi an vui nên thường khởi chấp thường, cho nên chỉ nói biên kiến. "Vì vọng tưởng thấy": tức nói chung về lý do khởi chấp thường, vì vọng tưởng thấy cho nên khởi thường đoạn. Nói vọng tưởng là vì thật chẳng phải là thường mà nói bừa là thường, nên gọi là vọng tưởng.

Luận Bảo Tánh chép: "Không diệt hạnh hữu vi, để lìa bên chấp đoạn, không chấp vô vi Niết-bàn, vì lìa bên chấp thường." Sở dĩ như thế là vì sinh tử tức Niết-bàn nên không thể diệt. Niết-bàn tức là sinh tử cho nên không có thường riêng. Thế nên luận chép: "Nghĩa đế bậc nhất gọi pháp sinh tử là Niết-bàn, vì hai pháp này không phân biệt." Luận ấy chép: "Nếu người không phân biệt, thì không phân biệt thế gian, không phân biệt Niết-bàn." Có người nói, chấp này chẳng phải niệm niệm sinh diệt vô thường, là nói sau khi tất cả muôn pháp chết đi thì sinh kiến, kiến chấp về thanh tịnh cõi nước Phật cũng không nên trừ bỏ. Đối với các căn của thân thì đây là y theo sắc tâm mà khởi chấp một bên, cũng có hai: Trước là nói chấp một bên, kế là nói lỗi của chấp một bên. Nhưng đối với sắc tâm được khởi đầy đủ đoạn thường, đối với sắc pháp khởi chấp thường, như cho rằng năm đại là thường và mảy bụi là thường. Tâm pháp cũng khởi chấp đoạn, thọ diệt thì ngã diệt. Nay trong đây y theo sắc nói về đoạn, y theo tâm nói về thường, đồng thời y theo sự hiển hiện làm lời nói mà thôi. Đối với các căn của thân thì kiến chấp phân biệt hoại mất, đối với tương tục không thấy thì khởi chấp đoạn, nương vào hoại sắc mà khởi chấp đoạn. Nhãn, nhĩ, tỷ... là các căn của thân hiện thấy đều diệt, gọi là kiến pháp hoại. Ở đời vị lai lại có quả báo sinh khởi, gọi là có nối nhau, người ngu mê không thấy bèn cho là đoạn. Đây là kiến hoại. Vì không thấy nối nhau nên cho là chấp đoạn. "Vì vọng tưởng thấy" là nói lý do khởi kiến. "Đối với tâm

nối nhau" v.v... trở xuống là nói nương vào tâm mà chấp thường. Tâm pháp nối nhau sinh khởi", là nói tâm nối nhau, phàm phu không biết cho là thường như thế, ngu mê không hiểu, không biết cảnh giới ý thức trong sát-na, nói lên tướng không hiểu. Sát-na là niệm, trong mỗi niệm, trước là ý căn, sau là ý thức. Ý căn và ý thức phạm vi đều khác nhau, nên gọi là cảnh giới ý thức trong sát-na, phàm phu không hiểu nên khởi chấp thường. Cũng như đứa trẻ thấy vòng lửa xoay tròn cho là không dứt dứt.

Hỏi: Vì sao nói là cảnh giới ý thức khởi chấp thường mà không nói là năm thức khởi?

Đáp: Ý thức duyên với vô lượng cảnh giới, cho nên thường chấp ý thức là thường, còn năm thức mỗi thức làm chủ một trần, thay thế dễ biết, nên chỉ nói về ý thức. Lại năm thức gá hiện năm trần, không được xoay vần lâu dài ở duyên, còn ý thức chung với duyên đến đi, hoặc nhớ bản sự, cho nên ý thức thường sinh chấp thường.

Lại giải thích: Trước đã nói tâm nối nhau, đây là nói ý và thức. Trong đó không biết tùy cảnh sinh diệt, cho nên sinh, tức sáu thức chung ở trong đó. Ở trên thứ nhất là nói khởi biên kiến, ở dưới hiển bày lỗi lầm khởi kiến. "Vọng tưởng mà thấy này" là nhắc lại chấp đoạn và chấp thường đã nói ở trên. Đối với nghĩa ấy hoặc hơn, hoặc không bằng chính là nói về lỗi lầm. Có người nói đối với nghĩa khổ diệt ở trước thì đoạn là hơn, thường là không bằng.

Hỏi: Trước chấp ngã, nhân... cho là đoạn thường, đâu có quan hệ gì đến diệt sự, mà đối với diệt sự nói là hơn và không bằng?

Đáp: Vì lý không lìa sự cho nên như thế, vì vậy mà khởi chấp đoạn, chê bai là không có việc đời. Vì không có việc cho nên không được y theo đó mà tìm cầu sự chân thật, nên gọi là thái quá. Đối với chấp thường kia chấp lấy sự tướng, không được bỏ sự để lấy nghĩa thật, nên nói là không bằng. Giống như người đời thấy sợi dây thừng cho là con rắn, nếu bỏ rắn tìm dây thì đây là hơn, nếu giữ rắn tìm dây thì đó là không bằng. Ở đây cũng như thế. Có người nói rằng, vọng kiến đoạn thường này đối với nghĩa diệt định của lý kia thì hoặc là quá hoặc là không bằng. Vì chấp đoạn nên cho rằng các pháp một bề là diệt, không biết lý diệt là hữu, cho nên gọi là hơn. Vì chấp thường nên cho rằng các pháp nối nhau thường, không biết lý diệt, lìa tướng vắng lặng, không thể nói là thường, nên gọi là không bằng. Có người nói, sắc tâm đều có quá và không bằng. Đối với quá của sắc pháp thì thấy ấm hoại cho là đoạn, đó là hơn; không thấy nối nhau ở sau, gọi là không bằng.

Thấy tâm nối nhau cho là thường, gọi là quá; không thể sát-na xen nhau gọi là không bằng. Có người nói các pháp hữu vi vô thường, chấp Phật cũng vô thường, cho nên nói hơn. Nếu không bằng thì Niết-bàn là chân thường, là ở ngoài tâm Kim cương mà chấp năm ấm hiện tại là thân vô thường tức là Niết-bàn, đây là cách Niết-bàn quá xa, cho nên nói không bằng. Ở đây nương theo văn giải thích, đoạn là hơn, thường là không bằng. Thấy các căn diệt liền cho rằng vị lai không còn nối nhau sinh khởi, cho nên là hơn. Thấy tâm sinh diệt gọi là không bằng. Vô thường cho là thường, vô đoạn cho là đoạn, đó gọi là dị tưởng phân biệt. Ở trên thứ nhất nói rộng về hai kiến; từ "Chúng sinh điên đảo" v.v... trở xuống là thứ hai nói điên đảo. "Chúng sinh điên đảo" tức là nêu người có đảo kiến. Đối với năm thọ ấm là chỗ đảo kiến cho rằng năm ấm hữu lậu, vô thường và thường... là tướng đảo kiến. Riêng y theo thường đảo có ba:

1. Vô thường: Là pháp điên đảo mê lầm.
2. Nói thường: Là do điên đảo kiến lập.
3. Nói tưởng: Là tưởng điên đảo.

Thể là thân kiến, gọi chung là nói tưởng. Lại không mà là có cho nên nói là tưởng, thường đảo đã như thế, ba thứ kia cũng thế. Nói chung thì năm ấm đồng khởi bốn đảo, nói riêng thì mê sắc khởi lên tịnh đảo, mê thọ khởi lạc, mê thức khởi thường, mê tưởng mê hành khởi ngã đảo.

Hỏi: Năm ấm thật là khổ vô thường..., phàm phu vì sao lại chấp là thường...?

Đáp: Như luận Tạp Tâm chép: "Vì dường như nối nhau che lấp nên chấp là thường, vì oai nghi che lấp nên chấp là vui, vì tác nghiệp che lấp nên chấp là ngã, vì da mỏng che đậy nên chấp là tịnh."

Hỏi: Trong kinh nói, pháp sinh tử có năm nghĩa: Vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh. Nay đây vì sao chỉ nói bốn thứ, trái lại thành bốn đảo?

Đáp: Vì ở đây ly hợp cho nên như thế. Nếu y theo pháp sinh tử vô ngã mà chia ra hai vô ngã thì có năm nghĩa. Như luận Thành Thật chép: "Chúng sinh không, gọi là không; pháp thể không, nói là vô ngã." Như trong kinh Duy-ma chép: "Chúng sinh không gọi là vô ngã; Pháp không gọi đó là không." Cho nên kinh ấy nói chúng sinh là đạo tràng, vì biết là vô ngã; tất cả pháp là đạo tràng vì biết các pháp không. Do chia ra hai thứ này cho nên có năm nghĩa, trái lại với năm nghĩa này thì đảo cũng như thế. Nói hợp này, chỉ nói bốn thứ.

Hỏi: Phàm phu khởi ngã đảo thì cái gì là ngã?

Đáp: Chấp người là ngã, ở đây nói vô ngã thì người là vô ngã.

Hỏi: Lý vô ngã có cả nhiễm lẫn tịnh, ở đây vì sao chỉ nói sinh tử, cho là vô ngã, trái lại thì nói là đảo?

Đáp: Nhưng ngã, vô ngã cuối cùng là bất định, gồm có bốn thứ:

1. Y theo hai tình giải và hoặc đối nhau, nên sinh tử có ngã, Niết-bàn vô ngã. Vì chấp ngã cho nên thế gian thọ sinh, nên nói có ngã; lìa ngã không sinh, liền chứng Niết-bàn, cho nên nói vô ngã. Cho nên Địa kinh chép: "Thế gian thọ sinh đều vì chấp ngã, nếu lìa chấp ngã thì không có sinh." Điều này văn có nói.

2. Y theo pháp tướng hư thật trãi nhau, thì sinh tử vô ngã, Niết-bàn có ngã. Pháp sinh tử luống dối không thật, lại không tự tại cho nên gọi là vô ngã. Niết-bàn chân thật, có tám tự tại, nên nói có ngã. Vì thế kinh chép: "Sinh tử vô thường, vô ngã, lạc, tịnh. Pháp Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh."

3. Y theo như lý thì cả hai đều vô ngã, cho nên kinh chép: "Phàm phu ngã không, cho đến Chư Phật. Pháp sinh tử là không, cho đến Niết-bàn."

4. Y theo giả dụng và thật để nói về sinh tử, Niết-bàn cả hai đều có ngã. Sinh tử ngã có hai thứ: Ngã giả danh của thế đế, cho rằng pháp năm ấm hòa hợp thành người. Cho nên kinh nói rằng: "Phật tánh của chúng sinh không lìa sáu pháp." Sáu pháp là năm ấm và thật tánh của hai thứ ngã, vì vậy kinh nói: "Vậy hai mươi lăm hữu có ngã hay không? Phật bảo có ngã." Ngã chính là tánh Như lai tạng, trong sinh tử có đủ hai thứ ngã này. Niết-bàn cũng thế, các đức hòa hợp, gọi là Phật. Giả ngã này, cùng tận thể thật tức là tánh ngã, nghĩa ngã, vô ngã cuối cùng như thế. Ở đây y theo thứ hai cho nên nói sinh tử nhất định là vô ngã, trái lại giảng nói chấp ngã là đảo.

Từ "Tất cả A-la-hán" v.v... trở xuống: Ở trên nói hai kiến và điên đảo của phàm phu, từ đây trở xuống giải thích tịnh trí của Nhị thừa. Văn có hai phần: Ban đầu nói Nhị thừa không thấy chân thật; từ "Hoặc có chúng sinh tin lời Phật" v.v... trở xuống là phần thứ hai nói có người tin được. "Tịnh trí": Là đối lại với hai kiến cấu nhơ và điên đảo của phàm phu ở trước nên nói là tịnh trí. "Đối với tất cả cảnh giới của trí": Tức là lý của nhất diệt đế là cảnh giới của tất cả trí và pháp thân Như lai là quả đức của Phật. Nhị thừa tuy có tịnh trí nhưng vốn không thấy hai thứ này. "Hoặc có chúng sinh" v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu ra người tin được, trong đó có ba:

1. Nói về Địa tiền cho là chánh kiến.

2. Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là giải thích chánh kiến.

3. "Là đệ tử chân thật" v.v... trở xuống là khen ngợi chánh kiến ấy.

Câu đầu nói hoặc có chúng sinh là nêu chung người có chánh kiến. Người tin được là ít, cho nên nói hoặc có. Cái gọi là chúng sinh có chủng tánh giải hạnh cũng chung phát tâm trở lên. Vì tin lời Phật là nguyên nhân sinh chánh kiến, tự chưa chứng pháp, nương theo giáo mà sinh lòng tin, nên gọi là tin lời Phật. "Khởi nghĩ thường..." là tâm chánh kiến, vì chưa có chân trí, nên gọi là tưởng. "Chẳng phải kiến điên đảo" là phân biệt chánh khác với tà, khác với bốn đảo mà phàm phu sinh khởi ở trước. "Đó gọi là chánh kiến" v.v... trở xuống: đây là kết luận tên gọi. "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai, giải thích. "Vì sao" là lời hỏi. Trước đối với năm ấm khởi nghĩ thường..., gọi là điên đảo, ở đây cũng khởi nghĩ thường... Vì sao gọi là chánh? Ở dưới là giải thích đối lại, pháp thân Như lai là thường, nêu cảnh để bày tâm. Vì pháp thân đã là thường thì như thường mà giải thích, cho nên chẳng phải đảo. "Thường Ba-la-mật": do Như lai đến bờ kia thường trụ, nên gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Đức của Phật là vô lượng, vì sao chỉ nêu có bốn?

Đáp: Đức của Phật tuy nhiều nhưng là y theo một môn mà nói, trong đó lược dụng bảy nghĩa để giải thích:

1. Phân biệt khác với phàm phu, đối với hữu vi lầm cho rằng thường, lạc, ngã tịnh, cho nên ở đây y theo đức của Phật mà nói chân thường, chân lạc, chân ngã, chân tịnh. Cho nên kinh chép: "Thường, lạc, ngã tịnh của thế gian có chữ mà không có nghĩa. Thường, lạc, ngã, tịnh của xuất thế vừa có chữ vừa có nghĩa."

2. Trị hoạn khác nhau, trong pháp sinh tử có bốn thứ hoạn, đó là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Vì đối lại với kia nên nói thường lạc ngã tịnh của Như lai.

3. Trái đảo khác nhau: Thanh văn nghe nói pháp sinh tử vô thường, khổ... thì cho là Phật cũng thế nên khởi bốn thứ điên đảo, vì đối lại với kia nên nói Phật là thường...

4. Trừ chướng khác nhau, cho nên lập ra bốn thứ. Nói bốn chướng, như luận Bảo Tánh chép:

a. Duyên tướng: là địa vô minh, chướng ngại chân tịnh Phật, vì đối trị dứt trừ kia nên nói chân tịnh của Phật.

b. Nhân tướng: là nghiệp vô lậu, làm chướng chân ngã của Phật, vì đối trị dứt trừ kia nên nói chân ngã của Phật.

c. Sinh tướng: Nghĩa là ý sinh thân, vì thân khổ ấm do ý sinh này

làm chướng chân lạc của Phật, vì đối trị dứt trừ kia nên nói chân lạc của Phật.

d. Hoại tướng: Nghĩa là sanh tử biến dịch, làm chướng ngại chân thường của Phật, vì đối trị dứt trừ nên nói chân thường của Phật.

5. Vì đối trị bốn thứ lối như Xiển đề... nên quả đức nói thường lạc ngã tịnh. Như luận Bảo Tánh chép:

a. Xiển đề chê bai pháp, vì đối trị nên nói chân tịnh của Phật.

b. Ngoại đạo chấp ngã, vì đối trị nên nói chân ngã của Phật.

c. Thanh văn sợ khổ, vì đối trị nên nói chân lạc của Phật.

d. Bích-chi xả tâm, bỏ các chúng sinh, vì đối trị nên nói chân thường của Phật.

6. Đền đáp nhân khác nhau: Cho nên lập bốn thứ, nói bốn nhân, như luận Bảo Tánh chép:

a. Tín tâm, trừ chê bai pháp của Xiển đế, được chân tịnh của Phật.

b. Bát-nhã, trừ chấp ngã của ngoại đạo, được chân ngã của Phật.

c. Tam-muội: Dùng Tam-muội Không dứt trừ việc sợ khổ của Thanh văn, được chân lạc của Phật.

d. Đại Bi thường theo chúng sinh, trừ tâm xả của Bích-chi, được chân thường của Phật.

Vì bốn nghĩa này nên lập ra bốn thứ.

7. Nhiếp Luận chép: "Bốn thứ sinh tử: Một là phương tiện sinh tử; hai là nhân duyên sinh tử; ba là hữu hữu sinh tử; bốn là vô hữu sinh tử." Về mặt sinh tử, tức là duyên tướng trong luận Bảo Tánh. Vô minh là duyên sinh ra cảm, nên gọi là duyên. Tức duyên này là phương tiện chiêu cảm ra sinh tử. Quả từ duyên mà đặt tên, nên gọi là phương tiện sinh tử. Vì đối trị phương tiện sinh tử nên nói là tịnh. Về nhân duyên sinh tử, tức là nhân tướng trong luận Bảo Tánh, nghiệp nhân vô lậu có công năng chiêu cảm sinh tử biến dịch, quả từ nhân mà đặt tên, nên gọi là nhân duyên sinh tử, vì đối trị nên nói đức của ngã về hữu hữu sinh tử. Có sinh lại có tử, nên nói hữu hữu sinh tử, tức là tướng sinh trong luận Bảo Tánh. Đây là ngay nơi mà đặt tên, cho nên nói hữu hữu sinh tử, vì đối trị nên nói đức của lạc.

Hỏi: Luận Bảo Tánh nói thẳng tướng sinh, ở đây vì sao nói có sinh lại có tử?

Đáp: Luận Bảo Tánh đối với tướng hoại thứ tư cho nên nói là sinh thứ ba, còn Nhiếp Luận đối lại với hữu tử vô sinh thứ tư nên nói hữu sinh hữu tử thứ ba.

Về vô hữu sinh tử, vì tâm Kim cương chỉ có tử, không còn có sinh, nên nói vô hữu sinh tử. Đây cũng ngay nơi thể mà đặt tên, tức là tướng hoại trong luận Bảo Tánh. Tướng hoại tức là hữu tử vô sinh. Vì đối trị nên nói chân thường của Phật. Gọi chung Ba-la-mật nghĩa là việc rốt ráo đến bờ kia, quả Phật vô cực là đến bờ kia. Luận Trí Độ chép: "Trí Phật là Ba-la-mật chân thật. Bồ-tát nhờ tuệ Phật mà được tên gọi Ba-la-mật."

Hỏi: Vì nghĩa gì mà gọi là thường, lạc, ngã, tịnh?

Đáp: Theo luận Bảo Tánh, Tịnh có hai nghĩa:

1. Bản lai tự tánh thanh tịnh: vì là đồng tướng. Nói đồng tướng, luận Pháp Hoa chép: "Ba thừa sáu đường đều có pháp chân như, nên nói là đồng tướng."

2. Ly cấu thanh tịnh: Vì thắng tướng nên đồng tướng, tức là chân như hữu cấu. Thắng tướng tức là vô cấu chân như; đồng tướng tức là tánh tịnh của luận Pháp Hoa, Thắng tướng tức là phương tiện tịnh. Ngã có hai nghĩa: Một là xa lìa ngã chấp vô nghĩa luống dối của ngoại đạo; hai là lìa bỏ vô ngã hý luận của Thanh văn. Lại có nghĩa: Một là xa lìa tất cả phiền não tập khí, chứng tất cả pháp, hai là xa lìa tất cả khổ, diệt tất cả ý sinh thân. Thường có hai nghĩa: Một là không diệt trừ tất cả các hữu hành, vì lìa chấp đoạn, hai là không chấp Niết-bàn vô vi vì lìa chấp thường đối với pháp thân Phật. Trên đây nêu cảnh bày tâm, ở đây nói tâm để gọi cảnh. Vì cho pháp thân Phật là thường... nên đối với pháp thân Phật khởi nghĩ là thường... gọi là chánh kiến.

Hỏi: Trước nói các hành vô thường, ấy là chấp đoạn; thấy Niết-bàn thường, ấy là chấp thường. Nay vì sao nói đối với pháp thân Phật khởi nghĩ là thường... thì gọi là chánh kiến?

Đáp: Trước y theo chấp đắm nên thuộc về chấp thường, ở đây y theo tín ngộ, nên chẳng phải chấp thường. Lại ở trước y theo chánh đạo, thật không thể nói là thường hay vô thường, mà chúng sinh đối với phi thường, vô thường lại chấp ngang trái là thường, cho nên là chấp thường. Ở đây nói tuy phi thường vô thường, đối với vô danh tướng gượng gọi là tướng, khen ngợi là thường, lại như khen tin hiểu, nên thuộc về chánh kiến. Thứ ba trong phần khen, chánh kiến nhắc lại ở trước. Dưới khen có năm, bốn thứ trước là lợi ích của hành, một thứ sau là sự giúp đỡ của pháp. Trong hành, một câu đệ tử chân thật là tổng kết lợi ích thành người. Có chánh kiến này thì chắc chắn có khả năng nối tiếp kế thừa, cho nên gọi là đệ tử chân thật. Như luận Phật Tánh chép: "Dùng bốn nghĩa để giải thích thành đệ tử Phật: Nhân, là tín tâm;

Duyên, là Bát-nhã; Y chỉ, là Tam-muội; Thành tựu, đó là đại Bi." Lại luận ấy chép: "Tín nhân như cha Bát-nhã, mẹ Tam-muội, y chỉ như bào thai, đại Bi thành tựu như mẹ nuôi, Bồ-tát nhờ bốn nghĩa này gọi là đệ tử Phật." Đây là bốn thứ từ miệng Phật sinh..., lẽ ra là bốn nghĩa ấy. Từ miệng Phật sinh lẽ ra là tín tâm, từ miệng Phật dạy sinh tín. Từ chánh pháp sinh: Lẽ ra là Bát-nhã, chứng chánh pháp. Từ pháp hóa sinh: Lẽ ra là Tam-muội, vì Tam-muội do tu mà sinh, xưa không nay có. Được cái tài sản khác: Lẽ ra là đai bi, dùng tài sản công đức đại bi nên được mãi không hết, nên gọi là tài sản khác. Ba thứ sau là lợi ích của khởi hạnh. Từ miệng Phật sinh là văn tuệ. Giáo pháp nói ra từ miệng Phật, nương đó sinh hiểu biết, gọi là từ miệng Phật sinh. Từ chánh pháp sinh, đó là tư tuệ, tư từ lý khởi, gọi là chánh pháp sinh. Từ pháp hóa sinh, đó là tu huệ. Hạnh đức trước không, nay bỗng nhiên khởi, nên gọi là Hóa sinh. Được có tài sản khác của pháp, đó là sự giúp ích của pháp. Người Địa thượng đắc lý, đó là tài sản chân chánh, vì nay được sự giúp ích của giáo, nên nói là tài sản khác. Lại giải thích: Được hiểu biết chút ít nên nói là tài sản khác. Lại giải thích: Tài sản ở thế gian là cái mà khi cha còn sống sử dụng, gọi là tài sản chân chánh; sau khi cha mất thì con sử dụng, gọi là tài sản khác. Khi Như lai còn tại thế, tự ngộ chánh pháp và hóa độ người, gọi là chánh tài; sau khi Phật diệt độ thì người tin hiểu được chánh pháp và truyền bá để hóa độ người, gọi là tài sản khác.

Lại dùng pháp gửi gắm, nên nói là được tài sản khác của pháp. Giải thích rộng danh từ đệ tử Phật, thì như Pháp Hoa Sớ có chép. "Bạch Đức Thế tôn! Tịnh trí kia", có người nói văn này vẫn thuộc về chương Nhất đế. Nay điều ở đây nói, từ đây trở đi là chương Nhất y, dùng hai môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân: Ở trên là đối với ba đế chẳng rốt ráo mà nói một Diệt đế rốt ráo; ở đây đối với xưa nương chẳng rốt ráo, mà nói nhất y là rốt ráo, đầy đủ như trước nói. Lại ở trên nói một đế rốt ráo, ở đây cũng nói một đế này là rốt ráo, có thể nương tựa, cho nên có chương này.

2. Môn Giải thích tên gọi: Chương này gọi là thường trụ an ổn nhất y. Vì chẳng phải sinh diệt nên gọi là thường trụ; vì thể lìa nguy hiểm nên gọi là an ổn; vì chí lý không hai nên gọi là Nhất; đáng để nương tựa nên gọi là y. Nói rộng về nghĩa năng y và sở y đầy đủ như trong Nhiếp luận:

Có năng y chẳng có sở y: Đó là nói theo bản thức, là hạt giống phiền não. Nói theo Phật tánh thì đây là vọng tưởng sinh tử.

Có sở y chẳng có năng y: Nói theo hạt giống, là bản thức. Nói theo vọng tưởng sinh tử thì đây là Phật tánh.

Vừa có năng y vừa có sở y: Nói theo sinh tử, tức là bản thức. Bản thức nương Như lai tạng, cho nên thuộc về năng y. Lại là sở y của hạt giống, gọi là sở y.

Chẳng có năng y chẳng có sở y: Tức là pháp thân, khi pháp thân hiển thì không gọi là tạng, nên chẳng phải sở y. Pháp thân không sinh tử, không là sở y của sinh tử. Nay trong đây nói chỉ một Diệt đế, là sở y của bậc Thánh, nên gọi là Nhất y.

Từ Thánh đế đến Nhất y gồm có sáu chương kinh, nói tịnh thiệp với đế, biết đế là gốc của giải hạnh, nên dùng đế làm chánh tông. Tuy sáu chương nói về đế nhưng có bốn nghĩa khác nhau. Trước hết là chương Thánh đế, nói Nhị thừa không biết Thánh đế, Phật thì biết. Khen Đế sâu xa, có ra hai thứ đế, gọi là thể nhất đế. Giải thích tính chất hư thật của đế vô tác, chương Nhất y nói Nhất diệt đế có thể nương tựa, ba chỗ nói tịnh thiệt với Đế, nhưng nghĩa này bất đồng. Hai chương dưới tuy nói không thiệp đế nhưng đều nói về việc diệt đế. Văn có hai phần: Một là nói bốn y ở xưa; hai là nói một y ở nay. Y theo bốn y xưa có ba: Một là nêu thẳng để bày yếu kém; hai là nêu xưa để bày ý kém; ba là đối với yếu kém lại bày thắng. Về tịnh hạnh, có người nói nhắc lại hàng Địa tiền ở trước để chánh kiến chúng sinh. Hạng này đối với thân Phật lìa bốn điên đảo nên gọi là Tịnh trí. La-hán, Bích-chi Trí ba-la-mật là đối với yếu kém mà bày thắng. Tịnh trí của Địa tiền hướng về trí La-hán, Bích-chi Tiểu thừa kia được gọi là rốt ráo Trí ba-la-mật, không gọi trí của La-hán, Bích-chi-phật là Ba-la-mật. Trong câu thứ hai, tịnh trí này nhắc lại tịnh trí của bậc Địa tiền ở trên. Tuy nói là thanh tịnh trở xuống nhưng nêu thắng bày yếu kém. Bồ-tát Địa tiền hướng về Nhị thừa kia tuy gọi là tịnh trí, nhưng đối với nhất khổ diệt vẫn chưa rốt ráo, huống chi trí bốn y của Nhị thừa kia. Ở đây nói không phải như thế, giải thích theo văn.

"Bạch Đức Thế tôn! Tịnh trí": Đó là nhắc lại tịnh trí. "Tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật": Đây là y theo người mà nói về nghĩa tịnh trí. Trí ba-la-mật tức là trí vô lậu đầy đủ của Nhị thừa, tức là bốn trí rốt ráo, là Trí Ba-la-mật. Lại, Thanh văn và Bích-chi căn tánh lanh lợi thì gọi là Thanh văn, Bích-chi-phật Ba-la-mật. Lại vì Nhị thừa đã vượt qua bờ kia phần đoạn, việc biết khổ, dứt tập, đoạn diệt, tu đạo đã xong, nên gọi là Ba-la-mật; hoặc chướng đã hết, thì gọi là tịnh trí. Lại so với phàm phu cũng gọi là Tịnh trí. "Tịnh trí này": Tức nhắc lại quả trí vô học của Nhị

thừa ở trên. Sở dĩ nhắc lại là muốn nói về so sánh, cho nên nhắc lại. Tuy nói tịnh trí nhưng đối với Diệt đế kia vẫn chẳng phải cảnh giới, huống là trí bốn y, đó chính là so sánh. Nói quả trí vô học của Nhị thừa nhắc lại, đối với một vô tác khổ diệt đế còn chẳng phải cảnh giới, huống chi trí bốn y ở trong nhân. Nói trí bốn y, có người bảo rằng: ở trong nhân nương bốn đế sinh ra trí, cho nên nói trí bốn y. Vì thế ở trong nhân gọi là trí bốn y. Đến quả La-hán chỉ có chỉ quán nhất Diệt đế, vì thế đối với quá quán nhất diệt, cho nên ở trong nhân gọi là trí bốn y.

Có người nói tức là y theo pháp không y theo người. Trí bốn y, bắt đầu cầu pháp, nương lý mà sinh trí. Pháp tức là pháp bốn đế. Liễu nghĩa là giáo Bốn đế, nghĩa là nghĩa Bốn đế, trí là sự hiểu biết về đế. Trái lại với thức chấp đắm là khởi từ ngoại phàm, đến vào trong nội phàm, là trí bốn y. Ở đây so sánh các quả với nhau thì cực quả không biết chỗ diệt vô biên, huống chi trí bốn y có khả năng biết diệt hay sao?

Hỏi: Hai cách giải thích bốn y thì cách nào là chánh?

Đáp: Nương Bốn đế mà sinh trí gọi là bốn y, văn này không có xuất xứ cho nên không dùng. Lại nương theo Bốn đế mà sinh trí gọi là bốn y có quả lạm thượng, cho nên không dùng. Lại nếu dùng nương Bốn đế mà sinh trí thì đó là trí bốn y, đây chẳng phải giải thích nghĩa của sơ nghiệp. Theo Tỳ-đàm thì ba phương tiện trước chưa thực hành đế quán, bốn phương tiện sau mới thực hành đế quán. Ở đây văn nói nghĩa sơ nghiệp của ba thừa, vì sao chỉ lấy đế quán trở lên mới là sơ nghiệp. Lại nêu chung quả của La-hán so với thỉ nhân của La-hán, vì thế không nên chỉ lấy Đế quán trở lên, phải dùng bốn y: Y pháp không y người... làm ý chính.

Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích xưa nói ý thấp kém, như cực quả còn không biết diệt, huống chi bốn y mà biết được hay sao? Vì sao Như lai lại nói bốn y. Ở dưới giải thích rằng: bốn y tuy yếu kém nhưng nhờ đó mà được gặp Chư Phật và Bồ-tát nói kinh Nhất thừa. Vì ngộ nhập Nhất thừa, là dần dần cho nên phải nói. Pháp sơ nghiệp bất ngu của ba thừa, Pháp sư Mân ở Giang Nam nói: "Sơ nghiệp của ba thừa tức là Càn tuệ địa, bấy giờ liền tự biết mình thành Phật." Nhưng tâm chán khổ sâu xa, lại chấp La-hán nên thật có Thanh văn, sau mới bỏ Tiểu về Đại. Lại có người nói sơ nghiệp của Nhị thừa không ngu đối với pháp thì thành Bồ-tát, nên không còn Thanh văn. Nhưng lấy Bồ-tát làm Thanh văn cho nên dùng nghĩa không có Thanh văn. Pháp sư Khai Thiện Trí Tạng ban đầu chấp có Thanh văn, tại chùa Hưng Hoàng ở Dương Đô Sư chính thức lập ra nghĩa có Thanh văn. Nhưng ngài Chí

Công nói: "Ông hãy bỏ sự gian dối, dua nịnh ở đầu Đô Đình." Pháp sư hiểu lời nói ấy. Xưa ở tại chùa Linh Gia thuộc Cối Kê, Sư chủ trương nghĩa có Thanh văn. Chùa Linh Gia chính là ở đầu Đô Đình, do đó bèn sửa đổi theo nói không có Thanh văn.

Hỏi: Ở đây theo nói có Thanh văn hay theo nói không có Thanh văn?

Đáp: Theo thuyết vừa có vừa không, khác với hai nói. Nói vừa có, tức là đối với duyên có thì theo duyên có. Nói vừa không thì y theo lý mà nói không. Cho nên luận Pháp Hoa phá nghĩa không có Thanh văn. Nói có Thanh văn, nhưng không đồng với ngài Khai Thiện, cũng không đồng với ngài Trang Nghiêm. Sơ nghiệp đã biết không có Thanh văn, lại lấy La-hán làm chứng. Nếu sơ nghiệp đã biết không có Thanh văn thì không nên lấy làm chứng, nếu lấy làm chứng thì chẳng biết là không.

Ở đây hỏi chung: Tam châu trong kinh Pháp Hoa nói thừa quyền thừa thật, cho rằng người Thanh văn chưa nghe Pháp Hoa, tự cho là rốt ráo. Nếu nghe nói Pháp Hoa, hồi tâm nhập vào Đại, tự biết mình là Phật. Nay kinh này nói sơ nghiệp của ba thừa bất ngu đối với pháp thì sẽ giác, sẽ đắc, làm sao hội thông?

Đáp: Có người nói Thanh văn có hai thứ: Một là ngu pháp, hai là bất ngu pháp. Người bất ngu pháp là Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề, người ngu pháp là Thanh văn bản thừa. Thanh văn bản thừa tự cho là rốt ráo, nghe nói Nhất thừa bèn tự biết mình là Phật, nay cho là khó. Kinh Pháp Hoa chép: "Tất cả Thanh văn như Xá-lợi-phất... đều tự cho là rốt ráo, nghe nói Pháp Hoa mới biết mình là Phật. Vì sao lại cho tất cả Thanh văn như ngài Xá-lợi-phất... là người ngu pháp? Đây là điều không thể thứ nhất. Lại, ngài Xá-lợi-phất..., tức là Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề thì chỗ nào lìa ngoài mình đây mà còn có người không ngu pháp? Đây là điều không thể thứ hai. Các luận sư Thành Thật ở Giang Nam giải thích: Có lý có giáo, nếu y cứ theo đạo lý thì sơ nghiệp của người Ba thừa tức là tự biết mình là Phật. "Sơ nghiệp": tức từ bốn niệm xứ trở lên tức là sơ nghiệp của ba thừa. "Bấy giờ đã biết mình là Phật": Vì là La-hán cho nên tự mình biết được. Nếu y cứ theo giáo mà nói nghĩa thì Sơ nghiệp của ba thừa cho đến La-hán không tự biết mình là Phật, phải đợi nghe kinh Pháp Hoa mới tự biết mình là Phật. Cho nên kinh này y theo lý mà nói bất ngu, Pháp Hoa y theo giáo ấy nên nói về ngu. Ký là nói thật, giáo là nói phương tiện.

Hỏi: Nếu kinh Thắng-man là nói thật, kinh Pháp Hoa y theo giáo

là nói phương tiện, thế thì Thắng-man là kinh Liễu Nghĩa, còn Pháp Hoa là kinh không liễu nghĩa, làm sao như thế được?

Đáp: Luận Pháp Hoa chép: "Kinh này chính là nói về nhân quả, nhân thì bảy chỗ Phật tánh, quả thì Tam Phật Bồ-đề", đâu thể nói là không liễu nghĩa. Lại nếu Pháp Hoa y theo giáo nói thì ba căn cơ không có lợi ích thọ giáo, nói tam châu thì có lỗi luống nhọc, ông nói Thắng-man y theo lý mà nói Sơ nghiệp của ba thừa cho đến La-hán tự biết mình là Phật thì ở đây y theo đầu cuối của kinh Thắng-man và kinh Pháp Hoa, luận Pháp Hoa để quyết định sự hơn kém. Văn kinh Thắng-man chép: "Khi A-la-hán, Bích-chi-phật quán sát thì không còn thọ thân sau." Đó là La-hán tự cho là rốt ráo, không tự cho mình là Phật. Nếu không tự biết mình thành Phật thì biết còn thọ sinh, nên không nói là không thọ thân sau. Ông nói Sơ nghiệp bất ngu pháp tự biết mình thành Phật, rằng đâu còn nói được trí Không thọ thân sau là rốt ráo. Kế văn nói: "La-hán, Bích-chi-phật đối với bốn cảnh không điên đảo bị chuyển." Nếu sơ nghiệp của ba thừa và A-la-hán tự biết mình là Phật, tức là biết thường, lạc, ngã, tịnh của Phật, vì sao đối với pháp thân khởi bốn thứ điên đảo.

Hỏi: Nếu dẫn hai văn trước chép: "La-hán tự cho là rốt ráo, không biết tự mình là Phật." Ở đây cũng dẫn hai văn, văn đầu chép: "Địa vị sở đắc trước của người ấy không ngu đối với pháp, tự biết trụ vào địa hữu dư, sẽ được Bồ-đề". Văn sau chép: "Sơ nghiệp của ba thừa không ngu đối với pháp", tức là sẽ giác sẽ đắc?

Đáp: Văn trước văn sau, nếu chưa nghe các kinh Nhất thừa như Pháp Hoa... thì tự cho là rốt ráo; nếu nghe các kinh Nhất thừa như Pháp Hoa... thì biết tự mình là Phật, cho nên hai văn không trái nhau, vì vậy kinh Thắng-man này đồng với kinh Pháp Hoa.

Hỏi: Văn nói: "Không nhờ người khác, tự biết mình là Phật", vì sao lại nói nghe các kinh Pháp Hoa... mới biết mình là Phật?

Đáp: Ở đây nói tự biết là phải nghe người khác nói, nhưng phải do tự tâm chứng thấy nên nói là tự biết. Như kinh Hoa Nghiêm chép: "Có nghe pháp liền tự mở hiểu, không nhờ người mà ngộ." Lại như ngài Xá-lợi-phất nói: "Mà nay mới tự biết, chẳng phải thật diệt độ." Ngài Thân Tử nghe kinh mà nói là tự giác, ở đây cũng thế. Luận Phật Tánh chép: "Hóa thân của Như lai là do năm nhân duyên:

1. Nói khổ vô thường, Niết-bàn vắng lặng, nay chúng sinh ở trong ba cõi mà sinh sợ hãi.

2. Sinh sợ hãi rồi, khiến nhập vào Thánh đạo Nhị thừa.

3. Nhập vào thánh đạo rồi, sinh tâm Niết-bàn rốt ráo, vì phá tâm tăng thượng mạn như thế nên nói giáo pháp pháp Hoa Đại thừa chân thật, giúp cho các chúng sinh bỏ cái vốn chấp, nhiếp lấy phương tiện từ bi Bát-nhã.

4. Nhiếp rồi thì đối với vô thượng thừa sẽ thành tựu.

5. Thành tựu rồi thì sẽ được thọ ký đạo vô thượng, đó gọi là việc hóa thân."

Trong năm nhân duyên này thì nhân duyên thứ ba chính là bằng chứng lớn nhất nói về Nhị thừa chưa nghe kinh Pháp Hoa tự cho là rốt ráo. Nếu Nhị thừa tự biết mình là Phật thì hóa thân không có năm việc. Ở đây lại chứng tỏ kinh Pháp Hoa là do Hóa Phật nói, vì Hóa Phật có năm việc này, hai thân Phật còn lại không có năm việc. Lại trong phần giải thích khai, thị, ngộ, nhập trong luận Pháp Hoa chép: "Nói ngộ là nghĩa không biết, tức nói tất cả Nhị thừa không biết rốt ráo chỉ có một Phật thừa." Lại giải thích: "Trong phần phá mười thứ bệnh của người thì A-la-hán có ba thứ tin điên đảo: Tin có ba thừa, gọi là tin điên đảo. Đạo lý không có ba thừa, mà tin có ba thừa thì gọi là tin điên đảo. Vì phá bỏ bệnh này nên nói môn thừa bình đẳng, nói người ba thừa đều được thọ ký Đại Bồ-đề. Lấy đó suy ra thì biết Nhị thừa chưa nghe kinh Pháp Hoa, đều là ngu pháp. Ngài Long Thọ nói: "A-la-hán sinh về Tịnh độ ngoài ba cõi, nghe kinh Pháp Hoa mới được thành Phật." Đó cũng là bằng chứng. Dùng kinh luận để nghiệm xét cho nên biết chưa nghe Nhất thừa, vì vậy mà tự cho là rốt ráo. Nếu nghe Nhất thừa thì tự biết mình là Phật.

Hỏi: Y theo giai vị nào mà nói sơ nghiệp?

Đáp: Các Luận sư ở Giang Nam nói tuy có hai văn nhưng đều là sơ nghiệp đã tự biết mình là Phật. Ở đây không phải như thế. Có hai thứ bất ngu: Một là hậu nghiệp bất ngu, hai là sơ nghiệp bất ngu. Hậu nghiệp bất ngu được quả A-la-hán rồi, gặp bạn lành nghe kinh Nhất thừa, hồi tâm tin Đại thừa, cho nên bất ngu đối với đại pháp. Vì thế văn trước nói: "Được trí Không thọ thân sau", tức địa vị sở đắc trước kia của người ấy không ngu đối với pháp. Vì sơ nghiệp bất ngu, tức người bốn y gọi là sơ nghiệp, nghe kinh Nhất thừa, hồi Tiểu tin Đại. Kinh Pháp Hoa cũng nói có hai hạng người: Một là hạng người đã chứng quả mà bất ngu, như ngài Thân Tử... nghe kinh Nhất thừa tự biết mình là Phật; hai là hạng người còn ở nhân mà bất ngu, như người phát tâm Nhị thừa, nghe kinh Pháp Hoa, hồi tâm tin Đại thừa. Đây là lược nêu hai thứ bất ngu ở đầu và cuối, khoảng giữa thì bất tịnh.

Hỏi: Sơ nghiệp của Tiểu thừa y theo địa vị nào?

Đáp: Bảy phương tiện của Đại thừa... Cho nên Tạp Tâm chép: "Sơ thì gọi là Thỉ nghiệp." Luận Thành Thật cho niệm xứ là sơ nghiệp, ở đây cho Tiểu thừa là sơ nghiệp. Trong sơ nghiệp của Tiểu thừa gặp bạn lành, nghe kinh Đại thừa, mới biết mình là Phật. Bốn y này là pháp thế gian.

Thứ ba là đối với yếu kém mà nói lên thắng. Có người nói Bốn đế sở y của Nhị thừa kia là pháp thế gian, Khổ và Tập là phần đoạn thế gian, Diệt và Đạo là biến dịch thế gian. "Nhất y" v.v... trở xuống là phân biệt chân khác ngụy. Nói "Nhất y trên tất cả y" là tổng kết phân biệt thì nhất diệt đế là chân y, quá hơn hữu tác bốn đế của Tiểu thừa kia, cũng quá hơn ba y vô tác của Đại thừa, nên gọi là trên tất cả y. Ở dưới phân biệt riêng, xuất thế gian: quá hơn bốn y hữu tác của thế gian ở trước cho nên gọi là trên. Lại quá ba y vô tác của Đại thừa nên gọi là thượng thượng. Ba y vô tác so với bốn y hữu tác thì đã gọi là trên. Nhất khổ diệt đế lại ở trên cái ở trên tam y, nên gọi là thượng thượng. Ở đây phân định rõ điều đó. Giải thích này có hai lỗi: Một là lỗi văn rườm rà, sở dĩ như thế là do trước đã nói một y trên tất cả y. Nghĩa là có ra từ trên bốn y hữu tác của Nhị thừa, lại có ra từ trên ba y vô tác của Đại thừa, cho nên nói tất cả. Sau đó lại nói xuất thế gian thượng thượng, có ra bốn hữu tác, ba vô tác, cho nên nói thượng thượng, đó là rườm rà. Cả hai không trái nhau, trước nói trên tất cả y, sau lại nói thượng thượng, đồng là một diệt đế y, không nên có hai câu này. Nếu nói thượng thượng thì trước sau đều như thế. Nếu nói thẳng là thượng thì đầu cuối cũng thế. Ở đây nói thượng là nói ý Phật nói Bốn đế, nay là phân biệt Bốn y kia hơn kém khác nhau, cho nên có chương này. Bốn y này là pháp thế gian: Bốn y như Y pháp không y người..., đây là nương giáo tìm lý, vốn là phàm phu, là pháp thế gian.

"Bạch Đức Thế tôn! Nhất y": Đây là nói quả Nhị thừa. Trong luận Bà Sa nói Nhất đế của Tiểu thừa. Nhất đế tức là Nhất y, cho nên người Tiểu thừa cũng nói nghĩa Nhất đế nhất y. Tiểu thừa cho Diệt đế Nhất y là rốt ráo, vượt hơn tất cả pháp, cho nên nói là ở trên tất cả sự nương tựa. Lại trong nhân có bốn y như Y pháp không y người..., trong quả thì không có bốn thứ y đó, chỉ có nhất diệt, nên gọi là Nhất y.

Hỏi: Bốn quả trong nhân đã gọi là thế gian, nhất y trong quả lẽ ra là xuất thế, vì sao nói thẳng là ở trên tất cả sự nương tựa, mà không nói là xuất thế gian?

Đáp: Đã nói ở trên tất cả sự nương tựa thì biết là xuất thế gian,

nhưng là xuất thế gian của hậu Đại thừa, cho nên không nói. Xuất thế gian thượng thượng đến Nhất nghĩa y, đó là Diệt đế.

Ở trên nói Tiểu thừa y, ở đây đối lại với Tiểu thừa y để nói về Đại thừa y. Từ đây văn bắt đầu, chính là chương Nhất y. Nhất diệt đế của Tiểu thừa đã gọi là ở trên, ở đây Đại thừa còn quá hơn cái trên đó nữa, nên nói là thượng thượng. Vì thượng thượng nên gọi là Đệ nhất nghĩa. Cái gọi là Diệt đế, ở trước vì đối lại với Tiểu mà nói Đại, ở đây nêu ra thể của y. Cách giải thích này không có hai lỗi trước, lại được có Đại thừa và Tiểu thừa rõ ràng.

"Bạch Đức Thế tôn! Sinh tử nương Như lai tạng": Các Luận sư ở Giang Nam cho từ đây trở xuống là chương Điên Đảo Chân Thật. Điên đảo là sinh tử, chân thật là Nhất y. Nói gốc ở trong Nhân, có khả năng làm chỗ nương giữ để dựng lập sinh tử, đó là điên đảo y đối với chân thật. Ở đây chỉ lược nêu gọi là điên đảo chân thật. Nay cho rằng chương này thật là chương điên đảo chân thật, nhưng giải thích điên đảo chân thật khác với nghĩa của Nam, Bắc. Nếu nói sinh tử là điên đảo, Như lai tạng là chân thật thì có khác gì với nghĩa "Không" che lấp ở trên. Vì nghĩa "Không che lấp" cũng gọi là năng phú, luống dối không thật, sở phú là thật. Lại có khác gì với tự tánh thanh tịnh tâm bị phiền não che lấp ở dưới. Ở đây giải thích là nương Như lai tạng có sinh tử. Lập ra nói này gọi là khéo nói. Đó là không điên đảo. Nếu ba hạng chúng sinh ngoại đạo, Nhị thừa và Bồ-tát không loạn ý không nương Như lai tạng mà có sinh tử, lập ra nói này gọi là điên đảo, nên thuộc về điên đảo.

Hỏi: Vì sao chương này không thuộc về Nhất y?

Đáp: Chương Nhất y đối với Tiểu thừa y thuở xưa chẳng rốt ráo, nói về thường trụ Nhất y rốt ráo ở đây. Văn này là đối với ba hạng người không nương Như lai tạng có sinh tử là điên đảo hay nương Như lai tạng có sinh tử là không điên đảo, cho nên không thuộc chương Nhất y. Chương này có hai phần: Một là nói về chân thật, hai là nói về điên đảo. Trong chân thật chia làm hai: Một là nói lược về chân thật, hai là nói rộng về chân thật. Mỗi phần đều có ba trường hợp, ba trường hợp đầu: Trường hợp một nói nương Như lai tạng có sinh tử; trường hợp hai vì Như lai tạng nên nói sinh tử, mé gốc không thể biết; câu ba nếu nói được như trên thì đối với đạo lý sẽ gọi là không điên đảo.

Hỏi: Nhất y ở đây là Nhất y ở trên có gì khác nhau?

Đáp: Ở trên là cảnh, là chỗ nương của trí, còn ở đây nói chỗ nương của nhiễm tịnh. Lại ở trước nói cũng được là hiển vi hiển y, còn ở đây nói cũng được là ẩn vi hiển y. Cảnh là chỗ nương của trí, cảnh Nhất thật

đế có công năng sinh ra trí nhất thật, cho nên cảnh là chỗ nương của trí.

Hỏi: Làm sao biết được cảnh là chỗ nương của trí?

Đáp: Ở trên nói bốn y trí của Nhị thừa, cho đến quả trí của Nhị thừa, nương vào cảnh Diệt đế hữu lượng tức chẳng rốt ráo, cho nên trí cũng chẳng rốt ráo. Vì đối lại nên nói Diệt đế vô tác là cảnh rốt ráo, vì có công năng sinh ra trí rốt ráo, cho nên cảnh là chỗ nương của trí. Lại ở trước nói hiển bày pháp làm y, Diệt đế hiển hiện thành sở chứng của Như lai. Cho nên ở trước nói tất cả cảnh giới của trí và pháp thân Như lai. Lại ở trước có công năng sinh ra y, cảnh có công năng sinh ra trí, sau nói nương giữ gọi là y. Chẳng phải Phật tánh sinh ra sinh tử. Y theo giải thích chỗ nương ở trước thì lấy sự nương tựa làm y; y cứ theo giải thích chỗ nương ở sau thì lấy sự nương giữ làm y. Sau dùng pháp ẩn để hiển bày y. Như lai tạng tức là ẩn, có khả năng hiển bày và làm chỗ nương cho sinh tử. Sinh tử nương Như lai tạng, vì đối lại với ngoại đạo, người Tiểu thừa và người Đại thừa khác nên không nương vào Như lai tạng có sinh tử. Ở đây nói nương Như lai tạng có sinh tử. Ngoại đạo có hai hạng: Một là chấp nhân tà, hai là chấp vô nhân. Trong chấp nhân tà có hai: Chấp người là nhân và chấp pháp là nhân. Chấp người là nhân có hai: Chấp trời Tự Tại là nhân sinh tử, chấp thần ngã là nhân sinh tử. Chấp pháp là nhân thì hoặc chấp thế tánh, hoặc chấp vi trần là nhân sinh tử. Nói vô nhân, nghĩa là họ cho rằng tự nhiên có sinh tử. Ở đây vì đối lại với tà nhân và vô nhân kia nên nói sinh tử nương Như lai tạng, vì thế Như lai tạng là nhân gốc. Người Nhị thừa và người Đại thừa khác chỉ biết nương kiết nghiệp mà có sinh tử, đó chỉ là được ngọn mà chưa được tận gốc. Ở đây vì đối lại nên nói nương Như lai tạng nên có sinh tử. Lại muốn nói nghĩa tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, cho nên nói nương Như lai tạng có sinh tử. “Vì Như lai tạng có sinh tử, vì Như lai tạng cho nên nói mé gốc không thể biết”: Đây là câu thứ hai giải thích nghĩa nương ở trên. Đã nói do Như lai tạng mà có sinh tử, mé gốc của Như lai tạng vô thỉ không thể biết. Nương tạng mà có sinh tử thì sinh tử cũng vô thỉ, mé gốc không thể biết. Nếu không nương tạng mà có sinh tử thì không thể đã có sinh tử từ vô thỉ đến nay. Có người nói: Phật tánh vô thỉ, sinh tử hữu thỉ. Thỉ thì có thể biết, nhưng hợp dụng với Phật tánh nên nói là mé gốc không thể biết. Lại giải thích Phật tánh vô thỉ, sinh tử hưu thỉ, vì trái với Phật tánh cho nên có sinh tử, phải thấy Phật tánh mới liễu ngộ được sự khởi đầu của sinh tử. Chỉ có Phật mới thấy được sự khởi đầu này, còn hàng Thập Địa cũng không biết được sự khởi đầu

này, cho nên nói mé gốc không thể biết.

Hỏi: Ngài Long Thọ nói: "Sinh tử hữu thỉ, vô thỉ đều là tà kiến." Vì sao ở đây nói là sinh tử vô thỉ?

Đáp: Tuy cả hai đều tà kiến, nhưng vì phá chấp hữu thỉ của chúng sinh nên nói là vô thỉ. Vô thỉ là muốn nói nó có nghĩa là nhân. Lại trong Trung Luận, Phật nói vô thỉ là muốn nói nghĩa không. Đã là vô thỉ thì cũng không có trung gian, cũng không hữu chung. Vì không vô chung, nên không có sinh tử. Lại nói về vô thỉ, là muốn nói vô hữu thỉ, chẳng nói có vô thỉ, cho nên vô thỉ nói sinh tử là thật, không hiểu như vậy thì đó là tà kiến.

"Bạch Đức Thế tôn! Vì có Như lai tạng nên gọi sinh tử là khéo nói": trường hợp thứ ba này có công năng như trên nói rằng, tin nương vào Như lai tạng có sinh tử. Đây là lời đúng lý, nên gọi là khéo nói, tức là chân thật. Nếu như lời của ngoại đạo và Nhị thừa nói, thì gọi là không khéo nói, lại nêu năng nói là thiện, nói lên sở nói không luống dối.

"Bạch Đức Thế tôn! Sinh tử sinh tử": Đây là câu thứ hai, nói rộng về tướng nương tựa, văn có ba phần: Một là nói năng y và sở y không hai; hai là nói năng y và sở y chẳng phải một; ba là lặp lại chẳng phải một. Văn phần đầu lại có hai: Trước nói về tướng của năng y, kế nói năng y tức là sở y. Ở đây trước nói tướng của năng y: Ở trên nói sinh tử nương Như lai tạng, lại nói có Như lai tạng cho nên nói sinh tử, vì vậy ở đây giải thích nghĩa sinh tử. Có người nói "Sinh tử sinh tử" là nêu chung sinh tử chẳng phải một, cho nên lặp lại. Trong sinh tử có hai thứ: Một là sinh tử sinh tử, do phàm phu khởi lên; Hai là Niết-bàn sinh tử, như Niết-bàn mà nói, trụ đại Niết-bàn, có khả năng lập nên nghĩa lớn, thị hiện nhiều cách. Ở đây vì phân biệt với Niết-bàn sinh tử ở sau nên riêng nêu ở môn đầu, vì vậy nói là "Sinh tử sinh tư". Nay giải thích trong sinh tử có ba, đó là: Nêu lên, giải thích và kết luận. Ban đầu hai chữ "Sinh tử" là nêu sinh tử, còn "Sinh tử giả" ba chữ này sắp muốn giải thích cho nên nhắc lại. Các thọ căn bị mất là giải thích sinh tử. Sáu căn như mắt, tai... sinh ra thức, lãnh nạp sáu trần, nên gọi là các thọ. Lại sáu căn này có công năng dùng thọ thức để trụ nên gọi là thọ. Sáu căn này có công năng sinh ra thức, nên gọi là căn. Căn mất tức là tử. Sinh phần đã dứt, tử phần kế khởi, nên gọi là thứ lớp. Không thọ căn khởi, tuy có tướng căn nhưng không thể sinh thức, lãnh nạp tiền trần, nên gọi là Bất thọ căn. Lại không dung thọ sáu thức, nên gọi là bất thọ căn. Đó gọi là kết luận.

Hỏi: Trong câu này, cái gì gọi là sinh? Cái gì gọi là tử?

Đáp: Có người nói: các thọ căn không còn tác dụng là tử, thứ lớp không thọ căn khởi là sinh. Ở đây cho rằng như trước giải thích là đúng. Các thọ căn, ở đây là nói sinh, vì dùng sáu căn sinh thức lãnh nạp sáu trần, nên gọi là sinh. Từ “Không còn tác dụng” v.v... trở xuống là giải thích về tử. Nếu thọ căn, niệm trước diệt, niệm kế thọ sinh căn, đó vẫn còn là sinh. Ở đây thọ căn diệt hoại, niệm kế sinh bất thọ căn, nên gọi là Tử.

Hỏi: Nếu không thọ thì chẳng phải căn, vì sao lại nói bất thọ căn khởi?

Đáp: Văn của luận Thành Thật chép: “Khi đồng tánh không nương thì đều là căn.” Ở đây là nói theo thể, nhưng thật ra chẳng phải căn. Luận lại chép: “Căn đồng tử diệt, chẳng phải căn đồng tử còn, nên gọi là căn.” Lại một nghĩa y theo năm ấm để thọ tác. Các thọ căn gồm có năm thọ căn. Năm thọ căn là ưu, hỷ, khổ, lạc, xả. Nếu sau năm căn, thọ sở sinh gọi là khổ vui; sau ý căn, thọ sở sinh gọi là ưu hỷ. Không khổ, không vui, không ưu, không hỷ đều từ sáu căn mà sinh, nói các thọ này sinh ra phiền não, nên gọi là thọ căn. Năm thọ là căn, nên gọi là các thọ căn. Nếu chúng sinh mạng chưa hết thì thọ căn thường còn, hễ ở thọ nào thì niệm niệm không trụ, hễ mỗi thọ căn có mấy niệm, hoặc nhiều hoặc ít, đồng loại khác loại, thọ thọ nối nhau, không được đứt quãng. Bốn thọ tâm mạnh, không được dứt đi. Lúc chết đi thì quan trọng là xả căn. Khi báo thân đã hết thì xả thọ diệt tận, nên gọi là chết. Thứ lớp bất thọ căn khởi, lẽ ra là nói thọ căn không khởi. Đây là nói không có thọ căn thứ lớp nối nhau sinh khởi. Đó có nghĩa là sinh đã chết, cho nên đó gọi là sinh tử.

“Bạch Đức Thế tôn! Sinh tử”: Ở trên nói sinh tử, ở đây nói sinh tử và Như lai tạng không hai. Sinh tử là nhắc lại sinh tử ở trước. Hai pháp này là hai pháp sinh tử. “Là Như lai tạng”: tức nói sinh tử tức là Như lai tạng. Nói theo lý thì nếu thể ngộ, biết sinh tử tức là Niết-bàn. Kinh Nhân Vương chép: “Khi Bồ-tát chưa thành Phật thì Bồ-đề là phiền não, khi Bồ-tát thành Phật thì phiền não là Bồ-đề.” Cho nên Pháp sư Tăng Triệu nói: “Đạo pháp cao xa, gặp việc thành chân; bậc Thánh cao xa, thể nhận là thần.” Kinh Hoa Nghiêm chép: “Tâm, Phật và chúng sinh, ba thứ không khác nhau.” Trung luận chép: “Mé thật của sinh tử, mé thật của Niết-bàn, cả hai mé như thế, chẳng mảy may khác nhau.” Kinh Pháp Hoa chép: “Như lai thấy biết tướng của ba cõi một cách đúng như thật.” Ngài Thiên Thân giải thích rằng: “Thế giới chúng sinh tức là thế giới Niết-bàn, không lìa thế giới chúng sinh mà có tánh Như lai tạng.”

Hỏi: Tướng ấy như thế nào?

Đáp: Như người trong đêm tối thấy sợi dây cho là con rắn, con rắn là sợi dây thừng. Cũng như lầm hướng Nam cho là Bắc, hướng Bắc cho là hướng Nam. Có người nói: hai pháp này là Như lai tạng, đây là không Như lai tạng. Trước nói sinh tử, ở đây nói tử sinh. Nếu sinh liền trở về tử thì chúng sinh trở thành tro diệt, ai được thành Phật? Chính là cho rằng sinh là tử, tử là sinh, nối nhau không dứt, đến khi được Bồ-đề mới cùng tận, cho nên được tu hành, mong cầu quả Phật. Sinh tử phiền não ẩn chứa trong lý pháp thân có thành, nên gọi là Như lai tạng. Cũng có khả năng sinh ra Như lai nên gọi là tạng. Ở đây nói đạo lý khó biết nên lại dùng giải thích trước.

Từ "Thế gian có nói năng cho nên có tử có sinh" v.v... trở xuống: Đây là câu thứ hai nói về nghĩa chẳng phải một. Cũng trước nói sinh tử, sau nói chẳng phải một. Trong nghĩa bậc nhất xưa nay không có sinh tử, vì sao bậc Thánh nói có sinh tử? Vì thế ở đây nói đối với chúng sinh điên đảo cho nên có sinh tử. Phật tùy theo điên đảo nên nói có sinh tử. Ngài Long Thọ nói: "Đối với người sinh tử thì có sinh tử, đối với người không sinh tử thì không có sinh tử." Tử thì các căn hoại diệt, ở trước nhắc lại sinh tử là tạng chẳng khác nhau, cho nên phải nói về sinh tử. Ở đây muốn nhắc lại sinh tử và tạng chẳng phải một, cho nên phải nói về sinh tử. Trước sau có hai ý khác nhau này, cho nên sinh tử ở hai chỗ chẳng phải là sinh tử khác nghĩa. Lại đã tùy theo thế gian điên đảo mà nói sinh tử, cho nên ở đây chỉ bày tướng sinh tử. "Các căn hoại" là các căn như mắt... hoại; trong năm thọ thì căn "Xả thọ" hư hoại. Sinh là các căn mới sinh khởi, do năng lực của nghiệp phiền não nên đời vị lai lại sinh là khởi. Trong năm thọ căn thì Hỷ thọ căn khởi; trong bốn thức trụ thì hỷ nhuận cho nên trụ, đó cũng là chi thức trong mười hai nhân duyên. "Chẳng phải Như lai tạng có sinh có tử": Đây chính là nói về nghĩa chẳng phải một, vì điên đảo cho nên có sinh tử, chẳng phải thể Như lai tạng có sinh tử.

Kinh Pháp Hoa chép: "Không có sinh tử, hoặc lui sụt, hoặc tiến lên." Ngài Thiên Thân nói: "Tánh Như lai tạng thanh tịnh." Cho nên hai câu của kinh Pháp Hoa lại là câu đầu của kinh này. Nói thế giới chúng sinh tức là thế gian Niết-bàn, đây là nghĩa hai mà không hai. Như lai tạng thể tánh thanh tịnh, không có sinh tử, đó là nói nghĩa không hai mà hai. Nếu không thấy luận Pháp Hoa thì giải thích hai câu này sẽ không rõ ràng.

Hỏi: Vì sao có nghĩa không hai mà hai, hai mà không hai?

Đáp: Đối với lý thì chẳng phải hai, pháp thân thường hằng trong sáu đường đối với duyên thì chẳng phải một, mà pháp thân vẫn thường hằng trong sáu đường. Thí như người bị đau mắt, thường thấy hoa đốm trong hư không, cho nên hư không thành hoa. Nếu người không bị đau mắt, biết hoa thường là không. Vì có hai nghĩa này nên nói nghĩa hai mà không hai, không hai mà hai. Nếu y theo vì Pháp sư thứ hai ở trước, ban đầu nói sinh và tử là hai tức Như lai tạng, đây là không Như lai tạng. Nay nói chẳng phải Như lai tạng có sinh tử, đây là nói Bất không Như lai tạng. Nay lại y theo giải thích ở trước, nếu lìa tướng hữu vi thì giải thích thành chẳng phải một; vì lìa hữu vi cho nên chẳng phải sinh, chẳng phải tử, thường trụ bất biến. Giải thích lìa hữu vi, y theo phàm phu có ba thứ bất biến: Một là không bị nước phiền não làm thay đổi, hai là không bị gió nghiệp thổi làm thay đổi; ba là không bị lửa sinh già chết đốt cháy làm thay đổi.

Bồ-tát không bị thay đổi có hai: Một là không bị ấm biến dịch phát sinh làm thay đổi; hai là không bị ấm biến dịch hoại diệt làm thay đổi.

Phật không bị thay đổi có bốn: Vì thường cho nên bất sinh; vì tướng hằng cho nên bất tử; vì thanh tịnh cho nên không bệnh; vì bất biến cho nên không già. Vì thế Như lai tạng là nương, là giữ, là kiến lập.

Về kết luận, vì thể là vô vi thường trụ, cho nên có khả năng làm chỗ nương giữ, kiến lập cho chúng sinh. Chỗ sở y này gọi là nương. Giữ có nghĩa là giữ gìn nối nhau không để đứt quãng. Kiến lập nghĩa là đầu cuối khiến được thành Phật. Theo ý của các Luận sư Tam Tạng thì “Nương” tức là tự tánh trụ Phật tánh. Không từ duyên mà có, thì gọi là tự tánh. Thể là thường pháp nên gọi là trụ. Vì là thường trụ nên có công năng làm chỗ nương cho sinh tử. Giữ tức là dẫn ra Phật tánh, nhờ có Phật tánh cho nên được tu hành hiển bày ra pháp sẵn có, vì vậy gọi là giữ. Kiến lập tức là đến được quả Phật tánh. Vì có Phật tánh cho nên thành tựu quả đức, nên gọi là kiến lập.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Không lìa, không thoát” v.v... trở xuống: Đây là phần thứ ba, giải thích lại nghĩa chẳng phải một. Sở dĩ giải thích lại nghĩa chẳng phải một chính là muốn thành tựu nghĩa năng y và sở y. Văn có hai phần: Một là ngay đó nói sở y; hai là từ “Ngoài đoạn, thoát, dị” v.v... trở xuống: Là đối lại với năng y mà nói về sở y. “Không lìa”: tức thể là vô vi, không thể lìa. Chẳng phải pháp phiền não trói buộc nên không thể dứt; chẳng phải là hữu vi nên không thể thoát, ngàn muôn biến hóa nhưng thể ấy vẫn không thay đổi nên gọi là bất dị. Vượt ngoài hạnh Ba thừa Mười địa, nên nói là bất khả tư nghì. Đức Thế tôn ngoài

đoạn, thoát, dị thì sinh tử là pháp đoạn, thoát, dị. Vì thể của tạng là khác nên nói là người, có công năng làm gốc cho vọng, nên gọi là pháp hữu vi, nương giữ kiến lập. Có người nói: Ngoài đoạn, thoát, dị còn gọi là sinh tử đoạn thoát dị, như trên đã giải thích. Ngoài là sinh tử nằm ngoài lý, nên gọi là ngoài. Ở đây nói không đúng, như trên đã giải thích. "Bạch Đức Thế tôn! Nếu không có Như lai tạng": Ở trên nói về chân thật, ở đây nói về điên đảo. Văn có ba phần: Một là phá Nhị thừa và hai thứ điên đảo không và loạn ý, nên nói không điên đảo; thứ hai là phá ngoại đạo điên đảo, nói rõ không điên đảo, thứ ba là tổng kết người điên đảo, nên nói rõ không biết Như lai tạng. Phần đầu cũng có ba: Một là phá cho rằng không có Như lai tạng; hai là phá bảy pháp có nghĩa nương giữ; ba là đối với việc hiển bày Như lai tạng là chánh y. "Nếu không có Như lai tạng thì sẽ không có chán khổ, ưa cầu Niết-bàn": Đây là thứ nhất phá việc không lập Như lai tạng làm nghĩa nương giữ. Ý phá rằng, nếu không nương chân thì vọng không cô lập, cho nên không chán khổ, ưa cầu Niết-bàn. Như khi người ngủ nếu không có báo tâm thì sẽ không có việc trong mộng mà hướng về sông tìm nước. Ở đây cũng vậy. Lại văn này là giải thích ngược lại, giải thích ngược lại là dùng vô để hiển bày hữu. Nếu không có tạng thì không được chán khổ cầu Niết-bàn; phải biết chán khổ, ưa cầu Niết-bàn chính là nhờ tạng. "Lại, Thắng-man vì phá người Tiểu thừa là những người không biết có Phật tánh": Tức nói nhân chán khổ cầu Niết-bàn còn không có thì làm sao có quả lìa khổ sinh tử được Niết-bàn, cho nên phải tin có Phật tánh. Đại sư Linh Vị Thuần nói: "Lý này biết chán khổ cầu vui, cho nên cuối cùng có thể phản tỉnh, khác với gỗ đá." Nhờ có Phật tánh cho nên như thế, dùng tâm chán khổ cầu vui này để làm chánh nhân Phật tánh. Nhưng chán khổ cầu vui là tánh công đức, cho đến khi tâm Kim cương được thành Phật mới không còn. Ở đây cho rằng, ý văn không thể như thế, chỉ nói có Phật tánh cho nên có thể chán khổ cầu vui; không có Phật tánh thì không thể chán khổ cầu vui được. Không dùng chán khổ cầu vui để thành Phật tánh. Từ "Vì sao" v.v... trở xuống là phần thứ hai phá bảy pháp tự có thể làm nghĩa nương giữ. Người Tiểu thừa và người Đại thừa khác cho rằng, tâm vọng tự có thể tạo ra thiện ác, đâu cần phải nương tạng. Ở dưới là vì đối lại phá bỏ. Trong phá có ba: Một là "Sáu thức này và tâm pháp trí": tức nhắc lại bảy pháp của người Tiểu thừa; hai là "Bảy pháp này sát-na không dừng trụ" là phần thứ hai chánh phá; ba là "Không thể gieo trồng các khổ" v.v... trở xuống chính là nói không thể sinh khởi nhiễm tịnh. Đối với sáu thức này và tâm pháp trí, có người

nói: Sáu thức thì sáu là sự thức, còn tâm pháp trí là thức thứ bảy; khi mê thì gọi là tâm, khi ngộ thì gọi là trí. Thứ tám gọi là Tạng thức, là thức A-lại-da. Ở đây người soạn sớ không thấy Nhiếp Luận cho rằng, thức thứ bảy gọi là pháp trí. Nhiếp Luận gọi thức thứ bảy là A-đà-na, Hán dịch là Vô giải thức, đâu được gọi là pháp trí. Nay ở đây nói sáu thức không khác xưa và tâm pháp trí, có thể chán khổ ưa cầu Niết-bàn, đâu cầu Phật tánh. Bảy pháp này sát-na không dừng trụ cho nên không thể khởi nhiễm tịnh. "Không gieo trồng các khổ": là nói thức thứ sáu và thứ bảy không thể gieo trồng gốc khổ sinh tử. "Không thể chán khổ ưa cầu Niết-bàn": tức nói thức thứ sáu và bảy không thể chán khổ ưa cầu Niết-bàn, được giải thoát. Các cựu Pháp sư phần nhiều theo giải thích này, ở đây cho rằng không đúng. Sở dĩ nêu bảy pháp này vì, nêu sáu thức là nói không thể khởi nhiễm tịnh và gieo trồng các khổ, nêu tâm pháp trí là nói không thể chán khổ ưa cầu Niết-bàn. Cho nên kinh Lăng-già chép: "Lục thất thức không thọ khổ vui, chẳng phải nhân Niết-bàn." Lục thức thất thức không thọ khổ vui: Vẫn không gieo trồng gốc khổ, chẳng phải nhân Niết-bàn, vẫn là không chán khổ ưa cầu Niết-bàn, đến sau sẽ giải thích. Nhưng trong kinh luận giải thích duyên nhiễm tịnh khởi phải có bốn diệt: Một là, dựa vào duyên không dựa vào Phật tánh; hai là dựa vào Phật tánh không dựa vào duyên; ba là vừa dựa vào duyên vừa dựa vào Phật tánh; bốn là không dựa vào duyên cũng không dựa vào Phật tánh.

Dựa vào duyên, không dựa vào Phật tánh: Tức chỉ do lục thức thất thức vọng duyên, không do Như lai tạng. Đây là do trong giáo Tiểu thừa và giáo Đại thừa tướng vì muốn hiển bày nhân quả trong duyên nhiễm tịnh tự chiêu cảm mà có, đều không nói do tạng mà có. Tất cả như thế. Dựa vào Phật tánh không dựa vào duyên: Nhiễm tịnh sinh khởi thì do tạng Phật, không nói từ duyên mà có. Điều này như kinh Lăng-già nói: "Lục thức thất thức chẳng thọ khổ vui, nên chẳng phải nhân Niết-bàn; tạng thức thọ khổ vui, nên là nhân Niết-bàn." Tất cả như thế, nay nói này cũng đồng với thuyết kia.

Vừa dựa vào duyên vừa dựa vào Phật tánh: Đây cũng như kinh Lăng-già nói: "Biển tàng thức thường trụ, bị gió cảnh giới chuyển, dậy các thứ sóng thức, lớp lớp cứ chuyển sinh." Như nước biển sinh sóng, chẳng khác chẳng phải chẳng khác. Phật tánh cũng như thế, tâm đều hòa hợp sinh, cũng chẳng khác chẳng phải chẳng khác. Tất cả đều như thế, cho nên biết chân vọng hòa hợp mới khởi nhiễm tịnh. Nước biển khởi sóng chẳng khác chẳng phải chẳng khác, tức nói lên không thể tìm sóng

ngoài nước hay tìm nước ngoài sóng. Cho nên nói không khác. Sóng dừng thì nước lặng, cho nên nói chẳng phải chẳng khác. Phật tánh cũng như thế, tâm đầu hòa hợp sinh, chẳng khác chẳng phải chẳng khác, tức nói lên khi Phật tánh và lục thất thức vọng tâm hòa hợp sinh thì không thể tìm vọng ngoài chân, tìm chân ngoài vọng, nên nói là không khác. Vọng hết thì chân hiển, nên nói chẳng phải chẳng khác. Cũng có thể ở tại duyên mà thường tĩnh, nên nói là chẳng phải chẳng khác. Luận Pháp Hoa chép: "Không tức là thế giới chúng sinh" tức là không lìa thế giới chúng sinh, mà có tánh Như lai tạng. Cho nên kinh chép: "Phật tánh tuy ở trong ấm giới nhập, nhưng không đồng với ấm giới nhập."

Không dựa vào duyên cũng không dựa vào Phật tánh: Vì ngoài thật tướng là vô duyên nên không thể khởi pháp nhiễm tịnh. Điều này như trong luận Kim cương Bát-nhã có nói: "Chân pháp giới bình đẳng, Phật không độ chúng sinh, vì không có Phật làm năng độ nên không có chúng sinh làm sở độ." Lại như luận Phật Địa chép: "Trong phiền não vọng tưởng, không một pháp để diệt; trong các pháp thanh tịnh, không một pháp để thêm, bặt ba môn trên, trở về một dứt."

"Bạch Đức Thế tôn! Như lai tạng": Đây là phần thứ ba, trái lại với tà mà bày chánh, tức là đối lại với điên đảo mà nói chân thật. Nêu Như lai tạng để nói có Như lai tạng cho nên có thể chán khổ, ưa cầu Niết-bàn, có ba: Một là Như lai tạng là nêu thể của thật pháp; hai là từ "Không có mé" trước trở xuống là nói về lý do tại sao có công năng sinh khởi pháp nhiễm tịnh. Bởi thể của tạng không có mé trước cho nên có công năng sinh khởi pháp nhiễm tịnh. Không có mé trước nói về nghĩa sẵn có, vì sẵn có nên vô thỉ khởi cuối cùng diệt, có công năng làm nhân cho nhiễm tịnh. Ba là từ "Ba thứ các khổ" v.v... trở xuống, chính là nói có công năng sinh khởi nhiễm tịnh.

Hỏi: Do Phật tánh nên có thể chán khổ, ưa cầu Niết-bàn, việc này có thể như thế.

Nếu do Phật tánh mà pháp gieo trồng các khổ thì há chẳng phải nhờ năng lực Phật tánh nên giúp cho chúng sinh gieo trồng gốc khổ sinh tử. Nếu nói không do năng lực Phật tánh mà gieo trồng các khổ sinh tử thì lẽ ra cũng không do năng lực Phật tánh mà ưa cầu Niết-bàn. Lại nếu năng lực Phật tánh mà gieo trồng các khổ thì tức là bảy pháp gieo trồng gốc khổ, vì sao nói bảy pháp một niệm không dừng trụ, không thể gieo trồng gốc khổ phải không ?

Đáp: Phải hiểu đại ý chương này, chương này vì phá hàng ngoại đạo, Nhị thừa không biết có Phật tánh, muốn khuyên tất cả chúng sinh

tin có Phật tánh, nên nói do Phật tánh mà có thể nhàm chán các khổ, ưa cầu Niết-bàn.

Hỏi: Lời khuyên tin thì có dư nhưng ý giải thích kinh thì không đủ. Nếu do Phật tánh mà gieo trồng các khổ thì tức là Phật tánh làm cho chúng sinh chịu khổ, đây chính là đồng với tánh ma, làm sao gọi là Phật tánh?

Đáp: Đây là nói chúng sinh có Phật tánh, cho nên có thể gieo trồng các gốc khổ, chẳng phải Phật tánh làm cho gieo trồng các gốc khổ. Cũng nói chúng sinh có Phật tánh giúp cho chúng sinh chán khổ, chẳng phải Phật tánh này giúp cho chúng sinh chán khổ. Như có biển nước gió thổi thành sóng, chẳng phải do nước biển làm cho thành sóng.

Hỏi: Lẽ ra cũng chẳng phải Phật tánh gieo trồng gốc khổ và chán khổ, chỉ do duyên vọng điên đảo gieo trồng gốc khổ và chán khổ, cho nên trái với văn trước phải không ?

Đáp: Tuy do gió mà thành sóng nhưng rốt cuộc do có biển. Tuy do vọng tâm mà gieo trồng gốc khổ và chán khổ nhưng rốt cuộc do có Phật tánh, nên nói Phật tánh là gốc, nên nói do Phật tánh nên gieo trồng gốc khổ và chán khổ.

Từ "Như lai tạng" cho đến "Rơi vào thân kiến" v.v... trở xuống: Các Luận sư ở Giang Nam và Luận sư ở đất Bắc đều cho chương này thuộc trước, tức là nói về điên đảo chân thật. Ở đây phân biệt thẳng tạng sở y khác với Ngã trong ấm. Nói thể của tạng dứt bặt xa lìa các tướng, cho nên có chương này. Ở đây nói chương trên đối phá Tiểu thừa và người Đại thừa khác nên không lập Như lai tạng xong rồi, nay thứ hai là phá ngoại đạo. Ở trên là nói tất cả chúng sinh có Như lai tạng, làm chỗ nương giữ cho sinh tử. Có người thắc mắc cho rằng, như thế thì đâu khác gì với ngoại đạo? Phẩm Bản Trụ trong Trung Luận của ngài Long Thọ chép: "Trong thân chúng sinh có thần ngã gọi là bản trụ. Bản trụ thì thần là gốc của các căn khổ vui... nương thần mà được trụ. Lại thần ngã xưa nay đã có, thể là thường pháp, các pháp khổ vui... nương thần mà được trụ nên gọi là Bản trụ." Nếu thế thì có khác gì với Như lai tạng. Ở đây muốn phân biệt nghĩa ấy cho nên có văn này. Như lai tạng là nhắc lại chân thật, chẳng phải ngã, chẳng phải chúng sinh, chẳng phải mạng, chẳng phải người, chính là phá ngoại đạo.

Hỏi: Bốn thứ như ngã... có gì khác nhau?

Đáp: Kinh luận giải thích khác nhau, như kinh chép: "Quán trong không có ngã, ngoài không có chúng sinh, trong ngoài hòa hợp không có mạng, rốt ráo thanh tịnh không có người." Ấm chẳng phải thần

chủ, nên gọi là không có ngã; lìa ấm cũng không, nên gọi là không có chúng sinh. Ấm và chúng sinh giả danh nối nhau gọi là mạng, vì không có thể của mạng riêng, nên nói là trong ngoài hòa hợp không có mạng. Các ấm hòa hợp gọi chung là người, không có thể của người riêng, nên gọi là rốt ráo thanh tịnh. Luận Trí Độ chép: "Đối với năm ấm khởi tâm ngã, ngã sở nên gọi là ngã. Các pháp như năm ấm... hòa hợp sinh nên gọi là chúng sinh. Mạng căn thành tựu nên gọi là thọ giả, mạng giả. Có khả năng thực hành pháp người, nên gọi là người." Luận Kim cương Bát-nhã có giải thích về bốn thứ này, hãy tìm đọc. Ở đây nói Như lai tạng đều khác với bốn pháp này, cho nên không đồng với ngoại đạo, chỉ nói thể của tạng không đồng với người và ngã, Phật tánh chính là thể của người, cho nên phải phân biệt với người. Vì không nói là thể của pháp cho nên lược bỏ không nói bất đồng với pháp và ngã.

Hỏi: Điên đảo chân thật có gì khác với nghĩa không làm che lấp chân thật?

Đáp: Chương trước nói Phật có hai trí, biết năng tàng rốt ráo không, biết sở tàng bất không, cho nên năng tàng che lấp sở tàng. Chương này nói thể của sở tàng không có các tướng, chúng sinh không rõ, thành ba thứ chúng sinh điên đảo, cho nên thành năng tàng. Nhưng chương trước nói năng tàng không, sở tàng có; còn chương này nói sở tàng không, năng tàng có; vừa được đắc không, vừa được câu hữu. Nếu hiểu được bốn trường hợp này thì người này hiểu được Như lai tạng.

Từ "Như lai tạng" v.v... trở xuống là phần thứ ba, nói Như lai tạng chẳng phải là ba thứ cảnh giới chúng sinh. Ba thứ cảnh giới là:

1. Đọa thân kiến chúng sinh: đây là phàm phu ngoại đạo, đối với thân năm ấm thấy có ngã, nên gọi là chúng sinh chấp thân.

2. Chúng sinh điên đảo: Người Nhị thừa đối với pháp thân thường, lạc, ngã, tịnh khởi bốn thứ điên đảo như vô thường...

3. Chúng sinh không, loạn ý: tức người mới học Đại thừa thường tu tập quán không, làm chướng ngại loạn động chân giải, nên gọi là chúng sinh không, loạn ý. Kinh Niết-bàn chép: "Bồ-tát Thập Địa bị luận thuyết Vô Ngã làm mê loạn." Văn này không gì chẳng phải là Thập Địa, nhưng người học Đại thừa bị chấp không làm hoặc loạn, không biết Phật tánh. "Chẳng phải cảnh giới": tức nói chung Như lai tạng chẳng phải cảnh giới của ba hạng người này. Như lai tạng chẳng phải ta, người, chúng sinh mà trùm khắp ta, người, chúng sinh. "Không biết Như lai tạng" tức Như lai tạng chẳng phải vô thường, vô ngã mà chấp là vô thường vô ngã; nên gọi là không biết Như lai tạng. Như lai

tạng chẳng phải không, chẳng phải hữu, mà chấp là không, là hữu, đó cũng là không biết Như lai tạng. Cho nên Như lai tạng lời quên nghĩ bặt, không thể nghĩ bàn, đâu thể nói có Như lai tạng là một vật, làm chỗ nương giữ, kiến lập sinh tử. Nếu nói có Như lai tạng làm chỗ nương giữ, kiến lập sinh tử thì đó là chúng sinh chấp hữu. Lại nếu nói có năng tàng, sở tàng để làm kiến giải về hữu thì đều là năng tàng, không có sở tàng. Chúng sinh có sở đắc, sinh tử Niết-bàn đều là sinh tử, người có sở đắc thì chúng sinh và Phật đều là chúng sinh. Cho nên Trung Luận chép: "Nếu không thọ các pháp, ta sẽ được Niết-bàn." Nên biết, người như thế lại bị thọ trói buộc, cho nên thọ cái vô thọ này thì vô thọ lại trở thành thọ, là chứng minh cho việc ấy. Có người nói, chúng sinh ý tán loạn mất giải không, nên nói pháp thể chân thật là không, tức người này không hiểu, ngoài hữu giải lại cầu Không riêng. Cho nên mất giải không, không được thiền định, không được nhất tâm, gọi là không loạn ý, nên gọi là chúng sinh ý tán loạn mất giải không.

Cũng có ba loại chúng sinh, xuất xứ từ luận Phật Tánh. Xét trong phẩm Vô Sai khác của luận Phật Tánh thì có bốn loại được gọi là chúng sinh chấp thân, cho nên nói pháp thân. Chúng sinh chấp thân không biết rõ ngã và ngã sở, vì đối trị cho nên nói pháp thân. Hai là, vì đối trị Nhị thừa, chúng sinh điên đảo cho nên nói Như lai. Nhị thừa đối với thường chân như chấp là bốn thứ điên đảo như vô thường..., vì đối trị cho nên nói chân như thường, không có bốn thứ điên đảo. Ba là đối trị với chúng sinh tán động, cho nên nói Chân đế. Bồ-tát mới tu hành có hai loại:

Hạng người thấy có các pháp, phân tích cho nên không.

Hạng người cho là có thật pháp, gọi đó là hữu.

Hạng người thứ nhất chấp không, hạng người thứ hai chấp hữu, cho nên hai hạng người này đều mê lầm pháp Như lai tạng trung đạo, vì đối trị nên nói chân đế.

"Bạch Đức Thế tôn! Như lai tạng": Đây là chương Tự Tánh Thanh Tịnh Ẩn Phú thứ mười ba, lược chia thành ba môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân: Sở dĩ có chương này là vì chương Điên Đảo Chân Thật ở trên nói từ Như lai tạng mà có sinh tử, đó là chân thật nói. Ba thứ chúng sinh không nương Như lai tạng nói có sinh tử, đó là điên đảo. Ở đây kế là nói về nghĩa nhiễm tịnh của năng y và sở y. Năng y sinh tử, đây tức là nhiễm; kho sở y, đây tức là tịnh. Tịnh thì không nên có nhiễm, nhiễm thì không nên có tịnh, việc này khó nói, chỉ có Phật mới biết rõ. Nay muốn nói về nghĩa này nên có chương này. Lại trong chương Như lai tạng ở trước chỉ nói không lìa kho phiền não là

Như lai tạng, chưa nói vì sao không lìa. Nay trong đây chính là nói Như lai tạng bị phiền não khách trần làm nhiễm gọi là không lìa, cho nên có chương này. Lại từ gần cuối chương Điên Đảo người sinh nghi nói ba thứ chúng sinh có Như lai tạng, vì sao chẳng phải là cảnh giới của họ, vì giải thích thắc mắc này nên nói ba thứ chúng sinh tuy đều có tạng nhưng bị các phiền não che lấp nên chẳng phải cảnh giới của họ. Lại chương Điên Đảo Chân Thật ở trên nói người phàm phu ở dưới không bằng. Ở đây, tự tánh thanh tịnh này khó biết, là cảnh giới của Phật, nói lên chỉ có bậc thượng trí mới biết được, cho nên kế là nói. Lại ở trên giải thích một tên gọi một ý nghĩa Như lai tạng, chương này nói nhiều tên gọi, nhiều ý nghĩa. Sở dĩ như thế là vì đến chương này nói Như lai tạng rốt ráo cho nên ở đây nói rộng. Lại nói về việc lớn căn bản của Phật pháp, việc lớn nghĩa là Phật tánh, Phật tánh tức là tự tánh thanh tịnh tâm. Việc này lẽ ra phải bàn luận, cho nên có chương này.

2. Môn Đồng khác: Kinh này từ đầu đến cuối nói Như lai tạng gồm có sáu chỗ:

a. Chương Như lai tạng: Nói về sự sâu xa của Như lai tạng, chẳng phải cảnh giới của ba tuệ. Ở đây nói đế xứ, nói sự sâu xa của tạng để so sánh với sự sâu xa của đế.

b. Chương Không Nghĩa Ẩn Phú: Nói Phật biết năng tàng là không, sở tàng chẳng phải không. Phật có đủ hai trí Không, bất không. Ở đây là y cứ vào Nhất diệt đế mà nói về không, bất không, để thành nghĩa Nhất diệt đế.

c. Chương Điên Đảo Chân Thật: Nói Như lai tạng làm dụng nghĩa nương giữ cho tất cả nhiễm tịnh.

d. Phần cuối chương Điên Đảo Chân Thật chưa nói Như lai tạng vắng bặt tất cả tướng, tức là nói sở tàng là nghĩa không, đối với duyên không rõ, cho nên thành điên đảo, tức là năng tàng bất không.

e. Nói Như lai tạng có năm nghĩa tạng.

f. Nói Như lai tạng tự tánh thanh tịnh bị phiền não làm nhiễm.

Đây là nói Phật tánh có sáu nghĩa là tròn đủ.

3. Môn Giải thích tên gọi: Thể của tạng là vô cấu, nên gọi là tự tánh thanh tịnh; tùy duyên mà bị nhiễm, nên nói là che lấp.

Hỏi: Đã có tự tánh thanh tịnh tâm, sao không lập tự tánh thanh tịnh sắc?

Đáp: Sắc từ tâm biến khởi, lấy tâm làm gốc, nên gọi là tâm. Lại sắc là hình ngại, tâm pháp không phải như thế, cho nên không lấp sắc.

Hỏi: Vì sao kinh nói Phật tánh vừa là sắc vừa chẳng phải sắc, lại

nói là diệu sắc, vắng lặng thường an trụ?

Đáp: Nếu tánh sắc nói là sắc, cũng được là sắc, cho nên luận Khởi Tín chép: “Sắc tâm không hai, vì tánh của sắc tức là trí, tánh của trí tức là sắc, chỉ vì không có hình ngại, cho nên không gọi là sắc.” Vì thế luận Khởi Tín chép: “Thể của sắc không có hình tướng, nên gọi là trí.”

Văn có hai phần:

- Thắng-man chính là nói.
- Như lai nói thành tựu.

Trong phần Thắng-man nói có hai:

- Nói chung về năm tạng.
- Từ “Tự tánh thanh tịnh này” v.v... trở xuống là giải thích riêng.

Thứ nhất nói chung về năm tạng, như trong luận Phật Tánh chép: “Một là Như lai tạng, lấy tự tánh làm nghĩa, tất cả các pháp không nằm ngoài tự tánh Như lai, vì vô ngã là tướng; hai là pháp giới tạng, kia nói chánh pháp tạng, ở đây nói pháp giới. Giới là cảnh giới, tức nghĩa của nhân. Bốn niệm xứ của bậc Thánh... đều lấy tánh này làm cảnh. Ba là pháp thân tạng, lấy chí đắc làm nghĩa, chí nghĩa là chứng. Tất cả các bậc Thánh đều tin ưa chánh tánh, nhờ sự tin ưa này mà giúp cho các bậc Thánh được công đức Như lai. Bốn là xuất thế gian thượng thượng tạng: Do có đảo kiến nên không được Thánh pháp. Có ba nghĩa này nên gọi là thế. Pháp này không có ba nghĩa kia nên gọi là xuất thế chân thật. Năm là kho tự tánh thanh tịnh tạng, lấy bí mật làm nghĩa. Nếu tất cả pháp thuận theo tánh này thì gọi là nội, là chánh đạo phản tà. Nếu trái với lý này thì gọi là ngoại, là tà chẳng phải chánh.” Kia biện luận năm tạng rồi, dẫn kinh này nói năm tạng làm chứng, tự tánh Như lai tạng làm nghĩa, nói tạng này là thể tánh của tất cả các pháp. Pháp giới tạng lấy nhân làm nghĩa, nói tạng này là cảnh giới khởi hạnh của bậc Thánh, gọi là nhân. Kho Pháp thân lấy chí đắc làm nghĩa, nói nương tạng này có thể tu nhân cho đến khi được quả Phật, nên gọi là nghĩa chí đắc. Kho Xuất thế thượng thượng là nghĩa chân thật rất sâu xa, nói tạng tánh này không phải là tướng nhân duyên, nên gọi là chân thật. Kho Tự tánh thanh tịnh là nghĩa bí mật, nói tạng này không có một tướng để chấp, thuận theo đó thì được lợi ích lớn; trái lại thì bị tổn hại nhiều, nên gọi là bí mật. Như trong luận Nhiếp Đại thừa nói về nghĩa tướng năm tạng, cũng thế. Đây là tùy nghĩa mà chia ra khác nhau, chẳng phải có năm thể riêng.

Từ “Tự tánh thanh tịnh này” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích. Văn có ba phần:

1. Giải thích sơ lược.

2. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích rộng.

3. Từ “Chỉ có Phật Thế tôn” v.v... trở xuống là kính suy tôn Phật.

Trong văn phần đầu: Một là nhắc lại tịnh tâm; hai là khách trần phiền não, nói lên tùy duyên mà che lấp. Tự tánh thanh tịnh này là nhắc lại thứ năm, Như lai tạng là nhắc lại thứ nhất, chỉ nhắc lại đầu cuối, ba thứ còn lại thì sơ lược mà không nhắc lại văn. Tuy nhắc lại thứ nhất để thành thứ năm, vì thứ năm chính là nói tự tánh thanh tịnh bất nhiễm. Cho nên văn nhắc lại thứ năm không có chữ tạng, vì vậy mà biết dùng thứ nhất để thành thứ năm. Nhưng khách trần phiền não, hễ nói nhưng tức là từ ngữ trái lại với trước để nói sau. Phiền não Khách trần là tánh thành phiền não, suy tôn tính chất xưa cũ của bản tánh tịnh tâm nên nói là khách. Lại vô minh vô thỉ do tự tâm phân biệt làm ra, không có chân thật, nên gọi là khách. Bụi nhơ gọi là trần. Thượng phiền não là hiện khởi phiền não, tịnh tâm bị hai thứ phiền não này làm ô nhiễm. Bất tư nghì là tánh tịnh mà nhiễm, tức nói hạng phàm tình ở dưới không bằng. “Cảnh giới Như lai”: Tức nói chỉ có bậc Thượng trí mới biết được. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là thứ hai giải thích. “Vì sao” là lời hỏi, vì sao tịnh tâm mà ô nhiễm là cảnh giới Phật bất tư nghì? “Tâm lành trong sát-na” v.v... trở xuống là đối với lời hỏi mà giải thích. Có người nói, tâm lành và tâm không lành trong sát-na không bị phiền não làm ô nhiễm: Chính là giải thích nghĩa tịnh. Sát-na là niệm, tâm thể của niệm lành, tâm thể của niệm ác, phiền não đều không thể làm ô nhiễm, vì không thể làm ô nhiễm cho nên thanh tịnh. Phiền não không xúc chạm tâm, tâm không xúc chạm phiền não: tức giải thích vô nhiễm ở trước. Vì phiền não có ra từ vọng tình, không bằng chân thức, cho nên không xúc chạm tâm. Y theo chân thì không có vọng, cho nên không xúc chạm phiền não. Cũng giống như người đời thấy sợi dây là rắn, rắn có ra tự vọng tình nên không xúc chạm sợi dây, thể của sợi dây thường thanh tịnh, cũng không xúc chạm con rắn. Vì sao không xúc chạm pháp mà lại bị nhiễm tâm, tức là khiển trách lỗi của nhiễm. Ở đây nói kinh dạy: “Tâm lành trong sát-na không bị phiền não làm nhiễm. Tịnh tâm của ông không có sát-na, chính là nên xúc chạm tâm lành vô nhiễm, vì sao cũng nêu tâm không lành?” Ở đây văn có hai phần:

- Nêu pháp thô gần không nhiễm mà nhiễm để so sánh với tế xa.

- Từ “Tự tánh thanh tịnh” v.v... trở xuống chính là nói nghĩa tâm vi tế bất nhiễm.

Văn có hai phần:

- Nói nhiễm vô sở nhiễm.

- Từ “Thế tôn, nhưng có phiền não” v.v... trở xuống là nói nghĩa không nhiễm mà nhiễm.

Văn lại có hai:

- Nói vô nhiễm.

- Từ “Phiền não không xúc não tâm” v.v... trở xuống là nêu không xúc não giải thích thành vô nhiễm.

Tâm lành trong sát-na chẳng bị phiền não làm ô nhiễm, đây là mượn thô để bày tế. Tâm lành là thanh tịnh, tâm không lành là cấu nhiễm. Trong tâm lành không có tham, sân, si. Đó là nghĩa vô cấu trong thanh tịnh, không có ô nhiễm. Tâm không lành trong sát-na cũng chẳng bị phiền não làm ô nhiễm. Tâm không lành tức là tâm tham, sân, si. Ngay khi khởi tham, sân, si thì tâm lành đã mất. Tâm không lành tức là phiền não, cho nên chỉ có cấu không có tịnh, chỉ có năng nhiễm không bị ô nhiễm, cũng không có nghĩa nhiễm. Câu trước là có tịnh, không có cấu, có sở nhiễm, không có năng nhiễm, không thành nghĩa nhiễm. Câu sau có cấu không có tịnh, có năng nhiễm, không có sở nhiễm, cũng không thành nghĩa nhiễm. Như khi vải và bùn hợp nhau mới có thể gọi là (nhuộm). Nếu chỉ có bùn mà không có vải, hoặc chỉ có vải mà không có bùn thì đều không thành nghĩa nhiễm. Nếu tâm lành và tâm không lành cả hai hợp nhau, như bùn hợp với lụa thì sẽ thành nghĩa nhuộm. Nhưng hai tâm không hề đi chung, khi cấu thì không có tịnh, khi tịnh thì không có cấu, làm sao có nhiễm được? Cho nên phẩm Phược Giải trong Trung Luận chép: “Nếu cho rằng trói buộc được năm ấm thì trong năm ấm các phiền não khác đến trói buộc cũng không đúng.” Pháp sư Đàm Ảnh giải thích rằng: “Khi tâm thanh tịnh thì vật chưa trói buộc, khi tâm cấu thì không thể trói buộc.” Đây là nói khi tâm thanh tịnh thì có sở phược mà không có năng phược, khi tâm cấu thì có năng phược mà không có sở phược. Cho nên ngài La-thập nói: “Người truyền bá sự nghiệp của ta là Đạo Dung, Đàm Ảnh, Tăng Duệ.” Giải thích của luận kia đồng với kinh này. Lại một ý khác, hễ nói về phiền não làm nhiễm tâm thì tâm không ngoài hai thứ: Một là tâm lành, hai là tâm không lành. Tâm lành là tâm không có tham sân, tâm không lành là tâm tham sân, phiền não đều không có nghĩa làm ô nhiễm hai tâm này. Sở dĩ như thế là vì ngay khi khởi tâm lành thì chẳng có tâm không lành, tức chỉ có sở nhiễm mà không có năng nhiễm, nên không thành nghĩa nhiễm. Tâm không lành tức là tâm tham, sân, si, làm sao có năng nhiễm và sở nhiễm? Tâm không lành đã tức là tham, sân, si, thì chỉ là năng nhiễm

mà không có sở nhiễm. Nếu không như thế thì chỉ là sở nhiễm mà không có năng nhiễm. Nếu có năng nhiễm sở nhiễm thì trong một sát-na có hai tâm tham, sân, si, mà thật ra không phải như vậy. Điều này cũng như phẩm Phược Giải của Trung Luận. Chúng sinh cho rằng, thân năm ấm là trói buộc, lý luận rằng có thân thì không được, nếu thân là sở phược thì không có năng phược, nếu là năng phược thì không có sở phược. Nếu có năng phược sở phược thì thành hai thân.

"Tâm không xúc chạm phiền não" là phần thứ hai nêu không xúc chạm, giải thích thành vô nhiễm. Tâm lành và tâm không lành gọi chung là tâm. Hai thứ tâm này đều không xúc chạm phiền não. Khi có tâm lành thì không có phiền não, tất cả không xúc chạm nhau, như đầu ngón tay không tự xúc chạm đầu ngón tay. Phiền não không xúc chạm tâm: người có tâm lành và tâm không lành thì hai thứ phiền não không xúc chạm được. Khi có phiền não thì không có tâm lành, cho nên phiền não không xúc chạm tâm lành, phiền não tức là tâm không lành. Pháp có cùng một thể cũng không xúc chạm nhau, cho nên phiền não không xúc chạm tâm không lành. Nếu y theo nghĩa của luận Thành Thật thì ba tâm thức, tưởng, thọ chưa khởi lành và không lành; Trong tâm hành mới khởi lành và không lành. Từ trong tâm hành khởi không lành, làm nhiễm ba tâm trước, nhưng khi tâm hành khởi không lành thì ba tâm trước đã diệt, tức chỉ có năng nhiễm mà không có sở nhiễm. Ngay khi có ba tâm trước thì có sở nhiễm, không có năng nhiễm. Đại ý đồng như trước. "Vì sao không xúc chạm pháp mà có được tâm nhiễm": Đây là kết luận nghĩa không có tướng nhiễm. Tâm lành và tâm không lành rốt ráo không có nghĩa xúc chạm, gần gũi nhau, làm sao có nghĩa nhiễm nhau được.

"Bạch Đức Thế tôn! Nhưng có phiền não, có phiền não làm nhiễm tâm": Trên đây là tìm nghĩa phiền não làm nhiễm tâm không thể được, tức là nhiễm cái không thể nhiễm. Nhưng đối với chúng sinh rõ ràng có phiền não, có phiền não làm nhiễm tâm, đây là không nhiễm mà nhiễm. Như phẩm Quán Nhiễm trong Trung Luận có nhiều môn tìm cầu nhiễm, người nhiễm nhưng không thể được, giả gọi là nhân duyên, có năng nhiễm và sở nhiễm.

Hỏi: Thế nào là không nhiễm mà nhiễm?

Đáp: Tâm trước là tịnh, tâm sau là cấu. Khi tâm cấu khởi thì chướng ngại tâm tịnh, nên gọi là nhiễm. Tự tánh thanh tịnh tâm mà có nhiễm thì khó có thể biết rõ. Ở trên là nêu thô, ở đây là so sánh với tế. Nghĩa là tâm thô bị nhiễm trong ba cõi còn khó có thể biết rõ, thì

tự tánh thanh tịnh tâm bị nhiễm há dễ có thể biết rõ hay sao? Tuy bản tánh thanh tịnh, nhưng đối với chúng sinh thì trở thành điên đảo bất tịnh, nên nói là bị phiền não khách trần làm nhiễm. Tuy bị phiền não khách trần làm nhiễm, nhưng bản tánh thường tánh thường thanh tịnh, nên thật không hề bị nhiễm, khó có thể biết rõ.

Từ "Chỉ có Phật, Thế tôn" v.v... trở xuống: Đây là nói chỉ có Phật mới biết được. "Thật nhãn": Tức Phật có thật nhãn thấy tự tánh thanh tịnh tâm này bị phiền não làm ô nhiễm, rõ ràng phân minh, cho nên như mắt thấy, thật trí chiếu soi lý này, tất cả pháp lành đều từ Phật có ra, cho nên là cội gốc của pháp. Phật biết tất cả pháp, là người thông đạt pháp, là chỗ nương tựa của chánh pháp. Phật có khả năng giữ gìn pháp này, pháp do người mở rộng, cho nên là chỗ nương của chánh pháp, nghĩa này ở trên đã giải thích. Ở trên thứ nhất là Thắng-man chính thức nói, từ đó trở xuống thứ hai là Như lai trình bày. Văn có hai phần:

- Nói Thắng-man hỏi Phật.
- Như lai tùy hỷ khen ngợi thành tựu.

"Thắng-man hỏi Phật": Tức nói lý đã rất nhiệm mầu cho nên hỏi Phật cho chắc chắn. "Phật liền tùy hỷ" là thứ hai nói Như lai tùy hỷ khen ngợi thành tựu. Văn có hai phần: Một là nói tùy hỷ, hai là nói khen ngợi thành tựu. Vì lời Thắng-man nói hợp với lý, xứng với căn cơ cho nên trong tâm Phật tùy hỷ. Từ "Như thế xong" v.v... trở xuống là phát lời trình bày, trước là trình bày chung tự tánh thanh tịnh tâm của Thắng-man có phiền não khó có thể biết rõ. Từ "Có hai pháp" v.v... trở xuống là trình bày riêng thành tựu. Văn có hai phần: Một là trình bày thành tựu, hai pháp khó có thể biết rõ; hai là từ "hai pháp như thế" v.v... trở xuống là nói có người tin nhận. Ban đầu là nói chung hai pháp, kế là nói riêng hai pháp. Trong pháp ban đầu, tự tánh thanh tịnh tâm lời mất nghĩ bặt, cho nên khó có thể biết rõ. Pháp thứ hai, nếu một bề tịnh mà vô nhiễm, hoặc một bề nhiễm mà không tịnh thì đây dễ biết rõ. Nhưng vì tuy tịnh mà thường nhiễm, tuy nhiễm mà thường tịnh cho nên khó có thể biết rõ.

"Bà và các Bồ-tát thành tựu Đại pháp": Tức nói Bồ-tát chủng tánh trở lên. Pháp sư Phức nói: "Đây là ví dụ về đại lực, Thắng-man có giai vị ngang hàng, cho nên biết đồng là bậc pháp thân." Có người nói đó là Bồ-tát Đăng địa trở lên, có người nói đó là Bồ-tát Bát địa trở lên.

"Các Thanh văn khác là những người tin lời Phật": Nghĩa là, Bồ-tát tín hành, tương ưng với giáo pháp, nên gọi là Thanh văn. Đây là bậc Bồ-tát Thập tín từ chủng tánh trở lên, nay y theo kinh là Thanh văn.

Nêu các vị này mới có thể lắng nghe kính tin: Tức nói lên thật khó biết. Lại ở trên nói khó có thể biết rõ, sợ hành giả nhìn lên cao mà lui sụt, ở đây muốn khuyên chúng sinh tin nhận cho nên nêu các vị này. Pháp sư Phức nói: "Nghe nói nhập vào thần cho là nghe nhận, nói ý chỉ bên ngoài chẳng phải là điều đáng để ý." Gọi là tin lời Phật: Đó là nghĩa của chương này. "Nếu đệ tử ta" v.v... trở xuống: Đây chương Chân Tử thứ mười bốn, sơ lược chia làm ba môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân: Mười ba chương kinh trước nói về Pháp một thừa, ở đây nói về tin thuận theo pháp có lợi ích lớn, cho nên kế là nói. Lại thừa có ba thứ: thừa thể, thừa cảnh và người ngự thừa. Từ đầu đến chương Nhất thừa là nói về thừa thể; Vô biên Thánh đế là nói về thừa cảnh, ở đây nói đệ tử chân thật là người ngự thừa. Theo kinh Đại phẩm là người ngự thừa, y theo tin nhận là người hành thừa, cho nên có chương này. Lại, gần từ chương Tự Tánh Thanh Tịnh ở trên về sau, các đệ tử vốn từ sinh làm nghĩa, nếu có thể giải hạnh giúp nhau thì chắc chắn thành Phật, cho nên gọi là đệ tử chân thật. Nhưng nếu có người hành giải được mười ba chương kinh trên, hoặc lý hoặc hành thì đều gọi là đệ tử chân thật. Nhưng ở đây y theo tâm tự tánh thanh tịnh nói về đệ tử chân thật, vì tự tánh thanh tịnh tâm rất sâu xa khó hiểu cho nên y cứ riêng vào đây để nói về đệ tử chân thật.

2. Môn Giải thích tên gọi: Tin thuận đối với pháp, có khả năng tiếp nối sự nghiệp của Phật, nên gọi là đệ tử chân thật. Lại hành giải chẳng vọng Đà-la-ni chân. Từ miệng Phật sinh từ chánh pháp sinh, nên gọi là đệ tử chân thật của Như lai. Như chương Xá-lợi-phất lãnh giải trong kinh Pháp Hoa có nói rộng. Lại theo ý của Nhiếp Luận thì đệ tử Phật có năm nghĩa:

Dùng tín tâm làm hạt giống.
Tôn thờ Bát-nhã làm mẹ.
Dùng thiền làm bào thai.
Dùng nhẫn làm sữa.
Tôn thờ Phật làm cha.

Lại như kinh Vô Lượng Nghĩa chép: "Tôn Chư Phật làm cha, kinh Phương Đẳng làm mẹ, sinh con Bồ-tát." Lại như kinh Hoa Nghiêm quyển năm mươi ở đầu có giải thích rộng.

3. Môn Định nhân: Chương này Phật tự nói, còn lại đều do Thắng-man nói. Sở dĩ như thế là vì tin hiểu pháp sâu phải đợi Phật chứng minh, cho nên phải do Phật nói. Lại Thắng-man hỏi Phật, Phật liền tùy hỷ. Vì nói về người năng tín cho nên Phật nói. Lại Thắng-man là người tin, tự

nói lợi ích của tin trong nghi thức không tiện, cho nên Phật nói. Văn có ba phần:

- Nói lợi ích của tin.
- Từ “Đối với ngã diệt” v.v... trở xuống là khen công đức của hành.
- Từ “Tin Như lai có như thế” v.v... trở xuống là kết nói về lợi ích của tin.

“Nếu đệ tử của ta” là nêu chung người năng tín. Trong đây gồm có bốn giai vị, văn có hai phần:

Nói bốn giai vị là đệ tử chân thật.

Từ “Người thuận theo pháp trí” v.v... trở xuống là giải thích riêng phần thứ ba, là tướng quán giải.

Bốn thứ trước là hai giai vị, hai thứ đầu nói về tín vị, hai thứ kế nói về giải vị. Như ngài Long Thọ nói: “Biển lớn Phật pháp chỉ có lòng tin mới vào được có trí tuệ là qua được”, tức là việc ấy. Tín vị trong phần đầu có hai: Nói tùy tín là giai vị Thập tín, tùy theo lời dạy mà sinh lòng tin, nên gọi là Tùy tín. Lại tín tâm này thuận theo lòng tin tăng thượng từ chủng tánh trở lên, nên gọi là Tùy tín. Lại tùy theo tất cả việc đều tin, khen ngợi lòng tin rộng lớn, như kinh Duy-ma chép: “Điều chưa nghe, nghe không nghi, là tín tăng thượng.” Bồ-tát Thập giải chứng được pháp minh, tín căn vững chắc, gọi là tăng thượng. Lại ở trên khen tín rộng lớn, ở đây khen tín sâu xa. Như kinh Duy-ma chép: “Tin sâu vững chắc giống như Kim cương, nên gọi là Tăng thượng.” Nương minh tín rồi, thuận theo pháp trí. Ở trên nói hai thứ tin, dưới đây nói hai thứ giải. Đây là lợi ích do giải hành địa thành tựu, gọi là thượng tín trước, lấy đó làm minh tín, nương theo đó tin rồi, trong khởi giải hạnh quán giải phương tiện. Quán này thuận với Sơ địa trở lên, thành tựu pháp trí, nên gọi là Tùy pháp trí. Thứ tư gọi là rốt ráo, ở đây thứ ba kính thuận theo pháp trí kia mà quán, cho nên gọi là Thuận theo pháp trí. Lại thuận theo pháp trí, do thuận theo pháp trí mà được rốt ráo, nghĩa là Sơ địa trở lên vãng sinh, nhưng Sơ địa chưa rốt ráo, chỉ so với ba thứ trước nên nói là rốt ráo. Trong giải chia làm hai. Địa tiền là Thuận nhẫn, Đăng địa là Vô sinh nhẫn. Có người nói: chỉ có ba giai vị, hai thứ đầu là tín, là giai vị Thập Tín. Nương vào minh tín rồi, thứ hai là ở giai vị chủng tánh giải hành mà được rốt ráo. Thứ ba là Sơ địa trở lên, nếu ở phần Tùy hành thì đối với tất cả giai vị là sơ tín, kế là giải, sau là hành, tức là ba mươi thứ. Nếu dùng bốn giai vị thì trong Tịnh chia làm hai, trong giải chia làm hai, như trên đã giải thích.

Thuận theo pháp trí: Thứ hai chỉ giải thích, thứ ba thuận theo pháp

trí. Các Luận sư ở Giang Nam có nhiều cách giải thích. Cách giải thích thứ nhất: Trong đây nói hai nhẫn là Tín nhẫn và Thuận nhẫn. Sơ tín là tăng thượng là Tín nhẫn; thuận theo pháp trí trở xuống là nói về Thuận nhẫn. Y theo Thập Địa Tứ Nhẫn mà nói nghĩa, thì ba địa đầu là Tín nhẫn, ba địa kế là Thuận nhẫn, đối với Sơ địa là bắt đầu của chân thừa. Đã gom Nhị thừa để nhập vào Đại thừa, cho nên ngang với Lục địa mới tiến lên Thất địa, cho đến Thập địa, vì thế lược nêu hai nhẫn.

Văn chép được rốt ráo: Tứ địa đến Lục địa, Thuận nhẫn tín cùng cực ở đây, cho nên nói là được rốt ráo. Lời thuận theo pháp trí ở trên khó hiểu cho nên nhắc lại và giải thích. Lại sắp nhập vào Sơ địa, bỏ phàm bước lên giai vị Thánh thì phải thường tu quán giải mới thú nhập được , cho nên phải nói lại. Văn có hai phần: Trước là riêng, sau là kết luận. Trong riêng có năm:

1. Quán chín mươi tám giới.
2. Quán nghiệp báo.
3. Quán sự ngủ của La-hán.
4. Quán thiền định.
5. Quán thần thông.

Tên gọi quán mười tám giới do Luận sư Tông và Luận sư Mân ở Giang Nam nói. Trong đó có sự giống nhau, hai pháp quán đầu là nhiễm, ba pháp quán sau là tịnh. Trong quán nhiễm, pháp quán đầu là mười tám giới. “Quán sát sự lập bày căn”: Căn là sáu căn, căn không có tánh nhất định, vì nhân duyên cho nên có, nên gọi là lập bày. Như kinh Hoa Nghiêm chép: “Quán nhãn vô sinh vô tự tánh, nói không vắng lặng vô sở hữu.” Kinh Đại Tập chép: “Nếu có người nói mắt thấy sắc, cho đến ý biết được các pháp, người này trôi lăn trong sinh tử, vô lượng ức kiếp chịu các khổ.” Cho nên biết, căn không có tánh nhất định. “Ý hiểu được Chánh giác”: Ý hiểu là quán sát sáu thức trung gian, cảnh giới là quán sát sáu trần bên ngoài, mười tám giới này đều do nhân duyên hòa hợp cho nên có, vô sinh cho nên không. Y theo lời lập bày ở trên thông suốt được mười tám giới. Có người nói, đây chính là thực hành nghĩa quán Duy Thức. Thật ra không có cảnh giới sáu trần, chỉ là tự tâm vọng thấy có, cho nên nói ý hiểu cảnh giới. Có người nói, quán sát sự lập bày căn, đây là nói lên phạm vi của sở quán, ý hiểu cảnh giới nói lên phạm vi của tâm năng quán, nhưng tương ưng với tưởng quán chưa thể chứng chánh, cho nên gọi là ý hiểu Chánh giác. Pháp sư Phức nói: “Năm căn như tín căn v.v... là gốc để lập hạnh.” Lập bày là dụng, nghĩa là ba thừa lập hạnh, nương thị dụng ở trên. Năm căn khác nhau là cảnh

giới khó biết, hiểu được môn thiền định này nghĩa là chẳng phải màu sanh thấy màu sanh..., tin hiểu các quán, theo sự hồi chuyển của ý, giả tưởng không nhất định, cũng là cảnh giới khó biết.

Quán sát nghiệp báo tức là quán nhân quả. Các pháp tuy không, nhưng chẳng mất nhân quả. Như kinh Hoa Nghiêm chép: "Trí tuệ phân biệt vô nghiệp tướng, khéo hiểu nhân duyên đều là nghiệp." Kinh Duy-ma chép: "Vô ngã, vô tạo, vô thọ giả." Nghiệp thiện ác cũng không mất, cho nên nói quán sát nghiệp báo. Sớ xưa giải thích: "Quán sát nghiệp hữu lậu là quán, quán sát nghiệp vô lậu thì được quả báo biến dịch." Đây đều là lý khó biết. Kinh Vô Lượng Thọ chép: "Quả báo của hành nghiệp không thể nghĩ bàn." Thành Luận chép: "Nghiệp lực rất sâu xa." Đây là nói chung ý nghĩa nhân quả khó biết.

Từ "Quán sát sự ngủ của A-la-hán" v.v... trở xuống: Trên là quán nhiễm, ở đây là quán tịnh; lại ở trên là quán phàm phu, ở đây trong quán Thánh này thì trước quán Nhị thừa. Khi La-hán nhập vô dư thì trụ vào mé vắng lặng, giống như khi người say, rượu chưa tiêu, như ngủ không khác. Sau đó ra khỏi mé vắng lặng gọi là giác.

Hỏi: Người ấy lúc nào mới giác?

Đáp: Người ấy bên trong có Phật tánh, bên ngoài gặp các Đức Phật nói kinh Pháp Hoa, được bỏ Tiểu về Đại, bấy giờ gọi là Giác.

Có người nói, có hai loại La-hán:

1. Có ngủ nghỉ.
2. Không ngủ nghỉ.

Nương vào định Điện Quang mà đắc quả La-hán, đây là bậc Tuệ giải thoát. Chưa được bốn thiền thì chưa phát được sáu thông, không được bốn đại ở cõi trên, cho nên có ngủ nghỉ. Nếu nương bốn thiền thì đắc quả La-hán, được bốn đại cõi trên, cho nên không ngủ nghỉ. Ở đây quán sát việc này, nên nói quán sát sự ngủ nghỉ của A-la-hán.

Có người nói, đây là lời điên đảo, chưa được quả La-hán thì có ngủ nghỉ, được quả La-hán rồi thì không có ngủ nghỉ.

Có người nói, bậc A-la-hán vì trụ địa vô minh phiền não còn cho nên gọi là ngủ. Pháp sư Phức nói: "Bậc La-hán bốn trụ đã hết, pháp dường như giác, trụ địa vô minh khác không rõ, gọi là ngủ." Ngủ này nếu giác thì thành Đại giác, cho nên quán sát. Có vị Tăng người Ấn-độ tên là Pháp Trí nói: Y theo bản Phạm thì văn này không đúng, lẽ ra phải nói A-la-hán minh, nghĩa là ba minh." Ở đây thấy các bản kinh khác nhau: có bản kinh nói A-la-hán minh, có bản kinh nói A-la-hán miên. Người quán sát tâm tự tại an vui thì quán La-hán miên ở trên, đây là

quả tịnh. Hai câu này là quán nhân của tịnh pháp, tâm lạc thiền lạc, đó là định. Tâm lạc là quả định, thần thông vừa ý, gọi là tâm tự lại thiền lạc, đây là thể của định.

Có người nói, quán sát tâm tự tại lạc là hiển bày chung. Thiền lạc là phân biệt, nghĩa là tâm trước là thiền, tâm tự tại an vui, chẳng phải tâm khác. Sở dĩ có sự giải thích này là vì pháp quán thứ năm ở sau có tự tại thông riêng. Cho nên ở đây chỉ nói thiền lạc. Có người nói, tâm lạc thiền lạc, đây là cái vui định tuệ; tuệ chân thật làm an vui tâm thần, là tâm tự tại lạc. Luận Trí Độ chép: “Nạp y hành khất thực, tới lui tâm thường nhất; đối tất cả các pháp, đều nhập vào Đẳng quán, lạc này chẳng định lạc.” Thiền lạc là các thiền diệu thọ đều là thiền lạc, vì thiền tinh diệu cho nên phải quán sát, quán sát La-hán, Bích-chi cho đến Thánh tự tại thông. Ở trên là quán định, ở đây là quán tuệ, Thánh trí tự tại, thông hiểu các pháp, nên gọi là Thánh tự tại thông. Lại giải thích: Thần thông chuyển biến gọi là Thánh tự tại.

Hỏi: Vì sao chỉ nói Bồ-tát đại lực?

Đáp: Vì từ đại lực trở lên mới giống như thế, nhưng y theo ở đầu mà nói thôi.

“Năm thứ này” v.v... trở xuống là tổng kết. Năm quán này đều lìa tướng, nên gọi là xảo phương tiện quán. Người thứ ba đã thực hành quán này, phải biết đầu cuối cũng thế. Dưới đây là thứ hai trong phần khen ngợi lợi ích của lòng tin. Trước là nhắc lại bốn thứ trước, sau đó khen ngợi lợi ích. “Sau khi ta diệt độ, ở đời vị lai tùy tín”: Nhắc lại môn đầu ở trên. Khi Phật còn tại thế thì có nhiều thiện chúng nhóm họp, nếu chẳng phải là người năng tín trực tiếp thì cũng có khả năng chứng nhập. Đời vị lai xấu ác, người có lòng tin khó có, cho nên chỉ nêu. “Tín tăng thượng” là nhắc lại thứ hai ở trước. “Nương vào minh tín rồi thì thuận theo pháp trí” là nhắc lại thứ ba ở trên. “Tự tánh thanh tịnh tâm” cho đến “Mà được rốt ráo” là nhắc lại thứ tư ở trên.

Hỏi: Trong phần nhắc lại thứ tư, vì sao nhắc lại tâm tự tánh thanh tịnh bị phiền não làm nhiễm ô?

Đáp: Vì hiển bày dùng pháp rốt ráo đối lại để nói lên người rốt ráo.

Pháp sư Phức nói: “Dùng năm quán dứt hết phiền não để nói lên tịnh tâm mà được rốt ráo.” Dưới đây là nói lợi ích khen ngợi, là người rốt ráo nhập vào nhân của đạo Đại thừa. Ở đây goi quả Phật là đạo Đại thừa; người rốt ráo kia có khả năng nhập vào thừa gọi là Nhập Đại thừa; làm nhân với Phật, gọi là Nhân Đại thừa, chẳng phải chỉ có thứ tự nhập

vào nhân Đại thừa. Ba thứ trước cũng thế, chỉ y theo sau mà nói.

"Tin Như lai" là phần thứ ba, kết nói về lợi ích của lòng tin. Đã nói tin Như lai thì cũng tin Thắng-man, nhưng Phật nói Thắng-man, cho nên nói tin Như lai. "Không chê bai nghĩa sâu xa": Khi đã tin lời Phật nói, lìa chướng xiển đề, cho nên không chê bai nghĩa sâu xa.

Từ "Bấy giờ, Thắng-man" v.v... trở xuống là chương Thắng-man Sư Tử rống thứ mười lăm. Được giải thích bằng hai môn:

1. Môn nói về nguyên nhân: Sở dĩ có chương này là vì chương mười bốn ở trên nói về nói pháp, ở đây nói được pháp. Lại chương Đệ tử chân thật ở trên phần cuối nói rằng có lợi ích lớn, không chê bai pháp sâu xa; Chương này nói nếu chê bai thì sẽ bị suy tổn rất lớn, không được lợi ích. Ở đây nói cứu giúp người chê bai là lợi ích rộng lớn, cho nên kinh Niết-bàn chép: "Tuy có thể nói pháp bằng mọi cách như thế nhưng không thể làm Sư tử rống, không thể hàng phục người ác phi pháp, ngày nay mới có thể, cho nên gọi là Sư tử rống." Lại nói chung, chương mười bốn ở trước phân tích mà nói thì nói về tự hành, tự hành đã thành thì có khả năng giáo hóa làm lợi ích, cho nên kế là nói. Lại Thắng-man đã thấy Như lai nói lời thành tựu, nói lên lợi ích của lòng tin, cho nên liền phát thệ nguyện, nếu có người không tin thì hàng phục cho họ tin, cho nên kế là nói.

2. Môn Giải thích tên gọi: Thắng-man là nêu người năng nói, Sư tử rống là khen lời nói.

Hỏi: Vì sao chương này chỉ nói về Thắng-man?

Đáp: Vì ngoài đây giáo hóa làm lợi ích là ở người, cho nên chỉ nêu Thắng-man.

Hỏi: Vì sao chương này tên là Sư Tử rống?

Đáp: Như tiếng rống của sư tử có công năng làm cho các loài thú khác phải khiếp sợ, Thắng-man có đức ngoại hóa như thế, có công năng hàng phục người ác, cho nên y theo dụ mà gọi là Sư Tử rống.

Như trong kinh nói: "Ở thế gian sư tử rống là vì mười một việc:

1. Vì phá hoại loài thú thật chẳng phải sư tử mà giả làm sư tử.
2. Tự thử năng lực của thân mình.
3. Tự thanh tịnh chỗ ở.
4. Giúp cho các con biết nơi chốn.
5. Giúp cho cả đàn không có tâm sợ hãi.
6. Con nào ngủ thì thức dậy.
7. Làm cho tất cả các con thú buông lung không còn buông lung.
8. Giúp cho thú dữ đều đến nương tựa.

9. Vì hàng phục voi lớn...
10. Vì dạy các con,
11. Trang nghiêm các quyến thuộc.

Chư Phật và Bồ-tát là Sư Tử rống, sự việc cũng đồng như thế:

1. Vì xô dẹp ma quân.
2. Chỉ bày cho chúng mười năng lực.
3. Mở bày hạnh Phật.
4. Làm chỗ quy y cho những người tà kiến.
5. Vì an ủi chúng sinh sợ hãi.
6. Giác ngộ các chúng sinh ngủ mê trong vô minh.
7. Giúp cho người làm việc ác có tâm sám hối.
8. Chỉ bày tà kiến giúp cho các chúng sinh biết sáu vị giáo chủ ngoại đạo không phải là những vị Đại sư chân chánh.
9. Vì phá hoại Phú lan na...,
10. Giúp cho Nhị thừa sinh tâm sửa đổi.
11. Giúp cho Bồ-tát năm trụ sinh tâm đại lực.

Những người có hạt giống Tập chủng tánh hợp lại là một; trụ ở giải hạnh là hai; tịnh tâm là ba; Nhị địa trở lên thực hành dấu vết là bốn; Bát địa trở lên quyết định là năm. Thắng-man hôm nay là Sư tử rống thì phải có đủ các năng lực này, hơn nữa trong văn nói hàng phục người ác là Sư Tử rống, tức là trong chương mười một ở trước, chương này có năm việc: một, bốn, năm, tám, chín. Một là Thắng-man nương thần lực Phật xin được nói, hai là Như lai cho phép nói; ba là Thắng-man chính thức nói; bốn là Thắng-man nói xong; năm là Như lai khen ngợi. “Thắng-man bạch Phật, còn có lợi ích khác con nương oai thần Phật lại nói nghĩa ấy”: Đoạn đầu này là đối lại với tự lợi ở trước, gọi là hậu hóa tha để làm lợi ích khác. Lại đối trước Phật nói về lợi ích của lòng tin, ở đây lại giúp người chưa tin thì phát minh lòng tin, cho nên nói còn có lợi ích khác. Lại ở trên Phật nói lợi ích của bốn giai vị, ở đây nói ba người thiện nam hiểu pháp, xa lìa chê bai, cho nên là lợi ích lớn. Đã nương oai thần Phật thì sẽ nói khế lý, trước nói tự lợi, nay nói lợi tha, cho nên nói lại nói. “Phật dạy liền nói”: Đây là đoạn thứ hai, đức giáo hóa phải trình bày, cho nên nói liền nói. “Thắng-man bạch rằng” v.v... trở xuống đây là đoạn thứ ba, trong đó có hai: Một là phân biệt với người lành; hai là từ “Những người khác” v.v... trở xuống là chỉ y theo người ác để nói về lợi ích giáo hóa. Trong phần trước, ban đầu nói người nam, người nữ đối với nghĩa sâu xa... là nêu chung về người lành. Trong phần đệ tử chân thật ở trước có bốn, ở đây hợp thành ba. Hai thứ đầu là một, hai

thứ sau mỗi thứ đều có một, cho nên có ba thứ. Trong ba thứ thì một thứ đầu tiên đối với nghĩa không chê bai, gọi là lìa báng thương; thứ hai có khả năng sinh ra chánh đạo, gọi là sinh công đức, thứ ba là có khả năng nhập vào quả đức của cđường ác phẩm, nên gọi là Nhập Đại thừa.

Ở Giang Nam có người nói, chương đệ tử chân thật ở trước nói về Tín nhẫn và Thuận nhẫn, chương này nói về ba nhẫn. Lìa tự hủy thương tức là Tín nhẫn, nghĩa là Tam địa; sinh ra công đức lớn, nghĩa là năm thứ xảo phương tiện ở trước là Thuận nhẫn. Tứ địa đến Lục địa, nhập vào đạo Đại thừa, đó là Vô sinh nhẫn. Thất địa đến Thập địa, lại nói chung về ba người có đủ ba nghĩa này. Ba người này, một là lìa lỗi, hai là sinh các công đức. Đã lìa lỗi, sinh các công đức nên nhập vào đạo Đại thừa. "Những gì là" v.v... trở xuống là nêu riêng người lành. Từ trên đến dưới, thứ lớp nêu bày, trước nói bốn người, từ kém đến hơn, đó là thứ lớp tu hành. Ở đây nói thứ lớp nói môn, cho nên từ hơn đến kém, hành tướng gần nhau, hàng phục người ác, từ hơn xuống kém. Lại Phật nói đệ tử chân thật, từ đầu đến cuối là lời Thắng-man nói; từ cuối đến đầu, đây là đạo thành nhau, văn hiện ý lẫn nhau. Người nam người nữ thành tựu pháp trí sâu xa, là Sơ địa trở lên rốt ráo thành tựu. Thuận theo pháp trí là Giải hành địa thuận theo pháp trí. Đối với các pháp sâu xa không tự biết rõ trở xuống là Giải hành tiền tùy tín tăng. "Trừ những người này" v.v... trở xuống là phân biệt chung, dưới là đối với người ác, nói về lợi ích giáo hóa, trừ những người này là trừ ba người lành ở trên. Các chúng sinh khác là nêu chung người ác ngoài ba người lành. "Đối với các pháp sâu xa" v.v... trở xuống là nêu riêng người ác. Đối với các pháp sâu xa đắm sâu vọng nói: Đắm sâu là tâm tà, vọng nói là miệng tà, trái với chánh pháp. Trên là nói khởi tà, ở đây nói trái chánh. "Học theo các ngoại đạo" v.v... trở xuống, nhưng người ác có hai: một là đối với Phật pháp khởi lỗi, hai là đối với pháp ngaọi đạo khởi lỗi. Trên là nói đối với Phật pháp khởi lỗi có sở đắc, ở đây nói đối với ngoại đạo khởi các lỗi lầm. Đã tổn chánh thân tà thì không thể nối tiếp kế thừa, như hạt giống bị hư. Nên dùng năng lực của vua: Hàng phục tà có hai cách, một là nói pháp, hai là dùng năng lực oai thế. Năng lực nói pháp có hai: một là dùng lời nhuần thấm, hai là dùng lời tha thiết. Năng lực oai thế có hai: một là dùng hiển lực, nghĩa là dùng vương lực... Nhưng hàng phục nội tà thường dùng năng lực nói pháp, hàng phục ngoại tà thường dùng năng lực oai thế. Ở đây người ác, khó có thể dùng lý hàng phục, phải dùng oai để hàng phục.

Từ "Bấy giờ, Thắng-man" v.v... trở xuống là phần thứ tư Thắng-

man dốc lòng cung kính. Sở dĩ phải dốc lòng cung kính là vì:

Muốn thỉnh Phật nói lời thành tựu, cho nên dốc lòng cung kính.

Ở trên nói dùng oai thế hàng phục chúng sinh dường như chẳng phải lành, cho nên phải xin trình bày để cho người khác học theo.

Lại kinh này từ đầu đến cuối Thắng-man lễ bái tất cả ba lần. Lần đầu là thỉnh Phật ứng hiện, Phật liền ứng hiện, vì thấy Phật cho nên vui mừng mà dốc lòng lễ kính. Lần thứ hai là xin Phật nhiếp thọ, muốn nói đạo thầy trò thành tựu, cho nên dốc lòng lễ kính. Ở đây nói kinh xong thì được Như lai ấn khả, vì muốn đều ơn Phật cho nên đảnh lễ. “Phật nói lành thay” v.v... trở xuống là phần thứ năm khen ngợi. Văn có hai phần:

1. Khen đức hiện tại.

2. Từ “Bà đã gần gũi” v.v... trở xuống là khen nhân quá khứ.

Đức hiện tại có hai: Ban đầu khen hộ trì chánh pháp; từ “Hàng phục rồi” v.v... trở xuống là khen xô dẹp tà pháp. Hộ trì chánh pháp, xô dẹp tà pháp, hợp lý xứng cơ, cho nên nói khéo được nghĩa ấy.

Từ “Lúc bấy giờ, Đức Thế tôn” v.v... trở xuống là đoạn lớn thứ ba, kế nói về lưu thông. Văn có bốn phần:

1. Nói Như lai hóa độ đã xong bèn trở về Xá-vệ,

2. Từ “Bấy giờ Thắng-man” v.v... trở xuống là nói Thắng-man có tâm ngước nhìn, kính mến.

3. Từ “Lại vào thành” v.v... trở xuống là Thắng-man dùng pháp truyền bá giáo hóa lưu thông.

4. Từ “Vào tinh xá Kỳ-hoàn” v.v... trở xuống là Như lai phó chúc lưu thông chánh pháp.

Lại hợp bốn thành hai: một là Thắng-man lưu thông; hai là Phật lưu thông. Thắng-man lưu thông trong một nước, Phật lưu thông mười phương. Trong phần đầu, Đức Thế tôn phát ra ánh sáng chiếu soi khắp đại chúng, vì muốn nêu bày tướng riêng cho nên phát ra ánh sáng. Lại phát ra ánh sáng ở phần đầu làm cho Thắng-man nội dung chánh, ở đây phát ra ánh sáng là giúp cho lưu thông. “Thân bay lên hư không”: ban đầu ứng hiện từ hư không mà đến, giờ đây nói kinh xong lại nương hư không mà đi. Nương hư không mà đến bởi không đến mà đến, đến không có chỗ đến cho nên nương hư không mà đi, đây là không đi mà đi, đi mà không đi.

“Cách đất bảy cây Đa-la” là chỉ cho phạm vi cách nhau. Ở trước khi nói kinh, Phật ở trên hư không, cách đất không xa, vì muốn cho hư không và mặt đất giao tiếp nhau được vừa chứng để lễ bái khen ngợi.

Ở đây muốn thị hiện việc nói kinh đã xong, sắp trở về cho nên càng chuyển cao dần lên hư không. Cây Đa-la, Trung quốc không có từ ngữ để dịch, chỗ khác hoặc dịch là "Khuỷu tay", là khoảng cách từ cùi chỏ đến đầu ngón tay giữa. Bảy cây Đa-la bằng bảy mươi khuỷu tay, cũng nói là bốn mươi chín thước tàu. Lại nói một cây Đa-la cao cách đất bảy nhẫn, một nhẫn bằng bảy thước, một cây Đa-la cộng chung có bốn mươi chín thước, bảy cây gồm có có ba trăm bốn mươi ba thước. Lâm Công nói: "Từ cùi chỏ đến đầu ngón tay giữa gọi là Tỳ-đà-tư-đa", Trung quốc không có danh từ để dịch, có nhiều chỗ dịch là khuỷu tay.

"Chân bước lên hư không trở về thành Xá-vệ": đó là hiện năng lực thần thông tốt đẹp, giúp cho chúng sinh tôn kính. "Bấy giờ, Thắng-man..." v.v... trở xuống là đoạn thứ hai, ban đầu nói lên người cung kính; "Chắp tay..." v.v... trở xuống là nói lên ba nghiệp cung kính, ban đầu nói thân nghiệp. Chắp tay là cung kính, ngắm nhìn không tlửa mãn, là yêu mến. Tục ngữ nói: "Kính cha yêu mẹ, vừa kính vừa yêu là cha." Ở đây thật là cha lành, cho nên đủ cả hai. Qua cảnh giới của mắt rồi, mọi người đều vui mừng khen ngợi công đức Như lai, là khẩu nghiệp: Mừng vui lễ bái nên nói là vui mừng, kế là miệng khen ngợi Phật Ca-diếp, gọi là khen ngợi. Nhớ Phật đầy đủ thuộc về ý nghiệp, vì đối với sắc thân Phật và các công đức của Phật đều ghi nhớ trong tâm nên nói là đầy đủ. Trong đoạn thứ ba, lại trở về thành, phương tiện truyền trao hóa độ.

Thắng-man trụ trong cung, khác thành với vua, nay muốn giáo hóa vua, phải đến chỗ vua, cho nên vào thành. Lại giải thích: Thắng-man ra khỏi thành tiễn biệt. Ở đây tiễn đưa Phật xong, trở vào trong thành, khen ngợi với các bạn. "Đại thừa": vua là địa chủ, một là hóa dễ, hai là hóa rộng, cho nên nói dùng trên hóa dưới như gió đè cỏ, cho nên trước giáo hóa vua. Vua và phu nhân mỗi người giáo hóa kẻ nam người nữ, mỗi người giáo hóa cùng loại. Còn nói "giáo hóa nam nữ bảy tuổi": Trung quốc tám tuổi đã nhập lễ, Ấn-độ thường dùng số bảy, cho nên nói giáo hóa người từ bảy tuổi trở lên, như thước cao bảy cây Đa-la... Ở Thiên-trúc bảy tuổi cho phép làm Sa-di, bảy là một số tròn.

Từ "Bấy giờ, Đức Thế tôn" v.v... trở xuống là đoạn thứ tư, văn có bốn phần:

1. Phật vào Kỳ-hoàn, bảo nhớ nghĩ giao phó.
2. Từ "Bấy giờ trời Đế-thích..." v.v... trở xuống là người được giao phó đều đến.
3. Từ "Hướng về trời Đế-thích..." v.v... trở xuống là Phật nói kinh cho nghe, phó chúc giáo pháp.

4. Kế từ "Trời Đế-thích, A-nan và đại hội..." v.v... trở xuống là nói đại chúng nghe pháp vui mừng vâng làm.

Trong đoạn đầu, Như lai trước đích thân vào Kỳ-hoàn, kế là miệng nói dạy bảo A-nan, kế là tâm nghĩ đến trời Đế-thích, tức là ba nghiệp. Đế là chủ, Thích là năng, có khả năng làm Thiên chủ nên gọi là Đế-thích. Trong đoạn thứ hai, bấy giờ trời Đế-thích bỗng nhiên đến, tánh tâm soi xét, cho nên khi Phật nghĩ trời Đế-thích liền đến. Ngài A-nan trước ở chỗ Phật, cho nên không nói. Trong đoạn thứ ba, "Trước Phật nói kinh cho nghe, nói xong bảo rằng..." v.v... trở xuống: là Phật phó chúc giáo pháp. Trước Phật nói kinh cho nghe: Tức nói rộng kinh này cho Đế-thích và A-nan nghe. Hai người nghe rồi, mỗi vị đều lưu thông pháp này ở trên cõi trời và nhân gian. Từ "Phật nói rồi, bảo Đế-thích..." v.v... trở xuống là phần thứ hai phó chúc lưu thông. Trước nói cho nghe để hiểu, nay phó chúc khiến hóa tha. Lại trước nói cho nghe là bảo đốt đèn, ở đây phó chúc là bảo truyền đèn. Lại trước nói cho nghe là phát sinh trí tuệ, ở đây phó chúc là phát sinh công đức. Lại trước nói cho nghe tức nói Phật là Thiện tri thức, ở đây nói Bồ-tát là Thiện tri thức. Văn có hai phần:

1. Khuyết phát lưu thông.

2. Trời Đế-thích bạch Phật... trở xuống là đặt tên kinh, cách trì kinh, nghĩa là phó chúc lưu thông.

Trong phần đầu trước là giao phó cho trời Đế-thích, kế là giao phó cho A-nan. Giao phó cho A-nan là khiến giáo hóa ở nhân gian, giao phó cho Đế-thích là khiến giáo hóa ở cõi trời. Lại giao phó cho A-nan là giao phó cho người xuất gia, giao phó cho Đế-thích là giao phó cho người tại gia. Trong phần giao phó cho Đế-thích có ba: "Ông nên thọ trì, đọc tụng kinh này" là khuyên thẳng thọ trì. Từ "Người nam người nữ đối với Hằng sa..." v.v... trở xuống là khen ngợi lợi ích, khuyến khích thọ trì. Từ "Cho nên..." v.v... trở xuống là kết lời khuyến khích thọ trì. Trong phần khen ngợi lợi ích, khuyến khích thọ trì thì Kiều-thi-ca là người được phó chúc. Kiều-thi-ca này là tên khác của trời Đế-thích, như ngài Long Thọ nói: "Đời quá khứ, ở nước Ba-la-nại có vị Bà-la-môn họ Kiều-thi-ca, người thông minh trí tuệ, cùng đồng bạn tất cả là ba mươi ba người đồng tu phước nghiệp. Khi qua đời, Kiều-thi-ca được làm Thiên chủ, ba mươi hai người còn lại đều làm phụ thần. Phật biết việc này nên gọi bằng tên gốc là Kiều-thi-ca." Ba mươi ba cõi trời, kinh Phù Đồ Bất Đa-la chép: "Núi Tu-di-lâu có chín tầng, mỗi tầng đều có bốn mặt, trời Đế-thích ngự trên đó. Từ đây trở xuống tám tầng, mỗi

tầng đều có bốn mắt, có tất cả bốn lần tám là ba mươi hai chỗ, mỗi chỗ có một vị phụ thần ở. Ba mươi hai vị phụ thần cộng với Thiên chủ là ba mươi ba. Lại kinh khác chép: "Có một Long vương tên là Thiện Trụ. Nếu khi Đế-thích đi thì liền hóa ra ba mươi ba cái đầu, trời Đế-thích ở trên đó." Trước sau có hai cái hợp, đều có hai hàng, cộng chung là tám hàng, mỗi hàng có bốn đầu, đồng thời có bốn lần tám là ba mươi hai phụ thần, mỗi vị đều ở trên một đầu, Thiên chủ và các phụ thần gồm có ba mươi ba vị, tức là dùng con số này để gọi tầng trời thứ hai, cũng gọi là trời Ba Mươi Ba. Nói về nói trời Ba Mươi Ba thì tầng trời thứ hai ở tất cả các tầng trời khuyến khích Đế-thích chủ nói pháp rộng khắp cho tất cả đều nghe, lý thật là khuyên khắp các vị trời nói. Ở đây nói trời Ba Mươi Ba, Trung quốc dịch âm là Tất-đát-lê-dư-tất-vệ-lăng, trong đó chỉ lấy hai chữ Đát-lê, tức là trời Đao lợi. Đát-lê Đao lợi, âm nước kia khác nhau, dịch là trời Ba Mươi Ba. "Trong Hằng sa kiếp tu hạnh Bồ-đề, thực hành sáu pháp Ba-la-mật" tức nêu kém để bày hơn. "Nếu lại nghe nhận cho đến trì kinh thì phước nhiều hơn kia" là nêu hơn để bày hơn kém. Nghĩa là, trong ba thừa thì Đại thừa giữ tướng tu hành sáu pháp Ba-la-mật, không như ở đây, nói lên đối với giáo pháp hiển thật Nhất thừa nghe nhận đọc tụng cho đến trì kinh. Vì trong kinh này hiển bày Nhất thừa, khai thị tạng tánh, cho nên nghe nhận đọc tụng thọ trì chút ít phước vẫn nhiều hơn kia. Thọ trì nghĩa là rất yêu mến kinh, muốn tìm nghĩa lý, thọ trì như thế phước nhiều hơn kia, chẳng phải là nói suông. Huống chi so với người, dùng kém để hiển bày hơn, tự thọ trì vẫn là nhiều, huống chi nói cho người khác nghe.

Từ "Cho nên..." v.v... trở xuống là phần kết khuyến thọ trì. Có người nói, trong Hằng sa kiếp thực hành sáu pháp Ba-la-mật, đây là trong Tiểu thừa giáo nói Bồ-tát trong ba a-tăng-kỳ kiếp thực hành sáu pháp Ba-la-mật hữu lậu, ở đây là nói tiểu kiếp cho nên nói kiếp nhiều như cát sông Hằng. Nay cho rằng, như sáu pháp Ba-la-mật của Tiểu thừa và chấp sáu pháp Ba-la-mật có sở đắc của Đại thừa dị biệt trong ba thừa thì đều không bằng kinh này. Như kinh Niết-bàn chép: "Tuy tu các định của tất cả khế kinh mà chưa nghe kinh Niết-bàn thì đều nói tất cả đều là vô thường. Nghe kinh này rồi tuy có phiền não cũng như không có phiền não, sẽ được nhiều lợi ích." Hiểu rõ thân mình có Phật tánh, gọi đó là thường. Tất cả các định có được, dường như từ trong đây nhiều kiếp tu hành sáu độ. Ở dưới là phó chúc cho A-nan, tướng hiển bày có thể biết. Thứ hai là trong phần nêu danh giáo trì, văn có năm phần:

1. Đế-thích thưa hỏi phải đặt tên kinh là gì, tức hỏi về tên kinh.

Phải vâng giữ như thế nào: tức hỏi về nghi thức thọ trì.

2. Từ “Phật bảo...” v.v... trở xuống là khen ngợi công đức cao quý của kinh, khuyên răn nên nghe, cho phép giảng nói.

3. Đế-thích và A-nan thọ trì.

4. Kinh này khen ngợi Như lai v.v... trở xuống: là nêu tên kinh, khuyên trì phó chúc.

5. Từ “Đế-thích bạch Phật” v.v... trở xuống là cung kính vâng giáo.

Chương thứ hai có ba:

1. Khen ngợi giáo pháp.
2. Cho phép nói.
3. Khuyên răn nên nghe.

Trong phần khen ngợi giáo pháp văn chia làm hai:

Đầu tiên nói kinh này thành tựu vô lượng công đức. Thanh văn và Duyên giác không thể rốt ráo quán sát thấy biết cho được, tức nói lên pháp này sâu rộng, nên gọi là không thể cùng.

Từ “Kiều-thi-ca” v.v... trở xuống là nói lên pháp này sâu rộng, gọi là không thể tận. Từ “Giờ đây ta sẽ” v.v... trở xuống là cho phép nói. Từ “Hãy lắng nghe” v.v... trở xuống: Là thứ ba, khuyên lắng nghe. Từ “Phật nói...” v.v... trở xuống là nêu tên kinh khuyên thọ trì. Văn có hai phần: đầu tiên là nêu tên kinh khuyên thọ trì; hai là từ “Lại, Kiều-thi-ca” v.v... trở xuống: là nêu tên chung để phó chúc. Trong mỗi chương đều trước nêu tên để đối lại với lời hỏi đầu ở trên, sau là dạy thọ trì, đối với ở trên sau là hỏi. Ở đây là khen công đức chân thật của Như lai: tức là diệu sắc thân của Như lai ở trước v.v... “Thọ trì như thế”: tức nương theo tên gọi này giữ gìn không mất thì gọi là thọ trì. Các loại sau cũng như thế, không thể nghĩ bàn sự thọ trì rộng lớn, là mười thọ như cung kính... ở trước. Tất cả nguyện nhiếp, tức Thắng-man này về sau ở trước Phật phát ba điều nguyện..., bất tư nghì nhiếp thọ, đó là văn ở trước nói nương lời Phật nói mà điều phục... Nói “Nhập vào Nhất thừa” là ở trên Phật bảo: “Nay Bà lại nói nhiếp thọ chánh pháp.” Vô biên Thánh đế mà Chư Phật đã nói tức như trong văn trước, đầu tiên là quán đế bình đẳng. Với Như lai tạng, tức là trong văn trước nói Như lai tạng không lìa kho phiền não... Nói “Pháp thân” tức là ở trước nói nhiều hơn số cát sông Hằng v.v... “Nghĩa không che lấp” tức là trong văn trước nói trí kkho Như lai là không trí v.v... Nói “Nhất đế” là ở trên đây nói bốn và ba là vô thường, còn một là thường v.v... Nói “Nhất y” là văn trước nêu ra Thế gian thượng thượng y. “Điên đảo chân thật” là trong văn trước

nói sinh tử nương kho Như lai v.v... mà tự tánh thanh tịnh bị che lấp. "Như lai tạng" tức như trong văn trước nói là kho pháp giới v.v... Nói "Đệ tử chân thật" tức là tùy tín và tín tăng thượng đã nói ở trước v.v... "Thắng-man phu nhân Sư tử rống" tức là trong văn trước nói lại có lợi ích khác, lại nói những việc ấy.

Dưới đây là phần thứ hai, phó chúc riêng cho Đế-thích. Vì Đế-thích là người thế tục tại gia, trong tâm không lo lắng, nên được phó chúc riêng. Lại vì trời Đế-thích có tuổi thọ lâu dài, truyền cho đời mạt pháp, nên Phật phó chúc riêng. Trước khen ngợi sự cao quý của kinh, kế là phó chúc. "Cho đến pháp trụ" đây là xuất xứ từ thời phần, chánh pháp của Đức Thích-ca có năm trăm năm; tượng pháp có một ngàn năm; mạt pháp mười ngàn năm. Trong thời gian ấy, ông nên đọc tụng, giảng nói rộng cho người nghe.

Từ "Đế-thích bạch Phật v.v..." trở xuống là nói Đế-thích vâng theo lời dạy mà truyền bá thọ trì. Thứ tư là đại chúng nghe pháp vui mừng thực hành: tướng hiển bày có thể biết.

❐

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 131

PHẬT THUYẾT KINH VÔ LƯỢNG THỌ NGHĨA SỚ

SỐ 1745
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1745

PHẬT THUYẾT KINH VÔ LƯỢNG THỌ NGHĨA SỚ

Đời Tào Ngụy, Tam tạng Khương Tăng Khải, nước Thiên Trúc.
Đời Tùy, Sa-môn Huệ Viễn, chùa Tịnh ảnh, đất kinh Sơ, soạn sớ

QUYỂN THƯỢNG

Giáo pháp của Phật không đồng nhau, tóm tắt có hai thứ là, Tạng Thanh văn và Tạng Bồ-tát. Giáo pháp của Thanh văn thì gọi là Thanh văn tạng, giáo pháp của Bồ-tát thì gọi là Bồ-tát Tạng. Giáo ấy có hai thứ:

1. Thanh văn của Thanh văn.
2. Thanh văn của Duyên giác.

Thanh văn của Thanh văn là người trước đến cầu đạo Thanh văn, ưa thích xem xét pháp bốn chân đế mà thành tánh Thanh văn. Ở thân sau cùng gặp được Phật và nói cho nghe pháp bốn chân đế mà được hiểu đạo. Vốn xưa kia là tánh Thanh văn, nay lại nghe tiếng mà được hiểu đạo. Thế nên, gọi là Thanh văn của Thanh văn. kinh nói vì người cầu Thanh văn mà nói pháp Bốn đế là ở đây vậy. Lại Thanh văn của Duyên giác là trước đến cầu đạo Duyên giác, ưa thích xem xét mười hai nhân duyên, thành tánh Duyên giác. Ở thân rốt sau gặp được Phật và nói cho nghe pháp mười hai nhân duyên mà được hiểu đạo. Vốn là tánh Duyên giác mà thân sau cùng là thân Thanh văn hiểu đạo, nên gọi là Thanh văn của Duyên giác. kinh nói: Vì người cầu Duyên giác mà nói mười hai nhân duyên là nói theo đây. Việc thành hai thứ tuy khác nhưng cùng tu theo Tiểu pháp (Tiểu thừa) vì hiện tại ở Thanh văn mà hiểu đạo. Thế nên, pháp nói cho hai hạng người này nghe là tạng Thanh văn. Trong

Tạng Bồ-tát thì cũng lập có hai thứ là Tiệm và Đốn. Nói Tiệm nhập, là người này thuở quá khứ có học Đại pháp (Đại thừa), khoảng giữa thì học tập tiểu pháp và chứng tiểu quả. Sau lại vào Đại, Đại từ Tiểu đến nên gọi là Tiệm. Nên kinh nói trừ người trước kia tu tập theo Tiểu thừa, nay ta cũng giúp vào trong pháp ấy. Đây là Tiệm nhập.

Nói Đốn ngộ, là có các chúng sinh từ lâu đã tu theo Đại thừa, thích ứng với gốc lành, nay mới thấy Phật thì có thể vào Đại. Đại không từ Tiểu nên gọi là Đốn. Vì thế kinh nói: hoặc có chúng sinh nhiều đời đến nay luôn được ta hóa độ, nay mới thấy thân ta, nghe pháp ta nói liền đều tin nhận, mà vào tuệ Như Lai, đó là Đốn ngộ. Tiệm nhập Bồ-tát thì từ cạn mà vào sâu, còn Đốn ngộ Bồ-tát thì một bước vượt lên giải thoát hoàn toàn. Đốn-Tiệm tuy khác nhưng lúc ấy cùng được Đại. Thế nên pháp nói cho hai hạng người này nghe là Tạng Bồ-tát. Thánh giáo tuy nhiều nhưng không ngoài hai tạng này.

Cho nên ngài Long Thọ nói: Phật diệt độ rồi Ca-diếp, A-nan ở thành Vương-xá kiết tập Pháp Tạng là tạng Thanh văn, còn Văn-thù, A-nan ở núi Thiết vi kết tập Ma-ha diễn là tạng Bồ-tát.

Kinh Địa Trì cũng nói: Phật vì Thanh văn, Bồ-tát mà hành đạo thoát khổ, nói Tu-đa-la. Kiết tập kinh là kiết tập hai tạng. Nói việc làm của Thanh văn là tạng Thanh văn, nói việc làm của Bồ-tát là Bồ-tát Tạng, nên biết Thánh giáo không ngoài hai thứ này, hai thứ này cũng gọi là giáo Đại thừa, Tiểu thừa, Bán mãn giáo... tên tuy có sửa đổi nhưng nghĩa vẫn không khác. Nay kinh này, trong hai tạng thì thuộc Tạng Bồ-tát, là pháp luân Đốn giáo của người căn cơ thuần thục. Sao biết là Đốn? Vì kinh này chính vì kẻ phàm phu chán sợ sinh tử mà cầu Chánh định. Giáo khiến phát tâm sinh về Tịnh độ, không cần Tiểu đạo, nên biết là Đốn.

Đã biết về phân chia hai tạng, tiếp là giải thích tên gọi. Nay nói Phật nói kinh Vô Lượng Thọ là nêu tên riêng của bộ kinh. Các kinh sở dĩ trước đều đề tên là chỉ cho pháp được nói. kinh này nói về việc đã làm, việc đã thành và sự giáo hóa của Phật Vô Lượng Thọ, nên trước phải nêu ra. Nhưng các kinh có tên khác nhau, hoặc chỉ nói về pháp như kinh Niết-bàn, hoặc chỉ nói về người như kinh Đề-Vị, hoặc chỉ sự (việc) như kinh Khổ-thọ, hoặc chỉ nói về dụ như kinh Đại-vân, kinh Bảo-khiếp, hoặc chỉ nói về thời như kinh Thời Phi Thời, hoặc chỉ nói về nơi chốn như kinh Lăng-già, kinh Già-da sơn đảnh, hoặc nói cả Nhân và Pháp như kinh Duy-ma, kinh Thắng man hoặc nói Sự và Pháp như kinh Phương Đẳng Đại Tập, hoặc nói Pháp và Dụ như kinh Hoa Nghiêm,

kinh Pháp Hoa, hoặc nói Nhân và Pháp như kinh Xá-lợi Tử Vấn Tật... như thế rất nhiều không phải một. Nay kinh này là lấy người (nhân) làm tên, nói về nhân (người) gồm có bốn thứ:

1. Nêu người nói, như kinh Duy-ma.
2. Nêu người hỏi, như kinh Văn-thù Vấn.
3. Nêu người được nói như kinh Thái Tử.
4. Nêu người được hóa độ, như kinh Tu-ma-đề Nữ ngọc Da...

Nay ở đầu kinh này là nêu người nói và người được nói. Trước nói Phật là chỉ cho người nói còn Vô Lượng Thọ là người được nói. Về "Nói" cũng khác nhau, như ngài Long Thọ nói:

1. Phật Tự nói.
2. Thánh hiền nói.
3. Các vị trời nói.
4. Thần tiên... nói.
5. Người biến hóa nói.

Kinh này là Phật nói, khác bốn thứ kia, nên nêu Phật. Phật là tiếng nước ngoài, Hán dịch là giác. Giác có hai nghĩa: Một là, giác sát (xét biết) gọi là giác, đối với phiền não chướng, việc phiền não xâm hại... như giặc cướp, chỉ có bậc Thánh mới biết, không bị nó hại, nên gọi là giác. Đây là một nghĩa như kinh Niết-bàn giải thích; hai là, giác ngộ gọi là giác. Đối với Trí chướng, việc vô minh ngủ nghỉ... như ngủ mê, Trí tuệ bậc thánh vừa khởi thì đại ngộ sáng suốt, như ngủ thức dậy, nên gọi là giác - Đối với vô minh có hai thứ: Một là, mê lý tánh mà kết vô minh, vì mê che đậy thật tánh, đối trừ với nó, biến hư dối thành chân thật, thật ngộ gọi là giác; hai là, dứt bỏ Sự không biết, mê các pháp tướng, đối trừ được nó, hiểu rõ tất cả ba nhóm pháp thiện, ác, vô ký nên gọi là Giác. Nên kinh Trì Địa nói: Có ba nhóm: Một là, nhóm nghĩa lợi ích; hai là, nhóm chẳng phải nghĩa lợi ích, ba là, nhóm Không phải nghĩa không lợi ích, bình đẳng mở giác nên gọi là Phật. Nghĩa lợi ích là lành, nghĩa không lợi ích là không lành, không phải nghĩa không lợi ích là lành và không lành, đối với tất cả pháp đó đều biết rõ nên gọi là Giác. Đã tự giác, lại giác tha, giác hạnh viên mãn cùng tận nên gọi là Phật. Nói tự giác là để phân biệt với phàm phu, nói giác tha là để phân biệt với Nhị thừa, giác hạnh viên mãn cùng tận là phân biệt với Bồ-tát, nên riêng bậc này gọi là Phật - Miệng thốt ra tiếng nên gọi là nói.

Vô Lượng Thọ là người được nói. Kinh này nói việc đã làm, việc đã thành và sự giáo hóa của Phật Vô Lượng Thọ - Nói việc đã làm là nói Đức Phật ấy xưa vốn khởi nguyện và việc tu hành - Nói việc đã

thành là nói hai thứ quả Pháp thân và Tịnh độ nay đã thành. Nói sự giáo hóa, là nói gồm khắp chúng sinh có duyên ở mười phương cùng đến nước Phật ấy. Đạo pháp giáo hóa được lợi ích gọi là được nhiếp. Lại nay, tất cả các Bồ-tát học theo việc Ngài làm được hoàn thành như Ngài, được Ngài thâu nhận nên gọi là được nhiếp. Những sự sai khác này không thể nêu hết.

Nhiếp đức từ người nên chỉ nói Phật Vô Lượng Thọ. Tên Phật có hai thứ: Một là, chung; hai là, riêng. Như Lai, Ứng cúng... là chung, Thích-ca, Di-lặc, Vô Lượng Thọ... là riêng. Từ riêng mà lập tên nên có nhiều thứ. Hoặc từ chủng tánh thì như Thích-ca, Ca-diếp, hoặc từ sắc thân thì như Phật Thân Tôn, Phật Thân Thượng... hoặc từ âm thinh (tiếng) như Phật Diệu Âm, Phật Diệu Thinh; hoặc từ ánh sáng như Phật Phổ Quang... hoặc từ Nội Đức, hoặc y cứ vào thí dụ mà nói, như thế không phải một. Đức Phật này là từ thọ mạng mà nêu tên. Thọ có Chân ứng (Chân thân, Ứng thân) chân tức là thường trú, tánh đồng như hư không. Ứng thì tuổi thọ không nhất định, hoặc dài hoặc ngắn. Nay nói ở đây là Ứng chứ không phải Chân. Với Ứng này thì tuổi thọ của Phật rất dài, hàng phàm phu Nhị thừa không thể lường biết tính đếm được, nên gọi là Vô lượng. Thời hạn của mạng sống gọi là Thọ.

Sao biết đây là Ứng chứ không phải Chân? Như kinh Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Thọ Ký nói: Phật Vô Lượng Thọ tuy sống dài lâu nhưng cũng có ngày hết. Phật ấy diệt độ rồi thì Quán Thế Âm và Đại Thế Chí sẽ thứ lớp tiến lên thành Phật, nên biết là Ứng.

Kinh tiếng nước ngoài, là Tu-đa-la, Hán dịch là kinh. Lời nói của bậc Thánh đều thông suốt các pháp, như xâu kết các bông hoa, nên gọi là kinh. Nói kinh là xâu kết các bông hoa, giữ gìn tướng dụng, nên gọi là kinh. Nếu theo thế tục thì kinh có nghĩa là thường. Người có chia ra xưa nay, giáo nghĩa thường là phép tắc nên gọi là Thường. Kinh và thường có gì liên quan nhau? Tức dùng thường mà giải thích kinh. Giải thích lời kinh là nghĩa trải qua, phàm là một pháp thì phải trải qua xưa nay, thường không đứt quãng, nên gọi là Thường.

Kinh này trước sau văn có ba phần: Tựa, Chánh và Lưu thông. Từ "Đầu đến... nguyện ưa muốn nghe" là phần Tựa - Từ "Phật bảo A-nan... cho đến quá khứ lâu xa" là phần Chánh tông - Từ Phật bảo Di-lặc có người nào được nghe danh hiệu Phật ấy mà vui mừng trở đi... là phần Lưu thông - Giáo hóa phải có nguyên do nên trước phải nói Tựa. Do Tựa mà trình bày phần chánh, cho nên thứ lớp hai thứ biện rõ Chánh tông. Bậc Thánh (Phật) nói pháp vì lợi ích chúng sinh, nên nói kinh

xong thì khen ngợi khuyên học, giao phó giữ gìn phổ biến rộng rãi vì thế nêu phần thứ ba là Lưu thông.

Văn nghĩa trong tựa tuy rất nhiều nhưng nghĩa cốt yếu (yếu nghĩa) có hai: Là tựa phát khởi và tựa chứng tín. Phật sắp nói kinh trước phải nêu thời gian và nơi chốn, dùng thần lực nhóm họp đại chúng để nói về Tông thuyết, nên gọi là Phát khởi. Còn Tựa chứng tín, thì Phật nói kinh xong, ngài A-nan vâng làm, truyền lại cho đời mạt pháp, trước đối với chúng sinh nói pháp như thế, “Ta nghe Phật nói” để minh chứng là đáng tin, nên gọi là Chứng tín. Đây là nguyên do làm chứng và truyền kinh nên gọi là Tựa chứng tín. Vì sao mà lập hai tựa này, nguyên do kinh có hai, nhưng kinh chỉ là một, không hề có hai. Thể kinh tuy một nhưng nói về người thì tùy lúc, nên được chia thành hai: Một là, Như Lai nói kinh; hai là, A-nan truyền kinh. Như Lai nói thì có ích lúc đó, A-nan truyền thì truyền đến nhiều đời sau. Do đó, mà lập hai lời tựa, đối với Như Lai nói mà lập ra tựa phát khởi, đối với A-nan truyền mà lập ra tựa chứng tín. Nhưng hai tựa này lại có nhiều nghĩa, đầy đủ như thường đã giải thích.

Trong văn, đầu tiên là nói “Tôi nghe như vầy” là Tựa chứng tín. “Một thuở nọ” trở đi thì gồm hai nghĩa. Nếu lấy nghĩa phát khởi sự việc thì nó thuộc tựa phát khởi, còn nghĩa A-nan chứng minh đáng tin thì nó thuộc về tựa chứng tín. Nghĩa gồm hai, chẳng nên chọn một.

“Tôi nghe như vầy” - Trong tựa chứng tín này chia làm ba: Một là, nguyên do “Tôi nghe như vầy”; hai là, lập ý; ba là, giải thích văn. Có nguyên do, vì sao ở đầu kinh đều có câu tôi nghe như vầy là do Phật dạy đặt như thế, vì sao Phật dạy đặt như thế? Là vì A-nan thỉnh. Vì sao A-nan thỉnh. Vì A-ni-lâu-đà bảo. Vì sao A-ni-lâu-đà bảo? Vì A-ni-lâu-đà thấy A-nan buồn khổ, vì sao A-nan buồn khổ? Vì A-nan thấy Như Lai nhập Niết-bàn. Khi Phật sắp diệt độ Ngài nằm xoay đầu về hướng Bắc. Lúc đó, A-nan vì Phật sắp nhập diệt nên buồn khổ rơi lệ không kiềm chế được. A-ni-lâu-đà dạy bảo A-nan: Ông là người truyền pháp sao không hỏi Phật những việc ở đời vị lai mà buồn khổ có lợi ích gì? A-nan đáp: Tôi hiện nay rất buồn khổ chẳng biết hỏi gì. A-ni-lâu-đà bảo A-nan hỏi bốn việc: Một là, Thế Tôn diệt độ rồi các Tỳ-kheo lấy ai làm thầy? hai là, Thế Tôn diệt độ rồi các Tỳ-kheo nương trụ vào đâu; ba là, các Tỳ-kheo ác tánh làm sao ở chung? bốn là, ở đầu các kinh đặt chữ gì. A-nan nghe bảo thì tâm có chút tỉnh ngộ bèn y đó mà hỏi Phật. Phật đáp rằng: Sau khi Phật diệt độ thì các tỳ-kheo lấy Ba-la-đề-mộc-xoa (giới luật) làm thầy như khi ta còn tại thế không khác. Mộc-xoa là giới, các Tỳ-kheo đều học nên nói là Thầy. Các Tỳ-kheo nương trụ vào đâu, thì

các Tỳ-kheo nương trụ vào bốn niệm xứ. Bốn niệm xứ (bốn điều luôn nhớ nghĩ) là gì? Là các Tỳ-kheo nương nội thân mà tu thân quán, siêng năng dứt bỏ tham ái ở đời, như thế là y ngoài thân. Thân, thọ, tâm, pháp trong ngoài cũng đều như thế. Đó là nói Tỳ-kheo nương vào chỗ ở. Nên kinh nói nếu trụ vào bốn Niệm xứ mà làm cảnh giới của mình thì không bị ma ràng buộc. Nếu nương vào năm dục là cảnh giới của ma thì bị ma ràng buộc. Tỳ-kheo ác tánh làm sao ở chung? Là dùng phạm đàn mà trị họ. Phạm đàn tức là làm thinh không nói chuyện với họ. Nếu tâm đã được điều phục thì nói cho họ nghe những lời lìa có không. Tất cả đầu kinh đặt chữ gì thì phải đặt "Tôi nghe như vầy", Phật ở tại xứ nào, rừng gì... sáu thứ. Do Phật dạy nên tất cả đầu kinh đều đặt "Tôi nghe như vầy". Phần đầu đã xong.

Tiếp là nói phần hai là, Lập ý. Phật có ý gì mà bảo đặt câu này, là vì khiến chúng sinh sinh lòng tin. "Như vầy" vì sao mà sinh lòng tin? "Như vầy" là A-nan nói lên mình đã tin thuận lời Phật nói, lời Phật nói là như, mình nhắc lại là vậy, khiến chúng sinh cùng tin tưởng. "Tôi nghe", nếu là sinh lòng tin thì tự A-nan là người không đáng tin. Nếu nói pháp này do mình nói thì nhiều người xem thường. Nói pháp này nghe Phật nói thì mọi người đều tin về. - Tin có nghĩa gì mà lập lời này thì sinh tin? Nay xin giải thích: tin là cửa đầu tiên để vào Phật pháp, là đứng đầu của tất cả pháp. Hễ vào Phật pháp thì trước phải khởi tín. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói Tín là tay. Như người có tay đến chỗ có vật báu tùy ý mà lấy. Nếu người không tay thì chẳng được gì. Như thế muốn vào Phật pháp thì phải có tay lòng tin (lòng tin), tùy ý mà nhặt lấy của báu đạo pháp. Nếu không có lòng tin thì trống không chẳng được gì. Tin có nghĩa này nên lập lời "Tôi nghe như vầy" để làm tăng thêm lòng tin. Ý là như thế.

Kế đến giải thích "Tôi nghe như vầy". Như vầy có hai nghĩa:

1. Giải thích theo pháp. A-nan nhắc lại lời Phật nói đúng như các pháp nên gọi là Như. Nói Lý đúng Lý, nói Sự đúng Sự, nói Nhân đúng Nhân, nói Quả đúng Quả. Hễ luận bàn gì đều đúng như việc trước, nên gọi là Như. Lời đúng pháp là đạo lý như vầy, nên gọi là Thị. Bởi trái pháp thì gọi là không phải thị. Nên nói đúng pháp thì được gọi là thị.

2. Giải thích theo Nhân: A-nan nhắc lại Đức Thích-ca nói như tất cả các Đức Phật ở quá khứ đều nói, nên gọi là Như. Nên kinh Niết-bàn nói như Phật quá khứ nói không thay đổi, nên gọi Như Lai, trái lời các Đức Phật nói thì gọi là không phải. Đúng như các Đức Phật nói thì gọi là thị, nên gọi là Như vầy.

Nói “Tôi nghe”, là A-nan đối với chúng sinh vị lai mà nói đã nghe, nên nói tôi nghe. Nghe là do tai sao được nói tôi? Vì các căn đều là chỗ dùng của tôi, lấy chủ mà nêu nên nói tôi nghe. Trong pháp không có người, chỗ nào có chủ, mà nói y cứ vào chủ, xưng là tôi nghe? Giải thích rằng: trong pháp tuy không có chủ nhất định nhưng không phải là không có giả danh, Quán ngự cũng được gọi là ta. Nên kinh Niết-bàn nói: ví như bốn thứ binh hợp nhau thì thành quân. Tuy không có chủ nhất định cũng được gọi là quân ta mạnh mẽ, quân ta hơn quân kia. Ở đây cũng giống như thế.

Hỏi: A-nan đáng lý là bậc Thánh, vì sao đồng với phàm phu mà nói tôi? Giải thích rằng: A-nan tuy nói tôi nhưng khác với phàm phu, vì sao khác? Nói tôi có ba:

1. Kiến tâm (kiến chấp) gọi là tôi, nghĩa là các phàm phu Ngã kiến chưa hết, Ngã kiến trong tâm gọi là có Ngã.

2. Mạn tâm (tâm kiêu mạn) mà nói tôi, nghĩa là các người học Ngã kiến tuy hết nhưng lòng kiêu mạn vẫn còn, Ngã mạn trong tâm gọi là Ngã.

3. Ngã tồn tại ở đời, nghĩa là các bậc Thánh vô học Kiến sử chưa hết, Mạn sử đã hết thì tùy đời lưu truyền giả danh mà gọi là Ngã. Nay A-nan khi kết tập pháp thì thân ở bậc Vô học, Kiến mạn đều hết, tùy đời mà lưu truyền giả danh, nên nói là tôi, vì thế khác với phàm phu.

Hỏi: Ngã, giả danh là Tục đế, Vô ngã là Chân đế. Chân đế là thù thắng, sao không đối với thù thắng mà nói Vô ngã (không ta) lại theo giả danh Thế đế mà nói Tôi? - Giải thích rằng: cách hóa độ phàm phu thì phải như thế. Nếu không nói tôi thì do đâu mà nêu rõ kia đây khiến người biết được, cho nên phải nói tôi. Thế nên các Đức Phật vì hóa độ cũng thường nói tôi, Người trí không lấy làm lạ.

Thuở nọ trở đi, nghĩa tuy gồm hai, nhưng một bề đối với Tựa chứng tín ở trước. Từ đây trở đi, y cứ vào Tựa phát khởi mà giải thích. Một thuở nọ, Phật ở trong núi Kỳ-Xà-quật tại thành Vương-xá.

“Một thuở” ở trước là nêu thời gian Phật hóa độ. Nói Phật là nêu Hóa nhân, ở thành Vương-xá là nêu Hóa xứ của Phật. Nói “Một thuở nọ”. Thì mỗi Người có giải thích khác. Ở đây luận đúng, thì do hóa độ vào một ngày nên nói một thuở, trong Vương-xá đời của Phật có nhiều lúc hóa độ chúng, nay phân biệt với các thời khác, nên nói là một thuở nọ (nhất thời) thì trong kinh đều có. Như kinh Niết-bàn nói: một thuở nọ, ta ở thành Vương-xá luận bàn Tục đế với Bồ-tát Di-lặc. Ta một thuở nọ ở bên bờ sông Hằng, ta một thuở nọ ở rừng Thi Thủ. Ở đây nói

giống như trường hợp ở trên. Phật như đã giải thích như trước.

Ở tại Vương-xá, là nói chung về thành. Thành này xưa có nhiều vua ở nên gọi là thành Vương-xá (thành vua ở) - Núi Kỳ-xà-quật, tùy theo chỗ mà chỉ riêng, bao quanh thành Vương-xá có năm núi, đều có Tinh Xá, để phân biệt các chỗ khác nên nói là núi Kỳ-xà-quật, Hán dịch là núi Linh thứu. Vì núi này có nhiều vị tiên ở nên gọi là Linh. Cũng có chim thứu ở núi này nên gọi là Thứu. Cũng gọi là Thứu Đầu Sơn (núi Thứu đầu), vì có nhiều chim Linh thứu ở trên đỉnh núi, nên gọi là núi Thứu đầu. Lại đỉnh núi này giống đầu con chim Thứu nên gọi là núi Thứu đầu. Trong khi du hóa thì chỉ đây là chỗ ở. Chứ Pháp thân bình đẳng thật ra không có chỗ nương ở, thị hiện hóa độ ở một nơi nên gọi là ở. Vì sao không y cứ vào thật mà phải thác hóa? Vì là giáo hóa chung nên phải thác hóa.

Hai là, về chúng. Trước nêu chúng Thanh văn, sau nêu chúng Bồ-tát, các kinh phần nhiều đều như thế. Vì sao? Giải thích có bốn: Một là, phân biệt xa gần, các vị Thanh văn phần nhiều đều ở gần Như Lai nên ở bên Phật tùy ở gần mà nêu trước. Còn chúng Bồ-tát phần nhiều không gần Phật nên nói sau. Vì sao Thanh văn ở gần Như Lai mà Bồ-tát không gần? Giải thích có hai nghĩa:

1. Hàng Thanh văn vào Đạo chưa lâu, chưa theo khuôn phép với đạo pháp, tuy đã được quả Thánh nhưng oai nghi đi đứng cần phải luôn theo sự chỉ dạy của Phật. Như trong kinh luật, cấm A-na-luật không cho ngủ qua đêm với người nữ, cấm Bà-già-đà không cho uống rượu, cấm mười bảy đồng tử không cho đùa giỡn dưới nước... đều là La-hán phải theo lời Phật răn dạy. Cho đến khi Như Lai Bát-niết-bàn cấm các Thanh văn không cho ăn thịt. Đó là gần Phật - Còn hàng Bồ-tát đã quen theo khuôn phép Đạo pháp từ lâu, không cần Phật dạy răn nữa nên không gần Phật. Cả hai hàng Thanh văn hiện được Phật độ bỏ phàm thành Thánh mang ân rất nặng. Tuy đã được quả Thánh nhưng thường vây quanh Như Lai để hầu hạ cúng dường, nên thường gần Phật. Còn hàng Bồ-tát tuy mang ân Phật nhưng việc hóa độ chúng sinh phải tùy duyên mà giáo hóa, nên phần nhiều không gần Phật. Vì hàng Thanh văn thường gần gũi Như Lai nên nêu trước. Còn Bồ-tát không như thế nên nói sau. Đây là phân biệt xa gần thứ nhất.

2. Phân biệt theo hình tướng oai nghi. Hàng Thanh văn gìn giữ oai nghi hình tướng giống như Phật, đời cùng tôn kính nên nêu trước. Còn Bồ-tát tùy hóa hiện hình tướng oai nghi không nhất định, nên nêu sau. Như ngài Văn-thù trong Vương-xá mùa hạ mà an cư ở ba chỗ, tức là ý

ở đây vậy.

3. Phân biệt theo trị, cũng gọi là nói giáo phân biệt. Như ngài Long Thọ giải thích giáo có hai thứ: là hiển thị và bí mật. Nếu y vào giáo hiển thị thì La-hán, Bích-chi cùng được dứt hết các lậu như Phật, nên nêu sau Phật, mà trước nói Thanh văn. Còn Bồ-tát tùy hóa độ, hiện ở trong các lậu, hiện làm phàm phu. Người đời nếu nghe nói Bồ-tát này là bậc trên của La-Hán thì sẽ rất lấy làm lạ, thế nên nêu sau. Trong các kinh trước, nói Thanh văn phần nhiều đều căn cứ vào đây. Nếu y theo giáo Bí mật sâu xa thì Bồ-tát có đức tôn quý phải nêu trước, Thanh văn có đức kém hơn phải nêu sau. Cho nên kinh Hoa Nghiêm trước nêu các Bồ-tát, đến sau trong hội Kỳ hoàn trùng các mới nêu Thanh văn.

4. Phân biệt nhiều ít. Như kinh Niết-bàn nói: tất cả chúng sinh, ít thì nêu trước, nhiều thì nêu sau. Trong kinh ấy chúng Thanh văn ít, nên nêu trước, chúng Bồ-tát đông nên nêu sau. So nghĩa cuối của Niết-bàn này mà hiểu các kinh khác đều như thế. Ở đây y cứ vào hai nghĩa trước thì trước nêu Thanh văn, sau nêu Bồ-tát.

Trong chúng Thanh văn, văn riêng có bốn: Một là, nêu riêng chúng ấy; hai là, luận về số; ba là, khen về đức; bốn là, nêu tên. Cùng chúng Đại Tỳ-kheo.

Trước nêu chúng ấy, ở đây y cứ vào Phật để rõ chúng ấy. Vì thân gồm với các vị ấy nên gọi là cùng. Đại, tiếng nước ngoài là Ma-ha, có ba nghĩa: Một là, dịch là chúng, như đời có nhiều người, gọi là đại chúng; hai là, dịch là hơn, hơn các chỗ học khác, trong số chín mươi lăm Đạo là cao cả hơn hết, nên gọi là Ma-ha; ba là, dịch là Đại, đầy đủ đức cao, hơn các người mới học nên gọi là Đại. Tỳ-kheo là tiếng Phạn, Hán dịch có năm nghĩa:

1. Bố ma: trước khi xuất gia phát tâm rộng lớn khiến, ma khiếp sợ, nên gọi là Bố ma. Như kinh Niết-bàn nói: vì sao ma sợ? Vì ma có tánh ganh tỵ, sợ người khác hơn mình, thấy người khác hơn mình nên run sợ. Lại sợ người ấy hóa độ nhiều chúng sinh cùng ra khỏi sinh tử, làm trống vắng cảnh giới mình cho nên sợ hãi, vì một trong các nghĩa này nên nêu tên đầu.

2. Khất sĩ đã xuất gia rồi không còn chứa để, xin ăn để nuôi sống, nên gọi là Khất sĩ.

3. Tịnh mạng, khi xin ăn thì chánh mạng xin ăn, lìa bỏ tà mạng, nên gọi là Tịnh mạng. Hai nghĩa này là dựa vào tên thứ hai.

4. Tịnh trì giới: đã xuất gia rồi thì gìn giữ giới cấm trong sạch, không được hủy phạm, nên gọi là Tịnh trì giới.

5. Phá ác: Vì giữ giới nên lìa phạm giới, vì thế gọi là phá ác. Hai nghĩa sau căn cứ vào phần cuối mà gọi nhiều người gọi là chúng. Một muôn hai ngàn vị đều tựu hội.

Một là, luận về số. Cùng nhóm họp gọi là câu.

Hai là, tất cả bậc Đại thánh, thần thông đều đã đạt được.

Ba là, khen đức. Tất cả bậc Đại thánh là khen đức cao của người ấy. Nêu Vương-xá mà so sánh các trường hợp còn lại, nên nói tất cả kẻ độn căn mới học không thể hơn, nên gọi là Đại. Đại có hai nghĩa: Một là, ngôi vị cao nên gọi Đại. Như ngài Liễu Bổn Tế... đều rốt ráo là bậc Thánh vô học, hơn các vị mới học khác nên gọi là Đại; hai là, đức hơn nên gọi là Đại. Đây đều là hàng lợi căn Thanh văn, thành tựu đức tốt nên gọi là Đại. Hội Chánh gọi là Thánh, thần thông đã đạt là khen đức hơn hết. Chổ làm phi thường kỳ lạ gọi là Thần. Không bít lấp gọi là thông. Thông gồm có sáu thông là: Thân thông, thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm thông, túc mạng thông và lậu tận thông. Rộng như chương khác, ở đây chỉ nói chung. Các vị Tỳ-kheo này, ở trong Tiểu thừa tu đã rốt ráo nên gọi là đã đạt. Hỏi: A-nan khi Phật còn tại thế thì Ngài còn ở vị hữu học chưa được lậu tận (chưa chứng La-hán), vì sao được gọi là tất cả Đại thánh thần thông đã đạt? Giải thích rằng: A-nan tuy ở học địa, chưa được gọi là Đại thánh thần thông đã đạt, như khen theo số nhiều nên nói Đại thánh thần thông đã đạt. Hỏi: A-nan chưa được đầy đủ sao lại nói ở trong chúng này? Giải thích rằng: A-nan trong hội này là người đứng đầu thưa hỏi nên cùng nêu. Lại A-nan là bậc lợi căn rất lớn, tuy ở phẩm vị hữu học mà thành tựu vô lượng công đức thắng diệu. Nên gọi là Đại thánh, đối với thần thông hiểu rõ rốt ráo, cũng gọi đã đạt. Từ trước đến đây là khen Đức.

Tên là Tôn giả Liễu Bổn Tế, Tôn giả Chánh nguyện, Tôn giả Chánh ngữ, Tôn giả Thiện Thật, Tôn giả Cụ Túc, Tôn giả Ngưu Vương, Tôn giả Ưu-lâu-tần-loa-Ca-diếp, Tôn giả Già-da-Ca-diếp, Tôn giả Na-đề-Ca-diếp, Tôn giả Ma-ha Ca-diếp, Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả Đại Mục-kiền-liên, Tôn giả Kiếp-tân-na, Tôn giả Đại Trụ, Tôn giả Đại Tịnh Chí, Tôn giả Ma-ha Châu-na, Tôn giả Mãn Nguyện Tử, Tôn giả Ly Chướng, Tôn giả Lưu Quán, Tôn giả Kiên Phục, Tôn giả Diện Vương, Tôn giả Dị Thừa, Tôn giả Nhân Tánh, Tôn giả Gia Lạc, Tôn giả Thiện Lai, Tôn giả La Vân, Tôn giả A-nan đều là các bậc đứng đầu như thế...

Bốn là, nêu tên. Trong đây trước nói tên nên gọi là "Tên là". Các nhà giải thích kinh nêu chung tiếp nêu riêng. Đây đều là các bậc có đức đáng tôn kính, nên gọi là Tôn giả. Ngài Liễu Bổn Tế, có họ là Kiều-

trần-như, tên là A-Nhã. A là không, Nhã là trí, chứng trí Vô thành nên gọi là vô trí. Vô (không) là bản tánh của tất cả các pháp gọi là Bổn Tế. Trong đây Bổn Tế thấy biết sáng suốt nên gọi là Liễu Bổn Tế. Các vị kia thì trong kinh hoặc có nghe tên hoặc không nghe. Trong mười hai ngàn vị kia, ở đây lại nêu ba mươi hai vị đều là hàng đứng đầu như thế, nên đều được cùng khen.

Sau đây là nêu chúng Bồ-tát. Trong đây có bốn: Một là, nêu chúng riêng; hai là, nêu tên Phổ Hiền... ba là, có các Bồ-tát vô lượng đức hạnh trở đi, bốn là, khen đức tướng như thế không thể xưng kể. Dưới là nói chung về số. Lại cùng chúng Bồ-tát Đại thừa cùng nhóm họp.

Chữ "Lại" ở đây là lời nhắc lại. Trước đã nêu chúng Thanh văn, tiếp đến nêu chúng Bồ-tát, nên nói là "Lại". Nghĩa giống như trước. Vì gần với Phật nên nói là "Lại". Nghĩa giống như trước. Vì gồm với Phật nên nói là cùng. Nói Đại thừa là nêu Pháp khác với nhân (người). Thừa là hạnh dụng, hạnh có công năng vận chuyển thông suốt nên gọi là Thừa (xe). Thừa có ba: để phân biệt với hai hạng kia, hai hạng kia (là phàm phu và Tiểu thừa) không bằng nên gọi là Thừa. Chúng Bồ-tát cùng nhóm họp là y cứ vào pháp mà nêu người (nhân) không phải đều xưng là chúng. Bồ-tát là tiếng Phạm (Hồ), nói đủ là Bồ-đề Tát-Đỏa, gọi tắt là Bồ-tát, Hán dịch là Đạo chúng sinh. Bồ-đề là Đạo, Tát-Đỏa là chúng sinh. Bởi vì người này trong tâm cầu Đạo, có đủ Đạo hạnh. Nhờ Đạo mà thành người nên gọi là Đạo chúng sinh - Hỏi: Bậc Thanh văn, Duyên giác... ở đây đều cầu đạo, đều có Đạo hạnh, đều nhờ Đạo mà thành, vì sao chỉ riêng Bồ-tát gọi là Đạo chúng sinh? Giải thích: Hiền thánh có tên chung, tên riêng: chung thì nghĩa đều như Niết-bàn nói, cho nên văn ấy nói: Tu-đà-hoàn... cũng gọi là Bồ-tát vì mong cầu Tận trí, Vô sinh trí, cũng gọi là Phật. Vì Chánh giác có cộng Đạo, bất cộng đạo, ở đây chỉ phân biệt sự khác nhau về Hiền thánh. Thế nên riêng gọi chúng sinh Đại thừa là Bồ-tát. Vì sao? Vì Bồ-tát thì có ba nghĩa.

1. Phân biệt theo nguyện tâm mong quả: chỉ có chúng sinh này là cầu Đạo Bồ-đề, còn các vị kia thì không cầu, thế nên riêng gọi là Đạo chúng sinh. Nên Địa luận nói: "Nhất tâm quyết định nguyện cầu Bồ-đề nên riêng gọi Bồ-tát"

2. Phân biệt theo hiểu tâm mong lý. Phàm phu thì chấp có, Nhị thừa thì chấp không, chẳng hiểu Trung đạo, nên không được gọi là Đạo chúng sinh. Chỉ có Bồ-tát bỏ hết có không, khế hợp Trung đạo, thế nên người ấy gọi là Đạo chúng sinh.

3. Phân biệt theo hạnh: Vào Phật pháp gồm có ba thứ: Một là, giáo;

hai là, nghĩa; ba là, hạnh. Giáo cạn, nghĩa sâu, hạnh là hơn hết. Thanh văn độn căn từ giáo đặt tên. Thinh là giáo, nghe tiếng mà thông suốt nên gọi Thanh văn. Duyên giác cao hơn, từ nghĩa mà đặt tên. Duyên là nghĩa, từ Duyên mà thông suốt, nên gọi là Duyên giác. Bồ-tát cao hơn hết, từ hạnh mà đặt tên, có khả năng thành tựu đạo tự lợi, lợi tha đều lợi, thế nên người ấy gọi là Đạo chúng sinh. Nên kinh Địa Trì nói: Thanh văn, Duyên giác chỉ có thể tự độ, còn Bồ-tát không như thế, mà Tự độ, Độ tha (độ mình, độ người) nên gọi là Đạo thắng. Vì Đạo thắng (Đạo cao quý) nên gọi là Đạo chúng sinh cùng nhóm họp gọi là Câu.

Bồ-tát Phổ Hiền, Bồ-tát Diệu Đức, Bồ-tát Từ Thị... tất cả các Bồ-tát trong hiện tại này. Lại có mười sáu Chánh sĩ, Hiền Hộ... Bồ-tát Thiện Tư Nghị, Bồ-tát Tín Tuệ, Bồ-tát Không Vô, Bồ-tát Thần Thông Hoa, Bồ-tát Quang Anh, Bồ-tát Tuệ Thượng, Bồ-tát Trí Tràng, Bồ-tát Tịnh Căn, Bồ-tát Nguyện Tuệ, Bồ-tát Hương Tượng, Bồ-tát Bảo Anh, Bồ-tát Trung Trụ, Bồ-tát Chế Hạnh, Bồ-tát Giải Thoát ... đều tôn kính đức của Đại sĩ Phổ Hiền.

Kế nêu tên, trước nêu tên các Bồ tát đã thành Phật trong hiền kiếp Hiền. Lại Hiền Hộ... trở đi là các Bồ-tát đã thành Phật trong các kiếp khác. Trong hiền kiếp thì riêng nêu ba vị Phổ Hiền, Diệu Đức và Từ Thị. Diệu Đức là Văn-thù. Từ Thị là Di-lặc họ Từ nên gọi là Từ Thị, tên là A-Dật-Đa, Hán dịch là Vô thắng, chữ... là các Bồ-tát khác ở trong kiếp Hiền. Tất cả Bồ-tát trong Hiền kiếp này y cứ vào thời gian mà phân chung. Lại nói các Bồ-tát trong kiếp khác, tùy sự cao quý mà lược nêu mười sáu vị Chánh sĩ. Lại mười sáu Chánh sĩ Hiền Hộ... nêu Vương-xá vị đứng đầu mà biết các vị sau. Gồm nêu chung Thiện Tư nghị..., ở mỗi vị đều nêu riêng. Đều tôn quý hạnh của Đại sĩ Phổ Hiền là nêu bày chỗ tu tập cũng được tên, là phân biệt ở dưới khác với ở trên.

Sau đây là phần khen đức, có hai: Một là, khen hai đức quyền thật. Hai là, trong phần tu hành thanh tịnh trở đi là khen hai đức tự lợi, lợi tha. Ở phần Vương-xá có ba:

1. Tự phần lược khen đức.

2. Vào Phật pháp trở đi là thắng tiến rộng khen đức ấy.

3. Đầy đủ công đức vi diệu trở đi là được khen. Đủ các Bồ-tát, vô lượng Hạnh nguyện, an trụ trong tất cả pháp công đức đến khắp mười phương, thực hành linh hoạt phương tiện.

Trong phần lược đầu trước khen thật đức, từ đến khắp trở đi là khen quyền đức. Trong thật thì các vô lượng hạnh nguyện, tu hành đầy đủ. Hạnh tức là các hạnh sáu độ, bốn nhiếp.... Nguyện tức là vô lượng

hạnh nguyện Bồ-đề, như kinh Hoa Nghiêm nói ở đây đều đầy đủ. An trụ trong tất cả pháp công đức, thành đức tròn đủ, đức thành không lui sụt, nên gọi là an trụ, có đức thành này nên gọi là tất cả. Công là công năng, các hạnh đều có công năng lợi ích nên gọi là công. Công này là khéo thực hành đức của tự mình nên gọi là công đức. Như đức trong mát của nước nên gọi là công đức. kinh nói công đức có chung, có riêng. Chung thì tất cả các hạnh đều là đó. Riêng thì rộng nói tuệ hạnh là Trí. Bố thí, giữ giới,... khác gọi là công đức. Ở đây chính là chung. Đức thể gọi là pháp. Trong quyển trước nói đến khắp mười phương, thân hình vô ngại, thực hành quyền phương tiện, hành hóa khéo léo, tùy theo sự vật thích nghi của chúng sinh mà hiện các thứ lạ, gọi là khéo phương tiện, từ trên đến đây tự phần là y cứ vào mà lược khen.

Sau đây là Thắng tiến rộng khen đức ấy. Trong đó, trước khen thật đức. Trong vô lượng cõi hiện thành Phật trở đi là khen quyền đức.

Vào kho Phật pháp, rốt ráo đến bờ kia.

Trước nói về thật, vào kho Phật pháp, chứng hiểu gọi là nhập. Rốt ráo đến bờ kia, là hiện bày quả rốt ráo Niết-bàn, bờ kia đến được thì gọi là rốt ráo. Ở vô lượng thế giới, hiện thành Đẳng giác.

Trong khen Quyền đức, ở vô lượng thế giới hiện thành Chánh giác là khen chung. Đây khen thắng tiến cho nên nêu thành Phật làm Quyền đức.

Ở Đâu-suất trở đi là hiển bày riêng, trong ấy có luận đủ. Ứng có mười tướng: Một là, bay lên trời Đâu-suất; hai là, trở lại vào thai; ba là, trụ thai; bốn là, xuất thai; năm là, tướng trẻ con; sáu là, tướng cưới vợ; bảy là, tướng xuất gia; tám là, thành Phật đạo; chín là, tướng xoay bánh xe pháp; mười là, tướng Bát-niết-bàn. Nay trong văn này thiếu Vương-xá tiếng là trụ thai, chín tướng kia có đủ.

Ở cung trời Đâu-suất giảng nói Chánh pháp.

Trong tướng đầu là ở cung trời Đâu-suất, thân hay lên Đâu-suất. Đâu-suất hay Đâu-thuật vốn là Vương-xá tên mà đọc âm hơi khác. Hán dịch là Diệu túc, cũng dịch là Tri túc, là tầng trời thứ tư trong cõi Dục. Vì sao sinh lên đây? Như kinh Niết-bàn giải thích: Vì cõi trời Đâu-suất cao quý nhất nên sinh lên đó. Tầng trời ấy vì sao cao quý nhất? Là kinh tự giải thích: Các tầng trời trên tầng trời ấy thì ám độn, các tầng trời ở dưới tầng trời ấy thì buông lung. Tầng trời ấy không có lỗi này nên gọi là cao quý. Lại tu bố thí, giữ giới, được sinh lên các tầng trời ở trên và dưới tầng trời ấy. Tu bố thí, giữ Giới, thiền định thì sinh lên trời Đâu-suất, nên cõi trời ấy là cao quý - Hỏi: Đâu-suất ở cõi Dục là loạn

địa (đất loạn) thì sao tu thiền Định mà sinh lên đó? Giải thích rằng đây không phải là Định của tám thiền. Bởi cõi Dục trong tâm Tư tuệ mà tu niệm Phật Tam-muội sinh lên cõi trời ấy thì gọi là nương Định vãng sinh. Như Địa Luận, vô lượng khoa mục không thể luận đủ. Giảng nói Chánh pháp là khẩu nghiệp hóa độ người, đến đây tướng đầu đã xong.

Bỏ tầng trời ấy mà giáng thần vào thai mẹ.

Đây là tướng thứ hai. Hỏi: vì sao bỏ tầng trời vui ấy? Vì muốn khiến chúng sinh cõi Diêm-phù cảm biết ân Phật mà sinh tâm kính trọng, nên cần phải bỏ. Đó là nghĩa vì sao phải bỏ tầng trời vui ấy. Chúng sinh Diêm-phù đều nghĩ rằng: Phật bỏ tầng trời vui sinh xuống cõi Diêm-phù là vì thương chúng ta, nên sinh tâm kính trọng. Hỏi: trong bốn loài vì sao Như Lai vào thai sinh? Đáp: trong bốn loài thì noãn sinh và thấp sinh quả bảo thấp kém nên Phật không sinh. Hóa sinh tuy cao quý nhưng có nhiều nghĩa. Nên Phật không sinh. Như kinh Niết-bàn nói, lược có tám nghĩa: Một là, ở đầu kiếp thì chúng sinh hóa sinh, lúc đó chúng sinh bịnh xấu chưa phát, không cầu Phật hóa độ nên Phật không xuất hiện. Khi Phật ra đời thì chúng sinh đã thai sinh. Vì muốn thêm lớn năng lực cùng sinh nên thọ thai sinh; hai là, gá sinh vào dòng họ cao quý để biểu hiện thắng pháp nên thọ thai sinh; ba là, sinh vào dòng vua là để nhờ hộ pháp nên thọ thai sinh; bốn là, muốn dạy người kính trọng cha mẹ nên thọ thai sinh; năm là, sinh vào giòng họ cao quý để dứt sự kiêu mạn của mọi người nên thọ thai sinh; sáu là, thọ thai sinh để dứt việc chê bai, nghĩa ấy thế nào? Như Phật độ sinh có nhiều người chê bai, nói Phật huyễn hóa, không phải chân thật, vì để dứt chê bai nên không hóa sinh mà thọ thai sinh; bảy là, vì muốn lưu thân để ích cho đời sau nên thọ thai sinh. Nghĩa ấy thế nào? Nếu Phật hóa sinh thì lại phải hóa diệt, như ánh điện lóe sáng rồi thì không còn gì nữa, nên Phật lưu Xá-lợi sau khi thiêu thân mà giúp ích cho đời sau, nên thọ thai sinh; tám là, cũng như các Đức Phật mà thọ thai sinh, vì các Đức Phật ba đời đều là chúng sinh hóa thai, pháp thọ thai sinh nên phải làm giống như thế. Vì có nhiều nghĩa như thế nên thọ làm thai sinh. Nói tướng thứ hai đã xong.

Từ hông bên phải sinh ra, thị hiện bước đi bảy bước, ánh sáng rực rỡ chiếu khắp vô lượng cõi Phật ở mười phương. Sáu thứ rung chuyển, cất tiếng tự nói rằng: ta là Đấng vô thượng tôn ở đời, Thích Phạm kính thờ, trời, người kính ngưỡng.

Đây là tướng sinh ra thứ tư. Trong đây có ba: Một là, chỗ sinh khác thường; hai là, bước đi là sự thị hiện đặc biệt; ba là, Thích Phạm trở đi là

trời, người kính ngưỡng - Ở thai mẹ từ hông phải mà ra. Người đời chỗ sinh bất tịnh hôi hám dơ bẩn, còn Phật thì khác nên từ hông phải sinh ra như ra khỏi đám mây mù, thân mẹ vẫn y nhiên không khổ - Trong phần thị hiện đặc biệt là hiện thân có ánh sáng đặc biệt và miệng nói ra lời đặc biệt (Ta là Đấng...) Trong thân có ba: Một là, ở mười phương đều đi bảy bước, là thị hiện năng lực hăng hái của trượng phu là trong mười phương không hề sợ sệt; hai là, ánh sáng ở thân chiếu khắp khiến mọi người đều hay biết; ba là, rung chuyển mặt đất khiến ma khiếp sợ. Sáu thứ rung chuyển, như Địa kinh nói sáu thứ là Động, Dũng, Chấn, Giác, Hống, Khởi. Động thì như xe nghiêng lật - Dũng (phun) thì như suối phun, như nước sôi trào, chân như sụp xuống. Giác là thế rung chuyển khiến người biết, chúng sinh ở trên không (chim) cũng biết. Hống, là phát ra tiếng hay. Đất như bột mì nổi lên là khởi. Ở trên nói thân tướng đặc biệt: cất tiếng trở đi là miệng hiện tướng đặc biệt, tự nói tôn hiệu, khiến mọi người nương về. Như trên là nói tướng đặc biệt thứ hai. Trong phần ba trời, người kính ngưỡng thì văn đã nói rõ. Phật có đức sâu rộng nên khiến Phạm Thích đều đến tôn thờ, Trời, người kính ngưỡng. Nói tướng thứ bốn đã xong.

Thị hiện các tài tính toán, văn chương, võ nghệ bắn cung, cỡi ngựa, làu thông Đạo thuật, thông suốt các sách vở.

Đây là tướng còn nhỏ (trẻ con) thứ năm, trong đó có hai: Một là, thân đủ các nghề, tức là các việc tính toán văn võ... Phật đã biết từ lâu nhưng thị hiện mới học nên gọi thị hiện; hai là,u thông trở đi là kiến thức rộng rãi, trước làu thông các thuật huyền bí, không gì chẳng rộng học, xem rộng các sách vở, là biết giáo rộng rãi. Các kinh sách lạ của thế tục gọi là các sách thì đều biết hết, gọi là quán luyện quần tịch, là tướng thứ năm. Dạo ra vườn hoa diễn võ thi nghề, hiện sống trong cung đủ cả sắc vị.

Đây là tướng vợ con thứ sáu. Về dạo ra vườn hoa diễn võ thi nghề, trước khi cưới vợ như kinh Bản Khởi nói: cưỡi ngựa đấu sức, gọi là diễn võ, cùng bắn trống vàng gọi là thi nghề. Hiện sống trong cung đủ cả sắc vị. Sau khi cưới vợ thì Phật thật sự lìa ái, tùy hóa độ mà thị hiện việc ở, nên thị hiện sống trong cung. Vì sao hiện tướng này? Giải thích rằng trước nhận sau bỏ, nói lên dục đáng chán. Tướng thứ sáu đã nói xong.

Thấy già bệnh chết, thấu hiểu đời vô thường, bỏ đất nước, tiền tài, ngôi vị, vào núi học đạo, thuyết phục ngựa trắng, cởi mũ báu chuỗi ngọc bảo người hầu đem về. Bỏ y phục quý mà mặc pháp phục, cạo bỏ râu tóc, ngồi thẳng dưới cội cây, khổ hạnh sáu năm, thực hành như chổ

muốn.

Đây là tướng xuất gia thứ bảy, trong đó sáu câu hợp thành ba đối. sáu câu ấy là thấy già bịnh chết, ngộ đời vô thường bỏ đất nước, tiền tài ngôi vị là câu thứ nhất, nói việc bỏ như Bản khởi nói: Ra thành dạo xem, cửa Đông thấy già, cửa Nam thấy bịnh, cửa Tây thấy chết, rồi đem suy nghĩ thì ngộ thân vô thường, nên sinh chán lìa mà bỏ đất nước, tiền tài, ngôi vị. Vào núi học Đạo là câu thứ hai, bày việc học tập. Ở cửa Bắc thấy vị Sa-môn, do thấy Sa-môn nên cầu học Đạo, văn lược bỏ không nói. Đây là hai thứ đối nhau. Lại thuyết phục ngựa trắng, cởi mũ báu chuỗi ngọc bảo người hầu đem về. Bỏ y phục quý là câu thứ ba. Lại nói việc bỏ mà mặc pháp phục, là câu thứ bốn nói lên cái mà Ngài nhận được. Đây là hai thứ đối nhau. Cạo bỏ râu tóc là câu thứ năm. Nhắc lại chỗ bỏ, ngồi thẳng dưới cội cây là câu thứ sáu nói việc làm của Ngài, cũng nói việc tu khổ hạnh sáu năm, trước cũng có lúc thực hành theo tà giáo, sau đổi tà học theo chánh. Chánh đạo là đáng tu học bèn thực hành theo. Đây là hai thứ đối nhau. Tướng thứ bảy đã xong.

Từ đây trở đi là tướng thứ tám thành Phật Đạo, trong đó tùy việc thứ lớp có năm: Một là, tắm gội thân dơ bẩn; hai là, từ chim linh trở đi đến Đạo tràng; ba là, Cát tường trở đi là nhận cỏ ngồi yên; bốn là, đại lực hàng phục ma; năm là, được vi diệu trở đi là hiện thành Phật đạo.

Hiện vào cõi năm thứ vẩn đục, thuận theo chúng sinh mà hiện bày có dơ bẩn tắm gội dưới sông Kim. Các vị trời đè cây cây xuống để Ngài vịn vào lên khỏi sông.

Trong ba câu, Vương-xá là ở cõi vẩn đục nên thị hiện có dơ bẩn. Nói năm thứ vẩn đục: Một là, mạng trược: tức thân mạng này ngắn ngủi; hai là, chúng sinh trược: Tức người không có hạnh lành; ba là, phiền não trược: Là các kiết sử tăng mạnh; bốn là, kiến trược, tức tà kiến lừng lẫy; năm là, kiếp trược: tức đói khát bịnh tật đao binh tranh nhau khởi lên. Ở uế độ có các thứ này nên gọi là cõi có năm thứ vẩn đục. Phật thị hiện ở trong đó thuận theo chúng sinh hiện bày có dơ bẩn; hai là, tắm rửa ở sông Kim: Dưới sông Cát vàng tắm gội thân dơ gọi là Mộc Kim Lưu; ba là, trời đè nhánh cây xuống để Ngài vịn vào mà lên khỏi sông.

Chim Linh bay liệng theo sau bèn đến Đạo tràng.

Phần hai là, chim linh bay liệng bèn theo đó mà đến Đạo tràng. Như trong kinh nói: Có năm trăm con chim sẻ xanh theo sau Phật gọi là chim linh bay liệng theo sau, đây đều là chim thần nên gọi chim linh. Chỗ Phật chứng được đạo gọi là Đạo tràng, như chỗ chế biến gạo gọi là Mạch tràng, chỗ làm lúa gọi là Cốc tràng, tất cả giống như thế.

Cỏ cát tường cảm điềm lành biểu hiện công đức, thương xót nhận cỏ bố thí, lót trải dưới gốc cây Phật mà ngồi kiết già.

Trong đoạn ba, ban đầu cảm được cát tường làm điềm lành. Cát tường là tên người cắt cỏ. Trong kinh cũng gọi là Kiết an, an tường cùng nghĩa. Phật sắp thành Đạo cảm được người này làm điềm lành, biết mình chắc chắn sẽ thành quả tốt đẹp, thế nên gọi là cát tường làm điềm lành. Tức người này biểu hiện cho mình thành công quả Phước đức, nên gọi là biểu chương công tộ. Kế tiếp từ nhận cỏ tâm Phật thương xót mà đích thân nhận cỏ nên gọi thương nhận cỏ bố thí. Sau đó lót chỗ ngồi nương cây mà được thành Phật nên gọi cây Phật, lót dưới cây này mà ngồi kiết già. Bởi tùy người thấy nghe khác nhau. Nếu nói theo Bồ-tát thì thấy Phật Như Lai từ mé Kim cang khởi lên tòa Kim cang, đến chỗ Đạo tràng, Phật ngồi trên đó mà thành Phật. Như kinh Niết-Bàn nói phàm phu, Nhị thừa chỉ thấy Như Lai ngồi trên tòa cỏ của Kiết an như ở trên đã nói.

Phát ra ánh sáng rực rỡ khiến ma đều biết, ma đem quân đến ép bức, bèn dùng trí lực áp chế, chúng đều bị hàng phục.

Đoạn thứ tư, trước phát ra ánh sáng khiến quân ma đều biết. Kế tiếp quân ma đến áp bức thi tài sau đó bị Phật hàng phục. Nói "Dùng trí lực" là trí đức hàng ma, gọi là Chánh trí, biết tà không theo. Lực tức là sức thần, sức thông hàng phục các ma, cũng có thể gọi là sức Từ, tức từ tâm hàng phục các ma đều khiến hàng phục, là khả năng hàng Ma. Ma-la là tiếng Phạm (Hồ) Hán dịch là Sát, là giỏi hại người, nói chung có bốn, kinh Niết-bàn nói có tám. Những gì là bốn: Một là, phiền não ma, tức tham, sân, si... làm hại pháp lành; hai là, ấm ma, tức thân năm ấm, tiêu diệt lẫn nhau; ba là, Tử ma, làm hoại mạng sống; bốn là, Thiên ma, tầng trời thứ sáu là, trời Tha hóa riêng có Thiên ma, thích làm hại các điều lành của người khác. Trong bốn thứ ma này, ma đầu là Nhân sinh tử, ma chót Thiên ma là duyên sinh tử, hai thứ ma Ấm, và tử là quả sinh tử. bốn thứ ma này Đại, Tiểu thừa đều nói. Nói tám thứ, thì bốn thứ trên lại thêm bốn thứ tâm điên đảo là đối với chân đức của Phật thì thường cho là vô thường, vui cho là khổ, Ngã cho là Vô ngã, Tịnh cho là Bất tịnh. Vì bốn thứ này, gần thì làm hoại Chánh giải (hiểu biết chân chánh) xa thì Chướng chân đức nên gọi là Ma. bốn thứ sau Tiểu thừa chưa thấy là tai nạn nên không nói là ma, còn Đại thừa thấy là lỗi nên nói là ma. Luận chung về tám thứ này thì đều phải hàng phục. Vì sao? Vì phiền não ấm tử, bốn thứ điên đảo trái với vô vi, làm chướng ngại việc tự độ nên cần phải hàng phục. Cách chế phục khác nhau. Với ma phiền não

thì Tiểu thừa thường dùng Đế quán mà hàng phục, Đại thừa thì thường dùng không tuệ mà hàng phục. Còn ấm Ma, Tử Ma thì Tiểu thừa thường dùng Vô dư Niết-bàn mà hàng phục, được diệt xả. Còn Đại thừa thường dùng thường trụ pháp thân mà hàng phục. Vì không phải là bốn điên đảo nên ở trong nhân lớn thì dùng chánh giải mà hàng phục, ở trong quả lớn thì dùng Bồ-đề Niết-bàn chân đức mà hàng phục - Còn Thiên ma thì đề phòng ở Tự độ (tự độ) cũng phòng ở hóa tha, nên cần phải hàng phục. Pháp dùng khác nhau. Tự độ ở trong nhân thì lấy Chánh trí mà hàng phục, biết là không theo thì nó tự tan mất. Còn tự độ trong quả thì dùng mười Lực mà hàng phục. Mười lực bền chắc không bị ma tà khuấy nhiễu nên tự hành như thế. Còn hóa tha thì pháp dùng không nhất định. Nếu ở trong nhân thì tự thân hàng phục ma, để lợi ích chúng sinh thì thường dùng thần thông, hay người hàng ma thì thường dùng thần chú vì họ không có năng lực hàng phục. Nếu ở trong quả thì tự thân hàng ma để lợi ích chúng sinh, thường dùng từ tâm, đối với ma thương xót thì nó liền tan mất. Còn dạy người hàng phục ma thì cũng dùng thần chú, vì họ không có sức Từ hàng phục được. Nay chỗ luận này là chỉ hàng phục Thiên ma, trái với tự độ thì dùng Chánh trí mà hàng phục, trái với lợi tha thì dùng thần thông mà hàng phục. Nên nói Trí lực đều khiến hàng phục. Được Pháp nhiệm màu, thành Chánh giác cao quý nhất.

Phần năm là, chánh hiện thành Phật. Lý là pháp màu, do được pháp này mà thành Chánh Giác, là tướng thứ tám.

Sau đây là tướng thứ chín quay bánh xe chánh pháp, trước thỉnh sau nói. Phạm Thích khuyên thỉnh cầu quay bánh xe chánh pháp.

Đây là thỉnh lần đầu.

Từ đây là nhân thỉnh mà khởi nói, trong đó có hai: Một là, thân miệng khởi hóa độ; hai là, Từ chổ phát ra ánh sáng chiếu khắp Vô lượng cõi trở xuống là thân miệng gồm ích.

Phật đến khắp mọi nơi, dùng tiếng Phật mà giảng pháp, đánh trống pháp, thổi loa pháp, cầm kiếm pháp, dựng cờ pháp, gầm sấm pháp, lóe chớp pháp, tưới mưa pháp, giảng pháp thí, thường dùng pháp âm mà giác ngộ các thế gian.

Trước nói Phật đến khắp nơi là thân nghiệp hóa độ, hiện oai nghi Phật, đi khắp hóa độ chúng sinh, nên gọi đến khắp. Tiếng Phật trở đi là khẩu nghiệp hóa độ. Trong mười câu thì Vương-xá câu tiếng Phật giảng pháp là nói chung tất cả Thánh giáo do Phật nói, Bồ-tát dùng văn, tư, tu mà chứng bốn pháp. Đánh trống pháp là nói Pháp Văn tuệ, lợi ích chúng sinh. Đánh trống nghiêm răn quân lính, nói giáo răn dạy người.

Thổi loa pháp đúng lúc, nói lý hợp cơ cơ, cầm kiếm pháp là nói pháp tu tuệ lợi ích chúng sinh, vì kiếm có công năng chặt phá, tu có công năng dứt kiết - Dựng cờ pháp là nói lên việc chứng pháp, chứng pháp cao tột như cờ bay trên cao - bốn thứ sau là bốn trí Vô ngại giảng nói dạy người, gầm sấm pháp là pháp Vô ngại trí hóa độ chúng sinh. Sấm trời Vương-xá khi vang dậy thì cây cỏ đều nẩy mầm, pháp âm Vương-xá lần nghe thì mở đạo mau thành - Lóe chớp pháp là nghĩa Vô ngại lợi ích chúng sinh. Ánh điện chớp Vương-xá lần lóe lên thì có người thấy, nghĩa là Vương-xá lần giảng nói thì các nghĩa đều thấy - Tưới mưa pháp là từ vô ngại trí hóa độ chúng sinh, dùng lời lẽ giảng nói như mây tưới nước mưa xuống. Giảng pháp thì thuộc về Lạc thuyết Vô ngại lợi ích chúng sinh, tùy người ham thích mà giảng nói trao cho, gọi là diễn pháp thí. Tám thứ này là riêng. Thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian gồm Vương-xá câu là tổng kết (kết chung) như trên là thân miệng khởi hóa độ thứ nhất.

Từ đây trở xuống là: thân miệng gồm ích thứ hai: trong đó có bốn: Một là, thân nghiệp hàng phục ma khiến lìa tà nghiệp; hai là, từ xé rách trở đi là khẩu nghiệp phá tà, khiến lìa phiền não, hai thứ này đối nhau; ba là, từ vào nước trở đi là thân nghiệp nhận cúng dường, khiến người sinh phước lành; bốn là, từ muốn nói pháp trở đi là khẩu nghiệp nói pháp, khiến tu đạo xuất ly, hai thứ này đối nhau.

Ánh sáng chiếu khắp vô lượng cõi Phật, tất cả thế giới sáu thứ rung chuyển, gồm chung cõi ma.

Trong đây có bốn: Một là, phát ra ánh sáng chiếu khắp vô lượng cõi Phật; hai là, dùng thần lực khiến tất cả cõi sáu thứ rung chuyển; ba là, do phát ra ánh sáng trước nên gần gồm cõi ma khiến đều quy phục; bốn là, do rung chuyển trước mà rung động cung điện ma, khiến ma khiếp sợ.

Xé rách lưới tà, tiêu diệt các kiến, xua tan các khổ nhọc phá tan các hầm hố dục, giữ nghiêm thành pháp, mở mang pháp môn, chùi rửa dơ bẩn, hiển bày sáng sạch, làm cho Phật pháp sáng rỡ, giảng nói chánh hóa.

Trong khẩu thứ hai, văn cũng có bốn: Một là, có khả năng hay đánh phá tà, xé rách lưới tà là phá pháp tà. Tiêu diệt các kiến là dạy dứt tâm tà, hai thứ này trừ kiến, làm tan hết các khổ nhọc. Vì phá cảnh dục, là cảnh giới năm dục đều có thể đóng bụi bậm, phá loạn chúng sinh, nên gọi là khổ nhọc. Nói không mà khiến phá, khiến làm cho tan, phá hoại các hầm hố tham dục, dạy bỏ tâm dục. Vì tâm ái dục sâu

mà khó vượt nên gọi là hầm hố. Giáo dứt danh hết, hai thứ này trừ ái, hai thứ này đối nhau, hợp thành ánh sáng bậc nhất phá được tà; hai là, giữ gìn trang nghiêm trở đi là nói có khả năng thông chánh, mà giữ gìn trang nghiêm thành pháp, ngăn người chê bai. Pháp có công năng ngăn ngừa đề phòng nên gọi là thành. Khen điều lành, dứt chê bai, gọi là nghiêm, là Hộ (giữ) - Mở mang pháp môn, là giảng nói chánh giáo, pháp có nghĩa Thông nhập và Thú nhập nên gọi là môn, giảng nói mở bày khiến vào, nên gọi là mở; ba là, chùi rửa trở đi là kết thúc ý nghĩa phá dẹp tà thứ nhất ở trước. Kiến ái phiền não gọi là dơ bẩn. Dạy trừ gọi là rửa; bốn là, hiển sáng trở đi là nghĩa thông Chánh thứ hai. Hiển bày sáng sạch, làm cho Phật pháp sáng rỡ là hiển sáng trước nói giữ cho trang nghiêm thành pháp, trừ tà hiển chánh nên nói hiển sáng. Pháp được hiển lìa khỏi sự chê bai của tà, nên gọi là sáng sạch. Làm cho Chánh pháp sáng rỡ, ra khỏi tà vọng nên gọi là quang. Dung là tự khiến sạch nên gọi là dung Phật pháp, mà truyền bá pháp hóa. Chỉ rõ văn trước mở bày pháp môn truyền bá dạy người, nên gọi là khai xiển, cặp đối trước tiên này đã xong.

Vào nước (thành) khất thực, nhận được cơm ngon, chứa nhóm công đức, thị hiện ruộng phước.

Thứ ba là, thân vào nước khất thực. Tiếng Phạm là phân-vệ, Hán dịch là khất thực, nhận được nhiều cơm ngon, nhân ở nơi xin mà được ăn. Từ chứa nhóm công đức trở đi là nhân dùng mà sinh phước. Trữ là chứa. Chứa nhóm nhiều công đức gọi là trữ công đức, thị hiện nhận lấy vật cúng dường nên gọi là thị. Sinh phước lành ở đời ví như ruộng sinh ra các vật phẩm nên gọi là ruộng phước.

Muốn giảng nói pháp, hiện vẻ mỉm cười, dùng các thuốc pháp cứu bịnh ba đường khổ, hiển bày Đạo ý, vô lượng công đức, thọ ký cho Bồ-tát thành Đẳng Chánh giác.

Thứ bốn là, miệng, muốn giảng nói nên hiện mỉm cười, khởi nói các phương tiện, phần sau là chánh thức giảng nói. Trong đó trước nói các pháp thuốc trị bịnh ba khổ, giúp ra khỏi sinh tử. Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ, ba khổ này nghĩa như ở chương khác, ở đây nên nói đủ. Trao pháp dạy dứt bỏ gọi là pháp cứu chữa. - Hiển hiện trở đi là khiến người vào Đạo. Trong đó trước nói hiện bày ý đạo, dạy người phát tâm, hiển bày Đạo ý của Bồ-tát phát ra mà khiến người phát. Vô lượng công đức là dạy người phát tâm làm. Thọ ký cho Bồ-tát trở đi là cuối cùng giúp cho được quả, thọ ký Bồ-tát được quả phương tiện, hành nhân được quả, như tâm ghi nhớ vật nên gọi là ký. Bậc Thánh nói chỉ bày cho

người nên gọi là trao. Thành Đẳng Chánh giác là Chánh hiển bày thành Phật, tướng thứ chín đã xong.

Thị hiện diệt độ cứu giúp không cùng, tiêu trừ các lậu, gieo trồng các gốc đức.

Đây là tướng Bát-niết-bàn thứ mười. Thị hiện diệt độ chính là chỉ cho diệt mất (chết) sau bày ích lợi cứu độ vô cùng là bày ích lợi rộng khắp. Tiêu trừ các lậu là nói lên lợi ích đầy đủ. Tiêu trừ các lậu, là nhân thị hiện diệt độ mà khiến người chán có, mà làm nhân dứt bỏ sinh tử - gieo trồng gốc đức, là nhân thị hiện diệt độ mà khiến người ưa thích vắng lặng, tu nhân Niết-bàn. Xong tướng thứ mười.

Trên đây là rộng khen hai đức Quyền và Thật.

Đầy đủ công đức, nhiệm màu khó lường. Đến các nước Phật, khắp hiện Đạo giáo.

Thứ ba là, song kết, đầy đủ công đức, nhiệm màu khó lường, là kết thật đức ở trước, đến các cõi Phật, khắp hiện Đạo giáo là kết quyền đức ở trước. Như trên là kết hai đức quyền thật. Trở xuống là khen công đức tự lợi, lợi tha thứ hai. Có thể làm lợi ích cho mình gọi là tự lợi, giúp mình người cùng lợi nhuận gọi là lợi tha. Việc làm của Bồ-tát cốt yếu không ngoài hai thứ này, cho nên khen ngợi. Trong đó trước lược khen Bồ-tát nghiên cứu kinh điển sâu xa. Sau là rộng khen.

Người ấy tu hành thanh tịnh không dơ, ví như nhà ảo thuật hiện các vật lạ, làm nam tạo nữ, không gì chẳng biến hóa được. Gốc học sáng suốt do ý làm ra. Các Bồ-tát này cũng giống như thế. Học tất cả pháp luyện tập thông suốt, chỗ trụ yên chắc, đều được cảm hóa vô số cõi Phật, thảy đều khắp hiện, không hề kiêu mạn buông lung, thương xót chúng sinh, các pháp như thế, tất cả đầy đủ.

Trong đó trước lược nói riêng, sau rồi chung. Trong riêng có bốn: Một là, tự hành thanh tịnh; hai là, từ ví như trở xuống là nói hạnh hóa độ khéo léo, trước dụ sau hợp. Trong dụ thì trước nói ví như nhà ảo thuật dụ cho việc hóa độ người, hiện ra các vật lạ, làm nam làm nữ,... là dụ tướng khởi Hóa. Gốc học sáng suốt... là dụ đức khởi hóa. Gốc học sáng suốt là dụ rèn luyện hóa pháp. Học là gốc Hóa nên gọi là gốc. Đối với Hóa pháp của Phật rèn luyện khéo léo nên gọi là Học sáng suốt. Việc trong tâm, học thành thì khởi dụng, thành ở tâm nên gọi là ở ý, mặc ý biến hóa tạo ra nên nói những điều làm ra. Sau đó hợp mà hiển bày pháp. Như thế Bồ-tát là dụ cho nhà ảo thuật hợp tất cả,... là dụ khởi đức hóa độ, học tất cả pháp là dụ cho gốc học, nghĩa là học tất cả pháp độ người (hóa tha), luyện tập thông suốt là dụ cho hiểu biết rõ ràng, luyện

tập làu thông, xét biết nguồn gốc các pháp nên gọi là luyện tập làu thông - Chỗ ở yên chắc là dụ ở ý. Đối với pháp sở trụ mà an tâm xét kỹ, đều được cảm hóa, hợp với những việc đã làm. Mị là không, chí là vận chuyển đến. Ở mọi nơi đều chuyển hóa; lại chí là cảm chí, khiến tất cả chúng sinh đều được cảm hóa, vô số cõi Phật thảy đều hiện khắp là hợp với hóa tướng ở trước, hiện ra các hình tượng, là nam là nữ... Đây là hóa hạnh khéo léo thứ hai; ba là, chưa từng trở đi là chỉ cho tự độ thanh tịnh thứ nhất ở trước. Với những gì đã được không hề kiêu mạn mà mặc tình buông lung; bốn là, từ thương xót trở đi chỉ cho hóa hạnh khéo léo thứ hai ở trước mà thương xót. Tâm có Bi tâm thương xót chúng sinh, cho nên hay vì người mà làm các thứ khởi hóa. Như trên là riêng khen, pháp như thế tất cả đầy đủ, được nói chung. Như trên là riêng khen.

Sau đây là rộng khen, trong đó có bốn: Một là, y theo pháp của Bồ-tát tu hạnh tự phần; hai là, vô lượng các Đức Phật đều hộ trì trở đi, là nói y Phật pháp tu hạnh thắng tiến; ba là, cúng dường Phật trở đi là y vào tự phần (phần mình) ở trước mà rộng tu thành đức; bốn là, thọ trì pháp Như Lai sâu xa trở đi là y vào thắng tiến ở trước mà tu hành thành đức. Bồ-tát đối với kinh điển thông suốt cùng tận các chỗ nhiệm màu, danh xưng khắp chốn, đạo ở mười phương.

Trong đoạn đầu này, trước tu tự lợi sau khởi việc lợi tha. Bồ-tát đối kinh điển đều thông suốt cùng tột các chỗ nhiệm màu, được chỗ tông yếu, biết rõ diệu chỉ, nên gọi là "Cứu sướng yếu diệu". Danh xưng đến khắp, Đạo ở mười phương là lợi tha. Vô lượng các Đức Phật đều cùng che chở. Chỗ Phật trụ đều được trụ. Chỗ Đại thành lập thì đều đã lập. Sự hóa độ bằng chính đạo của Như Lai đều có khả năng giảng khắp. Vì các Bồ-tát mà làm Đại sư. Dùng thiền tuệ sâu xa mà mở đường mọi người (chúng sinh) rõ thông tánh các pháp , thấu suốt các tướng chúng sinh, hiểu rõ các cõi.

Trong đoạn thứ hai, trước cũng tự lợi. Từ sự hoá độ bằng chánh đạo của Như Lai đều có khả năng giảng khắp trở đi là lợi tha. Đối với tự lợi thì vô lượng các Đức Phật đều che chở, đức trên gồm dưới, đi vào cảnh Phật. Cho nên các Đức Phật đều cùng che chở. Hộ là khiến lìa ác, niệm là khiến thêm điều lành. Chỗ Phật trụ... là dưới tu trên thuận. Trong phần đầu nói: Chỗ Phật trụ là đều đã được trụ, chứng hạnh đồng như Phật, Pháp mà Phật trụ thì Bồ-tát cũng đồng trụ, có thể các Đức Phật trụ ở hạnh Như, thì Bồ-tát cũng đồng trụ. Chỗ Đại Thánh lập đều đã lập, giáo hạnh đồng như Phật. Đại Thánh là Phật, các độ trong pháp giới là do Phật lập, Bồ-tát cũng đồng lập. Dưới là lợi tha, trước là tướng

lợi tha, thông với các pháp trở xuống là nói đức lợi tha. Trong tướng lợi tha, Đạo hóa của Như Lai đều giảng nói khắp, làm thầy các Bồ-tát, dạy pháp lợi người. Đạo hóa của Như Lai đều nói khắp. Nói pháp đồng như Phật, vì các Bồ-tát mà làm Đại sư. Dùng Thiền tuệ sâu xa mà dẫn dắt mọi người, chứng pháp, lợi ích chúng sinh, dùng Thiền tuệ sâu xa, hóa hạnh đồng như Phật. Thiền thì dừng, Tuệ thì rõ suốt, hạnh chứng tuy nhiều nhưng không ngoài các thứ này, dẫn dắt mọi người, lợi ích mọi người đồng như Phật. Trong đức lợi tha thì nói đủ ba thứ hạnh tự tại. Cho nên nói hay hóa độ chúng sinh, thông các pháp tánh, là trí Chánh giác tự tại hạnh. Nghĩa là có khả năng thông đạt pháp tánh của hai đế, thấu suốt tướng chúng sinh là chúng sinh thế gian tự tại hạnh. Có nhiều sinh tử nên nói là chúng sinh, nhiều pháp thành sinh, cũng gọi là chúng sinh. Hoặc hình hoặc thể các thứ tướng trạng, tất cả đều biết, hiểu rõ các cõi, là khí thế gian tự tại hạnh. Câu đầu là nói thông, câu hai là, nói đạt, câu ba là, nói rõ. Nói ở hai tai, ba thứ này rộng như các kinh khác nói.

Từ đây trở đi là thứ ba y theo tự phần rộng tu thành đức. Trong đó có bốn: Một là, gồm tu phương tiện; hai là, cũng vô tác trở đi là nhân tu mà thành đức; ba là, trụ vào định sâu trở đi là nhắc lại khởi tu; bốn là, vượt qua thế gian trở đi là nhắc lại chỗ thành.

Trong phần đầu lại có bốn: Một là, tu tự lợi; hai là, xé bỏ trở đi là nói lợi tha; ba là, vượt qua trở đi lại nói về tự lợi; bốn là, khéo lập trở đi lại nói về lợi tha. Đoạn đầu tự tu là nói tu giáo hạnh, thứ hai là, lợi tha, dạy người lìa lỗi, thứ ba là, Tự lợi, nói về hạnh Tu chứng - thứ bốn là, lợi tha, dạy khiến tu điều lành, nên có bốn phần riêng.

Cúng dường các Đức Phật, hóa hiện thân ấy, giống như ánh chớp, khéo học lưới vô úy, hiểu rõ pháp huyễn hóa.

Trong phần đầu Tự lợi, là cúng dường các Đức Phật mà hóa hiện thân ấy, cũng như ánh chớp là nói tu phước hạnh. Cúng dường các Đức Phật là làm phước rộng lớn. Hóa thân như ánh chớp là khởi hạnh nhanh chóng. Trong khoảng Vương-xá niệm thì hóa thân biến khắp đến mọi nơi mà cúng dường các Đức Phật. - Khéo học trở đi là nói tu trí hạnh. Khéo học vô úy, tu tập phương tiện, hiểu rõ huyễn hóa thì trí hạnh thành tựu - Lại học vô úy thì đối với mọi người chẳng khiếp sợ. Hiểu rõ huyễn hóa thì đối với pháp hay biết tất cả, bỏ tà theo chánh nên gọi là khéo học. Được chánh bỏ tà, do đó mà vô úy (không sợ sệt). Dùng trí vô úy mà nhiếp chung các pháp, nên gọi là lưới. Cũng có thể học trí này dùng để thâu người, nên gọi là lưới. Thấy rõ các pháp lìa tánh có không, cũng như huyễn hóa, chẳng phải có chẳng phải không, nên gọi

là hiểu rõ pháp huyễn hóa. Nếu pháp nhất định là có, thì không gọi là huyễn có. Nếu pháp nhất định là không, thì không gọi là huyễn không. Không pháp mà có mới gọi là huyễn có; Có pháp mà không, mới gọi là huyễn không. Không pháp mà có, có thì chẳng phải thật có. Có pháp mà không, không thì chẳng phải thật không. Huyễn pháp như thế, nên lấy đó làm dụ. Hóa cũng như thế, kinh nói mười dụ, nêu đủ ở đây. Như trên là tự lợi, là đoạn đầu đã xong.

Xé rách lưới Ma, cởi mở các trói buộc.

Tiếp nói lợi tha, xé rách lưới ma khiến lìa nghiệp tà, cởi mở các trói buộc khiến lìa phiền não. Gồm có mười triền (mười trói buộc) là: vô tầm, vô quý, thùy, hối, san, tật, trạo, miên, phẫn, phú... mười thứ này trói buộc chúng sinh, trói buộc tâm nên gọi là Triền. Còn phược thì có bốn phược là Dục phược, Hữu phược, Vô minh phược, và kiến phược. Các kiết sử ở cõi Dục trừ vô minh và Kiến đều gọi là Dục phược. Ở hai cõi trên (sắc, vô sắc) tất cả phiền não trừ vô minh và kiến, đều gọi là Hữu phược. Vô minh ở ba cõi thì gọi là Vô minh phược. Các kiến ở ba cõi thì gọi là Kiến phược. Vì nó trói buộc chúng sinh, trói buộc tâm, nên gọi là phược. Cũng có thể tất cả phiền não trói buộc được gọi chung là triền phược. Bồ-tát dạy người dứt bỏ nên gọi là cởi mở. Hai đoạn này đã xong.

Vượt hơn địa vị Thanh văn, Duyên giác, được Tam-muội không vô tướng vô nguyện.

Thứ ba là, nhắc lại tự lợi, vượt hơn địa vị Thanh văn, Duyên giác, là hạnh tu thù thắng. Đây là nói nghĩa Thanh văn có ba thứ: Một là, Như Lai nói các giáo thì gọi là Thinh (tiếng), nghe rồi hiểu rõ (hiểu) nên gọi là Thanh văn; hai là, Ngã chúng sinh... chỉ có tên mà không thật có nên gọi là Thinh. Như Địa luận nói: Xem đây mà hiểu nghĩa gọi là nghe; ba là, những điều Phật nói ra là pháp âm Đại thừa nên gọi là Thinh, dùng tiếng Phật đạo khiến tất cả đều nghe, nên gọi là Thanh văn. Như Pháp Hoa giải thích hai hạng trước là Tiểu thừa, hạng thứ ba là, Đại thừa. Ở đây luận về Tiểu, danh nghĩa như thế, thể tướng ra sao? Phân biệt thì có hai: Một là, Thanh văn của Thanh văn; hai là, Thanh văn của Duyên giác. Nghĩa như trên đã giải thích. Trong Duyên giác thì danh nghĩa có ba: Một là, Pháp mười hai nhân duyên gọi là Duyên. Quán mười hai duyên này được giác nên gọi là Duyên giác. Như kinh Thập Nhị Nhân Duyên nói; hai là, hiện ở đời có các sự tướng nhân duyên gọi là duyên, nhờ các việc ấy được ngộ nên gọi Duyên giác. Như kinh Bích-chi-phật Đắc Đạo nói; ba là, pháp giới Như Lai tạng Duyên khởi gọi là Duyên,

trong đó ngộ mê nên gọi Duyên giác. Trong đó hai hạng trước là Tiểu thừa, hạng thứ ba là, Đại thừa. Ở đây luận về Tiểu, danh nghĩa như thế, còn tướng trạng ra sao? Phân biệt có hai: Một là, duyên giác của Duyên giác; hai là, Duyên giác của Thanh văn: - Duyên giác của Duyên giác là người này xưa nay vẫn cầu đạo Duyên giác, thường ưa thích xem xét pháp mười hai nhân duyên, thành tánh Duyên giác. Ở thân sau cùng không gặp Phật ra đời, nhờ duyên các việc hiện tại mà được hiểu đạo. Đó gọi là Duyên giác của Duyên giác. Còn Duyên giác của Thanh văn thì người này xưa nay cầu đạo Thanh văn, thành tánh Thanh văn, gặp Phật nói cho nghe pháp bốn Chân đế, được ngộ sơ quả, vì căn tánh chậm chạp nên không được dứt sạch. Người này bảy lần trở lại thọ sinh cõi trời và cõi người, ở thân cuối cùng không gặp Phật ra đời, nhờ duyên việc hiện tại mà được hiểu đạo. Vốn là hàng Thanh văn, ở thân sau cùng duyên với việc hiện đời mà được hiểu nên gọi là Duyên giác của Thanh văn. Tất cả các trường hợp này Bồ-tát đều trải qua nên nói là vượt hơn. Được Tam-muội không vô tướng vô nguyện, chỗ được sâu xa. Ở đây nói chỗ vào. Chúng sinh và pháp đều không có tự tánh nên gọi là Không. Cho đến tướng Nhân duyên cũng chẳng thật có nên nói là Vô tướng. Ở đây lìa chỗ chấp, lìa tâm vọng tưởng có thể chấp, nên gọi là Vô nguyện. Tam-muội là tiếng Phạm (Hồ), Hán dịch là Chánh định. Ở trong ba thứ Không này mà Chánh trụ không loạn, nên gọi là Tam-muội. Do đây mà được tên, nghĩa có nhiều môn. Nói rộng trong Vương-xá chương riêng, đây chỉ nói chung. Đoạn thứ ba này đã xong.

Khéo lập phương tiện, hiển bày ba thừa, ở trong đây mà hiện diệt độ.

Thứ tư là, nói lợi tha. Khéo lập phương tiện là Trí hóa tha. Nghĩa của phương tiện nói ra có bốn: Một là, tiến thú phương tiện. Như bảy phương tiện thấy Đạo ở trước, tiến đến quả nên gọi phương tiện; hai là, Thi tạo phương tiện. Như trong mười Ba-la-mật thì phương tiện Ba-la-mật khéo tu các hạnh nên gọi là phương tiện; ba là, Quyền xảo phương tiện, như phương tiện trí trong hai trí, khéo léo giáo hóa chúng sinh nên gọi là phương tiện; bốn là, Tập thành phương tiện, là các pháp cùng thể khéo tập hợp thành nên gọi là phương tiện. Vì thế Địa Luận nói: “Pháp này khéo thành gọi là phương tiện”. Lại kinh khác nói “Sáu tướng môn dùng làm phương tiện”. Đây cũng là tập thành phương tiện ấy. Nay chỗ luận ở đây là Quyền xảo phương tiện. Trong Quyền xảo có ba phương tiện: Một là, Thân nghiệp phương tiện, hiện các hình dạng lạ lùng, như năng lực phương tiện của Quán Thế Âm, việc ấy thế nào? Đáng dùng

thân Phật mà được độ thì hiện thân Phật mà nói pháp, tất cả như thế; hai là, khẩu nghiệp phương tiện, là tùy theo sự hóa độ chúng sinh mà có các thuyết khác nhau, nên gọi là phương tiện. Nếu không có Nhị thừa thì linh hoạt mà nói, tất cả như thế.

3. Ý nghiệp phương tiện, nghĩa là phương tiện trí, tùy theo hóa độ chúng sinh mà có các thứ giải thích khác nhau. Nay ở đây luận về ý phương tiện trong sự linh hoạt. Khéo lập ba nghiệp phương tiện mà khéo léo hóa độ chúng sinh nên gọi là phương tiện. Hiển bày ba thứ này là nói hạnh hóa tha, hiển bày ba thừa, nói nhân ba thừa, y cứ vào đại mà phân tiểu, gọi là thị hiện ba thừa. Ở trong đây mà thị hiện diệt độ, là nói quả Tiểu thừa. Trong tên gọi Duyên giác, trong tên gọi Thanh văn thì ở trong hai hạng này mà nói có Niết-bàn, gọi là hiện Diệt độ. Đây đều là khẩu nghiệp phương tiện. Bốn hạnh như trên, hợp thành hạnh gồm tu thứ nhất.

Từ đây trở đi là nhân tu thành đức thứ hai: Trong đây trước nói về công đức tự lợi, tuyên dương trở đi là nói công đức lợi tha. Ở phần đầu có bốn: Một là, sở chứng bình đẳng; hai là, Từ đầy đủ trở đi là sự thành tựu có nhiều; ba là, Từ rộng khắp trở đi là sở chứng sâu rộng; bốn là, từ được Phật trở đi là sự thành tựu tốt đẹp.

Cũng không tạo tác, cũng không thật có, chẳng sinh chẳng diệt, được pháp bình đẳng.

Trong sở chứng... cũng không có tạo tác, vì không nhân để làm. Cũng không thật có vì không quả để có. Nói chẳng sinh, là không có tịnh nào để sinh. Nói chẳng diệt, là không có nhiễm nào để diệt. Đây là nêu lý do được pháp bình đẳng. Nói về Lý thì gọi không tạo tác, không thật có... ở trước là pháp bình đẳng, chứng hội nên gọi là được.

Thành tựu đầy đủ, vô lượng tổng trì, trăm ngàn tam muội, các căn trí tuệ.

Trong sự thành tựu nhiều này, thành tựu đầy đủ vô lượng tổng trì, được Đà-la-ni, hạnh đức nhiều, như kinh khác nói - Trăm ngàn Tam-muội, các căn trí tuệ, là đức khác nhiều. Tín, Tấn, Niệm... gọi là các căn. Nếu luận chung thì tất cả pháp lành đều gọi là các căn. Như kinh Niết-Bàn nói.

Vắng lặng rộng khắp, đi sâu vào kho pháp Bồ-tát.

Đây nói sở chứng rộng sâu, vắng lặng rộng khắp, sở chứng rất rộng. Đối với tất cả các pháp không khởi vọng tưởng, gọi là vắng lặng rộng khắp. Đi sâu vào kho pháp, sở chứng rất sâu đối với kho chân Pháp thì có thể đi sâu vào.

Được Tam-muội Phật Hoa Nghiêm.

Trong sở thành tựu cao quý chứng được Tam-muội Phật Như Lai Hoa Nghiêm cho nên là đức cao quý. Tam-muội Hoa Nghiêm, như kinh Hoa Nghiêm nói: Tam muội ấy gồm chung cả pháp giới, tất cả Phật pháp đều vào trong ấy: Như trên là nói tự lợi.

Tuyên bày giảng nói tất cả kinh điển.

Tuyên nói tất cả thì hạnh lợi tha, ấy lớn biết chừng nào.

Trụ sâu vào cửa Định , đều thấy vô lượng các Đức Phật hiện tại, trong khoảng Vương-xá niệm đều biến khắp, cứu độ các nạn dữ, các nhàn và không nhàn, phân biệt hiển bày bờ mé chân thật, được trí biện tài của các Như Lai, vào các lời nói mà khai hóa tất cả.

Thứ ba là, nói lại khởi tu, trụ vào cửa Định sâu xa đều thấy vô lượng các Đức Phật hiện tại, tu khởi tự lợi, trụ sâu vào cửa Định, khởi hạnh sở y, không có tâm qua lại, dùng thẳng năng lực pháp môn Tam-muội mà khởi nên phải trụ Định. Sau đây là nói khởi hạnh, đều thấy vô lượng các Đức Phật hiện tại, nhiếp hạnh rộng rãi. Do thấy nhiều Phật, cúng dường sinh phước, thọ pháp mà sinh trí. Trong khoảng Vương-xá niệm đều cùng khắp, khởi hạnh nhanh chóng. Sau đây là nói lợi tha, cứu các nạn nguy hiểm, các nhàn và không nhàn, giúp người lìa khổ. Nạn chia ra tám thứ, ba đường là ba, trong loài người có bốn là, đui, điếc, câm, ngọng, hai là, thế trí biện thông, ba là, trước Phật sau Phật, bốn là, cõi Uất-đơn-việt, cõi trời có Vương-xá tức là Trời Trường Thọ ở cõi Sắc. Trong tám nạn này ba đường là khổ nhất. Bồ-tát cứu giúp, trời, người khổ ít, nên gọi là các nhàn. Bồ-tát khuyến hóa nên gọi là không nhàn. Phân biệt hiển bày, trao cho người pháp lành, phân biệt chỉ bày bờ mé chân thật. Chứng pháp dạy người lý tánh chân thật, được chỗ gọi là bờ mé. Trao người thì danh bày, được trí tuệ biện tài của các Như Lai. Dạy pháp lợi ích chúng sinh, được Trí biện tài của các Như Lai. Nghĩa là được bốn trí Vô ngại biện của Như Lai, hiểu rõ các pháp, vào được lời nói của chúng sinh khởi nói cho hiểu. Vào nghĩa là hiểu, nghĩa là hiểu các thứ tiếng nói của chúng sinh, dùng để khởi nói, khai hóa tất cả, chính là làm rõ khởi nói.

Vượt hơn tất cả các pháp thế gian, tâm thường an trụ vững chắc trong đạo độ đời, đối với tất cả muôn vật được tùy ý tự tại, làm người bạn không mời cho các loài chúng sinh, gánh vác gánh nặng của chúng sinh.

Thứ bốn là, nói sự thành tựu. Ở đây, trước hết là nói thành tựu đức mình. Đối với tất cả trở đi là thành đức lợi tha. Trong đó trước nói vượt

hơn tất cả các pháp thế gian, tâm thường an trụ vững chắc vào đạo độ đời, là nói thành Trí đức. Đế là vững chắc, tức là thường an trụ vào đạo vô vi chân thật độ đời, sau là ở trong lợi tha thì đối với tất cả muôn vật, tùy ý tự tại, thành đức lợi tha. Do thành tựu thần thông cao quý mà đối với tất cả vật tùy ý biến hóa, làm lợi ích chúng sinh gọi là tự tại. Làm người bạn không mời cho các loài chúng sinh để phương tiện giáo hóa làm lợi ích. Thứ là phàm thứ, loại là phẩm loại. Không đợi mời có hai: Một là, xưa không có gốc đạo, mong cảm được Bồ-tát gọi là không mời; hai là, ham vui hiện đời không biết cầu Thánh, gọi là không mời. Bồ-tát ở đây gắng gượng làm bạn, gánh vác chúng sinh làm gánh nặng, chính là nói lợi ích của sự giáo hóa. Thanh văn bỏ chúng sinh, không lấy chúng sinh làm gánh nặng. Bồ-tát gánh vác, nên dùng chúng sinh làm gánh nặng. Gánh riêng có bốn, như kinh Thắng man nói: Phần ba đã xong.

Từ đây là phần thứ bốn, y vào sự thắng tiến ở trước mà thật tu thành đức. Trong đó trước nói về sở tu. Tất cả gốc lành đều độ trở đi là nói về sự thành tựu.

Thọ trì kho Pháp sâu xa của Như Lai, giữ gìn hạt giống Phật, thường không để dứt mất. Khởi lòng Đại Bi thương xót chúng sinh, giảng nói lời từ, trao cho pháp nhãn, đóng bít ba đường, mở cửa pháp lành, lấy pháp không mời mà ban cho dân chúng. Cũng như con hiếu thảo thương kính cha mẹ, đối với các chúng sinh mà thấy như thân mình.

Trong sở tu, ở trước đầu tiên là nói về tự lợi, hai là, khởi tâm từ bi trở đi là nói tu lợi tha - Trong tự lợi thì thọ trì kho Pháp sâu xa của Như Lai, là nói tu thắng giải Như Lai tạng tánh, đó là kho pháp sâu xa của Phật Như Lai. Tối tăm đã xua tan, sáng rõ tâm mình, nên nói Thọ trì. Giữ gìn hạt giống Phật, không để dứt mất là nói tu thắng hạnh. Pháp giới các độ là hạt giống Phật. Giữ gìn giúp cho lìa chướng mà khởi điều lành không xen hở, gọi là thường không dứt. - Dưới là nói về lợi tha, trước pháp sau dụ. Trong pháp có bốn câu: Một là, hưng khởi tâm thương xót là nói khởi tâm Bi; hai là, giảng nói lời từ trở đi là nói khởi tâm Từ. Nương từ tâm mà khởi nói gọi là giảng lời Từ. Dạy pháp sinh hiểu gọi là trao Pháp nhãn; ba là, đóng bít ba đường, mở cửa pháp lành là hiển bày lợi ích tâm Bi ở trước. Đổ là đóng lấp. Dạy người lìa ác nên đóng bít ba đường. Dạy người tu phước nên mở cửa pháp lành; bốn là, dùng pháp không mời ban cho dân chúng, là hiển bày lợi ích của tâm Bi ở trước. Hai câu trong dụ: Một là, như người con hiếu kính yêu thương cha mẹ là bày đức từ sâu dày. Đối với các chúng sinh trở đi là hiển bày

đức Bi sâu xa, trên là nói chổ tu, dưới là nói sự thành tựu.

Tất cả gốc lành đều đến bờ kia, đều được vô lượng công đức của các Đức Phật, trí tuệ thánh sáng chẳng thể suy nghĩ bàn luận.

Tất cả gốc lành đều đến bờ kia, là nói chổ thành tựu. Độ cũng là đến. Bờ kia là Niết-bàn do đi mà đến, nên nhân thành. Đều được Phật trở đi là nói quả thành, gồm có phước trí. Đều được vô lượng công đức của các Đức Phật là nói được phước đức trang nghiêm của Như Lai. Trí tuệ thánh sáng chẳng thể suy nghĩ bàn luận, là nói được trí tuệ trang nghiêm của Như Lai. Trí tuệ rộng sâu, phàm tình không lường biết được, miệng nói cũng không hết được, nên gọi là không thể nghĩ bàn. Như là khen về đức.

Các Bồ-tát Đại sĩ như thế..., không thể tính đếm đều đến nhóm họp.

Không thể tính đếm như thế... là đoạn thứ bốn, nêu bày số lượng. Các vị này đều ảnh hưởng đến việc hiển bày pháp nên đều đến nhóm họp. Vì pháp tâm đồng nhau nên đến cùng lúc Vương-xá. Trên đây là phần nêu bày đồ chúng thứ hai.

Từ đây là đoạn thứ ba, Như Lai hiện tướng làm khởi phát. A-nan thưa hỏi, trong văn có sáu, nhiếp thành ba đôi. Nói văn có sáu: Một là, Như Lai hiện tướng khởi phát; hai là, A-nan thưa hỏi. Đây là đối thứ nhất; ba là, Như Lai xét hỏi: Ông tự hỏi hay người khác bảo hỏi; bốn là, A-nan đáp thật là con tự thưa hỏi. Đây là đối thứ hai; năm là, Như Lai khen ngợi bảo hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ nói; sáu là, đáp lời trở đi là A-nan vâng, lời bày tỏ ưa thích nghe. Đây là đối thứ ba.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn các căn vui vẻ, sắc mặt thanh tịnh, dung nhan vòi vọi. Bấy giờ là nêu lúc hiện tướng. Phật đủ các đức khiến đời kính ngưỡng, nên gọi là Thế Tôn. Nếu nói tiếng Phạm là Lâu-già-đà, Hán dịch là Thế Tôn. Các căn vui vẻ... là nói tướng được hiện. Các căn vui vẻ là thị hiện tướng vui. năm căn Nhãn... đồng hiện tướng vui, nên gọi là Duyệt dự - Sắc mặt thanh tịnh là hiện vẻ mừng, sắc không lo buồn nên nói thanh tịnh. Dung nhan vòi vọi là hiển bày lại sắc mừng, dung nhan vòi vọi là nhắc lại tướng vui. Vòi vọi là dáng vẻ cao quý. Vì sao Phật vui? Vui vì có hai nghĩa: Một là, nghĩ Di-đà sẽ thành hạnh đức đáng mừng; hai là, nghĩ chúng sinh được lợi ích khi chết nên sinh vui mừng.

Tôn giả A-nan nương thánh chỉ của Phật liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, sửa y bày vai phải, quỳ thẳng chấp tay bạch Phật rằng.

Trong đoạn thứ hai, Tôn giả A-nan là người hay thỉnh, nương

Thánh chỉ Phật là hiển bày chỗ thỉnh nương, chỉ là ý chỉ. Đây là nương ý lực che chở của Như Lai, nên nêu các câu hỏi. Liền từ chỗ ngồi,là mở phương tiện thưa hỏi mà bạch Phật... là chánh thức nêu các lời.

Trong lời có ba: Một là, nêu những điều thấy được; hai là, từ vâng trở đi là phản ảnh những điều mình nghĩ; ba là, vì sao trở đi là kết thúc thưa hỏi những việc phải làm.

Hôm nay, Đức Thế Tôn các căn vui vẻ, sắc mặt thanh tịnh, dung nhan vòi vọi như tấm gương sáng sạch. Hình ảnh vui sướng trong ngoài, oai dung sáng rỡ, siêu tuyệt vô lượng, chưa từng trông thấy tốt đẹp như nay.

Trong đây, trước là pháp, tiếp là chỉ rõ, sau là hợp. Chưa từng trông thấy là lạ lùng xưa nay. Trong pháp lại nêu trước mặt hiện ra dụ như ảnh và gương trong ngoài. Gương sáng chiếu ra ngoài gọi là ảnh bên ngoài, ánh sáng chiếu ngoài hiện rõ trong gương gọi là ảnh bên trong. Thân Phật cũng thế, ánh sáng bên ngoài phát ra hiển sáng thân Phật gọi là ảnh bên ngoài. Hợp dụ thì phải biết như thế nào. Chưa từng trông thấy tốt đẹp như hôm nay là lạ lùng xưa nay.

Đúng thế Đại thánh, tâm con nghĩ rằng: Hôm nay Đấng Thế Tôn an trụ trong pháp đặc biệt. Hôm nay, Đấng Thế Hùng trụ vào chỗ các Đức Phật đã an trụ. Hôm nay Đấng Thế Nhãn trụ vào hạnh Đạo sư. Hôm nay Đấng Thế Anh trụ vào đạo tối thắng. Hôm nay, Đấng Thiên Tôn thực hành đức Như Lai. Các Đức Phật quá khứ, hiện tại, vị lai Phật đều nghĩ nhớ nhau, có phải nay Phật đang nghĩ nhớ đến các Đức Phật chăng?

Thứ hai là, trình bày những điều mình nghĩ. Trong đó trước nói: Đúng thế Đại Thánh, tâm con nghĩ rằng, là gồm nói tâm mình. Duy là nghĩa chuyên nhất, là trình bày những điều suy nghĩ của mình, nên gọi là duy. Nhiên là vậy, thế. Tỏ bày trong tâm mình thật nghĩ như thế nên gọi là đúng thế (duy nhiên). Trình Phật biết nên gọi là Đại Thánh, tự nói tâm mình gọi là con nghĩ rằng. Sau đó là chỉ bày riêng. Trong đó, trước nghĩ những điều Phật đã được, từ khứ lai hiện trở xuống là nghĩ những điều Phật làm, trong năm câu trước là ẩn kín khó biết mà đem ra nói. Câu đầu là chung, bốn câu kia là riêng. Trong chung trước nói: Hôm nay Đức Thế Tôn, là nêu riêng chỗ nghĩ, là để phân biệt với các Đức Phật khác nên nói hôm nay. Chữ "Hôm nay" trong các câu kia cũng thế. An trụ vào chỗ đặc biệt là pháp Phật được vượt hơn các người khác, ở đời không có, nên nói là đặc biệt. bốn câu dưới là hiểu riêng: Câu đầu là đức của mình, câu hai là, lợi tha, câu ba là, đức của mình, câu bốn là,

lợi tha. Câu Vương-xá và ba là, đức mình thì có gì khác? Trước là Như Lai, sau là Bồ-đề. Câu hai và bốn lợi tha có gì khác? Trước là hạnh lợi tha, tức là bốn pháp nhiếp... sau là đức lợi tha, tức mười Lực, bốn Vô ngại... Trong đó, Thế Hùng là tên khác của Phật. Phật ở thế gian rất hùng mạnh, nên gọi Thế Hùng. An trụ chỗ Phật trụ là Niết-bàn thường quả, các Đức Phật cùng trụ. Hôm nay, Đấng Thế Hùng an trụ vào chỗ trụ kia, tức là trụ Đại Niết-bàn mà có khả năng khởi lên hóa dụng, cho nên nghĩ đến. Trong câu hai: Hôm nay, Đấng Thế Nhãn, là tên khác của Phật, có khả năng mở mắt cho người đời, giúp họ thấy được Chánh đạo, nên gọi Thế Nhãn. An trụ hạnh Đạo sư, tức bốn pháp nhiếp... là hạnh Đạo sư hóa độ người của Phật, nay Phật an trụ vào đó. Do Phật trụ hạnh này nên nay muốn dạy người giúp họ vào Phật pháp, do đó mà nghĩ đến. Câu ba: Hôm nay, Đấng Thế Anh, là tên khác của Phật, Phật ở thế gian rất là tốt đẹp hơn hết, nên nói là Thế Anh. An trụ trong thắng đạo, tức Vô thượng Bồ-đề là đạo tối thắng. Trong chứng chơn đạo là đạo Bồ-đề. Nay Phật an trụ vào đó. Do trụ đạo này nên biết Đức của các Đức Phật, nên nay nghĩ đến. Câu bốn: Hôm nay, Đấng Thiên Tôn, là tên khác của Phật - Thiên có năm thứ như kinh Niết-bàn nói: Một là, Thế Thiên, tức là vua loài người, gọi là Thiên tử; hai là, sinh Thiên, tức Tứ Thiên Vương cho đến phi tưởng; ba là, Tịnh Thiên tức là Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi-phật; bốn là, Nghĩa Thiên, tức là các Bồ-tát hiểu các pháp là nghĩa vắng lặng; năm là, Đệ Nhất Nghĩa Thiên: Tức là Phật, Như Lai hiểu biết nghĩa “Phật tánh bất không”. Phật ở trên hết trong thứ năm thiên như thế nên gọi là Thiên Tôn. Thực hành đức của Như Lai là mười Lực vô úy, mười tám Bất cộng, năm Nhãn, sáu Thông, bốn Vô ngại... là công đức của Phật. Đi vào gọi là Hành. Do vào đức này mà kham nhận hóa độ chúng sinh, nên nay nghĩ đến. Một đoạn trên đây là nghĩ những điều Phật được, sau đây là nghĩ những điều Phật làm. Nghĩ các Đức Như Lai làm những điều như thế, các Đức Phật quá khứ vị lai, hiện tại, Phật Phật nghĩ nhớ nhau. Nêu các thứ kia mà suy ra thứ này, có phải hôm nay Phật đang nghĩ đến các Đức Phật phải chăng? Suy lường đây mà nghĩ kia. Phải chăng là lời chưa quyết định, dùng lý suy lường, chưa dám chuyên quyết, thế nên nói phải chăng.

Vì sao oai thần sáng rỡ như thế?

Là chung hỏi những điều đã làm. Cặp đầu tiên này đã xong.

Do đó, Đức Thế Tôn bảo A-nan rằng: Thế nào A-nan! Các vị trời bảo ông đến hỏi Phật hay do tuệ kiến của mình mà hỏi oai nhan ư?

Thứ ba là, Như Lai xét hỏi, bảo rằng thế nào là hỏi chung, các

vị trời bảo ông hỏi hay ông tự biết (dùng tuệ kiến) là hỏi riêng, A-nan bạch Phật rằng: không có các trời đến bảo, mà con tự biết hỏi nghĩa này.

Thứ bốn là, A-nan thập đáp, không có trời dạy con. Đối trước Phật mà nói, tự y cứ vào những điều mình thấy (tự biết) mà hỏi nghĩa này. Cặp thứ hai này đã xong.

Từ đây là thứ năm, Như Lai khen hỏi, khuyên lắng nghe nói. Trong đó, trước khen lời hỏi. A-nan nên biết Như Lai Chánh giác trở đi là nêu công đức Phật, khuyên lắng nghe sẽ nói.

Phật bảo: Tốt lắm A-nan, ông hỏi rất đúng lúc, phát trí tuệ sâu, biện tài rất giỏi, rất thương xót chúng sinh. Lời hỏi này rất thông minh Như Lai sẽ vì lòng Đại bi không cùng thương xót ba cõi, nên đã xuất hiện ra đời, sáng mở Đạo giáo, muốn cứu giúp chúng sinh mà ban cho lợi ích chân thật, vô lượng ức kiếp khó gặp khó thấy, cũng như hoa Linh thoại lúc nào cũng mọc ra. Nay câu hỏi rất nhiều lợi ích, khai hóa tất cả trời, người.

Trong khen, trước nói tốt lắm, A-nan. Lời hỏi rất đúng lúc, là khen chung. Thiện là tốt, tai là trợ từ. - Xứng cơ, đúng pháp, hợp thời gọi là đúng lúc. - Phát sâu trở đi là riêng: Phát trí tuệ sâu là khen câu hỏi là trí. Ở trước nghĩ năm công đức của Phật gọi là phát trí sâu. Rất giỏi biện tài, là khen lời câu hỏi, ở trước khen Phật trụ vào năm đức, gọi là Rất giỏi tài biện. Luận biện chân thật gọi là chân, nói khéo gọi là Diệu. Lời biện luận rõ, nói năng tài khéo, nên gọi là biện tài - thương chúng sinh mà hỏi nghĩa, khen tâm hỏi của ông, cũng được gọi là khen hỏi những điều phải làm. A-nan ở trước Phật nêu năm đức mà làm thưa hỏi. năm đức này lấy tuệ làm chính nên gọi là lời hỏi tuệ nghĩa - Như Lai trở đi là khen câu hỏi lợi ích. Trong đó có bốn: Một là, Như Lai hiển bày bi tâm của mình thương xót chúng sinh, bi của Phật rất cao quý, các thứ khác không thể thêm, không thể bao trùm ở trên nên gọi là Vô cái bi. Cũng có bản kinh sửa là không cùng. Nhưng vô cái là đúng, không cần sửa đổi. Dùng Đại bi này mà thương xót ba cõi. Căng cũng giống như lân, nghĩa là thương. Cõi Dục, Sắc và Vô sắc là ba cõi; hai là, do đó trở đi là Như Lai trình bày lý do vì chúng sinh mà xuất hiện ra đời. Lời hỏi đã khởi phát để tỏ bày ở dưới. Mở sáng đạo giáo muốn cứu chúng sinh là dạy pháp lợi người, ban cho lợi ích chân thật, chứng pháp làm lợi ích chúng sinh, lý ấy chân thật. Dạy cho đi sâu vào gọi là lợi; ba là, vô lượng ức trở đi, là nói Phật rất khó gặp. Trước là pháp, sau là dụ; bốn là, nay những điều hỏi trở đi là y cứ vào ba cõi mà nói câu hỏi có ích. Câu

hỏi này có lợi ích nhiều là nói chung có ích, khai hóa tất cả là nói riêng có ích. Trên đây là khen điều thưa hỏi.

Sau đây là nêu Phật khuyên lắng nghe. Trong đây, trước rộng nêu Phật đức (đức của Phật) trình bày lại lời khen ở trước, A-nan lắng nghe trở đi là khuyền lắng nghe lời nói, nói ý nghĩ của mình. Lại, ở đoạn trước rộng nêu đức của Phật mà nói mình hay nói, sau khuyên lắng nghe, là nói mình muối nói. Ở đoạn trước, trước nói quả cao quý, do đó trở đi là luận nhân bày quả.

Này A-nan nên biết! Như Lai Chánh Giác, trí của Ngài khó lường, dẫn dắt nhiều chúng sinh, tuệ kiến vô ngại, không thể dứt mất. Dùng năng lực một bữa ăn có thể sống lâu trăm ngàn ức kiếp, vô số vô lượng, lại quá hơn đây. Các căn vui vẻ không thể phá hư, sắc đẹp không biến đổi, dung nhan không đổi khác.

Trong đây nói quả. Trước đối với ý nghĩ A-nan nói Phật tuệ cao quý. Dùng Vương-xá bữa ăn trở đi là đối với những điều A-nan thấy, các căn vui vẻ là nói thân Phật cao quý, tuệ Phật cao quý. Như Lai Chánh Giác là nêu chung về Trí Phật. Trí ấy khó lường là hiển bày riêng sự cao quý. Trí ấy khó lường là nói trí ấy sâu xa. Chứng tột Niết-bàn sâu xa pháp tánh, nên trí khó lường. Đây là trước an trụ chỗ Phật an trụ, là trí khó lường. Chứng pháp gọi là trụ. Dắt dẫn nhiều chúng sinh là nói trí rộng. Đây là trước đó trụ trong hạnh đạo sư. Tuệ trí vô ngại là nói tự tại. Đối với các pháp môn sự thấy biết vô ngại thì đây là tiến hành Như Lai Đức, không thể dứt mất, là nói trí cao quý, không bị người khác làm dứt mất, hiển bày tướng cao quý, gọi là không thể dứt mất. Đây là trước trụ trong Đạo tối thắng. Sau đó nói thân cao quý. Dùng năng lực Vương-xá bữa ăn mà sống lâu... là y cứ vào hóa mà hiển thật, nói thể Phật là thường. Vì thật thường nên tùy hóa mà hiện nhận năng lực Vương-xá bữa ăn có thể sống nhiều kiếp mà thân không suy tổn. Cũng được gọi là dựa vào thật mà hiển hóa. Trong văn trước nói dùng năng lực Vương-xá bữa ăn mà có thể sống lâu ức trăm ngàn kiếp là nói mạng thường - Các căn vui vẻ, là nói thân thường, các căn vui vẻ không bị hủy tổn, là y cứ vào sự hiển hiện các căn vui vẻ mà nói thường đức. Sắc đẹp không biến đổi là y cứ vào chỗ hiện ra sắc đẹp thanh tịnh mà nói thường mạng. Dung nhan không đổi khác là y cứ vào chỗ hiện dung nhan vòi vọi mà nói thường định. Như trên y cứ vào quả mà nói hai thứ thân và tuệ của Phật đều cao quý. Dưới kế nêu nhân mà hiển bày thành tựu quả ở trước.

Vì sao? Vì định tuệ của Như Lai cùng tận không cùng, đối với tất

cả pháp được tự tại.

Vì sao, là phát khởi bằng cách hỏi? Sở dĩ Như Lai được Thắng tuệ và thường thân này là sao? Nêu câu hỏi phát khởi. Sở dĩ như thế là cặp ở dưới sẽ giải thích. Định tuệ của Như Lai cùng tận không cùng, là nói sự tu hành đã thành đủ cho nên cao quý. Định chỉ, tuệ quán hai hạnh chính này do đó nêu riêng, các thứ khác đều do đây, cho nên ẩn mà không nói. Định tuệ rốt ráo nên gọi là cùng, thông thương tự tại nên gọi là tận. Rộng lớn vô biên nên gọi là không cùng. Đây là hạnh của tâm ấy tự tại. Đối với tất cả pháp được tự tại, là nói sự tu học tự tại, cho nên cao quý. Đây là hạnh tự tại của pháp ấy, khéo vào tất cả cửa pháp giới. Năng lực pháp môn không đâu chẳng hiện, nên gọi là tự tại. Như trên là nêu rộng Phật đức, thuật lại lời khen trước.

Này A-nan hãy lắng nghe, giờ đây ta sẽ nói cho ông nghe.

Phật khuyên lắng nghe, sẽ nói những điều mà ý mình nghĩ. Tức là nghĩ Phật Vô Lượng Thọ ở Tây phương. Lắng nghe là ra lịnh, khuyên. Cho ông nghe là nhận lời. Phần thứ năm đã xong.

A-nan thưa: Vâng con rất muốn nghe.

Thứ sáu là, A-nan vâng lời lắng nghe thọ nhận. Văn nói khá rõ. Như trên là phần tựa đã xong.

Trong phần Chánh tông văn riêng có ba: Một là, nói những điều đã làm; hai là, A-nan bạch Phật tỳ-kheo Pháp Tạng thành Phật mà diệt độ trở đi là nói sự thành tựu; ba là, Phật bảo A-nan: chúng sinh nào sinh về nước ấy, trụ vào Chánh định... là nói sự nhiếp thọ - ba phần này đều nói về Phật A-di-đà - Nói những điều đã làm là nói Như Lai ấy từ xa xưa đã tu Vô lượng hạnh nguyện - Nói sự thành tựu là trình bày Như Lai ấy hiện nay đang thâu giữ Vô lượng chúng sinh ở mười phương cõi nước cùng sinh về nước của Ngài mà giáo hóa lợi ích. Ba điều này là Đại Tông của kinh.

Về những điều đã làm, thì trước nêu nhiều Phật để nói duyên khởi làm. Lúc đó, có vị vua nghe Phật nói... là trình bày Pháp Tạng y theo đó mà khởi hạnh.

Phật bảo A-nan rằng: Thuở xưa, cách nay vô lượng kiếp không thể nghĩ bàn tính đếm được có Đức Như Lai Định Quang ra đời, giáo hóa độ thoát vô lượng chúng sinh, đều giúp cho được đạo, rồi Ngài nhập diệt. Kế đó có Như Lai tên là Quang Viễn. Vị kế tên là Nguyệt Quang, vị kế tên là Chiên-đàn Hương, vị kế tên là Thiện Sơn Vương, vị kế tên là Tu-di Thiên Quang, vị kế tên là Tu-di Đẳng Diệu, vị kế tên là Nguyệt Sắc, vị kế tên là Chánh Niệm, vị kế tên là Ly Cấu, vị kế tên là Vô

trước, vị kế tên là Long Thiên, vị kế tên là Dạ Quang, vị kế tên là An Minh Đảnh, vị kế tên là Bất Động Địa, vị kế tên là Lưu Ly Diệu Hoa, vị kế tên là Lưu Ly Kim Sắc, vị kế tên là Kim Tạng, vị kế tên là Viêm Quang, vị kế tên là Viêm Căn, vị kế tên là Địa Chủng, vị kế tên là Nguyệt Tượng, vị kế tên là Nhật Âm, vị kế tên là Giải Thoát Hoa, vị kế tên là Trang Nghiêm Quang Minh, vị kế tên là Hải Giác Thần Thông, vị kế tên là Thủy Quang, vị kế tên là Đại Hương, vị kế tên là Ly Trần Cấu, vị kế tên là Xả Yểm Ý, vị kế tên là Bảo Viêm, vị kế tên là Diệu Đảnh, vị kế tên là Dũng Lập, vị kế tên là Công Đức Trì Tuệ, vị kế tên là Tế Nhật Nguyệt Quang, vị kế tên là Nhật Nguyệt Lưu Ly Quang, vị kế tên là Vô Thượng Lưu Ly Quang, vị kế tên là Tối Đứng đầu, vị kế tên là Bồ-đề Hoa, vị kế tên là Nguyệt Minh, vị kế tên là Nhật Quang, vị kế tên là Trừ Si Minh, vị kế tên là Độ Cái Hạnh, vị kế tên là Tịnh Tín, vị kế tên là Thiện Túc, vị kế tên là Oai Thần, vị kế tên là Pháp Tuệ, vị kế tên là Loan Âm, vị kế tên là Sư Tử Âm, vị kế tên là Long Âm, vị kế tên là Xử Thế... như các Đức Phật này đều đã qua. Bấy giờ, tiếp có Phật tên là Thế Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Trước nêu chung năm mươi bốn Phật, năm mươi ba vị đầu cùng nêu chung, Vương-xá vị sau cùng mà Pháp Tạng kính thờ thì nêu riêng. Năm mươi ba vị Phật trước ở thời quá khứ xa xưa vô số kiếp đến nay là nói về thời gian. Từ Phật Định Quang xuất hiện thứ lớp nêu rõ, các Đức Phật đã qua này chung trước sinh sau, tiếp là nêu Phật Thế Tự Tại Vương, Thế Tự Tại là tên riêng. Như Lai, Ứng Cúng... là hiệu chung. Phật đức (đức của Phật) vô lượng, y theo đức mà đặt tên, tên cũng vô hạn. kinh tùy Vương-xá số, lược nêu mười thứ: Năm thứ trước của mười thứ là đức riêng của Phật, năm thứ sau là lợi tha. Trong năm thứ đầu thì hai thứ đối nhau, trước là Vương-xá Đạo viên, sau là Vương-xá Diệt cực. Sau ba thứ đối nhau, hai thứ trước là nhân tròn, Vương-xá thứ sau là quả cực. Trong năm cặp đầu, nói Như Lai là Đạo Viên (Đạo đã viên mãn) nương Đạo như thật mà thành Chánh giác, nên gọi là Như Lai. Nói Ứng Cúng là nêu Diệt cực, tương ưng chứng diệt, nên gọi là Ứng. Lại chứng diệt nên hợp với xứng đáng cúng dường, nên gọi Ứng Cúng. Lại ở đối sau, hai nhân đầu đã đầy đủ. Trong đó, trước nói Đẳng Chánh Giác là chỉ cho giải viên (hiểu rõ), các kinh khác cũng gọi là Chánh Biến Tri. Chánh là Lý, đối với Lý xét biết cùng tận nên gọi là Biến Tri. Nay nói Đẳng là khắp cùng. Xứng Lý thì gọi là Đẳng. Chánh, các

kinh khác cũng gọi là Chánh. Giác là vị ấy thấy biết. Hạnh Minh Túc là nói Hạnh viên (hạnh tròn đủ). Minh là chứng hạnh, chứng pháp bày rõ, nên gọi là minh. Phân biệt có ba, như kinh Niết-bàn nói: Một là, Bồ-tát minh, tức gọi là Bát-nhã ba-la-mật-đa; hai là, Chư Phật Minh, tức là Phật Nhãn; ba là, Vô minh minh, tức là mười một không, nó không phải trí mà hiểu được nên gọi là Vô minh, nó có khả năng sinh ra trí sáng nên gọi là Minh. Hai thứ trước là năng chứng, Vương-xá thứ sau là sở chứng. Lại, ngài Long Thọ nói: Phật có túc mạng, Thiên nhãn, Lậu tận nên nói là ba minh. Hạnh là giáo hạnh, như kinh Trì Địa nói: Chánh quán gọi là Hạnh. Lại ngài Long Thọ nói: giới, định, tuệ... gọi là Hạnh. Hai thứ này đầy đủ nên gọi là Túc. Nói Thiện Thệ là nói quả cực. Thiện là khéo, Thệ là đi. Như Lai khéo đi gọi là Thiện Thệ. Đức Phật đầy đủ thì đi đâu mà nói khéo đi? Tuy không đi đâu nhưng không phải là chẳng thể đi. Như lửa kiếp tận tuy không thiêu được nhưng không phải là chẳng thể thiêu, nên được nói đi. Trong năm thứ sau thì bốn thứ trước là riêng, Vương-xá thứ sau là chung. Trong bốn thứ riêng ở trước thì Thế gian giải là trí hóa tha, khéo hiểu biết thế gian nên gọi Thế gian giải. Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu và Thiên Nhân Sư, hai hiệu này là khả năng hóa tha, vì Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu có khả năng điều phục tâm người, tự điều phục mình, điều phục người khác. Trong điều ngự là rốt ráo nên gọi Vô Thượng. Sĩ là tên khác của người ấy. Vô Thượng Sĩ này khéo dùng phương tiện mà điều phục chúng sinh, gọi là Điều Ngự Trượng Phu. Thiên Nhân Sư là có khả năng trao cho chánh pháp, dùng Chánh pháp mà gần gũi dạy dỗ trời, người, gọi là Thiên Nhân Sư, sáu đường đều hóa độ, trời, người càng đông, do đó mà nêu riêng - Phật là đức Hóa tha, Hán dịch là giác, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, nên gọi là Phật. Nói Thế Tôn, hiệu này là chung. Phật đủ các đức, được đời khâm phục kính trọng, nên gọi Thế Tôn. Như trên là nói duyên khởi hạnh của Phật.

Sau đây là nói Pháp Tạng khởi hạnh. Trong đây trước nói hạnh thế gian. Phật bảo A-nan, Tỳ-kheo Pháp Tạng nói tụng này... là nói Hạnh xuất thế. Những việc mà bậc Địa Tiền làm gọi là thế gian, xuất thế ở trên mặt đất.

Trong hạnh thế gian thứ lớp có ba: Một là, nghe pháp phát tâm; hai là, xuất gia tu đạo; ba là, đến chỗ Phật lễ khen phát nguyện. Lúc đó, có vị vua nghe Phật nói pháp, tâm rất vui mừng liền phát vô thượng Chánh chân đạo ý (phát tâm Bồ-đề).

Trong phần đầu, lúc đó có vị vua là nói người khởi hạnh nghe

Phật nói pháp tâm rất vui mừng liền phát Đạo ý, chính là nói phát tâm. Nghĩa tâm Bồ-đề nói rộng ở Vương-xá chương riêng, ở đây chỉ nói chung. Bỏ nước quên ngôi vua, làm hạnh Sa-môn, hiệu là Pháp Tạng, tài cao thông minh, vượt lạ hơn đời.

Trong đoạn thứ hai là, bỏ nước bỏ ngôi, là nói những điều xả bỏ. Làm hạnh Sa-môn là nói những việc làm. Sa-môn, Hán dịch là tức, là Dứt các điều ác. Hiệu là Pháp Tạng là nêu tên riêng. Tài cao thông minh là nói về tánh hạnh. Tài là tài khéo, tài đức hơn người, nên gọi tài cao. Chí mạnh gọi là dũng, tâm sáng gọi là triết. Đức này chỉ có Vương-xá trên đời, nên gọi là vượt lạ hơn đời.

Đến chỗ Đức Như Lai Thế Tự Tại Vương, cúi lạy dưới chân Phật, đi nhiễu bên phải ba vòng, quỳ thẳng chấp tay, tụng kệ khen rằng.

Đoạn thứ ba là, trước đến chỗ Phật, tiếp đến cung kính. Cúi đầu là kính, là cúi đầu mình sát đất lạy để nói lên sự tôn kính. Đi nhiễu bên phải là thương yêu, đi vòng mãi không bỏ là nói lên ý yêu thương, quỳ thẳng trở xuống là khen ngợi phát nguyện, quỳ thẳng chấp tay, khởi phương tiện khen ngợi, rồi nói kệ tụng rằng. kinh nêu chung, vì sao gọi là kệ tụng là nói nghĩa tốt đẹp. Các việc khen ngợi thường dùng kệ tụng. Lại kệ phải khéo léo, ít chữ mà có nhiều nghĩa-Tỳ-kheo Pháp Tạng muốn dùng lời ngắn gọn mà nói rộng đức của Phật, nên dùng kệ tụng.

Sau đây nêu lời kệ trước có bảy kệ khen ngợi đức của Phật, nói về chổ cầu. Sau có mười ba bài kệ phát nguyện cầu Phật, nói về Năng cầu.

Quang nhan vòi vọi
Oai Thần không cùng
Sáng rỡ như thế
Không ai sánh bằng.

Nhật nguyệt Ma-ni
Châu sáng rực rỡ
Lóa sáng các thứ
Đến chổ tối đen.

Dung nhan Như Lai
Vượt không ai sánh
Chánh Giác Đại Âm
Vang xa mười phương.

Giới văn siêng năng
Tam muội trí tuệ
Oai đức vượt trội
Tốt đẹp hiếm có.

Xét sâu khéo nghĩ
Biển pháp các Phật
Cùng tận sâu kín
Tột bờ đến đáy.

Vô minh sâu dục
Thế Tôn lìa hẳn
Người hùng sư tử
Thần đức vô lượng.

Công đức rộng lớn
Trí tuệ sâu diệu
Oai tướng sáng rỡ
Rung chuyển đại thiên.

Trong bảy bài kệ thì năm bài kệ rưỡi trước là khen đức của Phật, Vương-xá kệ rưỡi sau là chung khen đức của Phật - Trong hai bài kệ rưỡi đầu là thân nghiệp của Phật, nửa bài kệ tiếp là khen khẩu nghiệp Phật, hai bài kệ rưỡi sau là khen ý nghiệp của Phật. Trong khen thân nghiệp nói ánh sáng vòi vọi là khen ánh sáng Phật cao quý. Dung nhan vòi vọi là khen thân Phật cao quý. Vòi vọi là như trước đã giải thích. Lại có bảy câu sáng rỡ vòi vọi, oai thần không cùng, là ánh sáng phát ra nương theo oai đức thần lực không cùng của Phật, nên phát ra ánh sáng, sáng rỡ như thế, chính là nêu thể của ánh sáng không ai sánh bằng. Đối trước người bày rõ hơn hẳn, ánh sáng thân người khác không ai bằng, mặt trời mặt trăng, Ma-ni chỉ như đống mực. Đây là đối sự mà tỏ rõ hơn. Các ánh sáng này nếu đối với ánh sáng Phật thì đều bị lấn át, lóa hết, cũng như đống mực bên ngọc sáng. Hai câu sau là nói lên dung nhan vòi vọi, dung nhan Như Lai, vượt hơn thế gian, không ai sánh bằng, nên nói dung nhan vòi vọi. Tiếp là khen khẩu nghiệp. Chánh Giác Đại Âm, vang khắp mười phương. Dưới là khen ý nghiệp. Trong đó trước có hai bài kệ khen hạnh Đức Phật, nửa kệ sau khen đoạn đức. Hạnh là Bồ-đề, đoạn là Niết-bàn. Bài kệ đầu khen đức của Phật cao quý, Vương-xá bài kệ sau khen đức của Phật sâu. Thắng là giáo hạnh, sâu là chứng hạnh.

Trong phần khen cao quý ở trước, giới văn siêng năng, Tam-muội trí tuệ là nêu Đức thể. Oai đức vượt trội, thù thắng ít có y cứ vào đức mà hiển bày cao quý. Oai đức vượt trội là người khác không ai bằng. Thù thắng ít có, Phật đức hơn người ấy. Sau khen sâu trong sâu, khéo nhớ nghĩ biển Pháp của các Đức Phật, nhanh chứng phương tiện. Đế là xét kỹ, nghĩ sâu quán kỹ, nhớ nghĩ biển Phật Pháp cho nên được chứng Như Lai tạng tánh, đó là biển Phật Pháp. Cùng tận sâu kín, tột bờ đến đáy. Chứng hạnh thành tựu. Đây là khen đức hạnh. Sau khen Đoạn Đức Vô minh là si, Dục là tham, Nộ là sân. Phật dứt hẳn không có, cho nên đoạn cao quý - Trên là khen riêng công đức ba nghiệp. Sau là chung khen - Người Hùng sư tử Thần đức vô lượng, gồm để chung khen. Công huân rộng lớn... tùy khen riêng. Công huân rộng lớn là chung khen khẩu nghiệp ở trước. Chánh Giác Đại Âm vang khắp mười phương cho nên hạnh hóa tha của Phật có công đức rộng lớn, trí tuệ sâu diệu là chung khen ý trước. Trước có nhiều đức riêng kết tuệ ấy là vì đứng đầu các hạnh, kết sâu những cái sâu ở trước, diệu kết những thứ cao quý ở trước. Oai đức sáng suốt.... là chung khen thân trước. Trên đây việc khen đã xong.

Từ đây là phát nguyện cầu những điều khen ở trước. Trong đó trước có mười bài kệ, chánh khởi tâm nguyện, sau có ba bài kệ thỉnh Phật chứng biết. Trong mười bài kệ trước thì năm bài kệ đầu là cầu Pháp thân Phật, năm bài kệ sau là cầu Tịnh độ Phật.

Nguyện con làm Phật
Bằng Thánh Pháp Vương
Vượt qua sinh tử
Đều được giải thoát.

Bố thí, điều ý
Giới Nhẫn siêng năng
Tam-muội như thế
Trí tuệ trên hết.

Con thề thành Phật
Hành khắp nguyện này
Tất cả sợ sệt
Đều khiến được an.

Dù khiến có Phật

Trăm ngàn ức muôn
Vô lượng Đại thánh
Số như cát sông.

Cúng dường tất cả
Đây bằng các Phật
Không bằng cầu Đạo
Bền chắc không lui.

Trong phần cầu Pháp thân, Vương-xá bài kệ trước là nguyện cầu quả Phật, hai bài kệ tiếp là nguyện cầu nhân Phật. Vương-xá bài kệ sau là so sánh bày hơn, trong phần cầu quả nói nguyện con thành Phật, bằng Thánh Pháp Vương là cầu đức tự lợi của Phật, vượt qua sinh tử đều được giải thoát là cầu Đức lợi tha. Trong phần cầu nhân thì trước có nửa bài kệ cầu hạnh tự lợi, nửa bài kệ sau cầu hạnh lợi tha. Trong phần cầu tự lợi thì đầu bài kệ nêu hạnh sáu độ, bố thí điều ý là Đàn độ, tu thí trị xan tham gọi là điều ý. Giới là giới độ, nhẫn là nhẫn độ, siêng năng là tấn độ, Tam-muội là thiền độ, trí tuệ là trí độ. Tuệ vượt hơn gọi là thượng. Dưới đối khởi nguyện. Con thề thành Phật khởi hạnh có chỗ đến hành khắp nguyện này, cầu nhân thú hướng. Dưới là cầu lợi tha, văn nói khá rõ ràng. Trên cầu là cầu nhân. Từ hai bài kệ sau là so sánh để tỏ bày cao quý, giữ bền tâm nguyện. Dù cho có Phật trăm ngàn ức muôn, là nêu Phật Bảo, vô lượng Đại thánh số như cát sông Hằng là nêu Tăng Bảo trước. Đây bằng các Đức Phật là cúng Phật bảo trước. Chẳng bằng cầu như sau. Đối nguyện này mà so sánh để nói lên chỗ không bằng. Khước giống như lui sụt. Tuy cúng nhiều Thánh nhưng không bằng tự mình cầu Đạo chẳng lui sụt cho nên lại bền chắc phát nguyện. Trong kinh sự so sánh này rất nhiều không thể kể hết. Cúng dường có hạn, tâm cầu đạo thì vô hạn.

Thí như cát sông
Thế giới các Phật
Chẳng thể tính kể
Vô số cõi nước.

Ánh sáng đều chiếu
Khắp các nước này
Siêng năng như thế
Oai thần khó lường.

Nay con thành Phật
Cõi nước bậc nhất
Chúng đều kỳ diệu
Đạo tràng siêu tuyệt.

Nước như Nê-hoàn
không cõi nào bằng,
Ta sẽ thương xót
Độ thoát tất cả.

Mười phương sinh về,
Tâm vui thanh tịnh
Đã về nước ta
Vui sướng an ổn.

Trong phần cầu Tịnh độ thì ba bài kệ rưỡi là tự cầu Tịnh độ, Vương-xá bài kệ rưỡi sau là cầu độ giáo hóa người khác. Trong phần tự cầu thì trước có hai bài kệ nêu ra có nhiều độ. Tiếp có nửa bài kệ nói việc mình cầu, trong phần các cõi thì nó là bậc nhất, Vương-xá bài kệ sau thì bày tướng bậc nhất. Trong phần nêu ở trước như cát sông Hằng... là rộng nêu nhiều cõi. Ánh sáng chiếu... là các cõi ấy có hình ảnh sáng suốt trang nghiêm. Ánh sáng chiếu khắp nước này là nói ánh sáng của Phật Như Lai sáng suốt trang nghiêm. Siêng năng như thế, oai thần khó lường là nói thần thông trang nghiêm của Phật Như Lai - Phật ở cõi ấy siêng việc giáo hóa gọi là siêng năng. Giáo hóa nhiều chúng sinh nên gọi là oai thần khó lường. Ở đây luận đã xong. Khiến ta thành Phật cõi nước bậc nhất là ở trước nêu các cõi nước có các hình ảnh trang nghiêm bậc nhất, hiện nay đã thành nước Di-đà. Sau có Vương-xá bài kệ nói tướng bậc nhất. Chúng ấy kỳ diệu là nói chúng bậc nhất, Đạo tràng siêu tuyệt là nói chỗ bậc nhất. Nước như Nê-hoàn mà không có hai là, nói cõi nước bậc nhất. Cũng được gọi là vui bậc nhất. Nê-hoàn và Niết-bàn vốn là Vương-xá tên mà đọc hơi khác. Nên ở sau nói trong nước Di-đà chúng sinh được vui, tiếp là Nê-hoàn. Như trên là nói tự cầu. Sau có Vương-xá bài kệ rưỡi là cầu cõi, gồm chúng sinh. Ta sẽ thương xót, độ tất cả chúng sinh là nói mình ở đời tương lai sẽ thành Phật đạo, khi đó độ thoát tất cả, mười phương sinh về tâm vui thanh tịnh... là nói ở tương lai người sinh về nước tôi đều được lợi ích cao quý. mười phương sinh về là người sinh về rất nhiều. Tâm vui thanh tịnh là hướng tâm thuần thục, đã sinh về nước tôi thì được lợi ích lớn. Mười bài kệ trên mục đích

là khởi nguyện tâm.

Ba bài kệ sau đây là thỉnh Phật chứng biết:

Mong Phật tin biết
Là con chân chứng
Phát nguyện như thế
Siêng năng mong muốn.

Thế Tôn mười phương
Trí tuệ vô ngại
Thường khiến Phật này
Biết tâm hạnh con.

Nếu như con chết
Trong các khổ độc
Con hành siêng năng
Nhẫn không hối hận.

Trong văn này trước có nửa bài kệ thỉnh Phật Thế Tự Tại làm chứng cho mình. Tiếp có nửa bài kệ lại phát tâm nguyện. Tiếp có Vương-xá bài kệ thỉnh Phật mười phương làm chứng cho mình. Sau có Vương-xá bài kệ lại phát nguyện, trong nửa bài kệ đầu cũng nguyện, nguyện Phật tin con sự mong cầu không luống dối, nói con ở tương lai tâm chắc chắn được quả. Thế nên nói xin Phật tin biết. Phật chứng không luống dối nên nói là ta chứng thật. Nửa bài kệ sau đó lại phát nguyện về việc mong cầu, gắng sức tinh cần tu tập theo ý muốn. Pháp thân tịnh độ chính là năng lực mong muốn mạnh mẽ ấy. Vương-xá bài kệ sau là thỉnh Phật mười phương đều chứng biết. Vương-xá bài kệ sau cùng lại khởi nguyện chung thề cốt yếu, nên nói: Nếu như thân chết, chịu các khổ thì vẫn kham chịu, không hối hận. Như trên là nói hạnh thế gian.

Sau đây là nói hạnh xuất thế. Trong đó ban đầu là nói lược, như thế rồi, đến chỗ Phật ấy về sau là rộng nói những điều sẽ làm, trong đó có ba: Một là, Pháp Tạng thỉnh, Như Lai đáp, nói lên Phật biết trước, không cần tuyên nói; hai là, Pháp Tạng lại thỉnh, Như Lai vì nói; ba là, Pháp Tạng nghe nói y theo đó mà vâng làm.

Phật bảo A-nan rằng: Tỳ-kheo Pháp Tạng nói kệ xong 0và bạch Phật rằng: đúng thế Thế Tôn, con phát tâm Vô thượng Chánh giác, nguyện Phật nói rộng kinh pháp cho con nghe, con sẽ tu hành thâu lấy cõi Phật thanh tịnh trang nghiêm và vô lượng cõi màu, khiến con ở đời

mau thành Chánh giác siêng năng, nhổ sạch cội gốc sinh tử. Phật bảo A-nan: Lúc đó, Đức Phật Thế Tự Tại Vương bảo Tỳ-kheo Pháp Tạng như chỗ tu hành trang nghiêm cõi Phật của, ông tự biết lấy.

Trong đây, trước thỉnh, sau Phật đáp. Trong phần thỉnh, Pháp Tạng nói tụng rồi thì kết trước khởi sau, mà bạch Phật rằng... là nói lời thỉnh: Con phát tâm Vô thượng Chánh giác là nhắc trước khởi sau, ở bài kệ trước cầu thân cầu cõi, gọi là phát tâm Vô thượng Chánh giác. Tâm là gốc của hạnh, là nói mình có gốc có nền móng để khởi hạnh mà phát sinh lời thỉnh ấy - Nguyện Phật nói rộng kinh pháp cho con nghe là Chánh thỉnh tuyên nói. Con sẽ tu... là nói rõ thưa hỏi những điều phải làm. Chỗ làm có ba: Một là, chỗ làm; hai là, chỗ thành; ba là, chỗ nhiếp. Con sẽ tu hành là mục thứ nhất, tu hành nhân pháp thân Tịnh độ, thâu giữ... là mục thứ hai, nói chỗ mình thành tựu. Thâu lấy cõi Phật thanh tịnh trang nghiêm là mục thứ ba, là nói chỗ mình nhiếp. Thâu giữ chúng sinh giáo hóa khiến ra khỏi gốc khổ sinh tử, cứu vớt người sinh tử ra khỏi quả sinh tử, cứu gốc cần khổ, lìa nhân sinh tử. Do nhân mà chịu khổ sinh tử, nên nói nhân ấy là gốc cần khổ - Dưới là Phật đáp lại. Nhiêu Vương Phật là tên khác của Thế Tự Tại Vương. Bảo với Pháp Tạng... là lời đáp lại. Đến đây đoạn đầu đã xong.

Tỳ-kheo bạch Phật rằng: Nghĩa này rộng sâu không phải là cảnh giới của con. Cúi mong Thế Tôn giảng nói rộng hạnh Tịnh độ của các Phật Như Lai cho con nghe. Con nghe xong sẽ đúng lời nói mà tu hành, trọn thành chỗ nguyện. Khi ấy, Phật Thế Tự Tại Vương biết rõ ngài Pháp Tạng cao sáng, có chí nguyện rộng sâu, liền vì ông mà nói lời kinh rằng: ví như biển lớn, có Vương-xá người đong lường trải nhiều kiếp số thì sẽ cạn đáy mà lấy được các châu báu quý giá. Người dốc lòng siêng năng cầu Đạo không ngừng thì nguyện nào chẳng được. Do đó, Phật Thế Tự Tại Vương liền nói hai trăm mười ức cõi nước của các Đức Phật cho Tỳ-kheo nghe, lành dữ của trời, người, thô tế của các cõi nước, đúng như tâm nguyện đều hiện cho thấy.

Trong đoạn thứ hai, trước là Pháp Tạng thỉnh: Nghĩa này rộng sâu... là nói mình không biết. Trước Phật căn cứ vào chỗ tu của mình bảo nên tự biết. Nay, Pháp Tạng ở chỗ thắng tiến tập luyện nói không phải cảnh giới của mình thì không trái nhau. Tư là đây, này. Hoằng là lớn. Thưa hỏi hạnh xuất thế trước đây thì nghĩa nó rất rộng lớn, chẳng phải cảnh giới của con. Tiếp thỉnh cúi mong... là thỉnh Phật giảng nói. Trong văn riêng cầu hạnh Tịnh độ, thân hạnh bỏ qua không nói. Con nghe... là nói thưa hỏi những điều phải làm. Sau Phật vì nói biết chí nguyện rộng

sâu cao sáng, là biết tâm ông rộng lớn. Sau Phật trao pháp, liền vì Pháp Tạng mà nói lời kinh, nói chung chỗ nói. Ví như... là riêng. Trong phần riêng thì trước dạy tâm bền chắc, trước dụ sau hợp. Lúc bấy giờ về sau là chính giảng nói pháp Tịnh độ, tức rộng nói hai trăm mười ức cõi nước chư Phật, các lành dữ... cho tỳ-kheo nghe là nói nhân của tất cả các cõi. Cõi nước thô tế là nói quả của tất cả các cõi. Thô là không tinh, nói ác nói thô là khiến lìa bỏ, nói thiện nói hay là khiến tu tập. Trong các thuyết tùy muốn rộng dạy, nên nói đúng tâm nguyện đều hiện cho thấy. Đến đây là xong phần hai.

Khi ấy, Tỳ-kheo Pháp Tạng nghe Phật nói cõi nước nghiêm tịnh thì đều thấy rõ, liền siêu phát nguyện thù thắng vô thượng. Tâm Ngài vắng lặng, chí không vướng mắc, tất cả thế gian không thể sánh bằng. Đầy đủ năm kiếp, suy nghĩ thâu giữ hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật. A-nan bạch Phật rằng: cõi nước Phật ấy tuổi thọ như thế nào? Phật bảo: Tuổi thọ Phật ấy dài bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, Tỳ-kheo Pháp Tạng thâu giữ hạnh khác trăm mười ức cõi màu thanh tịnh của các Đức Phật.

Thứ ba là, Pháp Tạng nghe pháp, y pháp mà tu hành. Trong đó phần đầu là riêng. Tỳ-kheo Pháp Tạng... là chung. Phần đầu của riêng là trước thấy nói quả Tịnh độ. Siêu phát... là tu nhân Tịnh độ. Phần đầu trong nhân lại phát thắng nguyện. Tâm Ngài vắng lặng... là y nguyện khởi hạnh. Tâm vắng lặng chí không vướng mắc, đời không sánh bằng là nói chứng hạnh - Lý dứt các tướng nên nói không vướng mắc - Cầu vào gọi là chí. Chứng sâu lìa tướng nên đời không sánh bằng. Đủ năm kiếp... là nói hạnh tu giáo. Trong phần đầu nói Tỳ-kheo Pháp Tạng năm kiếp khởi hạnh. A-nan bạch... là nói Như Lai ấy tuổi thọ dài lâu, thành việc Pháp Tạng ở trước Phật kia năm kiếp tu hành. A-nan trước hỏi, sau Phật đáp. Phật ấy thọ mạng bốn mươi hai kiếp, thọ mạng Pháp Tạng cũng thế. Thế nên Pháp Tạng Vương-xá thân ở trước Phật ấy năm kiếp tu hành - Hỏi rằng: nếu Phật ấy sống lâu nhiều kiếp thì khi kiếp tận sẽ cư trú ở đâu mà tu hành? Giải thích rằng: người khác thấy có kiếp tận nhưng Pháp Tạng vẫn thấy cõi nước ấy an ổn bất động nên được khởi tu. Như trong kinh Pháp Hoa, chúng sinh thấy có kiếp tận lửa lớn thiêu đốt nhưng ta ở cõi này vẫn yên ổn, trời, người luôn đầy đủ nghĩa ấy giống như ở đây. Phần riêng đã xong. Tỳ-kheo Pháp Tạng thâu giữ... là chung. Vương-xá người tu đủ hạnh vô lượng độ. Ở vị lai lại được vô lượng các thứ cõi nước, tùy người hiện ra. Như trên tóm lược đã xong.

Từ đây là phần hai, nói rộng chỗ tu. Trong đó, phần đầu trước nói

nguyện lớn. Khi ấy, Tỳ-kheo ở chỗ Phật và các thiên ma... là nói những điều làm ở trước. Trong nguyện rộng ở trước thì văn có sáu: Một là, Pháp Tạng đến chỗ Phật bày tỏ hạnh mình; hai là, Như Lai nói; ba là, Pháp Tạng tự nói phát nguyện của mình; bốn là, tôi lập... là nói mình lại lập nguyện quan trọng; năm là, Tỳ-kheo Pháp Tạng nói tụng, là tướng quan trọng hiện ra; sáu là, do đó Pháp Tạng tu đầy đủ... là khen chung.

Tu như thế xong, đến chỗ Phật ấy cúi đầu lạy dưới chân Phật, nhiễu Phật ba vòng rồi đứng chấp tay, bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Con đã thâu giữ được hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật.

Ở đoạn này, tu như thế xong là trước kết sau sinh. Đến chỗ Phật ấy... là trình bày phương tiện. Mà bạch Phật... là nêu chỗ tu của mình. Con ở năm kiếp trước là đã thâu lấy được hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi nước.

Phật bảo Tỳ kheo: Giờ đây ông hãy nói. Nên biết lúc ấy phát khởi niềm vui cho tất cả đại chúng. Bồ-tát nghe mình tu hành pháp này thì duyên đến đầy đủ, vô lượng đại nguyện.

Trong đoạn thứ hai, Phật bảo Tỳ-kheo: giờ đây, ông hãy nói chính là khuyên nói. Nên biết lúc đó là khiến nói mau phát khởi niềm vui là nói chỗ làm, là làm lợi ích cho đại chúng, nên cần phải nói. Phát khởi niềm vui cho tất cả đại chúng, là vì lợi ích cho phàm phu, Nhị thừa nên phải nói. Do Pháp Tạng ấy tự nói nguyện của mình nên khiến chúng cùng vui mừng, nguyện sinh về nước ấy, gọi là phát khởi niềm vui cho tất cả đại chúng. Bồ-tát... là làm ích lợi Bồ-tát. Vì Pháp Tạng kia tự nói Nguyện mình mà khiến các Bồ-tát học theo cùng phát, nên nói nghe việc mình tu hành pháp này đầy đủ đại nguyện, là nghe mình tu hành mà khởi nguyện mới. Duyên đến đầy đủ, là nguyện tâm thành tựu.

Tỳ-kheo bạch Phật rằng: Xin Phật xét kỹ, như điều con nguyện sẽ xin nói đủ.

Thứ ba là, Tỳ-kheo Pháp Tạng tự nói nguyện mình, xin Phật xét kỹ là xin Phật được nói. Như điều đã nguyện con nay xin nói đủ là xin nói.

Dưới đây là phần chánh thuyết, gồm có bốn mươi tám nguyện, nghĩa cốt yếu chỉ có ba, văn riêng có bảy. Yếu nghĩa có ba: Một là, nguyện nhiếp Pháp thân; hai là, nguyện nhiếp Tịnh độ; ba là, nguyện nhiếp chúng sinh - trong bốn mươi tám nguyện thì nguyện mười hai, mười ba, mười bảy là, nhiếp Pháp thân. Nguyện ba mươi mốt, ba mươi hai là, nhiếp Tịnh độ. Còn bốn mươi ba nguyện kia là nhiếp chúng sinh. Văn riêng có bảy là: Mười một nguyện đầu là Nhiếp chúng sinh, tiếp có

hai nguyện (là thứ hai) nhiếp Pháp thân, tiếp có ba nguyện (là thứ ba) lại nhiếp chúng sinh. Tiếp có Vương-xá nguyện (là thứ bốn) lại nhiếp Pháp thân. Tiếp có mười ba nguyện (là thứ năm) là nhiếp chúng sinh. Tiếp có hai nguyện (là thứ sáu), là nhiếp Tịnh độ. Sau có mười sáu nguyện (là thứ bảy), lại nhiếp chúng sinh.

1. Nguyện cõi nước không có đường ác.

Nếu tôi được thành Phật, mà cõi nước tôi có địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh thì tôi nguyện không thành Phật (nguyện không thành Chánh giác).

2. Nguyện không còn bị đọa vào đường ác.

Nếu tôi được thành Phật, mà trời, người trong cõi nước tôi chết rồi còn bị đọa trong ba đường ác, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

3. Nguyện thân có màu vàng ròng.

Nếu tôi được thành Phật mà trời, người trong cõi nước tôi thân đều không có màu vàng ròng thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

4. Nguyện hình sắc giống nhau.

Nếu tôi được thành Phật, mà trời, người trong cõi nước tôi hình sắc không giống nhau, có tốt có xấu thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

5. Nguyện có Túc mạng trí thông.

Nếu tôi được thành Phật mà trời, người trong cõi nước tôi không biết Túc mạng ít nhất là biết việc trăm ngàn ức Na-do-tha kiếp về trước, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

6. Nguyện Thiên nhãn thấy khắp.

Nếu tôi được thành Phật mà trời, người trong cõi nước tôi không có Thiên nhãn thấy ít nhất trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi nước Phật thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

7. Nguyện Thiên nhĩ nghe khắp.

Nếu tôi được thành Phật, mà trời, người trong cõi nước tôi không được Thiên nhĩ, nghe ít nhất trăm ngàn ức Na-do-tha lời các Đức Phật nói, mà đều không thọ trì, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

8. Nguyện đều biết tâm người khác (tha tâm thông)

Nếu tôi được thành Phật, mà trời, người trong cõi nước tôi không được kiến tha tâm trí, cho đến ít nhất biết được trăm ngàn ức Na-do-tha tâm niệm của chúng sinh trong cõi nước của các Đức Phật, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

9. Nguyện được thần túc vô ngại.

Nếu tôi được thành Phật mà trời, người trong cõi nước tôi không

được thần túc, chỉ trong Vương-xá niệm không vượt qua được ít nhất trăm ngàn ức Na-do-tha cõi nước các Đức Phật, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

10. Nguyện không tham tiếc thân.

Nếu tôi được thành Phật mà trời, người trong cõi nước tôi nếu khởi tưởng tham tiếc thân mạng, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

11. Nguyện Trụ định chứng Diệt.

Nếu tôi được thành Phật mà trời, người trong cõi nước tôi không trụ vào Định tụ, cho đến diệt độ, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

Trong đoạn đầu, trước có hai nguyện, nguyện sinh không khổ, chín nguyện sau là nguyện sinh được vui, trong nguyện đầu là nước mình không khổ - Nếu tôi được thành Phật mà nước tôi có địa ngục... là các nguyện không tròn thì không bao giờ thành Phật. Nếu điều nguyện không trọn thành thì thề không bao giờ thành Chánh giác, cho nên nói như thế. Các câu khác cũng thế. Nói địa ngục là lao ngục dưới đất, là chỗ khổ, nên nói địa ngục. Nói ngạ quỷ, đói khát là ngạ, nhiều sợ sệt là quỷ. Nói súc sinh, sinh sống từ nuôi dưỡng mà được tên, người đời dùng làm thức ăn hoặc sai khiến làm việc nên nuôi cho sinh sản, vì thế gọi là súc sinh. Một nguyện sau là nguyện trong nước tôi có chúng sinh chết rồi thì không đến nước khác chịu khổ. Đây là nguyện thứ hai nguyện sinh không khổ. Chín nguyện sau là sinh được vui, hai nguyện trước là nguyện sinh thân vui, bảy nguyện sau là nguyện sinh tâm vui. Trong tâm năm thông đều riêng làm một. Lậu tận chia hai nên có bảy nguyện.

12. Nguyện ánh sáng vô lượng.

Nếu tôi được thành Phật mà ánh sáng có hạn lượng ít nhất không chiếu đến trăm ngàn ức Na-do-tha cõi nước của các Đức Phật thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

13. Nguyện thọ mạng vô lượng.

Nếu tôi được thành Phật mà thọ mạng còn có hạn lượng ít nhất là trăm ngàn ức Na-do-tha kiếp thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

Trong đoạn hai nói về nhiếp Pháp thân. Văn nói dễ hiểu.

14. Nguyện Thanh văn vô số.

Nếu tôi được thành Phật mà Thanh văn trong nước tôi có thể đếm biết số lượng, cho đến chúng sinh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên giác, trong trăm ngàn ức kiếp đều cùng nhau tính đếm mà biết được số lượng thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

15. Nguyện tùy nguyện dài ngắn.

Nếu tôi được thành Phật thì trời, người trong nước tôi tuổi thọ không thể hạn lượng, trừ người tùy theo bổn nguyện dài ngắn tự tại, nếu không như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

16. Nguyện không nghe danh từ ác.

Nếu tôi được thành Phật mà trời, người trong nước tôi dù chỉ nghe danh từ ác thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

Trong đoạn thứ ba là, nói nhiếp chúng sinh, văn nói dễ hiểu.

17. Nguyện các Phật khen ngợi.

Nếu tôi được thành Phật mà vô lượng các Đức Phật trong các thế giới ở mười phương không cùng khen ngợi tên tôi thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

Trong đoạn thứ bốn này là nói nhiếp Pháp thân. Văn nói dễ hiểu.

18. Nguyện mười niệm ắt sinh.

Nếu tôi được thành Phật, chúng sinh mười phương dốc lòng tin ưa muốn sinh về nước tôi, cho đến mười niệm, nếu không được sinh, thì tôi nguyện không thành Chánh giác. Chỉ trừ người gây năm tội nghịch và người chê bai Chánh pháp.

19. Nguyện lâm chung dắt dẫn.

Nếu tôi được thành Phật mà chúng sinh mười phương phát tâm Bồ-đề, tu các công đức, dốc lòng phát nguyện muốn sinh về nước tôi, khi sắp lâm chung, nếu tôi không cùng đại chúng vây quanh hiện trước người ấy thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

20. Nguyện muốn sinh được toại nguyện (quả toại).

Nếu tôi được thành Phật, mà chúng sinh mười phương nghe danh hiệu tôi, gieo trồng các gốc đức, dốc lòng hồi hướng muốn sinh về nước tôi mà không toại nguyện, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

21. Nguyện được ba mươi hai tướng.

Nếu tôi được thành Phật mà trời, người trong nước tôi không đủ ba mươi hai tướng của Đại nhân thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

22. Nguyện một đời được bổ xứ.

Nếu tôi được thành Phật, các Bồ-tát chúng sinh ở các cõi Phật phương khác đến sinh về nước tôi rốt ráo ắt đến Vương-xá đời được bổ xứ, trừ bổn nguyện tự tại hóa độ, vì chúng sinh mà phát thệ nguyện lớn chứa nhóm nhiều gốc đức, độ thoát tất cả. Đến các cõi nước của các Đức Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa hằng sa vô lượng chúng sinh, khiến an lập trong đạo chánh chân vô thượng, có hạnh vượt khỏi các địa vị tầm thường, hiện tiền tu

tập đức của Phổ Hiền, nếu chẳng như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

23. Nguyện cúng dường các Đức Phật.

Nếu tôi được thành Phật, Bồ-tát trong nước tôi nương thần lực Phật cúng dường các Đức Phật, trong khoảng Vương-xá bữa ăn không thể đến khắp vô lượng vô số ức na-do-tha cõi nước các Đức Phật thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

24. Nguyện đồ cúng dường (cúng cụ) tùy ý.

Nếu tôi được thành Phật, Bồ-tát trong nước tôi ở trước các Đức Phật hiện các gốc đức, cầu muốn các thứ cúng dường nếu không như ý thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

25, Nguyện giảng nói diệu trí.

Nếu tôi được thành Phật mà Bồ-tát trong nước tôi không thể giảng nói trí Nhất thiết thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

26. Nguyện được thân Na-la-diên.

Nếu tôi được thành Phật mà Bồ-tát trong nước tôi không được thân kim cang Na-la-diên thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

27. Nguyện tất cả đều trang nghiêm thanh tịnh.

Nếu tôi được thành Phật, trời, người và tất cả muôn vật trong nước tôi đều nghiêm tịnh sáng suốt, hình sắc đặc biệt, vi diệu cùng tận, không thể tính lường. Các chúng sinh ấy cho đến người có Thiên nhãn mà biết được tên tuổi số lượng của họ thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

28. Nguyện được đạo thọ cao sáng.

Nếu tôi được thành Phật thì Bồ-tát trong nước tôi, cho đến người chỉ có ít công đức mà không thể thấy biết cây đạo tràng có vô lượng ánh sáng cao bốn trăm muôn dặm, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

29. Nguyện tụng kinh được trí tuệ.

Nếu tôi được thành Phật, Bồ-tát trong nước tôi chịu đọc kinh pháp, cao giọng giảng nói mà không được biện tài trí tuệ thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

30. Nguyện tuệ biện vô hạn.

Nếu tôi được thành Phật, Bồ-tát trong nước tôi trí tuệ biện tài nếu có hạn lượng, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

Trong đoạn năm này, ba nguyện đầu, nhiếp chúng sinh ở nước khác. Tiếp Vương-xá nguyện là gồm chúng sinh ở nước mình. Kế đó Vương-xá nguyện lại gồm chúng sinh nước khác, tám nguyện sau lại gồm chúng sinh nước mình.

31. Nguyện soi thấy mười phương

Nếu tôi được thành Phật, cõi nước thanh tịnh đều soi thấy tất cả vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn các thế giới chư Phật ở mười phương, cũng như chiếc gương sáng soi thấy các hình ảnh. Nếu không như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

32. Nguyện được bảo hương diệu nghiêm.

Nếu tôi được thành Phật thì từ đất lên đến hư không, cung điện lầu các, ao suối hoa cây, tất cả muôn vật trong nước đều dùng vô lượng các báu, trăm ngàn hương thơm mà hợp thành, trang hoàng đẹp lạ hơn các trời, người. Hương thơm ấy khắp xông các thế giới mười phương. Các Bồ-tát nghe thấy đều tu Phật hạnh. Nếu không như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

Đoạn thứ sáu nói gồm Tịnh độ, văn nói dễ hiểu.

33. Nguyện được ánh sáng nhu nhuyến.

Nếu tôi được thành Phật, vô lượng không thể nghĩ bàn các thế giới chư Phật ở mười phương, có các loại chúng sinh nào được ánh sáng của tôi chiếu vào thân thể, thì thân tâm họ khoan khoái hơn cả trời, người. Nếu không được như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

34. Nguyện nghe tên được nhẫn.

Nếu tôi được thành Phật, trong vô lượng không thể nghĩ bàn các thế giới chư Phật ở mười phương, các loại chúng sinh nào nghe danh hiệu tôi mà chẳng được các thân tổng trì Bồ-tát vô sinh pháp nhẫn thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

35. Nguyện thoát ly thân nữ.

Nếu tôi được thành Phật mà trong vô lượng không thể nghĩ bàn thế giới chư Phật ở mười phương, có người nữ nào nghe danh hiệu tôi, vui mừng tin ưa, phát tâm Bồ-đề, chán ghét thân nữ mà sau khi chết rồi lại còn làm thân nữ thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

36. Nguyện thường tu phạm hạnh.

Nếu tôi được thành Phật, mà trong vô lượng không thể nghĩ bàn thế giới chư Phật ở mười phương các chúng Bồ-tát nghe danh hiệu tôi, sau khi chết rồi sẽ thường tu phạm hạnh cho đến thành Phật đạo. Nếu không như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

37. Nguyện được trời, người kính trọng.

Nếu tôi được thành Phật, mà trong vô lượng không thể nghĩ bàn các thế giới chư Phật trong mười phương, các trời, người nào nghe danh hiệu tôi mà năm thể gieo sát đất, cúi đầu đảnh lễ, vui mừng tin ưa tu hạnh Bồ-tát thì đều được trời, người cung kính. Nếu không như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

38. Nguyện y phục tùy ý mà hiện ra.

Nếu tôi được thành Phật, trời, người trong nước tôi muốn có y phục thì theo ý liền hiện ra, các y phục tốt đẹp đúng pháp như Phật đã khen ngợi tự nhiên mặc trên thân, nếu cần phải cắt may, nhuộm giặt... thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

39. Nguyện vui như lậu tận.

Nếu tôi được thành Phật thì trời, người trong nước tôi sẽ được vui sướng, nếu không bằng như Tỳ-kheo dứt sạch các lậu thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

40. Nguyện trong cây hiện cõi nước.

Nếu tôi được thành Phật, Bồ-tát trong nước tôi tùy ý muốn thấy vô lượng cõi Phật nghiêm tịnh ở mười phương đúng lúc như nguyện thì trong cây báu đều hiện ra cũng như các hình ảnh ở trong gương sáng. Nếu không như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

41. Nguyện các căn không thiếu.

Nếu tôi được thành Phật, chúng Bồ-tát ở các cõi nước phương khác nghe danh hiệu tôi, cho đến khi thành Phật mà các căn còn thiếu sót, không đầy đủ thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

42. Nguyện được thanh tịnh giải thoát.

Nếu tôi được thành Phật, chúng Bồ-tát ở các cõi nước phương khác nghe danh hiệu tôi thì đều được Tam-muội thanh tịnh giải thoát, trụ vào Tam-muội ấy, trong khoảng phát ý thì đã cúng dường được vô lượng không thể nghĩ bàn các Đức Phật Thế Tôn mà không mất định ý. Nếu không như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

43. Nguyện nghe danh được phước.

Nếu tôi được thành Phật, chúng Bồ-tát ở các cõi nước phương khác nghe danh hiệu tôi sau khi chết rồi sẽ sinh vào nhà tôn quý, nếu không như thế, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

44. Nguyện tu hành đủ đức.

Nếu tôi được thành Phật, chúng Bồ-tát ở các cõi nước phương khác nghe danh hiệu tôi, vui mừng hớn hở tu hạnh Bồ-tát, đầy đủ gốc đức. Nếu không như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

45. Nguyện được Tam-muội Phổ Đẳng.

Nếu tôi được thành Phật, chúng Bồ tát ở các cõi nước phương khác nghe danh hiệu tôi thì đều được Tam-muội Phổ Đẳng, trụ vào Tam-muội ấy cho đến thành Phật, luôn thấy vô lượng không thể nghĩ bàn Như Lai. Nếu không như thế, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

46. Nguyện tùy nguyện nghe pháp.

Nếu tôi được thành Phật, Bồ-tát trong nước tôi sẽ được tùy ý muốn nghe pháp thì tự nhiên được nghe. Nếu không như thế thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

47. Nguyện nghe tên được không lui sụt.

Nếu tôi được thành Phật, chúng Bồ-tát ở các cõi nước phương khác nghe danh hiệu tôi mà không liền được không lui sụt, thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

48. Nguyện được ba Pháp nhẫn.

Nếu tôi được thành Phật, chúng Bồ-tát ở các cõi nước phương khác nghe danh hiệu tôi mà không liền được pháp nhãn thứ nhất, thứ hai, thứ ba Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam Pháp, đối các Phật pháp mà không thể liền được không lui sụt thì tôi nguyện không thành Chánh giác.

Trong đoạn thứ bảy này, năm nguyện đầu là thâu lấy chúng sinh ở các cõi nước khác, ba nguyện tiếp là thâu giữ chúng sinh ở nước mình, hai nguyện sau lại thâu giữ chúng sinh ở các nước khác.

Đây là phần thứ ba đã xong.

Phật bảo A-nan, lúc đó Tỳ-kheo Pháp Tạng nói các nguyện ấy xong thì tụng kệ rằng:

Từ đây là phần thứ bốn y cứ vào nguyện trước mà lập lời thệ tự yếu (như mình muốn). Trong đây gồm có mười một bài kệ, mười bài kệ trước là lập thệ tự yếu, Vương-xá bài kệ sau là thỉnh Phật chứng minh. Ở mười bài kệ trước thì ba kệ đầu là tự yếu, bảy kệ sau là thuận cầu.

Con lập nguyện hơn đời
Ắt đến Đạo vô thượng
Nguyện này không đầy đủ
Thề không thành Đẳng giác.

Con ở vô lượng kiếp
Không làm đại thí chủ
Độ khắp người nghèo khổ
Thề không thành Đẳng giác.

Khi con thành Phật Đạo
Tiếng vang khắp mười phương
Rốt ráo không được nghe
Thề không thành Chánh giác.

Trong phần tự yếu trước, bài kệ đầu là nói về tự đức của Phật mà tự yếu. Trong phần phát nguyện trước thì nguyện cầu Pháp thân,

nguyện cầu Tịnh độ gọi là nguyện vượt hơn đời - Khởi tâm gọi là kiến (lập, dựng), được quả chắc chắn nên nói ắt đến đạo vô thượng. Đây nói thuận nêu, nguyện này không thành tựu thì thề chẳng thành là tự yếu. Hai lời thệ sau là đối với Hóa đức mà tự yếu. Trong bài kệ đầu thì nêu pháp là hóa ích tự yếu, kệ sau thì nêu tên Phật được khắp nghe là hóa đức tự yếu, cũng chẳng phải là không. Khi tôi thành Phật thì tên tôi vang khắp mười phương, nếu có ai rốt ráo không nghe tên tôi thì tôi không thành Phật.

Lìa dục sâu Chánh niệm
Tịnh tuệ tu Phạm hạnh
Chí cầu Vô thượng tôn
Làm thầy cả trời, người.

Thần lực phát sáng rực
Khắp chiếu cõi vô biên
Dứt trừ ba cấu tối
Cứu giúp các hiểm nguy.

Mở mắt trí tuệ kia
Diệt hết đui tối này
Lấp hết các đường ác
Mở thông cửa lành này.

Công đức thành đầy đủ
Oai sáng chiếu mười phương
Nhật nguyệt cùng sáng rực (chiếu sáng)
Thiên quang ẩn không hiện.

Vì chúng mở kho pháp
Rộng thí báu công đức
Thường ở trong đại chúng
Nói Pháp sư tử gầm.

Cúng dường tất cả Phật
Đầy đủ các gốc đức
Nguyện tuệ đều thành tựu
Là người hùng ba cõi.

Như Phật Vô ngại trí
Thông suốt đều chiếu khắp
Nguyện sức công đức con
Là cao quý hơn hết.

Trong thuận cầu thì bài kệ đầu là tóm tắt lìa dục chánh niệm sâu, tịnh tuệ tu phạm hạnh là nêu nhân lành của mình. Sau dùng để cầu quả Vô thượng tôn, cầu tự đức của Phật, làm thầy trời, người, cầu đức lợi tha. Còn sáu bài kệ kia thì năm bài kệ rưỡi đầu là rộng nêu đức của Phật, nửa bài kệ cuối là phát nguyện cầu giống như Phật. Trong phần nói về đức thì hai bài kệ đầu nêu hóa đức của Phật, Vương-xá bài kệ tiếp nêu Tự đức của Phật, Vương-xá kệ sau lại nêu hóa đức, Vương-xá bài kệ rưỡi sau lại nêu Tự đức. Đến hai bài kệ đầu trong phần Hóa đức, thần lực phát sáng chiếu cõi không bờ mé là thân nghiệp hóa, tiêu trừ... là khẩu nghiệp hóa, tiêu trừ ba cấu cứu các hiểm nguy là pháp hóa Tiểu thừa, dạy dứt ba độc gọi là ba cấu. Mở tuệ nhãn kia, diệt đui đen tối là Hóa pháp Đại thừa - Lấp các đường ác, mở thông cửa lành là pháp hóa trời, người. Bài kệ Công tộ là nêu tự đức của Phật, Công tộ trọn thành là đức lớn, tức công quả Phước tức đều trọn thành - Oai sáng... là Đức dụng của Phật. Nếu nêu Quang dụng (công dụng của ánh sáng) thì bỏ các thứ khác không nói. Oai chiếu mười phương là ánh sáng rộng khắp. Mặt trời mặt trăng cùng chiếu, thiên quang không hiện là ánh sáng cao quý hơn cả. Ánh sáng Phật lấn át ánh sáng mặt trời, mặt trăng khiến không thấy nó chiếu ra gọi là tạp trùng huy. Một bài kệ vì chúng là nêu lại hóa đức, văn nói dễ hiểu. Một bài kệ rưỡi sau lại nói về tự đức - Bài kệ đầu là nói Phật nhân thành được quả là do cúng dường tất cả Phật, đủ các gốc Đức, là do phước nhân mà thành. Nguyện tuệ đều tròn là do Trí nhân mà thành. Là người hùng ba cõi, rõ nhân mà được quả. Nửa bài kệ cuối là nói dụng tự tại. Phật Vô ngại trí đều chiếu thông suốt. Một đoạn trên là rộng nêu đức của Phật. Nguyện công đức trí tuệ của tôi bằng với sự cao quý này. Nguyện giống với các Đức Phật. Công là nhân của phước, tuệ là nhân của trí. Nguyện cho năng lực phước đức trí tuệ này của tôi cao quý bằng như các Phật Như Lai. Như trên là mười bài kệ, nói về lập thệ tự yếu.

Nếu nguyện này được quả
Đại thiên đều cảm động
Các thiên thần hư không
Thường mưa hoa quý giá.

Một bài kệ nguyện này là thỉnh chứng hiện điềm lành nếu chắc

chắn được quả thì cả Đại thiên đều rúng động, trời mưa hoa báu.

Phật bảo A-nan: Tỳ-kheo Pháp Tạng nói tụng xong thì ngay lúc đó khắp mặt đất sáu thứ rung chuyển, trời mưa hoa màu rải lên trên, tự nhiên âm nhạc trên không trung khen rằng: chắc chắn sẽ thành Vô thượng Chánh giác.

Thứ năm là, tướng theo yêu cầu hiện ra. Tỳ-kheo Pháp Tạng nói kệ xong thì lập tức đất đai rung chuyển là yêu cầu trước, trời mưa hoa báu là yêu cầu sau - Tự nhiên... là phát ra tiếng khen ngợi.

Do đó, Tỳ-kheo Pháp Tạng tu như thế đầy đủ đại nguyện, chắc thật không luống dối, vui sâu vắng lặng vượt hơn thế gian.

Thứ sáu là, chung khen chung. Trước là kết, sau là khen. Như trước là nói nguyện, sau đây là nói hạnh. Trong đây có hai: Một là, nói tu đủ; hai là, nói quả báo tốt đẹp (từ tùy sinh...) trong phần Vương-xá lại có hai: Một là, tu Tịnh độ; hai là, (từ bất sinh dục giác...) là nói tu hạnh pháp thân.

Này A-nan, Tỳ-kheo Pháp Tạng ở chỗ Phật, giữa các vị trời, ma phạm, tám bộ rồng thần, phát thệ lớn, lập nguyện này xong, Vương-xá mực chuyên chí trang nghiêm diệu độ, tu sửa cõi Phật , mở lớn rộng rãi tốt đẹp bậc nhất, tạo lập luôn vững, không hề biến dời suy yếu, chẳng có thể suy nghĩ bàn luận điềm lành suốt kiếp, gieo trồng vô lượng đức hạnh của Bồ-tát.

Trong hạnh tu cõi, lúc đó Tỳ-kheo ấy ở chỗ Phật, giữa đại chúng mà phát thệ nguyện rộng ấy, lập nguyện lớn này xong, nhắc trước khởi sau là nhắc nguyện tâm trước mà khởi hạnh sau. Rồng thần, dạ xoa, càn-thát-bà... là tám bộ - phát thệ nguyện rộng là nhắc việc phát bốn mươi tám nguyện trước mà khởi sau. Lập nguyện này xong là nhắc trước đã lập nguyện vượt hơn đời mà khởi sau là nói khởi hạnh. Một mực chuyên chí trang nghiêm diệu độ là nói chung về khởi hạnh - Sửa sang cõi Phật... là riêng nói khởi hạnh. Trong riêng thì trước nêu quả Tịnh độ, chẳng thể... là đối lại mà tu nhân. Trong nêu quả trước thì sửa sang cõi Phật, mở lớn rộng rãi là nói độ rộng, tốt đẹp bậc nhất là nói độ cao quý tạo lập luôn vững không dời đổi suy yếu là nói cõi thường còn, nhân tu có thể biết là rộng lớn như thế nào.

Trong hạnh Pháp thân, trước riêng mà sau chung. Trong riêng có bốn: Một là, lìa phiền não; hai là, mạnh mẽ... là nói tu pháp lành; ba là, xa lìa... là nói lìa nghiệp ác; bốn là, Bỏ nước.... là lại nói tu điều lành.

Không sinh Dục giác, Sân giác, Hại giác. Không khởi Dục tưởng Sân tưởng, Hại tưởng. Không vướng vào sắc, thanh, hương, vị, xúc,

pháp. Nhẫn lực thành tựu, không tính kể các khổ, ít dục biết đủ, không nhiễm nhuế si. Tam-muội thường vắng lặng, trí tuệ vô ngại, không có tâm dối trá dua nịnh, quanh co, hòa nhau ái ngữ, nương ý trước mà hỏi.

Trong phần lìa phiền não, trước là tự độ nói về lìa phiền não. Không có tâm dối trá... là y cứ vào hạnh lợi tha mà nói lìa phiền não. Trong Tự độ có bốn: Một là, lìa nhân duyên phiền não; hai là, Từ nhẫn lực... là nói tu đối trị; ba là, từ không nhiễu... là lìa thể phiền não; bốn là, từ tam muội... là nói về tu trị. Trong đoạn đầu, trước lìa hoặc nhân, không đắm sắc... là lìa hoặc duyên. Trong lìa nhân ở trước, không sanh Dục giác sân giác, hại giác... chính là nói những thứ phải lìa. Sân giác cũng gọi là Nhuế giác, là nghĩ muốn (dục) mà giận người khác; ba là, Hại giác, cũng gọi là Não giác, đối với người nghĩ Dục mà gia hại; bốn là, Thân giác, là nghĩ nhớ thân duyên; năm là, Quốc độ giác, là nghĩ thế gian an nguy; sáu là, Bất tử giác, nghĩa là thân bất tử, tập hợp nhiều vốn sống; bảy là, Tộc tánh giác, là nghĩ giòng họ cao thấp; tám là, khinh vu giác, là nghĩ làm nhục người khác. Trong tám thứ này, ba thứ đầu là quá nặng nên nêu riêng. Chẳng khởi Dục tưởng, Sân tưởng, Hại tưởng nên nhắc lại. Chẳng khởi dục tưởng gọi là lìa Dục giác. Chẳng khởi sân tưởng gọi là lìa Sân giác, chẳng khởi Hại tưởng gọi là lìa Hại giác, cũng có thể trước nói chẳng sinh ba giác. Ở trước mà nói lìa, là chẳng khởi Dục tưởng, Sân tưởng, Hại tưởng. Căn cứ sau mà nói lìa là chưa đối cảnh giới, dự định khởi niệm tà, gọi là giác. Đối duyên mà sinh tâm nên nói là ba tưởng, ở đây đều là lìa. Sau lìa hoặc duyên, chẳng dính mắc sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp..., đây là đoạn đầu đã xong. Kế nói tu trị, nhẫn lực thành tựu, chẳng chấp các khổ, nhẫn chịu được các duyên trái nghịch, cho nên lìa ba giác, chẳng khởi ba tưởng. Ít dục biết đủ, nhẫn được thuận duyên, cho nên lìa sắc, thinh, hương, vị, xúc. Đây là đoạn thứ hai đã xong. Kế lìa hoặc thể, không nhiễm Nhuế si. Nhiễm cũng là tham. Đây là đoạn ba đã xong. Dưới đây lại tu trị, Tam-muội thường tịch (luôn vắng lặng) là chỉ hạnh rất sâu xa. Trí tuệ vô ngại là quán hạnh cao quý. Cả bốn đoạn trên hợp thành Tự lợi. Dưới là ở lợi tha mà nói lìa phiền não. Không có tâm dối trá, quanh co là nói lìa tâm lỗi - Nói hòa nhan là lìa lỗi của thân. Nói Ái ngữ trước hỏi là nói lìa lỗi của miệng. Do không phân biệt nên thân, miệng, ý không khởi lỗi. Trên là nói lìa phiền não thứ nhất. Mạnh mẽ siêng năng, chí nguyện không mỏi mệt, chuyên cầu pháp thanh bạch. Lấy tuệ làm lợi chúng sinh, cung kính Tam bảo, kính thờ thầy tổ. Dùng đại trang nghiêm để đầy đủ các hạnh, khiến các chúng sinh thành tựu công đức. Trụ pháp Không, Vô tướng,

Vô nguyện, vô tác vô khởi, quán pháp như huyễn hóa.

Thứ hai là, nói tu điều lành. Trong đó có ba: Một là, khởi tâm nguyện; hai là, từ cung kính... là bốn nguyện khởi hạnh; ba là, từ trụ không... là hạnh thành, chứng nhập - Trước khởi nguyện, mạnh mẽ siêng năng, nguyện không mỏi mệt, cầu Pháp thanh bạch là nguuyện tự lợi. Đem lại lợi ích chúng sinh là nguyện lợi tha. Trong hạnh thứ hai là, trước nói Tự lợi, sau nói lợi tha. Trong Tự lợi thì cung kính Tam bảo, kính thờ thầy tổ là thuộc về hạnh phương tiện. Cung kính Tam bảo là thuộc về phước phương tiện. Kính thờ thầy tổ là thuộc về Trí phương tiện. Dùng đại nghiêm... là nói Hạnh thành tựu. Dùng đại nghiêm, nghĩa là dùng hai thứ trang nghiêm phước trí mà tự nghiêm. Đủ các hạnh, là y cứ vào chỗ riêng biệt mà chia. Nghĩa là có tất cả các hạnh như đàn... Dưới nói lợi tha là dùng hạnh dạy người nên khiến chúng sinh công đức thành tựu. Trong phần chứng thứ ba, trụ vào pháp Không, Vô tướng, Vô nguyện, vô tác, vô khởi mà chứng pháp không phải có, người và pháp vô tánh gọi là không - Giả nhân giả pháp, tướng cũng chẳng có, gọi là vô tướng. Trong hai thứ này không có tâm mong cầu ưa thích gọi là vô nguyện - lại lìa vọng tưởng cũng gọi là vô nguyện - Trong ba thứ này, thì không có quả để làm, gọi là vô tác. Nên kinh Duy-ma nói tuy thực hành vô tác mà hiện thọ thân. Nên biết vô tác là nói theo quả. Trong ba thứ trước thì không nhân có thể sinh, gọi là vô khởi. Nên kinh Duy-ma nói: Trong các kinh nói lý bất định, hoặc nói một thứ không, như trong Đại phẩm nói về độc không. Luận một chẳng nhiều, nên gọi là độc. Hoặc nói hai thứ, nghĩa là hai vô ngã, hoặc nói ba thứ Không, Vô tướng, Vô nguyện. Hoặc nói bốn thứ như kinh Duy-ma nói là không, vô tác, vô tướng, vô khởi. Lại Đại phẩm nói có pháp không và chẳng có pháp không, Tự pháp không, Hóa pháp không là bốn thứ, giải thích rộng ở một chương riêng - Hoặc nói năm thứ như trong đây nói là Không, Vô tướng, Vô nguyện, vô tác, vô khởi, như vừa giải thích. Hoặc nói bảy không như trong Đại phẩm nói, hoặc nói chín không như trong Tỳ-đàm nói, hoặc nói mười một không như Niết-bàn nói, hoặc nói mười bốn không như Đại phẩm nói, hoặc nói mười tám Không như Đại phẩm nói, hoặc nói hai mươi lam Không như Niết-bàn nói. Rộng thì vô lượng. Nay căn cứ vào một môn mà nói năm thứ. Chứng hội đối với Lý pháp này, gọi là quán pháp như hóa, chứng pháp phi vô. Phần thứ hai này đã xong.

Xa lìa lời nói thô ác, tự hại hại người khác, kia đây đều hại. Tu tập lời nói hành, tự lợi lợi người, mình người đều lợi.

Thứ ba là, nói lìa bỏ nghiệp ác. Trong đây trước nói lìa lỗi, tu tập

điều lành... là nói về nhiếp trị. Trong phần lìa lỗi ở trước, thì xa lìa lời nói thô ác là nói lìa ác khẩu. Xa lìa hại mình, hại người, đều hại là nói lìa thân ác. Ở phần nhiếp trị, thì tu tập lời nói lành để trị khẩu ác ở trước, tự lợi lợi người, mình người đều lợi là trị thân ác ở trước. Phần thứ ba này đã xong.

Bỏ nước, bỏ ngôi, dứt bỏ tài sắc, tự hành sáu pháp Ba-la-mật, dạy người khác làm.

Thứ bốn lại nói tu điều lành. Phần đầu nói về tự lợi. Bỏ nước bỏ ngôi, dứt bỏ tài sắc là nói những điều phải bỏ. Tự hành sáu độ là nói điều phải tu. Sau nói lợi tha là lấy sáu độ trước mà dạy người làm - bốn đoạn trên riêng nói về Nhân của thân. Mênh mông không cùng tận, chứa nhóm nhiều công đức.

Đây là kết chung. Như trên là phần Vương-xá nói về tu.

Tùy chỗ sinh, do ý muốn mà vô lượng kho báu tự nhiên ứng hiện, giáo hóa an lập vô số chúng sinh an trụ vào Đạo vô thượng Chánh chân. Hoặc làm các giai cấp cao quý Trưởng giả, cư sĩ, hoặc làm Sát-lợi Quốc vương, Chuyển luân Thánh đế. Hoặc làm người đứng đầu các tầng trời cõi Dục cho đến Phạm vương. Thường dâng tứ sự cúng dường để cúng dâng tất cả các Đức Phật. Công đức như thế chẳng thể xưng kể. Hơi miệng thơm tho như hoa Ưu-bát-la, các lỗ chân lông của thân phát ra mùi thơm chiên-đàn, hương ấy khắp xông vô lượng thế giới. Dung mạo xinh đẹp, tướng tốt khác thường. Ở tay thường xuất hiện vô số vật báu, y phục thức ăn, châu ngọc hoa hương, lọng báu cờ phướn. Đồ vật trang nghiêm như thế các việc đều vượt hơn trời, người. Đối với tất cả pháp đều được tự tại.

Thứ hai là, nói về Báo thù thắng. Trong đó có hai: Một là, đối với tu nhân Tịnh độ trên mà nói được quả báo cao quý, tức là y quả báo cao quý; hai là, hoặc làm Trưởng giả, cư sĩ... là tu nhân Pháp thân, nói được quả báo cao quý, tức là được quả Chánh cao quý. Trong phần trước, đầu tiên nói tùy chỗ sinh do ý muốn mà vô lượng kho báu tự nhiên phát hiện là nói được tiền của cao quý, mặc tình sử dụng, giáo hóa an lập trụ vào Chánh đạo. Dùng tiền của mà giáo hóa người khác khiến họ về với Chánh pháp. Phần sau là nói công đức của quả, tiếp là nói đối với tất cả pháp được tự tại, là nói quả của trí tuệ. Trong công đức của quả thì trước là riêng, sau là kết. Trong riêng có bốn: Một là, thân quả báo cao quý; hai là, thường dùng bốn sự cúng dường... là nương thân khởi hạnh; ba là, hơi miệng thơm... là quả báo của thân vi diệu. Văn ba câu này dễ hiểu; bốn là, tay xuất hiện... là y thân khởi dụng. Tay xuất hiện đồ cúng

để cúng dường các Đức Phật. Trên đây là phần nói riêng đã xong. Như thế... vượt hơn trời, người là chung khen chung, quả báo trí tuệ rộng lớn như thế nào phải biết. Trên là nói chỗ làm.

Từ đây là phần thứ hai, nói về sự thành tựu, tức là thành tựu quả Pháp thân và Tịnh độ. Song sự thành tựu này là bốn mươi tám Đại nguyện trước, văn khá rõ. Trong đó lại có hai: Một là, lược nói sự thành tựu; hai là, Phật bảo A-nan oai thần của Phật Vô Lượng Thọ... là rộng nói sự thành tựu.

A-nan bạch Phật rằng: Bồ-tát Pháp Tạng là đã thành Phật rồi mới diệt độ hay chưa thành Phật, hay hiện đang thành? Phật bảo A-nan: Bồ-tát Pháp Tạng đã thành Phật rồi hiện đang ở tại Tây phương cách đây mười muôn ức cõi. Thế giới Phật ấy tên là An Lạc. A-nan lại hỏi Phật ấy thành đạo đến nay đã bao lâu? Phật nói: Phật ấy thành Phật đến nay đã được mười kiếp. Cõi nước Phật ấy tự nhiên có bảy báu là vàng bạc lưu ly, san hô, hổ phách, xà cừ, mã não hợp thành đất, rất rộng rãi không bờ bến. Các báu xen nhau chiếu sáng rực rỡ, đẹp đẽ lạ lùng, thanh tịnh trang nghiêm, vượt hơn các báu đẹp nhất của tất cả thế giới ở mười phương. Các báu ấy cũng như vật báu của tầng trời thứ sáu cõi Dục. Lại cõi nước ấy không có núi Tu-di và không có tất cả các núi Kim cang vây quanh. Cõi ấy cũng không có biển lớn, biển nhỏ, khe giếng, chum ao. Do năng lực thần thông của Phật nên muốn thấy liền thấy. Cũng không có các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Cũng không có bốn mùa Xuân, Thu, Đông, Hạ, chẳng nóng chẳng lạnh, điều hòa thích hợp. Lúc ấy, A-nan bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn”! Nếu cõi nước ấy không có núi Tu-di thì trời Tứ Thiên vương và Trời Đao-lợi nương đâu mà an trụ? Phật hỏi A-nan: Tầng trời Viêm thiên thứ ba cho đến Trời Sắc cứu cánh đều nương đâu mà an trụ? A-nan thưa: Nghiệp hạnh quả báo chẳng thể suy nghĩ bàn luận. Phật bảo A-nan: nghiệp hạnh quả báo chẳng thể suy nghĩ bàn luận thì thế giới các Đức Phật cũng chẳng thể suy nghĩ bàn luận. Các chúng sinh ấy có công đức thiện lực trụ vào địa của hạnh nghiệp ấy nên được như thế. A-nan bạch Phật rằng: con không nghi ngờ pháp này, nhưng vì muốn dứt nghi hoặc cho chúng sinh đời tương lai nên hỏi nghĩa ấy.

Tóm tắt trong đây có bốn: Một là, A-nan đối với thân mà hỏi đã thành Phật chưa. Như Lai đáp đầy đủ; hai là, từ cảnh giới Phật trở xuống, y theo đó mà nói về cõi; ba là, lại hỏi... là A-nan lại đối với thân mà hỏi thành Phật lâu mau. Như Lai đáp đầy đủ; bốn là, nước ấy tự nhiên bảy báu... là nói theo cõi. Ở đoạn Vương-xá thì A-nan hỏi Tỳ-

kheo Pháp Tạng đã thành Phật chưa hay hiện đang thành. Đây là hỏi theo phân biệt ba đời. Phật đáp đã rõ. Đoạn hai thì nêu thẳng tên cõi nước Phật ấy, chưa nói về tướng - Đoạn ba là, trước hỏi sau đáp. Văn đã rõ. Trong đoạn bốn trước nói những cái có, lại nước ấy không có núi Tu-di... là nói về những cái không có. Trong nói có thì tự nhiên do báu thành, nói tướng của thể rộng rãi... là nói tướng của lượng, xen nhau... là nói tướng trang nghiêm. Trong nói không thì trước là Chánh luận, A-nan bạch... là hỏi đáp nói lại. Trong phần Chánh luận trước nói không có núi Tu-di, kế không có bốn đường, sau không có bốn mùa... là riêng. Sau ở phần nhắc lại thì văn riêng có ba: Một là, A-nan hỏi nếu không có núi Tu-di, thì trời Tứ Thiên vương... nương đâu mà an trụ. Như Lai hỏi lại; hai là, A-nan chánh đáp, Như Lai y theo đó mà nói việc kia; ba là, A-nan nói mình vì người khác nên hỏi, không phải mình không biết. Trên là phần tóm tắt đã xong.

Từ đây là phần rộng. Văn có bốn: Một là, nói thân Phật; hai là, y cứ vào thân mà nói đồ chúng; ba là, nói cõi nước; bốn là, y cứ vào cõi mà nói nhân dân nước ấy.

Phật bảo A-nan: Phật Vô Lượng Thọ có oai thần ánh sáng tôn quý bậc nhất. Ánh sáng của các Đức Phật không bằng. Ánh sáng ấy hoặc chiếu trăm thế giới Phật, hoặc ngàn thế giới Phật. Tóm lại, chiếu đến phương Đông hằng sa cõi Phật, các phương Nam Tây Bắc, bốn duy (bốn hướng) trên và dưới cũng giống như thế. Hoặc thân Phật có ánh sáng chiếu xa bảy thước, hoặc Vương-xá do-tuần, hoặc ba, bốn, năm do-tuần. Như thế càng gấp bội, cho đến chiếu xa Vương-xá cõi Phật, thế nên Phật Vô Lượng Thọ gọi là Phật Vô Lượng Quang, Phật Vô Biên Quang, Phật Vô Ngại Quang, Phật Vô Đối Quang, Phật Diêm vương Quang, Phật Thanh Tịnh Quang, Phật Hoan Hỷ Quang, Phật Trí Tuệ Quang, Phật Bất Đoạn Quang, Phật Nan Tư Quang, Phật Vô Xứng Quang, Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang. Nếu chúng sinh nào thấy được ánh sáng đó, thì ba cấu tiêu diệt, thân ý dịu dàng (nhu nhuyến), vui mừng hớn hở, tâm lành phát sinh. Nếu ở ba đường là chỗ rất khổ mà thấy ánh sáng này thì đều được dừng nghỉ, không còn khổ não nữa. Sau khi chết rồi đều được giải thoát. Phật Vô Lượng Thọ có ánh sáng rực rỡ, chiếu khắp cõi nước của các Đức Phật mười phương. Đều nghe biết hết. Không chỉ có ta nay khen ngợi ánh sáng này, mà tất cả các Đức Phật, chúng Thanh văn, Duyên giác, các Bồ-tát cũng đều khen ngợi như thế. Nếu có chúng sinh nào nghe oai thần công đức của ánh sáng ấy ngày đêm khen nói, dốc lòng không rối loạn, tùy ý nguyện cầu sinh về nước

ấy thì được các Bồ-tát Thanh văn đại chúng cùng khen ngợi, tán dương công đức, cho đến sau cùng khi chứng được Phật Đạo thì được các Đức Phật, Bồ-tát ở khắp mười phương khen ngợi ánh sáng ấy cũng như ngày nay vậy. Phật bảo: Ta nói Phật Vô Lượng Thọ có ánh sáng oai thần vòi vọi thù diệu, dù suốt ngày đêm trong Vương-xá kiếp cũng không hết được.

Phật bảo A-nan rằng: Phật Vô Lượng Thọ có tuổi thọ dài lâu không thể kể xiết, các ông nên biết. Giả sử thế giới mười phương vô lượng chúng sinh đều được thân người, đều khiến chứng được Thanh văn Duyên giác đều cùng nhóm họp, Vương-xá lòng suy nghĩ cạn hết trí lực suốt trăm ngàn muôn kiếp, đều cùng tính toán đếm kể về kiếp số dài lâu của tuổi thọ ấy thì cũng không thể biết được hạn lượng cuối cùng của tuổi thọ ấy.

Trong đoạn Vương-xá này, trước giải thích nghĩa ba Phật, sau mới giải thích văn, nghĩa như ở chương riêng. Ở đây trước nói về ánh sáng của Phật, sau nói về tuổi thọ - Nói ánh sáng, khen lạ để chỉ rõ, trước riêng sau chung. Trong riêng có bốn: Một là, Đức Thích-ca tự khen; hai là, Có chúng sinh nào thấy được ánh sáng này... là nói chúng sinh thấy nghe được lợi ích; ba là, Phật Vô Lượng Thọ có ánh sáng... là các thánh cùng khen; bốn là, nếu có chúng sinh nào nghe... là lại nói chúng sinh thấy nghe được lợi ích. Trong đây có ba: Một là, nói hơn kém, ánh sáng Phật Vô Lượng Thọ là bậc nhất; hai là, ánh sáng các Phật không bằng là nêu kém để bày tỏ hơn. Ánh sáng của Phật thật ra là tùy hóa nên như thế; ba là, thế nên... là rộng khen hơn. Có mười hai câu: ba thứ vô lượng, vô biên, vô ngại quang là khen về tướng, vô lượng là nhiều, vô biên là rộng, vô ngại là tự tại - hai thứ Vô Đối, và Viêm Vương nhờ đối mà bày hơn, ánh sáng khác không địch lại gọi là Vô đối quang. Ánh sáng này hơn các thứ khác gọi là Viêm Vương Quang (vua sáng). Bốn thứ thanh tịnh, hoan hỷ, trí tuệ, bất đoạn là khen về tướng, lìa dơ (cấu) gọi là thanh tịnh, khiến thấy tâm vui gọi là hỷ, đối với pháp khéo xét gọi là Trí Tuệ Quang, sáng hoài không dứt gọi là Bất đoạn quang - ba thứ Nan tư, Vô xứng, Siêu Nhật Nguyệt Quang là nhờ đối mà bày tỏ hơn. Hơn tâm người đời tưởng nên gọi Nan tư. Hơn lời người đời nói nên gọi Vô xứng, hơn sắc tướng thế gian nên gọi Siêu Nhật Nguyệt. Như trên, một là, Đức Thích-ca tự khen. Từ đây trở xuống thứ hai là, thấy nghe lợi ích: Nếu có người gặp ba cấu đều tiêu là nói lợi ích trừ chướng. Ở đây nói ba độc là ba cấu, thân ý êm dịu... là nói lợi ích sinh điều lành. Nếu ở ba đường... là nói lợi ích diệt khổ - Chết rồi... là nói lợi ích được vui - Thứ ba là, cùng

khen, văn đã nói. Thứ bốn là, nhắc lại lợi ích, đầu tiên là nói tùy ý vãng sinh, tiếp là nói các Thánh cùng khen, sau là nói được tất cả Phật cùng khen - Trên là khen riêng - Phật bảo ta nói Phật Vô Lượng Thọ... là khen chung. Trên là nói ánh sáng, dưới là nói tuổi thọ của Phật. Văn nói dễ biết. Như trên thứ nhất là nói về thân Phật. Chúng Thanh văn, Bồ-tát, trời, người tuổi thọ lâu dài cũng giống như thế, không thể tính đếm thí dụ mà biết được. Số chúng Thanh văn, Bồ-tát cũng khó đếm lường, khó thể nói hết. Thần trí rỗng suốt, oai lực tự tại, có thể trong tay mà nắm giữ tất cả thế giới - Phật bảo A-nan rằng: Trong hội đầu của Phật ấy, số chúng Thanh văn không thể đếm kể, chúng Bồ-tát cũng thế. Thần thông như Đại Mục-kiền-liên mà có trăm ngàn muôn ức vô lượng vô số vị như thế trong a-tăng-kỳ na-do-tha kiếp cho đến diệt độ đều cùng tính đếm so sánh cũng không thể biết được số ấy nhiều ít. Ví như trong biển lớn rộng sâu vô lượng. Giả sử có người lấy Vương-xá phần trăm của sợi lông mà chấm lấy Vương-xá chút nước, ý ông thế nào? Chút nước ấy đối với biển lớn kia có nhiều không? A-nan bạch Phật rằng: Chút nước ấy so với biển lớn lượng nước nhiều ít không phải khéo tính lường đếm số thí dụ mà biết được. Phật bảo A-nan: Như Mục-liên kia ở trong trăm ngàn muôn ức na-do-tha kiếp, tính đếm số lượng chúng Thanh văn, Bồ-tát trong hội đầu thì số lượng biết ấy cũng như Vương-xá chút nước kia, còn số không biết cũng như nước biển lớn vậy.

Thứ hai là, y cứ vào thân mà nói số chúng. Trong đây có bốn: Một là, nói tuổi thọ người ở cõi ấy lâu dài bằng như tuổi thọ của Phật Vô Lượng Thọ; hai là, Lại Thanh văn... là nói chúng ấy rất nhiều; ba là, Thần trí rỗng suốt... là nói Đức ấy vượt hơn; bốn là, lại nói chúng đông nhiều. Lại ở hội đầu mà hiển bày tướng nhiều, các thứ khác không thể luận. Hội đầu thì chúng Thanh văn không thể đếm kể, chúng Bồ-tát cũng thế, ở đây không luận tướng nhiều, Mục-liên... là nói Mục Liên cũng không biết - Như biển lớn... là mượn việc mà tỏ bày. Phật trước lập dụ hỏi A-nan, A-nan đáp. Phật y theo đó mà nói sự hiểu biết của Mục-liên nhiều ít.

Từ đây là phần thứ ba, nói về cõi nước ấy. Trong đó trước giải nghĩa Tịnh độ, sau giải thích văn. Nghĩa như ở một chương riêng, trong đây chỉ nói sơ qua. Có ba thứ trang nghiêm: Một là, sự trang nghiêm, là sắc, thinh, hương, vị... năm dục thì nó hơn cả; hai là, Pháp trang nghiêm, là thuần nói về pháp màu; ba là, Nhân trang nghiêm, là chúng sinh tốt đẹp thuần thiện sinh về cõi ấy. Nay nói trong cõi nước cao quý có sự trang nghiêm và Pháp trang nghiêm. Đoạn dưới là phần thứ bốn, nói

nhân dân thù thắng, đó là Nhân trang nghiêm. Nhưng việc nhiệm màu trang nghiêm ở cõi ấy không thể nói hết. Ở trong văn này tóm tắt có bốn sự, một là, cây báu; hai là, âm nhạc; ba là, cung điện giảng đường; bốn là, ao báu.

Lại cõi nước ấy có các cây bảy báu đầy khắp thế giới, cây vàng, cây bạc, lưu ly, cây pha lê, cây san hô, cây mã não, cây xa cừ... hoặc có hai báu, ba báu cho đến bảy báu cùng thay đổi hợp thành. Hoặc có cây bằng vàng, còn quả, hoa lá bằng bạc, hoặc có cây bằng bạc, hoa quả lá bằng vàng. Hoặc cây lưu ly, lá bằng pha lê, hoa quả cũng thế. Hoặc cây thủy tinh, lá là lưu ly, hoa quả cũng thế. Hoặc cây san hô lá mã não, hoa quả cũng thế. Hoặc cây mã não, lá bằng lưu ly, hoa quả cũng thế. Hoặc cây xa cừ, các báu là lá, hoa quả cũng thế. Hoặc có cây báu gốc bằng vàng tím, cành lá bạc trắng, nhánh là lưu ly, thân là thủy tinh, lá là san hô, hoa là lưu ly, quả là xa cừ. Hoặc có cây báu, gốc bạc bằng trắng, thân bằng lưu ly, cành bằng thủy tinh, nhánh bằng san hô, lá bằng mã não, hoa là xa cừ, quả là vàng tím. Hoặc có cây báu gốc là lưu ly, thấn bằng thủy tinh, cành là san hô, nhánh là mã não, hoa bằng xa cừ, lá bằng vàng tím, quả bằng bạc trắng. Hoặc có cây báu, gốc là thủy tinh, thân bằng san hô, cành bằng mã não, nhánh bằng xa cừ, lá bằng vàng tím, hoa bằng bạc trắng, quả là lưu ly. Hoặc có cây báu, gốc là san hô, thân là mã não, cành bằng xà cừ, nhánh bằng vàng tím, lá bằng bạc trắng, hoa bằng mã não, quả bằng thủy tinh. Hoặc có cây báu gốc là mã não, thân bằng xa cừ, càn bằng vàng tím, nhánh bằng bạc trắng, lá bằng lưu ly, hoa bằng thủy tinh, quả bằng san hô. Hoặc có cây báu, gốc là xa cừ, thân bằng vàng tím, cành bằng bạc trắng, nhánh bằng lưu ly, lá bằng thủy tinh, hoa bằng san hô, trái bằng mã não. Hàng hàng thẳng tắp, thần thân song song, cành cành đối nhau, lá lá hương nhau, hoa hoa thuận nhau, quả quả ngang nhau, xinh tươi sáng rỡ, nhìn không gì đẹp hơn. Khi gió mát thổi vào thì phát ra tiếng ngũ âm cung thương dìu dặt, vi diệu tự nhiên hòa hợp. Lại Phật Vô Lượng Thọ có cây Đạo tràng cao bốn trăm dặm, chu vi ở gốc năm trăm do-tuần, cành lá rộng khắp hai mươi dặm, do tất cả các báu tự nhiên hợp thành. Dùng Nguyệt quang Ma-ni từ hải luân bảo là vua trong các báu mà trang nghiêm, vòng quanh treo khắp chuỗi báu anh lạc trăm ngàn muôn màu, các thứ màu sắc biến đổi khác. Vô lượng ánh sáng rực rỡ không cùng lưới báu đẹp quý giăng mắc phía trên, tất cả trang nghiêm tùy nơi hiện ra. Gió nhẹ lay động phát ra tiếng pháp màu vang khắp các nước Phật ở mười phương. Người nghe tiếng ấy được pháp nhẫn sâu, đều trụ vào đó mà không lui sụt cho đến thành

Phật Đạo, không gặp khổ loạn. Mắt thấy sắc ấy, tai nghe tiếng ấy, mũi biết hương ấy, lưỡi nếm vị ấy, thân chạm ánh sáng ấy, tâm dùng pháp duyên với tất cả đều được Pháp nhẫn sâu xa, đều trụ vào đó mà không còn lui sụt cho đến thành Phật đạo, sáu căn trong sạch không các não hoạn. Này A-nan, nếu trời, người ở cõi nước ấy thấy cây này thì được ba Pháp nhẫn: Một là, Âm hưởng nhẫn; hai là, Nhu thuận nhẫn; ba là, Vô sinh pháp nhẫn. Đây đều là do năng lực oai thần, năng lực Bổn nguyện, Nguyện đầy đủ, Nguyện minh liễu, Nguyện bền chắc, Nguyện rốt ráo của Đức Phật Vô lượng Thọ. Phật bảo A-nan rằng vua thế gian có trăm ngàn âm nhạc, từ Chuyển luân thánh vương cho đến tầng trời thứ sáu, tiếng âm nhạc này gấp trăm ngàn muôn ức lần hay hơn. Còn ngàn muôn thứ âm nhạc của tầng trời thứ sáu thì không bằng tiếng của cây bảy báu cõi nước Phật Vô Lượng Thọ, nó hay gấp ngàn ức lần.

Trước nói các cây, kế nói cây Đạo tràng, sau là so sánh để chỉ ra phần hơn.

Trong đó trước nói về cây, sau nói về phát ra tiếng. Nói về cây thì cây báu đầy khắp thế giới là nêu chung. Cây vàng bạc... là nói cây thuần báu, hoặc hai... là nói cây có nhiều báu xen nhau. Phần nói phát ra tiếng. Tiếng ngũ âm là năm thứ tiếng cung, thương, giốc, chủy, vũ.

Hai là, nói cây Đạo tràng, trước nói tướng cây, kế nói tiếng cây, sau nói chúng sinh thấy nghe được lợi ích. Trước nói tướng của lượng, tất cả các báu tự nhiên hợp thành là nói tướng của thể - dùng Nguyệt Quang Ma-ni... là nói tướng trang nghiêm - xuất ra tiếng có thể biết hay như thế nào. Nói về thấy nghe được lợi ích, thì trước nói sáu căn, thấy nghe hiểu biết đều được lợi ích. Sau là nói được Nhẫn khác nhau chẳng đồng. Nhân dân trong cõi nước ấy đều được ba nhẫn là nêu chung. Tuệ tâm an pháp gọi là Nhẫn - Nhẫn tùy theo cạn sâu mà có ba thứ sai khác. Kế nêu ba tên từ tiếng mà giác ngộ, biết tiếng như vang, gọi là âm hưởng Nhẫn. Tam địa trở lên bỏ lời nói mà hướng về chân thật gọi là Nhu Thuận Nhẫn, Tứ Ngũ Lục Địa chứng thật lìa tướng gọi là Vô sinh nhẫn. Thất địa trở lên là nói lý do chúng sinh được nhẫn, đều do năng lực oai thần của Phật Vô Lượng Thọ. Do oai lực hiện tại của Đức Như Lai ấy nên được ba Nhẫn. Năng lực Bổn nguyện... là do năng lực Bổn nguyện ở quá khứ, cho nên được ba Nhẫn. Bổn nguyện là chung, bốn thứ kia là riêng. Nguyện đầy đủ là nguyện tâm tròn đủ. Nguyện Minh Liễu là tâm nguyện sáng rỡ. Nguyện bền chắc là nguyện mà duyên không thể phá hoại. Nguyện rốt ráo là trọn thành, không lui sụt. Vì các nguyện này nên người sinh về nước ấy đều được ba Nhẫn. Trước

là nói các cây, kế nói cây Đạo tràng, sau nói biết lượng mà hiển bày hơn, riêng phần nói cây thì tiếng phát ra là cao quý, văn hiển bày có thể hiểu. Trên là nói về cây.

Cũng có muôn thứ kỹ nhạc tự nhiên. Lại tiếng nhạc đều là Pháp âm, trong vắt dìu dặt, hòa nhã vi diệu, là tiếng hay bậc nhất trong các thế giới ở mười phương.

Thứ hai là, nói về kỹ nhạc. Cũng có muôn thứ kỹ nhạc tự nhiên là nêu chung. Lại tiếng nhạc đó đều là pháp... là nói tiếng nhiệm màu. mười phương cõi... là nói tiếng cao quý, hơn các tiếng của tất cả các cõi mười phương.

Các giảng đường, tinh xá lầu gác đều do bảy báu trang nghiêm tự nhiên hóa thành. Lại dùng Trân Châu Minh Nguyệt Ma-ni các báu xỏ làm lưới giăng mắc ở trên.

Thứ ba là, nói các việc giảng đường, cung điện... giảng đường, tinh xá, cung điện, lầu gác đều hợp thành bằng bảy báu, là nói thể tướng, lại Chân Châu... là nói tướng trang nghiêm.

Trong ngoài hai bên có các ao tắm hoặc mười do-tuần hoặc hai mươi, ba mươi cho đến trăm ngàn do-tuần, ngang dọc sâu cạn đều đồng nhau Vương-xá thứ nước tám công đức trong vắt đầy tràn, thanh tịnh thơm mát, vị như cam lồ. Ao vàng ròng thì đáy có cát bạc trắng. Ao bạc trắng thì đáy có cát vàng ròng. Ao thủy tinh đáy có cát lưu ly. Ao lưu ly đáy có cát thủy tinh. Ao san hô đáy có cát hổ phách. Ao hổ phách đáy có cát san hô. Ao xa cừ đáy có cát mã não. Ao mã não đáy có cát xà cừ. Ao ngọc trắng đáy có cát vàng tía. Ao vàng tía đáy có cát ngọc trắng. Hoặc có hai báu ba báu cho đến bảy báu cùng thay đổi hợp thành. Trên bờ ao có cây chiên-đàn, hoa lá xum xuê, mùi thơm xông khắp. Hoa Ưu-bát-la cõi trời, hoa Bát-đàm-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-lỵ xinh tươi nhiều màu phô bày trên mặt nước. Các chúng Bồ-tát và Thanh văn nếu vào ao báu ý muốn khiến chân thì nước đến nước đến chân, đến gối thì đến gối, đến eo thì đến eo, đến cổ thì đến cổ. Muốn nước tưới thân thì tưới thân, muốn chảy ngược lên thì chảy ngược lên, điều hòa lạnh ấm tự nhiên tùy ý. Tỉnh táo khoan khoái, hết cả tâm dơ, trong sáng lắng sạch, sạch sẽ trong suốt. Cát báu óng ánh không sâu không chiếu, sóng sánh nhấp nhô, cùng rót tưới nhau yên lành trôi nhẹ, không chậm không nhanh, tiếng sóng róc rách tự nhiên vừa ý. Không ai chẳng nghe. Hoặc nghe tiếng Phật, hoặc nghe tiếng pháp, hoặc nghe tiếng Tăng, hoặc tiếng thanh tịnh, tiếng không, vô ngã, tiếng đại Từ bi, tiếng Ba-la-mật, hoặc tiếng mười Lực vô úy bất cộng pháp, các tiếng thông tuệ, tiếng Vô

sở tác (không làm) tiếng cúng dường khởi diệt, tiếng Vô sinh nhẫn, cho đến cam lồ quán đảnh các thứ tiếng pháp màu. Như thế... các tiếng xứng hợp chỗ nghe nên mừng vui vô lượng, tùy thuận nghĩa thanh tịnh, lìa dục vắng lặng chân thật. Thuận theo năng lực Tam bảo và pháp vô sở úy, bất cộng, thuận theo Thông tuệ, đạo thực hành của Bồ-tát Thanh văn, không có danh từ ba đường khổ nạn, chỉ có tiếng vui sướng tự nhiên. Thế nên nước ấy tên là Cực lạc.

Thứ bốn là, nói tướng ao. Trong đây trước nói tướng ao, sau nói phát ra tiếng. Trong phần luận về tướng ao, có bốn: Một là, nói tướng lạnh mát, các ao ở nước ấy hoặc mười do-tuần, hai mươi, ba mươi cho đến dài rộng một trăm do-tuần; hai là, nói tướng nước có tám công đức, thanh tịnh không hôi hám, nhẹ, mát, mềm mại, đẹp đẽ, khi uống thì điều hòa, uống rồi không bịnh, đó là tám thứ. Sắc nhập thanh tịnh hương nhân không hôi hám, mềm trơn lạnh nhẹ đây là ba xúc nhập, mỹ là vị nhập. Khi uống thích hợp, uống rồi không bịnh, đây là hai pháp nhập. Tám thứ này là công năng của nước nên gọi là công, đức của nước nên gọi là đức. Trước nói nước công đức trong vắt đầy tràn, là nêu chung. Nói thanh tịnh, là tịnh trong tám công đức, nói thơm sạch là hương nhập. Vị như cam lồ là mỹ nhập; ba là, vàng ròng... là tướng các báu trang nghiêm; bốn là, các Bồ-tát, Thanh văn kia... là nói tướng vô ngại của tư dung. Trong đó năm câu, Vương-xá là cạn sâu vô ngại, hai là, lạnh mềm được trung bình, ba là, an thần trừ dơ, bốn là, sạch không vết bẩn; năm là, chảy vòng quanh rót nhanh hoặc chậm đều được. Trên nói ao, dưới nói phát ra tiếng. Trong đó có bốn: Một là, giảng nói vô lượng tiếng hay (diệu thinh) tự nhiên, chính là nói phát ra tiếng; hai là, tùy thích ứng là khéo hợp người nghe. Trong đó trước là chung, tiếp là riêng, sau là kết; ba là, tùy thuận thanh tịnh lìa dục... là nói sinh khởi điều lành. Thuận theo thanh tịnh, lìa dục vắng lặng, chân thật là tùy thuận Niết-bàn. Tùy thuận năng lực vô úy Tam bảo là thuận theo Bồ-đề. Đây là thuận quả. Thuận theo thông tuệ Bồ-tát... là thuận theo Nhân; bốn là, không có danh từ ba đường khổ... là nói sinh ra vui - không có ba đường khổ... là nói không khổ. Nhưng có tự... là nói có vui. Thế nên... là chung khen, bốn đoạn trên hợp thành phần thứ ba nói về cõi nước.

Từ đây là phần thứ bốn nói về nhân dân. Trong đó có bốn: Một là, nói những người ở phương khác mới vãng sinh về, là chánh báo nhiệm màu; hai là, ở các cung điện... là y báo tốt đẹp; ba là, các chúng Thanh văn, Bồ-tát... là những người ở cũ, là chánh báo nhiệm màu; bốn là, Các vị trời, y phục... là y báo tốt đẹp.

Này A-nan, các người vãng sinh về cõi nước Phật ấy, đầy đủ sắc thân thanh tịnh như thế, các tiếng hay ho, thần thông công đức.

Đầy đủ sắc thân thanh tịnh... là nói thân cao quý. Nhưng tiếng hay ho là nói khẩu cao quý. Thần thông công đức là nói ý cao quý. Có các cung điện, y phục, ăn uống, các hương hoa nhiệm màu, các đồ trang nghiêm cũng như vật tự nhiên ở tầng trời thứ sáu. Nếu khi ăn uống thì đồ đựng bằng bảy báu (chén báu) tự nhiên hiện ra. Vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, chân châu minh nguyệt, các bát như thế tùy ý hiện đến, có trăm thức ăn uống tự nhiên tròn đầy. Có ăn mà thật ra chẳng ăn, chỉ thấy sắc, nghe hương, ý dùng làm thức ăn thì tự nhiên no. Thân tâm khoan khoái, không mê đắm, việc xong thì liền biến mất, lúc cần lại hiện ra. Cõi nước Phật ấy thanh tịnh an ổn, vui sướng nhiệm màu, chỉ ở kế sau đạo vô vi Niết-bàn.

Đoạn thứ hai, chỗ ở cung điện y phục... cũng như tầng trời thứ sáu, vật dụng đều cao quý. Nếu muốn ăn... thì có vật dụng cao quý. Cõi nước Phật ấy thanh tịnh an ổn... là khen chung để hiển bày cao quý, ở kế sau đạo vô vi Nê-hoàn, Nê-hoàn và Niết-bàn vốn là Vương-xá tên, đọc có khác.

Các Thanh văn, Bồ-tát và nhân dân cõi ấy trí tuệ cao minh, thần thông rỗng suốt, đều cùng Vương-xá loại, hình thù không khác. Chỉ do thuận theo cõi kia nên có tên trời, người. Hình dung xinh đẹp, vượt hơn thế gian, ít có, dung sắc nhiệm màu, không phải trời không phải người, đều được thân tự nhiên hư vô và thể không cùng - Phật bảo A-nan rằng ví như ở thế giới có kẻ nghèo hèn ăn xin đứng cạnh bên vua, thì hình thù mặt mũi có thể so sánh với vua được chăng? A-nan bạch Phật rằng: Nếu người ấy đứng cạnh vua thì hình thù rách bẩn xấu xa không lấy gì dụ được. Trăm ngàn muôn ức lần không thể kể được. Vì sao? Vì người ăn xin kia tột cùng hèn hạ, áo chẳng đủ che thân, cơm không đủ nuôi miệng, đói khát khốn khổ. Mất hết nhân tính đều là do đời trước không gieo trồng gốc đức, chứa nhóm tiền của không chịu bố thí, giàu mà lắm tham lam, keo kiệt, chỉ muốn việc hoang đường, tham cầu không biết chán. Chẳng tin tu điều lành, phạm các lỗi ác chất như núi cao. Như thế, khi chết rồi, tiền của tiêu tan, các khổ thì thân chứa nhóm khiến buồn khổ đớn đau, thật là vô ích. Chỉ luống có những thứ khác mà không có điều lành để nhờ cậy, không có đức để nương cậy, thế nên chết rồi liền đọa vào đường ác mãi chịu các khổ. Khi tội hết mới được thoát ra lại sinh vào hạng hạ tiện thấp hèn. Hình dạng thì cùng là người, thế nên trong thế gian làm vua là cao quý nhất, ấy đều do đời trước chứa nhiều

phước đức, từ tuệ thực hành bố thí rộng rãi, nhân ái cứu giúp người, tin tưởng tu điều lành không hề tranh cãi, nên khi chết rồi thì tùy phước mà sinh về đường lành, sinh lên trời hưởng phước vui ấy, nhờ chứa nhóm các điều lành nay được làm người cho đến làm vua, tự nhiên tôn quý, nghi dung (dáng vẻ) trang nghiêm, mọi người đều kính thờ, ăn ngon mặc đẹp, tùy ý có đủ. Do phước đời trước mà được như thế. Phật bảo A-nan: Ông nói như thế, như hàng vua chúa là bậc cao quý nhất của loài người, hình sắc đẹp đẽ, khôi ngô nhưng so với Chuyển luân thánh vương thì quá xấu xí, thấp kém cũng như người ăn xin đứng cạnh vua. Chuyển luân thánh vương oai tướng trang nghiêm bậc nhất trong thiên hạ, nhưng so với vua trời Đao-lợi thì xấu xí, thấp kém hơn nhiều gấp muôn ức lần chẳng lấy gì so sánh được. Nếu sánh vua trời ấy với các vị trời ở tầng trời thứ sáu thì đẹp đẽ hơn gấp trăm ngàn vạn ức lần. Tầng trời thứ sáu mà so với chúng Thanh văn, Bồ-tát ở cõi nước Phật Vô Lượng Thọ thì chúng ấy dung nhan diện mạo đẹp gấp trăm ngàn muôn ức lần không thể so sánh tính kể được.

Thứ ba là, trong các chúng sinh ở lâu xinh đẹp thì, các trời, người, Thanh văn, Bồ-tát ấy trí tuệ cao sáng, thần thông rỗng suốt là nói đức hơn. Đều cùng một loại... là nói Thân hơn. Ở phần đầu nói cùng Vương-xá loại, không khác hình dạng, chỉ thuận các phương khác mà có tên gọi trời, người là nói thân như nhau. Dáng vẻ xinh đẹp... là nói thân cao quý. Dáng vẻ xinh đẹp khôi ngô, hiếm có vượt hơn thế gian là nói về cao quý hơn. Phật bảo... là so sánh để nói hơn. - Trong so sánh có năm: Một là, sánh người nghèo với vua; hai là, sánh vua với chuyển luân vương; ba là, sánh chuyển luân vương với trời Đao-lợi; bốn là, sánh trời Đao-lợi so với trời Tha hóa; năm là, sánh trời Tha hóa tự tại với tất cả trời, người ở cõi nước của Phật Vô Lượng Thọ thì rốt ráo không bằng. Trong phần so sánh có ba: Một là, Phật đem người nghèo đối với vua mà hỏi lại A-nan; hai là, A-nan trả lời: Nếu khiến người ấy đứng bên vua thì vua đẹp hơn gấp trăm ngàn muôn ức lần, không lấy gì so sánh được, chính là nói người nghèo không bằng vua - Vì sao? Vì người nghèo ấy không bằng, là do đời trước không có điều lành như thế. Văn nói khá rõ. Do đó vua thế gian.... là giải thích lý do vua ấy hơn là do đời trước tu điều lành cho nên được như thế. Văn cũng khác rõ; ba là, Như Lai kể lại, bốn thứ so sánh kia thì văn dễ hiểu.

Phật bảo A-nan rằng: Trời, người ở cõi Phật Vô Lượng Thọ ăn mặc, hương hoa chuỗi ngọc (anh lạc) cờ phướn lọng báu, các tiếng nhiệm màu. Chỗ ở cung điện, lầu các xứng với hình sắc cao thấp lớn

nhỏ, hoặc Vương-xá báu, hai báu đến vô lượng các báu tùy ý muốn, theo ý nghĩ liền có, lại đem các áo trời báu mà tung rải khắp mặt đất, tất cả trời, người đạp lên mà đi. Vô lượng lưới báu giăng khắp cõi nước Phật, đều dùng vàng bạc chân châu trăm ngàn các báu đẹp đẽ hiếm lạ, trang nghiêm làm đẹp. Ở khắp bốn mặt đều theo chuông báu, màu sáng rực rỡ đẹp đẽ hết mức. Gió công đức tự nhiên nhẹ nhàng thổi làm lay động khiến không khí điều hòa không nóng không lạnh, mát mẻ êm ái, không chậm không nhanh, thổi vào lưới và các cây báu khiến phát ra vô số tiếng pháp nhiệm màu, phát ra muôn thứ công đức ôn hòa nhã diệu. Ai nghe thì khổ nhọc cấu tập tự nhiên không khởi. Khi gió chạm thân thì đều vui sướng ví như Tỳ-kheo được Tam-muội Diệt tận. Lại gió thổi tung rải hoa khắp cõi Phật, tùy màu sắc thứ lớp không lộn xộn, sáng lấp lánh tỏa hương thơm ngát, hoa rơi khắp nơi tràn ngập đường đi cả bốn tấc, giở chân lên thì hiệp lại như cũ. Rải hoa xong đất nứt ra hoa biến mất, đất lại sạch bóng. Thời gian gió thổi tung hoa ngày đêm sáu lần. Các hoa sen báu đầy khắp thế giới. Mỗi hoa báu có trăm ngàn ức cánh. Hoa ấy sáng rực vô lượng sắc màu, hoa màu xanh thì ánh sáng xanh, màu trắng ánh sáng trắng, đen vàng đỏ tím, ánh sáng màu chiếu vào nhau, sáng chiếu rực rỡ như mặt trời, mặt trăng. Mỗi hoa phát ra ba mươi sáu trăm ngàn ức tia sáng. Mỗi tia sáng có ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật, thân màu vàng ròng tướng tốt đẹp đẽ đặc biệt. Mỗi Đức Phật đều phát ra trăm ngàn tia sáng, khắp vì mười phương nói pháp nhiệm màu. Như thế các Đức Phật ấy đều an lập vô lượng chúng sinh trở về Chánh đạo của Phật.

Thứ bốn lại nói về y chánh báo cao quý.

Trước nói cõi ấy tất cả y phục, thức ăn uống... tương xứng với thân. Hoặc Vương-xá báu trở xuống là nói riêng sự tốt đẹp. Trong đó có năm: Một là, nói các báu tùy tâm hiện ra; hai là, áo báu khắp đất; ba là, lưới báu giăng khắp; bốn là, tự nhiên... là gió thổi trống động; năm là, chúng..., là hoa báu đầy khắp. Trong phần gió thổi thứ bốn, tự nhiên gió công đức... là nêu chung, dưới là nêu riêng. Trong phần riêng có bốn: Một là, thể của gió điều hòa nhanh chậm vừa chừng; hai là, gió thổi lưới động cây phát ra tiếng hay; ba là, gió chạm vào thân sinh vui; bốn là, tung rải hoa khắp nước ấy - Thứ năm là, trong hoa, câu riêng có bốn: Một là, nói hoa khắp thế giới; hai là, nói các hoa có nhiều cánh; ba là, nói các hoa đều phát ra ánh sáng; bốn là, trong mỗi hoa... là nói trong mỗi hoa có rất nhiều Phật. Trong đó lại có bốn: Một là, trong mỗi hoa đều có nhiều ánh sáng, phát ra ba mươi sáu trăm ngàn ức tia sáng;

hai là, nói mỗi hoa đều phát ra có nhiều Phật, ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật; ba là, nói các Đức Phật đó đều phát ra nhiều tia sáng - Thứ bốn là, nói các Đức Phật ấy vì mười phương nói pháp nhiệm màu. Trong đó trước nói pháp như thế, các Đức Phật... là nói lợi ích.

❒

PHẬT THUYẾT
KINH VÔ LƯỢNG THỌ NGHĨA SỚ

QUYỂN HẠ

Từ đây là thứ ba nói về chỗ giáo hóa, thâu lấy chúng sinh có duyên cùng ở nước ấy, dùng pháp mà giáo hóa ích làm lợi ích. Nhưng sở chỗ ở dưới là y cứ ở trên mà phát ra bốn mươi tám nguyện, mỗi mỗi riêng đối, bày rõ lẫn nhau có thể biết như thế nào. Trong văn này có bốn: Một là, nhiếp... là người cùng sinh nước ấy; hai là, Phật Vô Lượng Thọ... là giáo hóa người bậc thượng cùng về nước ấy; ba là, Bồ-tát nước ấy đều rốt ráo trong Vương-xá đời... là lại giáo hóa người bậc hạ cùng sinh về nước ấy; bốn là, Di-lặc bạch Phật... là lại giáo hóa người bậc thượng cùng sinh về nước ấy. Thứ Vương-xá và thứ ba có gì khác? Đoạn Vương-xá là luận đủ nghiệp sinh dạy tu vãng sinh. Đoạn ba là, nêu được mất khuyên người vãng sinh, có khác nghĩa này nên cần phân biệt. Thứ hai và thứ bốn có gì sai khác? Trong thứ hai giáo hóa người cùng về, trong thứ bốn là, giáo hóa người cùng sinh, có câu này không giống nên cần phải nói riêng. Thâu lấy người bậc hạ chính là câu đáp. Thâu lấy người bậc thượng là nói cõi ấy cao quý hơn, để khiến người thêm mong cầu.

Trong đây có ba: Một là, sinh lên đó trụ vào Chánh định để khiến người mong cầu; hai là, các Đức Phật mười phương đều cùng khen ngợi là nêu người nghe tên đều được vãng sinh, khiến người càng thêm tâm cầu sinh; ba là, Phật bảo A-nan... là luận về nghiệp sinh, dạy tu vãng sinh.

Phật bảo A-nan: Nếu có chúng sinh nào sinh về nước ấy thì đều trụ trong Chánh định. Vì sao? Vì trong nước Phật ấy không có các nhóm ác và nhóm bất định. Trong phần một, ai sinh về nước ấy đều trụ trong Chánh định, là nói sự thành tựu. Người có ba nhóm: Một là, Tà định; hai là, Chánh định; ba là, Bất định. Trong pháp Tiểu thừa luận nói khác nhau. Nếu theo Tỳ-đàm thì ngoại phàm thường mất, gọi là Tà định, năm

pháp quán dừng tâm, niệm xứ chung niệm xứ riêng, hai tâm nhuyến đảnh gọi là Bất định. Các trường hợp này đều có lui sụt, nên gọi là Bất định. Nhẫn tâm trở lên, bền chắc không lui sụt gọi là Chánh định. Nếu theo luận Thành Thật thì ngoại phàm thường mất, gọi là Tà định, hai tuệ văn, tư có lui sụt thì nói là Bất định. Năm pháp quán dừng tâm gọi là Văn tuệ, niệm xứ chung, niệm xứ riêng gọi là Tư tuệ, Nhuyến đảnh trở lên gọi là Tu tuệ. Hiện thấy pháp không, mãi không lui sụt đều là Chánh định. Trong pháp Đại thừa, Thiện thú trở lên gọi là Tà định. Trong giai vị thiện thú chợt tiến, chợt lùi gọi là Bất định. Tập chủng trở đi, phần vị không lui sụt gọi là Chánh định, bất luận chúng sinh tu theo Đại thừa, Tiểu thừa khi sinh về nước ấy thì đều trụ vào Chánh định. Do đó trở đi là giải thích đó không phải là Tà định và Bất định, nên đều là Chánh định.

Các Đức Phật Như Lai nhiều như số cát sông Hằng ở mười phương đều cùng khen ngợi oai thần công đức của Phật Vô Lượng Thọ không thể nghĩ bàn. Có chúng sinh nào nghe danh hiệu Phật ấy mà tin tưởng vui mừng cho đến Vương-xá niệm dốc lòng hồi hướng, nguyện sinh về nước ấy thì liền được vãng sinh không còn lui sụt, chỉ trừ người phạm năm tội nghịch và chê bai Chánh pháp.

Trong đoạn thứ hai, trước nói các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng ở khắp mười phương đều cùng khen ngợi Phật Vô Lượng Thọ, kế nói chúng sinh nghe tên mà lòng tin hồi hướng phát nguyện đều được vãng sinh. Sau lại nêu là chỉ trừ người phạm năm tội nghịch và chê bai Chánh pháp. Còn các người khác đều được vãng sinh. Nói năm tội nghịch là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng, và làm thân Phật chảy máu, năm hạng người này đều là ân mà làm trái với ruộng Phước nên gọi là nghịch, hai hạng người trước là ân, ba hạng sau là trái ruộng Phước, theo tà bỏ chánh nên gọi là chê bai chánh pháp. Đây đều là chướng nặng nên phải trừ ra. Hỏi: Trong Quán kinh nói người phạm năm tội nghịch đều được vãng sinh, nay sao kinh này nói không được vãng sinh? Đây luận thế nào? Giải thích có hai nghĩa: Một là, giải thích theo người. Người có hai thứ: Vương-xá là người phát tâm Đại thừa từ lâu, gặp duyên gây ra nghiệp như vua A-xà-thế... Trường hợp này tuy gây ra tội nghịch nhưng có hối hận, thường phát tâm cầu thoát ly, diệt được tội nặng, nên được vãng sinh. Quán kinh y cứ vào đây - hai là, từ trước không phát Đại tâm, hiện gây tội nghịch, thường không hối cải nên không thể chắc chắn phát tâm Bồ-đề, do đó không được sinh. kinh này là y cứ vào đây; hai là, giải thích theo hạnh:

Hạnh có Định và Tán. Có người tuy gây ra tội nghịch nhưng tu gốc lành mười sáu Chánh quán, quán sâu công đức Phật, trừ diệt các tội nặng thì được vãng sinh. Quán kinh y cứ vào đây. Nếu người gây ra tội nghịch mà không tu tập Tam-muội Quán Phật, tuy làm các điều lành khác thì do không thể diệt hết tội nên không được vãng sinh. Kinh này là y cứ vào đây.

Phật bảo A-nan các trời, người ở các thế giới trong mười phương nếu có người nguyện sinh về nước ấy thì gồm có ba bậc.

Thứ ba Chánh thức luận về Nghiệp sinh, dạy tu vãng sinh. Trong đó trước nói các trời, người ở các thế giới trong mười phương nguyện sinh về nước ấy gồm có ba bậc, là nêu chung. Như Quán kinh, về thô thì chia làm ba, về tế thì chia làm chín, thô chia làm ba đó là thượng - trung - hạ. Đối với hạng Đại thừa thì tập chủng trở lên thì gọi là thượng phẩm. Đối với hạng Tiểu thừa thì ngoại phàm giữ giới cho đến Na-hàm gọi là Trung phẩm. Đối với hạng Đại thừa, thì ngoại phàm thiện thú thì gọi là Hạ phẩm. Tế chia làm chín thì ở Thượng phẩm chia nhỏ làm ba, đó là Thượng thượng, Thượng trung, Thượng hạ. Tứ địa trở lên thì gọi là Thượng thượng, sinh về cõi ấy thì liền được Vô sinh nhẫn. Còn Sơ, Nhị, Tam địa thì gọi là Thượng trung, sinh về nước ấy rồi, qua Vương-xá tiểu kiếp mới được Vô sinh nhẫn. Vì nước ấy ngày dài nên Vương-xá tiểu kiếp mới được Vô sinh nhẫn. Nếu ở thế giới này thì phải trải qua vô lượng kiếp mới được Vô sinh nhẫn. Chủng tánh giải hạnh được gọi là Thượng hạ. Sinh về nước ấy rồi phải trải qua ba tiểu kiếp mới được Bách Pháp Minh Môn, trụ vào Sơ địa. Nên biết Địa trước cũng vì ngày nước ấy dài lâu nên phải trải qua ba tiểu kiếp mới đến được Sơ địa. Nếu ở cõi này, phải trải qua vô lượng kiếp (ở đây xét địa vị quá cao, không phù hợp với ý thâu giữ kẻ bậc Hạ. Xét quán kinh nói bậc thượng phẩm thì trong văn cũng nói có Đại tâm phàm phu nương nguyện vãng sinh nêu y vào Viên giáo thập tín mãn tâm sinh về thượng thượng phẩm, thời đến thì nhập vào Sơ trụ như kinh Hoa Nghiêm nói: Một chứng tất cả đều chứng. Đó gọi là khi mới phát tâm liền thành Chánh giác, mới hợp với ý chỉ vi diệu, Sở chủ y vào mãn giáo mà sắp vào phẩm thượng sinh. Sợ người sau thắc mắc, vì xem phàm phu là không có phần, nên nói sơ qua). Hạng Trung phẩm cũng chia làm ba, tức là Trung thượng, Trung trung, Trung hạ. Thấy đạo trở lên thì thuộc về Trung thượng. Sinh về nước ấy liền được quả A-la-hán. Người nội phàm thì gọi là Trung trung, sinh về đó liền được quả Tu-đà-hoàn. Bốn tâm Nhuyến... gọi là nội phàm, ngoại phàm giữ giới thuộc về Trung hạ. Sinh về cõi ấy rồi

phải trải qua Vương-xá tiểu kiếp mới được quả A-la-hán. Trong bậc Hạ phẩm cũng chia làm ba là, Hạ thượng, Hạ trung, Hạ hạ. Đây là chia theo gây tội nặng nhẹ, không chia theo ngôi vị. Trong chín phẩm ấy ở đây hợp làm ba, ba bậc Thượng phẩm hợp thành nhóm Thượng, ba bậc Trung phẩm hợp thành nhóm Trung, ba bậc Hạ phẩm hợp thành nhóm Hạ. Ba nhóm này ngôi vị tuy khác, nhưng đều muốn vãng sinh thì cần phải phát tâm Đại Bồ-đề, chuyên niệm Đức Phật ấy, hồi hướng phát nguyện mới được vãng sinh. Nên luận này hỏi rằng: Ngài Thiên Quán làm kệ vãng sinh nói. Người nữ, căn thiếu và Nhị thừa đều không được vãng sinh. Còn Quán kinh lại nói chúng sinh Tiểu thừa cũng được sinh, nghĩa này thế nào? Giải thích rằng: Kia nói người nữ, căn thiếu không được vãng sinh là nói khi ở trong nước ấy chịu báo, ở đó thì không có người nữ và người căn thiếu. Còn nói Nhị thừa không được vãng sinh là nói theo khi ở trong nước này mà vãng sinh. Chúng sinh Tiểu thừa tuy trước tu tập được nhưng khi muốn đi thì cần phải phát Đại tâm mới được vãng sinh. Nếu dùng tâm nhỏ (Tiểu thừa) mà cầu sinh về nước ấy thì không được sinh, vì ngài Thiên Quán nói chủng tánh Nhị thừa không được sinh.

Hỏi: Nếu nói muốn sinh phải dùng Đại tâm, vì sao đến đó lại chứng vào Tiểu quả. Giải thích: Do gốc tu tập nặng về Tiểu thừa, gốc ở chỗ này thì học xem xét nhiều về khổ, vô thường... nên sinh về đó nghe nói khổ, vô thường liền hiểu rõ, nên chứng Tiểu quả. Vì có gốc nên khi qua đời phát tâm Đại thừa cầu sinh về đó. Trong nước ấy được A-la-hán rồi liền cầu Đại thừa. Trên là nêu chung, dưới là nêu riêng.

Nhóm bậc Thượng là bỏ nhà lìa dục mà làm Sa-môn, phát tâm Bồ-đề Vương-xá mặt khác chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ, tu các công đức, nguyện sinh về nước ấy. Khi các chúng sinh này qua đời thì Phật Vô Lượng Thọ cùng đại chúng hiện ra trước mặt, người ấy liền theo Phật sinh về nước ấy, liền tự nhiên hóa sinh vào hoa sen bảy báu, trụ vào không lui sụt. Trí tuệ mạnh mẽ, thần thông tự tại. Thế nên, này A-nan, nếu có chúng sinh nào ở đời này muốn thấy Phật Vô Lượng Thọ thì phải nên phát tâm Vô thượng Bồ-đề, tu hành công đức, nguyện sinh về nước ấy.

Ở nhóm bậc Thượng, trước là nêu, tiếp là luận, sau khen chung. Trong luận có ba: Một là, nói nhân của việc tu hành; hai là, Những vị này,... cùng được vãng sinh; ba là, an trụ không lui sụt là sinh về đó được lợi ích. Trong nhân tu ở đầu, có năm câu riêng: Một là, bỏ tục xuất gia; hai là, phát tâm Bồ-đề; ba là, Vương-xá một mực chuyên tâm

niệm Phật vô Lượng Thọ; bốn là, tu các công đức; năm là, dùng các điều lành trước mà nguyện sinh về nước ấy. Trong phần vãng sinh thì trước hết Phật sẽ đến đón rước người này, liền theo... là ở đây sinh kia. Trong phần được lợi ích là trụ vào không lui sụt. Phần vị bền chắc, trí tuệ mạnh mẽ là thành đức tốt đẹp. Trước là nêu, tiếp là luận. Thế nên... là chung khen tu tập.

Phật bảo A-nan rằng: Nhóm bậc Trung là các trời, người ở các thế giới trong mười phương có ai dốc lòng nguyện sinh về nước ấy, tuy không thể làm Sa-môn, nhưng tu nhiều công đức, phải phát tâm Vô thượng Bồ-đề, một mực chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ, tu điều lành nhiều ít, giữ gìn trai giới, xây tháp đúc tượng, cúng dường thức ăn cho Sa-môn, treo cờ đốt đèn, rải hoa thắp hương để hồi hướng nguyện sinh về nước ấy. Thì người này khi qua đời, Phật Vô Lượng Thọ hóa hiện ra, tướng tốt sáng rỡ đầy đủ như chân Phật, cùng với đại chúng hiện ra trước người ấy. Người này liền theo hóa Phật mà vãng sinh về nước ấy, trụ vào không lui sụt, công đức trí tuệ đứng sau nhóm bậc Thượng. Trong nhóm bậc Trung, trước là nêu, sau là luận. Trong phần luận, trước nói làm nhân, kế nói vãng sinh, sau nói được lợi ích. Trước nói thực hành nhân, mười phương có người dốc lòng nguyện sinh về nước ấy là nêu chung. Tuy không thể làm Sa môn là để phân biệt với nhóm bậc thượng ở trên. Nếu theo quán kinh thì đây là hàng Tiểu thừa, cho nên chẳng thể tu công đức lớn. Phải phát... là chính thức luận về nhân. Trong đó có bốn: Một là, phát tâm Bồ-đề; hai là, chuyên tâm niệm Phật Vô Lượng Thọ; ba là, tu ít phước lành; bốn là, hồi hướng nguyện sinh. Người này tuy trước học theo Tiểu thừa, nhưng chính là muốn vãng sinh thì phải tu tập bốn hạnh như thế mới được vãng sinh. Trong phần vãng sinh thì trước Phật đón rước người này, sau người này sinh về nước ấy, được lợi ích có thể biết.

Phật bảo A-nan rằng nhóm bậc hạ, là trời, người ở các thế giới trong mười phương có người dốc lòng muốn sinh về nước ấy. Nếu không thể làm các công đức, nhưng phải phát tâm Vô thượng Bồ-đề, một mực chuyên ý cho đến chỉ mười niệm, niệm Phật Vô Lượng Thọ, nguyện sinh về nước ấy. Nếu nghe pháp sâu xa, vui mừng tin ưa không hề sinh nghi ngờ, cho đến một niệm niệm Đức Phật ấy hết sức chí thành nguyện sinh về nước ấy. Người này khi sắp qua đời, mộng thấy Đức Phật ấy thì cũng vãng sinh, công đức trí tuệ kế sau nhóm bậc Trung.

Trong nhóm bậc Hạ, trước là nêu, sau là luận. Trong phần đầu là nói thực hành nhân, trời, người ở mười phương nếu có ai dốc lòng muốn

sinh về nước ấy là nêu chung. Nếu không thể làm các công đức, là để phân biệt với nhóm bậc Trung. Như Quán kinh nêu tội để phân biệt. Nay kinh này bỏ qua chỉ nói phải phát tâm... là chính thức luận về nhân. Trong đó có bốn: Một là, phát tâm Bồ-đề; hai là, chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ ấy cho đến mười niệm nguyện sinh về nước ấy; ba là, nghe pháp sâu xa vui mừng tin ưa, không hề nghi ngờ; bốn là, dốc lòng cho đến Vương-xá niệm niệm Đức Phật ấy, nguyện sinh về nước ấy. Trong phần vãng sinh thì nói trong mộng thấy Phật thì cũng được vãng sinh, được lợi phải biết là như thế nào. Từ trên là phần Vương-xá nói gồm bậc hạ.

Từ đây là phần hai, nói giáo hóa người bậc thượng cùng sinh về nước ấy. Nêu ở đây để nói sự cao quý của cõi nước Phật Di-đà, khiến cho tâm cầu sinh của người bậc hạ được thêm mạnh mẽ. Trong đây trước lược nói văn xuôi, sau là kệ làm luận rộng.

Phật bảo A-nan rằng: Phật Vô Lượng Thọ có oai thần không cùng, vô lượng, vô biên không thể nghĩ bàn các Đức Phật Như Lai ở các thế giới trong mười phương không chẳng khen ngợi. Ở phương Đông có các cõi nước Phật nhiều như số cát sông Hằng, vô lượng vô số các chúng Bồ-tát ở các cõi này đều đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ, cung kính cúng dường. Và các chúng Bồ-tát, Thanh văn nghe nhận kinh pháp, tuyên nói hóa đạo, các phương Nam, Tây, Bắc, bốn hướng, trên, dưới cũng giống như thế.

Trong văn xuôi trước phân biệt có hai: Một là, các Đức Phật cùng khen ngợi; hai là, ở phương Đông... là các Bồ tát cùng đến. Trong phần kệ sau nói xét ghi nhớ. Trong phần Phật khen, Phật bảo A-nan: Phật Vô Lượng Thọ oai thần không cùng, là Phật Thích-ca khen. Còn thế giớimười phương... là các Phật khác cùng khen. Từ đây trở đi là tụng riêng là cũng phải ghi nhớ. Trong phần cùng đến thì trước nêu phương Đông, sau nêu các phương khác. Trong phần nêu phương Đông thì nói ở phương Đông trong các cõi Phật nhiều như số cát sông Hằng có vô số Bồ-tát cùng đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ, đây là thỉ, để cung kính cúng dường và các chúng Bồ-tát, Thanh văn đến sau nghe nhận kinh pháp, tuyên nói hóa đạo, là chung. Phương Đông đã như thế thì các phương khác cũng như thế. Trong phần sau thì kệ tụng riêng cũng phải ghi nhớ mà nói tụng rằng:

Khi ấy, Đức Thế Tôn nói tụng rằng:

Thế Tôn nói tụng là nêu lời giới thiệu, dưới là chính thức tụng, có ba mươi bài kệ, mười lăm bài kệ đầu cùng đoạn sau của bài tụng là nói

về Bồ-tát cùng đến, mười lăm bài kệ sau cùng đoạn đầu của bài tụng là nói các Đức Phật cùng khen ngợi.

Trong mười lăm bài kệ đầu, thì hai bài kệ trước nói cùng vãng sinh, năm bài kệ kế nói cung kính cúng dường, tám bài kệ sau nói về nghe nhận pháp, tuyên nói hóa đạo.

Các cõi Phật phương Đông
Số ấy như cát sông.
Chúng Bồ-tát cõi ấy
Đến hầu Vô Lượng Giác.

Nam, Tây, Bắc, bốn duy
Trên, dưới cũng như thế.
Chúng Bồ-tát cõi ấy
Đến hầu Vô Lượng Giác.

Trong hai bài kệ trước, bài kệ đầu nói phương Đông cùng đến, bài kệ sau nói các phương khác cùng đến, đến đó lễ Phật Vô Lượng Thọ, thế nên gọi là hầu Vô Lượng Giác.

Tất cả các Bồ-tát
Dâng hoa màu cõi trời
Hương báu, áo vô giá
Cúng dường Vô Lượng Giác.

Đều cùng tấu nhạc trời
Phát ra tiếng hòa-nhã
Khen ngợi Phật cao quý
Cúng dường Vô Lượng Giác.

Rốt ráo thần thông tuệ
Nhập vào pháp môn sâu
Đầy đủ kho công đức
Trí màu không ai sánh.

Tuệ tuệ sáng thế gian
Xua tan mây sinh tử
Cung kính nhiễu ba vòng
Cúi lạy Đấng Vô Thượng.

Thấy Tịnh độ nghiêm tịnh

Vi diệu khó nghĩ bàn
Nhân phát tâm vô lượng
Nguyện nước tôi cũng thế.

Trong năm bài kệ này thì bốn bài kệ trước là thấy Phật cúng dường, Vương-xá bài kệ sau là thấy cõi nguyện cầu. Trong bốn bài kệ thì hai bài kệ đầu là nói ngoại sự cúng dường, hai kệ sau là nội sự cúng dường. Trong ngoại sự cúng dường: Đều dâng hoa màu là cúng dường hoa. Bảo là cúng dường vật báu, hương là cúng dường hương, áo vô giá là cúng dường áo, tấu nhạc trời là cúng dường nhạc. Trong tiếng nhạc có khen ngợi đức của Phật. Trong nội sự cúng dường, một bài kệ rưỡi đầu là khẩu cúng dường, nửa kệ sau là thân cúng dường. Ở miệng khen thì Vương-xá bài kệ đầu là khen tự đức của Phật, nửa bài kệ sau là khen lợi tha của Phật, trong phần khen tự đức thì rốt ráo thông tuệ, nhập vào pháp sâu xa, khen ngợi hai đức Trí và Thông của Phật, Trí là gốc của thông, thông là dụng của trí. hai tướng ấy rất cần nên khen. Thông tuệ rốt ráo đầy đủ. Rốt ráo gọi là cứu, rỗng suốt gọi là đạt. Thông và tuệ này đều y pháp mà thành, nên lại nói đi vào pháp sâu xa. Nương quán gọi là đi, cùng gốc gọi là vào. Chứng nhập cửa Thông của pháp giới duyên khởi thì có khả năng hiển bày Thông cao quý, chứng nhập cửa Trí pháp giới duyên khởi thì có khả năng sinh khởi Tuệ cao quý. Đầy đủ kho công đức. Diệu trí không ai sánh là khen hai hạnh phước, trí của Phật. Phước là tư hương của Tuệ, Tuệ là người dắt đường cho phước. hai tướng này rất cần nên khen. Phước hạnh đầy đủ gọi là cụ công đức, Tuệ hạnh thù thắng gọi là trí vô đẳng. Luân là bọn, đám là nhóm người cùng làm việc. Không người nào sánh ngang bằng Phật nên gọi Vô đẳng luân - Dưới là lợi tha, mặt trời tuệ sáng thế gian là dạy người sinh trí, tuệ công năng khai hiểu như mặt trời chiếu sáng đời. Dạy người sinh hiểu gọi là sáng thế gian. Dứt trừ sinh tử là dạy người lìa chướng. Sinh tử che chướng nên dụ như mây. Thân kính có thể biết - bốn bài kệ trên là thấy Phật cúng dường, Vương-xá bài kệ dưới là thấy cõi nguyện cầu, văn rõ ràng dễ hiểu.

Bấy giờ Vô Lượng Tôn
Miệng mỉm cười rạng rỡ
Miệng phát nhiều tia sáng
Chiếu khắp cõi mười phương.

Sáng về nhiễu quanh thân
Ba vòng rồi vào đảnh

Tất cả chúng trời, người
Đều hớn hở vui mừng.

Đại sĩ Quán Thế Âm
Sửa áo, lạy, hỏi rằng
Bạch Phật duyên cớ gì
Mỉm cười, xin nói ý.

Phạm thinh như sấm sét
Tám âm vang hòa nhã
Liền thọ ký Bồ-tát
Nay nói hãy lắng nghe.

Chánh sĩ mười phương đến
Ta đều biết nguyện ngươi
Chí cầu nghiêm Tịnh độ
Chắc chắn được thành Phật.

Hiểu biết tất cả pháp
Như mộng, huyễn, tiếng vang
Đầy đủ các nguyện màu
Ắt thành cõi như thế.

Biết pháp như bóng, chớp
Rốt ráo đạo Bồ-tát
Đủ các gốc công đức
Chắc chắn được thành Phật.

Thông suốt tánh các pháp
Tất cả không, vô ngã,
Chuyên cầu Phật độ tịnh
Ắt thành cõi như thế.

Trong tám bài kệ này là nói về pháp nghe giảng nói hóa Đạo. Trong đây, hai bài kệ đầu là Di-đà Như Lai hiện tướng phát khởi. Tiếp có Vương-xá bài kệ là Quán Âm lấy làm lạ hỏi. Năm bài kệ sau đó là Đức Phật đáp đủ. Phạm thinh như sấm sét, tám tiếng hòa nhã là tám tiếng Phạm âm như kinh Phạm Ma Dụ nói: Vương-xá là tiếng hay ho bậc nhất. Hai là, dễ hiểu, ngôn từ luận rõ. Ba là, tiếng điều hòa, lớn

nhỏ vừa chừng. Bốn là, tiếng êm dịu, tiếng nghe êm ái. Năm là, tiếng không dối gạt, là tiếng không lầm lẫn. Sáu là, không có tiếng người nữ, tiếng ấy nhã sáng. Bảy là, tiếng tôn tuệ, lời nói có oai đức sâu xa, như người đời tôn trọng tiếng của người có tuệ. Tám là, tiếng sâu xa, tiếng ấy sâu xa cũng như sấm gầm, Phật dùng tiếng nhiệm màu này mà đáp lời Quán Thế Âm để thọ ký cho Bồ-tát. Nay nói nhân lắng nghe là hứa nói lời thọ ký, nghĩa giải thích như trên. Nay sẽ nói, nhân giả hãy lắng nghe: Từ bốn bài kệ sau đây là nói những điều sẽ nói. Trong đó bài kệ đầu là nêu nguyện tâm ấy sẽ được thọ ký thành Phật. Bài kệ thứ hai là, nêu trí nguyện ký chắc chắn được cõi nước. Hiểu rõ tất cả pháp như mộng, huyễn... là nêu trí. Đầy đủ các nguyện là nêu nguyện. Thành cõi như thế là thọ ký được cõi nước. Bài kệ thứ ba nêu trí hạnh ký chắc chắn được thành Phật. Biết pháp như ánh chớp là nêu trí. Rốt ráo đạo Bồ-tát là nói đủ các gốc Đức, tức nêu hạnh. Được quyết định thành Phật là được thọ ký thành Phật. Bài kệ thứ bốn là, nêu trí nguyện ký chắc chắn được cõi nước. Thông suốt tánh tất cả pháp đều không, vô ngã là nêu trí. Trước biết tất cả như mộng, huyễn là nói Trí thế đế. Ở đây chung cho pháp tánh tất cả đều không vô là trí chân đế. Chuyên cầu Tịnh độ là nêu nguyện vậy. Chắc chắn thành cõi nước ấy là thọ ký chắc chắn được cõi nước.

Mười lăm bài kệ sau là nói các Đức Phật cùng khen: Bốn bài kệ trước là mười phương các Đức Phật ở trước cùng khen. Mười kệ sau là nói Đức Thích-ca tự khen trong văn trước.

Các Phật bảo Bồ-tát
Khiến hầu Phật An Dưỡng
Nghe pháp vui thực hành
Mau được chỗ thanh tịnh.

Đến nước nghiêm tịnh ấy
Liền mau được thần thông
Ắt được Vô Lượng Tôn
Thọ ký thành Đẳng Giác.

Sức bổn nguyện Phật ấy
Nghe danh muốn vãng sinh
Đều được đến nước ấy
Đến rồi không lui sụt.

Bồ tát khởi chí nguyện
Nguyện xong, nước không khác
Khắp nghĩ độ tất cả
Danh vang khắp mười phương.

Kính thờ ức Như Lai
Bay hóa khắp các cõi
Cung kính hoan hỷ đi
Lại về nước An dưỡng.

Trong năm bài kệ trước, các Đức Phật bảo Bồ-tát, khiến hầu Phật an dưỡng, chính là khuyên đến nghe pháp, thọ nhận, thực hành, là nói về sự thực hành. Nhanh chóng được... là làm lợi ích. Nhanh chóng được chỗ thanh tịnh, là nói lợi ích nghe pháp thọ nhận, thực hành. Từ tương lai được Tịnh độ màu nhiệm gọi là được chỗ tịnh - bốn bài kệ sau là trước nói lợi ích đến An Dưỡng hầu cận. Lợi ích đó có năm thứ: Một là, lợi ích đến đó được thần thông, nửa bài kệ đầu là đó; hai là, lợi ích đến đó được thọ ký là nửa bài kệ sau. Trước nói Phật ấy thọ ký Bồ-tát chính là việc ấy; ba là, lợi ích đến đó được không lui sụt là Vương-xá bài kệ kế. Trước nói sinh lên đó được trụ vào Chánh định chính là việc ấy; bốn là, lợi ích đến đó khởi nguyện, là Vương-xá bài kệ kế đó. Bồ-tát khởi nguyện là nêu chung, sau khen riêng, trong phần riêng Nguyện rồi, Cõi nước không khác. Là nguyện cầu Tịnh độ, nguyện xong thì được Tịnh độ đồng như Di-đà, gọi là cõi nước không khác. Khắp độ tất cả là nguyện hóa độ chúng sinh. Vang danh khắp mười phương là nguyện cầu thân Phật, tức nguyện khi thành Phật thì tiếng vang khắp mười phương; năm là, lợi ích đến đó khởi hạnh cúng dường nhiều Phật, là Vương-xá bài kệ sau cùng.

Từ đây mười bài kệ, Phật Thích-ca tự khen khiến người cùng sinh về. Trong đó chia làm ba: Trước có ba bài kệ là nêu kinh khó nghe vui mừng tu hành. Tiếp có bốn bài kệ là khen Phật Di-đà thọ ký Bồ-tát, tức là nói trí đức Phật cao siêu khiến người theo về. Ba bài kệ sau dùng giáo lý mà khuyên.

Nếu người không gốc lành
Chẳng được nghe kinh này
Người có giới thanh tịnh
Mới được nghe Chánh pháp.

Lại được thấy Thế Tôn

Thì liền tin việc này
Khiêm nhường kính vâng làm
Hớn hở rất vui mừng.

Kiêu mạn và biếng lười
Khó thể tin pháp này
Đời trước thấy các Phật
Ưa nghe giáo như thế.

Trong ba bài kệ đầu thì nửa bài kệ trước là nêu người không có gốc lành thì chẳng được nghe kinh này, là nói kinh sâu nặng. Nửa bài kệ tiếp là nêu người có gốc lành thì mới được nghe là nói kinh nhiệm màu... Trong đó nói người có gốc lành mới nghe kinh này. Từng thấy... là nói người thấy Phật thì mới kính tin, vui mừng, vâng làm. Tiếp có nửa bài kệ nêu có người có gốc ác không tin pháp này. Nói kinh sâu nặng. Sau đó nửa bài kệ là nêu người có gốc lành ưa nghe giáo ấy là nói kinh nhiệm màu, nêu người ác không nghe là khiến người lìa bỏ, người lành được nghe là khiến người mến tu. Lại trong văn kinh nói kinh này sâu nặng là bỏ người chê bai, để hiển bày kinh vi diệu, khiến cho người kính tin.

Thanh văn hoặc Bồ-tát
Không thể rõ tâm Thánh
Ví như người đui mù
Muốn dắt dẫn người khác.

Biển trí tuệ Như Lai
Sâu rộng không bờ bến
Nhị thừa chẳng thể lường
Chỉ có Phật mới hiểu.

Giả sử tất cả người
Đều được đạo đầy đủ
Tịnh tuệ biết vốn không
Ức kiếp nhớ Phật trí.

Hết sức mà giảng nói
Đến chết cũng khó biết
Phật tuệ không bờ bến
Rất thanh tịnh như thế.

Bốn bài kệ này khen Trí đức cao siêu của Phật Di-đà khiến người nương về. Trong đó trước có bảy câu là nói Thanh văn, Bồ-tát không suy lường được. Trước là pháp, tiếp là dụ, sau hợp khá biết. Tiếp có Vương-xá câu là nói chỉ có Phật biết. Tiếp có sáu câu là nói tất cả mọi người đều được Thánh đạo, cùng nghĩ mà không biết. Giả sử mọi người đều được đạo, đức hạnh cao quý. Đạt gốc tịnh tuệ, hiểu sâu về không, Ức kiếp nghĩ Phật, quán tưởng lâu dài. Hết sức giảng nói là nói cùng tận. Tuy như thế nhưng đến chết cũng không biết. Sau có nửa bài kệ là chung khen bày cao quý. Phật tuệ vô biên là khen trí Phật rộng. Rất thanh tịnh như thế là khen Đức của Phật thanh tịnh. Chí là rất, hết mức. Là pháp tánh Niết-bàn rất thanh tịnh nên khó lường biết được.

Tuổi thọ rất khó được
Phật ra đời khó gặp
Người có tín tuệ khó
Nếu nghe siêng năng cầu.

Nghe pháp mà chẳng quên
Thấy kính rất vui mừng
Là bạn lành thân ta
Thế nên phải phát ý.

Nếu lửa đầy thế giới
Nên phải đến nghe pháp
Hiểu sẽ thành Phật đạo
Rộng cứu dòng sinh tử.

Ba bài kệ này là dùng lý giáo mà khuyên. Trong đó, bài kệ đầu là nêu ba điều khó, khuyên người siêng cầu. Tuổi thọ khó được là điều khó thứ nhất, Phật ra đời khó gặp là điều khó thứ hai, khó có tín tuệ là điều khó thứ ba. Ba điều khó này nay đã được cho nên nghe kinh này phải nên khuyên cầu - Bài kệ thứ hai là, nêu người thấy nghe được lợi ích lớn nên khuyên người phát tâm. Nghe không quên là Phật Di-đà nghe pháp không quên. Nói thấy kính, là nói thấy Phật Di-đà tâm sinh kính trọng. Rất vui mừng là nói trước nghe pháp thấy Phật cung kính thì được lợi ích tốt đẹp. Được điều lành đáng mừng nên nói rất vui mừng. Cho nên bạn lành của ta, được Phật che chở. Hạnh thuận với Phật Thích-ca nên gọi là bạn lành của ta - Thế nên phải phát là chung khuyên phát tâm. Một bài kệ cuối cùng là dạy khiến định. Nếu lửa đầy thế giới nên phải đến nghe pháp là quyết định đi. Sẽ được thành Phật

rộng cưú sinh tử là nói đi làm. Sẽ thành Phật là cầu quả tự lợi, rộng cứu sinh tử là cầu quả lợi tha.

Sau đây là phần thứ ba, lại thâu người bậc hạ đồng sinh về nước ấy. Trong đó có ba: Một là, rộng nêu sự tốt đẹp của cõi nước Vô Lượng Thọ, khiến người nguyện cầu; hai là, từ người đời bạc tục... là nói cõi Ta-bà uế ác dẫy đầy, khiến người chán bỏ; ba là, lễ Phật Vô Lượng Thọ là ở nước Di-đà mà luận bày được mất khiến người tu lìa bỏ.

Trong phần đầu có hai: Một là, rộng nêu việc vui cao quý của cõi nước Vô Lượng Thọ; hai là, Phật bảo Di-lặc là khuyên người vãng sinh. Trong phần Vương-xá có tám: Một là, nêu tuổi thọ ở nước ấy dài lâu; hai là, nêu chúng ở cõi ấy có ánh sáng đặc biệt; ba là, nêu thân tướng chúng sinh cõi ấy đầy đủ; bốn là, nêu trí đức chúng ấy cao siêu; năm là, sinh về đó lìa hẳn đường ác; sáu là, nêu cõi ấy thường khởi tâm cúng dường; bảy là, nêu sinh về cõi ấy nghe pháp không ngừng; tám là, nêu chúng Bồ-tát cõi ấy đức hạnh đầy đủ.

Phật bảo A-nan rằng: Bồ-tát nước ấy đều sẽ rốt ráo một đời được Bổ xứ, trừ có bổn nguyện vì chúng sinh. Dùng công đức của thệ nguyện rộng lớn để tự trang nghiêm, muốn độ thoát khắp tất cả chúng sinh.

Ở đoạn đầu là nêu Bồ-tát ở cõi ấy đều là rốt ráo một đời được Bổ xứ, nói tuổi thọ lâu dài không có chết yểu. Trừ nguyện vì chúng sinh ở cõi khác mà thọ sinh.

Này A-nan, trong nước Phật ấy, các chúng Thanh văn thân có ánh sáng chiếu xa Vương-xá tầm, ánh sáng chúng Bồ-tát chiếu xa trăm do-tuần. Có hai Bồ-tát tôn quý bậc nhất, oai thần ánh sáng chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới - A-nan bạch Phật rằng: hai vị Bồ-tát ấy danh hiệu là gì? Phật bảo: Một vị tên là Quán Thế Âm, vị kia tên là Đại Thế Chí, hai vị Bồ-tát ấy ở cõi nước này tu hạnh Bồ-tát. Khi qua đời thì chuyển hóa sinh về nước Phật ấy.

Ở đoạn thứ hai này, trước nói chúng Thanh văn có thân quang chiếu xa Vương-xá tầm, kế nói Bồ-tát nước ấy có ánh sáng chiếu xa một trăm do-tuần, Vương-xá do-tuần là bốn mươi dặm, một trăm do-tuần là bốn ngàn dặm. Đoạn ba là, nói Quán Thế Âm và Đại Thế Chí ánh sáng chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới. Trong đó, trước nói về ánh sáng. A-nan bạch Phật... là nói về tên húy, hai vị Bồ-tát ấy ở cõi nước này... là nói ở cõi này sinh về cõi đó. Này A-nan, có chúng sinh nào sinh về nước ấy thì đều được đầy đủ ba mươi hai tướng tốt.

Đoạn thứ ba là, nói thân tướng chúng sinh cõi ấy đầy đủ ba mươi hai tướng tốt như kinh đã nói rộng.

Trí tuệ trọn thành, đi sâu vào các pháp, rốt ráo sâu màu, thần thông vô ngại, các căn lanh lợi. Người độn căn thành tựu được hai nhẫn, người lợi căn được A-tăng-kỳ Vô sinh pháp nhẫn.

Đoạn thứ bốn là, nói chúng sinh cõi ấy có Trí Đức cao siêu. Câu riêng có bốn: Một là, trí tuệ trọn thành, đi sâu vào các pháp, chứng hiểu pháp tánh, rốt ráo sâu màu, thấu suốt giáo thuyên; hai là, thần thông vô ngại; ba là, các căn lanh lợi; bốn là, được Nhẫn khác nhau. Người độn căn thì thành tựu hai nhẫn, đó là Âm hưởng nhẫn và Nhu thuận nhẫn. Người lợi căn cho đến thành Phật được A-tăng-kỳ Vô sinh pháp nhẫn.

Lại Bồ-tát ấy, cho đến thành Phật không còn đọa vào đường ác, thần thông tự tại, thường biết túc mạng, trừ những người sinh vào cõi đời có năm thứ vẩn đục ở phương khác mà thị hiện đồng với họ (người ở phương ấy) như ở cõi nước ta đây.

Đoạn thứ năm: Nêu người sinh về cõi ấy xa lìa hẳn đường ác. Trong đó, trước nói người sinh về nước ấy, cho đến thành Phật không còn bị đọa vào đường ác nữa, thần thông tự tại, thường biết túc mạng, sau trừ người vì chúng sinh ở phương khác mà hiện sinh. Phật Thích-ca tự nói "Như các Bồ-tát ở nước ta".

Phật bảo A-nan rằng: Bồ-tát nước ấy nương oai thần của Phật trong khoảng thời gian Vương-xá bữa ăn đến vô lượng thế giới mười phương cung kính cúng dường các Đức Phật Thế Tôn, tùy theo tâm mình. Hương Hoa kỹ nhạc, cờ phướn lọng báu, vô số vô lượng các thứ cúng dường tự nhiên hóa sinh theo ý nghĩ liền có, đẹp báu lạ lùng, thế gian không hề có, đem đi rải cúng dường các Đức Phật. Chúng Bồ-tát, Thanh văn ở giữa hư không hóa ra các lọng hoa, ánh sáng chói lòa, hơi thơm xông khắp. Lọng hoa ấy chu vi bốn trăm dặm, cứ như thế to dần, cho đến phủ khắp tam thiên đại thiên thế giới, tùy theo trước sau lần lượt biến mất. Các Bồ-tát đều rất vui mừng ở trong hư không cùng tấu nhạc trời, dùng tiếng hay ho mà ca ngợi đức của Phật. Nghe nhận kinh pháp, vui mừng vô lượng, cúng dường Phật rồi, chưa hết bữa ăn, bỗng nhiên nhẹ nhàng trở về nước mình.

Đoạn thứ sáu, nói người sinh về nước ấy thường khởi tâm cúng dường rộng khắp. Trong đó, trước nói đến khắp mười phương cõi, rộng cúng dường nhiều Đức Phật, tiếp là nói thọ pháp, sau nói ăn chưa xong thì liền trở về nước. Trong phần đầu bốn câu: Một là, các Bồ-tát nước ấy chỉ trong khoảng Vương-xá bữa ăn đã đến các thế giới mười phương khắp cúng dường các Đức Phật; hai là, tùy tâm... là nói các thứ cúng dường tùy tâm hiện ra; ba là, ở trên hư không... là nói trên không trung

hóa thành các lọng hoa; bốn là, các Bồ-tát... là nói các Bồ-tát tấu nhạc trời ca ngợi đức của Phật. Thiêm là đều, chúng đều vui mừng. Sau khi cúng dường Phật rồi, chưa hết bữa ăn liền trở về nước mình. Phật bảo A-nan rằng: Phật Vô Lượng Thọ nói pháp cho các đại chúng Thanh văn, Bồ-tát nghe, khi ấy đều nhóm họp đến giảng đường bảy báu, nói rộng đạo giáo, giảng nói pháp màu, ai nấy đều rất vui mừng, tâm hiểu được đạo. Lúc ấy bốn phương tự nhiên gió thổi lay động các cây bảy báu phát ra tiếng ngũ âm. Vô lượng hoa đẹp theo gió bay khắp nơi tự nhiên cúng dường, như thế không ngớt. Tất cả các vị trời đều dâng hoa cõi trời trăm ngàn đoá, hoa hương muôn thứ kỹ nhạc cúng dường Đức Phật ấy và các Bồ-tát. Chúng Thanh văn tung rải hoa hương cùng khắp, tấu trổi các âm nhạc, trước sau cùng đến, lúc ấy cùng đón chào nhau, vui mừng sung sướng, không thể tả xiết.

Đoạn thứ bảy, là nói người sinh về cõi ấy nghe pháp không dứt. Trong đó trước nói: khi nói pháp, đại chúng nhóm họp ở giảng đường. Như Lai vì nói... là nói lợi ích tâm hiểu được đạo, lúc ấy... là bày lễ cúng Phật. Phần đầu trong đó nói gió thổi cây phát ra tiếng, kế thổi hoa màu, sau các vị trời... là đem hoa hương kỹ nhạc đến dâng cúng dường, vui sướng vô cùng.

Từ đây là phần thứ tám, nêu rõ đức hạnh tròn đầy của Bồ-tát ở cõi ấy. Trong đó trước nêu riêng, sau kết chung. Riêng có bảy: Một là, hạnh tu xa lìa luống dối; hai là, đầy đủ... là thành đức đầy đủ; ba là, Cùng quán ba cõi không,... là nói hạnh tu đầy đủ; bốn là, rốt ráo nhất thừa... là thành đức tốt đẹp; năm là, dẹp bỏ ganh ghét... là hạnh tu thắng tiến; sáu là, nhân lực... là các năng lực đầy đủ; bảy là, thân sắc tướng tốt công đức... là đối với các đức mà khen chung, hiển bày sự cao quý.

Phật bảo A-nan rằng: Các Bồ-tát sinh về cõi nước ấy có khả năng giảng nói, thường giảng nói Chánh pháp, thuận theo trí tuệ không trái không mất. Ở cõi nước ấy, tất cả muôn vật không có tâm ngã sở, không có tâm đắm nhiễm, đi đứng động tĩnh không có tâm vướng mắc, tùy ý tự tại không có chỗ nào chẳng thích nghi, không kia đây, không tranh cãi. Đối với các chúng sinh thì có tâm đại Từ bi làm lợi ích, mềm mỏng điều phục, không có tâm tức giận, lìa triền cái, được thanh tịnh, không có tâm chán lười, có đủ Đẳng tâm, Thắng tâm, Thâm tâm, Định tâm, tâm Ái pháp, Lạc pháp, Hỷ pháp, tâm dứt bỏ các phiền não, xa lìa đường ác, rốt ráo tất cả những việc Bồ-tát phải làm.

Trong phần đầu, trước riêng, sau kết chung. Trong phần riêng, trước nói có khả năng giảng nói, thường nói Chánh pháp... là hóa hạnh

lìa lỗi. Ở nước ấy... là tự độ không lỗi. Trong đó, trước nói về các phép đối trị, diệt phiền não... là nói lìa các lỗi. Trong phần nhiếp trị, trước là nói sáu độ để đối trị. Trước nói tu hạnh xả, xả cũng như đàn (bố thí). Ở nước ấy có muôn vật mà không có tâm ngã sở là nói lìa kiến, không có tâm đắm nhiễm là nói lìa ái. Dứt bỏ hai thứ này thì gọi là xả hạnh. Kế tu giới hạnh. Tới lui động tĩnh không có tâm vướng mắc, tùy ý tự tại là nói lìa lỗi của thân, không gì chẳng thích nghi, không thấy kia đây (mình người) là nói lìa lỗi của ý. Đối với chúng sinh không có thân sơ, xa gần, nên không gì chẳng thích nghi. Không tranh cãi là nói lìa lỗi của miệng - Kế tu hạnh nhẫn, đối với chúng sinh có tâm đại Từ bi làm lợi ích, mềm mỏng điều phục chính là nói năng nhẫn. Không có giận hờn... là lìa nhẫn chướng. Tiếp là tu siêng năng, cầu pháp lành không dứt, gọi là không chán lười. Các hạnh đều tu nên gọi là Đẳng tâm. Chỗ tu cốt tiến lên nên gọi là thắng tâm tâm cầu ân trọng nên gọi là thâm tâm. Kế tu thiền hạnh, xa lìa loạn ý nên gọi Định tâm. Sau đó là tu tuệ hạnh, được pháp nên yêu mến, gọi là Ái pháp. Đây là dựa vào Chung. Khi tai nghe ưa thích thì gọi là Nhạo pháp, đây là dựa vào Thứ. Khi cầu thì tâm vui gọi là Hỷ pháp, đây là dựa vào Thỉ. Như trên là phần tu trị, dưới đây nói về lìa lỗi. Dứt bỏ các phiền não là xa lìa phiền não. Tâm lìa đường ác là dứt bỏ các nghiệp ác. Như trên là phần nói riêng đã xong. Rốt ráo tất cả những việc Bồ-tát phải làm, là tổng kết. Trên đây là hạnh thứ nhất tu lìa lỗi.

Thành tựu đầy đủ vô lượng công đức, được thiền định sâu và các tuệ thông minh. Chí dạo chơi trong bảy giác, tu tâm Phật pháp. Nhục nhãn thấy suốt không gì chẳng phân biệt rõ. Thiên nhãn thấu suốt vô lượng vô hạn. Pháp nhãn xem xét rốt ráo các đạo. Tuệ nhãn thấy chân, có khả năng vượt qua bờ kia. Phật nhãn đầy đủ, hiểu rõ pháp tánh, dùng Trí vô ngại, giảng nói cho người nghe.

Thứ hai là, thành đức đầy đủ, đủ vô lượng đức, cho nên nêu chung, dưới là nêu riêng. Trong phần riêng, trước nói về công đức tự lợi. Dùng vô ngại... là đức lợi tha. Trong tự lợi thì được các thiền định sâu và các Tuệ thông minh, chí dạo chơi trong bảy giác, tự phần công đức. Thiền tức bốn thiền định, đó là tứ không định... Các thông là sáu thông, Minh là ba minh: túc mạng, thiên nhãn và lậu tận. Tuệ là ba tuệ: Văn, Tư, Tu... Nói bảy giác là niệm, tuệ, siêng năng, khinh an, hỷ, định, xả; Tu tâm mình... là thắng tiến công đức. Tu tâm Phật pháp là trên cầu Đức của Phật. Nhục nhãn... là thành tựu công đức vô lượng. Lại nêu nghĩa năm nhãn, rộng như trong chương khác, ở đây chỉ nói chung. Lại giải

thích văn, nhục nhãn trong suốt không gì chẳng phân biệt rõ ràng là nói nhục nhãn cao quý. Da thịt gọi là nhục, căn của tịnh nhục có công năng xem xét. Mục là nhãn, mắt. Ở nước ấy báo được nhục nhãn thì thấy rõ vô số việc thế giới, gọi là thấy suốt, chỗ thấy sáng suốt kỹ rõ nên nói không gì chẳng phân biệt rõ. Nó nhìn thấy sắc tượng (hình thể màu sắc) hiện tại nên gọi là Nhục nhãn. Thiên nhãn thấu suốt vô lượng vô hạn, chỗ thấy dài xa nên nói vô hạn. Pháp nhãn xem xét rốt ráo các đạo là nói Pháp nhãn cao quý. Trí có công năng chiếu xét các pháp nên gọi là Pháp nhãn. Thấy được tất cả căn dục tánh tâm của chúng sinh, luận biết tất cả pháp hóa độ chúng sinh. Sự biết cùng tận nên gọi là rốt ráo. Hiểu rõ Đạo pháp ba thừa khác nhau nên gọi là rốt ráo các đạo. Đạo nhãn thấy chân, có công năng vượt qua bờ kia là nói Tuệ nhãn cao quý. Thật tuệ chiếu xét không, thấy lý gọi là nhãn, thấy được chân không, nên gọi là thấy chân, trừ bỏ tướng có, đạt đến bờ kia, vô tướng bình đẳng nên gọi là vượt đến bờ kia. Phật nhãn thì đầy đủ hiểu biết, rõ pháp tánh là nói Phật nhãn cao quý. Bốn thứ trước là riêng, Phật nhãn này là chung, thấy cảnh khắp hết nên gọi là đầy đủ. Lại, Phật nhãn có khả năng thấy được trong Như Lai tàng chân thật có thật tánh bất không, nên gọi là hiểu rõ pháp tánh. Như trên là tự đức, dùng trí vô ngại giảng nói cho người nghe là đức lợi tha. Phần thứ hai đã xong.

Cùng quán ba cõi là không thật có, chí cầu Phật pháp, đủ các biện tài, trừ diệt tai họa phiền não của chúng sinh. Từ Như Lai sinh, hiểu pháp như như. Khéo biết âm thanh phương tiện tập diệt, không ham âm thanh thế gian, vui với chánh luận, tu các gốc lành, chí sùng kính đạo Phật, biết tất cả pháp đều vắng lặng, hai dư sinh thân, phiền não đều hết. Nghe pháp sâu xa, tâm không nghi sợ, thường hay tu hành. Đại bi ấy sâu xa nhiệm màu không đâu chẳng che chở.

Thứ ba là, nói tu đầy đủ. Trong đó có hai đối tự lợi và lợi tha. Trước tu đối với thỉ, sau đối với tu chung. Từ đầu cho đến dứt bỏ phiền não là cặp đối ban đầu. Từ Như Lai trở đi là cặp đối ở sau. Trong phần đầu trước nói: Đều quán ba cõi không thật có, chí cầu Phật pháp, ấy là tự lợi. Đều quán ba cõi không thật có là lìa hạnh sinh tử, chí cầu Phật pháp đến hạnh Bồ-đề. Đủ các biện tài... là nói lợi tha. Đủ các biện tài là nói đức hóa tha. Trừ diệt tai họa phiền não của chúng sinh là nói ích hóa tha. Trong phần đối sau, trước nói tự lợi. Đại bi... là nói lợi tha. Trong phần tự lợi, văn riêng có bốn: Một là, giải tự phần; hai là, tu các điều lành,... là hạnh tự phần; ba là, nghe pháp sâu xa... là giải thắng tấn; bốn là, thường hay tu... là hạnh thắng tấn. Trong giải tự phần, từ Như

Lai sinh, hiểu pháp như như, là lý giải, hiểu do Như Lai giáo hóa sinh ra. Thế nên nói từ Như Lai sinh. Không đồng gọi là Như, hiểu biết tất cả muôn pháp đều như, gọi là hiểu như như. Khéo biết tập... là giáo giải (hiểu về giáo). Giáo pháp dạy tu điều lành gọi là tập âm thanh. Giáo pháp dạy diệt ác gọi là diệt âm thanh. Bồ-tát đều hiểu rõ việc này nên gọi là khéo biết. Trong đó khéo biết nên gọi là phương tiện. Do Thánh giáo mà khéo biết được nên không ham thích lời (tiếng) thế gian, chỉ vui với Chánh luận. Trong hạnh tự phần, tu các gốc lành, chí sùng kính đạo Phật, đến hạnh Bồ-đề, biết tất cả pháp thảy đều vắng lặng. Hai dư sinh thân, phiền não đều hết sạch, dứt hạnh sinh tử, biết tất cả pháp đều vắng lặng, là quán không tu trị. Hai dư sinh thân, phiền não đều hết, trị thành thì lìa chướng, sinh thân là khổ báo, phiền não là hoặc nhân, hai thứ tàn dư này đều dứt hết. Trong hiểu thắng tấn, nghe pháp sâu xa không hề nghi sợ, là đối với sâu xa mà hiểu rõ nên không nghi, đối với sâu xa mà vào được nên không sợ. Đối với hạnh thắng tấn thường hay tu là đối với pháp hạnh sâu xa của Phật không dứt. Trên là tự lợi, dưới là lợi tha. Đại bi là nêu chung, sau đó hiển bày riêng. Sâu xa nhiệm màu là bi tâm sâu. Không đâu chẳng che chở là thương vật rất rộng. Đến đây là xong phần ba.

Rốt ráo Nhất thừa đến bờ kia, xé rách lưới nghi, tuệ do tâm phát ra, đối với giáo pháp của Phật bao trùm hết không sót. Trí tuệ như biển lớn, Tam-muội như núi chúa. Ánh sáng tuệ sáng sạch hơn cả mặt trời, mặt trăng. Pháp trong trắng đầy đủ tròn đầy cũng như núi tuyết, chiếu các công đức đều sạch sẽ. Cũng như đất bằng, tất cả việc sạch nhơ tốt xấu tâm đều không đổi khác. Cũng như nước sạch gột rửa các cấu nhiễm khổ nhọc, cũng như lửa cháy đốt sạch tất cả củi phiền não, cũng như gió lớn đi khắp các thế giới không chướng ngại, cũng như hư không, đối với tất cả không mê đắm, dính mắc, cũng như hoa sen đối với các thế gian không ô nhiễm. Cũng như Đại thừa (xe lớn) chở chuyên chúng sinh mê mờ ra khỏi sinh tử, cũng như mây nhiều lớp, sấm Đại pháp nổ vang, giác ngộ kẻ chưa giác. Cũng như mưa lớn, xối pháp cam lồ khắp thấm nhuần chúng sinh. Cũng như núi kim cang, các ma ngoại đạo không làm lay động được.

Như Phạm Thiên Vương đối với các pháp lành là trên hết, như cây Ni-câu-loại khắp che tất cả, như hoa Ưu-đàm-bát ít có, khó gặp. Như chim cánh vàng, oai đức thu phục ngoại đạo, như các du cầm không chứa nhóm. Cũng như trâu đầu đàn, không con vật nào hơn. Cũng như voi đầu đàn khéo điều phục. Cũng như sư tử đầu đàn không sợ loài thú

nào. Rộng lớn như hư không, là tâm Đại từ bình đẳng.

Thứ bốn là, thành đức thù thắng. Trong đó trước nói đức tự lợi, như Đại thừa... là nói đức lợi tha. Trong phần tự đức trước thu nhiếp điều lành cao quý. Chiếu công đức... là nói lìa lỗi cao quý. Trong phần thu nhiếp điều lành cao quý thì rốt ráo Nhất thừa, là Bồ-đề đức tròn đủ. Thừa là dụng của hạnh, hạnh là có công năng vận chuyển thông suốt nên gọi là thừa (xe), tùy hóa độ có nhiều thừa. Thật chẳng khác là nói Nhất, nghĩa nhất khác nhau, giải thích có bốn: Một là, phân biệt gọi là nhất. Như Lai đối với ba tạng giáo tùy hóa độ chia ra ba thừa. Người cầu Thanh văn thì nói bốn đế, cầu Duyên giác thì nói Nhân duyên, cầu Đại thừa thì nói sáu độ. Giảng nói Bồ-tát trong ba A-tăng-kỳ kiếp tu hành sáu pháp Ba-la-mật hữu lậu, trong thân cuối cùng dứt bỏ kiết sở thành Phật, để phân biệt khác với ba thừa nên gọi là Nhất; hai là, phá khác gọi là Nhất. Như Lai tùy hóa độ giảng nói ba thừa, người đời nhất định chấp là chân thật nên phá khác ba thứ kia mà nói là Nhất. Nên kinh nói chỉ Nhất là thật, các thứ kia đều không thật. Cũng như ngôi thành hóa hiện, không phải chỗ nghỉ ngơi thật; ba là, hội khác gọi là Nhất. Như Lai căn bản chia Vương-xá thành ba, hội trở về gốc, nên nói Nhất. Như kinh Thắng man nói, bốn thứ không riêng gọi là Nhất, y cứ vào thật mà luận thật, do từ xưa nay không khác nên gọi là Nhất. Đối với Nhất thừa này gọi cùng tận là rốt ráo. Đến bờ kia tột quả Niết-bàn, hai thứ này là đối thứ nhất, xé rách lưới nghi, tuệ do tâm phát ra. Chứng biết ấy, dứt vọng bày chân gọi là xé rách lưới nghi. Ở đó thật hiểu phát ra nên gọi là tuệ do tâm phát. Đối với giáo pháp Phật bao trùm không sót là biết giáo ấy, hiểu rõ không sót, nên gọi là bao trùm không sót. Chứng này và giáo là Vương-xá cặp đối. Trí tuệ như biển là nói tuệ sáng sâu rộng. Tam-muội như núi là nói định cao quý, ánh sáng tuệ sáng sạch hơn cả mặt trời, mặt trăng là nói tuệ sáng. Pháp trong trắng, đầy đủ, viên mãn, cũng như núi tuyết là nói lên định sạch. Định này và tuệ là Vương-xá cặp đối. Như trên là thu nhiếp điều lành. Dưới là nói lìa lỗi, chiếu các công đức bình đẳng, thanh tịnh như một, pháp thuyết ấy, các đức đều sạch nên gọi là bình đẳng, thanh tịnh như một. Dưới lấy dụ mà hiển bày. Dụ riêng có sáu, văn dụ dễ biết. Trên là tự lợi, dưới là lợi tha. Có mười ba câu đều y cứ vào dụ mà hiển sáng. Cũng như Đại thừa (xe lớn) chở chúng sinh mê, gọi xe lớn ở đời là Đại thừa, là đức lợi tha của Bồ-tát. Như xe lớn ở đời gọi là Đại thừa chuyên chở chúng sinh mê ra khỏi sinh tử, các thứ kia đều có thể biết. Đến đây là xong phần bốn.

Dứt bỏ tâm ganh ghét, chẳng đố kỵ với người hơn mình, nên

chuyên ưa cầu pháp, tâm không biết thỏa mãn. Thường muốn nói rộng, ý không lười biếng. Đánh trống pháp, dựng cờ pháp, tuệ chiếu sáng mặt trời tuệ xua tan si ám, tu sáu hòa kính, thường thực hành pháp thí, chí mạnh mẽ siêng năng, tâm không yếu đuối lui sụt, làm đèn sáng cho đời, làm ruộng phước cao quý nhất, thường làm người dắt dẫn, không hề yêu ghét, chỉ ưa thích Chánh đạo, không ham các thứ khác. Nhổ các gai ham muốn để an ổn chúng sinh, công tuệ thù thắng không ai chẳng tôn kính. Dứt hết ba dơ chướng ngại, thần thông dạo khắp.

Thứ năm là, hạnh tu siêng năng. Trong đó có năm cặp đối, đều trước tự lợi, sau lợi tha, năm đối đó khác nhau thế nào? Trước hai tự phần, sau ba thắng tấn. Ở tự phần, thì Vương-xá cặp đối trước là khởi tu phương tiện, dẹp bỏ tâm ganh ghét, không ganh ghét người hơn mình. lợi tha phương tiện, nếu tâm có ganh ghét thì chẳng thể lợi tha, cho nên phải dứt bỏ, chuyên ưa cầu pháp, tâm không biết thoả mãn. Tự lợi phương tiện, sau đối Chánh tu. Thường muốn nói rộng, chí không biếng lười... chính là nói lợi tha. Thường muốn nói rộng chí không biếng lười là khởi nói tâm cao quý. Đánh trống pháp... là nói pháp cao quý. Nói đánh trống pháplà dụ. Văn tuệ pháp, tiếng giáo trùm khắp, gọi là đánh tiếng trống pháp dựng cờ pháp là dụ Tư tuệ pháp. Lập là dựng, nghĩa xuất ralà cờ (tràng). Nói mặt trời tuệ trừ si ám là nói tu tuệ pháp mà khai hóa chúng sinh - Tu sáu Hòa kính là nói tự lợi, hạnh thành đồng với người khác, tình không trái khác, gọi là sáu hòa kỉnh. Thân, miệng, ý đồng là ba hòa, đồng giới, đồng thí, đồng kiến là sáu hòa. sáu hòa này đồng thân kính nhau nên gọi là sáu Hòa kính. Trong phần thắng tấn, đối Vương-xá là tu Thỉ, hai là, tu thứ, ba là, tu thành. Trong cặp đối đầu tiên thường thực hành pháp thí. lợi tha là Thỉ. Chí mạnh mẽ siêng năng tâm không lui sụt, tự độ là Thỉ - Trong cặp đối thứ hai, làm đèn sáng cho đời, làm ruộng phước... là lợi tha. Vì đời làm đèn sáng và ruộng phước trên hết là nói hóa đức cao quý. Tự đủ trí tuệ có khả năng làm cho chúng sinh hiểu, gọi là làm đèn sáng cho đời. Tự đủ công đức, có khả năng làm cho chúng sinh thực hành điều lành, gọi là ruộng phước cao quý. Thường làm người dẫn đường không hề thương ghét, chỉ ham thích chánh đạo, không mừng lo các thứ khác, là tự độ. Vui đạo tu pháp lành, lìa lỗi không sót. Trong cặp đối thứ ba, nhổ gai ham muốn... là nói lợi tha thành, nhổ các gai ham muốn để an ổn chúng sinh, dạy người lìa lỗi, công tuệ thù thắng, mọi người đều tôn kính. Dạy người theo điều lành, dứt bỏ ba cấu... là tự độ thành. Dứt ba dơ chướng ngại, thành tựu đoạn đức, tham, sân, si... là ba dơ chướng ngại. Dạo chơi trong các thần

thông, thành tựu hạnh đức. Đến đây là xong phần năm.

Sức nhân, sức duyên, sức ý, sức nguyện, sức phương tiện, sức thường, sức thiện, sức định, sức tuệ, sức đa văn (học rộng), sức bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, siêng năng, thiền định, trí tuệ, chánh niệm, chánh quán, các Sức thông minh, sức đúng pháp điều phục các chúng sinh. Các năng lực như thế tất cả đều đầy đủ.

Thứ sáu là, các năng lực đầy đủ. Trước là riêng, sau là chung. Trong phần riêng thì nói tự lực đầy đủ. Đúng pháp điều phục... là năng lực hóa tha đầy đủ. Trong phần tự có bảy môn là: Sức nhân, sức duyên là môn thứ nhất, là chỗ nương để khởi tu. Chỗ tu tất cả hạnh lành ở quá khứ có công năng sinh ra điều lành, ngày nay gọi là Sức nhân. Gần Thiện tri thức lắng nghe Chánh pháp gọi là Sức duyên. Sức ý, sức nguyện là môn thứ hai. Khởi tu phương tiện cầu tâm Phật gọi là Sức ý. Khởi nguyện thực hành gọi là Sức nguyện. Sức phương tiện, sức thường, sức thiện là môn thứ ba, khởi hạnh chánh tu, y pháp khéo tu, gọi là Sức phương tiện. Y pháp luôn tu gọi là Sức thường. Y pháp chánh tu gọi là Sức thiện. Sức định, sức tuệ là môn thứ bốn, tu tâm thành tựu, tu chỉ thành tựu, gọi là Sức định. Tu quán thành tựu gọi là Sức tuệ. Bốn môn trước đây y cứ theo tu mà phân biệt. Sức đa văn là môn thứ năm, là khởi hạnh giải. Sức bố thí, giữ giới, nhẫn, tấn, định, tuệ là môn thứ sáu, nói chỗ khởi hạnh, hạnh tức là sáu độ, hai môn này y cứ vào hạnh mà phân biệt. Chánh niệm, chánh quán, các Sức thông minh là môn thứ bảy. Bốn hạnh thành đức, bỏ tướng vào thật, gọi là Chánh niệm. Lìa si thấy pháp gọi là Chánh quán. Nương hai thứ này mà thành tựu sáu thông, được ba minh, nên gọi là Sức thông minh. Một môn sau là y cứ vào đức mà phân biệt. Trên là tự lực, sức đúng pháp thành tựu các chúng sinh là nói về lợi tha. Trên nói riêng đã xong. Như thế các Sức... là kết chung. Đây là phần sáu đã xong.

Thân sắc tướng tốt, công đức biện tài, đầy đủ trang nghiêm, không ai sánh bằng. Cung kính cúng dường vô lượng các Đức Phật, thường được các Đức Phật cùng khen ngợi, rốt ráo các Ba-la-mật của Bồ-tát, tu tam muội không vô tướng vô nguyện, các môn Tam-muội, không sinh không diệt, xa lìa địa vị Thanh văn, Duyên giác.

Thứ bảy là, các đức khen chung, hiển bày cao quý. Trong đó có bốn: Một là, tự đức thù thắng; hai là, được các Đức Phật cùng khen ngợi; ba là, rốt ráo Đại thừa; bốn là, vượt hơn Tiểu thừa - Trong phần Thân sắc tướng tốt, công đức biện tài đầy đủ, không ai sánh bằng... là Tự phần được thành. Thân sắc tướng tốt không ai sánh bằng... là nói thân

cao quý. Công đức biện tài không ai sánh bằng... là nói đức cao quý. Nói đầy đủ là nói đức đầy đủ, nói trang nghiêm là nói Thân trang nghiêm. Cung kính cúng dường vô lượng các Đức Phật là do thắng tấn sinh khởi. Thứ hai là, Phật khen ngợi, tướng hiển bày có thể biết.

Trong đoạn ba, rốt ráo các Ba-la-mật của Bồ-tát, là giáo hạnh trọn thành. Tu Tam-muội không vô tướng vô nguyện, không sinh không diệt... là chứng hạnh trọn thành.

Trong đoạn vượt hơn Nhị thừa, văn khá rõ có thể hiểu. Trên là khen riêng. Này A-nan, các Bồ-tát ấy thành tựu vô lượng công đức như thế. Ta chỉ nói lược cho ông nghe mà thôi. Nếu nói rộng thì trăm ngàn muôn kiếp cũng không thể hết được.

Tổng khen chung. Trên là tám đoạn hợp thành một, nêu về việc cõi nước Phật Di-đà cao quý.

Phật bảo Bồ-tát Di-lặc và các trời, người rằng: cõi nước Phật Vô Lượng Thọ chúng Thanh văn, Bồ-tát có công đức trí tuệ không thể tính kể. Lại nước ấy an vui nhiệm màu thanh tịnh như thế, sao không cố gắng làm điều lành, nhớ đạo tự nhiên nương vào chỗ không trên dưới, rỗng suốt không bến bờ, đều phải siêng năng siêng năng, gắng sức tự cầu, sẽ được ra đi siêu tuyệt, vãng sinh về nước An dưỡng, dứt ngang năm đường ác, đường ác tự nhiên bít lấp, lên đạo không cùng tột, dễ đến mà không người. Nước ấy không trái nghịch, tự nhiên bị lôi kéo, sao không bỏ việc đời, siêng năng cầu đạo đức, có thể được sống lâu không cùng tận, thọ vui không có cùng tột.

Thứ hai là, khuyên người vãng sinh. Phật bảo Di-lặc là bảo người đối diện, các trời, người..., nêu lên chỗ làm. Nước Vô Lượng Thọ, Thanh văn, Bồ-tát có công đức trí tuệ không thể tính kể là nhắc lại chỗ luận. Chúng Thanh văn, Bồ-tát có công đức trí tuệ không thể tính kể là luận về người trong văn trước. Lại nước nhiệm màu, an vui thanh tịnh như đây là luận về cõi trong văn trước. Sao không cố gắng... chính là khuyên vãng sinh. Trong đó có ba: Một là, chính là khuyên vãng sinh; hai là, dễ đến... là Như Lai thương xót khen ngợi; ba là, sao không bỏ... là lại khuyên vãng sinh. Trong chánh khuyên sao không cố gắng làm điều lành chính là khuyên tu nhân. Sao không gắng sức làm điều lành cầu sinh gọi là Sức làm điều lành. Niệm Đạo... là nói tu lợi ích. Người nhớ nghĩ đến đạo tự nhiên vãng sinh, gọi là niệm tự nhiên. Chỉ nhớ đạo là hạnh đức nổi tiếng, bất luận trên dưới, đều được vãng sinh, nên nói là nương vào chỗ không trên dưới. Nếu được sinh về đó thì thần thông rỗng suốt không có bến bờ. Cho nên nói rỗng suốt không bờ bến. Đều

phải siêng năng gắng sức mà cầu là lại khuyên tu nhân. Ắt được vượt... là nói tu ích. Ắt được vượt hẳn là nói chỗ thoát ra. Vãng sinh An Dưỡng là nói chỗ đến - Cắt ngang năm đường ác, đường ác tự bít lấp là nói lìa trời, người, ba đường là năm đường. Ở đây phân biệt ba đường ác dưới gọi là đường ác, hai đường trời, người gọi là đường lành. Ở đây đối với cõi tịnh Di-đà, thì năm đường ở Ta-bà đều gọi là đường ác. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh là thuộc về thuần ác nên gọi là đường ác. Trời, người ở Ta-bà hướng về tạp ác cũng gọi là đường ác. Nếu y theo cõi này mà tu tập dứt bỏ thì trước phải dứt bỏ kiến hoặc, lìa Nhân ba đường, diệt quả ba đường. Sau là dứt bỏ tư hoặc, lìa Nhân trời, người, dứt quả trời, người. Dứt từ từ thì không gọi là dứt ngang. Nếu được vãng sinh cõi nước Di-đà thì năm đường Ta-bà Vương-xá dứt bỏ nhanh, nên gọi là dứt bỏ theo chiếu ngang. Cắt đứt năm đường ác, là cắt đứt quả. Đường ác tự bít lấp là lấp cửa Nhân. Đây là nói chỗ lìa. Lên đạo không cùng là nói chỗ được. Được đạo rộng sâu nên không cùng tột - Từ trên là phần thứ nhất, chính khuyên vãng sinh. Từ đây là phần hai, Như Lai thương xót khen ngợi, muốn khiến người đời cố gắng vãng sinh. Trước nói dễ đến mà không người chính là thương xót khen ngợi, tu nhân liền vãng sinh gọi là dễ đến. Không người tu nhân vãng sinh. Hiếm ít nên nói không người. Nước ấy chẳng trái nghịch là nói trước dễ đến, tự nhiên dẫn dắt là nói trước không người. Chúng sinh cõi Ta-bà từ lâu bị thói quen che lấp trói buộc, tự nhiên ràng buộc lôi kéo không đi được, nên nói không người - Từ sau đây là phần ba, lại khuyên vãng sinh - Sao không bỏ việc đời mà siêng cầu đạo đức. Khuyên người ấy tu nhân có thể được sống lâu vui sướng vô cùng, là nói tu được quả.

Từ trên là phần thứ Vương-xá nêu việc vui cao quý ở nước Di-đà khiến người nguyện cầu.

Sau đây là phần hai, nói cõi Ta-bà dơ ác dẫy đầy, khiến người chán bỏ. Trong đó có bốn: Một là, lỗi ba độc phiền não; hai là, khuyên người tu xả; ba là, nêu lỗi của nghiệp khổ năm ác, năm thống, năm thiêu; bốn là, khuyên người tu xả.

Ở đoạn đầu trước nói lỗi của tham. Ở thế gian người đời cha con... là nói lỗi của sân. Như thế người đời không tin... là nói lỗi của si.

Song người đời bạc tục cùng tranh nhau việc chẳng gấp. Do đây mà đối với khổ cực ác, thân làm lụng cực nhọc để tự nuôi sống. Không cao không thấp, không nghèo không giàu, lớn nhỏ nam nữ, cùng lo tiền của, có không khác nhau. Lo lắng ưa thích, sợ hãi sầu khổ, lắm nghĩ ngợi, khiến tâm rong ruổi không lúc nào yên. Có ruộng lo ruộng, có nhà

lo nhà, có trâu ngựa lục súc, tôi tớ tiền của, ăn uống vật dụng, lại cũng lắm lo nhiều tính, nghĩ ngợi sợ hãi, như chết bất đắc kỳ tử, tai nạn nước lửa, giặc cướp, oan gia trái chủ (kẻ thù chủ nợ) lửa cháy, nước trôi cướp giựt, mất mát tiêu tan, sầu lo vội vàng, không có lúc thoát. Kết oán tức trong lòng chẳng hết sầu buồn, tâm bền ý chắc, buông bỏ không xong, hoặc bị nghiền nát thân mạng chết mất, bỏ quên mà đi, chẳng có ai theo. Tôn quý giàu có cũng bị nạn này, lo sợ muôn mối khổ nhọc như thế, gắn liền các lạnh nóng, đau đớn cùng chịu, nghèo cùng hèn hạ thiếu thốn mọi thứ. Không ruộng cũng lo muốn có ruộng, không nhà cũng lo muốn có nhà. Không trâu ngựa lục súc, tôi tớ tiền của, cơm áo vật dụng cũng lo muốn có. Vừa có Vương-xá lại thiếu một, có rồi lại thiếu, lo nghĩ có đủ, muốn xài liền có. Rồi hư hao mất mát như thế lại sầu khổ. Lại khi đòi hỏi mà không có thì nghĩ ngợi vô ích, thân tâm đều mệt nhọc đứng ngồi không yên, lo lắng theo nhau, các đau khổ như thế cũng gắn liền các lạnh nóng, đau đớn cùng chịu. Có lúc bị tội yểu mạng, không chịu làm điều lành, hành đạo tiến đức. Tuổi hết thân chết phải Vương-xá mình đi xa, nơi nào sẽ đến, đường lành đường dữ nào có biết gì.

Trong tham có ba: Một là, đối với người đời chung nói lỗi tham; hai là, tôn quý... là riêng ở người giàu sang nói lỗi tham; ba là, nghèo cùng... là đối với người nghèo hèn mà nói lỗi tham. Trong đoạn đầu, người đời bạc tục tranh việc không gấp là nói có điều ác, tức đây là người đời có phong tục tranh việc không gấp. Đây là căn cứ vào sau mà nói có khổ. Khổ có ba: Một là, khổ về cầu tài; hai là, Có ruộng... là khổ về giữ gìn; ba là, Chết ngang trái là khổ về mất mát, lìa tan. Trong tìm cầu khổ đây là dựa vào khổ thân riêng làm việc để tự nuôi sống, tức vì thân mà cầu. Không cao thấp... là cầu cho người khác. Không tôn (cao) không ti (thấp), không nghèo không giàu là nên người năng cầu. Lớn nhỏ nam nữ... là nêu cái được làm, dưới là nói có khổ. Cùng lo tiền của... là nói tâm khổ. Làm tâm rong ruổi... là nói thân khổ. Trong khổ giữ gìn, có ruộng lo ruộng, có nhà lo nhà, như thế... các việc là nói về khổ ấy. Lắm nghĩ nhiều lo... là kết. Trong khổ mất mát, chết ngang trái, tai nạn lửa cháy nước trôi, cướp bóc... là nói khổ mất tiền của. Hoặc bị nghiền nát... là nói khổ mất thân. Tiếp là đối với người giàu sang mà nói lỗi của tham, văn hiển bày rõ có thể biết. Dưới là đối với kẻ nghèo hèn mà nói lỗi của tham. Văn có ba: Một là, khổ về cầu tài; hai là, hoặc có lúc... là nói khổ mất thân; ba là, không chịu... là nói khổ ở mai sau - Trong khổ cầu tài, văn riêng có năm: Một là, nay không có việc gì mà lo rầu sinh khổ; hai là, Vừa có một... có ít việc, nói rõ không đáng khổ; ba là, vừa

muốn... là đối với việc đã được nói khổ tan lìa, mất mát; bốn là, Trong khi đòi hỏi... là nói trong lúc tìm cầu không được mà khổ; năm là, cũng gắn liền... là nói trong lúc tìm cầu thì gặp nóng lạnh các khổ. năm thứ này hợp thành khổ cầu tài. Khổ mất thân và khổ ở mai sau, văn hiển bày rõ có thể biết.

Người thế gian, cha con anh em, chồng vợ gia đình, thân thuộc trong ngoài phải kính yêu nhau, không ghen ghét nhau, có không chung nhau. Không được tham tiếc. Lời nói và sắc mặt thường hòa hợp không chống trái nhau. Hoặc khi tâm tranh cãi có sự giận hờn. Đời nay ý hận nhỏ nhặt, ganh ghét nhau chút ít nhưng đời sau sẽ trở thành oán lớn. Vì sao? Vì việc thế gian hoạn nạn hại nhau tuy không tức thời nhưng nên mau phá bỏ. Nếu nuôi độc chứa giận, tinh thần kết hận tự nhiên khắc biết, không được lìa nhau, phải đối nhau mà sinh để trả quả báo cho nhau. Người đời ở thế gian sống trong ái dục, sống một mình, chết một mình, tới lui một mình, khi đi lúc đến, ở trong khổ vui thân tự chịu lấy, không ai thay thế, thiện ác biến hóa, tội phước khác chỗ. Suốt đêm dự bị, đợi chờ nghiêm nhặt, rồi phải một mình ra vào, đến chốn xa xôi, không ai thấy biết. Lành dữ tự nhiên đi theo chỗ thọ sinh mù mù mịt mịt, chia lài dài lâu, đường sá khác nhau, gặp nhau không có ngày, rất khó được gặp lại. Sao không bỏ các việc, nhân lúc còn cường tráng mạnh khỏe mà gắng sức siêng năng tu điều lành, siêng năng nguyện vượt ra cuộc đời, có thể được sống lâu mãi mãi. Sao không cầu đạo, còn đợi chi, muốn vui nào nữa?

Trong phần nói lỗi của sân, văn có ba: Một là, dùng lý giáo mà khuyên, phải thương yêu nhau, không ganh ghét nhau. Có không phải chung nhau, không nên tham tiếc. Lời nói và sắc mặt hòa hợp không chống trái nhau; hai là, khi tâm có tranh cãi... là nói rộng lỗi của sân; ba là, sao chẳng bỏ... là khuyên tu hỷ xả - Trong lỗi thứ hai, riêng có ba: Một là, nói lỗi oán hại ở vị lai; hai là, Người tại thế... là nói có lỗi đường ác ở đời sau; ba là, trong chỗ thọ sinh mù mù mịt mịt... là nói lỗi chia lìa khó đoàn tụ - Đoạn thứ ba là, khen xả, có thể biết.

Như thế người đời chẳng tin làm lành được lành, làm Đạo được đạo. Chẳng tin người chết rồi sống lại.

Tuệ thí được phước, việc thiện ác đều không tin, cho là không phải thế, không bao giờ có như vậy. Do lấy đó làm quan điểm nên nhìn đâu trước sau đều như thế. Lại theo lịnh cha và các tiên nhân tổ phụ từ trước không hề làm việc lành, không biết đạo đức. Thân tâm ngu mê, tâm ý lấp bít đường sinh tử, nẻo thiện ác, tự mình không thấy, cũng không

ai nói, việc lành dữ, họa phước tranh nhau làm, không cho là lạ. Đạo thường sinh tử cứ thế nối tiếp nhau. Hoặc cha khóc con hoặc con khóc cha, anh em chồng vợ lại cùng khóc nhau, lộn ngược trên dưới, cội gốc vô thường đều phải trải qua, chẳng thể giữ còn mãi. Có khai đạo chỉ vẽ thì người tin rất ít, do đó sinh tử trôi lăn không hề dừng nghỉ. Người như thế ngu mê bướng bỉnh, không tin kinh pháp, tâm không lo xa, chỉ muốn ý được. Vui ngu muội với ái dục, không hiểu đạo đức, mê muội với nóng giận, ham hố tài sắc nên chẳng được đạo, lại phải chịu khổ ở đường ác, sinh tử vô cùng. Thật đáng thương thay. Hoặc khi trong nhà cha con anh em chồng vợ, một người chết một người sống càng thương xót nhau, ân ái yêu thương nhau, lo rầu trói chặt, tâm ý đau khổ, ngó quanh thương tiếc, trọn năm hết tháng không cởi mở ra được. Dạy nói đạo đức tâm không mở mang, nghĩ ngợi ân tốt, không lìa tình dục mê muội tối tăm, bị ngu lầm che lấp, không thể tính toán kỹ càng, để tâm tự ngay thẳng chuyên tinh hành đạo, quyết đoạn dứt việc đời, lòng vòng đến cuối cùng thì già chết đến nơi mà không được đạo, còn biết làm sao? Nhiều việc rối rắm đều do tham ái dục. Kẻ mê thì nhiều mà người ngộ quá ít, thế gian bỗng chốc chẳng thể cậy nhờ, cao thấp trên dưới, giàu nghèo sang hèn, nhọc nhằn cơ cực, thường có tâm sát độc, khí ác bừng bừng, làm việc dối trá, trái nghịch trời đất, chẳng theo lòng người, tự nhiên trái ác, tùy đó mà mặc tình làm ác. Đến khi tội quá nặng, dầu tuổi thọ chưa hết mà phút chốc cướp ngang. Sau bị đọa vào đường ác nhiều kiếp khổ nhọc, xoay vần trong đó mấy ngàn ức kiếp không có ngày ra. Đau đớn chẳng thể nói, thật rất đáng thương.

Nói lỗi của si, văn riêng có hai: Một là, nói có si; hai là, đường sinh tử thường cứ thế nối nhau là nói lỗi của si. Trong đó có hai: Một là, nói người si không có niềm tin chính chắc; hai là, Lại nhìn nhau,... là chỉ tin lời người khác nói. Trong phần tự không tin, trước là luận riêng. Chỉ ngồi đó... là kết chung, hiển bày lỗi lầm. Vì không tin nên chấp sự thấy biết của mình, đó là lỗi. Tin lời người thì nhìn, trước sau đều thế. Bắt chước người khác. Nghe theo lời... là vâng theo ông bà. Trong vâng theo lệnh cha là nói con không biết cha tà. Nói tiên nhân ông bà... là nói cha ngu si ngang bướng khiến con không biết. Trong đó bốn câu: Một là, nói ông bà không hề làm lành, là nói không có hạnh; hai là, chẳng biết đạo đức là nói không hiểu; ba là, Thân tâm ngu mê, tâm ý bị lấp bít, sinh tử lành dữ tự mình không thấy, không có ai nói, lại nói không hiểu. Câu không hiểu trước là nói không biết đường ra, câu không hiểu này là nói không biết thế gian lành dữ nhân quả. Đường sinh tử không thể tự thấy

là không biết quả, đường lành dữ không thể tự thấy là không biết nhân. Với nhân quả tự tâm không biết, người khác không ai nói nên không bao giờ hiểu; bốn lành dữ họa phước đều làm, chẳng hề thấy lạ là lại nói không có hạnh. Câu không hạnh trước là nói không làm lành, câu không hạnh này là nói gây việc ác. Tự mình làm ác người khác không nói, cho nên không bao giờ lìa bỏ.

Từ trên Vương-xá đoạn là nói có si, dưới là nói lỗi của si. Trong đây có bốn: Một là, do si mà cha con khác nhau; hai là, Như người này... là nói do si mà gây việc ác chịu khổ; ba là, Hoặc gia đình... là nói do si mà thân thích nhớ nhau; bốn là, nói chung... là nói do si mà gây việc ác chịu khổ - Trong phần đầu trước nói cha con khác nhau. Lời dạy... là nói khó hiểu. Ấy vì sinh tử trôi lăn không thôi... là luân hồi - Trong đoạn hai, câu riêng có năm: Một là, Nói người si này ngu muội ngang bướng không tin kinh pháp, các việc làm chỉ muốn khoái ý; hai là, mê lầm bởi ái dục, không thấu suốt đạo đức; ba là, mê lầm tức sân giận, ham hố tài sắc; bốn là, đối với ba thứ trước không được Chánh đạo chịu nhiều các khổ, càng vào đường ác, là nói có khổ nặng, sống chết vô cùng là nói có khổ sâu; năm là, thương ôi... là nói Như Lai thương xót khen ngợi khiến người chán bỏ - Trong đoạn thứ ba, câu riêng có ba: Một là, do si mà thân thích nhớ nhau, không thể cởi mở; hai là, tư tưởng... là nói do nhớ nhau mà không thể tu điều lành; ba là, càng lòng vòng... là do không tu điều lành nên chẳng thể được đạo. Đoạn bốn, câu riêng có bốn: Một là, ngu muội nên khởi tham, tìm xét việc đời, nhiều việc rối rắm tham dục ái.; hai là, Có tâm giết hại,... vì ngu muội nên khởi giận hờn, giết hại lẫn nhau. Luôn có tâm độc giết hại, khí sát bừng bừng, làm việc dối trá; ba là, tự nhiên... là nói do việc ác trước nên chịu khổ khó thoát ra, người gây ra tội do năng lực tội lỗi đời trước tự nhiên vời lấy các tột cực rồi thì chớp mắt mất mạng, liền đọa vào đường ác chịu khổ không cùng; bốn là, đau xót chẳng thể... là Như Lai thương xót khen ngợi khiến người sinh chán - Như trên là rộng nêu lỗi ba độc. Từ đây là thứ hai khuyên người tu xả. Trong đó có bốn: Một là, chính khuyên tu xả; hai là, Di-lặc phân bày; ba là, lại khuyên tu xả; bốn là, Di-lặc vâng làm.

Phật bảo Bồ-tát Di-lặc và các trời, người rằng: ta nay bảo ông việc thế gian người thực hành như thế nên chẳng được đạo. Phải suy tính kỹ lưỡng, xa lìa các đường ác, chọn các điều lành siêng năng mà làm. Ham muốn vinh hoa chẳng thể giữ mãi (còn hoài), đều sẽ chia lìa chẳng nên ham thích - gặp Phật ở đời phải nên siêng năng siêng năng. Ai có chí nguyện muốn sinh về nước An Lạc thì có thể được trí tuệ sâu xa, công

đức thù thắng, chớ nên tùy theo ý muốn mà trái với kinh giới. Người sau nếu có ý nghi không hiểu kinh thì nên hỏi Phật. Phật sẽ nói đầy đủ.

Trong đây có hai: Một là, khuyên người tu hành; hai là, nếu có nghi... khuyên người thưa hỏi. Khuyên tu có ba: Một là, nêu lỗi trước khuyên người tu đoạn. Phật bảo Di-lặc việc thế gian việc làm như thế nên không được đạo. Phải nên... là khuyên suy nghĩ kỹ, xa lìa các điều ác, khuyên người bỏ lỗi, tức là lìa tham sân si, các điều ác ở trước. Chọn điều lành mà làm là khuyên tu đối trị; hai là, tham muốn... là nêu đời có lỗi năm dục vô thường, khuyên người tu xả; ba là, Gặp Phật... là nêu Phật hiện tại khuyên người siêng tu. Trong đó, trước nêu Phật hiện tại (còn sống) chính là khuyên tu hành, người có chí nguyện... là nói lợi ích khuyên làm. Trí huệ sáng suốt là được trí cao quý. Công đức tốt đẹp là được phước cao quý. Chớ nên... là nêu mất mà khuyên răn.

Như trên là khuyên làm khuyên hỏi, có thể biết.

Bồ-tát Di-lặc quỳ thẳng bạch Phật rằng: oai thần Phật rất tôn quý, nói ra rất tốt, con nghe lời kinh suốt tâm suy nghĩ, người đời thật như thế, đúng như lời Phật nói. Nay Phật thương xót chỉ bày đạo lớn, tai mắt con mở sáng mãi được độ thoát. Nghe lời Phật nói ai cũng vui mừng. Trời, người các loài máy cựa đều được từ ân, giải thoát sầu khổ. Lời Phật dạy răn rất sâu rất lành. Trí tuệ sáng suốt thấy rõ tám phương, trên dưới, các việc quá khứ hiện tại vị lai đều thông suốt. Nay chúng con nhờ đó được độ thoát. Đều do đời trước khi Phật cầu đạo khổ nhọc vô cùng, ân đức che khắp, phước lộc vòi vọi, ánh sáng suốt chiếu đến không cùng tận. Mở đường vào nê-hoàn, dạy trao kinh điển, oai thế tiêu hóa, cảm động mười phương, vô cùng vô tận. Phật là Pháp vương, tôn quý vượt hơn các Thánh, khắp làm thầy tất cả trời, người, tùy tâm nguyện mà đều khiến được đạo. Nay được gặp Phật, lại nghe nói về Phật Vô Lượng Thọ, đều rất vui mừng, tâm được mở sáng.

Thứ hai là, Di-lặc hiểu rõ. Trong đó có hai: Một là, chánh hiểu; hai là, nay được gặp... là vui sướng tự mừng. Phần một có bốn: Một là, khen Phật sắp nói, suốt tâm suy nghĩ, người đời thật như thế, thành lời sắp nói, thấy nghĩa là thông. Suốt tâm suy nghĩ, người đời thật chạy theo ba độc mà không được đạo, nên gọi là thật; hai là, Phật nói... là Phật ban từ hòa; ba là, Phật dạy răn... là khen lời Phật rất sâu rất lành. Trong đó trước khen nói sâu lành, trí tuệ sáng suốt là nêu trí thật nói; bốn là, nay chúng con lại khen ân Phật, chúng con nhờ đó được độ thoát... là nêu nguyên do Phật siêng năng khổ nhọc tu đạo, nay được quả Phật, hóa đạo chúng con nên được giải thoát, đều do đời trước Phật cầu đạo rất

khổ nhọc, là nêu Nhân Phật - Ân đức khắp... là nói quả Phật. Ân đức che khắp là nêu chung đức của Phật. Phước lộc vòi vọi là hiển bày riêng. Phật là Pháp vương... là chung khen chung. Trong phần riêng, trước nói phước lộc vòi vọi, ánh sáng chiếu suốt là nói tự phước tốt đẹp. Đạt được không không cùng là tự trí hơn hẳn. Mở đường vào Nê-hoàn, dạy trao kinh điển là dùng trí giáo hóa làm lợi ích. Mở đường vào Nê-hoàn là dạy người chứng diệt. Dạy trao kinh điển là dạy người theo Đạo. Đạo pháp dạy đời gọi là dạy trao. Dùng kinh điển này gom lấy các nghĩa khiến chúng sinh tập học nên gọi là điển lãm. Oai thế tiêu phục... là dùng phước đức giáo hóa làm lợi ích chúng sinh ngang bướng, oai đức chế phục khiến phải tiêu tan theo về thánh hóa, nên gọi oai thế tiêu phục. Khéo làm nhu nhuyến chúng sinh, dùng sức từ thâu giữ, oai danh cảm động mười phương người có duyên thì được hóa độ. Danh vô cùng tận chung khen có thể biết. Như trên là hiểu rõ, nay được gặp Phật, nghe nói về Phật Vô Lượng Thọ đều vui mừng, tâm được mở mang (mở sáng). Vui mừng tự mừng. Đoạn thứ hai này là Di-lặc hiểu rõ.

Từ sau là phần thứ ba, lại khuyên tu xả (bỏ). Trong đó có bốn: Một là, khen Di-lặc hiểu, mang ấn Phật; hai là, Di-lặc ông phải biết từ vô số kiếp đến nay... là mừng Di-lặc gặp Phật nghe pháp và được nghe nói về Đức Vô Lượng Thọ; ba là, nay ông cũng nên tự nhàm chán... là chánh khuyên tu hành; bốn là, các ông nên đều siêng năng... là khuyên bỏ nghi ngờ. Phật bảo Di-lặc rằng: ông nói như thế, nếu có kẻ thương kính đối với Phật thì thật là lành lớn. Trong thiên hạ, lâu năm mới có Phật ra đời. Nay ta cõi đời này thành Phật, giảng nói kinh pháp, tuyên nói đạo giáo, xé rách các lưới nghi, nhổ gốc ái dục, đóng bít các nguồn ác, đến khắp ba cõi không có trở ngại, điển lãm trí tuệ các yếu Đạo, giữ gìn giềng mối, chiếu xét rành rẽ, mở bày năm đường, độ người chưa độ, chóng dứt sinh tử mà vào đạo nê-hoàn.

Trong phần đầu, Phật bảo ông nói như thế, là ấn chứng Di-lặc khen lời Phật nói rất sâu rất lành. Lời này hợp lý nên gọi là như thế. Nếu có từ... là khen Di-lặc trước hiểu, mang ân Phật. Di-lặc thương Phật đời trước khổ nhọc vì chúng sinh mà chí cầu Phật Đạo nên gọi là từ Phật, kính mang ân Phật, gọi là kính Phật. Đây thật là lành lớn. Trong thiên hạ lâu lắm mới có Phật là nêu Phật giáo hóa làm lợi ích đã nói trước. Thiên hạ lâu lắm... là nói Phật rất khó gặp. Nay ta... là nói mình giáo hóa làm lợi ích. Trong đó có bốn: Một là, nói mình thành Phật đem pháp dạy lời; hai là, dứt các... do Phật hóa hiện dạy các chúng sinh dứt bỏ các nhân sinh tử, xé rách các lưới nghi, nhổ gốc ái dục, khiến lìa

phiền não, lấp bít các nguồn ác, khiến lìa nghiệp ác. Đổ cũng là lấp. Nghiệp ác là gốc của đường ác nên gọi là nguồn ác, dạy khiến lấp bít nên gọi là đổ (lấp bít); ba là, đi khắp... là nói mình thành Phật, đem pháp dạy đời, đi khắp ba cõi không trở ngại, là thân nghiệp hóa độ. Thân hóa tự tại nên không trở ngại, điển lãm trí huệ các đạo cốt yếu là ý nghiệp hóa độ. Khéo hiểu kinh điển, nắm biết các nghĩa gọi là Trí điển lãm. Khéo biết ba thừa, việc làm cốt yếu gọi là các đạo cốt yếu, nắm giữ giềng mối chiếu xét rành rẽ, mở bày năm đường là khẩu nghiệp hóa độ. Nắm pháp giữ chúng gọi là nắm giềng mối, luận chánh khác tà gọi là chiếu xét rành rẽ. Dùng hóa độ chúng sinh gọi là mở bày năm đường; bốn là, Độ kẻ chưa độ... Do Phật dạy đời cứu các chúng sinh ra khỏi quả sinh tử. Độ kẻ chưa độ, quyết chánh là sinh tử, khiến ra khỏi sinh tử, đến đạo nê-hoàn là khiến được Niết-bàn. Nêu giáo hóa làm lợi ích này là kể lại việc Di-lặc khen ngợi và hiểu rõ. Đoạn đầu này đã xong.

Này Di-lặc, phải biết từ vô số kiếp đến nay, ông tu hạnh Bồ-tát muốn độ chúng sinh, đã từ lâu xa ông theo ta mà được đạo nê-hoàn, không thể tính kể. Ông cùng tất cả trời, người, bốn chúng, mười phương từ nhiều kiếp đến nay đã trôi lăn trong năm đường, sầu khổ đớn đau chẳng thể kể xiết. Cho đến đời này sinh tử chưa dứt. Nay được gặp Phật nghe nhận kinh pháp, lại được nghe nói về Phật Vô Lượng Thọ, rất lành thay, ta rất mừng cho ông.

Thứ hai là, mừng Di-lặc gặp Phật nghe pháp và nghe nói về Phật Vô Lượng Thọ. Trong đó có ba: Một là, nói Di-lặc tu đến nay đã lâu; hai là, cho đến... là nay gặp Phật nghe pháp và nghe nói về Phật Vô Lượng Thọ; ba là, rất lành thay... là Như Lai mừng. Trong phần đầu nói: ông từ vô số kiếp đến nay tu hành muôn độ chúng sinh, đã rất lâu xa, từ khi ông được đạo đến nhập Niết-bàn không thể tính kể, là nói thành thánh đến nay đã lâu xa. Ông và các trời, người mười phương... là nhiều kiếp đến nay đớn đau sầu khổ không thể kể xiết, là cực khổ nhiều. Vĩnh cũng như trường (rất nhiều kiếp) nhờ nhiều nhân này mà nay được gặp Phật, nghe nói về Đức Phật Vô Lượng Thọ là rất đáng mừng: Đến đây là xong phần hai.

Nay ông cũng nên tự nhàm chán sinh già bịnh chết rất đau khổ. Bày ác chẳng sạch không đáng ưa thích. Ông phải tự quyết đoán, thân ngay hạnh chánh, làm nhiều điều lành, sửa mình trong sáng, gột bỏ tâm dơ, lời nói việc làm trung tín, trong ngoài tương ưng. Người có khả năng tự độ, cứu giúp lẫn nhau, tinh sáng cầu nguyện, chứa nhóm gốc lành. Tuy một đời cần khổ, trong chốc lát liền sinh về nước Vô Lượng Thọ,

vui sướng vô cùng, mãi cùng đạo đức hợp sáng, nhổ hẳn cội rễ sinh tử. Không còn nạn tham giận, ngu si khổ não. Muốn sống Vương-xá kiếp, trăm kiếp, ngàn muôn ức kiếp đều được tự tại tùy ý, vô vi tự nhiên, ở kế sau đạo Nê-hoàn.

Thứ ba là, chính khuyên tu hành, nói đối với Di-lặc, ý gồm tất cả. Trong đó trước chánh khuyên tu hành. Tuy một đời... là nói lợi ích khuyên chúng sinh. Phần giữa có ba: Một là, khuyên bỏ lỗi; hai là, vững mình... là khuyên tu pháp lành; ba là, người có khả năng... là khuyên làm lợi ích chúng sinh. Trong phần khuyên bỏ lỗi. Ông nên tự nhàm chán... là khuyên sinh tâm nhàm chán sinh già bịnh chết, đó là nội khổ bên trong. Nói đau đớn là khổ. Bày ác chẳng sạch không đáng ưa thích, phải tự quyết đoán là bày lỗi khiến bỏ. Trong phần khuyên tu điều lành, vững mình chánh hạnh, đó là chỉ thiện, làm nhiều điều lành đó là làm thiện. Sửa mình trong sáng, gột bỏ tâm dơ là khuyên tu ý hạnh, tu thân là tác thiện, các thứ kia là chỉ thiện, lời nói việc làm trung tín, trong ngoài thích ứng là khuyên tu khẩu hạnh. Lời nói việc làm trung tín là làm thiện, trong ngoài thích ứng là chỉ thiện. Ngôn là ngoài, tâm là trong. Lời nói không trái tâm, nên gọi là tương ưng. Trong khuyên lợi tha, người có khả năng tự độ là nhắc lại tự đức ở trước, cùng cứu giúp nhau là chính khuyên lợi tha. Cùng cứu giúp nhau là dạy người lìa lỗi, tinh sáng cầu nguyện, chứa nhiều gốc lành, hoá độ người thành tốt lành. Tinh sáng cầu nguyện là dạy người khởi nguyện, chứa nhiều gốc lành là dạy khởi hạnh - Trên là khuyên tu, dưới là nói lợi ích khiến người tu học. Tuy một đời siêng năng khổ nhọc như trong khoảng phút chốc, nhưng khi tu thì gấp rút. Đời sau... là được lợi ích lâu dài. Trong đó trước nói được lợi ích lâu dài vô vi tự nhiên, kế ở sau Nê-hoàn được lợi ích tốt đẹp. Trong phần được lợi ích lâu dài thì câu riêng có bốn: Một là, Nói đời sau ở cõi nước Phật Vô Lượng Thọ vui sướng không cùng, hưởng vui lâu dài; hai là, dài lâu hợp sáng với đạo đức thì thành đức dài lâu. Thân và phước đầy đủ gọi là đạo đức hợp, Tâm và trí đầy đủ gọi là hợp sáng; ba là, cứu giúp mãi mãi là lìa lỗi dài lâu. Trong đó, cứu giúp mãi mãi cội gốc sinh tử, xa lìa dài lâu nghiệp nhân, không còn tham... là xa lìa hẳn phiền não, không còn bị nạn khổ não, xa lìa hẳn khổ báo; bốn là, muốn sống lâu... là tuổi thọ dài lâu. Đây là xong đoạn ba.

Các ông phải nên siêng năng, cầu chổ nguyện của tâm, không được nghi hoặc, hối hận nửa chừng, tự làm tội khổ mà sinh vào điện bảy báu ở biên địa suốt năm trăm năm, phải chịu các hiểm nạn.

Thứ bốn là, khuyên bỏ nghi ngờ. Các ông phải nên siêng năng...

là khuyên chuyên tu, không được nghi ngờ... là khuyên bỏ nghi ngờ. Sinh vào cung điện... là nêu lỗi khuyên bỏ - Như trên là phần thứ ba, lại khuyên tu bỏ.

Di-lặc bạch rằng: con xin vâng lời Phật dạy, chuyên siêng năng học, y theo lời dạy vâng làm, không dám nghi ngờ.

Thứ bốn là, Di-lặc hiểu ý vâng làm. Trong đó trước nói theo lời Phật dạy răn siêng năng tu học, đúng lời dạy vâng làm. Hiểu lời Phật khuyên tu, nói rõ mình vâng làm không dám nghi ngờ nghĩa là hiểu lời Phật dạy khuyên bỏ nghi ngờ, bày rõ mình không nghi ngờ.

Từ đây thứ ba, nêu rộng năm điều ác, năm thứ Thống, năm thứ Thiêu là lỗi của khổ nghiệp, khiến người chán bỏ. Trong đó, trước là chung, những gì... là sau riêng. Phật bảo Di-lặc: ta bảo các ông... là lại luận chung.

Phật bảo Di-lặc rằng: các ông nên ở đời này mà giữ tâm ý cho ngay thẳng, không làm các điều ác, đức rất là lớn, thế giới mười phương không ai sánh bằng. Vì sao? Vì các loài trời, người trong các cõi nước các Đức Phật tự nhiên làm lành không làm các điều ác, dễ được khai hóa. Nay ta ở thế gian đó thành Phật, ở trong năm điều ác, năm thứ Thống, năm thứ thiêu làm các việc rất khổ, giáo hóa chúng sinh khiến bỏ năm điều ác, khiến bỏ năm thứ Thống, khiến bỏ năm thứ Thiêu, hàng phục ý họ khiến giữ năm điều lành, được các phước đức, độ đời sống lâu, được đạo Nê-hoàn.

Y cứ vào phần chung ở đầu, văn riêng có bốn: Một là, khen trước khởi sau, khen Di-lặc hiểu làm trước; hai là, nay ta... là nói ý hóa độ của mình vì hóa độ chúng sinh khiến họ lìa bỏ năm điều ác, năm thứ Thống, năm thứ Thiêu, khiến giữ năm điều lành được năm phước đức. Trong phần đầu nói ở trong đời ác này mà ngay thẳng tâm ý không làm các điều ác, đức rất là lớn. Đó là chánh khen. Thế giới mười phương không ai sánh bằng là mượn đối phương để nói sự vượt hơn. Sở dĩ... là giải thích, trước nêu chứng cứ, sau giải thích. Ở cõi nước các Đức Phật tự nhiên làm điều lành, không làm các điều ác, dễ được khai hóa là nêu ý chỉ hiển bày khó khăn, thành ở đây là hơn. Ở đoạn sau, nay ta ở thế gian này thành Phật là nói mình thành Phật. Ở trong đời ác là nói chỗ hóa độ của mình. Khiến bỏ năm... là nói ý hóa của mình. Vì hóa độ chúng sinh khiến được thoát ra, khiến có chỗ đạt được. Khiến được thoát ra là ra khỏi năm điều ác, năm thứ Thống, năm thứ Thiêu. Năm giới ngăn ngừa là giết, trộm, tà dâm, nói dối, uống rượu là năm điều ác. Gây ra năm điều ác này thì hiện đời bị nhà nước trị tội, thân gặp nguy hiểm. Nói

năm thứ thống là do năm điều ác này mà ở đời vị lai phải chịu quả báo trong ba đường. Nói năm thứ Thiêu là do đây mà có, làm cho phải chịu. Hàng phục hóa độ ý họ là hàng phục khiến họ phải theo phép, khiến giữ năm điều lành chính là năm giới, trái lại là năm điều ác - Được phước là do giữ năm giới này mà ở đời hiện tại thân an không khổ, trái lại là năm thứ Thống. Độ đời sống lâu, vào đạo Nê-hoàn là sau sinh về cõi Phật Di-đà, cuối cùng được Niết-bàn, trái lại là năm thứ Thiêu.

Phật nói: những gì là năm điều ác, năm thứ Thống, năm thứ Thiêu? Làm sao để tiêu trừ năm điều ác, khiến giữ năm điều lành phước đức. Độ đời sống lâu, vào Đạo Nê-hoàn.

Thứ ba là, ở trong riêng, những gì là năm điều ác, năm thứ Thống... là hỏi trước khởi sau, dưới là đối riêng mà luận, trong mỗi môn thì đều trước nói điều ác sau nói điều lành.

Điều ác thứ nhất là các loài trời, người máy cựa muốn làm các điều ác đều như thế, kẻ mạnh hiếp yếu, cướp bóc lẫn nhau, giết chóc tàn hại nhau, tha hồ ăn nuốt lẫn nhau, không biết tu điều lành, ác nghịch không có đạo đức, sau phải chịu hình phạt, tự nhiên hướng tới, thần minh nhớ biết. Không tha kẻ phạm tội, nên có kẻ nghèo cùng hèn hạ cô độc ăn xin, điếc mù câm ngọng, ngu si xấu ác, cuồng điên què quặt. Lại có kẻ giàu sang cao quý, tài cao sáng suốt... đều do đời trước từ hiếu hết mực tu lành chứa đức. Đời có đạo thường (luật pháp) không sợ phép vua luật nước tù đày, làm ác bị tội phải chịu hình phạt, mong cầu giải thoát khó được thoát ra. Thế gian có việc ấy, sự việc hiện tại, chết rồi sinh sang đời sau lại càng khốn khổ, vào chốn tối tăm, chuyển đời thọ thân khác. Vì như phép vua cực hình khốn khổ nên tự nhiên có nhiều đường vô lượng khổ não, chuyển đổi thân ấy, thay hình đổi dạng khác thường, tuổi thọ dài ngắn khác nhau, thần hồn rõ biết tự nhiên đi đến, chỉ có một mình. Cùng sinh lẫn nhau để trả báo cho nhau, không hề ngưng nghỉ. Tội Ác chưa hết thì không được lìa nhau, cùng thay đổi nhau, ở đấy không ngày thoát ra, khó được giải thoát, đau đớn không kể xiết. Trong đất trời tự nhiên có việc như thế, tuy không tức thời bạo ác đến ngay nhưng nẻo thiện ác đều theo về. Đó là Vương-xá Đại Ác, một Thống, một Thiêu, đau khổ như thế. Ví như lửa lớn đốt thân người. Người nào có khả năng ở trong đó mà nhất tâm chế phục ý mình, dứt thân chánh hạnh, làm các điều lành, không làm các điều ác thì thân được độ thoát, được các phước đức, vượt đời lên trời, vào đạo Nê-hoàn. Đó là điều lành lớn thứ nhất.

Trong môn đầu, trước nói điều ác, sau trở lại nói điều lành. Trong

các điều ác đầu tiên là nói Vương-xá điều ác, là nêu chung, kế luận, sau kết, dưới dụ để nói lỗi. Trong luận thì trước nói ác giết hại. Đời có thường đạo (luật pháp) phép vua... là y cứ vào giết hại mà nói khổ. Chết rồi... là đối với giết mà nói Thiêu. Trong điều ác trước nói trời, người, các loài... là nói người gây ra Ác. Muốn làm điều ác... là nói. Không biết tu... là nói lỗi gây ra ác. Trong phần đầu chính là nói lỗi. Lại kẻ giàu sang... là nêu lên được mất. Thống và Thiêu có thể biết, đó là chung sau. Ví như... là dụ nói tướng của Thiêu. Trong phần nói về điều lành thì trước luận, sau kết. Trong luận, trước nói người hay ở trong đó... chính là nói làm lành, ngược lại đối với điều ác ở trước thân riêng độ thoát, được phước đức là trái đối với thống, trái đối với thiêu. Đó là kết sau.

Phật nói điều ác thứ hai là, người trong thế gian cha con, anh em, vợ chồng đều không có nghĩa lý. Không thuận phép tắc, dâm đãng kiêu mạn đều muốn khoái ý, tha hồ buông lung, lừa dối lẫn nhau. Tâm miệng trái nhau, nói nghĩ không thật, dua nịnh bất trung, xảo trá lừa đảo, ganh ghét người hiền thiện, hãm hại người vào vòng oan nghiệt. Kẻ trên thì không rõ, lợi dụng bầy tôi, bầy tôi thì tha hồ tự dối trá, nhiều cách qua mặt pháp luật, cậy ỷ thế lực, ở địa vị bất chánh, làm việc dối lừa, mất cả trung kiên, không hợp lòng trời. Tôi thì dối lừa vua, con dối lừa cha, anh em chồng vợ bạn bè quên biết trong ngoài lại lừa dối nhau. Luôn có tâm ham muốn, sân giận, ngu si, chỉ muốn làm lợi cho riêng mình, có nhiều tham muốn, trên dưới trên dưới tâm coi như nhau. Tan nhà mất mạng chẳng đoái hoài trước sau. Thân thuộc trong ngoài bị tội diệt tộc. Hoặc lúc đó người nhà bè bạn, láng giềng người trong thôn chợ, kẻ ở rừng núi ngu si cùng theo sự việc mà giết hại nhau, giận hờn nhau kết thành oán. Ham thích ái nặng nề, thân khổ tâm mệt, như thế cuối cùng, không chỗ nương nhờ, riêng mình đến, riêng mình đi, không Vương-xá ai theo. Lành dữ họa phước theo mạng sinh ra, hoặc ở chỗ vui, hoặc vào khổ độc. Sau mới sửa đổi đâu còn kịp nữa. Người ở thế gian tâm ngu trí kém, thấy điều lành chê ghét chẳng chút mến mộ. Chỉ muốn làm điều ác, muốn làm điều không đúng pháp, thường có tâm trộm cướp, mong ham lợi của người, tiêu xài hết rồi lại càng đòi hỏi. Tà tâm bất chánh. Sợ người có sắc, chẳng dự bị tính toán, việc xảy ra mới ăn năn. Đời này hiện có phép vua tù tội, tùy tội mà chịu hình phạt. Vì đời trước không tin đạo đức, không tu gốc lành, nay lại làm điều ác, thiên thần rõ biết, ghi vào sổ sách. Khi tuổi thọ hết chết đến thì liền đọa vào đường ác. Nên có ba đường tự nhiên, khổ não không cùng, trôi lăn trong đó, nhiều đời nhiều kiếp không có ngày ra, khó được giải thoát, đau khổ khó kể xiết.

Đây là điều Đại Ác, một Thống, một Thiêu thứ hai, đau khổ như thế. Ví như lửa lớn đốt thân người. Người nào có khả năng ở trong đó nhất tâm chế phục ý mình, đoan thân chánh hạnh, làm các điều lành, chẳng làm các điều ác thì thân miệng độ thoát được các phước đức, sinh lên cõi trời, vào Đạo Nê-hoàn. Đó là hai điều lành lớn sau .

Trong môn thứ hai, trước nói điều ác sau nói điều lành. Trong điều ác thì trước nêu, kế luận, sau kết, dưới dụ để bày rõ. Trong phần luận thì trước nói điều ác. Đời nay có phép vua... là nói về thống thứ hai. Vì đời trước không tin... là nói về Thiêu thứ ba. Trong điều ác lại trước nói người gây ra điều ác đều không có nghĩa lý... là chánh nói gây ra điều ác. Phá nhà... là nói lỗi gây ra điều ác. Trong phần chánh gây ra ác, thì đều không nghĩa lý, không thuận pháp độ (luật pháp) nói rõ sự không lành. Dâm đãng khoái ý là cùng trộm cướp tha hồ buông lung, dối lừa lẫn nhau là chánh nói trộm cướp. Các thứ khác văn khá rõ ràng dễ biết.

Phật nói điều ác thứ ba, là người thế gian cùng sống nhờ nương tựa trong trời đất, tuổi thọ nào có bao lâu. Trên có bậc hiền minh trưởng giả, giàu sang tôn quý, dưới có kẻ nghèo cùng hèn hạ ngu si, ở giữa có kẻ không lành, thường có tâm tà ác chỉ nghĩ dâm dật, buồn phiền đầy ắp, ái dục cuồng loạn, ngồi đứng không yên. Ý tham tiếc giữ chặt, chỉ muốn chuyện hoang đường, liếc mắt đưa tình sắc đẹp lả lơi, ong bướm mặc tình, vợ nhà chán ghét, ra vào vụng trộm, hoang phí của tiền, việc làm không đúng pháp. Tụ hợp nhóm hội thi văn, dấy binh đánh nhau, cướp bóc giết hại, cưỡng đoạt không có đạo đức. Tâm ác bên ngoài chẳng tự tu nghiệp. Trộm cắp lấy được, muốn cho thành việc, cậy thế bức hiếp người khác, đem về cấp dưỡng vợ con, tha hồ khoái chí, hết mình làm vui. Hoặc đối với thân thuộc chẳng kể ttrên dưới, cửa nhà trong ngoài đều lo âu khổ sở. Cũng lại chẳng sợ lệnh cấm, phép vua luật nước. Các điều ác như thế dựa vào người quỷ. Mặt trời, mặt trăng soi thấy, thần minh ghi biết. Nên có ba đường tự nhiên, vô lượng khổ não trôi lấn trong đó đời đời kiếp kiếp không có ngày ra, khó được giải thoát. Đau đớn không thể nói. Đó là Đại ba điều ác, ba thứ Thống, ba thứ Thiệu, đau khổ như thế. Ví như lửa lớn đốt cháy thân người, người nào có khả năng ở trong đó mà nhất tâm chế phục ý mình, đoan thân chánh hạnh, làm các điều lành, chẳng làm các điều ác, thì thân được độ thoát, được các phước đức, được sinh lên cõi trời, vào Đạo Nê-hoàn. Đó là điều lành lớn thứ ba. Trong môn thứ ba này trước nói điều ác, sau nói điều lành. Trong điều ác thì trước nêu, kế luận, sau kết. Dưới là dụ để

hiển bày. Trong phần luận thì trước nói ác. Cũng chẳng sợ phép vua... là thống đại ác, như thế... là Thiêu. Trong phần ác thì trước nói người gây ra ác. Thường ôm lòng tà... là nói tạo ác tà dâm. Nhóm hợp giao kết... là nói lỗi gây ra ác. Vì hành dâm, tạo tác các việc giết, trộm... là nói lỗi ấy. Các thứ khác văn dễ hiểu.

Phật nói điều ác thứ bốn là, người thế gian không nghĩ tu điều lành, cùng nhau xúi giục, cùng làm các điều ác. Nói hai lưỡi, nói hung dữ, nói dối, nói thêu dệt. Nói cướp giựt, tranh cãi đấu loạn, ganh ghét người lành, phá hoại bậc hiền minh, lấy đó làm vui thích. Chẳng hiếu cha mẹ, khinh mạn Thầy tổ, bạn bè không tin, khó được thành thật, cao quý tự đại, cho mình là người có đạo đức, ngang dọc oai thế, xâm phạm mọi người không thể tự biết, làm điều ác không biết hổ thẹn. Tự ỷ sức mạnh, muốn người phải kính trọng, khó nhọc vì mình. Không sợ trời đất, các vị thần mặt trăng, mặt trời soi rõ. Không chịu làm điều lành, khó thể hàng phục giáo hóa. Tự mình ngông nghênh lếu láo, cho là tánh mình như thế. Không hề lo sợ, luôn có tâm kiêu mạn. Các điều ác như thế, thiên thần ghi biết. Ỷ đời trước có làm chút phước đức, vài việc lành nhỏ nhoi mà được phù trợ giúp đỡ. Đời này làm điều ác, phước đức hết rồi, các quỷ thần lành đều bỏ đi nơi khác. Thân như ở giữa khoảng không, chẳng nơi nương tựa. Tuổi thọ hết rồi thì các điều ác ùa về, tự nhiên bị ép bức cùng đến cướp đoạt. Lại trong sổ sách thần rõ biết ghi chép đầy đủ, tội lỗi kéo dắt đến nơi, tội báo tự nhiên khó lìa bỏ, cứ Vương-xá mực tiến tới trước mà vào thẳng vạc lửa nóng. Thân tâm tan nát, tinh thần đau khổ. Ngay lúc ấy ăn năn cũng không kịp. Đường trời sáng sủa, không được chậm trễ. Cho nên có ba đường tự nhiên, vô lượng khổ não trôi lăn trong đó, đời đời kiếp kiếp không có ngày ra, khó được giải thoát, đau khổ chẳng kể xiết. Đó là điều Đại Ác, Thống, Thiêu thứ bốn, đau khổ như thế. Ví như lửa lớn đốt cháy thân người. Nếu người nào có khả năng ở trong đó mà Vương-xá lòng chế phục ý mình, vững mình làm việc chánh hạnh, riêng làm các điều lành, chẳng làm các điều ác thì thân được độ thoát, được các phước đức, được sinh lên cõi trời vào Đạo nê-hoàn. Đó là điều lành lớn thứ tư.

Trong môn thứ bốn này, trước nói ác, sau nói điều lành. Trong điều ác thì trước nêu, kế luận, sau kết. Dưới dụ để hiển sáng. Trong phần luận thì trước nói điều ác: Như thế các ác thiên thần ghi nhớ... là nói về Thống. Tuổi thọ hết... là nói về thiêu. Trong điều ác ở trước nói người gây điều ác, chẳng nghĩ tu... chính là nói gây ra các điều ác nói dối,... bốn lỗi của miệng không đúng pháp nên gọi là nói dối. Ganh ghét

người hiền thiện... là nói gây ra lỗi Ác. Trong phần Thống là nói điều lành đời trước dứt hết thì nghiệp lôi ác kéo quỷ thần ghi chép dắt vào đường ác chịu khổ đốt cháy, nên gọi là Thiêu. Các thứ khác văn khá rõ dễ hiểu.

Phật nói điều ác thứ năm là, người thế gian dời đổi, cậy thế biếng lười, chẳng chịu làm lành, tu thân sửa nghiệp, nhà cửa quyến thuộc đói nghèo khổn khổ. Cha mẹ dạy răn thì trợn mắt nổi giận, nói khiến chẳng biết, bạo ngược phản nghịch (ngang ngược cãi lại) ví như kẻ thù. Không bằng chẳng có con, lấy cho không dè sẻn chừng mực, mọi người đều chán ghét. Phụ ân bạc nghĩa, chẳng có tâm đền đáp, nghèo thiếu khốn cùng chẳng còn được gì, bội bạc cướp đoạt, chơi bời buông lung, thường thường luống được, gạt gẫm lừa đảo mà có của để tự cung cấp và cho biếu. Ham mê rượu thịt, ăn uống vô độ, tha hồ chơi bời, ngang bướng lỗ mảng, chẳng biết tình người, cưỡng bức ép chế. Thấy người lành thì ganh ghét nói xấu, vô nghĩa vô lễ, không biết đoái hoài, tự lợi dụng chức quyền không nghe khuyên can. sáu thân quyến thuộc của cải có không đều chẳng biết đến. Chẳng nhớ ân cha mẹ, chẳng nghĩ thầy bạn. Tâm luôn nghĩ ác, miệng thường nói ác, thân luôn làm ác, không hề có Vương-xá chút điều lành. Chẳng tin kinh pháp, tiên thánh các Đức Phật. Chẳng tin hành đạo sẽ được giải thoát. Chẳng tin chết rồi thần thức còn sinh lại, chẳng tin làm lành được lành, làm ác bị ác. Muốn giết bậc chân nhân, đấu loạn chúng tăng, muốn giết hại cha mẹ anh em quyến thuộc, sáu thân ghét bỏ, muốn cho chết đi. Người đời như thế, tâm ý đều thế. Ngu si mê muội không dùng trí tuệ chẳng biết từ đâu sinh ra, chết rồi đi về đâu. Chẳng có lòng nhân, chẳng biết hiếu thuận, ác nghịch trời đất mà trong đó mong được may mắn, cầu được sống lâu, gặp khi chết đến từ tâm dạy răn khiến họ nghĩ điều lành, khai thị cho họ biết cõi sinh tử, lành dữ tự nhiên thật có mà chẳng chịu tin. Khổ tâm nói khuyên mà vô ích với người trong tâm bít lấp, ý chẳng mở mang hiểu rõ. Đến khi chết đến vừa sợ hãi vừa ăn năn. Chẳng tu điều lành sẵn, khi lâm vào đường cùng mới ăn năn, ăn năn nhưng nào có kịp. Trong khoảng trời đất năm nẻo rõ ràng, mênh mông mờ mịt, thiện ác báo ứng, họa phước phải chịu, thân tự gánh lấy không ai thay thế. Nhiều việc tự nhiên như thế ứng theo việc làm, tội lỗi theo mang, không thể lìa bỏ. Người thiện làm thiện từ vui vào vui từ sáng vào sáng. Người ác làm ác, từ khổ vào khổ, từ tối vào tối. Ai mà biết được, chỉ riêng có Phật mới biết mà thôi. Dạy răn mở bày, người tin rất ít, sinh tử không thôi, đường ác không dứt. Người đời như thế khó thể nói hết. Cho nên có ba đường tự nhiên,

vô lượng khổ não xoay lăn trong đó, đời đời kiếp kiếp không có ngày ra, khó được giải thoát, chẳng thể kể xiết. Đó là điều Đại Ác, Thống, Thiêu thứ năm. Cực khổ như thế. Ví như lửa lớn đốt cháy thân người. Người nào có khả năng ở trong đó Vương-xá lòng chế phục ý mình, vững mình chánh niệm, nói làm nương nhau. Việc làm chí thành, nói năng đúng lời, tâm niệm không đổi khác. Thực hành các điều lành, chẳng làm các điều ác thì thân được độ thoát, được các phước đức, sinh lên cõi trời, vào Đạo Nê-hoàn, đó là điều lành lớn thứ năm.

Trong môn thứ năm này, trước là ác, sau là thiện. Trong điều ác thì trước nêu, kế luận, sau kết. Dưới dụ để hiển sáng. Trong phần luận thì trước nói ác. Người đời như thế tâm ý... là điều Thống. Khi chết đến thì sợ sệt ăn năn... là Thiêu. Trong điều ác ở trước nói người gây ra điều ác. Dời đổi cậy thế biếng lười... chính là nói làm điều ác uống rượu. Người uống rượu không tu các hạnh lành, chẳng nhờ gia nghiệp, trái với giáo lệnh (khuyên răn) giận tức ham đấu tranh, bội bạc ân nghĩa, dối trá bạo ngược làm nhục người khác, lấy đó mà luận, mặc tình chơi bời buông lung... là nói lỗi gây ra điều ác, tướng lỗi rất nhiều văn không nói hết. Trong phần Thống thì nói hiện có ngu si ám chướng che tâm không hiểu biết, lấy đó làm Thống, cũng theo phép vua bị trị tội, văn lược qua không nói. Còn về thiêu... thì có thể biết. Như trên là luận riêng, Phật bảo Di-lặc rằng Ta bảo các ông đó là năm điều ác ở đời, cực khổ như thế. năm thứ Thống năm thứ Thiêu xoay vần sinh ra nhau, chỉ làm các điều ác, chẳng tu các gốc lành. Thảy đều tự nhiên vào các đường ác, hoặc đời này trước bị bịnh hoạn tai ương cầu chết chẳng được, cầu sống cũng không xong. Tội ác vời lấy, chỉ bày cho đại chúng đều thấy. Thân rồi liền đọa vào ba đường ác, khổ độc vô lượng tự thiêu đốt nhau, đến lâu sau cùng kết oan trái, từ nhỏ nhặt khởi lên bèn thành điều ác lớn. Đều do tham đắm sắc tài, không chịu bố thí, bị ngu si ham muốn bức ép theo tâm nghĩ tưởng, phiền não buộc ràng không cởi mở được. Tranh giành lợi sâu dày, không biết tỉnh ngộ. Giàu sang vinh hiển, lúc ấy khoái chí chẳng thể nhẫn nhục, chẳng lo tu điều lành. Oai thế không bao lâu thì đều tiêu mất, thân bị lao khổ, lâu sau càng dữ dội. Đường trời khắp bày, tự nhiên nêu rõ, giềng mối lưới giăng, trên dưới khớp nhau, lo lắng vội vàng phải vào trong ấy, xưa nay như thế. Đau đớn đáng thương thay! Phật bảo Di-lặc! thế gian như thế Phật đều thương xót, dùng năng lực oai thần dẹp tan các điều ác, đều khiến làm việc lành, bỏ các nghĩ suy, vâng giữ kinh giới, chịu thực hành Đạo pháp không hề trái nghịch, cuối cùng được đạo nê-hoàn hơn đời.

Đây là luận chung. Trong đó đầu tiên lại nói năm điều ác. Phật bảo Di-lặc: Thế gian như thế là trái ác nói thiện. Trong phần ác trước nói chung năm điều ác, năm Thống, năm Thiêu cùng xoay vần sinh ra nhau. Nhưng làm các điều ác... là nêu riêng. Trong phần riêng có hai: Trước nói từ ác sinh Thống, sinh Thiêu. Thân chết rồi đọa... là nói từ thiêu sinh ác, sinh Thống. Ở phần đầu trước nói chỉ làm các điều ác, không tu gốc lành là nói điều ác ấy. Thảy đều tự nhiên vào các đường ác là nói khởi thiêu. Hoặc đời này trước bị tai ương... là nói sinh ra Thống. Ở phần sau, trước nói thân chết rồi dẫn dắt vào ba đường ác... là nói thiêu. Đến lâu sau... là từ Thiêu sinh ra ác. Đến lâu sau, cùng kết oan trái, từ nhỏ khởi thành oán lớn là khởi ác sát sinh. Đều do tham đắm, chẳng chịu bố thí là khởi ác trộm cướp. Ngu si ham muốn ép bức tùy tâm nghĩ... là khởi ác tà dâm. Sau đấu tranh vì lợi, không chút tỉnh ngộ... là khởi ác nói dối. Giàu sang vinh hoa lúc ấy khoái ý... là khởi ác uống rượu. Đây là đều sinh ra điều ác thân bị... là từ ác sinh ra Thống. Bị năm ác trước thân chịu khổ nhọc, khổ thêm mãi không dứt gọi là lâu càng dữ dội... là nói tướng dữ dằn. Phàm ở thế gian, Đạo lý trong thiên hạ tự nhiên lập bày cho nên gọi là Đạo trời khắp bày. Gây ra điều ác ắt bày rõ gọi là nêu bày, thân theo lưới pháp thế gian nên gọi là giềng mối lưới giăng. Sang hèn trên dưới đều theo pháp thế gian nên gọi trên dưới khớp nhau. Tội đến không có bè bạn nên gọi là mênh mông mịt mờ vào trong ấy. Xưa nay có... là kết để hiển bày lỗi. Trên nói điều ác, dưới nói điều lành. Phật bảo Di-lặc thế gian như thế... là nhắc lại điều ác trước. Phật đều thương là nói thương xót. Dùng năng lực oai thần... là nói dạy dứt điều ác ở trước, dạy khiến theo điều lành, dẹp bỏ các điều ác, đều khiến làm điều lành. Dạy tu điều lành ở đời, bỏ quên các nghĩ ngợi tính toán. Vâng trì kinh pháp... là dạy tu tập điều lành xuất thế, thọ đạo không lỗi là nói Nhân xuất thế, cuối cùng được... là nói thành tựu quả xuất thế. Trên là phần thứ ba nói năm ác... là lỗi của nghiệp khổ.

Phật nói: nay các ông và trời, người cùng người đời sau được Phật dạy khuyên nên suy nghĩ kỹ. Hãy ở trong đó mà vững tâm chánh hạnh. Trên là vua làm điều lành, đốc thúc dạy bảo kẻ dưới. Cùng trao truyền ra lệnh đều phải tự giữ mình ngay thẳng, tôn bậc Thánh, kính điều lành, nhân từ bác ái, lời Phật dạy răn không dám trái thiếu phụ rẫy. Phải cầu vượt đời, cắt đứt sinh tử và các gốc khổ. Xa lìa ba đường là nẻo vô lượng lo sợ khổ đau. Các ông phải rộng trồng gốc đức, thi ân bố thí, chớ phạm đạo cấm. Phải nhẫn nhục siêng năng, Vương-xá lòng trí tuệ cùng giáo hóa nhau, lập đức làm lành, chánh tâm chánh ý. Trai giới thanh

tịnh Vương-xá ngày Vương-xá đêm thì hơn cả ở nước Vô Lượng Thọ làm điều lành trăm năm. Vì sao? Vì cõi nước Phật ấy vô vi tự nhiên, đều chứa các điều lành, không có mảy may điều ác. Ở đây tu điều lành mười ngày mười đêm thì hơn cả ở trong các cõi nước chư Phật ở phương khác làm điều lành ngàn năm. Vì sao? Vì ở cõi nước Phật phương khác làm lành rất nhiều, làm ác rất ít, phước đức tự nhiên, không gây các điều ác. Chỉ ở cõi này rất nhiều điều ác, không có tự nhiên, cực khổ mong cầu, lại khinh dễ coi thường tâm khổ thân khốn, ăn uống khổ độc. Như thế các điều ác không hề ngưng nghỉ. Ta thương trời, người và các ông, hết lòng khuyên dụ, dạy khiến tu điều lành, tùy nghi khai đạo dắt dẫn, trao cho kinh pháp, đều nên vâng làm, ở ý mong cầu đều khiến được đạo. Phật đã đến khắp các cõi nước thành ấp, đồi núi xóm làng, đều được dạy dỗ, thiên hạ hòa thuận, nhật nguyệt sáng tỏ, mưa thuận gió hòa, tai ương không khởi, nước giàu dân an, đao binh không có. Kính trọng nhân đức, tu các lễ nghi. Phật nói ta thương trời, người các ông còn hơn cha mẹ thương con. Nay ta ở cõi đời này thành Phật, hàng phục năm ác, diệt trừ năm Thống, dứt bỏ năm Thiêu. Lấy thiện sửa ác, cứu khổ sinh tử, khiến được năm đức, an trụ trong vô vi. Khi ta diệt độ rồi thì kinh đạo mất dần, người lại dua nịnh dối trá, lại làm các điều ác, năm Thiêu, năm Thống. Lại như pháp trước, lâu sau càng dữ dần không thể kể xiết. Ta chỉ nói lược cho các ông nghe mà thôi - Phật bảo Di-lặc rằng: các ông nên khéo suy nghĩ cùng răn dạy nhau như kinh pháp của Phật, không được trái phạm. Do đó Bồ-tát Di-lặc chấp tay bạch Phật rằng: Lành thay! Lời Phật nói: Người đời đúng thật như thế. Như Lai thương xót rộng khắp đều khiến được độ thoát. Chúng con nguyện vâng lời Phật răn dạy, chẳng dám trái bỏ.

Phần thứ bốn là, khuyên người tu xả bỏ. Trong đó có hai: Một là, Như Lai khuyên tu; hai là, Di-lặc hiểu rõ vâng làm. Phần Vương-xá có ba: Một là, lý chánh khuyên; hai là, Ta thương các ông là nêu hiện tại dạy khuyên ích hóa; ba là, Ta ở đời này là nói đã diệt độ rồi thương xót mà khuyên. Trong phần đầu có hai: Một là, lý chánh khuyên; hai là, các ông rộng gieo trồng đức... là nói tu cao quý, thêm người nêu ý. Trong phần chánh khuyên, trước là khuyên tự làm, được lời trong kinh Phật phải suy nghĩ kỹ. Vững tâm chánh hạnh, người đứng đầu,... là khuyên hóa tha. Người đứng đầu,... là làm lành, đốc thúc dạy dỗ... là dạy người tu điều lành. Phải cầu vượt hơn đời, cứu giúp sinh tử... là dạy người lìa điều ác. Trong phần nêu đây thì trước nói cõi này Vương-xá ngày tu điều lành bằng cõi Vô Lượng Thọ làm lành trăm năm, vì sao... là giải thích

cõi này tu điều lành mười ngày thì hơn các cõi nước Phật khác làm lành ngàn năm. Vì sao... là giải thích. Trong đoạn đầu này, các ông rộng tu gốc đức là nêu chung. Thi ân bố thí là nêu riêng. Trong phần nêu riêng sáu pháp Ba-la-mật là hạnh tự lợi. Ban ân là đàn độ, chớ phạm là giới độ, nhẫn nhục là nhẫn độ, siêng năng là tấn độ, nhất tâm là thiền độ, trí tuệ là tuệ độ. Ngày càng giáo hóa là hạnh lợi tha. Lập đức làm lành là kết chung. Đối với việc làm lành này thì chánh tâm chánh ý, trai giới thanh tịnh là chỉ thiện. Vì ở đây tu khó nên Vương-xá ngày thì hơn cõi Vô Lượng Thọ làm lành một trăm năm - Phần hai ở dưới thì nêu mình ở hiện tại hóa ích khuyên dạy. Trong đó trước dạy người tu điều lành được vui. Phật nói... là nói dạy người dứt ác lìa khổ. Sau đó phần thứ ba là, nêu mình diệt độ rồi thương xót khuyên tu. Trước nêu việc mình mất rồi, bảo Di-lặc... là khuyên người tu dứt bỏ. Trên là Phật khuyên, dưới là Di-lặc hiểu vâng làm. Di-lặc bạch Phật nói rằng: Loài người thật đúng thế là nhận hiểu. Như Lai thương xót là nói mình vâng làm.

Trên là bốn đoạn, hợp thành phần thứ hai, rộng nêu việc Ta-bà dơ ác khiến người nhàm chán lìa bỏ.

Dưới đây là phần thứ ba, y cứ vào cõi Vô Lượng Thọ luận về được mất, khiến người tu xả bỏ. Trong đó có năm: Một là, Phật khuyên A-nan đảnh lễ Vô Lượng Thọ; hai là, A-nan vâng lời kính lễ Phật ấy; ba là, do thưa hỏi trước Phật Vô Lượng Thọ phát ra ánh sáng chiếu khắp; bốn là, do Phật chiếu sáng mà kia đây đều thấy nhau; năm là, do thấy nhau mà nêu bày đầy đủ việc được mất, khiến người tu xả bỏ.

Phật bảo A-nan rằng: Ông nên sửa y, chấp tay cung kính lễ Phật Vô Lượng Thọ, các Đức Phật Như Lai ở các cõi nước trong mười phương thường cùng khen ngợi Phật ấy vô trước, vô ngại.

Ở đoạn đầu, trước bảo A-nan lễ Đức Phật ấy. Cõi nước mười phương... là nêu các Đức Phật cùng khen, thành tựu việc đảnh lễ. Do đó, A-nan sửa y, chánh thân hướng về phía Tây, cung kính chấp tay, năm vóc sát đất, lễ Phật Vô Lượng Thọ, bạch rằng: Bạch Đức Thế Tôn, con nguyện thấy Đức Phật ấy và đại chúng các Bồ-tát, Thanh văn ở cõi nước An lạc.

Trong đoạn hai, trước nói A-nan vâng lời đảnh lễ. Bạch Phật rằng... là thỉnh cầu được thấy Đức Phật ấy. Cầu thấy Hóa chủ ở cõi nước An lạc. Cầu thấy nơi ấy và các Bồ tát... là cầu thấy đại chúng ấy.

Nói lời ấy xong, tức thì Phật Vô Lượng Thọ phát ánh sáng rực rỡ chiếu khắp tất cả thế giới của các Đức Phật, núi Kim cang Vi, núi Chúa Tu-di, các núi lớn nhỏ, tất cả mọi vật đều cùng Vương-xá màu, ví như

kiếp thủy, nước đầy khắp thế giới. Trong đó, muôn vật chìm mất không hiện, mênh mông trắng xóa, chỉ thấy toàn nước. Ánh sáng của Đức Phật ấy cũng giống như thế. Tất cả ánh sáng của chúng Thanh văn, Bồ-tát đều ẩn mất, chỉ thấy ánh sáng của Phật chói lòa rực rỡ.

Trong đoạn thứ ba, trước nói Phật phát ánh sáng chiếu khắp tất cả đều đồng Vương-xá màu. Tiếp là dụ nêu rõ, dưới là họp lại để hiển bày.

Khi ấy, A-nan liền thấy oai đức vòi vọi của Phật Vô Lượng Thọ như núi Chúa Tu-di cao hơn tất cả các thế giới, tướng tốt sáng chói đều chiếu soi tất cả. bốn chúng trong hội này cùng lúc đều thấy. Cõi kia thấy cõi này, cũng giống như thế.

Trong đoạn thứ bốn, trước nói cõi này thấy cõi kia, sau cõi kia thấy cõi này. Trong đây, thấy kia thì trước nói A-nan thấy, sau đại chúng thấy.

Bấy giờ, Phật bảo A-nan và Bồ-tát Từ Thị rằng: các ông thấy cõi nước ấy từ đất trở lên đến trời Tịnh cư, trong đó có bao nhiêu vật nhiệm màu trang nghiêm thanh tịnh tự nhiên đều thấy phải chăng? A-nan thưa, đúng thế, chúng con đã thấy. Các ông có nghe đại âm thanh của Phật Vô Lượng Thọ tuyên bố dạy dỗ chúng sinh ở tất cả thế giới chăng? A-nan thưa, “Vâng chúng con có nghe”. Nhân dân ở cõi nước ấy nương nhờ cùng điện bảy báu trăm ngàn do-tuần, không hề chướng ngại, đến khắp mười phương cúng dường các Đức Phật, các ông lại có thấy chăng?

A-nan thưa: Chúng con đã thấy.

Nhân dân cõi ấy có thai sinh, các ông có thấy chăng?

Thưa rằng: Đã thấy. Loài thai sinh ấy ở trong cung điện chu vi một trăm do-tuần, hoặc năm trăm do-tuần, đều thấy ở trong ấy hưởng các điều vui sướng như trên tầng trời Đao-lợi cũng đều tự nhiên.

Khi ấy, Bồ-tát Từ Thị bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế Tôn, do nhân duyên gì, nhân dân cõi nước ấy có thai sinh, hóa sinh. Phật bảo Từ Thị rằng: Nếu có chúng sinh tu các công đức với tâm nghi ngờ, nguyện sinh về nước ấy là không hiểu trí Phật, là trí không thể nghĩ bàn, trí không thể gọi tên, trí Đại thừa rộng lớn, trí cao tột nhất không gì so sánh được. Nếu đối với các trí này nghi ngờ không tin, cũng không tin tội phước, tu tập gốc lành mà nguyện sinh về nước ấy thì các chúng sinh này sinh lên cung điện kia sống lâu năm trăm năm, thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe kinh pháp, chẳng thấy thánh chúng Bồ-tát, Thanh văn. Thế nên ở cõi nước ấy gọi là thai

sinh. Nếu có chúng sinh sáng suốt tin trí Phật, cho đến thắng trí (trí cao tột...) mà y theo các công đức lòng tin hồi hướng thì các chúng sinh này ở trong hoa bảy báu tự nhiên hóa sinh ngồi kiết già, chốc lát thì thân tướng sáng rực trí tuệ công đức, thành tựu đầy đủ như các Bồ-tát. Lại nữa, này Từ Thị, các Đại Bồ-tát ở phương khác phát tâm muốn thấy Phật Vô Lượng Thọ, cung kính cúng dường Phật ấy và các Thánh chúng Thanh văn, Bồ-tát thì Bồ-tát ấy khi qua đời sẽ được sinh về cõi nước Phật Vô Lượng Thọ, tự nhiên hóa sinh trong hoa bảy báu. Này Di-lặc phải biết rằng loài hóa sinh ấy có trí tuệ hơn loài thai sinh không có trí tuệ. Loài này suốt năm trăm năm, thường không thấy Phật, không nghe kinh pháp, không thấy chúng Bồ-tát, Thanh văn. Vì không cúng dường Phật nên không biết pháp thức Bồ-tát, không được tu tập các công đức. Phải biết rằng người này đời trước không có trí tuệ, nghi ngờ mà bị như thế. Phật bảo Di-lặc rằng: Vì như Chuyển luân thánh vương, riêng có cung điện bảy báu trang sức, bày các giường ghế, treo các phướn lọng. Nếu có các Thái tử của các vua nhỏ phạm tội bị nhốt vào cung điện ấy, bị trói buộc bởi các xích vàng, cung cấp đầy đủ các thức ăn uống, y phục, giường nệm, hoa hương, âm nhạc như Chuyển luân vương không thiếu thốn chút nào, thì ý ông thế nào, các con vua nhỏ này có vui thích chăng? Thưa rằng; không vui thích ở đấy mà chỉ tìm mọi cách, dùng các sức mạnh để tự thoát ra. Phật bảo Di-lặc rằng các chúng sinh ấy cũng giống như thế. Do nghi ngờ trí Phật nên sinh vào cung điện bảy báu ấy, không có hình phạt cho đến không có Vương-xá niệm ác. Nhưng suốt năm trăm năm không thấy Tam bảo, không được cúng dường, tu các gốc lành. Lấy đó làm khổ, dẫu có các vui khác cũng không thích ở đấy. Nếu các chúng sinh biết được gốc tội, rất tự ăn năn sửa đổi trách mình, mong cầu lìa khỏi chỗ ấy thì liền được như ý. Đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ cung kính cúng dường thì cũng được đến khắp các chỗ của vô lượng vô số các Như Lai, tu các công đức. Này Di-lặc nên biết, có Bồ-tát nào sinh nghi ngờ thì bị mất lợi lớn. Thế nên phải biết sáng suốt tin trí tuệ Vô thượng của các Đức Phật.

Trong đoạn thứ năm, trước là nói cái "Được ấy", khiến người nguyện cầu, sau là nói "Mất ấy" khiến người nhàm chán lìa bỏ. Trong phần nói cái được thì Như Lai có ba câu hỏi, A-nan ba lần đáp. Văn khá rõ. Trong phần nói cái mất thì trước nói cái lỗi của thai sinh. Nếu có chúng sinh nào biết gốc tội... là dạy người tu xả bỏ. Trong phần nói mất, văn riêng có bốn: Một là, nói nước ấy có quả thai sinh; hai là, từ Thị bạch Phật... là luận nhân làm sáng tỏ quả; ba là, lại nữa Từ Thị... là

đối với hơn mà bày thua kém; bốn là, Như Chuyển luân vương... là nói lỗi. Trong đoạn đầu Như Lai trước hỏi: Nhân dân nước ấy có thai sinh ông có thấy chăng? A-nan kế đáp mình có thấy. Như Lai lại vì luận đủ. Trong đoạn thứ hai, trước Di-lặc hỏi, vì nhân duyên gì nhân dân nước ấy có thai sinh hóa sinh, chính là luận về thai sinh, y cứ vào hóa sinh mà hiển bày. Hỏi câu ấy để được rõ, Phật đáp. Trong đó trước nói nhân của thai sinh. Nếu có chúng sinh sáng suốt tin trí Phật... là nói nhân hóa sinh. Trong nhân thai sinh, trước nói nhân ấy. Chúng sinh này sinh về nước ấy... là nói nhân được quả. Trong phần nói nhân, nếu có chúng sinh nào với tâm nghi ngờ... là nói lược "Cái mất" ấy. Tu các công đức nguyện sinh về nước ấy là nói lược cái được ấy. Chẳng hiểu trí Phật... là nói rộng cái mất ấy. Đối với trí Phật mà nghi ngờ không tin là cái mất. Trong đó, trước nói không hiểu trí Phật, câu này là chung. Không thể nghĩ bàn là riêng trí Phật sâu kín, các thứ khác không lường biết được nên gọi là trí không thể nghĩ bàn. Trí Phật rất nhiều không thể nói hết nên gọi là trí không thể gọi tên. Đối với các pháp môn biết cùng tận nên gọi là quảng trí (trí cao tột không gì sánh bằng). Đối với đây... là kết. Cũng tin... là nói rộng về đức. Sau trong phần được quả thì trước luận, sau kết. Trong phần nói hóa sinh thì trước nói nhân ấy. Các chúng sinh này... là nói nhân được quả. Từ phần thứ ba là, đối với hơn mà nói thua kém. Trong đó, trước nêu cái hơn của hóa sinh, sau nói cái thua kém của thai sinh. Văn khá rõ. Từ phần thứ bốn là, nói cái lỗi của thai sinh, y cứ theo dụ mà hiển bày. Như Lai trước lập dụ hỏi lại, Di-lặc kế đáp, không phải là đáp chung. Nhưng các thứ... là hiển bày riêng. Phật bảo... là Như Lai luận rõ, nói thai sinh không có các khổ khác, chỉ năm trăm năm không thấy Tam bảo, không được tu điều lành, lấy đó làm khổ. Vì khổ đó nên tuy vui mà không vui. Từ trên bốn đoạn hợp thành phần một, nói cái mất (lỗi) của thai. Từ phần hai là, dạy người tu xả bỏ. Nếu chúng sinh biết gốc tội, tự rất ăn năn sửa đổi cầu xa lìa chỗ ấy chính là dạy tu xả bỏ. Biết gốc tội nghi ngờ trí Phật, rất tự hối trách thì liền được... là nói tu được. Di-lặc phải biết có... là kết khuyên tu học. Đây là nêu cái mất (lỗi) để hiển bày cái được mà khuyên.

Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng, Bạch Đức Thế Tôn, ở thế giới này có bao nhiêu Bồ-tát bất thối sinh về nước Phật ấy? Phật bảo Di-lặc rằng ở thế giới này có sáu mươi bảy ức Bồ-tát Bất thối vãng sinh về nước ấy. Mỗi Bồ-tát đã từng cúng dường vô số các Đức Phật. Kế như Di-lặc, các tiểu Bồ-tát hạnh và các người tu tập ít công đức không thể kể hết đều sẽ vãng sinh . Phật bảo Di-lặc không chỉ các Bồ-tát ở cõi ta vãng

sinh về nước ấy mà ở các cõi Phật phương khác cũng lại có Bồ-tát vãng sinh như thế.

Đức Phật thứ nhất tên là Viễn Chiếu, ở đấy có một trăm tám mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ hai tên là Bảo Tạng, ở đấy có chín mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ ba tên là Vô Lượng Âm, ở đấy có hai trăm hai mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ bốn tên là Cam Lộ Vị, ở đấy có hai trăm năm mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ năm tên là Long Thắng, ở đấy có mười bốn ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ sáu tên là Thắng Lực, có mười bốn ngàn ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ bảy tên là Sư Tử, có năm trăm ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ tám tên là Ly Cấu Quang, có tám mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ chín tên là Đức Thủ, có sáu mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ mười tên là Diệu Đức Sơn, có sáu mươi ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ mười một tên là Nhân Vương, có mười ức Bồ-tát đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ mười hai tên là Vô Lượng Hoa, có vô số chẳng thể xưng kể các chúng Bồ-tát đều không lui sụt, trí tuệ mạnh mẽ, đã từng cúng dường vô lượng các Đức Phật. Trong bảy ngày có khả năng thâu giữ pháp tu vững chắc của trăm ngàn ức kiếp Đại sĩ Bồ-tát này đều sẽ vãng sinh.

Đức Phật thứ mười ba tên là Vô Úy, có bảy trăm chín mươi ức chúng Đại Bồ-tát, còn các tiểu Bồ tát và các Tỳ-kheo không thể nói hết đều sẽ vãng sinh - Phật bảo Di-lặc: Chẳng phải chỉ có các Bồ-tát trong cõi nước của mười bốn Đức Phật này đều sẽ vãng sinh mà vô lượng các cõi nước Phật ở thế giới mười phương, số người vãng sinh cũng giống như thế, rất nhiều vô số. Ta chỉ nói danh hiệu các Đức Phật mười phương và các Bồ-tát, Tỳ-kheo sinh về nước ấy thì suốt ngày đêm trong Vương-xá kiếp cũng nói chưa hết. Nay ta chỉ nói lược cho ông nghe thôi.

Thứ bốn là, lại gồm các vị bậc thượng vãng sinh nước ấy. Trong đó, trước nói Bồ-tát cõi này vãng sinh về nước ấy. Di-lặc trước hỏi, Như Lai sau luận. Phật bảo Di-lặc chẳng phải chỉ có... là nói rộng Bồ-tát các nước khác vãng sinh. Trong đó trước là chung, Phật thứ nhất... là nêu riêng. Nếu số Bồ-tát mười ba cõi nước vãng sinh, chung với Ta-bà nêu riêng mười bốn cõi nước. Chẳng phải chỉ có... là nêu chung các nước khác, nói đều vãng sinh rất nhiều vô lượng không thể nói đủ. Nêu đây khiến người cầu sinh chuyên chú. Như trên là phần Chánh tông.

Dưới đây là phần lưu thông. Trong đó có bốn: Một là, Như Lai khen kinh, khuyên học; hai là, khi ấy Thế Tôn nói kinh này... là nói lợi ích, các người hiểu đạo; ba là, đất rung chuyển phát ra ánh sáng, mưa hoa, trổi nhạc để giúp chúng thêm tin sâu; bốn là, nói chỗ lợi ích rất nhiều, đại chúng đồng vui mừng.

Trong phần đầu có năm: Một là, nêu lợi ích của việc nghe, khuyên người vâng làm; hai là, nay ta vì các chúng sinh... là dạy người thưa hỏi để hết nghi; ba là, ta ở đời tương lai, kinh đạo dần mất... là nói kinh này cứu giúp, được lưu lại trăm năm; bốn là, Phật bảo Di-lặc... là nói kinh này khó nghe, giúp người sinh kính trọng; năm là, thế nên pháp ta như thế... là kết khuyên tu học.

Phật bảo Di-lặc; người nào nghe được danh hiệu Đức Phật ấy mà vui mừng hớn hở, dù chỉ niệm Vương-xá niệm, phải biết người này được lợi ích lớn. Cho nên đầy đủ công đức vô thượng. Thế nên Di-lặc, nếu có lửa lớn đầy khắp tam thiên đại thiên thế giới thì cũng phải đến đây để nghe kinh pháp này mà vui mừng tin ưa, thọ trì đọc tụng. Đúng theo lời dạy mà tu hành. Vì sao? Vì có nhiều Bồ-tát muốn nghe kinh này mà chẳng thể được. Nếu có chúng sinh nào nghe kinh này thì đối với đạo Vô thượng không bao giờ còn lui sụt. Thế nên phải chuyên tâm tin nhận trì tụng, đúng như lời dạy thực hành.

Trong phần đầu có hai: Một là, nói được nghe danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ thì được lợi ích sâu rộng, khuyên học kinh này. Y kinh nghe tên nên khuyên học. Nếu có chúng sinh nghe kinh này... là nói nghe kinh này được lợi ích rộng lớn, nêu khuyên người vâng làm. Trong phần nói nghe danh hiệu Phật được lợi ích, thì có người được nghe danh hiệu Phật ấy mà vui mừng hớn hở dù chỉ niệm Vương-xá niệm là được lợi ích lớn, tức nói nghe danh hiệu Phật thì được nhiều lợi ích. Thế nên... là khuyên học kinh này, vì trong kinh này nói nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ, thì được nhiều lợi ích. Cho nên nếu lửa lớn đầy khắp cõi Tam thiên thì cũng phải đến đây để nghe nhận kinh này. Huống nữa lại trừ được

nạn nhỏ. Vì sao... vì giải thích: Có nhiều Bồ-tát muốn nghe kinh này mà không được, cho nên cần phải lắng nghe. Sau phần nói nghe kinh được lợi ích, nếu nghe kinh này thì đối với đạo Vô thượng không bao giờ còn lui sụt là nêu lợi ích nghe kinh. Thế nên phải chuyên tâm... là khuyên người tu học. Trên đây là phần một nêu lợi ích nghe kinh, khuyên người vâng làm.

Nay ta vì các chúng sinh nói kinh pháp này giúp cho thấy Phật Vô Lượng Thọ và các chúng sinh ở cõi nước ấy, những việc phải làm thì đều nên thưa hỏi, nếu không, khi ta diệt độ rồi lại sinh nghi ngờ.

Thứ hai là, dạy người thưa hỏi để hết nghi ngờ. Ta vì chúng sinh nói kinh pháp này giúp cho thấy được Phật Vô Lượng Thọ và các việc làm ở cõi nước ấy là nêu ý hóa của mình, đều nên thưa hỏi, chính là khuyên thỉnh quyết. Không được... là ngăn người sau nghi ngờ.

Ở đời tương lai kinh đạo sẽ diệt mất, ta vì lòng từ bi thương xót mà đặc biệt lưu lại kinh này trong một trăm năm. Nếu chúng sinh nào gặp kinh này tùy ý nguyện cầu đều được độ thoát.

Thứ ba là, nói kinh này được lưu lại trăm năm. Ở đời vị lai kinh đạo diệt mất là nêu việc kinh pháp diệt mất ở đời vị lai. Chánh pháp của Phật Thích-ca có năm trăm năm, tượng pháp có một trăm năm, mạt pháp mười ngàn năm. Tất cả đều qua gọi là diệt mất hết. Ta vì lòng từ bi... là nói ý lưu lại của mình. Phật vì lòng từ bi thương xót chúng sinh, cho nên pháp diệt hết rồi, chỉ lưu lại kinh này một trăm năm để cứu độ. Vì trong kinh này chỉ bày Tịnh độ giúp người cầu sinh, cho nên riêng lưu lại - kinh Đại Niết-bàn hiển bày Phật tánh, Thánh giáo rất sâu xa, bậc Thánh vào trước ẩn rồi nên mất trước. kinh này dạy người chán khổ cầu vui, cứu hạng người phàm trung nên mất sau. Pháp tùy người khác nhau nên diệt mất khác nhau. Nếu có chúng sinh nào gặp kinh này thì nguyện cầu gì đều được là nói lợi ích lưu kinh - Pháp diệt hết rồi một trăm năm sau nghe được còn lợi ích vãng sinh Tịnh độ, huống gì nay nghe được sao lại chẳng sinh? Chỉ cho ý lưu kinh của Phật nên nói nay kinh này có người cầu sinh, chắc chắn được vãng sinh, chớ nên nghi ngờ.

Phật bảo Di-lặc rằng: Như Lai ra đời khó gặp khó thấy. Các kinh đạo của Phật rất khó được nghe. Các pháp cao siêu của Bồ-tát, các Ba-la-mật cũng khó được nghe. Gặp thiện tri thức nghe pháp làm theo việc này cũng rất khó. Nếu nghe kinh này mà tin ưa thọ trì thì thật là điều khó trong những điều khó, không gì khó hơn.

Thứ bốn là, nêu kinh khó nghe, khiến người sinh tâm kính trọng. Như Lai ra đời khó gặp khó thấy là nói Phật khó gặp. Sinh cùng thời với

Phật gọi là gặp, mắt nhìn thấy gọi là thấy, những việc này đều rất khó. Kinh đạo của các Phật rất khó được nghe... là nói pháp khó nghe. Trong đó trước nói kinh giáo khó nghe, tay được quyển kinh gọi là được, tai nghe gọi là nghe. Cũng có thể lãnh hội, đọc tụng gọi là được, tai nghe gọi là nghe, những việc này đều khó. Pháp cao siêu của Bồ-tát... là nói hạnh pháp nghe được rất khó. Gặp thiện tri thức làm theo cũng khó, là nói tu hành khó. Đây trước là nêu nếu nghe kinh này mà tin ưa thọ trì thì là điều khó trong những điều khó, đối với ba thứ trước mà nói kinh này trong tu học rất là khó. Các nghĩa khác, pháp khác ở mọi nơi tuyên nói mở bày Tịnh độ, dạy người vãng sinh thì riêng kinh này là khó nhất.

Thế nên pháp ta làm như thế, nói như thế, dạy như thế phải nên tín thuận, đúng như pháp mà tu hành.

Thứ năm là, kết khuyên tu học. Nói thế là kinh pháp này có nhiều lợi ích. Trong đó tu học rất khó được. Nay ta giảng nói, nói pháp của ta là nêu kinh pháp này. Làm như thế là nói Di-đà Như Lai tu nguyện tu hạnh mà được thân, được cõi nên gọi là làm như thế. Nói như thế là Như Lai trước nay vì chúng giảng nói, gọi là nói như thế. Dạy như thế là Như Lai trước nay dạy người vãng sinh gọi là dạy như thế. Đây là nêu pháp được phải nên tín thuận, đúng pháp tu hành là kết khuyên tu học.

Khi Thế Tôn nói kinh pháp này, vô lượng chúng sinh đều phát tâm Vô thượng Chánh giác, mười hai ngàn na-do-tha người đều được pháp nhãn thanh tịnh hai mươi hai ức các vị trời được quả A-la-hàm, tám mươi muôn vị tỳ-kheo được lậu tận ý giải, bốn mươi ức Bồ-tát đều được không lui sụt, dùng công đức của thệ nguyện sâu rộng để tự trang nghiêm, ở đời tương lai sẽ thành Chánh giác.

Đoạn thứ hai là, nói lợi ích. Có lợi ích vô lượng chúng sinh phát tâm Chánh giác khởi nguyện. Nghe Phật Di-đà phát nguyện tu hạnh được Tịnh độ Phật, giáo hóa chúng sinh, nguyện đồng với Phật, gọi là tâm Chánh giác. Sau nói được đạo, trước nhỏ sau lớn. Chúng sinh Tiểu thừa nghe nói Ta-bà dơ ác đáng chán, tâm rất chán lìa nên được quả nhỏ. Trong đó, trước nói được Pháp nhãn thanh tịnh, thành Tu-đà-hoàn, thấy bốn chân đế gọi là Pháp nhãn. Kế được A-na-hàm, sau được La-hán. Còn chúng sinh Đại thừa nghe Phật Di-đà thành tựu đức rộng độ, vững tâm nguyện cầu nên được không lui sụt. Nghe kinh này có nhiều lợi ích thề muốn cứu độ gọi là dùng công đức của thệ nguyện rộng lớn để tự trang nghiêm. Do đấy mà được quả nên nói tương lai sẽ thành Chánh giác.

Bấy giờ tam thiên đại thiên thế giới sáu thứ rung chuyển, ánh sáng

rực rỡ chiếu khắp cõi nước mười phương, trăm ngàn âm nhạc tự nhiên trỗi lên, vô lượng hoa đẹp lăng xăng rơi xuống.

Đoạn thứ ba là, Như Lai biến hóa khắp để mọi người thêm kính trọng, nên dùng năng lực thần thông làm cho mặt đất rung chuyển, phát ra ánh sáng, trỗi nhạc mưa hoa, sáu thứ rung chuyển như trên.

Phật nói kinh này xong, Bồ-tát Di-lặc và các chúng Bồ tát ở mười phương đến cùng Trưởng lão A-nan, các đại Thanh văn, tất cả đại chúng đều rất vui mừng.

Đoạn thứ bốn là, nói lợi ích rộng khắp, giáo pháp thích hợp với các căn cơ, đại chúng đều vui mừng.

❒

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 131

KINH VÔ LƯỢNG THỌ NGHĨA SỚ

SỐ 1746

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ1746

KINH VÔ LƯỢNG THỌ NGHĨA SỚ

Cát Tạng soạn.

Chân cực lặng lẽ, lấy vắng lặng làm tông, bất động đối với muôn cảnh, không nghĩ ngợi mà soi chiếu, lắng trong sâu xa chẳng hình bóng mà ứng hiện. Song cơ cảm chẳng đồng, việc hóa độ không phải một, nên thân có lớn nhỏ, tuổi thọ có dài ngắn, giáo pháp có tinh thô, cõi nước có tịnh uế mà làm lợi ích muôn thứ khác nhau, chứng ngộ chẳng phải một. Tịnh độ An Dưỡng ở Tây phương, người chân thuần ở nước ấy, nhiều kiếp cảm thánh cũng lâu dài. Đức Di-đà Thế Tôn nương nguyện đời trước mà ứng thân ở cõi Tịnh, bày sống lâu để khiến chúng sinh cõi đời có năm thứ vẩn đục được nghiệp thù thắng thanh hư. Bày khiến cho ba bậc người tu hành được điều lành lâu dài. Mười niệm nguyện thành, khi qua đời thì vãng sinh. chín bậc hạnh lập báo hết thì liền về. Nói về cõi nước kia thì cung điện bảy báu, ao vàng cây ngọc cùng sáng lấp lánh. Cơm ăn áo mặc tự nhiên trăm vị. Nói về người thì hiền thánh cùng huân tu, thân sắc vàng ròng tự nhiên hóa sinh, bẩm thọ được thân hư vô, thể vô cực, tâm nương cảnh chân thật, thường giảng nói Đại thừa, nói rõ pháp tướng, vui sướng vô cùng.

Tông chỉ kinh này gồm có hai: Một là Pháp Tạng tu nhân cảm được quả Tịnh độ; hai là khuyên người tu nhân vãng sinh về nước ấy. Tên kinh, nói "Phật nói", là Phật Thích-ca giáo chủ ở cõi này khen ngợi Đức Phật kia nhân quả dài lâu, vui sướng nhiệm mầu nên gọi "Phật nói".

Vô Thượng Thọ, tiếng Phạm là A-di-đà, Hán dịch là Vô Thượng

Thọ. Sống dài lâu vô số kiếp lâu xa, không tính đếm được, nên gọi là Vô lượng. Tuổi Thọ nghĩa là sắc tâm nối nhau mãi không dứt, không thường giải thích, thọ và mạng là một thể mà khác tên. Nhưng mạng là căn cứ tuổi thọ trước sau mà nói về kỳ hạn. Nên nêu từ ngữ tuổi Thọ để nói ngài có mạng sống dài lâu. Kinh là nói Đạo giác trước Phật sau Phật, tuy lời giải thích lý có khác nhưng không thể đổi khác, đó là nói về ý giáo.

Nói về pháp do Như Lai nói thì không ngoài hai thứ: Một là thứ lớp; hai là Khắp phương (khắp các phương). Nay sách này không phải giáo thứ lớp. Sao biết? Vì Như Đức Thích-ca suốt một đời giáo hóa nói về tuổi thọ của Phật có bốn thời. Một nói Phật 80 tuổi, kế là kinh Đại Phẩm, Kinh Tư Ích v.v... nói sống lâu đến 700 tăng-kỳ. Pháp Hoa thì nói tuổi thọ của Phật là vô lượng, kinh Niết-bàn nói là thường trụ. Nay giải thích Phật Di-đà nói ngài Pháp Tạng xưa tu nhân mà ở Tây phương được thành quả Phật có Thọ mạng Vô Thượng. Do báo nhân ấy mà thành một thân Phật chứng quả. Nếu nói theo đây, thì chỉ cần lấy tướng Phật Thích-ca có tuổi thọ 80 ở cõi này làm tiêu chuẩn vì sao mà biết? Như Thái tử sinh ở cung vua được thành quả Phật trong 80 năm là suy theo loại tuổi thọ 80, còn trong mạng sống tuổi thọ vô lượng mà được chủng trí thì cũng gọi là Phật Vô Thượng Thọ; hai là Hai Đức Phật này cùng một thứ không khác, mà kinh đáng lẽ đồng với thời thứ nhất, là giáo lệnh thứ nhất, do đó giải thích không phải giáo thứ lớp kinh này bàn về nhân của Nhất thừa, nói nhiều về nghiệp Bồ-đề, cho nên biết không phải Sơ giáo (Giáo pháp nói đầu tiên). Cho nên biết đó là giáo khắp phương. Song đã nói tuổi thọ đồng với Pháp Hoa mà không thuộc Pháp Hoa, là vì Pháp Hoa là giáo thứ lớp còn giáo này thì không phải thứ lớp. Vì phá chấp nên không thuộc giáo Pháp Hoa. Nhưng giải thích tuổi thọ của Phật ở Pháp Hoa có ba nhà khác nhau: Một là cũng nói báo nhân Phật như giáo trước; hai là nói do năng lực thần thông kéo dài tuổi thọ một niệm thành Vô lượng kiếp. Kinh nói phương ngoài của năm trăm do-tuần thì quả Phật thành Phật với thân biến dịch thì hết rồi thì phải nhập diệt, còn kéo dài ở đời là tuổi thọ vô lượng; ba là nói Phúc tướng, thường nói là vô lượng, ở báo hữu vi (sẽ) có mạng sống này nhưng thời cơ chưa tiện nên châm chước mà nói về thường. Do đó mà nói theo sự mong mỏi.

Xét về kinh thường có ba đoạn là phần Tựa, phần Chánh phần và phần Lưu thông. Tựa là dẫn bày Chánh tông. Chánh là nói về ý chỉ của kinh. Lưu thông là dặn dò đời sau tu hành không trệ ngại. Từ như thế

vui nghe cho đến hết là văn tựa - Từ Phật bảo cho đến hết là nói lược, là văn Chánh thuyết. Từ có người được nghe danh hiệu Đức Phật ấy là văn Lưu thông.

Ở tựa có hai: Một là tựa Di giáo; hai là tựa Phát khởi - Tựa Di giáo là bằng chứng A-nan truyền lời Phật không sai, là bằng chứng kinh A-nan. Tựa Phát khởi là bằng chứng kinh do Như Lai nói có lý do, nói hợp căn cơ chúng sinh không nhầm, là bằng chứng lý do Như Lai nói kinh. Từ đầu đến hết một thời nhóm hội là Văn di giáo. Từ các căn vui vẻ cho đến hết phần Tựa là hiện nghe văn Tựa phát khởi.

Chánh thuyết cũng có hai đoạn: Một là nói văn quyển thượng Pháp Tạng tu nhân cảm quả Tịnh độ. Sau là nói văn chánh thuyết đầu quyển hạ khuyên chúng sinh tu nhân vãng sinh.

Trước chính là thuyết (Chánh phần).

Sự hưng thạnh của giáo này là muốn cho chúng sinh ở cõi đời có năm thứ vẩn đục bỏ uế lấy tịnh, bỏ ngắn tu dài, cho nên trước bày quả mầu sau mới rộng khuyên tu.

Lưu thông cũng có hai: Một là nêu kinh có lợi ích sâu xa để dặn dò lưu thông; hai là nói chúng đương thời vui mừng vâng làm, từ được nghe danh hiệu Đức Phật ấy cho đến hết. Văn hoa lăng xăng rơi xuống trước Từ Phật nói, là nói sau vâng làm. Phần đầu hai tựa đều có năm ý.

Tựa Di giáo có năm: Một là Như vầy là nói như nghe nói mà truyền lại không sai lầm. Chỉ nói Như là đủ, nhưng thêm thị là muốn hiểu rõ như điều nghe mà truyền lại, là lời Phật thật nói, đáng tin; hai là Tôi nghe là đích thân tôi nghe, chỉ sợ điều nghe này tôi lạm dụng của người khác. Cho nên ở phần đầu Bổn Khởi A-nan tự xưng là Tôi nghe như vầy. Một thuở nọ là nói nghe không trước sau. Phật đôi lúc có mật khẩu nhắc lại những điều thị giả không nghe để khiến đích thân nghe rõ mà truyền lại. A-nan lại được Tam-muội Phật giác nên đều hiểu rõ không sót, nên nói một thuở nọ. Phật ngự tại thành Vương xá, là nói chỗ ở. Có hai câu từ rộng đến hẹp. Lại giải thích Phật riêng lấy một làm chứng để nêu Tông sư làm chứng, để thuận theo giáo này. Lại nêu ý Phật, bằng cách muốn lấy chỗ ở mà không muốn nói Phật là thầy. Ở đây nói thành một là theo một câu truyện xưa; có vị vua tên là Phổ Minh ở trong một thành khác trị vì, có Vương xá vị Ni-càn tranh cãi với Tỳ-kheo, đến chỗ vua xin phán quyết. Lúc đó, vua y theo nhân tình khiến Ni-càn thắng lý, vị Tỳ-kheo không phục bèn kêu trời đập đất. Đêm ấy, cung thành đổ sụp, chỉ trừ Đông cung Thái tử không chết. Dân trong nước bèn suy tôn Thái tử nhưng Thái tử vì thấy vua cha vô đạo

nên không chịu nối ngôi, bèn cùng hai vị Đại thần vào núi ẩn tích. Một đêm, Thiên thần cảm động, xây tạo lại thành quách nhà cửa. Nhân dân trong nước gọi là thành Vương xá. Từ đó về sau trong việc lập quốc nối tiếp đến nay tên nước là Ma-Kiệt-Đà, tên thành là Vương xá . Núi Kỳ-xà, đây là núi Thứu Đầu hoặc thêm chữ Linh, vì các vị tiên thường đến đó. Lại đỉnh núi có hình đầu chim thứu, dưới có chùa, sáu mươi hang Phật ở đó, nên lấy tên là núi Linh thứu. Cùng chúng đại Tỳ-kheo... là chúng cùng nghe kinh. Có hai: Thinh Văn và Bồ-tát. Tỳ-kheo thường theo Phật, chỗ Phật nói pháp có tỳ-kheo ở đó, còn Bồ-tát mới đến giúp Phật giáo hóa, cho nên trước là chúng Tiểu tỳ kheo, sau là chúng Đại Tỳ-kheo. Có bốn đoạn: Một là chúng loại; hai là nói số; ba là lược khen; bốn là nêu tên kết thúc chung.

Nói cùng Đại có ba nghĩa: Một là sinh hiểu lớn; hai là phá ác lớn; ba là chứng quả lớn. Tỳ-kheo có ba nghĩa, như thường nghe nói số có mười hai ngàn vị. Đại thánh v.v... trở xuống là khen đức, đức là Vô lượng khiến chỉ nêu tóm tắt các vị trên đều chứng quả thánh, sống trong lý tâm không, ẩn hiện khó lường nên nói là là bậc Thánh, thần thông đã đạt, đạt gọi là chứng. Là Chứng sáu thông ba minh... Tên là... là nêu tên, đều gọi Tôn giả. Tôn giả là hiệu của người chế ngự, nêu đức chỉ người nên gọi là Tôn giả - Liễu bổn tế, Liễu là biết, hiểu. Bổn tế là không. Từ chỗ biết mà nêu tên, cũng gọi là A-nhã Kiều-Trần-Như, Hán dịch là Vô Trí, Trần-như là họ. Khi Phật quay bánh xe pháp lần đầu thì ngộ đạo. Vì sao? Vì khi di pháp của Phật Ca-diếp ở đời, có chín người đồng bạn mới biết về vô thường, cùng xin xuất gia vào núi học đạo. bốn người lợi căn thì ngộ đạo, năm người kia độn căn nên không ngộ. Rồi cùng thệ nguyện chúng ta ở trong pháp của Phật Thích-ca phải ngộ đạo trước. Do lời thề này nên sinh cùng thời với Phật. Khi Phật xuất gia, vua cha sai năm người bạn quý tộc theo hầu Phật. Họ không chịu vào núi mà ẩn ở vườn Nai. Khi mới thành Phật, Phật nói pháp cho họ nghe, do đó mà được đạo đầu tiên. năm người ấy, vị thứ nhất tên là Trần-Như, vị thứ hai tên A-diệp-Bệ, vị thứ ba tên là Hoa-nam, vị thứ tư tên Ba-đề, vị thứ năm tên Ba-Phu. Đây chỉ nói một vi Trần-như. Chánh Nguyện: Là vốn mong xuất gia đắc Đạo nên gọi chính là Nguyện. Chánh Ngữ là miệng không có bốn lỗi. Đại hiệu là tiếng tốt đồn xa. Nhân Hiền là đức tánh mềm mỏng nên lấy đó đặt tên. Ly Cấu là lìa cấu phá giới. Nổi tiếng là nhiều người biết đến, hoặc Ca-diên là người hiểu nghĩa rất khéo. Thiện Thật là từ đức bên trong mà đặt tên. Cụ túc là từ thọ giới mà có tên. Ngưu Vương là do Nhân xưa suốt năm trăm đời làm trâu, có

hai chỗ giống như trâu nên lấy đó đặt tên, gặp người thì cười ồ ồ nên Phật dùng thần thông đem trên trời Tinh tú, đến giờ tới nghe pháp. Ba vị như Ưu-lâu-tần-loa, là từ chỗ ở mà được tên, từ mộc qua mà được tên, người thành Già-da, tên Na-đề-thủy, Ca-diếp là họ, có chỗ dịch là Quy (Rùa) như Xá-lợi-phất tên là Thân Tử. Ông ngoại của ngài Xá-lợi-phất giỏi xem tướng, thấy cha của Xá-lợi-phất có đại tướng bèn gả con gái cho. Khi có thai Xá-lợi-phất thì nghị luận với em là Câu-hy-la, thì người chị là mẹ Xá-lợi-phất thắng. Cậu của Xá-lợi-phất nghĩ rằng, chị ta khi chưa có thai thì nghị luận chẳng bằng ta, nay nhiều lần thắng ta chắc chắn là có người con rất thông minh. Ta vào núi học đạo, cháu ta sau này lớn lên sẽ nghị luận với ta. Rồi vào núi đọc hết mười hai bộ Vi-đà (Phệ-Đà), không rảnh cắt móng tay, nên đặt hiệu là Trường Trảo Phạm Chí. Sau sinh Thân Tử (Xá-lợi-phất) mới tám tuổi đã cỡi ngựa khắp mười sáu nước lớn mà nghị luận, trong pháp ngoại đạo không ai sánh bằng. Sau xuất gia làm Sa-môn, các đệ tử ngoại đạo theo thầy mình là Thân Tử và Mục-liên về với Phật học đạo. Hai người ước hẹn sẽ ngộ đạo cùng lúc, không ai trước sau. Khi Thân Tử định đến thành Xá-vệ thì Tỳ-kheo A-thuyết-thị cũng muốn đến thành ấy. Phật bảo Thuyết-thị sáng nay ông vào thành sẽ gặp một người phi thường, hãy nói pháp vắn tắt cho ông ấy nghe. Xá-lợi-phất thấy Thuyết-thị hình dáng oai nghi khoan thai trang nghiêm bèn đến hỏi: thầy ông là ai? Bèn đáp: thầy tôi là Trời trong các vị Trời, tôn kính nhất ba cõi, tướng đẹp thân cao sáu trượng, có thần thông đi trên hư không, không làm vua các Trời, không làm vua loài người, cho đến tâm tịnh mở pháp môn. Thân Tử bỗng toàn thân nổi ốc bảo: ông có thầy tốt, chắc có pháp hay, hãy nói cho tôi nghe. Thuyết Thị khiêm tốn bảo mình tuổi nhỏ mới học còn cạn cợt, đâu dám giảng nói nghĩa lớn chí chân của Như Lai. Thân Tử lại hỏi hết lòng: Thế nào là Sa-môn? Thuyết-thị đáp: tất cả pháp đều do nhân duyên, không, vô chủ, dứt vọng tâm, đạt tánh gốc, gọi là Sa-môn. Thân Tử nghe xong kệ đó liền chứng quả Tu-đà-hoàn, trở về chỗ ở. Mục-liên thấy dáng vẻ ung dung vui vẻ bèn bảo rằng: tôi và anh vốn hẹn được đạo cùng lúc không có trước sau, vì sao gặp tôi anh chẳng nói gì? Thân tử đáp rằng: thì giờ qua nhanh không trở lại, rồi nói lại bài kệ trên. Mục-liên nghe xong liền chứng Sơ quả, hai vị cùng đến chỗ Phật và cùng chứng quả Vô học. Mục-liên cũng là họ, tên là Câu-luật-đà, cha ông là tướng quốc giàu sang có oai thế lớn, nhưng không có con nối dõi. Có loại cây tên là Câu-luật-đà, ông đến cầu con dưới gốc cây hằng ngày cúng kiến, nguyện không để râu tóc. Đến dưới cây lập nguyện nếu bảy ngày nữa

không có con sẽ đốn cây. Thần cây lo rầu đi khắp nơi cầu xin nhưng không được, bèn lên thưa với Đế-thích khổ nhọc cầu cứu. Đế-thích thấy có người bạn trời sắp mất bèn bảo người bạn trời này hãy sinh xuống cõi ấy. Người Bạn trời bảo: nhân gian rất khổ tôi không chịu. Đế-thích lại khuyên: có Phật Thích-ca ra đời ở nhân gian, ông có sẽ nhờ đó mà được Đạo. Vị trời ấy chết rồi liền sinh vào nhà Ba-la-môn, bèn dùng tên cây Câu-luật-đà mà đặt tên, vì cầu con ở cây ấy. Tịnh Chí là từ nội định mà được tên. Châu Na dịch là: Ly Hương Mãn Nguyện là Phú-lâu-na, đây là vị đại Bồ-tát có tướng màu đỏ. Ly Chướng Na-luật tu được thiên nhãn thấy suốt không bị ngăn che, nên do đó đặt tên. La-vân là La-hầu-la, Hán dịch là Phú Chướng (bị ngăn che), vì sáu năm ở trong thai mẹ. A-nan, Hán dịch là Vô nhiễm. Đều như thế, v.v... là tiếng kết chung. Lại cùng chúng Bồ-tát Đại thừa nhóm họp v.v... là nêu chúng Đại sĩ cùng nghe pháp. Có bốn đoạn: Một là nói chủng loại; hai là nêu tên; ba là khen đức; bốn là tổng kết đến nhóm họp.

Trước nói Đại sĩ gọi là Đạo Tâm, vì tự hành gồm cả hóa tha, giai vị rộng lớn nên gọi Đạo tâm. Thiện Tư Nghị v.v... trở xuống là nêu tên Thiện tư nghị, là nội đức sâu suốt khéo hiểu Chân tông. Tín Tuệ là từ tín bên trong mà đặt tên. Không Vô là cái cân đúng. Thần Thông Hoa là phân thân đầy khắp mười phương một niệm đến khắp. Cho đến giải thoát là chúng sinh thọ báo bị ràng buộc cũng tự thoát ra.

Đều vâng theo v.v... trở xuống là khen đức. Đoạn này chia làm hai: từ đầu đến hết "Rốt ráo bờ kia" là khen lược. Từ Vô lượng thế giới... là đều độ đến bờ kia. Như trên là rộng khen đức.

Lược khen có hai: Từ đầu đến hết an trụ v.v... về sau là khen ngang hàng Phổ Hiền, vào hạnh Pháp giới. Vì đủ mười Địa vô lượng hạnh nguyện nên nói là đủ hạnh nguyện, tâm chứng lý cùng tận không hai, nên gọi là An trụ - Nhiều kiếp huân tu chính mình nên gọi là Công. Dùng đây mà thấm nhuần khắp tất cả nên gọi là Đức. nương thần thông đếu khắp các cơ nên gọi là du bộ. Khéo léo độ chúng sinh nên gọi là hành quyền. hai câu này khen ngoại hóa tha. Vào kho Phật pháp, vào là hiểu rõ danh lý. Kho là khế hợp với nguồn tông nên nói là vào kho. Vào kho Phật pháp rốt ráo bờ kia, hai câu này là khen tự hạnh.

Trong phần khen rộng có hai: từ đầu đến hết nhiệm mầu khó lường v.v.. trở xuống là nêu riêng tám tướng thành đạo là khen. Kế là đến các cõi Phật đều độ sang bờ kia, là nói đến khắp mười phương xứng căn cơ độ chúng sinh, nên đây là khen.

Trong phần khen tám tướng, trước nêu tám tướng thì, hiển bày tám

tướng này là Vô lượng thế giới, ở thế giới này bày tám tướng thành Đạo nên nói thành Đẳng chánh giác. Trong văn tám tướng có thể thấy: Một là ở Cung trời; hai là vào thai; ba là hiện sinh; bốn là xuất gia; năm là hàng ma; sáu là thành Đạo; bảy là quay bánh xe chánh pháp; tám là Nhập diệt. Trời Đâu-suất, dịch là Trời Thắng Diệu, thường thông minh, không buông lung, nói lên Như Lai là thầy của trời, người, cho nên khi sắp hạ sinh xuống nhân gian thì ở trên tầng trời này, là nói hạnh không lui sụt. Bỏ cung trời ấy xuống ở trong thai, sở dĩ chẳng hóa sinh: Một là muốn nhờ quyến thuộc để ủng hộ Phật pháp; hai là để lại Xá-lợi để làm Phật sự, cho nên sinh ra từ hông phải; ba là nói hiện sinh khác với hạng phàm uế, sinh từ hông phải là muốn nói trước quyền sau thật. Hiện đi bảy bước là nói vượt hơn sáu đường, phát ra ánh sáng khi hạ sinh là điều khiến cho biết Phật sinh. Tất cả đều rung chuyển là nói khi sinh có sáu thứ rung chuyển: Một là động; hai là vọt lên; ba là nổi lên; bốn là chấn; năm là gầm thét; sáu là biết. Lên tiếng tự xưng là nói Đạo cao. Thích phạm đều hầu hạ là nói trời, người đều quy kính, thị hiện tính toán v.v... trở xuốnglà nói tu học sáu nghề ở đời. Sáu nghề gồm: Tính đếm văn nghệ, thi thư, lễ nhạc, bắn cung, cỡi ngựa. Ngồi trên xe mà làm sáu mục ấy. Bác Tống Đạo thuật là nói hiểu rộng Đạo thuật. Bác là rộng khắp, Tống là nhóm họp, tức nhóm họp rộng khắp năm minh Đạo thuật. Quán luyện các sách là gồm nội luận, quán là thông, luyện là minh. Dạo ở vườn sau là nói học nghề và giảng thí, ở vườn sau, giảng là tập, thí là dụng. Hiện ở trong cung vua là hiện bày chỗ ở trong cung sâu đầy dẫy các sắc vị. Mà thấy già, bịnh, chết là đoạn thứ tư nói xuất gia. Trong đó trước nói duyên xuất gia, do thấy bốn thứ vô thường. Nên nói thấy già, bịnh, chết mà ngộ đời vô thường, lại cỡi ngựa trắng giao cho người hầu đem về là nói bỏ đời sống sang trọng mà mặc pháp phục, chính là nói xuất gia. Gặp thợ săn xin áo da nai, thiên thần dâng cho, bèn cạo tóc xuất gia. Sáu năm... là nói học đạo. Trước thị hiện đồng với tà đạo, nên sáu năm siêng khổ, làm những việc đáng làm. Nhân ấy ứng với quả ấy quả ứng với nhân hạnh nên nói chỗ ứng hiện. Cõi đời có năm thứ vẩn đục là nói trước đồng tu bốn Thiền tám Định, là pháp trong cõi đời có năm thứ vẩn đục. Thị hiện có trần cấu là nói theo về với Chánh pháp. Nay câu đầu trước nói vì sáu năm khổ hạnh nên không được hình thể thanh tú, bèn xuống ao cát vàng tắm gội. Lại biểu thị cho lý sáng, chắc chắn nước Định tuệ đã dứt bỏ hết kiết sử. Trời đè cành cây cho Phật vịn vào đó mà lên khỏi ao là nói lên thân thể suy yếu nên phải vịn cành cây. Lại biểu thị cho tiếp độ căn cơ chúng sinh, chim linh vỗ cánh bay

theo, vì được Đạo nên năm trăm chim sẻ màu xanh theo Phật đến cây đạo là nói lên công đức đầy đủ, độ cả các loài chim cá. Chiêu cảm điềm lành tốt đẹp là nói các đức đầy đủ, độ cả trời, người. Thiên tướng chiêu cảm hiện ra là nói các đồng tử cõi trời cảm động nói lên việc Bồ-tát chắc chắn thành Đạo, cảm thương nhận cỏ là nói lên không từ chối các tình ý bé nhỏ, dù là một bó cỏ đạm bạc cũng thương mà nhận, nên nói nhận cỏ lót chỗ mà ngồi. Phát ra ánh sáng lớn rực rỡ v.v... là thứ năm hàng ma. Trước muốn hàng ma nên phải dùng sáng suốt mà ngộ. Cùng đến ép thí là nói ma sai quyến thuộc đến dùng các thứ nạn ép thí. Bồ-tát dùng trí lực chế phục là dùng trí chánh phục khiến phải quy phục. Được pháp nhiệm mầu... là phần thứ sáu nói thành Đạo. Theo lời khuyến thỉnh của Thích Phạm là phần thứ bảy quay bánh xe pháp. Ở đây có ba: Một là có Phạm Thích chủ thỉnh, nên kinh Niết-bàn chép: ông tuy sinh làm người nhưng đã vượt hơn các vị trời ở tầng trời thứ sáu là nói đồng với Phạm Vương thỉnh Phật thành đạo, hai mươi mốt ngày suy tư mà được Đạo mầu, muốn khiến cho tất cả khắp được, mười bốn ngày suy tư chúng sinh căn độn chẳng thể lãnh thọ, là nói không có căn cơ. Hai mươi mốt ngày suy tư là muốn nói lúc đó Phạm Vương khuyến thỉnh. Chữ kỳ là nói cầu khuyên. Lân mạo là lời chuyển, ví như thường hiểu là Phật đến; hai là nói Phật nhận lời thỉnh. Khiến Đại sĩ cũng như chân Phật, thị hiện mười Lực, bốn vô úy đồng như Phật, nên nói Phật hống. Gầm thết là lấy tiếng gầm thét của sư tử làm thí dụ, sau là nói về nói pháp. Đánh trống để răn dạy binh lính. Hợp với Phật nói pháp để nhóm họp đại chúng, muốn hướng về điều lành. Ngoài ví với thổi loa ốc là tướng sửa đổi hiệu lệnh, trong hợp với Phật nói pháp bỏ ác làm lành. Dao bén có công dụng chém chặt, trong hợp với Phật nói pháp để giúp cho chúng sinh hiểu mà có công dụng dứt bỏ các kiết. Dựng cờ là tướng chiến thắng, ví như nói pháp hàng phục ma, được chiến thắng. Sấm sét làm mọi vật kinh sợ, ví như nói pháp đều làm dao động, thức tỉnh vô minh. Ánh điện chớp sáng ví như nói pháp có công dụng chiếu rõ, mà có công thấm nhuần, ví như nói pháp có công năng lỗi và làm lợi ích chúng sinh. Giảng pháp thí là nói rộng chánh pháp làm lợi ích. Có hai: Một Chính là nói pháp lợi ích; hai là nêu ba nghiệp làm tướng lợi ích chúng sinh, kết thành lợi ích trước. Nay nói giảng pháp thí diễn là nói rộng, nói rộng bốn đế, mười hai nhân duyên, nói giáo khắp với người có duyên. Ánh sáng chiếu khắp là nói tướng sắp nói pháp, phát ra ánh sáng khắp cảm ngộ mọi vật, hoặc sắp nói Bát-Nhã thì phát ra ánh sáng rung chuyển mặt đất. Vì biết ánh sáng thì nhiếp ma tối, nên nói ánh sáng

chiếu khắp vì dùng thần thông làm rung chuyển cung ma khiến các duyên ác thay đổi quy phục, nên nói sợ sệt. Xé rách lưới tà là nói pháp ma bị phá nên nói là xé rách. Lưới là ví với ma tà trí, vì tà trí cột chặt chúng sinh, cho nên dùng năng lực chánh trí tuệ mà phá, bỏ các bẫy rập, hầm hố Dục là diệt trừ năm độn, dứt bỏ các điều ác, giữ gìn thánh pháp, tức quả Niết-bàn mầu nhiệm là chỗ an thân nên gọi là thành. Nói pháp khiến chúng sinh tu giới, Định, tuệ để trang nghiêm. Mở mang pháp môn là nói mở cửa thành Niết-bàn, nhóm họp chúng sinh tiến đến quả vị. Trước gội sạch dơ bẩn là mê lầm chấp tướng, thân đều thấm nhuần mồ hôi tuệ, giúp tập quên hết. Giải trừ mê cấu nên nói là giặt sạch. Từ văn này trở đi là giáo trước thời Pháp Hoa, nói lên sự thanh bạch, là hiểu vô tướng là vô lậu minh, nên nói là thanh bạch. Ánh sáng dung chứa Phật pháp là giáo Pháp Hoa. quang là rộng, dung là hội. Tức là nói giáo Pháp Hoa gom muôn điều lành của ba thừa, đồng quy về một Phật. Cho nên giáo hóa rộng khắp hội Phật pháp. Tuyên lưu chánh hóa là chỉ bày việc các ông làm là đạo Bồ-tát, điều lành đó trùm khắp, nên nói chánh hóa. Vào thành đi khất thực... là khen Bồ-tát ba thừa, là nói có khả năng phân thân để giữ gìn căn cơ chúng sinh cho nên nói khất thực, làm ruộng phước chúng sinh, khiến chúng sinh ở vị lai được thức ăn ngon dồi dào. Nên nói được các thức ăn dồi dào. Trữ là chứa, là trí dứt đã được hiện đủ, làm ruộng phước là chỗ chứa nhóm gieo trồng công đức. Muốn nói pháp nên mỉm cười là khen khẩu nghiệp, làm lợi ích cho chúng sinh, nói pháp là tướng khế hợp nên nói mỉm cười. Pháp điều trị các bệnh cho chúng sinh nên nói là thuốc trừ khổ ba cõi, nên nói ba khổ, nói lên ý Đạo là khen ý nghiệp. Do hai việc này mà hiển bày Đạo Bồ-tát, ý muốn giúp cho tất cả đều thành quả Phật nên nói thọ ký Bồ-tát. Thị hiện diệt độ là phần thứ tám nói tịch diệt song lâm, là nói dùng phương tiện diệt tích để giúp cho chúng sinh sinh điều lành, dứt điều. Nên nói là tiêu trừ các lậu, trồng các gốc đức. Cho đến các pháp như trên đều khó lường biết.

Đến các cõi nước Phật v.v... trở xuống là rộng khen đức. Trong văn thứ hai có hai đoạn, đầu tiên là nêu riêng khen ngợi Đức ba địa. Trước là nêu chung đức du hóa, sau kinh điển Bồ-tát cũng giống như thế, là hợp dụ nhà ảo thuật. Câu đối với tất cả pháp quán tông v.v... trở xuống là họp với câu Bổn học minh liễu, cầu chỗ an trụ chắc chắn v.v... trở xuống, dưới hợp với trên là nam là nữ, không có chỗ nào chẳng biến đổi, đến câu tất cả đầy đủ. Tổng là tập, lũ là đều, mạn là não, tứ là hội - là nói thấy tịnh chẳng tham, quán uế chẳng buồn. Kinh điển Bồ-tát...

là riêng nêu đức của tam địa mà khen. Có ba đoạn, trước là nêu đức của Bát Địa có ba trường hợp một là nói đức tự hành và ngoại hóa. Tự hành tức là thông hiểu chỗ yếu diệu, của kinh, hóa độ dẫn dắt chúng sinh khắp mười phương, chúng sinh rộng biết mà đều hiển bày tên. Vô lượng các Đức Phật v.v... là trường hợp thứ hai nói gieo trồng duyên tốt, được các Đức Phật che chở. Đối với dòng pháp thì niệm niệm thấy nhiều Phật. Thấy duyên tốt đẹp thì cùng lúc ấy cũng thấy Phật, cho nên biết là Bát địa. Chỗ Phật an trụ v.v... trở xuống có hai câu. Thứ ba là nói đồng Phật hóa đạo, làm Đại sư các Bồ-tát.v... trở xuống Cửu địa văn cũng có ba: Một là khen tự hành thì có các câu như thiền tuệ sâu xa, cúng dường... Ngoại hóa thì làm Đại sư các Bồ-tát, thấu suốt tướng chúng sinh. Hóa hiện thân.v... trở xuống là thứ hai, là nói dùng thần thông mà tiếp chúng sinh, hóa hiện thân ấy. Như ánh điện chớp, là nói sự rất nhanh chóng của việc thần thông ứng với vật. Khéo học lưới vô úy. Lưới là trí sáng, chuộng học bốn vô úy của Phật, trí phá tan lưới ma, tức phá tan tà trí, cởi mở các trói buộc, là cởi mở các kiết như năm triền cái, mười triền cái v.v... vượt trên Thinh văn.v... trở xuống là phần ba, đều nói Đạo Nhị thừa, trước nói Bổn xứ, sau nói về hiển bày. Tuy đều bày Nhị thừa mà trong không gì chẳng bình đẳng với muôn đức của Đại sĩ cho nên nói đầy đủ vô lượng tổng trì. Vào sâu kho Pháp Bồ-tát... là kế khen. Văn mười địa cũng có hai: Một là lược khen tự hành ngoại hóa đã cùng cực Nhân hạnh, nên nói là vào sâu, nhân lý đều chứa quả Phật nên nói là kho. Tam-muội này đều xông thơm pháp thân nên gọi là Hoa Nghiêm. Giảng nói kinh điển là nói bên ngoài nói pháp giáo hóa chúng sanh. Trụ sâu trong Định môn ... là khen rộng tự hành hóa tha. Trong hóa tha trước dùng thần thông cứu độ chúng sinh, kế nói bốn biện tài hóa độ chúng sinh, sau nói vì chúng sinh làm người bạn chẳng mời. Nhàn là giúp tâm trong nạn dữ, nói hàng phục phiền não, nên nói nhàn. Chẳng nhàn là người phàm ngoại bị phiền não sai khiến nên nói chẳng nhàn. Hoặc nói chẳng nhàn là người, còn nhàn là trời. Trong bốn biện hóa vượt hơn các việc thế gian là nói gốc lìa các âm thanh. Tâm thường trụ chắc trong Đạo độ đời là suy tư ứng dụng. Đối với tất cả muôn vật được tự tại, xứng cơ không mất. Trong phần làm người bạn chẳng mời có Pháp hợp với thí dụ. Trong hợp pháp trước nêu chẳng mời, kế giải thích, sau kết. Trong giải thích có ba ý, một là nêu bốn thệ nguyện sâu rộng của Đại sĩ, bốn thệ nguyện sâu rộng gánh vác các chúng sinh nên nói gánh nặng. Kế nêu thọ trì là giải thích. Chỉ vì trụ trì Phật pháp là giúp kho Như Lai không mất, hạt giống Phật không dứt. Kế nêu Đức từ bi để

giải thích. Khởi tâm Đại bi thương xót chúng sinh là nói nhân quả cứu khổ. Giảng từ biện, trao pháp nhãn là nói nhân quả cho vui. Bố thí pháp không mời cho mọi người là kiết. Lê thứ là dân chúng - như con thuần hiếu v.v... là dụ cho tâm không buông bỏ chúng sinh, như con thuần hiếu theo mẹ, từ bi đối các chúng sinh xem như chính mình là hợp dụ. Tất cả pháp lành đều giúp vượt qua bờ kia v.v... là khen rộng tự hành. Văn đến hết câu Trí tuệ thánh minh chẳng thể suy nghĩ bàn luận. Như thế một thuở nọ cùng đến nhóm họp là đoạn văn lớn thứ tư tổng kết.

Riêng trong phần tựa có năm đoạn nói về nghĩa: Một là Như Lai hiện tướng (mỉm cười); hai là A-nan hỏi; ba là Phật xét ý câu hỏi; bốn là vâng đáp; năm chính là đáp những điều nghi. Phật mở bày tông, sẽ nói về Tịnh độ khuyên chúng sinh tu hành thì Phật biểu hiện dáng vui vẻ, nên nói các căn vui vẻ. Sắc hình thanh tịnh, tứ là đẹp, thanh tịnh là sáng rỡ. Vòi vọi là nói đức thanh cao sáng rỡ. Trong phần A-nan hỏi có hai: Một là có văn pháp thí hợp (pháp thí dụ). Trước nêu chỗ thấy tướng thỏa thích trong ngoài. Ngoài là nói thân hình, trong là nói tâm vui. Đúng thế Đại thánh... chính là hỏi. Năm câu trước chính là hỏi. Ở kỳ đặc là mười lực, bốn vô úy. Gởi tâm vào pháp các Phật thì trụ vào chỗ trụ của các Đức Phật. Hùng là giòng họ tốt đẹp. Phật đạo cao mầu nên nói là trên hết. Thế nhãn (mắt thế gian) là Đức của Đạo Sư. Như Lai lấy việc hóa độ người sơ cơ làm đức, nên nói là trụ vào đức của Như Lai. Là thiên đệ nhất nghĩa trong bốn thiên, nên nói Thiên tôn - Các Phật quá khứ, vị lai, hiện tại thường tưởng niệm là nói các Đức Phật ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại thường tưởng niệm, là nói các Đức Phật ba đời đều có niệm hóa độ chúng sinh. Ánh sáng thường chiếu nhau. Lại là trí trí chiếu nhau nên nói là tưởng niệm. Chính là nói được thông. Nay Đức Thích-ca và các Đức Phật mười phương cùng có một việc nhân duyên lớn. Việc ra đời vì sao có ánh sáng oai thần như thế? Đây là nêu chỗ nghi để kết hỏi - Xét lời hỏi để đáp A-nan. Văn có thể thấy rõ - Thứ năm là đáp câu hỏi mở đầu, có hai: Một là thưa hỏi; hai chính là đáp. Khen lời hỏi có ba: Một là khen đều giúp cho mọi người hiểu biết, nên nói lời ông hỏi có nhiều lợi ích. Như Lai dùng vô cái Đại bi v.v..., câu kế là khen hợp ý Phật ra đời. Vô cái bi là lòng từ bi của Phật không bị bao trùm - Vô lượng ức kiếp... câu sau nêu lời hỏi để nói ý ông hỏi thật hợp ý lợi ích chúng sinh của Phật. A-nan phải biết... chính là đáp. Có ba: Một chính là đáp, kế là A-nan lắng nghe, v.v... trở xuống là hứa nói. Đúng thế v.v... trở xuống là nói xin nhận ý chỉ mong được chỉ bày hậu tông. Trong phần chánh đáp có bốn. Trí Chánh giác Như Lai khó lường là nói chân trí tuyệt diệu, soi

chiếu cùng khắp pháp giới, loài hạ phàm không biết được - Có nhiều Đạo ngự là nói dụng có nhiều thứ. Không thể cạn hết là nói giáo hóa khắp pháp giới không thể cùng tận - dùng năng lực một bữa ăn v.v... trở xuống là nói không đợi của cải để sống lâu - Ức trăm ngàn kiếp là giải thích nghi của chúng sanh, nói Phật có tuổi thọ này, chỉ cho tuổi thọ ở cõi đời có năm thứ vẩn đục chỉ có tám mươi tuổi - Vì sao các căn vui vẻ là có hai câu chánh đáp, nói lên tướng này mới nói có tuổi thọ vô cùng, cho nên nói lên sắc đẹp thanh tịnh. Vì sao như thế là câu sau, nêu Phật chân Bổn để giải thích Định tuệ, nghiên cứu vô cực, cho nên tùy tình cảm chúng sinh mà có dài ngắn, thường tự tại vô ngại - lắng nghe cùng nhận ý chỉ thì thấy rõ.

Ở đoạn lớn của phần Chánh nói là trước nêu tu nhân được quả, trong đó có hai: Một là nói duyên tu nhân; hai chính là nói về nhân. Trong phần nói về duyên thì trước nêu Phật quá khứ, kế nêu Phật Thế Tự Tại Vương, ở chỗ Đức Phật này nghe pháp phát tâm Bồ đề tu hành thành Phật. Do duyên từ Đức Phật này nhưng không nêu thẳng Phật Thế Tự Tại Vương mà nêu năm mươi ba vị Phật trước vì có hai nghĩa: Một là nói Như Lai chiếu soi việc lâu xa; hai là mọi người cùng gặp nhiều Phật ra đời nhưng chỉ có ngài Pháp Tạng là vượt lên, phát tâm tu hành thành Phật đạo. Nói được ngộ là hạn cục người lúc ấy. Nói về nhân có hai: Một là Kinh nói người tu nhân là vua. Vua ấy từ Phật Thế Tự Tại Vương nghe pháp phát tâm đều là người tu hành - Từ đến chỗ Phật Thế Tự Tại Vương v.v... trở xuống là nói mang ơn Phật, nói kệ khen ngợi và phát nguyện tu nhân. Trong phần tựa người tu nhân có bốn câu: Một là là nói lúc ấy có vị vua nghe pháp Phật nói; hai là nói bỏ ngôi cao xuất gia dốc chí hành trì, hiệu là Pháp tạng; ba là nói được tên, chứa nhóm Phật pháp nên gọi là Pháp Tạng. Tài cao dũng triết là câu bốn, lược khen đức của Phật vượt hơn mọi người nên nói tài cao. Thắng mình thắng người nên nói là dũng. Ánh sáng phá tan tà kiến nên nói triết. Văn Tu nhân hạnh có hai. Từ đến chỗ Phật mấy hàng văn xuôi cho đến hết hai mươi hàng kệ là nói lược về nhân. Sau kệ đến hết văn là nói rộng nghĩa nhân. Trong phần lược nói có năm ý, văn xuôi đến chỗ Phật chí kính. Kế bảy bài kệ khen Đức của Phật, ý đáp ân Phật nói pháp, tức gồm biểu thị tình quy y như tình thắng độ khen đức ba nghiệp biểu thị quy y. Trong bảy bài kệ có ba việc khen: Một là hai bài kệ rưỡi trước khen thân nghiệp, hàng đầu trước khen không ai so sánh, hàng kế nêu thí dụ nói lên sự cao quý hơn, nửa bài kệ kế đó kết Thắng Thế Chánh Giác Đại Âm, nửa bài kệ kế là khen hai việc: Khẩu nghiệp, nói âm

thinh Phật ... Đẳng giác mười phương, kế là khuyên nghe, bốn bài kệ sau là khen ý nghiệp của Phật - hai bài kệ trước là khen công đức hạnh - Vô Minh Dục Nộ một bài kệ sau là khen công đức vô vi, một bài kệ kế là khen Đức dụng công huân, là nói hạnh vị ấy. Trí tuệ sâu mầu là nói quả ấy tròn đầy, Oai thần sáng suốt rung chuyển mười phương là nói về dụng - Nguyện con được Phật... mười bài kệ thì ba bài kệ nói về phát nguyện. Trong đó có năm ý: kệ đầu chính là phát nguyện, hai bài kệ giả sử có Phật... là so sánh công đức, hai bài kệ kế là nói tu đạo khổ nhọc, tinh tấn mạnh mẽ. hai bài kệ kế là nói phát tâm xây dựng Tịnh độ mười phương cao quý, vì hóa độ chúng sinh. Một bài kệ kế là nói nổi tiếng khắp mười phương, phát nguyện sinh về mà được chứng quả cao quý. Nguyện con thành Phật chính là nêu ra thể của tâm Bồ-đề, vượt qua sinh tử. Đều được giải thoát là tâm vì chúng sinh nói dưới thì hóa độ. Bố thí điều phục v.v... trở xuống ý là nói ra đời hóa độ chúng sinh. Về hành thể chỉ nói phát tâm nêu hạnh ra làm thì không ngoài sáu Độ. Nói trí tuệ trên hết là nói năm độ kia thực hành không thể thoát khỏi sinh tử, cho nên phải có trí tuệ thấu suốt nguồn gốc thì mới vượt qua được, nên nói trên hết. Văn xây dựng dựng Tịnh độ nói chúng ấy kỳ lạ nhiệm mầu là nói năm thông tự tại, đều chẳng lui sụt. Đạo tràng siêu tuyệt cũng là cây Đạo siêu thắng, cũng là nói tu đạo ấy mau thành Phật nên nói siêu việt. May mắn gặp Phật kính tin là nói hai bài kệ dưới, bài kệ thứ tư, là thỉnh Phật làm chứng. Hạnh là gặp, gặp Phật Tự Tại Vương, nay hiện chứng đắc. Trên chỉ một lần phát thệ nguyện rộng lớn cứu độ chúng sinh, hạnh hạnh rất khó, người chẳng có lòng tin thì chỉ nói chưa chắc có làm, đều không có tâm kính học. Cho nên thỉnh Phật làm chứng để dứt bỏ nghi ngờ, khiến các chúng sinh cùng làm. Bài kệ sau thỉnh các Đức Phật mười phương làm chứng. Trong phần dù cho khiến thân dứt hết các khổ độc, một bài kệ là ý thứ năm muốn tâm ở trong khổ tự hành hóa tha thì gặp khổ không sợ, gặp vui không mừng, cho đến thành Phật rốt ráo không lui sụt, chẳng bao giờ hối hận để hoàn thành nguyện trên. Vào trong phần văn xuôi, từ đó về sau nói rộng tu nhân. Trong đó có năm đoạn nói nghĩa: Một là Pháp Tạng thưa hỏi phương pháp tu nhân; hai là Phật bảo A-nan v.v... nói Phật ấy bảo tự suy mà hiểu không cần phải nói. Ý muốn hiển bày sáng tỏ đức của Pháp Tạng; ba là Tỳ-kheo bạch Phật v.v... là nói Pháp Tạng lại thỉnh. Lúc đó, Thế Tự Tại Vương v.v... là nói Phật ấy nói cho nghe phương pháp, trong đó có hai ý: Là nói tu hành chắc chắn được, đong lường nước biển sẽ được báu là thí dụ; bốn là Phật Thế Tự Tại Vương liền nói rộng cho nghe... chính là nói pháp. Hai trăm

mười ức cõi Phật, nhân lành tuy có mạnh yếu khác nhau, nhưng xét chỗ được độ thì giống nhau, cõi nước bảy báu thô diệu ứng hiện cõi Phật khác nhau nay tùy nguyện mà lấy. Thô là lớn, diệu là đẹp, là nói sự hiện bày hai trăm mười ức cõi ước đều cao lớn tốt đẹp; năm là Lúc đó, Tỳ-kheo v.v... trở xuống lại nói Pháp Tạng y theo lời dạy tu hành. Có bốn đoạn: Chính nói về tu hành, nói đến chỗ Phật trình bày. Ý đều tức trong năm kiếp tu hành phát nguyện. A-nan bạch Phật cõi nước Phật ấy tuổi thọ bao lâu... là nói đáp nghi lời Phật ấy sống bốn mươi hai kiếp, thì năm kiếp đâu đáng nghi. Tỳ-kheo Pháp Tạng nhiếp lấy hai trăm mười ức... là đến chỗ Phật trình bày. Tỳ-kheo bạch Phật xin xét kỹ là nói rộng bốn mươi tám nguyện. Trong đó có ba lớp: Một chính là nói nguyện, nhưng các nguyện này chia ra ba loại, nói có ba nguyện: Nguyện được Tịnh độ có 42, nguyện được quyến thuộc có ba: Nguyện được pháp thân có ba. Ba loại nguyện này không xếp chung một chỗ, chỉ tùy nghĩa mà sắp. Kế là văn xuôi và bài kệ mỗi câu năm chữ; hai là nói thệ nguyện. Trong bài kệ mười một hàng có ba lớp nghĩa: Có ba hàng chính là nói thệ, kế bảy hàng thệ xong lại nguyện, còn một hàng kia là nói thệ xong có điềm lành là mặt trời, mặt trăng cùng chiếu sáng. Nói mặt trời, mặt trăng cùng chiếu sáng vào Đức Như Lai. Sau bài kệ là mấy hàng văn xuôi, là phần thứ ba cảm được điềm lành chứng thành. Động đất là nói thành nhân, rãi hoa như mưa là nói chắc chắn được quả, tự nhiên âm nhạc là chứng tỏ cõi ấy có nhạc hay nói pháp hóa độ chúng sinh. Do đó Pháp Tạng đầy đủ tu xong là bốn. Nói nay Thích-ca nói, hạnh thuận theo nguyện của Pháp tạng. Trong đó có hai: Một là Có ba hàng nhắc lại thệ nguyện ở trước. Lập nguyện này xong một bề chuyên chí v.v... hai chính là nói việc tu hành. Sắp nêu việc tu hành thì nói cõi nước được tu rất cao rộng. Cao rộng có nghĩa là để an bày chúng, là nói Tịnh độ rộng rãi để an bày chúng sinh đến. Đãng là không có giới hạn, kiến lập thường nhiên, là nói dù ở kiếp hoại nhưng cõi ấy vẫn không thay đổi, vẫn tiếp tục còn hoài chẳng thể suy nghĩ bàn luận, trải qua nhiều kiếp là nói tu hành lâu xa chẳng thể đếm được. Không sinh dục giác... là nói tướng của hạnh, trước nói sáu độ, kế nói cúng dường Tam bảo tu ba thứ, kế nói xuất gia tu tự hành và ngoại hóa. Tùy chỗ sinh là nói về chỗ sinh, hành hạnh ứng sinh được quả báo, nhờ tu tự hành và ngoại hóa. Hễ là ba độc thì sinh khởi tâm phạm giới, nay không khởi giác và tưởng này. Lại không dính mắc sáu trần nên không phạm giới. Về thí độ không gì hơn pháp thí, chuyên cầu thanh bạch và vô lậu giải. Nói pháp cho chúng sinh nghe là Thí độ. Từ A-nan bạch Phật v.v... là nói được quả mầu Tịnh

độ. Trong đó có hai: Một là nói lược được quả. Hai là từ oai thần Phật Vô Thượng Thọ và cây báu... là nói rộng được quả. Ở phần nói lược thì trước nói Pháp thân, sau nói Tịnh độ. Trước hỏi thành Phật, sau hỏi thời gian lâu xa và có lời đáp dễ hiểu. Cõi nước tự nhiên... là nói Tịnh độ. Trong phần nói về Tịnh độ có bốn hàng, văn khác không có. Núi Tu-di... là nói không uế, không có các núi cao thấp và bốn mùa, nhưng chúng sinh muốn thấy là do năng lực thần thông của Phật hiện ra mà thôi - Kế là nhân, hỏi không có núi Tu-di v.v... thì bốn vị Thiên vương và trời Đao-lợi nương vào đâu. Giải thích những điều nghi ở đương lai có năm ý dễ hiểu. Phật Vô Thượng Thọ có oai thần ánh sáng... là nói rộng về quả, cũng có hai. Ánh sáng quả Phật này có hai: Một là nói về quả ánh sáng; hai là nói sống lâu. Trong phần ánh sáng, trước nói ánh sáng, kế nói dụng chiếu cõi Phật. Kế nói nhờ ánh sáng được gọi là gặp. Ánh sáng này là kế nói được lợi ích, có công năng dứt trừ ba độc, ba cấu. Lại nghe ánh sáng khen ngợi mà nói thì được ánh sáng nước ấy chiếu soi và thành Phật. Lại vì mười phương xưng nói sống lâu. Trong phần đầu bốn hàng rưỡi là nói tuổi thọ của Phật ấy lâu dài, kế nói tuổi thọ Thinh văn và trời, người lâu dài. Lại số ấy khó tính lường là số chúng không thể tính đếm mà biết được. Trong số chúng khó biết thì trước nói chung số chúng nhiều ít, khen đức của chúng. Phật bảo A-nan v.v... trở xuống là luận ba hội số. Trong phần đầu có nhiều, pháp thuyết hợp với dụ. Hội đầu này còn không biết, huống là hai hội sau.

Nói quả Tịnh độ cũng có hai: Một là nói cõi nước trang nghiêm; hai là nói người, vật trong ở cõi nước đẹp đẽ. Trong cõi nước có bốn lớp: Một là cây báu trang nghiêm, cũng có muôn thứ kỹ nhạc tự nhiên; hai là nói kỹ nhạc; ba là nói giảng đường lầu quán trong ngoài trái phải có các ao báu, có các ao báu đẹp đẽ trang nghiêm. Trong văn cây báu trước nói các cây, sau nói riêng cây Bồ-đề, trong văn các cây trước nói làm bảy bằng báu, kế là nói tướng hoa lá, kế nói sắp bày dễ xem. Gió mát từ trở xuống v.v... là nói dụng phát ra âm thanh hay. Trong văn nói về cây bồ đề thì trước hết là nói thể của cây có năm hàng rưỡi văn. Trong nhẹ lay động... là nói lợi ích vật dụng, cây phát ra tiếng hay. Người nghe thấy được pháp sâu, lại được sáu căn thanh tịnh. Kế là nêu Bổn nguyện giải thích ý được lợi ích. Phật bảo A-nan v.v... là kế so sánh về tốt đẹp hơn. Trong văn nói ao báu, trước nói ao rộng lớn, hễ nói ao có nước tốt, cát vàng ròng... là nói nước tốt đẹp, có sắc bảy báu, nên nói vàng ròng... Trên bờ ao v.v... là nói có hoa đẹp. Nếu các Bồ-tát ấy xuống ao báu v.v... là nói nước ao làm tâm an thân vui, dứt điều ác, sinh điều lành và

phát ra tiếng hay. Giải thích muôn hạnh Tam bảo không có tiếng ác và không có việc lỗi.

Này A-nan các người sinh về nước ấy v.v... là đoạn lớn nói người vật tốt đẹp, tự có ba thứ: Một là cùng nói y báo chánh báu, một hàng văn ấy nói về Chánh báo, chỗ ở cung điện một hàng cùng nói y báo cao quý. Nếu muốn ăn v.v... là nói khắp ăn uống đồ bảy báu và trăm vị ... Các Thinh văn, Bồ-tát v.v... là nói khắp Chánh báo, khen sơ lược thần thông trí tuệ thấu suốt. Cùng một hình dạng là nói hình loại đồng nhất. Bẩm thọ thân hư vô, thể vô cực là dùng thần thông chẳng chỗ nào không đến; hai là Thể vô cực là sắc như ánh sáng nên nói thân luống dối, không phải ý không sắc dạng là muốn nói lên sự cao quý của hình dạng. Sau có hỏi đáp so sánh; ba là Phật bảo A-nan các trời, người v.v... nói riêng y báo. Trong văn trước nói dứt quả báo cao quý - Gió đức tự nhiên... là kế nói có gió tốt. Lại hoa sen báu v.v... là nói có hoa tốt. Trong văn nói chói lọi sáng rực là sáng chói. Hương minh là chiếu sáng mà có hương thơm.

Từ đầu quyển hai đến hết chính là thuyết. Văn chánh thuyết này có hai đoạn, đoạn lớn thứ hai là khuyên chúng sinh tu nhân vãng sinh. Trong đó có hai. Từ đầu đến hết ba nhóm là nói phương pháp tu nhân. Từ sau đó đến hết v.v... là văn chánh thuyến khuyên người vãng sinh.

Ở phần một có hai, một là nói lược, kế ba nhóm là nói rộng. Trong phần nói lược có ba, Vương xá là nêu nhóm Định dẫn người vãng sinh về nước ấy, chắc chắn vào định vị, vì cõi ấy không có nhóm tà và vị Bất định. Các Đức Phật mười phương v.v... là câu kế nói Phật nhiều như cát sông Hằng đều khen ngợi. Câu kế là nói cõi ấy toàn có người lành chánh Định, không có người tà ác. Cho các trời, người ở mười phương nghe tên muốn vãng sinh thì phải nên phát nguyện cầu sinh, là lược bày nhân vãng sinh, là phát tâm một bề... Các trời, người ở thế giới mười phương... là nói rộng người thành tựu nghiệp vãng sinh. Có ba nhóm người, là chỉ rõ phương pháp tu nhân. Ba nhóm tức có ba: Một là Nhóm thượng, là có khả năng xuất gia bỏ dục, lại phát tâm Bồ-đề, lại chuyên niệm, tu các công đức mà hồi hướng. Người này khi sắp qua đời thì thành tựu nghiệp vãng sinh, trụ vào không lui sụt; hai là Nhóm trung, tuy không xuất gia mà tu nhiều công đức, lại phát tâm Bồ-đề, chuyên niệm, đều hồi hướng phát nguyện. Người này cũng thành tựu nghiệp vãng sinh, trụ vào giai vị không lui sụt; ba là Nhóm hạ, là người phát tâm Bồ-đề, lại chuyên niệm, cũng phát nguyện, lại tin ưa, người này thành tựu nghiệp vãng sinh, cũng trụ không lui sụt. Nhưng trong đó thì người bậc Thượng

là hàng Thượng Trung phẩm trong chín phẩm của quán kinh. Vì sao mà biết. Vì Kinh ấy nói: trong phẩm Thượng thì nói Phật bưng đài báu đến đón, chân đứng trên hoa bảy báu. Trong đây cũng nói hoa bảy báu nên biết là đó. Còn người bậc Trung thì thuộc phẩm Trung thượng và phẩm Trung trung của quán kinh. Sao biết, vì văn kinh ấy nói có Phật đến rước, mà phẩm Trung hạ không nói Phật đến rước, nên biết. Người bậc Hạ thì thuộc Hạ hạ phẩm của Quán kinh. Vì sao biết, vì văn kinh ấy nói phẩm Hạ hạ thành tựu mười niệm được sinh. Nay kinh này cũng thế. Kết lại ba bậc đều phải phát tâm Bồ-đề làm Chánh nhân, còn các hạnh khác làm duyên. Nhân nhân đã có ba bậc mà cùng vời lấy thọ Vô lượng, đã cùng cầu vô tận chủng trí, lại cầu độ tất cả chúng sinh, nghiệp này cùng pháp tánh vô lượng nên được tuổi thọ đồng nhau không thể nào tính đếm, nên nói là vô lượng. Mà báo nhân có hơn kém thì quả cũng có hơn kém.

Từ Phật bảo A-nan, Phật Vô Thượng Thọ oai thần vô cực v.v... là phần thứ hai khuyên người tu nhân vãng sinh. Trong phần lớn này có ba: Một là nêu cõi ấy phát ra kỹ nhạc rất hay để dẫn dắt người; hai là Nói Ta-bà tạp ác nên bỏ; ba là Theo người đời bạt tục... v.v... nói hiện tướng Tây phương khuyên người tin theo. Từ sửa y phục v.v... là thuộc về đó. Trong phần nói về thắng diệu có hai: Một là nói vui sướng thắng diệu; hai là từ Phật bảo Di-lặc các trời, người v.v... là nói dắt dẫn chúng sanh nhân gấp vãng sanh. Trong đoạn đầu lại có hai: Một là Tất cả các bài kệ nói các Đức Phật Bồ-tát mười phương cùng khen ngợi cúng dường Đức Phật ấy; hai là nói Phật Thích-ca khen cõi ấy vui sướng, thắng diệu. Văn xuôi và kệ tụng có hai: trong văn xuôi trước nói riêng về phương Đông, kế nói chung chín phương kia. Trong phần kệ tụng có bốn đoạn đoạn một, có bảy bài tụng. Ở văn xuôi nói các Đức Phật mười phương khen ngợi cúng dường, kế có tám hàng nói Phật ấy thọ ký cho Bồ-tát đến . Kế có năm hàng nói các Đức Phật mười phương đều bảo Bồ-tát ở cõi ấy nên vãng sinh về nước An dưỡng và cúng dường nghe pháp. Kế có mười hàng nói kinh giáo khó nghe, dạy người sinh tâm kính tin, trước bảy hàng nói về người sinh về, kế năm hàng nói về cúng dường, một hàng nói về thân nghiệp. Đều tấu nhạc trời v.v... ba hàng là nói về khẩu nghiệp. Hàm là đồng, tấu là trổi - thấy cõi trang nghiêm thanh tịnh ấy v.v... là nói ý nghiệp. Cúng dường là nói các Đức Phật mười phương dạy chúng sinh phát tâm. Đã phát tâm thì trên hợp ý Phật nên nói phát tâm làm cúng dường. Nói thọ ký tám hàng, thì bốn hàng trước nói về tướng thọ ký, bốn hàng kế chính là thức nói thọ ký, nói lên đúng thời cơ. Do

đó miệng mỉm cười, phát ra ánh sáng, rồi trở vào đảnh là biểu hiện nói năng vì người thọ ký pháp thân chí cực. Kế nửa hàng là nói trời, người biết tướng mà vui mừng, một hàng kế là nói Quán Âm biểu lộ tướng vui mừng. Kế một hàng là Phật đáp khuyên nghe. tám âm là: Một là vang; hai là thấu suốt; ba là trong; bốn là dịu dàng; năm là buồn; sáu là cao; bảy là hòa; tám là nhã. Chánh thọ ký có bốn hàng, một hàng có nguyện nên thọ ký, một hàng kế vì có công đức nên thọ ký, hàng kế có hiểu về không hữu cho nên thọ ký. Các Đức Phật mười phương đều dạy vãng sinh năm hàng, trong đó ba hàng đầu là Phật khiến, hai hàng kế là nói Bồ-tát vâng lời mà vãng sinh. Trong mười hàng dạy tin, thì ba hàng đầu chính là khen nghe kinh. Kế bốn hàng là nêu chứng lý giải thích năng thuyên khó được nghe. Kế ba hàng nói các điều khó để dạy người sinh tâm kính tin.

Trong phần Phật Thích-ca khen ngợi có hai: Một là nói cõi ấy trời, người quyến thuộc đều thắng diệu; hai là nói Phật ấy nói pháp cho chúng nghe có nhiều hoa đẹp. Trong đức quyến thuộc có hai: Một là nói các Bồ-tát, trời, người, Quán Âm, Đại Thế Chí có trí đức cao quý - Phật bảo A-nan v.v... là nói khắp cõi ấy chúng sinh có thần thông cúng dường như ý tự tại. Văn đọc dễ hiểu. Trong phần nói chánh pháp hưng thạnh có hai: Một là Phật nói; hai là Bồ-tát nói, tức là truyền lời Phật nói. Kế đều vui mừng là nói đều hiểu. Tức thời tự nhiên gió thổi là nói khi nói pháp có việc vui cúng dường Phật, vui khó tả hết. Trong phần Bồ-tát truyền lời Phật có hai: Một là nói không trái sót; hai là ở cõi nước ấy v.v... trở xuống là. Khen đức có ba lớp, trong phần khen nói pháp có mượn dụ mà khen, sau lại đối với pháp mà khen.

Trong phần khen pháp thuyết có sáu thứ khen: Trước tiên là khen đức không đắm nhiễm nên nói không tranh tụng chẳng có ai hơn. Được đại Từ bi là khen các đức như bốn đẳng v.v.... Ái pháp v.v... trở xuống là nói có đức ưa thích tôn trọng pháp. Tu tâm Phật pháp nhục nhãn thấu suốt là nói có năm nhãn. Dùng trí vô ngại giảng nói cho người nghe... là nói về đức. Chí cầu Phật pháp pháp vô ngại. Khéo biết Tập Diệt âm thinh là từ vô ngại. Tu các gốc lành là nói đức tự hành, ngoại hóa. Sinh thân phiền não là khen tự hành, dứt hết chánh sử kiến tư. Hai thứ ấy đều hết là tập của hai nhà. Trời buồn v.v... trở xuống là nói ngoại hóa. Đều chở che, tức nội đức đã đủ thì có khả năng khéo léo chở che chúng sinh. Nhân hạnh tự bày rốt ráo là có khả năng đến được bờ kia Nê-hoàn. Quyết dứt lưới nghi là có khả năng dứt nghi cho chúng sinh, trước là xét rõ từ nội tâm mà có ra thầy bất minh. Hai là bao trùm hiểu rõ Phật pháp

rộng lớn, muôn pháp không thể cùng tận. Nói thí dụ có hai mươi câu, nên chia có hợp mà hiểu.

Thứ ba là trở lại văn pháp thuyết, có bốn: Một là nói có đức pháp thí, tức dùng sáu hòa kính làm đầu mà khen. Sáu Hòa kỉnh là giới đồng, kiến đồng, lợi dưỡng đồng, thân đồng, khẩu đồng, ý đồng; hai là nhổ hết các gai dục v.v... là khen dùng đại bi làm đầu; ba là năng lực nhân, năng lực duyên, dùng các năng lực mà hiểu mà khen, thường dùng Nhân Đại thừa mà hóa độ chúng sinh, nên nói năng lực của nhân. Nhờ duyên mà soi chiếu chúng sinh gọi là năng lực của nhân. Nguyện lực là bên trong có nguyện sâu nặng rộng độ tất cả. Năng lực phương tiện là có hiểu biết khéo léo. Thường chẳng bỏ nguyện này vì muốn làm lợi ích an vui cho chúng sinh là nói năng lực điều lành, đối với cảnh không loạn là nói Định lực. Xem xét mà chẳng mê tối gọi là năng lực tuệ. Có khả năng tùy muôn thứ mà nói cho nghe thì gọi là năng lực Đa văn. Các năng lực thí, giới, nhẫn v.v... là dùng sáu độ để hóa độ chúng sinh - Các năng lực thông minh là dùng năng lực thần thông ba minh hóa độ, năng lực đúng pháp điều phục các chúng sinh. Nhu là dùng pháp để điều phục, cương là dùng thế mà điều phục. Như thế kết khen các năng lực; bốn là Thân sắc tướng tốt v.v... là khen sắc thân làm đầu - Này A-nan các Bồ-tát ấy v.v... là đã khen rồi lại kết khen.

Phật bảo Di-lặc các trời, người v.v... là thứ hai, hướng dẫn chúng sinh tu nhân vãng sinh có hai: Một là trước nêu riêng người thanh tịnh; hai là cõi nước ấy là nêu cõi tịnh, sao chẳng thực hành niệm lành, Đạo tự nhiên v.v... là khuyên tu nhân. Niệm Đạo tự nhiên là niệm công đức tốt đẹp cõi ấy, quả tự nhiên mà ứng - dính mắc vào ý chứng không trên dưới. Chứng quả không có hình sắc trên dưới tốt xấu khác nhau. Rỗng suốt là trí không ngằn mé, là cảnh chân đế. Đây là nói quả chánh báo ai nấy đều nên siêng năng tinh tấn có gắng tự cầu, là khuyên siêng năng làm nhân lành sẽ được quả mầu, tu nhân Bồ-đề thì sẽ dứt hẳn sự trôi lăn theo chiều ngang trong năm đường, nên nói đường ác tự nhiên đóng. Người đi thì nhiều nên nói là vô cùng cực, chỉ tu mười niệm thành tựu liền được vãng sinh, nên nói dễ đến mà không người. Nước ấy chẳng trái mà tự nhiên kéo dắt, hai câu này là giải thích nghĩa dễ đến. Nói tu nhân sẽ chiêu cảm quả thì được quả này dẫn dắt. Sao không bỏ các việc v.v... là câu kết khuyên.

Song người đời bạt tục... v.v... là thứ hai, nói Ta-bà tạp ác, trong đó có hai đoạn: Một là Chê bai; hai là hình tướng thiện ác chê bai là nêu người gây ra điều ác là hình tướng thiện ác, nói khắp người thọ giới

Phật mà hủy phá nên bị răn dạy. Ở đoạn đầu có hai, từ đây là nói ba độc, mười ác v.v... gây ra điều khổ đáng nhàm chán xa lìa. Nay Ta bảo các ông việc thế gian... là thứ hai, khuyên tu việc lành xuất thế, nói về ba độc làm ác. Tức có ba đoạn, từ đây về sau là nói hội tâm gây ra khổ. Có hai: Một là nói giàu sang đều khổ. Bạc tục là tâm ngu ít trí nên gọi là bạc tục. Ai nấy đều tranh lợi để tự cấp dưỡng, không có tôn ti, người làm ác thường lo nghĩ tính toán là nói chú tâm vào tiền của, chứa nhóm không buông bỏ, siêng cầu không yên ổn, nên bị tâm luôn rong ruổi sai khiến. Có ruộng lo ruộng v.v... là nói người giàu bị khổ vì nhiều tham cầu. Y thực, thập vật, thì thập là nhiều. Lo nghĩ sầu khổ là nói về khổ tìm cầu. Ở đây nói về khổ giữ gìn, chết ngang trái vô thường là kẻ thù bỗng đến, kinh hãi là nói buồn rầu, kết giận tức là nói sinh giận hờn, buồn sợ muôn mối. Trước nói mong cầu tiền của khổ nhọc, ở đây kết nói cái khổ về mất tiền của. Nóng lạnh là kết thúc ý tập, ý hành, khổ vời lấy bịnh nóng lạnh. Nghèo cùng hèn kém v.v... là người nghèo gây khổ, tiêu phí tiền bạc. Văn nói có chỗ tới mà không biết, đã bị sinh tử thì chỉ an trụ trong khổ vui. Chẳng biết chẳng chịu làm lành nên nói không biết. Người thế gian v.v... là hai, nói tâm giận gây ra điều ác. Trước nói về gây ra điều ác, người ở thế gian... là nói quả khổ thiện ác biến hóa. Nhân ác bị khổ, nhân lành được vui, báo ấy dễ biết nếu đời trước có dự bị làm lành nghiêm khắc thì quả báo cõi trời sẽ chờ đợi, còn làm ác thì rừng dao núi kiếm sẽ đợi chờ. Như thế người đời v.v... là ba nói tâm si gây điều ác. Cố ý gây ra tội là do chẳng tin, gây điều ác không biết ăn năn - Tự thấy là khi sắp chết hình ảnh ác hiện ra, lúc đó mới biết. Thân gây điều ác nên nói là thân ngu, tâm không tin nên nói thần ám sinh tử họa phước không đáng lấy làm lạ. Chết rồi sát sinh cúng kiến là việc dữ, gả cưới v.v... là việc lành. Người đời đối với hai việc này tranh nhau làm, ý cho là đúng, nên không đáng lấy làm lạ. Từ đây trở đi là nói những điều tạp nhạp, là nói tâm đạo nhiều lo rầu. Ác nghịch trời đất là trên chẳng thuận lòng trời, dưới trái với ý Diêm-la, đợi tội nặng sẽ cướp đoạt, là nói cướp ngang mạng sống, sai ác quỷ đánh bắt vào đường ác chịu khổ vô cùng; hai là nay ta bảo các ông việc thế gian... v.v... khuyên người tu điều lành xuất ly. Trong đoạn ấy có bốn. Từ đây v.v... chính là nêu điều lành để khuyên. Ý khuyên v.v... Phật còn lại thế hãy nên thưa hỏi, khuyên siêng tu, chớ ở sau người. Nói làm điều ác phải chịu khổ trong ba đường dữ. Nếu có nghi, tức tâm thắc mắc không hiểu thì nên hỏi Phật.

Di-lặc quỳ thẳng... là thứ hai, là nói hiểu rõ, nêu ích lợi, hiển bày

công đức của Phật, do Phật đời trước tu đạo Bồ-tát rộng lớn đồng như pháp giới, khiến được thành Phật, từ bi ra đời hóa độ chúng ta. Ân đức che khắp thành tựu lợi ích xuất thế, phước lộc vòi vọi, bày oai đức Phật cao xa; ba là Từ Phật bảo v.v... khuyên sinh tín tâm, văn dễ hiểu. Nhưng chỉ nắm chắc trí tuệ, giữ gìn giềng mối là nói Như Lai giáo hóa chúng sinh được ích lợi, phát sinh lời chân thật, chiếu xét rành rẽ được lý ở trong lòng, mở thấy năm đường, là nói từ bi khắp vì mọi người giải quyết sinh tử là nói lìa khổ. Được đạo nê-hoàn là nói được lợi ích xuất thế; bốn là ngay lúc Di-lặc v.v... kích khởi thì ai đồng tu với Di-lặc, có hai: Một là nêu tinh tấn và biếng nhác ở trước, sau khuyên tự chán bỏ mà siêng tu; hai là từ Phật bảo là lại thành thật khuyên dứt nghi ngờ. Trong đây trước răn dứt hoặc nói hoài nghi thì sinh vào biên địa, không thấy Phật đến năm trăm năm. Hoa chẳng nở lại không được tự tại đi khắp mười phương cúng dường các Đức Phật. Kế là từ bạch Phật không dám nghi ngờ v.v... ... là nói theo giáo nêu ý chỉ.

Thứ hai là nói về hình tướng thiện ác, trong đó có hai: Một là sắp nói ác thì trước nói giữ giới là khéo khen ít có; hai là từ nay ta ở thế gian thành Phật v.v... chính là nói năm điều ác. Ở thế gian mà có khả năng dứt tâm chánh ý là nói giữ giới không ai sánh bằng là khen ít có. Nói trong các độ khác có nhiều duyên tốt, lại có báo tốt mạnh mẽ nên làm lành là dễ. Còn cõi này không có hai duyên đó, nên tu điều lành rất khó, vì thế nói ít có.

Trong phần nói năm điều ác có ba, nói chung về điều ác thứ nhất thì trước đều nói Phật bảo Di-lặc, ta bảo ông rằng v.v... là nêu chung lỗi ba độc, khuyên lìa lỗi, tu điều lành. năm điều ác là: Một là sát sanh; hai là trộm cắp; ba là Tà dâm; bốn là nói dối; năm là Uống rượu. Làm tổn năm điều răn cấm lành thì gọi là ác. Năm Thống, năm Thiêu là nói về quả khổ, do làm điều ác nên bị thiêu (đốt), do thiêu nên bị Thống (đau đớn). Vì sao chỉ nói năm thứ này, vì người đời đời thích gây ra nên nêu khắp. Là rất khổ dữ, đây là nói năm giới đối trị để hàng phục ý. Tâm mong mỏi vào Đạo dạy giữ năm giới lành, là thuận giáo tu hành, được các phước đức, là nêu hai quả xa gần để làm tròn hạnh.

Trong phần nói về năm điều ác có hai: Một là nói Ác ví như lửa lớn; hai là khuyên tu trì, răn làm thiện để dứt ác. Trong phần ác có hai: Một là nói nhân ác, từ đời có đạo thường v.v... là nói quả khổ của ba báo. Trong nhân trước nói về người làm điều ác, muốn làm các điều ác... là nói những điều ác gây ra. Phệ là Đạm, lại từ sự ngang bướng mà nêu quả ác để tránh nhân ác trên. Thần minh ghi biết là sổ sách định trước

chẳng sai lầm. Tất cả chúng sinh đều có hai thần: Một là Đồng sinh; hai là Đồng danh. Nữ Đồng sinh ở vai phải ghi chép ta làm điều ác, nam Đồng danh ở vai trái, ghi chép ta làm điều lành. Bốn vị thiện thần cõi trời mỗi tháng sáu lần trở lại ghi tên vào sổ để tâu lên Đại vương. Địa ngục cũng thế: sáu ngày trai mỗi tháng, một năm ba lần phúc tra, mỗi năm có tám phen xem xét chẳng để sai lầm. Nên có phạm thì chẳng tha - Nghèo cùng hèn hạ là nói dư báo của người. Có người tôn quý nêu bày được mất. Đời có đạo thường... là ba, quả báo đến thế gian có việc trước mắt. Hiện báo chưa hết thì đã hết tuổi thọ, nói về sinh báo, chuyển sang đời khác thọ thân. Đây là nói hậu báo, thí như phép vua là dẫn dụ so sánh. Huống là báo nhẹ ở trước, khổ nặng ở sau, giống như pháp vua trị tội. Trước phải gông cùm dẫn ra chợ giết. Trước hiện báo, sau vào địa ngục, nên nói cực hình trong ba đường vô lượng khổ não, sinh ra hậu báo nặng. Pháp này tiêu hết, văn dễ thấy - Ví như ở sau nêu giữ giới đối mà khuyên răn.

Ác trộm cắp có ba: Một là Trong phần làm ác có hai như trên. Người thế gian là nói người làm ác đều không nghĩa lý là nói việc làm ác là người tham lam không biết nhún nhường, sau đó có thể thấy, chỉ nói tâm và miệng đều khác, từ đó suy ra ý niệm không thật, chỉ trước mắt là nói điều lành, tình muốn so lường, chúa thượng bất minh, lợi dụng hạ thần. Làm tể tướng hoạn quan thì tha hồ buông lung lợi dụng lấy tiền của muôn dân. Do thế lực mà dùng công hiếp tử. Ở ngôi vị mà bất chánh, suy ra chúa thượng trong bất minh thì sẽ bị nước ngoài xâm lăng. Chẳng hợp lòng trời là nói tâm làm ác không thuận với điều lành, không gì chẳng theo, thần thức một mình ra đi, tiền của để lại. Nay đời này hiện có phép vua v.v... là ba, nêu ba khổ báo. Tự nhiên ở ba đường là nói khổ sinh báo, trôi lăn trong ấy v.v... là nói hậu báo. Ví như v.v... là nêu điều lành để đáp lại.

Nói điều ác tà dâm, cũng trước nêu người đời, là nói tướng của người làm ác. Nhân sống nhờ là do quá khứ hoặc làm thiện trí thức nhân duyên hương hỏa, hẹn làm quyến thuộc nhau. Nhưng chỉ nghĩ dâm dật v.v... là nói tướng gây điều ác. Cũng lại chẳng sợ v.v... là nói hiện báo. Tự nhiên v.v... là nói báo đời sau.

Nói về ác nói dối cũng nêu như trước dạy bảo lẫn nhau, là nói người làm ác. Nói hai lưỡi, nói lời độc ác... là nói việc gây ra điều ác, ganh ghét người lành là nói lời độc ác. Dèm xiểm, đấu loạn là nói hai lưỡi, phá hoại người hiền minh là nói dối, để mọi người vui mừng là nói thêu dệt. Bất hiếu với cha mẹ là nói người làm ác, gây ra tội nghịch thì

bạn bè không tin là nói bất trung để thành nói dối ở trên. Tôn quý tự đại để thành nói lời độc ác, bảo mình là có đạo để thành hai lưỡi. Không sợ trời đất thần minh, trời trăng là nói tự ngang bướng khó dạy. Ỷ cậy đời trước, đem ý cậy nhờ sai trái làm phước đức, thân đời trước có làm chút ít phước lành nên khiến cho đời nay được thần thiện trợ giúp nhưng vẫn làm ác không thôi, nên thiện thần bỏ đi. Tuổi thọ... là nói ba báo. Trước nói hiện báo, là nói tướng ác hiện ra sẽ cùng đi chịu quả với nhân xưa. Quả tự nhiên là trước nhân sau quả, hiện ra không sai lầm. Đạo trời tự nhiên là nói ba đường tự nhiên sẵn có. Kế là báo đời sau có thể biết.

Nói điều ác thứ năm, người thế gian dời đổi, ỷ cậy là nói người làm ác, không chịu làm lành là nói việc làm ác tiêu mất, văn rất dễ thấy. Trong khoảng trời đất v.v... là nói sự khổ của ba báo. Khôi khuếch là nói rộng lớn mịt mù, là nói sâu xa mênh mông để thành cái rộng ở trên. Ví như v.v... là nêu điều lành sáng suốt có dễ thấy.

Đoạn ba gồm có hai: Một là nêu lỗi khuyên dứt; hai là Từ Phật bảo nay trời, người các ông v.v... là nêu điều lành mà khuyên. Phần đầu có hai: Một là nêu ba độc mà khuyên dứt; hai là từ thế gian như thế Phật đều thương xót v.v... là nói thuận giáo dứt ác, được thoát hẳn cõi đời có năm thứ vẩn đục, là nhắc các lỗi mà khuyên biết nhân của nó, xoay vần đắp đổi sinh nhau, là nói ba độc chẳng bỏ, các điều ác chẳng dứt thì quả khổ không hết. Nếu đời này trước bị tai ương bịnh khổ là nói hiện báo, thân chết rồi đi theo đường mình đã tạo là nói sinh báo. Từ ít nhỏ khởi lên là nói bổn báo (báo xưa) tham tiền hoặc tham da thịt, nên nói từ nhỏ ít khởi lên. Đều do tham đắm v.v... là nêu lỗi ba độc. Tham đắm vinh hoa, tham vui hiện tại mà gây ra việc ác, thân phải chịu khổ là nói khổ của thân. Lâu sau rất dữ, là nói khổ của ba quả báo. Trời đất giăng bày là nói các trời ghi nhớ, Diêm-la đều biết. Phật bảo v.v... là thuận giáo được lợi dễ hiểu. Nay trời, người các ông v.v... là nêu ta khuyên tu. Văn có hai: Một là khuyên tự hành ngoại hóa; hai là Phật bảo Di-lặc v.v... là dạy răn, trước chính là văn, sau Di-lặc nêu ý chỉ, dễ biết.

Thứ ba là nói hiện cõi. Trong văn có hai đoạn: Một chính là hiện độ khiến người mến mừng. Trên tuy tai nghe nói cõi đẹp mà chưa thấy bằng mắt. Cho nên ở đây hiện độ khiến đều mến tu. Trong đây có năm: Một là Như Lai bảo thị giả thỉnh; hai là thị giả sửa sang y phục kính thỉnh; ba là khi ấy v.v... chính là nói phát ra ánh sáng hiện cõi; bốn là từ Phật bảo A-nan v.v... là xét thấy chăng; năm là từ Từ Thị bạch Phật là hỏi để dứt nghi. Trong phần hỏi có hai câu hỏi: Một là hỏi thai sinh; hai là hỏi hóa sinh. Sau Phật đáp. Trước đáp thai sinh, sau đáp hóa sinh.

Nếu có chúng tâm vì tâm nghi ngờ nên phát ra duyên cảm thai sinh, tu các công đức thì sinh nhân vãng sinh, mà nguyện sinh cho nên được vãng sinh, do nghi ngờ mà thọ thai - nghi ngờ trí Phật, là nghi ngờ năm trí Phật không tin nên thấy Phật xa xôi mà phải chịu năm trăm năm ở trong hoa không nở, gọi là thai sinh, không hiểu trí Phật là trí Như Lai không có bờ bến, không thể gọi tên, không có hạn cục. Đại thừa Quảng Trí là trí không có cảnh chiếu, không chấp lấy, là trí cao siêu trên hết, chiếu cảnh đồng phàm. Nếu có chúng sinh sáng suốt tin trí Phật v.v... là đáp hóa sinh, trước nói tin ấy là tin không nghi ngờ liền ở hoa bảy báu, là nói quả hóa sinh phương khác v.v... là đồng loại khuyên sinh. Di Lặc nên v.v... là kết thúc về được mất, trước lại nêu hai sinh trên. Ví như v.v... là thí dụ để nói về sự cao quý. Vua Chuyển Luân dụ cho Phật Vô Thượng Thọ, cung điện bảy báu dụ cho Tịnh độ. Vương tử bị tội dụ cho người có tâm nghi. Xiềng vàng dụ cho hoa không nở, giường nệm không khác dụ cho ở trong hoa thọ hưởng vui sướng. Tự tại hợp dụ có thể biết. Tự ăn năn trách cứ là nói chẳng phải một thứ, nếu ăn năn thì liền ra, không an năn thì phải ở đủ năm trăm năm. Cho nên là kết khuyên.

Di-lặc bạch Phật, trong hiện cõi có hai, hỏi vãng sinh ít nhiều là ý muốn khuyên người cùng dòng cao quý này chắc chắn vãng sinh. Trên là trình bày phương pháp vãng sinh. Trong đó chỉ nêu ba nhóm không nói rộng Đại sĩ. Nay đây v.v... là nói rộng mười bốn cõi Phật đều có người vãng sinh, chẳng phải chỉ ba bậc mà người có gốc lành thì đều về được.

Đoạn lớn thứ ba là lưu thông có hai đoạn như trước. Đoạn một có bốn: Một là khen kinh sâu xa rộng bày lợi ích, khuyên người thọ trì; hai là Đời tương lai v.v... là trình bày rộng kinh này khó gặp; ba là Như Lai ra đời v.v... là nêu các điều khó, muốn nói pháp này khó nghe mà khuyên kính trọng thọ trì không quên; bốn là Khi ấy Đức Thế Tôn v.v... là người nghe kinh ngộ đạo được lợi ích, dù chỉ một niệm. Đầy đủ vô thượng công đức là nói lợi ích sâu xa, một niệm chí tín tu hành phát nguyện thì chắc chắn sinh về Tịnh độ, cuối cùng được quả Phật, nên nói vô thượng.

Tam thiên đại thiên thế giới v.v... là khuyên trọng pháp không từ nan các khổ - vì sao như thế v.v... là giải thích không từ nan các khổ. Thế nên v.v... là kết khuyên - nói như thế là nói cõi nước ấy chánh báo tốt đẹp, dạy như thế là dạy tu hạnh nguyện. Làm như thế là lập chí đúng pháp tu hành, là khuyên lưu thông, nêu giáo không trái sót - đoạn thứ tư

có hai: Một là khi ấy chúng ngộ Đạo nhiều ít vô lượng; hai là hoa đẹp rơi xuống là nói chiêu cảm điềm lành. Chứng ích đời sau là nói người thấy nghe đều vui mừng, vâng làm theo.

❐

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 131

KINH VÔ LƯỢNG THỌ TÔNG YẾU

SỐ 1747

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1747

KINH VÔ LƯỢNG THỌ TÔNG YẾU

Thích Nguyên Hiểu soạn.

Muốn nói về yếu chỉ kinh, loại hai quyển thì lược chia làm bốn môn:

1. Trước nói đại ý lời dạy.
2. Trình bày lược tông chỉ của kinh.
3. Nêu người để phân biệt.
4. Giải thích theo văn.

Nói đại ý: Vì tâm tánh chúng sinh, dung thông vô ngại, rộng lớn như hư không thể tánh bình đẳng, không có sự khác nhau nào thật có, vì sao có chỗ tịnh chỗ chỗ uế. Giống như biển lớn, tánh nó thấm ướt, có công năng tùy duyên không trái, há không có lúc động tịnh, chính là bị mê hoặc bởi gió trần, đắm chìm trong năm thứ vẩn đục mà chuyển theo, chìm theo sóng khổ mà trôi dài, hoặc nương gốc lành cắt đứt bốn dòng để không trở lại, đến bờ kia được vắng lặng hoàn toàn, như động tĩnh này đều là giấc mộng lớn, nói theo giác ngộ thì không đây không kia, cõi uế cõi tịnh, xưa nay nhất tâm, sinh tử Niết-bàn, không phải hai bờ, nhưng trở về nguồn đại giác, thì chứa nhóm công đức mới được, các chúng sinh lại đuổi theo giấc mộng dài, không thể mau khai ngộ.

Sở dĩ bậc Thánh để lại dấu vết, có gần có xa, nên bày ra lời dạy, hoặc khen hoặc chê, còn như Đức Phật Thích-ca hiện ở cõi Ta-bà này, răn cấm năm điều ác để khuyên tu điều lành, Đức Phật Di-đà ở cõi An dưỡng dắt dẫn ba bậc đều đưa về vãng sinh, các thứ này là dấu vết tạm, không thể trình bày đầy đủ. Nay kinh này chính là cách ngôn của tạng

giáo Bồ tát, là sách chính về nhân quả ở cõi Phật. Nói về bí mật sâu xa của hạnh nguyện, hiện sự lâu dài của quả đức, mười tám viên tịnh, vượt qua ba cõi để dứt bặt, năm căn tướng tốt, ngang với cõi trời thứ sáu mà không nối tiếp, quý trọng pháp vị, nuôi dưỡng thân tâm, đâu bị khổ sáng đói tối khát, rừng ngọc gió thơm, ấm mát thường thích hợp, vốn không lo đông lạnh hạ nóng. Các vị cùng nhau nhóm họp, khi tắm thì có ao sen tám đức, do đó kéo dài sự trong sạch riêng biệt này đáng nhàm chán, bạn tốt theo nhau, dạo khắp cõi Phật mười phương, xua đi những nỗi lo buồn, huống chi lại nghe âm hưởng của pháp, nhập vào vô tướng, thấy ánh sáng Phật ngộ vô sinh, vì ngộ vô sinh nên không chỗ nào không sinh, vì vào vô tướng nên chẳng chỗ nào vô tướng, rất thanh tịnh rất an vui, chẳng phải tâm ý cứu độ không chừng hạn, đâu thể dùng lời nói hết được, chỉ có thể nói cho năm người, Phật là bậc thượng thủ, trong y báo chánh báo, tuổi thọ lâu dài làm chính, cho nên nói kinh Phật thuyết Vô Lượng Thọ, giả như một trục kia không đủ khai tâm, cho đến ba thứ kia có hai tay khác.

Nay kinh này có thượng hạ, không thiếu không dư, thích hợp với bàn tay quý, nói quyển thượng, nên nói là kinh Phật thuyết Vô Lượng Thọ, quyển thượng.

Thứ hai, lược bớt tông chỉ, kinh này lấy nhân quả Tịnh độ làm tông thể, nhiếp chúng sinh vãng sinh làm ý chỉ, tuy là nêu chung nhưng trong phần phân biệt trước giải thích rõ quả đức, sau hiển bày nhân hạnh, trong quả đức lược có bốn môn:

1. Môn Tịnh bất tịnh.
2. Môn Sắc, Vô Sắc.
3. Môn Cộng bất cộng.
4. Môn Lậu vô lậu.

- Thứ nhất nói về môn tịnh bất tịnh: Lược dùng bốn cặp để hiễn bày lối đi xuống, nghĩa là nhân và quả đối nhau, một bề và bất một bề đối nhau, thuần và tạp đối nhau, chánh định và phi chánh định đối nhau. Một là nói về môn đối nhau giữa nhân và quả, nghĩa là Kim cương lấy sở trụ trở lại của Bồ-tát gọi là cõi quả báo, không gọi là Tịnh độ, chưa khỏi quả báo của khổ đế, chỉ có chỗ ở Phật mới gọi là Tịnh độ, tất cả nỗi lo sợ diệt trừ không còn dư sót, theo nghĩa này, kinh Nhân Vương dạy: Ba hiền mười thánh trụ quả báo, chỉ có Phật ở Tịnh độ, tất cả chúng sinh trụ báo, lên nguồn Kim cương, trụ ở Tịnh độ.

- Hai là một bề và bất một bề đối nhau, nghĩa là Bồ-tát trụ Bát địa trở lên được gọi là Tịnh độ, dùng một bề để ra khỏi ba cõi, cũng có

nghĩa bốn câu một hướng, thất địa trở xuống thì tất cả chỗ ở, chưa gọi là Tịnh độ, vì chẳng phải một bề ra khỏi ba cõi, hoặc nương nguyện lực ra khỏi ba cõi, một bề bốn trường hợp không đầy đủ gọi là một bề tịnh, một bề lạc, một bề thất, một bề tự tại. Thất địa trở xuống khi xuất quán, hoặc khi sinh khởi quả báo tâm vô ký, khi ấy bốn hoặc của mạt-na thường hiện hành, cho nên chẳng phải một bề tịnh, chẳng phải một bề vô thất (không mất) Bát địa trở lên thì không như thế, theo nghĩa này. Nhiếp Đại Thừa chép rằng: ra khỏi pháp lành xuất thế, sinh khởi công năng. Giải thích rằng: Điều lành của nhị thừa thuộc về xuất thế, từ Bát địa trở lên, cho đến Phật địa, gọi là ra khỏi xuất thế, pháp xuất thế gọi là đối trị thế pháp. Pháp ra khỏi xuất thế là đối trị pháp xuất thế, công năng lấy bốn duyên làm tướng, theo công năng ra khỏi pháp lành xuất thế, sinh khởi Tịnh độ này, nên không lấy tập đế làm nhân, cho đến nói rộng.

- Ba là Thuần và tạp đối nhau. Phàm phu và Nhị thừa ở chung nhau, không được gọi là thế giới thanh tịnh, chỉ vào chỗ sinh của Bồ-tát Đại Địa, mới được gọi là thế giới thanh tịnh, kia chẳng phải thuần tịnh, thuần tịnh ở đây theo nghĩa này. Luận Du-già chép: Thế giới vô lượng có hai thứ, là tịnh và bất tịnh, trong thế giới thanh tịnh, không có Địa ngục, bàng sinh, ngạ quỷ, cũng không có cõi Dục, cõi Sắc, và cõi Vô sắc, thuần là chúng Bồ-tát trụ trong đó, nên gọi là thế giới thanh tịnh. Đã vào đệ tam địa của Bồ-tát, do nguyện lực nên thọ sinh cõi kia, không có dị sinh và chẳng phải dị sinh cùng Thanh văn, Duyên giác, nếu chẳng phải Bồ-tát dị sinh được sinh về cõi kia, giải rằng: Địa thứ ba này là địa Hoan hỷ, vì bảy loại Bồ-tát địa môn. Thứ ba là Tịnh Thắng Ý lạc địa, nhiếp mười ba vị, lập thành bảy địa, đầy đủ như trong luận ấy nói.

- Bốn là Chánh định và phi chánh định đối nhau: Nơi ba nhóm chúng sinh sinh khổ, đây là cõi uế, chỉ là chỗ ở của nhóm Chánh định, gọi là Tịnh độ, trong đó cũng có bốn quả Thanh văn, cho đến lại có bốn loại phàm phu nghi ngờ, chỉ không có nhóm tà định và bất định.

Nay kinh này nói cõi Vô Lượng Thọ, lại môn thứ tư gọi là Tịnh độ, sở dĩ như thế, vì muốn chứa hết Đại Tiểu, dắt dẫn cả phàm và Thánh đều sinh về thắng xứ, đồng đến đại đạo. Như văn sao nói. Nếu khi ta thành Phật, mà nhân dân trong nước không trụ trong nhóm chánh định cho đến diệt độ, thì ta không thành Chánh giác. Lại nói nếu khi ta thành Phật, Thanh văn trong nước, mà có thể tính đếm biết được số lượng thì ta không thành Chánh giác, cho đến nói rộng. Lại trong Quán kinh nói,

sinh cõi kia rồi, được quả A-la-hán v.v... cho đến nói rộng luận thuyết rằng: Người nữ và người thiếu căn, hạt giống Nhị thừa không vãng sinh, thuyết này quyết định chủng tánh nhị thừa, chẳng phải gọi là Thanh văn căn tánh bất định, vì ở đây nói gọn là hạt giống nhị thừa, do nghĩa này không trái nhau. Lại nói người nữ và kẻ thiếu căn, khi sinh về cõi kia thì chẳng phải người nữ và chẳng thiếu căn, chẳng phải người nữ này không được vãng sinh, như bà Vy-đề-hy mà được vãng sinh. Kinh Cổ Âm Vương Đà-la-ni nói rằng: Phật A-di-đà, cha tên là Nguyệt Thượng là vua Chuyển luân, mẹ ngài là Thù Thắng Diệu Nhãn v.v..., cho đến nói rộng, là nói hóa độ mà Phật cư trú. Luận nói là cõi thọ dụng, do lý này nên không trái nhau.

Bốn môn trên nói Tịnh độ đều là sự thành tựu hạnh nguyện Như lai, chẳng phải người sinh cõi kia, tự lực đã xong, không như cõi uế ngoài khí thế giới, chỉ do cộng nghiệp của chúng sinh tạo thành, cho nên gọi chung là Thanh tịnh độ. Thứ hai nói về môn hữu sắc vô sắc, như trước đã nói trong bốn môn, thì một môn đầu là hiển bày cõi tự thọ dụng, ba môn sau nói về cõi tha thọ dụng, ba môn hữu sắc, không đợi bàn luận, cõi tự thọ dụng, lời nói khác nhau, hoặc tự nói, thân tự thọ dụng, xa lìa hình sắc, pháp tánh Tịnh độ, là nơi sở trụ, cho nên đều không sắc tướng thật có, như kinh Bổn Nghiệp chép: Phật tử quả thể đầy đủ, đức đều đủ khắp, lý đều bao trùm, ở đệ nhất nghĩa đế trung đạo, cõi nước thanh tịnh vô cực, vô danh vô tướng, chẳng phải tất cả pháp thật có, chẳng phải hữu thể, chẳng phải vô thể, cho đến nói rộng. Luận Khởi Tín chép: Các Đức Phật Như lai chỉ là thân pháp thân trí tướng, nghĩa đế bậc nhất, không có cảnh giới thế đế, xa lìa tạo tác, chỉ tùy chúng sinh thấy nghe đều được lợi ích nên nói là dụng, dụng này có hai thứ:

1. Sự thấy biết của tâm phàm phu nhị thừa gọi là Ứng thân.

2. Các Bồ-tát từ Sơ phát ý (mới phát tâm) cho đến Bồ tát địa cứu cánh, thấy được tâm gọi là báo thân.

Theo văn này, nên biết sự thấy có sắc tướng... đều được thân tha thọ dụng, nói trong tự thọ dụng vô sắc, vô tướng. Hoặc có thuyết nói thân tự thọ dụng, có sắc vi diệu không chướng ngại, cõi sở y kia, đều có cảnh giới sáu trần hấp dẫn, như kinh Tát-già Ni-kiền-tử nói rằng: Thân Pháp tánh của Phật, diệu sắc thường vắng lặng, thân pháp tánh như thế, chúng sinh vô biên v.v... Kinh Hoa Nghiêm chép: Khi Như lai Chánh Giác thành Bồ-đề, được nhất thiết chúng sinh đẳng thân, được nhất thiết pháp đẳng thân, cho đến được nhất thiết hành giới đẳng thân, đắc tịch tĩnh Niết-bàn giới đẳng thân, Phật tử tùy thân sở đắc của Như lai, nên

biết âm thanh và tâm vô ngại cũng giống như thế, Đức Phật có đủ ba thứ thanh tịnh vô lượng như vậy. Luận Nhiếp Đại Thừa chép: Ở cõi Tịnh độ không có các sự sợ hãi, pháp do sáu căn thọ dụng thảy đều có đủ, lại chẳng phải chỉ là có tất cả điều thọ dụng đầy đủ, tối thắng không ai bằng, là phước đức trí tuệ của Như lai nhân hạnh tròn đủ, cảm báo thù thắng của Như lai làm chỗ y chỉ, cho nên tối thắng.

Theo những đoạn văn này, nên biết do nhân tròn đầy chiêu cảm tự thọ dụng thân là y chỉ của sáu trần.

Có thuyết chép: Hai ngài nói đều có lý, giống với kinh thường không thể sai trái. Pháp môn của Phật không chướng ngại, sở dĩ như vậy vì cõi nước Báo thân Phật, lược có hai môn, nếu pháp môn cùng quy về chánh pháp, như ngài Chi Khiêm đã nói, nhưng theo môn từ tánh thành đức, như ngài Bạch Diên chép: Dẫn trong kinh Luận, nói theo pháp môn nên không trái nhau. Đây là môn sắc,vô sắc thứ hai. Kế thứ ba nói về môn cộng bất cộng, nói theo tướng chung, thì cõi có hai thứ; một là cõi trong, hai là cõi ngoài. Nói cõi ngoài là quả cộng, nói cõi trong là quả bất cộng. Cõi trong cũng có hai: Một là chúng sinh năm ấm làm cõi chánh báo, chỗ ở của loài người gọi là cõi. Hai là Thánh trí xuất thế gọi là cõi Thật tri, vì có thể giữ gìn trí hậu đắc, dựa vào trí căn bổn để xa lìa điên đảo, như Quán kinh nói: Cõi là tên gọi chỗ ở của tất cả Hiền Thánh, cho nên tất cả chúng sinh, Hiền Thánh mỗi vị tự mình có cõi riêng theo quả báo.

Như chúng sinh phàm phu trụ trong năm ấm là cõi chánh báo, núi rừng, đất đai cùng có là cõi y báo. Các bậc Thánh Sơ địa cũng có hai cõi: Một là cõi thật trí, tiền trí trụ hậu trí làm cõi. Hai là biến hóa tịnh uế, số lượng nhiều kiếp, là cõi ứng hiện, cho đến cõi Vô cấu địa cũng giống như thế. Tất cả chúng sinh, cho đến Vô Cấu Địa tất cả đều chẳng phải Tịnh độ, trụ quả báo, tuy nhiên nói chung, phân biệt cõi chánh báo. Nghĩa quả bất cộng lại không khác thuyết cõi y báo là quả cộng, các thuyết khác nhau, hoặc có thuyết nói như núi sông v.v... chẳng phải là cực nhỏ hiệp thành, thật có một thể nhiều nhân cùng cảm, chính là loài hữu tình khác tạo thành các thứ biến hóa, cùng chỗ giống nhau, không chướng ngại nhau, như các đèn sáng, như nhiều nhân để mộng, nhân thì đồng, quả tướng giống nhau, nơi chốn không khác, đều là giả danh, thật mỗi thứ có khác. Tịnh độ các Đức Phật nên biết cũng thế, như thức biến khác đều khắp pháp giới, cùng chỗ giống nhau, nói tên là cùng, thật chẳng phải cùng. Nếu có một cõi, chẳng theo thức khác, liền thành ngoài tâm, chẳng phải lý Duy thức, như kinh Giải Thâm Mật nói, ta nói

thức sở duyên, chính là duy thức biến hiện.

Luận Duy Thức chép: Nghiệp huân tập trong thức chấp quả sinh ở ngoài, nhân nào nơi huân tập, trong đó không nói quả hoặc có người nói, quả y báo Tịnh độ, tuy không lìa thức, mà thức là khác, tướng cõi là một, do biệt thức kia cùng tạo thành như nắm bốn thứ bụi để thành một trụ, tướng của một trụ không là bốn vi, chẳng tùy bốn vi thành bốn trụ, nên biết trong đây đạo lý cũng thế, ở trong cõi tự thọ dụng, Phật và các Đức Phật cùng có một cõi, cũng như pháp thân, các Đức Phật cùng nương ở trong đó, nếu nói về tướng cõi tha thọ dụng, Phật và các Bồ-tát cùng có, như vua và quan cùng có một nước, lại hai cõi thọ dụng cũng chẳng phải thể khác, như hành giả quán, quán đá là ngọc, người không thông minh, cũng thấy là đá, đá và ngọc tướng khác, mà chẳng phải khác thể, hai cõi cùng chỗ, nên biết cũng thế.

Như kinh Giải Thâm Mật nói, sở hành của Như lai có gì khác với cảnh giới Như lai? Phật nói, Như lai sở hành nghĩa là Nhất thiết chủng, Như lai cùng có vô lượng các công đức, trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật, cảnh giới Như lai nghĩa là Nhất thiết chủng, năm cõi khác nhau nên gọi thế giới hữu tình, thế giới, pháp giới, điều phục giới, điều phục phương tiện giới, giải rằng, ở đây nói cõi tự thọ dụng, các Đức Phật cùng có, chẳng phải mỗi cõi khác nhau. Luận Du-già chép: Các vật như tướng v.v... hoặc do bất cộng phân biệt làm nhân, hoặc do cộng phân biệt làm nhân, như chỗ khởi cộng phân biệt, phân biệt tuy không do phân biệt khác trụ trì, nên không diệt mất hẳn, nếu không như thế, phân biệt khác nên không có quả kia, kia tuy không diệt, nên được thanh tịnh ở trong việc kia, chính là thấy thanh tịnh.

Thí như rất nhiều hành giả tu quán, đối với một việc, do định tâm nên các thứ dị kiến đáng được, kia cũng giống như thế, giải rằng, đây nói y báo không tùy thức khác, nếu người chấp quả cộng tùy thức khác, quả ta tuy diệt, quả người khác vẫn còn, tức tha phân biệt, chẳng phải không khác, kia không thể chung văn này.

Luận Nhiếp Đại Thừa nói, lại, thọ dụng như là Tịnh độ, một bề thanh tịnh, một bề an lạc, một bề vô thất, một bề tự tại. Giải thích rằng; thường không tạp uế nên nói một bề sạch, chỉ thọ vui nhiệm mầu, không khổ không xả, nên nói một bề vui, chỉ là thật thiện, vô ác vô ký, nên nói một bề không lỗi, tất cả việc đều không quán duyên khác, đều do tư tâm tạo thành, nên nói một bề tự tại, lại theo đại tịnh nói là một bề thanh tịnh, nương rất vui gọi là một bề vui, y vào đại thường nói một bề không lỗi, y vào đại ngã nói một bề tự tại, giải thích rằng trong đây

ở phần đầu lại hiển bày nghĩa tha thọ dụng, sau lại hiển bày nghĩa tự thọ dụng, nghĩa tuy khác nhau mà cõi không khác. Cho nên luận này chỉ nói một thuyết, nên biết hai cõi, cũng chẳng phải khác thể.

Hỏi: Hai thuyết ấy, thuyết nào đúng thuyết nào sai?

Đáp rằng: Nếu chấp lấy lời nói, thì không thành lập, dùng nghĩa để hiểu, đều có đạo lý.

Đây là môn cộng bất cộng thứ ba. Kế thứ tư nói về môn lậu vô lậu, lược có hai câu: Một là gom chung các pháp, hiển bày nghĩa lậu vô lậu, hai là nói riêng về Tịnh độ, nói về tướng lậu vô lậu, trước là môn chung.

Luận Du-già chép: Hữu lậu, vô lậu đều có năm môn, Hữu lậu có năm là: Một là do sự; hai là tùy miên; ba là Tương ưng; bốn là sở duyên; năm là sinh khởi. Vô lậu cũng có năm: Một là lìa các trói buộc; hai là dứt bỏ phiền não; ba là đoạn diệt; bốn là đối trị kiến sở đoạn, tự tánh nối tiếp giải thoát; năm là đối trị tu sở đoạn, tự tánh nối tiếp giải thoát, những điều trong đó như kia rộng nói.

Nay tạo thành bốn câu, lược bày tướng kia, một là hữu pháp, một bề hữu lậu, nghĩa là các tâm nhiễm ô, pháp tâm sở... do nghĩa tương ưng, là hữu lậu mà không có tướng năm thứ vô lậu. Hai là hữu pháp, một bề vô lậu, nghĩa là khi kiến đạo, pháp tâm, tâm sở..., do có nghĩa tự tánh giải thoát, nhưng không có năm thứ hữu lậu. Ba là hữu pháp, vừa hữu lậu vừa vô lậu, nghĩa là quả báo của tâm vô ký, pháp tâm sở... phiền não trói buộc, các ràng buộc chia lìa, tuy là vô lậu, nhưng đó là khổ đế, do nghiệp phiền não sinh khởi. Bốn là hữu pháp (chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu) nghĩa là pháp sâu xa, không rơi vào số, kế là trong phần nói khác, cũng có hai môn: Một là môn có phạm vi giới hạn; hai là môn Vô Chướng ngại.

Về môn Hữu phần tế, lại các Đức Phật ở Tịnh độ, trong bốn câu chỉ có hai câu. Y theo môn hữu sắc hữu tâm, tức một bề là vô lậu, nghĩa tự tánh nối tiếp giải thoát, xa lìa tướng năm thứ hữu lậu. Nếu môn phi sắc phi tâm, tức chẳng phải hữu lậu, cũng chẳng phải vô lậu, phi hữu phi vô nên lìa tướng lìa tánh, nếu lại Bồ-tát cũng có hai câu, vừa luận hai trí, hiển rõ Tịnh độ, một bề vô lậu, thuộc về đạo đế, như Nhiếp Luận nói, trí duy thức của Như lai và Bồ-tát, vô tướng vô công dụng, nên nói thanh tịnh, lìa tất cả chướng, không có lui sụt, nên nói tự tại. Trí Duy thức này là thể Tịnh độ, không dùng khổ đế làm thể, cho đến nói rộng, nếu lại nói Môn bổn thức thay đổi cũng là vô lậu, vì chẳng phải do hữu lậu trong ba cõi sinh khởi, ưa cõi vô lậu, cho nên vô lậu, vô minh trụ

địa là nhân duyên xuất phát, gọi quả báo độ là hữu lậu, tuy cũng vô lậu nhưng là thế gian, đối với môn bốn đế vô tác thuộc về quả báo khổ đế, như kinh nói, Ba hiền mười Thánh trụ quả báo.

Luận Bảo Tánh chép: Theo cõi vô lậu, có ba thứ thân ý sinh, nên biết nhân kia tạo thành gốc lành vô lậu gọi là thế gian, do xa lìa các nghiệp phiền não hữu lậu, tạo thành pháp thế gian, cũng gọi Niết-bàn theo nghĩa này, kinh Thắng-man chép: Thế tôn có thế gian hữu vi, có thế gian vô vi, có Niết-bàn hữu vi, có Niết-bàn vô vi, nên trong đây nói thân ý sinh, chính là thức A-lại-da, biến hiện chánh báo, chánh báo đã như thế, y báo cũng thế, đồng là sự biến chuyển của bổn thức, nhưng thức A-lại-da này biến hiện cõi nước và cùng hai trí hiện thành Tịnh độ, tuy thuộc về khổ đế và đạo đế, nhưng không khác thể tùy nghĩa nhiếp khác, như tha phân biệt giữ gìn cõi uế, người được thanh tịnh thì thấy là tịnh, tịnh uế tuy khác mà thể chẳng khác, nên biết hai nghĩa ở đây cũng thế.

Đây tóm lại có thuyết môn có giới hạn phạm vi, tiếp nối thuyết môn vô chướng ngại, nên tạo bốn trường hợp: Một là thân và cõi của các Đức Phật, đều là hữu lậu, không lìa tất cả các lậu, như kinh nói rằng: Chư Phật an trụ vào ba độc bốn lậu v.v... đối với tất cả phiền não mà chứng được đạo quả A-nậu Bồ-đề, cho đến nói rộng; hai là cõi thân phàm phu, đều là vô lậu, do lìa tất cả các lậu tánh, như kinh nói rằng, sắc vô lậu không trói buộc, thọ, tưởng, hành, thức, vô lậu không trói buộc, cho đến nói rộng; ba là tất cả phàm thánh, uế độ, Tịnh độ vừa là hữu lậu, vừa là vô lậu, hai môn ở trước không lìa nhau. Bốn là tất cả phàm thánh, uế độ, Tịnh độ, chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu, do tánh không trói buộc và tánh giải thoát, nên theo kinh nói: Sắc vô phược vô thoát, thọ tưởng hành thức vô phược vô thoát, cho đến nói rộng.

Đây là môn hữu lậu vô lậu thứ tư. Bốn môn trên hiệp thành quả Tịnh độ thứ nhất đã xong. Thứ hai nói về nhân Tịnh độ, nhân của Tịnh độ, có hai đường: Một là Nhân Thành biện; hai là Nhân Vãng sinh. Nhân thành biện, các thuyết đều khác nhau, hoặc có thuyết nói xưa nay pháp vô lậu hạt giống như thế, ba vô số kiếp tu khiến thêm rộng, là Tịnh độ này biến hiện sinh nhân. Như Luận Du-già chép: Đọa vào địa ngục (Na-lạc-ca) hạt giống ba gốc vô lậu thành tựu, theo đây nên biết cũng có hạt giống vô lậu Tịnh độ, hoặc có thuyết chép: Hạt giống mới sinh do hai trí huân tập, làm sinh nhân về tịnh độ kia.

Như Nhiếp Luận chép: Từ khi xuất phát công năng pháp lành xuất thế sinh khởi Tịnh độ, người nào ra khỏi pháp lành xuất thế, trí vô phân

biệt, vô phân biệt hậu đắc, sinh khởi gốc lành là xuất hiện pháp lành xuất thế, vì vốn có nên chẳng phải sở sinh, đã là sở sinh, nên biết là mới thành.

Hỏi: Hai thuyết ấy thuyết nào là thật.

Đáp: Đều y vào thánh điển, có gì không thật, những điều trong đó, như trong Lăng-già kinh Liểu giản chép: Kế là nói nhân vãng sinh, tất cả các nhân nói về vãng sinh chẳng phải ngay đó có thể chiêu cảm chánh báo trang nghiêm, cũng được cảm đầy đủ y báo Tịnh độ, chỉ nương năng lực bổn nguyện của Như lai, tùy cảm thọ dụng, chẳng phải thành tựu năng lực nghiệp nhân tự mình nên nói là nhân vãng sinh, tướng nhân này, kinh luận nói khác nhau, nếu theo Quán kinh nói thì có mười sáu phép quán.

Trong Luận Vãng Sinh nói hạnh năm môn, nay y vào kinh này, nói nhân ba bậc, nhân bậc thượng, nói có năm câu: Một là Xả nhà bỏ tục mà làm Sa-môn, đây nói về sự phát khởi chánh nhân phương tiện; hai là Phát tâm Bồ-đề, là nói về chánh nhân; ba là Chuyên niệm đức Phật kia, là nói về tu quán; bốn là Làm các công đức là nói về khởi hạnh. Quán và hạnh đây là giúp mãn nghiệp; năm là nguyện sinh về nước kia. Nguyện này là nguyện, bốn câu trước là hạnh, hạnh nguyện hòa hiệp thì được vãng sinh. Trong bậc trung, nói có bốn câu: Một là Không thể làm Sa-môn, thì nên phát tâm Bồ-đề Vô thượng, đây là nói về chánh nhân; hai là Chuyên niệm danh hiệu Phật Di-đà; ba là tu một số điều lành. Hạnh và quán này là giúp cho mãn nghiệp; bốn là nguyện sinh về nước kia. Nguyện này và hạnh trước hòa hiệp làm nhân.

Trong bậc hạ, nói hai hạng người, trong hai hạng người, mỗi hạng có ba câu. Hạng người thứ nhất có ba: Một là nếu không thể làm các công đức thì phải phát tâm Bồ-đề Vô thượng, đây nói về chánh nhân; hai là dù chỉ mười niệm, chuyên niệm Phật kia, là giúp cho mãn nghiệp; ba là nguyện sinh về cõi nước kia, nguyện này và hạnh trước hòa hiệp làm nhân, là nói về người bất định tánh. Trong người thứ hai có hai trường hợp: Một là nghe pháp sâu xa, vui mừng tin ưa, câu này gồm hiển bày chánh nhân phát tâm, chỉ khác với hạng người trước là nêu tâm tin sâu kia; hai là dù chỉ một niệm, niệm đức Phật kia, cũng giúp cho mãn nghiệp, là hiển bày người trước không tín sâu, thì phải mười niệm, người này có tâm tín sâu, chưa hẳn đầy đủ mười niệm; ba là cho đến thành tâm, nguyện sinh về nước kia, nguyện này và hạnh trước hòa hiệp làm nhân.

Đây là người có chủng tánh Bồ-tát, kinh nói như thế, nay văn này

nói lược về việc vãng sinh kia, trong đó có hai, trước nói về chánh nhân, sau hiển bày trợ nhân, kinh đã nói chánh nhân nghĩa là tâm bồ-đề, nói phát tâm Bồ-đề Vô thượng, là không mong sự giàu sang, vui sướng của thế gian và Niết-Bàn của Nhị thừa, một mặt chí nguyện ba thân Bồ đề, đây gọi là tâm Bồ-đề Vô thượng, tuy nhiên nêu chung trong đó có hai. Một là tùy sự phát tâm; hai là thuận theo lý phát tâm. Nói tùy sự là vô số phiền não nguyện đều dứt hết, vô lượng pháp lành, nguyện đều tu hành, chúng sinh vô biên nguyện đều độ hết.

Đối với ba việc này, quyết định trông mong. Ở đầu là chánh nhân đoạn đức của Như lai, kế là chánh nhân trí đức của Như lai. Tâm thứ ba là chánh nhân ân đức, ba đức hiệp lại thành quả Bồ-đề Vô thượng, tức là ba tâm, tóm lại là nhân Bồ-đề Vô thượng, nhân quả tuy khác, rộng xa bằng nhau, bình đẳng không bỏ sót, thảy đều bao trùm. Như kinh nói, phát tâm rốt ráo có hai không khác, như hai tâm này, tâm trước khó, tự mình chưa được độ trước đây độ người, cho nên ta đảnh lễ trước phát tâm, quả báo tâm này tuy là Bồ-đề, nhưng hoa báo kia thì ở tịnh độ.

Sở dĩ như vậy, vì tâm lượng bồ-đề, rộng lớn vô biên, lâu xa vô hạn, nên có thể cảm nhận được sự rộng lớn không bờ mé của y báo ở Tịnh độ, tuổi thọ chánh báo lâu xa vô lượng, trừ tâm Bồ-đề, không gì có thể sánh bằng, nên nói tâm này là chánh nhân kia, là nói về tùy sự phát tướng tâm. Nói về thuận lý mà phát tâm là tin hiểu các pháp đều như mộng huyễn, chẳng phải có, chẳng phải không, lìa ngôn ngữ, bặt suy nghĩ, nương vào tin hiểu này mà phát tâm rộng lớn, tuy không thấy có phiền não và pháp lành, nhưng không dứt bỏ những điều đáng dứt, đáng tu, cho nên tuy nguyện đều dứt đều tu, mà không trái với Tam-muội vô nguyện, tuy nguyện đều độ vô lượng hữu tình, nhưng không còn năng độ, sở độ, nên có thể thuận theo Không, vô tướng.

Như kinh nói, như thế diệt độ vô lượng chúng sinh, mà thật không có chúng sinh nào được diệt độ, cho đến nói rộng phát tâm như thế không thể suy nghĩ bàn luận, là nói về tướng thuận lý phát tâm, tùy sự phát tâm có nghĩa có thể lui sụt, người tánh bất định cũng có khả năng phát, thuận lý phát tâm là không lui sụt, người có tánh Bồ-đề, mới có khả năng phát được, phát tâm như thế công đức vô biên, nếu các Đức Phật suốt kiếp giảng nói công đức kia còn không thể hết, tướng chánh nhân nói lược như thế, kế là nói về trợ nhân, trợ nhân có nhiều thứ, nay chỉ nói mười niệm của bậc hạ, trong kinh này nói mười niệm của bậc hạ, trong một lời gồm có hai nghĩa, gọi là nghĩa hiển rõ và nghĩa ẩn mật. Nghĩa ẩn mật thì nói theo cặp thứ ba là thuần quả của Tịnh độ công đức

mười niệm của bậc hạ.

Đây như ngài Di-lặc phát hỏi lời kinh. Bấy giờ, Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng: Như Phật đã nói công đức lợi ích của Phật A-di-đà, nếu niệm mười niệm nối nhau không xen hở thì liền được vãng sinh, phải là niệm nào? Phật dạy chẳng phải niệm phàm phu, chẳng phải niệm không lành, chẳng phải niệm lẫn lộn kiết sử, đầy đủ niệm như thế, liền được vãng sinh về cõi nước An dưỡng. Hễ có mười niệm, mười niệm là:

1. Đối với tất cả chúng sinh thường sinh lòng từ, đối với tất cả chúng sinh không hủy hạnh của họ, nếu bỏ hạnh kia, thì không bao giờ được vãng sinh.

2. Đối với tất cả chúng sinh phát khởi tâm bi, dứt ý tàn hại.

3. Phát tâm hộ pháp, không tiếc thân mạng đối với tất cả chúng sinh không sinh chê bai.

4. Đối với hạnh nhẫn nhục sinh tâm quyết định.

5. Tâm sâu xa thanh tịnh, không nhiễm lợi dưỡng.

6. Phát tâm Nhất thiết chủng trí, ngày ngày thường nhớ nghĩ, không hề lơ là...

7. Đối với tất cả chúng sinh khởi tâm tôn trọng, dứt ý ngã mạn, lời nói nhún nhường.

8. Đối với lời bàn luận ở đời, không sinh tâm chấp đắm.

9. Gần gũi giác ý, khởi sâu các thứ nhân duyên gốc lành, xa lìa tâm ồn ào tán loạn.

10. Chánh niệm quán Phật, dứt bỏ các căn.

Giải thích rằng: Mười niệm như thế, chẳng phải của phàm phu nên biết là của Bồ-tát Sơ địa trở lên, chính là có thể đầy đủ mười niệm, đối với thuần Tịnh độ là nhân của bậc hạ, đây là mười niệm của nghĩa ẩn mật. Nói về tướng mười niệm của nghĩa hiển rõ thì nói theo đối thứ tư của Tịnh độ.

Như Quán kinh dạy: Hạ phẩm hạ sinh là, hoặc có chúng sinh gây ra nghiệp không lành, năm tội nghịch, mười điều ác, đủ các không lành, đến khi sắp qua đời gặp Thiện tri thức, nói pháp mầu cho họ nghe, dạy họ niệm Phật, nếu người không thể niệm, thì nên xưng niệm Phật Vô Lượng Thọ dốc lòng như thế, không để dứt tiếng niệm, đủ mười niệm xưng Nam-mô Phật, xưng danh hiệu Phật ở trong mỗi niệm, trừ được tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp, sau khi qua đời, liền được vãng sinh. Cho đến nói rộng, thế nào gọi là dốc lòng? Sao gọi là mười niệm nối nhau? Ngài La Thập nói thí như có người ở chỗ hoang vắng, gặp bọn cướp hung ác, quơ mác rút gươm, gặp liền muốn giết người kia bỏ chạy

thấy qua con sông, nếu không qua sông, thì chiếc đầu khó toàn, khi ấy chỉ nghĩ đến phương tiện qua sông, ta đến bờ kia, mặc áo qua sông, cởi áo qua sông, nếu mặc y nạp sợ qua không được, nếu cởi áo nạp, sợ không rảnh, chỉ có niệm này, không còn có ý khác, nên nghĩ sông kia tức là một niệm, chỉ mười niệm này không sinh niệm khác, hành giả cũng thế, nếu niệm danh hiệu Phật, nếu niệm tướng Phật v.v... niệm Phật không xen hở, cho đến mười niệm, dốc lòng như thế gọi là mười niệm, đây là nói về tướng mười niệm.

Nay loại kinh hai quyển này nói về mười niệm, đủ hai nghĩa ẩn mật và hiển rõ, nhưng trong đó nói về mười niệm, ít có sự khác với ý của Quán kinh nhau. Trong Quán kinh kia, không trừ năm tội nghịch, chỉ trừ tội chê bai phương đẳng. Nay trong hai quyển kinh này nói rằng trừ năm tội nghịch, chê bai chánh pháp, trái nhau như thế. Thế nào là chung? Kinh kia nói tuy gây năm tội nghịch, nương vào giáo pháp Đại thừa được sám hối. Trong kinh này nói không sám hối, do nghĩa này mà không trái nhau. Tướng nhân duyên nói lược như thế, ở trên đã nói hai môn nhân quả, hiệp lại rút gọn thành tông thể thứ hai đã xong. Thứ ba là phần chia theo người, trong đó có hai: Trước phân chia theo ba nhóm chúng sinh sau phân chia theo, chúng sinh bốn nghi phân biệt.

Trước nói về ba nhóm, như trong kinh nói rằng, có chúng sinh kia sinh ở nước kia, đều trụ trong nhóm chánh định. Nghĩa là thế nào? Trong cõi Phật kia, không có các nhóm tà và nhóm bất định, ba nhóm ấy tướng của nó thế nào, nghĩa này đầy đủ như Luận Bảo Tánh nói, nói lược trong tất cả cõi chúng sinh, có ba loại chúng, ba chúng gồm, một là cầu hữu, hai là xa lìa cầu hữu, ba là không cầu hai thứ kia. Cầu hữu có hai thứ: Một là chê bai đạo giải thoát, không có tánh Niết-bàn, thường cầu ở thế gian, không cầu chứng Niết-bàn; hai là đối với Phật pháp, giống như Xiển-đề, chê bai Đại thừa, cho nên Kinh Bất Tăng Bất Giảm chép: nếu có Tỳ-kheo cho đến Ưu-bà-di, hoặc khởi nhất kiến hoặc khởi nhị kiến, các Đức Phật Như lai chẳng phải là Thế tôn của họ, những người như thế chẳng phải đệ tử ta.

Xa lìa cầu hữu cũng có hai: Một là không cầu đạo phương tiện, hai là có cầu đạo phương tiện. Không phương tiện cũng có hai loại: Một là nhiều thứ ngoại đạo các loại tà chấp, hai là ở trong Phật pháp, cùng thực hành ngoại đạo, tuy tin Phật pháp nhưng chấp điên đảo, như Độc tử... cho đến nói rộng, hạng có phương tiện cũng có hai, nghĩa là nhị thừa, không cầu hai hạng kia, nên gọi là thứ nhất, chúng sinh lợi căn và các Bồ-tát v.v... lại kia cầu có chúng sinh người nhất xiển đề và trong Phật pháp

cùng một vị xiển đề, gọi là chúng sinh nhóm tà định, lại trong chúng sinh xa lìa cầu hữu, chúng sinh đọa không phương tiện cầu đạo, gọi là chúng sinh nhóm bất định, Thanh văn, Bích-Chi-Phật và không cầu hai hạng kia gọi là chúng sinh nhóm Chánh định. Luận nói như thế. Trong đây chia chung nhị thừa, Bồ-tát thành nhóm chánh định nhưng địa vị chưa phân biệt và địa phần bằng nhau, những địa vị nào vào chánh định, dựa vào những nghĩa nào gọi là nhóm chánh định, quyết định dứt bỏ gốc lành không lui sụt, như thế gọi là nghĩa nhóm chánh định.

Nói về địa vị kia là y theo Luận Du-già chép: Nhóm Chánh định có hai hạng: Một là Nhóm chánh định do bản tánh; hai là Nhóm chánh định do tu thành, nếu nói theo đây thì trong năm thứ chủng tánh, người có chủng tánh Bồ-tát, từ vô thỉ đến nay không gây ra năm tội nghịch và dứt gốc lành, đây gọi là nhóm chánh định do bản tánh, tánh nhị thừa kia và tánh bất định đã gây ra năm tội nghịch và dứt gốc lành, khi dứt gốc lành đọa vào nhóm tà định, sau khi gốc lành nối nhau chưa thú nhập là nhóm bất định, khi đã thú nhập chính là phân biệt ba phẩm, nếu người kia xưa nay hạ phẩm gốc lành đã vào rồi, cho đến đuốc pháp cũng là bất định. Vào vị đảnh pháp mới là chánh định, luận nói Đảnh không dứt gốc lành, nếu kia có trung phẩm gốc lành xưa nay thì vào được, cho đến đuốc pháp cũng là bất định, nhập đỉnh pháp vị mới là chánh định, luận nói Đỉnh không dứt gốc lành, nếu xưa nay ở gốc lành trung phẩm liền thú nhập, đến khi đốt đuốc pháp gọi là chánh định, như xưa nay ở thượng phẩm gốc lành mà vào, thì khi mới vào liền nhập chánh định.

Như Luận Du-già nói, nếu có người an trụ ở hạ phẩm gốc lành mà vào, nên biết hạ phẩm gọi là có xen hở, chưa thể không xen hở, chưa được thanh tịnh hoàn toàn, như có người an trụ ở gốc lành trung phẩm mà vào, nên biết thượng căn gọi là không xen hở, đã có thể không xen hở, đã thanh tịnh hoàn toàn, như thế là tướng đã thú nhập. Lại luận kia nói rằng: nương phẩm hạ này, thuận phần giải thoát gốc lành. Đức Phật dạy nếu thế gian đầy đủ chánh kiến thượng phẩm, tuy trải qua ngàn phen sinh tử vẫn không đọa đường ác. Văn này chính là nói xưa nay an trụ gốc lành thượng phẩm mà vào, mới vào hạ phẩm khi thuận phần giải thoát gốc lành liền được không lui sụt không xen hở. Lại Luận kia nói nếu khi người an trụ hạ phẩm đã thành thục, còn qua lại đường ác, hoặc bậc trung hoặc bậc thượng không đến đường ác. Văn này chính là nói xưa nay an trụ hạ phẩm gốc lành mà vào, dù phải đốt đuốc pháp, địa vị hạ phẩm thành thục, chưa được không lui sụt, cho nên đến đường ác, xét về địa vị Nhị thừa để phân biệt, nếu là người chủng tánh bất định, thẳng

đến Đại thừa mà vào đến chủng tánh vị mới là chánh định.

Như Luận Khởi Tín chép: nương vào những người nào, tu những hạnh gì mà được tín thành tựu, có thể phát tâm nên gọi là nương vào nhóm chúng sinh bất định có năng lực huân tập gốc lành, tin vào nghiệp quả báo, có thể sinh khởi mười điều lành, nhàm chán khổ sinh tử mong cầu Bồ-đề Vô thượng, được gặp ngay Phật, tự mình cúng dường, tu hành tín tâm, thẳng một muôn kiếp, tín tâm thành thục, các Đức Phật Bồ-tát dạy cho phát tâm, hoặc dùng đại bi có thể tự phát tâm, hoặc vì chánh pháp sắp diệt, do nhân duyên hộ pháp, có thể tự phát tâm, nếu tín tâm này thành tựu, thì người được phát tâm vào nhóm chánh định, cuối cùng không lui sụt, gọi là trụ trong hạt giống Như lai, tương ứng chánh nhân, đây gọi là người trụ hạt giống Như lai, nên gọi là đã vào địa vị tập chủng tánh, tức là thập giải, một là Phát tâm trụ, ở trước đã nói, đều nói về nhóm chánh định do tu thành.

Nếu xưa nay chủng tánh Bồ-tát, thẳng đến Đại thừa mà thú nhập. Khi mới thú nhập, được không bao giờ lui sụt, không do nghiệp lực đọa vào đường ác. Nói theo đây thì vào địa vị Thập tín liền được không lui sụt, không như trước đã nói người tánh bất định, các thuyết như thế đều là cõi uế, nếu người được sinh về Tịnh độ kia, định tánh nhị thừa, thì không được vãng sinh. Người ba phẩm trong tánh bất định, người phát tâm Đại thừa đều được vãng sinh về Tịnh độ. Khi sinh cõi kia liền vào chánh định do năng lực duyên bên ngoài giữ gìn, phân biệt ba nhóm lược nghĩa như thế. Kế nói về có bốn điều chúng sinh nghi ngờ, trong đó trước nói nghi ngờ về cảnh giới, sau đó nói tướng nghi ngờ. Cảnh sở nghi, như văn dưới nói, nếu có chúng sinh, tu các công đức với tâm nghi ngờ, nguyện sinh về nước kia, không rõ trí Phật, trí bất tư nghì, trí bất khả xưng, quảng trí Đại thừa, thắng trí vô đẳng vô luân tối thượng, đối với các trí này nghi ngờ không tin, nhưng còn tin tội phước, tu tập gốc lành, nguyện sinh về Tây phương.

Các chúng sinh này, sinh vào cung điện kia trong năm trăm năm không nghe Tam Bảo nên gọi là biên địa, cho đến nói rộng. Đây là nói trí Phật, là câu nêu chung, bốn câu sau nói riêng bốn trí. Trí bất tư nghì là trí thành sở tác, trí này có thể làm việc không thể nghĩ bàn, nghĩa là như thân không quá trượng sáu, mà không thể thấy đỉnh, không tăng thêm lỗ lông nhưng khắp thế giới mười phương, một niệm xưng danh hiệu Phật, liền diệt hẳn tội nặng trong nhiều kiếp, mười niệm niệm đức có công năng sinh quả báo thù thắng cảnh giới ở ngoài. Các việc như thế, chẳng phải người hạ trí suy lường nổi, cho nên gọi là trí bất tư nghì.

Trí bất khả xưng là trí Diệu Quán Sát, trí này quán sát cảnh giới bất khả xưng, nghĩa là tất cả pháp đều như mộng huyễn, chẳng có chẳng không, lìa lời nói, bặt suy nghĩ, chẳng chạy theo ngôn ngữ có thể xưng lượng nên gọi là trí bất khả xưng.

Quảng trí Đại Thừa là trí bình đẳng tánh, trí này rộng lớn, không hướng về Tiểu thừa, nghĩa là sống với vô ngã, cho nên đều là ngã, vì đều là ngã cho nên gom nhiếp tất cả, dùng trí lực đồng thể này chở hết vô biên hữu tình, đều khiến đồng đến Bồ-đề Vô thượng, nên gọi là quảng trí Đại thừa. Trí Vô đẳng vô luân tối thượng thắng, chính là Trí Đại Viên Cảnh của Như lai, mới chuyển bổn thức, mới về nguồn tâm, tất cả các cảnh đều soi chiếu nên gọi là trí Đại Viên Cảnh. Trong một trí này có năm việc cao quý, như thân giải thoát, nhị thừa đồng được, cảnh trí như thế chính là pháp thân, Nhị thừa không có, nên gọi là vô đẳng, đây là một sự cao siêu, như ba trí trước, Bồ-tát dần dần được. Trí Đại Viên Cảnh chỉ có Phật mới mau chứng, lại không có loài khác nên gọi là Vô Luân, là sự thù thắng thứ hai. Quá hơn trí bất tư nghì là tối thắng, vượt lên trên trí bất khả xưng, rộng lớn đối với Quảng trí Đại Thừa là thù thắng.

Đây là sự cao siêu thứ ba, thứ tư và thứ năm, nên gọi là Trí vô đẳng vô luân tối thượng thắng, là nói lên sự mê cảnh của bốn nghi, kế nói về bốn tướng nghi ngờ, nghĩa là như có một tánh chẳng ngay thẳng, tà vạy ngã mạn, người ít đạo tâm, không rõ bốn trí, mà khởi bốn nghi: Một là Nghi trí Thành Sở tác, việc làm ra, nghĩa là nghe kinh nói niệm Phật mười niệm được vãng sinh Tịnh độ, do không hiểu rõ nên sinh nghi mà nói, như kinh Phật nói nghiệp đạo thiện ác, tội phước vô cực, người tội nặng thì kéo đi trước, lý số không sai, làm sao một đời không làm việc ác, không gây điều ác chỉ nhờ mười niệm mà diệt được các tội liền được vãng sinh vào nhóm chánh định, xa lìa ba đường cuối cùng được không lui sụt ư? Lại không có từ xưa đến nay khởi các phiền não trói buộc trong ba cõi, mà tướng ràng buộc, làm sao không dứt hai vòng phiền não, nhờ vào mười niệm mà ra khỏi ba cõi ư?

Vì đối trị nghi ngờ tư duy tà vạy như thế, cho nên gọi là trí Bất tư nghì muốn hiển bày trí Phật có năng lực đại thế, có thể lấy gần làm xa, lấy xa làm gần, lấy nặng làm nhẹ, lấy nhẹ làm nặng tuy thật có việc ấy mà chẳng phải cảnh suy nghĩ bàn luận, cho nên phải kính tín, kinh nói không thể để tự cạn thức tư duy, nếu muốn sinh lòng tin phải dùng thí dụ, thí như ngàn năm kiếm củi chất cao trăm dặm, cho lửa đốt một ngày đều hết, nên có thể nói ngàn năm chất củi thế mà chỉ một ngày đốt hết,

lại như người què tự gắng sức bước đi, phải trãi qua nhiều ngày mới đi được một do-tuần, nếu nhờ thuyền người khác, nhờ gió thuyền chạy, trong một ngày có thể đi ngàn dặm. Có thể nói với thân người què, làm sao một ngày đi được ngàn dặm ư? Nhờ người thuyền trưởng ở thế gian, còn làm việc bặt suy nghĩ như thế, huống chi thế lực của Như lai Pháp Vương, mà không thể làm được việc không thể nghĩ bàn ư?

Đó là đối trị điều nghi thứ nhất. Nghi thứ hai là nghi cảnh sở quán của trí diệu quán sát, như cũng trong kinh ấy, khen Trí Phật rằng. Các pháp Diệu quán sát, chẳng phải có chẳng phải không, xa lìa hai bên, mà không chấp chặt trong đó, do không hiểu rõ nên sinh tâm nghi ngờ mà nói rằng, như nay hiện thấy khi cân vật, vật nặng thì chìm, vật nhẹ thì nổi, nếu bảo nhẹ mà không nổi, nặng mà không chìm, người nói như thế là nói lời vô nghĩa, pháp nhân duyên sinh nên biết cũng như thế, nếu thật chẳng không thì bị rơi vào có, như kia chẳng có thì rơi vào không, nếu nói chẳng không mà không được có, chẳng có mà không rơi vào không, thì giống như nặng mà không chìm, nhẹ mà không nổi, nên biết thuyết này có lời không thật, cân lường như thế thì rơi vào hai bên, hoặc chấp theo người khác thật có chẳng phải không, thì rơi vào bên tăng thêm, hoặc chấp duyên sinh không thật có, thì rơi vào bên giảm bớt, hoặc tính theo thế tục có chân không, gánh cả hai bên, thì sa vào luận trái nhau. Hoặc chấp chẳng phải có chẳng phải không, chấp vào một bên, ở giữa, thì rơi vào luận ngu si.

Như Thích luận nói rằng: Chẳng phải có chẳng phải không, là luận ngu si, vì trụ các tà chấp cân lượng này, cho nên an lập trí bất khả xưng, muốn nói về các pháp sâu xa, lìa ngôn ngữ, dứt suy nghĩ, không thể tìm cách suy nghĩ cân lường, như nói y theo nghĩa. Như Luận Du-già chép: Thế nào là pháp sâu xa khó thấy, nghĩa là tất cả pháp. Vì sao? Vì pháp sâu xa khó thấy bậc nhất chính là tự tánh các pháp, dứt bỏ nói suông, bặt đường ngôn ngữ, nhưng do lời nói là y chỉ, mới có thể y cứ, có thể quán, có thể biết, cho nên các pháp sâu xa khó thấy, chính là đối trị điều nghi thứ hai. Nghi thứ ba là nghi trí, đẳng là y bằng nhau, như nghe kinh nói, tất cả chúng sinh, tất cả đều hữu tâm, hễ người có tâm, thì được Bồ-đề, do không hiểu rõ nên sinh nghi mà nói.

Nếu Như lai và chúng sinh đều có Phật tánh, đều độ tất cả hữu tình khiến thành Bồ-đề Vô thượng, tức chúng sinh tuy nhiều nhưng có rốt cuộc, kia là Phật cuối cùng, không có đức lợi tha, không có người được hóa độ nên không thành Phật, công đức thiếu sót, có công không giáo hóa, không phải đạo lý, thiếu công đức thành Phật, cũng không

ngoài chỗ ấy, làm việc tà vạy này là chê bai Đại thừa, không tin ý bình đẳng rộng lớn, là để đối trị bệnh chấp nghi nhỏ hẹp như thế, đây chính là an lập quảng trí Đại thừa, muốn nói về trí Phật, không chỗ nào vận chuyển, không nơi nào không chuyên chở, tất cả đều vào vô dư, nên nói Đại thừa, sự chuyên chở kia không bắt đầu, không bờ mé, nên gọi là quảng trí. Sở dĩ như thế vì hư không vô biên nên chúng sinh không số lượng, ba đời không bờ mé, sinh tử không đầu cuối, chúng sinh đã vô thỉ vô chung, các Đức Phật cũng không có thỉ không có chung. Nếu các Đức Phật có sự mới thành là trước đó không Phật, tức không có giáo pháp, không dạy không nghe, không nói, không tu tập mà được thành Phật là không nhân có quả, chỉ có lời nói không thật, do lý này nên các Đức Phật vô thỉ, tuy thật vô thỉ, nhưng chẳng phải một Đức Phật vốn không làm phàm phu, tuy đều phát xuất từ phàm phu mà biến chuyển từ vô thỉ, nên biết chúng sinh vô chung.

Tuy thật vô chung, nhưng chẳng phải một con người sau này không thành Phật, tuy mọi người về sau sẽ thành Phật mà thay đổi vô chung. Cho nên phải tin trí bình đẳng tánh, không chỗ nào không chừng độ, mà chẳng phải hữu hạn, cho nên an lập quảng trí Đại thừa, đây là đối trị điều nghi thứ ba. Nghi thứ tư gọi là nghi trí Đại viên cảnh, nghĩa chiếu khắp tất cả cảnh. Vì sao sinh nghi, nghĩa là nói rằng, hư không vô biên nên thế giới cũng vô biên, thế giới vô biên nên chúng sinh cũng vô biên, chúng sinh vô biên nên tâm hành khác nhau. Căn dục tánh... đều là không bờ mé.

Vì sao như thế, có thể biết suốt hết, vì phải tu tập dần dần mới biết, vì là không tu bỗng nhiên đốn chiếu. Nếu người không tu tập mà đốn chiếu tất cả thì phàm phu đều được quán chiếu, tất cả không tu nên nhân chẳng khác, nếu là tiệm tu, cuối cùng dần dần được tận tri, là tất cả cảnh chẳng phải không bờ mé, vô biên hữu tận, không phải lý tiến lùi như thế, đều không thành lập. Vì sao được chiếu khắp gọi là Nhất thiết chủng trí, để đối trị hai cửa nghi ngờ như thế, nên an lập thắng trí vô đẳng vô luân tối thượng, muốn nói trí đại viên cảnh như thế, vượt qua ba trí, nhưng loại vô đẳng, thì ngoài hai đế, riêng ở không hai, hai cửa hai tiêu biểu, rộng lớn mà không cửa, chỉ cần tin tưởng, không thể tỉ lượng, nên gọi là thắng trí vô đẳng vô luân tối thượng. Vì sao khởi tâm kính tin trí này. Thí như thế giới vô biên, không ngoài vô biên, muôn cảnh vô hạn như thế, gồm nhập vào trong nhất tâm, trí Phật lìa tướng, quy về nguồn tâm, trí và nhất tâm, đồng nhau không hai, vì thỉ giác tức đồng bổn giác, nên chẳng phải một cảnh, ra ngoài trí này, do đạo lý

này vô cảnh bất tận mà chẳng hữu hạn. Dùng trí vô hạn, chiếu cảnh vô biên.

Như Luận Khởi Tín chép: Tất cả cảnh giới, xưa nay nhất tâm xa lìa tưởng niệm. Do chúng sinh vọng thấy cảnh giới, nên tâm có chừng hạn, dùng vọng khởi tưởng niệm, không xứng pháp tánh, không thể quyết định. Các Đức Phật Như lai xa lìa tướng thấy nhưng chẳng chỗ nào không thấy khắp, tâm chân thật chính là tánh của các pháp, tự thể hiện rõ tất cả pháp luống dối, có dụng đại trí, vô lượng phương tiện, tùy các chúng sinh chỗ đáng được hiểu thảy đều mở bày nghĩa tất cả pháp, cho nên được gọi là trí Nhất thiết chủng, chính là Thắng Trí Vô Đẳng Vô Luân Tối Thượng, không thấy chỗ nào mà, chẳng chỗ nào không thấy, như thế để đối trị điều nghi thứ tư. Nhưng nếu ý bất đắc, như nói lấy nghĩa, hữu biên hay vô biên, đều không khỏi lỗi, nương vào cửa hai bên chẳng thật có, giả nói nghĩa vô biên. Nếu người không quyết định bốn nghi như thế, tuy sinh về nước kia mà ở biên địa, nếu có người kia tuy chưa hiểu rõ cảnh bốn trí đã nói ở trước mà có thể tự khiêm nhường, chưa mở tâm mắt, trông mong Đức Phật, một bề tin phục, những người như thế, tùy phẩm hạnh của họ mà được vãng sinh Tịnh độ, không ở biên địa, người sinh tâm chấp vào hai bên là một loại khác, chẳng thuộc chín phẩm. Do đó không nên vọng sinh nghi ngờ.

❒

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 131

KINH VÔ LƯỢNG THỌ LIÊN NGHĨA THUẬT VĂN TÁN

SỐ 1748
(QUYỂN THƯỢNG, TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1748

KINH VÔ LƯỢNG THỌ LIÊN NGHĨA THUẬT VĂN TÁN

Thích Cảnh Hưng soạn.

QUYỂN THƯỢNG

Kinh: Kinh Phật thuyết Vô Lượng Thọ:

Thuật: Lược chia làm ba môn để giảng kinh này:

1. Lý do vì sao có kinh này.
2. Giải thích tên gọi.
3. Giải thích bản văn.

Về lý do vì sao có kinh này lược có ba nghĩa: Một là muốn nói về sở Nhân Tịnh độ, cho nên trong kinh trước nói tòa hoa do nguyện lực của Tỳ kheo Pháp Tạng tạo nên, nhưng cũng chưa nói về y Báo, chánh báo trang nghiêm đều nương vào năng lực bổn thệ Pháp tích mà thành. Nên nay phải nói rộng về bốn mươi tám nguyện ở đời trước mà nói về Nhân hiện nay ở nước ấy; ba là muốn nói về Bổn thệ không luống dối, cho nên nói tất cả Phật tuy có phát bổn nguyện nhưng cũng có bổn nguyện không thể thỏa nguyện. Như trong Bát-nhã có chúng sinh muốn được diệt độ nhưng nguyện lực pháp tích lại không như thế. Nên ở đây nói rộng về y chánh công đức trang nghiêm thanh tịnh để hiển bày nguyện xưa có chỗ phải bày, khiến hành giả thêm ý muốn vãng sinh; ba là muốn hiện bày khổ não của cõi uế, tức như trong Quán kinh nói ở vị lai tất cả chúng sinh bị giặc phiền não làm khổ hại, mà chúng sinh không nghe tướng đau khổ thì không thể khởi ý ưa thích nhàm chán, do đó nghiệp vãng sinh cũng không thành. Cho nên ở đây nói rộng năm

điều Ác, thiêu đốt làm khổ hại khiến người tu hành chán cõi khổ này mà ham phương vui kia, để tu phước quán hạnh mau ra khỏi Ta-bà mà sinh Tịnh độ. Như thứ lớp ấy tức là ba thứ sở thành, sở hóa. Ấy là ba nghĩa. Nên sau Quán kinh thì nói kinh này.

Thứ hai là giải thích tên, xem lịch sử các đời truyền kinh. Tên kinh này tuy có nhiều, nhưng ở đây chỉ nêu ba tên đầu của ba đời. Đời Ngụy thì ngài Bạch Diên nêu hiệu là Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng giác. Đời Ngô thì ngài Chi Khiêm gọi là Kinh Chư Phật A-di-đà Tam-da tam-Phật Tát Lâu Phật Đàn Quá Độ Nhân Đạo, cũng gọi là kinh Đại A-di-đà. Nay đời Tây Tấn, ngài Pháp Hộ gọi là kinh Vô Lượng Thọ. Cho nên tên kinh tuy có rộng, lược nhưng nghĩa giống nhau. Muốn giải thích tên kinh này của ngài Pháp Hộ thì có bốn cặp: Một là chung riêng đối nhau. Tức Phật Thuyết và Kinh là chung, còn Vô Lượng Thọ là riêng; hai là người pháp đối nhau, tức là Phật là Nhân, còn các tên khác là pháp; ba là Thuyên Chỉ đối nhau, tức Vô Lượng Thọ là chỉ, còn kinh là Thuyên, nói gồm cả hai. Cho nên phần bốn đầu cuối đối nhau, tức lời trên đối dưới, cũng có lời dưới đối trên. Như thứ lớp đầu đuôi, cho nên y theo nghĩa giải thích cặn kẽ như trước.

Tôi nghe như vầy: Thứ ba là giải thích Bổn văn. Lại có thứ hai nêu thẳng Di-đà xưa thành Phật có bổn nguyện ưa quả vui để chỉ cho chúng sinh Nhân quả vãng sinh. Trong đó có người nói kinh này mở ra mười phần: Một là từ đầu cho đến nhất thời đến dự hội..., gọi là phần tựa; hai là khi ấy Thế tôn các căn vui vẻ v.v... là phần hiện tướng; ba là Tôn giả A-nan nương thánh chỉ Phật... là phần khải thỉnh; bốn là Do đó Đức Thế tôn bảo A-nan... là phần tựa hứng; năm là A-nan hãy lắng nghe nay ta sẽ nói v.v.... là phần chánh thuyết; sáu là Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng... là phần sinh sinh; bảy là Phật bảo Di-lặc v.v... là phần khuyến tín; tám là Khi ấy, Đức Thế tôn nói kinh pháp này v.v... trở xuống là phần thuyết ích; chín là bấy giờ Tam thiên Đại thiên... là phần khuyến thỉnh. Mười là Phật nói kinh xong tất cả đều vui mừng v.v... là phần tất cả đều vui mừng. Vừa nêu ý mười phần song chưa hết lý cho nên chưa nắm được gì. Chưa hết cái gì? Là Như lai sắp nói Thánh giáo, pháp môn ấy tên gọi là gì, mà nói phần hiện tướng. Nếu nói ra mà không có tựa phát khởi thì A-nan chứng cái gì? Tựa chứng tín nếu không có chứng tín thì không thể nói là phần tựa - Lại từ Thế tôn các căn vui vẻ, nếu trước không nói tựa thì sẽ nói gì, cho nên có tên phần tựa thuyết. Chẳng thể dùng cái khác mà gồm tên phát khởi trong phần tựa thuyết mà chỉ chứng tín. Cho nên A-nan lại nêu câu hỏi và Như lai đáp lại sau đó để nêu ý chỉ sẽ nói, đều

phải lắng nghe nên gọi là Chánh thuyết. Chánh thuyết và tựa không thể khác nhau, nếu riêng khác thì các ý sẽ trái nhau. Nếu mỗi chương đoạn nói ra đều phải làm riêng thì các phần chẳng phải chỉ có mười. Cho nên nói kinh này văn có chia làm ba:

Từ “Tôi nghe” cho đến “Rất muốn nghe” là tựa nêu lý do Phật bảo A-nan đến quá khứ là phần Chánh tông. Phật bảo Di-lặc nếu có người được nghe là phần lưu thông.

Phần tựa có hai: Một là tôi nghe như vầy là tựa chứng tín. Sau Vương xá thuở nọ, Đức Phật là nghĩa đã gồm hai. Cho nên đối chuẩn chứng tín là tựa phát khởi. Trong đó có ba: Một là nói về Hóa chủ; hai là nói về Đồ chúng; ba là Như lai hiện tướng. A-nan nêu thỉnh. Đây cũng chẳng đúng. A-nan nêu lời thỉnh nếu là phát khởi thì phần Phật đáp A-nan không phải là Chánh tông, nếu đáp là Chánh tông thì hỏi không phải là tựa, cho nên xét các kinh luận, nếu đáp gọi là Chánh thuyết thì phải gồm cả câu hỏi. Nếu hỏi là phát khởi thì đáp là Chánh tông. Không ai như thế. Lại thời gian và nơi chốn thì y theo chứng tín làm chuẩn, tôi nghe như vầy há chẳng phải là phát khởi thực hành? Hoặc nghe, hoặc Phật đều trước có nói. Lại y theo thời, Phật và xứ mà nói về Hóa chủ thì cũng trái với luận Phật Địa, hiển bày chung đã nghe có năm nghĩa. Nay xét bộ kinh này phải chia làm ba phần: Một là từ Tôi nghe đến dung nhan vòi vọi, gọi là khởi nhân nói kinh; hai là kể từ Tôn giả A-nan cho đến nói lược mà thôi, gọi là phần hỏi nói vui làm. Vì sắp giải thích là có ba phẩm này lại đồng với luận Phật Địa. Trong phần đầu lại có hai: Một là Truyền pháp khuyên tin; hai là Tựa phát khởi Thánh nói. Phần một lại có năm. Một là như thế, đây là truyền pháp. Bạch Diên và Chi Khiêm đều không có lời này. Còn kinh của Pháp Hộ thì nói theo Ấn-độ. Hai là Vương xá thuở nọ: Nói về thời gian truyền. Ba là Phật: Nói về chủ truyền. Bốn là tại thành Vương xá, núi Kỳ-Xà-Quật: Nói về chỗ truyền. Nếu giải thích bốn văn này thì giống như kinh trước nên không cần nhắc lại. Năm là cùng các đại Tỳ-kheo, nói về Cơ truyền. Các bản kinh không giống nhau. Theo Bạch Diên thì nêu đủ ba chúng: Một là chúng Thinh văn, tức cùng chúng Đại đệ tử một ngàn hai trăm năm mươi vị, năm trăm Tỳ-kheo-Ni, bảy ngàn nam tín sĩ, năm trăm nữ tín sĩ; hai là chúng Bồ-tát, tức bảy mươi Na-diễn Bồ-tát; ba là chúng chư thiên, tức tám mươi muôn vị Thiên tử cõi Dục, bảy mươi muôn vị Thiên tử cõi Sắc, sáu mươi Na-diễn vị trời cõi Biến Tịnh, một ức vị Phạm thiên. Ngài Chi Khiêm thì chỉ nêu chúng Thinh văn, tức Đại Tỳ-kheo tăng mười hai ngàn vị. Nay kinh ngài Pháp Hộ chỉ nêu hai chúng Tỳ-kheo và Bồ-tát,

còn các chúng khác không có. Lý do có thiếu đủ này là do ý người dịch để nhiều ít khác nhau. Nay giải thích về căn cơ được truyền giáo có hai: Một là chúng Thinh văn; hai là chúng Bồ-tát. Chúng này theo thứ lớp cũng giải thích như trước. Trong chúng Thinh văn lại có năm. Trước là nêu hạnh, tức trong luận Pháp Hoa có chép: luận về chúng Thinh văn tu hạnh Tiểu thừa, y pháp khất thực tự nuôi sống, cho nên oai nghi nhất định không giống với Bồ-tát, nên gọi là Tỳ kheo.

Cùng với Mười hai ngàn vị, đây là phần thứ hai nói về số. Luận ấy cũng nói số thành tựu, tức là đại chúng có vô số, chung riêng tuy khác nhưng nghĩa là một. Nhưng ngài Bạch Diên nói một ngàn hai trăm năm mươi vị là nêu lược, chúng thường tính kể không hết nên cũng chẳng trái.

Tất cả bậc Đại thánh đã đạt thần thông, đây là phần thứ ba khen đức tất cả, tức là khắp hết. Đại thánh, tức là hội lý gọi các vị phàm thánh có đức. Vì thế luận rằng: tâm được tự tại đến được bờ kia, nên gọi là Đại. Thần thông, là danh từ gọi chung sáu thông, không bị ngăn lấp khó lường. Dĩ là, rồi, xong, đạt nghĩa là tác chứng (chứng được), tức đã chứng được sáu thông. Cho nên có người nói A-nan ở bậc Hữu học tuy chưa được thông nhưng có đức tốt nên gọi là đã đạt. Không đúng, A-nan là người mà kẻ phàm tục không thể biết được sự thật, tức kinh nói tích tuy ở Sơ quả nhưng cũng đã chế phục chướng mà được Định căn bản, được vô lậu tận, đã phát năm thông. Cho nên theo phần nhiều mà nói đã đạt thì cũng không có gì lạ.

Tên là Tôn giả Liễu Bổn Tế v.v... cho đến Tôn giả A-nan, đây là phần thứ tư nêu tên. Các kinh nêu chúng không theo thứ lớp nhất định. Có người y theo đức hạnh lớn nhỏ làm thứ lớp. Như kinh Pháp Hoa sắp Ca-diếp ở hàng thứ hai, ngài Thu Tử thì sắp đứng trên Ca-chiên-diên: Hoặc có người y cứ vào xuất gia trước sau làm thứ lớp. Như kinh Báo Ân, trước độ năm vị, kế độ môn đồ Da-xá năm mươi vị, kế độ môn đồ Ưu-Lầu-Tần-Loa hai trăm vị, độ cho Thu Tử và môn đồ một trăm vị, độ Mục-liên và môn đồ một trăm vị. Hoặc có người y theo đức mà làm thứ lớp. Như Vô Cấu Xưng vì Phật sai đi thăm bệnh, phải dùng trí biện mà đối đáp. Nay kinh này thì giống như kinh Báo Ân. Nêu thứ lớp nhập Thánh thì ngài Bạch Diên nêu ba mươi sáu tên, Ngài Chi Khiêm và Pháp Hộ đều nêu ba mươi mốt tên, Kiều-trần-như đứng đầu. Bạch và Khiêm đều gọi là Hiền, còn Pháp Hộ thì gọi là Tôn giả, đều là tiếng khen đức, tức nghĩa Đại Thánh ở trước.

Liễu Bổn Tế, thì Chí Khiêm gọi là Câu-lân, tiếng Phạm là A nhã-

đa Kiều-trần-na. Kiều-Trần là họ Bà-la-môn, Na là nam (đàn ông). A-nhã-đa là hiểu nghĩa, trước hiểu tịnh cư, cũng nói là đã hiểu. Ấy là người hạnh hiểu đầu tiên có họ là Kiều-trần. Nên nhiều người lấy Hiểu mà đặt hiệu (tên), còn nam là để phân biệt với nữ, nên gọi là Na. Nói Bổn tế tức là hiểu rõ bốn Đế chân tánh, tức hiểu rõ mà nói tuy chẳng đồng nhưng nghĩa là một.

Chánh nguyện, ngài Chi Khiêm gọi là Bạt-trí-chí bởi có tên Bạt-Đề. Có thuyết chép: bị Mã Sư đuổi đi bèn phát nguyện không trở về nhà, nên được quả A-la-hán. E rằng đây là không đúng. Theo Luận Bà-sa nói thân Mã Sư mãn Túc đời trước hiện tướng rồng mà thành La-hán, thọ thân súc sinh là không có việc đó được. Có thuyết nói là Chánh ngữ, tức Tất-Lăng-già-Bà-Sai là không đúng. Người này tánh ác còn thô, nói đã được La-hán nhưng thói quen cũ vẫn còn, nên không thể nói là Chánh ngữ được. Ở đây luận này nói Tỳ-kheo Ma-ha na-di, Hán dịch là Chánh ngữ, bởi tên là Ma-nan, nên ngài Bạch Diên gọi là Hiền để khen.

Đại Hiệu, luận này gọi là Hiền giả Hàm Thi, tức là Ly-bà-đa. Vị này giữ giới không nói dối, nhân làm chứng cho quỷ tranh cãi nên bị lấy thây chết thay làm thân mình. Ở ngôi vị vua, tên có đức nổi tiếng khắp nơi.

Nhân Hiền, ngài Chi Khiêm gọi là Tu Mãn, tức bên trong là hiền thiện, bên ngoài là nhân từ, nên lấy đó đặt tên.

Ly Cấu, ngài Chi Khiêm gọi là Duy-mạt-để, tức trừ sạch tất cả. Thuyết Bổn khởi nói Luân-đề-đà quét sạch chùa nhà, nguyện khiến tâm mình không chút bụi nhỏ, sạch như chùa kia, nên gọi là Tịnh Trừ. Tịnh trừ tức là Ly Cấu, tên gọi khác mà nghĩa giống nhau.

Danh Văn, có thuyết gọi là Phạm Chí Móng tay dài (Trường Trảo Phạm Chí) tên là Bác-đạt, nổi tiếng khắp nơi nên gọi là Danh văn. Sợ đây không đúng, vì trái với thuyết Bổn khởi không có tên này. Nay theo kinh ấy thì Tôn giả Dạ-da, tên là Danh văn, có phạm hạnh tịnh khiết, mọi người đều biết và kính trọng.

Thiện Thật, tức là Trưởng giả Bổn khởi, thích danh tiếng mà làm lành cúng dường pháp. Thời Phật Duy-vệ đến nay đã chín mươi mốt kiếp mà ông vẫn thường sinh làm trời, người, nên được quả A-la-hán.

Cụ Túc, tức Tôn giả Bổn khởi Thọ Đề, nguyện được thọ Đại giới thành Sa-môn.

Ngưu Vương, tức là Cấp-phòng-bát-để, Hán dịch là Ngưu Tướng mà gọi là Vương (đầu đàn) là có ý tốt đẹp.

Ổ-lô-tần-loa là tiếng Phạm, Hán dịch là Mộc qua, vì trước bụng có cái bứu lớn như trái khổ qua. Gọi Ưu-lầu-tần-loa là sai.

Già-da, tức là do ở núi Tượng đầu (đầu voi) mà đặt tên. Tiếng Phạm là Nại-địa. Kinh Trang Nghiêm nói Nan-đề tức tên sông. ba vị Ca-diếp này đều thuộc giòng Ẩm Quang, gồm ba anh em. Trong kinh của ngài Bạch Diên lại có vị Hiền giả tên Thị Tụ Ca-diếp. Bởi thuyết Bổn khởi gọi là Thừa thiền Ca-diếp, trong đây Tôn giả Cụ Túc, Giác kinh trừ Thị Tụ ra còn gọi Ngưu Tự. Đã không răn nói lại mở ra hai đường mặc tình lấy bỏ, học giả nên hiểu. - Tiếng Phạm là Ca-diếp-ba, Hán dịch là Ẩm Quang, tức họ Bà-la-môn, thời thượng cổ có vị tiên, thân ánh sáng lấn át cả mặt trăng, mặt trời. Ca-diếp cũng giống như vậy cũng phát ra ánh sáng lấn át mặt trăng, mặt trời nên y theo họ đặt tên. Ma-ha là lớn. Con người giàu có thì cũng gọi đại nhân. Nêu tên Đại khái phân biệt với hai hạng kia.

Tiếng Phạm là Xá-lợi-Phất-đát-la. Xá-lợi là thu (chi thu) tức chim trăm lưỡi gọi là xuân thu - phất-đa-la là tử (con). Vì mẹ có tài hùng biện cũng như chim thu, vị này là con người ấy, do đó gọi là Thu Tử (con của bà Thu) gọi Xá-lợi-phất là sai.

Tiếng Phạm là Một-Đặc-già-la, Hán dịch là Thái Thúc Thị. Đời thượng cổ có vị tiên ở núi vắng thường hái đậu ăn nên lấy tên đậu làm họ. Mẹ của Tôn giả họ ấy nên lấy làm tên. Có thần thông rộng lớn để phân biệt với những người khác nên gọi là Đại. Gọi Mục-liên là đọc âm sai.

Kiếp-tân-na, Hán dịch là Phòng Túc, vì Phật hóa thành vị Tỳ-kheo già cùng ngủ chung phòng qua đêm với kiếp-tân-na, nói pháp cho ông nghe mà được ngộ Đạo.

Tiếng Phạm là Ma-ha Ca-đa-diễn-na, Hán dịch là Đại Tiễn Thích Chủng Nam, tức họ Bà-la-môn. Đời thượng cổ có nhiều vị tiên ở trong núi vắng, nhiều năm để râu tóc mọc nhiều phủ mặt, theo pháp Bà-la-môn thì vị này cạo sạch râu tóc. Ở Vương xá có vị tiên có hai con trai, hai anh em cùng đến hầu che. Người em cạo sạch râu tóc cho các vị tiên, nên các tiên nguyện hộ trì sau này sẽ thành tiên sang quý. Từ đó dòng họ gọi là Tiển Thích. Thích giả (người cạo râu tóc) là người thân nam có oai đức đặc biệt tôn quý, để phân biệt với các giòng họ khác nên gọi là Đại Tiễn Thích Chủng Nam.

Xưa gọi là Ca-chiên-diên, Hán dịch Thằng Phiến là lầm. Ở đây gọi là Đại Trụ cũng là theo xưa mà đặt tên. Mẹ ông thương con chẳng chịu có chồng khác, như sợi dây cột cây quạt nên gọi là Trụ.

Đại Tịnh Chí, trong thuyết Bổn khởi gọi là Lại-tra-hòa-la, chí không còn vui thích gì cả, chỉ ưa pháp thanh bạch, thích nhàn cư bậc nhất, nên gọi là Đại Tịnh Chí.

Ma-ha Chu-Na, tức Chu-na-bác-đặc, Hán dịch là Lộ Sinh. Lộ Sinh có lớn nhỏ, nên gọi Ma-ha để phân biệt với nhỏ.

Tiếng Phạm Bổ-lại-noa-mai-đát-rị-duệ-ni Phất-đát-la, Hán dịch là Mãn Từ Tử. Gọi Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử là sai. Mãn là tên, Từ là họ mẹ. Tôn giả Từ Mãn là con của nàng Từ, do đó đặt tên. Nay nói Mãn Nguyện là sai.

Tiếng Phạm Ni-luật-đà, Hán dịch là Vô Diệt, là em họ của Phật, là người Thiên Nhãn bậc nhất. Nay gọi Ly chướng ý, cũng y theo đây mà gọi, gọi A-nậu-lâu-đà là sai.

Lưu Quán, có thuyết nói là Ly-bà-đa, Hán dịch là giả Hòa Hợp, nên gọi là Lưu Ly, gọi Lưu ly e không đúng, vì không phải chữ Ly. Chi Khiêm gọi là Nan-đề, cho nên nay trong thuyết Bổn khởi gọi là Nan-đề.

Tiếng Phạm Tôn-đạt-la Nan-đà, Hán dịch là Diễm Hỷ. Hỷ là tên mình, Diễm là tên vợ, muốn phân biệt với Nan-đà chăn trâu, cho nên lấy tên vợ mà đặt tên, tức là em ruột của Phật, do vua Đại Thánh sinh ra, vào đời Phật Duy-vệ đã bố thí nước nóng cho nhà tắm nên thân tướng cao lớn đẹp đẽ, người ngắm nhìn không thỏa mãn. Nay gọi Lưu Quán cũng là theo tên ấy.

Kiên phục, tức thuyết Bổn khởi gọi là Thọ-đề. Kinh ấy nói là người bền chí siêng năng theo định ý (thiền định) vô vi vô động. Ngài Bạch Diên cũng gọi là Hiền giả, là người rõ được định sâu.

Diện Vương, ngài Chi Khiêm gọi là Hiền giả Ba-Cưu-Loa. Tiếng Phạm Bạc-cự-la, Hán dịch là Thiện Dung (khuôn mặt đẹp). Vẻ đẹp tuy có nhiều, lấy mặt làm trước nên gọi Diện Vương (người có khuôn mặt đẹp nhất).

Dị Thừa, ngài Bạch Diên gọi là Hiền giả thị giới tụ, giới hạnh tột bực nên gọi Dị thừa.

Nhân tánh tức bản khởi gọi là Thi-lợi-la. Kinh ấy nói cho nhiều tiền của để cứu giúp người nghèo khổ.

Gia lạc, tức trong bổn khởi gọi là Nan-đà, là vui vẻ, ngài Chi Khiêm cũng gọi Nạn trì, chánh âm là Nan-đà, Hán dịch là Gia bản, tức là người chăn trâu. Nhờ hỏi Phật mười một việc chăn trâu mà biết được trí Nhất thiết của Phật, chứng quả A-la-hán. Ông rất mực thông minh, tiếng nói rất hay. Ở đây Gia lạc cũng không phải dịch đúng.

Thiện lai, ngài Chi Khiêm gọi là Hiền giả Nại-yết. Bổn khởi gọi là Hóa-Yết. Truyện nói tiếng Phạm là Sa-yết-đa, Hán dịch là Thiện lai, lai là về. Về với Phật pháp có lợi lớn không gì bằng, nên gọi Thiện lai. Thiện lai là tên chung của một ngàn hai trăm năm mươi vị, tức từ chung mà lập tên riêng. Như lai thường gọi chúng là Thiện lai, nghĩa là đến được dạy khuyên điều lành, như kinh Đại Trang Nghiêm nói.

Tiếng Phạm La-hộ-la, Hán dịch là Chấp Nguyệt, nên gọi là La Vân. Ngài Bạch Diên nói sinh trong cung vua là sai. Tiếng Phạm là A-nan-đà, Hán dịch là Khánh Hỷ, nay gọi A-nan. Ngài Bạch Diên dịch là học rộng, đều trình bày sơ lược.

Đều là các vị thượng thủ như thế, đây là thứ năm lược kết. Lại hội họp với chúng Bồ tát Đại thừa, là phần thư hai nói về chúng Bồ-tát. Có bốn: Vương xá là nêu hạnh, tức như luận Pháp Hoa nói Bồ-tát tu Đại hạnh cầu giác ngộ và làm lợi ích hữu tình, nên gọi là Tát-đỏa. Lại dùng năng lực thần thông tùy lúc thị hiện, tu hạnh Đại thừa như mười sáu vị: Bạt-đà-bà-la v.v..., đầy đủ hạnh Bồ-tát chẳng thể suy nghĩ bàn luận, hoặc hiện thân làm cư sĩ v.v..., bốn chúng gọi là Bồ-tát. Theo ngài Bạch Diên thì Bồ-tát có bảy mươi Na-diễn. Ở đây không nói nên lược qua.

Bồ-tát Phổ Hiền cho đến tất cả Bồ-tát là phần thứ hai nêu tên. Có hai, đây là vị Bồ-tát ở kiếp Hiền. Phổ Hiền, Phổ là khắp, tức là trí chứng chân. Hiền là hiền thiện, tức hạnh làm việc nội đức thì biến khắp, ngoại hóa thì hiền thiện, nên gọi là Phổ Hiền. Diệu Đức, phải nói là Diệu Cát Tường, Cát Tường nghĩa là công đức, nghĩa gọi là Diệu Đức.

Từ Thị, tức là ở chỗ Phật, Từ Thị mới phát tâm Bồ-đề, cũng là sinh ra ở họ Từ nên gọi là Từ Thị. Tiếng Phạm là Phệ-đà, Hán dịch là Thiện, cũng dịch là Thiện kiếp, nghĩa như Trí luận. Nhưng nói Hiền là y theo tên hiện nay. Kiếp dài ngắn, Phật nhiều ít thì rộng như kinh Di-lặc Thuật Tán đã giải thích.

Lại Hiền Hộ... cho đến Bồ-tát Giải thoát, là Bồ-tát ở các kiếp khác. Có thuyết nói mười sáu Chánh sĩ Hiền Hộ là nêu Vương xá người đầu mà gồm hết số sau đều nêu chung.

Thiện tư nghị v.v... là theo đó mà nêu riêng. Ở đây e không đúng. Nếu Thiện tư nghị v.v... là thuộc mười sáu vị Chánh sĩ thì sao mười lăm Chánh sĩ kia lại không nêu, cho nên trái nhau. Nếu chó là thế thì cũng trái với luận Pháp Hoa nói mười sáu vị Bồ-tát Bạt-đà-ba-la v.v..., cho nên Thiện tư nghị... cùng mười sáu Bồ-tát trong kinh Vô Tận Ý tên gọi có khác, không thể gọi Thiện tư nghị v.v... là mười sáu vị Chánh sĩ này. Có thuyết nói Hiền Hộ v.v... tức là hai Bồ-tát cho nên khắp mười sáu

Chánh sĩ đều có đức hiền nhân, nên nói là Hiền sĩ, ngoài thì có tâm che chở chúng sinh nên gọi là Hộ. Ý này cũng chẳng đúng. Vì Bạt-Đà-Bà-La, Hán dịch là Hiền Hộ mà chia làm hai thì trái nhau - Lại Phổ Hiền... đều nêu Vương xá tên, vậy Hiền Hộ không phải là tên hai Bồ-tát. Có thuyết nói tuy nêu số mười sáu mà mười lăm tên kia thì thiếu như kinh Giáo pháp chép: có hai Bồ-tát một vị tên là Hiền Hộ, vị kia tên là Nhất thiết thế gian nhạo kiến. Đây cũng không đúng. Vì đó chỉ có hai vị này. Có mười sáu vị thì không thể chỉ nêu có một, nên không thể được. Trong các kinh, các Bồ-tát nếu ở sau ngài Hiền Hộ thì đều vào số mười sáu. Nên nay Bồ-tát ở các kiếp khác tự có hai loại. Cho nên mười sáu Chánh sĩ như Hiền Hộ v.v... tức là một loại. Có thuyết nói mười sáu nước lớn mỗi nước đều có Vương xá vị, có mười sáu vị là không đúng.

Vì một nước phải có nhiều Bồ-tát, mà một nước chỉ có một vị thì không có lý do nào khác cả. Cho nên nay xem đây là tướng loại của mười sáu hạnh nguyện. Cho nên trong Thánh giáo chỗ nào cũng đều nêu đủ mười sáu việc không thể nghĩ bàn hóa hiện độ chúng sinh. Rộng như trong Kinh Di-lặc Thuật Tán đã giải thích. Mười bốn Bồ-tát như Thiện tư nghị v.v...tức là loại hai này. Tuy là mười bốn mà lược thành bảy cặp: Một là cặp Tư pháp tín giải, tức là khéo suy nghĩ luận bàn quán sát giáo pháp mà tín thuận trao nhận nên gọi là tín tuệ; hai là cặp Chứng không thiệp hữu, tức là trong chứng lý không, nên gọi là không vô, ngoài đến giáo hóa các hữu, nên gọi là thần thông hóa; ba là cặp Đại từ đại trí, tức là đuốc từ quang rực sáng nên gọi là Quang Anh, tuệ căn không có gì trên, nên gọi là tuệ thượng; bốn là cặp Tư lợi Lợi tha: Tức tu đạo Bồ-đề nên gọi là Trí tràng, ngăn giữ các căn môn thì gọi là Tịnh căn; năm là cặp Pháp Danh dụ Danh: tức là nguyện tuệ, Pháp hương tượng là dụ; sáu là Phước Tư trí Tư đối: Tức đủ phước Tư lương thì gọi là Bảo Anh, đủ trí tư lương thì gọi là Trung trụ; bảy là cặp Tu hạnh trừ Phược: Tức tu Thánh hạnh thì gọi là Chế hạnh, dứt trừ hai phước nên gọi là giải thoát.

Đều vâng theo pháp chí công đức của Phổ Hiền, đây là phần thứ ba khen đức có hai: Một là đủ đức quyền thật; hai là Lợi hạnh tự tha Trong một lại có ba: Một là khen lược; hai là khen rộng; ba là kết khen. Trong một lại có hai: Một là khen đức của thật, vâng hành đức của Phổ Hiền tức là tu hạnh Thượng vị. Đủ hạnh nguyện Bồ-tát tức là đủ Nguyện hạ vị. Trụ pháp công đức tức là nói rõ pháp tự trụ. Tuân là vâng, là thuận - Phổ Hiền tức là y theo như như mà đủ các đức hạnh ở bậc Đẳng giác. Hiền Hộ v.v... đều vâng theo đức của Đại Sĩ Phổ Hiền, tức biết ngôi vị

ở Địa Pháp vân - Hạnh tức là trong Luận Du-già nói các pháp Bồ-đề phần, các Ba-la-mật, thành tựu hữu tình, các hạnh thần thông, nguyện tức là trong kinh Hoằng Tuệ nói biết tất cả pháp, được thuyền Bát-nhã gặp gió trí tuệ được phương tiện khéo mà độ tất cả mọi người vượt qua biển khổ lớn, được Đạo đầy đủ lên núi Niết-bàn, vào nhà vô vi, được thân pháp tánh. mười thứ Nguyện, nếu hạnh không có nguyện thì chìm sâu trong biển khổ, Nguyện mà không hạnh thì cũng không thuần thục. Phải đủ cả hạnh, nguyện thì mới gọi là Đạo Bồ-đề. Công nghĩa là các hạnh công năng đều có công làm lợi đất nước, tức là đức của người làm lành nên gọi là công đức. Có đức này thành tựu nên gọi là tất cả, thành tựu đầy đủ nên gọi là an trụ.

Đến khắp mười phương thực hành quyền phương tiện, đây là sau khen đức của quyền. Bộ là đi. Thân hóa vô ngại. Không cảm thì chẳng ứng, cho nên nói đến khắp mười phương, hóa hạnh khéo léo, không thân tướng nào chẳng hiện nên gọi là thực hành quyền phương tiện. Vào kho Phật pháp, rốt ráo đến bờ kia, là phần thứ hai khen rộng. Có hai: Một là khen đức thật. Có thuyết nói vào kho Phật pháp là nói nhân đi lên. Rốt ráo đến bờ kia là nói quả rốt ráo. Trong kho Như lai có hằng sa pháp gọi là kho Phật pháp. Chứng hội gọi là Nhập, đến bờ Niết-bàn gọi là rốt ráo, đây là không đúng. Vì kho Như lai nghĩa là Phật tánh, mà nói chứng hội pháp nhiều như số cát sông hằng, gọi là nhân đi lên tức trái với kinh nói khi thấy Phật tánh thì được Vô Thượng Giác. Nếu chứng Phật tánh mà không phải quả Bồ-đề, đến bờ Niết-bàn mà không phải là quả viên tịch thì nay nói nhập tức hiểu rõ rốt ráo, chứng biết như thật, tự lợi và lợi tha, nên nói vào kho Phật pháp, tức như kinh Pháp Hoa nói khéo vào tuệ Phật, Đại trí thông suốt bờ kia là chân lý chứng Phật pháp tánh này, nên nói là rốt ráo tức trong kinh ấy nói đến bờ kia. Hai đế thường chiếu để lợi mình lợi người nên gọi là đức Thật.

Hiện thành Đẳng giác trong vô lượng thế giới, đây là sau khen rộng đức quyền (Quyền đức). Có hai: Một là khen chung, có thuyết chép: Các Bồ-tát mỗi vị đều ở một cõi thành Phật hóa sinh, cho nên nói vô lượng thế giới. Nhưng Tâm này không đúng. Vì Bồ-tát Sơ địa có cảnh giới thần thông còn gấp trăm lần cõi Phật huống chi là Bồ-tát Pháp Vân hóa vật thế giới có thể đếm được mà nói mỗi vị ở một cõi ư? Chắc chắn không phải là lý đúng. Cho nên ở đây nói mỗi vị Bồ-tát đều ở vô lượng thế giới mà hiện thành Đẳng Giác.

Ở tầng trời Đâu-suất nói rộng Chánh pháp, đây là sau khen riêng, có chín: Một là Bỏ cõi này mà lên trời; hai là giáng thần vào thai; ba

là ra thai dị thường; bốn là giỏi nghề hiểu rộng; năm là thi tài lấy vợ; sáu là xuất tục theo tà; bảy là hàng ma thành Chánh giác; tám là giáo hóa bằng chánh pháp khắp nơi; chín là Quy chân lợi vật. Ở đây là thứ nhất: Ở cung Trời Đâu-suất tức là lên trời. Nói rộng Chánh pháp là hóa độ các vị trời. Phạm Thiên là Đổ-Sử-Đa-Đề-Bà, dịch là trời Hỷ Túc, các Đức Phật thường thực hành Trung đạo, nên các Bồ-tát đều sinh ở tầng trời này, tức Kinh Trang Nghiêm chép: Từng ở trăm ức na-do-tha câu-chi Phật, theo Phật xuất gia. Từng ở năm mươi ức na-do-tha câu-chi-Phật mà làm Đại thí, từng gần gũi ba trăm năm mươi câu-chi các Bích-chi-phật, đã từng giáo hóa vô lượng A-tăng-kỳ các chúng Thinh văn, đều khiến trụ vào chánh phương tiện, vì muốn chứng Vô Thượng Giác nên hướng về Nhất sinh Bổ xứ, từ cõi này chết rồi liền sinh lên tầng trời Đâu-suất, làm con của vị trời ấy tên là Tịnh Tràng. Các thiên tử... có số trăm ngàn câu-chi Na-do-tha nhóm họp tại pháp đường, vây quanh Bồ-tát mà nghe nhận Đại pháp Vô thượng được nói ra, dứt bỏ các phiền não, sinh tâm rộng lớn. Rời tầng trời ấy giáng thần vào thai mẹ, là thứ hai, nói giáng thần vào thai. Muốn giúp cho chúng sinh sinh tâm tôn trọng dễ nhận điều nói ra, nên bỏ tầng trời ấy mà giáng thần vào thai. Khi ấy nói Bồ-tát khi muốn giáng sinh thì mười hai năm trước có Trời Tịnh Cư xuống Diêm-phù làm Bà-la-môn nói luận Vi-đà. Mười hai năm sau có một bậc tôn quý hiện hình voi trắng chui vào thai mẹ, đủ tướng Đại nhân, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật. Lại có thiên tử xuống cõi Diêm-phù-Đề bảo Bích-chi-phật nên bỏ cõi này, sẽ có Bồ-tát giáng thần vào thai. Khi đó, ở thành Vương xá trong núi Vĩ-Bàn có vị Bích-chi-phật tên là Ma-đăng nghe lời nói ấy rồi bèn bay lên hư không cao bảy cây Đa-la, phát ra lửa đốt thân mà nhập vào Niết-bàn, chỉ xá-lợi của vị ấy từ trên không hạ xuống nước Ba-la-nại. Có năm trăm vị Bích-chi cũng đều như thế. Lúc ấy, Bồ-tát ở trên cõi trời nhìn thấy các cõi nước ở các phương mọc lên một tòa điện lớn tên là Cao Tràng, rộng mỗi bề sáu mươi bốn do-tuần, Bồ-tát nói một trăm lẻ tám pháp môn cho các vị trời nghe, nói từ Tín pháp môn cho đến cuối cùng là pháp môn Quán đảnh. Rồi từ cung trời ấy mà hạ sinh vào thai. Có một vị Thiên tử tên là Thắng Quang đã nói như thế trong Vi-đà luận (Phệ-đà) rằng Bồ-tát hạ sinh bằng cách hoá thành voi trắng mà vào thai mẹ. Bồ-tát ở từ mùa đông cho đến mùa xuân trong tháng Tỳ-xá-khư chẳng lạnh lắm, chẳng nóng lắm. Tinh tú hợp cùng trăng sáng tròn sạch. Sao Phất-sa hợp với mặt trăng, mẹ lại trai giới thanh tịnh, lúc bà ngủ nghỉ an ổn bèn hiện hình voi trắng sáu ngà, răng mầu vàng, đầu có ánh sáng đỏ, hình

tướng các căn đều đầy đủ. Chánh niệm rõ ràng bèn giáng thần vào thai bên hông phải của mẹ. Thật khó thể khen ngợi hết các đức của Bồ-tát, không biết làm sao để giải thích. tám tướng này gọi là tám tướng Thích-ca, là các hạnh thắng tấn của Bồ-tát. Lại khi hiện tám tướng thì các Bồ-tát đều hiện tướng giống như chúng sinh. Cho nên dẫn kinh ấy mà giải thích sự tôn quý trang nghiêm. Chín tướng Bồ-tát này đâu có gì trái, chỉ vì văn kinh rườm rà, e phí lời luận nói. Cho nên nay theo nghĩa mà gọn lời, nêu kinh để đủ lý. Bồ-tát ở trong thai trang nghiêm tuy nói rộng hoặc hẹp nhưng đều nêu ra ba thứ: Một là cung điện, tức các tầng trời cõi Dục đều dâng lên vua (vua Luận Đàn) cung điện đẹp nhất, vua cũng vì Bồ-tát mà tạo cung điện đẹp đẽ nhất ở nhân gian không có. Bồ-tát có oai lực khiến trong các cung điện đều hiện thân Thánh mẫu Ma-da, đều có Bồ-tát kết thai ở hông phải. Các vị trời tự bảo mẹ của Bồ-tát chỉ ở cung ta. Điện báu của Bồ-tát dài rộng mỗi bề ba trăm do-tuần, vây quanh ba lớp đều dùng hương trời ngưu đầu chiên-đàn mà tạo thành, một phần hương ấy có giá trị vô cùng, hơn cả Tam thiên Đại thiên thế giới. Cung điện các vị trời cõi Dục đều hiện trong cung điện của Bồ-tát. Khi sắp vào thai thì các cung điện này đã có trước trong hông phải của mẹ. Sau đó, Bồ-tát mới từ cung trời giáng thần vào thai ở trong cung điện này mà ngồi kiết già; hai là việc ăn uống. Đêm Bồ-tát vào thai mẹ thì từ lớp nước, hoa sen xuyên đất mọc lên đến trời Phạm Thế, mỗi bề đều rộng sáu mươi tám lạc-xoa do-tuần, chỉ có Phật, Bồ-tát và Đại Phạm Vương thấy, còn ngoài ra không ai thấy. Các thức ăn ngon nhất trong Tam thiên thế giới cũng như cam lộ đều hiện trong hoa ấy. Vua Đại Phạm Thiên dùng bình Tỳ-Lưu-Ly đựng đầy cam lộ ngon ngọt mà dâng lên Bồ-tát. Bồ-tát thọ thực chỉ trừ thân rốt sau của Bồ-tát không ăn. Đây là phước báo do hoa mầu y dược cứu bịnh trong đêm dài hầu, bậc thánh chiêu cảm ra; ba là Hóa vật: Bồ-tát ở trong thai thân tướng sáng suốt chiếu khắp các thế giới, Tứ Đại Thiên Vương, Đại Tướng Dạ-Xoa cùng các quyến thuộc Thích Đề-hoàn Nhân cùng trời Ba mươi Ba ở thế giới Ta-bà đứng đầu là vua Đại Phạm Thiên cùng vô lượng chúng phạm. Như thế theo thứ lớp đúng giờ vào buổi sáng đều được nghe pháp, đều thấy Bồ-tát, được Bồ-tát thăm hỏi an ủi, nghe pháp xong thì đảnh lễ mà lui ra. Vô lượng Bồ-tát ở mười phương mỗi ngày đúng giờ đều được nghe pháp rồi hỏi đáp lẫn nhau. Chỉ có người đồng hạnh mới thấy, còn Ma-da không thấy biết gì theo kinh ấy thì vô lượng vị Nhất sinh Bổ xứ và các Thiên tử cõi Sắc, cõi Dục trong các thế giới ở mười phương đều đến tầng Trời Đâu-suất cúng dường Bồ-tát. Bồ-tát từ cung

trời Đâu-suất tối thắng mà giáng sinh. Khi đó phát ra ánh sáng từ thân chiếu khắp thế giới Tam thiên, sáu thứ rung chuyển có mười tám tướng mà ở đây không có, bởi lược bỏ bớt.

Từ hông phải sinh ra, đây là phần thứ ba nói ra thai khác thường, gồm có ba: Một là chỗ sinh khác thường. Có thuyết nói Ma-da mười tháng đã mãn ngồi xe vân mẫu đến vườn Lâm-Vi-Ni, tay vịn cây vô ưu, từ nách phải sinh ra là không đúng. Xét Kinh Trang Nghiêm không có nói việc này. Cho nên nay Bồ-tát ở trong thai mười tháng đã mãn khi sắp ra thai thì Thánh hậu liền biết. Đầu hôm thưa vua muốn đến vườn Long-tỳ. Vua liền sai các quan phò giá hai mươi ngàn voi trắng, hình dạng giống như tiên, đầy đủ binh lính tay cầm dao gậy và các thứ vật báu. Vườn Long tỳ như vui mừng đón Thánh hậu ngồi xe đến. Cả thế giới rung chuyển sáu cách. Đế-Thích làm cho đường đi sạch sẽ, bốn vị Vương ngồi xe, Phạm Thiên dẫn đầu trừ các vị có hình tướng hung xấu, tất cả đều đến vườn dạo xem cây báu ấy, mẹ của các Đức Phật quá khứ. Tất cả cùng đến ngồi dưới cây báu. Khi đó trăm ngàn vị trời Tịnh cư cũng đến dưới cây ở vườn ấy mà đi nhiễu quanh Thánh hậu, vui mừng khen ngợi. Lúc đó thân Thánh Hậu phát ra ánh sáng, rồi ngó cây đưa tay phải vịn cành phía Đông của cây mà đứng thẳng thì Bồ-tát sinh ra một cách an lành từ hông phải. Đế-Thích, Phạm Vương cúi mình đưa hai tay phủ khăn lụa mà ẵm bồng Bồ-tát về Phạm cung. Hiện đi bảy bước cho đến là Đấng Vô Thượng, đây là kế bày tướng lạ thường (đi mười hướng, bảy mươi bước). Bồ-tát sinh rồi không cần ẵm đỡ, liền hướng về mười phương mỗi phương đều đi bảy bước, dưới mỗi bước chân đều mọc hoa sen, không chút sợ hãi. Đây là nói lên năng lực trượng phu mạnh hơn sáu đường nên đi bảy bước, Ánh sáng chiếu khắp mười phương, là ánh sáng từ thân, làm lợi ích chúng sinh. Kinh ấy nói Bồ tát phát ra ánh sáng vô lượng màu sắc lạ, khắp thế giới tam thiên. Chúng sinh nào được chiếu thì tâm an vui, xa lìa tham, sân, si, lìa các tội chướng. Rung chuyển sáu cách là muốn cho ma sợ sệt quy phục. Chấn là động. Theo Kinh Trường A-hàm thì có ba mươi sáu thời động. Động nghĩa là vào thai, xuất thai, xuất gia, thành Đạo, quay bánh xe pháp và nhập Niết-bàn. Nay Động tức là xuất thai. Thời có mười hai phương động, nghĩa là phía Đông dựng lên thì phía Tây chìm xuống, Nam dựng Bắc chìm, Bắc dựng Nam chìm, giữa dựng ngoài bìa chìm, bìa dựng trong chìm - ba mươi sáu tướng động là Động, dũng, chấn, kích, hống, bạo, diêu, dương, bất an là động. Lên xuống lồi lõm là dũng, ẩn ẩn có tiếng là chấn, có đánh gõ đập là kích, ầm ầm soang soảng phát ra tiếng vang là

hống, phát ra tiếng kinh khiếp lạ thường là bạo. Ở đây mỗi thứ đều có ba: Gọi là mười tám tháng, nghĩa là động, năm thứ động kia đều như thế. Trong sáu động này tức sáu tướng động. Nên kinh Trang Nghiêm nói sáu động có mười tám tướng. Đấng Đấng Vô Thượng tức là tự khen tôn hiệu khiến mọi người nương về. Nếu nói đủ thì đi về hướng Đông chép: ta được tất cả pháp lành sẽ nói cho chúng sinh nghe. Ở hướng Nam chép: ta ở trong trời, người đáng nhận cúng dường. Ở hướng Tây chép: Ta ở thế gian là bậc cao quý nhất. Ở hướng Bắc chép: Ta là bậc cao tột nhất của chúng sinh, ở hướng (dưới) nói ta sẽ hàng phục tất cả Ma quân. Ở hướng trên chép: Ta sẽ được tất cả chúng sinh ngước nhìn. Khi Bồ-tát nói các lời ấy thì khắp cả Tam thiên thế giới đều nghe thấy. Tuy có việc lạ thường này nhưng đều do Thế tôn tạo ra, nên nói chung là Đấng Vô Thượng. Như kinh ấy nói Bồ-tát trong a-tăng-kỳ trăm ngàn câu-chi na-do-tha kiếp tu hành tinh tấn, nên khi mới sinh liền đi khắp mười phương, mỗi phương đều bảy bước, được oai thần của tất cả các Đức Phật che chở khiến đất này hóa thành Kim cương, nên Bồ-tát đi không bị ngã.

Thích Phạm đều hầu hạ, trời, người đều quy kính, đây là nói trời, người đều hầu hạ nương về. Bồ tát sinh rồi ở vườn Long-Tỳ-Ni bảy ngày bảy đêm trời, người đều tấu trỗi các thứ âm nhạc để dâng cúng tôn nhan. Có ba mươi hai ngàn vị Bà-la-môn nổi tiếng thông minh hễ cần vật gì đểu được đầy đủ.

Các vị Phạm Vương, Đế-thích khiến thân Bà Ma-da oai nghiêm ở giữa chúng hội, ngồi trên một tòa cao nhất, mà khen ngợi sự tốt lành nhiệm mầu. Trời Ma-hê-thủ-la và trời Tịnh cư thiết lễ đại cúng dường và tuyên bố Bồ-tát này chắc chắn được thành Phật, rồi trở về nước mình. Khi sinh xong bảy ngày thì Thánh hậu Ma-da qua đời và sinh lên tầng trời Ba mươi Ba. bảy ngày sau thì Ca-tỳ-la lại tổ chức lễ lạc rất trang nghiêm tốt đẹp hơn khi Thánh mẫu đến vườn Long-Tỳ-Ni. Có năm trăm người họ thích đều xây dựng cung điện thỉnh vua mà thưa rằng: lành thay, xin thánh thượng nhận cung điện của chúng tôi để kỷ niệm ngày thành đạt lớn. Rồi đặt tên cho Bồ-tát là Tát-bà-tất-đạt-đa. Vua cho ẵm Bồ-tát đến khắp các cung dòng họ Thích, phải bốn tháng mới giáp hết. Bèn rước Bồ-tát về cung vua. Trong cung có một ngôi điện lớn tên là Bảo Trang Nghiêm. Vua cho mời trong thân tộc chọn người lớn tuổi đức cao, có bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề là dì ruột đứng ra nuôi nấng Bồ-tát, bà sai ba mươi hai bà mẹ chăm sóc Bồ-tát, Bồ-tát ví như vầng trăng sáng thanh tịnh tròn đầy.

Thị hiện tính đếm cho đến thông suốt các sách, đây là thứ tư nói Thái tử tài giỏi hiểu rộng. Toán kế là số và văn, tức thơ và sách. Nghê là lễ nhạc, xạ là bắn cung, ngự là cưỡi ngựa. Đó gọi là sáu nghề. sáu nghề Bồ-tát đã biết từ lâu nhưng thị hiện có học tập. Nghĩa đạo thuật trong đây là sách phép của thần tiên, sách lạ của thế tục gọi là các sách, đạo thuật bí truyền đều rành rẽ nên gọi là Quảng tổng. Quán là Thông, luyện là biết rõ nguồn cội. Giáo lạ thế tục cùng đều rành rẽ nên gọi là quán luyện, kinh ấy nói Bồ-tát mới bảy tuổi đã đầy đủ oai nghi tốt lành. Tất cả trời, người, tám bộ và dòng họ Thích đều theo Luân Đàn Vương, dẫn Bồ-tát đến trường học. Lúc đó, có nhà thông thái là Tỳ-xà-mật-đa thấy Bồ-tát oai vệ đến thì hổ thẹn quỳ sát đất, thiên tử cõi trời Tri Túc tên là Diệu Thân đỡ lên. Vua về bổn cung thì thấy Bồ-tát đọc sách trời (bằng thẻ chiên-đàn) thoa hương trời, trang sức bằng ngọc sáng Ma-ni. Bèn hỏi thầy có sáu mươi lăm sách nên dạy sách nào? Lúc đó, Tỳ-Xà-Mật-Đa nghe điều chưa nghe, vui mừng khen Bồ-tát thế gian không ai hơn. Mười ngàn trẻ nhỏ cùng đến học với Bồ-tát. Lúc đó, Bồ-tát cất tiếng nói vô lượng pháp môn khiến ba mươi hai ngàn bé trai, ba mươi hai ngàn bé gái đều phát tâm Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng. Đó là thị hiện vào trường học. Dạo ra vườn sau... đến trong chốn sắc vị, là thứ năm, nói Thái tử thi tài cưới vợ - giảng võ thi nghề là việc trước khi cưới vợ, ở trong chốn sắc vị là việc sau khi cưới vợ. Có nơi dẫn kinh Bản Khởi nói rằng: Ném voi đấu sức giảng võ, cùng bắn trống vàng gọi là thi nghệ. Có thuyết cho rằng nay Bồ-tát tuổi đã lớn khôn, vua bèn hỏi vợ cho Thái tử là nàng Gia-du-đà-la xinh đẹp bậc nhất, là con của quan Đại thần Chấp Trượng. Chấp Trượng nói theo phép nhà ta, phải thi tài hơn người mới được lấy con gái ta làm vợ. Vua nghe thì lo buồn không vui. Bồ-tát thưa vua cứ cho mời thi đấu, con có thuật lạ. Bèn ở ngoài thành vua cho lập một chỗ thi tài mời khắp dân chúng trong nước ai có tài nghệ đến thi đấu. Đến bảy ngày thì có năm trăm người dòng họ Thích ghi tên, Bồ-tát đứng đầu, cùng đến thi đấu. Vua cho voi trắng đón Bồ-tát. Đề-bà-đạt-đa đến trước sinh tâm ghen ghét, bèn nắm vòi voi kéo Vương xá cái thì voi chết. Nan-đà lúc ấy ra cửa thành thấy có voi trắng nằm chết giữa đường bèn lấy tay kéo qua bên lề đường. Bồ-tát đang ngồi trên xe dùng ngón chân trái vít voi lên hư không, bay qua bảy lớp thành cách một câu-lư-xá, nơi voi rớt xuống thành một cái hầm lớn, người đời gọi là hầm voi. năm trăm người họ Thích cùng đến chỗ thi đấu mời Tỳ-xa-mật-đa làm giám khảo xem ai là người giỏi hơn hết. Tỳ-xa-mật-đa mỉm cười nói trong trời đất có bao nhiêu chữ nghĩa

thì Thái tử là giỏi nhất. Vua cũng hỏi Át-thuận-na xem ai giỏi toán số. Lúc đó Bồ-tát đọc số khiến các em bé thứ lớp tính không được, nhưng năm trăm em bé cùng đọc số thì Bồ-tát tính không lộn, Át-thuận-na cho là ít có và khen là trí nhạy bén, không ai bằng nổi Bồ-tát. Năm trăm người họ Thích cùng thi đánh vật, chia làm ba mươi hai cặp. Nan-đà được xem là người mạnh mẽ và khi Bồ-tát chạm tay vào mình ông thì ông liền ngã quị. Đề-bà-đạt-đa kẻ xuất chúng muốn đánh thắng Bồ-tát. Bồ-tát an nhiên dùng tay phải muốn dẹp sự ngã mạn của ông bèn ba lần hất ông lên hư không, nhưng vì lòng từ bi nên không gây thương tích gì. Các người họ Thích đều giận dữ cầm vật bén nhọn cùng ùa đến đâm Bồ-tát, Bồ-tát chỉ tay thì đều té ngã. Khi ấy, quan Đại thần Chấp Trượng cho thi bắn cung. A-nan-đà bảo đặt trống đồng xa hai câu-lư-xá, Đề-bà-đạt-đa bảo để xa bốn câu-lư-xá, Tôn-đà-la-nan-đà bảo để xa sáu câu-lư-xá. Quan Chấp Trượng bảo hãy để xa tám câu-lư-xá, Bồ-tát thì bảo đặt xa mười câu-lư-xá. Bồ-tát có bảy thuẫn sắt và bảy cây đa-la sắt. A-nan, Đề-bà, Nan-đà và quan Chấp Trượng tự tiếc nuối vì không bằng. Khi Bồ tát kéo mạnh thì không ai giương nỗi. Bồ-tát chỉ kéo nhẹ rồi buông tay thì dây cung phát ra tiếng vang khiến nhân dân trong thành Ca-tỳ-la đều kinh hồn. Sau đó, Bồ-tát bắn một phát thì mũi tên sắt xuyên qua cả bảy thuẫn sắt và bảy cây đa-la sắt rồi rơi xuống đất tạo thành một cái giếng sâu. Sau người ta gọi là giếng tên. Trời, người đều bảo Thái tử xưa nay chưa hề học tập mà rành các nghề. Do đó, quan Chấp Trượng bèn gả con gái cho. Nay nói giảng võ tức là đấu sức bắn tên. Thí nghệ tức là thi thơ tính đếm. Vườn sau tức là vườn ở ngoài thành, hiện xứ (chỗ ở) Nan-đà ưa thích ái dục nên thị hiện chỗ ấy. Tức kinh ấy chép: khi ấy, Bồ-tát thuận theo phép thế gian hiện thân ở trong cung tám mươi bốn ngàn thể nữ vui thú không ngừng. Gia-du-đà-la là vợ chánh ở trong cung, khi ấy khiến được tám mươi bốn ngàn gái đẹp đều phát tâm Vô Thượng Giác, vô lượng các vị trời đều đối với Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng được không lui sụt, nói kệ cao siêu, khuyến thỉnh Bồ-tát mau xuất gia.

Thấy già, bịnh, chết vào núi học Đạo - là phần thứ sáu, nói xuất tục theo tà. Có ba: Một là ra khỏi trần tục, bỏ đất nước, tiền của, ngôi vị. Các vị trời khuyến phát xong, Bồ-tát bèn cùng các quan thuộc ra khỏi cửa thành Đông thì thấy trời Tịnh Cư hóa thành người già, bèn sầu lo mà trở về cung. Từ cửa thành Tây lại thấy một xác chết, bèn quày xe trở về. Nay nói thấy già, bịnh, chết tức là trời Tịnh cư hóa ra hình tướng đáng nhàm chán. Hễ có sinh thì bất luận sang hèn đều có già bịnh, chắc

chắn sẽ trở về với cõi chết, nên chỗ sinh rất đáng mừng mà phải nêu bày. Khiến người thấy mà ngộ đời là vô thường. Như kinh nói: Phiền não ba cõi như lửa dữ, mê hoặc mãi chẳng lìa, thường bị thiêu đốt, cũng như đám mây nổi, phút chốc liền biến mất, hợp rồi lại tan như rạp hát, cho nên nói là vô thường. Bỏ đất nước, tiền của, ngôi vị, như bài tụng nói:

Các pháp Hữu vi đều vô thường
Năm dục tài vị đều bất định
Là khổ sở bức ép các chúng sinh
Xin mau xuất gia để cứu vớt.

Bỏ tiền của, như kinh nói: đắm nhiễm năm dục như bị sa vào lưới bắt chim, dục như giặc cướp, kẻ thù rất đáng sợ. Năm dục cũng như gai (mũi nhọn) mê đắm năm dục như ôm cây độc. Bậc Thánh bỏ đi như khạc bỏ đàm dãi. Vào núi học đạo tức sở học. Thái tử ra cửa thành phía Bắc thấy người xuất gia, liền xuống xe hỏi: xuất gia có lợi ích gì? Tỳ-kheo đáp: “Ở trong thế gian tu tập Thánh Đạo, điều phục các căn, che chở chúng sinh, không đắm nhiễm thế gian, thường được giải thoát”. Bồ tát vui mừng bảo: “Trong trời, người, chỉ đây là trên hết, ta nhất định tu học”. Kinh nói như thuở xưa các Đức Phật ở trong núi rừng mà được trí Nhất thiết, rộng tuôn xuống mưa pháp. Nay phải xuất gia.

Trao lại ngựa trắng cho đến, cạo bỏ râu tóc: Đây là kế vào Đạo, mũ báu chuỗi ngọc trao lại cho người hầu đem về, lại bỏ áo quý đẹp, tức là những thứ phải bỏ. Có thuyết nói phục thừa là lúc giã biệt nhau, là không đúng, vì như thế không nhận mũ báu và chuỗi ngọc. Nay phục tức là mang, thừa là cỡi ngựa. Ngựa trắng tức là vật cỡi, mũ báu chuỗi ngọc tức là đồ trang sức. Bồ-tát nghĩ riêng mình xuất gia là trái giáo pháp, chẳng thuận lý thế tục, bèn đến vua cha thưa rằng: nay con muốn xuất gia, xin cha chấp thuận. Vua bèn ra lịnh cho dòng họ Thích cả bốn mặt thành đều có năm trăm lính cảnh vệ đi tuần không lúc nào ngừng nghỉ. Bồ-tát bảo Xa-Nặc: “Ta muốn có Kiền-trắc” Xa-nặc nghe Thái tử ra lệnh, bèn trang sức vàng báu quý cho ngựa khỏe, chờ lệnh Thái tử. Lúc đó Trời Tĩnh Tuệ làm cho người trong thành đều ngủ mê. Nghiêm Tuệ Thiên Tử hóa thành con đường báu trên hư không. Bồ-tát cỡi ngựa bay lên hư không, bốn vị trời nâng chân ngựa, Phạm Thích mở đường, bèn rời thành Ca-tỳ-la đến vườn Du-Ni. Đêm ấy, Thái tử đi hơn sáu do-tuần. Việc xong, các vị trời, tám Bộ đều biến mất. Bồ-tát bèn đến rừng khổ hạnh Tiên Nhân mà xuống ngựa, bảo Xa-nặc đem ngựa và ngọc báu Ma-ni về dâng vua, còn đai ngọc và các báu khác dâng cho

Du-già-đa-la bảo rằng: người ở thế gian có thương yêu phải có chia lìa. Nay muốn dứt khổ này nên xuất gia học đạo, Xa-nặc òa khóc, ngựa kiền-trắc quỵ xuống hí vang đau thương. Bồ-tát dùng kiếm báu cạo bỏ râu tóc quăng lên hư không, Thiên đế dùng về cúng dường. Bồ tát khi ấy nghĩ áo báu đẹp không cần mặc nữa thì trời Tịnh Cư bèn hóa thành người thợ săn đổi áo ca-sa cho Bồ-tát. Bồ-tát bèn cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà sa, thành bậc chân xuất gia. Xa-nặc đem kiền-trắc về cung. Bồ-tát đến rừng tiên nhân tu khổ hạnh. Vua sai năm người vào núi hầu Thái tử, không thấy, bèn trốn ở lại rừng. Bồ-tát đến chỗ nữ nhân khổ hạnh Bệ-lưu nhưng đi vắng, lại đến chỗ nữ nhân khổ hạnh Ba-đầu-ma cũng đi vắng, lại đến chỗ tiên nhân phạm hạnh Lợi-bà-đà, cũng đi vắng. Sau cùng đến chỗ hai vị tiên Quang Minh, Điều Phục cũng bảo ngày mai sẽ đi thọ trai. Bèn đến thành Tỳ-xá-ly bên thành có vị tiên A-la-la đang giảng cho ba trăm đệ tử về chẳng có gì thật có, không có gì nhất định, chỉ trong thời gian ngắn thì chứng quả. Nhưng biết nó không giúp hết khổ, bèn đến thành Vương xá vào núi Linh Thứu ở riêng một mình. Các vị trời che chở, giúp đỡ, bèn đắp y ôm bát vào thành Vương xá khất thực. Vua nghe tin than thở rồi lên lầu nhìn Bồ-tát. Bèn sai người hầu dâng cơm mà phát hiện chỗ ở của Bồ-tát. Bồ-tát có nguyện đại Từ bi ở cõi nước này mà chứng Phật Bồ-đề, khiến không còn ngã. Từ xa lễ rồi, vua liền trở về cung. Luận Trí Độ nói Bồ-tát ở cách thành mười hai do-tuần. Đến chỗ vị tiên Bạt già là nói chỗ cạo bỏ râu tóc cũng chẳng xa hơn sáu do-tuần. Nay nói áo quý đẹp tức là đồ mặc làm đẹp thân. Pháp phục tức là áo hủy hình của thợ săn, mặc áo này thì xa lìa bụi nhơ, nên gọi là pháp phục.

Ngồi thẳng dưới gốc cây cho đến làm việc đáng làm, đây là nói sau lúc theo tà, Bồ-tát nhận lời vua mời đến sông Ni-liên bên thành Vương xá, có vị tiên của Ma-la-la tên là Ô-đặc-ca thường giảng cho bảy trăm đệ tử về Định Vô Tưởng, đến nghe vị tiên nói xong bèn ở yên một chỗ tinh tấn tu học liền được trăm ngàn Tam-muội thế gian. Hành tướng các Định đều hiện ra. Khi xuất định hỏi vị tiên thì không còn pháp nào khác, cũng không phải pháp của Sa-môn. Năm vị Bạt-đà-la kia liền bỏ vị tiên về với Bồ-tát. Bồ-tát ra khỏi thành Vương xá cùng năm vị Bạt-đà-la, hướng về sông Ni-liên đến núi Già-da suy tư lìa tham, thân tâm yên tịnh, siêng tu khổ hạnh, liền chứng được thắng trí xuất thế. Bèn đến phía Đông Tây của bờ ao Ưu-lâu-tần-loa thì nước sông Ni-liên trong mát, bờ sông bằng phẳng, xóm làng đông đúc, dần dần đến một nơi vắng vẻ, nghĩ rằng: Từ xưa đến nay những vị tu hạnh Thánh phần nhiều

ở đây, thường thấy các ngoại đạo, chấp ngã kiến mà tu tập khổ hạnh còn ta tu tập là muốn dẹp bỏ chấp ngã, nên rất khổ hạnh, đã trải qua sáu năm không hề biếng trễ. Vào thiền thứ tư tên là định A-bà-bà, thường được trời rồng quỷ thần cúng dường, có khả năng khiến cho mười hai vị Lạc-xoa trụ vào ba thừa. Ma Ba-tuần thường theo rình dịp làm hại mà chẳng được, tâm bèn chán nản buồn rầu bỏ đi. Làm điều đáng làm, có thuyết nói là bỏ tà học Chánh đạo, tức là những gì nên tu học phải cẩn thận mà thực hành. Nếu văn như thế thì thuộc thành Đạo, vì sao lại thuộc tướng xuất gia? Có thuyết nói làm theo các hạnh mà bậc Thánh trước đã làm, nên nói việc đáng làm. Ở đây không đúng, các bậc thánh đời trước chưa hẳn đã tu khổ hạnh. Cho nên nay làm việc nên làm là để phân biệt với việc làm cực nhọc mà vô ích không đúng hạnh phương tiện. Tức như luận Du-già dẫn bà tụng rằng:

Như ta cực nhọc
Như thế như thế
Yếu kém như ta
Yếu kém như thế
Như như thế thế
Trụ ta đã trụ
Như thế nêu đây?

Trong đây khi tu khổ hạnh chẳng thuộc phương tiện, mạnh mẽ tinh tấn thì gọi là cực nhọc. Thực hành phương tiện tà: Vọng chín Pháp lành bị mất thì gọi là giảm kém, đã biết mất các pháp lành rồi thì đó là phương tiện tà. Nên nói Chánh trụ, bỏ các khổ hạnh mà cầu thầy khác. Bèn ở bên Ốt-đạt-lạc-ca-a-trà v.v... các chỗ tà chấp mà thuận theo quán sát nên gọi là chìm nổi. Nói theo đây thì Bồ-tát các khổ hạnh nào cũng tu nhưng đã đến Chánh hạnh phương tiện, nên nói làm việc đáng làm. Tu khổ hạnh rồi đối với các vị thầy khác thuận theo quán sát, bèn bỏ các quán hai Định trước đã tu, nên chẳng trái nghĩa kinh.

Hiện ở cõi đời có năm thứ vẩn đục cho đến vịn cành cây lên khỏi ao, là thứ bảy nói về hàng phục trụ ma thành đạo. Có năm, Vương xá là tấm gội thân dơ - sát là cõi, Bồ-tát đã biết khổ hạnh chẳng phải nhân Bồ-đề. Cũng nghĩ rằng xưa vua cha ở trong vườn dưới cây Diêm-phù tu được bốn thiền là Nhân Bồ-đề, nên nhận thức ăn ngon cho thân có sức khỏe mới đến được Bồ-đề tràng. Năm vị Bạt-đà-la liền bỏ Bồ-tát mà đến Ba-la-nại chỗ vị tiên Đọa Xứ mà trước đây Bồ-tát đã tu khổ hạnh. Chủ xóm Ưu-lâu-tần-loa tên là Tư-na-bát-để có mười người con gái từ xưa đã từng cúng dường lúa mè cho năm vị Bạt-đà-la. Bồ-tát biết bỏ

khổ hạnh trở lại ăn uống, thì không bao lâu sắc tướng sẽ sáng đẹp trở lại, bèn đến rừng thây ma lượm các vải áo rách mặc vào để thay cho áo khổ hạnh, hỏi nơi nào có nước, thì có một vị trời ở trước Bồ-tát tay chỉ xuống đất liền thành một ao nước sạch. Sau lại nghĩ ở đâu có đá, thì Thích Đề-hoàn Nhân bèn đặt một tảng đá vuông ở giữa ao. Bồ-tát bèn đến đó giặt rửa và tắm gội. Lúc đó, ma Ba-tuần biến bờ ao cao lên. Bên bờ ao có cây A-tư-na, thần cây bèn đè cành cây xuống, Bồ-tát vịn cây mà lên. Ở dưới cây ấy Bồ-tát mặc áo cũ, trời Tịnh cư tên là Vô Cấu Quang đem áo ca-sa của Sa-môn đến cúng dường. Bồ-tát nhận rồi, buổi sáng ấy Bồ-tát mặc Tăng-già-lê vào xóm khất thực. Có nàng Thiện Sinh nghe thần cây mách bảo, bèn lùa ngàn con trâu vắt sữa, nấu sôi bảy lần, rồi gạn lấy chất tinh túy bên trên đem nấu với gạo thơm thành cháo sữa. Bên trên hiện tướng lành bánh xe ngàn căn Ba-đầu-ma. Có vị tiên bảo ăn vào sẽ được Bồ-đề. Nàng Thiện Sinh nấu xong liền bảo Ưu-đa đến thỉnh Phạm Chí, liền đi khắp bốn phương mà tìm thì thấy chỉ có Bồ-tát. Bèn thưa với Thiện Sinh là chẳng thấy Phạm Chí, chỉ có Sa-môn Cù-đàm. Nàng Thiện Sinh bèn đến mời. Bồ-tát dùng xong bèn ra khỏi xóm Ưu-lâu-tần-loa, đạt bát bên bờ sông Ni-liên, cạo bỏ râu tóc và xuống sông tắm gội, tắm xong ngồi ở bờ sông. Vương phi của Long vương đem dâng tòa báu. Ăn xong cháo sữa thì hình tướng như xưa, bèn ném bát xuống sông, rồng đầu đàn định lấy về cúng dường thì Đế-thích hóa thành chim cánh vàng cướp lấy đem về xây tháp cúng dường, vì Bồ-tát có năng lực phước tuệ. Cho nên dùng cháo sữa thì tướng tốt càng sáng đẹp rực rỡ. Tóm lại, Phật hiện tướng hóa độ ở cõi đời có năm thứ vẩn đục thuận theo chúng sinh mà thị hiện có cát bụi, tắm gội khiến sạch sẽ. Cho nên thị hiện tắm gội. Dưới sông cát vàng, trời đè cây, tức sông vàng là sông Ni-liên. Đè cây tức là cây bên bờ ao, trước sau cùng nêu cho nên không trái nhau. Thần cũng gọi là trời.

Chim linh cũng bay theo đến đạo tràng, là phần thứ hai đi đến Đạo tràng. Bồ-tát sau khi tắm gội thân thể, ăn cháo sữa rồi khí lực bình ổn Chánh niệm hướng về cây Bồ-đề. Từ sông Ni-liên đến cây Bồ-đề được quét dọn sạch sẽ cả thế giới Tam thiên. Các cây các núi hoặc lớn hoặc nhỏ đều rạp mình trước cây Bồ-đề. Các tầng trời cõi Dục đều hóa thành bảy báu, cách hai khoảng cây Đa-la có ao bảy báu. Đường đi và thềm bậc ở bốn phía ao đều bằng bảy báu. Có các loài chim quý như ca-lăng, tần-già, chim nhạn, chim cộng mạng... hót tiếng êm tai, khi đến cây của Bồ-tát thì thân đầy khắp vô lượng ánh sáng. Lại có vô lượng chim anh vũ, xá-lợi, câu-chỉ-la, ca-lăng-tần-già, chim nhạn, uyên ương, chim

công, phỉ thúy, cộng mạng v.v... bay lượn vây quanh hót ca ríu rít. Đêm Bồ-tát sắp ngồi tòa Bồ-đề thì trời Đại phạm dùng năng lực thần thông khiến cõi Tam thiên hết sạch các bùn cát ngói gạch gai gốc, khiến đất bằng phẳng như bàn tay, không có gò đồi hầm hố, đều tô điểm bằng bảy báu. Có mười sáu vị vua trời đem vật quý báu nhất giữ gìn Bồ-đề tràng, đều chứng vô sinh nhẫn. Lại có bốn thần giữ cây Bồ-đề Đề-tỳ-lưu-bạc-cù-tô-ma-na... đều dùng thần lực biến cây Bồ-đề thành cao rộng trang nghiêm đẹp đẽ, mỗi bề đều cao bằng tám mươi cây đa-la. Vì Bồ-tát thường hàng phục ma oán nên dùng tướng Đại nhân quay mặt về hướng Tây mà đến Bồ-tát tràng. Có thuyết nói có năm trăm chim sẻ mầu xanh bay theo sau Phật, gọi là cầm dực, đều là chim thần, cũng gọi là chim linh, không phải chỉ có chim sẻ mầu xanh như trước đã dẫn. Cho nên nay cũng nói bay lượn theo sau, là nói lên sự kỳ lạ - Trời đè cành cây là ý nói chúng sinh chiêu cảm mà phát ra như thế. Vịn cây lên khỏi sông là ý nói Phật ứng phó các căn cơ. Chim linh là tượng trưng quyến thuộc cùng đi. Nếu không như thế thì trái. Kinh Vô Cấu Xưng nói có tới lui làm mọi việc đều là Phật sự cả.

Cảm ứng điềm lành cho đến ngồi kiết già, là phần thứ ba nói về điềm cỏ lành thành Thánh. Bồ-tát liền biết các Đức Phật quá khứ đều ngồi cỏ sạch mà thành Chánh Giác. Lúc đó, Thiên đế hóa thân, thành người cắt cỏ, ôm cỏ đứng bên Bồ-tát, cỏ xanh đẹp như đuôi công. Hỏi tên có thì đáp là cỏ Cát Tường. Bèn nghĩ rằng: ta muốn cầu lợi mình lợi người mà Cát Tường đứng bên ta thì nhất định là chứng Bồ-đề, nên nói bài tụng rằng:

Cát Tường hôm nay ngươi
Hãy mau dâng cỏ sạch,
Ta sẽ ngồi cỏ ấy
Hàng phục các ma quân,
Nếu khi chứng vắng lặng,
Thì hỏi đạo Vô thượng.

Cát Tường nghe xong liền dâng cỏ sạch lên Bồ-tát, trước thọ ký Bồ-đề sau nhận cỏ sạch.

Bồ tát bảo Cát Tường rằng: Không phải chỉ ngồi cỏ sạch mà được Đại Bồ-đề, mà phải tu vô lượng đức mới được Phật thọ ký, Cát Tường ngươi nên biết ta chứng Bồ-đề rồi, phân bố khắp các thế gian, ngươi phải ở chỗ ta, nghe nhận pháp Cam Lộ. Bồ-tát lấy cỏ bày khắp, sắp chứng Bồ đề mặt quay về hướng Đông ngồi kiết già trên cỏ sạch mà phát thệ rộng lớn rằng: Tối nay nếu chẳng được Đại Bồ-đề Vô thượng,

thà nát thân này, không bao giờ đứng dậy. Tóm lại khi Phật sắp thành đạo thì cảm được Cát Tường là điềm lành, nên biết chắc chắn thành Chánh giác mà lợi ích khắp tất cả. Cho nên nói Cát Tường chiêu cảm điềm lành. Tức dùng điềm lành này mà nói lên chỗ thành công quả phước đức, cho nên nói biểu thị phước tộ. Tộ là phước, giúp. Chương là bày, hiểu. Ý nhận cỏ là chứng Đại Bồ-đề mà lợi lạc chúng sinh, cho nên nói thương xót nhận cỏ, nương cây thành Chánh Giác nên gọi là Phật thọ. (Cây Phật, cây giác, cây Bồ-đề) tức ở trung tâm của thế giới Tam thiên. Chúng sinh nên thấy đã có muôn phẩm cho nên Phật hiện bày tòa ngồi, cũng là nói Thánh giáo bất định mà chú ý cứu xét vào đó.
- Ngồi kiết già tức là ngồi hàng phục ma, có hai cách: Ngồi hàng phục ma thì đặt chân trái trên đùi phải, nếu ngồi Cát Tường thì đặt chân phải trên đùi trái. Nay ta tuy ý hàng phục ma mà tưởng thành Phật nên ngồi Cát Tường. Gia là trọng tức ngồi tréo chân nhau, gọi là già thì chẳng biết do đâu.

Phát ra ánh sáng rực rỡ cho đến đều khiến ma bị hàng phục, là phần thứ tư nói về trí lực hàng ma. Có thuyết nói nghĩa ma này có tám thứ không ngoài bốn đảo, gần thì phá chánh giải, xa thì chướng chân đức, nếu không phải tai họa của Thinh văn thì cũng là kẻ thù của Bồ-tát, nên gọi là Ma. Nhưng ở đây chẳng phải thế - Vì các thứ có qua lại phải là Ma trời, lại thị hiện làm các tướng phi thường. Cho nên ma có nhiều loại nhưng ma bị hàng phục ở đây là Ma trời. Cho nên Bồ-tát ngồi tòa Bồ-đề nay thành Chánh giác thì Ma Vương Ba-tuần phải bị hàng phục, khiến phát tâm Bồ-đề. Nên Ngài liền phát ra ánh sáng từ sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày chiếu khắp thế giới Tam thiên, chiếu cả cung điện ma Ba-tuần. Ma Vương thấy ánh sáng bảo rằng:

Đời có người thanh tịnh trên hết
Qua nhiều đời tu hành đã xong
Đó là họ Thích, bỏ ngôi vua
Hiện nay đang ngồi tòa Bồ-đề.
Ngươi tự xưng là rất mạnh mẽ
Hãy đến cây ấy mà giao tranh.

Ma Ba-tuần nghe kệ xong thì mộng thấy cung điện mình tối đen rung chuyển không yên. Thức dậy thì khắp thân thể run rẩy, tâm thần kinh khiếp. Ma có ngàn người con, năm trăm người bên phải thì quy y Bồ-tát, năm trăm người bên trái thì khen giúp Ma Vương. Ma Vương bảo các con tìm đủ cách để phá dẹp Bồ-tát. Con ma bên phải tên là Hữu Tín thưa với Ba-tuần rằng: Nếu sức nghiền nát cõi Tam thiên - sức lớn

như thế khắp cát sông, Chẳng động sợi lông chân của Bồ-tát, đâu đủ sức hại người trí tuệ. Đứa con bên trái tên là Bách Tý lại thưa với Ba-tuần rằng: nay con có cả trăm cánh tay, mỗi cánh tay đều phát ra trăm mũi tên, Đại vương cứ đi chớ sợ sệt, như Sa-la này ai hại được. Các con của Ma Vương rất hăng hái mạnh mẽ không tả xiết. Ma Vương lại ra lệnh các con gái hãy đến dưới gốc cây kia mà dụ dỗ người họ Thích phá hoại tịnh hạnh. Rồi xua các Ma nữ đến trước Bồ-tát mà trêu ghẹo, dùng ba mươi hai thứ mê hoặc Bồ-tát, lại nói tụng rằng: Tiết xuân ấm hòa vui, cỏ lá rừng xinh tươi, chàng hãy nên vui gấp, kẻo bỏ uổng xuân thời, dẫu khôi ngô đẹp đẽ, năm dục khó tìm cầu, đối đây mà vui thú, chẳng hơn Bồ-đề hay sao? Bồ-tát nghe xong lòng rất buồn thương, bèn nói kệ rằng: Ta thấy năm dục đầy ràng buộc, do phiền não ấy mất thần thông, ví như hầm lửa và chất độc, chúng sinh lao vào mà chẳng biết, thân ấy luống dối từ nghiệp sinh, bốn đại năm uẩn giả hợp thành, gân cốt thịt da tạm gá có, người trí ai đâu thèm mê đắm, phàm phu mê lầm sinh tâm dục, ta đã giải thoát ở thế giới, như gió trên không ai buộc được, đây da đựng đầy thứ hôi tanh, ta chẳng ham đâu hãy đi mau. Các ma nữ chẳng làm gì được bèn rải hoa khen ngợi, đi nhiễu ba vòng, đảnh lễ bỏ về thưa với Ma Vương rằng: Chúng tôi xưa nay chưa hề thấy có người như thế. Ở trong cõi Dục nhìn dung nhan đẹp đẽ của chúng tôi mà tâm không xao động. Xin Đại vương chớ ganh ghét, ngăn trở người ấy nữa. Khi ấy, ma Ba-tuần đến dưới cội Bồ-đề bảo Bồ-tát rằng: Ông nên mau thành Luân Vương, Bồ-đề khó được, chớ nên cực nhọc. Bồ-tát chép: Ta chẳng ham năm dục, chỉ như ăn đồ ói ra, ta quyết ngồi tòa Kim cương chứng được Bồ-đề. Người chẳng nên nói nữa hãy đi mau! Ma Ba-tuần nổi giận liền kéo vô số trăm ngàn muôn ức chúng ma đến lấy cây Bồ-đề. Nhưng đều không hại được. Ba-tuần muốn đến gần Bồ-tát cũng chẳng được. Bồ-tát bảo rằng: Ngươi do ngày xưa có chút ít gốc lành nay được phước báo trời. Còn ta từ vô lượng kiếp đã tu tập hạnh Thánh chắc chắn sẽ được Bồ-đề. Bèn chỉ tay xuống đất, thần đất liền hiện ra, nói rằng hãy làm chứng lời ta. Lúc đó, cả cõi Đại thiên rung chuyển ầm ầm, các ma tan tác. Ma Vương trốn chạy về cung. Nói ánh sáng rực rỡ tức là ánh sáng của sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày, chiếu sáng khắp cõi Đại thiên, nên nói là rực rỡ - khiến ma quân biết tức là nằm mộng thấy điều chẳng lành. Đến bức ép thi đấu là đêm các binh chúng muốn đến gần Bồ-tát. Ma, tức là Ma-la, Hán dịch là tệ ác (xấu ác) cũng gọi là sát (giết hại). Có thuyết nói trí lực là mười trí lực, khiến ma phải hàng phục. Nếu như thế thì làm sao gọi là hàng Ma? Đó là do định lực của từ bi. Nay

tức là trí, vì đạo lực của Bồ-tát có năng lực oai thần, nó muốn phá hoại tự lợi tức là trí có khả năng hàng phục, nếu phá lợi tha tức thần lực hàng phục, tùy nghĩa nào hay thì dùng, nên gồm cả. Thần lực là do từ Định phát ra nên nói trí lực đều khiến phải bị hàng phục. Tức Trí luận chép: "Do được đạo Bồ-tát". Các kinh khác cũng nói là do tam-muội.

Được pháp nhiệm mầu, thành tịch Chánh giác: Là phần thứ năm nói quả giác đã thành. Có thuyết nói pháp mầu là lý, có thuyết nói là Niết-bàn vắng lặng, đều không đúng. Vì chẳng thể nói Lý được Diệt được mà thành Chánh Giác. Cho nên nay nói Bồ-tát hàng phục ma oán, dựng lập cờ pháp, đi vào bốn thiền không xao động. Đến đầu hôm thì được trí, được minh, nhiếp trì Vương xá tâm phát ra thiên nhãn thông. Nửa đêm thì được Túc mạng thông, đều nhớ việc của mình và của người đời quá khứ. Lại thấy tất cả chúng sinh do nhân già chết sinh ra mà có hữu, cho đến hành cũng do nhân vô minh mà có. - Lại suy nghĩ do đâu mà diệt. Nếu già chết diệt thì vô minh diệt nên hành diệt, cho đến sinh diệt thì già chết diệt. Lại suy nghĩ đây là sắc vô minh, đây là nhân vô minh, vô minh này diệt thì sắc vô minh này diệt. Vô minh cho đến già chết lo buồn khổ não đều cũng như thế.

Gần sáng, khi sao mai mọc thì Điều Ngự Thánh Trí, điều nên biết, điều nên ngộ, điều nên thấy, điều nên chứng, tất cả một niệm tương ưng, tuệ chứng Vô thượng giác, đầy đủ cả ba minh. Vì các vị vua trời mà hiện thành Phật, bay lên hư không cao bảy cây đa-la, nói tụng rằng: "Phiền não đều đã dứt, các lậu đều hết sạch, lại không còn thọ sinh, gọi là dứt hết khổ." Các vị trời đều vui mừng, tung rải hoa trời cúng Phật ngập đến gối. Cho nên Pháp nhiệm mầu, thuộc về quả đức sở chứng, là lời nói đều cùng tận. Như Luận Du-già chép: Sau đó, ngồi tòa Bồ-đề bỏ tất cả thứ không phải thuộc phương tiện. Mạnh mẽ tinh tấn, đối với tất cả pháp lành đều được thêm lớn, đối với tu đoạn mà cầu thắng diệu, không cầu các thầy ngoại đạo khác, không thầy mà tự tu pháp ba mươi bảy phần Bồ-đề, chứng được Chánh Đẳng Bồ-đề Vô thượng, gọi là Đại giác.

Thích Phạm đều khuyến thỉnh Phật quay bánh xe pháp - đây là phần thứ tám, pháp hóa khắp thấm nhuần. Có hai: Một là gia tâm cầu thỉnh; hai là do thỉnh mà nói.

1. Khi mới thành Chánh giác, các vị trời khen xong, Bồ-tát liền trụ vào định Hỷ diệt, nhìn cây Bồ-đề mắt không tạm rời. Thiền duyệt làm thức ăn, ngồi mãi chẳng đứng dậy, suốt bảy ngày ở nơi ấy dứt bỏ các khổ. Đến tuần lễ thứ hai thì đi kinh hành trong Đại thiên làm giới hạn.

Tuần lễ thứ ba, quan sát Bồ-đề tràng, cũng là ở đây mà được Đại giác. Tuần lễ thứ tư, đi kinh hành bờ biển làm giới hạn. Lúc đó, Ma Vương thỉnh rằng phải nhiều kiếp khổ hạnh mới được thành Phật, cúi mong Đấng thiện thệ hãy mau nhập Niết-bàn. Phật bảo Ba-tuần rằng: cầu Đại Bồ-đề là muốn lợi ích chúng sinh. Mà trong pháp ta chưa được nghĩa lợi ích. Tam Bảo chưa đầy đủ, chưa nói pháp, vì sao lại nhập Niết-bàn? Ma Ba-tuần nghe xong tâm rất buồn khổ. Khi ấy, có ba ma nữ thấy cha buồn khổ bèn biến hình thành một thiếu nữ và một thiếu phụ, nhưng khi đến chỗ Phật thì bị thần lực biến thành già cỗi. Bèn về thưa cha rằng con biến hình để làm mê loạn Sa-môn ấy, nhưng bị oai lực biến con thành già khú, xin vua cha dùng oai lực biến con lại như cũ. Ma đáp, các con hãy tự đến sám hối tội lỗi ấy để Ngài thâu thần lực thì sẽ trở lại như cũ. Các ma nữ đến chỗ Phật bạch rằng: chúng con rất ăn năn hối lỗi muốn được hết tội. Cúi mong Ngài từ bi khiến cho chúng con được trở lại như cũ. Phật liền từ bi thu thần lực khiến họ trở lại như cũ - Tuần lễ thứ năm, Phật đến chỗ ở của Long Vương Mục-Chân-Lân Đà, Long thần rất ủng hộ. Tuần lễ thứ sáu Phật đến dưới cây Ni-Câu-Đà gần sông Ni-liên, có nhiều ngoại đạo đều đến an ủi hỏi han - Tuần lễ thứ bảy Ngài đến rừng Đa-Diễn thấy các chúng sinh bị sự sinh già bịnh chết bức ép. Khi đó, ở Bắc thiên trúc có hai anh em thành người đứng đầu đoàn lái buôn, một người tên Đế-Lý-Phú-Bà, một người tên Bà-Lý, dùng năm trăm xe chở đồ châu báu trở về nước. Có hai người chăn trâu, một tên Thiện Sinh, một tên Xương Xảo Thức. Họ ngừng trên đường không tiến lên được, lòng rất lo sợ. Thần rừng mách bảo: chớ sợ, các ông được lợi ích lớn vì gặp Phật ra đời mới thành Chánh giác ở tại rừng này, không ăn đã từ bốn mươi chín ngày nay. Các ông nên đem các thứ ăn uống dâng lên cho Ngài. Hai người chăn trâu tiến lên, các lái buôn theo sau. Từ xa bỗng thấy Như lai thân tướng đẹp đẽ như mặt trời mới mọc, cho là ít có, cho là thiên thần Phật, thấy ca-sa liền biết Như lai. Bèn đem các thức ăn ngon như bơ, mật, mía, cháo sữa, đậu... dâng lên. Đi nhiễu bên phải ba vòng rồi dừng lại thưa rằng: xin Phật thương xót nhận chúng con cúng dường. Phật thầm nghĩ dùng đồ đựng gì để nhận. Bốn vị Thiên Vương liền dâng lên bát vàng. Phật bảo người xuất gia không dùng bát vàng. Thiên Vương phương Bắc bảo các vị trời khác rằng: thuở xưa, trời Thanh Thân đã cho chúng ta bát đá trắng, nếu muốn cúng dường bát đá thì nay đã phải lúc, nay các trời cùng về cung mình lấy bát đá dâng lên Như lai. Phật bèn nhận bát của bốn vị Thiên Vương, thứ lớp đặt chồng lên nhau rồi dùng tay phải đè xuống thành một bát có bốn lớp vành. Lúc

đó, những người lái buôn từ sáng đã cho người vắt sữa, sữa đã hóa thành đề hồ, bèn cho là việc ít có bèn cho gạo vào nấu thành cháo sữa đựng đầy bát chiên-đàn dâng lên Như lai. Như lai ăn xong liền tung bát lên hư không. Phạm Vương nhận lấy đem về cung xây tháp cúng dường. Phật tự chú nguyện và thọ ký cho. Rồi nhập thiền định quán các thế gian. Lại nghĩ rằng pháp chứng được không phải tâm, nói ra e không có lợi. Bèn yên lặng, mà nói kệ rằng: được pháp vô vi cam lộ - Sâu xa vắng lặng lìa bụi nhỏ nếu Phạm Vương đến khuyến thỉnh ta, hoặc ta sẽ nói pháp nhiệm mầu. Phạm Vương Loa Kế nhờ oai thần Phật mà biết được ý của Như lai vì sao im lặng, nên cùng sáu mươi tám câu chi Phạm chúng đến bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Có nhiều chúng sinh có khả năng ngộ nhập được pháp sâu xa, cúi mong Đức Thế tôn nói cho. Nhưng Phật vẫn yên lặng. Phạm Vương cũng biết ý lặng im, bèn cùng Trời Đế-thích cho đến Trời A-Ca-Ni-tra vào giữa đêm đến rừng Đa-diễn, đi nhiễu bên phải xong liền bạch Phật xin quay bánh xe pháp. Phật cũng vẫn im lặng, Đại Phạm lại thỉnh, Phật nói hai bài kệ rằng: Ta chứng Đạo ngược dòng, sâu xa khó thể thấy, kẻ mù chẳng nhìn được, nên im lặng không nói. Các chúng sinh thế gian, dính mắc năm trần cảnh - Chẳng thể hiểu pháp ta, Cho nên nay im lặng. Các trời Đế-thích Phạm vương nghe xong thì buồn lo, bỗng nhiên biến mất. Lại vào Vương xá lúc, Đại Phạm Thiên Vương than rằng các ngoại đạo nước Ma-già-đà mê đắm tà kiến, bèn đến chỗ Phật nói kệ thỉnh rằng: nước Ma-già-đà, có nhiều Dị Đạo, vì tà kiến, nên các thứ tính toán, cúi mong Mâu-ni, vì mở Cam lộ, pháp rất thanh tịnh, khiến họ được nghe. Đức Thế tôn dùng Phật nhãn xem thấy các chúng sinh căn thượng, trung, hạ, và ba nhóm, Phật bảo Phạm Vương rằng: “Nay ta vì ngươi sẽ mưa cam lộ, tất cả trời, người rồng thần ở thế gian nếu có người tịnh tín nên nghe nhận pháp ấy”. Phạm Vương nghe rồi liền vui mừng khen rằng: Nay Như lai nhận lời khuyến thỉnh của Phạm Vương. Chỉ trong chốc lát lời ấy truyền khắp hư không vang đến trời A-ca-tra. Nay nói Phạm Thích khuyến thỉnh là lược nêu mà thôi. Kỳ là cầu phước. Chuyển là cả mình, người. Mình là chuyển đến Như lai ba đạo đầy đủ, người là chuyển pháp mình được đến người khác, pháp nối tiếp chuyển tức là nghĩa bất định, tức là dời chuyển. Tuy Phật đã tự chuyển mà chưa có người khác chuyển cho nên kế là thỉnh chuyển.

Dùng bước đi của Phật, dùng tiếng gầm thét của Phật mà gầm thét.

Đây là phần thứ hai, do thỉnh mà nói. Có hai: Một là thân miệng

lược hóa độ; hai là thân miệng rộng lợi ích - phần một lại có ba: Một là văn thỉnh cảnh cáo chúng sinh. Phật đi, tức là thân nghiệp hóa hiện oai nghi Phật đi hóa độ các chúng sinh - Như lai việc phải làm đã làm xong, không đức nào chẳng đủ, năm nhãn thanh tịnh xem thấy các người thế gian có thể nhận được pháp. Phật bèn nhớ lại Ma-la-tử, ba cấu yếu mỏng, nghe pháp sẽ được chứng, Ngài bèn dùng Phật nhãn thấy họ chết đã chết bảy ngày, có vị trời cũng nói, họ chết đã bảy ngày. Sau đó thấy ngoại đạo tiên A-la-la, chết đã ba ngày. Vị trời ở trên hư không chép: chết đã ba ngày. Nhớ năm vị Bạt-đà-la, căn tánh đã thuần thục, nếu nghe sẽ được khai ngộ, dùng Phật nhãn thấy ở vườn Lộc dã từ cây Bồ-đề hướng về nước Ca-tỳ-la thành Ba-la-nại, rung chuyển Đại thiên. Bên thành Già-da có một ngoại đạo tên là A-tự-bà hỏi thầy Phật là ai và Ngài đi đâu? Như lai đáp đầy đủ. Sau đó Ngài đi về phương Bắc qua thành Già-da. Trong thành có một con rồng tên là Thiện Kiến. Ngày hôm sau thiết trai cúng dường, Như lai dùng trai xong thì đến thôn Lư-hê-đa-bà-tô-đô, kế đến xóm Đa-la, rồi đến thôn Bà-la. Lần lượt đi như thế đều nhận được các Trưởng giả, cư sĩ cúng dường ăn uống. Lần hồi đi đến bờ sông Hằng. Bờ sông rộng lớn nước chảy cuồn cuộn, bèn bay lên hư không sang bờ bên kia. Đến thành Ba-la-nại, vào buổi sáng mặc y ôm bát vào thành khất thực. Trong vườn Nai năm vị Bạt-đà-la từ xa nhìn thấy Thế tôn liền bảo nhau rằng không chào hỏi kính thờ ông ấy nữa. Chỉ có Kiều-Trần-Như tâm khác mọi người. Khi Phật đến gần thì cả năm người đều trái lời ước hẹn mà cùng đứng dậy thưa: kính chào Trưởng lão, mời Ngài ngồi. Thế tôn ngồi xong, bảo năm người rằng: Ta đã chứng được chủng trí không nên gọi Trưởng lão, năm vị bèn gọi Sa-môn. Phật nói “Thiện lai”, bèn thành Sa-môn râu tóc chừng khoảng như cắt cạo mới bảy ngày, oai nghi khoan thai, như Tỳ-kheo trăm tuổi hạ. Thế tôn xuống ao tắm gội xong nghĩ chư Phật quá khứ ngồi ở đâu mà quay bánh xe pháp? Bỗng có tòa ngàn báu từ ao trồi lên, bèn cung kính đi nhiễu quanh rồi lên tòa ngồi kiết già. Khi ấy, năm vị Bạt-đà-la ngồi ở trước Phật. Phật phát ánh sáng rực rỡ chiếu khắp thế giới Đại thiên, mời gọi các vị trời, người. Thần đất dùng thần lực khiến đạo tràng này rộng một bề đều bảy do-tuần. Các tầng trời cõi Sắc và cõi Dục đem tám mươi bốn ngàn tòa Sư tử đặt trong Đạo tràng, thỉnh Thế tôn thương xót lên ngồi tòa của con mà quay bánh xe pháp vô lượng câu-chi Bồ-tát ở mười phương, Thích Phạm trong thế giới Tam thiên ở mười phương, các vị trời hộ đời đều đến chỗ Phật thỉnh Phật quay bánh xe pháp, thương xót chúng sinh mà mưa pháp rộng lớn, dựng cờ pháp lớn, thổi loa pháp

lớn, đánh trống pháp lớn. Lúc đó, có Bồ-tát tên là chuyển pháp dùng một ngàn bánh xe bằng các thứ báu trang nghiêm đẹp đẽ, phát ra ngàn tia sáng. Các Đức Phật quá khứ đều có bánh xe này. Sau đó, Bồ-tát Chuyển pháp dâng lên Như lai. Như lai vào lúc đầu hôm im lặng, đến nửa đêm thì an ủi Đại chúng, gọi năm vị Bạt-đà-la bảo rằng người xuất gia có hai chướng: Một là tâm đắm mê cảnh dục không lìa; hai là không Chánh tư duy, tự làm khổ thân (khổ hạnh) mà cầu thoát ly, phải bỏ hai thứ này. Nay Thánh giáo là lời chỉ dạy của Phật, nên nói Phật gầm thét, gầm thét là trái. Kinh ấy trước khen đức hiệu, nói lược Trung Đạo, tức ở đây lược bày hai chương gồm nói Trung đạo nên nói Phật gầm thét. Gầm thét cũng là chuyển.

Đánh trống pháp cho đến giảng nói pháp thì, đây là nói riêng về pháp hóa. Có thuyết nói muốn giúp người có duyên khắp được nghe, nên đánh trống pháp. Trống pháp là khiến xa nghe, thổi loa pháp tức là muốn đổi hiệu, khiến bỏ tà theo chánh. Vì muốn dứt bỏ chướng mà cầm kiếm pháp nói lên sự vượt hơn. Dựng cờ pháp là muốn động chấp pháp, chấn sấm pháp. Vì muốn hết tối tăm nên chớp điện pháp, vì muốn thấm nhuần chúng sinh nên tưới mưa pháp. Muốn bố thí cùng khắp thuốc pháp nên giảng nói pháp thí. Đây có lời luống dối thì đều không nhặt lấy trái sót. Trong luận Thế Thân cũng có trái sót chánh lý. Có thuyết nói đánh trống pháp là nói về Văn tuệ pháp, thổi loa pháp là nói về Tư tuệ pháp, cầm kiếm pháp là nói về Tu tuệ pháp, dựng cờ pháp là nói về chứng tuệ pháp, rền sấm pháp là hóa độ vô ngại, chớp điện pháp là nghĩa vô ngại - tưới mưa pháp là từ thuyết vô ngại. Giảng pháp thí là lạc thuyết vô ngại, để lợi ích chúng sinh. Đây cũng không đúng. ba Tuệ đều đã giác chứng tuệ pháp, cho nên ba tuệ được học cũng không khác. Cho nên bốn biện tài nói trên cũng là ba tuệ pháp. Nay tức Như lai nói Trung đạo rồi thì vì các vị Kiều-trần-như mà nói hai môn tu hành: bốn Đế pháp và mười hai nhân duyên lưu chuyển, ba lần chuyển mười hai hành pháp luân xong thì các vị Kiều-trần-như đều thấu suốt nhân duyên các pháp mà thành A-la-hán, tức Tam bảo xuất hiện. Bà-già-bà là Phật, ba lần chuyển mười hai hành pháp luân là pháp, năm vị Bạt-đà-la là Tăng. Tiếng quay bánh xe pháp vang khắp các cõi Phật mười phương. Riêng các Đức Phật im lặng không nói, pháp hóa năm người xong, thì đến chỗ Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp ở trong hang đá mà hàng phục rồng dữ. Ca-diếp nói “Thần lực Phật khó chống chỏi”, bèn cùng năm trăm đệ tử xin làm Sa-môn. Phật chép: “Thiện lai” liền đều trở thành Sa-môn. Ca-diếp và hai em là Nan-đề và Già-da mỗi người đều có hai trăm năm mươi đệ

tử đều ném vật thờ lửa xuống sông, cùng năm trăm người từ dòng sông ngoi lên. Nghe Ca-diếp khen sự thần hóa của Phật đạo bèn xin làm Sa-môn. Phật nói "Thiện lai" và đều thành Sa-môn. Phật cùng một ngàn vị Tỳ-kheo đến thành Ba-la-nại ở trong rừng giáo hóa bằng mọi cách, đều thành Ứng cúng. Rồi từ Ba-la-nại cùng ba anh em và một ngàn vị La-hán. Khi đến nước Ma-ha đà thì vua Tần Bà-sa-la, Đại thần, trăm quan trước sau, ngàn xe muôn ngựa cùng ra cửa thành đón Phật. Phật ngự gần thành Vương xá tại rừng Già-Việt, vua xuống xe lễ Phật. Phật an ủi hỏi han, bảo rằng năm uẩn vô thường, khổ không, ba cõi chẳng thật, tất cả vô thường. Phật hỏi vua, nước này đã bao lâu. Vua đáp đã hơn bảy trăm đời, từ khi vua trị vì chỉ biết có năm đời. Phật nói thế gian phút chốc chỉ có Đạo có thể cậy nương, nên tu phước đời sau, chớ nên để thì giờ luống qua. Bèn nói ý nghĩa lưu chuyển, hoàn diệt của duyên khởi. Vua được pháp nhãn tịnh, thọ năm giới. Có Trưởng giả Ca-lan-đà dâng cúng vườn trúc tốt đẹp lên Như lai. Như lai chú nguyện và nhận lấy, thường an trụ trong ấy với Thánh chúng. Có đệ tử Phật tên là Xá-bà-kỳ vào thành khất thực. Khi đó Xá-lợi-phất hỏi thầy của Sa-môn là ai, vì nghe đức của Phật bèn đem các đệ tử đến chỗ Như lai xin làm Sa-môn. Phật nói thiện lai, liền thành Sa-môn, cũng nói pháp cho nghe, thành A-la-hán. Vào thành Vương xá đến thăm Mục-liên, Mục-liên thấy Xá-lợi-phất hình dạng đổi khác bèn hỏi pháp đã chứng được, rồi đến chỗ Phật xin làm Sa-môn. Phật nói thiện lai, bèn thành Sa-môn, cũng nói pháp cho nghe, thành tựu quả A-la-hán. Khi đó, vua Du-Đầu-Đàn nghe con đắc Đạo trải sáu năm ăn uống kham khổ. Bèn bảo Ưu-đà-di nên đến thỉnh Phật, đã biệt ly nhau mười hai năm, suốt ngày đêm mong nhớ nay gặp nhau như sống lại, liền nghe lời vua dạy đến chỗ Phật trình bày đầy đủ và xin làm Sa-môn. Phật nói thiện lai, liền thành Sa-môn và chứng quả A-la-hán. Phật liền bảo Ưu-đà-di về báo bảy ngày nữa Phật sẽ trở về. Đến ngày thứ bảy Phật dắt các đệ tử đến thành Ca-tỳ-la. Phụ vương ra khỏi thành bốn mươi dặm để đón Như lai. Bèn sai chọn năm trăm người khôi ngô trong nước cho làm Sa-môn để hầu hạ Phật. Em Phật là Nan-đà cũng làm Sa-môn. Nan-đà nhờ Ưu-bà-ly xin Phật cứu độ. Phật nói thiện lai liền thành Sa-môn. Phật nói pháp cho vua nghe, vua liền được đạo. Tóm lại, trong câu tám: Cầm kiếm pháp, tưới mưa pháp, Y luận Pháp Hoa lấy nghĩa mà suy thì nên nói cầm kiếm pháp, tưới mưa pháp, đánh trống pháp, gầm sấm pháp, dựng cờ pháp, chớp điện pháp, thổi loa pháp, giảng pháp thí. Trong luận ấy nói nếu có người nghi thì dùng pháp dứt nghi, muốn nói Đại pháp thì nay phải cầm kiếm pháp

mà chặt đứt các nghi của ngoại phàm, khiến cho tiến tu, người đã dứt nghi rồi thì thêm lớn thuần thục trí thân, cho nên mưa Đại pháp tức nay là tưới mưa pháp. Đã vào nội phàm mà không nghi thì thấm nhuần, nảy mầm lành, khiến vào thánh vị. Người gốc lành đã thuần thục thì nói cho nghe hai thứ cảnh giới bí mật, tức là cảnh giới bí mật của Thinh văn, Bồ-tát bị. Hai câu thị hiện tức là đánh trống pháp khiến không dứt Đại pháp. Vì trống đánh là để nghe xa nên khiến đánh trống pháp, gầm sấm pháp là cùng nghĩa với trống, khiến mở mang Bồ-tát thừa là cảnh thật mật, đó gọi là hai thứ mật cảnh. Nay người gốc lành thuần thục thì bỏ quyền lấy thật. Cho nên người vào cảnh giới bí mật thì khiến tiến lên để lấy nghĩa thanh tịnh. Nên liền dựng cờ pháp lớn, Bồ-đề diệu trí cực cao sáng rỡ như cây cờ cao lớn. Do biết quyền thật có bỏ có lấy, thực hành hạnh Đại thừa được trí Bồ-đề, lìa thanh tịnh mà tiến lên thượng thượng. Nghĩa thanh tịnh là tiến lên đạt lấy Nhất Thiết trí hiện. Cho nên đốt đuốc pháp lớn tức nay là chớp ánh điện pháp. Đã được chân trí thì kiến lập Bồ-đề, xét chiếu chân cảnh mà chứng Niết-bàn, lấy tất cả trí hiện, là vì tất cả pháp mà kiến lập nghĩa danh tự chương cú, tức là thổi loa pháp. Đã được chân cảnh thì cần phải nói bàn giáo nghĩa, giải thích tất cả pháp nên gọi là vì tất cả pháp mà kiến lập nghĩa danh tự... Như thế tục làm các nhạc khúc ở khắp các vị là thổi loa pháp lớn - gầm thét là nay đã được giai vị quả sự tròn đầy vì người khác chứng pháp cũng giống như thế. Tức kinh Niết-bàn chép: thổi loa kèn biết lúc kiến lập nghĩa danh tự chương cú, là khiến nhập vào không thể nói chứng. Cho nên nghĩa chuyển pháp là khiến giảng nói pháp thí - nói giáo là khiến người đáng độ nhập chứng, cho nên cầu quay bánh xe pháp, cán dẹp phiền não. Cho nên tán dương rồi thì nói ở bốn cặp: Một là cặp phá ác tiến thiện tức là hai pháp đầu; hai là cặp khai quyền hiển thật, tức là pháp thứ hai; ba là cặp Đắc trí chứng chân, tức là pháp thứ hai; bốn là cặp thuyết pháp lợi sinh, tức là hai pháp sau.

Nghĩa của tám câu có sự tuần hoàn này tên là pháp luân, tự đã được quả mà muốn giúp chúng sinh chứng được chân trí của bậc Thánh, phá diệt phiền não nên gọi là chuyển. Song đây giải thích nghĩa của tám tướng là nương vào sự hóa độ của Mâu-ni đã qua để nêu các Bồ-tát sẽ hiện tướng chưa hẳn đều có trí, nên xét.

Thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian, đây là sau lược kết về miệng hóa độ. Ánh sáng chiếu khắp... cho đến rung chuyển bằng sáu cách, đây là phần thứ hai nói về thân ngữ rộng lợi ích. Có bốn: Một là hàng phục ma khiến lìa tà; hai là phá tà để mở chánh; ba là nhận cúng

dường để sinh phước; bốn là nói pháp khiến tu đạo. Phần một lại có hai: Một là nêu chung về hàng phục Ma. Nhiếp chung cõi ma... cho đến đều quy phục, đây là sau giải thích riêng hàng phục ma; hai là do phát ra ánh sáng nên gồm nhiếp cõi ma mà đều quy phục. Do chấn động nên rung chuyển cả cung điện ma đều sợ sệt.

Xé rách lưới tà, tiêu diệt các kiến, là phần thứ hai nói phá tà mở chánh. Có bốn: Một là nói phá tà, lại có hai: Một là trừ kiến tà phẩm, lưới tà tức là tà pháp. Các kiến tức là tà chấp. Tà kiến sẽ nương tà pháp mà khởi lên cho nên đều phá. Quạch cũng là xé. Chân nhảy miệng xé, cũng là bẻ gãy. Lăng cũng là phá. Xua tan các trần lao, phá tan các hầm dục, đây là dứt trừ sự tà vạy của ái. Trần lao tức là năm cảnh dục quấy phá rối loạn chúng sinh nên nói trần lao. Nói không để tiến lên nên nói là tan. Hầm dục tức là tâm ái dục nương vào cảnh ái mà khởi cảnh cấu, pháp chúng sinh nên nói trần lao, tham rất sâu khó vượt qua nên nói hầm. Cho nên quán cảnh không ái dục mới thôi. Đây cũng gọi là phá hoại.

Giữ nghiêm thành pháp, mở rộng pháp môn, đây là phần thứ hai nói về mở chánh. Có thuyết nói pháp có công năng ngăn ngừa nên gọi là thành pháp, có nghĩa thông thường ra vào nên gọi môn (cửa) là không đúng. Các pháp nếu là một thì có lỗi nói quá, nên nay thành pháp tức là quả của trí đoạn. Pháp môn tức là nhân quả Định tuệ, vì sát tặc nên gọi là thành, vì nó có công năng nạp đức nên gọi là cửa (môn), khen điều lành nên gọi là nghiêm, dứt chê bai nên gọi là Hộ (giữ gìn). Vì giảng nói nên gọi là mở, khiến tiến lên nên là xiển, rửa sạch nhơ bẩn, đây là phần thứ ba kết phá tà. Nhơ bẩn là chỉ chung chi kiến ái. Từ giáo để phá trừ nên gọi là rửa, quán là tắm gội.

Hiển bày trong sáng cho đến tuyên lưu chánh hóa, là phần thứ tư kết thúc mở chánh. Trừ tà hiển chánh nên nói là hiển sáng. Vượt các chê bai nên gọi là trong sáng, tức là giữ nghiêm thành pháp. Quang là rộng, là dung thông, là rộng thông, vì là Thánh hạnh nên gọi là quang, chứa đựng Phật pháp dẫn dắt hóa độ không dứt nên nói tuyên lưu pháp hóa, tức là mở mang pháp môn. Tóm lại, giữ nghiêm thành pháp nên hiển sáng, giữ thành pháp nên thanh bạch, mở pháp môn nên là tuyên lưu.

Vào thành khất thực cho đến thị hiện ruộng phước, đây là phần thứ ba nói nhận cúng dường sinh phước. Tiếng Phạm là Tân-trà-ba-đà, Hán dịch là khất thực. Ở đây nói phân-vệ là sai, Phân-vệ là nhiều thức ăn ngon, tức nhận cúng dường. Chứa đức biểu thị cho ruộng tức là sinh

phước. Trữ là chứa. Chứa đức đã rộng, hiện đời nhận cúng dường để sinh phước lợi, có thể dụ cho ruộng.

Khi muốn nói pháp thì thị hiện mỉm cười, đây là phần thứ tư nói pháp khiến tu đạo, có hai: Một là nêu tướng sắp nói nghĩa giống với văn dưới.

2. Dùng các thuốc pháp cứu lành ba khổ, sau phần này là chính thức nói giáo. Có hai: Một là cứu khổ; hai là giáo nhập Đạo. Ba khổ là khổ khổ, hoại khổ, hành khổ theo thứ lớp mà thọ nhận ba thứ. Giáo có công dụng trừ khổ nên nói thuốc pháp, đúng giáo mà làm sẽ vượt qua hai thứ chết nên nói là liệu.

❐

KINH VÔ LƯỢNG THỌ LIÊN NGHĨA THUẬT VĂN TÁN

QUYỂN TRUNG

Hiển hiện Đạo ý vô lượng công đức, đây là phần thứ hai nói về giáo nhập Đạo. Có hai: Một là giáo tu nhân, hiển ý Bồ-tát, phát tâm Bồ-đề, khiến được phát tâm, công đức khó lường khiến tu hành. Thọ ký Bồ tát thành Đẳng Chánh Giác; hai là nói giáo được quả. Thọ ký Bồ-tát, tức luận chép: khiến được tâm quyết định. Ký là biết, là riêng. Thọ là trao cho, bậc Thánh nói ngay quả khiến biết lợi ích của nhân, nên nói là thọ ký - thành Đẳng giác là quả được thọ ký.

Thị hiện diệt độ cho đến gieo trồng các gốc đức, đây là phần thứ chín, nói quy chân lợi vật. Như Nhiếp luận nói hóa thân diệt độ có sáu ý: Một là sự rốt ráo; hai là trừ ưa thích đảo điên; ba là giúp cho bỏ khinh mạn; bốn là làm sinh khát ngưỡng; năm là khiến thân tinh tấn; sáu là muốn mau thành tựu. Ở đây nói diệt độ ý cũng ở đấy. Cứu giúp vô cực tức là lợi ích rộng lớn, trừ lậu gieo trồng gốc đức tức là lợi đầy đủ. Lậu là ba lậu, là nghĩa rỉ chảy, tức là nhân sinh tử. Đức là phước trí thấm nhuần, ích là công, tức là nhân Niết-bàn, gốc cũng là nhân. Vì Phật thị hiện diệt độ thì chúng sinh chán sợ là nhân sinh tử, ưa vắng lặng để tu nhân Niết-bàn. Nên gọi là lợi đầy đủ.

Đầy đủ công đức cho đến hiện khắp Đạo giáo, là phần thứ ba, kết cả hai. Đủ đức khó lường là kết về thật đức. Đi khắp nước hiển bày giáo là kết về quyền đức.

Tu hành thanh tịnh không nhơ bẩn, là phần thứ hai, là khen về hai lợi, có hai: Một là khen lược; hai là khen rộng. Phần một lại có hai: Một là khen riêng. Lại có bốn: Một là khen tự hạnh thanh tịnh, thí như nhà ảo thuật cho đến tại ý mà làm. Là phần thứ hai, khen hóa độ khéo léo. Có hai: Một là dụ. Bồ-tát hiển hóa khéo léo thuận theo chúng sinh nên nói hóa tướng do nhà ảo thuật làm ra. Như hiển bày các hình tượng là đức khởi hóa, như vốn học pháp minh hóa, lấy học tập làm gốc nên gọi

là vốn học, học tốt nguồn gốc lành nên nói là học rõ suốt, học xong thì khởi hóa độ mặc tình nên nói làm tại ý. Pháp sư Viễn chép: Học thành thì khởi dụng, thành ở tâm nên nói tại ý. Mặc ý hóa độ nên nói những việc đã làm, ở đây e không đúng. Vì học chưa thành cũng ở tâm, cho nên nay không còn. Các Bồ-tát này cho đến thảy đều hiện khắp, là sau hợp dụ. Các Bồ-tát tức hợp với nhà ảo thuật. Tu học tất cả pháp hóa độ chúng sinh nên nói học tất cả pháp tức hợp với bổn học, là thông suốt, là tổng tập, là giải thích, là đào luyện, tức thông suốt các sách, tập luyện bao gồm các lý sự thuyên biểu, huyền chỉ, đào luyện các nghi, nên nói là quán thông suốt rành rẽ tất cả tức hợp với minh liễu. Cảnh của Trí bi là chỗ thi thố quyền thuật nên nói sở trụ, giải an tâm cảnh không lầm lẫn quên mất, nên nói an chắc. Tức là hợp với ý. Mỵ là không, là vận dụng hết mức. Đối với các sở cảm đều vận hóa. Nên nói là đều trí hóa (hóa độ hết mức) tức cảm trí, khiến tất cả chúng sinh đều được cảm hóa. Cho nên kinh vốn nói đều cảm hóa, nghĩa ấy không trái, tức hợp với điều phải làm. Vật đã là muôn phẩm thì vô tướng không hiện. Cho nên vô số cõi Phật đều hiện khắp tức là hợp với hiện các hình tượng lạ.

Không hề khinh mạn, dễ duôi là phần thứ ba kết thúc tự hạnh thanh tịnh đối với sự tu hành sinh tâm cung kính nên không khinh mạn, cũng không xen hở nên không dễ duôi.

Thương xót chúng sinh, là phần thứ tư kết thác hóa độ khéo léo. Mẫn là thương xót, thương là buồn bã, tức thương xót chúng sinh không thân tướng nào chẳng hiện.

Các pháp như thế đều đầy đủ, đây là kết chung.

Kinh điển Bồ-tát cho đến Đạo ngự mười phương, là phần thứ hai, khen rộng có bốn: Một là y pháp Bồ-tát mà tu hành tự phần; hai là y pháp Như lai mà tu hạnh thắng gần; ba là tự phần thành đức; bốn là thắng tiến thành đức - đây là phần một: Điển là thường nghiên cứu rốt ráo, giảng nói là thông suốt về đạo yếu yếu, pháp diệu diệu. Đối với pháp tự phần nghiên cứu rốt ráo yếu đạo và giảng bày diệu chỉ. Cho nên nói nghiên cứu chỗ yếu diệu, tức là tự lợi. Đức khác nhau thường ở trong lòng ảnh hưởng tốt ra ngoài, không vật nào chẳng khen. Cho nên nói dẫn dắt cùng khắp, tức là lợi tha.

Vô lượng các Đức Phật cho đến đều đã lập, tức là phần thứ hai, tu hạnh thắng phần - có hai: Một là Tu nội đức, đi vào cảnh Phật nên cùng hộ niệm. Niệm lành khiến thêm lớn, điều ác khiến tiêu diệt. Nên nói chỗ trụ tức là pháp giới chân thật. Nhiếp luận nói là mười pháp giới. Chỗ an lập tức là năng lực thần thông - kinh Niết-bàn nói có khả năng

lập nghĩa lớn. Đây e không đúng, có khả năng lập nghĩa lớn, đã là nghĩa Đại Niết-bàn làm lợi chúng sinh thì không phải tự lợi, cho nên nói chỗ trụ tức không, vô tướng. Lý được lập là mười hai phần giáo. Đây cũng không đúng, việc thế tục phải như thắng nghĩa, cũng là chỗ Phật trụ, nên nói chỗ trụ tức chứng hạnh, chỗ lập tức giáo hạnh, các độ giáo hạnh pháp giới là do Phật lập ra. Đây cũng không đúng. Pháp Hoa nói Phật tự trụ vào nghĩa Đại thừa. Đại thừa là chung cho các độ giáo, lý, hạnh, quả. Đã thực hành thì không phải chỗ lập. Nay tức chỗ Phật an trụ tức là ý chỉ của hai đế mà Bồ-tát đã toại, Phật đã ngộ, nên nói đã được trụ vào. Chỗ Đại thánh lập tức là sự giải thích ba tạng, đại sĩ cũng thông suốt ý thú của sự giải thích này, nên nói đều đã lập. Phật và các Đại thánh nói khác mà thể đồng.

Như lai hóa đạo cho đến khai đạo mọi người, là khen ngoại hóa có hai: Một là tướng hóa đạo, Bồ-tát làm ảnh hưởng rộng khắp giúp mở mang Phật sự cho nên Đạo hóa thường giảng nói, tức là nói pháp giống như Phật. Thị hiện làm Phật hóa, tức Bồ-tát làm thầy giáo hóa chúng sinh như Phật. Thiền tuệ sâu tức hóa hạnh đồng với Phật. Thiền chỉ và tuệ quán, hạnh tuy có nhiều nhưng cốt yếu là ở hai thứ này. Khai đạo mọi người tức là lợi ích chúng sanh đồng như Phật. Khai là khiến mới học, Đạo là khiến cuối cùng thuần thục.

Chung cho các pháp tánh cho đến hiểu rõ các cõi nước, đây là nói hóa đức. Có thuyết nói chung cho các pháp tánh là chung cho pháp lý không, thấu đạt tướng chúng sinh. Thấu suốt người không mà sinh chân. Hiểu rõ các cõi nước là thấu suốt khí giới không. Lìa người không, pháp không thì chẳng có không nào khác. Nếu có khác thì cũng là lìa hai trí nên có trí riêng khác. Có thuyết nói chung cho các pháp tánh là trí Chánh giác, hạnh tự tại thông suốt hai đế pháp tánh. Cho nên thấu đạt tướng chúng sinh là chúng sinh thế gian tự tại thực hành các thể trạng của chúng sinh, thảy đều thấu suốt. Cho nên hiểu rõ các cõi nước là hạnh tự tại của khí thế gian. Trước nói thông, kế nói suốt, sau nói minh, nói chung quanh. Đây cũng không đúng. Chúng sinh ngoại khí không phải thế tục. Nếu thế tục thì chung có cả hai Đế rồi lại không biết gì. Nay thông pháp tánh tức là hạnh pháp giới vô lượng, chỗ điều phục thế giới vô lượng, không thuộc về vô chủng tánh, cho nên lược qua không nói. Điều phục phương tiện vô lượng tức là sự khéo léo ở trước, nên cũng không nói.

Cúng dường các Đức Phật cho đến pháp huyễn hóa, là trình bày rằng tự phần thành đức thứ ba gồm có bốn: Một là Tu phương tiện; hai

là Tu thành đức; ba là lại luận về khởi tu; bốn là lại bày thành đức. Phần một lại có bốn: Một là tự lợi tu - cúng dường các Đức Phật, huyễn hóa như điện chớp, tức là phước hạnh. Khéo học vô úy, hiểu rõ huyễn hóa tức là trí hạnh. Có thuyết nói muốn cúng dường các Đức Phật hóa hiện thân ấy, một niệm đến khắp, như ánh điện chớp, bỏ tà theo chánh cho nên nói khéo học, đạt chánh vượt tà cho nên nói là vô úy. Gồm nhiếp các pháp nên nói là dưới, tức là trí phương tiện. Cũng thấy các pháp chẳng nhất định có không, tánh nó như huyễn nên nói là hiểu rõ huyễn hóa, tức là trí thành tựu. Lại đối với người (nhân) không sợ, học vô úy đối với pháp hay biết nên hiểu là huyễn hóa. Có thuyết chép: Các pháp tuy chẳng phải không mà cũng chẳng phải có, nên không thấy một pháp nào đáng sợ, nhiếp hóa chúng sinh không bỏ nên nói học vô úy. Lưới tuy chẳng phải có cũng chẳng phải không, mà lìa có lìa không cho nên nói là huyễn hóa. Có thuyết chép: Như Quán Thế Âm dùng pháp vô úy thí mà nhiếp rộng chúng sinh, nên nói lưới vô úy, ba thứ đều không đúng. Bởi nếu khéo học mà phương tiện chưa thấu suốt tà chánh thì chẳng phải là vô úy. Cho nên các pháp chẳng phải có mà chẳng thấy đáng sợ, cũng chẳng phải không mà thấy đáng sợ. Như thứ lớp thì nay tức hóa hiện, cúng Phật tuy cùng khắp mà chẳng trụ, cho nên như điện chớp. Học lưới vô úy tức là trí thấu suốt lời lẽ, hiểu pháp huyễn hóa tức là trí ngộ ý chỉ. Lưới là giáo - Phật có đủ bốn vô úy nên nói vô úy. Hoặc lý hoặc sự đều như huyễn, nên nói là huyễn hóa. Bồ-tát đối với ý Phật dạy, thấu suốt các pháp, lời lẽ tự tánh chẳng thật có, nên nói là khéo học hiểu.

Xé rách lưới ma, mở các trói buộc, là phần thứ hai, nói về tu lợi tha. Lưới ma tức là giáo của ma trời. Trói buộc tức là tám triền, ba phược. Có thuyết chép: Mười triền, bốn phược. Ở Tiểu thừa có nghĩa này, nhưng Đại thừa không có. Tức phá lưới ma, khiến cho lìa nghiệp ác. Mở trói buộc, giúp dứt bỏ phiền não. Vượt hơn Thinh văn cho đến Tam-muội Vô nguyện, là phần thứ ba lại nói về tự lợi. Vượt địa Nhị thừa, tức là đối với các thừa khác mà nói lên sự cao quý. Được “Không, vô tướng, vô nguyện” tức là nói thẳng hạnh cao quý. Mới phát Đại tâm còn hơn Nhị thừa huống là thực hành đã lâu, nên nói vượt hơn. Muốn vào Đại Niết-bàn phải dùng ba thứ Tam-muội làm cửa nên nói khắp ba thứ này. Như Luận Du-già chép: Pháp ta vì chẳng phải có, vì chẳng phải không, vì không tướng, vô tướng nên chẳng thể nguyện cầu mà có. Có chỗ nói không, vô nguyện, vô tướng không trái với hạnh Nhị thừa. Có thuyết chép: Trước là giáo hạnh, đây là chứng hạnh, nên có

chỗ khác nhau, là không phải vậy. Bởi học lưới vô úy tuy có thể giáo hạnh mà hiểu là huyễn hóa nên nói là chứng. Nay tức trước là Đạo Bồ-đề, sau là cửa Niết-bàn, nên phải giải thích lại. Khéo lập phương tiện cho đến thị hiện diệt độ, là phần thứ tư, lại nói về lợi tha. Phương tiện tuy nhiều nhưng ở đây phương tiện gọi là Xảo quyền. Có thuyết nói là thiện phương tiện, tức có ý phương tiện thì hiện ba thừa mà diệt độ, tức là khẩu phương tiện khéo lập ba thừa tùy tiện độ chúng sinh, nên gọi là thiện phương tiện. Nói ba thừa là nhân, diệt độ là quả, hiển bày diệt độ, nên đây là không đúng. Ở hạ thừa, Trung thừa mà hiện diệt độ, thì tướng ứng hóa ắt chẳng thể nói có quả Nhị thừa. Nếu chẳng thế thì sao nói thị hiện diệt độ mà chẳng nói năng? Có thuyết chép: Khéo lập phương tiện là khẩu phương tiện chỉ bày Trung thừa, hạ thừa mà hiện Trung hạ diệt, đều là thân phương tiện. Điều này cũng không đúng, thị hiện ba thừa nghĩa đã đủ, cũng nói là hiện diệt độ thì lẽ ra vô dụng, cho nên không đúng, vì sao không thuộc ba thừa mà nói là Trung hạ ư? Cho nên nay, khéo lập phương tiện tức là ý phương tiện, thuận theo các Đức Phật tìm ba thừa mà hóa độ, nên hiển bày ba thừa tức là khẩu phương tiện, phân biệt Vương xá thừa mà nói ba thừa. ba thừa cũng tức là phương tiện của Phật. Cho nên Trung thừa hạ thừa diệt độ tức là thân phương tiện. Duyên giác là Trung thừa, Thinh văn là Hạ thừa, tức đồng với kinh Pháp Hoa nói nghĩa không hai: Ba. Bồ-tát muốn dắt dẫn Nhị thừa bất định là khiến đến Phật thừa, nên ở Niết-bàn kia mà thị hiện diệt độ, tức là đồng với Nhiếp luận nói biến hóa. Nên nói ý kinh Phật Địa nói trí thành Sở tác khởi ba thừa hóa thành bốn ký luận, tức là ở đây.

Cũng không có việc làm ra cho đến được pháp Bồ-đề, là phần thứ hai, nói tu thành đức. Có hai: Một là đức tự lợi; hai là đức lợi tha. Phần một lại có bốn: Một là chỗ được bình đẳng. Có thuyết chép: Ba thừa tánh không, nên chẳng có việc làm ra, chẳng thấy quả chứng riêng ba thừa cho nên chẳng thật có. Đạt được vô tánh chân để hiểu rõ các pháp không sinh diệt, nên chẳng sinh chẳng diệt là không đúng. Vì quyết định Nhị thừa đã vào vô dư, nên chẳng thể nói nhất định là không chứng riêng. Lại hiển bày ba thừa cho nên đều là việc làm ra hiện diệt độ cho nên đều là thật có. Có thuyết chép: không nhân việc làm ra nên không có việc làm ra, chẳng quả để có nên không thật có, chẳng tịnh để khởi nên không nhiễm nào để diệt, cho nên nói bình đẳng. Đây cũng chẳng phải vì có công năng nên đều có việc làm ra, quả nhờ duyên mà có nên chẳng phải không thật có. Nay tức không làm, không có tức là sự bình

đẳng. Chẳng sinh chẳng diệt là lý bình đẳng. Không thật có tác dụng nên không làm, không có khả năng tự sinh nên chẳng có. Tịnh pháp tuy thêm nhưng thật chẳng thêm theo. Cho nên nói không sinh pháp nhiễm, tuy diệt mà như chẳng diệt theo nên nói là không diệt. Các pháp nhất tướng gọi là vô tướng nên nói là bình đẳng. Do đó chứng hội cũng gọi là được.

Đầy đủ thành tựu cho đến các căn trí tuệ, đây là phần thứ hai nói về sự thành tựu rất nhiều. Có thuyết chép: tập luyện gọi là Tam-muội, thành tựu gọi là tổng trì, là không đúng. Phật địa mà không có Tam-muội thì trái với các giáo. Nên nay ngay nơi Tổng trì, tuy có mặt cả định, tuệ nhưng Chánh là tuệ tánh, cho nên trăm ngàn Tam-muội tức chỗ nương của tổng trì, như trong Địa kinh có nói rộng: Các căn chung cho tất cả pháp lành, tức nói tinh tấn niệm Định là không đúng. Hễ nói pháp lành đều chung cho cả các pháp hữu vi. Điều lành trong hữu vi tuy có gọi là căn, còn vô vi thì không đúng. Lại tín, tinh tấn v.v... gọi là các căn thì không nên nói trí tuệ riêng. Đã nói tam muội tức chỉ riêng cho định, do đâu cũng nói là Định căn. Cho nên nay các căn là sáu căn thanh tịnh. Các Bồ-tát này ở ngôi Thập địa đã được tự tại, sáu căn dùng chung cho nhau. Tổng trì tuy là tuệ, nhưng tuệ chưa hẳn là trì cho nên dẫn dắt các hạnh, nên phải phân biệt nói.

Tịch Định rộng khắp cho đến kho pháp Bồ-tát là phần thứ ba, nói chỗ chứng rất rộng. Kho tức là mười muôn pháp uẩn, phân biệt kho của Nhị thừa nên nói là Bồ-tát, là chỗ chứng sâu. Có thuyết chép: Khắp Định thì có khả năng chứng rộng, đối với tất cả pháp chẳng khởi vọng tưởng, cho nên kho là chỗ chứng sâu, ở kho chân pháp mà có khả năng đi sâu vào. Nếu thế tức trái với danh nghĩa sâu rộng của chỗ chứng.

Được Tam-muội Hoa Nghiêm của Phật, đây là phần thứ tư chỗ lạ lùng cao siêu được thành. Công đức của Phật địa làm nghiêm thân Phật, cho nên nói Phật Hoa Nghiêm. Nhập tam muội này thì hiện thấy Phật các phương và các cõi Phật. Cũng nói là được, tức kinh Hoa Nghiêm chép: một Tam-muội đó bao trùm pháp giới, tất cả Phật pháp đều ở trong đó.

Tuyên dương giảng nói tất cả kinh điển, đây là phần thứ ba nói về đức lợi tha. Phật hiển bày sự hóa độ, nên nói là tuyên dương, tức phân biệt với Như lai, Như lai tự giảng nói.

Trụ định môn sâu cho đến đều cùng khắp, là phần thứ ba lại nói về khởi tu. Có hai: Một là khởi tu tự lợi. Có thuyết chép: Định sâu là khởi chung lý Định được nương. Có thuyết chép: Một niệm cùng khắp,

là nhập định quán chúng sinh hai thứ đều, là không đúng. Vì đã chung thì sự là chỗ nương của Định, mà không phải là lý Định. Cho nên quán vô lượng Phật không phải là một niệm như thứ lớp. Nay tức chung là chỗ nương của Định mà không cảnh nào chẳng quán, nên nói là Định sâu. Thấy các Đức Phật tức là Thiên nhãn thông, một niệm khắp tức là thần cảnh thông, nương vào Định sâu này mà phát ra thiên nhãn, có công năng thấy các Đức Phật. Nhiếp hạnh cũng rộng khởi thần thông, một niệm đến khắp là chỗ thấy cõi Phật, nhiếp phước sinh trí, cho nên khởi hạnh nhanh chóng.

Cứu các nạn dữ cho đến khai hóa tất cả, là nói khởi tu lợi tha. Có thuyết chép: Nhị thừa đối với việc cứu độ chúng sinh thì nhàn, còn Bồ-tát thì vô nhàn. Phàm phu đối với tu thì nhàn, Bồ-tát thì không nhàn. Nhị thừa và phàm phu đối Vô thượng Đạo thì nhàn, Bồ-tát thì không nhàn. Ở đây đều không đúng. Nếu có nói thì là nói biếng lười hay tinh tấn. Còn nhàn là chỗ nhàn, chỗ yên vắng, không phải biếng lười. Có thuyết chép: nạn dữ có tám, đường ác có ba: Tức ba đường ác. Nhân gian có bốn: Một là mù điếc câm ngọng; hai là thế trí biện thông; ba là sinh trước Phật sau Phật; bốn là Châu Câu-lô ở phía Bắc. Trên trời có một tức là trời Vô Tưởng, nên trong tám nạn thì ba đường là dữ nhất. Bồ-tát cứu khổ trời, người nhẹ hơn nên nói các nhàn Bồ-tát, siêng hóa độ nên nói không nhàn. Đây cũng chẳng phải, trên trời có một tức trái với các kinh khác nói trời Phi tưởng là nạn thứ tám. Lại nạn trời, người nói các nhàn là có các trời, người không có nạn cũng không được Bồ-tát hóa độ. Có thuyết chép: Nạn dữ tức là tám nạn. Trong đó A-tỳ chịu khổ Vô gián (không ngưng nghỉ) nên nói không nhàn, trừ bảy thứ kia gọi là nhàn. Bồ-tát có khả năng cứu giúp nên gọi là tế, đây cũng không đúng. Nên nói bảy thứ kia là bảy thứ nào? Nếu nói bảy nạn sau gọi là nhàn, thì bảy địa ngục đều nhàn vì nó thuộc nhàn. Nếu nói bảy địa ngục gọi là nhàn thì tám ngục lạnh cũng không phải hai thứ. Bồ-tát cứu giúp cũng không khắp. Nay ngay tám nạn gọi là nạn dữ thì gồm cả trời Phi tưởng, lại có hai chướng nghiệp, và hoặc thì gọi là chẳng nhàn. Nếu không phải tám nạn và không có hai chướng thì đều gọi là nhàn. Bồ-tát đại bi đều có khả năng cứu giúp trừ diệt nên cũng gọi là Tế. Chân thật tế là sở chứng, hai không chân như chẳng gì hơn nên nói là thật tế. Bồ-tát đại bi phân biệt lời lẽ mà khai thị ý chỉ, giúp được chứng nhập, nên nói phân biệt hiển bày. Biện tài trí là nói ra cho hiểu để được bốn trí vô ngại Như lai hiểu rõ các nghĩa. Cho nên lời lẽ vào chúng tức là khởi nói để được hiểu. Tam-muội Ngữ ngôn khởi lên các thuyết. Nhập là hiểu. Biện tài

đầy đủ ở trong thì khéo nói phát ra ngoài, không chúng sinh nào chẳng được hóa độ. Nên nói là khai hóa tất cả.

Vượt hơn thế gian cho đến Đạo xuất thế, là phần thứ tư lại nói sự thành tựu. Có hai: Một là thành tự đức. Vượt hơn thế gian là nói đoạn đức thành, vượt qua hai thứ chết, nên đối với pháp mà nói là hơn thế gian. Gồm hiển bày nghĩa giải thoát phiền não. Trụ đạo độ đời là nêu trí đức thành tựu cả hai trí. Tức Duy Thức nói trong dòng pháp chảy nhanh mặc tình chuyển vận. Đế là yên. Độ là vượt ra là tên khác của Đạo xuất thế.

Đối với tất cả muôn vật cho đến là gánh nặng, là nói thành tựu hóa đức, do thành trí đoạn trùm khắp muôn vật, hoặc biến hoặc hóa đều mặc tình, nên gọi là tự tại. Thứ là các loại phàm thứ phẩm loại là tên gọi chung của chúng sinh. Cho nên có kinh vốn cho rằng chúng sinh ngày xưa không có gốc Đạo, hiện tại không có tin ưa không biết cảm thánh, cho nên nói không mời mà còn dắt dẫn, huống chi là có mời ư? Cho nên nói bạn không mời. Tức kinh nói chẳng đợi nghi giờ. Quần sinh, tức trong Kinh Thắng Man gọi bốn thứ chúng sinh, đó là không nghe, phi pháp và người cầu ba thừa. Có thuyết chép: Trong bốn thứ chúng sinh thì một là người phi pháp, không cảm thánh thiện nên nói không mời là không đúng. Sau ba thừa chưa hẳn đều có cảm điều lành thế gian của bậc Thánh. Cho nên kinh Hoa Nghiêm, Du-già đều có nói bốn thứ này, mà ba thứ sau thì chung có cả Định và Bất định. Một trong phần đầu là vô tánh hữu tình, cho nên trời, người có gốc lành đều thành tựu. Bồ-tát gánh vác bốn thứ chúng sinh này làm gánh nặng của mình mà thành tựu. Nên nói là gánh nặng, làm người bạn không mời, đều gồm bốn thứ chúng sinh.

Thọ trì Như lai cho đến thường không để dứt, là phần thứ tư lại nói về tu thắng phần thành đức. Có hai: Một là nói về chỗ tu hành; hai là nêu thành đức. Trong một lại có hai: Một là tu Tự lợi. Có thuyết chép: Kho pháp sâu xa tức là kho Như lai, ám chướng đã dứt bỏ thì bày rõ tâm mình. Cho nên nói thọ trì các độ trong pháp giới, tức là chủng tính Phật, giữ gìn khiến lìa chướng mà khởi điều lành không xen hở mà gọi là thường không dứt. Đây e không đúng. Vì tánh Như lai tạng đã là chân thể thì không thể nói thọ trì kho pháp. Cho nên đã nói kho pháp thì cũng nói thọ trì, tức như giáo pháp không phải Phật tánh. Nay đã thọ trì Phật giáo khiến ở lâu trên đời, thuộc về có tánh, y vào đó mà gieo trồng điều lành thường không để dứt. Tức đồng thượng sinh nói rằng người khéo thọ trì chớ làm chết hạt giống Phật khởi đại bi cho đến thí cho mọi

người, đây là nói tu lợi tha. Có ba: Một là pháp. Đại bi với chúng sinh tức là cứu khổ, giảng đại từ, trao pháp nhãn, tức là cho vui. Hành biện, tức là luận bàn ưa nói năng, dùng tâm từ Định mà nói pháp, nhẫn nhục giảng từ biện. Như lời nói mà thực hành thì chắc chắn vào Thánh địa, được pháp nhãn thanh tịnh, nên nói là trao pháp nhãn. Pháp nhãn tức là tuệ nhãn, là tên của thể. Bi Định nói pháp là để cứu khổ ba đường, nên nói là lấp ba đường. Đổ là lấp ngăn. Giảng từ biện mà giúp tu nghiệp trời, người, nên nói là mở cửa điều lành bố thí cho thì các lê thứ. Thờ cha chỉ có kính, đối với mẹ cũng thương, cho nên từ như kính cha, vui đáng tôn kính. Bi như thương mẹ, khổ đáng yêu, cho nên đối với các chúng sinh xem như thân mình. Sau đây là hợp dụ. Như mình là ý xem như con một của mình. Như Kinh Niết-bàn chép: Xem các chúng sinh như con một, từ bi thương xót như con của mình.

Tất cả gốc lành cho đến chẳng thể suy nghĩ bàn luận, là phần thứ hai nói đức đã thành. Gốc lành tức là nhân của phước trí. Độ là đến. Hạnh phước trí đều đến Bồ-đề, Niết-bàn bờ kia, tức là nhân thành. Được công đức Phật tức là phước đức trang nghiêm trí tuệ thánh minh. Chẳng thể suy nghĩ bàn luận, tức là trí tuệ trang nghiêm quả đã thành.

Như thế cho đến một lúc cùng đến nhóm họp. Đây là phần thứ tư: Tổng kết.

Khi ấy, Đức Thế tôn cho đến dung nhan vòi vọi, đây là phần thứ hai nói kinh và nêu tựa. Các căn vui vẻ là tướng vui vẻ năm căn đều lộ vẻ vui mừng, để nói lên Tịnh độ vui sướng không xen hở. Sắc đẹp thanh tịnh là không có sắc buồn bã, lo âu để nói lên Tịnh độ không có các khổ. Vòi vọi tức là cao lớn. Dung nhan là danh từ gọi chung các sắc căn, lại nói lên cõi ấy có vui, không khổ. Tư là diệu, đẹp. Tức Bạch Diên và Chi Khiêm đều nói mặt có chín màu sáng biến thành trăm ngàn mầu sáng chói lòa rực rỡ. Có thuyết chép: Phật không có tâm bất định, đầy đủ các căn thân tướng tốt sao lại có lúc chẳng vui. Đây chỉ là muốn thêm việc để hỏi, do đó mà biểu thị cho pháp được nói, là không đúng. Vì Phật dầu không có buồn vui nhưng hiển hiện sự vui cười để dự bị các tướng tốt mà không phải thật vui. Nay Thế tôn hiển bày sự vui là Phật ấy đã thành hạnh đức đáng mừng, là chúng sinh sắp được lợi ích. Tôn giả A-nan quỳ xuống chấp tay, là thứ hai nói về hỏi đáp nói rộng có sáu: Một là hỏi Phật bày tướng vui; hai là xét câu hỏi; ba là nêu câu hỏi tự thỉnh; bốn là khen hỏi được chấp nhận; năm là A-nan muốn nghe; sáu là Như lai nói rộng. Lại phần một có hai: Một là bày nghi thưa hỏi

- Thánh chỉ tức là ý Như lai bày tướng kín đáo để thêm oai vệ. Nói thừa lệnh quỳ xuống, tức là nói hai gối sát đất.

Mà bạch Phật rằng cho đến đẹp đẽ khác lạ như nay, là nói chánh hỏi ý bày tướng vui. Có ba: Một là bày chỗ thấy; hai là nói chỗ nghĩ; ba là nêu những việc phải làm. Vật ngoài soi vào gương gọi là ảnh, tức đồng ánh sáng của thân Phật phát ra, ánh sáng chiếu ra ngoài hiển bày ảnh rõ trong gương, ảnh bên trong cũng phát ra ánh sáng mà làm sáng rỡ mặt Phật. Nên nói trong ngoài đều phát ra ánh sáng, nêu lên chỗ thấy của mình không hề có là lạ lùng. Chiêm là thấy.

Đúng thế Đại thánh cho đến pháp kỳ đặc, là phần thứ hai, nói những điều mình nghĩ - Pháp sư Viễn chép: Có năm ý nghĩ: Một là nêu chung, bốn điều sau là nêu riêng. Chỉ có bốn ý, tức bốn ý nghĩ đời sau, hiện đời không có, nên nói kỳ đặc. Đây e không đúng, khi Phật còn ở đời không phải năm ý nghĩ này là hết, huống chi là bốn ý nghĩ, cho nên không thể gồm mà nói bốn. Nếu nói kỳ đặc nên biết là câu gồm chung, Đức của Như lai cũng không chỉ riêng, nên không có nghĩ riêng. Tức nay A-nan nói lược năm ý nghĩ đều có mục tiêu, đây là ý nghĩ thứ nhất. Có thuyết chép: Duy là chỉ, nói điều mình chuyên nghĩ, là không đúng. Vì trái các điển chế ở đời, là nghi thức ứng đối. Nay "Đúng thế" tức là đối với bậc trên mà nói, là lời nói rộng. Hôm nay là lời phân biệt với xưa, y thần thông mà hiện tướng, chẳng phải chỉ lạ thường mà cùng có ý là không ai bằng, nên nói là kỳ đặc, tức là lý do lập ra tên gọi Thế tôn (bậc cao quý nhất trên đời).

Hôm nay Đấng Thế Hùng trụ vào chỗ các Đức Phật đã trụ, đây là ý nghĩ thứ hai. Có thuyết chép: chỗ trụ là Đại Niết-bàn, các Đức Phật cùng trụ ở đấy. Vì Phật ở thế gian là bậc hùng mạnh nhất, nên nói Thế hùng, là không phải vì Phật thường trụ ở Niết-bàn, không phải nay mới trụ. Nay tức là Như lai trụ vào Tam-muội bình đẳng của các Đức Phật, có khả năng chế phục các ma trời hùng mạnh. Trụ chỗ Phật trụ là nhân của tên gọi Thế Hùng.

Hôm nay Đấng Thế Nhãn an trụ trong hạnh Đạo sư, là nói ý nghĩ thứ ba. Có thuyết chép: bốn pháp nhiếp là hạnh Đạo sư nhiếp hóa của Phật. Phật trụ vào hạnh này nên có khả năng mở mắt cho đời, giúp họ thấy đường chánh, nên gọi là Đấng Thế Nhãn. Đây cũng không đúng. Hạnh bốn nhiếp tuy là hóa độ chúng sinh nhưng không phải nghĩa nhãn. Nay tức năm nhãn gọi là hạnh Đạo sư, Phật trụ vào năm nhãn mà dẫn dắt chúng sinh không để có lỗi. Cho nên dùng hạnh Đạo sư để giải thích nghĩa Thế Nhãn.

Hôm nay, Đấng Thế Anh trụ vào Đạo trên hết. Đây là ý nghĩ thứ năm. Thiên Tôn tức là Đệ nhất nghĩa thiên, vì hiểu Phật tánh là nghĩa bất không, tức chỉ Phật có pháp bất cộng gọi là Như lai đức, các bậc Thánh khác thì không. Lấy Đức Như lai mà giải thích danh từ Thiên tôn, tuy Pháp sư Viễn gọi là Đức mà giải thích riêng. Nay tức lấy đức mà giải thích tên. Xem văn kinh này thì thuận nêu nghĩa giải thích. Tên gọi là Thế tôn, Thế Hùng... tức là chỗ trụ đặc biệt.

Các Phật quá khứ, hiện tại, vị lai cho đến nghĩ đến các Đức Phật ư? Đây là phần thứ ba nêu chỗ làm. Có hai: Một là nghĩ nhớ việc phải làm. Có thuyết chép: Phật khứ, lai, hiện là tướng Phật ba đời, niệm Phật là nhớ tướng Phật, là tướng Phật mười phương, là không phải vì lìa ba đời thì không có Phật mười phương. Cũng chẳng phải thế. Cho nên nay nêu tướng Phật ba đời, niệm loại này được không? Nay Như lai nghĩ nhớ các Đức Phật chăng. Chữ da (chăng) là lời bất định, lượng định Phật này nghĩ nhớ các Đức Phật mà chưa dám chắc chắn. Vì sao, vì oai thần ánh sáng như thế. Nên nói rằng đây là nêu những điều phải làm, quang quang là hình ảnh ánh sáng rực rỡ.

Do đó Thế tôn cho đến hỏi oai nhan ư? Đây là phần thứ hai nói Phật xét lý do câu hỏi.

A-nan bạch Phật cho đến hỏi nghĩa này, là thứ phần ba nói A-nan hỏi lý do. Thật ra tuy nương oai lực của Như lai mà đối với các vị trời nên nói là tự hỏi.

Phật nói lành thay cho đến câu hỏi rất đúng lúc, là phần thứ tư khen câu hỏi được chấp nhận. Có hai: Một là khen câu hỏi; hai là nêu Đức được chấp nhận. Phần một lại có ba: Một là khen chung. Câu hỏi của A-nan xứng cơ và pháp, hợp thời nghi nên nói rất đúng lúc. Phát trí tuệ sâu cho đến hỏi nghĩa tuệ này, là nói kế hỏi khen riêng. Phát trí tuệ sâu là khen hỏi về trí, chân diệu biện tài là khen hỏi về lời. Thương nghĩ chúng sinh là khen hỏi về ý. Có thuyết chép: nghĩ nhớ năm đức của Phật nên phát trí tuệ sâu là khen Phật trụ ở năm Đức, nên nói là chân diệu biện tài. Đây e không đúng. Nghĩ năm Đức của Phật là nghĩa năm trụ chẳng khác nhau. Niệm nếu không khen, nếu khen không niệm nghĩ thì đều không phải chánh lý. Cho nên nay nói đó là năm hiệu của Phật nên phát trí tuệ sâu, đem Đức năm trụ mà khen nghĩa năm hiệu chân diệu biện tài, tuy hỏi năm đức, nhưng năm đức đều lấy trí làm chính nên nói là hỏi nghĩa tuệ.

Như lai dùng đại bi vô cái mà thương xót ba cõi, đây là khen riêng mà hỏi lợi. Có bốn: một là bày lòng từ bi thương xót của Phật. Có kinh

nói vô tận đại bi. Có người giải thích đây là nương vào nội vô tận pháp mà sinh. Cho nên nay Đại bi của Phật không có ngăn che, gọi là vô tận hay vô cái, chính là không nên sửa đổi. Căng là thương.

Do đó mà ra đời cho đến lợi ích chân thật. Đây là phần thứ hai nói Phật làm lợi ích chúng sinh. Mở lớn Đạo giáo muốn cứu độ chúng sinh mê mờ, là dùng giáo làm lợi ích chúng sinh. Quang là rộng, xiển là bày, tuệ là lợi ích chân thật, ngay nơi lý mà làm lợi ích chúng sinh. Tuệ là bố thí. Có sách khác nói giúp khắp chúng sinh được lợi chân pháp thì nghĩa cũng không trái. Lý do Như lai ra đời là muốn đem giáo lý làm lợi ích chúng sinh.

Vô lượng ức kiếp cho đến thường xuất hiện, là phần thứ ba nói Phật khó gặp. Ngài Bạch Diên và Chi Khiêm đều nói như thế gian có cây Ưu-đàm chỉ có hạt (trái) mà không có hoa. Khi trong thế gian có Phật ra đời thì cây ấy có hoa. Nay nói hoa Linh thoại là theo tên gọi của Trung. Thường là người ít có vì phải chọn thời lành mà xuất hiện.

Nay hỏi cho đến các trời, người, đây là phần thứ tư chánh thức thưa hỏi ích lợi. Ngài Bạch Diên và Chi Khiêm đều chép: nếu hỏi về Phật thì hơn cúng dường cho một vị A-la-hán, Bích-Chi-phật, bố thí cho các trời, người đến loài nhuyến động trăm ngàn muôn ức lần.

Này A-nan phải biết cho đến không thể cạn hết, là phần thứ hai, nêu đức được chấp nhận. Có hai: Một là nêu đức của Phật để nói về thành tựu; hai là chấp nhận để đáp câu hỏi. Phần một lại có hai: Một là nói về quả hơn; hai là dùng nhân mà nói hơn. Phần một lại có hai; một là nói A-nan nghĩ. Như lai Chánh giác tức là pháp đặc biệt mà trí khó lường biết, tức là Tam-muội bình đẳng phát ra trí thắng diệu. Đem trí khó lường mà nói chỗ Phật trụ có nhiều đạo ngự, tức là nói về hạnh Đạo sư. Có thuyết chép: Tuệ kiến vô ngại tức là đức của Như lai là không đúng. Vì vượt nói đức của Thiên tôn thì lại thành Đạo trên hết là không có lý do khác. Nên nay tuệ kiến vô ngại là nói Đạo trên hết. Không thể cạn hết tức là đức của Như lai hết, đức của Phật đã thắng diệu không bị các thánh khác bức ép cho cạn, nên nói không cạn hết.

Dùng năng lực một bữa ăn cho đến dung nhan không khác. Đây là nói A-nan thấy, năng lực một bữa ăn tức là nhờ nhân thí thực mà được sống lâu, cho đến lại còn hơn đây là khen tuổi thọ, các căn vui vẻ cho đến dung nhan chẳng khác là chánh nêu những điều thấy được. Các căn vui vẻ là trước thấy không có. Bị hủy tổn là nói về nghĩa vui vẻ. Sắc đẹp không đổi là sắc đẹp thanh tịnh. Thanh tịnh nghĩa là không đổi. Dung nhan chẳng khác tức là dung nhan trước vòi vọi. Vòi vọi tức là nghĩa

chẳng khác. Thí thực tuy có năm quả báo, nhưng chỉ nói về mạng sắc thì sắc là sự hiện bày ra, mạng là chỗ nương. Có thuyết chép: chẳng bị hủy tổn, chẳng thay đổi, không khác, đều nói về thường, nhưng không đúng. Nếu thường thì A-nan không nói không hề thấy nhiệm mầu như hôm nay.

Vì sao cho đến mà được tự tại, là phần thứ hai, dùng nhân mà hiển bày sự cao quý. Định là chỉ, tuệ là quán. Nghiên cứu tức là thông thương rốt ráo, vô cực tức rộng xa không bờ bến. Do đó, Như lai năm đức về tuệ, ba tướng về thân, tức là tuệ rốt ráo, là được chỗ nghỉ năm đức chắc chắn rốt ráo, nên được hiện ra ba tướng, nhân tuy nhiều, nhưng hai hạnh chỉ quán là đường Tịnh độ, cho nên muôn hạnh nương vào dắt dẫn các hạnh, nên nói hai hạnh này dư là gồm hai nhân đã đủ thì không có đức nào chẳng tròn, cho nên đối với các quả pháp được tự tại. Tức là ngài An Tuệ nói chứng được tất cả pháp tự tại. Có thuyết chép: Định tuệ rốt ráo vô cực tức tâm tự tại, thực hành được các pháp tự tại, tức tự tại làm lành mà vào tất cả pháp giới môn, chẳng thứ nào chẳng hiện, là không đúng. Vì đối với tất cả pháp mà được tự tại. Nếu không phải quả thì sẽ không có tự tại, nên trước giải thích là lành.

Này A-nan hãy lắng nghe, nay ta sẽ nói cho ông, là phần thứ hai, chấp nhận để đáp câu hỏi, lắng nghe tức là bảo hậu tâm, vì nói tức nhận lời thưa hỏi trước.

Thưa rằng, đúng thế con rất muốn nghe, tức phần thứ năm, A-nan muốn nghe.

Phật bảo A-nan cho đến vô lượng số kiếp, là phần thứ sáu, Như lai nói rộng. Có hai: Một là nói rộng: Nhân quả Tịnh độ của Như lai, tức những việc làm vè sự thành tựu. Sau rộng bày nhân quả vãng sinh của chúng sinh, tức thuộc về những điều lợi ích. Phần một lại có hai: Một là nói Nhân sinh về Tịnh độ; hai là nói quả ở cõi Phật. Phần một lại có hai: Một là nêu chung duyên tốt; hai là nói riêng về hạnh tốt. Phần một lại có hai: Một là nêu duyên xa; hai là nêu duyên gần. Phần một lại có ba: Một là nêu thời gian. Có thuyết chép: không thể đếm gọi là kiếp. Về số pháp ở Tây Vực đến sáu mươi chuyển thì không thể đếm được nữa, là không đúng. Tuy có thể đếm cũng gọi là kiếp, cho nên cũng trái, Hoa Nghiêm nói có một trăm hai mươi chuyển, cho nên ở đây nói Kiếp là tên chung của thời gian. Tiếng phạm là A-tăng-kỳ, Hán dịch là vô ương số, Vương Dật cho rằng ương là cùng tận.

Định quang Như lai cho đến kế gọi là ở đời, đây là kế nói về Phật. Kinh của Bạch Diên nêu lược có ba mươi sáu Phật, phần nhiều dùng tên

gọi Trung quốc. Phật thứ ba mươi hai là tên Ấn-độ. Kinh của Chi Khiêm chỉ nêu ba mươi hai Phật đều dùng âm Phạm. Nay quyển này ngài Pháp Hộ nêu đủ năm mươi ba Đức Phật. Vì người dịch muốn nêu nhiều ít, không nên lấy làm lạ. Đinh quang thì ngài Chi Khiêm nói là Đề-Hòa-Kiệt-la. Có thuyết chép: Không có bộ túc đọc là Định, có bộ Túc đọc là Đăng. Định Quang và Nhiên Đăng là một. Thích-ca được đạo cho nên đứng đầu, từ trước đã có lời này. Nếu thế Thích-ca được thọ ký trước mà sao lại thành Phật sau Di-đà, nếu chẳng phải sau thì Di-đà thành Phật mười tiểu kiếp rồi mới nêu ý mình mà gọi tên, tuy đồng Phật mà khác, cả hai đều bất tận, nếu cho là một vị thì Nhiên Đăng ra đời vào kiếp thứ hai, mãn rồi thì không thể gặp Di-đà đã thành Phật hơn mười kiếp. Nếu khác thì cũng trái với các Đức Phật ra đời trước mà đồng tên. Cho nên nay Định Quang và Nhiên Đăng thì vừa đồng mà vừa khác, tức Định quang tuy là Nhiên Đăng, nhưng không phải là Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Đức Thích-ca. Bởi trước Đức Thích-ca cũng có Phật Nhiên Đăng có thể đó là Phật Định Quang, chẳng gì khó nói. Nếu đó không phải là vị Phật đã thọ ký cho Đức Thích-ca được đạo thì vì sao Phật Định Quang xưa kia mà không phải Phật khác? Từ đức Phật ấy đến nay đã có năm mươi bốn Đức Phật ra đời. Nên nói từ Phật Đinh Quang đến nay dần dần có nhiếp thọ hạnh Tịnh độ. Do đó mà Định Quang cũng gọi là Nhiên Đăng thì cũng không có lỗi gì.

Các Đức Phật Như thế đều đã qua, đây là lời kết chung.

Khi ấy, kế có cho đến Phật Thế tôn, là phần thứ hai nói thắng duyên gần. Tiếng Phạm là Lâu-di-đát-la, Hán dịch là Thế tự tại vương, vì đối với tất cả pháp được tự tại, tức là tên riêng, Đức của Phật có vô lượng thì tên cũng phải vô biên. Nay nêu lược tự lợi lợi tha để lập mười hiệu tức là hiệu chung. Tuy có mười hiệu nhưng lược có hai: Một là tên của tự đức, tức là năm tên trước; hai là tên làm lợi ích chúng sinh, tức là năm tên sau. Tên tự đức cũng có hai đối: Một là cặp Đạo Viên diệt cực, tức là Như lai, gọi là Đạo viên ứng cúng, gọi là diệt cực; hai là cặp Nhân mãn quả viên, tức là Đẳng Chánh Giác Minh Hạnh Túc, gọi là Nhân mãn như thứ lớp, giải hạnh đã tròn. Tên gọi Thiện thệ là quả viên hướng lên không trở lại. Tên gọi lợi vật cũng có ba: Một là cặp tổng danh xưng, tức bốn thứ trước là riêng, Vương xá tên sau là chung, đổi vật mà không thêm tên Thế tôn; hai là cặp hóa trí hóa tâm, tức tên Thế gian giải là trí hóa tha, Vô thượng Điều ngự là tâm hóa tha; ba là cặp hóa năng hóa đức, tức tên Thiên Nhân sư là hóa tha năng, Phật là hóa tha đức, cho nên giải thích rõ mười hiệu rộng như trong Luận Du-già.

Lúc đó có vị vua cho đến Đạo ý chánh chân, là phần thứ hai, nói về thắng hạnh. Pháp sư Viễn nói khởi hạnh có hai từ đầu đến hết bài tụng là luận hạnh thế gian, tức những việc làm của bậc Địa tiền. Tỳ-kheo Pháp Tạng nói bài tụng này trở đi là nói về hạnh xuất thế, tức chỗ tu của bậc Địa Thượng. Đây e không phải, vì Bồ-tát Địa Thượng niệm niệm thường tu lợi ích các chúng sinh, tịnh Phật quốc độ, không phải năm kiếp chuyên tu nhận hạnh Tịnh độ. Nên nay lại có hai: Một là nói lược thắng hạnh; hai là nói rộng thắng hạnh. Phần một lại có ba: Một là nghe pháp phát tâm. Phát đạo ý Vô thượng, tức là thêm phát tâm, không trái với Quán Âm thọ ký trong kinh Bi Hoa.

Bỏ nước quên ngôi vua cho đến vượt cao hơn thế gian, là phần thứ hai nói tu đạo xuất tục. Sa-môn tức là nghĩa Sa-môn như đã giải thích ở trước. Ngài Bạch diên nói Đàm-ma-ca-lưu tức là Pháp Tạng. Ngài Chi Khiêm bỏ chữ lưu mà nói Đạo Bồ-tát, tức Bồ-tát Pháp Tích của Trí luận. Cao tài dũng triết là người tánh hạnh vượt cao ở đời, nên nói là vượt khác, đến chỗ Thế Tự Tại Vương quỳ xuống chấp tay, đây là phần thứ ba khen Phật khởi nguyện. Có ba: Một là thân lễ; hai là miệng khen; ba là tự thệ. Khể là dốc, thủ là đầu. Tức là đầu sát đất, lấy đầu tôn quý mà tiếp dưới chân nên gọi là khể thủ, ba vòng ý nói Như lai tu ba đức.

Lại tụng khen rằng: Đây là phần thứ hai miệng khen. Có hai: Một là tỏa văn, lời tụng hay cũng bao gồm nhiều nghĩa nên dùng bài tụng mà khen ánh sáng vòi vọi, là nêu ánh sáng cao quý. Nhan vòi vọi tức là nói thân cao quý.

Oai thần vô cực cho đến cũng như đống mực, là giải thích khen ngợi. Có hai: Một là khen sáng vòi vọi. Oai thần tức là chỗ ánh sáng nương không ai bằng, giả là đối với kém khen vượt hơn, như đống mực là so sánh việc mà khen hơn. Có thuyết chép: Diệu là năm ngôi sao là sai, tức ngài Bạch Diên nói cảnh không thể bằng, nghĩa là ánh sáng nhìn riêng. Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng đối với ánh sáng của Phật cũng như đống mực, như võ ốc để cạnh Ngọc Kha?

Dung nhan Như lai vượt hơn thế gian, không ai sánh bằng. Đây là giải thích nhân vòi vọi. Luân là bọn, đám người...

Tiếng lớn Chánh pháp vang khắp mười phương, là phần thứ hai, khen khẩu nghiệp, Đại âm là mật âm, tức tiếng của Như lai, không gì hơn tiếng Như lai nên nói là Đại âm hưởng, tức là âm hiển rõ, tuỳ theo cơ nghi mà phát ra có dừng hạn.

Giới, văn, tinh tấn tốt đẹp ít có, là phần thứ ba khen ý nghiệp. Có

hai: Một là khen nghiệp hơn, tức phẩm Bồ-đề; hai là khen quả hơn, tức là quả quả đều dứt. Phần một lại có hai: Một là khen hợp với việc là hơn; hai là Giới tức thể của nghiệp, do tư duy mà gieo trồng. Nghe tinh tấn... tức các quyến thuộc của nghiệp kia không thể bằng, nên nói là không bạn. Đức của Phật hơn các thứ khác nên gọi là ít có.

Thiện niệm sâu chắc cho đến cùng tận bến bờ: đây là khen chứng lý cao quý. Đế là xét kỹ, cùng pháp là pháp giới nhất chân, tức là trí hậu đắc tư duy sâu đế quán, xứng với pháp giới chân thật, nên nói là Thiện niệm. Trí Vô phân biệt thấu suốt cùng tột chỗ sâu kín chân thật, nên nói là cùng tận bến bờ.

Thế tôn hoàn toàn không còn Vô minh dục nộ, đây là hai nhân quả cao quý, ba độc đều hết.

Người hùng Sư tử cho đến rung chuyển Đại Thiên, là phần thứ tư khen chung ba nghiệp. Công huân rộng lớn, là khen quả của ý nghiệp. Huân là công, trí tuệ sâu mầu là khen dụng của ý nghiệp, tức khắp khen cao quý bất tận, nói lược giới văn... oai tướng sáng rỡ là khen thân nghiệp cao quý. Rung chuyển Đại Thiên là khen tiếng nói của bậc Chánh giác. Đã có đức tốt đẹp này đáng gọi là người hùng Sư tử, thần đức vô lượng.

Nguyện tôi thành Phật cho đến đều được giải thoát, là phần thứ ba nói tự thệ. Có hai: Một là nguyện cầu khen ngợi, tức là mười bài tụng; hai là thỉnh Phật làm chứng, tức ba bài tụng. Phần một lại có hai: Một là nguyện cầu khen ngợi, tức Phật pháp thân; hai là nhân cầu chỗ nương, tức là Tịnh độ Phật. Phần một lại có ba, đây là cầu quả. Có thuyết chép: ngang hàng với Thánh Pháp Vương cầu tự đức của Phật vượt ra khỏi sinh tử là cầu đức lợi tha, không đúng. Hễ là Phật thì phải đủ hai lợi, nay tức là nguyện tôi thành Phật, ngang hàng với Thánh Pháp Vương là nguyện được đức vượt ra khỏi sinh tử, đều được giải thoát là nguyện bỏ tất cả (mới bỏ nguyện này).

Bố thí điều ý cho đến trí tuệ là trên hết, là phần thứ hai nói cầu nhân, có hai: Một là cầu nhân tự lợi, tức sáu độ. Bố thí để trị san tham cho nên nói là điều ý.

Tôi thề thành Phật cho đến làm an lành tất cả, đây là nguyện nhân lợi tha, nêu quả mà cầu nhân.

Dù cho có Đức Phật cho đến vững chánh không lùi, là phần thứ ba khen nguyện cao quý. Phật tức Phật bảo, Đại thánh tức là Tăng. Có thuyết chép: cúng dường Phật... cũng gồm Tăng Bảo là không đúng. Tuy là Phật nhưng nói các Đức Phật tức là biết hướng lên các bậc cao hơn.

Nên nay tức Phật là sở cúng dường, còn Đại thánh là năng cúng dường. Vô lượng Đại thánh tuy cúng nhiều Phật mà có hạn lượng bờ bến, thì không bằng cầu tâm Phật không lui sụt là vô biên. Khước là lùi.

Thí như cát sông Hằng cho đến oai thần khó lường, là phần thứ hai nói về quả Tịnh độ. Có ba: Một là khen các cõi Phật. Chiếu sáng khắp các nước tức là Phật phát ra ánh sáng trang nghiêm. Oai thần nước ấy khó lường, tức Phật dùng thần thông trang nghiêm cõi Phật ấy. Ở cõi ấy siêng thực hành hóa độ, nên nói là tinh tấn, hiện hóa tính đếm biểu thị nên nói là khó lường.

Khiến tôi thành Phật cho đến không ai sánh bằng. Kế đây là đối cầu cõi tốt đẹp, cõi nước tức là thế giới Cực lạc. Bậc nhất tức là các tướng trang nghiêm, kỳ diệu tức là các thứ bậc nhất. Đạo tràng tức là tòa bậc nhất. Như Nê-hoàn là vui sướng bậc nhất. Tiếng Phạm là Nặc-Phược, đời Nam Đường dịch là Viên Tịch. Nói Nê-hoàn là sai vì cõi ấy vui sướng đứng dưới Niết-bàn, cho nên đem thí dụ. Không cõi nào sánh bằng là cõi nước bậc nhất. Hễ nói bậc nhất, tức đối với ở dưới mà nói, không như thế thì trái với Hoa Nghiêm như trước đã nói.

Tôi sẽ thương xót cho đến ra sức tinh tấn sở dục (chỉ cho ham muốn) là phần thứ hai, thỉnh Phật làm chứng. Có hai: Một là thỉnh Phật hay Thế Tự Tại Vương làm chứng nguyện tôi không luống dối. Hạnh là nguyện, mong tín là thành, nguyện Phật biết thật rõ những điều mong cầu không luống dối chắc chắn được quả. Sở dục (những điều mong muốn) là công đức pháp thân và vui sướng Tịnh độ, hai quả ấy rất cố gắng siêng năng tu tập nên cố gắng hết sức.

Thế tôn mười phương cho đến nhẫn chịu không bao giờ ăn năn, là nói thỉnh Phật mười phương chứng biết hạnh không lui sụt. Đối với Phật kết thệ thân dứt các khổ, siêng năng chịu đựng không hối hận.

Phật bảo A-nan cho đến giảng nói rộng kinh pháp, là phần thứ hai nói rộng hạnh tốt đẹp. Có hai: Một là chánh luận tu hành; hai là nhân hiển bày chỗ tu. Phần một lại có năm: Một là Pháp tạng thỉnh nói; hai là Như lai ngăn; ba là pháp Tạng lại thỉnh; bốn là Như lai hứa nói; năm là luận tu hạnh cao quý. Phần một lại có hai: Một là nhân trước mà chánh thỉnh; hai là phát giác tâm vô thượng tức là tâm nguyện được pháp thân và Tịnh độ của Phật ở trước.

Tôi sẽ tu hành cho đến gốc siêng năng khổ nhọc, là phần thứ hai nói về ý thỉnh nói. Sẽ tu hành, tức là tu hành Nhân của thân và cõi. Nhiếp cõi mầu tức là muốn được quả của cõi. Cho nên khiến thành Chánh giác tức là muốn chứng quả thân và cõi, cứu khổ sinh tử là muốn

lợi ích chúng sinh. Sinh tử là quả siêng năng khổ nhọc. Gốc tức là Nhân. Do nhân mà nhiều phen chịu khổ sinh tử nên gọi là gốc siêng năng khổ nhọc. Giáo hóa các chúng sinh khiến sinh Tịnh độ dứt hẳn các khổ nhân quả sinh tử. Cho nên cũng nói là bạt (nhổ). Tức như thứ lớp sở tu, sở đắc, sở hóa.

Phật bảo A-nan cho đến ông phải tự biết, là phần thứ hai nói Phật chẳng chấp nhận. Nhiêu là lời giải thích tự tại, đã phát đại nguyện ông cũng nên biết tức là lời trái với lời thỉnh. Tỳ-kheo bạch Phật cho đến viên mãn sở nguyện. Là phần thứ ba nói Pháp Tạng lại thỉnh. Hoằng là rộng lớn, tức nghĩa Thánh hạnh địa thượng rất rộng sâu. Không phải như cảnh giới mình cho nên lại thỉnh. Nhưng Phật ngăn nói ông nên tự biết, tức là chỗ tu của bậc Địa Tiền, nên không trái nhau. Có thuyết chép: Trong đây chỉ cầu Tịnh độ còn thân nhân lược không nói, là chẳng đúng. Như lai Tịnh độ tức trái nhau mà giải thích theo thứ lớp thân và cõi. Khi ấy, Phật Thế Tự Tại Vương cho đến mà nói kinh rằng, đây là phần thứ tư, Như lai nói cho nghe. Có hai: Một là nêu chung chấp nhận sẽ nói.

Thí như biển lớn cho đến nguyện nào chẳng được, là nêu riêng những điều cần nói. Có hai: Một là nhờ dụ khuyên tu. Hội cũng là ắt. Khắc là bèn, là được.

Do đó, Phật Thế Tự Tại Vương cho đến đều hiện cho thấy, là nói chánh thức đáp điều thưa hỏi, hai trăm mười ức cõi Phật tức là nói chung các cõi Phật Tịnh uế. Trời, người, thiện ác tức là nhân của các cõi. Sự thô diệu của cõi nước tức là quả của các cõi. Nên có bổn chép: sự thô diệu của cõi nước là nhiếp thân theo cõi nên chẳng nói riêng. Do đó không chỉ nói nhân quả Tịnh độ mà nói cả Uế độ, là muốn cho bỏ thô ác mà tu điều tốt lành. Cho nên chẳng những nói cho nghe mà còn hiện cho thấy, nên theo tâm mà hiện cho thấy. Tức hai ngài Bạch Diên và Chi Khiêm nói Phật Lâu-di-đát-la rồi. Đàm-ma-ca nhất tâm liền được thiên nhãn thấy suốt trời, người thiện ác, cõi nước xấu đẹp trong hai trăm mười ức cõi nước các Đức Phật. Lại các cõi nước này không phải do gần gũi chọn lựa cõi nào ứng cơ hợp ý mà thấy được. Nếu không thế thì trái với kinh của Bạch Diên và Chi Khiêm nói Đức Phật ấy chọn lựa các cõi nước tốt xấu và trời, người thiện ác trong hai trăm mười ức cõi nước các Đức Phật cũng chẳng khó nói. Hễ người nào thấy các cõi nước trong ánh sáng đã không có cõi uế thì làm sao lại hiện xấu ác cho Pháp Tạng? Cơ mong muốn đã khác thì Thánh cũng chẳng phải một. Nếu không như thế thì phàm người đã chán Uế độ mà cầu chỗ tịnh, thì phải

hiện Tịnh độ theo chỗ mong cầu mới được nhiếp thọ.

Khi Tỳ-kheo ấy cho đến nguyện cao siêu, là phần thứ năm nói chánh tu hành. Có ba: Một là thấy tướng phát nguyện. Đã thấy tướng Tịnh độ được cầu nhiếp nhau với nguyện Tịnh độ càng sâu nên nói vượt phát thắng nguyện.

Tâm ấy vắng lặng cho đến hạnh thanh tịnh. Đây là phần thứ hai nói y nguyện tu hành. Có thuyết chép: Chứng trí thì lìa tướng, nên nói vắng lặng vượt hơn Địa tiền nên không thể sánh kịp là không đúng. Vì trí vô phân biệt chẳng thể là nhân duyên Sự độ, cũng không thể y theo Lý mà nói hạnh Địa thượng. Có thuyết nói hạnh Tịnh độ tuy rất nhiều nhưng chỉ có hai loại: Một là duyên theo sự mà thành gọi là niệm Phật; hai là y lý mà thực hành là dứt phan duyên. Đây tức một, là xưng danh Di-đà, cho nên thuộc về biệt hạnh của Cực lạc; hai là Chung cho các cõi Phật mà thực hành gọi là tâm vắng lặng không mê đắm, đây cũng không đúng, vì trái với nguyện mà tâm muốn, kết được hai mươi bốn nguyện này liền vâng làm. Nguyện mà Tâm muốn là cõi Cực Lạc không thể nói là hạnh chung cho các cõi. Nên nay Tịnh độ muốn hiện thì nhất định là gốc. Tâm vắng lặng ấy tuệ dắt dẫn đến Định nên nói không mê đắm, gọi đó là tâm quán. Nói nghiệp Tịnh độ chính là gốc lành phương tiện tốt nhất để ra khỏi thế gian. Tất cả thế gian không thể sánh kịp là sở do của phẩm Vô Phân Biệt, năm kiếp nghĩ nhiếp hạnh cõi Phật, tức là phương tiện của Trí hậu sở đắc. Có thuyết chép: năm kiếp mà chỉ tu một hạnh, đó gọi là tâm vắng lặng chí không mê đắm, là không đúng. Nguyện đã bốn mươi tám, thì hạnh chắc chắn chẳng phải một. Tức trải qua năm kiếp tu tập các hạnh của cõi ấy. Trong đây có nói Pháp Tạng ở tâm thứ sáu trong Thập trụ chiết pháp không vị là đó. Có người hỏi rằng nếu ở tâm thứ sáu đã tu Nhân Tịnh độ thì trong cõi Tây phương nên không có Hóa chủ, đều không đúng. Nếu tâm thứ sáu thì nên nói nhiếp thủ vị nào mà tu hạnh Tịnh độ? Lại Nhân tu cõi bèn hiện Tịnh độ là hóa độ của các Đức Phật chẳng lúc nào không có, phải biết thứ lớp mà giải thích câu hỏi. Có thuyết nói: Pháp Tạng là Bồ-tát Bát địa trở lên, phát các Đại nguyện tu nhân Tịnh độ là biến dịch. Nên hỏi vặn rằng lại thành lỗi cõi ấy là vô chủ, đây cũng không đúng. Bồ-tát Bát Địa trong từng niệm thấy khắp vô lượng cõi Phật, thì chẳng thể nói là thấy hai trăm mười ức cõi. Cho nên nay Pháp Tạng là Bồ-tát Thập Hướng mãn vị cho nên năm kiếp tu hành nhân Tịnh độ. Kiếp thứ nhất hạnh mãn rồi gọi là Nhiếp Thủ không nên vặn hỏi. Bồ-tát Sơ Địa thấy trăm thế giới Phật, vì sao Pháp Tạng thấy cõi như thế mà không trái

nhau là nhờ sự che chở của Phật mà thấy, cũng là vượt hơn địa vị trên. Bồ-tát Sơ Địa thực hành gia hạnh thì lại thấy hơn ở đây.

A-nan bạch Phật cho đến hạnh tu tập. Đây là phần thứ ba theo lời vặn hỏi mà giải thích lại. Tuổi thọ của Phật không thể ngắn hơn năm kiếp, vì hạnh thanh tịnh nên nói Phật ấy thọ bốn mươi hai kiếp để giải thích nghi này. Có thuyết chép: Đức Phật ấy sống lâu nhiều kiếp, khi kiếp hết, chúng sinh tuy thấy kiếp hết thiêu đốt nhưng cõi ấy vẫn an ổn. Cho nên Bồ-tát pháp Tích năm kiếp tu hành nhân thanh tịnh tức đồng như kinh Pháp Hoa nói chúng sinh thấy bị thiêu, cõi ta vẫn an ổn, trời, người thường đầy đủ. Đây e không đúng. Kinh Pháp Hoa nói luận tự giải thích rằng Báo Phật Như lai thanh tịnh chân thật thì biết cõi ấy là tha thọ dụng. Tha thọ dụng thì tuổi thọ của Phật là vô lượng không thể nói bốn mươi hai kiếp. Cho nên nay tức là bốn mươi hai kiếp. Bởi số kiếp như cho nên trải năm kiếp nhiếp hạnh Tịnh độ không phải kiếp hết. Phật Đại thông tuổi thọ không thể tính đếm số kiếp còn chưa phải là Tịnh độ, thì sao bốn mươi hai kiếp mà gọi là Tịnh độ.

Như thế tu xong cho đến hạnh thanh tịnh, là phần thứ hai nói sự tu hành có hai: Một là nói sự tu hành; hai là nói tu thắng hạnh. Phần một lại có sáu: Một là Pháp tạng bùi ngùi; hai là Như lai bảo nói; ba là Thệ pháp tuyên nguyện; bốn là lập thệ tự chế; năm là khế hiện điềm lành; sáu là kết khen chung.

Phật bảo Tỳ-kheo cho đến vô lượng đại nguyện, đây là phần thứ hai Phật khuyên nói. Tất cả đại chúng tức là phàm phu, Nhị thừa, pháp Tạng nói xong lời phát nguyện thì đại chúng đều nguyện sinh về cõi ấy, nên nói phát khởi vui vẻ. Có thể Bồ-tát nghe nói cũng đồng phát nguyện, nên nói tu hành tức là tu hành nhân duyên nguyện này đến mãn Đại nguyện.

Tỳ kheo bạch Phật cho đến sẽ nói đầy đủ. Là phần thứ ba, tự tuyên phát nguyện. Có hai: Một là theo lời khuyên liền hứa nói.

Nói tôi thành Phật cho đến không thành Chánh giác, là nói nguyện của mình. Song Pháp Tạng phát nguyện ba đời kinh bổn có số khai họp thứ lớp khác nhau. Nên nay dùng hai mươi bốn nguyện của hai ngài Bạch Diên và Chi Khiêm mà đối với bốn mươi tám nguyện của ngài Pháp Hộ mà lược bỏ để giải thích văn hoằng thệ. hai bản kinh của Bạch Diên và Chi Khiêm đều có hai mươi bốn nguyện, ý đều khác lạ, Bạch Diên chọn trong kinh này hai mươi bốn nguyện, Túc Bảo Bát Nguyện là hai mươi bốn nguyện, Chi Khiêm cũng chọn hai mươi bốn nguyện trong bốn mươi tám nguyện lại thêm Bảo Bát và ba thông Nhãn, Nhĩ, Thần

Cảnh và trí biện của Phật ấy làm hai mươi bốn nguyện. Lại hai kinh ấy đã chép ra từ bốn mươi tám nguyện mà thứ lớp khác với kinh này. Các nguyện số bảy, mười bốn, mười hai, mười ba, mười chín, hai mươi hai, hai mươi lăm kinh này thì theo bản của ngài Bạch Diên là nguyện số chín, mười hai, mười ba, mười bốn, mười tám, hai mươi, hai mươi bốn nên khai hợp cũng khác nhau. Lại hợp nguyện hai mươi ba, hai mươi bốn thành nguyện hai mươi hai, hai mươi bảy, Bảo Bát nguyện là nguyện hai mươi ba, lược bỏ nguyện mười tám này và nguyện hai mươi kia trong đây không có. Hai mươi bốn nguyện của ngài Chi Khiêm thì thứ lớp cũng khác. Các nguyện thứ ba mươi lăm, ba mươi tám, hai mươi bảy, hai mươi, mười tám, mười chín, ba mươi hai, mười sáu, hai mươi mốt, hai mươi lăm, mười ba, mười bốn, mười lăm, hai mươi tám, ba mươi ba của kinh này theo thứ lớp của kinh ấy là nguyện số tám, mười, mười một, mười lăm, sáu, mười chín, hai mươi, hai mươi mốt, hai mươi hai, hai mươi ba, hai mươi bốn. Cho nên khai hợp cũng khác. Hợp nguyện hai mươi ba, hai mươi bốn ở đây thành nguyện mười ba. Hợp nguyện thứ năm, sáu, bảy thành nguyện hai mươi hai, cho nên có không cũng khác. Nguyện mười bốn ở kia, nguyện mười bảy về ba Thông, nguyện mười tám Trí Biện của Báo Bát thì trong kinh này không có. Còn nguyện hai ở đây thì ở kinh ấy không có. Sở dĩ có khác nhau là do bản chữ Phạm có thiếu đủ nên dịch ra như thế. Suy nghĩa mà nói thì kinh của ngài Pháp Hộ có thể coi là chỉ nam. Hỏi "Bản thệ của các Đức Phật là giống nhau hay khác nhau, nếu khác thì trái với kinh Hoa Nghiêm chép: Tất cả các Đức Phật đều đầy đủ tất cả nguyện thì mới thành Phật. Nếu giống thì cũng trái với kinh Dược Sư có mười hai Bổn nguyện, Di-đà có bốn mươi tám nguyện nên đáp rằng không có một Phật nào thiếu một hạnh nguyện mà thành Đạo được. Cho nên đều giống nhau, nhưng đối với cơ duyên hóa độ có thuần thục hay chưa thuần thục khác nhau. Cho nên Phật Dược Sư ở cõi này đối với chúng sinh có mười hai nguyện cứu khổ thì duyên đã thuần thục, cho nên không nói bốn mươi tám nguyện. Còn Di-đà Như lai có bốn mươi tám nguyện ở vị lai lạc duyên đã chín nên không nói mười hai nguyện. Do đó các Đức Phật có thệ nguyện chưa hẳn đã toại quả, mà Bồ-tát Pháp Tạng phát nguyện đều thành. Cho nên bốn mươi tám nguyện lược có ba ý:

1. Nguyện cầu thân Phật;
2. Nguyện cầu cõi Phật tức là nguyện ba mươi mốt, ba mươi hai.
3. Nguyện lợi ích chúng sinh tức nguyện bốn mươi ba.

Dùng ba ý này để giải thích văn bốn mươi tám nguyện, thì một

là từ nguyện bảy đến mười một là nguyện nhiếp chúng sinh; hai là hai nguyện kế là nhiếp thân Phật; ba là ba nguyện kế là nhiếp chúng sinh; bốn là một nguyện nhiếp thân Phật; năm là mười ba nguyện là nhiếp chúng sinh; sáu là hai nguyện nhiếp cõi Phật; bảy là mười sáu nguyện sau là nhiếp chúng sinh - Phần một lại có hai: Hai nguyện đầu là nguyện lìa khổ, chín nguyện sau là nguyện được vui. Phần một lại có hai, nguyện đầu không có khổ khổ, hễ nói nguyện là nghĩa mong cầu nên nói nếu tôi thành Phật... Lại nói thệ tức là nghĩa yêu cầu, không thành Chánh giác là trường hợp đó. Nếu các nguyện không thỏa mãn thì không bao giờ thành Phật. Cho nên nếu nguyện không trọn mà được thành thì thệ cuối cùng chẳng thành Phật. Cho nên các nguyện khác đều có hai câu này, nên đúng lý mà suy xét.

1. Nếu tôi thành Phật cho đến không thành Chánh giác, là nguyện không có hoại khổ.

2. Nếu tôi thành Phật cho đến không thành Chánh Giác, là thứ hai nguyện được vui, có hai, hai nguyện đầu là nguyện được thân vui.

3. Nếu tôi thành Chánh giác, là bảy nguyện sau, nguyện được tâm vui.

Có sáu, đây là một nguyện được vui túc mạng.

4. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là hai, nguyện được vui Thiên nhãn.

5. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là ba, nguyện được vui Thiên nhĩ.

6. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là năm, nguyện được vui Thần thông.

7. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là sáu, nguyện được vui Lậu tận. Có hai, một là thể của lậu tận. Tưởng niệm tức là chướng sở tri, tham thân tức phiền não chướng, dứt hết cả hai lậu chướng này.

8. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là nói sau vị lậu tận, từ Thập tín trở lên đều gọi là Chánh định tụ pháp. Nói trụ là từ chung cho cả Chánh phụ.

9. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là nguyện thứ hai nhiếp thân Phật. Có hai, đây là một, nguyện có mầu vàng.

10. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là nguyện được sống lâu.

11. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là nguyện thứ ba nhiếp chúng sinh. Có ba. Đây là một, nhiếp quyến thuộc.

12. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là kế nguyện được sống lâu.

13. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là nguyện lìa bỏ ganh ghét.

14. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là nguyện thứ tư, nhiếp pháp

thân. Tứ là khen. Ta là khen, than.

15. Nếu tôi... Chánh giác, là nguyện thứ năm, nhiếp chúng sinh. Có hai, bốn nguyện đầu là nguyện nhiếp trời, người, chín nguyện sau là nguyện nhiếp Bồ-tát. Phần một lại có hai: Một là nhiếp người vãng sinh; hai là nhiếp báo được sinh. Phần một lại có ba, đây là nguyện nhiếp thượng phẩm. Có thuyết chép: Một là hạ phẩm; hai là thượng phẩm; ba là trung phẩm, là không đúng. Chẳng phải chỉ rối thứ lớp mà còn trái với Quán kinh, không trừ người gây ra năm tội nghịch. Nhưng kinh ấy nói gây ra năm tội nghịch được sinh Tịnh độ là trái với nguyện này đã chép: "Chỉ trừ người gây ra năm tội nghịch, hủy báng chánh pháp". Mọi người giải thích theo xưa tự thành trăm nhà. Có thuyết chép: Cũng cho hủy báng chánh pháp được sinh, chỉ trừ người gây ra năm tội nghịch. Có vấn nạn lời này. Nên kinh ấy cũng nói đủ các bất thiện. Nếu không chê chánh pháp, không thể nói đủ các bất thiện thì làm sao mà nói chỉ gây ra năm tội nghịch đều được sinh Tịnh độ. Lời vấn nạn này sai. Nếu bảo kinh ấy nói đủ các Bất thiện cho nên cũng nhiếp cả chê bai pháp, tức năm tội nghịch cũng thuộc về các Bất thiện. Nên chẳng cần nói riêng. Nay nên thuận theo và nói nghĩa nhóm họp mà giải thích trái nhau. Giải thích trái nhau là nghĩa tránh điều tranh cãi, cho nên tội đã riêng thì tên cũng riêng. Có thuyết chép: Đây trừ không hối, kia lại nói hối. Đây cũng không đúng. Đã trong mười niệm, một niệm riêng diệt được tội nặng sinh tử tám mươi ức kiếp, nên không hối và chẳng hối khác nhau. Nếu lại có pháp sám hối khác thì ở văn Hạ phẩm hạ sinh đều không có. Có thuyết chép: Đối với người chưa gây tội thì nói trừ, đối với kẻ đã gây tội thì nói sinh. Đây cũng không đúng. Chưa gây ra còn trừ huống chi đã gây ra. Nếu đã gây ra khiến tiến lên mà không có lỗi này còn chưa gây ra mà khiến lui ư? Nói chánh năm tội nghịch thì trừ loại năm tội nghịch là không sinh. Đây cũng không đúng, không có Thánh giáo nào nói loại năm tội nghịch gọi là năm tội nghịch. Không thể kinh ấy gọi năm tội nghịch là loại. Có thuyết chép: Nếu tâm nặng tạo thì trừ, còn tâm nhẹ tạo thì được sinh. Đây cũng không phải, chê bai Chánh pháp thì có nặng nhẹ, chẳng thể nói trừ chẳng sinh. Có thuyết chép: Trừ tức là gây ra năm tội nghịch bậc thứ ba, còn Sinh là gây ra năm tội nghịch bậc hai. Đây cũng không đúng. Chúng sinh có ba lỗi đối với Thánh giáo. Nếu có Thánh nói thì cũng trái với tự hứa. Người bậc thứ ba không thực hành pháp chung có nghịch hay không nghịch đều chẳng được sinh. Nếu đúng như lời nói thì chỉ trừ có người bậc ba mà nói, trừ nghịch chỉ là lời nói luống dối. Có thuyết chép: Trừ là trước ngăn sinh, sau là mở. Đây cũng

không đúng. Trước ngăn nếu thật sinh, sau mở thì thật phải chẳng sinh. Có thuyết chép: Chưa phát tâm Bồ-đề mà gây ra tội nghịch thì trừ, đã phát tâm Bồ-đề mà làm nghịch thì sinh, cũng chẳng phải. Đã phát tâm Bồ-đề nếu có lui sụt thì phải như chưa phát tâm, tức chẳng được sinh. Nếu chẳng lui sụt thì sẽ chẳng làm nghịch. Có thuyết chép: Trừ tức là đối Phật nói năm tội nghịch quyết định, còn sinh là đối Phật nói năm nghịch đều bất định. Đây cũng không đúng. Vì bất thiện mà thuận sinh, sau chịu nghiệp thì phải xếp năm tội nghịch này vào tội lớn. Có thuyết chép: nếu đời trước là vô đạo đã gây ra năm tội nghịch thì không sinh. Theo lý nếu trước phát tâm Bồ đề tuy lại gặp duyên gây ra năm tội nghịch thì phải rất hối lỗi cũng được vãng sinh, người ở đường lành mà có gây ra năm tội nghịch và chê bai Chánh pháp thì hai văn đều nói giống nhau không trái. Đây cũng không đúng. Nói đời trước phải vô dụng nên hiện phát tâm Bồ-đề mà gặp duyên gây ra tội nghịch thì lẽ ra cũng sinh. Lại đường lành kia là thập tín nên gây tội nghịch, chê bai pháp, thì không có lý này như trước đã nói. Có thuyết chép: Người một niệm niệm Phật thì trừ, người mười niệm niệm Phật thì sinh. Đây ắt không đúng. Tức trái đây nói dù chỉ mười niệm. Có thuyết chép: trừ là đủ mười, nếu không đủ mười thì không được sinh. Sinh thì chỉ đủ mười câu. Đây cũng không đúng. Tuy gồm chẳng đủ mười câu thì cũng nói là đủ mười câu, phải như kinh ấy không thể trừ. Cho nên nay tức kinh này trong ba nhóm sinh trên chắc chắn không có gây ra năm tội nghịch nên trừ đi. Còn kinh kia nói Hạ sinh tuy có gây ra năm tội nghịch nhưng nếu đủ mười niệm thì cũng được sinh, cho nên không trái. Có thể giải thích mà không vặn hỏi. Nói Trung phẩm ba nhóm sinh thì cũng không có gây ra năm tội nghịch. Chẳng cần trừ là phát tâm Bồ-đề, tu các công đức, tức là nghĩa không gây ra tội nghịch đã rõ. Chỉ tội chê bai Chánh pháp đã sâu nặng, trong vô số kiếp chịu khổ báo, thì dù có đủ mười câu chắc chắn cũng không được sinh. Vì Thánh giáo không có dị thuyết, dung túng những kẻ bất thiện. Vì rất khó. Cho nên có thuyết chép: kinh này nói mười niệm là y vào mười pháp mà niệm chớ không phải là danh hiệu Phật, tức là mười niệm mà ngài Di-lặc hỏi. Đây cũng không phải mười niệm của kinh ấy không phải phàm phu cũng không phải chỗ tu của Thượng phẩm tam sinh. Cho nên ở đây tức là đồng với mười niệm của Quán kinh, bậc thượng cũng tu mười niệm, lý không trái. Muốn nói một, hai... nên nói "Cho đến". Muốn nói lại thôi, nay lại giải thích bản văn này.

Nếu tôi cho đến Chánh giác, đây là kế nhiếp trung phẩm. Đã nói

phát tâm Bồ-đề thì biết rằng nếu chẳng phát tâm thì bậc Thánh tuy chẳng đón cũng không trái với bản nguyện.

Nếu tôi cho đến Chánh giác, đây là nhiếp Hạ phẩm. Có thuyết chép: Nhiếp luận tuy nêu nguyện thì ý cũng nói niệm Phật là ý lúc khác. Có thuyết chép: Đó không lấy niệm Phật làm ý lúc khác. Luận Vãng Sinh lại chép: Niệm Phật liền sinh, chẳng phải lúc khác. Luận vãng sinh và Nhiếp Luận đều giải thích theo lý của Thiên Thân thì ắt phải đồng mà không thể trước sau có trái nhau. Nhưng các chúng sinh tuy nghe giáo Tịnh độ mà chê bai không tin, thì tự đắm chìm trong đường ác. Hoặc tin không chê bai nhưng bị ái dục cột trói không dám phát nguyện, huống chi cũng tu hành. Hoặc có chúng sinh nghe nói liền phát thệ nguyện muốn sinh, nhưng lại gặp bạn ác, gây nhiều nghiệp ác, khi chết thì không gặp bạn lành nên không thể niệm Phật. Tuy không sinh liền nhưng đó là nhân xa, Phật cũng khen loại này có thể sinh về cõi Cực lạc. Người ngu bảo đó là không tu nhân mà được vãng sinh. Cho nên Thích luận nói là ý lúc khác. Cả hai đều không đúng. Hoặc nguyện, hoặc niệm đều là nhân xa đối với Tịnh độ. Nếu không như thế thì trái với mật ý như trước đã nói. Nếu các chúng sinh phát nguyện niệm Phật thì liền sinh hóa độ. Cho nên văn này nói kệ niệm nước ta tức là hạnh vãng sinh.

1. Nếu tôi cho đến Chánh giác, đây là nguyện thứ hai nói báo được sinh.

2. Nếu tôi cho đến Chánh giác, đây là nguyện thứ hai nhiếp Bồ-tát. Có hai: Một là nhiếp Bồ-tát cõi ấy - Thường luận là thuộc nhóm phàm phu. Các địa cũng là Địa kiếp sơ.

3. Nếu tôi cho đến Chánh giác, đây là nguyện nhiếp Bồ tát cõi mình. Có tám, đây là Vương xá nguyện nương năng lực Phật cúng dường Thánh.

4. Nếu tôi cho đến Chánh giác, đây là phần thứ hai, nguyện đồ cúng tùy ý muốn.

5. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là phần thứ ba, nguyện nói pháp đều cao quý.

6. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là phần thứ tư, nguyện thân được bền chắc. Na-la-diên tức ngài Chân-Đế dịch là Thiên lực sĩ (Lực Sĩ cõi trời).

7. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là phần thứ năm, nguyện có mầu sáng đặc biệt khác lạ.

8. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là phần thứ sáu, nguyện thấy biết

cây đạo.

9. Nếu tôi cho đến Chánh giác, là phần thứ bảy, nguyện có bốn biện tài vô ngại: Một là nếu tôi cho đến Chánh giác, là phần thứ tám, nguyện được tuệ biện vô lượng. Hai là nếu tôi... Chánh giác, là phần thứ sáu, nguyện nhiếp cõi Phật. Có hai, đây là một nguyện có công đức hình sắc. Ba là nếu tôi cho đến Chánh giác, là nguyện có công đức trang nghiêm. Bốn là nếu tôi cho đến Chánh giác, thứ bảy, nguyện nhiếp chúng sinh. Có năm: Một là nhiếp chúng sinh cõi khác. Lại có hai: Một là nguyện mong ánh sáng được lợi. Năm là nếu tôi cho đến Chánh giác, là nguyện nghe tên được lợi ích. Có bốn: Một là Pháp nhãn tổng trì. Sáu là nếu tôi cho đến Chánh giác, đây là thứ hai, nguyện lìa bỏ ganh ghét. Nhưng Âm Thinh Vương nói Phật A-di-đà có cha mẹ. Có thuyết chép: đó là hiển bày cõi uế, Phật có cha mẹ chẳng phải là Tịnh độ, thì chẳng trái: văn này tự nói Ma Vương gọi là Vô Thắng Đề-bà-đạt-đa dịch là Tịch. Có thuyết chép: Không đúng, tuy có Ma Vương nhưng tự giữ gìn. Nếu không thế tức là trái với kinh Pháp Hoa nói Tịnh độ Ẩm Quang thì ma là ma dân đều che chở giữ gìn Phật pháp. Cho nên nói kinh ấy hiển bày cõi biến hóa. Cũng có người nữ tự nói chỗ sinh lìa hẳn thân uế dục ở bào thai. Mà không có người nữ tức là do cõi thọ dụng còn đây là nói Bồ-tát Thiện Thuận ở kinh Anh Lạc. Như kinh ấy quyển mười một giải thích tuệ trí tạo Tịnh độ của Như lai nói rằng: Chỉ nam nữ chúng sinh không như ở cõi nước A-di-đà, người đắc đạo tuy có nam nữ nhưng không có dục nam nữ. Đây là không đúng. Đã nói chúng sinh nam nữ chẳng bằng cõi Di-đà là không nói có người nữ. Có thuyết chép: kinh ấy nói có cha mẹ thành ấp... đều là pháp công đức. Như kinh Duy-ma nói Trí độ là mẹ Bồ-tát phương tiện là cha. Trong Kinh Hoa Nghiêm nói Văn-thù-sư-lợi ở Giác thành phương Đông gặp Đồng Tử Thiện Tài. Kinh nói: giác thành còn gọi là công đức nên không trái, có thể giải thích. Đây cũng không phải thân tự thọ dụng sẽ do Trí độ và dùng phương tiện nên có cha mẹ mà hứa thì không có lỗi nào lớn hơn. Nay có hai nghĩa: Một là Phật ấy tuy có mẹ mà là biến hóa, chỉ Phật mới có. Nói không có người nữ là trừ mẹ Phật ra thì không có hóa nữ, huống là thật có nên không trái; hai là Theo kinh Bi Hoa thì hoặc có Bồ-tát sinh về cõi nước ấy tu hạnh Bồ-tát, tức ở cõi nước ấy mà thành Đẳng Chánh Giác. Hoặc có Bồ-tát ở thế giới này sinh về đó rồi tu hành đến ở cõi khác mà thành Đẳng Chánh Giác. Long Nữ trong kinh Pháp Hoa cũng thuộc về loại đó. Do bổn nguyện khác nhau nên hiện khác. Nay Phật A-di-đà vì cũng ở các cõi nước khác mà thọ thân thai sinh, tu

hạnh Bồ-tát, đến Tịnh độ Phật Tôn Âm mà thành Phật Đạo. Nên Kinh Âm Dương chép: có cha mẹ là nói cõi nước chỗ sinh ra, nói có Tịnh độ tức là thế giới thành Phật thì đều không trái. Lược mở hai đường, người học nên suy nghĩ, muốn nói lại thôi, nên theo văn gốc.

Nếu tôi cho đến Chánh giác, là thứ ba, nguyện thường tu phạm hạnh.

Nếu tôi cho đến Chánh giác, là thứ tư, nguyện lễ kính .

1. Nếu tôi cho đến Chánh giác, đây là thứ hai, nguyện nhiếp chúng sinh nước mình. Có ba: Một là nguyện y phục tuỳ theo ý muốn.

2. Nếu tôi cho đến Chánh giác, hai là nguyện thọ Vui không mất.

3. Nếu tôi cho đến Chánh giác, ba là nguyện thấy khắp các cõi Phật.

4. Nếu tôi cho đến Chánh giác, đây là thứ ba, nguyện lợi ích chúng sinh ở phương khác. Có năm: Một là nguyện các căn đẹp đẽ.

5. Nếu tôi cho đến Chánh giác, hai là nguyện đủ hạnh chỉ quán.

6. Nếu tôi cho đến Chánh giác, ba là nguyện vật hóa hiện cao quý.

7. Nếu tôi cho đến Chánh giác, bốn là nguyện phước trí song tu.

8. Nếu tôi cho đến Chánh giác, năm là nguyện không lìa các Đức Phật. Phổ là trùm khắp. Đẳng là bằng nhau, là sự thấy biết rộng khắp, Phật Phật đều thấy. Chỗ trụ nhất định nên gọi là phổ đẳng.

9. Nếu tôi cho đến Chánh giác, bốn là nguyện lợi ích ở cõi mình, tức là nghe pháp tự tại.

10. Nếu tôi cho đến Chánh giác, bốn là nguyện nhiếp các phương khác. Có hai: Một là nguyện cố gắng không lui sụt.

11. Nếu tôi cho đến Chánh giác, đây là nguyện tự lực không lui sụt. Có thuyết chép: Pháp nhẫn một hai, ba là năm nhẫn trong Nhân Vương Bát-nhã, theo thứ lớp là Phục nhẫn, Tín nhẫn, Thuận nhẫn. Đây e không đúng. Vì Tín nhẫn là Sơ, Nhị, Tam Địa. Thuận nhẫn là Tứ, Ngũ, Lục Địa thì làm sao chỉ nghe danh hiệu Phật ấy mà được hai nhẫn. Bảo rằng nghe tên thì lần lượt được, thì cũng nên nói là được năm nhẫn. Cho nên nay Phục nhẫn ba vị gọi là ba pháp Du-già, cũng gọi là Địa thắng giải hạnh, có ba nhẫn hạ, trung, thượng phẩm.

Phật bảo A-nan cho đến dùng kệ khen rằng, đây là phần thứ tư, tự thệ cảm điềm lành. Có hai: Một là là Tỏa văn.

Tôi lập nguyện vượt hơn thế gian cho đến chẳng thành Chánh giác, đây là lập thệ. Có hai: Một là lập thệ; hai là xin điềm lành. Phần một lại có hai: Một là phản thệ; hai là thuận thệ. Phần một lại có hai:

Một là đối tự đức của Phật mà thệ. Kiến là khởi, tức trước nguyện thân và cõi Phật vượt hơn thế gian. Nguyện sẽ khởi thực hành, chắc chắn đến Đạo Vô thượng.

Tôi trong vô lượng kiếp cho đến thề không thành Đẳng giác, đây là đối với hóa đức của Phật mà thệ. Có hai: Một là thệ tài thí hóa lợi. Kinh này không nhất định, có chỗ chép: không làm đại thí chủ cứu giúp khắp những người nghèo khổ. Có chỗ nói không làm đại thí chủ thì không bao giờ cứu giúp những người nghèo khổ. Bổn xưa phải có người giải thích lời nói này. Nói pháp thí hóa ích là không đúng. Muốn cứu giúp nghèo khổ thì phải thí tài vật.

Tu đến thành Phật đạo cho đến thệ không thành Đẳng giác, là đối với pháp thí mà thệ, tuy nêu thinh danh nhưng ý ở ngôn giáo. Lìa dục, Chánh niệm sâu cho đến làm thầy các trời, người, là phần thứ hai, nói về thuận thệ, có hai: Một là lược thệ. Lìa dục, chánh niệm tịnh tuệ Phạm hạnh là nhân của thệ, cầu Đấng Vô Thượng làm thầy trời, người là quả của thệ.

Thần lực bày ánh sáng rực rỡ cho đến thông đạt cửa đường lành, đây là thệ rộng. Có hai: Một là rộng khen Đức của Phật; hai là tổng kết lập thệ. Phần một lại có bốn: Một là khen hóa đức, bày ánh sáng chiếu khắp tức là thân nghiệp hóa độ, sáu câu kia đều là khẩu nghiệp hóa độ. Trừ ba cấu giúp các nạn là hóa độ Tiểu thừa, ba cấu tức là tham, sân, si. Mở mắt trí, diệt mù tối là hóa độ Đại thừa. Đóng đường ác, mở đường lành là hóa độ trời, người.

Công tộ thành đầy đủ cho đến tất cả ẩn không hiện, là phần thứ hai, khen tự đức. Tộ là giúp, phước. Tập là tập, nhiếp. Công tộ thành đầy đủ tức là đức thể quả phước đều thành tựu. Oai sáng sáu phương là ánh sáng rộng lớn. Ánh sáng trời tất mất là ánh sáng kỳ diệu hơn hết. Hoặc có bổn chép: ánh sáng của mặt trăng, mặt trời tất cả đều ẩn mất, nghĩa đó không trái. Ánh sáng của Phật rực rỡ chói lòa nên ánh sáng của mặt trăng, mặt trời không còn sáng nữa. Nên nói là tập trùng huy.

Vì chúng mở kho pháp cho đến nói pháp sư tử rống, đây là phần thứ ba, lại khen đức hóa.

Cúng dường tất cả Phật cho đến thông suốt đều chiếu sáng, là phần thứ tư lại khen tự đức.

Nguyện năng lực công đức của tôi đều bằng bậc trên hết này, đây là thứ hai, kết thệ.

Nguyện này nếu kết quả cho đến sẽ rải hoa quý giá nhiệm mầu như mưa, đây là phần thứ hai, điềm lành thưa hỏi.

Phật bảo A-nan cho đến tung rải lên trên, là phần thứ năm, theo lời xin, hiện điềm lành. Có hai: Một là theo lời thệ hiện điềm lành.

Âm nhạc tự nhiên cho đến Vô thượng Chánh giác, là phát lời khen thọ ký. Do đó Pháp tạng cho đến rất ưa vắng lặng, là phần thứ sáu, là kết khen chung.

Lúc đó A-nan cho đến lập nguyện này rồi, là phần thứ hai nói tu hạnh cao quý. Có hai: Một là kết nguyện cao quý. Có thuyết chép: Phát thệ lớn này tức lập bốn mươi tám nguyện này là lập thệ nguyện, là không đúng. Kinh trước nói nguyện, sau nói thệ. Cho nên ở đây tức thệ nguyện sâu rộng là kết lời thệ trái với thuận. Nguyện này là bốn mươi tám nguyện. Từ sau hướng về trước mà kết nên không lỗi.

Một bề chuyên chí trang nghiêm cõi nước chính là nói hạnh cao quý. Có hai: Một là tu hạnh cõi; hai là tu hạnh thân. Phần một lại có hai: Một là tu nhân. Chỗ tu cõi Phật cho đến không thương không tiếc, đây là nói quả. Khôi khuếch rộng lớn là vô lượng đức thành, nên luận nói rốt ráo như hư không, rộng lớn không bờ bến. Riêng đẹp hơn hết là cõi cao quý là không đúng. Vì các cảnh Bồ-tát nên thường kiến lập như thế. Nhân trọn thì quả lập, không đổi khác, không thương không tiếc là không bị ba tai phá hoại.

Chẳng thể suy nghĩ bàn luận cho đến vô lượng đức hạnh, là phần thứ hai, nói về hạnh tu thân. Có hai: Một là tu nhân; hai là khen quả. Phần một lại có ba: Một là nêu chung; hai là giải thích riêng; ba là kết. Đây là một. Huỳnh Đế Toán có ba phẩm, lại nêu mười ngàn ức là một triệu, mười ngàn triệu là một kinh, mười ngàn kinh là một cai, mười ngàn cai là một tỷ, mười ngàn tỷ là một thất, mười ngàn thất là một tải. Có người nói triệu tải là năm rất xa, là không đúng. Chẳng sinh dục giác cho đến hương vị xúc pháp, là phần thứ hai, giải thích riêng. Có bốn: Một là lìa nhiễm; hai là tu điều lành; ba là lìa nghiệp; bốn là tu điều lành. Phần một lại có bốn. Đây là phần một, lìa nhân duyên nhiễm. Không sinh dục, sân, hại, giác tức là nêu khắp những lời quá nặng bất tận. Giác là tầm. Có thuyết chép: Chưa đối cảnh giới mà dự khởi ý nghĩ tà thì gọi là giác. Đối duyên sinh tâm thì gọi là tưởng. Không sinh ba giác là lìa thỉ, chẳng khởi ba tưởng là lìa chung, là không đúng. Ngay khi đối cảnh giới mà không sinh ba giác, không có lý do khác. Nay tức nhân của ba giác như chấp ba tưởng lấy giới hạn của cảnh mới sinh dục v.v... thì không tham danh lợi là không sinh dục giác, chẳng quấy não chúng sinh là không sinh sân giác, chẳng tổn hại mạng chúng sanh là không sinh hại giác. Ba giác chẳng sinh thì sẽ dứt ba tưởng, cũng gồm

nhân bên trong đã lìa, duyên bên ngoài không dứt. Cho nên nói không đắm sắc,... kinh nói Nhẫn lực thành tựu cho đến ít muốn biết đủ, đây là phần thứ hai, nói tu đối trị. Nhẫn lực, tức là yên chịu khổ chịu oán hại mà quán xét pháp nhẫn. Vì nhẫn lực này có công năng nhẫn chịu tổn não. Cho nên lìa ba giác, ba tưởng, ít dục là lợi ở đời sau, tri túc là lợi ở hiện tiền, nên không mê đắm sắc.

Không nhiễm nhuế si, đây là phần thứ ba, chính là phiền não, nhiễm là tham.

Tam muội thường vắng lặng, trí tuệ vô ngại, là phần thứ tư, nói chánh tu đối trị. Tam muội thường vắng lặng là định sâu. Trí tuệ vô ngại là trí cao quý.

Không có luống dối cho đến ý trước nương hỏi, đây là phần thứ hai, lợi tha lìa nhiễm. Không tâm dối nịnh tức là lìa lỗi của ý. Vẻ mặt vui vẻ là lìa lỗi thân. Ái ngữ trước hỏi là lìa lỗi của miệng. Có thuyết chép: ý trước nương hỏi là ý nghiệp, là không phải vậy. Tuy nói ý trước mà liền thưa hỏi.

Mạnh mẽ tinh tấn cho đến trí tuệ lợi ích chúng sinh, là phần thứ hai tu lời nói. Có ba: Một là tu không ngơi nghỉ. Mạnh mẽ tinh tấn tức là từ đầu tinh tấn thệ không sợ địch. Cầu pháp thanh bạch tức là phần thứ ba, không tinh tấn tu không thôi, tức là tu tự lợi. Trí Tuệ lợi ích chúng sinh tức là tu lợi tha.

Cung kính Tam bảo cho đến công đức thành tựu, là phần thứ hai tu cung kính - cung kính Tam bảo là phước phương tiện, kính thờ thầy tổ là trí phương tiện. Dùng Đại trang nghiêm tức là hai thứ phước trí trang nghiêm đã thành tựu, các hạnh thánh bố thí đầy đủ. Dùng chỗ tu của mình mà lợi ích chúng sinh nên khiến công đức thành tựu.

Trụ không, vô tướng cho đến quán pháp như hóa, là phần thứ ba thực hành thành tựu chứng tu. Có thuyết chép: Trụ trong tham, sân, si là ý nghiệp không điều phục. Nay trụ Không, Vô tướng, Vô nguyện nên điều được phục ý nghiệp. Tham là da nên điều phục bằng vào không . Sân là thịt nên điều phục bằng vô nguyện. Si là tim nên vô tướng mà điều phục. Trong các pháp tướng đều không có lý này, thì ai phải nhọc chê. Cho nên nay ngã pháp thật chẳng nên nói không. Giả tướng cũng không, nên nói vô tướng. Trong hai thứ này chẳng có mong cầu nên nói vô nguyện. Có thuyết chép: Trong ba thứ này không có quả để làm cho nên nói không. Không có làm, không có nhân để sinh nên nói không khởi, đây e không đúng. Vì làm đã có tác dụng há chẳng gọi là nhân, khởi cũng sinh khởi, có thể gọi làquả. Cho nên nay ngay nơi nhân không

có thật dụng nên nói không làm (vô tác). Như kinh Duy-ma chép: Tuy làm nhưng vô tác. Quả không có thể chân thật nên nói không khởi. Tức kinh ấy nói tuy làm mà không khởi. Đã không thể dụng chân thật nên xem như hóa. Tóm lại, không làm không khởi nên chẳng thật có, quán pháp như hóa nên chẳng phải không, chẳng phải không chẳng phải có tức là Lý Trung Đạo, gọi là chứng hội.

Lìa bỏ lời nói thô ác cho đến kia đây đều hại, là phần thứ ba nói lìa nghiệp ác. Có hai: Một là lìa lỗi. Lìa lời thô ác là lìa lỗi khẩu nghiệp, hại mình hại người. Kia đây cùng hại là lìa lỗi thân nghiệp. Bỉ là người khác.

Tu tập lời nói lành cho đến nhân ngã đều được lợi, đây là nói nhiếp điều lành. Tu lời nói lành thì lìa bỏ lời nói thô ác. Tu ba lợi nên lìa ba hại.

Bỏ nước, quên ngôi vua, dạy cho người làm, đây là phần thứ tư nói tu điều lành. Tự mình có chỗ bỏ chỗ tu cũng khiến người khác có chỗ bỏ, chỗ tu.

Vô ương số kiếp chứa nhóm nhiều công đức, là phần thứ ba lại kết.

Hễ sinh chỗ nào cho đến Đạo chánh chân, là phần thứ hai, khen quả.

Có ba: Một là khen báo công đức. Có ba: Một là nêu chung.

Hoặc làm Trưởng giả cho đến tất cả các Đức Phật, đây là kế khen riêng. Có thuyết chép: Trưởng giả tức là Tùy loại sinh, Sát-đế-lị... là tối thắng sinh, sáu tầng trời cõi Dục là tăng thượng sinh, không đúng, vì Trưởng giả cũng nên thắng sinh, các vị trời cũng đâu chẳng phải thắng sinh.

Công đức như thế chẳng thể xưng kể, là kết khen.

Hơi thở thơm sạch cho đến tướng tốt khác lạ, là phần thứ hai khen y báo chánh báo, có hai: Một là khen Chánh báo cao quý.

Tay thường sinh ra cho đến vượt hơn trời, người; là khen y báo.

Đối với tất cả pháp được tự tại, đây là phần thứ ba khen quả trí đức cao quý.

A-nan bạch Phật cho đến thành Phật hiện tại, là phần thứ hai, nói quả đã thành, tức quả của thân và cõi do thệ nguyện mà thành. Có hai: Một là lược nói chỗ thành; hai là nói rộng chỗ thành. Phần một lại có bốn: Một là luận Phật đã thành, tức chủ đức thành. Cho nên luận chép: Chánh giác A-di-đà Pháp Vương khéo trụ trì. Tây phương cách đây cho đến gọi là An Lạc, là phần thứ hai, nêu cõi đã biến đổi. Ngài Bạch

Diên và Chi Khiêm đều chép: Cõi nước ở trên là Tu-ma-đề, chính là ở phương Tây, cách đây ngàn ức muôn núi Tu-di cõi Phật. Mà nay nói cách đây mười muôn ức cõi, Nhân trái nhau như trước đã giải thích.

A-nan lại hỏi cho đến trải qua mười kiếp, là phần thứ ba, nói thành Phật đã lâu. Kinh của Chi Khiêm chép: Thành Phật đến nay đã mười tiểu kiếp, ý giống kinh này. Còn ngài Bạch Diên nói thành Phật đến nay đã mười tám kiếp là bởi chữ tiểu thiếu nét giữa.

Cõi nước Phật ấy cho đến cũng như báu trời thứ sáu, là phần thứ tư, nói nước ấy đẹp đẽ. Có hai: Một là nói cõi nước trang nghiêm. Trước thành Phật tức là ứng với nguyện thân Phật, cõi cõi này thanh tịnh, tức ứng với nguyện cõi Phật. Nghĩa là đức chủng chủng sự thành tựu, nên luận chép: Đủ các châu báu, tánh đầy đủ trang nghiêm. Khôi là lớn, hách là đỏ. Trang nghiêm giới hạn tức đức hình tướng thành tựu, nên luận nói ánh sáng sạch đầy đủ như gương chứa ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Ánh sáng đỏ rực sáng tức là đức diệu sắc thành tựu. Nên luận nói; không dơ bẩn sáng sạch chiếu sáng khắp thế gian - Thanh tịnh tức đức thanh tịnh thành tựu nên luận chép: xem tướng thế giới ấy, đạo hơn cả ba cõi. Trang nghiêm, tức đức trang nghiêm thành tựu. Đó gọi là thủy, địa, không đều trang nghiêm. Như báu trời thứ sáu, tức là đem vật báu trời hơn gấp mấy lần của người để nói báu ở Tịnh độ hơn thế gian mà thôi. Lại cõi nước ấy cho đến thường hòa nhã thích hợp, đây là nói cõi trang nghiêm không nhơ uế. Có hai: Một là nêu chung các thứ không có, tức đức vô nạn thành tựu. Nên luận chép: lìa hẳn não thân tâm, hưởng vui thường vô gián.

Khi ấy A-nan cho đến nương đâu mà ở, là nói về lý do không có. Có năm: Một là hỏi.

Phật bảo A-nan cho đến nương đâu mà ở, là phần thứ hai, Phật hỏi lại.

A-nan bạch Phật cho đến chẳng thể suy nghĩ bàn luận, là phần thứ ba, A-nan đáp:

Phật bảo A-nan cho đến nên như thế, là phần thứ tư, Phật trình bày thành tựu, tức chỗ cầu đức mãn đã thành, nên luận chép: Điều nguyện của chúng sinh, tất cả đều trọn đủ.

A-nan bạch Phật cho đến nên hỏi nghĩa này, là phần thứ năm nói ý hỏi. Mặt trời, mặt trăng cũng có là như Giác kinh nói: Mặt trời mặt trăng, các sao đều trụ trên hư không, cũng không vận hành qua lại, cũng không có ánh sáng. Bởi tuy không có chỗ cho Tu-di qua lại cho nên có mà thôi, y cứ vào đó mà biết cõi ấy trời, người, khoảng không và mặt

đất đều khác nhau, các nhà có khác giải thích khác nhau, chỉ luống nói suông.

Phật bảo A-nan cho đến một cõi nước Phật, là phần thứ hai, nói rộng sự thành tựu. Nên đối nguyện trước mà nêu riêng sự thành tựu chỉ e rườm lời, lược bày quả cao quý. Có bốn: Một là khen quả thân Phật, tức nguyện báo thân Phật; hai là nói quyến thuộc, tức nguyện báo Bồ-tát Thanh văn; ba là khen cõi Phật nhiệm mầu, tức là quả cầu Tịnh độ; bốn là bày chỗ làm, là quả của nguyện nhiếp sinh. Phần một lại có hai: Một là khen riêng; hai là kết khen. Phần một lại có ba: Một là khen ánh sáng nhiệm mầu; hai là Nói tuổi thọ dài lâu. Phần một lại có bốn: Một là Đức Thích-ca tự khen. Có hai: Một là đối kém khen hơn, tức là nguyện quả báo ánh sáng không gì hơn được.

Cho nên Phật Vô Lượng Thọ cho đến Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang là kết khen hiển bày cao quý. Có thuyết chép: Vì dài nên là vô lượng, vì rộng nên là vô biên, vì tự tại nên vô ngại. Vì các thứ khác không đối lại được nên là vô đối, vì hơn các sáng khác nên là Diêm vương, vì lìa cấu nên là thanh tịnh, vì thấy tâm vui vẻ nên là vui mừng, vì đối cảnh khéo chiếu nên là trí tuệ, vì chiếu vật không thôi nên là không đứt quãng, vì hơn tưởng thế giới nên là khó nghĩ, vì dứt nói tưởng nên là vô xứng, vì vượt hơn các sắc ở đời nên là siêu nhật nguyệt. Tuy có giải thích này nhưng không sáng riêng, cũng không trịnh trọng. Cho nên nay tức ánh sáng Phật không thể tính đếm nên là vô lượng, không duyên nào chẳng chiếu nên là vô biên, không có nhân pháp nào làm chướng ngại được nên là vô ngại, các Bồ-tát không bằng được nên là vô đối, sáng suốt tự tại không gì trên nên là Diêm vương. Từ gốc lành vô tham của Phật mà hiện, cũng dứt trừ hết tâm tham đắm của chúng sinh nên là thanh tịnh. Từ gốc lành không sân của Phật mà sinh có công năng dứt bỏ tức giận lo lắng của chúng sinh nên gọi là hoan hỷ Quang. Từ gốc lành không si, của Phật sinh khởi, lại dứt trừ tâm vô minh phẩm của chúng sinh, nên gọi là trí tuệ. Thường Quang của Phật luôn soi chiếu làm lợi ích, nên gọi là bất đoạn. Ánh sáng ấy người nhị thừa không lường biết được nên gọi là Nan tư. Cũng chẳng phải các thừa khác có khả năng nói được nên gọi là vô xưng. Ngày đêm thường soi chiếu không đồng với hai vầng sáng ở Ta-bà nên là Siêu Nhật Nguyệt. Nói tóm lại tức là Thân trang nghiêm. Nên luận nói tướng đẹp có ánh sáng phát ra xa một lầm, sắc tượng vượt hơn chúng sinh.

Có chúng sinh cho đến đều được giải thoát, là phần thứ hai, nói người thấy được lợi ích, ba cấu dứt hết, tức trừ chướng lợi thân, ý vui

mừng, tức là lợi sinh điều lành, khổ được ngưng nghỉ, tức là lợi ích cứu khổ, đều được giải thoát tức lợi ích được vui, đều được ánh sáng chạm thân là nguyện thân tâm khoan khoái mà được như thế.

Phật Vô Lượng Thọ cho đến cũng giống như thế, đây là phần thứ ba, các Thánh cùng khen, tức vô lượng các Đức Phật đều khen ngợi nguyện xưng danh. Nếu có chúng sinh cho đến cũng như nay, là phần thứ tư, nghe ánh sáng được lợi ích, tức là nguyện báo thân lễ mừng, trời, người kính trọng được thành.

Phật bảo ta nói cho đến còn chưa hết được, là phần hai kết khen, tức chẳng luống dối làm trụ trì trang nghiêm. Cho nên luận chép: Quán năng lực bản nguyện của Phật không lỗi khiến mau chóng đầy đủ công đức của biển báu lớn.

Phật bảo A-nan cho đến ông có biết chăng, là phần thứ hai, luận tuổi thọ thành. Có hai: Một là nêu tuổi thọ dài lâu.

Dù mười phương cho đến biết được hạn cực, là nói việc hiển bày sự dài lâu. Có thuyết chép: tiếng Phạm là Mặc-Diễn-Na, Hán dịch là Tĩnh Lự, xưa gọi là Thiền-na, hoặc gọi là thiền đều sai, vì gọi tắt. Tuy biết xưa là thiền, nay là Tĩnh Lự, nhưng chưa nghe chữ thiền, lại có người gọi thật đáng buồn. Nay tức là Thiền tư, là tên khác của chuyên tư (chuyên nghĩ).

Thinh văn, Bồ-tát cho đến đều biết là phần hai, nói về quyến thuộc. Có bốn: Một là nói về tuổi thọ, tức tuổi thọ của trời, người không thể so sánh biết được, nguyện ấy đã thành.

Lại Thinh văn, Bồ-tát cho đến chẳng thể xưng kể, là phần hai, nói chúng vô số, tức là nguyện Thinh văn vô biên đã thành. Luận Vãng Sinh gọi là chúng trang nghiêm, nên có bài tụng rằng: trời, người chúng chẳng động, biển trí thanh tịnh sinh.

Thần trí rỗng suốt cho đến tất cả thế giới, là phần ba, lược khen đức cao quý, tức là nguyện được Tha tâm trí, túc mạng, thuyết Nhất thiết trí, trí tuệ biện tài... đều thành.

Phật bảo A-nan cho đến Bồ-tát cũng thế, là phần thứ tư, nói rộng chúng đông nhiều. Có hai: Một là nêu chung. Hội đầu là nêu riêng nói bất tận để nói lên vô số.

Như Đại Mục-kiền-liên cho đến số nhiều ít sau đây, là giải thích riêng. Có hai: Một là đối trí khen nhiều.

Thí như biển lớn cho đến sao gọi là nhiều, là mượn việc mà hiển bày nhiều. Có ba: Một là lập dụ hỏi lại.

A-nan bạch Phật cho đến như nước biển lớn, là Phật nói về thành

tựu. Thích Vãng Sinh Luận nói hai hạng người Nhị thừa không sinh, rộng như trước đã nói, không giải thích lại.

Lại cõi nước ấy cho đến cây xà cừ, là phần thứ ba, nói về Báo độ. Có bốn: Một là cây trang nghiêm; hai là nhạc trang nghiêm; ba là cung trang nghiêm; bốn là ao trang nghiêm. Phần một lại có ba: Một là cây báu trang nghiêm; hai là cây Đạo trang nghiêm; ba là đối kém mà khen hơn. Phần một lại có hai: Một là cây báu; hai là âm nhạc. Phần một lại có ba: Một là cây thuần báu, hoặc hai báu cho đến mã não làm báu; hai là nói cây tạp báu, từng hàng đối nhau cho đến chẳng thể xưng kể, là khen chung. Khi gió mát phát ra cho đến tự nhiên hòa nhau, là phần thứ hai nói về âm nhạc. Về gió mát thì bản khác nói là gió chẳng phải của trời hay của người. Âm thì kinh thi nói cung, thương, giốc, chủy vũ hợp tiếng ngũ hành. Nay nói cung, thương là nêu lược hai thứ. Cung là thô, thương là tế, hòa là ứng, không trái mạo âm, nên nói là tự nhiên. Pháp sư Hòa vị nói năm âm thinh: Một là rõ khắp; hai là dễ hiểu; ba là không tan; bốn là không chán; năm là vui tai. Tuy có điều này nhưng chẳng phải Phật nói nên không đáng tin.

Lại Phật Vô Lượng Thọ cho đến tùy ứng mà hiện, là phần thứ hai, nói về cây Đạo tràng. Có ba: Một là thể tướng của cây Đạo, một dặm là ba trăm bước. bốn trăm muôn dặm là mười hai muôn do-tuần, ứng với nguyện Bồ-tát ít công đức thấy Đạo Tràng ở trước mà thành. Có thuyết chép: Tùy thân Phật ấy cao sáu mươi muôn na-do-tha hằng sa do-tuần là do thần lực của Phật, dẫu cây Đạo nhỏ cũng không ngại gì. Như thế các cung điện khác không cần xứng với hình thể lớn nhỏ. Nên nay kinh ấy Phật lượng đã là thân tha thọ dụng, còn cây Đạo này tức là hóa độ, nên không trái nhau. Hai mươi muôn dặm là sáu ngàn do-tuần, là không xứng với lượng ấy. Có bổn nói hai trăm muôn dặm mới đúng.

Gió nhẹ thổi từ từ cho đến không gặp nạn khổ, là nói kế phát ra tiếng lợi ích chúng sinh tức đức diệu thinh thành tựu. Luận chép: Tiếng Phạm ngộ sâu xa nhiệm mầu nghe khắp mười phương.

Mắt nhìn sắc ấy cho đến không có các nạn khổ, là nói thấy nghe được lợi. Có hai, đây là đối cảnh được lợi. Nhờ nguyện lực các căn không thiếu xưa mà được, cho nên nói sáu căn thanh tịnh, còn nói Pháp Nhẫn, sâu tức là thấu suốt tánh vô từ tướng sinh.

Này A-nan nếu cho đến do năng lực oai thần, là nói nhờ năng lực của Hậu trí mà được Nhẫn. Có hai: Một là Nhờ thần lực mà được lợi ích. Có thuyết chép: Sơ Địa, Nhị Địa, Tam Địa theo tiếng mà được ngộ. Thinh như tiếng vang. Nói âm Hưởng Nhẫn là Tứ Địa, Ngũ Địa, Lục

Địa bỏ thuyền mà về thật, nên gọi là Nhu Thuận Nhẫn. Thất Địa trở lên là bỏ tướng chứng thật, nên nói là Vô sinh Nhẫn. Nhẫn tức là Tuệ tâm an pháp, ở đây không đúng. Sơ địa trở lên đều đã chứng Thật, nên không có theo tiếng về thật khác. Nên hữu ký hữu thuyết đầu tiên ở Thập tín là theo tiếng mà ngộ giải. Kế ở Tam hiền là hàng phục nghiệp hoặc, sau là chứng thật dứt tướng, nên nói là vô sinh nhẫn. Đây cũng không đúng, vì chưa vào Thập tín nếu sinh về cõi ấy thì không được pháp Nhẫn là trái với bổn nguyện, cho nên nay tức là tìm âm thinh của cây từ gió mà có, có mà chẳng phải thật, nên được âm thinh Nhẫn. Nhu là không trái Thuận, chẳng trái không. Ngộ cảnh tánh không chẳng trái với có, mà thuận với không, nên nói Nhu Thuận Nhẫn. Thấy các pháp sinh dứt bốn trường hợp nên gọi vô sinh nhẫn. Nhờ năng lực Bổn nguyện cho đến nguyện rốt ráo, đây là nói do nguyện lực mà được lợi. Bổn nguyện tức là năng lực thệ nguyện xưa. Bồ-tát ở phương khác nghe tên mà còn được nhẫn huống chi là ở cõi mình. Cho nên nguyện không thiếu sót vì cầu đầy đủ không luống dối, vì duyên minh liễu không thể hoại, vì nguyện bền chắc sẽ toại nguyện, rốt ráo do nguyện lực này mà sinh cõi ấy đều được ba nhẫn.

Phật bảo A-nan cho đến gấp ngàn ức lần, là phần thứ ba, đối kém mà khen cao quý. Đối với tầng trời thứ sáu, là tầng trời cao quý nhất của cõi Dục.

Cũng có tự nhiên cho đến rất là bậc nhất, là phần hai nói về nhạc trang nghiêm. Nhạc ở trên hư không không từ cây gió mà có, nên nói là tự nhiên. Các cảnh tượng bày ra đều là Phật pháp, không có tiếng nào chẳng phải pháp, tất cả tiếng đều đáng yêu, cũng là tùy theo nên nói ai lượng, tức hư không trang nghiêm. Nên luận chép: Có Vô lượng thứ báu giao nhau, giăng lưới khắp hư không, các thứ chuông phát ra tiếng vang, giảng nói pháp mầu.

Lại giảng đường nhà cửa cho đến che trùm ở trên, là phần thứ ba nói về cung điện trang nghiêm - giao lộ là màn trướng, giăng màn. Tức nhà cửa rừng cây đọng nước như phủ sương, tức là Địa trang nghiêm. Luận nói cung điện lầu các nhìn thấy khắp mười phương vô ngại. Nhiều cây có ánh sáng lạ, bao quanh các hàng rào báu...

Trong ngoài hai bên cho đến đều một loạt, là phần bốn nói về ao trang nghiêm. Có hai: Một là tướng của ao, có bốn: Một là lượng của ao, tức nước trang nghiêm. Nên luận nói hoa báu ngàn muôn thứ, che đậy khắp ao suối, gió nhẹ động lá hoa, rung rinh sáng lấp lánh.

Nước tám công đức cho đến vị như ngọt cam lộ, là phần thứ hai,

nói về tướng nước thanh tịnh, tức là một trong tám tính chất, thơm sạch là tính chất thứ hai. Vị như cam lộ là tính chất thứ năm. Nếu muốn giải thích đủ thì giải như trước, nay chẳng luận thêm.

Ao vàng ròng cho đến che phủ mặt ao, là phần thứ ba, nói về ao trang nghiêm, trước là giảng đường nhà cửa, đây là ao, do điều nguyện thứ ba mươi ba mà thành. Các Bồ-tát và Thinh văn ấy cho đến chẳng chậm chẳng nhanh, là phần thứ tư, nói về vật dụng mặc tình. Tâm cấu tức là phiền não, chỉ có tuệ dứt trừ. Mà nước trừ là dùng nước làm duyên, phát nước tuệ mà trừ sạch.

Sóng lăn tăn vô lượng cho đến vui vẻ vô lượng, là phần thứ hai, khen tiếng. Có ba: Một là tùy loại nghe có khác.

Thuận theo thanh tịnh cho đến đạo thực hành, là phần thứ hai, nghe những tiếng ấy rồi thì tu việc lành. Nghĩa chân thật tức là Niết-bàn. Pháp Bất cộng, tức là Bồ-đề. Đạo thực hành tức là nhân quả. Không có ba đường cho đến gọi là An Lạc, là phần thứ ba, nói chỉ có vui.

Này A-nan, Đức Phật ấy cho đến thần thông công đức, là phần thứ tư, nói thuộc về nguyện nào, có hai: Một là báo sinh cao quý, tức là nguyện lực nhiếp phương khác đã thành; hai là diệu báo của trụ, tức là nguyện nhiếp cõi mình đã thành. Phần một lại có hai: Một là là Chánh báo nhiệm mầu. Sắc thân là nguyện báo thân vàng ròng. Diệu ý là nói nguyện Nhất thiết trí đã thành. Thần thông, tức là quả nguyện cúng dường Phật phương khác. Công đức tức là các nguyện có kết quả về thọ trì, phúng tụng, phạm hạnh, tổng trì, Tam-muội...

Cung điện nơi ở cho đến đạo Niết-bàn, là nói y báo tốt đẹp, tức nguyện muôn vật đẹp đẽ, y phục tùy ý nghĩ liền có... đã thành. Bạch Diên và Chi Khiêm đều nói Phật A-di-đà và các Bồ-tát, A-la-hán khi muốn ăn thì tự nhiên có thức ăn ngon ngọt, mà ở đây không có là do lược bỏ. Chỉ nói thấy sắc, nghe hương, tức là biết cõi ấy chỉ ngửi mùi mà không cần ăn nuốt. Có thuyết chép: Sắc không lìa ăn cho nên nói thấy sắc thể tức ba trần là không đúng. Đã chẳng thọ dụng thì làm sao vị xúc chạm thức ăn mà gọi là ăn. Kế là gần đấy, đã không có nhân khổ thì vui như lậu hết, là quả báo của nguyện.

Các Thinh văn ấy cho đến là thể vô cực, là phần hai, nói người ở cũ có quả báo cao quý. Có hai: Một là Chánh báo cao quý; hai là y báo cao quý. Phần một lại có hai: Một là nói thẳng báo cao quý cùng một loại, tức là quả báo của nguyện thứ tư. Hư vô vô cực là không có chướng, là ít có, như thứ lớp tức là quả báo của nguyện lực Na-la-diên. Có thuyết chép: Không phải trời, không phải người. Sinh về nước ấy

tuy là phàm phu nhưng không phải cõi trời, cõi người. Nếu cõi người thì phải có bốn thiên hạ. Việt Đơn chép: Nếu không phải bốn thiên hạ, thì ngoài bốn châu có người riêng ư? Nếu có Bắc Châu thì có trời Trường Thọ. Cho nên trong Tịnh độ sẽ có sự gạn hỏi. Do đây mà Tịnh độ không phải cõi trời, cõi người, không phải ba cõi. Tức Trí luận chép: vì không có dục, vì ở đấy, vì có sắc như thứ lớp không phải dục sắc. Đây e không đúng. Do bổn thệ chỉ nói về ba đường mà không nói đường lành. Nếu không phải đường lành thì phải nói có năm đường. Lại nếu không phải Phật mà không phải ba cõi thì tức trái. Kinh nói ngoài ba cõi có chúng sinh thì không phải bảy Đức Phật nói. Mà Trí luận nói chẳng phải ba cõi, hơn nữa để phân biệt với cõi uế, nên nghĩa cũng không lỗi. Tuy có trời, người, nhưng trời, người không khác, chỉ theo nghiệp cõi uế mà phân biệt trời, người, cho nên nói vì thuận với các phương khác mà có tên trời, người thôi.

Do đây mà các vị trời đều ở trên hư không. Ngài Bạch Diên nói một là trời Tứ Thiên vương, hai là trời Đao-lợi đều tự nhiên ở trên hư không, không có nhân sở y.

Phật bảo A-nan cho đến đâu thể giống, là nói mượn việc mà hiển bày sự cao quý. Có năm: Một là so sánh người nghèo với vua, có ba, đây là mượn việc mà hỏi lại.

A-nan bạch Phật cho đến nhân được như thế, đây là kế A-nan đáp là hơn. Để là rất, Tư hạ là thấp hèn, đãi là gần, tọa là tội. Hộ là phước. Tu cực là rất mệt mỏi v.v...

Phật bảo A-nan, ông nói đúng, là nói sau đó Phật nói thành tựu.

Kể như Đế Vương cho đến bên Đế vương, là phần thứ hai, so sánh vua với Luân Vương.

Vua Chuyển luân cho đến gấp ức lần, là phần thứ ba, so sánh Luân Vương với Đế-thích.

Nếu khiến cho Thiên-đế cho đến không cùng loại, là phần thứ tư, so sánh Đế-thích với Ma Vương.

Nếu như Thiên Vương tầng trời thứ sáu cho đến gấp nhiều lần không thể kể hết, là phần thứ năm, so sánh Ma Vương với chúng ở Tây phương.

Phật bảo A-nan cho đến cao thấp lớn nhỏ, là phần thứ hai, nói về y báo nhiệm mầu. Có sáu: Một là đồ dùng gọi là hình.

Hoặc một báu cho đến theo ý nghĩ liền có, là phần hai, nói về các báu theo ý (mặc tình sử dụng).

Lại dùng các báu cho đến đạp lên mà đi, là phần ba, nói áo báu

trải đầy đất.

Vô lượng lưới báu cho đến hết sức đẹp đẽ trang nghiêm, là phần thứ tư nói lưới báu giăng đầy.

Tự nhiên gió đức cho đến sáu lần như thế, là phần thứ năm, nói về gió đức thổi vào trống. Quá nhã là hay, phương là thơm, liệt là ánh sáng, là đẹp. hai ngài Bạch Diên và Chi Khiêm nói cúng hoa Phật bốn lần, ở đây nói sáu lần cũng không hại gì.

Lại các hoa sen báu cho đến trăm ngàn ức tia sáng, là phần sáu, nói các vật báu biến hóa đầy đủ. Có hai: Một là thế giới Hoa Nghiêm.

Trong mỗi tia sáng cho đến Chánh đạo của Phật, là nói ánh sáng làm lợi ích chúng sinh, tức là cung trang nghiêm, cho nên luận nói tiếng nói Phạm của Như lai rất nhiệm mầu vang khắp mười phương.

❐

KINH VÔ LƯỢNG THỌ LIÊN NGHĨA THUẬT VĂN TÁN

QUYỂN HẠ

Phật bảo A-nan cho đến nhóm bất định, là phần thứ hai, nói nhân quả vãng sinh của chúng sinh, tức nguyện nhiếp chúng sinh mà nói về vãng sinh. Vãng sinh có bốn: Một là phàm tiểu vãng sinh; hai là Đại thánh vãng sinh; ba là nói sự hơn kém của cả hai và khuyên phàm tiểu vãng sinh; bốn là khen cõi nước ấy cao quý, khuyên Đại Thánh cầu sinh. Phần một lại có ba: Một là bày Chánh định khiến mọi người cầu sinh. Có thuyết chép: Có pháp Niết bàn gọi là nhóm Chánh định, không có pháp Niết-bàn gọi là nhóm Tà định, lìa hai thứ này gọi là nhóm Bất định, là không đúng. Lìa chủng tánh có và chủng tánh không thì ngoài ra không có nhóm chúng sinh, nên chỉ có hai thứ này. Có thuyết chép: Đường lành trở xuống gọi là Tà định, ở giai vị đường lành thì có số lui sụt, số tinh tiến gọi là Bất định. Tập chủng trở lên là phần vị không lui sụt nên gọi là Chánh định. Như Nhị thừa ngoại phàm thường bị chìm đắm nên gọi là tà định. Sáu phương tiện trước gọi là Bất định. Nhẫn pháp trở lên gọi là Chánh định. Cho nên vãng sinh về nước ấy bất luận là ba thừa đều an trụ Chánh định mà không có nhóm khác. Đây cũng không đúng. Bởi nghĩa ba nhóm trái với các giáo lý, nên đúng lý mà nghĩ. Đường lành trở xuống gọi là Tà định, nếu sinh về cõi nước ấy liền an trụ chánh định thì phải vượt Thập Tín mà vào Tập chủng, hông bao giờ có nghĩa này. Nếu sinh về cõi nước ấy mà không vào vị Tập chủng, thì sẽ không có lỗi này. Lại có nhóm Bất định ở cõi ấy, cho nên có thuyết chép: Theo Luận Trung Biên thì Chánh vị Tập khởi đã ở Sơ địa, cho nên Bồ-tát vãng sinh trong đây chỉ là Sơ địa trở lên, là không đúng. Nếu chỉ có Bồ-tát thì trái kinh, vì kinh nói đều có. Vậy cũng nên có nhóm Bất định. Có thuyết chép: Trụ nhóm Chánh định thì đồng với Tiểu kinh (Di-đà) tức đều là A-bệ-bạt-trí. A-bệ-bạt trí tức là không lui sụt. Nên y theo Thập giải của bổn nghiệp thì các giai vị từ tâm thứ bảy

trở lên đều thuộc về không lui sụt. Tuy có hạ vị nhưng nói theo chỗ hơn thì đều thuộc về không lui sụt. Đây cũng không đúng. Đã từ tâm thứ bảy trở lên thì gọi là không lui sụt, tức các giai vị thấp hơn chẳng phải không lui sụt, cho nên có Bất định - nay tức là các giáo khác nói ba thừa đều là cõi uế mà có ba thừa này, cho nên nếu sinh Tịnh độ thì bất luận là phàm Thánh đều chắc chắn hướng về Niết-bàn, chắc chắn hướng về hạnh lành, chắc chắn sinh về đường lành, chắc chắn thực hành sáu độ, chắc chắn được giải thoát. Cho nên chỉ có nhóm Chánh định mà không có hai nhóm kia (tức nhóm Tà định và nhóm Bất định).

Mười phương hằng sa cho đến chê bai Chánh pháp, là phần thứ hai, nêu các Đức Phật khen khiến người sinh tâm cầu sinh. Các Đức Phật nói đã cùng khen nghe tên muốn sinh thì sẽ được vãng sinh. Có thuyết nói: kinh này dựa theo nhóm Chánh định nên trừ năm tội nghịch và chê bai Chánh pháp, trong Quán kinh nói nhóm Tà định được sinh, cho nên người gây năm tội nghịch cũng được sinh, là không đúng. Nếu nói người Hạ Hạ sinh sinh về Tịnh độ thì đó không phải Chánh định. Có thuyết chép: tuy gây ra năm tội nghịch, nhưng nếu tu mười sáu pháp quán thì liền được vãng sinh, tức là ý kinh ấy. Nếu chẳng tu mười sáu pháp quán thì tuy có làm các điều lành khác cũng không được sinh. Cho nên kinh này trừ ra, cũng không đúng. Vì Hạ phẩm Hạ sinh cũng tu mười sáu pháp quán thì trái với kinh ấy. Cho nên nay văn này trước đã giải thích nên không cần phải giải thích lại. Mà mười niệm trước đây nói một niệm là quá ít hay quá nhiều cũng là thêu dệt, nên không trái nhau.

Phật bảo A-nan cho đến có ba nhóm kia, là phần ba, nói về nhân vãng sinh khiến người tu sinh. Có hai: Một là nêu chung. Có thuyết chép: ba nhóm trong đây đều sinh về cõi tha thọ dụng, không đồng với sinh chín phẩm của cõi biến hóa trong Quán kinh. Nếu không thể làm các công đức là giả thiết, cho nên mười niệm cũng là nói lời hỏi của Di-lặc là không đúng. Chữ nếu là dẫu các công đức khác cũng khiến phát tâm Bồ-đề, kinh nói nếu cũng như các lời nói khác, nên cũng là nói thật. Lại nếu mười niệm tức là không phải phàm phu niệm, thì làm sao chỉ có hai nhóm Thượng trung mà không nói là chỉ có nhóm hạ. Cho nên ở đây hợp chín nhóm kia thành ba nhóm này thì nghĩa cũng chẳng khác. Không nên hỏi gạn rằng trong kinh ấy hai phẩm Trung thượng và Trung trung đều là Sa-môn cũng thấy chân Phật, không phát đại tâm, còn Trung hạ một đời không làm Sa-môn đều không thấy Phật, không phát đại tâm mà nhóm Trung này không làm Sa-môn lại cũng hóa Phật,

nếu có phát tâm Bồ-đề thì nghĩa sẽ trái nhau. Ở nhóm Trung tự có nhiều loại, hai kinh đều nói một loại nên không trái. Nhưng nói phải phát tâm Bồ-đề là muốn nói sinh về cõi ấy phải phát tâm Bồ-đề là để phân biệt rõ với tánh chắc chắn không được sinh. Cho nên sự trái nhau của các văn đều là loại này. Có thuyết chép: Lại có khi vãng sinh mà không phải ba nhóm, nghĩa là trong văn dưới có nghi rằng người có năm trí có tâm nghi ngờ, tu các công đức cũng tin tội phước, nhưng tu ít gốc lành mà nguyện sinh cõi nước ấy, vì lòng tin bất định nên không phải sáu phẩm trước tu ít phước, cũng không phải ba phẩm sau. Do đó mà không thuộc chín phẩm. Đây cũng không đúng, hai ngài Bạch Diên và Chi Khiêm đều chép: Người nhóm Trung nghi ngờ chẳng tin, tuy sinh về cõi ấy nhưng ở trong thành năm trăm năm chẳng thấy Phật, chẳng nghe kinh, chẳng thấy Thánh, thì chẳng thể nói phàm phu nghi trí chẳng thuộc chín phẩm. Có thuyết chép: Chẳng quyết bốn nghi, tuy sinh về nước ấy mà ở biên địa là một loại riêng, không thuộc chín phẩm. Cho nên đừng vọng sinh nghi ngờ. Đây cũng không đúng. Điều hai kinh nói là nhóm Trung Hạ ở trong thành báu năm trăm năm thì như kinh này phàm phu nghi trí ở trong cung báu cũng là biên địa. Nếu không thế thì trái. Vì kinh nói ở trong nhà cửa trên mặt đất nhưng không thể tùy ý khiến to lớn như ở trên hư không, lại cách Phật A-di-đà rất xa. Có thuyết nói người nghi trí Phật tức nhóm Trung này là Trung phẩm của Quán kinh. Theo kinh của Bạch Diên và Chi Khiêm thì nói nhóm Trung là người giữ giới, bố thí, cúng dường Sa-môn, cất chùa xây tháp, sau nghi không tin. Người này lúc tin lúc không, tiếp tục kết nguyện lành mà được vãng sinh. Tuy sinh về nước ấy nhưng không được ở trước Phật Vô Lượng Thọ. Lại nói bị ở ngoài cõi Phật, trong thành báu suốt năm trăm năm không được thấy Phật nghe pháp... không phải người nghi trí Phật trong kinh của ngài Pháp Hộ. Đây cũng không phải, hai ngài Bạch Diên và Chi Khiêm cũng nói bậc Hạ ở bên thành năm trăm năm không được thấy Phật, thì làm sao nghi người Trí chỉ ở trong nhóm Trung mà không phải là nhóm Hạ. Nên nói nhóm trung người trí nghi tu nhân giống như thế, nên tuy thuộc phẩm Trung mà không phải Hạ thì cũng có thể nhóm Hạ mà chịu quả giống như Trung phẩm. Cho nên thuộc về quả nghi ngờ trí Phật, tuy giống, nhưng không thuộc nghi trí nhân. Tuy là đồng nhưng sao cho là nghi trí? Lại điều nói trong chín phẩm thì nó thuộc Trung thượng, lý ấy không đúng. Trung thượng của Quán kinh thì trong kinh này là nghi trí, hoa nở thấy Phật nghe pháp được lợi cũng đều khác nhau. Cho nên nếu nói Trung thượng tự có nhiều loại cho nên ở

đây không lỗi, thì đâu chẳng phải Trung hạ cũng có nhiều loại mà thuộc nghi trí? Cho nên nay nghi ngờ năm trí Phật thì thuộc hai phẩm Trung hạ và Hạ thượng, do đây mà hai ngài Bạch Diên và Chi Khiêm đều nói hai nhóm sau ở trong thành năm trăm năm không được thấy Phật nghe pháp thấy Thánh. Hoặc ba nhóm hoặc chín phẩm đều không rộng hẹp, đều thuộc về vãng sinh. Song ba nhóm thì làm lành là bậc Thượng, ngăn ác là bậc Trung, gây điều ác là bậc Hạ thì nghĩ rất đúng lý. ba nhóm ở đây có ba nghĩa riêng: Một là thân tâm khác nhau, tức tâm thì phát tâm Bồ-đề, chuyên niệm Di-đà, phần nhiều giống như đây, còn thân thì xuất gia là bậc Thượng, ở tục thì bậc Trung, hạ; hai là Tu nhân khác nhau, tức tu đủ các hạnh là bậc Thượng, ít phần tu phước là bậc Trung, xưng niệm danh hiệu Phật ấy mười niệm, một niệm là bậc Hạ; ba là duyên sinh khác nhau, tức Di-đà, Quán Âm chân thân đến đón rước là bậc thượng, hóa thân đến đón rước là Trung, còn mộng thấy thân Phật là bậc Hạ.

Ngài Bạch Diên nói ba nhóm có bốn nghĩa riêng: Một là khác về thân tâm, tức xuất gia và phát tâm Bồ-đề là nhóm Thượng. Ở tục mà tâm chí thành là Trung, hạ; hai là khác về tu hành, tức tu đủ các hạnh, mộng thấy các thánh là bậc Thượng, ít tu các điều lành, ngày đêm không dứt mộng thấy các thánh là bậc Trung. Chỉ dứt ái nộ, niệm Phật mười ngày mười đêm không dứt là bậc Hạ; ba là khác về thấy Phật, tức giống ba thứ này; bốn là khác về thọ quả, tức sinh vào cõi ấy thành A-Duy-việt, ở nhà cửa trên hư không, cách Phật cũng gần là bậc Thượng. Còn ngưng ở thành báu giữa đường, nhà cửa ở trên mặt đất, cách Phật khá xa là bậc Trung, bậc hạ.

Kinh của ngài Chi Khiêm có nhiều điểm giống nhưng có khác là muốn sinh về nước ấy phải treo nhiều cờ phướn, lọng báu, vải mầu, cất chùa xây tháp, cúng dường Sa-môn, phải dứt ái nộ, trai giới thanh tịnh, một lòng niệm Phật mười ngày không dứt chỉ là bậc Hạ mà thôi.

So sánh hai kinh ấy với kinh ngài Pháp Hộ thì bậc Thượng tuy giống nhưng Trung Hạ thì khác. hai phẩm ấy còn nghi tâm, chưa phát đạo ý. Trong đây hai nhóm này đều phát đạo ý tin quyết định - Sở dĩ có khác nhau là vì bản chữ Phạm tuy có đủ, nhưng Bạch Diên và Chi Khiêm chỉ dịch và nghi tin là vãng sinh, còn ngài Pháp Hộ chỉ dịch tịnh tín tu nhân, sau mới bày lỗi nghi của người trí. Cho nên lời tuy trái nhau nhưng lý không khác. Muốn giải thích sự khác nhau của ba nhóm hạnh vị thì giải thích như trước, ở đây không nói lại.

Nhóm thượng ấy cho đến nguyện sinh về nước ấy, là giải thích riêng. Ở đây có ba: Một là giải thích bậc Thượng, có hai: Một là Chánh

giải thích. Có bốn: Một là xưa có tu nhân.

Các chúng sinh ấy cho đến hiện trước người ấy, là phần hai, nói chết có tướng hiện.

Liền theo Đức Phật ấy vãng sinh về nước ấy, là phần ba, có theo Phật.

Liền ở bảy báu cho đến thần thông tự tại, là phần thứ tư nói sinh có được lợi ích. Có thuyết chép: Ba nhóm như thứ lớp, tức trong chín phẩm thì có thượng trung, trung thượng, hạ hạ cho nên kinh ấy nói chỉ trong bảy ngày được không lui sụt, là không đúng. Có thuyết chép: Đây nói trụ không lui sụt, tức Sơ địa trở lên là địa vị không lui sụt - Quán kinh nói ngộ Vô sinh nhẫn được thông trăm pháp đều là Sơ địa. Đây cũng không đúng. Trong kinh ấy nói sinh được không lui sụt tức là Sơ địa. Cho nên nay tức Thượng phẩm tam sinh tuy có nhanh chậm, nhưng đều vào Thập tín mà được vô sinh nhẫn, ngộ trăm minh môn, nên gọi là trụ không lui sụt.

Cho nên A-nan cho đến nguyện sinh về nước ấy, là kết thúc khuyến khích.

Phật bảo A-nan cho đến nguyện sinh về nước ấy, là phần hai, giải thích bậc Trung. Có hai: Một là nêu chung.

Tuy chẳng làm được cho đến nguyện sinh về nước ấy, là giải thích riêng. Có bốn: Một là xưa có tu nhân.

Người ấy khi qua đời cho đến hiện ra trước người ấy, là thứ hai, nói chết có tướng hiện.

Liền theo Hóa Phật mà vãng sinh về nước ấy, là phần ba có chỗ đến.

Trụ không lui sụt cho đến như bậc Thượng, là phần thứ tư, nói sinh được lợi. Theo Quán kinh thì bậc Thượng, Trung, Hạ đều nói có Di-đà tự hiện ra trước người ấy mà chẳng nói là chân thân hay hóa thân, văn đã hết lý.

Phật bảo A-nan cho đến muốn sinh về nước ấy, là phần thứ ba, giải thích bậc Hạ. Có hai: Một là nêu chung.

Nếu không thể cho đến nguyện sinh về nước ấy, là giải thích riêng. Có ba: Một là xưa có tu nhân. Phải phát tâm Bồ-đề, tức là phân biệt với Định tánh không bao giờ hướng về Đại thừa, nên không trái với văn Quán kinh.

Người này khi sắp qua đời mộng thấy Phật ấy là phần hai, nói chết có tướng hiện.

Cũng được vãng sinh cho đến như bậc Trung, là phần thứ ba nói

về sinh được lợi , phối hợp riêng chín phẩm ấy để giải thích, thì e phiền nhọc, nên không chép đủ.

Phật bảo A-nan cho đến khen ngợi việc ấy, thứ hai là nói Đại Bồ tát vãng sinh. Có hai: Một là lược nêu; hai là rộng tụng. Phần một lại có hai: Một là các Đức Phật cùng khen.

Đông phương Hằng sa cho đến cũng giống như thế, là các thánh cao quý cùng sinh. Nói chung, là muốn giúp cho kẻ phàm tiểu thêm ý muốn sinh nên nói nước ấy cao quý.

Lúc ấy, Đức Thế tôn nói tụng rằng, là phần hai rộng tụng. Có hai: Một là tỏa văn.

Các cõi nước Phật ở phương Đông cho đến đến hầu Vô Lượng Giác, là Chánh tụng. Có hai: Một là khen Thánh cao quý cùng sinh, tức bài tụng thứ mười lăm; hai là Tụng các Đức Phật đều khen, tức bài tụng thứ mười lăm. Phần một lại có có ba: Một là Thánh cao quý đều sinh, lại có hai: Một là tụng phương Đông vãng sinh. Cận là hầu, các quan gặp vua gọi là cận (hầu).

Bốn duy Nam, Tây, Bắc cho đến đến hầu Vô Lượng Giác, đây là nói các phương khác vãng sinh.

Tất cả các Bồ-tát cho đến cúng dường Vô Lượng Giác, là phần hai, nói cung kính tu phước. Có ba: Một là ngoại sự cúng dường.

Thấu suốt thần thông tuệ cho đến đảnh lễ Đấng Vô Thượng; hai là nói nội nghiệp cúng dường. Cứu là rốt ráo, Đạt là rỗng suốt, đứng bên cạnh nhìn gọi là Du, cùng nguồn gọi là nhập. Đi vào pháp sâu xa là người trí vào sâu. Thông là đi thông qua, tức là có cả thông và trí. Vì phước hạnh tròn đủ cho nên có công đức. Tuệ Hạnh khác lạ sâu mầu nên trí tuệ không ai sánh bằng. Phước là tuệ tư, tuệ là phước đạo, tức là phước trí đều có. Có thuyết chép: Cả hai thứ này đều là khen tự đức của Phật, là không đúng. Thông là phương pháp hay để hóa độ chúng sinh, nên đó nói trí là gốc của thông, thông là dụng của trí. Cũng không đúng. Thông đã là trí của thế tục thì phải có thể dụng. Còn mặt trời tuệ là từ dụ mà gọi tên. ba thứ hoặc, nghiệp, khổ có công năng che lấp chân không và mặt trời, mặt trăng trí tuệ, đồng như mây che mặt trời, mặt trăng trên hư không nên nói là mây sinh tử. Trí Phật là đạt chân, có công năng dứt trừ chướng hoặc, nghiệp, khổ của mình và người nên nói mặt trời trí tuệ, khiến mọi người hiểu biết nên gọi là chiếu thế gian.

Thấy cõi trang nghiêm thanh tịnh ấy cho đến nguyện nước tôi cũng thế, thứ ba, là thấy cõi mà ham cầu. Tâm vô lượng là bốn tâm vô lượng.

Đúng lúc Vô Lượng Tôn cho đến ba vòng rồi vào đảnh, là bài tụng thứ ba, nói về nghe pháp sinh trí. Có bốn: Một là hiện tướng phát khởi. Chiếu khắp, cứu giúp không hai, nhiễu thân là nhóm họp đức tròn đầy, cho nên nhiễu ba vòng chắc chắn gồm hai đại sĩ - vào đảnh là vào chỗ tôn quý nhất trong ba chỗ tôn quý.

Tất cả chúng trời, người, đều hớn hở vui mừng, là thứ hai, chúng nhìn thấy đều vui mừng.

Đại sĩ Quán Thế Âm cho đến đúng thế xin nói ý, là phần thứ ba, nói Quán Âm thỉnh nói.

Tiếng Phạm như sấm gầm cho đến nay nói nhân giả hãy lắng nghe, là phần thứ tư, nói Như lai đáp lời mời. Có hai: Một là là lược nêu và hứa nói. Tiếng Phạm là nêu chung. Tám âm là khen riêng. Như kinh Phạm-Ma Dụ chép: Một là tiếng hay nhất, tiếng êm dịu; hai là tiếng dễ hiểu, tiếng nói luận rõ ràng; ba là tiếng điều hòa, lớn nhỏ vừa chừng; bốn là tiếng êm ái nhẹ nhàng; năm là tiếng không lầm lỗi; sáu là tiếng chẳng phải tiếng nữ, tiếng trầm ấm rõ ràng; bảy là tiếng Tôn tuệ, tức nói có oai; tám là tiếng sâu xa, tiếng nghe xa. Dùng diệu âm này mà đáp Quán Âm nên nói tiếng hòa diệu.

Chánh sĩ mười phương đến cho đến được thọ ký sẽ thành Phật, là phần thứ ba, theo trí hạnh được thọ ký thành Phật.

Thông đạt các pháp tánh cho đến sẽ thành cõi như thế, là phần thứ tư, nêu Trí nguyện được thọ ký thành cõi. Trí pháp như mộng, chớp,... tức là Đế Trí thế tục, thông suốt pháp tánh không, tức là Đế trí thắng nghĩa.

Các Đức Phật bảo Bồ-tát cho đến mau được chỗ thanh tịnh, là phần thứ hai, hai bài tụng nói các Đức Phật khen ngợi. Có hai: Một là Bài tụng nói các Đức Phật khác khen ngợi, tức năm bài tụng, bài tụng sau nói Đức Thích-ca tự khen, tức bài tụng thứ mười. Phần một lại có bốn: Một là khen nghe pháp được độ.

Đến cõi nước trang Nghiêm thanh tịnh ấy cho đến thọ ký thành Đẳng Chánh Giác, là phần thứ hai, khen đắc thông thành Chánh Giác, tức trước thọ ký cho Bồ-tát.

Năng lực bổn nguyện của Phật, tự được không lui sụt, là phần thứ ba khen nghe tên được không lui sụt, tức trước trụ vào nhóm Chánh định.

Bồ-tát khởi Chí nguyện cho đến lại đến nước An dưỡng, là phần thứ tư khen được nguyện cúng Phật. Nguyện được độ như cõi nước Di-đà nên nói nước không khác, tức là nguyện cầu Tịnh độ. Nguyện khi

thành Phật thì đức danh vang xa nên nói danh hiển bày mười phương, tức nguyện cầu thân Phật.

Nếu người không gốc lành, mà được nghe kinh này, là phần thứ hai Đức Thích-ca tự khen. Có ba: Một là khen kinh khó tin; hai là trí Phật khó nghĩ; ba là khuyên khiến phát tâm. Phần một lại có hai: Một là nói khéo nghe, khen kinh nhiệm mầu.

Lại từng thấy Thế tôn cho đến ưa nghe giáo như thế, là nói có người ác chẳng tin nghe để khen kinh sâu nặng. Khen nhiệm mầu; là khiến người bỏ ác tu lành. Khen sâu nặng là khiến bỏ chê bai, sinh tin ưa.

Thinh văn hoặc Bồ-tát cho đến chỉ có Phật biết rõ, là thứ hai nói trí Phật khó suy nghĩ bàn luận. Có hai: Một là Đối với trí Nhị thừa mà khen chỉ có Phật biết rõ.

Nếu tất cả người cho đến như thế rất thanh tịnh, là đối với các Thánh trí mà khen trí sâu xa thanh tịnh, được Đạo là hạnh cao quý. Đạt không là hiểu sâu. Ức kiếp là thời gian lâu - Cùng lực là nói cùng cực vô biên, khắp mười phương - Vô tế là cùng ba cõi, thanh tịnh là chướng hết. Rốt ráo thanh tịnh đạo quả, nên khen khó suy nghĩ bàn luận.

Tuổi thọ rất khó được cho đến, nếu nghe siêng năng cầu, là phần thứ ba khen khiến cầu nguyện. Có ba: Một là khuyên nghe siêng cầu. Đã lìa ba nạn chẳng chịu luống qua. Cho nên tuổi thọ là nương Phật làm duyên tốt, tin tức là hạnh gốc nên nói riêng.

Nghe pháp hay chẳng quên cho đến cho nên phải phát ý, là kế chánh khuyên phát tâm, tức chẳng quên lời Di-đà nói, cũng thấy Phật ấy mà sinh tâm kính trọng, rất vui mừng. Hạnh thuận theo Thích-ca, được Phật Thích-ca che chở nên nói bạn lành của ta.

Nếu lửa đầy thế giới cho đến rộng độ dòng sinh tử, là thứ ba khuyên tâm không lui sụt.

Phật bảo A-nan cho đến tất cả chúng sinh, là phần ba, khen chê được mất để khuyên phàm tiểu - có ba: Một là khen cõi ấy tốt đẹp khiến người ham cầu; hai là nói cõi này uế ác khiến người chán bỏ; ba là cùng nêu hơn kém khiến có tu bỏ. Phần một lại có hai: Một là khen rộng sự vui cao quý; hai là khuyên khiến vãng sinh. Phần một lại có tám: Một là khen tuổi thọ dài lâu - một đời là đời rốt sau trong năm đời, sinh quyền thật bất định. Thật tức là đối với Trí Ma-hê-thủ-la mà sinh quyền cũng có hai thứ khác nhau. Nếu ở cõi uế thì sinh ở Diêm-phù-Đề gọi là một đời. Nếu sinh Tịnh độ tức một đời thành Phật gọi là một đời. Nay muốn phân biệt thật, nên gọi là Bổ xứ, nếu có nghi thì nói Bồ-tát ở cõi ấy.

Nếu đều Bổ xứ thì chẳng cần du hóa. Cho nên giải thích là trừ có bổn nguyện, đều không lui sụt nửa chừng.

Này A-nan, cõi nước ấy cho đến thế giới Đại thiên, là phần thứ hai nói ánh sáng đặc biệt lạ lùng. Có hai: Một là nêu ánh sáng khác nhau. Ngọc Thiên nói một tầm là tám thước. Lại nói bảy thước, đây hình như không đúng, tức đồng với nhận.

A-nan bạch Phật rằng cho đến hóa sinh về cõi ấy, đây là nói sau đó càng khó, đã nói ở cõi này tu hạnh Bồ-tát tức là biết vua Vô Tránh Niệm ở cõi này. Bảo Hải cũng thế.

Này A-nan cõi ấy có cho đến ba mươi hai tướng, là phần ba nói thân tướng đầy đủ. Vẻ đẹp bất định nên không nói.

Trí tuệ đầy đủ cho đến vô sinh pháp nhẫn, đây là phần tư nói trí đức tốt đẹp. Có thuyết chép: Chứng hội pháp tánh nên nói vào sâu các pháp hiểu suốt lời nhiệm mầu, nên nói biết hết chỗ sâu xa. Đây hẳn chẳng đúng. Chúng sinh sinh về nước ấy được hai trí này nên chẳng phải phàm tiểu. Nay tức nhập các pháp là ngộ sở thuyên. Sướng yếu diệu là nhàn năng thuyên. Có thuyết chép: Các căn là năm thứ tín..., là không đúng. Tín... tức là Độn căn, nay tức là sáu căn. Có thuyết chép: Hai nhẫn tức là hai nhẫn sinh, pháp, lại là nhẫn đầu trong năm nhẫn. Vô sinh nhẫn tức là nhẫn thứ tư. Đây e không đúng. Vô sinh pháp nhẫn tức là sinh pháp nhẫn, vượt trên thuận nhẫn nên nói là vô sinh, không có lý do khác. Nên nay tức là bậc trung, hạ chỉ được âm hưởng, người được Vô sinh nhẫn rất nhiều không thể tính đếm, hai nhẫn âm hưởng và nhu thuận, thuộc về thượng phẩm, không thể đếm hết người được Vô sinh nhẫn nên nói không thể đếm. Đã có lợi độn thì phải có phàm địa, nhưng không phải căn tánh lợi độn.

Lại Bồ-tát ấy cho đến như nước ta vậy, là phần thứ tư nói phản tích địa.

Phật bảo A-nan cho đến không trái, không lỗi, là phần tám nói hạnh đức đầy đủ. Có hai: Một là khen riêng; hai là kết chung. Phần một lại có bảy: Một là tu hạnh lìa lỗi. Có ba: Một là là hóa hạnh lìa lỗi, tức là thuận trí tuệ Phật Di-đà.

Ở cõi nước ấy cho đến không có tâm mê đắm, là phần thứ hai, nói tự hành không lỗi. Có hai: Một là tu tự hạnh. Có sáu: Một là tu thí hạnh. Lìa kiến nên không có tâm ngã sở, lìa ái nên không có tâm đắm nhiễm.

Tới lui đi đứng cho đến không giành, không cãi, là phần thứ hai nói tu giới hạnh. Lìa lỗi thân nên đi đứng tới lui không bị vướng mắc,

tùy ý tự tại. Lìa lỗi ý nên không đối địch, không kia không đây, Pháp sư vị chép: Thích là đi, mạc là ngừng. Nếu thế đi đồng với đi và ngừng, lìa lỗi thân. Nay luận ngữ nói trong thiên hạ không thích mạc, vậy thích là thân, mạc là sơ. Lìa lỗi miệng nên không tranh cãi giành giựt, mình người đều dứt, nên không có giành cãi.

Đối với chúng sinh cho đến lìa cái, được thanh tịnh, là phần ba, nói tu Nhẫn hạnh. Không tức giận, nên mềm mỏng dịu dàng. Không kiêu mạn nên điều phục. Sân nhuế đã không khởi thì phẫn hận cũng ngừng. Do đây cũng lìa năm cái mà thanh tịnh.

Không có chán lười cho đến thắng tâm, thâm tâm, là phần thứ tư nói tu cầu hạnh. Cầu điều lành không ngừng nên không biếng lười, không hạnh nào chẳng tu nên nói Đẳng tâm, không đặt chân xuống nên gọi là Thắng tâm, không lui sụt nên nói thâm tâm.

Định tâm, là phần năm, nói tu định hạnh, lìa các tán loạn, nên nói là Định tâm.

Tâm Ái pháp, Lạc pháp, Hỷ pháp, là phần sáu, nói tu tuệ hạnh. Có thuyết chép: Ái là dục, Lạc là tín, Hỷ là tham. Có thuyết chép: Ái là trọn thành, Lạc là khi nghe. Hỷ là khi cầu. Cả hai đều không đúng. Dục tín... tức là thí giới... các hạnh quyến thuộc, lấy chung mà hướng thỉ không khác, do đó như thứ lớp. Nay tức là Văn tuệ Ái lạc nên nói là Ái pháp tư tuệ. Đắm vị nên nói là Lạc pháp tu tuệ. Nhuận thần nên nói tâm vui (Hỷ tâm).

Tâm diệt các phiền não, lìa các đường ác, là phần thứ hai nói lìa lỗi. Có thuyết chép: Nhân hết nên diệt phiền não, quả hết nên tâm lìa đường ác, là không đúng. Quả không phải chỉ do tâm. Nên nay ngay nơi lìa hoặc là lìa phiền não, nghiệp hết nên tâm lìa đường ác.

Rốt ráo tất cả việc làm của Bồ-tát, là phần thứ ba kết chung.

Thành tựu đầy đủ vô lượng công đức, là phần hai nói thành đức đầy đủ. Có hai: Một là khen chung.

Được Thiền định sâu cho đến hiểu rõ pháp tánh, đây là khen riêng. Có hai: Một là Thành tựu tự đức; Thiền định thông minh tuệ bảy giác, là đức đã thành. Thiền là bốn Thiền, định là bốn không. Thông là sáu thông minh là ba minh, tuệ là ba tuệ. bảy giác cũng ở giai vị kiến đạo, vì tiến cầu đức của Phật mà tu tâm cầu đức Phật pháp. Đức tuy có vô lượng nhưng lược nêu có năm. Nhục nhãn và thiên nhãn đều dùng tịnh sắc làm thể. Nhục nhãn ở cõi ấy thấy chung cả các sắc ở vô số thế giới. Nên nói thấu suốt những gì nhìn thấy. Xét thật nên đều hiểu rõ. Có thuyết chép: Nhục nhãn thấy chướng nội sắc, là không đúng, vì trái

với sự trong suốt rộng rãi. Nên nay nếu xét thấy sắc tượng hiện tại thì gọi là nhục nhãn. Nếu nhục nhãn nương định mà phát thì chúng ta thấy chúng sinh chết đây sinh kia. Nên gọi là Thiên nhãn. Sự thấy biết rộng nhiều nên nói vô lượng, cũng là rộng xa nên nói vô hạn. Pháp Nhãn lấy trí làm thể nên thấy được căn dục tâm tánh của chúng sinh và các Phật pháp, nên gọi là pháp nhãn. Biết khắp ba thừa Đạo pháp khác nhau nên nói là rốt ráo các Đạo. Tuệ nhãn tức lấy không trí làm thể mà xét chiếu lý chân không nên nói thấy chân - cùng nguồn cội chân lý nên nói vượt đến bờ kia, Độ là đến. Phật nhãn tự có hai thứ chung và riêng. Riêng thì trí Nhất thiết chủng làm thể, không pháp nào chẳng chiếu soi nên nói là đầy đủ. Cũng thấy Phật tánh nên nói giác pháp tánh. Chung tức là bốn nhãn trước Phật đều có, xem cảnh đồng hết nên gọi là biết đầy đủ.

Dùng trí vô ngại giảng nói cho người nghe, là nói đức Thánh hóa tức là bốn vô ngại biện, nói pháp cho người nghe.

Quán ba cõi bình đẳng cho đến nạn phiền não, là phần ba nói tu đầy đủ. Có hai: Một là tu hành, quán ba cõi không Vô, là bỏ sinh tử hạnh dục... là cả ba cõi không có cõi nào chẳng không, nên nói là quán bình đẳng. Chí cầu Phật pháp tức là ưa thích hạnh Bồ-đề. Đủ biện tài tức là đức lợi tha, tức là bốn biện tài v.v... diệt nạn phiền não là lợi ích hóa tha.

Từ Như lai sinh cho đến hai kia đều hết, là nói tu thành. Có hai: Một là tự hạnh thành. Lại có hai: Một là giải hạnh đều thành. Có thuyết chép: Từ Như lai sinh hiểu pháp như như là lý giải khéo biết Tập Diệt. Phương tiện là giáo ấy giải thích. Nhờ Như lai giáo hóa mà sinh hiểu tất cả pháp đều tức là như, cho nên nói từ Như lai sinh hiểu pháp như như. Giáo tu lành gọi là Tập âm thinh, giáo dứt ác gọi là Diệt âm thinh. Đối với đây mà khéo hiểu khéo biết nên gọi là khéo biết phương tiện. Đây cũng bất tận, giáo giải cũng từ phương pháp sinh. Có thuyết chép: Tập tức Tập đế, ý cũng gồm khổ, Diệt tức Diệt đế, nói gồm cả Đạo. Nhân quả liên quan nhau, nên nói giáo bốn đế tức là âm thinh phương tiện. Đây cũng không đúng. Tập tuy hẳn là khổ, nhưng khổ chưa hẳn phải có Tập, Diệt khác với Đạo vô vi, chẳng thể xếp Tập Diệt vào Khổ Đạo. Cho nên nay tức từ Như lai sinh là nêu chung Bồ tát được hiểu, lý do hiều pháp như như tức nêu ngộ riêng, không phải là trí an lập chân. Khéo biết tập diệt, tức hiểu riêng luận ngộ an lập Đế. Tập Diệt là nêu nhân nhiễm mà tịnh quả nói bất tận. Thật dứt các tướng mà nói bốn đế, chỉ có giáo lập ra nên nói là âm thinh phương tiện, nhờ Thánh giáo mà khéo hiểu nên không ưa thích thế gian, thích nói Chánh luận. Có thuyết

chép: Lìa bốn lỗi của miệng nên không ham lời của thế gian, chỉ nói bốn Thánh giáo mà ưa thích chánh luận, không đúng. Tưởng thật lời Thánh thì không phải là Chánh luận, tức là giải thành tựu. Tôn sùng Phật đạo, là cầu tâm Bồ-đề. Biết pháp vắng lặng là tu hạnh đối trị, hai dư đều hết, là hạnh trừ chướng khổ. Có thuyết chép: Sinh thân là Báo dư, phiền não là phần Đoạn dư. Sơ Địa trở lên thì hết Biến dịch, hai dư sẽ hết. Có thuyết chép: hai dư phiền não và Tập đều hết. Cả hai đều không đúng. Trong bảy Địa trước thì cũng chịu phần đoạn, phiền não Dư khí gọi là dư, Tập thì không phải phiền não nên như thứ lớp. Nay sinh thân còn, Báo khổ nhân phiền não, nhân dư và quả dư đều đã hết, tức là Hạnh thành.

Nghe pháp sâu xa cho đến thường hay tu hành, là nói giải hạnh đều tu. Có thuyết chép: Đối với sâu xa mà hiểu được cho nên chẳng nghi, đối với sâu xa mà vào được nên chẳng sợ, là không đúng. Vừa vào vừa hiểu, cho nên nay tức tin được giáo sâu nên chẳng nghi, hay giải thâm nghĩa nên chẳng sợ. Tu giải là đó. Phải tu hạnh tức là tiến tu hạnh, nghe thì tu tập mà không để đứt quãng, nên nói là thường tu.

Các Đại bi ấy cho đến đều che chở, là nói hóa hạnh thành tựu. Sâu xa nhiệm mầu, là khen tâm sâu nặng. Đều che chở là khen cứu giúp khắp, là không đúng. Chỉ có bóng mát từ Bi, cũng giúp ra khỏi sinh tử, nên nói là chở.

Rốt ráo nhất thừa cho đến vào bờ kia, đây là phần thứ tư thành đức kỳ diệu. Có hai: Một là thành tựu tự đức; hai là thành tựu hóa đức. Phần một lại có hai: Một là Tu điều lành cao quý. Có ba chặp: Một là là cặp Trí đoạn: Nhất thừa, tức là Trí tuy có ba thừa nhưng rốt cục không có hai thứ kia, cho nên nói nhất thừa. Có thuyết chép: Đối với nhất thừa này gọi là cùng cực, là rốt ráo, đến quả Niết-bàn, nên đến bờ kia là không đúng. Nếu cùng cực nhất thừa đến Niết-bàn thì không phải Bồ-tát. Cho nên nay tức sự tín hiểu này tột cùng, nên gọi là rốt ráo - bờ kia tức là đoạn, đã đoạn thì trí chướng vô vị, nên nói là đến bờ kia.

Quyết xé rách lưới nghi cho đến trùm hết không gì ngoài, là nói cặp lý giáo. Hiển bày thật để trừ vọng nên nói là xé rách lưới nghi. Thân giải phát bày nên nói Tuệ do tâm sinh ra. Tâm là nghĩa trung thật, tức là Tuệ chứng lý, thấu suốt không gì sót nên nói là bao trùm không gì ngoài, tức là thấu suốt giáo giải. Có thuyết chép: biết Tuệ vô ngã không từ ngoài đến, nên Tuệ do tâm sinh ra. Biết giáo từ tâm hiện nên bao trùm không ngoài. Ở đây cũng chưa hết. Tuệ vô ngã từ Phật hóa sinh, hiện tâm trong giáo là không đúng. Chánh giáo là tánh nên không

thể nói từ tâm xuất hiện thì biết tâm là trung thật, không gì ngoài, Vô dư tức là giáo trí.

Trí tuệ như biển lớn cho đến cũng như núi Tuyết, là nói cặp Định tuệ. Tuệ sâu rộng như biển, Định cao quý như núi. Cho nên Tuệ có dụng sáng sạch hơn mặt trời mặt trăng, Định có đức cao đầy hơn núi Tuyết.

Chiếu các công đức bình đẳng, duy nhất, thanh tịnh, là nói sự cao quý của dứt trừ chướng. Có hai: Một là nêu chung. Pháp sư Vị nói dưới có hai mươi câu đều nói về tuệ. Song Tuệ chẳng lìa Định, nên nói Định tuệ lìa chướng là cao quý, không có một đức nào chẳng lìa nhiễm, cho nên nói bình đẳng, duy nhất, thanh tịnh.

Cũng như đất bằng cho đến không có nhiễm ô, là giải thích riêng. Có ba cặp: Một là cặp Sở nhân sở khởi, tức tâm khác là hai chướng sở nhân phi lý mà tác ý cấu nhiễm, như thứ lớp mà tác ý khởi trí, hoặc, chướng; hai là Năng y sở y đối, tức là phiền não chướng ngại, như thứ lớp là hai chướng hoặc và cặp Trí làm năng y sở y; ba là cặp Vô trước vô nhiễm, tức là đối với ba hữu mà mê đắm cũng là Sở trí chướng, nhiễm ô chỉ là hoặc.

Cũng như chiếc xe lớn cho đến Đại Từ..., là phần hai nói nói vè hóa đức thành tựu. Có mười ba câu lược làm sáu cặp: Một là cặp xuất phàm nhập Thánh, tức là ba câu đầu. Thừa là xe. Chúng sinh là phàm phu và Nhị thừa, chở phàm tiểu ra khỏi hai thứ tử. Nghe quyền thật mà thấm nhuần mầm giống lành; hai là cặp Tức Tà Tựu Thiện, tức hai câu kế; ba là cặp Phổ Phúc Hy Kiến tức là hai câu kế; bốn là cặp Tồi Tà Quy Chánh: tức hai câu kế, không có chứa nhóm tức là dòng thánh; năm là cặp Vô Thắng Vô Nhiễm, tức là hai câu kế. Không điều lành nào hơn được, điều phục các nhiễm; sáu là cặp Vô úy Hữu lân, tức là hai câu sau. Không tà nào đáng sợ, thương mà không ưa thích.

Dẹp bỏ tâm ganh ghét cho đến tu sáu hòa kính, là phần năm nói hạnh tu thêm tiến. Có hai: Một là tu hạnh tự phần; hai là tu hạnh thắng tiến. Phần một lại có hai: Một là tu hạnh phương tiện. Dẹp trừ tâm ganh ghét tức là phương tiện lợi tha, vì nếu có ganh ghét thì chẳng thể làm lợi ích chúng sinh. Cầu pháp không đủ tức là tự lợi phương tiện. Vì nếu có thoả mãn thì không thể tiến tu; ba là siêng tu Chánh hạnh, tức là thường Chánh hạnh, thường muốn nói rộng, tu hạnh lợi tha tâm không lười mỏi. Muốn nói rộng là nói tâm cao quý. Đánh trống pháp... là những điều nói cao quý. Chiếu sáng mặt trời trí tuệ... là sự lợi ích cao quý. Chiếu ba mặt trời trí tuệ để xua tan ngu si. Tu sáu hòa kính tức là hạnh tự lợi. Tu ba nghiệp: kiến, giới, lợi đều đồng, nên tôn kính lẫn nhau, tình không trái

khác, nên gọi là sáu hòa kính.

Thường làm pháp thí cho đến dạo các thần thông, là phần hai nói tu hạnh thắng tiến. Có ba bậc: Một là thắng tiến, mới đầu thường hành pháp thí lợi tha. Ban đầu chí mạnh không yếu, tự lợi làm đầu; hai là thắng tiến làm đèn sáng, ruộng phước trong lợi tha. Giúp cho người hiểu nên nói đèn sáng ở đời. Cũng làm cho người phát sinh điều lành nên nói ruộng phước cao quý. Dùng tuệ khai hóa nên nói Đạo sư, phước lợi chẳng khác nhau nên không sinh yêu ghét. Vui đạo không ham lo, tức tu điều lành trong tự lợi, nên nói vui Đạo. Trừ lỗi nên không sót; hai là Sau tu thắng tiến thành tựu, tức là nhổ gai ái dục, là hạnh lợi tha thành tựu, dạy khiến lìa lỗi cho nên giúp an được chúng sinh. Dạy theo điều lành nên kính đức cao quý. Diệt ba cấu thì tự hạnh thành tựu. Diệt tham sân... nên đoạn hạnh thành tựu. Dạo chơi trong thần thông nên hạnh đức thành tựu. Có thuyết chép: Ba cấu tức là phiền não nghiệp, khổ, là không đúng. Vì nghiệp khổ chưa hẳn là cấu.

Năng lực nhân, năng lực duyên cho đến các năng lực thông minh, là phần sáu nói các năng lực đầy đủ. Có ba: Đây là một tự lực đầy đủ. Có bảy cặp: Một là cặp nhân duyên. Tức năng lực nhân, năng lực duyên đời trước. Gốc lành gọi là năng lực nhân, gần gũi bạn lành mà nghe pháp gọi là năng lực duyên; hai là cặp ý nguyện, tức năng lực ý năng lực nguyện. Có thuyết chép: Tâm cầu Phật là năng lực ý, nguyện khởi làm là năng lực nguyện. Có thuyết chép: Phát tâm Bồ-đề là năng lực ý, mong cầu quả Phật là năng lực nguyện. Cả hai đều không đúng. Cầu nguyện khởi hạnh nói khác nhưng nghĩa là một. Nên phát tâm Bồ-đề tức mong cầu quả Phật. Theo thứ lớp thì nay thì đúng lý tác ý gọi là năng lực ý, cầu tâm Bồ-đề gọi là năng lực nguyện; ba là cặp chung riêng, tức năng lực phương tiện là chung. Năng lực thường, năng lực điều lành là riêng. Tu không xen hở là năng lực thường, pháp ác không xen là năng lực điều lành, hai năng lực này gia hạnh khéo léo nên gọi là năng lực phương tiện; bốn là cặp chỉ quán: Tu chỉ hạnh thành tựu nên gọi là năng lực định, quán hạnh thành tựu nên gọi là năng lực tuệ; năm là cặp văn hành, tức năng lực học rộng là tu giải, sáu độ như thí... là tu hạnh; sáu là cặp Niệm Định: Tức niệm khiển tướng là năng lực Chánh niệm, dứt loạn chứng thật là năng lực Chánh quán. Hoặc có bổn nói Chánh định chỉ quán. Pháp sư Vị giải thích rằng chỉ là định, quán là tuệ. Chánh quán là đó. bảy là cặp thông minh, năng lực thông là sáu thông, năng lực minh là ba minh.

Năng lực đúng pháp điều phục các chúng sinh, là phần hai, nói về

Hóa hạnh thành tựu.

Các năng lực như thế đầy đủ tất cả, là kết chung.

Thân sắc đẹp đẽ cho đến vô lượng các Đức Phật, là phần thứ bảy nói các đức tốt đẹp. Có bốn, đây là một tự đức tốt đẹp.

Thường được các Đức Phật cùng khen ngợi, thứ hai là nói hạnh thuận theo các Đức Phật.

Rốt ráo Bồ-tát cho đến các môn tam-muội, là thứ ba, nói giải hạnh đầy đủ, tức sáu độ là hạnh, tam-muội là giải. Có thuyết chép: Thấy các pháp sinh thì, biết chẳng diệt, thấy các pháp diệt thì biết chẳng sinh. Nên nói chẳng sinh diệt, là không đúng. Đã thấy pháp sinh thì biết có diệt, sinh là nhớ một bề về diệt. Cho nên nay tức ngã pháp là không, vì không nên vô tướng, vì vô tướng nên vô nguyện. Do đó mà không thấy có sinh diệt.

Xa lìa giai vị Thinh văn, Duyên giác, là phần thứ tư nói hạnh vượt cao hơn Nhị thừa.

Này A-nan, các Bồ-tát ấy cho đến chẳng thể cùng tận, là phần hai, kết khen.

Phật bảo Di-lặc cho đến chẳng thể kể hết, là phần thứ hai, khuyên người vãng sinh. Có hai: Một là kết nhân và cõi cao quý; hai là Chánh khuyên vãng sinh. Phần một lại có hai: Một là kết người có đức cao quý.

Lại nước ấy cho đến thanh tịnh như thế, là kết cõi vui cao quý.

Sao chẳng gắng sức làm cho đến lên Đạo vô cùng cực, là phần hai, Chánh khuyên vãng sinh. Có hai: Một là khen thẳng vãng sinh sao chẳng có gắng làm điều lành là khuyên tu nhân vãng sinh, lực là cố gắng hết sức. Trời, người, bậc thánh, cõi nước đều nhiệm mầu, há chẳng cố gắng làm lành nguyện sinh? Lại lực là nói cố gắng về Đạo. Tự nhiên là tu được lợi, nhân lành đã thành tựu nhưng không cho là được quả nên nói nghĩ tự nhiên. Chỉ nghĩ Đạo hạnh đức mà nương vào chẳng phân biệt sang hèn đều được vãng sinh, nên nói nương vào không trên dưới. Chữ niệm là đọc dài. Có thuyết nói: Là rỗng suốt, là hiểu rõ thông suốt. Không bờ mé là thật tướng, không có ba cõi để tìm. Thật tướng đã là gốc của Tịnh độ, người vãng sinh phải hiểu rõ nguồn cội, nên phải thấu suốt là không đúng. Cùng nguồn thật tướng thì phàm phu chẳng được vãng sinh Tịnh độ, chỉ phải là bậc Thánh. Nên nay được sinh về cõi ấy thì thần trí rỗng suốt không có bờ mé. Đi là bỏ, bỏ uế độ. Có thuyết chép: Năm đường ác là ba đường và phi thiên cùng người nữ. Vì người nữ là gốc đường ác. Lại văn sau nói năm điều ác tức năm đường

là không đúng. Không có chỗ nào nói đường người nữ. Cho nên năm ác là Nhân chẳng thể nói đường. Nên nay tức trời, người tuy gọi đường lành song ở Tịnh độ cũng gọi là đường ác, nên nói năm đường ác. Ở cõi uế này trước dứt bỏ kiến hoặc là nhân quả lìa ba đường. Sau mới dứt tư hoặc là dứt Nhân quả trời, người. Nếu sinh về Tịnh độ thì năm đường ác sẽ bỏ ngay, nên nói là cắt ngang. Cắt là quả tự đóng, nhân ấy được Đạo sâu rộng nên nói là không cùng tận.

Dễ đến mà không người cho đến hưởng vui vô cùng cực, là rất thương xót khen ngợi. Tu nhân liền vãng sinh cho nên dễ đến mà không người, tu nhân vãng sinh ít hiếm nên không có người tu nhân cầu sinh, không hề trái nghịch nên nước chẳng nghịch trái, tức trước dễ đến. Thói quen cũ cột trói cho nên tự nhiên bị cột trói, không đến nên tự nhiên bị cột trói, tức vãng sinh không người. Có thuyết chép: nhân mãn quả chín không cần dụng công tự nhiên vời đến, nên tự nhiên trói cột nghĩa cũng được. - Đạo đức là nhân, hưởng vui là quả. Thọ là thụ, chịu. Hỏi: Tu Tịnh độ và nhân Đâu-suất cái nào khó? Đáp: có thuyết nói Đâu-suất là cõi Tịnh độ chẳng cột trói, cho nên sinh Tịnh độ dễ hơn Đâu-suất, là không đúng. Hễ nói cõi thì đều là chỗ trôi lăn. Còn Tịnh độ Tây phương là chỗ xuất ly nên khó tu, nghiệp trôi lăn dễ làm nhân xuất ly, hẳn trái với Chánh lý. Có thuyết chép: xưa nay các bậc đạo đức tu hạnh Đâu-suất đều cho Tây phương là khó sinh nên chẳng dám tu. Nay dùng bảy nghĩa chứng minh Tây phương dễ sinh.

1. Chỉ tu ít trong một thời gian ngắn, tức quán kinh nói ba phẩm khi sắp qua đời chỉ một niệm cho đến mười niệm thì đều vãng sinh; hai là vì các Đức Phật đều che chở, tức kinh xưng tán cho rằng các Đức Phật sáu phương che chở v.v...; ba là vì ánh sáng nhiếp thọ, tức Quán kinh nói: Nhiếp thủ chúng sinh niệm Phật chẳng bỏ; bốn là nương Bổn nguyện của Phật, tức kinh này nói Phật A-di-đà có bốn mươi tám thệ nguyện lớn; năm là Phật ấy đến đón rước, tức văn trên chép: Ai nguyện sinh về nước ta mà ta không đến đón rước thì ta không thành Chánh giác; sáu là Được trợ niệm, tức là khi sắp qua đời, người đồng hạnh cùng trợ niệm mà đưa đi; bảy là bậc Thánh nói dễ sinh, tức là văn này nói dễ đến mà không người, nước ấy chẳng trái nghịch. Nay xem lời giảng này là lý sinh dị, hẳn là không đúng. Vì Di-lặc cũng có thệ nguyện: Có ai sinh về cõi trời ấy thì Di-lặc sẽ phát ra ánh sáng đến đón thì cũng giống như Di-đà. Một phen xưng niệm đức hiệu còn được sinh lên cõi trời huống chi là cũng mười niệm kẻ đồng hành cũng sẽ giúp nhau mà chẳng nói không người. Cũng không nói chỗ đó là ý lúc khác vì muốn hóa độ kẻ

biếng lười. Không một chúng sinh nào chẳng có nghiệp ấy (lười biếng). Cho nên từng đã sinh thì cũng sẽ được sinh. Người trí chẳng thể nói sinh Tịnh độ dễ vãng sinh hơn Đâu-suất. Nếu dễ sinh thì quả sẽ chẳng cao quý hơn. Cho nên nay Tây phương tuy là rất khó, nhưng người chuyên cầu vãng sinh thì một niệm cho đến mười niệm đều được vãng sinh, tức là dễ sinh trong khó sinh. Nghĩa bên chỉ để giải thích cho bản văn.

Song người đời bạc bẽo cho đến là việc chẳng gấp, là phần hai nói Ta-bà uế ác khiến người chán bỏ. Có bốn: Một là nói lỗi phiền não; hai là khuyên khiến tu bỏ; ba là nói lỗi tội nghiệp; bốn là lại khuyên tu bỏ. Phần một lại có ba: Một là nói về lỗi tham; hai là nói lỗi sân; ba là nói lỗi ngu si. Phần một lại có hai: Một là nêu chung. Gấp hướng về. Người thế tục bạc bẽo ở đời vì tâm tham dục tranh giành nhau ở đời không gì hơn năm dục.

Đối với sự khổ cực dữ dội này cho đến không có lúc nào yên, là giải thích riêng. Có hai: Một là nêu chung lỗi tham; hai là nói riêng lỗi tham. Phần một lại có ba: Một là khổ tìm cầu. Cầu là khổ, doanh là hộ, che chở, cấp là cho, tức vì thân mà cố cầu - không tôn ti giàu nghèo là người mong cầu, lớn nhỏ, nam nữ là người phải làm, tức là cầu cho người khác. Có thì sợ mất, không có thì muốn được, đều lo lắng không khác, nên nói có, không giống nhau. Thích là bèn, vừa. Bình là đóng, lấp. Doanh là tên gọi huyết khí như mạnh ưu lo thì hơi bị lấp khó thở, tức tâm khổ. Bị tâm sai khiến như con nai khát thấy nước ở sa mạc (do hơi nóng tạo ra, ảo giác) mắt nhặm thấy hoa đốm trong hư không đều do nước ái của tâm, không có hoa thật mà chạy tìm, tức là thân khổ.

Có ruộng lo ruộng cho đến lo buồn sầu sợ, là nói khổ do giữ gìn. Có thuyết chép: Thập vật là của cải. Ở thế tục của cải là ruộng vườn nhà cửa, trâu ngựa, tiền của, y thực, gà vịt, tôi tớ... xuất gia thì có sáu vật. Cung cấp cho thân là một trăm lẻ một thứ. Tuy có hai cách giải thích nhưng đều không có y cứ chuẩn xác. Tức nay y theo Tịnh Truyền nói có ba y mười vật, là do ý người dịch chia làm hai chỗ không theo bản chữ Phạm nói riêng ba y, ở đây mở làm thập vật, nói là tạp vật, không hợp với ý trước. Cho nên mười ba Đổ-đa chỉ chế có mười ba vật dụng gồm cả trung hạ, cung cấp cho thân. Còn một trăm lẻ một vật thì chưa thấy văn luận. Kinh tuy có nói nhưng là ý, lúc riêng. Do đây các tăng tục quan nhân ở phương Tây mặc y phục chỉ có hai xấp vải trắng, còn kẻ nghèo hèn thì chỉ có một xấp. Theo phép người xuất gia chỉ có ba y sáu vật. Có người thích nêu rộng ra là xứ này dùng mười ba vật.

Ngang trái Vô thường cho đến không buông bỏ, là nói khổ mất

mát. Có hai: Một là khổ mất tiền của, túng là sợ sệt, tâm loạn động.

Hoặc bị nghiền nát cho đến chẳng có ai theo, đây là nói khổ mất thân, không ai theo tức là không một vật nào theo mình.

Giàu sang tôn quý cho đến đau đớn cùng, là phần thứ hai nói riêng lỗi tham. Có hai: Một là mượn giàu sang nói lỗi tham. Nói lạnh là có tám địa ngục lạnh. Nóng là tám địa ngục nóng, vì chịu nóng lạnh là khổ tầm thường nên ở chung với đau khổ. Thống là chịu. Đây e không đúng. Thân hiện đời và khổ sau này không thể nói hết. Nay tức là sợ sệt buồn lo nóng lạnh và đau đớn lẫn lộn. Hoặc có bổn kinh nói khi chết bị nóng lạnh v.v... e là sai.

Nghèo cùng thấp kém cho đến trọn đời yểu mạng, là dựa vào nghèo cùng để nói lỗi tham. Có hai: Một là chỉ rõ hiện khổ. Có một thiếu một, là có ruộng thì thiếu nhà, có đó thiếu đó là tùy có ruộng mà không đủ. Lo có cho bằng là lo cho bằng người giàu sang.

Không chịu làm lành cho đến không thể biết được, là nói khổ sau.

Người ở thế gian cho đến đền trả cho nhau, là phần hai nói lỗi sân. Có ba: Một là kết oán đền trả nhau. Gia thất, chồng gọi vợ là gia, vợ gọi chồng là thất. Tuy có lời này e không đúng. Sau lại hiểu vô là không, hoạn là não. Tinh thần là hạt giống thức. Khắc là yếu, thức là nhớ. Do trước kết hận thành hạt giống oán nên dẫn quả không cần dụng công, nên nói tự nhiên lại đền trả nhau.

Người ở thế gian cho đến lại còn gặp nhau, là nói giã biệt thì dễ mà gặp nhau thì khó. Đương là theo, hạnh là nghiên. Tự đương là tự chịu. Thiện biến hóa tức là quả báo đường ác. Ác biến hóa tức là quả báo đường lành. Dự là nghịch, nghiêm là tu. Do đời xưa nghịch tu nghiệp thiện ác nên có báo khổ vui. Lại nghiễm nhiên, là tùy nghiệp thiện ác xưa mà Thiên đường, địa ngục nghiêm nhiên đứng đợi - Yểu yểu là lúc thân trung hữu, minh minh là lúc sinh hữu (lúc sinh).

Sao không bỏ các việc cho đến còn muốn vui nào, là nói sau muốn khuyên tu bỏ. Muôn là kịp, Diên là kéo dài không phải nghĩa ở đây. Đãi là dừng. Pháp sư Vị nói đợi việc gì là muốn vui nào nữa.

Người đời như thế cho đến lại tự thấy, là phần ba nói lỗi si. Có ba: Một là tự không chánh tín. Tọa là do. Do không tin, chuyên chấp ý kiến riêng của mình, tức là lỗi.

Nhìn nhau cho đến không lấy làm lạ: Là nói do thói quen không tin, khiến cũng là dạy. Tố là xưa, không làm lành là không làm hạnh nào, chẳng biết đạo đức là chẳng hiểu. Thân là sắc căn, Thần là tánh,

tâm là quả, Ý là căn, thú là quả, Đạo là nhân. Tức nhân quả thiện ác ở đời đều không biết, không lấy làm lạ là không thắc mắc.

Sinh tử Đạo thường cho đến rất đáng thương, chính là nói lỗi si. Có hai: Một là đối cha con mà nói lỗi. Có thuyết chép: Trẻ chết sớm, già chết sau. Nên nói điên đảo không quả báo, trên dưới chết giống nhau. Nên nói trên dưới là không đúng. Nếu lời ấy phải chép: điên đảo chẳng quả báo người trên, người dưới. Nay, điên đảo tức nghĩa là lầm lẫn, trên là bay lên, dưới là rơi xuống, năm đường lầm lạc, hoặc bay lên đường lành hoặc đọa xuống nẻo ác, nên nói trên dưới. Cội gốc Vô thường tức là không có một gốc nghiệp nào thường còn. Đương là chịu. Mông là chẳng sáng, minh là tối mù, không biết. Mông là mắt có tròng mà không thấy. Lại mông lung cũng là không thấy để chống lại, tôi là ngang ngược, lang là lỗi tham.

Hoặc lúc gia thất cho đến không biết làm sao, là đối với thân thích mà nói lỗi. Có hai: Một là đắm mê không bỏ. Lễ ký nói ba mươi trai tráng có thất, có thất là có vợ, do đây mà luận ngữ nói thăng đường mà chưa nhập thất. Tốt là chết, cuối. Tiện tuyền là nhanh.

Sợ sệt lo âu cho đến đau khổ giận dữ là nói sau khi gây ra điều ác chịu khổ báo. Có bốn: Một là phát lòng tham tìm kiếm mong cầu. Ổi là ác, lâm là đông nhiều, Quảng Nhã bảo là nhanh, là tạp. Nhiễu là loạn. Hiếu kinh nói một người có điều mừng thì cả nhân dân nhờ cậy.

Đều có tâm giết hại cho đến không theo lòng người, đây là phần hai khởi sân giết hại.

Tự nhiên không phải ác cho đến không có ngày ra, là phần ba nói khổ báo khó ra. Người làm ác, năng lực của tội xưa tự nhiên kéo mời, các pháp duyên ác đến. Nên nói tự nhiên không phải ác trước đi theo. Tự thính tức là làm ác tự tại không sợ.

Đau đớn chẳng thể nói rất là đáng thương, là phần thứ tư, thương xót khiến sinh nhàm chán.

Phật bảo Di-lặc cho đến ở sau người, là phần thứ hai, khuyên người tu xả bỏ. Có bốn: Một là Chánh khuyên tu bỏ; hai là Di-lặc nhận hiểu; ba là lại khuyên tu bỏ; bốn là Lại Di-lặc nhận hiểu. Phần một lại có hai: Một là khuyên khiến tu hành. Muốn giúp người trời mau tu bỏ, nên lại đối với Di-lặc mà khuyên. Việc thế gian tức là việc ba độc ở trước. Tọa là do. Người đời do ba độc này mà không được về chân, cách Đạo rất xa, nên nói không được Đạo, phụ là trái.

Nếu có ý nghi cho đến sẽ nói cho nghe, là nói sau khuyên thưa hỏi, Thẳng là nếu.

Bồ-tát Di-lặc cho đến như lời Phật nói, là phần hai, nói về nhận hiểu. Có năm: Một là tin thuận lời Phật. Quán là thông, là tâm nghĩ thông việc người đời, thật theo nghiệp ba độc nên không được Đạo như lời Phật nói.

Nay Phật thương xót cho đến giải thoát sầu khổ, là phần hai, nhân lãnh lòng từ bi làm lợi ích của Phật.

Lời Phật dạy răn cho đến đều được thỏa thích, là phần ba khen lời nói rất tốt. Điều lành sâu xa là khen giáo lợi sâu, trí tuệ sáng. Kiến là khen trí khắp thấu suốt, Ngang thì khắp mười phương, tức tám phương và trên, dưới. Dọc thì suốt ba đời khứ, lai, hiện tại, đều thông suốt.

Nay chúng con cho đến đều giúp cho được Đạo, là phần thứ tư, lại thọ lãnh ân Phật. Khiêm nhường khổ nhọc là nhân, ân đức là quả. Khổ còn viết là cách, Tự lâm nói Cách là cung kính. Khiêm là nhún nhường. Khổ là khổ hạnh phước lộc quang minh là phước mình tốt đẹp - thấu suốt không vô cực, là trí mình thù thắng. Khai nhập Nê-hoàn là giáo hóa chúng sinh được diệt độ. Dạy trao điển lãm là dạy giúp cho tu đạo. Điển là thường. Bày Đạo thường nên Quãng Nhã lấy Điển làm chính. Lãm là nắm lấy. Thường Đạo nắm lý nên gọi điển lãm. Trong đây ý nói dắt dẫn Đạo pháp nên nói dạy trao. Do đó kinh điển này phải nắm các nghĩa, khiến học tập, nên nói điển lãm, tức là trí hóa, chúng sinh ngang bướng thì dùng oai đức chế ngự khiến tiêu phục mà theo Thánh hóa, nên nói oai thế tiêu hóa. Còn chúng sinh tốt lành mềm mỏng thì dùng từ lực mà nhiếp lấy. Cho nên cảm khắp mười phương kẻ có duyên mà nhiếp vô cùng cực, tức là phước hóa.

Nay được gặp Phật cho đến tâm được mở sáng, là phần thứ năm, nói mình vui mừng.

Phật bảo Di-lặc rằng ông nói như thế, là phần ba lại khuyên tu bỏ. Có ba: Một là khen xin chứng hiểu; hai là Chánh khuyên tu hành; ba là khuyên bỏ nghi ngờ. Phần một lại có ba: Một là khen lời nói trước, Phật nói rất sâu xa rất tốt lành, rất đúng lý, nên nói như thế.

Nếu có người từ kính cho đến bèn lại có Phật, là kế khen ngợi nhận lãnh ân Phật. Có hai: Một là Chánh khen nói Phật khó gặp. Có thuyết chép: mình khó gặp là không đúng. Lại nói là nói việc sẽ có. Cho nên nay nói lúc Di-lặc thành Phật.

Nay tôi ở đời này cho đến Đạo Niết bàn, là nói hóa ích của mình, tức là hành đạo dưới cây Bồ-đề, xoay bánh xe pháp ở vườn Nai. Có thuyết nói: Dứt nghi của Kiều-trần-như nên nói xé rách các lưới nghi, là không đúng. Phật giải quyết nghi ngờ cho mọi người chứ không phải

riêng Trần-như, nên nay tức là dứt nghi. Nhổ dục là giúp cho dứt bỏ phiền não. Đóng bít các nguồn ác là khiến dứt bỏ nghiệp ác. Đổ là đóng lấp. Nghi ái là nguồn gốc của hoặc lợi độn nên nói là gốc. Nghiệp ác là dòng khổ chung riêng, nên nói là nguồn, chính là khẩu nghiệp hóa. Trên trời dưới đất chỉ có Phật là đấng tôn kính nhất nên đi khắp ba cõi, hóa độ mặc tình không trở ngại, tức là thân nghiệp hóa. Khéo nhàn kinh điển cần nắm các nghĩa nên điển lãm trí tuệ, hiểu đủ ba thừa, đạo phải thực hành, cốt yếu của các Đạo, tức là ý nghiệp hóa.

Cương duy cũng như Cương kỷ, nghĩa là có phép tắc. Đặt ra giới để chế ngự mọi người nên nói giữ gìn, nêu chánh để phân biệt với tà cho nên chiếu xét rõ ràng. Hóa độ chúng sinh rộng khắp nên chỉ bày năm đường, khiến vượt biển khổ, độ kẻ chưa độ, giải quyết giúp cho ra khỏi sinh tử, vào đường Chánh Niết-bàn, tức dạy dỗ mở mang.

Này Di-lặc phải biết cho đến không thể tính đếm, là mừng được gặp Phật nghe pháp. Có ba: Một là nói trước sau về Di-lặc.

Ông và mười phương cho đến chẳng thể nói đủ, đây là kế nêu cội nguồn chúng sinh. Vĩnh là lâu dài, mãi mãi.

Nhẫn đến đời này cho đến ta giúp ông được vui mừng, đây là Như lai chính thức vui mừng. Nhờ nhân lâu xa mà được gặp Phật nghe pháp nên rất đáng mừng vui.

Nay ông cũng có thể cho đến chứa nhiều gốc lành, là phần thứ hai, khuyên tu hành. Có hai: Một là Chánh khuyên tu bỏ. Bệnh là khổ bên trong, Thống là khổ bên ngoài.

Tuy một đời siêng khổ cho đến đạo Niết-bàn, là nêu lợi khiến tu. Thân và phước đủ nên nói đạo đức hợp, tâm và trí đủ nên nói hợp sáng.

Các ông đều nên cho đến chịu các tai ách, là phần ba, khuyên bỏ nghi ngờ. Trong bản của hai ngài Bạch Diên và Chi Khiêm nói nhóm Trung, hạ đều bảo sinh về cõi nước của Đức Phật ấy không thể đến trước chỗ Phật A-di-đà, mà thấy bên cõi nước ấy có thành bảy báu, bèn mừng vui mà ở trong thành ấy, tức trong hoa sen ở ao bảy báu mà hóa sinh, tự nhiên to lớn lên. Ở trong ấy năm trăm năm. Thành ấy rộng mỗi bề hai ngàn dặm, cũng có nhà cửa bảy báu, trong nhà đều có ao tắm bảy báu. Trong ao có hoa sen. Ở đây nói cung điện bảy báu, tức là nhà cửa báu trong thành ấy. Ở trong thành ấy hưởng vui. Kinh này nói vui như trời Đao-lợi, nhưng phải chịu các tai ách, tức là không được thấy nghe Tam bảo. Nếu thế thì cõi ấy cũng có buồn lo, là các ách nạn, tức lo mà là cái lo xuất thế, không phải khổ khổ. Các thuyết chép: Ở Tịnh độ thân

tâm thanh thản không có lo rầu chỉ là chán đời bỏ xuất thế, không phải lo rầu, nên nêu lo không phải là lo rầu, chỉ là chướng thấy Phật, lỗi này là do nghi ngờ. Nên khuyên răn nói không được nghi ngờ, ăn năn giữa chừng mà bị lỗi.

Di-Lặc bạch Phật rằng cho đến chẳng dám nghi ngờ, là phần thứ tư, nói Di-lặc nhận hiểu. Vâng làm là hiểu lời khuyên tu, trước nói việc mình vâng lời không nghi, nhận lãnh khuyên bỏ nghi, nói tự mình không nghi.

Phật bảo Di-lặc cho đến dễ khai hóa, là phần ba, nêu rộng nghiệp khổ khiến người chán bỏ. Có hai: Một là khen tin hiểu thực hành ở trước; hai là Chánh nói nghiệp khổ, đây là khen Di-lặc hiểu rõ vâng làm.

Nay ta ở đây cho đến khiến lìa năm thiêu, là phần hai, chính là nói nghiệp khổ mà khiến chán bỏ. Có ba: Một là lược giải thích; hai là giải thích riêng; ba là giải thích chung. Phần một lại có hai: Một là khiến bỏ khiến lìa. Có thuyết chép: Năm điều ác là nhân, thống và thiêu là quả, tức là năm giới, phòng thân ba lỗi là ba, khẩu bốn là thứ tư, uống rượu là thứ năm. Đáp năm nhân này là bị năm thống, thống là khổ. Bị thiêu là khổ cụ. Hoặc thống hoặc thiêu đều là quả báo địa ngục. Nên văn trước chép: Khi qua đời nóng lạnh và thống khổ đều đủ. Bèn có các nhà khác nói người trong năm thống chịu năm thiêu ở địa ngục, nói rằng đây là rất lầm lẫn vì xét kinh hại văn hại nghĩa là do chẳng hiểu thống là khổ, chịu thiêu là khổ cực. Không thể người chịu thống mà không có khổ cụ. Địa ngục có khổ cụ nhưng không thống. Cho nên gây ra năm điều ác trước phải vào đường ác, sau mới sinh làm người. Cho nên địa ngục chịu quả báo thống thiêu rồi sau mới sinh làm người, chịu các quả báo đau khổ khác. Đây e không đúng. Nếu nói năm điều ác tức năm giới để ngăn ngừa thì giới chẳng nói dối chỉ ngăn ngừa nói dối vì sao lại nói khẩu bốn là ác thứ tư là đúng lý? Lại thống ắt gồm cả cụ thiêu vì sao không chịu? Cho nên chẳng thể nói người trong đó có chịu mà không có cụ, địa ngục có cụ mà không có chịu. Như A-xà-thế giết cha rồi hiện đời bị các khổ, chẳng thể nào nói trước chịu thống thiêu rồi sau mới chịu các quả báo đau khổ khác. Kinh nói hoa báo đáng lẽ nên trở thành nói dối. Cho nên nay giữ nguyên nghĩa đã nêu ra. Sát, đạo, tà dâm, nói dối, uống rượu là năm điều ác, hoa báo năm thống hiện đóng pháp vua, thân bị ách nạn, gọi là năm thống. Quả báo ba đường gọi là năm thiêu. Không như thế thì trái. Đời có các đạo lý như đạo thường, phép vua, lao ngục....

Hàng phục ý ấy cho đến Đạo Niết-bàn, là giúp cho giữ gìn, giúp

cho chứng được. năm điều lành tức giới đề phòng năm điều ác, do giữ năm giới mà hiện không có các khổ, cho nên được phước đức, trái với năm thống. Sau sinh về Tây phương cuối cùng được Niết-bàn, cho nên độ đời sống lâu thì trái với năm thiêu.

Phật nói những gì cho đến thế nào là năm thiêu, là phần thứ hai giải thích riêng. Có hai: Một là hỏi; hai là giải thích. Phần một lại có hai: Một là hỏi chỗ lìa bỏ.

Tiêu hóa những gì cho đến đạo Niết-bàn, là hỏi việc giữ gìn, việc chứng được.

Phật nói điều ác thứ nhất cho đến chứa nhóm phước đức mà được, là phần thứ hai, giải thích có năm: Một là giải thích sát sinh. Có hai: Một là giải thích chỗ lìa bỏ; hai là giải thích chỗ giữ được. Phần một lại có ba: Một là giải thích lại; hai là kết chung; ba là mượn dụ nói lỗi. Phần một lại có ba: Một là giải thích điều ác - khắc là giết, Tặc là hại. Có thuyết chép: Thần minh tức Đồng sinh và Đồng danh. Đồng sinh ở vai phải ghi chép làm việc ác. Đồng danh ở vai trái ghi chép làm việc lành, nên nói ghi biết. Đây e không đúng. Nghiệp ác cảm khởi lên không phải thần làm được. Cho nên nay tức cùng tinh thần mà biết do hạt giống, công năng nhớ biết chẳng quên gọi là ghi nhớ. Cô là không cha mẹ, độc là không con cái, vang là gầy yếu. Vang cuồng là thay đổi tánh ý, là điên loạn.

Đời có đạo thường cho đến khó được xuất định, giải thích về thống.

Thế gian có thứ này cho đến phải về là giải thích, thương hoán là trao đổi, tốt bao là gấp. Hội đương là sẽ. Quy là về.

Ấy là điều ác lớn cho đến cần khổ như thế, là phần hai, là kết.

Thí như lửa lớn đốt cháy thân người, là phần ba, nói lỗi.

Người ở trong ấy cho đến làm một điều lành lớn, là phần thứ hai, giải thích điều giữ được.

Phật nói điều ác thứ hai cho đến bèn ăn năn là phần thứ hai, giải thích trộm cắp. Có hai: Một là giải thích việc phải lìa bỏ. Có ba: Một là nhắc lại. Có ba: Một là giải thích điều ác. Độ là suy lường, nói việc trộm cắp là bất nghĩa, cầu tài phi lý nên không thuận theo phép tắc. Không đè nén tâm tham nên nói đam mê tiền của muốn được, nên nói là dâm. Tuy có tâm muốn mà nói đủ. Tâm miệng khác nhau là miệng nói lời lành mà tâm nghĩa chấp ác nên nói nịnh. Che giấu tánh mình nên nói là siểm, là hạnh không đáng tin nên nói bất trung?. Nói dụ là ý dối trá. Mỵ là dối gạt. Uổng là chết ngang trái, độ là pháp lượng. Cơ là cơ

quan, tức nói khôn khéo khiến uốn mình theo ý vua làm điều dua nịnh, biết hình thế vua mà không can ngăn. Hưởng lộc 12500 nhà. Đãng là năm trăm nhà, chợ là nơi trao đổi, năm nhà là một lân, năm lân là một lý. Người quê mùa Khổng Tử nói trước dâng lễ nhạc là dẫn nhân, sau dâng lễ nhạc là quân tử. Bao thị gọi là kẻ quê mùa. Ở ngoài thành gọi là Dã, ở ngoài ấp gọi là giao. Tùng sự là gọi nhau người làm. Chí cánh là chết. Thiện ác là nhân. Họa phúc là quả. Truy là lại. Thủ mạng là mời dẫn, khi nhân thiện ác đã thành thì chắc chắn nay quả sẽ khởi. Lại, truy là đuổi. Mạng là nghiệp, theo nghiệp thiện ác mà sinh sau này.

Đời này hiện có cho đến chịu hình phạt, là giải thích về thống.

Do nhân đời trước cho đến đau đớn không thể nói là giải thích về thiêu.

Là điều ác lớn thứ hai cho đến siêng khổ như thế, là phần hai: kết.

Thí như lửa đốt cháy thân người, là phần ba, nói về lỗi.

Người trong ấy cho đến là điều lành lớn thứ hai, là phần hai, giải thích chỗ giữ được.

Phật nói ấy là điều ác thứ ba cho đến hoạn nạn mà khổ, thứ ba là giải thích tà dâm. Có hai: Một là giải thích chỗ bỏ. Có ba: Một là Giải thích lại. Lại có ba: Là giải thích điều ác. Miên là nhìn sai, lại là lé (đồng tử không ngay), nhìn nghiêng. Tế sắc là sắc đẹp, thái là khéo lượng tình người. Kết là hẹn. Sư, bốn ngàn người là quân, hai ngàn năm trăm là sư. Sư là mười hai con ngựa. năm trăm người là lữ. Cưỡng đoạt là công khai cướp lấy. Bất đạo là trái đạo lấy vật. Nghèo không sản nghiệp nên chẳng tự tu nghiệp, chỉ mong lấy ở ngoài nên có tâm ác với bên ngoài. Trộm là giấu riêng (lén lấy), là rình người không biết để tìm vật người khác mà lấy đi gọi là trộm. Kích là kích động, khủng là sợ, nhiệt là nóng bức, vật khổ ép thân gọi là bức, dùng oai làm nhục người gọi là hiếp.

Cũng lại chẳng sợ phép vua lệnh cấm, là giải thích về thống.

Điều ác như thế cho đến đau đớn chẳng thể nói, là giải thích về thiêu. Đặt trước là đồng với u minh.

Đó là điều ác lớn thứ ba cho đến siêng khổ như thế, thứ hai là kết.

Thí như lửa đốt cháy thân người, ba là nói về lỗi.

Người ở trong đó cho đến là điều lành lớn thứ ba, là phần thứ hai, nói những điều giữ được.

Phật nói điều ác thứ tư cho đến thường có tâm kiêu mạn, là phần

thứ tư, giải thích nói dối. Có hai: Một là giải thích chỗ lìa. Có ba: Một là là giải thích nhiều lớp. Có ba: Một là giải thích điều ác. Bàng là vợ chồng dễ đến chỗ khinh nhờn. Kiểm là kiêu ngạo, tự cao tự đại.

Các điều ác như thế cho đến không chỗ nương cậy, là giải thích về thống, thiên thần tức trời che chở thế gian, ghi chép người làm ác mà tâu lên Thượng đế, giải thích ghi vào sổ ác nên nói ghi biết.

Tuổi thọ hết rồi cho đến đau đớn không thể nói, là giải thích về thiêu. Có thuyết chép: Gọi hạt giống là ở thức lại-da nghiệp chủng dẫn sinh ắt có chỗ đến, nên nói nhờ thần minh tức là trái. Tự bảo thiên thần che chở thế gian tâu lên thượng đế giải thích ghi ở sổ ác, nên nay ngay khi tuổi thọ hết rồi thì nghiệp ác dẫn quỷ thần đến bắt đi đem vào đường ác. Đó gọi là sổ dẫn chịu báo khổ. Đốn là đến, tùng là chỗ, đặc là nương. Có thuyết chép: Thiên Đạo là đạo của thiên hạ, là sai. Vì khổ báo chưa hẳn ở thiên hạ. Nên nay thiên là nghiệp, tức là đạo của nghiệp ác. Cho nên Du-già cũng nói nghiệp trời che đồng. Tự nhiên là rõ ràng. Tha diệt là vấp ngã, sai lầm. Nghiệp báo vận số chẳng sai lầm tức nghĩa chẳng trái.

Đó là điều ác lớn thứ tư cho đến siêng năng khổ nhọc như thế, là thứ hai: kết.

Người ở trong đó cho đến là điều lành lớn, là phần thứ hai giải thích những điều đạt được.

Phật bảo điều ác thứ năm cho đến ăn uống vô độ, là phần thứ năm, giải thích uống rượu. Có hai: Một là giải thích chỗ lìa. Có ba: Một là là giải thích nhiều lớp. có ba: Một là giải thích điều ác. Có hai: Một là gây việc ác. Đồ ỷ giống như bồi hồi, là trạng thái thất thần. Pháp sư vị nói cổ là tội, giảo là thẳng. Đoạt là trộm. Lấy tiền vật của người để khoái ý, không biết sự ngay thẳng sinh ra ở chỗ nào. Tán là đi, chẩn là bố thí, cho là đem của người giàu giúp kẻ nghèo.

Mặc ý buông lung cho đến trù cơ cho chết, là nói về lỗi ác. Tứ là bày. Có thuyết chép: Lổ hỗ là ngang bướng, để đột là xúc phạm xâm lấn. Sáu thân có thuyết chép: Cha có ba: Mẹ có ba: Hợp thành sáu thân, có người nói sáu thân là cha mẹ, anh em, vợ con. Vương Bật nói là cha mẹ, anh em, vợ chồng đều trái. Trì tụng chép: Cha có sáu thân, mẹ có sáu thân. Thức đương là nhận.

Người đời như thế cho đến ý chẳng hiểu, là giải thích về thống. Nghiêu, kiêu là gặp, tức cầu thân mà gặp. Hảnh là không phải những điều đã được mà gọi là được.

Đại mạng sắp mất cho đến đau đớn chẳng thể nói được. Đây là

giải thích về thiêu. Mạng là tuổi của trời đất, là một trong ba thứ lớp, nên gọi là Đại; yểu yểu là tối tăm, hạo hạo là mênh mông, nước lớn mênh mang mịt mù. Số là lý số.

Đó là điều ác lớn thứ năm cho đến siêng năng khổ nhọc như thế, là phần thứ hai: kết.

Thí như lửa lớn đốt cháy thân, thứ ba là nói lỗi.

Người ở trong đó cho đến là điều lành lớn, thứ hai là giải thích những điều giữ được. Phó là giúp, xứng.

Phật bảo Di-lặc cho đến lần lượt sinh nhau, thứ ba là giải thích chung. Có hai: Một là giải thích chung những điều phải lìa bỏ; hai là giải thích chung những điều sẽ được. một lại có hai: Một là nêu chung.

Chỉ làm các điều ác cho đến chỉ cho chúng thấy, là giải thích riêng. Có hai: Một là từ điều ác sinh thống thiêu. Làm các điều ác tức là năm điều ác vào đường ác tức năm thiêu, bị bịnh ương tức là năm thống.

Thân chết rồi đi theo cho đến thiêu đốt nhau, đây là từ thiêu sinh ác, thống. Có ba: Một là năm thiêu. Hạnh là nghiệp.

Đến lâu sau cho đến theo đó mà mòn mất, là từ thiêu sinh ra ác, tỉnh là xét.

Thân bị khổ nhọc cho đến đau đớn thay thật đáng thương, đây là từ ác sinh ra thống. Tọa là do, chịu. Khổ thêm không ngừng nên nói lâu sau càng rất dữ. Lý nghiệp quả không có tác giả nên nói là Đạo trời giăng bày, gây ra điều ác sẽ bày rõ, nên nay gọi là ước, hạn định, hẹn. Thân bị lưới pháp luật, nên nói mành lưới, sang hèn đều phải theo pháp nên trên dưới tương ưng với tội. Người tội tự về không bạn đưa tiễn.

Phật bảo Di-lặc cho đến Phật đều thương xót, thứ hai là giải thích những điều phải giữ. Có hai: Một là kết nói lên sự buồn thương của mình.

Dùng năng lực oai thần cho đến Đạo Niết-bàn, chính là bày lợi ích của sự giáo hóa. Dứt ác làm lành là khiến tu điều lành ở đời. Bỏ nghĩ thọ Đạo là tu lành xuất thế.

Phật bảo: nay các ông nói Đạo khổ thống, thứ tư là khuyên người tu xả bỏ. Có hai: Một là Phật khuyên tu bỏ; hai là Di-lặc nhận hiểu. Phần một lại có ba: Một là dùng lý chánh khuyên; hai là nêu hiện hóa mà khuyên; ba là dùng hóa diệt mà khuyên - một lại có hai: Một là Chánh khuyên tu xả bỏ. Đoạn thủ là sửa tà giữ chánh.

Do đó các ông cho đến không có mảy may điều ác, là đối khen khiến tu. Có hai: Một là đối cõi Di-đà mà khen cao quý khiến tu. sáu độ như thí... tức là tự lợi được chuyển hóa. Lập điều lành tức là hạnh lợi

tha "Hành thiện". Chánh tâm trai giới là "Chỉ thiện". Tu đây khó thành cho nên tu điều lành ở đây một ngày hơn ở Tây phương tu điều lành trăm năm mà khen rằng sinh nước ấy mau được Bồ-đề Vô thượng. Vì ở đây không lúc nào chẳng tu. Cho nên tu điều lành này ít thời gian, nên chẳng trái nhau.

Đối tu điều lành này cho đến không hề ngừng dứt, là đối với các cõi Phật khác mà khen tốt đẹp hơn khiến tu. Tức trông lên vị trên ở cõi cao quý so sánh khen tốt đẹp hơn mà khiến thân tu. Đãi là nguy, là hết. Nay ý ở đây giữ lời tục mà nói lừa dối. Ta thương xót các ông cho đến cốt tu cầu nguyện, thứ hai là nêu hiện hóa ích để khuyên tu. Có hai: Một là thiện được ích. Ấp Chu Lễ nói bốn giếng là một ấp, vuông vức hai dặm. chín người là một giếng, vuông vức một dặm. Văn nói tám nhà là một giếng. Xóm làng, Vương xá làng nhỏ gọi là tụ. Quảng nhã nói lạc là ở, nghĩa là chỗ người tụ họp nhau ở đó. Lệ là dịch lệ. Thích danh gọi là bịnh thời khí, lan truyền trong loài người. Qua là loại kích đầu bằng, dài một thước sáu tấc, hoặc sáu thước sáu tấc.

Phật nói ta thương xót đến là an vô vi, là nói dứt ác lìa khổ. Dứt năm điều ác nên được năm đức, lìa năm thống thiêu cho nên lên cõi an vui vô vi.

Sau khi ta diệt độ cho đến nói lược như thế, thứ ba là nói diệt hóa tổn để khuyên tu. Có hai: Một là Nói về cách Thánh. Tất là đủ.

Phật bảo Di-lặc cho đến không được phạm, là khuyên người tu hành.

Do đó Di-lặc cho đến không dám trái lỗi, là phần hai, Di-lặc nhận hiểu. Chịu khổ thật như thế là nhận hiểu, không dám trái lỗi là vâng làm. Không dám là sợ.

Phật bảo A-nan cho đến không mê đấm vô ngại, thứ ba là khen chê được mất khiến người tu xả bỏ. Có năm: Một là Phật khiến A-nan lễ Phật Di-đà. Di-lặc đứng đầu chúng ảnh hưởng, còn A-nan đứng đầu chúng đương cơ. Phật chỉ đối hai vị Đại thánh này mà khuyên người khiến tu nhân Tịnh độ.

Do đó A-nan cho đến chúng Thinh Văn, đây là phần hai, nói A-nan vâng lệnh lễ Phật để xin thấy, cõi là chỗ ở. Chúng là người được hóa độ.

Nói lời ấy rồi cho đến chỉ thấy ánh sáng Phật, là phần ba, nói Phật ấy phát ra ánh sáng nên xin được thấy. Quang dạng là chứa nhiều nước tức mênh mông. Hạn là mồ hôi do hơi nóng xông lên. Nay nói hạo hạn là mênh mông.

Khi ấy A-nan cho đến cũng giống như thế, là phần thứ tư, tìm ánh sáng mà thấy đủ sự hơn kém ở cõi ấy. Chúng này thấy cõi ấy, chúng ấy thấy Ta-bà sáng tối có khác như trước đã giải thích.

Bấy giờ Phật bảo cho đến thưa rằng đã thấy, là phần thứ năm, là bày lỗi ấy, dạy cầu mong, dạy xả bỏ. Có hai: Một là nói đức dạy cầu mong. Có ba câu hỏi đáp. Các thuyết nói Tịnh độ không có trời đất khác nhau là trái văn này nói từ đất lên đến trời Tịnh cư. Kinh của ngài Bạch Diên nói tức cõi nước của các Đức Phật từ thứ nhất Tứ thiên vương lên đến tầng trời thứ ba mươi sáu, trên thì các Bồ tát A-la-hán trời, người đều ở trên hư không, cùng trỗi các thứ âm nhạc. Dưới lại chép: Một là các trời, người Bốn thiên vương; hai là các trời, người Đao-lợi; ba là các vị trời trên cõi trời; bốn là các vị trời trên cõi trời; năm là các vị trời trên cõi trời. Sáu là các vị trời trên cõi trời; bảy là các vị trời trên cõi Phạm thiên, đến thứ mười sáu là các vị trời trên cõi trời. Còn kinh ngài Chi Khiêm cũng chép: Phật A-di-đà vì các Bồ tát A-la-hán nói kinh. Bồ tát A-la-hán và các trời, người vô ương số đều bay đến chỗ Phật A-di-đà nghe pháp vui mừng, tức thứ nhất là trời Bốn Thiên vương, thứ hai là trời Đao-lợi, lên đến các trời, người trên tầng trời thứ ba mươi hai, đều đem muôn vật tự nhiên đến chỗ Phật A-di-đà đảnh lễ cúng dường Phật và các Bồ-tát, A-la-hán. Theo hai kinh này trong các thế giới đều có ba mươi sáu trời và ba trời. Tuy là một bổn nhưng người dịch lại dịch khác. Nên theo kinh Mật Nghiêm thì có hai mươi sáu trời, gọi là trời Lục Dục, Phạm thiên có mười, Tịnh Cư có năm, Vô Sắc và có bốn tầng trời Vô Tưởng. Cho nên bài tụng ấy chép: Cõi Dục, Sắc, Vô sắc, Vô tưởng đẳng thiên cung. Phật vượt hơn các cõi ấy. Nương Mật nghiêm mà trụ. Nếu theo kinh bổn nghiệp thì có hai mươi tám tầng trời, tức cõi Dục có sáu thiền đều có bốn Tịnh cư là một chẳng nói Vô tưởng thêm trời Đại tịnh và Vô Sắc.

Theo kinh Hoa Nghiêm thì có ba mươi hai tầng trời, tức là sáu tầng trời cõi Dục Thiên, Sơ Thiền có năm, ba tầng trên mỗi tầng có bốn, Tịnh Cư cũng có năm và bốn Vô Sắc, không nói vô tưởng. Nói tóm lại Bổn của Chi Khiêm tức đồng với Hoa Nghiêm. Nên tuy chẳng nói Vô Tưởng, đại tịnh có ba mươi hai mà Bạch Diên thì nói ba mươi sáu, là sai. Đem bản của Chi Khiêm mà kiểm tra kinh ngài Bạch Diên thì kinh Bạch Diên có nhiều sai. Tuy có trời Vô Sắc mà nương vào dục sắc mà ở, lại không khác chỗ. Cho nên nay chỉ hỏi cho đến chỗ tất cả sự trang nghiêm ở Tịnh Cư. Tuy có trời Tịnh cư mà Định tánh Na-hàm chắc chắn chẳng sinh Tịnh độ. Nhưng Mật Nghiêm chép: hoặc sinh cõi

Dục tự tại và cả các tầng trời cõi Sắc cho đến vô tưởng cung A-ca-ni-tra xứ, không, thức, Vô Sỡ Hữu, Phi tưởng Phi phi tưởng xứ... như thế các địa Trung Tiệm. Kế trừ tham dục mà trụ vào đó. Nhưng không phải rốt ráo tìm đến đời sau. Mật Nghiêm là cõi Mật Nghiêm, là chỗ sinh của Bồ-tát Thập địa, nên không trái nhau.

Văn trước tự nói các trời Tịnh Cư cùng A-ca-ni-tra Loa kế phạm vương đồng gặp một chỗ đều ở cõi này và Bồ-tát sinh tâm ít có. Liền biết sinh cõi trời Mật Nghiêm ấy là Bồ-tát. Bàn thêm là để giải thích bản văn.

Nhân dân nước ấy cho đến cũng đều tự nhiên, là nói sự thua kém ở cõi ấy để khiến nhàm chán, khiến xả bỏ. Có hai: Một là nêu sự thua kém của thai sinh; hai là khuyên phát ý tu bỏ. Phần một lại có bốn: Một là mượn hỏi mà nói quả thai sinh ở cõi ấy. Mười do-tuần là cung chỗ sinh của nhóm hạ nghi ngờ trí Phật. năm trăm do-tuần là cung chỗ sinh của nhóm trung nghi ngờ trí Phật. Nhưng kinh của Bạch Diên và Khiêm hoặc Trung, hoặc Hạ đều nói là hai trăm dặm - thành là bởi nêu lược chẳng nói hết. Không đúng. Bậc trung, bậc hạ phải không sai khác bao nhiêu, nên văn này lấy sự cao quý mà lượng định lớn nhỏ. Suy nghĩ kỹ sẽ hiểu. năm trăm năm là số năm của cõi này. Các bản khác đều nói thời gian ấy khoảng năm trăm năm.

Khi ấy Từ Thị cho đến thai sinh, hóa sinh, là phần hai là đối nhân mà bày quả. Có hai: Một là hỏi, chính là hỏi nhân của thai sinh gồm có hóa sinh.

Phật bảo Từ Thị cho đến gọi là thai sinh, tức là lý trái chung riêng đồng giải thích như trước, cũng thứ lớp trái các luận, cho nên có thuyết chép: Trí Phật là nêu chung, bốn trí là nêu riêng. Nên trí Đại viên cảnh gọi là không thể suy nghĩ bàn luận, trí bình đẳng tánh không thể gọi tên, trí Diệu quan sát gọi là Quảng trí Đại thừa, trí thành sở tác gọi là trí vô đẳng tác gọi là Thắng trí vô đẳng vô luân tối thượng. Đây cũng không đúng. bốn trí sau là bốn trí như Đại viên cảnh... là thuận theo Thánh giáo, không phải bốn trí đều gọi là trí Phật. Cho nên hai trí bình đẳng và Diệu quán thì tâm phẩm Bồ-tát cũng được. Cho nên nói năm trí này như thứ lớp là năm pháp trong kinh Phật Địa. Thanh tịnh pháp giới gọi là trí Phật. Trí xứ trí tánh đều gọi là trí. Cho nên nói nghi về Di-đà tuy có thệ nguyện sâu rộng với muôn loài chúng sinh, có khả năng dắt dẫn trời, người ở mười phương sinh về nước ấy, nên nói không hiểu trí Phật. Di-đà đã chứng pháp giới Nhất chân, các đức đều tròn đủ, xứng theo Bổn nguyện mà đón rước. Cho nên chúng sinh có duyên đều sinh

về nước ấy không nên nghi ngờ kinh. Trí Đại viên cảnh gọi là trí Bất tư nghị, có nghe kinh nói thiện ác tội phước nặng nề thì trước sinh nghi ngờ việc xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà sẽ sinh về nước ấy, nhưng mình đã thường làm các điều ác, tâm ác sâu nặng không thể mười niệm nối nhau, điều lành nhỏ không thể diệt hết các tội mà vãng sinh nước ấy, vào nhóm Chánh định rốt ráo được không lui sụt, cho nên nói không hiểu rõ Trí bất tư nghì. Trí bất tư nghì có oai lực lớn không thể lường được. Các ông đâu chẳng nghe gương một mặt mà không bóng nào chẳng hiện, há lại nghi năng lực một trí mà diệt hết các tội chướng. Lại muôn cân treo sợi tóc ngọn lửa nhỏ cũng đốt tiêu. Nên mười niệm xưng niệm, một niệm riêng trừ được sinh tử tội nặng tám mươi ức kiếp mà vãng sinh Tịnh độ thì có gì là lạ - trí Bình đẳng tánh gọi là Trí bất khả xưng. Có nghe trí Phật cao xa sinh nghi mà nói tên sẽ đối đãi nhau, chẳng biết mà gọi là biết thì có gì là cao xa, mà niệm được nhiều phước. Nay giải thích nghi này nói Phật có trí Bất khả xưng, trí bình đẳng tánh, chứng lý cảnh hai không. Trí bình đẳng cao xa không thể xưng nói, dùng tên bỏ tên mà nói huyền chỉ. Ngộ chỉ là quên lời. Cảnh đã không thể gọi tên thì trí có thể nói là không thể gọi tên. Vì không thể gọi tên cho nên niệm thì được nhiều phước. Do đó mà không nên có tâm nghi. Trí Diệu quán sát gọi là Quảng trí Đại thừa. Có người nghe niệm Phật đều được vãng sinh mà sinh nghi rằng: Các Đức Phật quá khứ hiện tại tuy là vô lượng độ sinh bất tận, một Phật có thể độ hết chúng sinh đâu cần có Phật khác hóa sinh, thì làm sao niệm Phật Di-đà đều sinh về cõi ấy, cho nên nói không hiểu Quảng trí Đại thừa. Trí Diệu quán sát thường gồm cả bi trí, đối với những ai có duyên đều chuyển vận vào Niết-bàn. Chỉ các chúng sinh đều có chỗ thuộc. Thuộc là tuy là cùng tận nhưng không thuộc nên vẫn còn. Do đó lại có các Đức Phật khác ra đời để hóa độ. Do đó, người niệm Phật đều sinh Tịnh độ là ý này. Trí Thành Sở Tác gọi là Thắng trí Vô Đẳng Vô Luân Tối Thượng. Có người nghe Như lai chẳng đáp mười bốn việc không đáng nhớ, liền nghi rằng Phật biết không khắp tất cả các pháp. Đã không có thắng dụng mà niệm thì làm sao có phước được, nên nói không hiểu Trí Vô Đẳng Luân. Trí Thành Sở Tác duyên khắp sáu trần nhưng khác với phàm phu, nên nói vô đẳng (không ai bằng). Tuy thấu suốt muôn cảnh nhưng thường ở trong Định mầu, chẳng phải như Nhị thừa có sự khác nhau, nên nói Vô luân. Hai chướng đều hết, phát ra ba nghiệp, hóa thành bốn ký luận, các Bồ-tát không làm được nên nói là Tối Thượng Thắng. Tối Thượng Thắng là theo thứ lớp mà phân biệt với ba kỳ kiếp. Cho nên Như lai đáp lời vấn

nạn thì có lợi ích. Còn đáp mười bốn việc thì chỉ có nói suông thôi, nên biết mà không đáp. Cho nên người niệm thì phước chắc chắn không ít. Do nghi trí Phật này nên tuy sinh về nước ấy mà phải ở biên địa, không nghe được Thánh giáo. Nếu thai sinh thì nên bỏ.

Nếu có chúng sinh cho đến thành tựu đầy đủ, là đáp cả nhân quả hóa sinh.

Lại, này Từ Thị cho đến trí tuệ cao quý, là phần ba, so sánh để nêu sự thua kém. Có hai: Một là khen Hóa sinh cao quý.

Thai sinh cho đến do nghi ngờ nên như thế, đây là phần hai là nói thai sinh thua kém. Mê hoặc là chấp.

Phật bảo Di-lặc cho đến ưa thích chỗ ấy chăng? Đây là phần thứ tư, mượn dụ nói lỗi. Có ba: Một là lập dụ hỏi lại.

Đáp rằng không cho đến muốn mình thoát ra, là Di-lặc thuận đáp theo.

Phật bảo Di-lặc cho đến chẳng ưa thích chỗ ấy, đây là phần ba, Như lai bày lỗi.

Nếu chúng sinh này cho đến tu các công đức; hai là khuyên khiến tu bỏ. Có hai: Một là Chánh khuyên cho tu hành, cho xả bỏ. Biết rõ gốc tội là biết rõ tội nghi ngờ năm trí Phật, rất ăn năn tự trách thì liền lìa được cung báu ấy.

Này Di-lặc phải biết cho đến trí tuệ Vô thượng, là kết khuyên tu học.

Bồ-tát Di-lặc cho đến cõi nước Phật ấy, thứ tư là trình bày Đại Bồ-tát vãng sinh Tây phương để làm tăng thêm ý muốn vãng sinh. Có hai: Một là hỏi.

Phật bảo Di-lặc cho đến đều sẽ vãng sinh; hai là đáp. Có hai: Một là nói Bồ-tát ở Ta-bà sinh về cõi ấy.

Phật bảo Di-lặc cho đến cũng giống như thế; hai là nói phương khác vãng sinh. Có ba: Một là nêu chung.

Phật thứ nhất cho đến đều sẽ vãng sinh, đây là nêu riêng.

Phật bảo Di-lặc cho đến nói lược mà thôi, đây là phần ba, phân loại nói vãng sinh, khiến thêm nhiều ý ham cầu. Nếu mười ba nước mà chung cho Ta-bà nên nói có mười bốn. Bắt đầu từ A-nan hỏi Phật nhan đến cuối là Như lai nói về sự vãng sinh của các Bồ-tát, mà bày hỏi đáp rộng rãi.

Phật bảo Di-lặc cho đến trì tụng nói làm, đây là phần ba, nghe nói vui làm. Có bốn: Một là khen kinh khuyên học; hai là nói bày lợi ích; ba là bày tướng khiến tin; bốn là nói chúng vui làm. Phần một lại có năm:

Một là khen nghe khuyên làm.

Phật bảo nay ta vì các chúng sinh cho đến lại sinh nghi ngờ: Một là khuyên mọi người bỏ nghi.

Ở đời tương lai cho đến đều được độ, đây là phần ba, khen kinh cứu độ cùng khắp. Có thuyết chép: Phật Thích-ca có Chánh pháp là năm trăm năm, tượng pháp là một ngàn năm, Mạt pháp là mười ngàn năm. Tất cả đều qua, nên nói khi pháp diệt hết. Tuy đã diệt hết rồi, nhưng Phật vì lòng từ bi thương xót chúng sinh lưu lại riêng kinh này một trăm năm để cứu độ. Đây e không đúng. Không phải chỉ trái với pháp trụ mà các việc Thánh giáo cũng chưa hết. Cho nên nay y theo Pháp Trụ Ký cho rằng: Khi Phật diệt độ, giao phó pháp Vô thượng cho mười sáu vị Đại A-la-hán và các quyến thuộc giữ gìn cho chẳng diệt mất và bảo thân mình làm ruộng phước chân thật, cho các thí chủ, khiến người cúng thí được quả báo lớn. Đó là mười sáu Đại A-la-hán như Tân-Đầu-Lô... giữ gìn Chánh pháp làm lợi ích hữu tình. Đến lúc người ở châu Thiệm bộ ở phía Nam tuổi thọ dài nhất chỉ còn mười tuổi, khi ấy kiếp đao binh khởi lên, tranh nhau giết chóc. Lúc ấy, Phật pháp tạm thời diệt mất. Sau kiếp đao binh thì tuổi thọ của người tăng dần cho đến một trăm tuổi. Người ở châu này nhàm chán kiếp đao binh giết hại nhau khổ não nên lại thích tu việc lành. Lúc đó, mười sáu vị Đại A-la-hán cùng các quyến thuộc lại vào loài người mà giảng nói Chánh pháp Vô thượng, độ vô lượng chúng cho họ xuất gia, làm việc lợi ích cho các hữu tình. Như thế cho đến người ở châu này sống lâu đến sáu mươ ngàn tuổi. Khi đó Chánh pháp truyền bá ở thế gian rất hưng thạnh không ngừng. Sau đến khi người sống đến bảy mươi ngàn tuổi thì Chánh pháp Vô thượng mới diệt hẳn. Lúc đó, mười sáu vị Đại A-la-hán này và các quyến thuộc cùng đến nhóm họp trên đất châu này, dùng năng lực thần thông đem bảy báu xây dựng chùa tháp đẹp đẽ cao rộng. Có bao nhiêu di thân của Phật Thích-ca đều nhóm họp lại thờ trong pháp ấy. Lúc đó, mười sáu vị Đại A-la-hán cùng các quyến thuộc đi nhiễu quanh tháp, cúng dường hương hoa, cung kính khen ngợi, đi nhiễu trăm ngàn vòng ngước nhìn lễ bái xong, đều bay lên hư không, đồng hướng về tháp mà nói rằng: Kính lạy Đấng Thế tôn Thích-ca Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác, chúng con vâng lệnh giữ gìn Chánh pháp, và làm các việc lợi ích cho trời, người, pháp tạng đã hết, kẻ có duyên đã tròn, nay xin giã từ mà diệt độ. Nói xong lời ấy thì cùng lúc đều vào Niết-bàn Vô dư. Trước các Thánh khởi lửa nguyện lực đốt cháy thân như đèn sáng thiêu đốt hết hài cốt, không còn sót chút gì. Bấy giờ, các tháp tụt xuống đất

đến lớp kim luân mới dừng lại. Khi ấy, Chánh pháp Vô thượng của Đức Thế tôn Thích-ca Mâu-ni ở Tam thiên đại thiên thế giới đều mất hẳn. Từ đó trong các cõi Phật có đến bảy mươi ngàn câu-chi Độc giác cùng lúc xuất hiện. Đến khi loài người tuổi thọ đến tám mươi ngàn tuổi thì Thánh chúng Độc giác đều mất hết. Kế đó, Di-lặc Như lai ra đời. Nói theo đây thì khi loài người tuổi thọ bảy mươi ngàn tuổi thì Chánh pháp Vô thượng mới diệt hết. Cho nên, nói kinh Đạo diệt hết. Khi mười sáu vị Đại Thánh diệt độ thì tháp kia liền sụp xuống đất. Đặc là riêng, kinh Đại Niết-bàn nói rộng về Phật tánh, các bậc Thánh sâu xa trong thánh giáo mất trước, kinh này chỉ bày Tịnh độ khiến người cầu sinh, là cốt yếu nhất trong việc cứu độ phàm nhân. Nên lưu lại riêng một trăm năm, nên đối việc mất trước sau chẳng có gì lạ, ấy là do nguyện, tức là lưu lại lợi ích lúc pháp diệt rồi mà nghe còn được lợi vãng sinh, huống là hiện nay được nghe ư?

Phật bảo Di-lặc cho đến chẳng việc nào khó hơn việc này, đây là phần bốn, khen nghe mà khiến kính trọng.

Cho nên pháp ta cho đến đúng pháp mà tu hành, đây là phần năm, kết khuyên tu học - pháp của ta tức là kinh này. Làm như thế, tức là kinh này nói Di-đà tùy nguyện tu hành thành thân, thành trí. Nói như thế tức là trên vì chúng sinh mà nói ra. Dạy như thế, tức là dạy người khiến vãng sinh.

Khí ấy Đức Thế tôn cho đến tâm Chánh Giác, đây là phần hai, bày nói lợi ích. Có ba: Một là phát nguyện làm lợi ích.

Mười hai ngàn na-do-tha người cho đến lậu tận ý giải, kế là lợi ích Thinh văn. Pháp nhãn thanh tịnh tức là quả Dự lưu. Lậu tận tức là chướng hết, ý giải tức là trí đủ, chúng nghe cõi này uế ác đáng nhàm chán, nên được quả Thanh văn.

Bốn mươi ức Bồ-tát cho đến sẽ thành Chánh giác, nói lợi ích Bồ-tát. Nghe Di-đà thành đức rộng lớn nên không còn lui sụt. Nghe cõi này nhiều điều ác nên thệ nguyện muốn cứu độ. Cho nên dùng đức thệ nguyện sâu rộng để tự trang nghiêm.

Khi ấy, Tam thiên cho đến phơi phơi rơi xuống, đây là phần ba, bày tướng để cho tin. Phân phân là rơi lăng xăng.

Phật nói kinh xong cho đến đều vui mừng, đây là phần thứ tư, nói Đại chúng vui mừng vâng làm.

Than ôi! Kinh này tuy có nhiều sớ như thế nhưng cũng giống như Đức Phật đeo những vật Trang Nghiêm đẹp đẽ, khác nào đem châu báu diệu sáng trang nghiêm bằng trăm ngàn lẩm lẫn như giăng lưới bên

ngoài, thì đức của Phật càng được kính ngưỡng, mà sự kính tín của các chúng sinh phải càng chắc rễ, ấy là kinh này. Rất sâu diệu khó lường biết được song sở ra là phụ giúp xé bỏ lưới nghi hoặc rửa sạch bùn nhơ mà nhận lấy nguồn huyền chỉ trong sạch, tín căn kia càng làm thấm nhuần sở nọ. Thật kinh ấy là Đại Trang Nghiêm, là một chỗ nhìn rộng lớn trên thế gian. Sách này là Tịnh ảnh soạn hay Gia Tường soạn ư? Các ngài Nghĩa Tịch, Pháp Vị là những bậc nổi tiếng cũng đều có soạn mà Đại sư công khéo ở đây có thể nói là rất đặc biệt. Tôi từng lo sách này truyền bá không xa. Nay nhặt lấy mà so sánh chỗ hay đẹp rồi khắc bản để lưu hành trên đời, chọn pháp nhãn xin xem mà kính ngưỡng.

Ngày mồng một tháng chạp năm Kỹ Mão, niên hiệu Nguyên Lộc

Hoa Đảnh Nghĩa Sơn kính

❒

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 131

KINH
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ
NGHĨA SỚ

SỐ 1749
(PHẦN ĐẦU & CUỐI)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1749

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ NGHĨA SỚ

Sa-môn Thích Tuệ Viễn biên soạn tại chùa Tịnh Ảnh

PHẦN ĐẦU

Mở đầu bộ kinh này, trước phải biết qua năm điều quan trọng, rồi mới giải thích tên gọi. Năm điều quan trọng gồm:

Thứ nhất là: Nên biết giáo pháp có Đại Tiểu, giáo có chia ra hai tạng là tạng Thanh văn và tạng Bồ-tát. Giáo pháp Thanh văn gọi là tạng Thanh văn. Giáo pháp Bồ-tát thì gọi là tạng Bồ-tát. Nghĩa khác nhau như đã thường giải thích. Kinh này thuộc tạng Bồ-tát.

Thứ hai là: Nên biết giáo thì hạn cuộc ở Tiệm và Độn. Tiểu giáo gọi là hạn cuộc. Đại từ tiểu mà vào, gọi là Tiệm. Đại không từ Tiểu gọi đó là Đốn. Kinh này là pháp luân đốn giáo. Làm sao biết? Kinh này Phật giảng nói cho là bà Vy-đề-hy nghe. Ở dưới nói Vy-đề-hy là phàm phu, nói cho phàm phu nghe, không từ Tiểu thừa mà thể nhập vào, cho nên biết kinh này là Đốn giáo.

Thứ ba là: Phải biết tông thú của kinh. Tông thú trong bày trong các kinh đều khác nhau. Như Kinh Niết-bàn thì lấy Niết-bàn làm tông, Kinh Đại Phẩm, lấy trí tuệ làm tông. Kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Vô Lượng Nghĩa lấy tam-muội làm tông. Kinh Đại Tập lấy Đà-la-ni làm tông. Kinh này lấy tam-muội Quán Phật làm tông.

Thứ tư là: Phải biết tên kinh khác nhau. Sự đặt tên các kinh đều sai khác nhau, hoặc có kinh y theo pháp, như Kinh Niết-bàn, Bát-nhã, v.v... Hoặc y theo người, như Kinh “Tát-hòa-đàn Thái tử”, hoặc theo

vào dụ, như Kinh “Kim Quang Minh ”, Kinh “Đại Vân”, hoặc theo sự việc như Kinh “Khô Thọ”,.... Hoặc y theo nơi chốn như Kinh “Già-da Sơn Đảnh”,... Hoặc y theo thời như “Thời kinh”,..., hoặc lấy người và pháp làm tên, như kinh “Thắng man”, hoặc nêu cả sự và pháp, như kinh “Phương Đẳng Đại Tập”.... Như nêu cả pháp và dụ, như kinh Pháp Hoa, kinh Pháp Cổ v.v... Nay kinh này lấy người và pháp làm tên, Phật là người nói, quán Vô Lượng Thọ là pháp.

Các kinh nói về người gồm có bốn loại:

1. Nêu người nói, như kinh Duy-ma, kinh Thắng man, v.v...

2. Nêu người hỏi, như kinh “Di-lặc Vấn”, v.v....

3. Nêu người được nói đến, như Kinh “Tát-hòa-đàn Thái tử”.

4. Nêu người hành động, như Kinh Ngọc-da, Kinh Ma-đề-nữ,... nay kinh này là Phật nêu người được nói đến.

Thứ năm là: Phải biết người nói khác nhau, các kinh khởi thuyết gồm có năm thứ. Như ngài Long Thọ nói:

- Phật tự nói.
- Các thánh đệ tử nói.
- Thần tiên nói.
- Các vị trời, quỷ thần nói.
- Biến hóa *nói.*

Kinh này thuộc về Phật tự nói. Đã biết qua năm điều thiết yếu này, kế là giải thích danh từ.

Trước nói Phật, là nêu người nói, Hán dịch là Giác.

Giác có hai nghĩa:

- Giác sát: Đối lại với phiền não chướng, phiền não xâm hại, sự việc đồng như giặc cướp, chỉ có bậc Thánh giác biết nên không bị nó làm hại, nên gọi là Giác. Nghĩa này nói trong Kinh Niết-bàn.

- Giác ngộ: Đối lại với sở tri chướng. Vô minh làm mê mờ, việc đồng như ngủ mê, trí tuệ của bậc Thánh một khi khởi lên thì đại ngộ tỏ soi, như ngủ mê chợt tỉnh giấc, nên gọi là Giác. Đối lại với vô minh có hai loại:

Tánh kết vô minh, mê mờ che phủ thật tánh, đối lại vô minh kia thì có giác ngộ thật tánh các pháp, nên gọi là Giác.

Đối với việc thì không biết, đối với việc không hiểu rõ, để đối trị vô minh kia thì giác biết tất cả điều thiện, bất thiện, đó gọi là Giác. Cho nên trong Kinh Địa Trì nói: “Đối với nhóm nghĩa lợi ích, nhóm nhóm phi nghĩa lợi ích, nhóm phi phi nghĩa lợi ích, bình đẳng khai giác, nên gọi là Phật”.

Đã có thể tự giác, lại có thể giác ngộ cho người, giác hạnh đều tròn đầy đều tròn đầy, nên gọi là Phật.

Nói tự giác để phân biệt khác với phàm phu, nói giác tha là để phân biệt khác với Nhị thừa, giác hạnh đều tròn đầy để phân biệt khác với Bồ-tát, cho nên chỉ có Ngài mới được gọi là Phật.

Kế là nêu pháp sở thuyết từ miệng vàng của Phật nói ra nên gọi là Thuyết. Buộc niệm quán xét gọi là Quán. Kinh Quán Vô Lượng Thọ là nói về Phật sở quán. Quán Phật có hai loại:

1. Quán Chân thân.
2. Quán Ứng thân.

Pháp môn Quán thân bình đẳng của Phật, gọi là quán Chân thân.

Quán thân Phật Như lai đồng với thân thế gian thì gọi là quán ứng thân.

Quán chân thân như phẩm Kiến A-súc trong kinh Duy-ma nói: Quán thân thật tướng, Quán Phật cũng thế. Ta quán Đức Như lai, trước không đến, sau không đi, nay không trụ, nói về chỗ thiết yếu, thì các tướng dứt bặt, đầy đủ các nghĩa. Các tướng dứt bặt, cho đến không có một tướng nào thật có. Đầy đủ hết các nghĩa cho đến không có một đức nào không đầy đủ.

Tuy đầy đủ các đức, mà nghĩa đồng thể chia ra, dụ như hư không, vô ngại bất động, không có tướng kia đây khác nhau, các căn tướng tốt đều trùm khắp pháp giới, như biển có mười tướng, đồng thể đều trùm khắp. Vì trùm khắp cho nên dùng nhãn căn làm môn. Các căn tướng tốt và tất cả chúng sinh trong cõi nước đều quán trong mắt đó. Quán các tướng tốt khác cũng giống như thế.

Còn Quán ứng thân, như trong Kinh Quán Phật tam-muội, giữ lấy hình tướng Phật, buộc niệm suy nghĩ, gọi là ứng thân quán. Ứng thân này, tùy theo hình tướng mà hóa hiện, phân biệt có kia đây, không cùng một loại. Trong quán ứng thân, có đầu có cuối. Nghe tạng Bồ-tát, biết các thế giới trong mười phương có vô lượng Phật, buộc niệm suy nghĩ khiến cho tâm được rõ ràng. Cứ như thế, thô tịnh đều tín kiến, gọi là Đầu.

Dùng đại thần không qua lại lễ kính, hoặc được vãng sinh, tạn mặt cúng dường thì gọi là chân thật kiến, lấy đây làm cuối. Trong quán chân thân cũng có đầu có cuối, nghe tạng Bồ-tát biết được pháp thân Phật, buộc niệm suy nghĩ thô tịnh đều tin kiến, gọi là đầu. Dứt hết vọng tưởng, nội giác tương ứng, gọi là cuối. Nay theo sở luận này, là tín quán thô tịnh trong ứng thân.

Trong quán ứng thân thì có chung có riêng, như Kinh Quán Phật tam-muội kia nói hễ giữ tướng Phật mà quán sát, thì chắc chắn không có kia đây, đó gọi là chung. Như Quán Phật Di-lặc, Phật A-súc thì gọi là riêng. Nay luận này chính là quán riêng, quán riêng Phật Vô Lượng Thọ ở Tây phương. Nhưng danh hiệu phật có chung có riêng. Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, đó là hiệu chung. Phật Thích-ca, Di-lặc, A-súc... là hiệu riêng, trong đặt tên riêng thì có nhiều loại, hoặc từ chủng tánh như phật Ca-diếp, Thích-ca,... hoặc tùy theo sắc thân như Phật Thân Tôn, Phật Thân Thượng, hoặc tùy theo âm thanh như Phật Diệu âm, Phật Diệu thinh, v.v... Hoặc tùy theo ánh sáng như Phật Diệu Quang, Phật Phổ minh v.v.... Hoặc y theo nội đức như Phật Công Đức, Phật Trí Tuệ,... Hoặc y theo thí dụ, dụ các pháp riêng khác, hoặc tùy theo tuổi thọ. Nay sở quán này là tùy theo tuổi thọ. Nhưng tuổi thọ của Phật có Chân có Ứng. Chân thì như hư không, rốt ráo vô tận. Tuổi thọ của Ứng thân thì có dài có ngắn. Nay sở luận này là Ứng chứ chẳng phải Chân. Cho nên trong Kinh "Quán Âm Thọ ký" có nói: "Phật Vô Lượng Thọ, tuổi thọ tuy lâu dài nhưng cũng có lúc tận diệt" cho nên biết là Ứng. Phật này là ứng, tuổi thọ lâu dài vô biên, các người phàm phu Nhị thừa chẳng thể suy lường được, nên gọi là vô lượng. Mạng giới hạn gọi là Thọ.

Hỏi: Kinh này chẳng quán thẳng Phật, thì cũng quán cõi nước, Quán Âm, Thế Chí, cho đến vãng sinh chín phẩm v.v,... Vì sao chỉ gọi là Quán Vô Lượng Thọ? Đáp: Vì Quán Phật là chính, cho nên chỉ gọi là Quán Vô Lượng Thọ. Lại còn có các việc khác không thể nêu đầy đủ ra, chỉ nêu chung là quán Phật.

Kinh: Tiếng Phạm Tu-đa-la, Hán dịch là Tuyến (chỉ), là lời bậc Thánh nói, có công năng xuyên suốt các pháp như xâu kết các bông hoa lại, lấy đó để thí dụ, thì gọi là Tuyến. Nhưng nói kinh thì sợi chỉ có thể xâu kết lại để cầm nắm, đây là dùng tướng tương tự, cho nên gọi là Kinh. Nếu y theo thế tục mà nói thì kinh nghĩa là Thường, là một pháp trong giáo từ xưa đến nay, hằng hữu nên gọi là Thường.

Kinh này từ đầu đến cuối, văn chia làm ba loại: đó là phần tựa, chánh tông và lưu thông.

Từ đầu cho đến "Đức Thế tôn vì sao làm quyến thuộc với Đề-bà-đạt-đa" đó là phần tựa. Cúi mong nói cho con nghe trở xuống là phần chánh tông, từ "A-nan bạch Phật rằng: Nên đặt tên kinh này là gì trở xuống cho đến hết là phần lưu thông. Hóa nữ là có lý do, cho nên trước nói về phần tựa. Do bài tựa đã hưng khởi, chánh trình bày ra phần sở thuyết, nên phần tiếp theo nói về chánh tông. Nói pháp đã xong, muốn

truyền bá cho đời sau nên khen ngợi khuyên học, vì vậy thuộc về phần lưu thông. Y theo lời tựa đầu, Văn chia ra tuy có nhiều nghĩa nhưng chỉ có hai nghĩa quan trọng:

- Tựa Phát khởi.
- Tựa Chứng tín.

Nói phát khởi là khi Phật sắp nói kinh trước phải mượn thời gian, địa điểm, thần lực của đại chúng mà phát khởi nói ra, nên gọi là phát khởi. Vì việc phát khởi này làm nhân cho việc nói kinh, nên gọi là tựa phát khởi.

Tựa chứng tín là do ngài A-nan bẩm thừa lời Phật, muốn lưu truyền cho đời sau nên trước đối với chúng sinh mà nói rằng pháp này do ta nghe Phật nói ra, chứng thành đáng tin tưởng, nên gọi là chứng tín. Vì phần chứng tín này làm nhân cho việc truyền kinh nên gọi là tựa chứng tín.

Nghĩa rõ ràng như vậy văn chia ra như thế nào?

Câu đầu "Tôi nghe như vầy" là một bề chứng tín. Từ "Một thuở nọ, Đức Phật" v.v... trở xuống nghĩa gồm cả hai. Giữ lấy nghĩa bổn sự phát khởi, xếp vào phần phát khởi. Ngài A-nan dẫn ra để chứng thành đáng tin gọi là chứng tín. Nghĩa đã gồm cả hai thì không thể giữ riêng, nhân tình phải trái, đầy đủ như thường phân tích.

Y theo bài tựa một bề chứng tín ở đầu thì chia ra ba môn giải thích như sau:

Giải thích lý do câu "Tôi nghe như vầy".

Nói về lập lý.

Giải thích câu: Tôi nghe như vầy.

1. Nói lý do, vì sao ở đầu kinh lại có câu: "Tôi nghe như vầy". Vì Phật dạy để ở đâu như vậy, vì sao Phật dạy như vậy?. Vì ngài A-nan thưa hỏi. Vì sao A-nan thưa hỏi?. Là do ngài A-nậu-lâu-đà dạy thưa. Vì sao mà A-nậu-lâu-đà dạy? Là vì tâm A-nan lo buồn. Vì sao lại A-nan lo buồn? Vì thấy Như lai sắp nhập niết-bàn.

Khi Phật sắp diệt độ, Ngài nằm xoay đầu về hướng Bắc dưới cây Ta-la Song thọ. Lúc ấy A-nan thấy Phật sắp nhập diệt, tâm rất lo buồn, không thể kềm chế được, A-nậu-lâu-đà liền khai giác cho A-nan: "Ông là người truyền pháp, vì sao không thưa hỏi Phật những việc ở đời vị lai, luống lo buồn như thế có ích gì?

A-nan đáp: Giờ đây Tâm tôi chìm trong biển lo buồn, biết thưa hỏi gì bây giờ?

A-nậu-lâu-đà bèn dạy A-nan thưa hỏi Phật bốn việc:

Sau khi Phật diệt độ, các Tỳ-kheo lấy gì làm thầy?

Sau khi Phật diệt độ, các Tỳ-kheo nương vào đâu để an trụ?

Tỳ-kheo Ác tánh làm sao ở chung?

Ở đầu tất cả kinh nên đặt chữ gì?

Sau khi được chỉ dạy tâm A-nan có phần tỉnh ngộ, liền thưa hỏi Phật. Phật y theo đó giải đáp, rằng các Tỳ-kheo y vào Ba-la-đề-mộc-xoa làm thầy. Nếu ta còn trụ thế thì điều này cũng chẳng khác, Mộc-xoa là giới, là sở học của Tỳ-kheo, cho nên lấy đó làm thầy. Nói các Tỳ-kheo nương vào pháp nào để an trụ, nên y vào bốn niệm xứ mà an trụ. Bốn niệm xứ là gì? Là Tỳ-kheo quán ở trong thân, quán tu thân, nhất tâm siêng năng, dứt hết tham ái ở đời. Như thế quán, ngoài thân, trong ngoài, thân, thọ, tâm, pháp cũng giống như thế. Đó là chỗ y trụ của các Tỳ-kheo. Cho nên kinh nói: "Nếu trụ vào bốn niệm, gọi là tự cảnh giới, không bị ma chướng. Nếu trụ vào năm dục, gọi là tha cảnh giới, bị ma trói buộc. Tỳ-kheo Ác tánh thì làm sao ở chung, thì dùng phạm-đàn để trị. Nếu tâm điều phục, thì nói kinh lìa hữu vô. Phạm-đàn là tiếng Phạm là im lặng không nói chuyện.

Tất cả kinh điển nên đặt chữ đầu là gì? Nên đặt là tôi nghe như vầy.

Thứ hai: là Kiến lập ý "Tôi nghe như vầy" vì sao Phật đặt ra câu này? Là muốn chúng sinh có niềm tin, nói như thế vì sao lại tin? A-nan tự mình tin thuận lời Phật. Nói lại lời Phật như chính Phật nói, khiến cho chúng sinh khởi lòng tin như mình. Nói "Tôi nghe" vì sao lại khởi tin? A-nan tự cho mình là người không đáng tin, nếu nói pháp này do mình nói thì nhiều người sẽ không tin. Do đó phải nói là được nghe từ Phật thì người mới tin.

Chúng sinh tin như thế. Tin nghĩa là gì mà vì đó sinh ra? Vì tin là cửa ngõ nhập đạo, là chỗ đầu tiên để nhiếp pháp, hễ muốn vào cửa Phật pháp thì trước phải phát khởi lòng tin. Cho nên trong kinh, luật, luận lấy niềm tin làm đầu. Như người có ta đi đến chỗ có châu báu, tùy ý lấy về. Nếu như không có tay thì không thể làm gì được. Niềm tin cũng giống như thế, người vào trong Phật pháp có lòng tin làm tay thì tùy ý nắm lấy pháp bảo. Nếu không có niềm tin thì chẳng thể đạt được, cho nên phải sinh lòng tin.

Trong môn thứ ba, kế là giải thích câu: "Tôi nghe như vầy".

Trước là giải thích chữ như vầy. Hai chữ này người giải có nhiều cách. Ở đây giải thích theo chánh luận thì có hai nghĩa:

Pháp giải thích theo

Người giải thích theo. Nói y theo pháp, A-nan nói lại những pháp Phật đã nói. Cho nên gọi là “Như”.

Nhưng pháp Như lai nói ra đều xưng là tiền pháp, nói lý đúng như lý, nói sự đúng như sự, nói nhân đúng như nhân, nói quả đúng như quả, tất cả đều gọi là như cho nên gọi là như. Nói như pháp là đúng với đạo lý, chính là như thế. Bởi trái với pháp gọi là phi, đúng như pháp thì gọi là thị.

Nói theo người, nay Đức Thích-ca nói như thế, tất cả lời Phật nói trong quá khứ, nên gọi là như dị thuyết, thì phi như thuyết, nên gọi là như thị.

Nói tôi nghe, A-nan đối với chúng sinh đời vị lai mà nói lại những gì mình đã nghe, nên gọi là tôi nghe, nghe thật như cho nên nói là Thị. Các căn khác nhau, đều do ta sử dụng làm công cụ. Thuận theo tên chủ mà trình bày rõ ràng, nên nói là nghe.

Hỏi: Trong pháp không có người, thì lấy gì làm chủ, mà sao nói y theo chủ nói là tôi nghe.

Giải thích rằng: Trong pháp tuy không có định chủ nhưng chẳng phải không có nghĩa giả danh thống ngự, nên gọi là Ngã. Trong Kinh Niết-bàn chép:

Thí như bốn binh hợp lại thành quân, tuy không có định chủ nhưng cũng được gọi là quân ta mạnh mẽ chiến thắng địch quân, ý ở đây cũng gióng như thế.

Hỏi rằng: A-nan đắc lý bậc Thánh, là vì sao? Lại đồng với phàm phu mà nói là ngã?

Giải thích rằng: A-nan tuy nói là Ngã, nhưng không đồng với phàm phu, vì sao không đồng? Vì như ngài Long thọ giải thích, nói ngã có ba:

1. Thấy tâm mà nói ngã. Nghĩa là các phàm phu chấp kiến sử, chưa quên ngã kiến, trong tâm xưng nói có ngã.

2. Mạn tâm mà nói ngã: nghĩa là các vị Hữu học kiến sư tuy đã dứt trừ; nhưng trong tâm vẫn còn ngã mạn, nên xưng nói có ngã.

3. Tùy sự lưu bố ở đời mà nói là có ngã. Nghĩa là người Vô học kiến mạn đã trừ, tùy theo sự lưu bố ở đời mà nói ngã. Nhưng nay ngài A-nan kết tập pháp, thân ở chỗ Vô học, kiến mạn đã trừ nhưng tùy theo sự lưu bố ở đời mà nói ngã, nên không đồng với phàm phu.

Hỏi rằng: Đạo lý vô ngã rất tinh túy, cao siêu, vì sao A-nan không thuận theo đó mà nói vô ngã, mà lại tùy theo thế tục nói ngã?

Vì cách muốn hóa ngã của chúng sinh nên phải nói như thế. Nếu

không nói ngã thì làm sao có thể nêu được sự riêng khác kia đây, khiến cho người biết? Vì thế cho đến Chư Phật khi hóa độ người cũng nói ngã.

Từ "Một thuở nọ" v.v... trở xuống nghĩa tuy gồm cả hai, nhưng đối với trước đều nhất hướng về tựa chứng tín. Từ phần sau là riêng thuận theo phần phát khởi mà giải thích, thuận theo tùy xứ mà chia ra làm hai. Văn này có năm:

Nói hai xứ là:

1. Dị xứ mà khởi ra hóa tựa, Phật ngự tại núi kỳ-xà, sau thời huyền khởi liền đến giáo hóa cung vua.

2. "Phật từ núi kỳ-xà-quật cho đến thân vãng nhiếp hóa tựa. Đây và Kinh Thắng man phần lớn đều giống nhau. Trong các kinh điều này trình bày chẳng phải một.

Văn chia làm năm, đầu tiên nói một thuở nọ là nói thời khởi hóa.

Thứ hai: Phật nêu ra hóa chủ.

Thứ ba: "Tại Vương xá" v.v... trở xuống là nói về nơi khởi hóa.

Thứ tư: "Cùng với đại" v.v... trở xuống là nêu đồ chúng.

Thứ năm: "Lúc bấy giờ, đại thành Vương xá"... trở xuống là nói việc khởi hóa. Đầu tiên nói về một thuở nọ, có người giải khác, đầy đủ như thường phá. Nay chánh luận này, lấy buổi sáng để hóa, đó là thời. Một đời Phật giáo hóa rất nhiều chúng sinh, để phân biệt với thời khác, cho nên nói là một. Ở đây cũng giống như Kinh Niết-bàn chép: "Một thuở nọ ta ngự tại nước Ca-thi", "Một thuở nọ ta ngự tại thành Vương xá", "Một thuở nọ, ta ngự bên bờ sông Hằng", lời ấy tương tự, chớ giải thích khác. Chữ Phật như trước đã giải thích.

Thứ ba: Trong chỗ nói pháp tại thành Vương xá, chính là nêu rộng. Thành này ngày trước phần nhiều các vì vua đều ở đó nên gọi là thành Vương xá.

Núi Kỳ-xà-quật là tùy chỗ mà chỉ riêng, Hán dịch là núi Linh thứu. Vì núi này thường có các vị tiên linh ở đó, và các loài chim thứu cũng ở đó, nên gọi là núi Linh thứu, lại cũng gọi là núi Thứu Đầu, vì các loài chim thường ở trên đỉnh, nên gọi như thế, lại vì đỉnh núi này giống như đầu chim thứu, nên gọi là núi Thứu Đầu. Các Đức Phật du hóa đều ở đây, pháp thân đều bình đẳng, thật không nương gá. Thị hiện hóa độ có phương xứ cho nên gọi như thế. Vì trong các thành đó thì thành Vương xá là trên hết. Trong năm núi, Kỳ-xà là tốt nhất, nên dùng đó tiêu biểu cho pháp. Vì sao lại chỉ nói về các nơi này. Như trong luận Pháp Hoa có giải thích, vì để nói lên thắng pháp, cho nên Phật nói pháp tại đây.

Thứ tư: Trong chúng trước nói người Thanh văn, sau mới nói Bồ-tát. Các kinh phần nhiều đều như vậy, vì sao? Giải thích có ba nghĩa:

1. Xa gần đều phân biệt. Vì người Thanh văn đều tùy theo đức Như lai nên sau khi Phật diệt độ, tùy theo gần mà nói trước. Bồ-tát thì không như cho nên nói sau. Vì sao người Thanh văn lại gần với đức Như lai? Đây giải thích có hai nghĩa:

Nghĩa là các Thanh văn, trí giải còn yếu kém, chưa thông suốt đạo pháp. Tuy là đắc thánh quả, đi đứng cai nghi phải thuận theo lời Phật dạy, nên thường gần gũi bên Phật. Do đó mà đức Như lai trong suốt quá trình nói pháp cho đến khi ở Song Lâm cũng thường chế giới, như kinh "Niết-bàn" có chế ra giới Thanh văn không ăn thịt,... Các Bồ-tát thì đạo pháp đã sâu dày, không cần Phật phải dạy, cho nên không gần Phật.

Vì người Thanh văn mong cầu Phật cứu độ, vượt phàm lên thánh, mong đáp ơn sâu nặng cho nên phải theo Phật, hầu hạ cúng dường. Bồ-tát tùy cảm mà ứng hiện, du hóa bất định, cho nên không gần Phật. Đây là điều thứ nhất phân biệt xa gần

2. Hình tướng phân biệt: Người Thanh văn phải giữ uy nghi nghiêm chỉnh, người đời đều tôn kính, cho nên nêu ra trước. Còn các Bồ-tát thì tùy hóa, hình nghi bất định, cho nên trình bày sau. Như trong kinh nói: "Ngài Văn-thù một mùa hạ an cư ba chỗ, bị ngài Ca-diếp quở trách" chính là việc này.

3. Y theo đức mà phân biệt: Như ngài Long Thọ nói về giáo có hai loại:

1. Giáo Bí mật: Bồ-tát đức tôn quý, lý thích nghi nên xếp ở trước, Thanh văn đức kém, theo pháp thì xếp ở sau.

2. Giáo Hiển thị: Thanh văn, Bích-chi và Phật đã diệt hết hữu lậu cho nên nêu trước. Các Bồ-tát tùy hóa hiện ra phàm phu, chưa dứt hết lậu. Nếu nghe nói Bồ-tát ở trên La-hán thì người đời phần nhiều đều kinh lạ, cho nên phải xếp ở sau. Nay theo đó mà hiển bày, trước nói Thanh văn sau mới nói Bồ-tát.

Trong chúng Thanh văn, đầu tiên nói là cùng, vì thân gồm cả Bồ-tát, nên nói là cùng. Đại Tỳ-Kheo, là nêu ra chúng ấy là lớn. Đại, tiếng Phạm là Ma-ha, Hán dịch có ba nghĩa:

1. Gọi là Đa, như đa nhân (nhiều người) nhóm họp, nên gọi đại chúng.

2. Gọi thắng là: thù thắng hơn các đạo khác.

3. Gọi là đại: Cao đức rộng lớn đầy đủ. Tỳ-kheo là tiếng Phạm, nếu dịch nghĩa gồm có năm:

- Bố ma: khi sắp xuất gia làm cho ma quân khiếp sợ. Tỳ-kheo xuất gia, vì sao lại làm cho chúng ma khiếp sợ? Vì tánh ma ưa ghanh ghét, sợ người xuất gia sẽ hơn mình, cho nên mới lo sợ. Lại lo sợ tỳ- kheo giáo hóa người khác ra khỏi lưới ma làm cho cảnh giới ma trống rỗng, nên chúng lo sợ, như trong kinh Niết-bàn có nói.

- Khất sĩ: Đã dự vào hàng ngũ xuất gia thì không được chứa để, chỉ xin ăn tự sống, nên gọi là khất sĩ.

- Tịnh mạng: chánh mạng thì khất cầu, xa lìa hết là mạng, gọi là tịnh mạng. Hai điều này y theo trung gian mà đặt tên.

- Tịnh giữ giới: tinh tấn giữ giới, không hủy phạm.

- Phá ác: vì giữ giới nên xa lìa hết nghiệp ác, hai nghĩa sau này, ý cứ ở sau làm đề mục, chẳng phải một mà xưng nhiều.

Nói một ngàn hai trăm năm mươi vị, là nêu ra số lượng. Đây là một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. Các kinh thường nêu. Vì sao như thế? Vì khi mới đắc đạo trước tiên Cõi Phật cho ba anh em Ca-diếp, và các đệ tử của ba vị này, hợp lại được một ngàn vị. Kế là đi đến thành Xá-vệ, độ ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên và đồ chúng của hai vị này là hai trăm năm mươi vị, hợp lại thành một ngàn hai trăm năm mươi vị, các bậc Thánh này này mong Cõi Phật trước tiên, bỏ tà về chánh, mang trọng trách ơn sâu đối với Phật, thường theo hầu Phật nên được nêu.

Phần dưới là nói về Bồ-tát. Nói Bồ-tát, là nêu chúng riêng. Tiếng Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa, dịch lược là Bồ-tát, Hán dịch là đạo chúng sinh, vì các vị này trong tâm cầu đạo mà có đạo hạnh. Lấy sự tu đạo làm nhân nên gọi là chúng sinh. Nói như thế thì người Thanh văn, Duyên giác cũng đều cầu đạo, cũng có đạo hạnh, cũng do đạo mà thành tựu, vì sao lại chỉ riêng các Bồ-tát.

Giải thích rằng: Tên của bậc hiền thánh đều có chung và riêng. Chung thì nghĩa đồng, nên trong kinh Niết-bàn chép: “Cho đến Tu-đà cũng gọi là Bồ-tát. Cầu mong tận trí, vô sinh trí nên cũng gọi là Phật. Chánh giác, cộng đạo, bất cộng đạo. Cho đến Chư Phật cũng gọi là Tu-đà, tu tập vô lậu, đi ngược lại với sinh tử, vì chia ra các bậc hiền thánh, cho nên gọi riêng là Bồ-tát. Cùng chia ra hiền thánh, vì sao riêng đây gọi là Bồ-tát? Giải thích có ba nghĩa:

Y cứ theo nguyện tâm mà mong quả phân biệt, chỉ có chúng sinh này cầu đại Bồ-đề. Các chúng khác không cầu, cho nên riêng gọi là đạo chúng sinh. Trong địa luận nói “Thượng quyết định đó là nguyện đại Bồ-đề” nghĩa này là chỉ riêng cho Bồ-tát.

Ý theo tâm giải ngộ mà mong lý phân biệt: Phàm phu trụ vào hữu, Nhị thừa thì chấp không. Hữu không đều trái, không hợp với Trung đạo. Cho nên không được gọi là đạo chúng sinh. Bồ-tát thì không như thế, khéo xả bỏ hữu vô, khế hợp Trung đạo, cho nên được gọi là Đạo chúng sinh.

Phân biệt theo hành, nhập vào pháp Phật, gồm có ba cửa:

- Giáo.
- Nghĩa.
- Hành.

Giáo cạn mà nghĩa sâu, hành là tối thắng. Người Thanh văn căn cơ nhẹ nhàng, y theo giáo mà gọi tên. Thanh nghĩa là giáo, do nghe âm thanh mà giải ngộ, nên gọi là Thanh văn, Duyên giác là bậc thù thắng hơn, y theo nghĩa mà đặt tên. Duyên là nghĩa, từ duyên mà liễu ngộ, nên gọi là Duyên giác.

Bồ-tát là bậc tối thắng, do hành đạo mà đặt tên, thực hành tự lợi, lợi tha, thành tựu tròn đầy, nên gọi là Đạo chúng sinh. Trong Kinh Địa Trì chép: Thanh văn, Duyên giác chỉ có thể tự độ, Bồ-tát thì không phải như thế, vừa tự độ vừa độ tha, nên gọi là Đạo thắng. Vì đạo thắng (đạo hạnh cao siêu), nên gọi là Đạo chúng sinh.

Ba mươi hai ngàn, là nói về số mục. Bậc thượng thủ Văn-thù nêu ra danh tự, cũng được gọi là bậc thù thắng hơn cả. Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu đức.

Từ phần thứ năm trở xuống là nói về việc khởi hóa, trong đó có hai:

Vua Tần-bà bị con giam vào cấm ngục, Như lai sai người đến nói pháp.

Bấy giờ, vua A-xà-thế hỏi người giữ ngục trở xuống. Bà Vy-đề-hy bị con giam vào ngục.

Như lai đi đến nhiếp hóa. Vì sao Phật trước sai người đi, sau Ngài lại tự đến?

Giải thích rằng: Trước vì vua Tần-ba-ta-la nguyện nghe pháp nên Phật sai người đến truyền thọ, vì hóa nghĩa đã đầy đủ cho nên thân bất trụ.

Phu nhân Vy-đề-hy cầu sinh về tịnh quốc. Sự giáo hóa của Tịnh độ, nếu không phải Phật thì không ai khai mở, cho nên Phật phải tự thân đến.

Vì sao nêu việc ác nghịch này, để làm khởi phát. Vì để hiển bày cảnh giới cực ác cần phải nhàm chán, xa lìa. Chính con của vua còn hại

cha huống chi người khác, tức là muốn cho người cùng ưa thích cõi Tịnh độ.

Bà Vy-đề-hy bạch Phật rằng: "Cúi mong Phật nói cho con nghe cảnh giới vô ưu, con sẽ cầu vãng sinh về đó, không ưa thích cõi Diêm-phù vẩn đục này". Trong phần đầu văn chia ra làm bốn đoạn:

1. Vua Tần-ba-ta-la bị con giam cầm.

2. "Quốc Đại phu nhân tên Vy-đề-hy" v.v... trở xuống: Nói phu nhân bôi mật vào thân đem đến cho vua ăn.

3. Từ: "Ăn xong" v.v... cho đến các bậc thánh nói, để an ủi tâm vua.

4. "Suốt ba mươi bảy ngày như thế!" Vua nhờ được ăn, lại được nghe pháp, nên nhiều ngày vẫn không chết.

Trong phần đầu: "Khi ấy, ở thành Vương xá có Thái Tử tên là A-xà-thế", bắt giam vua cha.

Nói lúc bấy giờ đó là lúc Phật ở tại thành Vương xá. Thành Vương xá là chỉ cho nơi chốn. Thái tử là chỉ cho người, A-xà-thế là tên húy, Hán dịch là Vị sinh Oán. Là lúc Vua A-xà-thế chưa sinh ra, thầy tướng đoán rằng đứa bé này khi sinh ra, chắc chắn sẽ hại cha mình, do đó mà đặt tên là Vị Sinh Oán.

"Nghe theo lời của bạn xấu là Điều-đạt, bắt giam cha mình. Mọi việc như trong kinh nói:

Đề Bà-đạt-đa là em họ của Phật, là anh ruột của A-nan, sau khi xuất gia tu đắc được năm thần thông, dựa vào A-xà-thế làm đàn-việt. Có một thời gian ông đến chỗ Phật, xin thống lãnh đồ chúng rằng:

"Thế tôn nay tuổi đã cao, nên giao lại đồ chúng cho tôi, tôi sẽ giáo hóa họ." Phật quở trách: "Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên là bậc thần thông đại trí, ta còn chưa giao đồ chúng cho họ, huống chi ông là kẻ si mê ăn đồ hỷ nhổ".

Điều-đạt nghe Phật nói, rất giận dữ, bèn đi đến chỗ vua A-xà-thế nói lại nhân duyên khi ông chưa sinh ra xuýt bị vua cha giết chết, và khuyên nên giết cha để lên làm vua. "Ta giết Cù-đàm, tự mình thành Phật. Tân Vương, Tân Phật, cùng ngự trị thế gian, chẳng phải là vui lắm hay sao?"

Do đó mà A-xà-thế có tâm hại cha, cho nên nói là "Thuận theo bạn ác Điều-đạt".

Phần sau nói về việc giam cầm vua cha. Nắm hết quyền hành của cha, rồi giam vào ngục thất, cấm các quan không được đến thăm vua cha. Vua Tần-bà-ta-la, đời trước đã gây ra nhân duyên gì, mà nay

gặp phải nguy ách này. Như trong kinh Niết-bàn chép: "Tần-bà-ta-la đời trước làm vua, vào núi Tỳ-phú vui chơi săn bắn, nhưng không được gì, chợt gặp vị tiên, vua liền nghĩ: "Chính là do người ngồi này" liền ra lệnh hạ sát.

Khi qua đời, vị tiên liền phát nguyện ác "Nguyện đời sau ta sinh trở lại sẽ giết lại ngươi".

Vị tiên đó nay là A-xà-thế, vị vua kia là Tần-bà-ta-la. Ngày nay bị A-xà-thế hãm hại trở lại.

Từ phần hai trở xuống, nói phu nhân đem thức ăn, sau nói vua ăn. Câu đầu nói: "Quốc đại phu nhân, tên là Vy-đề-hy." Là nêu người. Đây là mẹ của A-xà-thế. "Cung kính đại vương" là bày tỏ lòng cung kính vua, do đó mà dâng thức ăn. "Tắm gội sạch sẽ". Trét mật vào thân, dâng cho vua ăn.

Từ phần thứ ba, là nói Phật nói pháp cho nghe, để gội nhuần tâm vua. Đầu tiên nói vua Tần-bà-ta-la thưa thỉnh, bấy giờ Từ Mục-liên trở xuống là nói các bậc Thánh đến nói pháp. Trong phần khuyến thỉnh này đầu tiên là nói: Súc miệng xong, nhắc lại việc trước để sinh khởi việc sau, chắp tay lễ Phật từ xa, thân nghiệp thỉnh Phật, muốn Đức Như lai thương xót trao pháp, cho nên thân làm lễ. Mà nói rằng trở xuống là lời thỉnh Mục-liên. "Nói Đại Mục-liên là bạn thân của con", mong Ngài đến đây.

"Nguyện ngài khởi tâm từ bi, truyền cho con tám giới" là lời hết lòng khuyến thỉnh. Trong phần bậc Thánh nói pháp cho nghe, đầu tiên nói ngài Mục-liên ứng theo lời cầu thỉnh truyền trao tám giới. "Như chim ưng bay nhanh đến chỗ Vua v.v..." Đối với lời cầu giới, đích thân truyền giới cho vua.

Tám giới là gì? Là không sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu, không ca múa hát xướng và đến xem nghe, không mặc y xông hương và đeo các vật trang sức khác, không ngồi giường cao rộng, không ăn quá ngọ,... Đây là chín giới vì sao lại nói tám? Nếu theo Tỳ-đàm thì giới không mặc y xông hương và không ngồi giường cao rộng lớn, hai giới này đồng là chỗ trang nghiêm, nên hợp lại thành một, cho nên gọi là tám. Nếu theo Luận "Thành Thật và luận Đại trí thì tám giới trước là giới, giới thứ chín là trai. Trai và giới hợp lại mà nói thì thành ra giới trai. Nghĩa của tám giới trai này, trong chương riêng có nói rõ, ở đây nếu nói đầy đủ thì tám giới này là người tại gia thọ trì pháp của người xuất gia, cho nên khiến truyền thọ. Phần dưới nói Đức Như lai không tự thân đến mà sai Tôn giả Phú-lâu-na đến

giảng nói, ý nghĩa vì sao không tự đến như trước đã giải thích. Vì sao lại sai Phú-lâu-na đến giảng nói? Vì Phú-lâu-na là người nói pháp bậc nhất trong các đệ tử, khéo khai ngộ tâm người, cho nên đặc biệt phái đến.

Phần thứ tư: Vua Tần-bà-ta-la nhờ ăn và được nghe pháp, nên nhiều ngày vẫn không chết.

Từ phần thứ hai: Nói Phu Nhân bị con giam cầm, được Phật đến nhiếp hóa. Trong đây có bốn ý:

1. Phu nhân bị con giam cầm.

2. Vy-đề-hy vì bị giam cầm nên thỉnh Phật.

3. "Chưa ngẩng đầu v.v... Phật và các đệ tử nghe lời khuyến thỉnh liền đến

4. Bấy giờ Vy-đề-hy mong thấy Đức Thế tôn trở xuống, vì thấy nên thương cảm khen ngợi.

Trong phần đầu có ba ý:

- A-xà-thế muốn hại mẹ.
- Các đại thần khuyên mà vua không nghe.
- Ra lệnh cho nội quan giam cầm mẹ.

Trong đây lại có ba câu:

Câu một: A-xà-thế hỏi người giữ cửa nay vua cha của ta còn sống không.

Câu hai: Người giữ cửa thưa lại các việc đầy đủ.

Câu ba: Vua giận dữ liền muốn giết hại mẹ. Trong đó, đầu tiên là nói vua nghe lời ấy rồi là nói lý do tức giận. Miệng quở trách mẹ, gọi cha là giặc, gọi mẹ là bạn, Sau đó quở mắng Sa-môn cho là người ác, bèn "Cầm gươm lên trở xuống là đích thân muốn hại mẹ". Đây là ý đoạn đầu đã xong.

Thứ hai: Trong đoạn: Các quan khuyên mà vua không nghe. Văn có bốn ý:

1. Các quan khuyên không nghe.
2. Vua thấy liền kinh sợ.
3. Kỳ-bà lại khuyên can.
4. Vua nghe lời thả mẹ ra.

Trước nêu người khuyên, từ làm lễ vua trở xuống là tướng khuyên can.

Bấy giờ, có hai vị đại thần thưa rằng, cho đến khuyên rồi bèn bỏ đi.

- Làm lễ là tướng khuyên.
- Thưa là miệng khuyên.

Trong đó, trước là nêu xưa khác nay, từ kiếp sơ đến nay có vô lượng ác vương mà không có ai giết mẹ, nay vua muốn giết hại mẹ làm nhơ danh dòng Sát-lợi, "Thần không nỡ nghe": Là nói tâm bất nhân. Giết mẹ là việc mắt thấy sao lại nói là nghe? Là không nỡ nghe người đời truyền nói.

"Không nên trụ ở đây là thân bất trụ".

Phần dưới nói bỏ đi, "Nói lời này xong" là trước kết sau khởi, "Dùng tay đè kiếm, khước từ lui ra". Hai vị quan lại trái ý vua, sợ vua làm hại, nên cầm kiếm ngăn ngừa.

Trên là lời khuyên của quan Đại thần

Từ phần thứ hai trở xuống v.v... Vua thấy rất kinh hãi. Do thấy hai vị Đại Thần đè kiếm lui ra, sợ có ý khác "Bảo Kỳ-bà" v.v... là lời hỏi han. Vì sợ kia bỏ đi sẽ theo vua cha, cho nên nói: "Không vì ta sao?"

Từ: Kỳ-bà thưa v.v... trở xuống, gồm ba ý:

Kỳ-bà lại can: Cẩn thận chớ hại mẹ.

Từ: Vua nghe lời này là đoạn thứ tư: Nhờ lời khuyên nên thả mẹ ra, sám hối cầu cứu hai vị Đại thần không giết mình, liền bỏ kiếm xuống: Là ý không làm hại mẹ nữa, là dừng lỗi sau.

Bốn đoạn trên hợp lại là phần thứ hai, là lời quan Đại thần khuyên mà không nghe. "Sắc ngữ" v.v... trở xuống là đoạn ba: Là nói vua A-xà-thế giận giữ bắt mẹ, lại sợ mẹ đem thức ăn cho vua cha vì thế mà giam lại.

Phần hai: Do bị con giam cầm nên phu nhân thỉnh Phật, ở đây có ba ý:

1. Khi thỉnh trước phải làm lễ.

2. "Nói như vầy" chính là phát lời cầu thỉnh.

3. Phát lời cầu thỉnh rồi, rơi lệ bi thương, thỉnh rồi lại làm lễ. Trước nói khi bị giam cầm, lo buồn áo não, hướng về núi Kỳ-xà-quật, thân nghiệp làm lễ. Lễ thì tự thân mình cầu thỉnh.

Phát lời khuyến thỉnh "Đức Thế tôn, ngày trước thường sai ngài A-nan đến khuyên lơn an ủi ta: Nêu ra việc từ trước và nay mong Phật đến.

"Nay ta lo buồn v.v..." cầu cho nay giống như xưa. Nói lên sự lo buồn của mình. "Đức Thế tôn uy đức không do đâu mà được thấy" là không dám mong thấy Phật. Từ "Xin sai v.v... trở xuống là thỉnh Phật sai đệ tử đến nói pháp".

Bà Vy-đề-hy mong gặp được ngài Mục-liên và A-nan? Bởi Mục-liên là Gia môn Sư, A-nan là thị giả Phật, trước thường qua lại cung môn,

cho nên cầu thỉnh. Vả lại, phu nhân ở cung sâu, nếu cầu thấy một vị e rằng bất tiện cho nên cầu thấy cả hai. Cầu thấy để làm gì? Trong tâm Bà Vi-đề nhàm chán cõi vẩn đục này, muốn cầu sinh về Tịnh độ, muốn cầu hai vị Tôn giả truyền lại ý thỉnh Phật, cho nên cầu được gặp.

Trong đoạn thứ ba: "Thốt lời cầu thỉnh rồi, lệ tuôn như mưa, mong Phật xót thương."

"Hướng về Phật làm lễ, là cầu toại ý thỉnh Phật. Trước đã làm lễ rồi, nay lại lễ nữa, biểu hiện sự siêng năng cầu thỉnh.

Trong đoạn ba, Phật và đệ tử theo lời thỉnh cầu của phu nhân mà đến. Trong đây, phần đầu nói "Chưa ngẩng đầu lên v.v... thì Phật đã đến. Cơ hội khó gặp. Cho nên Vi-đề chưa kịp ngẩng đầu lên thì các thánh đã đến.

Từ lúc bấy giờ trở xuống là nói Phật cùng các vị thánh đến.

"Bây giờ, Đức Thế tôn ở tại núi Kỳ-xà-quật" là nói Chư Phật sở tại, "Biết tâm niệm Vi-đề-hi" là biết được nội tâm, "Sai Đại Mục-liên và A-nan" là miệng truyền lệnh. Phật biến mất ở núi Kỳ-xà, hiện thân đến cung vua: Là tự thân Phật đến.Vì ý cung kính cầu thỉnh của Vy-đề-hy cho nên Phật sai các đệ tử nương hư không mà đến, tự thân Như lai ẩn mất nơi kia, hiện ra nơi đây. Lại vì Bà Vy-đề-hy bị giam nơi cung sâu, nếu đi trên mặt đất thì đi vào được, cho nên phải hiện ra thần biến này.

BàVy-đề-hy chỉ mong gặp các vị đệ tử vì sao Như lai cũng đích thân đến? Vì sự giáo hóa về Tịnh độ, nếu không phải Phật thì không ai khai hóa được. Cho nên Đức Như lai phải tự thân hiện đến.

Phần thứ tư: Bà Vy-đề-hy trông thấy lòng càng thương cảm. Trong đây đầu tiên trông thấy, sau mới thương cảm than thở.

"Bấy giờ, Vy-đề-hy làm lễ rồi ngẩng đầu lên liền thấy Phật. Chính là sở kiến. Phật và đệ tử đều vì phu nhân nên các nghi lễ thế gian cần phải tránh, Phật và đệ tử nương hư không đến. Phần sau nói về sự thương cảm, "Vy-đề-hy thấy Phật" là nói lại việc thấy ở trước, "Tự cởi châu anh lạc, toàn thân gieo xuống đất" là thân nghiệp áo não, bạch Đức Thế tôn trở xuống là miệng nghiệp oán thương "Kiếp trước Con đã gây tội chướng gì mà sinh ra đứa con ác nghịch này, Đức Như lai vì sao làm quyến thuộc với Điều-đạt: Là hỏi nhân duyên đời trước của Phật. Câu trước tự than mình có con ác nghịch, câu sau oán Phật có đồ chúng xấu ác, là do Đề-bà-đạt-đa dạy A-xà-thế làm ác, cho nên có lời oán này.

Từ phần thứ hai trở xuống là phần chánh tông, văn này có bốn ý:

1. Vy-đề-hy cầu thỉnh.

2. Bấy giờ, Đức Thế tôn phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày trở xuống: là Phật vì Vy-đề-hy mà hiện ra.

3. Vy-đề-hy bạch Phật: Các cõi Phật tuy đều thanh tịnh trở xuống là lời Vy-đề-hy thỉnh riêng.

4. Bấy giờ, Đức Thế tôn liền mỉm cười v.v... trở xuống: Như lai riêng hiện bày.

Trong phần đầu có bốn:

1. Cầu sinh Tịnh quốc

2. Không thích cõi đời vẩn đục ở cõi Diêm-phù: Là nói nhàm chán cõi uế.

3. Nay hướng về Thế tôn, năm vóc gieo sát đất. Đối với việc nhàm chán ở trước, ở đây sám trừ nhân ác.

4. Cúi mong Phật dạy con trở xuống: Đối với việc vui mừng ở trước, thưa hỏi nhân lành. Trong câu đầu: "Cúi mong" là từ ngữ chuyên cầu. Chuyên tâm cầu Phật nên gọi là Cúi mong.

Nơi "Vô ưu" chính là chỗ sở cầu. Cõi Tịnh độ an ổn nên gọi là chỗ vô ưu.

"Con sẽ vãng sinh" là nói những việc phải làm để mong cầu.

Phần thứ hai: Nói trong sự nhàm chán: Không ưa thích cõi vẩn đục Diêm-phù-đề. Nên gọi chung là đáng chán. Không ưa thích cõi Ta-bà vì trong đó con người oán hại nhau, chán cái khổ đường ác ở cõi Ta-bà. Vẩn đục này trở xuống là nói về sự đáng chán, lại nói hai phần ở trước, từ đầu cho đến nhiều điều bất thiện nhóm họp, nói lên ở trước không ưa thích cõi đời vẩn đục, nói có quả khổ ba đường.

Cõi Ta-bà vẩn đục địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh đầy khắp. Địa ngục, tiếng Phạm là Nê-lê. Theo giải thích của "Tạp tâm" là không có gì vui, nên gọi là địa ngục. Kinh Địa Trì giải thích là "Tăng thượng đáng chán", nên gọi là Nê-lê. Ở đây giải thích theo tâm nhàm chán, chứ không y theo hình tướng. Nói về đương tướng thì có địa ngục dưới đất. Nói súc sinh, trong Tạp Tâm giải thích: Vì khi đi xương sống nằm ngang nên gọi là súc sinh. Ở đây nếu nói về tướng, thì không giải thích danh nghĩa. Danh nghĩa là gì? Là tùy theo người chủ nuôi dưỡng mà đặt tên. Loài súc sinh hoặc bị tất cả người đời xua đuổi, hoặc bị giết ăn, vì được nuôi dưỡng nên gọi là súc sinh.

Nói về ngạ quỷ, trong Tạp Tâm giải thích: Vì đa cầu nên gọi là Ngạ quỷ. Ở đây cũng là nói theo tướng, chẳng phải giải thích theo danh nghĩa, nếu giải thích theo danh nghĩa thì đói khát gọi là Ngạ, ở trong hư

không chịu nhiều nỗi lo sợ nên gọi là quỷ. Trong thế giới Đại Thiên đều có điều vẩn đục này cho nên nói là dẫy đầy. Chứa nhóm nhiều điều bất thiện là nhân đường ác. Không ai chẳng khởi lên sự ác này cho nên nói là nhiều, lại thường hiện hành cũng gọi là nhiều.

Sát, đạo, dâm... đều trái lý tổn vật, gọi là bất thiện, chứa nhóm lại gọi là Tụ. Vì cõi vẩn đục này từ trước đến nay có đủ các nhân quả bất thiện cho nên không vui "Con nguyện ở đời vị lai không nghe tiếng ác, không thấy người ác". Đây là nói những sự không vui ở cõi Diêm-phù-đề. Vì cõi Diêm-phù-đề có những hành vi xấu ác, có những người ác, nên gọi là bất lạc. Vì gây ra tội từ trước nên nay gặp nhân ác.

Danh tự tội hành gọi là tiếng ác. Nguyện cho mình không nghe. Nghe còn không muốn, huống chi gây ra để gặp trong đời vị lai.Vua A-xà-thế là chúng sinh gây ra tội nghịch, nên gọi là người ác, nguyện không muốn thấy nữa.

Danh tự ác nghịch, gọi là tiếng ác. Nguyện mình không nghe, nghe còn không muốn huống chi là gặp người gây ra nghịch ác gọi là người ác, nguyện không gặp họ. Đây là phần thứ hai nói về sự nhàm chán.

Từ đầu trở xuống là phần ba đối với sự nhàm chán ở trước, sám trừ nhân nghiệp ác.

"Nay hướng về Đức Thế tôn năm vóc gieo sát đất": Là nói về phương tiện sám. Hai tay, hai chân và đỉnh đầu là năm vóc. Năm vóc thường làm lễ là kính pháp, cho nên gọi là "Gieo sát đất". Cầu ai sám hối chính là nói sám, cầu Phật thương xót nghe lời sám hối của mình thì gọi là cầu ai.

Sám-ma là tiếng Phạm, Hán dịch là hối quá, ghép chung là sám hối

Bà Vy-đề-hy gây ra tội vào lúc nào mà nay cầu sám hối? Cho rằng đời quá khứ, bà Vy-đề-hy làm sao biết mình có tội lỗi mà nay cầu xin sám hối?

Giải thích rằng: Vi-đề ngày nay sinh ra đứa con nghịch ác, bị nó giam cầm là dùng quả mà nghiệm lại nhân, biết rõ trong thời quá khứ có lỗi, sợ rằng tội nghiệp này trả mãi không hết, cho nên phải sám hối cho tiêu diệt.

Từ phần thứ tư trở xuống, v.v... là đối với niềm vui ở trước, thưa hỏi nhân lành.

"Cúi mong Phật nhật" nói lên những việc sở cầu. Phật có khả năng phá hết si mê tối tăm của chúng sinh, như mặt trời xua tan tăm tối, cho nên gọi là Phật nhật.

"Dạy con quán chỗ nghiệp thanh tịnh" chính là nói lời cầu thỉnh. Các cõi Phật nhiệm mầu khác, là nơi thuần thiện đáng quy về, cho nên còn gọi là chỗ nghiệp thanh tịnh. Chỗ nghiệp thanh tịnh này, xin dạy con cách quán. Từ phần hai trở xuống, là lời Như lai đáp thỉnh, đây là sự hiện chung của tất cả cõi nước Phật. Trong đây, phần đầu nói phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày, trong ánh sáng của Đức Như lai có sợi lông trắng như ngọc kha, dài một trượng năm thước năm tấc,ở giữa hư không ánh lên như ngọc lưu ly, mềm mại cuộn tròn về bên phải. Nay từ tướng này phát ra ánh sáng.

Kế là: Là ánh sáng phát ra soi chiếu vô lượng cõi nước, rồi nhóm lại trên đảnh Phật, biến thành đài vàng.

Phần sau nói trong đài có hiện ra nhiều cõi nước, để cho Bà Vy-đề-hy trông thấy.

Hỏi rằng: Bà Vy-đề-hy thích sinh về cõi An dưỡng, sao không hiện thẳng ra nước kia mà lại hiện chung (hiện ra nhiều cõi nước)?

Đáp: Nếu không hiện chung, thì không do đâu mà hiển bày được cõi Di-đà là tối thắng, vì muốn tăng thêm sự vui sâu xa của cõi Cực lạc, cho nên mới hiện chung.

Từ phần ba trở xuống là lời bà Vi-đề thỉnh riêng, thỉnh riêng về cõi An dưỡng. "Vi-đề bạch Phật rằng: Các cõi nước tuy đều thanh tịnh, đều có ánh sáng thông suốt hiện tiền, nhưng nay con thích sinh về thế giới Cực lạc của Đức Phật A-di-đà" là lời thỉnh riêng.

"Cúi mong Phật dạy con suy nghĩ, chánh thọ" là nhân thỉnh hỏi.

Suy nghĩ, chánh thọ: Chia thành hai môn.

1. Định tán phân biệt: Ba nghiệp thanh tịnh, tán tâm suy nghĩ suy lường, gọi là suy nghĩ. Mười sáu pháp chánh quán gọi là chánh thọ.

2. Trong mười sáu pháp quán đó, tùy nghĩa phân biệt. Hai pháp quán tưởng đầu gọi là suy nghĩ.

Mười bốn địa quán sau, nương nhập vào mà tu khởi gọi là Chánh thọ, từ phần thứ tư trở xuống là sự hiển bày riêng của Như lai. Trong đây có hai phần:

1. Thân phát ra ánh sáng, làm lợi ích cho vua.

2. Miệng nói pháp: Làm lợi ích cho phu nhân. Trong đây phần đầu nói Phật chiếu ánh sáng đến vua. Trước vua đã đắc quả Tu-đà-hoàn, sau được thêm lợi ích thành tựu quả A-na-hàm.

Trong sự lợi ích của phu nhân, đầu tiên là lời Phật nói pháp, bà Vy-đề-hy cùng năm trăm thị nữ đắc quả Vô Sinh, tất cả đều được lợi ích.

Trong phần trước có bốn:

1. Lược nêu ra nơi chốn, cách đây không xa.

2. Từ: "Người nên buộc niệm v.v...": là khuyên chung quán sát.

3. "Ta nói rộng thí dụ cho phu nhân nghe": Nói về tướng và nói về sự lợi ích.

4."Muốn sinh về cõi kia phải tu ba thứ phước" là nói về sinh nghiệp.

Trong phần đầu nói: "Phu nhân nên biết cõi Phật A-di-đà cách đây không xa": Mười muôn ức cõi nước gọi là không xa.

Trong phần khuyên quán chung ở đoạn hai: phu nhân quán cõi nước kia, là phần khuyên quán y báo.

Tịnh nghiệp thành là khuyên quán chánh báo. Nghĩa là Phật, Bồ-tát và người vãng sinh ở ba phẩm gọi là nghiệp thành.

Trong đoạn ba: "Ta nay vì phu nhân mà nói rộng các thí dụ" gọi là chúng dụ, "Cũng khiến cho" v.v... trở xuống là nói về sự lợi ích cho mọi người nên nói:

Cũng khiến cho tất cả phàm phu tu tịnh nghiệp được sinh Tây phương.

Trong đoạn thứ tư: văn chia làm hai:

1. Dạy tu tập ba thứ tịnh nghiệp tán thiện được vãng sinh.

2. "Phật bảo A-nan". Là dạy tu tập mười sáu pháp chính quán, định thiện được vãng sinh. Ở trước phần đầu là khuyên chung quán tu tập. Phần hai là nêu riêng, phần ba là tổng kết khen ngợi. Muốn sinh về cõi kia, nên tu ba thứ phước, là khuyên chung. Phần một là nói các pháp phàm phu. Phần hai là các pháp cộng Nhị thừa. Phần ba là pháp Đại thừa bất cộng. Trong môn đầu, trước nói làm các điều lành, giáo dưỡng, phụng thờ sư trưởng, kính bậc thượng hạnh, tâm từ bất sát, từ trở xuống là hạnh.

Tu mười nghiệp lành, là chỉ cho hạnh, thân trừ được ba thứ tà, miệng lìa bốn lỗi, ý dứt ba ác, đó là mười hạnh. Rộng như trong chương riêng riêng, ở đây nên nói đầy đủ.

Trong môn thứ hai, thọ trì ba quy y, là giới tại gia. Đây cũng nằm trong mười giới Sa-di. Về nghĩa Sa-di, rộng như trong chương riêng có nói, đây nên nói đủ. Các giới cụ túc không phạm uy nghi là giới của người xuất gia.

Không phạm vào bốn giới trọng, gọi là giới cụ chúng. Lìa các lỗi nhẹ còn lại gọi là uy nghi. Lại lìa các tánh tội gọi là giới Cụ chúng. Nghĩa là lìa các nghiệp sát, đạo, dâm... lìa lỗi già tội, gọi là không

phạm uy nghi, nghĩa là lìa các lỗi như uống rượu, ...

Trong môn thứ ba, trước tu phần tự lợi, sau nói về lợi tha. Trong pháp tự lợi, phát tâm Bồ-đề chính là khởi nguyện, Bồ-đề là đạo, quả Phật được viên thông thì gọi là Bồ-đề. Khởi ý thú hướng gọi là phát tâm. Tóm lại, như sở đắc của Phật, ta cũng sẽ đắc. Tâm Bồ-đề có ý nghĩa rộng, như trong chương riêng có nói, ở đây cũng nên nói đầy đủ, tin sâu nhân quả, là nói về tu tín. Đọc tụng Đại thừa là nói về tu giải, hạnh có thể vận thông gọi là Thừa, thừa có chia ra ba loại. Sở thừa của Chư Phật, hai thừa khác không tăng thêm, gọi là Đại. Đây là phần tự lợi. Khuyên nên tiến hành đó là lợi tha. Phần trên là nêu riêng, phần dưới là tổng kết khen ngợi.

"Như ba việc này, gọi là tịnh nghiệp".

Đó là phần tổng kết.

"Phật bảo Vy-đề-hy: Ba nghiệp này là chánh nhân tịnh nghiệp của Chư Phật ba đời". Đây là thán từ. Trong phần Định thiện sinh, là quán riêng mười sáu pháp.

1. Quán mặt trời.
2. Quán nước.
3. Quán đất.
4. Quán cây.
5. Quán ao.
6. Quán tưởng chung tất cả lầu các, vườn cây, ao hồ...
7. Quán tòa hoa.
8. Quán tượng Phật, Bồ-tát.
9. Quán thân Phật.
10. Quán Quán Thế Âm.
11. Quán Đại Thế Chí.
12. Quán tự vãng sinh.
13. Quán chung Phật, Bồ-tát.
14. Quán sinh thượng phẩm.
15. Quán sinh trung phẩm.
16. Quán sinh hạ phẩm.

Trong mười sáu pháp quán này, bảy pháp quán đầu là quán y báo, chín pháp quán sau là quán chánh báo.

Trước nói phu nhân nên quán kỹ cõi kia, là bảy pháp quán đầu. Tịnh nghiệp được thành đó là chín pháp quán sau. Quán riêng đều như thế.

Nay trong văn này, sáu pháp quán đầu là nói về nhất xứ, mười

pháp quán sau là nói theo nhất xứ. Quán tòa hoa, nên cùng nói về nhất xứ của sáu quán trước. Vì cùng với quán Phật, có nghĩa tương khởi, cho nên nói sau.

Trong sáu pháp quán trước, văn chia làm ba:

1. Phật hứa nói pháp.
2. Vy-đề-hy thưa hỏi.
3. Như lai nói pháp.

Trong phần đầu có năm:

- Là đối chung với A-nan và Vy-đề-hy, bảo nghe và hứa nói.
- "Lành thay" v.v... trở xuống là riêng đối lời than thở của Vy-đề-hy mà giải quyết.
- "A-nan!" là riêng đối với ngài A-nan khuyên thọ trì, khuyên giảng nói.
-"Nay Như lai trở xuống" là Phật tự nói về sự lợi ích.
- "Vy-đề-hy! ngươi là phàm phu v.v..." là nói về tướng.

Trong đoạn đầu, trước nói về hai người, kế là bảo lắng nghe và khéo suy nghĩ, phần sau là hứa nói. Đức Như lai vì sự khổ não của chúng sinh ở đời vị lai mà nói nghiệp thanh tịnh. Vì bị phiền não xâm hại nên gọi là giặc. Sinh ra năm ác, năm thống, năm thiêu... gọi là khổ. Vì nói định nghiệp để đối trị, cho nên nói mười sáu pháp quán này là tịnh nghiệp.

Trong đoạn hai "Lành thay Vi-đề!" là từ khen ngợi chung. Lành là dụ cho sự tốt lành, thay là trợ từ.

Giải quyết việc này là lời khen ngợi. Do lời thưa hỏi ở trước, rộng khai nghiệp Tịnh độ vãng sinh, cho nên khen ngợi.

Trong đoạn ba, đầu tiên Phật bảo A-nan, nay tự thọ trì, sau dạy A-nan nói rộng cho người khác nghe.

Trong đoạn thứ tư: Nay Như lai là nêu ra người năng giáo.

"Dạy Vy-đề-hy" là nêu pháp sở giáo, gần là dạy cho bà Vi-đề, xa là dạy cho tất cả chúng sinh, thánh ý là cùng khắp.

Quán thế giới Cực lạc ở Tây phương, xuất xứ từ việc sở giáo, trong sáu pháp quán trước, chưa dạy quán người, cho nên nói thẳng quán cõi Cực Lạc "Nhờ Phật lực trở xuống" là quán lợi ích, lợi ích này có ba thứ:

1. Nhờ Phật lực cho nên thấy, thấy một cách rõ ràng, như gương sáng tự soi thấy mày mặt. Do giáo lực và thần lực Phật, cho nên được thấy.

2. Do thấy nên sinh tâm vui mừng.

3.“Ứng thời trở xuống”: Do thấy tâm sinh vui mừng, đắc Vô sinh nhẫn. Do biết cõi kia từ tâm hiện ra, nên được pháp vốn không, được vô sinh, vô sinh là lý.

Tuệ tâm được an ổn gọi là vô sinh nhẫn, Nhẫn có năm thứ như “Kinh Nhân Vương” nói:

1. *Phục nhẫn*: Ở giai vị chủng tánh giải hạnh, học quán các pháp, hàng phục được phiền não, nên gọi là Phục.

2. *Tín nhẫn*: Các quả vị sơ, nhị, tam địa, đối với lý vô sinh, tín tâm quyết định, nên gọi là Tín nhẫn.

3. *Thuận nhẫn*: Tứ, Ngũ, Lục địa thì phá tướng nhập vào như, thuận theo vô sinh, gọi là Thuận nhẫn.

4.*Vô sinh nhẫn*: Thất, Bát, Cửu địa là chứng thật ly tướng, gọi là Vô sinh nhẫn.

5. *Vắng lặng nhẫn*: từ Thập địa trở lên phá tướng đã xong, minh tâm đến chỗ vắng lặng, chứng đại Niết-bàn, gọi là Vắng lặng nhẫn. Ở đây nói vô sinh chính là pháp thứ tư. Phần dưới là nói Bà Vy-đề-hy đắc vô sinh nhân, chính là điều này.

Trong đoạn năm “Phật bảo Vy-đề-hy: Ngươi là phàm phu” là nói sự phạm vi giới hạn, không thể quán xa, bày rõ sự bất kham. Phu nhân Vi-đề thật là đại Bồ-tát. Trong hội này được Vô sinh pháp nhẫn, biết rõ không phải là Tiểu thừa, do hóa độ mà làm phàm phu.

“Tâm tưởng yếu kém chính là nói sự bất kham, tâm tưởng già yếu là nói tâm không thể chiếu xa đến cõi kia.

“Chưa được thiên nhãn” là mắt không thể nhìn thấy cõi kia.

“Có phương tiện khác lạ để cho ngươi được thấy” là nói sự khai thị khéo léo. Đây là nói lược về tướng.

Dạy quán về các việc như quán mặt trời, quán nước ở cõi này, khiến cho biết phương kia, gọi là dùng phương tiện khác lạ khiến cho được thấy. Trên đây là phần thứ nhất Phật hứa nói pháp.

Từ phần thứ hai Bà Vy-đề-hy khởi thỉnh “Vi-đề bạch Phật: Con nhờ năng lực Phật thấy được cõi nước kia”, nương theo ân Phật, nói về những điều mình thấy. Vi-đề trước ở trong đài ánh sáng của Phật được thấy cõi nước kia, nên gọi là “Phật lực kiến” (nhờ năng lực Phật mà thấy được). Từ “Như sau khi Phật diệt” v.v... trở xuống là thưa hỏi cho người khác. Sau khi Phật diệt độ, chúng sinh trong đời vẩn đục làm nhiều điều bất thiện. Đây là nói có nhân ác.

Trược: Là năm trược, vì sao có năm thứ?

1. *Mạng trược:* Tuổi thọ ngắn ngủi.

2. *Chúng sinh trược*: Không có người hành trì chánh pháp

3. *Phiền não trược*: Các kiết phược thêm nhiều.

4. *Kiến trược:* Chê bai, không tin.

5. *Kiếp trược:* Đó là các nạn đói khát, bịnh tật, đao, binh v.v...

Năm thứ này đều là vẩn đục, làm loạn tịnh tâm, nên gọi là trược.

Ác gồm có năm: sát, đạo, dâm, nói dối, uống rượu...

Bất thiện là mười nghiệp bất thiện, gồm có thân ba, miệng bốn và ý ba.

Cũng chung với năm điều ác, nên gọi là vẩn đục bất thiện.

Năm khổ ép ngặt: Là nói quả khổ. Như trong Đại kinh nói: "Năm thống (năm sự đau khổ) năm thiêu (năm sự thiêu đốt) là năm khổ

Sao gọi là năm thống? Như có người gây ra các nghiệp sát, đạo, dâm, nói dối, uống rượu, hiện đời gặp sự nguy nan, bị pháp vua gia hình, đó là năm thống.

Sao gọi là năm thiêu? Tức năm điều ác trước, sẽ bị đọa ba đường, chịu các điều khổ độc, gọi là năm thiêu."

Làm sao thấy được Phật A-di-đà ở thế giới Cực lạc? Đây chính là lời khải thỉnh.

Từ phần thứ ba: Phật giảng nói cho nghe. Trong đó, trước phải giải nghĩa Tịnh độ, sau mới giải thích nghĩa văn. Nghĩa như trong chương khác.

Trong văn này: Trước là dạy quán mặt trời, khiến là biết nơi chốn. Năm phần sau dạy quán tướng trang nghiêm ở cõi kia. Quán mặt trời thì có ba:

1. Khuyên quán chung.
2. Dạy bảo.
3. Kết luận.

"Phu nhân và chúng sinh, nên chuyên tâm quán tưởng cõi Tây phương" đó là quán chung, từ "Vì sao" v.v... trở xuống là: Giáo, vì sao: là hỏi.

Từ: Hễ thực hành theo những lời dạy sau đây, tất cả chúng sinh có mắt đều thấy mặt trời lặn, là nêu ra việc sở quán.

Từ "Nên khởi tưởng" v.v... trở xuống: Là dạy quán sát.

Từ quán đó là trở xuống là phần kết.

Trong đệ nhị quán, văn chia ra làm bốn:

1. Phân biệt về quán tướng.

2. Từ "Đó là" v.v... trở xuống là phần kết.

3. Từ "Tưởng này thành" v.v... trở xuống: là nói lên sự thành

tướng.

4. “Tưởng như thế là thô kiến”: Kết thành giới hạn, phạm vi.

Trong phần đầu có bốn:

1. Thực hành tưởng nước.
2. Biến nước thành băng.
3. Biến băng thành pha-lê.
4. Quán pha-lê thành mặt đất.

Trong đó có ba:

1. Quán lưu ly trong ngoài đều trong suốt

2. Từ “Thấy đất” v.v... trở xuống: Là cột báu nâng đỡ.

3. Thấy các tướng trang nghiêm ở trên mặt đất. Sự trang nghiêm này có bốn:

- Các thứ báu trải khắp mặt đất.
- Báu phát ra các tia sáng nhiều màu, quán thành các lầu gác.
- Quán hai bên lầu gác có các tràng hoa.
- Trên tràng hoa có nhiều các thứ nhạc khí, phát ra các âm thanh hay ho.

Trong phần quán thứ ba, văn lại chia làm năm:

1. Nói về quán tướng, nương vào tam-muội mà thấy, gọi là địa tưởng.

2. “Đó là” v.v... trở xuống: Là phần kết.

3. “Phật bảo” v.v... trở xuống: Là phần khuyên thọ trì, khuyên giảng nói.

4. “Nếu quán” v.v... trở xuống: Là quán lợi ích.

5. “Thực hành quán này” v.v... trở xuống: Là nói về quán tà chánh.

Thứ tư: Là Quán cây, văn chia làm ba:

1. Trước kết sau sinh: để làm phát khởi.
2. Nói về quán tướng.
3. Tổng kết.

Thứ năm: Quán nước có ba:

1. Sinh khởi chung.
2. Nói về quán tướng.
3. Tổng kết.

Nước có tám công đức là:

Thanh tịnh, không hôi, nhẹ, mát, mềm, ngọt, khi uống thì chảy đều, uống vào không còn lo lắng.

- Thanh tịnh là sắc nhập.
- Không hôi là hương nhập.

- Khinh, mát và mềm là xúc nhập.
- Ngọt là vị nhập.

Hai phần sau là pháp nhập.

Phần thứ sáu là quán chung, văn chia làm bốn:

1. Nói về quán tướng.
2. Tổng kết.
3. Nói về lợi ích của quán.
4. Nói về quán tà chánh.

Trong phần đầu có bốn:

1. Quán lầu báu.
2. Quán cây.
3. Quán đất.
4. Quán ao báu.

Ở trong phần quán lầu gác thì:

Chính là quán lầu gác.

Quán trên lầu và ở trên hư không có nhiều loại âm nhạc.

Kết thành tướng: gọi là thấy phần thô.

❒

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ NGHĨA SỚ

Sa-môn Thích tuệ Viễn chùa Tịnh Ảnh soạn

PHẦN CUỐI

Trong mười pháp quán sau, văn chia ra bốn loại:

1.“Phật đối với A-nan và Vy-đề-hy” bảo nghe pháp, hứa giảng nói, khuyến khích truyền trì.

2. Do Phật khuyên Vy-đề-hy cầu thấy cõi Phật, khiến cho thấy Phật và Bồ-tát.

3. Do kia quán Vy-đề-hy thiết lễ, nương nhờ Phật lực, vì chúng sinh mà khải thỉnh.

4. Nhân đó thỉnh Như lai giảng nói mười pháp quán sau.

Trong phần trước, ba câu là:

1. Đối với hai người khuyên nghe pháp, suy nghĩ.

2. Phật hứa nói pháp dứt trừ khổ. Nhờ quán mà diệt tội, bỏ đây sinh kia, gọi là pháp dứt trừ khổ.

3. Khuyên thọ trì khuyên giảng nói.

Trong đoạn thứ hai có:

1. Trước nói Phật, Bồ-tát hiện.

2. Sau nói uy lực của Phật soi sáng không gì bằng.

Trong đoạn ba:

1. Vy-đề-hy do thấy Phật nên làm lễ.

2. Nương vào Phật lực, hiện có chỗ thấy.

3. Sau vì chúng sinh mà cầu thỉnh. Văn rõ ràng dễ biết.

Thứ tư: Phật nói trong mười pháp quán, còn lại nên theo bốn pháp.

Phần đầu có năm:

1. Chia ra quán Phật và quán Bồ-tát.

2. Có một môn tự vãng sinh.

3. Lại nói về quán Phật, quán Bồ-tát.

4. Quán về tha sinh.

5. Y theo năm phần trước này thì một môn đầu thực hành quán tòa Phật.

Phần thứ hai quán một tượng Phật và hai tượng Bồ-tát.

Phần sau quán chân thân hai vị bồ tát và Phật.

Trong phần quán tòa chia ra làm sáu:

1. Nói về quán tướng.

2. Từ "Đó là" v.v... trở xuống là kết.

3. "A-nan" v.v... trở xuống: Là nói "Tòa" này được thành. Nghĩa là do nguyện lực ngài Pháp tạng mà thành.

4. Từ "Nếu muốn" v.v... trở xuống: là lại hiển bày quán nghi.

5. "Do tương này mà thành" v.v... trở xuống là quán lợi ích.

6. Thực hành pháp quán này trở xuống là phân biệt tà chánh. Ngay trong phần quán tượng cũng chia ra làm bốn:

Nói về quán tướng.

Từ "Khiến cùng Tu-đa-la" v.v... trở xuống là quán tà chánh.

Từ "Thực hành" v.v... trở xuống là quán lợi ích.

Trong phần một lại có bốn:

1. Lược quán: Chỉ quán tượng một Phật và hai Bồ-tát.

2. "Tướng này thành" là quán tướng thành.

3. "Mỗi cây" v.v... là quán rộng. Quán mỗi gốc cây đều có tượng Phật và hai vị Bồ-tát.

4. Tướng này thành trở xuống là nói lại sự thành tựu của tướng.

Y theo phần sơ lược thì trước quán tượng Phật, sau quán hai tượng Bồ-tát. Quán tượng Phật, thì trước khuyên quán Phật, lấy Phật làm sở biểu. Sau là quán tượng.

Trong phần khuyên quán Phật, trước giải thích ý nghĩa tam Phật, sau giải thích văn, nghĩa như trong chương riêng.

Trong đây, sở quán là ứng thân, trong văn có ba:

1. Trước kết sau sinh cho là khởi phát, thấy việc trước rồi, kế là tưởng Phật.

2. Từ "Sở dĩ" v.v... trở xuống là giải thích lý do.

3. Từ "cho nên phải nhất tâm" v.v... trở xuống là

Kết khuyên quán sát.

Trong đoạn hai "Vì sao?" là thưa hỏi khởi phát. Vì từ thân Phật phát ra chúng hữu tính, khuyến tưởng trở xuống là giải thích, thân pháp giới của Phật nhập vào tâm của tất cả chúng sinh, cho nên khuyến quán tưởng. Từ "Cho nên" v.v... trở xuống là tưởng Tâm Phật sẽ thành. Trước

nói nghĩa Phật nhập vào tâm chúng sinh. Trong đây có bốn câu.

Nói tâm là Phật. Nói "Cho nên": là trước nương theo, sau tỏ bày. Vì tâm của Phật thể nhập vào tâm của tất cả chúng sinh. Lúc tâm tưởng Phật thì tâm chính là tướng tốt của Chư Phật.

Nói tâm thành Phật, trở thành tâm trước.

Tâm này là Phật, là kết thúc câu đầu ở trước.

"Chư Phật đều biết từ tâm tưởng sinh ra" là kết đoạn hai ở trước.

Thế nào làm? Thế nào là "Là", có chia ra hai nghĩa:

Y theo quán Phật phân biệt trước sau, mới học gọi làm, sau thành thì gọi là "Là".

Hiện phải phân biệt pháp thân Chư Phật đồng thể với mình, ngay lúc quán Phật, hiện ra trong tâm đó tức là thể pháp thân của Chư Phật, nên gọi tâm là Phật. Mong đạt được quả, do đó mà quán chúng sinh kia, gọi là tâm thành Phật.

Phần hai này là giải thích lý do khuyến thỉnh.

Từ phần thứ ba là kết khuyến quán sát. Nói "Cho nên" là Phật, Phật thể nhập vào tâm chúng sinh. Cho nên phải nhất tâm buộc niệm quán cõi Phật A-di-đà kia. Phật hiệu là Vô Lượng, lược nêu ra có bốn loại. Phật là Phật hiệu, nghĩa như trước có giải thích.

Đa-đà-a-già-độ là hiệu của Như lai. Nương vào đạo như thật, cho đến thành Chánh giác, đó gọi là Như lai

A-la-ha, Hán dịch là Ứng cúng. Phật có đầy đủ trí đoạn, hợp lại xứng đáng cúng dường, nên gọi là Ứng cúng. Trong ngôn ngữ của nước ngoài thì ba tên chung nhau:

A-la-ha: Hán dịch là Ứng cúng.

A-la: Hán dịch là Vô sinh, cũng dịch là Vô trước.

A-lô-ha: Hán dịch là Sát tặc.

Ở đây là nêu nghĩa thứ nhất:

Tam-miệu Tam-bồ-đề, Hán dịch là Chánh chân chánh giác.

Tam, Hán dịch là Chánh, Phật-đà, Hán dịch là Giác. Trên đã khuyên quán Phật, lấy tượng làm tiêu biểu.

"Quán tưởng Phật Di-đà, trước là quán tưởng". Đây chính là khuyên quán tượng. Văn nói rõ ràng dễ hiểu.

Trước quán tượng Phật, kế là quán tượng hai vị Bồ-tát.

Trong pháp quán thân Phật, có chia ra bốn phần:

- Trước kết sau sinh ra.
- Nói rộng về quán tưởng.
- "Đó là" v.v... trở xuống là kết.

- Nói về quán là chánh.

Trong đoạn hai, văn lại chia làm bốn:

- Phân biệt rộng về quán tướng.
- "Thấy việc này, tức là thấy cả mười phương" v.v... trở xuống là quán lợi ích.
- "Quán Vô Lượng Thọ Phật từ một tướng tốt" v.v... trở xuống là nói lại nghĩa biện quán.
- "Thấy Phật Vô Lượng Thọ tức là thấy mười phương" v.v... trở xuống là nói lại sự lợi ích.

Trong phần đầu có nêu "Chúng sinh niệm Phật, nhiếp giữ không bỏ"... là tổng kết khuyến. Trong phần trước có ba:

- Quán thân sắc Phật.
- Từ "Thân Phật cao" v.v... trở xuống là quán sự lớn nhỏ.
- "Từ... vầng ánh sáng tròn" v.v... trở xuống là quán sự nhiều ít.

Trong quán lớn nhỏ có chia làm năm:

Quán thân lớn nhỏ. Cao sáu mươi muôn ức na-do-tha Hằng hà sa do-tuần.

Nêu kích cỡ sợi lông trắng lớn nhỏ như núi Tu-di. Núi Tu-di cao ba trăm ba mươi sáu muôn dặm, mỗi bề cũng rộng như thế. Đức Phật Di-đà cao gấp năm lần như thế.

Mắt to rộng như bốn biển lớn. Y theo sợi lông trắng này và mắt to rộng mà đo sắc thân, thì lượng của thân quá cao. Y theo thân và cõi thì sợi lông trắng và mắt quá nhỏ. Vì sao? Vì thân người cao năm thước, mắt một tấc. Thân đối với mắt, kích thước chỉ dài hơn năm mươi, sáu mươi lần, Phật cũng như thế. Phật Vô Lượng Thọ mắt như bốn biển lớn. Một biển dài mỗi bề tám mươi bốn ngàn do-tuần. Bốn biển hợp lại có 33 vạn 6000 do-tuần. Thân lớn gấp năm, sáu mươi lần mắt. Nếu như thân cực lớn cũng không quá một trăm lần. Vì sao thân cao sáu mươi muôn ức na-do-tha Hằng hà sa do-tuần?

Y theo mắt mà định thân, thì phải cao sáu mươi muôn lần na-do-tha do-tuần.

Nói Hằng hà sa có lẽ do dịch sai mà ra. Nếu thân thật dài sáu mươi muôn lần na-do-tha do-tuần, thì sợi lông trắng và mắt trở nên quá nhỏ, thì đó là do người truyền dịch sai.

Kích cỡ thân lượng của hai vị Quán Âm, Thế Chí, y cứ theo thân lượng của Phật cao thấp không nhất định.

Vầng ánh sáng bao quanh thân và ánh sáng mỗi sợi lông tỏa ra như núi Tu-di.

Kích thước vầng ánh sáng tròn giống như trăm ức Tam thiên thế giới.

Trong đoạn ba nói về sự ít nhiều, có chia ra năm câu:

Trong ánh sáng có bao nhiêu hóa Phật thì trong vầng ánh sáng tròn có trăm ức na-do-tha Hằng hà sa hóa Phật.

Có bao nhiêu Thị giả thì mỗi vị hóa Phật có vô số Bồ-tát đều làm thị giả.

Có bao nhiêu Minh tướng? Có tám mươi bốn ngàn tướng.

Có bao nhiêu Tướng tốt? Mỗi tướng đều có tám mươi bốn ngàn vẻ đẹp.

Tia sáng có bao nhiêu? Trong mỗi vẻ đẹp, đều có tám mươi bốn ngàn tia sáng.

Như trên là phân biệt về chúng sinh quán niệm Phật. Phần dưới là kết khuyên chúng sinh niệm Phật nhiếp thủ không xả bỏ. "Ánh sáng tướng tốt, và hóa thân, không thể nói hết".

Phần kết là nói thường. Chỉ nên nhớ nghĩ là từ ngữ khuyến khích. Đoạn thứ nhất này đã xong.

Từ phần thứ hai, là nói về sự quán lợi ích. Trong đây có ba:

- Nói được thấy Phật Di-đà, tức là thấy tất cả thân Phật.
- Nói được thấy thân Phật A-di-đà, tức là thấy tâm Phật.
- Kết khuyến quán sát.

Trong phần đầu có ba câu:

- Nói thấy các thân tướng của Phật Di-đà tức là thấy tất cả Chư Phật mười phương. Thể của Chư Phật vốn bình đẳng, thấy một vị là thấy tất cả vị.
- Nói nhờ thấy được tất cả Phật liền được đầy đủ tam-muội Niệm Phật.
- Thực hành quán này v.v... trở xuống là kết thúc nói về lợi ích.

Trong đoạn hai, cũng có ba câu:

- Nói thấy thân tức là thấy tâm Phật, thân do tâm khởi, được thấy thân là được thấy tâm. Lại do thấy thân, mà tâm tưởng lại càng sáng, cho nên được thấy tâm.
- Nói tâm Phật, đại Từ bi v.v... trở xuống là nói về tướng của Tâm Phật. Nghĩa là dùng vô duyên từ nhiếp khắp chúng sinh. Nhưng tâm từ có lớn có nhỏ, do phan duyên phân biệt gọi là nhỏ. Tâm tưởng đều diệt mà đối với chúng sinh không phân biệt, tự nhiên hiển hiện lợi ích, chính gọi là Đại.

Trong Tiểu có ba:

- *Chúng sinh duyên duyên*: Các chúng sinh, muốn ban vui cho họ, muốn nhổ hết gốc khổ cho họ.

- *Pháp duyên quán:* Các chúng sinh vô ngã, vô nhân, chỉ có pháp số năm ấm sinh diệt mà thực hành từ bi. vô ngã, vô nhân thì lấy gì mà hành từ? Như trong “Duy-ma” nói: “Tự nghĩ vì chúng sinh nói pháp như thế, cho nên gọi là Từ”. Lại nghĩ chúng sinh, vọng bị ngã nhân trói buộc, rất đáng thương xót.

Kinh nói vô, chỉ là vô nhân tánh, chứ chẳng phải vô chúng sinh huyễn hóa giả danh. Cho nên bị trói buộc trong lời nói, ý niệm.

- *Vô duyên Quán*: Ấm vắng lặng, vốn không thật có mà thực hành pháp từ bi, pháp đã không có, thì làm sao thực hành từ bi? Cũng có hai nghĩa:

1. Nghĩ vì chúng sinh mà nói pháp này, tức là nghĩa đệ nhất, ban vui cho người gọi là Từ.

2. Nghĩ rằng chúng sinh vọng bị các pháp trói buộc thật đáng thương xót, cho nên hành pháp từ bi.

Pháp đã không có, làm sao có người để nói? Giải thích rằng: Y theo từ tâm của Bồ-tát, thật không thấy có người, cũng không thấy có pháp. Không thấy pháp thì không lấy gì để nói. Không thấy người thì không thể nói. Cho nên trong kinh nói rằng: “Pháp giới Bình đẳng, Phật không có độ sinh” y theo chúng sinh kia mong cầu Bồ-tát, ngoài chúng sinh có Bồ-tát riêng. Nghe Bồ-tát kia nói không có người, pháp liền bỏ vọng khế thật, đồng với sở đắc, liền nói Bồ-tát vì chúng sinh mà nói pháp. Cho nên kinh nói: “Chúng sinh phân biệt càn, nói Cõi Phật chúng sinh” đây là ba thứ duyên quán tu tập, gọi chung là Tiểu.

Đại vô lượng tâm cũng có ba thứ:

- *Chúng sinh duyên:* Vô tâm phan duyên với tất cả chúng sinh, nhưng chúng sinh tự nhiên hiện ra sự lợi ích. Cho nên Kinh Niết-bàn chép: “Ta không thật không đến, dùng từ lực gốc lành, khiến cho các chúng sinh thấy các việc như thế”.

- *Pháp duyên*: Vô tâm pháp quán, các pháp tự nhiên chiếu khắp như mặt trời soi sáng muôn vật, không hề phân biệt.

- *Vô duyên*: Không có tâm quán như, mà đối với pháp bình đẳng đệ nhất nghĩa đều tự nhiên an trụ. Nay điều nói ở đây là chúng sinh duyên trong Đại, cho nên nói rằng: “Dùng vô duyên từ mà nhiếp lấy chúng sinh”. Đây là phần hai, nói về tướng tâm của Phật.

Phần ba, người thực hành quán này thì xả thân trở xuống là kết nói về quán ích. Đây là phần hai, nói thấy tâm Phật. Từ “Cho nên trí”

v.v... trở xuống: là đoạn ba, kết khuyến quán sát. Phần hai ở trên là nói ích lợi của quán. “Quán Vô Lượng Thọ từ một tướng” v.v... trở xuống: là đoạn ba, lại nói về phần quán nghi.

Thấy Phật Vô Lượng Thọ tức là thấy vô lượng Phật ở mười phương là nói thêm phần quán ích. Đây là phần hai, phân biệt rộng về quán tướng, phần ba là tổng kết. Thứ tư là phân biệt chính tà. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Kế là quán Bồ-tát Quán Thế Âm, văn chia làm sáu:

1. Kết trước sinh sau.
2. Từ “Bồ-tát này” v.v... trở xuống: Là nói rộng về quán tướng.
3. Từ “đó là” v.v... trở xuống: Là phần kết.
4. “Phật bảo” v.v... trở xuống: Là quán lợi ích.
5. “Nếu có” v.v... trở xuống: Nói lại việc quán phụ.
6. Thực hành quán này v.v... trở xuống là nói về quán chánh tà.

Trong đoạn hai, quán tướng có mười thứ:

1. Quán thân tướng.
2. Quán đảnh tướng.
3. Quán vầng ánh sáng tròn.
4. Quán mũ báu.
5. Quán khuôn mặt.
6. Quán sợi lông trắng.
7. Quán anh lạc.
8. Quán tướng tay.
9. Quán tướng chân.
10. Quán các tướng khác.

Đầu tiên là quán trong thân. Trước quán thân lượng, hướng về thân Phật cao sáu mươi muôn ức na-do-tha Hằng hà sa do-tuần. Thân Bồ-tát cao mười muôn ức na-do-tha Hằng hà sa do-tuần

Sau đó quán thân sắc, sắc như vàng ròng. Quán đảnh cũng dễ biết. Quán ánh sáng tròn đầy, có chia ra ba câu:

Quán trong ánh sáng có từng ấy hóa Phật

Quán hóa Phật có từng ấy thị giả

Quán hóa Phật sắc thân chói sáng, chúng sinh trong năm đường đều hiện trong đó.

Trong phần quán mũ báu, trước quán mũ báu sau quán trong mũ có từng ấy hóa Phật.

Trong môn thứ năm, quán khuôn mặt màu sắc như vàng ròng ở cõi Diêm-phù-đề. Trong phần quán sợi lông trắng, có chia ra năm câu:

1. Quán màu sắc của sợi lông trắng: màu sắc như bảy chất báu.

2. Quán ánh sáng của sợi lông trắng.

3. Quán sát trong ánh sáng của sợi lông trắng có từng ấy vị hóa Phật.

4. Quán hóa Phật có từng ấy vị thị giả.

5. Quán sự thị hiện thần biến của Hóa Phật, thần biến hiện tự tại, đầy đủ khắp pháp giới mười phương.

Quán anh lạc và tay chân... trong văn nói rõ dễ hiểu.

Trong phần quán Bồ-tát Thế Chí, văn chia làm năm:

- Sinh khởi chung.
- Nói rõ về quán tướng.
- Tổng kết.
- "Trừ vô số" v.v... trở xuống là quán lợi ích.
- "Quán này thành" v.v... trở xuống là.

Tổng kết Quan Âm và Thế Chí, hai pháp quán đều thành tựu.

Trong đoạn hai: Văn chia ra làm bảy:

1. Quán thân tướng.
2. Quán mũ báu.
3. Quán nhục kết.
4. Quán bình báu.
5. Quán các tướng khác (đồng với Quán Âm).
6. "Hành thời" v.v... trở xuống: Quán hành tướng của hai vị Bồ-tát.
7. "Khi ngồi" v.v... trở xuống là Quán tướng ngồi.

Trong phần sơ quán, trước quán thân lượng. Như Quán Thế Âm. Sau thì quán ánh sáng của thân. Trong đó:

- Quán kích thước ánh sáng phát ra quanh thân.

"Hữu duyên" v.v... trở xuống nói về lợi ích của ánh sáng, có bốn:

1. Người có duyên đều thấy ánh sáng trong mỗi lỗ chân lông của Bồ-tát này. Tức là thấy tất cả ánh sáng Phật trong mười phương. Vì Bồ-tát này đồng thể với tất cả pháp thân Phật.Cho nên thấy ánh sáng này cũng là thấy tất cả ánh sáng Phật.

2. "Cho nên" là lời kết khen ngợi danh hiệu, hiệu là Vô Biên Quang.

3. "Trí tuệ" v.v... trở xuống là nói về lợi ích của ánh sáng soi chiếu khắp chúng sinh, lìa xa khổ ba đường, được thượng lực của Phật.

4. Lời kết khen ngợi tên gọi, tên là Đại Thế Chí.

Năm ý kế tiếp sau đây dễ hiểu:

• Quán tướng ngồi.

Sau đó thấy rõ vô lượng phân thân của Chư Phật, Quán Âm, Thế Chí đồng nhóm họp, giảng nói pháp mầu.

Tổng kết.

• Quán lợi ích.

Tổng kết Quán Âm, Thế Chí hai quán thành nghĩa. Trên đây là một phần quán Phật và Bồ-tát.

Kế là nhất môn tự vãng sinh quán. Trong đây có năm:

Tưởng Vãng sinh.

"Cùng với mười hai" v.v... trở xuống là nói nghi thức quán.

"Thấy đây" v.v... trở xuống là hiển bày rõ ràng.

Tổng kết.

• Quán lợi ích. Hóa Phật, Bồ-tát thường đến chỗ này.

Trong phần đầu có bảy:

1. Tưởng vãng sinh.

2. Tưởng ngồi kiết già trong hoa.

3. Tưởng hoa khép.

4. Tưởng hoa nở.

5. Tưởng khi hoa sen nở ra có các tia sáng chiếu vào thân.

6. Tưởng khi mắt mở ra.

7. Tưởng thấy Phật Bồ-tát và nghe pháp. Còn lại bao nhiêu dễ hiểu.

Một môn kế lại nói về Phật, Bồ-tát. Vì sao phải nói lại? Vì trước đã nói quán Phật, Bồ-tát, kẻ phàm chưa thể thực hành được, cho nên lại dạy cho các pháp quán sát. Trong đó, trước giải thích sau tổng kết. Giải thích thì trước quán sát thân Phật, sau quán Bồ-tát.

• Quán Phật có sáu:

1. Dạy quán sát tượng cao trượng sáu đứng trên ao nước. Tượng tiêu biểu cho Phật. Ao nước tiêu biểu cho đất lưu ly.

2. "Như trước" v.v... trở xuống nói cho nên phải dạy pháp quán tượng, vì như trước đã nói thân Phật vô biên, phàm phu không thể quán nổi, cho nên dạy quán tượng.

3. "Nhưng kia" v.v... trở xuống là nói các phàm phu quán đây sẽ thành, sinh ra ý tu tập cho người, do bổn nguyện lực của Như lai kia nên quán sẽ thành tựu.

4. "Chỉ tưởng" v.v... trở xuống là quán nhiều lợi ích, khuyên người quán sát, chỉ quán hình tượng còn được vô lượng phước, huống chi quán thân Phật.

5. A-di-đà v.v...trở xuống: Nói về sở quán. Hoặc lớn hoặc nhỏ đều là thân Phật, vì muốn dứt hết nghi lầm, phát sinh ý kính trọng cho người, vì sao lại sinh nghi? Trước nghe thân Phật cao lớn vô lượng, nay lại nghe quán tiểu, nên nghi chẳng phải thân Phật. Vì nhỏ nên bất kính, cho nên phải khiển trách, nói đều là Phật, làm cho người phát sinh ý kính trọng.

6. "Sở hiện" v.v... trở xuống là nói về sở hiện lớn nhỏ tuy khác, nhưng sắc thân tướng tốt không khác với trước, ngăn người quán khác. Người nghe đại tiểu đều là thân Phật, nghĩa là tạo tướng khác, cũng được quan sát, cho nên nói như trước, ngăn ngừa quán khác.

Phần dưới là nói quán Bồ-tát. Đầu tiên là quán Quán Âm, Thế Chí ở tất cả mọi nơi, thân đồng với chúng sinh, khó mà phân biệt khác nhau. Nhưng quán trở xuống là dạy người phân biệt. Chỉ quán tướng đầu, thì biết hai thứ khác nhau. Chỉ quán tướng đầu, chẳng quán tay chân. Quán trên đảnh Quán Âm có hóa Phật, trên đảnh Thế Chí có bình báu. Cho nên quán trên hai đầu, thì biết có sự khác nhau.

"Hai vị Bồ-tát này đều giúp sức cho Phật Di-đà", ở đây nói về sự trợ hóa rất nhiều của hai vị Bồ-tát.

Từ "Khiến cho mọi người đều quán" v.v... trở xuống là phần tổng kết. Phật và Bồ-tát này, đều quán sát chung cho nên nói là tạp.

Từ đây trở xuống v.v... ba quán hợp thành một phần, là tha sinh quán. Quán sát tướng người vãng sinh chín phẩm. Vì sao lại quán? Vì khiến cho người đời biết được thứ bậc trên dưới của sinh nghiệp, tu được vãng sinh, cho nên khuyên quán. Trong đó, trước chia ra sáu môn, sau mới giải thích văn.

Sáu môn gồm:

1. Phân biệt về người.
2. Nói về nhân.
3. Nói cách thời thấy Phật khác nhau.
4. Nói về cõi kia, khi sinh có khác.
5. Nói sinh về cõi ấy có năm thứ sanh khác nhau được lợi ích khác nhau.
6. Giải thích kinh luận.

Sơ: Phân biệt về người, lược chia làm ba, chia chi tiết có chín phần.

Chia lược có ba: Đó là thượng, trung, hạ. Người chủng tánh trong đại thừa trở lên thì gọi là thượng phẩm, trong người Tiểu thừa, từ phàm đến thánh, giữ giới không phạm gọi là trung phẩm. Trong người Đại

thừa thì ngoại phàm có tội, gọi là hạ phẩm.

Phân chia chi tiết có chín: Đó là thượng thượng, thượng trung và thượng hạ. Người trong Đại thừa, từ Tứ địa trở lên gọi là Thượng thượng. Nhị, Tam địa tín nhẫn Bồ-tát gọi là Thượng trung. Kinh nói sinh về cõi ấy quá một tiểu kiếp thì đắc vô sinh. Lý thật thì trong đó cũng có hai kiếp, ba kiếp mới được. Kinh nói một kiếp là nói theo gần.

Hỏi: "Địa Trì" chép: Trong bậc Sơ Địa, phải trải qua Vương xa một Đại a-tăng-kỳ kiếp mới đến Bát địa. Kinh này sao lại nói một tiểu kiếp liền được Vô sinh?

Giải thích có ba nghĩa:

Thời kiếp khác nhau. Như Hoa Nghiêm chép: "Ở Ta-bà một kiếp, bằng một ngày một đêm ở cõi Vô Lượng Thọ. Ở cõi kia một kiếp, bằng ở cõi Ta-bà này vô lượng, vô biên a-tăng-kỳ kiếp". Kinh "Địa Trì" y theo đây cho nên nói một đại a-tăng-kỳ kiếp mới đến Bát địa. "Quán kinh" là dựa vào trường kiếp ở thế giới Cực lạc, cho nên nói một kiếp đắc Vô sinh nhẫn.

Khác nơi chốn: "Địa Trì" chép: một đại tăng-kỳ cho đến Bát địa, là nói cách với Sơ địa."Quán kinh" nói là qua một tiểu kiếp cho đến Vô sinh, đó là nói chỗ cuối trong Tín nhẫn. Cuối cùng của tín nhẫn, chính là Tam địa. Nêu y theo Sơ địa thì không phải chỉ một kiếp mà được vô sinh.

Sở đáo biệt (Khác chỗ đến): "Địa Trì" nói một đại a-tăng-kỳ cho đến Bát địa. "Quán kinh" nói chỉ trong một tiểu kiếp được Vô sinh, cho đến địa thứ bảy mới được vô sinh ở Thất địa. Hạng thượng trung đều như thế. Chủng tánh giải hạnh, gọi là thượng hạ. Kinh nói người này quá ba tiểu kiếp được trăm pháp minh, được đến Sơ địa.

Hỏi rằng: "Địa Trì" nói theo chủng tánh thì một đại a-tăng-kỳ mới đến Sơ địa, sao trong "Quán Kinh" lại nói ba tiểu kiếp mới được?

Giải rằng: Vì thời kiếp khác nhau nên như thế. Trong "Địa Trì" là căn cứ vào kiếp ngắn ngủi, nói một đại a-tăng-kỳ kiếp mới đến Sơ địa. Còn "Quán Kinh" là y theo kiếp số lâu dài ở cõi Cực lạc, nên nói ba kiếp đến được Sơ địa.

Hỏi rằng: "Địa Trì" nói từ chủng tánh cho đến Sơ địa, là hơn một đại a-tăng-kỳ kiếp. Từ Sơ địa đến Bát địa cũng hơn một đại a-tăng-kỳ kiếp. Nay vì sao lại nói bậc thượng trung trải qua một tiểu kiếp đã đạt được Vô sinh. Nói rằng bậc thượng hạ qua ba tiểu kiếp mới đến Sơ địa?

Lý thật thì đều bằng nhau, trước nói bậc thượng trung qua một tiểu

kiếp được Vô sinh nhẫn, là y theo Tín nhẫn mà nói. Còn cho rằng hơn ba tiểu kiếp mới đến Sơ địa đó là nói chỗ bắt đầu ở nơi phục nhẫn, đây là phỏng độ.

Lại trước nói qua một tiểu kiếp được Vô sinh, là bắt đầu ở Thất địa vô sinh, không vượt qua chỗ đó.

Sau nói ba kiếp mới đến Sơ địa đó là vượt qua chỗ đó. Cả hai điều này là nói theo chứng. Trên là phân về loài người ở bậc thượng.

Bậc trung cũng có ba: Đó là trung thượng, trung trung và trung hạ. Sự phân chia như thế nào? Người ở ba quả trước trong người Tiểu thừa gọi là trung thượng, sinh về kia liền đắc quả A-la-hán. Lý thật ở trong đó cũng có nhiều trường hợp đắc quả A-la-hán. Kinh nói được ngay là nói theo sự thù thắng.

Hỏi: La-hán là sinh hay bất sinh?

Kinh này không nói, vì A-la-hán là bất sinh.

Hỏi: Ngài Long Thọ nói: "A-la-hán cũng sinh về Tịnh độ" cho nên trong văn kinh nói: "Có cõi Tịnh độ mầu nhiệm, vượt hơn ba cõi, không có danh từ phiền não, là nơi bậc A-la-hán nên sinh về, nghe kinh Pháp Hoa vì sao không sanh, có hai nghĩa:

1. Giải thích Theo ngu pháp của Thanh văn, chấp tiểu mê đại là ngu pháp. Vì người ngu pháp bỏ thân hiện ấm, chưa thọ thân ngay, nhập vào vô dư diệt bất khả tư nghì kiếp, vị lại ở trong cõi Niết-bàn Vô dư, lúc tâm tưởng sinh, mới ở Tịnh độ thọ thân nghe pháp. Ngài Long Thọ y theo ở cuối (chung) mà nói sinh về Tịnh độ. Kinh này thì nói chỗ bắt đầu nên không nói sinh.

2. Giải thích theo bất ngu pháp: Trong các A-la-hán, hiểu Tiểu biết Đại nên gọi là bất ngu pháp. Vì người ở cõi này sau khi chết, liền ở cõi Tịnh độ thọ thân nghe kinh, nhưng chẳng phải tất cả. Nghĩa này thế nào? Cõi nước thì có thô diệu, chỗ thô thì tạp tiểu, chỗ diệu thì chỉ có đại.

Lại nói cõi nước thô có phần đoạn chung, phàm phu vãng sinh về cõi diệu chỉ có bậc Thánh biến dịch. Trong Tịnh độ cõi Phật Di-đà thì trong thô cũng có diệu sát, kinh này không nói ra. Trong Hoa Nghiêm thì nói đầy đủ. Kinh nói A-la-hán bất ngu pháp, ái kiết đã hết chuyên tâm cầu Đại thừa, sinh về cõi Diệu, không sinh vào nước thô. Ngài Long Thọ y theo diệu, nói La-hán nên sinh về Tịnh độ. Trong văn kia nói rằng: "Có diệu Tịnh độ, vượt qua ba cõi, không có danh từ phiền não, là nơi La-hán nên sinh về".

Quán Kính y theo Thô, cho nên không nói sinh về, đó là nói ng-

hiêng lệch. Người ở ba quả trước gọi là Trung thượng. Trước đã kiến đạo, nội phàm ngoại phàm, tinh trì tịnh giới, cầu quả xuất ly, gọi là Trung trung.

Kinh nói: Sinh về kia được bảy ngài, nghe pháp được quả Tu-đà-hoàn, trải qua nửa kiếp mới đắc quả La-hán. Lý thật thì ở trong đó cũng có trải qua nhiều thời nghe pháp chứng quả. Kinh nói bảy ngày và nửa kiếp, chính là nói bậc thù thắng. Từ kiến đạo trở xuống, các phàm phu thế tục, tu các thế phước khác, mong cầu xuất ly, đây vì người trung hạ mà nói. Kinh nói: "Sinh về cõi kia, trải qua một Tiểu kiếp đắc quả A-la-hán".

Theo lý thật thì ở trong đó cũng có người trải qua nhiều kiếp mới đắc quả A-la-hán. Kinh là nói theo bậc thù thắng. Bậc trung cũng thế, bậc hạ thì có ba: Đó là hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Trong những người mới học Đại thừa thì tùy theo sự khinh trọng mà chia làm ba phẩm, chưa có đạo vị, khó luận được thứ bậc. Người được phân biệt như thế, môn này đã xong.

Kế là phân biệt về nhân, ở đây trước là phân biệt tướng, sau luận là y theo người. Đương tướng như thế nào? Các kinh đều nói khác nhau. Kinh "Đại phẩm" thì chép: Bát-nhã không tuệ làm nhân, vì tu không tuệ trừ diệt tội chướng, đối với cõi Tịnh độ muốn sinh thì liền sinh.Theo Kinh Niết-bàn thì: Tất cả nghiệp lành đều là nhân của Tịnh độ, không thể nêu ra đầy đủ.

Nói thô thì có bốn:

Tu giới làm nhân, xa lìa mười điều ác, tu hành mười điều lành, tự giữ tịnh giới, không ở chung với người phạm tội nặng, được sinh về Tịnh quốc.

Tu thí làm nhân. Ở chỗ hoang vắng đào giếng, trồng cây trồng rừng, cho thuốc người bệnh nghèo, xây dựng tăng phòng, cúng dường người giữ giới và nói pháp, đúc tượng xây tháp... tất cả những việc làm như thế đều được vãng sinh.

Tu tuệ làm nhân. Viết sách chép kinh, cho đến lắng nghe một bài kệ đọc tụng, giảng nói cho người nghe, được sinh về Tịnh độ.

Lấy việc hộ pháp làm nhân: giữ gìn chánh pháp, không chê bai Phương đẳng, được sinh về Tịnh độ.

Những điều trên đây có thể làm nhân cho cõi Tịnh độ, cầu quả an vui, cho nên phải tu tập.

Theo "Kinh Duy-ma" lấy tám pháp làm nhân, cho nên kinh này nói tám pháp đầy đủ, thực hành không thiếu sót thì được sinh về Tịnh

độ. Tám pháp gồm:

Làm lợi ích cho chúng sinh không mong trả ơn. Đây chính là lòng từ.

Chịu các sự khổ não thay cho chúng sinh, đây là lòng bi.

Công đức làm ra, đều bố thí hết. Đây là tâm hỷ xả. Do hỷ nên trừ được tâm ganh ghét. Cho nên tất hồi hưởng cả công đức bố thí hết.

Tâm bình đẳng đối với chúng sinh, nhún mình không ngăn ngại, đây là tâm xả. Tâm xả thì trừ hết oán thân, cung kính tất cả, cho nên gọi là bình đẳng vô ngại.

Trên là bốn pháp lợi tha, bốn pháp sau đây là tự lợi.

Đối với các Bồ-tát, nên gần gũi như Phật, kinh nào chưa nghe thì nghe không nghi ngờ, đối với sở học của mình khởi tâm kính tin, đối với người khởi tâm cung kính, đối với pháp thì sinh tín.

Không chống trái với người Thanh văn, đối với các môn dị học khác dứt tâm ngăn ngại.

Không ganh ghét với người, không cống cao tư lợi, ở trong đó tự điều phục tâm mình, ở trong chỗ thọ dụng dứt tâm nhơ uế.

Thường tự biết lỗi mình, không trách lỗi người. Thường lấy sự nhất tâm tu các công đức. Đối với việc tu hành khởi tâm chuyên tinh.

Tám điều này có thể làm nhân cho tất cả cõi Tịnh độ. Cầu sự an vui cũng phải tu theo đó.

Theo "Luận Vãng Sinh" thì dùng năm môn làm nhân:

1. *Môn Lễ bái*: Xưng danh lễ bái Phật A-di-đà, cầu sinh Tịnh độ.

2. *Môn Tán thán*: Khen ngợi Phật Di-đà, ánh sáng trí tuệ, tất cả công đức.

3. *Môn Tác nguyện*: Nguyện sinh về nước kia, tu các pháp sở hành sở thành của Phật Di-đà.

4. *Môn Quán sát*: Sở quán này có ba:

- Quán công đức trang nghiêm ở cõi nước kia.
- Quán công đức trang nghiêm của Phật Di-đà.
- Quán công đức trang nghiêm của Bồ-tát ở cõi đó. Mỗi điều có rất nhiều nghĩa, không thể nêu ra hết.

5. *Môn Hồi hướng:* Không bỏ chúng sinh khổ, lấy hồi hướng làm đầu, công đức làm ra đều hồi thí hết.

Theo "Quán kinh" này nói về nguyên nhân cũng có nhiều. Về nghĩa thô thì có bốn:

1. Tu quán vãng sinh: Quán riêng mười sáu pháp, đầy đủ như trên có nói.

2. Tu nghiệp vãng sinh: Tịnh nghiệp có ba, cũng như trên đã nói.

3. Tu tâm vãng sinh: Như văn dưới có nói. Tâm có ba thứ:

- Thành tâm: Thành nghĩa là chân thật. Hạnh khởi không luống dối, thật tâm cầu bỏ, nên gọi là thành tâm.

- Thâm tâm: Tin ưa siêng năng cầu sinh về nước kia.

- Tâm phát nguyện hồi hướng, thẳng đến chỗ mong cầu, gọi đó là nguyện cầu về đường lành, gọi là hồi hướng.

Nguyện có hai:

- Nguyện sinh về nước kia.

- Nguyện thấy Phật Di-đà. Sở hành, sở thành cũng đều như thế.

Đây là tu tâm vãng sinh thứ ba.

4. Quy hướng vãng sinh: Như văn dưới nói tự mình tuy không hành, nhưng nhờ bạn lành nói cho nghe danh hiệu Phật pháp tăng, hoặc khen ngợi công đức của Phật Di-đà, hoặc khen ngợi Quán Âm, Thế Chí hoặc những việc tốt đẹp vui sướng ở cõi nước kia, nhất tâm quy hướng, cho nên được vãng sinh. Ở trong đó hoặc nhớ niệm, hoặc lễ lạy, khen ngợi, hoặc xưng danh hiệu, sẽ được vãng sinh, nên tin như thế.

Kế là nói về người, các kinh đều nói khác nhau, theo Đại kinh Vô Lượng Thọ thì y theo ba phẩm thô để phân biệt với nhân Thượng phẩm vãng sinh, lìa bỏ gia đình, dứt hết ái dục để làm Sa-môn, phát tâm Bồ-đề, một bề chuyên niệm Đức Phật, nguyện sinh về nước kia, liền được vãng sinh. Vãng sinh trung phẩm, không làm Sa-môn, cũng không thể tu các công đức lớn, phát tâm Bồ-đề, một bề chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ, ít tu phước lành, vâng giữ trai giới, tạo tượng xây tháp, tu các pháp cúng dường, nguyện sinh về nước kia, liền được vãng sinh. Sinh về hạ phẩm, không làm các công đức, phát tâm Bồ-đề, một bề chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ dù chỉ mười niệm, nghe pháp mầu vui mừng tín ưa, không sinh nghi ngờ, cho đến phát tâm nguyện sinh về nước Cực lạc, liền được vãng sinh.

Theo "Quán Kinh" thì chín phẩm nói riêng, trước nói bậc thượng, đồng tu Đại thừa để làm nhân. Trong đó, phân biệt ra gồm: Bậc thượng thượng sinh, trước phát ba tâm:

1. Tâm chí thành.

2. Tâm sâu xa.

3. Tâm phát nguyện hồi hướng.

Kế là tu ba nghiệp:

- Từ tâm bất sát, là nghiệp bậc thượng thứ nhất.

- Đủ các giới: Là nghiệp thứ hai.

- Đọc tụng kinh luật Đại thừa, tu hành sáu niệm là nghiệp thứ ba.

Sau cùng là hồi hướng nghiệp lành này, muốn sinh liền sinh.

Sinh về thượng phẩm trung sinh, trước cũng nên khởi ba thứ tâm, đồng với tâm thượng sơ, cho nên không nói, ở dưới cũng giống như thế.

Kế là tu ba nghiệp, từ tâm bất sát, giới đầy đủ như trước, cho nên không nói. Đối với pháp Đại thừa không thể thọ trì, đọc tụng tu hành, chỉ có thể hiểu rõ đệ nhất nghĩa đế, tin sâu nhân quả. Đây thuộc về tịnh nghiệp thứ ba ở trước.

Sau cùng hồi hướng điều lành này, nguyện sinh thì liền sinh.

Người sinh về thượng phẩm hạ sinh, trước tiên khởi ba thứ tâm, cũng giống như trước.

Kế là tu ba nghiệp, từ tâm bất sát, đầy đủ giới như trước. Đối với pháp Đại thừa không thể thọ trì, đọc tụng giải nghĩa, chỉ tin nhân quả mà làm nhân hạnh, lòng tin này là tịnh nghiệp thứ ba ở trước, sau cùng hồi hướng việc lành này, muốn sinh liền được sinh. Bậc thượng đều như thế.

Kế là nói về bậc trung. Đồng tu Tiểu thừa mà hành nhân, là sau cùng, phát tâm Bồ-đề, niệm Phật Di-đà, cho nên được vãng sinh. Trong đó chia ra gồm:

Bậc Trung phẩm thượng sinh, trong hạng người ba quả trước của Tiểu thừa, người tu đầy đủ các thánh đức, văn kinh không nói đến, chỉ nói người ấy, có đầy đủ các giới hạnh, đây vẫn thuộc về tịnh nghiệp thứ hai ở trước, sau hồi hướng việc lành này muốn sinh thì được sinh.

Sinh về Trung phẩm trung sinh, một ngày một đêm giữ tám trai giới. Thọ giới Sa-di và cụ túc. Đây cũng thuộc tịnh nghiệp thứ hai ở trước, hồi hướng việc lành này muốn sinh thì liền sinh.

Người sinh về Trung phẩm hạ sinh, nhờ tu hạnh hiếu dưỡng cha mẹ, làm việc nhân đức, tốt lành ở đời, đây là tịnh nghiệp thứ nhất ở trước. Lúc sắp qua đời gặp được bạn lành nói cho nghe các sự vui ở thế giới Cực lạc, đồng thời nói bốn mươi tám nguyện của tỳ-kheo Pháp Tạng cho nghe, dốc lòng tin ưa, muốn sinh thì liền sinh. Bậc Trung đều được như thế.

Kế là nói về bậc hạ. Người này ở đời quá khứ có tu tập Đại thừa cho nên trong Đại Kinh nói người này phát tâm Bồ-đề, nghe nói pháp mầu, tin ưa không nghi ngờ. Hiện tại gặp duyên xấu gây ra các tội nghiệp, cho nên trong kinh này, bày ra các bạn lành khai đạo quy hướng, cho nên được vãng sinh. Trong đó chia ra gồm:

Sinh về Hạ phẩm thượng sinh, hiện tại phạm tội nhẹ, nghe bạn lành nói tên kinh Đại thừa, dạy bảo xưng danh hiệu Phật Di-đà, được diệt tội cho nên vãng sinh. Người sinh về hạ phẩm trung sinh: Hiện phạm bốn tội nặng, năm tội nghịch, v.v.... Được bạn lành dạy xưng danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ, dốc lòng như thế khiến cho âm thanh niệm Phật không dứt, dù chỉ mười niệm, diệt tội được vãng sinh. Phân biệt nhân như thế. Đến dây đã xong môn thứ hai.

Kế là nói về việc cách thời thấy Phật khác nhau. Phật có đủ ba thân.

1. Chân thân: Là pháp thân và báo thân.

2. Ứng thân: Do tám tướng hiện thành.

3. Hóa thân: Tùy cơ hiện khởi. Theo Đại Kinh thì các thượng phẩm thấy ứng thân của Phật đến đón rước, bậc trung phẩm thấy được hóa Phật, bậc hạ phẩm thì mộng thấy, không nói về ứng thân, hóa thân. Chân thân thường tịch, không có tướng đón rước, cho nên không nói.

Theo Quán Kinh này, ba hạng bậc Thượng, đều thấy được ứng thân, hóa thân Phật đến đón rước. Nhưng trong đó thấy rất nhiều hóa thân khác nhau. Bậc thượng thấy vô số hóa Phật, bậc trung thấy một ngàn, bậc hạ thấy năm trăm hóa Phật. ba hạng bậc trung có người thấy Phật, có người không thấy Phật, người ở hai bậc trung thượng và trung trung đều thấy Phật, bậc Trung hạ thì không thấy, vì tu hành thấp kém.

Hỏi: Đại Kinh nói: Ở bậc trung tất cả đều thấy Phật, vì sao kinh này lại nói có người thấy có người không thấy?

Giải thích rằng: Đại Kinh là nói chung các tướng, tùy theo số nhiều mà nói thấy, kinh này thì nói chi tiết ra, nên nói không thấy. Nói có người thấy, là nói thấy ứng thân Phật, chẳng phải thấy hóa thân.

Người ở ba bậc hạ, có người thấy có người không thấy. Bậc hạ thượng, hạ trung thấy Phật, bậc Hạ hạ thì không thấy, chỉ thấy hoa sen.

Hỏi: "Đại Kinh" nói bậc hạ không được thấy Phật, sao kinh này lại nói có thấy?

Giải thích rằng: Kinh này nói tu quán hạnh, do quán mà diệt tội, cho nên khiến bậc hạ chia ra có người thấy. Tuy sau có thấy Phật, chỉ thấy hóa thân kém hơn ở trước.

Hỏi: Trong Đại Kinh nói: Bậc Thượng thì thấy được ứng thân, bậc Trung chỉ thấy hóa thân, bậc hạ chỉ mộng thấy, không nói hóa thân, ứng thân, vì sao kinh này nói bậc thượng thấy cả ứng thân và hóa thân, bậc trung thấy ứng thân, bậc hạ thấy hóa thân?

Giải thích rằng: Kinh này nói tu quán hạnh, nhờ quán mà tâm được soi sáng, cho nên bậc thượng thấy cả ứng thân, hóa thân. Bậc Trung thấy ứng thân, bậc hạ thấy hóa thân. Trong Đại Kinh không nói Quán hạnh, vì sự khác nhau ấy. Môn thứ ba này đã xong.

Kế là nói vãng sinh về cõi kia thời gian có khác nhau. Ba bậc thượng khi sinh đều khác nhau.

Thượng phẩm thượng sinh: Khi sinh về hoa liền nở, không trải qua thời gian

Thượng phẩm trung sinh: Qua một đêm hoa mới nở. Thượng phẩm hạ sinh, hoa nở sau một ngày, một đêm. Người sinh về ba phẩm của bậc trung về thời cũng khác. Sinh về trung phẩm thượng sinh, khi đến hoa liền nở ra, đồng với thượng thượng phẩm. Vì sao? Vì đây là bậc Thánh trong Tiểu thừa được vãng sinh về, dư nghiệp tuy kém, mà tịnh tâm vô lậu, nên khi sinh về hoa liền nở.

Hàng trung phẩm trung sinh: Sau bảy ngày hoa nở, Trung phẩm hạ sinh trong văn không có nói, chỉ nói khi sinh về rồi, bảy ngày sau, gặp bậc Thánh nghe nói pháp.

Ba phẩm bậc hạ về thời cũng khác. Hạ phẩm thượng sinh, trải qua bốn mươi chín ngày hoa mới nở. Hạ phẩm trung sinh, tội báo sâu nặng, đến sáu kiếp hoa mới nở. Hạ phẩm hạ sinh, tội chướng rất nặng, trải qua mười hai đại kiếp hoa mới nở. Do các tội nặng đó nên phải trải qua thời gian tu tập rèn tâm, mới vào sâu Đại pháp, thời chia ra như thế. Môn thứ tư đã xong.

Kế là nói sau khi sinh về được các sự lợi ích khác nhau.

Ba phẩm bậc thượng được lợi ích đều khác. Bậc thượng phẩm thượng sinh, sinh về cõi kia liền đắc Vô sinh pháp nhẫn, không sinh vào Thất địa, ở trong đó cũng có nhiều lúc được, đây là nói về bực tối thắng.

Về thượng phẩm trung sinh, trải qua một tiểu kiếp, đắc Vô sinh nhẫn. Cũng có người vượt hơn, đây là nói về bậc tối thắng. Thượng phẩm hạ sinh, qua ba tiểu kiếp được trụ vào Sơ địa. Ba phẩm của bậc trung được lợi ích cũng khác. Bậc trung phẩm thượng sinh sinh về cõi kia liền chứng quả A-la-hán, đây cũng có nhiều lúc, đây là nói về bậc tối thắng. Bậc trung phẩm trung sinh, bảy ngày sau đắc quả Tu-đà-hoàn, trải qua nữa kiếp sau đắc quả La-hán, trung phẩm hạ sinh qua một tiểu kiếp mới đắc quả A-la-hán. Ba phẩm của bậc hạ được lợi ích cũng khác, hạ phẩm thượng sinh trải qua mười tiểu kiếp được đến Sơ địa. Vì đây trước là người ở đường lành. Hạ phẩm trung sinh, qua sáu đại kiếp, nghe

pháp phát tâm. Hạ phẩm hạ sinh qua mười hai đại kiếp nghe pháp phát tâm, chủng tánh phát tâm vì bậc hạ này tập khí đời trước rất lớn, đồng phát đại tâm, được lợi ích như thế. Môn thứ năm đến đây đã xong.

Kế là môn thứ sáu, hội kinh luận mà giải thích.

Hỏi: Luận Vãng Sinh nói, người nhị thừa không được vãng sinh. Kinh này vì sao nói bậc trung tu học theo Tiểu thừa mà được sinh về?

Giải thích: Phật Di-đà khi còn là Bồ-tát chỉ tu Tiểu hạnh, không được vãng sinh là do lúc sắp qua đời không phát tâm Bồ-đề, gieo hạt giống Đai thừa thì mới được vãng sinh, nên trong Đại kinh nói người này phát tâm Bồ-đề. Trong luận Vãng Sinh là nói lúc sắp qua đời. Do đó mà cho rằng: Hạt giống Nhị thừa không được vãng sinh. Kinh này y theo lúc đầu mà nói bậc trung học Tiểu thừa được vãng sinh.

Hỏi rằng: Như thế thì phải nhờ sự phát tâm lúc sắp qua đời mới được vãng sinh, đến cõi kia chứng được đạo quả Đại thừa. Vì sao lại chỉ được quả Tiểu thừa?

Giải: Người này tuy nương vào sự phát tâm Bồ-đề lúc sắp qua đời nhưng trước thường học theo Tiểu thừa, cho nên khi sinh về nước kia nghe các pháp khổ, không, vô thường, hiểu rõ nguồn gốc, trước chứng tiểu quả, là do phát đại tâm lúc sắp qua đời. Đắc tiểu quà rồi, không còn trụ vào tiểu quả, sẽ trở về với Đại.

Hỏi rằng: Trong “Luận Vãng sinh” nói người nữ, và người căn thiếu thì không được vãng sinh. Kinh này nói Bà Vy-đề-hy và năm trăm thị nữ đều được vãng sinh, là nghĩa gì?

Giải thích rằng: Luận nói về người nữ và người thiếu căn không được vãng sinh về là nói ở cõi kia. Khi sinh về đó thì được quả báo thanh tịnh lìa dục, cho nên không có người nữ, thân báo đều tinh sạch, nên căn không thiếu. Nếu nói theo cõi này thì chỉ cho người có thiện tâm, tất cả không phân biệt.

Lại hỏi: Đại kính nói kẻ gây ra năm tội nghịch không được vãng sinh. Kinh này lại nói được, là vì sao?

Có hai nghĩa:

1. Phân biệt theo người: Người gây ra năm tội nghịch, có thượng có hạ: Những điều lành đã có trước kia bị những việc làm ác che mất, gọi đó là hạ, ở trong đường lành, gặp duyên lại gây ra tội nghịch gọi đó là thượng. Người bậc thượng như vua thế gian,... gây ra việc nghịch thì phải có sự sám hối sâu nặng mới khiến cho tội tiêu diệt, mới được vãng sinh. Kinh này là nói đến điều đó, cho nên mới nói năm tội nghịch cũng có thể được vãng sinh.

Người bậc hạ gây ra tội nghịch, phần nhiều không sám hối thì không thể được vãng sinh

Trong Đại kinh cũng nói đến điều này. Cho nên nói không sinh.

2. Phân biệt theo hạnh. Người gây ra tội nghịch thì hạnh có định tán: Quán Phật tam-muội thì gọi là định, tu các gốc lành thì gọi là Tán. Năng lực của tán thì mỏng, không thể dứt trừ hết năm tội nghịch, không được vãng sinh. Trong Đại Kinh cũng nói về điều này, nên nói là không sinh. Định thiện có năng lực mạnh, có công năng diệt hết năm tội nghịch, nên dễ được vãng sinh. Kinh này nói quán cho nên nói được vãng sinh, phân biệt như thế.

Kế là giải thích về văn kinh. Trước quán ba phẩm của bậc thượng, vãng sinh, trước là luận ba phẩm riêng, sau mới tổng kết. Đối với Thượng thượng thì đầu tiên nêu ra, kế là giải thích, sau cùng mới tổng kết. Trong giải thích có ba:

1. Nói về nhân.

2. Khi sinh về nước kia, người này trở xuống: Nhân thành thì được vãng sinh. Từ "Đến nước kia thấy Phật" v.v... trở xuống: Sinh về thì được lợi ích. Ở đây nói trong nhân, tâm ban đầu và hạnh ở sau. Ở trong tâm đầu tiên nói "Nếu nguyện sinh về nước kia... thì nên phát ba thứ tâm". Đây là nêu chung.

Kế là phân biệt danh hiệu.

"Thế nào" là câu hỏi, dưới là trả lời.

Nói "Thành" là chỉ cho sự thật tâm. Khởi hạnh không dối gọi là thành tâm. Lại thật ý cầu vãng sinh cũng gọi là "Thành tâm".

Nói "Thâm tâm" là dốc lòng tha thiết, khởi hạnh siêng năng, đó là thâm tâm. Cầu bỏ sự siêng năng đến cũng gọi là thâm tâm. Hồi hướng phát nguyện cầu bỏ tâm, dùng điều lành mà cầu, gọi là hồi hướng. Nghĩa là hồi điều lành của mình hướng đến đạo Bồ-đề. Lại hồi hướng điều lành của mình và hướng về Cõi cực lạc, gọi là hồi hướng, ý nghĩa hồi hướng có nói rộng như trong chương riêng, ở đây cũng nên nói đầy đủ. Thẳng đến nơi mong cầu, đó là nguyện. Nguyện cầu đạo Bồ-đề, lại nguyện sinh về cõi kia, đó là nguyện. Có đủ cả ba thì chắc chắc vãng sinh, trong phần tổng kết năng hành, đầu tiên gọi là "Lại" có ba loại sẽ được vãng sinh. Đây là tổng kết để nêu, kế là nêu tên. Trước hỏi sau nêu, đây là ba thứ tịnh nghiệp bậc thượng. Từ tâm bất sát là nghiệp bậc thượng đầu tiên. Trong nghiệp đầu tiên này nói sự cung cấp dưỡng nuôi cha mẹ, thờ phụng sư trưởng, tâm từ không sát sinh, tu hành mười điều lành. Nay nêu ra từ tâm, còn điều kia thì lược qua không nói.

Đầy đủ các giới hạnh, trong văn trước là nghiệp thứ hai. Đọc tụng Đại thừa cho đến phát nguyện, văn trước là nghiệp thứ ba. “Hồi hướng” xong rồi thì dùng chung cho ba nguyện trước.

“Nguyện sinh về cõi nước kia, từ một ngày cho đến bảy ngày” là nói phạm vi giới hạn tu hành liền được vãng sinh. Kết thúc nói về lợi ích của sự tu hành. Như trên là nói về nhân.

Thứ hai: Là nói “Nhân thành” trong vãng sinh, người này tinh tấn, thì được Phật Di-đà và các thánh chúng đến đón rước, hành giả thấy rồi lòng rất vui mừng. Đây là nói được vãng sinh về cõi kia.

Thứ ba: Sinh về Cực lạc thì được lợi ích. Việc này có chia làm ba:

Sinh về Cực lạc, thấy Phật nghe pháp, đắc Vô Sinh Nhẫn.

Làm các Phật sự, được Phật thọ ký.

Trở về cõi nước mình, đắc pháp môn tổng trì Đà-la-ni.

Trong pháp quán trên, trước nêu sau luận, cuối cùng tổng kết.

Trong phần giải thích cũng có ba:

- Nói về nhân.
- Nhân thành thì được vãng sinh.
- Vãng sinh rồi thì được lợi ích. Trong nhân, đầu tiên nói là “Không cần phải thọ trì kính điển Phương đẳng”, để phân biệt ở đây khác với trước.

Khéo hiểu thành đẳng chính là nói về nhân.

“Đem nguyện này” v.v... trở xuống: Dùng đó mà cầu sinh. Trong thượng phẩm ở trước, có ba thứ: tâm, từ, cụ giới, ở đây cũng nên có, đồng như trước nên không nói. Trong phần vãng sinh thứ hai, thì đầu tiên đón rước hành giả này về Cực lạc: “Hành giả tự thấy ngồi trên đài vàng”

“Qua một đêm hoa liền nở”: Là nói về thời gian sinh ra.

Trong phần lợi ích thứ ba, văn cũng chia làm ba:

- Vãng sinh về cõi kia được lợi ích.
- Làm các Phật sự, tu học tam-muội.
- Sinh về nước kia trải qua một tiểu kiếp đắc Vô Sinh nhẫn, hiện tiền được thọ ký. Trong phần lợi ích sinh về cõi kia là thân màu vàng ròng là chánh báo tốt đẹp.

Dưới chân có hoa sen là y báo tốt đẹp, Phật và Bồ-tát phát ra ánh sáng là bạn lành tốt đẹp. Do nhân trước tu tập nên được nghe pháp cao siêu. Liền bước xuống đài vàng, lễ Phật khen ngợi là khởi hạnh tốt đẹp. Trải qua bảy ngày, đó là sở thành tốt đẹp.

Kế là nói việc trên dưới, cũng trước là nêu ra. Kế là trong phần giải thích có ba:

- Nhân.
- Sinh.
- Nói về được lợi ích.

Trong nhân không có nói, khéo hiểu nghĩa thú. Chương này trước đã nêu ra. Cũng tín nhân,... là nói về nhân. Từ "Do đức này" v.v... trở xuống là dụng để cầu sinh.

Trong phần vãng sinh thứ hai: Đầu tiên là đón rước về nước kia. "Thấy việc này" v.v... trở xuống: Đây nói vãng sinh về nước kia, trải qua một ngày một đêm, hoa sen liền nở đây là nói việc vãng sinh lâu mau.

Trong sự lợi ích này có ba:

- Sinh về cõi kia được lợi ích, thấy Phật nghe pháp.
- Cúng dường Chư Phật khắp mười phương, theo Phật nghe pháp.
- Ở trong nước kia trải qua ba tiểu kiếp được trăm pháp, minh môn, đến Hoan Hỷ địa. Đó gọi là Thượng sinh, thứ mười bốn là quán chung để kết thúc.

Kế là quán ba bậc vãng sinh trung phẩm, đầu tiên là nói về hai phẩm, sau là tổng kết.

Trong giải thích có ba:

- Nói về nhân.
- Nhân thành thì được vãng sinh.
- Sinh rồi được lợi ích.

Trong nhân, đầu tiên nói về năm giới, tám giới, là giới của hàng tại gia. Tu hành các giới là giới của người xuất gia, đây là nói về tu trị.

Không gây ra năm tội nghịch, không các lỗi lầm, đó là nói hạnh lìa lỗi.

Đem điều lành này để cầu vãng sinh. Trong phần vãng sinh thứ hai, đầu tiên được đón rước về Cực lạc.

Từ "Hành giả thấy Phật" v.v... trở xuống là nói được vãng sinh về cõi kia.

"Hoa sen vừa nở" v.v... trở xuống là thời gian vãng sinh, đây là sự vãng sinh của bậc Thánh, cho nên hoa liền nở .

Trong phần lợi ích thứ ba, trước thì hoa nở nghe pháp, sau được đạo quả. Đắc La-hán, đây gọi là Vô sinh, cũng gọi là vô trước. Nhân vô trước mất thì quả vô sinh không còn.

Nói ba minh là: Túc mạng, thiên nhãn và lậu tận.

Sáu thông: Là thân thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông và lậu tận thông.

Tám giải thoát cũng gọi là tám bối xả. Danh tự là gì?

Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc một, tự thân gọi là nội, thân khác là ngoại. Đối với thân sắc của mình chưa diệt chưa hoại, gọi là nội hữu quán. Nội ngoại sắc đều bất tịnh, gọi là ngoại quán sắc.

Hỏi: Trong ngoài ở đây đều có, ví sao lại nói nội hữu?

Giải rằng: Nội sắc lúc đầu có mà sau không. Ở đây chỉ nói về điều sau, nên không có. Ba giải thoát trước chưa diệt được ngoại sắc, chẳng phải lúc đầu có riêng. Vì nghĩa đó, nên không gọi là ngoại hữu.

Hỏi: Môn này quán chung cả nội ngoại, đều là bất tịnh, vì sao mà nói quán ngoại?

Giải thích: Đây là ẩn hiển bày danh. Trước thì bên trong bày hữu mà ẩn kín quán xưng. Nay ngoài thì bày quán, ẩn đi hữu danh, luận giải thích như thế.

Trong không có sắc tướng, ngoại quán sắc có hai. Đối với tự thân của mình thực hành tướng chết, bị trùng ăn lửa cháy, phá tan hết các tướng, đó là nội vô (trong không). Quán sát ngoại sắc đều là bất tịnh. Cả hai thứ này đều là quán bất tịnh. Tướng tịnh giải thoát, đó là điều thứ ba. Đối với nội ngoại sắc, bỏ hết da thịt, chỉ quán xương cột. Ba sắc trước và bốn pháp: là Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ và phi tưởng giải thoát cộng lại thành bảy. Bậc Thánh được định bốn Không xứ, liền cho là bốn giải thoát. Thêm định diệt tận nữa là thứ tám, gọi là diệt tận định. Tám giải thoát này, có nói rộng như trong chương riêng, cũng nên luận đầy đủ. Kế là quán phẩm trung trung.

Đầu tiên là nêu, kế là giải thích. Trong giải thích có ba:

- Nói về nhân.

- “Huân giới hương” v.v... trở xuống: Là nhân thành tựu được vãng sinh.

- “Hoa đã nở” v.v... trở xuống: là sinh về cõi kia được lợi ích.

Trong phần vãng sinh thứ hai, đầu tiên là đón rước về cõi kia “Hành giả tự thấy ngồi trên hoa sen” v.v... trở xuống: Đây là nói vãng sinh về cõi kia, bảy ngày sau hoa sen mới nở là nói sự vãng sinh lâu mau, trước đã nói bảy ngày sau hoa mới nở, sự lợi ích dễ hiểu là thế nào.

Kế là quán bậc trung hạ: Cũng trước là nêu ra, kế là giải thích, sau cùng là kết luận.

Trong phần giải thích có ba:

- Nói về nhân.
- Nhân thành thì được vãng sinh.
- Sinh về cõi kia được lợi ích.

Trong nhân có hai:

1. Hiếu thảo dưỡng nuôi cha mẹ, làm điều lành ở đời.

2. Khi sắp qua đời nghe bạn lành khen ngợi cõi Cực lạc và nghe được bốn mươi tám lời nguyện của ngài Pháp Tạng, mong muốn được sinh về.

Trong phần vãng sinh thứ hai: Người này hành trì yếu kém, không được Phật đến đón rước, chỉ vãng sinh thẳng. Trong phần lợi ích thứ ba, vì người này hành trì yếu kém nên không được thấy Phật, chỉ nghe pháp với Quán Âm, Thế Chí mà đắc quả La-hán. Cho nên gọi là bậc trung hạ.

Kế là quán ba phẩm bậc hạ. Đây ứng với các việc lành từ trước, phạm vi giới hạn khó biết được. Trong đây cũng có nói riêng về ba bậc ở đầu, sau cùng là tổng kết.

Trong phần biệt giải, đầu tiên quán hạ phẩm thượng sinh, cũng trước là nêu chung, kế là giải thích, sau cùng là kết luận, trong phần giải thích có bốn:

- Nêu bày tội lỗi
- "Khi sắp qua đời" v.v... trở xuống là nói về nhân lành. Do nghe kinh mà diệt tội, niệm Phật trừ được ác chướng, cho nên được vãng sinh.
- "Bấy giờ, Đức Phật kia sai vị hóa Phật" v.v... trở xuống: Là nói về sự vãng sinh. Trong đây trước được hóa Phật đón rước. "Nói lời ấy rồi, hành giả liền thấy" v.v... trở xuống: Tùy hóa sinh về cõi kia, trải qua bốn mươi chín ngày, hoa sen mới nở" là nói thời gian vãng sinh, vì tội nhẹ cho nên bốn mươi chín ngày thì hoa nở.
- "Khi hoa nở, Quán Âm đại bi phát ra ánh sáng" v.v... trở xuống: Là nói sinh về cõi kia được lợi ích.

Trong đây, đầu tiên là Quán Âm giảng nói kinh điển sâu xa, sau nói người ấy nghe pháp tin hiểu, phát tâm đắc đạo.

Kế là quán bậc hạ trung: Cũng trước là nêu chung, kế là giải thích, cuối cùng là kết luận.

Giải thích có bốn:

- Nói tội của người đó.
- "Người tội như thế vì nghiệp ác" v.v... trở xuống: Là nói nhân lành của người ấy. Nhờ nghe công đức của Phật và giới định,... mà diệt

hết tội nghiệp.

- Lửa địa ngục hóa thành gió v.v... trở xuống: Là nói sự vãng sinh.

- Trong đây, trước hóa Phật đến đón rước. “Như một niệm trở xuống: là liền hóa vãng sinh”.

“Sáu kiếp hoa nở” là nói về sự vãng sinh lâu mau. Vì người này tội nặng cho nên sáu kiếp sau hoa mới nở.

Quán Âm, Thế Chí nói pháp cho họ nghe, sinh về cõi kia được lợi ích, nghe pháp phát tâm.

Kế là quán phẩm hạ hạ, cũng trước là nêu chung, kế là giải thích, sau cùng kết luận. Trong giải thích có bốn:

Nói lên tội của người ấy: Làm các nghiệp bất thiện, tổng kết nêu ra, gồm năm tội nghịch, ...

Năm tội nghịch là: giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hiệp tăng, làm thân Phật chảy máu.

Hỏi: Trong Đại kinh nói người phạm năm tội nghịch không được vãng sinh. Ở đây sao lại nói được vãng sinh?

Giải rằng: Vì tùy theo người cho nên nói khác nhau. Nếu đời trước không có đạo căn, nay gây ra năm tội nghịch thì theo lý không được vãng sinh. Nếu trước người ấy có phát tâm Bồ-đề, dù gặp duyên gây ra năm tội nghịch, bốn tội nặng, lại sinh tâm hối lỗi sửa đổi, như các vì vua ở đời, cũng được vãng sinh, cho đến những người tu thiện Đại thừa, có gây ra năm tội nghịch, bốn tội trọng, chê bai chánh đạo.

Danh nghĩa mười điều ác, đầy đủ như đã nêu trên. Nói người bất thiện phạm bốn tội nặng, là phần thứ nhất ở trước nêu tội nghiệp của người.

“Người tội phạm bốn tội như thế, vì gây ra nghiệp ác cho nên bị đọa”: Đây là nói nhân lành. Trong đây có hai:

- Lại nêu những tội đã gây ra.

- “Bạn lành bảo” v.v... trở xuống: thuận bày ra những điều được mất, trong đó có hai câu:

1. Vì nghiệp ác nên đọa vào địa ngục.

2. Khi sắp qua đời trở xuống được bạn lành dạy bảo, nhưng không chịu niệm Phật. Đây cũng có hai:

Bạn lành khuyến hóa, xưng niệm danh hiệu Phật, đầy đủ mười niệm.

Nhờ niệm Phật, mỗi niệm trừ được tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp.

Đây là đoạn hai, nói về nhân lành.

"Sau khi qua đời, thấy được hoa vàng" v.v... trở xuống là nương điều lành được vãng sinh. Trong đây, trước nói về hoa sen, kế là được vãng sinh, sau cùng nói sinh về nước kia, mười hai đại kiếp sau hoa mới nở. Vì người này phạm tội rất nặng, cho nên mười hai kiếp hoa mới nở.

"Quán Âm, Thế Chí vì lòng đại bi" v.v... trở xuống là nói sinh về cõi kia được lợi ích.

Trên đây đã nói rộng ba thứ tịnh nghiệp, mười sáu pháp quán.

Phần dưới nói về sự lợi ích, lợi ích này có ba thứ:

1. Phu nhân Vi-đề và năm trăm thị nữ, thấy cõi An Lạc, Phật và chúng Bồ-tát, được Vô sinh nhẫn.

2. Năm trăm thị nữ phát tâm Bồ-đề, nguyện sinh về Cực lạc. Phật bảo sẽ được vãng sinh.

3. Các vị trời phát tâm.

Trên đây là phần chánh tông đã xong, dưới đây là phần lưu thông, có hai:

1. Lưu thông ở cung vua.

2. Từ "Chân bước" v.v... trở xuống: Lưu thông ở kỳ-đà.

Trong đây có bốn:

- Nêu danh, dạy hành trì.

- Từ "Thực hành" v.v... trở xuống là nói ngài Mục-liên nghe pháp vui mừng. Trong phần đầu, A-nan trước thưa hỏi phần phát khởi "Kinh này gọi tên là gì?" Là hỏi đặt tên kinh.

- Vì nói nghĩa chẳng phải một, nên lấy nghĩa nào mà đặt tên kinh này?

"Pháp yếu này lấy gì để thọ trì" là hỏi về nghi thức thọ trì.

- "Pháp này rất quan trọng, lấy gì để thọ trì"?

Phật đáp: Tên kinh là: "Quán Cực Lạc Vô Lượng Thọ Phật Quán Âm, Thế Chí" cũng gọi là "Tịnh Nghiệp Sinh Chư Phật Tiền". Đây là đối với lời hỏi ban đầu "Ông nên thọ trì, đừng để quên mất " là đối với lời hỏi ở sau.

Đừng để quên mất là nghĩa thọ trì. Từ phần thứ hai trở xuống là nói tu hành được lợi ích. Trong đây, đầu tiên là nói tu hành mười sáu tam-muội quán môn ở trước được lợi ích, hiện thân được thấy Phật Di-đà và các Bồ-tát.

"Thiện nam, tín nữ chỉ nghe tên trở xuống là nói lợi ích của việc niệm Phật, Bồ-tát".

"Chỉ nghe hai tên, trừ được vô lượng tội, huống chi nhớ niệm" là

nói Bồ-tát có lợi ích lớn, nêu kém còn như thế, huống chi là người vượt hơn.

"Như niệm Phật trở xuống là nói niệm Đức Phật kia được lợi ích lớn. Như người niệm Phật là hoa phân-đà-lợi trong loài người, nói thân người ấy tốt đẹp, là hoa đẹp nhất trong các hoa phân-đà-lợi, người này ví như hoa đó, gọi là phân-đà-lợi.

"Quán Âm, Thế chí" là bạn tốt, là nói bạn cao quý.

"Sẽ ngồi Đạo tràng " là nói sự thành tựu thù thắng.

Tràng là dụ cho nơi chốn, nơi đắc đạo gọi là đạo tràng. Nơi Phật đắc đạo dưới cội Bồ-đề gọi là Đạo tràng. Chỗ này Phật đắc nên gọi là tọa. Nói theo sự thật thì nghĩa có rộng khắp và cục hạn, rộng rãi thì tất cả hạnh đức của Bồ-tát có thể sinh ra Quả Phật, đây gọi là Đạo tràng. Như trong Kinh Duy-ma có nói. Cục hạn thì tam-muội Kim cương cuối cùng, thân sinh ra đức của Phật, gọi là đạo tràng, nương vào đó mà đắc quả, theo nghĩa mà nói là tọa. Sinh vào nhà Chư Phật là sở nhập thù thắng, cũng gọi là chỗ sở y. Không nghĩ Phật pháp là chỗ Phật trụ, gọi là nhà Phật. Từ bậc Sơ địa trở lên, vào trong nhà Phật, nương vào đó mà hành trì, gọi là sinh vào nhà Phật .

Thứ ba: Là khuyến khích hành trì.

Thứ tư: Nghe xong vui mừng.

Trong phần thứ hai nói lưu thông ở Kỳ-xà.

Phật từ hư không trở xuống núi Kỳ-xà-quật. Vì để cho chúng sinh thêm sự cung kính, thuận theo đó mà nói, cho nên biến hóa ra.

A-nan thưa hỏi.

Trời rồng v.v... nghe xong vui mừng làm lễ lui ra.

❐

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 131

PHẬT THUYẾT KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ

SỐ 1750

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1750

PHẬT THUYẾT KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ VÀ LỜI TỰA

Đại sư Thiên Thai Trí Giả giảng.

Phàm cõi Cực lạc và cõi khổ cũng ví như vàng ngọc so với bùn cát, thai ngục so với ao hoa, gai gốc sánh với cây ngọc. Bởi do tâm phân cấu tính mà thấy hai cõi có thăng trầm. Hạnh làm thiện ác mà thấy hai cõi có diệu có thô; dụ như hình thẳng thì bóng ngay, nguồn đục thì nước cặn. Cho nên biết muốn sinh về cõi Cực lạc thì phải tu mười sáu Diệu quán; nguyện thấy Di-đà Thế tôn thì phải làm ba thứ tịnh nghiệp. Nhưng hóa do sự tiệm, giáo nhờ duyên hưng. Vì vua A-xa-thế ngỗ nghịch giết cha, bà Đề-hi tha thiết cầu nguyện, Đấng Đại Thánh rủ lòng Từ tùy cơ mà giảng pháp. Hiện tướng ngọc là lưu bình. Bày đài cao mà hiện điềm lạ. Tuy rộng nêu cõi báu mà gốc về An dưỡng, khiến kẻ tục đời mạt pháp có duyên mà nương theo quán mầu này. Mặt trời lặn như trống treo là nêu phương hướng tưởng; nước lớn kết băng là biểu thị cho đất lưu ly; gió ngâm lá báu cùng nhạc trời trổi lên; sóng động ao vàng, hợp tiếng với kinh, quán nhục kế mà nhìn thị giả, nghĩ đến sợi lông trắng mà thấy Đức Như lai. Khi nhắm mắt từ lên đài báu mà thẳng bước. Văn thánh thì ấn hoại (hỏng) ngồi hoa vàng mà hóa sinh. Theo ba nhóm của con đường tất để thoát khỏi năm khổ. Đáng được gọi là vi hạnh diệu quán là yếu quyết để đạt đạo.

Kinh này lấy Tâm quán làm tông, Thật tướng làm thể, nói "Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật", thì Phật là Thắng cảnh sở quán, nêu

Chánh báo để gồm Y báo, nói Hóa chủ để bao gồm cả đồ chúng. Quán tuy có mười sáu pháp nhưng nói Phật thì bao trùm khắp tất cả. Cho nên gọi Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật. Kinh là pháp huấn thường còn, do miệng vàng của bậc Thánh nói ra nên gọi là Kinh.

Giải thích năm nghĩa của kinh là Danh, Thể, Tông, Dụng, Giáo tướng...

1. Giải thích tên gọi:

Tất cả các kinh đều có tên chung và riêng. Chung thì một chữ Kinh, riêng thì bảy chữ kia. Hoặc đơn người pháp, thí hoặc phức (kép hai, ba thứ) hoặc đủ. Nay kinh từ người năng thuyết, sở thuyết, mà đặt tên tức là giáo riêng, cùng tên với kinh tức là giáo chung, nghĩa là hạnh không giống nhau, từ một cho đến vô lượng tức là hạnh riêng, đồng hội thường lạc. Lý tuy không tên, dùng môn gọi lý, lý thì tùy môn, tức là lý riêng môn tùy ở lý tức gọi lý chung. Đây là ước hóa, để nói chung và riêng. Lại ước một đề Phật nói tức là Giáo, quán tức là Hạnh, Vô Lượng Thọ tức là Lý. Giáo, hạnh, lý đầy đủ, mặc tình có ý chung, riêng. Lại đối với một chữ mà nói, thì thích luận chép: Việc sở hành như sở thuyết tức là giáo, như tức là lý. Làm tức là hạnh, Phật tức là pháp tâm, quán tức là Bát-nhã, Vô Lượng Thọ tức giải thoát. Nên biết, một gồm ba, ba tức một; trong một hiểu vô lượng, trong vô lượng hiểu một. Ở một chữ còn thấu suốt vô lượng nghĩa huống chi là nhiều chữ, hoặc một đề, hoặc một kinh, hoặc tất cả kinh. Nên kinh nói nếu nghe tên đề kinh thì được công đức không thanh tịnh hạn lượng. Nếu không như trên mà hiểu, làm sao được công đức vô hạn.

Trước giải thích về Phật; Phật nghĩa là giác có sáu tức. Kinh Niết-bàn chép: "Tất cả chúng sinh tức là Phật." Như cô gái nghèo ở nhà báu, các vật đều còn đủ. Lực sĩ ngạch châu tròn sáng ở đấy. Như lai Tàng kinh nêu mười dụ áo rách giấu vàng ròng, tượng trong khuôn đất, nhà tối bình đầy, bảy báu trong giếng là vốn tự có, chẳng phải nay mới gặp. Kinh Tịnh Danh chép: "Tất cả chúng sinh đều như tháp báu, điều này nghĩa là thế giới Phật và thế giới chúng sinh; một giới không giới khác. Đây là Viên trí, tức là hiểu biết các pháp khắp tất cả chỗ đều rất rõ ràng. Tuy năm Vô Gián đều là tướng giải thoát. Tuy tối mê lầm ngược lý ấy vẫn còn. Lý này rõ ràng thế gian thường trụ. Có Phật chẳng ích, không Phật cũng chẳng hao tổn chi. Được không lấy làm cao, mất chẳng cho là thấp, cho nên nói chúng sinh tức là Phật, là lý Phật.

Theo lý này nếu Phật không nói thì chẳng thể nào biết được; Kinh Pháp Hoa nói một trăm tám mươi kiếp luống qua chẳng có Phật. Khi

Đức Thế tôn chưa xuất hiện thì mười phương thường tối đen. Kinh Niết-bàn chép: "Vô lượng đời cũng chẳng nghe có Đức Như lai ra đời. Tên kinh Đại thừa thì nếu Phật ra đời mới có xuất hiện mặt trời trí tuệ, biết ánh sáng Tam bảo, mở môn cam lộ thì mới biết diệu vị của mười hiệu. Do đây mà mới sinh vui mừng. Cho nên trưởng giả Tu-đạt nghe tên mà khắp mình nổi ốc. Đây là Danh tự Phật.

Quán hạnh Phật, là quán các tướng tốt. Như đúc tượng vàng tâm duyên với sắc đẹp đối ở trước mắt, nhắm mắt mở mắt, hoặc sáng hoặc tối thường được chẳng lìa thấy Phật Thế tôn. Từ trong biển tướng lớn chảy ra tướng nhỏ, mênh mông như nước đại kiếp rảo mắt nhìn khắp đều là thế giới Phật. Niệm một Phật thì đồng với mười phương, niệm Phật hiện tại thì đồng với Phật ba đời. Một thân, một trí tuệ, lực vô úy cũng thế. Niệm Sắc thân, niệm Pháp môn, niệm Thật tướng, thường vận niệm, không gì chẳng niệm, niệm niệm đều biết rõ. Đó gọi là Quán hạnh Phật.

Tương tợ Phật, là nghĩ nhớ thân tướng tốt của Phật, được tương tợ tương ứng. Niệm thân Phật pháp môn được tương tợ tương ứng, niệm thân Phật tướng được tương tợ tương ứng. Tương tợ là hai vật giống nhau. Như dưa giống vàng, như dưa giống bầu, như ấm trước lửa, ra bể sâu trước bằng. Tánh nước rất lạnh uống vào mới biết. Khát chẳng đào giếng nghe nói làm sao. Lược nêu cốt yếu, như trong Kinh Pháp Hoa nói sáu căn thanh tịnh tức là tướng ấy, gọi là tương tợ Phật.

Phần chứng Phật là Sơ trụ phát tâm. Một phát tức tất cả phát, phát tất cả công đức, phát tất cả trí tuệ, phát tất cả cảnh giới, chẳng trước chẳng sau cũng chẳng một lúc trong ba trí một tâm mà được. Được thân diệu sắc của Như lai, rỗng rang ứng tất cả, mở kho bí mật, dùng pháp bất trụ mà trụ trong ấy, dùng khắp hiện sắc thân mà làm các sắc tượng. Một âm tùy loại báo đáp các tiếng, chẳng động chân tế, chúng sanh đều vui. Vì ứng với ba luân độ nên có khả năng tám tướng thành đạo, đủ oai nghi Phật, dùng âm thanh phương tiện của Phật mà độ thoát huống chi là chín pháp giới ba luân ư? Sơ trụ còn thế, huống chi là Đẳng giác. Cho nên gọi là Phần chứng Phật.

Cứu cánh Phật, là đạo cùng Diệu giác, vị cao tột tất cả. Cho nên chỉ có Phật và Phật biết hết thật tướng các pháp, trí tuệ tròn đầy, giác ngộ tột cùng. Vô Thượng Sĩ gọi là bậc không còn chỗ đoạn dứt. Vô Thượng Sĩ là không gì hơn, như trăng ngày rằm tròn sáng đầy đủ, là vua trong các sao, cao quý hơn hết, oai đức cao tột nhất gọi là Cứu cánh Phật. Phật có vô lượng công đức, nên có vô lượng danh hiệu, nêu một

mà đủ khắp. Kinh Hoa Nghiêm nói có mười muôn hiệu. Chư Phật chung có mười hiệu Ba đời. Tịnh Danh nói có ba hiệu, mà sống hết kiếp nói cũng không hết huống là các danh hiệu.

Nói bày tỏ lòng mình, tức là mười hai bộ kinh, tám muôn pháp tạng, sáu độ, bốn đẳng tất cả các pháp môn, lại đối với một pháp mà chia làm bốn môn, mỗi môn khéo làm bốn Tất-đàn lợi ích. Người nghe vui mừng đọc tụng vâng làm. Tín giới, tấn niệm mà được khai phát, tham giận ngu si trống rỗng đều tiêu tan, đổi phàm thành Thánh vào dòng nước pháp. Hoặc được ba, hai, một ích. Nếu đều vô ích thì im lặng. Hoặc một cơ khấu Thánh. Ở một môn mà bày bốn ích, ba môn kia cũng như thế. Vì (làm) một duyên mà nói một pháp như thế. Các duyên các pháp cũng đều như vậy. Quán là xét, có thứ lớp ba quán, ba quán trong một tâm.

Từ giả vào không quán, cũng gọi là hai đế quán. Từ không vào giả quán cũng gọi là quán bình đẳng. Hai không quán là phương tiện được vào trung đạo Đệ nhất nghĩa đế quán, thì tâm tâm vắng lặng, tự nhiên chảy vào biển trí Tát-bà-nhã.

Tên này xuất xứ từ kinh Anh Lạc, nay giải thích ý ấy.

Giả là luống dối, là tục đế. Không là xét, thật là chân đế. Nay muốn bỏ tục về chân, cho nên nói từ giả vào không quán. Giả là nói vào không trước phải quán giả, biết giả là luống dối mà được gặp chân, cho nên nói quán hai đế.

Nếu Quán này thành thì liền chứng Nhất thiết trí, từ không vào giả quán, là nếu trụ ở không, nào khác với Nhị thừa chẳng thành Phật pháp chẳng lợi ích chúng sinh. Cho nên quán không chẳng trụ ở không mà vào ở giả. Biết bịnh biết thuốc, đúng bịnh cho thuốc để được lành bịnh. Cho nên nói từ không vào giả quán. Mà nói bình đẳng là so với trước mà gọi là bình đẳng. Trước phá giả dùng không, nay phá không dùng giả, phá dụng đã đều nên gọi là quán bình đẳng. Khi quán này thành thì chứng đạo chủng trí, hai không là phương tiện, là một là quán không sinh tử, hai là quán không Niết-bàn. Hai không này là phương tiện cùng ngăn. Trước quán dụng không, kế quán dùng giả, hai dụng này là phương tiện cùng chiều. Tâm tâm quy về biển trí Tát-bà-nhã là song chiếu hai đế vậy. Khi quán này thành thì chứng trí Nhất thiết chủng. Đó là thứ lớp ba quán.

Một tâm ba quán, đây trích từ Thích Luận. Luận chép: "Ba trí thật ở trong một tâm mà được." Chẳng những chỉ một quán mà là ba quán, quán ở một đế mà là ba đế, nên gọi một tâm ba quán. Loại như một tâm

mà có sinh trụ diệt. Như ba tướng này ở trong một tâm; khi quán này thành thì chứng một tâm ba trí, cũng gọi là trí Nhất thiết chủng. Tướng vắng lặng các thứ hạnh loại tướng mạo đều biết. Tướng vắng lặng, tức là đều mất. Các thứ tướng mạo đều biết là sức cùng chiếu. Trung luận chép: “Nhân duyên sinh ra pháp tức không tức giả tức trung.” Thích luận chép: “Ba trí thật ở trong một tâm mà được”, tức là ý này. Quán mầu nhiệm này tức một mà ba, tức ba mà một, một quán tất cả quán, tất cả quán là một quán, tất cả quán là một quán, chẳng phải một chẳng phải tất cả. Như đây mà quán là nhiếp tất cả quán.

Vô Lượng Thọ là Thiên Trúc gọi là A-di-đà. Phật vốn không thân, không thọ và cũng không lượng, vì thuận theo thế gian mà luận ba thân, cũng thuận theo thế gian mà luận ba thọ, cũng thuận theo thế gian mà luận về ba lượng.

Pháp thân là Sư quy pháp tánh, lại dùng thân pháp tánh. Thân này không phải sắc chất, cũng không phải tâm trí, không phải giới nhập chỗ nhiếp trì (không phá cho ấm giới pháp nhiếp giữ) mà gượng chỉ Pháp tánh là Pháp thân. Pháp tánh thọ không phải báo mà được mạng căn, cũng không phải do liên tục giữ gìn, mà gượng nói chỗ không dời không đổi gọi là Thọ. Thọ này không phải lượng dài cũng không phải lượng ngắn, không lâu không gấp mà gượng cho rằng pháp thọ đồng lượng hư không. Đây thì thân chẳng phải thân, thọ của không thọ và lượng chẳng lượng.

Báo thân là tu hành cảm được. Kinh Pháp Hoa chép: “Tu nghiệp lâu mà được.” Kinh Niết-bàn chép: “Tu đạo mà được. Trí như như chiếu cảnh như như. Bồ-đề trí tuệ tương ưng tương minh với pháp tánh.” Tương ưng là như hàm cái khớp nhau, tương minh là như nước sữa hòa nhau. Pháp thân chẳng phải thân cũng chẳng phải chẳng thân. Trí đã ưng minh thì không phải thân cũng không phải chẳng thân, gượng gọi trí này là Báo thân. Pháp thọ không phải thọ không phải chẳng thọ. Trí đã ứng minh cũng chẳng phải thọ chẳng phải không thọ, gượng cho rằng chẳng phải thọ là thọ. Pháp lượng chẳng phải lượng chẳng phải không lượng (vô lượng = nhiều còn không lượng = không). Trí đã ưng minh cũng chẳng phải lượng chẳng phải không lượng, nên gượng gọi lượng là lượng.

Ứng thân, ứng đồng với muôn vật làm thân, ứng đồng với liên trì làm thọ, ứng đồng với dài ngắn làm lượng. Trí và thể minh nhau mà khởi đại dụng, như nước bạc hòa với vàng ròng có thể thoa vào sắc tượng. Công đức hòa cùng pháp thân nơi nơi ứng hiện đến, hay làm thân

và chẳng phải thân, hay làm thường thọ, hay làm vô (không) thường thọ, hay làm vô (không) lượng hay làm hữu lượng. Hữu lượng có hai nghĩa:

- Lượng của vô lượng.
- Lượng của hữu lượng.

Như A-di-đà thật có kỳ hạn người trời không đếm được là không lượng của hữu lượng ứng Phật đều là hai lượng, theo vật tùy duyên mà dài ngắn khác nhau. Nhưng đây ba thân, ba thọ đều chẳng phải một, chẳng phải khác, tức trái pháp thể. Tức một mà ba, tức ba mà một.

2. Nói về thể:

Thể là chủ chất. Thích Luận chép: "Trừ các pháp thật tướng, các thứ khác đều là việc ma." Kinh Đại thừa lấy thật tướng làm ấn, làm chánh thể của kinh. Vô lượng công đức cùng trang nghiêm mọi thứ chành vi ác đều thú hướng về. Nói năng hỏi đáp mà luận ra ví như các sao đều chầu Bắc đẩu, như muôn sông đều đổ ra biển Đông. Cho nên lấy thật tướng làm thể cho kinh.

Sách ta giải lễ, là huấn thể. Thể có tôn ti già trẻ. Vua cha là thể cao quý, tôi con là thể thấp hèn. Phải biết giải thích thể lễ là pháp cực quý. Lại thể là nghĩa đạt, được ý thể nay thông suốt không bít lấp, như gió thổi giữa hư không tự tại vô chướng ngại, tất cả tên khác nói riêng đều cùng thật tướng không trái nhau. Thích Luận chép: "Bát-nhã là một pháp, Phật nói các tên, cho nên lấy thể đạt mà giải thích thể kinh."

3. Nói về tông chỉ kinh:

Trước phân biệt tông thể, kế nói về tông. Có người nói tông tức là thể, thể tức là tông. Nay thì không dùng, vì sao? Vì nếu tông là hai thể thì thể ắt chẳng hai. Thể nếu là hai thì thể tức chẳng phải thể. Nếu Tông chẳng hai thì tông tức chẳng phải tông. Như cột kèo là rường mối trong nhà, nhà trống là do cột kèo nắm lấy, chẳng phải cột kèo là nhà trống, nhà trống là cột kèo. Nếu Tông, thể là một thì lỗi cũng như thế, tông thể khác nhau thì hai vật cô điệu. Tông chẳng phải tông hiển thể, mà thể chẳng phải là thể của tông gia. Tông chẳng phải tông hiển thể thì tông là tà đảo không ấn. Thể chẳng phải là thể tông gia thì thể hẹp chẳng khắp, lìa pháp tánh có các pháp riêng. Tông thể khác nhau lỗi cũng như thế. Nay nói chẳng khác mà khác cho nên có tông chẳng một mà một cho nên có tự thể.

Nay tông kinh này dùng tâm quán tịnh thì cõi Phật tịnh, làm tông cho kinh. Bốn thứ Tịnh độ là cõi Phàm thánh đồng cư, cõi Phương tiện hữu dư, cõi Thật báo vô chướng ngại và cõi Thường tịch quang, đều có

tịnh uế. Năm trước nặng nhẹ là Đồng cư tịnh uế, thể chiết khéo vụng là hữu dư tịnh uế, thứ lớp đốn nhập là thật báo tịnh uế. Phần chứng rốt ráo là tịch quang tịnh uế. Ta-bà tạp ác gai góc ngói gạch, bất tịnh dẫy đầy là đồng cư uế. An dưỡng thanh tịnh ao nước tám đức, cây bày bảy báu, kế ở nê-hoàn đều là nhóm chánh đinh là Phàm thánh đồng cư thượng phẩm Tịnh độ. Phương tiện hữu dư là tu đạo phương tiện dứt bốn trụ hoặc, nên gọi là phương tiện, vô minh chưa hết nên nói hữu dư. Thích luận chép: "Ngoài ba cõi có Tịnh độ Thanh văn, Bích-chi-phật sinh ra trong đó, chịu thân pháp tánh, không sanh phần đoạn. Kinh Pháp Hoa chép: "Nếu ta diệt độ rồi thật được La-hán thì không tin pháp này. Nếu gặp Phật khác ở trong pháp này liền được quyết liễu. Trong đó lại có lợi độn. Chỉ trên là tịnh, chỉ dưới là uế. Thật báo vô chướng ngại, là phàm pháp chân thật cảm được thắng báo, sắc tâm chẳng ngại nhau, nên nói không chướng ngại cõi này, thuần Bồ-tát ở chẳng có Nhị thừa. Kinh Nhân Vương nói Ba hiền mười thánh trụ ở quả báo tức là nghĩa ấy. Thích luận chép: "Bồ-tát với năm dục hấp dẫn còn khiến cho Ca-diếp đứng dậy nhảy múa." Kinh Hoa Nghiêm nói: "Vô lượng đài hương vân tức là năm trần tịnh diệu của cõi ấy", ở trong đó còn luận thứ lớp đốn ngộ trên dưới tịnh uế như nhau. Thường tịch quang thường tức là pháp thân, tịch là giải thoát, quang là Bát-nhã, là ba điểm chẳng ngang dọc đều khác, gọi là Bí nhật tạng, là chỗ Chư Phật dạo ở, chân thường rốt ráo Tịnh độ, phần được rốt ráo trên dưới tịnh uế mà thôi. Cho nên dùng tu tâm diệu quán chiêu cảm được tông kinh.

4. Nói về dụng của kinh:

Dụng là lực dụng sinh thiện diệt ác là lực dụng của kinh. Diệt ác nên nói là lực, sinh thiện nên nói là dụng. Diệt ác nên nói là công, sinh thiện nên nói là đức. Đây đều là nêu riêng, luận ra sẽ đủ. Khổ là quả ác, tham, sân, si là nhân ác. Nếu nhân ác chẳng trừ thì quả ác chẳng mất. Cho nên kinh này khiến cho năm tội nghịch diệt mất mà vãng sinh Tịnh độ, tức là lực dụng lớn của kinh này.

5. Nói về Giáo tướng:

Giáo tướng là thuộc giáo Đại thừa Phương đẳng, tùy theo căn cơ mà độ sinh, rộng lược không giống nhau. Kinh Đại bản hai quyển, ngài Trúc Pháp Hộ dịch vào niên hiệu Vĩnh gia đời Tống. Bản kinh này do ngài Cương Lương Da-xá ở Dương châu dịch vào đời Tống niên hiệu Nguyên gia. Cả hai kinh này đều nói ở thành Vương xá. Lại có tiểu bản gọi là A-di-đà nói ở nước Xá-vệ. A-di-đà và Vô Lượng Thọ là hai tên ở cõi ấy và cõi này. Hai tạng nói nghĩa thuộc tạng Bồ-tát. Tiệm đốn ngộ

nhập, kinh này thuộc Đốn giáo. Chính vì bà Vy-đề-hy và các thị nữ đều là phàm phu chưa chứng tiểu quả, cho nên biết là đốn mà không từ tiệm vào. Đề nêu Phật nói để phân biệt khác với bốn hạng người là đệ tử, chư Tiên, chư Thiên và hóa nhân nói ra.

Văn phân làm ba: Tựa, chánh văn và Lưu thông.

- Từ "Như thị cho đến thanh tịnh nghiệp xứ" là phần Tựa.
- Từ "Bấy giờ Thế tôn cho đến chư thiên phát đạo tâm vô thượng" là phần Chánh thuyết nói lợi ích cho đương cơ.
- Từ "Bấy giờ A-nan ... cho đến hết kinh" là phần Lưu thông.

Trong Tựa, văn có hai: Chứng tín và Phát khởi. Chánh thuyết cũng có hai: Tịnh nghiệp và Diệu quán. Lưu thông cũng có hai: Cung vua và núi Thứu.

Một là tựa chứng tín có sáu câu: "Như thế" là nêu tin; "Tôi nghe" là nói khác với ngoại đạo; "Một thuở nọ" là nói dứt sự tranh cãi. Phật là nói hóa chủ; vương thành là nói về chỗ ở. Nên chúng là người cùng nghe.

Thật tướng các pháp như thế xưa nay không khác gọi là Như. Đúng lý mà nói gọi là thế, quyết định đáng tin nên nói như thế.

Tôi nghe là biểu thị khác ngoại đạo, đích thân tôi nghe thân thừa tôi ở đó. Tôi là nghĩa tự tại. Tất cả pháp đều không, đều vô ngã, sao lại nói tôi (ngã). Ấy là tùy tục giả danh mà nói là tôi (ngã), tức là kiến man danh tự, nếu không có tôi thì không nghe. Nếu không nghe thì dứt hóa đạo. Cho nên biết vô ngã, nhưng vì muốn truyền hóa không dứt nên giả danh nói là tôi (ngã). Như người lấy tiền vàng mà đổi tiền đồng và rau cỏ. Pháp mua bán như thế không ai cười. Cho nên nói tôi nghe.

Một là Phật pháp không có thật sự nhất định, sao nói là một, là tùy tục mà giả nói một. Thích luận nói rộng một khác. Thời có hai thứ, một là ca la tức thời ngắn, cũng gọi là thật thời. Hai là Tam-ma-da là thời dài, cũng gọi là giả thời. Nay bất luận dài ngắn thật giả, nói kinh này đều gọi chung là một thời.

Phật cũng gọi Bà-già-bà, Hán dịch là Đại Danh Thinh có tiếng tăm lớn, cũng dịch là năng phá trừ phiền não. Phật là bình đẳng khai giác nên gọi là Phật. Đã có khả năng tự giác lại có khả năng giác tha, Gihành vi ác tròn đầy. Nhất thiết trí khác với ngoại đạo, Từ bi khác với Nhị thừa, bình đẳng khác với tiểu Bồ-tát, cực tôn quý nên gọi là Phật.

Tại, ở tạm gọi là tại, ở lâu gọi là trụ. Trụ là bốn oai nghi đều trụ. Nói cách khác thì có Thiên trụ, Phạm trụ, Thánh trụ, Phật trụ. Thiên trụ là nhân của sáu tầng trời cõi dục, tức là thí, giới, thiện tâm... Phạm trụ là

nhân từ Sơ thiền đến Phi tưởng, tức là bốn Vô lượng tâm. Thánh trụ là nhân người Ba thừa, tức là ba thứ tam-muội. Phật trụ là một trăm lẻ tám tam-muội thủ lăng nghiêm, mười Lực, bốn Vô úy, mười tám Bất cộng.

Thành Vương xá, tiếng Thiên trúc gọi là La-duyệt-kỳ-già-la, Thích Luận giải thích rằng: Vua nước Ma-già đà có hoàng hậu sinh đứa con trai một đầu hai mặt bốn tay. Người cho là điềm không tốt. Vua bèn bứt đầu khỏi thân rồi đem bỏ ở chỗ hoang vắng, quỷ cái la-sát Xà-la nối đầu mình lại đem về nuôi dưỡng, sau lớn thành người, sức lực phi thường. Làm vua có thiên hạ lấy người ở các nước nhỏ một muôn tám ngàn người để ở năm núi này, dùng sức mạnh mà cai trị cõi Diêm-phù-đề. Người Diêm-phù-đề nhân đó gọi là thành Vương xá.

Lại có thuyết nói trong thành trước bị cháy, một lần cháy thì xây cất lại, như thế đến bảy lần. Người trong nước bị dịch bịnh, nhóm hợp các người trí mà dời chỗ, bèn tìm đất thì thấy có năm núi này bao chung quanh như thành. Liền làm cung điện, vua ở trong đó nên gọi thành Vương xá (thành vua ở).

Lại có thuyết nói rằng xưa có nước vua tên là Bà-tẩu, bỏ đời đi học tiên mong nối trời mà sát sinh ăn thịt. Thân liền bị đọa vào địa ngục. Con là quảng xa lại nối ngôi vua, tự nghĩ cha mình đang sống mà bị đọa địa ngục, nay muốn xuất gia, lại sợ địa ngục, muốn trị thiên hạ lại sợ có tội thì thân ở đâu. Khi đang nghĩ thế thì trên hư không có tiếng bảo rằng: “Ngươi hãy đi đến chỗ mà ít thấy khó gặp thì nên làm nhà ở đó. Vua bèn đi săn, thấy có con nai chạy nhanh như gió, bèn đuổi theo. Đến núi này thấy các núi bao quanh đất ở giữa bằng phẳng, cỏ cây mềm mại, hoa đẹp khắp đất hoa trái sum suê, suối ấm ao hồ đều rất sạch sẽ. Trời rải hương trời như mưa và tấu nhạc trời. Càn-thát-bà thấy vua đến đều trốn mất. Vua thấy sự kỳ diệu này bèn xây cất nhà cửa gọi là thành Vương xá.

Núi Kỳ-xà-quật dịch là Linh Thứu, vì các Thánh tiên linh nương tới đây mà ở. Lại gọi là Thứu Đầu (đầu chim thứu), vì ngọn núi cao có hình đầu chim thứu. Lại có rừng Thi-đà ở phía Nam núi, các chim thứu ăn thây chết xong đậu ở núi ấy. Nhưng pháp thân chẳng có tượng thật chẳng nhờ đất ở muốn làm lợi ích nên tùy hóa thân, bèn nói chỗ ở của Hóa chủ.

Cùng chúng đại Tỳ-kheo trở đi v.v..., là nêu chúng đồng nghe. Trước là Thanh văn, kế là Bồ-tát hiển bày trong giáo tướng bên ngoài Nhị thừa là hơn. Còn Bồ-tát tâm tuy thắng nhưng tướng bên ngoài không nhất định, cho nên nói sau. Thanh văn trước nêu vị, kế nêu số,

sao chẳng khen đức? Chẳng phải không có đức, nhưng người dịch kinh lược bỏ, cùng là gồm chung một chỗ một thời một tâm một giới một đạo, một kiến, một giải thoát... Đều là một, cho nên gọi cùng. Nay kinh cùng A-nan, các đại chúng đồng nghe nên nói cùng (chung). Nghĩa Đại có ba tức là lớn đại, là nhiều, là hơn được. Đại vương, đại nhân tôn kính nên gọi Đại. Khắp hiểu kinh sách trong ngoài nên gọi nhiều, hơn cả chín mươi lăm nhóm nên gọi là hơn (thắng). Đây đều là bậc rốt ráo trong Tiểu thừa Vô học, nên gọi là đại Tỳ-kheo có nhân quả sáu nghĩa: Nhân gọi là khất sĩ, bố ma, phá ác, quả gọi Ứng cúng, Sát tặc, Vô sinh. Thích Luận nói ngài Tịnh Mục hỏi ngài Xá-lợi-phất về khất sĩ có bốn thứ ăn, hợp thuốc trồng cây làm ruộng vườn thì gọi là Hạ miệng thực còn nhìn sao bói toán thì gọi là Ngưỡng miệng thực, bốn phương khéo nói (du thuyết) thì gọi là Phương miệng thực, chú thuật bói toán thì gọi là Duy miệng thực. Tỳ-kheo không làm bốn việc này nên gọi là Thanh tịnh khất sĩ. Bố ma là nếu phát tâm xuất gia thì địa hành dạ-xoa kêu gọi bay khắp hư không lên đến sáu tầng trời cõi Dục ma vương nghe biết lo sợ mất người của mình. Phá ác là hay phá các phiền não, chín mươi tám sử đều phá hết, nên gọi là phá ác. Chúng, là bốn người trở lên cho đến trăm ngàn vô lượng, ở một chỗ tác pháp yết-ma, hành trì Bố-tát, sự lý cùng hòa hợp, không có tranh cãi trái nhau gọi là chúng hòa hợp. Một là tăng biết xấu hổ giữ giới không trái; hai là tăng không biết xấu hổ, không giữ giới, không phân biệt tốt xấu; ba là không biết tăng, tuy chẳng phá giới mà không phân biệt nặng nhẹ. Hai người tranh cãi nhau thì không phán quyết được, thì làm thinh không nói; bốn là tăng chân thật, tức là bậc Hữu học và Vô học. Nay hai tăng này được yết-ma đồng nghe chứng tín, mà chỉ lấy người Vô học. Một ngàn hai trăm năm mươi người là nêu số. Ba anh em Ca-diếp có một ngàn đệ tử. Ưu-lầu, Hán dịch là Mộc qua lâm. Già-da-hoa, Hán dịch là thành. Na-đề, Hán dịch là sông. Xưa nổi cồn có cõi, nay thì toàn là sông. Xá-lợi-phất, Hán dịch là Châu tử hay Thân tử, họ là Câu-lặc-đà. Mục-kiền-liên là họ dịch là Tán tụng, cũng gọi là Lai phục căn hoặc Hồ đậu, cả hai người cùng có hai trăm năm mươi đệ tử. Ca-diếp, Xá-lợi-phất... trước đều thờ lửa, đổi tà về chánh, gian khổ nhiều năm mà không được gì, sau khi gặp được Đức Phật liền chứng được thượng quả (quả cao). Cảm ân sâu của Phật nên thường theo hầu bên Phật là chúng đồng nghe. Trong vị Bồ-tát có bốn: Một là nói vị, hai là nêu số; ba là nêu tên Văn-thù; bốn kết là Thượng thủ. Tiếng Thiên trúc gọi là Ma-ha Bồ-đề, Chất-đế-tát-đỏa, Hán dịch là Đại đạo tâm thành chúng sinh. Văn-thù, Hán dịch là Diệu

đức. Dùng pháp độ người nên gọi là Pháp vương tử.

Hai là tựa phát khởi, các kinh chẳng giống nhau. Hoặc là phát ra ánhs áng rung chuyển mặt đất, mỉm cười nhập thiền tự nói vị hiệu, khuyên người khiến hỏi. Kinh này chính vì giết cha mà làm phát khởi. Vì sao nêu việc nghịch này làm phát khởi? Là vì muốn nêu cõi này là cực ác khiến người chán bỏ. Cha mẹ sinh con mà còn bị nguy hại, tức là muốn cho người cùng ham Tịnh độ. Sau khi bà Vi-đề-hi nguyện vì con nói chỗ không sầu lo, con không thích cõi Diêm-phù-đề đầy vẩn đục này nữa. Trong đó có hai: Một là, bấy giờ v.v... trở xuống, là nói giết cha; hai là, hỏi quan giữ cửa trở đi là nói muốn giết mẹ.

Hỏi: Vì sao vua Tần-bà thì Phật khiến người nói pháp, còn Vi-đề vì sao Như lai tự đến?

Đáp: Cha nguyện nghe pháp nên khiến người truyền trao vì nghĩa hóa độ đã đủ. Còn mẹ cầu sinh Tịnh độ, không phải Phật thì chẳng khai thị được, cho nên cần phải tự đến Tần-bà-ta-la, Hán dịch là Mô thật, cũng gọi là ảnh kiên. Vi-đề-hi, Hán dịch là suy nghĩ. A-xà-thế, Hán dịch là vị sinh oán. Hoặc Ta-la-lưu-chi, Hán dịch là Chiết chỉ. Người nhà truyền nhau gọi là Thiện Kiến.

Đoạn đầu có bốn:

1. Tần-bà bị con nhốt vào ngục tối.
2. Phu nhân Quốc thái lén dâng mật cho vua ăn để cứu sống vua.
3. Phật nói pháp cho nghe để thấm nhuần tâm vua.
4. Nghe pháp nên nhiều ngày không chết.

Khi ấy, Thái tử A-xà-thế ở thành Vương xá, ngay khi Phật ở tại thành Vương xá. Ngày vị sinh oán, chưa sinh, có vị thầy bói đến chiếm quẻ nói đứa bé này khi sinh ra chắc chắn sẽ giết cha, nghe lời xúi của bạn xấu là Điều-đạt, Điều-đạt, Hán dịch là Thiên Nhiệt, cũng gọi là Thiên Thọ, là con của vua Hộc Phạn, là em họ của Đức Phật, là anh ruột của ngài A-nan, Hán dịch là Hoan hỷ, cũng gọi là Vô nhiễm hoặc Hân lạc. Điều-đạt có ba mươi hai tướng, xuất gia thuộc lòng sáu muôn pháp tụ, đủ mười hai Phệ-đà. Vì lợi dưỡng mà đến chỗ Phật cầu học thần thông. Phật không dạy quán vô thường thì tự có thể được đạo. Lại đến với Xá-lợi-phất, Mục-liên cho đến năm trăm vị đệ tử của Đức Phật nhưng đều không dạy cho pháp thần thông. A-nan là em ruột vì chưa được tha tâm thông bèn trao cho thần thông. Điều-đạt vào núi học được năm thông, bèn nghĩ xem ai là đàn việt, chỉ có thái tử A-xà-thế là có tướng làm vua. Hoặc tự biến mình thành voi báu ngựa báu đến trước Thái tử mà bồng ẩm đút ăn. Lại lên trời mà lấy hoa trời thức ăn trời.

Bảo thái tử rằng: “Ta thành Phật mới còn ngài làm vua mới há chẳng sướng sao?” Bèn theo lời bạn xấu mà bắt nhốt vua cha. Điều-đạt phá Tăng, Xá-lợi-phất và Mục-liên bèn dạy hòa hợp lại. Điều-đạt xô núi đè Phật, Mật Tích Kim cương dùng cây sử ngăn lại, đá nát ra làm ngón chân Phật bị thương. Tỳ-kheo-ni Hoa sắc quở trách bèn cung tay đánh làm cho tròng mắt ni lòi ra. Điều-đạt làm ba nghịch tội đang sống mà bị đọa vào địa ngục. Tần-bà kiếp xưa ở núi Tỳ-phú-la đi săn nai, chẳng bắt được gì. Bỗng thấy một vị tiên ngồi nghiêm bèn sai người đuổi đi rồi ra lệnh giết chết. Trước khi chết, vị tiên có niệm ác nguyện kiếp sau sẽ dùng tâm miệng mà giết lại. Các việc như thế đều do các đại sĩ khéo quyền hiện biến hóa ra, làm việc phi đạo mà thông suốt Phật đạo chúng sinh căn tánh không đồng nhau, nhân đạo có khác, một nghịch một thuận, hoằng đạo lợi ích chúng sanh hiện bày làm tội Vô Gián mà không buồn giận. Xà vương thị hiện làm nghịch tội là muốn cho người dứt ác không gây ra tội nghịch nữa.

Phu nhân dâng thức ăn, vua ăn mật mì uống nước trái ép, xin nước súc miệng, chấp tay xa lễ Phật xin thọ tám giới, tắm gội sạch sẽ.

Hai vị Thánh vì nói pháp. Mục-liên là đệ tử hầu phía bên phải Phật. Xưa được Bích-chi-phật cạo tóc mặc áo ca-sa nguyện được thần thông, truyền trao tám giới, là chẳng giết hại, chẳng trộm cắp, chẳng tà dâm, chẳng nói dối, chẳng uống rượu, chẳng đeo hương hoa, chẳng xem ca múa, chẳng ngồi giường cao rộng. Đó là tám giới, chẳng ăn quả ngọ. Tỳ-đàm nói không đeo áo hương thơm, không ngồi giường cao thì đồng là chỗ trang nghiêm mà hợp thành một giới. Phú-lâu-na, Hán dịch là Mãn Nguyện Tử, Mãn Từ Tử là từ cha mẹ mà được tên, là người nói pháp bậc nhất, khéo mở tâm người nên Phật chỉ sai Ngài đi.

Tần-bà nhờ nghe pháp mà được nhiều ngày không chết.

Kế trong phần hại mẹ có bốn:

- Bị con giam nhốt.
- Do bị nhốt mà thỉnh Phật.
- Phật và đệ tử do thỉnh mà đến.
- Thấy Phật mà buồn thương vui mừng thỉnh pháp.

Trong phần một lại có ba:

- Muốn hại mẹ.
- Hai quan can ngăn không cho giết.
- Sai nội quan giam giam nhốt.

1. A-xà-thế hỏi quan giữ cửa là vua còn sống chăng?
2. Quan giữ cửa cứ sự thật đáp lại.

3. Vua nghe rồi nổi giận, gọi cha là giặc, mẹ là bạn giặc liền cầm dao bén muốn hại mẹ. Phải giết người giữ cửa mà muốn giết mẹ.

Người giữ cửa tâu rằng:

Trước đây vua có ra lệnh cấm các quần thần mà không nói cấm phụ nữ. Còn Sa-môn từ trên hư không bay xuống tôi không ngăn được.

Vua tuy tham làm vua giết cha nhưng không dám trái pháp luật.

Từ kiếp xưa đến nay đã có một muôn tám ngàn người, chưa nghe ai vô đạo giết mẹ. Giết mẹ mắt thấy sao nói tai nghe? Nghĩa là không chịu nghe người đời truyền nói. Không chịu ở đây mà muốn đi nước khác nên nói không ở. Từ ngày lập nước đến nay tuy có hình tội mà không giết phạt người nữ, huống là mẹ sinh ra mình, cho nên không ở. Lấy tay chống kiếm lui ra mà đi. Chống kiếm là ra uy để dứt cơn giận của vua. Kinh hoàng là sợ hãi, rất sợ hãi. Kỳ-bà, Hán dịch là Cố Hoạt, khi sinh ra là một tay cầm túi thuốc, một tay cầm ống sắt. Xưa thề làm thuốc để trị bịnh cho người. Từ đức mà đặt tên hiệu, là con của nàng Am-la, là hiền thần của nước. Hiền thần bỏ đi thì nước sẽ mất. Ngươi không vì ta là Kỳ-bà siêng năng can ngăn cẩn thận chớ giết mẹ. Sám hối cầu cứu lỗi trước, liền quăng kiếm bỏ việc giết mẹ, rồi ra lệnh quan nội giám giam nhốt trong cung sâu.

Vy-đề-hy bị giam nhốt trở đi, là lần thứ hai thỉnh Phật nghĩa là thỉnh Như lai sai đệ tử đến gặp mình. Văn có hai: một là nói thỉnh người, hai là nói thỉnh pháp.

Vì sao Vy-đề-hy thỉnh được thấy Mục-liên và A-nan. Vì Mục-liên là cùng thầy, còn A-nan là thị giả Phật, trước nay thường khuyên răn dạy bảo, nên riêng cầu thấy. Vì ở trong cung sâu chẳng dám cầu riêng. Lòng chán cảnh này nguyện sinh tịnh ngộ, muốn khiến hai vị này truyền ý thỉnh Phật mà buồn rầu khóc lóc mong Phật thương xót nên ở xa mà lễ Phật. Trước đã lễ xong nay lại lễ nữa là biểu thị tâm siêng năng của mình.

Thế tôn ở núi Kỳ-xà-quật trở đi, là Như lai hiện trong cung, tức khi vừa nghĩ đến thì Phật hiện ra trên hư không. Văn có năm:

1. Thần thông.
2. Sắc thân.
3. Tòa ngồi.
4. Quyến thuộc.
5. Hoa như mưa.

Biết tâm niệm của bà Vy-đề-hy là biết tâm người khác. Từ núi Kỳ-xà-quật biến mất mà hiện ra ở cung vua là hiển bày thần thông.

Hỏi: Trước tần bà thỉnh đệ tử mà ý ở Như lai. Nay phu nhân thỉnh đệ tử ý, ý cũng ở Phật, sao trước thỉnh mà sai đệ tử còn nay thỉnh mà Phật tự đến?

Giải thích có hai nghĩa:

1. Xà vương và Điều-đạt giết cha. Nếu Như lai đích thân đến thì sợ vua sau này (là xà vương) sẽ oán thù. Vì giữ điều đó nên không tự đến.

2. Phật pháp nhờ vua che chở, nay Tần bà chắc chắn phải chết, Xà-thế sẽ làm vua Phật pháp sẽ không lưu hành cho nên Phật không đến. Còn phu nhân không có các việc này nên Như lai tự đến.

Trong buồn than thỉnh pháp có hai ý. Vy-đề-hy thấy Phật trở đi, là chánh nói thỉnh chỗ sinh đến nay hướng Thế tôn trở đi là nói thỉnh nhân vãng sinh. Trước nói cúng dường là hỏi nhân vãng sinh, kế là hỏi chỗ sinh.

Con có tội gì mà sinh ra đứa con nghịch ác này, Thế tôn lại có những nhân duyên gì mà làm quyến thuộc với Đề-bà-đạt-đa. Kinh này không đáp, các kinh khác có nói: “Xưa thời Đức Phật Định Quang, Thích-ca là Ma-nạp đến học với vị tiên Trân Bảo; học tập đã thành, định muốn báo ân, nghĩ mình nghèo thiếu. Lúc đó có Da-nhã-đạt muốn gã con gái cho. Khi ấy Tu-ma-đề xin làm rể, người thông minh có trí nhưng tướng mạo xấu xí. Ma nạp đến gặp luận nghĩa thì Tu-ma-đề bị thua. Da-nhã-đạt vui mừng tặng nhiều châu báu gã con cho làm vợ. Ma đề nổi giận phát thệ rằng kiếp sau đời đời thường quấy phá. Do nguyên nhân này nên thường quậy phá. Vẩn đục, trược là năm trược, tức kiến trược, phiền não trược, chúng sinh trược, mạng trược, kiếp trược. Ác là mười ác, tức sát sinh, trộm cắp, dâm, nói láo, nói lời ỷ ngữ, nói hai chiều, tham lam, san hận ngu si. Ba đường, địa ngục gọi là nê-lê, dịch là chẳng thể vui, súc sinh dịch là đi ngang, do chủ nuôi nấng bị người sai khiến ăn nuốt. Ngạ quỷ thì đói khát sợ hãi. Cả cõi tam thiên đều có đường ác này, cho nên nói là đầy dẫy. Nhiều thứ bất thiện là nhân ác đạo. Không ai chẳng khởi nên gọi là nhiều. Người thường gây ra sát sinh, trộm cướp, tà dâm... Trái lý uổng vật là bất thiện. Chứa nhóm hiều gọi là nhóm, nguyện con ở đời vị lai không nghe tiếng ác, không thấy người ác. Nay hướng về Thế tôn năm vóc sát đất, hai cùi chỏ, hai đầu gối và đảnh đầu là năm vóc (thể). Sám ma là tiếng Phạm, Hán dịch là Hối quá, ghép chung là sám hối, dùng quả mà nghiệm nhân, thì biết quá khứ có tội, sợ đền trả chưa hết mà ở đời sau phải chịu nữa, nên phải sám hối. Cúi mong Chư Phật dạy bảo chỗ cầu xin. Phật có khả năng phá trừ các si mê tối tăm của chúng sinh, như mặt trời xua tan tối tăm, nên nói Chư Phật dạy con như quán

chỗ nghiệp thanh tịnh. Văn lời tựa đã xong.

Bấy giờ Đức Thế tôn phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày trở đi là thứ hai chánh thuyết. Văn có ba:

1. Nói tịnh nghiệp.
2. Nói diệu quán.
3. Nói lợi ích.

Giữa hai đầu chân mày Như lai có sợi lông trắng cũng như ngọc trắng như tuyết dài một trượng năm thước, lông có tám cạnh, chu vi năm tấc bên trong lông ấy rỗng, quay về bên hữu như ống lưu ly. Từ đây phát sáng, chiếu vô lượng cõi nước, rồi trở về đảnh Phật biến thành đài vàng, hiện nhiều cõi nước, khiến Vy-đề-hy muốn sinh an dưỡng.

Một, phát ra ánh sáng là đáp lời thỉnh trước về chỗ sinh. Hai Thế tôn mỉm cười trở đi, là đáp tịnh nghiệp trước. Gần thì đáp suy nghĩ chánh thọ, ba thứ tịnh nghiệp tán tâm suy lường, gọi là suy nghĩ còn mười sáu chánh quán gọi là chánh thọ. Ở phần một có hai: Một là đáp chỗ sinh cúi mong trở đi, là nói thấy Tịnh độ. Lại thỉnh nhân tịnh quốc nên trước phát ra ánh sáng khắp bày các cõi, kế hoặc có trở đi, là bày độ sai khác. Vi-đề trở đi, là bày chỗ sinh.

Hai, là tùy khoa mà giải thích là đáp câu hỏi, tức đáp chỗ sinh trước, đáp chỗ sinh, có ba: Một là, bấy giờ trở đi, là phát ra ánh sáng khắp bày; hai là, hoặc có trở đi, là bày cõi sai khác; ba là lúc đó vi đề trở đi là bày chỗ sinh ba, suy nghĩ trở đi là thấy cõi lại thỉnh cầu nhân. Cõi này thanh tịnh hai nhân chánh trợ, một là dạy con suy nghĩ, nếu không suy nghĩ thì không thành nguyện lạc (nguyện ưa thích), có suy nghĩ đến nguyện (tư nguyện) mới thành nghiệp nhân. Cúi mong Đức Thế tôn dạy con tu nguyện tư Tịnh độ khiến thành nghiệp nhân. Đây là thỉnh cầu nghiệp làm thiện trợ đạo. Kế dạy con chánh thọ, lìa tưởng tà đảo, lãnh nạp sở duyên gọi là chánh thọ. Đây là thỉnh Thế tôn dạy con tu hành pháp quán Tịnh độ tức là chánh quán.

Trong mỉm cười có hai: Một là nói ba thứ tịnh nghiệp mà đáp suy nghĩ. Người làm phàm phu trở đi là kế nói mười sáu diệu quán để đáp chánh thọ. Trước nói nghiệp cùng chung phàm phu, kế nói cùng chung Nhị thừa, sau là pháp Đại thừa bất cộng. Trong tịnh nghiệp đều có ba: Một là nói ba thứ tịnh nghiệp. Bảo A-nan trở đi, là thứ hai khen câu hỏi rất khế họp tâm Phật. Từ A-nan ông nên thọ trì v.v... trở đi là thứ ba. Lược dặn dò A-nan khiến phải giữ gìn được lợi ích. Ở phần một lại có ba: Một là nói ánh sáng chiếu Tần-bà được đạo; hai là nói Thế tôn bảo Vy-đề-hy ngươi nay biết chăng trở đi là nêu quả khiến tu nhân; ba là

muốn sinh về nước ấy v.v... trở đi là nói nhân vãng sinh.

Vì sao không đáp thẳng nhân của độ ấy mà lại phát ra ánh sáng mỉm cười? Có hai: Một là vì muốn tăng thêm đạo; hai là muốn vua cùng phu nhân, nhờ ánh sáng mà thấy nhau. Vua đã thấy ánh sáng tăng thêm đạo, biết nước không thật, xem chết như ngủ. Phu nhân thấy vua không buồn khổ pháp quán thành quả, mỉm cười là như giòng họ Thích bị giết, Như lai phát ra ánh sáng làm lợi ích chính vì Như lai khéo thấu suốt nhân duyên nghiệp báo không sai, quả báo đến khó tránh. Vua tu phải chết mà được đạo tích. Phu nhân bị giam nhốt tức là hiện duyên Tịnh độ. Vì có nhiều lý do nên mỉm cười. A-na-hàm là quả thứ ba bất hoàn.

Cách đây không xa, là cõi nước An lạc cách đây mười muôn ức cõi Phật. Mỗi cõi có Hằng sa thế giới sao nói không xa. Giải thích: Vì nhờ sức Phật, muốn thấy liền thấy, lại trong ánh sáng có hiện cõi nước, sáng rỡ trên đảnh Phật, một niệm liền duyên được, nên nói không xa.

Hiếu dưỡng cha mẹ kính thờ sư trưởng là kính trên tiếp dưới, làm từ tâm vậy. Tu mười nghiệp thiện là chỉ hạnh. Thân trừ ba tà, miệng lìa bốn lỗi, ý dứt ba ác. Thứ ba là Ba quy y, là Phật Pháp, Tăng. Giới tại gia cũng là mười giới. Đầy đủ các giới, là đạo tục cùng thọ vi tế. Không phạm oai nghi là ba ngàn oai nghi đều chẳng thiếu sót. Thứ ba, phát tâm Bồ-đề là nguyện khởi ý hướng về, gọi là phát tâm. Bồ-đề gọi là đạo. Quả Phật viên thông gọi là Bồ-đề. Đọc tụng Đại thừa, là nói tu giải hạnh hay vận thông, nói là thừa. Hai thứ kia chẳng bằng nói là Đức Phật bảo Vy-đề-hy ba nghiệp này là chánh nhân tịnh nghiệp của Chư Phật ba đời là lời khen.

Lắng nghe lắng nghe, khéo nghĩ nhớ. Lắng nghe là khiến sinh văn tuệ, khéo nghĩ là tư tuệ, nhớ nghĩ là tu tuệ. Giặc phiền não là thứ làm tổn thương đến tuệ mạng, làm tổn thương pháp thân, nên gọi là giặc. Được vô sinh nhẫn là sơ trụ sơ địa. Kinh Nhân Vương nói có năm nhẫn: Một là Phục; hai là Tín; ba là Thuận, bốn là Vô sinh; năm là Vắng lặng.

Trước nói lý do Vy-đề-hy thấy cõi nước kế là một câu hỏi đáp. là nói vì chúng sinh đời vị lai thỉnh phương pháp thấy độ. Ngươi là phàm phu là chẳng có giới hạn không thể quán xa. Vi-đề là thật đại Bồ-tát, hội này liền được Vô sinh nhẫn. Nêu đồng ở phàm phu tâm tưởng yếu kém chưa được thiên nhãn, chẳng thể chiếu xa mà thấy cõi nước ấy được. Có phương tiện lạ giúp ngươi được thấy. Phương tiện tức là mười sáu pháp quán, không phải quán thăng gọi là phương tiện. Vì nhờ sức Phật nên thấy được cõi nước ấy, cũng là phương tiện.

Vi đề bạch Phật: Như nay con trở đi, là thỉnh cầu cho chúng sinh sau khi Phật diệt độ, trược là năm trược, bất thiện là mười bất thiện, năm khổ là năm chẳng vui, nên nói là năm khổ. Hoặc là năm ác, năm thống, năm thiêu năm ác là sát sinh trộm cướp, tà dâm, nói dối, uống rượu. Như Đại kinh nói gặp phải ách nạn, pháp vua hành phạt là năm thống, năm thiêu tức là bị đọa vào Ba đường khổ độc, gọi là năm thiêu. Làm sao thấy được cõi nước Cực lạc của Phật A-di-đà chính là thỉnh cầu.

Trong đáp có mười sáu quán:

1. Quán mặt trời.
2. Quán nước.
3. Quán đất.
4. Quán cây.
5. Quán ao.
6. Quán chung, quán tất cả lầu, đất, ao v..v..
7. Quán tòa hoa.
8. Quán tượng Phật Bồ-tát.
9. Quán thân Phật.
10. Quán Quán Âm.
11. Quán Thế chí.
12. Quán khắp vãng sinh.
13. Nói chung quán Phật Bồ-tát.
14. Quán sinh thượng phẩm.
15. Quán sinh trung phẩm.
16. Quán sinh hạ phẩm.

Ở mười sáu pháp quán văn phẩm chia làm ba, trước là sáu quán là quán y quả, kế bảy quán là quán chánh báo, sau ba quán là nói ba nhóm chín phẩm vãng sinh.

Thứ nhất là quán mặt trời là khiến chúng sinh cột tâm vào Phật bảo v.v... trở đi là nói lược hệ niệm, là chung khuyên tu quán. Vì sao trở đi, là chánh nói quán mặt trời. Ai có mắt đều thấy mặt trời lặn trở đi là nêu cảnh sở quán. Phải khởi tưởng trở đi, là chánh dạy quán sát, ấy là trở đi, là kết.

Dạy khiến chánh quán là dứt trừ tâm nghi. Kinh Đại bản nói dùng tâm nghi ngờ mà tu các công đức, khi sinh về nước ấy thì bị lạc vào biên địa. Ở biên địa lại chịu thai sinh. Cho nên khi thực hành quán tưởng này là khiến dứt trừ nghi ngờ. Chương là kinh Đại bản chép: "Chỉ trừ năm tội nghịch và chê bai chánh pháp. Cho nên thực hành quán tưởng này thì

năm tội nghịch trừ được sáu mươi ức kiếp tội nặng sinh tử, nhóm thấp kém ắt sẽ tự luận.”

Thứ hai là quán nước, trước nói quán nước là nêu cảnh giới được quán. Từ thấy nước lắng trong v.v... trở đi, là chánh nêu quán hạnh. Đó là tưởng nước trở đi là kết quán. Một là quán tưởng nước; hai là biến nước thành băng; ba là biến băng thành lưu ly; bốn là quán lưu ly thành đất đai trong ngoài trong suốt... Từ dưới đất có cột báu chống đỡ, trên đất có các tướng trang nghiêm, có các báu đầy khắp. Đất, mỗi báu phát ra ánh sáng nhiều màu. Ánh sáng thành các lầu đài, hai bên lầu đài có tràng hoa. Trên tràng hoa có nhiều nhạc khí giảng nói ra các Diệu âm.

Tám thứ gió mát, ở cõi ấy thật không có thời gian, nếu mượn tám thứ này nghĩa là trừ trên dưới, bốn phương bốn duy còn lại gọi là tám, cũng có thể dùng để đối tám quái.

Thứ ba, văn quán đất có bốn: Một là quán tiệm tưởng quán dần lên. Từ như được tam-muội v.v... trở đi, là thứ hai, quán thật. Phật bảo trở đi là nói lợi ích. Thực hành quán này trở đi là nói quán tá chánh. Trước là tưởng nước nên chẳng thể diệt tội, nay quán đất là thật nên quán có thể đoạn trừ.

Thứ tư là văn quán cây, có ba: Một là nói kết trước sau sinh; kế quán cây báu trở đi là chánh nói quán hạnh. Ấy là trở đi là kết. Trong chánh quán có năm:

- Nói thể của cây.
- Nói về sự trang nghiêm.
- Nói sinh pháp.
- Có ánh sáng rực rỡ v.v... trở đi là hiện cõi nước Phật.
- Thấy cành lá cây v.v... trở đi là kết quán.

Thứ năm là quán ao có năm:

- Nói thể của ao.
- Nói tướng ao.
- Tùy Tâm thích ý.
- Nói lợi ích.
- Kết quán.

Ma-ni là châu như ý. Tám công đức là nhẹ, trong, mát lạnh, mềm mại, ngon, không hôi, uống vào điều hòa thích hợp, uống vào không bịnh. Trong xanh là sắc nhập, không hôi là hương nhập, mát lạnh mềm mại là xúc nhập, ngon là vị nhập, điều hòa thích hợp, không bịnh hoạn là pháp nhập.

Thứ sáu là quán chung, có bốn: Các báu cõi nước v.v... trở đi là nói

quán chung: một là lầu báu; hai là cây, ba là đất, bốn là ao. Trong lầu quán thì một là chánh quán lầu, hai là quán trên đến hư không có các tiếng âm nhạc. Kết thành quán tưởng gọi là thấy thô. Ấy là v.v.. trở đi là hai kết. Hoặc thấy v.v... trở đi là thứ ba, nói lợi ích. Thực hành quán ấy trở đi là thứ tu, nói quán tà chánh.

Thứ bảy là quán thân Phật có bốn: Một là, Phật bảo v.v... trở đi là khuyên nghe hứa nói; hai là, khi nói lời ấy trở đi là nói Phật hiện thân tướng; ba là, lúc đó Vi-đề v.v... trở đi là thỉnh cho vị lai; bốn là, Phật bảo v.v... trở đi, là đáp lời thỉnh nói rộng về thân Phật. Có năm thứ quán môn: Một là quán tòa hoa; hai là quán tượng; ba là quán thân Phật; bốn là quán quán Âm; năm là quán Thế Chí.

Trước quán tòa hoa có năm: Một là nói pháp dụng thành tòa và nói về tướng; hai là mỗi sắc vàng trở đi là nói hay tùy cơ mà lợi vật; ba là ấy là tưởng hoa trở đi là kết quán; bốn là, A-nan v.v... trở đi là nói do nguyện lực mà thành; năm là, nếu muốn trở đi là nói quán ở vị lai có lợi ích.

Thứ tám là nói quán tượng, có ba: Một là nói pháp thân Chư Phật tự tại, từ tâm tưởng sinh ra; hai là, cho nên trở đi là nói riêng quán Phật Di-đà và nêu quán hạnh; ba thực hành quán ấy trở đi là nói tu quán được lợi ích.

Thân pháp giới là thân pháp tánh của báo Phật. Chúng sinh tâm tịnh là pháp thân tự tại. Cho nên nói vào tâm tưởng của chúng sinh. Giống như mặt trời sáng lòa giữa trời cao, bóng hiện khắp trăm sông, tức là ba mươi hai tướng và tám mươi vẻ đẹp. Nói thân Phật tự tại là có khả năng tùy vật mà hiện ra. Trước nói Phật Bồ-tát, ở đây nói năng tùy. Lại thân pháp giới là thân Phật, không chỗ nào chẳng khắp, vì pháp giới là thể. Vào tất cả tâm tưởng của chúng sinh, là được tam-muội quán Phật này thì giải nhập tương ưng, cho nên nói vào tâm tưởng. Tâm ấy thành Phật, Phật là vốn không, tâm tịnh cho nên có, liền nói một bờ chắc chắn có khác nên nói tức là. Mà ngoài tâm không Phật, cũng không có nhân Phật. Mới học thì gọi là làm, cuối cùng thành tức là Phật. Nếu phân biệt hiện tại và vị lai thì pháp thân Chư Phật đồng thể với mình. Khi hiện đang quán Phật thì trong tâm hiện ra, tức là thể pháp thân của Chư Phật nên gọi tâm ấy là Phật. So mình đương quả do quán mà sinh cõi ấy nên gọi tâm ấy thành Phật. Biển Chánh biến tri từ tâm tưởng sinh ra, là vì tâm tịnh nên Chư Phật liền hiện. Cho nên nói sinh. Cũng nhân quán Phật tam-muội này mà sinh ra thành Phật.

Thứ chín trong pháp quán thân chân thật của Phật có năm: Một

là nói kết trên; hai là, kế lại quán trở đi là chánh quán thân Phật; ba là, thực hành quán trở đi là chánh nói quán tâm Phật; bốn là, thực hành quán này bỏ thân đời khác trở đi, là nêu lợi khuyên tu; năm là, thực hành quán này trở đi, là nêu quán tà chánh.

Quán thân lớn nhỏ, cao sáu mươi muôn ức na-do-tha Hằng hà sa do-tuần. Sợi lông trắng như năm núi Tu-di. Núi Tu-di cao ba trăm ba mươi sáu muôn dặm, rộng mỗi bề đều bằng nhau; sợi lông trắng Phật ấy hơn đây gấp năm lần; mắt như bốn biển nước lớn. Theo lượng mắt mà suy ra lượng thân thì thân quá cao. Thân người đời cao bảy thước mà mắt chỉ dài hơn một tấc. Bốn biển nước lớn, một biển lớn tám mươi bốn ngàn do-tuần, bốn biển hợp thành ba trăm ba mươi sáu ngàn do-tuần, thân dài hơn mắt gấp năm mươi sáu ức lần dù cho nhiều lắm thì không thể hơn gấp muôn lần. Vì sao thân Phật lại dài đến sáu mươi muôn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần. Nếu y theo mắt mà định ra thân thì chính là sáu mươi muôn ức na-do-tha, còn nói Hằng hà sa là người dịch có sự nhầm lẫn.

Mắt thấy thân Phật liền thấy tâm Phật. Thân do tâm khởi, nên thấy thân liền thấy tâm. Do thấy thân tâm mà tưởng càng sáng, cho nên được thấy tâm Phật. Tâm Phật là tâm đại Từ bi, dùng từ bi vô duyên mà nhiếp khắp chúng sinh. Thích luận nói Từ có ba thứ: Một là duyên chúng sinh, không có tâm phan duyên với tất cả chúng sinh mà ở chúng sinh tự nhiên hiện lợi ích. Như kinh Niết-bàn chép: Ta thật chẳng đến nhưng do sức từ gốc lành mà khiến cho chúng sinh thấy việc như thế, hai là pháp duyên, không có tâm pháp quán mà đối các pháp tự nhiên chiếu khắp, như mặt trời chiếu vật không hề phân biệt, ba là vô duyên, không có tâm quán lý mà ở trong bình đẳng Đệ nhất nghĩa tự nhiên an trụ. Dùng từ bi vô duyên mà nhiếp các chúng sinh luận ra tướng tâm Phật, nhiếp thủ chúng sinh niệm Phật không bỏ. Nếu được Phật Từ bi hộ niệm thì được lìa khổ hoàn toàn, được an vui mãi mãi. Thích luận chép: Thí như cá con nếu mẹ chẳng nghĩ nhớ thì con tan nát hết. Chúng sinh cũng thế, nếu Phật không nghĩ nhớ thì gốc lành sẽ hư hoại. Nay nói vô duyên từ mà Chư Phật che chở, là tâm không trụ vào có không, chẳng y vào ba đời, mà biết duyên chẳng thật. Vì chúng sinh chẳng biết, mà thật tướng trí tuệ khiến chúng sinh được cái gì biết, đó là vô duyên.

Bỏ thân này đời khác sinh trước Chư Phật vì tu tam-muội niệm Phật. Phát nguyện thấy Phật đời đời thường gặp. Như người tập nghề khéo từ nhỏ đến lớn thì làm sẽ giỏi. Vì theo tam-muội niệm Phật nên được sinh nước Phật Vô Lượng Thọ. Cho nên kinh Bát chu nói:

Chúng sinh hỏi Phật: Nhân duyên gì được sinh về nước này?

Phật Di-đà đáp: Vì tu tam-muội niệm Phật mà được sinh về nước ta. Từ một tướng tốt mà vào, chỉ quán sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày. Như kinh quán Phật tam-muội chép: Thích-ca Như lai lông trắng giữa hai đầu chân mày v.v... luận thật tánh nói sợi lông trắng của Phật ở giữa hai đầu chân mày, rộng ba trăm sáu mươi muôn dặm, vuông tròn đều thế. Cho nên văn nói Phật Vô Lượng Thọ thân lượng vô biên, tâm lực phàm phu không nghĩ tới được. Chính có thể lấy sợi lông trắng của đức Thích-ca mà hiện quán lớn nhỏ. Nếu được tam-muội, quán tâm thành tựu mới có thể gọi tướng Phật ấy mà quán. Trí độ luận nói vì để tăng trưởng tam-muội niệm Phật cho các Bồ-tát, nên nói kinh Bát-nhã ba-la-mật. Nay nói Bát-nhã hiện thân tướng đặc biệt sắc tượng sáng suốt đến khắp mười phương, lấy đây mà quán.

Thứ mười là quán Quan Âm có ba: Một là kết trên; hai là, lại nên quán Bồ-tát Quán Thế Âm v.v... trở đi, là chánh nói quán thân Bồ-tát; ba là, thực hành quán này là nói quán tà chánh. Trong pháp quán thân Bồ-tát có ba: Một là quán thân tướng. Trong mão có hóa Phật đứng, đeo quả mà làm nhân; hai là nói đồng khác với Phật; ba là Phật bảo A-nan v.v... trở đi, lại nêu lợi khuyên tu. Thích-ca Tỳ-lăng-già dịch là Năng Thánh.

Mười một là quán Thế Chí có ba: Một là nói nhân quán thần lực đặt hai thứ tên. Kế nói Bồ-tát này mão trời có năm trăm báu trở đi, là nói đồng khác với Quan âm; ba là trừ vô lượng kiếp tội trở đi là khuyên tu lược không pháp quán sẽ chẳng khác tên, cho nên chẳng lập lại. Sở dĩ quán Phật trước phải tưởng sau mới pháp quán thân. Bồ-tát nói thẳng là pháp thân, là vì pháp thân Phật diệu cực, không thể quán một lần. Cho nên trước phải quán tưởng tượng thật lanh lợi, thì sau pháp quán thân sẽ dễ. Còn Bồ-tát thì quán Phật xong rồi, kế quán hai vị Đại sĩ là trang nghiêm quyến thuộc. Như vua đến thì có quần thần, có Phật thì có Bồ-tát.

Thứ mười hai là quán khắp. Phổ và tạp khác nhau thế nào mà chia làm hai? Phổ (khắp) là quán tưởng thân mình vãng sinh, gọi cảnh giới là mỗi pháp đều quán đủ. Tạp quán là nói Phật và Bồ-tát thần lực tự tại chuyển đổi chẳng thường còn, lớn nhỏ không nhất định hoặc tùy vật hiện, nên gọi là tạp, lấy đây làm khác. Trong “Khắp” có hai: Một là từ khi thấy việc này làm khởi tự tâm trở đi làm tưởng thân mình vãng sinh; hai là Phật vô lượng thọ hóa thân trở đi, là Phật và Bồ-tát hóa thân hiện đến.

Thứ mười ba là tạp quán, có hai: Một là quán tượng trượng sáu; hai là Phật Vô Lượng Thọ thân lượng vô biên trở đi, là nói Di đà biến hiện tự tại người tu bền bỉ thường khiến quen quán, tu hành không lười biếng.

Sở quán hoặc lớn hoặc nhỏ đều là thân Phật, quét bỏ các nghi là ý kính trọng của chủ nhân. Chúng nói có nghi gì. Trước nghe quán rộng lớn vô lượng nay nghe quán nhỏ nên nghi không phải thân Phật vì nhỏ chẳng kính nên phải quét sạch, mà nói đều là Phật mà kính trọng. Chỉ quán tướng tay nên có làm tướng đầu mà giải thích. Ở trên nói trong mão trời trên đầu Quán Âm có đứng vị hóa thân. Còn trên đầu Thế chí có một bình báu lấy đây làm khác. Còn lấy tướng tay mà giải thì nói tay ấy mềm mại có tám muôn bốn ngàn nét vẽ lấy tay báu này mà dắt dẫn chúng sinh. Đều là văn kinh không dùng ở đây.

Thứ mười bốn là quán Thượng phẩm thượng sinh, quán này trở đi là ba quán quán người vãng sinh có hai nghĩa: Một là khiến biết ba phẩm vãng sinh bỏ phẩm trung hạ mà tu tập phẩm thượng; hai là khiến biết vị thượng trung hạ tức là ba phẩm trong Đại bản.

Hội thích kinh luận: Theo luận vãng sinh thì nói Nhị thừa không được sinh còn các nhóm trong kinh này thì Tiểu thừa, được sinh?

Đáp: Chính chỗ tiểu hạnh chẳng sinh cốt yếu là do thùy chung muốn gieo trồng chủng tử Đại thừa, nên ông được sinh. Kinh là nói hiện nay, còn luận là nêu bản thỉ. Vì sao lại chứng Tiểu quả. Giải thích rằng tuy là thùy chung phát đại tâm, nhưng trước đây nhiều người học Tiểu, đến đó nghe khổ, không, vô thường nên phát hiểu rõ mà chứng Tiểu quả trước. Được Tiểu quả rồi nhưng ở tiểu không trụ thì phải trở vào Đại.

Hỏi: Luận người nữ và căn thiếu chẳng sinh, thì kinh này bà Vy-đề-hy và năm trăm thị nữ lại đều vãng sinh. Giải thích rằng: "Luận nói người nữ và căn thiếu không sinh, là ở cõi ấy mà nói. Người sinh về cõi ấy tịnh căn lìa dục, cho nên không có người nữ, toàn là thân căn tinh thượng nên không có người căn thiếu." Kinh nói sơ trụ, cho nên ai có thiện tâm thì tất cả đều được sinh.

Hỏi: Đại bản nói năm tội nghịch và chê bai pháp không được sinh, vì sao nói kinh này nói tội nghịch được sinh?

Giải thích có hai nghĩa: Y theo người gây ra tội thì có thượng có hạ. Người thượng căn thì như vua chúa trên đời gây ra tội nghịch thì có cải hối nhiều nên khiến tội tiêu mỏng mà cho được sinh. Còn người hạ căn gây ra tội phần nhiều không ăn năn hối cải, nên không được sinh. Hai là y theo về hạnh, hạnh có định tán tam-muội quán Phật gọi là định,

tu trừ tịnh nghiệp nói là tán. Tán thiện thì sức yếu chẳng thể diệt trừ được năm tội nghịch nên chẳng được vãng sinh. Đại bản nói loại người này nên nói chẳng sinh. Còn kinh này nói quán nên nói là được sinh.

Trong ba phẩm lại có chín. Người thượng phẩm, đầu từ tập chủng, cuối đến Bồ-tát giải hạnh. Trung phẩm thì từ ngoại phàm thập tín trở xuống. Hạ phẩm tức là thời nay phàm tu dong dài. Sao biết được, vì thượng phẩm thấy Phật nghe pháp liền ngộ Vô sinh cho nên là người cùng đạo. Còn hạ phẩm gây ra đủ bốn tội nặng cũng được vãng sinh. Xếp đây là tợ. Vị thượng phẩm sẽ là đạo chủng, vị trung phẩm phải là tánh chủng, vị hạ phẩm phải là tập chủng. Bậc một được đạo có mau chậm, hai chỗ ngồi để vãng sinh có khác bậc một thì đài Kim cương, bậc trung thì đài tử kim, bậc hạ thì hoa sen vàng.

Ở văn đầu là nêu ba hoặc có chúng sinh nguyện sinh về nước ấy trở đi là chánh giải thích. Ba, đó gọi là trở đi là kết, trong giải thích lại có bốn: Một là nói tu nhân; hai là khi sinh nước ấy v.v... trở đi, là nói gặp duyên; ba là người tu thấy rồi trở đi là nói được sinh; bốn là sinh nước ấy trở đi là lợi ích sau khi sinh.

Tâm chí thành tức là thực hành hạnh nguyện của chúng sinh. Chí là nói chuyên. Thành là nói thật. Thâm là quả Phật cao sâu dùng tâm cầu đến nên gọi là thâm tâm, cũng từ lý sâu sinh ra, cũng từ rất ưa thích gốc lành sinh ra. Nên kinh Thập Địa nói vào tâm sâu rộng. Kinh Niết-bàn chép: "Rễ sâu khó nhổ nên nói thâm tâm". Sáu niệm là Phật, Pháp, Tăng, Thí, Giới, Thiên. Sáu việc an tâm bất động gọi đó là niệm. Vô sinh nhẫn là nói lên sơ địa. Đa-la-ni, một là hay giữ gìn thiện; hai là hay ngăn dứt ác, ấy là tổng trì.

Thượng phẩm trung sinh có ba: Một là nêu; hai là giải thích; ba là kết. Trong giải thích có bốn: Một là nhân vãng sinh; hai là hạnh này trở đi là nói gặp duyên; ba là người tu tự thấy trở đi là được sinh; bốn là người tu thân có sắc trở đi là lợi ích vãng sinh.

Sâu xa đệ nhất nghĩa, tức là thật tướng các pháp, dứt đường nói năng và suy nghĩ, gọi là sâu mầu tinh tấn rất là bậc nhất. A nậu không lui sụt, tức là đạo chủng Bồ-đề, cũng gọi chung là đạo chủng địa không lui sụt vị. Hiện tiền được thọ ký, là bốn thứ thọ ký một lúc hiện tiền.

Trong Thượng phẩm hạ sinh có ba: Một là nêu; hai là cũng tin nhân quả v.v... trở đi là giải thích; ba là đó gọi là v.v... trở đi là kết. Trong giải thích có bốn: Một là nói nhân vãng sinh; hai là người tu khi sắp chết trở đi là trồng duyên; ba là khi thấy trở đi là được sinh; bốn là một ngày một đêm trở đi là lợi ích sau sinh.

Được trăm pháp minh môn, Địa luận chép: “Nhập trăm pháp minh môn là nghĩa tăng trưởng trí tuệ và suy nghĩ các thứ pháp môn. Hoan hỷ địa là mới chứng chỗ thánh nhiều đời vui mừng.”

Mười lăm là quán trung phẩm sinh. Trung phẩm thượng sinh có ba: Một là nêu; hai là nếu có chúng sinh trở đi là giải thích; ba là ấy gọi trở đi là kết. Trong giải thích có bốn: Một là nói nhân sinh; hai là từ khi sắp chết trở đi là gặp duyên; ba là thấy rồi trở đi là nói được sinh; bốn là khi hoa nở trở đi, là nói sau sinh lợi ích.

Năm giới là không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm không nói dối, và không uống rượu. Tám giới là như trên mà thêm không ngồi giường cao, không đeo chuỗi anh lạc tràng hoa và xông xức hương thơm, không được ca múa và đi xem nghe ca múa. Bốn đế là Khổ, Tập, Diệt, Đạo, La-hán là Ứng cúng, bất sinh, sát tặc. Ba minh là quá hiện vị lai minh. Sáu thần thông là thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng và tận tận. Thân được như ý, sáu thứ này đầu không tất lấp nên nói là thông. Tám giải thoát là:

1. Trong có sắc tướng ngoài quán sắc.
2. Trong không sắc tướng ngoài quán sắc.
3. Tịnh.
4. Không xứ.
5. Thức xứ.
6. Vô sở hữu xứ.
7. Phi phi tưởng xứ.
8. Diệt tận giải thoát.

Trong tám thứ này, ba thứ trước là năm dục hấp dẫn không dính mắc, bốn thứ giữa là được lìa các thứ thấp kém. Một thứ sau là tâm thoát các lo nghĩ, nên gọi là giải thoát, cũng gọi là bối xã: Bối là sinh năm dục, xã là lìa tâm chấp mắc. Thích hội, luận nói Tiểu thừa chẳng sinh thì quyết định chẳng sinh. Trong đây nói sinh lui sụt tâm Bồ-đề mà được sinh. Đến chỗ đạo vô lậu thục liền chứng quả thứ tư. Đại luận cũng thế, hoặc dắt dẫn Tiểu thừa. Nhưng nó thật không có. Trung phẩm đúng lúc kiền được La-hán. Vì sao chẳng kịp chín phẩm. Giải rằng: Vì là thoái Bồ-đề Thanh văn vãng sinh về nước ấy, đạo vô lậu thuần thục liền chứng tiểu quả, chẳng giữ tiểu vị mà trụ. Lại khởi đại tâm mà tiến lên càng nhanh. Hoặc năm kiếp, hoặc mười kiếp được thành sơ địa. Như thế thềm bậc cúng là cao quý. Đại bản thượng phẩm nói xuất gia, trung phẩm không nói xuất điều trong đây nói là trung phẩm nếu không có xuất gia. Kinh nói một ngày một đêm giữ giới sa-di, cho nên biết có.

Mà đại bản không nói, là căn cứ vào thời gian dài trước sau làm lời nói. Nay nói xuất gia là ở thời ngắn mà luận.

Trung phẩm Trung sinh, có ba: Một là nêu; hai là, nếu có chúng sinh trở đi, là giải thích; ba là đó gọi trở đi v.v... là kết. Trong giải thích có bốn: Một là nói nhân sinh; hai là như người trở đi là nói gặp duyên; ba là người tu tự thấy trở đi là nói được sinh bốn, ở trong ao báu trở đi là nói sau sinh lợi ích trung phẩm trung sinh, nếu có chúng sinh một ngày một đêm trì tám giới trai, hoặc một ngày một đêm giữ giới sa-di, hoặc một ngày một đêm giữ giới cụ túc, oai nghị không thiếu. Hồi hướng công đức nguyện sinh về nước Cực lạc giới hương huân tu. Như thế khi người tu sắp mất thì thấy Phật A-di-đà cùng các quyến thuộc phát ra ánh sáng màu vàng ròng đem hoa sen bảy báu đến trước người tu. Người tu tự nghe trên hư không có tiếng khen rằng: “Này người thiện nam như người, khéo thuận theo lời dạy của Chư Phật ba đời nên ta đến đón ngươi. Người tu tự thấy ngồi trên hoa sen, khi hoa khép lại thì sinh về thế giới Tây phương Cực lạc. Ở trong ao báu trải qua bảy ngày thì hoa nở, hoa đã nở rồi thì mở mắt chấp tay khen ngợi Thế tôn nghe pháp vui mừng được quả Tu-đà-hoàn. Trải qua nửa kiếp thì thành A-la-hán. Đó gọi là trung phẩm trung sinh.

Mười giới tức là tám giới trước lại thêm hai giới la không cầm giữ vàng bạc và tương tự vàng bạc và không ăn phi thời là mười giới. Giới Cụ túc là hai trăm năm mươi giới, năm mươi giới... Tu-đà-hoàn dịch là tu tập vô lậu hoặc nghịch lưu. Trung phẩm hạ sinh có ba: Một là nêu; hai là nếu có trở đi là giải thích; ba là đó là trở đi là kết. Trong giải thích có bốn: Một là nói nhân; hai là người này khi chết v.v... trở đi là nói duyên; ba là nghe việc này trở đi là được sinh; bốn là trải qua bảy ngày trở đi là lợi ích sau sinh.

Quán thứ mười sáu là sinh về hạ phẩm. Hạ phẩm thượng sinh có ba: Một là nêu; hai là từ hoặc có v.v... trở đi là giải thích; ba là từ đó là v.v... trở đi là kết. Trong giải thích có bốn: Một là nói nhân; hai là từ bấy giờ trở đi là nói duyên; ba là từ nói lời ấy trở đi là được sinh; bốn là trải qua bảy ngày trở đi là nói lợi ích sau sinh.

Hạ phẩm trung sinh có ba: Một là nêu; hai là giải thích; ba là kết. Trong giải thích có bốn: Một là nói nhân; hai là từ thổi các hoa trở đi là nói duyên; ba là từ như một niệm v.v... trở đi là nói được sinh; bốn là từ trải sáu kiếp v.v... trở đi là nói lợi ích sau sinh.

Hạ phẩm hạ sinh, có ba: Một là nêu; hai là giải thích; ba là kết. Trong giải thích có bốn: Một là nói nhân; hai là từ thấy hoa sen vàng trở

đi là nói duyên; ba là từ như khoảng một niệm trở đi là nói được sinh; bốn là từ trong hoa sen v.v... trở đi là nói được lợi ích.

Niệm Phật Vô Lượng Thọ đến mười niệm, là thiện tâm tiếp nối đến mười niệm. Hoặc nhất niệm thành tựu liền được vãng sinh, vì niệm Phật được trừ diệt tội chướng, liền dùng niệm Phật làm duyên tốt. Nếu chẳng như thế, làm sao được vãng sinh.

Thứ ba lợi ích, có hai: Một là nói phu nhân ngộ đạo Vô sinh; hai là nói thị nữ phát tâm.

Thứ ba là phần lưu thông, cũng có hai: Một là nói về cung vua là lưu thông; hai là từ bấy giờ v.v... trở đi là nói núi Kỳ-xà-quật lưu thông. Phần một có bốn: Một là nêu tên giáo trì; hai là hạnh này trở đi là nói tu có ích, khuyên người tin làm; ba là bảo A-nan trở đi là dặn dò nên biết; bốn là nói trở đi là Mục-liên nghe v.v... vui mừng.

Trong phần một A-nan trước hỏi gọi là gì v.v... trở đi là hỏi tên kinh. Từ trước nói rất nhiếu nghĩa thì nghĩa nào là tên kinh này, yếu chỉ của pháp này làm sao thọ trì? Hỏi pháp thọ trì, Phật đáp gọi là quán Phật Vô Lượng Thọ, Quán Âm, Thế Chí ở thế giới Cực lạc cũng gọi là tịnh nghiệp sinh trước Chư Phật. Đối câu hỏi đầu là ông phải nên thọ trì chớ để cho quên mất. Đối câu hỏi sau, kế nói có ích. Thực hành mười sáu quán môn trước được lợi ích lớn hiện thân được thấy Phật, Bồ-tát ấy. Người Thiện nam tử người thệin nữ nào nghe tên trở đi là nói lợi ích niệm Phật Bồ-tát ấy. Chỉ được nghe tên mà trừ được vô lượng tội huống chi là nhớ nghĩ, là nói niệm Phật Bồ-tát có lợi ích lớn, nêu phần kém huống chi là phần cao quý hơn. Người niệm Phật là hoa phân đà lợi của loài người là nói thân cao quý. Quán âm Thế chí là bạn tốt là bạn cao quý, sẽ ngồi Đạo tràng, chỗ được đạo gọi là đạo tràng. Dưới cây Bồ-đề được đạo nên gọi là ngồi. Y theo đó được quả nghĩa nói là ngồi, y theo đó mà khởi hạnh nên gọi là sinh vào nhà Phật. Kết gọi là lời căn dặn, cũng gọi là quán Phật Vô Lượng Thọ, cũng gọi là dứt trừ nghiệp chướng. Vui mừng, do ba nghĩa nên gọi là vui: Một là nói người thanh tịnh, Phật có trí vô ngại, không hề lầm lẫn, gọi là thanh tịnh; hai là pháp nói ra thanh tịnh hay giúp cho chúng sinh chứng được tam-muội; ba là y pháp mà chứng được quả thanh tịnh.

Núi Kỳ-xà-quật trong phần lưu thông: Ban đầu Đức Phật đi trong hư không, rồi trở lại núi Kỳ-xà-quật vì để làm tăng thêm tâm cung kính, phụng hành lời thuyết giáo, cho nên hiện thần biến này. Kế là ngài A-nan và chúng Trời, Rồng v.v... nghe pháp vui mừng, đảnh lễ Phật rồi lui ra.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 131

KINH
QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ DIỆU TÔNG SAO

SỐ 1751
(QUYỂN 1 → 6)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1751

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ DIỆU TÔNG SAO

Sa-môn Tri Lễ Tứ Minh đời Tống giảng

QUYỂN 1

Kinh này được nghĩa sớ vì những người mong cầu quả Tịnh báo, nên giảng nói người nghe rất đông. Ngài Bảo Vân giảng nói đầu tiên truyền lại đến nay, từ đó lại có nhiều tác phẩm được nối tiếp sau này. Nhưng gốc là do ngài Trí Giả sớ ra văn nghĩa giúp người tu tâm Diệu quán mà chiêu cảm được bốn Tịnh độ. Bởi tình thương vật sâu đậm nên đã dùng trí xảo thích thời mà bày nhiều sự tướng chỉ pháp môn, cốt ở hạ phàm thấm nhuần duyên chủng. Nay nói rộng Viên thừa, cốt cho người ham học muốn được chỉ mà tu chứng. Nên đem hết tài hèn trí cạn mà sao ra mấy ngàn lời, trên thuận theo Diệu tông lược hiểu lời sớ, khéo léo thích thời không phải điều tôi có được. Nguyện cùng hữu tình tức tâm niệm Phật, do đó lời sao này được biên chép ra. Niên hiệu Thiên Hy năm thứ năm ngày Tân Dậu, tiết Trùng Dương kính ghi lời tựa.

Trong tựa đề sớ này, tám chữ Phật thuyết v.v... đã nêu đủ đề mục kinh, đều là sở thích chỉ một chữ sớ là năng thích. Nay với năm chương giải thích tám chữ, nghĩa rõ ràng đọc văn sẽ thấy. Nếu muốn biết qua xin nêu tóm tắt:

Kinh là tên chung, bảy chữ kia là tên riêng. Nay lại nói Phật thuyết là Thích-ca, là Hóa chủ bốn biện tài giảng nói. Quán là nêu chung năng

quán mười sáu quán. Phật Vô Lượng Thọ là nêu sở quán nhiếp mười lăm cảnh. Lại bỏ năng thuyết mà nói lược sở thuyết. Năng quán đều là một tâm ba quán, Sở quán đều là ba đế một cảnh. Tỳ-lô-giá-na ở khắp tất cả mọi nơi, tất cả các pháp đều là Phật pháp. Gọi là Phật của tánh đức chúng sinh, không tự không tha, không nhân không quả tức là Thể viên thường đại giác. Cho nên luận Khởi Tín chép: "Nói về nghĩa giác, tức là tâm thể lìa niệm. Tướng lìa niệm là như hư không, không chỗ nào chẳng khắp." Pháp giới một tướng tức Pháp thân thường trụ còn của Như lai. Y theo Pháp thân này mà nói Bản giác. Cho nên biết Thể viên minh của quả Phật chính là tánh đức bổn cụ của phàm phu chúng ta. Cho nên cái gọi là hành pháp của tất cả giáo, đều thể hiển rõ các thể giác này. Cho nên bốn thứ tam-muội gọi chung là niệm Phật, chỉ có pháp quán là môn chẳng đồng. Như tam-muội Nhất hạnh là quán thẳng ba đạo hiển rõ bản tánh Phật. Còn Phương đẳng tam-muội là quán đảnh trì hiển, Pháp Hoa thì gồm tụng kinh, Quán Âm thì đếm cả hơi thở, biết rõ ý trải ba tánh. Các tam-muội này thông qua các việc thì khác mà niệm Phật thì giống nhau, đều là hiển rõ thể đại giác cả. Tuy đều niệm Phật mà là nẻo chung hiển rõ thể Chư Phật. Như quán môn này và tam-muội Bát chu nương vào cảnh y chánh của an dưỡng mà dùng quán mầu nhiệm. Chuyên ở Di-đà mà hiển thể chân Phật. Tuy nhờ dịch cảnh mà phải biết y chánh cùng ở một tâm, tâm tánh cùng khắp thì không pháp nào chẳng tạo, không pháp nào chẳng đủ. Nếu mảy may pháp nào ở ngoài tâm mà sinh, thì chẳng gọi là quán Đại thừa. Người hành trì nên biết, nếu bình tâm tánh mà quán y chánh ấy thì y chánh có thể bày, nhờ y chánh mà quán tâm tánh thì tâm tánh dễ phát. Do đó nói tâm tánh đủ tất cả pháp, tạo ra tất cả pháp, thật ra không có năng cụ sở cụ, năng tạo sở tạo, mà tức tâm là pháp, tức pháp là tâm. Nhân duyên năng tạo và pháp sở tạo đều ngay đó toàn là tâm tánh. Cho nên nay quán hoặc y hoặc chánh, là lấy tâm pháp giới mà quán cảnh pháp giới mà sinh ra y chánh sắc tâm pháp giới. Đó gọi là chỉ y, chỉ chánh, chỉ sắc, chỉ tâm, chỉ quán, chỉ cảnh. Cho nên giải thích chữ quán thì dùng một tâm ba quán mà giải thích Vô Lượng Thọ. Dùng một thể ba thân mà thể tông lực dụng nghĩa đều từ viên phán giáo thuộc đốn. Năm lớp Huyền Nghĩa vốn là trong kinh nói về pháp quán. Đại sư Trí Giả dùng để giải thích tên kinh. Muốn giúp cho người tu dùng pháp quán này vào mười sáu môn mà làm tu chứng. Cho nên ở văn lời tựa dùng chủ mà bao chúng, lấy chánh gồm y. Quán Phật đã tức ba thân, quán khác há không phải ba Đế. Do đó bảo người tu rằng: Quán tuy thâm diệu mà cốt độ kẻ sơ

tâm, nếu có thử tiến công thì lo gì chẳng thành tựu. Nếu chưa vào phẩm thì làm nhân cũng mạnh, sinh đến nước ấy rồi thì được dự đại hội, chỗ thấy y chánh mầu nhiệm khó nghĩ bàn, mau vào hàng Thánh, độ sinh cũng rộng khác hẳn người làm thiện và người theo hạnh Tiểu thừa được vãng sinh. Như người ở cõi này đời trước tu viên, ở các tòa giảng thấy tướng khác thường nghe pháp dễ ngộ, đây so sánh với đó là công bởi Diệu tông. Chỉ vì giới pháp chẳng tin, không nguyện vãng sinh cho nên ở cõi uế nghe pháp vào chân, nên sợ cõi Ta-bà không thường gặp Phật. Nếu gặp bạn lành sắc tâm không cao quý thì tâm ta khó phát, huống chi là trần cảnh thô mạnh thật là hiểm nguy. Cho nên ngoài thì thêm sự sám, trong thì siêng lý quán chánh trợ song hành và dùng nguyện khắc chế, thì cõi báu mau chứng vô sinh. Nay giải thích quán môn là ý ở đây. Sớ làm cho thông suốt, thông suốt quyết đoán nghĩa thú, không sợ trở ngại, khiến người tu được ý mà tu. Kế là nói về người và hiệu, có ghi chép đủ trong các Biệt truyện và các chương ký, nếu ai chưa thông suốt thì nên tìm đọc.

Hai là giải thích văn gồm giải thích tựa. Nói quán ý của kinh; nói quán hạnh; đối cấu mà lập tịnh; nói pháp; nói hai báo khổ, vui. Muốn luận về quán hạnh, trước nêu tướng hai báo khổ, vui. Văn có bốn câu, mỗi câu đều nói tịnh uế đối nhau. Câu đầu, lấy cõi nước đã thành khổ vui mà đối nhau. Nước tịnh An dưỡng chỉ thọ các điều vui nên gọi là Lạc bang. Cõi uế Kham nhẫn (Ta-bà) chịu nhiều các khổ nên gọi cõi khổ. Câu kế là đem năng thành vật thể sang hèn đối nhau. Đó toàn là bảy báu mà nói lược là vàng bạc, đây nhiều các uế mà nói lược là bùn cát. Câu sau đem mới sinh thọ chất cấu tịnh đối nhau. Cõi này thì sáu đường có đủ bốn loại. Nay sinh làm người đều ở trong thai tạng. Mẹ ăn lạnh nóng và khi đói no thì đứa con ở trong thai như bị khổ địa ngục ở chỗ lạnh nóng treo ngược, núi ép. Nên gọi là thai ngục. Còn cõi kia chín phẩm vào từ thai sen. Người hạ phẩm tuy phải trải nhiều kiếp. Như kinh Đại Bản chép: “Vì nghi tâm tu thiện nên sinh vào thai cung ấy vui bằng trời Đao-lợi, huống là vào chín phẩm mà không sinh nghi ngờ chẳng lẽ có khổ hay sao?” Cho nên hoa sen thọ sinh tức vui, câu kế nữa đem chỗ sinh rồi dạo chơi tốt xấu đối nhau, cõi này thì gai gốc bụi rừng, cõi kia thì ao vàng cây ngọc. Nhưng bốn câu này tuy mỗi câu khổ vui đối nhau, nhưng thì đối uế để hiển bày tướng tịnh kia. Lại nên biết văn bốn câu hình như chỉ hiển thị hai cõi Đồng cư. Theo sau nói tông thì luận đủ tướng bốn độ tịnh uế, lấy sau mà nghiệm đây thì chẳng chỉ Đồng cư. Phải biết bốn câu mỗi câu đều có cả bốn thứ tịnh uế. Kiến tư nặng nhẹ

thì chiêu cảm Đồng cư Lạc bang cõi khổ. Thể chiết khéo vụng thì cảm với phương tiện Lạc bang cõi khổ. Thứ lớp Đốn nhập thì cảm với Thật báo Lạc bang cõi khổ. Phần chứng rốt ráo thì cảm với Tịch Quang Lạc bang cõi khổ. Đem so với vàng báu và bùn cát, thai ngọc và ao hoa, rừng rậm và cây ngọc thì cũng như thế. Một nhà chế lập, ắt văn và tựa không trái nhau, chỉ lời tựa thì nêu chung, còn Tông Văn thì nói riêng cho nên dường như khác nhau.

Hỏi: Ba thứ Tịnh độ sau đều đã có tướng thì có thể nói về các việc vàng báu, còn tịnh của Tịch quang đã toàn không tướng thì làm sao có thể nói vàng báu ao hoa cho đến cây ngọc ư?

Đáp: Trong kinh luận nói Tịch quang không có tướng, tức là đã hết tướng nhiễm ngại, chẳng phải như hư không chẳng có một vật. Bởi ba hoặc rốt ráo thanh tịnh, thì bốn chánh sắc tâm cũng rốt ráo sáng tỏ. Cho nên Đại kinh nói: Nhân diệt là sắc mà được thường sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng giống như thế. Kinh Nhân Vương gọi là Pháp tánh năm ấm, cũng là tướng thường thế gian của Pháp Hoa. Kinh Đại phẩm chép: Sắc hương đều là Trung đạo thì gọi là rốt ráo Lạc bang, rốt ráo vàng báu, rốt ráo ao hoa, rốt ráo cây ngọc. Lại ở đây bỏ uế rốt ráo, lấy tịnh cùng tột, cho nên cõi khổ v.v... xếp vào ba chương. Lạc bang vàng báu xem là Tịch quang. Nếu ở tịnh uế bình đẳng mà nói thì đem bùn cát rốt ráo cõi khổ làm Tịch quang cả hai thuyết này chỉ thuận Tất đàn đều là viên cực.

Hỏi: Quả báo Vô thượng của Phật là sự tức lý nên có thể nói vàng v.v... Còn Tịch Quang rốt ráo là lý tức sự, làm sao có vàng v.v... Nếu nó đồng có thì lý sự lẫn lộn, làm sao phân nghĩa hai cõi?

Đáp: Vô thượng báo của Phật là rốt ráo thỉ giác, thượng phẩm Tịch quang là rốt ráo Bản giác. Thỉ Bản đã tột thì đâu phân hai thể. Nên biết hai cõi nếu phân ra sự lý, thật chẳng phải hữu vô, là chân thiện diệu hữu mà chẳng phải lý ư? Lý Bí tàng đâu đồng với Tiểu không. Cho nên lý sự này hai tên mà một thể vì phục bổn nên gọi Vô thượng báo là sự, vì phục bổn nên gọi Thường tịch quang là lý. Nên Diệu Lạc nói: Tu được bốn đức, bổn có bốn đức hai nghĩa ngang nhau, mới là tướng thân cõi Giá-na, huống chi là Tịnh Danh sớ đem hiển Tịch quang làm Y báo Phật. Cho nên chấp chặt Báo độ có vàng báu v.v... Chấp Tịch quang là không. Đây toàn là mê tên mà chẳng biết nghĩa.

Thật do trở đi, là nói hai nhân tâm hạnh. Thành là thật, do là tư. Báo tịnh uế thật từ tâm hạnh hai nhân gây cảm. Tâm tức là mê liễu hai tâm, hạnh tức là hai hạnh trái thuận, sáu đạo ba giáo là mê ba đức tánh

thành ba hoặc nhiễm, cho nên nói cấu tâm. Thân miệng các nghiệp trái lý có tạo tác đều gọi là hành vi ác. Đây thì tâm hạnh cảm bốn cõi uế, là thô cạn chìm xuống. Chỉ có giáo viên đốn hiểu ba đức tánh lìa ba hoặc nhiễm mới gọi là tịnh tâm. Các nghiệp thân miệng, thuận lý không tạo tác thì gọi là thiện hạnh. Tâm hạnh này cảm bốn Tịnh độ là sâu mầu bày lên cao. Tâm tuy vốn một, nhưng vì mê liễu nên chia ra cấu tịnh hạnh nghiệp tuy đồng nhưng vì trái thuận nên phải mở thiện ác. Từ hai nhân này mà cảm báo tịnh uế. Nên biết người viên từ trên Tịch quang mà thực hành quán thể, nên nhân vị phàm thánh đều là rốt ráo. Chẳng đồng người biệt, yếu tâm chỉ bằng mười hai phẩm, cho nên phần chứng uế chánh ở Biệt giáo.

Hỏi: Chí lý mầu nhiệm chẳng cấu chẳng tịnh, không lấy không bỏ. Nay lập cấu tịnh khiến người lấy bỏ, đã trái ly mầu, thì không phải Thượng thừa. Sao được gọi là tu tâm Diệu quán hiển một thật tướng?

Đáp: Theo tên tìm nghĩa thì muôn không được, lấy nghĩa định tên thì môn không mất một. Vì trong lý ngoài lý, Tiểu thừa, Đại thừa, tiệm thứ viên đốn chỗ đặt tên ngôn, phần nhiều đều giống nhau, cần lấy tà chánh mà định trong ngoài. Kế dùng hư không mà phân biệt lớn nhỏ, lại dùng tiệm đốn mà xét Biệt viên thì khiến danh ngôn mảy may không xem lạm, mới có thể nương vào đó mà lập quán hạnh. Cho nên nay tôi bình nghĩa này mà dùng sáu câu để xếp vào đồng khác. Đó gọi là cùng phá, cùng tu, cùng tức đều có hai câu tức sáu câu vậy. Nay dùng sáu thứ này mà phán trái nhau. Trước dùng nghĩa riêng mà định đồng tên cái gọi là ngoài Đạo đoạn dứt không một chẳng cấu chẳng Tịnh kiến, lý Nhị thừa không chẳng cấu chẳng tịnh chứng Biệt giáo chỉ trung mà chẳng cấu chẳng tịnh môn. Viên giáo bí tàng chẳng cấu chẳng tịnh lý. Lại có bốn tịnh ngoại đạo ham chán là kiến chấp tịnh, Nhị thừa dứt hoặc là chứng diệt tịnh, Biệt giáo lìa nhiễm là môn niệm tịnh, Viên giáo tức nhiễm là lý đốn tịnh. Đã biết đây rồi mới có thể luận cùng tịnh mà chẳng cấu chẳng tịnh. Ở câu tương phá là Viên giáo đốn tịnh phá Biệt giáo Nhị thừa ngoại đạo chẳng cấu chẳng tịnh. Viên giáo chẳng cấu chẳng tịnh phá ba thứ tịnh. Câu tương tu là ba thứ tịnh, tu ở Viên giáo bí tạng chẳng cấu chẳng tịnh. Ba thứ chẳng cấu chẳng tịnh là tu Viên giáo tịnh của tức nhiễm. Câu tương tức là Viên giáo tịnh của tức nhiễm tức là bí tạng chẳng cấu chẳng tịnh. Bí tạng chẳng cấu chẳng tịnh tức là tịnh của tức nhiễm. Nay Diệu quán tức là ở tâm nhiễm mà quán bốn Tịnh độ. Đã chiếu Tịch quang há khác với bí tạng chẳng cấu chẳng tịnh ư? Nếu nói kinh này bỏ uế lấy tịnh khác với bí tạng lý đều chẳng phải,

thì vì sao Vy-đề-hy nghe quán Tịnh độ mà phần chứng bí tạng. Nên biết nay tịnh là tịnh ở cấu tịnh, vì lý cấu tịnh bình đẳng mà làm Tịnh độ, tức là gọi Thiên và Viên là nói việc này. Chỉ vì duyên bỏ uế tâm mạnh, dùng lấy tịnh môn mà tịnh tất cả tướng. Cho nên nay nói tịnh và chẳng cấu chẳng tịnh hoàn toàn không trái nhau. Lại nên biết, nếu lấy bỏ tột cùng thì cùng chẳng lấy bỏ cũng chẳng khác dấu. Hai dụ, hình thẳng là dụ cho tịnh nhân, liễu tánh tịnh tâm, thuần lý làm thiện, còn bóng thẳng là dụ cho quả, tức bốn Tịnh độ. Nguồn đục là dụ cho uế nhân, mê tánh cấu tâm, trái lý làm ác. Dòng đen là dụ cho quả, tức bốn cõi uế. Nếu lật trái dụ trên như hình cong thì bóng lõm, tự có thể dụ cho nghịch nhân quả. Nếu lật trái dụ dưới, nguồn sạch thì dòng trong, cũng tự có thể dụ cho thuận tu nhân quả. Nay nêu hai dụ, đều dụ một thứ mà nghĩa càng sáng. Cho nên biết trở đi, là ở Tịnh bày tu, trên đã đối uế để hiển bày tướng tịnh, cho nên nay ở tịnh mà nói pháp tu. Trước nói hai nhân, gọi chung là tịnh tâm và thiện hạnh. Đây là nói tướng tu, cho nên ước chỉ mười sáu Diệu quán, ba thứ tịnh nghiệp là ở mười sáu cảnh chẳng chiếu ba đế, đâu gọi là diệu quán. Tu ba thứ phước, là ba hoặc nhiễm chẳng gọi Tịnh nghiệp Diệu quán là chánh, tịnh nghiệp là trợ, chánh trợ cùng làm thì mới chiêu cảm được bốn thứ cõi nước Cực lạc, được thấy ba thân của A-di-đà Thế tôn văn từ cùng nói quán luận sinh độ, nghiệp luận thấy Phật, y chánh đã đủ, chánh trợ không cách.

Hai thứ cùng hóa trở đi, là nêu văn có hai, tức là nêu giáo hưng có hai, cũng có thể nói lý do hưng hóa đổi phàm phải nhân sự gần mà làm Hồng tiệm. Giáo nói về lý phải nhờ cơ duyên mới được hưng khởi. Sự gần là tiệm thông với các hóa. Nay hóa riêng do sự sát nghịch muốn cho chúng sinh chán đời ô trược nên dạy đương cơ làVy-đề-hy. Hán dịch là suy nghĩ là khéo tu quán, Đại thánh trở đi, là nói hiện độ. Phật là cực thánh nên gọi là Đại. Phật từ luôn thương kẻ dưới nên gọi là Thùy. Mượn lời thỉnh của Vy-đề-hy mà khắp chứng lý gọi là thừa cơ giảng pháp. Hiện sáng tướng ngọc là kinh nói:“Khi ấy, Thế tôn phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày khắp chiếu Vô lượng thế giới mười phương, rồi trở về trụ trên đảnh Phật, hóa thành đài vàng như núi Tu-di.” Kinh nói: “Cõi nước Mười phương diệu đều hiện trong đó. Hoặc có cõi nước bảy báu họp thành.” Lại có cõi nước thuần là hoa sen cho đến nói khi ấy Vy-đề-hy bạch Phật rằng:

Các cõi nước tuy rất thanh tịnh nhưng nay con thích sinh về thế giới Cực lạc của Phật A-di-đà.

Nếu trở đi, là nêu tướng quán, có hai: Một là nêu chung. Nếu có

kẻ tục đời mạt pháp v.v... là kinh nói Như lai nay dạy Vy-đề-hy và tất cả chúng sinh đời vị lai quán thế giới Tây phương Cực lạc nhờ sức Phật sẽ được thấy cõi nước thanh tịnh ấy; hai là, mặt trời lặn trở đi, là nêu riêng mười sáu pháp quán, không ngoài ba loại tức là Y báo, Chánh báo và ba nhóm vãng sinh. Nay thuận ba thứ này mà nêu sơ lược Y báo. Trước quán mặt trời lặn như chiếc trống treo cho tâm trụ chắc, chuyên tưởng không dời. Đây có hai ý, một là khiến quán mặt trời tâm sẽ không lăng xăng; hai là khiến tâm tưởng chánh hướng về Tây phương cho nên nói dùng nêu phương pháp hướng tưởng. Kế quán nước trong, rồi tưởng nước thành bằng. Bởi cõi ấy dùng lưu ly làm đất. Đất này khó tưởng, lại khiến tưởng băng. Nếu tưởng băng thành thì đất báu có thể thấy. Cho nên nói thật biểu thị cho đất lưu ly. Kế nêu quán cây, mà kinh chỉ nói: Các cây báu, hoa lá bảy báu đều đầy đủ, mà không có việc gió ngâm nhạc trời v.v... Bèn lấy lời trong Tiểu bản mà thành văn quán cây này. Cho nên kinh nói gió nhẹ lay động các hàng cây báu và lưới báu phát ra tiếng hay ví như trăm ngàn thứ nhạc đồng thời trổi lên, cho nên nói cùng nhạc trời đồng trổi lên. Kế là nêu quán ao. Kinh chép: "Có tám ao nước từ châu vương như ý sinh ra, chia làm bốn nhánh. Vàng ròng làm ao, nước Ma-ni ấy tưới lên các hoa, tiếng rất hay, giảng nói khổ, không, vô thường, vô ngã các Ba-la-mật." Cho nên nói đem khế kinh mà hợp tiếng.

Quán nhục kế v.v... trở đi, là nêu Chánh báo. Trước nói quán hai Bồ-tát Quán Âm, Thế Chí, vì hai quán này đều nói nhục kế, nên kinh nói: "Nếu muốn quán Quán Thế Âm Bồ-tát thì trước phải quán nhục kế trên đảnh, kế quán mão trời, ngoài ra các tướng cũng theo thứ lớp mà quán Thế Chí." Kinh nói trên đảnh, nhục kế như hoa Bát-đầu-ma, trên nhục kế có một bình báu đựng đầy ánh sáng khắp hiệu Phật. Ngoài ra các thân tướng khác đều như Quán Thế Âm không khác. Đây là Như lai dạy người cốt yếu quán hai Đại sĩ. Hai Bồ-tát này sẽ là Bổ xứ nay đứng hầu gần bên, nên nói là nhìn thị giả... Kế là nêu quán Di-đà kinh chép: "Quán Phật Vô Lượng Thọ, từ một tướng tốt mà vào, chỉ quán sợi lông trắng ở giữa hai đầu chân mày cho rõ ràng". Thấy sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày thì tám mươi bốn ngàn tướng tự nhiên hiện ra. Há không phải là dạy môn pháp quán. Cho nên nói nghĩ nhớ sợi lông trắng mà thấy Như lai. Lại nêu quán ba nhóm. Dưới sớ nói rằng quán ba phẩm vãng sinh có hai ý: Một là khiến bỏ nhóm trung hạ mà tu Thượng phẩm; hai là khiến biết vị cao thấp tức là ba phẩm của Đại bản. Hai ý này: Một là khuyên tự gắng làm; hai là quán người khác. Cho nên nay

nói lược, để khuyên mình cố gắng. Tức người tu quán công có cạn có sâu, nên tướng vãng sinh chia làm ba phẩm. Nên nói đến khi nhắm mắt là nói thượng phẩm thượng sinh và thượng phẩm trung sinh. Vì kinh nói thượng sinh ngồi đài Kim cương; trung sinh ngồi đài vàng tía cho nên Đại Thượng Trân. Kế văn thành v.v... trở đi (văn kế nêu bậc dưới) là nói Thượng phẩm Hạ sinh kinh nói liền thấy thân mình ngồi trên hoa sen vàng Văn thành ấn hoại là Đại kinh quyển 27 chép: Ví như ấn sáp in vào bùn, ấn hợp với bùn, ấn mất thì văn thành. Đây là dụ cho phàm phu ấm hiện tại diệt thì ấm Trung hữu sinh. Nay mượn văn này để dụ cho Bồ-tát vãng sinh ở cõi này ấm diệt, thì ở cõi kia ấm sinh, nên biết khi chết tự thấy thân mình ngồi trên hoa sen vàng, là lúc ở nước kia sinh ấm vậy. Thành luận nói cực thiện cực ác đều không trải qua Trung ấm, như con thoi đã lìa tay. Trên tuy ba phẩm chỉ là nhóm thượng. Kế nêu chung về ba nhóm vãng sinh đều thoát luân hồi. Nói tùy ba nhóm là chẳng phải nói tùy người khác, bởi tùy mình tu hạnh nghiệp của ba nhóm thì đều có thể vượt tắt ngang năm đường, mãi mãi được không lui sụt.

Kinh Đại Bản chép: Vãng sinh nước An Dưỡng, vượt ngang năm đường ác, năm khổ là ở cõi này, năm đạo đều chẳng khởi khổ Thiên đạo dẫu vui vẫn còn đọa vào đường ác. Có thể gọi trở đi, là kết khen quán hạnh. Vi hạnh là khen ba thứ nghiệp, tuy là thân miệng làm thiện nay thuận lý tu đều thành hạnh vô tác u vi vô tướng.

Diệu quán là khen mười sáu quán tuy nương cảnh Y chánh An Dưỡng mà đều xứng tánh bặt đối đãi chiếu xét, tức là Viên diệu quán chẳng thể nghĩ bàn. Quán hạnh này khiến cho người tu đạt đến bốn Tịnh độ. Nếu còn đủ bốn kiến tư mà được không lui sụt thì là Đạo chí cực, là thuật yếu diệu nhất. Kết khen như thế, là ý khiến người nghe còn tu, còn kẻ chẳng ra gì thì khinh thường sinh tử chẳng cầu không lui sụt đối với yếu thuật này mà chê bai làm chướng người thì thật đau xót thay!

Kinh này nêu tông thể của kinh Tâm quán là kinh lấy quán Phật làm đề mục. Sớ nay dùng tâm quán làm tông, hai thứ này không khác mới là quán này. Vì hiểu rõ hoàn toàn khác Tiểu thừa. Tiểu muội duy tâm, Phật là từ ngoài có. Cho nên tâm Phật thể nó chẳng giống nhau. Còn người tu Đại thừa biết một tâm mình vốn đủ tánh Chư Phật, mượn cảnh tu quán, tướng Phật liền bày. Nay quán Di-đà Y chánh làm duyên bồi đắp tâm tánh, mà tâm tánh có đủ y chánh Cực lạc, do huân tập mà phát sinh. Tâm đủ mà sinh há lìa tâm tánh. Toàn tâm là Phật, toàn Phật là tâm. Suốt ngày quán tâm, suốt ngày quán Phật. Cho nên kinh mục cùng sớ lập tông, lời tuy chẳng đồng mà nghĩa không khác. Lại hiểu nếu

quán Phật thì phải chiếu xét tâm, nếu chuyên quán tâm thì chưa hẳn đã gá vào Phật. Như tam-muội nhất hạnh quán thẳng một niệm, chẳng nhờ Phật khác để làm chỗ duyên. Như Bát chu kia là pháp quán này, phát chuẩn liền quán Y chánh An dưỡng, mà quán Y chánh thì không lìa tâm tánh, cho nên nói tâm quán. Nên biết quán này chẳng chuyên quán tâm, trong ngoài mà phân thì đây là quán ngoài, vì mượn Y chánh mà quán. Cho nên tên kinh gọi là Quán Phật. Nếu nói về khó dễ, nay phải từ dễ. Như Pháp Hoa Huyền nói: Phật pháp rất cao, chúng sinh rất rộng, sơ tâm là khó. ba thứ Tâm, Phật, chúng sinh không sai khác thì quán tâm là dễ. Nay pháp quán này không phải chỉ quán Phật, bèn y cứ vào tâm quán mà từ thấp lên cao, dù tu Phật quán vẫn không gọi là khó. Cho nên biết kinh này lấy tâm quán làm Tông, ý ở chỗ thấy Phật, cho nên được lời và nghĩa chẳng khác đường. Lại nên hiểu pháp giới viên dung là thể bất tư nghì, làm tâm một niệm của ta cũng giống nêu thể làm chúng sinh thành Phật, làm Y làm chánh, làm căn làm cảnh. Một tâm một trần cho đến một cực vi trần thì đều là toàn thể pháp giới. Cho nên nêu một tức là toàn phần viên dung pháp giới. Đã toàn là pháp giới thì có một vật nào mà chẳng đủ các pháp. Như trong nghĩa Lệ. Sư Tịch Giải nói là: viên giáo trong Bốn giáo chỉ luận tâm đủ tất cả pháp. Thân sắc Y báo thì chẳng luận đủ, chỉ một Đốn Đốn một mới nói ba chỗ đều đủ các pháp. Ngài Kinh Khê dạy rằng: Viên giáo trong bốn giáo đâu từng chẳng gọi là ba chỗ đủ pháp. Nay tông này, nếu nói tâm đủ mà sắc... chẳng đủ thì cùng nhầm với lập kiến Tiệm viên so với Đốn Đốn kia thì cách nhau như trời với đất còn kém hơn dự tông này. Vì tất cả pháp mỗi pháp đều đủ tất cả pháp, cho nên nay tôi lập chỉ sắc, chỉ hương các nghĩa, nếu như thế thì sao kinh luận thường dùng một tâm mà chung lập quán cảnh của các pháp? Vì nếu quán các cảnh như sinh Phật, sự đã cách khác, năng sở khó quên. Còn pháp quán tâm gần mà lại yếu, đã là năng đạo đủ nghĩa dễ bày. Lại tức năng quán mà làm là quán tâm thì dễ dứt niệm. Diệu Huyền chép: Ba thứ không sai khác, quán tâm thì dễ, nếu quán cảnh khác cũng phải y cứ tâm. Kinh này chính là y cứ tâm mà quán Phật. Thật tướng là thể, tâm quán là tông thì mới có thể hiển phát thể rộng sâu của Trung đạo thật tướng. Vì nếu ngoài tâm mà quán Phật thì dẫu hay suy lý chỉ thấy thiên chân. Tức như Thiên cát pháp quán thân Phật, chỉ chứng tiểu lý. Nay y cứ Duy tâm mà quán Y chánh Phật, thì ngay đó liền hiển phát thể trung thật. Trung thì song chiếu, ba đế đầy đủ. Cho nên nói kinh này lấy tâm quán làm Tông, thật tướng làm Thể, văn riêng ở đây mà nêu Tông thể, thành nói quán trước hiển nói đế sau.

Thành trước, là nói quán văn tuy đủ nghĩa ba quán bốn độ, nhưng lời lại lược chung sợ mất ý, nghĩa là chỉ ý nói quán hạnh Đồng cư Tịnh độ. Cho nên nói quán xong thì riêng chỉ tông Duy tâm Diệu quán để hiển thể Trung đạo thật tướng. Thật tướng đã là cõi Thường tịch quang , nếu bảo mười sáu thứ chỉ quán tướng Y chánh của Ứng Phật thì đâu thể hiển bày thật tướng Tịch quang này. Nếu ở mười sáu thứ mà dùng Viên ba quán còn có thể cảm được Tịch quang Cực lạc, chẳng lẻ không thể cảm được ba Cực lạc kia. Lấy đây mà thành trước, Lạc bang là vàng báu... Các văn nghĩa thì đều nói bốn thứ nhân quả Tịnh độ. Hiển sau, là người tu nếu được ý của Tông thể này, thì biết nói đề là Phật năng thuyết, còn quán cảnh sở thuyết. Đồ chúng, y báo là tên chung. Như thế các nghĩa đều viên diệu, chẳng tiểu chẳng thiên, mới là danh tự đầu đề của kinh này. Nói quán là nêu danh tự đầu đề của kinh này. Nói quán nói đề hai thứ chung nhau là chỉ Tông thể.

Nói tên kinh, có hai: Một là tên (đề) riêng, bảy chữ đều gồm Năng thuyết, Sở thuyết, Năng quán, Sở quán, Chánh văn thích danh đều hiển bày đủ nghĩa. Nay sớ chỉ nói dùng thắng nhiếp liệt, lấy riêng làm chung là ý đặt tên đề. Vì mười sáu cảnh thì cảnh Phật là quý hơn hết nên nói Phật là thắng cảnh sở quán. Bởi mười sáu quán chẳng ngoài Y chánh và chủ tớ. Nếu luận về Y chánh thì Phật là Chánh báo, nêu chánh gồm y thì nhiếp cả Sáu quán mặt trời, băng, đất, cây cỏ v.v.... Nếu phân đồ chủ thì Phật là hóa chữ, nói chư bao đồ thì gồm cả Quán Âm, Thế Chí ba nhóm, chín phẩm... các quán. Cho nên quán tuy mười sáu mà nói Phật khắp đủ. Nên vào chánh văn dùng viên ba quán mà giải thích năng quán, dùng Diệu ba thân mà giải thích Phật sở quán. Phật đã nhiếp chung mười lăm cảnh kia há mỗi pháp chẳng phải đều là viên diệu ba đế ba quán ư? Hai là, kinh trở đi, là Đề tên chung, kinh Nho giảng giải có hai Huấn này, phép tắc muôn đời nên gọi Huấn pháp, trăm vua không đổi nên Huấn thường. Kinh Phật cũng thế. Mười giới cùng các pháp, ba đời không đổi. Lại do nghĩa mà giải thích kinh, do kim miệng của Đại Thánh nói ra pháp của mình đã chứng, nên gọi là kinh. Pháp Hoa Huyền nghĩa chép: "Giải thích tên chung, sẽ chỉ bày cho người học, chẳng thể chẳng nghiên cứu."

Nhập vào văn có hai:

1. Dùng nghĩa giải thích tên đề, có hai: Một là nêu chú v.v... là khiến y các bộ, là nói ở nghĩa mà giải thích thông năm chương diệu huyền rất ủy. Cho nên văn ấy nói ở chung mà bảy phen cùng giải: Một là nêu chương; hai là dẫn chứng; ba là sinh khởi; bốn là khai họp; năm

là liệu luyện; sáu là quán tâm; bảy là Hội dị.

Nêu chương khiến dễ nhớ giữ, khởi niệm là tâm cho nên dẫn chứng theo lời Phật mà khởi tâm tin. Sinh khởi khiến chẳng lẫn lộn mà khởi tâm định. Khai Hợp, Liệu Luyện, Hội Dị... Là khởi tâm tuệ. Quán tâm tức nghe tức làm là khởi tâm tinh tấn. Năm tâm lậ thành năm căn, dẹp bỏ năm chướng thành năm lực. Cho đến vào ba giải thoát. Nói lược bảy lớp ý chung như thế. Nay sớ nói lược chỉ nêu năm tên gọi.

2. Tùy giải thích có năm, một là giải thích danh (tên). Có hai, một là nêu, hai tất cả trở đi là giải thích đối chung mà lược nêu tức là ở ba chỗ mà nói về chung riêng. Về ước Hóa thì nêu các Đề có đủ chung riêng. Các giải thích Đề kinh khác đều lấy chữ kinh làm giáo năng thuyên. Các chữ khác đều là nghĩa sở thuyên. Ở đây mà phân chia thì rất trái ý chỉ Phật. Lại người pháp - thí đều là danh tự há không phải Năng thuyên đâu được một bề thuộc nghĩa sở thuyên. Chữ kinh chẳng thể một bề thuộc giáo. Như Diệu kinh chép: "Pháp Hoa kinh tạng sâu chắc kín xa, không ai đến được." Lại nói được Phật che chở trồng các gốc đức, vào nhóm chánh định, phát tâm cứu tất cả chúng sinh, thành tựu bốn pháp sẽ được kinh ấy. Sớ giải thích bốn thứ này là khai, thị, ngộ, nhập tri kiến Phật. Tri kiến chứng lý gọi là được kinh. Hai thứ này há chẳng phải dùng lý làm kinh. Kinh Kim Quang Minh chép: "Chư Phật Mười phương thường nghĩ nhớ kinh ấy há khiến Chư Phật chỉ niệm ở giáo." Biết các thầy dùng Năng thuyên và Sở thuyên để giải thích các Đề kinh, rất mất ý chỉ, nay tôi đều dùng chung, riêng mà giải thích Đề kinh mới không lỗi mất. Từ chung trở đi là nói chung riêng có ba thứ. Nay giải thích hai tên chung riêng các kinh thì đều là năng thuyên. Vì chung riêng đều tự đủ giáo - hạnh - lý, chớ nói hai tên chỉ ở giáo. Nên biết chung riêng tự có tên giáo, tên hạnh, tên lý. Như một Đề riêng Phật nói là giáo, quán tức là hạnh, Vô Lượng Thọ Phật là lý chẳng lẽ không phải giáo riêng, hạnh riêng, lý riêng. Đem ba riêng này mà đổi chữ Kinh tức là giáo chung, hạnh chung, lý chung. Nay ở trong đó có giáo chung và riêng tức là chánh gọi là hóa. Gọi chung là nói đốn nói tiệm, quyền làm, quyền mở, ngoài luật luận đều gọi là kinh, nên gọi là chung. Gọi riêng, là tướng riêng rất nhiều, nay từ ba thứ là người pháp, thí đơn ba phức ba, và một đầy đủ, mà thành bảy riêng. Đơn ba là đơn nhân như kinh A-di-đà, Đơn pháp như kinh Đại Bát-nhã, Đơn thí như kinh Phạm Võng - Phức ba là Nhân Pháp như kinh Văn-thù Vấn Bát-nhã, pháp thí như kinh Diệu Pháp Liên Hoa, người thí như kinh Như lai Sư Tử Hống - người pháp - thí đầy đủ như kinh Thắng mang Sư Tử Hống Nhất Thừa

Đại Phương Tiện Phương Quảng. Đem bảy riêng này cùng chung mà nên Phật pháp một đời.

Nay kinh trở đi là chỉ riêng kinh này vốn luận một Hóa. Nói kinh này là nói bảy riêng. Ở đây thuộc Đơn nhân mà nói. Tuy thuộc Đơn nhân, nhưng Nhân tự phân năng thuyết là Thích-ca, sở thuyết là Di-đà, dùng hai nhân này mà làm riêng. Kinh đồng một hóa nên nói tên chung. Dựa vào chữ quán họp thành người pháp, năng theo sở, lấy nhân mà gồm, cho nên lược bỏ không nêu. Nhưng phân chung riêng chẳng cùng giải thích, cho nên chưa làm sáng tỏ.

Hạnh trở đi, là hạnh chung riêng. Các kinh có dụng một hạnh mà làm tên riêng để đối với tên chung. Kinh tức hạnh chung. Nếu luận về hạnh riêng số ấy vô lượng khó có thể nói hết. Nay vì tăng số để bày với người tu mà có thể hiểu được, một như Nhất hạnh; hai như hai trí; ba như ba quán; bốn như Tứ niệm xứ; năm như Ngũ căn; sáu như Lục diệu; bảy như Thất giác chi; tám như Bát chánh đạo; chín như Cửu thiền; mười như mười độ. Cho đến trăm ngàn muôn ức vô lượng hạnh, đây là hạnh riêng đều đến Niết-bàn, rốt ráo bốn đức, nói lược Thường Lạc. Y cứ Niết-bàn hạnh riêng tức chung, cho nên là hạnh của kinh. Trong Thích Thiêm lại y theo nhân quả mà xếp vào hạnh chung riêng. Nên biết ý ấy không phải gọi đến quả thì hạnh mới chung, y theo chỗ tu nhân gọi là hạnh riêng. Y cứ một quả thì riêng này liền chung. Đây chính là khi riêng mà luận chung, lúc chung mà nói riêng, há chỉ hạnh này, giáo lý cũng thế. Như lấy cơ mà ứng đối giáo chung riêng. Phật dùng một âm giảng nói pháp, chúng sinh tùy loại đều được hiểu. Đều hiểu thì có riêng, một âm thì ứng chung. Đều hiểu mà không lìa âm, một âm mà chẳng ngại đều hiểu. Như Kim Quang Minh Huyền đem văn tự năng thuyên làm giáo chung, vì năng thuyên làm giáo riêng. Do đó tức là bốn Tất đàn, mỗi Tất đàn đều dùng văn tự, mỗi văn tự chẳng lìa tất đàn. Như đem tên thật mà đối lý chung riêng, nhiều tên không lìa một thật, một thật chẳng ngại nhiều tên, nên ba thứ chung riêng đều đồng thời. Đây như trong nhạc có giọng đờn sáo, y cứ tiếng thì chung, y cứ khúc thì riêng, chung riêng hai dụng chẳng ngại nhau. Lý tuy trở đi, là lý chung riêng. Tên và thật đối nhau, tên tức là môn, bèn dùng bốn môn mà bày một lý, cũng là sự riêng mà đối lý chung. Bởi các kinh phần nhiều dùng một sự mà bày lý được lý tên riêng. Như Đề kinh này lấy tên Phật Vô Lượng Thọ làm lý riêng để đối với tên chung, kinh thì lý chung. Nếu ở một Hóa dùng lý chung riêng mà giải thích đề kinh, thì không gì bằng bốn môn dùng làm lý riêng. bốn môn là hữu môn, không môn, vừa hữu

vừa không, chẳng phải hữu chẳng phải không); bốn môn tên chung cần chia bốn giáo, đó là ba Tạng giáo: Thông giáo, Biệt giáo, và Viên giáo; bốn giáo đều mở có đủ bốn môn, bốn lần bốn thành mười sáu môn. Nói ở lý riêng thành mười sáu lý. Lý còn chẳng phải một, làm sao được có mười sáu. Nhưng lý vô ngại, có công năng ứng đủ các môn. Cũng như hư không kia, thể nó thật không phải vuông tròn lớn nhỏ. Vì vô ngại nên hay tùy các vật vuông tròn mà thành vô lượng tướng. Từ vô lượng thuyết tức là lý riêng, thể là một không, tên là lý chung. Không chung chẳng riêng, không riêng chẳng chung, chung riêng hợp nêu thành một đề mục.

Đây y cứ v.v... trở đi, là kết. Trong năm thời mỗi đề kinh đều đủ chung riêng. Nếu chẳng dùng giáo hạnh lý này mà phán thì nhọc sức phân chung riêng hoàn toàn không lý do. Nhưng vô lượng hạnh gặp một Thường Lạc, bốn giáo bốn môn đồng nói một lý. Nếu chuyên Phương Đẳng chưa kham liền dự lấy ý Pháp Hoa vượt tiết mà nói. Sau khi Phật diệt độ rồi mà giải thích các kinh chẳng y cứ Pháp Hoa nguyện cùng một Hóa.

Lại y cứ trở đi, là y cứ một Đề, một Hóa kinh mục hai tên chung riêng đủ ba thứ như giáo.... Quan hệ đã rộng tư tu hoặc khó, cho nên nay giải thích Đề kinh là nói giáo hạnh lý rõ ràng có thể thấy, ba thứ này đều riêng, vì đối với chữ kinh tức là ba chung. Cho nên nói mặc tình có ý chung riêng. Muốn cho người tu ở một đề này mà nói giải giáo, khởi hạnh năng quán thấy thật lý Phật.

Lại ở v.v... trở đi, là y cứ một chữ, một đề tuy y cứ mà liên hệ cả ba tên. Nay nêu một chữ mà giải hạnh. Chứng ba chữ đều được đầy đủ. Ở đây lại có hai, một là nói chữ gồm giải thích. Trong Đề nói chữ rất có thể hiển bày cả giáo, hạnh, lý. Cho nên dẫn Thích luận nói sở hành như sở thuyết để chỉ trong thuyết có bao gồm hạnh lý. Như là chân như, như tên không khác, một chân giác tánh vật và ta không khác, ba đời bình đẳng, khế hợp với lý như này mới được tâm miệng nói làm chẳng khác. Cho nên kinh Kim cương Bát-nhã nói: “Thế nào là giảng nói cho người nghe, như như bất động.” Kinh Pháp Hoa chép: “Các pháp không làm tòa, chỗ này vì nói pháp, sự tướng giải như, hai vật giống nhau xem là chẳng khác, cho nên giải thích kinh như thế.” Ba tạng là để truyền lời Phật nói giống như bình chế nước tên gọi Văn như, giảng giáo không như thế lấy chung hai Đế tương tức làm như. Riêng thì nghe trung đạo làm như. Viên dùng văn tự tánh lìa làm như ba giáo y cứ theo đây mới gọi Văn như. Luận ở lý quán tâm miệng lý một mới được nói hạnh như

như không khác. Đây khiến người nói hạnh khế lý như.

Phật tức trở đi là các chữ cùng giải thích đầy đủ. Phật lại là nguồn gốc giác thể rốt ráo chẳng tịch chẳng chiếu nên thuộc Pháp thân. Chữ quán tức là trí tuệ thanh tịnh, tịch mà thường chiếu, cho nên thuộc Bát-nhã. Vô Lượng Thọ là tự tại thần thông, chiếu mà thường tịch, cho nên thuộc giải thoát. Nay đem các chữ phân đối ba đức rất có lý do rất sâu xa. Vì sao, vì ở một chữ mà nói giáo, hạnh, lý. Tuy y cứ nói chữ nhưng nghĩa đủ ở ba. Đã y cứ tu mà biện còn thông với giáo trước mà lại chưa nói mỗi chữ đủ ba. Nên nay dùng riêng ba đức Niết-bàn mà đối các chữ, bèn bày các chữ tánh đều có đủ ba. Không phải giáo trước người sở năng nghĩ nói. Vì ba Đức tánh vốn viên dung mỗi pháp đều đủ. Cho nên ngay Pháp thân chẳng phải Pháp thân, Pháp thân phải đủ Bát-nhã giải thoát. Ngay nói Bát-nhã không phải là Bát-nhã, Bát-nhã phải đủ giải thoát Pháp thân. Ngay giải thoát chẳng phải giải thoát, giải thoát phải đủ Pháp thân Bát-nhã. Ba đức tức là giáo, hạnh, lý. Bát-nhã là giáo, trí ở nói. Giải thoát là hạnh, dụng từ duyên. Pháp thân thuộc lý là sở hiển. Chữ Phật đã là lý Pháp thân tức là có hai đức và giáo hạnh. Chữ quán đã thuộc giáo Bát-nhã, cũng đủ hai đức và hạnh lý. Vô Lượng Thọ đã là hạnh giải thoát cũng đủ hai đức và lý giáo. Nếu chẳng thế thì đâu được tức một thấu ba, tức ba thấu một.

Hỏi: Vốn dùng một chữ mà đủ giáo, hạnh, lý, nay đâu được đem Vô Lượng Thọ ba chữ mới đủ ba thứ, thì chẳng gọi là y cứ một chữ.

Đáp: Lấy Đề các chữ đối ba đức mà giải thích, đây là Diệu đàm quý ở được ý. Muốn cho người tu biết tánh ba đức ở khắp tất cả chỗ, một chữ một câu, một kệ một phẩm một bộ một kinh, một thời một hóa. Cho đến tất cả y chánh sắc tâm, nhiều cũng ba đức, ít cũng ba đức. Một hạt bụi ba đức chẳng nhỏ, một biển cả ba đức chẳng lớn cho nên dẫn kinh Hoa Nghiêm chép: “Trong một mà hiểu vô lượng đều bằng nhau.” Nếu được ý này. Nay Diệu quán này có phần tạo tu, ứng với sắc một tướng có thể chiếu ba thân. Y báo một trần tức là cõi Tịch quang, cho nên mười sáu quán đều chiếu ba đế. Nếu không tin thì phụ lòng Tổ ta lập pháp này.

Ở một v.v... trở đi, là y cứ một chữ để suy xét, có ba:

1. Chánh xét lường, trên cùng diệu chỉ, từ rộng đến hẹp. Ney xét công đức từ ít đến nhiều. Một chữ còn nói lý Đại Niết-bàn huống chi là tất cả kinh đâu chẳng tròn khắp.

2. Cho nên v.v... trở đi, là dẫn kinh để làm chứng như kinh Kim Quang Minh và các kinh Đại thừa, nói nhiều về việc này.

3. Nếu chẳng trở đi, là kết nay được. Chẳng nói một chữ tròn đủ ba đức, các kinh đã nói một câu một đề mà thọ trì thì công đức vô lượng, vô biên liền thành nói suông. Tự chẳng phải đạo tràng được vào tam-muội phát truyền tổng trì sao có thể khéo nói tự tại như thế.

Trước giải thích Phật, ở riêng mà nói rộng. Bỏ chung mà giải thích riêng. Văn nói: Giải thích chữ Phật, tức chánh y cứ danh hiệu Phật mà nêu sáu tức, trước là dịch tên. Tiếng Phạm là Phật-đà, Hán dịch là Giác. Tức nói giáo chủ có hiệu riêng là Thích-ca Mâu-ni. Hiệu chung có mười. Nay nêu hiệu thứ chín là Phật, đã là cực quả, thì rốt ráo giác. Luận Khởi Tín chép: "Giác tâm mới khởi. Tâm không có tướng đầu, xa lìa niệm vi tế, nên tâm tức thường trụ, gọi là cứu cánh giác." Giác này viên tịnh không có đối đãi, chúng sinh và Phật y chánh dung nhiếp nhau, mười phương ba đời thấu suốt không ngoài, năm trụ hai tử dứt sạch không sót. Vô lượng sâu xa dứt hẳn nghĩ bàn, cưỡng gọi là Diệu giác, nghĩa giác này có sáu tức. Tức là nghĩa. Nay Đức Thích-ca chính là rốt ráo, là Giác viên tịnh. Tất cả phàm thánh toàn thể đều là giác này. Tuy toàn thể là đó nhưng vì nhân quả mê ngộ nên tướng chẳng đồng. Nên dùng sáu thứ để phân biệt, đó là lý, danh tự, quán hạnh, tương tợ, phần chứng và cứu cánh. Nhưng nếu chẳng biết tánh nhiễm tánh ác. Chỗ có nhiễm ác thì chắc chắn phải đoạn phá, thì làm sao mà luận toàn thể là đó ư? Toàn thể là cho nên khỏi thoái khuất, sáu phân biệt nên khỏi thượng mạn sáu chẳng lìa tức, tức chẳng ngại sáu. Sáu tức nghĩa thành thì viên vị có thể nói.

Hỏi: Nói Phàm thánh toàn thể tức Phật, là tức tự mình sẽ thành Phật hay tức Phật Thích-ca đã thành.

Đáp: Tức đương quả của mình hay Thích-ca đã thành thì thể của hai Phật này rốt ráo chẳng khác. Cho nên các quả Phật là sinh tánh Phật, mê thì đều mê, thấy thì đều thấy, cho nên Phật mình hay khác, đối với sắc tâm này đều có thể nói ở nghĩa sáu tức. Lại nên biết, nghĩa của sáu tức chẳng chuyên ở Phật. Tất cả giả thật ba thừa trời, người, thấp nhất cho đến sắc tâm loài sâu bọ địa ngục thì đều phải sáu tức mà nói trước sau. Đó gọi là lý sâu bọ, danh tự cho đến cứu cánh sâu bọ. Nay giải thích giáo chủ, nên ở Phật mà nói. Vì luận mười giới đều là lý tánh thì không gì chẳng phải pháp giới, mỗi pháp không đổi, cho nên danh tự khứ chẳng chỉ hiển Phật mà cả chín cõi cùng bày. Còn như quả thành mười thứ đều rốt ráo. Cho nên sâu bọ v.v... đều nói sáu tức.

Niết-bàn trở đi là ở giác nói rộng, có sáu. Một là lý tức. Sáu thức tức tên đều là sự lý thể không hai nghĩa mà sự có nghịch thuận, Năm

thứ như danh tự..., là sự thuận tu, chỉ một lý tánh, thuần là sự nghịch tu. Sự nghịch thuận này cùng lý vốn giác, thể đều chẳng hai. Tên thuận nghịch do đâu mà lập; vì biết chẳng hai nên sự đều họp lý, gọi là thuận; vì không biết nên sự đều trái lý, nên gọi là nghịch. Năm thứ như Danh tự..., hoặc cạn hoặc sâu đều biết đều thuận. Nếu trước lý tức chỉ mê chỉ nghịch, mà sự mê nghịch cùng lý giác ấy chưa hề tạm trái, nên gọi tức Phật. Vì sao như thế, vì chúng sinh tánh có nhiễm ác, chẳng thể thay đổi. Tánh ấy tròn sáng, gọi là Phật. Tánh nhiễm tánh ác toàn thể khởi làm, tu nhiễm tu ác, lại không tự thể riêng. Toàn tu là tánh nên được mê sự, không phải lý Phật, vì toàn cho nên gọi lý tức Phật. Tức dùng lý này khởi hoặc tạo nghiệp, luân hồi sinh tử mà chẳng biết toàn sự là lý. Nhiều kiếp dụng lý nhiều kiếp chẳng biết. Chẳng cho chẳng biết thì không phải lý Phật. Vì cho nên gọi lý tức Phật. Vì toàn chẳng biết nên không phải năm tức sau. Nhưng lý tức Phật mà rất đổi khác. Vì nó toàn thiếu giải hạnh chứng tức, chỉ có lý tánh tự tức này. Lại lý tức Phật, không phải ngoài sự chỉ lý thành Phật, bởi nói ba chướng, lý toàn là Phật. Lại còn nên biết, chẳng gọi chướng tức Phật, mà gọi là lý tức Phật, là muốn bày năm thứ sau có tu đức. Một vị này chỉ là lý tánh. Lại chướng tức Phật thì tên nó cũng thông. Vì năm thứ sau người đều hiểu rõ ba chướng tức là Phật. Giải thích làm ba, một là dẫn các kinh mà nêu tức. Trước dẫn Đại kinh phẩm Ca-diếp chép: "Chúng sinh tức là Phật." Vì sao? vì nếu lìa chúng sinh thì không được Tam-bồ-đề. Phẩm Như lai tánh, Ta tức là Như lai tạng. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh tức là nghĩa ngã. Nghĩa Ngã như thế từ xưa đến nay thường bị vô lượng phiền não che lấp tâm tánh cuả chúng sinh không thể thấy được. Như cô gái nghèo, trong nhà có nhiều kho vàng ròng, người nhà lớn nhỏ đều không biết. Lúc đó có người lạ khéo biết phương tiện, cho đến ở nhà ấy mà đào kho vàng lên. Lại nói thí như nhà vua có đại lực sĩ giữa mày có hạtchâu Kim cương, đấu nhau với các lực sĩ khác, mà lực sĩ ấy lấy đầu ra cũng, hạt châu trân trán lọt vào trong da mà không tự biết chỗ có hạt châu là mụt ghẻ, liền nhờ thầy thuốc chữa trị. Đến khi thầy thuốc lấy gương soi mặt thì châu kia sáng ngời hiện rõ trong gương. Như lai tạng trải mười dụ, kinh ấy có mười đoạn văn, một là pháp chín dụ, một là sở dụ, chín là năng dụ, vì sở từ năng, nên nói mười dụ. Một pháp là kinh nói Phật bảo Tuệ Bồ-tát Kim cương rằng: "Ta dùng Phật nhãn quán tất cả chúng sinh, trong tham, sân, si các phiền não có trí Như lai, mắt Như lai, thần Như lai ngồi kiết già sừng sững bất động. Này Thiện nam tử, tất cả chúng sinh tuy ở trong các đường trong thân phiền não mà

có trong Như lai tạng, thường không nhiễm ô, đức tướng đầy đủ như ta không khác. Do đó văn sau liền nêu chín việc để dụ cho pháp ấy, đều có văn xuôi, Trùng tụng. Một là dụ thân Phật hoa héo; hai là dụ về núi ông toàn mật; ba là dụ về trấu cám lúa gạo; bốn là dụ về phân dãi vàng ròng; năm là dụ nhà nghèo có kho báu; sáu là dụ trong quả Am-la có hột; bảy là dụ áo rách tượng vàng; tám là dụ gái nghèo có thai quý tử; chín là dụ đốt khuôn đúc tượng, dụ về ác rách có vàng? Kinh kệ nói ví như cầm tượng vàng đến nước khác mà giấu trong áo xấu rách bỏ ở chỗ vắng. Người có thiên nhãn thấy được bèn bảo với mọi người mà chùi bỏ vật dơ bên ngoài thì được tượng vàng ròng, mọi người đều vui mừng. Thiên nhãn của ta cũng thế xem thấy các loại chúng sinh kia bị nghiệp ác phiền não trói buộc, sinh tử dẫy đầy các khổ. Lại thấy chúng sinh ấy trong vô minh bụi nhơ mà tánh Như lai bất động không hề bị hủy hoại. Dụ khuôn đất. Kinh kệ nói: "Ví như đúc tượng vô lượng vàng ròng. Người ngu thấy bên ngoài chỉ là khuôn đất cháy đen. Thợ đúc đợi đã nguọi mở khuôn thì tượng vàng hiện ra các chất dơ đều sạch, tượng sáng đẹp rực rỡ. Ta dùng Phật nhãn thấy các loài chúng sinh cũng thế. Bị bùn lầy phiền não bao chặt nhưng đều có tánh Như lai."

Nhà tối trở đi, là kinh Niết-bàn có chép: "Như trong nhà tối là trong giếng có các báu. Người cũng biết nhưng tối tăm không thấy. Có người khéo dùng phương tiện đốt đèn sáng soi vào mà thấy được. Người này không hề sinh niệm là nước và báu xưa không nay có." Niết-bàn cũng thế, xưa vốn tự có, chẳng phải nay mới có. Niết-bàn đại trí dùng phương tiện thắp đèn trí tuệ khiến các Bồ-tát thấy được Niết-bàn. Văn này chỉ dẫn tăm tối và giếng có đủ báu để chứng lý tức, không lấy văn người cũng biết... các dụ đều thế. Nên biết cáo dụ lý gồm Viên biệt. Nếu nói ba chướng nhất định che Phật tánh, phá chướng mới hiển bày. Đây cũng còn thuộc về Biệt. Nếu toàn tánh thành chướng, chướng tức Phật tánh, đem các đức chướng bất tư nghì mà tiêu thì các dụ đều viên mới là văn này dụ lý tức. Cho nên dụ Như lai tạng chỉ quán hiển biệt, còn văn này hiển viên. Kế kinh ngài Tịnh Danh nói đều như, lời còn mười thông, nay phải hiểu là viên. Kế kinh Bảo khiếp quyển hạ nói Thắng Chí Bồ-tát hướng về Phật nói kệ rằng:

Giới mình và pháp giới
Giới chúng sinh cùng đồng
Giới mình tức tâm pháp
Pháp giới tức Phật pháp.

Vì Phật dùng pháp giới làm thể, nên đối với giới chúng sinh liền

thành ba pháp. Tâm sinh ở nhân, Phật pháp ở quả, ba thứ không sai khác nên nói một giới không giới khác.

Đây là v.v... trở đi, là ở Bản giác mà nói Phật. Trước dẫn các kinh tuy nói tức Phật, nhưng cũng chưa đích thị là tước giác liễu, lại chỉ ba chướng thể toàn là lý. Nay nêu lý này ở đó mà chiếu rõ, gọi là Bản giác nghĩa Phật liền thành. Ở đây tự phân hai:

1. Chánh nêu nói đây là cho Đại kinh ở trên nói: "Chúng sinh tức Phật." Các dụ nói vật báu, Tịnh Danh nói đều Như, Bảo khiếp nói pháp giới đây đều là Bản Tánh Viên trí, không phải là ba Bát-nhã dung tức mầu nhiệm trí chẳng gọi là viên. Biết tất cả pháp mỗi pháp đều nhận tất cả pháp. Toàn pháp là trí, toàn trí là pháp, đối đãi này dứt thì gọi là các pháp Viên giác. Các pháp bèn là sinh Phật y chánh. Ba đời mười phương, các thời xứ này đã toàn là trí, sao lại có một xứ một vật một trần thể chẳng sáng suốt. Nhưng sáng suốt không phải tâm ý thức bằng được. Cho nên luận Khởi Tín nói về nghĩa Bản giác rằng tâm thể lìa niệm không đâu chẳng khắp đều như cõi hư không. Bản tánh sáng suốt đã lìa niệm sao dùng tình thức mà cầu tìm. Đó gọi là bất tư nghì trí chiếu Bồ-đề. Chớ nhận lậu tâm sáu đường trí chứng Ba thừa làm tướng. Bản giác sáng suốt, Giác của Diệu giác mới là lý Phật, toàn tu ở tánh là chỗ nói này.

2. Tuy năm v.v... trở đi là ngăn tình. Tình chấp là nói có các thứ nghiệp phược hoặc vô minh trói buộc sao lại nói chúng sinh tức là Phật? Cho nên ngăn mà bảo rằng: Tuy nghiệp đến vô gián mà đều đương thể là ba giải thoát. Tuy kiến tư trái ngược mà lý Bản giác từ trước chẳng còn. Hoặc nghiệp toàn là tánh đức chỉ với Phật tánh, há có thể lại làm hoại lý Phật, dao chẳng tự làm thương tổn mình.

Ba lý này v.v... trở đi, là đối bốn sự nói về lý thế gian thường trụ, tức là mười pháp giới bao trùm khắp thế gian, mỗi việc đều trụ ở pháp vị chân như. Pháp vị là thường, thể tướng cũng thường. Nhưng đời có hết mà nói thường, là vì tất cả pháp tức chân thật tánh, mà tánh thì không thay đổi, nên nói là thường. Nếu nói vì thay đổi mà không được nói thường thì đây cũng gọi là tình kiến. Vì sinh pháp tức tánh cho nên thường pháp trụ diệt tức tánh cho nên thường, tức tánh của thường chẳng phải thường không thường, chẳng thể nghĩ bàn. Nói thiên mà ý viên, cho nên có thể nói một sinh một diệt đều là trung đạo. Chỉ sinh chỉ trụ chỉ dị chỉ diệt. Pháp Hoa Tích Môn hiển bày trụ há trái mà không như không phải diệu. Bản tích khác mà một bất tư nghì lý này bí diệu chỉ Phật mới thấy, cho nên nói là rõ ràng. Nay trí ta thành Bí Diệu quán,

tuy là nhục nhãn mà gọi là Phật nhãn có thể thấy được Bí tạng nên nói là rõ ràng. Cho nên Diệu Lạc khen rằng: Hiển bày sáng tỏ gọi là Chân Bí, Lý chân Bí tức là tướng đời thường. Vì tướng đời thường nên chúng sinh tức Phật. Vì lý diệu này nên có Phật giáo hóa thì chẳng ích một mảy may, mà không có Phật cũng chẳng hao tổn một mảy may. Được năm tức đâu lấy gì làm cao, lý tức mất đi chưa hẳn đã thấp. Đối với bốn sự này mà bày lý Phật.

Như trở đi, là danh tự tức, ở đây đến rốt ráo đều là tu đức. Nên nói về Tổn Ích và cao thấp. Nói danh tự tức Phật là Thỉ tu đức. Nghe lý tánh trước là tên năng thuyên. Nhưng có thâu giản. Thâu thì tai nghe pháp âm, bất luận là mùi vị cho nên khác với toàn không nghe, đều ở vị này. Giản thì chưa được trọn nghe khác với nội phàm, còn thuộc lý tức. Với bảy phương tiện chưa hiểu được diệu danh thì đâu biết tức Phật. Ở đây có hai:

1. Đem dụ chỉ danh tự, có hai: Một là, mất chẳng nghe. Lý tuy là Phật nhưng toàn thể ở mê, Phật ra đời chẳng nghe, tên kinh chẳng biết ở đây bèn chỉ lý là mất; hai là, nếu Phật trở đi, là nghe gọi là được. Sáu tức mà nói về Phật. Cho nên danh tự này chỉ y cứ Tam bảo và mười hiệu. Đêm dài vô minh Phật ra đời khiến sáng, mọc lên mặt trời bản trí mà biết ánh sáng Tam bảo chiếu soi thế gian. Sóng Sinh tử to, không Phật cũng có thể ở đây mở cửa cam lộ, khiến cho biết mười hiệu là vị thường trụ. Ánh sáng này, mùi vị này chính từ tâm tánh chúng sinh phát ra, rồi lại khiến chúng sinh hiểu ánh sáng mùi vị này tức là bản tánh Phật do nói v.v.... là dụ cô gái nghèo nhà có báu. Trước đã chẳng biết nhà có kho báu, chỉ chịu nghèo khổ. Nhờ chỉ cho mà biết. Báu tuy chưa đào lên nhưng đã vui mừng trước. Các pháp dụ này đều chỉ nghĩa có biết. Năng tri sở tri tức là Danh tự Phật.

2. Cho nên trở đi, là dẫn người nói tức Phật. Tiếng Phạm là Tu-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, cũng dịch là Cấp Cô Độc. Kinh Niết-bàn quyển 27 chép: "Nước Xá-vệ có trưởng giả Tu-đạt-đa cưới vợ cho con, đến thành Vương xá, nghỉ đêm tại nhà San-đàn-na, thấy vị Trưởng giả ấy nửa đêm thức dậy sửa soạn sắp đặt nhà cửa, bèn hỏi sẽ mời vua Ma-già-đà chăng? Thì đáp là thỉnh Phật. Tu-đạt mới nghe thì toàn thân nổi ốc, lại hỏi nay Phật ở đâu thì đáp ở Tinh xá Ca-lan-đà. Tu-đạt nghĩ muốn thấy. Lúc đó bỗng thấy ánh sáng như ban ngày, bèn tìm đường mà ra, cửa thành tự mở, gặp Phật nghe pháp mà chứng quả Tu-đà-hoàn." Sớ nói cửa lớn tức là cửa thành. Nay nói toàn thân nổi ốc tức là kinh sợ. Nghe danh sinh giác tức là bản tánh Phật. Nếu luận Đại kinh kể việc

xưa là mới chứng Sơ quả, nghiệm ra khi nghe danh Phật thì chưa hiểu biết giác tức là Bản tánh và ở khoa trước Tam Bảo, mười hiệu cũng thuộc Tiểu. Nay vượt tiết lấy ý mà nói thì năm thời chỉ bày thân tướng danh hiệu nói pháp độ người, cho đến người nghe một niệm hiểu qua, mỗi việc đều là toàn tánh khởi tu, ngay đây đều là bản tánh Phật pháp. Như trước một hóa tăng số chành vi ác đều hội viên thường, bốn giáo bốn môn chỉ nói một lý không từ vượt tiết đâu tiêu được văn ấy. Huống chi văn nói Niết-bàn khai hội. Nên y cứ sợ sệt mà chỉ danh tự Phật.

❒

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ DIỆU TÔNG SAO

Sa-môn Tứ Minh, Tri Lễ đời Tống giảng

QUYỂN 2

Quán hạnh tức. Pháp quán này khác với thường ngồi thẳng quán tâm tánh, cho nên nhờ Phật khác mà làm chỗ duyên. Nhưng là Đại thừa biết tâm thành Phật, Phật tức là tâm, quán ấy chưa thành bị trần quấy động. Trước tự viên nghe quán diệu cảnh Phật, đến biết thứ vị siêng năng thực hành năm hối. Nếu chưa phát phẩm thì những người tu này đều thuộc danh tự, vị ấy rất dài lâu. Nay nói đối trần tức thành quán Phật, trong ấy niệm niệm tâm thường hay biết gọi là quán hạnh Phật.

Về y cứ một Phật, tức nêu trước tập tức tâm quán tướng. Đây là danh tự vị tiến lên, chẳng riêng hiểu tên mà còn hay tu quán chỉ chưa vào phẩm, không phải vị quán hạnh. Quán tướng Phật, như trong kinh này tám muôn tướng tốt, không phải tưởng kém yếu mà duyên đến được. Cho nên kẻ sơ tâm trước phải quán mặt trời lặn, dần dần quán đất cây, cho đến tòa, tượng. Quán đã sâu chắc rồi mới quán thắng thân (thân cao quý). Nay theo Bát Chu thì kẻ sơ tâm trước quán tướng ngàn xe, thứ lớp tưởng ngược lên đến nhục kế, ba mươi hai thứ là tướng hạ phẩm. Lại từ chân mà khởi, có thể làm buộc hệ tâm đầu tiên mà không cần phải dùng mặt trời lặn làm duyên. Hoặc tướng hoặc vẻ đẹp đều y theo thân chỉ có sắc vàng. Cho nên nói như tượng đúc vàng ròng. Sắc tướng này tuy từ tâm tưởng như ở trước mắt cho nên cùng mắt làm đối. Nói diệu sắc tức là sắc chẳng thể nghĩ bàn. Vì sao? Do người tu đã thấu hiểu, nên biết sắc chỉ tâm, biết tâm chỉ sắc, năm căn đối nhau, huống là duy tâm sắc tướng ở ngoài tâm. Sắc này chẳng phải sắc, chẳng phải sắc chẳng phải không sắc, mà hay song chiếu sắc không phải sắc. Đã lìa hình tưởng nên gọi là Diệu sắc. Không phải do ba quán chẳng thấy Diệu sắc, không phải do Diệu sắc chẳng thành ba quán. Cảnh quán giúp nhau, trần niệm không ngăn cách, mới có thể được vào vị quán

hạnh; từ "Mở mắt trở đi" là nói quán thành xứng tánh cùng khắp, diệu tâm làm tướng, diệu tướng phát tâm, tâm tâm chẳng nghĩ, thành quán vào phẩm trần duyên chẳng động, Phật thường hiện tiền. Nhắm mắt thấy rõ ràng, mờ mắt chẳng mất. Ngoài sáng thấy Phật trong tối cũng không mất. Tánh không ngăn cách, Phật đâu tạm thiếu. Mỗi tướng hải trang nghiêm Pháp thân. Tướng là tướng lớn, hảo là tướng nhỏ, quán lớn phát nhỏ gọi là lưu xuất (phát ra). Kiếp nước tuy lớn chỉ đến Nhị thiền. Tướng Phật khắp cùng gọi là pháp giới. Lại dùng phần dụ mà hiển cùng khắp quán hạnh mắt Phật gọi là Chu mâu (mắt khắp). Mắt này mà quán chỗ nào cũng thấy Phật.

Hỏi: Kim Quang Minh Huyền Nghĩa nói quán ở ba Đạo hiển bày ánh sáng vàng. Tợ vị còn nói nhắm mắt thì thấy mở mắt thì mất. Nay quán ba thân, vị ở quán hạnh làm sao nhắm mở đều được thấy?

Đáp: Đó là nói lý tánh đức ánh sáng vàng. Lý này lý ở Sơ trụ hiển nhiên mà thấy, cho nên ở tợ vị cũng nói về được mất. Nay đeo sự định, nhờ ứng sắc ấy quán ở ba thân, vì ứng tướng ấy phàm tâm có thể thấy. Cho nên lý ba thân tuy chưa hiển bày mà chẳng ngại ứng sắc trước hợp với định, cho nên khiến nhắm mở mắt đều thấy thân Phật. Như dùng ba quán mà quán mặt trời lặn kia, tuy quán chưa thành mà nhắm mở mắt đều thấy mặt trời. Cho nên tuy sự lý một niệm đồng tu, mà lý khó sự dễ. Sự dễ cho nên trước hiện, lý khó nên phát sau. Vì thế tam-muội Ban Chu dùng ba mươi hai tướng làm sự cảnh, tức lấy không giả trung làm lý quán. Cảnh quán tuy đồng thời mà tu cảnh sẽ trước thành. Nhờ cảnh tiến quán, nhờ quán hiển cảnh. Lại tiến lại hiển mà từ phàm nhập vào thánh. Cho nên biết không trụ đối. Tợ như mở nhắm được mất. Đây ứng với sắc mà được thành quán hạnh vì nhắm mở đều thấy. Chẳng biết sự lý khó dễ cạn sâu tướng này trái văn đâu thể giải thích.

Từ "Niệm" v.v... trở đi, là các Phật bằng nhau tức là y cứ một Phật bằng Chư Phật. Vì thành quán nên không thể chẳng phan duyên, nên lấy một Phật Di-đà làm cảnh. Tuy quán một Phật, nhưng nào khác mười phương, tuy chiếu hiện nay đâu khác quá vị, bày tất cả chẳng lìa A-di-đà. Bởi Di-đà là một của vô lượng, cho nên một có thể bằng vô lượng; từ "Một thân" trở đi, là nói Chư Phật đồng ba pháp nghĩa là Phật đồng với tất cả Phật kia, vì Phật Phật đồng được ba pháp. Thân là Pháp thân, trí tuệ là Bát-nhã, mười Lực, bốn vô sở úy là giải thoát, cùng là ba thân ba Niết-bàn bằng nhau. Thân trí nói một, là hiển ở Chư Phật pháp báo chẳng khác, ứng dụng cũng đồng, cho nên lực vô úy kết là cũng thế, đồng một thân trí . Bồ-tát trong nhân phần phá vô minh đồng

Diệu giác chỗ chứng ba pháp. Vô minh phá hết thì đồng đẳng với ba pháp của Chư Phật; ba pháp Chư Phật đã chẳng hai, cho nên Di-đà ba pháp chẳng ít, tất cả Chư Phật ba pháp chẳng nhiều, cho nên nói là đồng đẳng; từ "Niệm sắc" trở đi, là niệm ba thân để kết bày. Sắc là ứng thân có cả hơn kém và Tha thọ dụng. Pháp môn là Báo thân, vì các pháp môn nhóm họp làm thân, tức nhập vào tám mươi bốn ngàn Đà-la-ni làm tóc, Đệ nhất nghĩa đế làm búi tóc, chủng trí làm đầu, Từ bi làm mắt, vô lậu làm mũi, bốn biện tài làm miệng, mười pháp Bất cộng làm răng, ba trí là tay, Như lai tạng làm bụng, ba thứ tam-muội làm lưng, định tuệ làm chân. Các pháp môn này từ sở chứng gọi là Pháp thân. Nay từ năng chứng gọi là Báo thân Tự thọ dụng. Thật tướng là Pháp thân, đều đủ tất cả pháp môn và các sắc tướng ở năng chứng và thùy ứng. Nay là sở chứng và vì năng thùy chỉ gọi thật tướng. Trước trong văn luận pháp quán chỉ nói tướng tốt cùng khắp, văn này y cứ ba pháp luân bằng nhau. Đến nay kết bày nói là niệm ba thân. Nên biết pháp môn và thật tướng chẳng lìa sắc thân, nêu một tức ba, toàn ba là một. Pháp nhĩ tức nhau không dọc không ngang. Cho nên kinh này thứ chín quán Phật kinh nêu tướng, sở nói chân pháp. Không biết viên quán tên này chẳng mất. Nếu quán sắc thân chẳng dính một thứ sau, liền cùng tiểu ngoại làm sao dự Diệu Tông. Đâu biết văn này là kết trước. Quán sắc tướng cùng khắp đã đủ ba thân.

Thường vận trở đi, là nói tức Phật. Người ở vị Quán hạnh, tất cả thời xứ, niệm Phật ba quán thường được hiện tiền, nên nói không lúc nào chẳng niệm. Nói niệm niệm đều giác là nêu nghĩa tức Phật tuy là thỉ giác tức đồng Bản giác. Không phải toàn Bản giác quán chẳng gọi Trung, cũng được nghĩa Thỉ bản hợp nhất. Tuy không phải rốt ráo và chân tợ hợp mà cũng được là quán hạnh hợp. Nếu luận chữ tức rộng hợp nhã huấn. Ngài Kinh Khê nói: Y Huấn thành hai vật hợp nhau. Ở lý cũng sơ, nay dùng thể cầu thể ấy chẳng một mới gọi là tức. Nhưng Thỉ giác ấy hợp với Bản giác. Tuy gọi là hợp không phải hai vật hợp lại mà chính là Kinh Khê nó thể chẳng hai nghĩa. Vì Thỉ bản giác thể là một. Cho nên biết sáu tức được gọi sáu hợp. Lý tức bèn đem giác của nghịch tu hợp với Bản giác. Năm thứ đều thuận giác hợp với Bản giác. Sáu hợp chẳng hai. Ngài Kinh Khê có lúc cũng dùng tên hợp mà nói thể chẳng hai, cho nên bất nhị môn lại nói do duyên liễu cùng tánh hợp một, mới có thể xứng tánh lập bày ra muôn mối. Duyên liễu là thỉ, tánh hà chẳng phải bản. Tánh tu thể một, lại gọi là hợp.

Về tương tợ tức, nay đã giải thích Phật giống Bản giác. Vì vị này

là công của thỉ giác còn phục vô minh, hoàn toàn chưa phá hết, không phải là chân Bản giác. Chỉ được gọi là tương tợ tức Phật. Nếu vị bốn phần phá vô minh, cho nên được phần, phần là chân bản giác gọi là phần chân Phật, quả vị tốt nhất. Vô minh đã hết, bản giác toàn bàu, cho nên được gọi rốt ráo là Phật, tức rốt ráo bản giác, cũng là rốt ráo thỉ giác, cũng là rốt ráo thỉ bản hợp một, cũng là rốt ráo thỉ bản đều quên. Lệ theo trước năm tức đều có năm nghĩa.

Hỏi: Năm thứ như Danh tự v.v... lấy thỉ đối bản, luận hợp và quên bốn nghĩa vừa đủ, chỉ lý tức đầu đã toàn ở mê, há có thỉ giác và hai nghĩa.

Đáp: Lý tuy toàn mê mà đủ ba nhân và năm Phật tánh. Duyên liễu hai tánh chẳng lẽ vốn có tu nhân thỉ giác, quả kịp quả quả hai thứ Phật tánh há không phải trong lý rốt ráo Thỉ giác. Lý nếu chẳng đủ các thỉ giác này thì Năm thứ danh tự... cần phải riêng tu. Vì sao lại được nói là toàn tu tại tánh, chỉ có tức danh mà không có tức nghĩa chẳng phải là sơn giáo. Uổng lập viên vị. Nay sẽ ở bốn nghĩa trong vị tương tợ, văn nêu giải thích, trước hết nói về ba thân tức Phật. Vì quán hạnh trước thường dùng ba quán niệm ba thân Phật quán giác tuy thành nhưng tợ giác chưa phát, lại gia công mãi không thôi thì Bản giác nay ba thân tương tợ mà phát, cùng Thỉ giác ba quán tương tợ tương ưng. Ưng là nghĩa hợp, hợp mà chẳng quên không phải là Diệu quán.

Hỏi: Đối với một bản giác y cứ yếu nghĩa nào mà hiển bày ba thân giúp cho người thấy được?

Đáp: Bản giác các pháp tức Không, Giả, Trung. Biết các pháp giả tức thân tướng tốt; biết các pháp không tức thân pháp môn; biết các pháp trung tức thân thật tướng. Như thế mà luận thì nghĩa ấy rõ ràng như thế. Lại ở một giác y cứ Tịch chiếu thì chiếu mà thường tịch là tự tại thần thông tức là thân tướng tốt. Tịch mà thường chiếu là trí tuệ thanh tịnh tức là thân pháp môn. Chẳng phải tịch chẳng phải chiếu mà tịch mà chiếu, tức là thân thật tướng. Hai và ba này đều không phải dọc ngang thật chẳng thể nghĩ bàn. Chính là Tịch giác chiếu giác, song gió (cùng ngăn) chiếu giác mà toàn bản thành thỉ, tức là nghĩa tương ưng và đều mất (quên). Ba thân vị này là nghĩa tức Phật hiển bày. Cho nên trong văn không riêng nói giác bày ở tức Phật.

Từ "Tương tợ" v.v... trở đi, là y cứ bốn dụ mà nói tương tợ. Người tu bản giác tịch chiếu và cùng tương tợ mà phát thành ba thứ giác của vị tương tợ. Giác này dường như chân, như tham và dưa mà so với vàng và bầu hai vật này dụ cho thỉ giống bản, như sắp đến lửa thì biết có

hơi nóng, muốn ra biển trước thấy mặt nước băng. Hai việc này dụ cho tương tợ gần với phần chân. Hai thứ trước là y cứ pháp mà luận giống hai thứ sau là y cứ vị mà luận về tợ.

Tánh nước trở đi, là khuyên chứng, tức y cứ sự mà khuyên. Bản giác mát mẻ như nước lạnh. Tợ giác là uống thì biết tiêu hết sự nóng nảy. Người danh tự nước nóng khát, phải tu công ba quán đào đất vô minh mới được nước chân tợ mát mẻ uổng nghe quán này mà chẳng thực hành công phu quán. Lại không có dụng cụ lấy nước, chịu khát mà chết ở chỗ nóng bức.

Lược nêu v.v... trở đi, là dẫn văn làm chứng. Tương tợ tương ưng với tướng công đức, như phương pháp nói sáu căn thanh tịnh. Văn tuy hơi rộng nhưng tướng ấy rõ ràng, người ta dễ biết nên được gọi là yếu. Sáu căn đồng có năm thứ tợ phát, đó là Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn; Nhục nhĩ, Thiên nhĩ, Tuệ pháp, Phật nhĩ... Cho đến ý căn cũng có năm tướng, năm sáu này tức ba tương ưng. Nhục thiên pháp sáu thứ tức là thân tướng tốt tương ưng lẫn nhau. Tuệ sáu Phật sáu tức là pháp môn thật tướng tương tợ tương ưng, vì năm nhãn... là chẳng thứ lớp tương tợ phát có thể lấy đối với viên ba thân. Người tu có thể ở ba quán mà quán Phật, sáu căn ba đức chẳng lâu cũng tương ưng.

Năm phần chứng tức, tức tâm quán Phật, nhờ cảnh hiển bày tánh. Tuy được tương tợ nhưng còn thuộc duyên tu. Nay thì thân chứng thuộc ở chân tu mà phần phá vô minh. Luận Khởi tín nói là Tùy phần giác, là Tịch chiếu song dung, Bản giác chân Phật hiển bày từng phần. Từ sở hiển mà nói thì gọi là phần chân. Từ năng hiển mà nói thì gọi là phần chứng. Bốn vị đều được tên này. Tự nói sơ trụ trong một đời giáo viên vị mà hiển, thì chỉ có luận khởi tín và kinh Hoa Nghiêm, kinh nói ba thân, sơ trụ sớm được. Luận nói tám tướng sơ trụ năng thùy. Nếu vị này chẳng luận phá hoặc vô minh thì làm sao được như thế mà trên minh dưới ứng. Cho nên biết mười hướng mới phục vô minh. Sơ trụ chỉ có thể dứt kiến hoặc. Các kinh luận này là nói giáo tiện thứ, không thể cùng với hiện nay khởi tín đốn tu đốn chứng Bồ-tát đồng một thứ. Cho nên nay lập trong giáo đạo mà luận thứ lớp và chẳng thứ lớp phân ở Biệt viên. Nay ở kinh ấy mà nói phần chứng Phật. Văn này là y cứ phát tâm mà nói tức Phật, y cứ ba pháp mà nói phát ở tên sơ trụ nêu tức Phật tướng, vị gọi là phát tâm, tức là phát tâm bản giác. Thường tịch thường chiếu, tịch chiếu song dung là bản viên giác tức một mà ba, chẳng phát mà phát cho nên thành ba phát. Đều nói tất cả là pháp giới không ngoài

nhiếp pháp chẳng sót. Chư Phật chúng sinh sắc tâm y chánh một giác thể, toàn thể là duyên, toàn thể là liễu, toàn thể là chánh. Vì duyên nhân mà phát nêu liễu chánh cũng phát vì liễu nhân mà phát nên duyên chánh cũng phát. Chánh nhân đều phát nên duyên liễu cũng phát. Bởi ba pháp viên dung phát thì đều phát. Duyên phát gọi là công đức vì có công năng giúp thành. Liễu phát gọi là trí tuệ vì có khả năng quán chiếu. Chánh phát gọi là cảnh giới, vì là chân tánh, là chỗ hiển bày.

Hỏi: Ba đức đã là một tánh bản giác do chứng mà hiển phát. Nay nói một là cảnh giới sở hiển, hai là gọi năng hiển công đức trí tuệ. Nếu là năng hiển thì hai thứ là tu, đâu được gọi là chứng ba đức Bản giác?

Đáp: Lý ấy như thế mới bất tư nghị. Vì sao, vì ba thứ tuy là tánh cụ, duyên liễu là tu, hai tuy là tu như không phải nay mới có. Nếu hai thứ không phải tu, thì ba pháp sẽ ngang, nếu hai thứ không phải tánh, thì ba pháp sẽ dọc. Cho nên Thích Thiêm nói ba điểm chẳng dọc ngang. Tuy một điểm ở trên chẳng đồng điểm dọc của nước. Ba đức cũng thế, tuy Pháp thân vốn có, nhưng chẳng đồng với Biệt giáo bị hoặc ngăn che. Tuy hai điểm ở dưới mà chẳng đồng với lửa cháy ngang. Tuy hai đức tu thành như chẳng đồng với người Biệt Lý Thể đầy đủ mà chẳng thâu nhau vội nêu ý ấy. Pháp Biệt giáo thân bị hoặc che lấp, là do chẳng biết tánh Bản giác, nhiễm đủ đức ác, cho nên nhiễm ác chẳng phải hai đức. Cho nên hoặc chung hoặc riêng, nghiệp thức, sự thức phiền não hết nghiệp, ba thừa sáu đường, Biến dịch phần đoạn tất cả thứ này đều là hai pháp tất cả trong mê, không phải hai Phật tánh, bèn nhất định thành hoặc năng phú. Cho nên chỉ có Pháp thân Bản giác tùy theo duyên nhiễm mà làm pháp tất cả trong mê trên, vì thế gọi là hoặc sở phú. Nên biết sự che lấp không đồng với bùn đất che lấp trên đá chai. Chỉ là che lấp lý trung của Phật tánh như người thuần thiện, tất cả việc ác vốn không tự làm, mà bị người ác bức ép khiến gây ra các điều ác. Cho nên nói người thiện bị ác che lấp. Nên lại phải dùng giác tánh tùy nhiễm mà duyên riêng với chân đế và tục đế. Thứ lớp tu riêng Không Giả duyên liễu hoặc Trung Biên Duyên Liễu các thứ hai nhân hoặc trước duyên sau liễu, hoặc trước liễu sau duyên thứ lớp lật phá tất cả pháp mê, hiển bày tánh Pháp thân Bản giác. Cho nên lý che thành nghĩa dọc. Người viên giáo không như thế, vì biết bản giác có tánh nhiễm ác, thể nhiễm ác tu tức hai Phật tánh, cho nên hoặc chung riêng, thức sự nghiệp... Tất cả mê pháp, liền là Duyên Liễu Phật tánh, đâu có Phật tánh lại che lấp Phật tánh. Như quân tử bất khí thiện ác đều làm, hoặc đồng người ác làm các việc ác, thì liền bày kỹ năng đâu có che lấp gì.

Cho nên tức hai mê xem là Liễu Duyên hiển phát ở chánh. Duyên ở hai đức, thể mê mà được, nghĩa như sở phát. Nguyên là tu đức lại sẽ năng hiển. Tuy tánh phần tu nhưng đều là vốn đủ nên nghĩa dọc không thành. Nói người biệt, lý đầy đủ mà chẳng gồm thâu, cũng là chẳng biết tánh Bản giác nhiễm đủ đức ác, chẳng hay toàn tánh khởi nhiễm ác mà tu. Bèn thành lý thể ngang đủ ba pháp. Nói chẳng gồm thâu, là dùng ba pháp ấy chắc chắn đều ở tánh, đều là sở phát. Cũng như ba người đều gọi là vua thì làm sao có thể nhiếp nhau. Cho nên chẳng biết ba pháp trong tánh hai thứ là tu, hai bèn thành ngang. Người viên giáo chẳng thể. Vốn biết bản giác tánh có nhiễm ác, cho nên khiến tất cả nhiễm ác trong mê đương xứ tức là Duyên Liễu Phật tánh. Lấy hai tu này mà hiển bày một tánh, như một chúa hai tôi, chúa nhiếp tôi mà tôi thuộc về chúa. Ba đức gồm thâu cũng giống như thế. Nay ở vị sơ trụ sở mà phát ba pháp đều là tánh cụ (tánh vốn sẳn có) phát trì đều phát. Cho nên nói chẳng trước chẳng sau. Vì ba pháp này hai là năng hiển, một là sở hiển, tánh tu rõ ràng. Cho nên nói cũng chẳng một lúc. Vì chẳng một lúc nên chẳng phải ngang, vì chẳng trước sau nên chẳng phải dọc, chẳng ngang chẳng dọc mà bất tư nghì nên gọi là sơ trụ phát tâm. Từ ba trí v.v... trở đi, là y cứ ba thân mà nói Phật, trước dùng hai tu chánh trợ mà đối tánh nói tướng viên phát. Nay y cứ báo trí chứng pháp mà khởi ứng. Báo ứng hai tu đối pháp một tánh mà luận Phật phần chứng. Từ trí chứng pháp, từ pháp khởi ứng, thì chẳng phải một lúc mà ba thân sớm được, cho nên chẳng phải trước sau. Chẳng dọc chẳng ngang lại thấy ở đây. Từ thỉ viên tu một tâm ba quán, nay viên ba trí trong một tâm mà được, tức dùng trí này mà chứng được Pháp thân. Trí tánh tức sắc. Ba tức một thể dụng gọi là Diệu sắc thân. Thân này trống vắng, như gương vô tình, hình đối ảnh sinh, núi lông chẳng gián cách nên gọi ứng tất cả. Ba thân ba đức thể lìa dọc ngang. Nay mới phát sáng gọi là mở kho Bí mật, vào lý Bát-nhã gọi là trụ. Trụ và vô trụ này trụ vào kho Bí mật.

"Vì khắp" trở đi, là y cứ Bi vật mà nói Phật dụng, tức nêu bày ba luân, sắc tượng tức thân luân, một âm tức miệng luân, đều vui tức ý luân. Thân gọi là thần thông luân, miệng gọi là Chánh giáo luân, ý gọi là ký tâm luân, là trí Diệu quan sát. Luân nghĩa là chuyển, cũng là có khả năng nghiền nát. Tâm mình chứng pháp chuyển vào tâm khác, hay nghiền nát tất cả nghiệp hoặc đó. Ba nghiệp này có tướng mười giới đều là sơ trụ phần được Phật dụng; lại "Ưng" v.v... trở đi, là nêu riêng mười giới, trên nói năng dụng ba nghiệp các thứ chẳng ngoài mười giới, nay phân biệt, trước nói Phật ba thứ huống ngoài chín giới. Phật ứng với ba

cõi lại nói Đồng cư. Hóa có thỉ chung cần bày tám tướng. Đại cơ chỗ thấy tám tướng khó lường, nếu ứng Tiểu thừa thì tám tướng đều kém. Đại bày hiện ẩn như sóng của nước, toàn thân pháp giới tám thứ đều thắng diệu. Tiểu thừa sinh diệt thể là vô thường. Như lửa đốt củi đều trở về tro dứt. Cho nên hai thứ tám tướng chẳng phân mà phân, hơn kém rõ ràng. Những thứ này đều là quả nhân pháp tắc gọi là oai nghi Phật. Sơ trụ hay làm nên gọi là đủ. Oai nghi thuộc về thân, âm thinh thuộc về miệng, phương tiện là ý, ứng với Cõi Phật mà được độ, tức là hiện tướng ba luân này. Tướng Phật rất cao còn hay bày tích, vì Phật huống chín hiện không khó. Đã hiện chín giới thì đều đủ ba nghiệp nhưng không phải chỉ hiện ở mười cõi mà thôi, mà ở mỗi thân lại hiện mười cõi, lớp lớp vô tận, vì được hiện khắp các thân tam-muội. Sơ trụ trở đi là so sánh hậu vị (vị sau). Sơ trụ mới phá một phẩm vô minh, phần chứng ba thân thùy hình. Mười giới tướng ấy còn như thế huống chi là hai, ba trụ, huống là trụ thứ mười (Thập trụ). Hạnh hướng ở Đăng địa, chí ở Đẳng giác, phá hoặc càng sâu, đức dụng càng rộng, đâu dùng tâm miệng mà nghĩ bàn được? Bởi vị Thỉ giác Bản giác đều quên mất nên có thể dụng cao rộng như thế.

Cứu cánh tức nghĩa là tất cả các pháp đều là Phật vì mê nên không biết. Cho nên viên thật giáo chẳng thuận mê tình, nêu thẳng tất cả đều là Phật pháp, là tướng thường thế gian chúng sinh là Phật. Chẳng thọ giáo, là chỉ có lý ấy hoàn toàn chẳng biết thế. Nếu nghe giáo này thì gọi là biết thế. Nếu vào năm phẩm là ở quán biết thế, vào Thập Tín là tượng tơ biết thế. Nay lên cực quả là rốt ráo chứng biết tất cả các pháp đều là Phật pháp. Nếu dựa vào vị mà nói thẳng. Đẳng giác rồi gọi là Mãn Túc phương tiện địa, Bồ-tát là cứu cánh địa, thỉ giác đạo cùng bản giác lý tột, bản thỉ đã mất thì không lấy gì để gọi tên nên gượng gọi là Diệu giác. Đại phẩm Bát-nhã có bốn mươi hai chữ, chữ chữ thường có đủ công đức các chữ. Ngài Nam Nhạc dùng để đối bốnhai vị trong giáo viên đốn. Sơ trụ là chữ (trước ở chữ A) A trong bốn chữ đối đến Đẳng giác, cuối cùng là chữ Trà, là vị Diệu giác. Tuy mỗi vị đều hay khắp đủ công đức các vị, nhưng là phần đủ (phần cụ). Nay ở vị tột này là cứu cánh cụ (rốt ráo đầy đủ không biết nẻo dùng nghĩa hay chữ. Chữ là tên các vị các pháp...), công đức các vị. Cho nên dẫu kinh pháp nói chỉ có Phật Thích-ca ta cùng tất cả Phật mới dễ hiểu hết quyền của các pháp, thật của thật tướng, thấu suốt tận đáy vô minh đến bờ mé các pháp gọi là trí biên tế, là bất tư nghì quyền trí. Nay đã rốt ráo nên gọi là mãn. Đối với các thứ pháp chứng Bản viên giác, là bất tư nghì thật trí... Giác này

tròn đầy nhất gọi là Viên đốn. Lại dùng hiệu thứ bảy là Vô thượng sĩ để hiển trí đoạn tột độ có hoặc có thể đoạn gọi là Hữu thượng sĩ, là vị Đẳng giác. Không có hoặc để dứt gọi là Vô thượng sĩ tức là Diệu giác. Đoạn đức rốt ráo gọi là Đại Niết-bàn. Lại có hơn thì gọi là Hữu thượng sĩ, cũng là Đẳng giác. Lại không hơn thì gọi là Vô Thượng Sĩ tức là Diệu giác. Trí đức rốt ráo gọi là Đại Bồ-đề. Nếu y theo dụ mà khen ngợi, dùng dụ mặt trăng đáng yêu trong Đại kinh kia, mặt trăng ngày rằm để đối với bốn mươi hai quả vị viên nhân đều là trí quang thêm sáng, hoặc tối giảm hết. Từ mồng một đến mồng ba là đối với trụ - hạnh - hướng ba vị. Từ mồng bốn đến ngày mười ba là đối với vị thập địa, ngày mười bốn là đối với vị Đẳng giác, ngày rằm là đối với vị Diệu giác. Đây là họp ba vị trước mà mở mười địa sau. Như trời ba mươi ba đồng uống cam lồ, đối bốn mươi hai vị đều chứng thường lý. Mở ba vị trước đối với ba trời hợp mười địa sau đối với một trời, Đẳng giác đối với một trời, vị Diệu giác rốt đối với trời Đế-thích. Như bốn mươi hai chữ, chữ mỗi cùng đủ bốn một chữ kia đối với viên chứng bốn hai vị, mỗi vị đều gồm thâu, thì trước sau đều mở. Nếu khai thị ngộ nhập tri kiến Phật đối với viên chân, do bốn hai vị thì trước sau đều họp. Nay ngày rằm trăng sáng tròn đầy tức là Trí đức viên, tối tắm đều hết tức là Đoạn đức tột. Cho nên Đại sư nói: tăng giảm này mỗi ngày đều có. Trí đoạn này mỗi vị đều có. Cho nên lại chẳng dùng ánh sáng xế tà sau ngày rằm, lại dùng các sao mà đối các người nhân. Trăng là dụ cho quả Phật. Nói cao quý nhất đều là khen Phật rốt ráo (cứu cánh Phật).

Lại từ Phật có v.v... trở đi, là lệ các hiệu mà nói khó nói. Quả viên cực tất cả danh tự (tên) thì mỗi danh tự chẳng dối rốt ráo thành tựu. Bởi những cái nó dời đều chân cực, đem so với chân nhân thì còn đối lập, vọng vẫn chưa hết. Cho nên bảy lần phương tiện tất cả phàm phu đều là hư danh không một thật nghĩa. Cho nên Đại kinh nói: "Thế đế chỉ có danh mà không có thật nghĩa." Đệ Nhất Nghĩa Đế có danh mà có thật nghĩa. Phật là rốt ráo đệ nhất nghĩa. Lại nên biết chẳng phải có một pháp riêng gọi là rốt ráo Đệ Nhất Nghĩa Đế. Tỳ-lô-giá-na có mặt khắp tất cả mọi nơi. Tất cả các pháp đều là Phật pháp. Thế thì thế gian và xuất thế gian, hai tử, năm trụ cho đến Tỳ-lệ-đa, các loài máy động, năm vô gián... Hoặc nhân hoặc quả đều là viên cực Đệ Nhất Nghĩa Đế. Cho nên các danh này đều thật chẳng dối, đều là tên khác của cứu cánh Phật. Cho nên gọi là Phật có Vô lượng đức, nên có Vô lượng tên hiệu. Nay chỉ nêu một tên, cho nên các kinh Đại thừa nói hiệu Phật hoặc tăng hoặc giảm đều là bốn tất đàn đến cơ vật. Nay trong mười danh hiệu

chung nêu chữ Phật thứ chín. Kinh Tịnh Danh chép: Chánh Biến Tri Như lai và Phật, ba cú nghĩa này, chúng sinh cả đại thiên đều như A-nan học rộng bậc nhất sống hết cũng chẳng nói hết được. Tùy chỗ ưa thích nêu ra ba tên, lấy ít so nhiều, công đức vô tận.

Giải thích chữ nói, có hai: Một là giải thích Duyệt là vui thích, Hoài là lòng ôm ấp. Nếu ở kinh này tức là Như lai tu lâu chứng lâu tam-muội niệm Phật chứa ở trong lòng, nay đem ra nói bày nên vui sướng chỗ ôm ấp xưa; hai, Tức trở đi, là nêu tướng nay nói chánh ở niệm Phật. Văn sau nêu rõ nay chẳng nói trước. Vì chung đường nói tướng. Văn có hai: Một là tướng pháp nói ra có mười hai bộ kinh đều nói tướng nói, nghĩa hoặc nói bằng văn xuôi, hoặc nói bằng văn vần, hoặc nói việc chưa từng có hoặc không hỏi mà tự nói, có tám muôn pháp thì nêu bày đủ các pháp môn họp lại khoảng bốn ngàn chỉ nêu số lớn. Nhưng nêu biết có hơn tám muôn, mà ước tứ đế nêu ra tám muôn. Nếu nói tám muôn pháp tạng tức là Khổ đế, tám muôn trần lao tức là Tập đế, tám muôn đối trị môn, tám muôn tam-muội môn, tám muôn Đà-la-ni đều là Đạo đế, tám muôn Ba la mật tức là Diệt đế. Nay tuy nêu một nghĩa lại gồm ba. Lấy tên Pháp tạng là nghĩa chứa nhóm xếp vào Khổ đế. Lại do nghĩa chứa nhóm gồn được ba đế. Bởi bốn tên nói chẳng lìa ấm. Như luận Câu-xá chép: Như lai nói pháp uẩn, số có tám ngàn, thể ấy lời hoặc tên, là thuộc về sắc hành uẩn. Cho nên mười hai, tám muôn đều chung nêu tiểu, hoặc nói Tiểu thừa chỉ có chín bộ. Đại thừa thì mười hai bộ. Hoặc nói tiểu có mười hai, đại chỉ có chín. Hoặc nói đại tiểu có mười hai. Sáu độ, bốn đẳng tuy ở Đại thừa nhưng cũng chung ba tạng sư độ Bồ-tát. Nhưng tên ấy số bốn giáo cũng đồng. Nên ở sở thuyền và chân trung hai lý mà định quyền thật. Lại luận về bốn thứ năng thú (có thể đến) quán lạnh dùng để phân biệt Thiên viên. Khiến bến thật hóa thành, vòng thẳng chẳng lạm quá; lại trở đi, là nói năng thuyết khéo léo, đối với một pháp một môn mà nói bốn Tất-đàn. Trên đã nêu tám muôn các pháp đã chung bốn giáo, tức là sinh diệt tám muôn, vô sinh tám muôn, vô lượng tám muôn, vô tác tám muôn. Như sinh diệt tám muôn thì thú nêu một pháp, cần mở bốn môn. Bốn môn giả nhân đồng đều không thể được. Nếu thật pháp ấy bốn nghĩa chẳng đồng y cứ hữu môn mà nói, niệm niệm vô thường, như đèn cháy sáng. Y cứ không môn mà nói ba giả phù như cung như mây sương. “Cùng cũng”, (vừa hữu vừa không chẳng hữu chẳng không) môn thuyết, hai tướng thong dong. “Cùng chẳng phải” (vừa hữu vừa không chẳng hữu chẳng không) môn thuyết, hai tướng đều bỏ. Một môn trong bốn, vì cơ sinh thục, bốn

tất đều bị. Vì kẻ chưa gieo trồng làm thế giới mà nói, khiến họ ưa thích, khen dùng làm theo. Vì kẻ đã trồng dùng trung hai tất, gốc lành chưa phát, làm vì người nói, khiến khởi nghiệp xưa tín - giới - tấn - niệm. Kẻ ác chưa phá thì nói Đối trị khiến cho ba cõic mau chóng tiêu tan. Vì kẻ đã thục, nói Đệ Nhất Nghĩa, khiến được khế chân. Đổi phàm thành Thánh, Phật trí soi cơ, nói thì Trung. Biết kẻ chẳng vào lý, khiến được ba ích. Biết kẻ chẳng phá ác khiến hai ích. Không thiện nào để phát, làm thế giới mà nói (thì nói thế giới) chỉ sinh vui mừng. Nếu toàn không lợi ích thì Phật chẳng nói.

Nếu v.v... trở đi, là nêu các pháp các môn bày bốn tất. Trên nói môn bị cơ bốn tất, ba môn kia bao trùm căn cơ cũng thế. Một trong tám muôn, bốn môn bốn tất, bị cơ đã thế, ngoài ra các pháp, bốn môn bốn tất, bao trùm căn cơ cũng thế. Một giáo tám muôn môn đều đã thế, ba giáo cũng thế. Tám muôn pháp tạng lệ với trần lao và Đối tự môn, tam-muội tổng trì, Ba la mật... Mỗi tám muôn, từng pháp bốn giáo, giáo giáo bốn môn, môn môn bốn tất, thì mười hai bộ ấy sáu độ, bốn đẳng, y theo đây dễ hiểu. Do đó nói lược, tướng Phật nghiệp.

Kế là giải thích chữ Quán, tức là điều được nói. Ở trên có mười hai bộ tám muôn các pháp há không phải là điều được nói. Nhưng là phiếm nêu mà hiển bày người nói. Vô Lượng Thọ và chữ Quán này đích thị là nghĩa được nói của kinh này giải thích quán, trước là giải thích lại nêu cả hai. Nêu chữ quán dùng quan (xem) để giải thích. Dùng pháp quán mà quán cảnh đẹp . Nếu không có pháp quán thì lấy gì quán. Nắm sở thuyên mà lập đề mục này (lấy điều được nói mà đặt tên kinh). Kinh nói mười sáu chỉ năng quán (người năng quán). Nay giải thích tện đề chỉ nói về ba quán. Văn kinh là riêng, đề là tên chung. Chung chung ở riêng, riêng riêng ở chung. Nếu cũng lập đề thì gồm văn chẳng hết thì chẳng thể lập thiên chương. Nay lập ba quán mà giải thích chữ quán, chính là mười sáu quán thể của văn kinh. Nếu cả mười sáu đều nêu tướng ba quán thì văn rất nhiều, cho nên giải thích đề chung mà chỉ rõ khiến người tu do pháp quán này mà vào mười sáu môn, thì mỗi cảnh đều ba, từng tâm tuyệt diệu, bốn y bị vật, lời dón gọn mà ý khắp. Nhưng nêu thứ lớp đến một tâm hai, ba quán. Đây là dùng thứ lớp mà nói lên không thứ lớp, chẳng chịu quán riêng thì không lấy gì để thấy viên. Như trong chỉ quán đều dùng có nghĩ bàn mà hiển bày chỗ không thể nghĩ bàn.

Từ giả v.v... trở đi, là dựa vào giáo mà hai giải thích thứ lớp ba quán, tức nêu tên chỉ kinh chỗ nêu các tên trong giải thích mà tự thấy.

Nay giải thích trở đi, là giải thích tướng mà kết quả. Y pháp nêu trước mà giải thích tướng ba quán. Thứ nhất quán Không mà có hai tên. Giả là đẳng là kiến tư lấy cảnh, không mà gọi có, hư giả phàm tục. Biết như gọi là đế. Lý hai không là xem xét pháp thật. Biết thật gọi là đế. Không rốt thật hư không biết chân thật. Nên phải chiếu giả mới được vào không. Cho nên gọi là từ giả vào không; lại giả là đẳng, là khi mê thế tục gọi hư là thật, cả hai đều chẳng phải đế (chắc thật). Nếu ngộ (biết) tục là hư thì biết chân là thật thì cả hai đều đế. Cho nên lại được gọi là hai đế quán. Quán đẳng này là tu quán gọi là nhân, chứng trí gọi là quả. Thích luận nói ba trí vì dễ hiểu mà phân thuộc ba người, cho nên dùng Thanh văn để đối Nhất thiết trí. Tức không quán quả sẽ ở vị Thập trụ của Biệt giáo. Thứ hai là giả quán cũng có hai tên. Trước bác trụ không là rơi vào Nhị thừa, nếu tu giả quán thì có thể thành Phật pháp, hay lợi ích chúng sinh. Quán không muốn làm phương tiện trong cõi người, cho nên ở không trí chứng mà chẳng trụ. Ba cõi đấm hoặc cần phải thênh thang cho thành không. Các pháp nhân duyên cần tột đến gốc ngọn, kiến tư trùng số như cát như bụi. Dùng tâm đại Bi mà quán khắp học khắp gọi là biết bệnh. Các pháp các môn phá tánh phá tướng mỗi mỗi đối trị đều biết rõ đó gọi là biết thuốc. Tùy hoặc cạn sâu biết căn cơ chúng sinh thuần thục, thần thông hai động, trí biện tuyên dương, bốn Tất-đàn đều hợp, đều giúp cho được lợi ích. Trao thuốc như thế mới chịu uống lành bệnh. Đều do chứng không, hay nhập vào giả này cho nên quán này gọi là từ không vào giả, mà nói đẳng, tức là trước trừ kiến ái, phá giả dụng không. Nay khiến trừ trần sa phá không dụng giả. Ở không ở giả đều một phá dụng. Trước sau đối nhau đến nay đều đẳng, cho nên lại gọi là bình đẳng quán. Quán này v.v... nếu y Thích luận lấy Bồ-tát đem người Bồ-tát mà đối đạo chủng trí thì giả quán quả vị ở mười hạnh.

Từ Không trở đi, là Trung quán thứ ba. Trước cùng nêu tức một là quán không sinh tử, là người Biệt sơ tâm tin nay hay biết vốn là thường trụ trung đạo Phật tánh. Từ giáo đạo nên gọi là chỉ trung, chỉ thiện. Chỉ tịnh không có nhiễm ác. Tuy không nhiễm ác mà tánh ấy linh tri, cưỡng giác bỗng sinh cảnh giới này hiện. Phân biệt cảnh tướng, chấp trước ngã nhân mà biết chẳng mê muội. Tà tư tà kiến, hiện tiền nhiễm ác, đã không phải tánh cụ, đều là tùy duyên biến tạo mà có. Vì là biến tạo nên không phải tánh bản nhiên. Cho nên kiến tư chẳng tức Trung đạo. Vì định cần phá, tức nghĩa chẳng thành. Cho nên chẳng được nói chỉ ái, chỉ kiến, chỉ sắc, chỉ hương nếu muốn tu trung mà năng sở chẳng

dứt. Cho nên tu không làm chánh tu, Trung quán làm phụ. Vì sao? Vì tâm đã trước hữu, nên biệt không duyên phá ái kiến này. Không của sở quán là pháp Nhị thừa, đã không phải tánh cụ, bèn là Biệt tu. Không chẳng phải rốt ráo cho nên không quán chỉ không sinh tử. hai là quán không Niết-bàn, là có sinh tử tuy đã phá trừ. Tâm lại dính mắc không, cần biệt duyên với giả (duyên riêng với giả). Phá dính mắt không này là giả đã kiến lập là pháp Bồ-tát không phải tánh cụ nên cũng là Biệt tu. Hay thênh thang không mắt dính gọi là không Niết-bàn. Đẳng này là mê đắm không sinh tử, kiến tư hoặc quên. Kế không Niết-bàn trần sa hoặc hết - hai hoặc đã hết, tâm không dính thiên (lệch) cho nên được làm phương tiện song giá. Trước quán đẳng, là lại nhân thứ lớp dung ở hai quán, quán hai đế ấy, cho nên được làm phương tiện song chiếu. Phương tiện lập xong, viên quán có thể tu. Ở trong mười hướng lấy sở hiển Trung đạo Phật tánh mà làm năng quán quán Trung đạo. Đế quán. Đế quán chẳng hai, hoặc trí như một, ba quán viên dung là hạnh vô tác. Nên được tự nhiên vào Tát-bát-nhã. Quả của quán này gọi là Nhất thiết chủng trí, vị ở Sơ địa.

Một tâm ba quán, đây bèn xứng tánh mà quán, dứt đối đãi mà chiếu, bởi tất cả pháp tánh là pháp thân Bát-nhã giải thoát. Như ba điểm chữ y. Ba không phải đứng một mình, mỗi điểm đều tròn đủ. Nếu một tức là ba, bèn dùng ba đức mà làm ba đế. Bát-nhã là chân, giải thoát là tục, pháp thân là trung. Đức đã chẳng ngang chẳng dọc, đế bèn dứt suy nghĩ dứt bàn luận. Đây là sở đế của Phật. Nay dùng đế này mà làm Sở quán. Đế đã tức một mà ba, quán há trước sau mà chiếu. Cho nên y Diệu đế để lập quán môn, tức ở một tâm mà tu ba quán. Quán này pháp quán, năng sở đều dứt, huống Phật Vô Lượng Thọ vốn tu quán này mà thành tựu ba thân. Pháp báo đều mất, chân ứng dung tức. Nếu chẳng phải diệu quán làm sao hiển được Diệu thân. Hóa chủ như thế, đồ chúng cũng thế. Chánh báo đã diệu, y báo há thô. Cho nên mười sáu cảnh đều phải Diệu quán. Theo Trí luận mà giải thích, trước hết giải thích tướng, tức là y theo pháp mà giải thích. Ba trí tức trước đã thứ lớp mà nói Nhất thiết trí, Đạo chủng trí, Nhất thiết chủng trí. Nay giải thích riêng nên phần làm ba người ở tịnh viên mà luận. Ba trí thật ở trong một tâm mà được. Ba trí là quả, ba quán là nhân. Quả ở một tâm, nhân há trước sau nhân quả chẳng hai mới gọi là viên tu. Cho nên sau khi nêu Trí liền nói ba quán. Chỉ một quán mà ba quán là nêu một quán thì đủ cả ba quán. Nêu một không quán thì giả trung cũng không; ba quán đều có thể quét sạch các dính mắc nên nêu một giả quán thì trung cũng

không giả. Cả ba quán đều có nghĩa lập pháp, nên nêu một Trung quán thì không giả cũng trung. Cả ba quán ngay đây đều dắt đối đãi. Nếu biết ba quán chỉ ở một tâm thì mỗi quán mặc tình (tự nhiên) đủ ba. Quán ở một đế mà cả ba đế, đế quán khác tên nhưng thể chẳng khác. Toàn đế phát quán, quán lại chiếu đế, đã không có tự thể riêng thì dùng nghĩa gì mà lập đế lập quán. Nếu muốn phân biệt có ba nhân mà nói thì tánh ba là đế, tu ba là quán, tánh liễu là chân, tánh duyên là tục chính là Trung đế, không phải liễu nhân không phải Đại chân đế. Tục trung cũng thế. Ba đế này thể tánh không khác với ba quán, ngoan không là chân khác thể với quán. Tục trung cũng thế. Ba quán giúp nhau, bởi tánh ba thứ vốn dung nhau, toàn tánh thành tu là nghĩa này.

Từ "Loại như" trở đi, là dẫn loại mà giải thích. Dùng pháp hữu vi mà loại tánh vô vi. Tâm một sát na mới sinh liền mất, hai khoảng danh trụ đều ba tướng mà ở một tâm. Ba tánh vô thường còn ở niệm gấp. Ba quán xứng tánh vô tác, vô sinh, đủ ở một tâm nghĩa ấy nào hẹp.

Từ "Quán này" v.v... trở đi, là kết quả. Không nói trí quả, pháp quán không về. Cho nên nêu quán thành, hoặc diệt thì lý hiển, rỗng rang diệu chứng ba thứ trí tuệ thật ở một tâm. Thành đủ luận ba trí. Hoặc từ hơn mà nói thì chỉ gọi là Nhất thiết chủng trí. Vắng lặng... là luận tự giải thích. Nhất thiết chủng trí là cùng dứt hai bên và tướng vô minh, cùng chiếu ba đế các thứ hạnh loại, mới từ sơ tâm viên tu ba quán. Diệu quán trung đạo niệm niệm đều quên, mà tức hai bên niệm niệm đều chiếu một tâm ba pháp quán ấy như thế. Nay người phần chân, bổn trí hiển phát toàn do trước làm công phu mất chiếu. Hai là dẫn Trung luận làm chứng. Luận chép: Pháp nhân duyên sinh ra, ta nói tức là không, cũng gọi là giả danh, cũng gọi nghĩa trung đạo. Luận nói chung ba thứ. Nay pháp quán sở đối há có chẳng từ nhân duyên sinh? Nay tu viên quán, thì trước phải hiểu nhân duyên năng sinh và pháp sở sinh đều là bất tư nghì, mới ở cảnh này mà quán chẳng phải trung. Lại cần phải hiểu Diệu đế, Diệu quán đều là năng quán, nhân duyên sinh ra Các cảnh ấm v.v..., quán một Đế thì đều đủ. Chớ theo văn lược, cần tìm hiểu nghĩa của quán. Lại chẳng thể nói trước hiểu sở quán bất tư nghì, liền chẳng nói ấm và vô minh. Vì sao? Vì vốn nói nhân duyên và pháp sở sinh là bất tư nghì nếu không phải vô minh, sao gọi là nhân duyên, nếu chẳng phải ấm v.v... thì sau gọi là sở sinh (được sinh ra). Có người thấy giải thích tâm pháp diệu thì nói tâm pháp là ở nhân, y cứ mê mà nói. Phật pháp là ở quả, y cứ ngộ mà nói. Bèn vấn nạn rằng tâm pháp gọi Diệu sao được là mê. Bởi người này chẳng biết lý do, giải mê là diệu, mới gọi là người

viên. Như luận Khổ Tập gọi là vô tác và mười hai nhân duyên gọi là bất tư nghì, há chẳng được nói là vô minh bất tư nghì? Người tuy giải diệu, pháp thể là mê mà chẳng biết lý tức một mực ở mê, Diệu giác một mực thuộc giải. Bốn vị trung gian (ở khoảng giữa) mê giải đều cùng. Danh tự tức người (người danh tự) nếu chẳng quán mê chỗ nào dụng quán. Ở vị Đẳng giác nếu chẳng phá ma sao lập Diệu giác. Lấy trí thượng thượng mà dứthoặc hạ hạ, hoặc không phải là mê ư? Người nhiều họp loại ấy thật nhiều (rườm). Thích luận ba trí đã giải thích như trước.

Đây quán trở đi, là y cứ diệu mà kết bày, một câu đầu là khen chung mầu nhiệm, hai câu kế là y cứ ba-một mà khen mầu nhiệm. Một chẳng nhất định là một, một tức là ba, ba chẳng nhất định ba, ba tức là một. Thích luận vì chẳng quyết định giải chẳng thể nghĩ bàn. Ba câu sau là đối mười sáu mà khen diệu. Trên nói một-ba dung tức là chung một diệu quán, tức một quán này mà vào khắp các môn, giáo lý một quán là tất cả quán. Tuy vào các môn nhưng chỉ một Diệu quán nên gọi tất cả quán là một quán. Nếu quán nhất định là một thì không vào nhiều môn, nếu quán nhất định là nhiều thì không thể là một, thật ra chẳng thể lấy một mà nghĩ bàn. Cho nên nói chẳng phải một chẳng phải tất cả, hai câu cuối là kết bày. Tuy không phải một nhiều mà có công năng nhiếp tất cả. Nên cả mười sáu đều là Diệu quán.

Giải thích về Vô Lượng Thọ, chính là nêu cảnh sở quán của ba quán. Trước nói ba quán, lại dùng ba đức và ba nhân mà làm Đế cảnh. Bởi nêu sở quán dung tức dùng để hiển bày năng quán tuyệt diệu. Nên biết ba đức trong tánh thể là ba thân Chư Phật tức là ba đức ba thân làm một tâm ba quán của ta. Nếu chẳng có tự thể thì ngoài quán có Phật, cảnh chẳng tức tâm sao gọi là quán viên tông dứt đối đãi. Cũng là ba thân Di-đà dùng làm Pháp thân, ba quán của ta xem là Bát-nhã. Quán thành thấy Phật tức là giải thoát. Nêu một đủ ba, như chữ y mới, quán Phật đã thế, thì quán các y chánh lý chẳng khác đường. Ý này chẳng rõ thì chẳng phải quán Phật này. Giải thích này có thể nêu tên từ tiếng Phạm, Vô Lượng Thọ là tiếng Hán, Thiên trúc tiếng phạm gọi là A-di-đà. Từ Phật vốn trở đi, là từ chân ra tục, có hai: Một là y cứ vốn không ba mà nêu Vô Lượng Thọ, chính là vô lượng là lượng, thì ở trong Đề đã nói thọ lượng thọ lượng y vào thân bèn thành ba nghĩa mà nói về có không. Nói Phật là cứu cánh giác. Lý trí đã tột, thỉ bản hai quên, không tướng không tên chẳng thể nói bày, sao được lập thân và thọ lượng; hai, là thuận theo trở đi, là tùy thế gian đều lập là nêu ba thân đều ba. Dựa vào cứu cánh giác Đệ Nhất Nghĩa thì chẳng thể nói thân và thọ lượng.

Vì độ sinh nên thuận theo thế gian mà đặt tên lập tướng. Cho nên nói ba thân và ba thọ lượng. Ấy thì chân Phật không ba mà tùy thế gian nên có. Nhưng phải hiểu ý có không. Nói Phật vốn không thân không thọ lượng là chỉ không có tướng ba thứ tùy tình mà đều lá thân tánh cụ mầu nhiệm. Cho nên chân Phật rốt ráo tất cả tịnh uế pháp môn, nếu một bề không thì đâu khác Tiểu thừa, nói là chân lý. Cho nên chân không thì tục có, chân có thì tục không đều là tất đàn, không thể chấp thiên lệch. Nay ý văn, bởi lập ba thân mà giải thích Vô Lượng Thọ, sợ chấp nhất định là có cho nên trước Phật vốn không ba, tùy thế mà nói có. Được ý này rồi thì phân biệt ba thân ba lượng đều không trệ ngại.

Pháp thân trở đi, là giải thích ba thân ba nghĩa, có hai: Một là y cứ nghĩa mà phân biệt; hai là theo lý dung tức. Vì có văn sau nói hết lý dung tức nên nay lại y cứ tu hai tánh một, một đường phân biệt. Một lại có ba: một là Pháp thân, giải thích về pháp là sư quỷ, là bỏ chung thu riêng, chung thì chúng sinh và Phật đều có quĩ pháp tánh. Nhưng chín giới tuy quỷ mà trái, như người theo thầy mà không thuận giáo của thầy. Chỉ có Chư Phật sơ tâm quỹ pháp mà tu, nay mới rốt ráo ngầm họp pháp tánh. Cho nên Đại kinh nói Chư Phật làm thầy gọi là Pháp. Vì pháp là thường nên Chư Phật cũng thường. Vì thuận theo pháp tánh, nên gọi pháp là sự. Thật ra không phải khác với năng thể cho nên tức sở sư pháp mà làm thân. Tuy gọi là thân nhưng đã ra ngoài năm ấm, cho nên không phải sắc chất, cũng không phải tâm trí. Sắc là ấm đầu, tâm trí là bốn ấm kia. Đã không phải ấm, cũng không phải giới, nhập, cho nên không phải ba khoa nhậm trì nhiếp thuộc. Đây thì đã chọn bỏ phần đoạn, biến dịch, vì thuộc về sinh tử ấm nên cũng có thể là sắc chất giản ứng, tâm trí giản báo ba khoa giản nhân. Đã không phải đây thì lấy trạng danh nào mà làm vật cơ, nên gượng chỉ pháp tánh gọi là Pháp thân. Từ Pháp tánh trở đi, thọ là thọ của liên trì, thân nương theo mạng căn. Nay pháp tánh thọ. Không phải thức, tức noãn báo được mạng căn, (Thức, hơi thở ấm của báo mà được mạng căn), cũng không phải ba thọ của ba sự liên trì vì vật hiển đức, bèn chỉ pháp tánh không phải tám tướng thay đổi, không phải chín đời đổi thay, cưỡng gọi là thọ. Từ Thọ này trở đi lượng là phần lượng của thọ, hợp luận dài ngắn và lâu gấp. Nay thọ của pháp tánh thật không có tướng phần lượng này. Đây thì phân biệt chung, nếu phân biệt riêng thì dài là báo Phật, ngắn là chúng sinh, năng kéo dài, năng rút ngắn là ứng thân, không phải các lượng này là vì thành quán, nên cưỡng chỉ pháp thọ đồng với lượng của hư không. Đây từ tức trở đi, là nêu chung pháp tánh ba nghĩa không phải là thân ấm nhọm họp,

không phải là thọ báo được, không phải là lượng dài ngắn chẳng thể nghĩ bàn, gượng pháp tánh mà nói thân, nói thọ nói lượng.

Báo thân là xứng pháp có báo có dẫn kinh. Báo tức là đáp lại tu hành là nhân, cảm được Diệu báo mà đáp lại nhân ấy. Pháp Hoa nói là chứng trí đức. Kinh nói ánh sáng trí tuệ chiếu vô lượng tu nghiệp lâu mà được kinh Đại Bát-nhã nói là chứng đoạn đức. Hai quả đức này đáp lại với nhân tu, nên gọi là báo.

Lại, "Như như" trở đi, là giải thích tướng khi cảm báo thì tướng ấy giống cái gì, cho nên lấy một pháp hai dụ mà hiển bày. Như tên gọi chẳng khác mà quán có khác nhau chẳng gọi là như Cảnh. Ngoài trí có cảnh không gọi là Như trí. Đều là hai như là cảnh như như trí, trí như như cảnh. Cảnh trí này nên được ưng minh. Trí tuệ tên chung nên dùng quả giác Bồ-đề mà phân biệt, tức là trí Vô thượng Bồ-đề tương ưng tương minh với cảnh pháp tánh, trước nêu gồm cái mà dụ tương ưng, tuy bờ mé tương đương nhưng trọn còn hai tướng, cho nên lại nêu dụ sữa hòa với nước, khiến biết thỉ bản đồng là tánh giác nhưng thể của nó không còn chính đồng với nước và sữa hòa nhau, thì hiển bày ngoài cảnh không có trí, ngoài trí không có cảnh. Như nước và sữa có thể thấy rõ.

Từ "Pháp thân" v.v... trở đi, là ở báo mà lập ba thứ, tức là thân, thọ, lượng. Trong ba mỗi pháp đều nói Pháp thân. Vì Báo trí minh nhau, lìa pháp không có báo. Một, Thân mà nói chẳng phải thân, là chẳng phải thật có thân giới hạn phạm vi. Lại chẳng phải thân thì chẳng phải có, chẳng phải chẳng thân thì chẳng phải không. Pháp thân trung đạo là thể của bản giác. Thỉ giác minh đây, năng minh cũng quên. Vì thành quán nên cưỡng gọi là Báo trí; hai, là Pháp thọ v.v... trở đi, là nói thọ, nói chẳng phải thọ là chẳng ứng đồng với thọ của liên trì. Chẳng phải thọ là chẳng phải một, Báo trí chẳng phải liên trì thọ. Cùng không phải hai bên. Pháp thể trong minh là ý gượng gọi cùng với thân trước; ba, Pháp lượng trở đi, là nói lượng, chẳng phải ứng có lượng, chẳng phải báo không lượng và chẳng phải hai bên, nghĩa đồng với thân thọ.

Về Ứng thân, tức nói ứng vật là thân, như hang dội tiếng vang, lớn nhỏ tùy tiếng, như gương hiện hình, đẹp xấu tùy chất, ứng cảm với muôn vật mà hiện thân hơn kém.

Từ "Ứng đồng" trở đi, là thọ. Thân đã đồng vật, thọ há sai cơ - ba,là ứng đồng trở đi, là lượng tùy nghi dài ngắn, bày lượng và không lượng.

Trí cùng v.v... trở đi, là nói nương hai có ứng, tức là pháp. Trí tức Báo thân, thể tức Pháp thân, hai thứ này thầm họp nhau, ứng dụng vô

phương. Như nước trở đi, là dụ. Vàng ròng là chất cao cấp cần phải hòa với nước bạc mà thoa vào vật, thiếu một duyên này thì vàng không dùng thoa được; công đức trở đi là họp. Công đức của Báo trí khế hội với Pháp thân, tùy chỗ có cơ ứng ra không đâu chẳng đến. Hay làm trở đi, là ứng khắp ba cõi, là cùng với Báo ứng. Có lượng trở đi, là riêng nêu ứng thân, tức nghĩa đầu là trên đã nói báo, chỉ luận minh pháp, tức tự thọ dụng. Nay nói thùy ứng thì đối với sinh thân mà ứng vô thường, bày một Tích dụng. Thân tức sinh thân có tướng giới hạn, nên gọi là thân. Không phải thân là báo không có tướng giới hạn, nên nói là không phải thân. Tiểu Bát-nhã nói Phật nói không phải thân, gọi là Đại thân. Đại thân là thân tha thọ dụng. Không có giới hạn thì thọ ấy là thường cho nên là không (vô) lượng. Có thân giới hạn thì thọ ấy không (vô) thường, nếu là có lượng. Hai ứng dụng này y hai lý trong chân mà trụ, cơ y sự nghiệp hai thức mà thấy. Trụ lý rộng như Kim Quang sớ nói: Hai thức rõ ở Khởi Tín luận, ý luận cần ở sự thức mà thấy thì lấy sắc giới hạn, cho nên gọi là ứng Phật. Nghiệp thức mà thấy thì lìa sắc giới hạn, cho nên gọi là Báo thân. Nghĩa này đến các giải thích sau về quán Phật thì xem sao mà biện, người tu nên biết. Thường thân vô lượng ứng chung ba cõi, còn vô thường có lượng chỉ ứng với Đồng cư. Vì sao? Vì Phật Báo Cơ phần chứng luận thân thân tha thọ dụng. Người cõi phương tiện chỉ bẩm Biệt viên, chỗ thấy tướng Phật tuy có chút ít hơn kém nhưng không phải sinh thân, mà đều là Báo Phật. Nếu ở cõi Đồng cư, đủ bốn giáo cơ. Người bẩm Biệt thì hay ở tại Báo Phật. Kinh Hoa Nghiêm chép: "Pháp đến hết đời vị lai và các kinh Đại thừa tức ở ứng tướng thì thấy là thân pháp tánh tôn đặc." Cho nên biết thường thân thì ứng khắp cả ba cõi, còn thân vô thường thì chỉ ứng ở cõi công đức, đậu cơ Tạng thông mà sinh thiện phàm phu. Nghĩa kế có là nói hai nghĩa có lượng. Trên đã nói ngoài Tự thọ dụng thì thùy thân ba cõi đều gọi là ứng. Tha thọ dụng ấy tuy ở đối cơ gọi là ứng mà là Thật nhân cảm được. Lại gọi là báo không phải dụng đậu cơ khác nhau. Nếu luận tùy duyên theo vật khác nhau về dai ngắn của Thân thọ lượng thì cần ở Đồng Cư vô thường dụng mà nói. Cho nên nay nêu riêng tướng ứng Thân. Chỉ ở có lượng mà mở ra hai lượng, y vào sự thức tự không kiến, cho nên chỉ thuộc vô thường. Nếu nghiệp thức thì chẳng không kiến, tức vô thường này toàn thể là thường, thì hai dụng thường và vô thường tức nhau, hai chim cùng bay. Nếu hai độ trên cơ thì phải chuyển cũng là vô thường vì không phải tám tướng, nên nói là thường. Nói bảy trăm... là tam-muội Thủ Lăng Nghiêm kinh chép: "Kiên Thủ Bồ-tát hỏi Phật thọ bao lâu. Phật khiến đến Phương

Đông qua ba mươi hai ngàn cõi Phật, ở nước Trang Nghiêm hỏi Phật Chiếu Minh Trang Nghiêm tự Tại Vương."

Phật ấy đáp rằng: "Như tuổi thọ của đức Thích-ca, ta cũng như thế, ông muốn biết, ta thọ bảy trăm a-tăng-kỳ kiếp." Kiên Thủ trở về bạch Phật. A-nan nói Phật ấy chính là tên khác của Phật Thích-ca, tuy căn cơ thù Thắng thấy dài mà bảy trăm cũng đếm được, cũng là lượng của hữu lượng Như A-di-đà trời, người đều không tính đếm được cho nên là không lượng của hữu lượng, Ứng Phật trở đi, là Kết thúc ứng Phật đều thế. Phật Phật đã đều ba thân viên chứng ứng thân giúp vật, vật thọ dài ngắn há chẳng thuận theo đều bày hai lượng. Cho nên Di-đà hiện dài cũng có thể hiện ngắn. Thích-ca hiện ngắn cũng có thể hiện dài. Cho nên Đại luận quyển ba mươi sáu chép: Phải biết Phật Thích-ca lại có cõi nước thanh tịnh như nước Phật A-di-đà. Phật A-di-đà cũng có nước không thanh tịnh như cõi nước của Thích-ca Văn. Lại quyển 38 chép: vì ở cõi Diêm-phù ác này nên Thích-ca tuổi thọ phải ngắn, còn các cõi tốt khác tuổi thọ Phật phải dài. Cho nên Niết-bàn quyển hai mươi hai nói: "Ở Tây phương cách đây ba mươi hai hà sa có cõi nước Vô Thắng, có các trang nghiêm như thế giới An Lạc. Ta ở cõi đó ra đời, đây đều là tùy căn cơ chúng sanh ."

Căn cứ vào ký dung tức trên biện ba thân. Pháp là vốn có, Báo là y cứ tu thành, Ứng là nói hiện đến. Cách nói ấy có vẻ hơi mơ hồ. Phải biết Báo ứng hai thứ tu, tánh đức vốn đủ. Tuy là tánh đức nhưng tu tướng rõ ràng. Toàn tánh khởi tu, toàn tu ở tánh, nghĩ nói chẳng cùng. Chẳng thể đẳng là như trên dọc luận hiển chẳng phải đều một. Nếu nói tánh đủ ba thân thì Thọ lượng là hiển chẳng phải khác. Nếu giải thích đều khác, tức là trái với cái gọi là pháp thể viên thường. Tức một mà ba cho nên chẳng phải ngang, tức ba mà một cho nên chẳng phải dọc. Chẳng phải dọc chẳng phải ngang, chẳng thể nghĩ bàn. Như đây mà giải rõ tức là Văn năng thuyên mầu nhiệm.

❒

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ DIỆU TÔNG SAO

Sa-môn Tứ Minh, Tri Lễ đời Tống giảng

QUYỂN 3

Văn trước giải thích năng thuyết, sở thuyết; năng quán, sở quán đều gọi là năng thuyên. Nay nói tên thể của Sở thuyên là muốn cho người học nhờ Nôm mà được Cá, từng tên mà hiển thể, hiển thể biết là không có thể khác. Nay chính là Diệu Ý Biện Thể. Lại nên biết, giải thích tên là chung cho ba pháp. Ba chương là riêng ba pháp. Thể nên giải thích chung, riêng hai lần thì nghĩa đều đủ ba thứ Giáo Hạnh Lý. Phật năng thuyết đã đủ ba Thân, quán cảnh sở thuyết cũng đều đủ cả ba cho nên nói giải thích tên chung ở ba pháp, thể chương riêng ở Pháp thân, Tông dụng riêng ở hai thứ kia. Giáo tướng một chương phân biệt chung và riêng. Nay nói về thể tuy ở một pháp, mà một tâm đều đủ ba nghĩa ba thứ, nên nói Thể lễ, Thể để,Thể đạt. Tuy luận về ba nghĩa nhưng chỉ là Pháp thân trong ba, chưa nói hai thứ kia đều ba. Cho nên Niết-bàn Huyền chép: Nêu chung Bí tạng nên có tên của nó. Pháp thân nhiếp tất cả pháp chẳng dọc chẳng ngang, vì là thể của nó. Bát-nhã nhiếp tất cả pháp như mặt có ba mắt là Tông của nó. Giải thoát nhiếp tất cả pháp như ba điểm chữ Y, là dụng của nó. Như đây mà giảng, tức là giáo của nó. Chẳng phải thể của kinh nghĩa thành mà các nghĩa khác cũng hiển. Nay nêu ý ấy không giả đều trung, cho nên ba thứ thuộc thể. Giả Trung đều không nên ba thứ thuộc về tông. Trung không đều giả nên ba thứ thuộc về dụng. Dụng là giải thoát riêng dụ ba điểm. Điểm là văn tự nên Tông phải Bát-nhã dụ riêng ba mắt, mắt có khả năng chiếu sáng, cho nên Pháp thân ba thứ riêng mất dọc ngang vì bày lìa niệm. Cho nên giải thích tên chung ở chín pháp, nói thể riêng ở ba thứ trong Pháp thân. Nhưng chín chẳng nhiều mà ba chẳng ít, mới là nghĩa Viên giáo chung riêng. Ở đây có ba:

1. Điệp khởi lược bày. Tên bên là khách, thể chánh là chủ (tên là

khách, thể là chủ). Tên là giả gọi, thể là thật chất, tất cả dưới tên đều có chất.

2. Thích luận v.v... trở đi, là chánh giải thích chủ theo hai văn định thể, các pháp ngay đó chẳng sinh chẳng diệt, chẳng phải có chẳng phải không, không năng không sở, lìa tướng nối năng lìa tướng danh dự, lìa tướng tâm duyên, lìa các tướng này gọi là thật tướng là tướng vô tướng. Người nào không đủ, pháp nào chẳng thế. Nếu luận chứng biết thì chỉ có Chư Phật. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: "Chỉ Phật và Phật mới có thể rốt ráo hết thật tướng các pháp." Kẻ sơ tâm thì dùng Phật trí mà chiếu cảnh, cho nên tin hiểu được thật tướng các pháp, cũng hiểu được thật tánh, thật thể các pháp và thật lực, thật tác, thật nhân, thật duyên, thật quả thật báo, thật bổn mạt cứu cánh... Mười pháp đó thật, tức là Phật chỉ thật, thật y, thật chánh. Một sắc một hương đều là Trung đạo. Tất cả các pháp đều là Phật pháp. Tất cả đều là thật, ngoài thật ra không còn có thứ nào khác, đâu được nói các thứ khác đều là việc ma. Nên biết lời nói này là dùng lý bỏ tình. Nếu lìa tâm duyên năng sở các tướng mà gọi là thật tướng thì tướng như thế là có tướng, tức là việc Ma. Cho nên Biệt giáo trở xuống đến sáu Đạo Pháp, đều có tâm năng sở duyên các tướng, ma có thể nói pháp đều gọi là Ma sự. Cho nên biết tất cả đều là ma, tất cả đều là Phật, dùng tình mà phân biệt thì tất cả đều tà. Lìa tình mà phân biệt thì tất cả đều chánh. Nay bỏ tình lấy chánh mà làm thể của kinh. Nên biết thật tướng toàn thể chiếu sáng gọi là chân tâm cũng gọi là Bản giác. Vì giác thể khắp nơi nên các pháp đều là thật. Nếu chỉ cái cốt yếu thì chẳng lìa niệm hiện tiền phân biệt. Niệm tức là Bản giác, Giác tức là thể kinh, không có thể kinh khác để nói. Giác này là tâm quán Y chánh, năng sở đều dứt đối đãi. Tông của Diệu quán từ đây mà lập. Nếu không phải thể làm sao cần được thể mới lập Tông kinh. Ấn thật tướng là ấn tức phù ấn vừa là tín, vừa là nghĩa ấn định. Bèn lấy Sở thuyên tức là điều nói ra để định lớn nhỏ cho đến tà chánh. Lý phù hợp với ý chỉ Phật mới có thể tin theo. Tiểu thừa có ba ấn, vô thường, vô ngã, hai ấn này là ấn ở sinh tử, một ấn Trạch điệt là ấn ở Niết-bàn. Tiểu thừa Niết-bàn khác với sinh tử, cho nên đều ấn tức là điều nói ra phù hợp với đây thì có thể tin nhận là kinh Tiểu thừa, không phải là tà ma ngoại đạo nói ra. Đại thừa một ấn tức là thật tướng, hai thứ sinh tử, ba Đức Niết-bàn, thế nó là một, rốt ráo chân thật. Nghĩa phù hợp với ở đây nên có thể tin nhận là kinh Đại thừa, không phải Tiểu thừa cũng không phải ngoại đạo. Nay dựa vào kinh này viên thật là đại. Nếu theo luận kia ba Tạng đối diễn hai giáo thông, biệt cũng gọi là một Ấn. Nay

chẳng lấy hai, chỉ tướng viên thật gọi là một ấn. Thì người năng thuyết về Y chánh sở quán, bốn thứ tịnh uế, năm tội nghịch... Tánh nó chẳng hai. Dùng một ấn này làm chánh thể của kinh. Vô lượng v.v.. trở đi, là bốn chương Sở quy. Vô lượng công đức là dụng quy của Kinh. Lực dụng của kinh cũng gọi là công đức. Lực có công năng diệt ác, Dụng có đức sinh thiện, diệt tất cả ác, sinh tất cả thiện. Cho nên công đức có vô lượng tên, như công đức này cùng trang nghiêm thực thể cũng như vua chúa trị loạn nuôi dạy dân. Vì các công đức trang nghiêm của Thánh cung, các thứ hạnh tức là tông của kinh. Từ lý mà khởi hạnh toàn lý thành tu, như nước thành sóng, sóng lại trở về nước. Tông sẽ gặp thể, nên nói quy thú. Chung thì muôn hạnh, riêng thì mười sáu quán, nên gọi chành vi ác. Nơi năng vấn đáp tức là tên kinh, tên năng thuyên là ở nói năng nói nghĩa sâu kín. Lại phải hỏi đáp các thứ giải thích để đặt tên kinh mà bày thật nghĩa.

Hỏi: Đề mục là tên đâu có hỏi đáp?

Đáp: Tên là thể năng thuyên, một bộ ngôn cú đều là tên năng thuyên. Như kinh Pháp Hoa nói: Bổn tích mười diệu lấy làm tên, chỉ Đề là chung, cho nên ở Đề mà giải thích tên, bốn nghĩa trước đều khắp trước sau. Cho nên một tên kinh mà hỏi đáp giải thích. Từ sau hướng trước, bày pháp năng quy, chẳng riêng nói giáo mà gồm ở trong tên. Tự gọi tên, dạy người làm giáo, mình người tuy khác nhưng đều là năng thuyên. Cho nên biết bốn chương đồng về một thể. Từ thí trở đi, là y cứ hai dụ hiển tôn quý. Thể ở bốn chương, giống như sao Bắc đẩu các sao đều chầu. Lại giống như biển Đông muôn sông cùng chung về vì bốn chương ấy chẳng tạm lìa thể. Tất cả các pháp không lý nào chẳng thành. Thể kinh đã thế đâu được chẳng biện, cho nên dùng ấn mà kết.

3. Sách nhà v.v... trở đi, là đủ nói thể đức. Thể đối với giải thích Tên chỉ ở một đức, gọi là pháp thân. Bởi trong giải thích tên nêu chung ba pháp. Độn căn tuy hiểu mà kẻ độn chưa sáng. Vì sao? Vì là Văn nêu chung mang cả tông dụng thể lẫn trong ấy, tình tưởng chẳng quên, bản tánh khó bày, cho nên ở chung sau mà nêu riêng Linh nguyên, khác hẳn với bốn ma, các pháp đều thật. Ở Viên y ấy ở trên một điểm mà dứt nghĩ dứt bàn, chẳng phải dụng chẳng phải Tông, mà tánh nói dung, một chẳng nhất định một, như một điểm chữ y điểm chẳng ở riêng. Cho nên ở Pháp thân mà chẳng phải Pháp thân. Pháp thân hội đủ Bát-nhã giải thoát cho nên hiển thể riêng mà nói ba nghĩa. Tuy bày ba đức mà ý ở Pháp thân. Vì không giả đều trung. Cho nên nói ba, gọi là thể đức, trong ba trước y cứ nghĩa lễ mà nói Pháp thân. Sách đã lấy thể mà giải thích

Lễ. Cho nên nay dùng lễ mà giải thích Thể. Lễ riêng có tôn ty ý kính vua cha. Trước nói việc ma đã bỏ thiên tà. Nay ở bề tôi chỉ bỏ Tông dụng. Cho nên Thể của vua cha tức là Pháp thân. Thể chẳng tu chứng, lý dứt nói nghĩ. Muốn nêu tâm gọi là quý cực. Đây là Bản giác, chẳng tịch cũng chẳng chiếu cũng gọi là Pháp tánh, chẳng sâu chẳng rộng. Đệ Nhất Nghĩa Đế gọi là Đức Bản Tánh Pháp Thân. Tìm năng thuyên để biết thể này. Thể hiển nên làm khiến người tu quán lấy thể đức này. Thể Y chánh kia mỗi pháp đếu quy cực mà thành Diệu tông.

Lại nữa v.v... trở đi, là y cứ nghĩa đáy mà nói đức Bát-nhã. Vì không tức trung, cho nên đức Bát-nhã là lấy chỗ các pháp cũng gọi là Bản nguyên, nguồn phủ thật tế. Nếu được thể trung thì không gì bằng. Luận Trí Độ chép: Tức Thật tướng Bát-nhã. Phật vì quán chiếu Bát-nhã ở trong các pháp mà chứng trí thể này cho nên nói là cùng chung. Nhưng Pháp tánh sâu xa không bờ không chỗ. Nói cùng chỗ, bởi Phật lấy trí không đáy xứng tánh mà chứng. Nghĩa nói cùng chỗ, thì người bảy phương tiện vì trí có chỗ cho nên chẳng đến được chỗ nguồn các pháp. Như người Viên giáo theo danh tự tức, vì tâm tín hiểu cùng Trí độ, năm phẩm quán hạnh cùng chỗ. Thập tín, Tương tợ cũng vậy. Bốn mươi mốt vị phần chứng cùng chỗ. Chỉ có Phật và Phật rốt ráo. Dùng nghĩa này mà nói thể của kinh. Pháp tánh sâu xa Đệ Nhất Nghĩa không gọi là đức Bát-nhã. Tìm tên để biết thể, thể hiển nên làm, khiến người tu quán lấy đức thể này mà cùng Y chánh kia mỗi pháp đều đạt đến chỗ chứng của Diệu tông.

Lại nữa v.v... trở đi, là nghĩa đạt nói đến đức giải thoát, vì giả tức trung nên đức giải thoát là thể tất cả pháp tự tại, lại đủ tất cả danh nghĩa chân thật. Nếu biết thể này thì đối tất cả các pháp thông suốt tự tại lại đối với tất cả dị danh thế gian và xuất thế gian trong một mà hiểu nhiều, trong nhiều mà hiểu một. Luận nói Bát-nhã cũng là thật tướng Bát-nhã, Bát-nhã và giải thoát khác tên mà một nghĩa cho nên nêu chung. Trước nói nghĩa này để quán chiếu Bát-nhã, cùng thật tướng này nay nói nghĩa đạt. Dùng văn tự Bát-nhã mà nói các tên thật tướng Bát-nhã. Người bảy phương tiện vì mê thể này nên đối với các tên khác thì bít lấp chướng ngại. Người thực hành Viên giáo thì Danh tự thể đạt, Quán hạnh thể đạt, Tương tợ thể đạt, Phần chân thể đạt. Luận nay nói Phật rốt ráo thể đạt. Đạt nghĩa mà nói thể thì bày ra nghĩa pháp tánh Vô Lượng Như lai tạng, gọi là đức chân thánh giải thoát, khiến người tu quán do thể đức này mà đạt được Y chánh kia mỗi pháp không bị chôn vùi mà thành Diệu tông.

Lại, Tông là Tông yếu. Cốt yếu của kinh này ở tại tu tâm Diệu quán mà cảm được Tịnh độ. Tâm quán tức là một tâm ba quán. Trong giải thích danh thì tướng nó đã rõ. Tướng cảm độ văn này luận nói đủ. Nay Diệu tông của kinh là ở nhân quả này. Lại chia làm hai: Một là nêu; hai là có người trở đi, là tùy giải thích. Lược nêu tông thể, vì tướng tông thể một và khác. Người thường lầm lạc cho nên cần phải nêu lược. Văn nêu phân biệt tông thể là nhắc lại lược bác. Tông là nhân quả, đây thuộc sự, thể là một tánh đây là thuộc lý. Tuy chẳng bỏ nhau nhưng nghĩa phải phân chấp nhất định là một thì nghĩa thật trái. Cho nên nói chẳng dùng. Vì sao trở đi là y cứ vào nghĩa mà rộng phá, tức là y cứ nghĩa mà phá. Tông là Tông thú, thú quả thú lý. Thú quả là nhân, còn Thú lý cần phải tu quán. Quán có sáng tối, lý có chứng không, đều thành nhân quả. Cho nên nói tông đã là hai thì thể vốn là lý. Quán tuy thú lý, mà lý không phải sáng tối. Nhân quả y lý mà lý chẳng phải nhân quả. Như sóng nương nước, sóng có ngàn sai khác mà nước chỉ là một. Cho nên nói thể tức chẳng hai. Chẳng nói các Pháp đồng một lý tánh thì chẳng gọi là kinh Thể Đại thừa. Cho nên nói là hai tức chẳng phải thể. Chẳng luận về tu chứng hai pháp nhân quả thì chẳng phải Tông thú của Phật đã chứng. Như cột kèo trở đi là Lập dụ mà phá, nhà trống và cột kèo tuy không lìa nhau, nếu gọi là một thì không hư thật. Tông thể trở đi, là nêu lỗi mà kết. Sự là phân biệt tông thể khác nhau. Nhắc lại để phá. Tuy phá là một chẳng chấp khác, nếu thật có khác thì hai vật cô điệu. Tông khác với thể thì chẳng phải toàn tánh mà khởi hành tu, nếu quán hạnh có làm cũng thuộc tám đảo. Đã chẳng phù hợp với lý thì tin chẳng phải Viên tông. Cho nên nói tà đảo không ấn. Còn thể chẳng khác tông thì tý chẳng phải sự. Sự ở ngoài lý thì thể ấy chẳng khắp. Thể pháp tánh đã khác nhân quả, thì tất cả Pháp đều thành có riêng. Nêu tông thể trở đi, là nêu lỗi mà kết. Nay nói trở đi, là nêu. Nay y cứ vào kinh Phổ Hiền quán mà nghiệm Tông thể bất định. Cho nên kinh ấy nói: "Nhân Đại thừa là thật tướng các pháp." Thật tướng nhân quả chẳng khác mà khác, chẳng phải đảo mà có ấn, đây là Diệu tông. Nhân quả thật tướng chẳng phải một mà một, chẳng phải sự ngoài lý. Đây là Diệu thể, chẳng lẽ đồng khác lập nhất định một nhất định khác. Người khác chẳng nghe đây ở nói riêng làm sao. Giảng Văn sớ này hợp biết Tông thể. Chỉ tưởng sự cảnh mà ba quán chẳng làm chính là đồng với nhà kia tà đảo không ấn. Thật đáng thương thay!

Từ thể mà nói tông là y kinh mà chỉ thẳng vào pháp Đại thừa, tâm đủ dễ biết, sắc đủ khó hiểu. Cho nên chỉ quán nói nhân chung dễ biết,

quả cách khó biết. Cho nên quán tự quán tha đều tu tâm quán. Nay quán Tịnh độ phải cầu ở tâm. Vì tâm năng đủ, vì tâm năng tạo, nên tâm cấu độ, tâm Tịnh độ tịnh. Đây cũng nêu chung chưa là đích luận, mà đích là ở một tâm đến tu ba quán. Quán này quán Y chánh an dưỡng rốt ráo thanh tịnh gọi là tâm quán tịnh. Quán này khiến cho bốn cõi Phật tịnh như thế mới là tông của kinh này.

Từ bốn thứ trở đi, là y cứ cõi mà nói rộng là nêu bốn độ. Đều có trở đi là Tịnh uế, tùy văn mà giải thích nghĩa, Giáo quán đều chìm, dùng nghĩa giải văn, giải hạnh có thể phát. Trước giải thích chữ quán trong văn, nói bày một tâm ba quán. Lại văn nêu ba quán làm Tông. Đến kết Tông nói rằng: Tu tâm Diệu quán chiêu cảm được Tịnh độ, khiến tiêu văn này, bốn Tịnh độ uế cần y theo đây mà quán làm nhân bốn tịnh. Nếu theo các văn, đều ở các độ mà luận về Độ nhân, làm sao có thể thông suốt văn trước sau, chẳng lẽ khiến người nghe chứng Vô sinh nhẫn. Trước năm trược nhẹ là Đồng cư tịnh, thì tịnh này rất thông, phải biết ý riêng. Như Giới thiện là phàm vị của bốn giáo, đều có thể khiến năm trược nhẹ mỏng Đồng cư tịnh, mà Viên quán trược nhẹ cảm đồng cư tịnh, Y chánh rất tịnh. Như kinh này nói quán đất trở đi thì mỗi tướng trạng so với các kinh khác về tu các hạnh thiện cảm cõi An dưỡng tướng ấy rất khác. Nói thể chiết khéo vụng tướng Hữu dư tịnh uế. Chúng nhân ở độ này tịnh tướng cũng rộng, chiết quán nên cảm uế có thể ở ba tạng. Thể quán cảm tịnh, chẳng chuyên người thông, giảng môn ba giáo, đối ba tạng mà chiết đều nói theo thể pháp. Thông chỉ không thể, biệt thì thể thế lớp, viên thì thể thế lớp, ba người sinh về đó đều cảm tướng tịnh, mà người viên thì tịnh nhất. Như Quán Âm Sớ chép: “Biệt hướng viên tu Viên giáo thất tín trở đi thì thấy Y chánh ấy cũng ở Thật báo. Trụ hạnh và thông thấy tướng đều kém. Nay Diệu thể kinh này cần khác ba người, cho Đồng cư, Hữu dư chỗ nói tướng của tịnh thì văn chung mà ý riêng. Cần lấy văn đôn quán trước sau, lấy lời Diệu tông mà giải chung văn này khiến cho quy thú. Nói thứ lớp đốn nhập Thật báo tịnh uế, là nếu luận về thật chứng thì cõo này chỉ có Viên thành ở, người Biệt sơ Địa chứng cùng viên đồng gọi là Thật cảm báo có gì cao thấp. Nay đối giáo đạo mười Địa chẳng dung, đến cảm độ cũng khác với người viên, cho nên y cứ Đốn tiệm mà có chia ra tịnh uế. Nếu ở người Biệt đồng viên chứng thật mà luận về Tịch quang, thì chỉ y cứ chân nhân đối với Viên cực quả mà phân tịnh uế. Nay luận Giáo đạo mà nói cực quả, chỉ dứt vô minh mười hai phẩm thì Tịch quang cũng còn uế. Viên biết cần đoạn bốn mươi hai phẩm mới gọi tịnh tròn đầy. Nhưng phải biết rõ

người viên hay dùng lý Thường tịch quang Thượng phẩm mà thực hành quán thể. Nay nói tròn đầy là có ý thành người tu tâm diệu quán.

Ta-bà v.v... trở đi, là giải thích tướng, chỉ giải thích tên cõi mà chỉ bày sơ lược tịnh uế. Nếu đích luận nhân năng cảm bốn độ thì chỉ có một viên quán như vừa nói . Văn giải thích Đồng cư. Đồng cư là y cứ người, Tịnh uế là y cứ cõi, nghĩa là người phàm người Thánh đồng ở cõi uế. Tịnh độ cũng có Phàm Thánh đồng ở, hai chỗ Phàm Thánh, Phàm tức là thật còn Thánh thì không cả quyền thật mới là chứng thật, ở từ nơi khác đến là quyền. Kế ở Nê-hoàn, Nê-hoàn là Niết-bàn là tiếng Phạm mới cũ mà thôi. Sinh An dưỡng là phiền não được điều phục mà gần với Niết-bàn nên gọi là kế. Đều là nhóm Chánh định, là xếp vào ba nhóm. Nếu như bạc địa phàm phu ở cõi này thì thuộc nhóm Tà định. Phát tâm tu hành mà chưa không lui sụt là thuộc nhóm Bất định. Còn được không lui sụt thì thuộc nhóm Chánh định. Nếu sinh An dưỡng mà không luận cao thấp, thì người năm tội nghịch khi qua đời mười niệm được vãng sinh, thì cũng được không lui sụt. Cho nên nói đều thuộc nhóm Chánh định. Khởi Tín Luận nói sơ tâm sinh lên đó thì trụ ở Chánh định. Kinh Tiểu Di-đà nói: Sinh lên đó rồi đều được A-bệ-bạt-trí. Trong Đồng cư tịnh thì Cực lạc phải ở cõi Thượng phẩm. Nếu theo mười sáu pháp quán môn mà tu viên diệu thì dẫu còn thông hoặc mà sinh về nước ấy thì thường thấy Thắng tướng, như ở cõi này thấy ở các hội Đại thừa Hoa Nghiêm.

Giải thích về Hữu dư là y cứ Tu đoạn mà giải thích tên. Chín thứ người tu cùng sinh nước ấy. Tạng hai, Thông ba, Biệt trụ, Hạnh hai. Đã tu không giả đều là đạo phương diện. Biệt hướng viên tín, chỗ tu tuy thật nhưng còn ở Trợ đạo. Xếp thuộc về phương tiện, không sinh phần đoạn. Bởi trừ bốn trụ thì y cứ đây mà tu đoạn được gọi là phương tiện. Đoạn thông trừ biệt nên gọi là Hữu dư. Từ Thích Luận trở đi, là y theo vào kinh luận mà giải thích tướng. Tiểu thừa tuy nói đồng vào pháp tánh mà chấp thể pháp tánh giống như hư không. Tử quả nếu quên thì hẳn nhiên chẳng có thân cõi. Đại thừa Pháp tánh thể đủ sắc tâm. Tử quả nếu quên thì thân cõi rộng lớn. Thích Luận dùng Đại thừa đối phá Tiểu thừa nói ngoài cõi không cõi. Nói riêng ra ngoài cõi nếu có Tịnh độ thì pháp tánh Tiểu thừa không có sắc tâm. Cho nên nói riêng chịu thân Pháp tánh. Lại dẫn Pháp Hoa gặp các Phật khác, tức có Cõi Phật khác. Đây là ước sau khi Phật diệt độ mà không gặp bốn y, không sinh tin thật, Tự bảo là diệt mất hẳn, mà sinh Hữu dư, được Phật khai quyền, liền được quyết liễu.

Ở trong đó trở đi, là nói lợi độn tịnh uế. Lợi độn cõi ấy chỉ nói theo Đại thừa. Nếu ở cõi này đã tu Trung quán khi sinh về cõi ấy là lợi căn thì Phật liền nói pháp cho nghe không theo thứ lớp. Nếu ở cõi này mà chưa tu Trung quán thì khi sinh nước ấy là kẻ độn căn thì Phật sẽ nói Pháp thứ lớp. Lợi căn ở trên nên nói là chỉ trên. Vậy chỉ dưới thì so sánh theo đây mà biết. Chỗ thấy của lợi căn đồng với thật báo nên gọi là tịnh. Chỗ thấy của Độn căn tướng kém hơn trên nên gọi là uế. Nay lấy lợi độn mà nghiệm thể ở trước thì chỉ viên mới gọi là thể. Còn Biệt hướng quán trung thì vừa đồng Viên thể.

Giải thích về Thật báo tức là y cứ nhân quả mà giải thích tên. Làm đạo chân thật, là người viên từ người sơ biệt thập hướng thì hay ở các pháp mà xứng thật quán trung. Lý trung nay đã mở hiền cảm được Diệu báo mà sắc tâm chẳng hai, thuần là Pháp thân Bồ-tát ở đấy. Còn phân biệt với viên tợ, huống chi là bảy phương tiện. Bỏ phân biệt nói rộng phải khéo phân biệt; Nhân vương v.v... trở đi, là y theo Kinh Luận mà giải thích tướng. Nhân vương mượn biệt mà gọi Viên vị, ba hiền mười thánh là mượn biệt mà gọi. Trụ ở quả báo, tức gọi Viên vị. Vì Tam hiền đã cùng Thập thánh đồng trụ ở quả báo, nghiệm là Thật báo, chẳng chứng Trung đạo, sao trụ Thật báo, cho nên biết gọi biệt mà nghĩa lại thuộc về viên. Nay lấy quả Báo là chứng cõi Thật báo.

Hỏi: Trước nói Thật báo chẳng có Nhị thừa, nay sao bỗng nói Ca-diếp đứng dậy múa?

Đáp: Nên biết bốn độ có ngang có dọc. Vẫn biết ngang dọc chỉ ở một cõi Đồng cư, chỉ ở thú ấy tức là Thật báo. Nếu phá vô minh mà chuyển thân vào thì đây là Pháp thân đồng thể dụng với Phật, gọi là báo Thật diệu, thì sáu căn người thanh tịnh cũng chẳng thể dự vào huống chi là Nhị thừa. Đây là Thật báo theo chỗ (dọc) luận. Nếu chưa phá vô minh tức là thân thấy, đây chính là Chư Phật và các Đại Bồ-tát có thể nhìn thấy mà che chở cho khiến thấy Thật báo độ. Bởi có cơ duyên tuy chưa phá hoặc nhưng đã tu Trung quán. Như các Tọa Tịch tạp loại trong hội Hoa Nghiêm cảm thấy Thân độ khó nghĩ bàn. Nay dẫn Luận văn bèn trong Phương đẳng làm chỗ y cứ. Cho nên bày cõi Thật báo có năm tuần thăng diệu, mà khiến ngài Ca-diếp bỗng quên Thiểu dục mà đứng dậy nhảy múa, là muốn khiến Thanh văn Đại pháp rất diệu mà sinh tâm mến mộ bỏ đi Tiểu đạo. Đây điều là một chỗ ngang mà luận tướng Thật báo độ. Cho nên tám bộ Đại thừa, Cơ thạc thì đều thấy. Nay lấy dụ kém mà làm sáng Thắng độ. Như quỷ thú sống ở cảnh giới người, có người chết rồi đọa vào thú ấy thì cùng với loại ấy mà không phải cùng chung

với người khác. Có thân thì từ người có thể thấy thú ấy, mà không ngại người khác thấy tướng mình. Đọa là dụ cho thụ nhập Thật báo độ, Thấy là dụ cho ngang luận Thật báo độ. Thật báo đã thế thì phương tiện, Tịch quang ngang luận cùng một chỗ cũng giống như thế. Ở cõi Đồng cư thì luận ngang dọc ba cõi, ở nơi Phương tiện thì luận ngang thụ hai độ, ở nơi Thật báo thì luận về một cõi ngang dọc. Đến nơi Tịch quang thì không ngang không dọc, ngay chỗ ấy cũng không.

Hỏi: Luận chép: "Ca-diếp đối trước năm dục thắng diệu của Bồ-tát rất yêu thích chẳng thể không nhảy múa. Đến thời Pháp Hoa thì Ca-diếp kể xưa nghe Pháp Du hí thần thông của Bồ-tát mà không sinh tâm niệm ưa thích. Cả hai việc đều là Pháp của Bồ-tát vì sao lại ưa ghét trái nhau như thế?"

Đáp: Nên biết hai tâm ấy đều là hoặc riêng. Yêu thích ở diệu dục tức là Đồng thể tư, còn ghét ở cõi sinh tức là giới ngoại trần sa. Như kẻ chẳng ra gì thì chỉ thích giàu sang mà biếng học. Theo Tịnh Danh bác bỏ Thân Tử rằng nếu Kiết tập chưa hết thì hoa dính thân. Vì sợ sinh tử nên năm dục được dịp. Đã sợ sinh tử bèn chỉ trích trần sa là vì kiến tập. Lại dẫn kinh Hoa Nghiêm nói vô lượng mây hương đều là nói cảnh đồng cư trước đây ngang bày tướng Thật báo, trong đấy trở đi, là nói Tiệm đốn tịnh uế.

Giải thích về Tịch quang là khắc thể mà đặt tên ba thứ trước ở sự, cho nên theo chỗ người ở mà tu dứt nhân quả mà đặt tên cõi. Cõi này thuộc Lý nên từ bản thể của ba đức mà đặt tên.

Hỏi: Phần chứng Tịch quang, ba chứng chưa hết sao được một bề ở lý mà đặt tên?

Đáp: Chướng chưa hết biên, tự thuộc Thật báo. Nay ở chỗ nhân quả phần vong thì gọi là trung hạ cõi Thường tịch quang . Từ Chư Phật trở đi, là ước năng cư mà bày tướng. Kinh Kim Quang Minh nói: Như lai dạo chơi ở vô lượng sâu xa Pháp tánh. Chỗ đi của Chư Phật hơn chỗ đi thanh tịnh của Bồ-tát. Vô lượng tức là tịch, sâu xa tức là quang, Pháp tánh tức là thường. Lại Phổ Hiền Quán chép: "Thích-ca Mâu-ni hiệu là Tỳ-lô-giá-na, chỗ ở của Phật này gọi là Thường tịch quang. Thường Ba-la-mật sở nhiếp mà thành, Ngã Ba-la-mật an lập, Lạc Ba-la-mật lìa tướng thân tâm, Tịnh Ba-la-mật diệt mất tướng có. Cho nên biết độ này từ chỗ lập bốn đức rốt ráo. Dùng bốn bỉ ngạn mà hiển rõ ba đức. Thường ngã tức là Pháp thân, lạc tức là giải thoát, tịnh tức là Bát-nhã. Ba đức cùng đầy đủ mỗi pháp đều luận ba. Cho nên Pháp thân ... đều đủ bốn đức. Tuy nói ba, bốn nhưng thật chẳng phải mười hai. Người học biết rõ

như thế mới gọi là chẳng dọc chẳng ngang bí mật Tạng. Ba phần đắc trở đi, là nói phần mãn tịnh uế. Phần đắc gọi uế là nói theo chứng, tên thường Tịch quang thì từ cực lý mà lập ra. Cho nên trở đi, là y theo nghĩa mà kết bày, giải thích chữ quán của đề kinh, viên nói ba quán. Đến nay nói Tông, trước nói vì tâm quán tịnh nên Cõi Phật tịnh làm Tông chí của khế kinh nói bốn cõi tịnh uế. Nay bèn kết rằng: Cho nên lấy tu tâm Diệu quán mà cảm Tịnh độ là Tông của kinh. Nếu không dùng ba quán viên diệu mà chiêu cảm bốn Tịnh độ thì nêu văn kết toàn là vô dụng. Giải thích ba quán của đề là cho người nào, là dùng chỗ nào. Nếu bảo muốn cảm hai thứ Tịnh độ Thật báo và Tịch quang thì cần phải viên ba quán. Nếu Hữu dư tịnh chỉ tu thể không hoặc Đồng cư tịnh chỉ dùng sự mà làm chẳng cần ba quán. Nghĩa này chẳng đúng. Thể pháp thiên không các thứ sự làm, tuy cả hai thứ nhân Tịnh độ nhưng chẳng phải là nêu Tông chí của kinh này. Bởi kinh này vốn là Vy-đề-hy chán Đồng cư uế mà cầu Đồng cư tịnh, cho nên nói Diệu quán mà quán Y chánh kia. Sao vội nói cảm đồng cư tịnh không cần ba quán. Nếu Ba quán thành thì thô cấu trước rụng, không phải Hữu dư tịnh thì sinh chỗ nào, lẽ nào Hữu dư tịnh không phải Diệu quán ư? Nên biết chính vì sinh Đồng cư tịnh nên nói ba quán. Bởi do quán Diệu có công năng phá ba hoặc mà không riêng cảm Tịnh độ Đồng cư. Tùy theo hoặc đoạn can sâu mà tự nhiên cảm được Hữu dư ba cõi kia. Như bệnh cần thuốc vốn để thân an mà cầu được thuốc tiên thì khi uống vào không chỉ thân an mà còn được nhẹ nhàng thư thái. Thân an là dụ cho sinh Đồng cư độ, còn nhẹ nhàng bay được là dụ cảm được ba cõi trên. Chỉ là một thứ thuốc mà hiệu lực rất cao quý. Như một Diệu quán mà thanh tịnh ở bốn độ. Luận Khởi Tín chép: "Kẻ sơ tâm tu hành Đại thừa Chánh tín, sợ ở cõi này không thường gặp Phật tín tâm sẽ lui thất, bèn dạy cầu sinh thế giới Cực lạc khiến thấy được Pháp thân chân như của Phật ấy, rốt ráo được sinh mà trụ vào Chánh định." Nếu không phải viên ba quán, làm sao thấy được Pháp thân. Đâu thể nói nhân Cực lạc chỉ có sự thiện.

Luận về dụng. Tông là pháp tự lợi tu cho mình, dụng là pháp thí cho người. Tự lợi đến lý nên nói Diệu quán, hóa tha nhiếp cơ mà họp chung các thiện. Người khác đã Diệu quán, cũng phải dạy tu, tự làm giúp đạo há lại bỏ các thiện, cho nên Tông dụng pháp thì phải bằng nhau, chỉ có tự hành tự lợi lợi tha là khác mà thôi. Văn có nêu tên lược bày, có cố gắng mới có hữu dụng nên nói Lực dụng. Lực dụng là sinh Thiện diệt ác. Người tu phải biết ba thứ Thể, Thông, Dụng, nói riêng ba Pháp thân là chỗ hiểu ra tánh. Tông là Bát-nhã là chỗ hiển ra trí.

Dụng là giải thoát, là chỗ khởi ra lực hai thứ tuy tu thành mà nên biết là vốn đủ, còn một thứ tuy là tánh song toàn khởi thành tu. Cho nên chẳng phải dọc ngang mà không thể nghĩ bàn; hai đức ở tánh chỉ cho hoặc nghiệp, tức là tu đủ hai tánh thiện ác. Nay thể trái với tu đã toàn tánh đủ, ngay đấy mà dung diệu là đức hóa tha. Cho nên lấy hai thứ này làm Tông dụng cho kinh; dụng khắp tất cả, chẳng phải không có Dụng ác. Vì thuận tánh mà dùng, rất có công năng diệt ác. Diệt ác trở đi, là y cứ nghĩa mà giải thích rộng. Y cứ thiện ác nói đủ, đã bày lực dụng ắt thành công đức. Cho nên một dụng mà có bốn tên, riêng luận diệt ác nên bày công lực. Riêng luận sinh thiện mà có đức dụng. Đây là một lượt. Nếu hai lượt mà nói thì lực dụng công đức đều có thể diệt ác, lực dụng công đức đều có thể sinh thiện. Nên biết diệt ác rốt đến A-tỳ, sinh thiện lý phải đến Diệu giác, mới là lực dụng công đức của Viên kinh.

Ba khổ trở đi, là ở diệt ác mà giải thích riêng, tức là không ác nào chẳng dứt. Nói diệt ác là phải diệt nhân ác thì mới trừ được quả ác. Nếu quả báo tu nhân hai thứ mà người tu không trừ ba độc là gốc các khổ thì dẫu có lìa khỏi khổ, cũng không thể dứt hẳn. Nay nói người tu quán Tịnh độ, thì khiến các nhân quả ác điều diệt. Hoặc dẫu chưa dứt, sinh lên cõi ấy chẳng khởi sẽ dứt chẳng lâu. Cho nên dứt hẳn nhân ác quả ác. Tóm lại lực dụng của kinh này diệt nhân năm trụ trừ hai quả tử. Cho nên trở đi, là từ nặng mà nêu riêng. Ác nặng không gì hơn ngũ nghịch. Ngũ nghịch là nghiệp từ thượng phẩm phiền não mà khởi, với lấy khổ vô gián. Năng lực lớn của kinh này có thể diệt ba chướng cực nặng này liền sinh Tịnh độ. Nếu ba chướng này phải không phải là tánh của ba đức thì làm sao có thể chuyển vô gián thành Cực lạc. Từ rất độn căn lại luận mười biện mà sinh phẩm thấp nhất. Nếu từ lợi căn thì đều sinh vào tám phẩm trên. Vì thể của ngũ nghịch là Tịch quang cho nên có thể ở đây mà tịnh cả bốn cõi Phật.

Năm lời nói về Giáo tướng. Giáo là lời của bậc Thánh dạy người dưới. Tướng là tướng trạng. Xem mà phân biệt bốn nghĩa trên đều là ngôn giáo, gọi là nói Danh giáo, là giáo nói về thể, về tông, về dụng. Dùng tướng phân biệt thì khiến người đọc hiểu rõ, nên y cứ năm thời, hai Tạng tiệm đốn mà bày tướng. Văn nói Giáo được nói là y cứ năm Thời mà phán. Nói về Giáo bộ, về Đại Tiểu thừa thì kinh này thuộc Đại thừa. Trong kinh cũng có nói vua Tần-bà chứng Tiểu quả nhưng không phải giáo này trùm cơ. Nay chánh vì Vy-đề-hy mà giảng nói quán Tịnh độ, còn không phải chung riêng huống chi là Tiểu thừa. Trong năm thời thì kinh này thuộc thời thứ ba Phương đẳng. Từ Phó cơ trở đi, là nói rộng

lược. Lại nói về tướng văn mà chưa luận về định tán. Y theo hai tạng mà phán, y cứ Nhân phán Pháp, đây thuộc Bồ-tát. Các kinh A-hàm v.v... tuy nói ba thừa nhưng theo nhiều theo chánh thì thuộc tạng Thanh văn. Các bộ Đại thừa tuy có Nhị thừa nhưng không phải Chánh ý của bộ. Cho nên xếp vào Tạng Bồ-tát. Ba là y cứ tiệm đốn mà xếp. Nếu y theo Hóa nghi mà luận tiệm đốn thì kinh Hoa Nghiêm thuộc đốn, ba thời đều tiệm. Kinh này ở thời Phương đẳng không phải hóa nghi đốn. Nay kinh này là đốn, là chính vì hóa pháp lấy viên làm đốn. Cho nên ở Vi-đề từ thân được nhẫn nên phán giáo là đốn. Lại đối với Vô sinh nhẫn là biệt ở Sơ địa, Viên ở Sơ trụ. Phàm phu biệt giáo trải vô số kiếp mới đến vị này. Chỉ có Viên giáo thì liền có thể sinh về. Nếu đem kết ích mà phán giáo Thiên Viên thì rất sáng tỏ. Vì thế văn nay ở đương cơ chứng vị của mà định thì là Đốn không phải tiệm. Từ Đề trở đi là nói phân biệt người nói kinh, hoặc bốn người nói mà Như lai ấn chứng thì cũng được gọi là kinh. Kinh này trước sau đều từ miệng nói ra nên gọi Phật nói.

Trong lợi tựa, văn có hai Chứng tín và Phát khởi. Chánh thuyết cũng có hai là Tịnh nghiệp và Diệu quán. Phần Lưu thông cũng có hai là cung vua và núi Thứu.

Văn chia v.v... trở đi, là tùy kinh mà nói nghĩa. Trước lấy nghĩa trong kinh mà giải thích đề, chung ý chung tuy nêu nhưng văn riêng khó bày, cho nên phải dùng câu cú mà định văn kinh, khiến nghĩa sáng tỏ, chung riêng tuy khác nghĩa chẳng hai đường mới biết huyền nghĩa giải thích đề kinh này, lại biết câu cú chẳng nêu nghĩa khác, tức là chung riêng khoa phán. Chung khoa ra ba phần, phán Riêng có sáu chương.

Sơ chứng trở đi, là tùy khoa mà giải thích. Về phần tựa, thì có tựa Chứng tín, tức là Tựa chung. Đại Luận chép: “Khi Phật sắp nhập Niết-bàn thì A-nan hỏi Phật tất cả ở đầu kinh nên để lời gì? Phật bảo A-nan nên để “Như thế tôi nghe, một thuở nọ Đức Phật ngự tại đâu, cùng đại chúng nào. Không phải chỉ riêng pháp Ta như thế, mà kinh của Chư Phật ba đời xưa cũng như thế. Cho nên biết sáu nghĩa tức là Tựa chung, vì các kinh đều giống nhau.” Cũng gọi là tựa trước của kinh, dặn dò khiến an tâm. Cũng gọi là tựa sau kinh, do người kiết tập đặt để. Nay nói Chứng tín là khiến người nghe không nghi. Cho nên Luận thứ tư hỏi rằng: “Sao không nói thẳng Bát-nhã mà nói trụ ở thành Vương xá?

Đáp rằng: Nói Thời, Phương, người khiến người tin. Nói sáu cú là chỉ dùng thuyên nghĩa rốt ráo làm cú. Như Phật chỉ một chữ cũng gọi là cú. Có nghĩa là chỉ nêu sáu cú. Như thế là nêu Tin. Thích Luận quyển hai hỏi: “Vì sao các kinh Chư Phật trước đều để như thế?”

Đáp: Biển lớn Phật pháp chỉ có lòng Tin thì vào được, Trí mới độ được. Nghĩa của như thế tức là Tin. Như người có tin mới vào Phật pháp, không tin thì không vào. Người không tin thì nói việc ấy không đúng. Tin thì nói việc ấy như thế. Tôi nghe là khác ngoại đạo, đích thân nhận được ở Phật nên nói tôi nghe. Không đồng với ngoại đạo là không được bạch Phật. Một thuở nọ (một thời), để dứt tranh cãi là nói lúc căn cơ chín muồi nhận được đạo nên không tranh cãi. Thích Luận chép: "Không phải chẳng có một thuở nọ. Phật tự nói một người ra đời thì nhiều người được vui. Đó là ai, là Phật Thế tôn."

Như thế tôi nghe, một thuở nọ Phật ngự tại thành Vương xá trong núi Kỳ-xà-quật, cùng chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị. Có ba muôn hai ngàn Bồ-tát. Pháp Vương Tử Văn Thù Sư Lợi là Thượng thủ.

Như thế v.v... trở đi, là giải thích nghĩa theo văn, tức là nêu Tin. Tin gọi là vui nhận lý đáng lời nói thiện nên mới nhận mới vui. Lý đáng không đổi khác nên gọi là như. Lời nói thiện thì không quấy nên gọi là thị phải, bốn giáo nói lý đều gọi như thế mà có cạn sâu. Nếu ở ba tạng chỉ đối thế tục mà luận không đổi khác và không sai quấy. Chung tuy tức lý nhưng chỉ ở hai đế. Biệt giáo biết trung trước phải phá hai thứ. Chỉ Viên sơ tâm thì hiểu các pháp mỗi pháp đều trung thật, ngay đó đều Như. Xứng đây mà nói, không quấy nói là Thị (thế, phải). Cho nên viên nhìn ba giáo đều chẳng như thị (như thế). Chỗ tin của kinh này tuy chưa chia mở mà căn cơ bao trùm không theo thiên tiểu. Cho nên chỉ ở Viên mà nói Như thị (như thế) là quyết định đáng tin. Câu này như thế, năm câu sau ý đều ở Viên. Cho nên tựa chung, văn chung, nghĩa cũng chung mà ý riêng. Giải thích văn chung nên nói như thế.

Tôi nghe v.v... trở đi, nói khác ngoại đạo tức là chánh giải thích, là nói có mặt tôi ở bên Phật. Tuy giải thích tôi nghe nhưng ý nói nhiều người nghe văn kế Tôi (ngã). Từ Ngã trở đi là phân biệt, là lập lời hỏi. Chữ Tôi (ngã) có nghĩa là tự tại và chủ tể. Kẻ phàm phu Tiểu thừa ở trong người Pháp mà chấp trước Ngã. Nay truyền Viên quán, hợp thuận hai không sao được nói Ngã (tôi). Lại tùy tục trở đi, là đáp lời vấn nạn, là thông thẳng rốt ráo hư không, tuy Ngã chẳng được mà không này tức là tục, các Ngã rõ ràng. Nay lại y cứ ba mà phân biệt tướng Ngã. Ngang chấp chủ tể gọi là Kiến ngã, Câu sinh chủ tể gọi là Mạn ngã, tùy đời truyền khắp gọi là Danh tự ngã. Tôn giả A-nan khi kết tập còn phá. Ngã Đồng thể Kiến mạo, chẳng lẽ có hai thứ Ngã giới nội ư? Vì truyền hóa nên thuận Diệu tục mà đặt tên tự Ngã. Như người v.v... trở đi, là nêu

thí dụ. Biết lý vô ngã như dùng tiền vàng. Tùy tục lập Ngã như đổ tiền đồng và rau cỏ.

Nói dứt tranh cãi là nêu luận giải thích, tức giải thích một, trước y theo Chân mà phá, kế tùy tục mà lập. Xem văn thấy rõ. Thích Luận rộng phá một. Luận nói: Nếu một là một với vật, một khác với vật, thì cả hai đều có lỗi.

Hỏi: Một có lỗi gì?

Đáp: Nếu một bình là nghĩa một thì ở đâu có một nơi ấy đều là bình thì không y vào các vật.

Hỏi: Lỗi trong một đã thế thì lỗi trong hai là sao?

Đáp: Nếu một khác với bình thì bình chẳng phải một. Nếu bình khác với một thì một chẳng phải bình. Nếu bình hợp với một thì bình gọi là một. Nay một hợp với bình, sao không gọi một là bình. Cho nên không được nói bình khác một. Văn ấy rất rộng, bởi bình rõ rằng có thể thấy nên dùng bình mà dụ cho thời. Một là số thời là thể. Nếu ở số Thể mà chấp nhất định là một khác thì các hoặc lăng xăng. Lìa được chấp thì đối với Pháp sẽ giải thoát. Nay mượn một văn số thể này mà nêu việc lìa chấp trước quán, khiến đối các Pháp đều bỏ chấp nhất định liền biết sáu sự và các văn, đều phải lìa kiến một. Về giải thích Thời. Cõi này nói thiệu, chỉ nói thẳng là thời. Thiên trúc có hai âm nếu gọi Ca-la là Thời thật (thời ngắn), nếu gọi Tam-ma-da tức là thời giả (thời dài). Cũng như cõi này tâm có hai thứ là nói trí thì là tâm hiểu, nói thức thì là tâm mê, cho nên phải y trí mà không y thức. Người ngoài chấp thời xem là thật, nên đối với họ mà gọi Tam-ma-da, là nói thời giả. Còn nếu đệ tử Phật y thời mà ăn để hộ minh tướng thì nói Ca-la, nói thời là thật, nói Ca-la thời ngắn, Tam-ma-da thời dài là nếu y cứ vào luận văn thì thời ngắn thời dài đều gọi là Tam-ma-da cả. Nghĩa là phương, thời, lìa, hợp, một, khác, dài, ngắn, các danh tự đều xuất phát từ tâm chấp trước của người làm, cho nên dài ngắn đều giả mà không thật. Nay dùng dài ngắn để phân đối hai tên, là sợ Đại sư y vào kiến lập môn khéo hiểu ý luận. Y theo thời Phật chế ra thì thời sinh tử ngắn, còn thời của ngoại đạo chấp thì thời sinh tử dài. Đã về với Luận văn thì có ý này. Nay chẳng trở đi, là nói ý nay. Nói bất luận là nay không phải giới nội hộ minh tướng cho nên bất luận thời thật. Lại không phải phá ngoại đạo chấp thời làm thật cho nên bất luận thời giả. Dài ngắn như trước, chỉ là chúng sinh căn cơ thuần thục nên Đức Phật đã ứng nói kinh, cơ ứng họp một thời, cũng là Đế trí hợp với một thời, cho nên nói là một thời. Văn chỉ từ ứng cho nên nói kinh, chẳng lẽ không cơ cảm mà Phật không nói Pháp. Vì thế Phật

nói xong thì Vy-đề-hy ngộ hết. Nhưng văn nghĩa một thời vốn chung sâu cạn, nay ý Biệt ở Viên mà cơ cảm Phật, cho nên khiến phàm phu đốn nhập nhanh chóng nhập vào Pháp nhẫn.

Từ Phật trở đi, lắm Hóa chủ tức một là y cứ tên khác mà giải thích. Đại Luận quyển bốn, dùng bốn nghĩa để giải thích Bà-già-bà: Một là năng phá phiền não; hai là có công đức; ba là khéo phân biệt, có công năng phân biệt tướng chung tướng riêng của các Pháp; bốn là tiếng tăm tốt, không ai được tiếng tốt như Phật. Nay văn lược bỏ hai nghĩa. Mới dịch là Bà-già-phạm, đủ cả sáu nghĩa: Một là tự tại; hai là lừng lẫy; ba là đoan nghiêm; bốn là danh xưng; năm là tốt lành; sáu là Tôn quý. Vì phần nhiều đều ngầm hiểu mà không dịch. Xưa gọi là Bà-già-bà là sai. Từ Phật là trở đi, là y cứ ba giác mà giải thích. Phật trở đi là nêu chung. Đã hay v.v... trở đi, là nêu riêng ba giác. Đối mê mà nói tự, đối tự mà nói tha, đối nhân mà nói mãn. Một Bình Đẳng giác đối ba thứ chẳng đồng mà nói là ba giác. Nhất thiết trở đi, là y cứ với Siêu nhân mà giải thích vì Nhất thiết trí khác với tà si của ngoại đạo, vô Duyên từ khác với Tiểu thừa tự độ. Ba trí bình đẳng nên khác với Bồ-tát thiên lệch. Rốt ráo giác nên khác với các Nhân vị, hay khác mà chẳng khác. Đối với chỗ khác mà bốn thứ phân biệt. Nhưng giải thích nghĩa Phật thì sáu thứ đều nói. Văn ấy rõ ràng nên nay chỉ nói lược.

Tự tại v.v... trở đi, là luận chỗ ở là hội ở chỗ đồng ở, tại tạm trụ lâu, trải qua một lúc nên không hết lý, còn tại lâu trụ tạm thì có ngại gì. Huống là núi Linh thứu, Ứng thân Như lai thường ở đấy há được nói là tạm; trụ trở đi, là ước luận mà giải thích trụ. Kinh này nói tại, kinh Đại phẩm nói trụ, ý nghĩa chẳng khác cho nên dẫn đó mà luận trụ giải thích tại. Chia làm hai: Một là nêu bày. Bốn oai nghi là đi đứng ngồi nằm đây là thân nghi đều trụ ở Linh Thứu mà hay giữ Pháp, thì có bốn sai khác tức là Thiên Phạm Thánh Phật; hai, Thiên trụ trở đi là giải thích, văn bốn trụ này đều dùng nghĩa trụ của luận mà giải thích. Nên biết trong bốn thứ đều có nhân quả mà cốt yếu là ở nhân. Cái gọi Như lai là để nhiếp hóa mọi loài nên hiện bày thí giới và tâm mười thiện. Đây tức là Phật muốn các tầng trời cõi Dục trụ pháp ở thành Vương xá. Vì vật mà bày ra bốn tâm Vô lượng, bày ra ba thứ tam-muội, tức là Phạm pháp, Thánh pháp trụ ở thành Vương xá... Đây đều là Như lai tùy theo ý người khác mà trụ. Nếu tùy theo ý mình thì dùng Lăng Nghiêm đến Bất cộng mà trụ ở thành Vương xá. Cho nên Phổ Hiền Quán chép: “Thích-ca Mâu-ni gọi là Tỳ-lô-giá-na, chỗ trụ của Phật này gọi là Thường tịch quang Thích-ca Giá-na đã là khác tên mà thành Vương xá và Tịch quang

rốt ráo chẳng hay, nên nói chỗ trụ của Phật này là Thường tịch quang. Nay chỗ trụ là cảnh giới nào. Lại nên biết rõ. Nếu lấy Người pháp mà phân năng sở, thì Thí giới cho đến Thủ Lăng Nghiêm... Đều là pháp sở trụ, Phật là năng trụ. Nếu dùng thành Vương xá làm chỗ sở trụ thì Nhân và Pháp trên đều gọi là năng trụ. Lại y theo văn kinh chỉ nói Phật trụ. Luận chỉ theo Thủ Lăng Nghiêm giải thích mà nói ba thứ trước. Ngài Kinh Khê có hai giải thích: Một là từ chung đến riêng từ rộng đến hẹp; hai là dùng hơn nhiếp kém. Phật trụ ở thành Vương xá thì nhiếp Dục sắc cho đến ba thừa. Phật trụ đã thăng thì không Pháp nào chẳng trụ, chẳng phải chẳng trụ ác mà vì dẫn dắt chúng sanh, nên lại theo thiện mà nói. Mà ở trong thiện thì có thiện thế gian, lược chỉ Định tán, gồm thâu tất cả thiện, nên nói là Đại phạm. Ở trong xuất thế thì lược chỉ Tiểu Đại mà nhiếp tất cả Pháp, cho nên nói Thánh Phật. Người khác chẳng rõ tâm pháp năng trụ chỉ nói thân trụ ở thành Vương xá thì tức là đè nén Cực thánh đồng trụ với Phàm phu. Huống chi Phàm thánh đều có pháp năng trụ. Lại như Tỳ-kheo tu Giới, Định, Tuệ, cho đến Thiên phạm và Thánh dục ở trong nhà lửa. Nếu người phá giới thì là Địa ngục trụ ở nhà cửa. Với người năng tu một Tâm ba quán thì chỗ trụ tức là Không, Giả, Trung, há chẳng phải Lăng Nghiêm là pháp năng trụ. Sơ tâm còn thế vì sao quả Phật chỉ luận về thân trụ. Vương xá v.v... trở đi, là giải thích chỗ, tức là giải thích thành và núi, Thành là dịch tiếng Phạm, cũng gọi Ma-kiệt-đề. Hán dịch là Bất hại, là nói Pháp ở nước ấy không có giết người. Nếu có người phạm tội chết thì đưa vào rừng lạnh. Thích Luận v.v... trở đi, là giải thích về y cứ các vua trị hóa mà giải thích. Lại trước trở đi là y cứ dời chỗ tránh cháy nhà mà giải thích. Xưa v.v... trở đi, là y cứ sợ tội được chỗ mà giải thích. Kỳ-xà trở đi, là giải thích núi có nghĩa là dịch tên; các Thánh trở đi, là giải thích, tức một là ước Thánh Linh, nương tựa mà giải thích. Lại gọi v.v... trở đi là y cứ hình núi giống chim Thứu mà giải thích. Núi trở đi, là y cứ chim Thứu đậu mà giải thích. Nhưng pháp trở đi, là nêu chung pháp ứng, chẳng nói báo vì báo có công năng minh pháp, lại hay thùy ứng. Đã nói pháp ứng thì báo ở trong ấy, ba thân dung diệu. Nói lại tam phân, thể thường tức nhau.

Cùng đại chúng v.v... trở đi, là nêu chúng đồng nghe nghĩa là nêu khoa nói thức. Từ Thanh văn v.v... trở đi, là y Thức mà giải thích, tức là chúng Thanh văn, có hai: Một là phân khoa nêu lược; hai là cùng trở đi là giải thích theo văn nghĩa là nêu vị để giải thích dữ, dữ là cùng. Dùng bảy thứ mà giải thích một, bảy thứ thành một mới là nghĩa cùng. Nếu xếp theo thời thì thuộc về bơ sống. Lại nói theo gốc thì bảy thứ ở ba

Tạng. Tức là đồng thời cảm Phật, đồng chỗ vườn nai, đồng giới biệt giải thoát, đồng nhất Thiết trí tâm, đồng chánh kiến vô lậu, đồng ba mươi bảy đạo, đồng thoát hữu dư, xưa đồng bảy thứ thì nay đồng ngày cùng nghe. Nhưng quán môn này Phật dẫn A-nan và Mục-liên vào hậu cung của Vy-đề-hy mà giảng nói, đại chúng vẫn chưa nghe. Đến khi trở về Linh sơn thì A-nan thuật lại đầy đủ mới là đồng nghe. Nghĩa đại trở đi là giải thích đại. Hán dịch Đại thì tiếng Phạm gọi là Ma-ha, hợp thành ba nghĩa là Đại, Đa, Thắng, cho nên phải y cứ ba nghĩa gốc mà giải thích. Đại nhân nhiều người nương về vì có đức lượng lớn. Kiều-trần-như là thầy của Phạm vương, Ca-diếp là thầy của Đế thích thông suốt kinh sách trong ngoài, hiểu biết nhiều, hơn cả tri kiến của chín mươi lăm nhóm ngoại đạo, đều không nghi ngờ về giải thoát, là bậc cao tột của Tiểu thừa. Tuy nêu một Đại nhưng nghĩa đủ ba. Giải thích Tỳ-kheo. Nhân ba quả ba, mỗi pháp đều đối nhau. Từ Thích Luận trở đi, là tùy cốt yếu mà giải thích ba thứ. Nếu nhân ba Thành thì quả ba tự khắc. Lại muốn đi là bắt chước tu nhân cho nên giải thích nhân ba. Trong ba đó có nghĩa là Khất sĩ. Nay nêu lời Thân Tử đáp Tịnh Mục nói nghĩa Khất sĩ. Phải lìa các thực về thượng hạ phương duy mà thường xin ăn thanh tịnh để nuôi sống thì gọi là Khất sĩ. Đến quả thì thành đức Ứng Cúng; hai là Bố ma (làm ma sợ), ma chủ về sinh tử, kẻ xuất gia lìa nhiễm về với Vô Sinh. Cho nên Ma vương nghe thì kinh sợ. Nhiều người nhiễm dục phá giới thì ma rất vui mừng. Siêng tu ba học quả chứng vô sinh; ba là Phá ác, là hai sử Kiến tư cùng với chín mươi tám gọi là ác, là tặc. Tu Quán suy cùng gọi là Phá ác. Chứng trí dứt hết gọi là Sát tặc. Tượng v.v... trở đi, là giải thích chúng nghĩa là giải thích tên chung; một có trở đi, là giải thích tướng riêng. Nay đây trở đi, là nói lấy bỏ. Yết-ma chung phàm nên lấy người biết hổ thẹn. Nay hai Tăng này thì Tăng biết hổ thẹn là chân thật. Luận nói trong đó hai thứ Tăng có thể cùng một tăm lẻ một Yết-ma. Đồng nghe Chứng Tín còn bỏ bậc Hữu học, nên ba thứ trước là mất phần hai, một ngàn hai trăm năm mươi v.v... trở đi, là nêu số, tức là nêu người họp số là hợp một ngàn. Xá-lợi trở đi là hợp hai trăm năm mươi. Ca-diếp trở đi, là tùy theo đó. Chúng Bồ-tát khoa ra bốn văn. Thiên trúc trở đi, là giải thích hai nghĩa, giải thích vị. Văn Thù trở đi, là giải thích tên.

Tựa Phát khởi, tức là đối luận chẳng đồng, là nêu chỗ sai khác. Phát ra ánh sáng thì như kinh Pháp Hoa, phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày chiếu ánh sáng phương Đông một muôn tám ngàn cõi. Động đất thì như Đại phẩm, Thế tôn dùng sức thần thông cả cõi nước Đại

thiên rung chuyển sáu cách. Mỉm cười như kinh Báo Ấn, khi ấy Như lai rạng rỡ mỉm cười. Nhập Thiền như kinh Kim Quang Minh. Lúc đó Như lai dạo chơi ở Vô Lượng Pháp Tánh Sâu xa, tự gọi vị hiệu như trong kinh Phạm Võng, nói nay ta là Lô-xá-na mới ngồi đài sen. Khuyên người khiến hỏi như trong kinh Niết-bàn, bảo khắp chúng sinh rằng Đại Giác Thế tôn sắp nhập Niết-bàn, nếu có chỗ nghi nào, nay đều nên hỏi là lần hỏi sau cùng. Nhưng các kinh phát khởi việc hoặc nay lại đều nêu một mối để nói tướng phát khởi. Kinh nay trở đi, là chánh hiển kinh này, là giải thích nghi, trong đó trở đi là khoa chung, chung lược giải thích. Hỏi trở đi là giải thích, hỏi đáp giải thích nghi.

Hỏi: Tần-bà Vi-đề đều thỉnh đệ tử. Đến Tần-bà vì sao chỉ sai Mục-liên và Lâu-na, còn đến Vi-đề, vì sao đích thân Như lai lại đến.

Đáp: Tần-bà là quốc phụ chỉ nguyện nghe giới pháp, nên sai người đến trao cho. Còn Vi-đề là quốc mẫu, cơ căn ở Diệu quán nên Phật phải đích thân đến. Cha và mẹ đều từ Xà vương mà được. Tần-bà trở đi, là dự phiên danh tự.

Đoạn đầu v.v... trở đi là theo khoa mà giải kinh. Trước chính là nói giết cha, gồm có phân khoa. Khi ấy trong thành lớn Vương xá có thái tử tên A-xà-thế, nghe theo lời xúi dạy của bạn xấu là Điều-đạt mà bắt vua cha Tần-bà-ta-la nhốt vào ngục tối có bảy lớp thành bao quanh cấm các quan không ai được đến gần.

Khi ấy v.v... trở đi, là tùy giải thích, tức là bị con giam nhốt, đó là tùy giải thích văn kinh, là việc học các thầy, nghĩa là giải thích thời, xứ nêu người kinh nói khi ấy tức là lúc Phật ở núi Kỳ-xà-quật không cách xa thành Vương xá. Trước dịch A-xà-thế là Vị Sinh Oán nay mới dịch nghĩa là ngày ở trong thai đã có tướng oán hại, Thầy bói đã dự đoán trước vì thế lấy đó mà đặt tên. Theo lời xúi trởi đi, là theo bạn xấu gây ra tội nghịch, gồm giải thích tên và giòng họ bạn xấu. Vi-lợi trở đi, là giải thích mưu thuật của bạn xấu. A-nan là em ruột biết Thông pháp, tự chưa được thông, không biết tâm kẻ ấy trao cho. Tâm nghĩ trở đi, là dạy người đồng mưu, làm voi ngựa báu, dùng việc Luân vương mà gạt Xà-thế bày ôm ấp là muốn thương yêu mình. Nói với thái tử trở đi, là nói bạn xấu xúi bảo, chánh bảo gây ra tội nghịch là ta giết Mâu-ni để thành Phật mới, còn ông thì giết Tần-bà để làm vua mới. Vua mới và Phật mới cùng dạy thế gian không sướng hay sao? Thuận theo v.v.. trở đi, là nói thái tử tạo nghịch. Xà-thế nghe lời bèn sát nghịch. Điều-đạt trở đi, là nói bạn xấu gây ra tội nghịch. Điều Đạt tạo ba nghịch thành tựu, lại xúi A-xà-thế giết cha thành tựu và ra tay hại mẹ. Tự làm và

dạy người tạo năm tội nghịch, nên đang sống mà bị đoạ vào địa ngục. Tần-bà trở đi, là cha con có nhân ở đời trước vị nhân bị giết sinh niệm ác mà đời sau làm con, ở trong thai đã có oán giết cha. Như thế trở đi, là kết chung về quyền hóa. Điều Đạt, Xà-thế, Tần-bà, Vi-đề đều là đại quyền hiện nghịch hiện thuận mà lợi ích chúng sinh. Quốc Thái phu nhân tên Vy-đề-hy, cung kính đức vua, bèn tắm gội sạch sẽ lấy tô mật hòa trộn bột mì (rang chín) mà thoa lên thân, trong các chuỗi ngọc (anh lạc) thì chứa đầy nước nho rồi lén dâng lên vua. Bấy giờ Đại vương ăn mật uống nước trái cây, rồi xin nước súc miệng.

Phu nhân dâng thức ăn. Súc miệng xong rồi, chấp tay cung kính hướng về núi Kỳ-xà-quật từ xa đảnh lễ Thế tôn mà bạch rằng:

Đại Mục-kiền-liên là bạn thân của tôi nguyện khởi tâm từ bi trao tôi tám giới.

Khi đó Mục-kiền-liên, như chim Ưng bay trên không nhanh chóng đến chỗ vua, hàng ngày như thế trao cho vua tám giới. Thế tôn cũng sai Tôn giả Phú-lâu-na nói Pháp cho vua nghe.

Bậc Thánh nói Pháp cho nghe trước là giải thích Mục-liên trao giới, sau là giải thích đến nhanh. Vì đời trước thờ Bích-chi-phật mà nay được thần thông đến nhanh chỗ vua. Trao tám giới v.v... trở đi, là giải thích giới tướng, một là khai áo thơm và giường cao rộng thành tám giới. Trai (ăn giữa ngày) là ngoài tám giới kế hợp áo thơm và giường cao thành bảy giới, còn không ăn quá ngọ là giới thứ tám, thì trai là ở trong tám giới. Pháp không thêm bớt, số có khai hợp đều gọi là tám giới trai. Phú-lâu-na trở đi, là giải thích Lâu-na nói pháp. Trong thời gian như thế trải qua hai mươi mốt ngày, vua ăn mật mì lại được nghe pháp mà nhan sắc vui đẹp. Tần-bà v.v... trở đi, là được Pháp thực kéo dài tuổi thọ.

Kế hại mẹ trở đi là nói muốn hại mẹ bao gồm phân khoa. Bấy giờ, A-xà-thế hỏi quan giữ cửa rằng nay vua cha còn sống chăng. Lúc đó quan giữ cửa tâu rằng:

Thưa Đại vương, phu nhân Quốc Thái thân thoa mật mì, chuỗi anh lạc chứa đầy nước trái cây ép đem dâng lên vua. Sa-môn Mục-liên và Phú-lâu-na từ trên hư không xuống nói pháp cho vua nghe, không thể ngăn cấm được. Khi vua A-xà-thế nghe lời ấy rồi thì rất giận mẹ bảo rằng:

Mẹ ta là giặc làm bạn với giặc. Sa-môn là người xấu huyễn hoặc chú thuật khiến vua ác này nhiều ngày không chết. Liền cầm dao bén muốn giết mẹ. Xà Thế v.v... trở đi, là tùy giải thích, là bị con giam nhốt

và vua hỏi còn sống chăng. Người giữ cửa trở đi, là đem sự thật mà đáp, vua nghe rồi nổi giận. Phải giết v.v... trở đi, là giải thích đề phòng vấn nạn.

Lúc đó có một đại thần tên là Nguyệt Quang thông minh trí tuệ cùng với Kỳ-bà đến đảnh lễ vua tâu rằng:

Thưa Đại vương! Thần nghe kinh luận Tỳ-đà nói: "Từ kiếp xưa đến nay có các vua ác tham ngôi vị mà giết hại cha có đến một muôn tám ngàn người mà chưa hề có một ai vô đạo giết mẹ. Nay vua làm việc sát nghịch này làm nhơ giồng Sát-lợi, thần không chịu được là kẻ Chiên-đà-la. Chúng thần không thể ở đây nữa. Lúc đó có hai Đại Thần nói lời ấy xong liền lấy tay hống kiếm lui ra mà đi. Bấy giờ vua A-xà-thế rất đổi kinh hoàng bảo Kỳ-bà rằng:

Các người không vì ta nữa ư?

Kỳ-bà tâu: Cẩn thận chớ giết mẹ. Vua nghe lời ấy rồi rất ăn năn cầu cứu, liền quăng kiếm mà bỏ việc giết mẹ.

Kiếp xưa v.v... trở đi, là hai đại thần can ngăn tức là giải thích lời khuyên. Lấy tay v.v... trở đi là giải thích tướng khuyên. Kinh hoàng trở đi là nói nghe theo lời khuyên, bèn ra lệnh quan nội giám giam mẹ vào cung sâu không cho ra ngoài rồi ra lệnh giam nhốt. Vy-đề-hy trở đi, là do bị giam nhốt mà thỉnh Phật, bao gồm phân khoa. Lúc đó Vy-đề-hy bị giam rồi, sầu lo tiều tụy. Bỗng hướng về núi Kỳ-xà-quật mà đảnh lễ Phật và bạch rằng:

Bạch Như lai Thế tôn, thuở xưa thường sai A-nan đến thăm hỏi an ủi con. Con này sầu lo, Thế tôn oai trọng con không sao thấy được. Cúi xin Phật sai Mục-liên và Tôn giả A-nan đến cho con được gặp. Nói xong thì buồn thương khóc lóc ở xa hướng về Phật mà đảnh lễ. Vy-đề-hy trở đi, là tùy giải thích, bao gồm thỉnh người, một vị là môn sư, một vị là hầu Phật. Trước nay thường khuyên răn dạy bảo cho nên chỉ thỉnh hai vị. Đã ở trong cung sâu nên thỉnh hai người mà không dám thỉnh riêng một người. Muốn truyền ý mình thỉnh Phật giảng nói nhân sinh Tịnh độ là ý thỉnh người.

❒

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ DIỆU TÔNG SAO

Sa-môn Tứ Minh, Tri Lễ đời Tống giảng

QUYỂN 4

Từ khóc lóc v.v... trở đi là thỉnh thức, khoa nói là thỉnh Pháp, tức là Pháp thức. Thế tôn trở đi, là nhân thỉnh liền đến. Về phân khoa thì Thắng man là phu nhân Thắng man, tức con gái của vua Ba-tư-nặc ở nước Xá-vệ cũng là con của phu nhân Mạt-lợi, là phi của vua nước Du-xà. Sau cha mẹ viết thư bảo rằng:

Phật từ nước ta mà ra thần thông tự tại khắp lợi ích chúng sinh.

Thắng man cầm thư nói kệ với sứ giả khen rằng:

Như lai diệu sắc thân, thế gian không ai sánh ...

Nay Vy-đề-hy buồn rầu thỉnh thì Phật liền đến. Việc này giống nhau nên nói chẳng khác.

Trong khoảng chưa ngước đầu lên. Lúc đó Thế tôn ở núi Kỳ-xà-quật biết ý nghĩ của Vy-đề-hy, liền sai Đại Mục-kiền-liên và A-nan từ trên hư không mà đến. Đức Phật ở núi Kỳ-xà-quật ẩn mất mà hiện ra ở cung vua. Lúc đó Vy-đề-hy lễ xong ngước đầu lên thì thấy Thế tôn Thích-ca Mâu-ni Phật thân sắc vàng ròng ngồi trên hoa sen trăm báu. Mục-liên đứng hầu bên trái, A-nan đứng hầu bên phải. Các trời Thích Phạm hộ thế ở trên hư không rải hoa trời như mưa khắp để cúng dường Đức Phật.

Biết Vi-đề v.v... trở đi, là tùy giải thích. Tâm Như lai vắng lặng mà thường chiếu. Vô số hà sa thế giới chúng sinh, có bao nhiêu tâm thì đều biết đều thấy không đồng với bậc Tiên thánh phải tác ý mới biết. Tha tâm và thân như ý thông đều là Vô ký thông. Từ hỏi trước v.v... trở đi, là giải mở trói ngại, tức là ra khỏi trói ngại, vấn nạn này lại đặt ra. Hỏi chẳng khác trước, đáp là chẳng đồng trước, hoặc là diệt cái xấu nay ghét Phật, hoặc là sinh cái tốt hành pháp sau này. Vì sao? Vì nếu Phật vào chỗ ở của Tần-bà thì khiến vua A-xà-thế cho Phật là bạn của cha

muốn mưu đồ lấy lại nước mà oán thù thêm nặng, sau này Pháp chẳng được lưu hành, cho nên chẳng tự đến. Còn mẹ thì không có việc này cho nên Phật tự đến. Lúc đó Vi-đề v.v... trở đi, là sắc thân. Ngồi hoa sen v.v... trở đi là tòa ngồi. Mục-liên trở đi là quyến thuộc. Khắp mưa trở đi là rải hoa như mưa.

Buồn thương thỉnh pháp là phân khoa nay hướng về Thế tôn v.v... trở đi là nói thỉnh nhân vãng sinh, tức trong hai ý thì ý thứ hai là thỉnh bày nhân sinh Tịnh độ. Kinh chép: "Cúi mong Phật nhật (mặt trời Phật) dạy con quán chỗ thanh tịnh." Trước nói cúng dường thưa hỏi nhân vãng sinh, tức là ý thứ nhất. Hỏi thuở xưa con gây ra tội gì mà đời này bị con là A-xà-thế ác nghịch. Nên biết hai thứ này lời đồng mà ý khác.

Khi Vy-đề-hy thấy Đức Phật Thế tôn liền bứt bỏ chuỗi anh lạc, gieo mình xuống đất, gào khóc hướng về Đức Phật bạch rằng:

Bạch Đức Thế tôn, con đời trước có tội gì mà sinh ra đứa con ác này. Thế tôn có nhân duyên gì mà làm quyến thuộc với Đề-bà-đạt-đa. Cúi mong Thế tôn vì con nói rộng chỗ không có lo buồn con sẽ sinh về. Con không ham cõi Diêm-phù vẩn đục này nữa. Chỗ vẩn đục này địa ngục, ma quỷ, súc sinh dẫy đầy, có nhiều bất thiện. Nguyện con đời sau không nghe tiếng ác, không thấy người ác. Nay con hướng về Thế tôn vóc thể sát đất cầu xin sám hối. Cúi mong Đức Phật dạy con quán chỗ nghiệp thanh tịnh.

Từ con có v.v... trở đi, là cúng dường thưa hỏi nhân vãng sinh. Kinh nói tự bứt bỏ chuỗi anh lạc gieo mình xuống đất, gào khóc hướng về Đức Phật, tức là ba nghiệp cúng dường. Dứt bỏ chuỗi anh lạc gieo mình xuống đất là thân, gào khóc là miệng, đem hai thứ để hiển bày ý nhân của Xà-thế đã nói lược như trước. Sớ này chỉ nêu duyên của Điều-đạt. Vẩn đục v.v... trở đi là chánh hỏi chỗ sinh. Nay hướng v.v... trở đi là thưa thỉnh nhân vãng sinh.

Về Chánh thuyết được phân là phiếm khoa huyền giải có hai: Một là khoa làm ba đoạn; hai, Như lai v.v... trở đi, là giải văn một.

Từ trước phóng trở đi, là trùng khoa giải thích rộng có phân khoa chung riêng. Đáp chỗ sinh trước là trước Vy-đề-hy thỉnh rằng:

"Cúi mong vì con nói rộng chỗ không có buồn não." Nay Phật phát ra ánh sáng chiếu soi Tịnh độ ấy khiến thấy là đáp lại lời thỉnh trước.

Đáp: Tịnh nghiệp là trước thỉnh rằng: "Cúi xin dạy con quán chỗ nghiệp thanh tịnh". Nay bày ba thứ tịnh nghiệp, mười sáu Diệu quán tức là dạy bà quán chỗ tịnh nghiệp, gần thì đáp... là vì Vy-đề-hy đáp chỗ

sinh, nhờ ánh sáng mà thấy cõi, bèn lại thỉnh rằng:

Dạy con suy nghĩ; dạy con Chánh thọ. Đây là ở Chánh tông nên nói đáp gần, nếu đáp chỗ thỉnh trong lời tựa thì gọi là đáp xa.

Bấy giờ Đức Thế tôn phát ra ánh sánh giữa hai đầu chân mày. Ánh sáng ấy sắc vàng chiếu khắp vô lượng thế giới ở mười phương. Rồi trở về đỉnh Đức Phật hóa thành đài vàng cao như núi Tu-di. Các Tịnh diệu cõi nước của Chư Phật mười phương đều hiện rõ trong đó. Hoặc có cõi nước bảy báu họp thành, lại có cõi nước thuần là hoa sen, lại có cõi nước như cung trời Tự tại, lại có cõi nước như gương pha lê. Cõi nước Mười phương đều hiện rõ trong đó. Có vô lượng các cõi nước Chư Phật như thế, sáng rỡ dễ nhìn, khiến Vy-đề-hy đều thấy rõ. Khi ấy Vy-đề-hy bạch Phật rằng:

Bạch ĐứcThế tôn các Cõi Phật này tuy rất thanh tịnh, đều có ánh sáng. Nhưng nay con thích sinh về thế giới Cực lạc của Phật A-di-đà. Cúi mong Đức Thế tôn dạy con suy nghĩ, dạy con Chánh thọ.

Từ mỉm cười trở đi, là đáp tịnh nghiệp trước có chia khoa chung riêng. Trước nói nghiệp và phàm phu v.v... là nói ba thứ phước này là viên trợ đạo, hợp với chánh quán đều là hạnh của Như lai. Cho nên nói là Chánh nhân tịnh nghiệp của Chư Phật ba đời. Nhưng vì ba thứ có chung có cục bộ. Trước là hiếu dưỡng... là chung cả Đại Tiểu và bạc địa phàm phu. Cho nên nói nghiệp đầu chung cho phàm phu. Kế là quy giới v.v... chỉ chung cả Đại Tiểu mà không có phàm phu. Vì thế nói kế là chung Nhị thừa. Nếu tâm Bồ-đề v.v... chuyên ở Đại thừa mà chẳng chung cho phàm phu, cho nên nói là pháp Bất cộng.

Khi ấy đức Thế tôn liền mỉm cười, có tia sáng năm màu từ miệng Phật phát ra. Mỗi tia sáng chiếu vào đỉnh đầu vua Tần-bà-ta-la. Lúc đó tuy vua đang bị giam nhốt nhưng tâm nhãn không bị chướng ngại, xa thấy Thế tôn mà cúi đầu kính lễ tự nhiên tăng tiến thành quả A-na-hàm.

Vì sao trở đi là giải thích theo khoa, nghĩa là tịnh nghiệp là đáp suy nghĩ, tức là chánh nói tịnh nghiệp, là ánh sáng chiếu Tần-bà được đạo, giải thích mỉm cười, có hai: Một là hỏi; hai là đáp. Giải có trở đi là đáp phát ra ánh sáng, pháp quán được quả là Vô sinh pháp nhãn, là viên ba quán mà tập quả. Mỉm cười v.v... trở đi, là đáp mỉm cười. Báo của nghiệp ác hại mạng cột thân, mà vì được quả và duyên tịnh nghiệp. Tâm Như lai hiểu rõ nhân quả thiện ác giao nhau ngàn thứ sai khác. Muốn nói lên nội tâm nên mỉm cười. A-na-hàm trở đi là giải thích A-na-hàm.

Bấy giờ Đức Thế tôn bảo Vy-đề-hy rằng:

Nay Ngươi biết chăng, Phật A-di-đà cách đây không xa. Ngươi nên hệ niệm để quán nước ấy thì tịnh nghiệp sẽ thành. Nay Ta vì ngươi nói rộng các thí dụ, cũng khiến đời vị lai tất cả phàm phu, ai muốn tu tịnh nghiệp, đều được sinh về cõi nước Cực lạc ở Tây phương.

Cách đây trở đi, là nêu quả mà khuyên tu nhân. Hỏi: Đại bản, Tiểu bản đều nói: "Cực Lạc cách đây mười muôn ức cõi. Cõi tức là cả một Đại Thiên cho nên nói hà sa, sao nói chẳng xa. Giải rằng trở đi, là đáp do nhờ sức Phật nên khiến người tu quán muốn thấy liền thấy. Cho nên nói văn này, ngươi nên buộc niệm quán kỹ nước ấy. Cho nên biết sức Phật che chở người muốn thấy, khiến quán thành thấy. Văn sau nói: Tất cả chúng sinh quán thế giới Cực lạc ở Tây phương, vì nhờ sức Phật nên sẽ được thấy cõi nước thanh tịnh ấy. Cho nên Bát chu thấy Phật mà luận ba sức: Một là oai sức Phật; hai là sức tam-muội; ba là sức vốn công đức của người tu. Trong ánh sáng hiện ra cõi nước, tức là mắt thấy. Hai việc thấy đều do cảm ứng. Tuy xa mà gần. Nhưng nếu tâm tánh không đủ trần sát, thì Phật không có lý ứng hiện mà chúng sinh cũng không có công phu để cảm thấy. Cho nên kinh này nói tâm ấy là Phật. Quán mê ý này thì không phải Diệu tông.

Muốn sinh về nước ấy, phải tu ba thứ phước: Một là hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ sư trưởng, từ tâm không giết hại, tu mười nghiệp thiện; hai là Thọ trì Ba quy y, đầy đủ các giới chẳng phạm oai nghi; ba là phát tâm Bồ-đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại thừa, khuyến tấn người tu. Ba việc như thế gọi là tịnh nghiệp. Phật bảo Vy-đề-hy rằng:

Nay Ngươi nên biết, ba nghiệp này chính là chánh nhân tịnh nghiệp của Chư Phật ba đời quá khứ vị lai hiện tại.

Thứ nhất v.v... trở đi chính là bày nhân vãng sinh gồm nghiệp chung của phàm phu. Kinh này chánh bị cho Cơ Đốn Tu. Tuy tu hạnh Phật, nhưng cha mẹ sư trưởng há chẳng hiếu dưỡng kính thờ. Luân vương mười giới há chẳng chỉ hạnh. Chỉ hay tu tâm mỗi việc điều xứng tánh, có ngại gì tu thiện từ hiếu chung cho cả phàm phu. Nghiệp chung cho Nhị thừa, là hạnh Viên đốn há trái với Tiểu thừa xuất gia. Ba quy y, các giới, vai nghi các việc chỉ là tâm thọ trì họp với một thể, y vào rốt ráo mà pháp ra làm chung cho cả Nhị thừa. Trở đi là nghiệp bất cộng của Đại thừa, y vào cảnh vô tác mà khởi thệ vô duyên, gọi là phát tâm Bồ-đề, thật tướng không hay mà hay, lập nhân quả khác hai mà chẳng hai, thỉ chung một lý. Tin nhân quả này mới gọi là tin sâu. Đọc tụng Đại thừa, tu ba trí giải, vân hạnh viên thừa, đem giải hạnh giáo này mà làm

thì gọi là khuyến tấn. Ba thứ nghiệp này, được nghiệp trước thì trước, không được nghiệp sau thì sau. Được sau thì sẽ được trước. Cho nên người sau có thể tu được hai nghiệp trước, mà hai nghiệp trước chẳng thể tu được Đại thừa, cho nên hai thứ kia không bằng, là nói Đại thừa. Phật bảo trở đi, là kết khen. Đã là nghiệp Phật thì nghiệm là viên tu, cho nên trong đại kinh nói lại có một hạnh gọi là hạnh Như lai. Tuy nói một hạnh mà đủ cả năm hạnh. Nay cũng thế, tuy là nghiệp Phật mà đủ cả ba thứ.

Phật bảo A-nan và Vy-đề-hy rằng: "Hãy lắng nghe lắng nghe và khéo nghĩ nhớ. Nay Như lai vì tất cả chúng sinh đời vị lai bị giặc phiền não hại mà nói nghiệp thanh tịnh. Lành thay Vy-đề-hy, vui thay hỏi việc này.

Lắng nghe trở đi là khen câu hỏi. Lắng nghe là các kinh khuyên nghe đều dùng lời này, đều khiến người sinh ba tuệ. Mà cần xét giáo nói tuệ Thiên viên, năng thích, sở thích, năng tư, sở tư, năng niệm, sở niệm nếu giải thích theo sinh diệt thì tức là ba tạng ba tuệ của, nếu theo vô sinh mà giải thích thì là ba tuệ của thông giáo. Vô lượng vô tác biệt viên có thể biết. Nay khiến Vy-đề-hy sinh viên ba tuệ. Nếu chẳng phải thế thì làm sao có thể trong hội này mà chứng Pháp nhẫn.

Này A-nan ông nên thọ trì rộng vì số chúng đông đảo mà giảng nói lời Phật. Nay Như lai dạy Vy-đề-hy và tất cả chúng sinh đời vị lai quán thế giới Cực lạc ở Tây phương, nhờ sức Phật sẽ được thấy cõi nước thanh tịnh ấy. Như cầm gương sáng tự thấy mặt mày hình ảnh. Thấy sự cực kỳ diệu lạc ở cõi nước ấy mà tâm vui mừng, tức thời liền được Vô sinh pháp nhẫn.

Liền được trở đi, là lược dặn dò A-nan. Kinh nói như cầm gương sáng, là pháp quán như gương, tu như cầm. Quán thành thì cõi nước hiện, như thấy mặt mày hình ảnh. Thế thì biết bên ngoài có ba thứ tịnh nghiệp, bên trong có mười sáu diệu quán, bèn được thấy. Đây tuy lược nêu tịnh nghiệp nhưng ý nói Diệu quán. Sơ trụ Sơ địa, là Viên trụ biệt địa đều phá vô minh, là vị Vô sinh nhẫn. Vị Huyền Một Thật nói: "Nếu vào Sơ Trụ, chánh phá vô minh là nói vị Vô sinh nhẫn của viên giáo". Nay ý ở Viên, dẫn kinh Nhân Vương nói năm thứ Nhẫn vị, là dùng để hiển Vô sinh ở ba nhãn trên. Nếu y vào Biệt giáo thì Thập tín phục nhẫn, Thập trụ tín nhẫn, Thập hạnh thuận nhẫn, Thập địa vô sinh nhẫn, Diệu giác vắng lặng nhẫn. Nếu y cứ theo viên vị thì năm phẩm phục nhẫn sáu căn thanh tịnh, Tín thuận hai nhẫn. Sơ trụ đến Đẳng giác gọi là Vô sinh nhẫn. Diệu giác gọi là Vắng lặng nhẫn. Nhưng Biệt sơ địa tức là Viên

sơ trụ. Cho nên dẫn kinh Nhân vương để chứng cho vị này. Người tu nên biết Như lai sắp nói mười sáu pháp quán, dự bày chỗ nói là quán viên Diệu. Cho nên nói tất cả chúng sinh quán Cực lạc. Quán thành thì liền được Vô sinh pháp nhẫn. Cho nên Vy-đề-hy nghe nói mười sáu, theo lời mà quán thành. Nói xong liền chứng diệu vị này, kinh bày quán này là lấy môn đường tất Sơ trụ, cho nên không thể nói tướng sự.

Trước nói v.v... trở đi là nói mười sáu diệu quán để đáp Chánh thọ. Về phân khoa thì Phật bảo Vy-đề-hy rằng: "Ngươi là phàm phu, tâm tưởng yếu kém, chưa được thiên nhãn, không thể quán xa. Chư Phật Như lai có phương tiện lạ giúp người thấy được."

Ngươi là trở đi là tùy giải thích, tức là nói lý do Vi-đề thấy cõi nước. Kinh nói chưa được Thiên nhãn.

Hỏi: A-na-luật có Thiên nhãn tối thắng mà chỉ thấy một Đại thiên, há có được Thiên nhãn vượt mười muôn ức cõi mà thấy An Dưỡng ư?

Đáp: Đây là nói thiên nhãn của Bồ tát chưa được phần chân chẳng phải Nhị thừa. Cho nên Đại kinh quyển 22 chép: Bồ-tát có được Thiên nhãn thanh tịnh khác với chỗ được của Thanh văn Duyên giác. Vì chỗ khác này mà cùng lúc thấy khắp thế giới mười phương hiện tại của Chư Phật. Đại Luận cũng đồng với thuyết này. Vi-đề Thật Đại Bồ-tát đây là nói Vi-đề vốn trụ ở Pháp thân, vì muốn phát khởi pháp quán Tịnh độ nên hiện giống đồng phàm phu. Hội này liền được vô sinh nhẫn tức giả phương tướng? Hội này nghe quán sắp chứng Pháp nhẫn, không phải văn trước nói Vô sinh nhẫn là Vy-đề-hy chứng. Văn trước là nói chung chúng sinh vị lai tu mười sáu pháp quán, có thể chứng vô sinh. Người thấy thị hiện giống kẻ phàm phu, liền bảo văn trước là Vy-đề-hy chứng. Nên biết liền được không phải là mình được. Đã nói thật là Đại Bồ-tát tức là đã chứng vô sinh từ lâu. Như lai y cứ theo tích nói là phàm phu tâm tưởng yếu kém. Phàm phu tưởng kém mà tu được nhẫn là nói Diệu quán này có thể đổi hạ phàm sớm thành Viên thánh, phương tiện lạ, là mười sáu pháp quán, phương tiện kỳ lạ nhất. Cho nên Luận Khởi Tín chép: Tu-đa-la nói có thắng phương tiện (phương tiện cao quý) là hệ niệm Cực lạc khiến sinh nước ấy. Không phải quán thẳng gọi là phương tiện, ấy là y Chánh có hai phương tiện có công năng giúp cho phàm phu thấy cõi này: Một là tu quán Chánh Thọ, phương tiện khiến tâm Nhãn thấy; hai là Phật dùng thần lực thị hiện phương tiện khiến mắt được thấy. Lý do thấy có hai thứ, cho nên nói không phải quán thẳng gọi là phương tiện. Oai lực của Phật khiến thấy cũng là phương tiện. Vy-đề-hy liền thấy được hai thứ: Một là sắp có theo văn thực hành quán mà thấy,

hai là mong nhờ sức Phật thị hiện cho thấy, nên nói Vi-đề lý do thấy được cõi nước.

Khi ấy Vy-đề-hy bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn! Như nay con nhờ sức Phật mà thấy được cõi nước ấy. Nếu khi Phật diệt độ rồi, các chúng sinh trước bất thiện, năm khổ ép ngặt làm sao thấy được thế giới Cực lạc của Phật A-di-đà?

Vi-đề trở đi là vì vị lai mà thỉnh pháp thấy được cõi nước. Vy-đề-hy trước hiểu thị hiện phương tiện mà thỉnh cầu lý do. Khế Kinh nói: Như nay con vì nhờ sức Phật mà thấy nước ấy. Nhưng lại chánh thỉnh pháp quán phương tiện là vì chúng sinh mà thỉnh duyên. Cho nên kinh nói: "Nếu Phật diệt độ rồi, các chúng sinh bị vẩn đục bất thiện, năm khổ ép ngặt làm sao thấy được thế giới Cực lạc." Năm khổ thì Sớ có hai nghĩa giải thích: Một là dùng năm đường không vui mà giải thích; hai là dùng năm tội chiêu báo mà giải thích. Giải thích một là Địa ngục bị khổ thiêu đốt, ngạ quỷ bị khổ đói khát, súc sinh bị khổ giết hại. Cõi người có tám khổ, cõi trời có năm khổ suy. Giải thích hai là ý Phật bao gồm nói năm ác với hai báo. Tên Đại bản Sát Tỳ Vô Lượng Thọ kinh, nay nói là Đại kinh. Văn sớ trước nêu tên ba, năm. Kế năm ác trở đi là nêu năm, ba. Từ sát sinh đến uống rượu là năm nhân ác. Như Đại kinh trở đi là giải thích năm thống tức là Hoa báo. Năm thiêu trở đi là giải thích, năm thiêu tức là quả báo. Nhưng hai báo này đều không có năm tướng, mỗi thứ gọi là năm đều từ năm nhân ác mà lập. Cho nên sau năm văn kia đều kết rằng ấy là một Đại ác, một thống, một thiêu. Vì thế gọi chung là năm Đại ác, năm thống, năm thiêu. Cho nên biết hai cái năm đều từ nhân mà lập.

Về phần nêu quán phân khoa, tức là nêu quán. Nghĩa lệ rằng: Phàm ba quán nghĩa chỉ là ba thứ: Một là theo hạnh, chỉ ở muôn cảnh mà quán một tâm. Muôn cảnh tuy khác nhưng diệu quán lý..., như quán ấm..., tức là ý ấy; hai là y cứ pháp tướng, như văn y cứ bốn đế năm hạnh vào tâm một niệm xem là Viên quán; ba là Thác sự, như Vương xá Kỳ-xà, tên từ sự mà lập, mượn sự để thực hành quán từ đó mà dẫn dắt chấp tình.

Hỏi: Mười sáu pháp quán đối với ba thứ thì thuộc nghĩa nào?

Đáp: Đã không nắm được pháp tướng nhân tâm thành quán, tin không phải là giao phó pháp cho. Lại chẳng mượn sự kia mà lập cảnh lập quán, nghiệm chẳng phải là gá sự mà nói. Như lai nói thẳng môn tu chứng của mười sáu quán hạnh chính là từ hạnh.

Hỏi: Nghĩa lệ ở ba thứ đều là lý quán. Nay mười sáu quán này trải

sự y chánh, đâu dự vào ba thứ được?

Đáp: Gá sự, trao pháp hai thứ ba quán đều có sự có lý. Lại bỏ mà chưa luận. Từ hạnh ba quán vì nghĩa nào mà chẳng được thuộc sự. Đã nói từ hạnh thì từ bốn thứ hạnh, thường ngồi là thứ dẫu quán thẳng và lý, ba thứ kia là tam-muội đâu chẳng gồm sự. Như ba quán Bát Chu là trải qua sự niệm Phật, ba quán Phương đẳng là trải qua sự trì chú, Pháp Hoa ba quán là trải qua tụng kinh, Quán Âm ba quán là trải qua Sổ tức, Giác ý ba quán là trải qua ba tánh. Đây đều là trải qua sự. Nếu không phải từ hạnh thì thuộc về cái gì. Tam-muội Bát Chu trước quán tướng bánh xe ngàn căm dưới chân, kế quán duyên ngược đến tướng ntuệ kế. Khi quán tướng ấy tức dùng ba quán đó là từ hạnh, nay sao riêng không phải. Huống chi nghĩa lệ nói rằng chỉ ở muôn cảnh mà quán một tâm. Há nay y chánh chẳng chỉ một tâm. Văn kinh nêu đủ mười sáu cảnh tướng. Đại sư chỉ ở đầu đề mà bày viên ba quán, khiến dùng quán này quán mười sáu cảnh tuy khác mà diệu quán lý như nhau. Lại ba quán này đều trải qua các sự. Nếu Ba quán không phải từ hạnh bằng nhau thì sao nói ba quán nghĩa chỉ ba thứ.

Hỏi: Kinh này chỉ ở tượng quán mà nói tâm ấy thành Phật, tâm ấy là Phật. Các văn đều không nói về quán lý, thì biết ngoài Đức Phật ra đều là sự quán. Dẫu đem nghĩa này mà so với mười lăm pháp quán, thì đây là dùng ý để quán lý, cứ theo kinh hiện văn thì đây chỉ là sự quán.

Đáp: Nếu tự y theo kinh mà tu quán nhập chứng, đâu cần nương bốn thứ mà chỉ nói ý kinh, chế lập pháp quán. Đại sư hiểu sâu được ý chỉ của Đức Phật nên ở đầu đề, dùng ba quán diệu mà giải thích quán năng quán, dùng diệu ba thân mà giải thích Phật sở quán, mà nói là quán tuy mười sáu nhưng nói Phật đều khắp. Nay y theo Đại sư dùng ba diệu quán mà quán mười sáu cảnh, há là người tu dụng quán ý. Nên biết bốn thứ tam-muội đều là ở sự mà quán ba đế lý. Chỉ có Bát Chu v.v... Y Định Tan Thiện Sự, giác ý túng nhậm các việc thiện ác. Cho nên riêng được tiếng là trải sự. Nếu thường ngồi..., ngay ở sự ba đạo mà quán ba Đế, chẳng gồm tu thiện và túng ác sự cho nên chịu tiếng là lý. Pháp quán của kinh này đâu thể khác với bốn thứ tam-muội ư? Cho nên biết mười sáu tức là từ hạnh trải sự quán lý. Nên biết mười sáu pháp này đều dùng ba quán làm Pháp tưởng tướng. Ba quán yếu ớt, lại quán mặt trời lặn và nước trong. Ba quán dần được, bèn quán đất, cây, tòa, tượng, thân Phật. Sau bỏ các cảnh mà tu ba quán. Ở mười trở đi là phân khoa, chia mười sáu thành ba loại. Sáu thứ thuộc y báo, là mặt trời nêu cách đưa tưởng. Băng giá là biểu thị cho đất lưu ly. Tuy vật ở cõi này

mà ý nói ở cõi kia. Cho nên sáu quán đều là y báo ở đó... bảy quán kế thuộc Chánh báo. Tòa là nơi ba Thánh ngồi, tượng là giống hình ba bậc Thánh. Cho nên bảy quán đều gọi là Chánh báo. Ba nhóm người từ cõi này với cõi ấy tu nhân thác chất, sự tướng chẳng đồng. Cho nên xếp ba thứ này vàomột loại.

Thứ nhất trở đi là tùy khoa mà giải thích, tức là sáu quán quán y báo, trước là quán mặt trời, ở đây có lập ý phân khoa. Trước nói quán mặt trời có ý khiến cột vào tâm. Phàm tâm tối tăm tán loạn đâu thể thấy rõ cảnh mầu Tịnh độ, cho nên khiến chuyên tưởng hình mặt trời lặn. Một sự chuyên tâm tưởng mãi không thôi, thí tâm ấy sẽ định. Nếu Tâm đã tinh tế thì các thứ pháp quán đều có thể tạo tu. Pháp cột chặt tâm mà cần mặt trời lặn là muốn khiến cho định tưởng hướng về Tây phương tức là hướng về chỗ ở của Phật A-di-đà.

Phật bảo Vy-đề-hy rằng:

Ngươi và chúng sinh phải nên chuyên tâm buộc niệm vào một chỗ tưởng về Tây phương. Phải tưởng như thế nào? Hễ quán tưởng, vì tất cả chúng sinh nếu ai không bị mù bẩm sinh thì đều thấy mặt trời lặn. Phải khởi tưởng niệm ngồi ngay quay về hướng Tây, quán chắc vào chỗ mặt trời sắp lặn khiến tâm trụ chắc chuyên tưởng không dời đổi. Thấy mặt trời sắp lặn hình như chiếc trống treo. Đã thấy mặt trời rồi nhắm mắt mở mắt đều thấy rõ ràng. Đó là tưởng mặt trời gọi là pháp quán thứ nhất.

Tùy theo đó mà giải thích, tức là Phật bảo v.v... trở đi, là khuyên chung tu quán. Kinh nói Vy-đề-hy ngươi và chúng sinh, tức Vy-đề-hy là cơ hiện tại, tất cả chúng sinh là cơ vị lai. Cho nên biết tu quán chẳng chỉ chuyên cơ Phật, huống chi Vy-đề-hy là người phát khởi, chính vì người nay mà thỉnh cầu pháp Chánh thọ, cho nên Phật ta khuyên chúng sinh tu pháp tu như thế nào, là chuyên cột vào một chỗ tức là Tây phương. Thế nào trở đi, là chánh nói quán mặt trời, nêu cảnh được quán. Ý kinh nói là xưa đã từng thấy hoặc hiện đang thấy tướng mặt trời sắp lặn để làm cảnh sở quán. Vì quán này khắp tất cả, chỉ trừ người mới sinh ra hai mắt đã mù. Đã không biết mặt trời là gì cho nên không thể tưởng được. Nếu đã từng có mắt mà nay bị mù thì cũng có thể tu được, huống là hiện đang sáng mắt thấy mặt trời rõ ràng, nên tu rất dễ. Tức lấy mặt trời sắp lặn làm cảnh mà tưởng khiến khởi mặt trời ở trong quán. Phải khởi trở đi, là chánh dạy quán sát. Trong giải thích đề ở chữ quán đã nói là ba diệu quán của đề kinh ấy là chung, văn kinh là riêng, há chẳng lấy chung mà xuyên suốt các riêng. Nay tưởng mặt trời lặn mà có thể tưởng quán, tùy giải thích mà tiến lên. Ba tạng sự định, năng tưởng Sở sưởng

đều là sinh diệt. Thông giáo sự định thì năng tưởng sở tưởng đều huyễn hóa. Còn biệt biết năng tưởng vốn là Phật tánh, thì ở quán mà thứ lớp năng sở tưởng lên. Người viên diệu giải thì biết tâm năng tưởng vốn đầy đủ tất cả pháp Y chánh. Nay lấy tâm đủ mặt trời mà duyên với mặt trời tức tâm, khiến mặt trời bản tánh hiển hiện ra trước. Đây chính là dùng tâm pháp giới duyên với cảnh pháp giới mà khởi mặt trời pháp giới. Đã đều là pháp giới há chẳng tức là không giả trung. Người viên sáu căn thường xúc đối còn phải niệm niệm tức Không, Giả, Trung. Huống chi nay tu quán mà lại bỏ ba thứ này. Đây cũng nên chung. Nếu nói riêng ba quán thành công mặt trời thì vì căn cảnh vắng lặng nên tâm mặt trời vô ngại. Vì duyên khởi giả lập cho nên tưởng nhiều thì mặt trời xanh. Vì tâm mặt trời ấy đều là pháp giới cho ngay đấy mà hiển hiện. Ba quán này đồng ở một tâm chẳng phải một chẳng phải ba mà ba mà một chẳng thể nghĩ bàn. Vì người viên phàm tu công hạnh thảy đều như thế. Nếu không phải vậy thì chẳng phải là người viên tu sự quán. Người Thông thì lấy tâm như huyễn mà tu các sự định để nghiệm người viên dùng tâm tức trung mà thành sự quán ấy. Đã dùng diệu tâm mà quán mặt trời lặn, tâm này bền chặt hay ở bản tánh mà hiển hiện tướng mặt trời chẳng chỉ nhắm mắt mà thấy, mở mắt cũng thấy rất rõ ràng. Nếu thế thì quán mặt trời đã thành sớ. Dạy khiến v.v... trở đi là trừ nghi. Đại Bản quyển hạ chép: "Nếu có chúng sinh dùng tâm nghi ngờ tu các công đức nguyện sinh nước ấy, mà không hiểu trí Phật tu tập thiện bổn nguyện sinh về nước ấy, thì các chúng sinh này sinh lên cung điện ấy sống năm trăm tuổi thường không thấy Phật cũng chẳng nghe Pháp và không thấy Tăng. Ở cõi nước ấy mà chịu thai sinh, người này đời trước không có trí tuệ do nghi ngờ gây nên như thế. Cho đến sinh từ cung điện ấy không có một niệm ác sự, nhưng trong năm trăm năm không thấy Tam bảo." Cho nên thực hành quán này khiến trừ nghi ngờ. Kinh nói không hiểu trí Phật thì sinh nghi ngờ. Sớ nói thực hành quán tưởng này khiến trừ nghi ngờ, tức là nói quán này hiểu được trí Phật. Nếu không dùng một tâm ba quán mà quán mặt trời lặn thì là mê trí Phật, sao gọi quán này dứt trừ nghi ngờ. Quán mặt trời đã thế các quán khác cũng lệ theo đó. Cho nên Đại sư nương theo trí Phật mà lập pháp quán này. Nhưng mười sáu quán thuộc Đốn giáo cho nên đầu đuôi trước sau đều dùng trí Phật. Hễ Nếu làm các thiện nhỏ thì sắp qua đời mà hồi hướng trí Phật để cầu diệt tội chướng. Đây cũng gọi là hiểu rõ trí Phật mà không sinh nghi ngờ. Đã có thừa chủng thì sinh nước ấy mau được thấy Phật nghe pháp dự vào hải chung mà không sinh chốn biên địa và bị thai cung. Chương

trở đi, là diệt chướng tức là tội nặng ngũ nghịch. Kinh ấy nói tán thiện sức yếu nên nghịch báng (năm tội nghịch và chê bai chánh pháp) chẳng sinh. Nên kinh ấy nói: "Nếu có chúng sinh nghe danh hiệu Phật ấy mà tin tưởng vui mừng cho đến một niệm dốc lòng hồi hướng nguyện sinh nước ấy thì liền được vãng sinh trụ vào Không lui sụt chuyển, chỉ trừ năm tội nghịch chê bai chánh Pháp." Nếu y theo kinh này mà tu chánh quán ở địa vị thấp nhất đến tưởng mặt trời thì cũng trừ được tội nặng ngũ nghịch. Thế thì biết tội nghịch được sinh là nhờ tu quán. Nhóm thấy tự luận, là quán hạ phẩm hạ sinh rằng: Trừ được tám mươi ức kiếp tội nặng sinh tử. Nay nói sáu mươi, e chữ sáu mươi là lầm.

Hỏi: Đã dùng pháp giới để làm tâm cảnh mà hiển hiện mặt trời pháp giới, khiến nhắm mắt mở mắt đều thường thấy mặt trời, tức là quán hạnh thấy lý pháp giới, trong ba phẩm sao xếp vào vị danh tự, thuộc phẩm hạ hạ.

Đáp: Lý quán sự định tướng là tu, tâm tuy chẳng hai mà sự tạp phàm tình cho nên chưa phục được hoặc mà sự định sẽ thành. Còn lý quán thì phải quên tình, phục hoặc mới phát, cho nên hoặc mới phục riêng thì gọi là vị quán hạnh mà thấy lý pháp giới. Phục sâu mới gọi là Tương tợ vị kiến. Phần đoạn mới được thấy chân pháp giới. Nay người tu quán mặt trời, quán băng và quán lưu ly. Tuy dùng pháp giới tâm cảnh mà quán, nhưng hoặc hoàn toàn chưa hàng phục, phàm tình còn cạn, mới chỉ được thấy danh tự mặt trời pháp giới mà không phải vị quán hạnh. Nói thế là y cứ kẻ độn căn quán mặt trời mà được lợi ích định tâm vắng tưởng, cho nên ở vị danh tự. Nếu kẻ lợi căn, mặt trời pháp giới hiển hiện thì liền có thể viên phục ngay, và mặc nhiên trừ hai thứ thô hoặc, chẳng lẽ không phải quán mặt trời trải khắp chín phẩm hay sao?

Hỏi: Nay dùng lý mà giải tưởng mặt trời hiện tiền, dẫu chưa đoạn hoặc mà sự định đã thành. Theo kinh nói thì người hạ hạ phẩm bị khổ ép ngặt không nghĩ đến niệm Phật, chỉ mười niệm sớm xưng niệm danh hiệu Phật ấy, tâm tuy tiếp nối mà không thể cùng loại với thấy mặt trời định tâm, do đâu mà đồng ở phẩm vị thứ chín?

Đáp: Người ấy do gây ra tội nghịch và làm các tưởng, khi sắp qua đời bị khổ ép ngặt, nhưng gặp được bạn lành nói Diệu pháp cho nghe, tuy chẳng thể niệm ba thân Phật ấy, nhưng vì sợ địa ngục nên tha thiết xưng danh hiệu đủ mười niệm. Đã dứt ác sau liền nương niệm này gá vào sen ấy thì gọi là phẩm hạ hạ. Nay luận người từ đầu ưa thích siêng năm thực hành tam-muội, gần giữ các Thiện tri thức. Nghe pháp hiểu

tâm vốn đủ các pháp Y Chánh Tịnh độ, nên tâm tu đủ mười sáu pháp quán cho nên trước quán mặt trời khiến tâm trụ chặt so với các quán sau đây là phẩm đầu (ngọn). Người ấy tuy không liền thành sự định, mà có thể mười niệm xưng danh hiệu không tán loạn thì cũng thuộc về Định. Lại gần sức quyết đoán mạnh mẽ khi qua đời, cho nên được dự vào phẩm thứ chín. Cho nên hành tướng tuy nhỏ nhặt không đồng mà phẩm vị thì không khác nhau. Đó là trở đi là kết.

Quán nước về phân khoa, thì kế quán tưởng nước thấy nước lắng trong cũng khiến cho thấy rõ ràng không chút tán loạn. Đã thấy nước rồi, phải khởi tưởng băng, thấy băng trong suốt rồi tưởng như lưu ly. Tưởng này thành rồi thì thấy đất lưu ly trong ngoài trong suốt. Dưới có tràng vàng Kim cương bảy báu. Trên đất lưu ly dựng cờ cao ấy tám phương, có tám cạnh đầy đủ. Mỗi mặt do trăm báu tạo thành. Mỗi châu báu có ngàn tia sáng, tám muôn bốn ngàn màu sắc, sáng lòa đất lưu ly như ngàn ức mặt trời chẳng thể thấy hết. Trên đất lưu ly dùng sợi vàng ròng phân chia nhiều vùng, dùng bảy báu phân chia ranh giới rõ ràng. Mỗi báu có ánh sáng năm trăm mầu. Ánh sáng ấy như hoa, lại giống như trăng sao treo giữa hư không, thành lầu đài ánh sáng, ngàn muôn lầu các trăm báu hợp thành. Ở hai bên đài đều có trăm ức tràng hoa, vô lượng nhạc khí để trang nghiêm. Tám thứ gió mát từ ánh sáng thổi lên vỗ vào các nhạc khí giảng nói các tiếng khổ, không, vô thường, vô ngã. Đó là tưởng nước.

Tùy giải thích, tức là nêu cảnh được quán, đã từng thấy nước trong ao hồ mà làm cảnh sở duyên. Thấy nước v.v... trở đi, chính là nói khởi quán. Đã theo Viên tông thì biết tâm năng tưởng đủ bảy đại tánh cho nên tâm có nước dụ là nước tức tâm. Quán ở bản tánh khiến nước hiển hiện ra và các tướng đều ở tâm tánh quán mà khiến hiện rõ. Văn kinh nêu tưởng nước. Diệu tâm đã vận thì tánh nước liền sinh, chuyên tưởng lắng trong khiến tâm không phân tán. Đã thấy v.v... trở đi, là biến nước thành băng. Pháp tánh cụ chuyển biến tự do cho nên có thể tưởng nước thành băng cứng chắc. Thấy băng v.v... trở đi, là biến băng thành lưu ly dễ hiểu bốn, tưởng này trở đi, là quán lưu ly thành đất. Tâm chứa đủ Pháp có bến bờ gì. Vì không duyên Diệu quán nên ẩn mà không phát hiện. Nay theo lời Phật thuận tánh mà tưởng. Đất báu sáng suốt các tướng kỳ lạ tùy tâm hiện ra ở sáu đoạn này, tùy thành đất ngọc trong suốt. Dưới có v.v... trở đi là cờ báu sáng suốt. Lưu ly v.v... trở đi, là các trang nghiêm trên đất. Mỗi pháp v.v... trở đi, là ánh sáng báu và lầu các. Ở đài trở đi, là tràng hoa và nhạc khí. Tám thứ trở đi, là gió nhạc giảng

nói pháp, sở nói thật không có thời gian, là kinh Đại Bản chép: “Cõi ấy không có bốn mùa chẳng lạnh chẳng nóng và không có mặt trời mặt trăng mà thường sáng suốt. Mượn ở cõi này có bốn phương bốn duy mà có tám thứ gió (tức gió tám hướng thổi về) cho nên cũng thuận theo đây mà có tám gió. Nhưng tám gió ấy chẳng đồng với ở cõi này khiến vật có lớn lên và suy tàn. Chỉ là nhạc tự kêu mà giảng nói Diệu Pháp mà thôi.” Ấy là v.v... trở đi là kết.

Quán đất về phân khoa, tức là khi quán này thành thì mỗi pháp quán khiến cho thật rõ ràng nhắm mắt mở mắt khiến không tan mất. Chỉ trừ khi ngủ, thường nhớ việc này. Như thế mà tưởng thì gọi là thô thấy đất cõi Cực lạc. Nếu được tam-muội thì thấy đất cõi ấy rất rõ ràng không thể nói hết, đó là tưởng đất. Phật bảo A-nan: “Ông giữ lời Phật nói vì tất cả đại chúng đời vị lai muốn thoát khổ mà nói pháp quán đất này. Nếu quán đất thì trừ được tám mươi ức kiếp tội sinh tử. Khi bỏ thân này (vào đời khác) thì sẽ sinh tịnh quốc, mà tâm được vô ngại. Thực hành quán này gọi là Chánh quán. Nếu thực hành quán khác gọi là tà quán.

Tùy giải thích, về tiệm tưởng tức chuyển tưởng băng dùng để biểu thị cho lưu ly. Tuy là quán đất các thứ trang nghiêm nhưng chưa gọi là chỗ ở của Thắng ứng thân Phật ấy, vì ba quán còn yếu cũng gồm giả tưởng cho nên ở đất ấy gọi là thấy thô. Nếu được v.v... trở đi là Thật quán. Diệu công ở tam-muội có thành mà thấy được đất thắng thân ấy nương tựa, các tướng trang nghiêm đâu thể bày đầy đủ, hiểu rõ Đồng cư đủ tất ba cõi tướng ấy không nhỏ như các kinh nói. Hễ làm thiện nhỏ mà hồi hướng cầu sinh dẫu nương theo Đại thừa, nhưng chỉ là tán thiện, cho nên cảm được tịnh tướng An Dưỡng cũng kém. Nếu nay Đốn giáo mà tâm quán Diệu tống thấy được Tịnh tướng thì rất khác hẳn các bộ khác. Như tu Diệu quán ở Đồng cư uế còn thấy được tướng tôn đặc và Thật báo há là một thứ với cõi Tịnh Đồng cư thân. Cho nên nay tưởng đất, diệu tam-muội mà thành thì thấy sự trang nghiêm chẳng thể nói hết. Phật bảo v.v... trở đi, là nói lợi ích. Sở nói trước nước là tưởng, bởi nhờ nước phương này để thành băng là biểu thị cho đất thật ở cõi ấy nhưng là giả tưởng nên gọi là thô thấy. Nay thành tam-muội thật thấy đất ấy gọi là Thật quán. Nói giả tưởng không thể diệt tội. Đây là Đại sư thuận kinh mà sách tấn, khiến người tu mau chóng thành tam-muội. Mà chẳng phải giả tưởng thì hoàn toàn không diệt tội. Làm sao biết như thế? Quán mặt Trời còn là trong số diệt tội của hạ phẩm hạ sinh, há đã thô thấy đất mà hoàn toàn không trừ được tội. Thực hành tưởng này trở

đi là nói chánh tà. Quán hợp với kinh thì nói là thấy tánh, gọi là chánh quán. Thấy tướng trái kinh là phát ra việc ma, nên gọi là tà quán. Sau đó đều thế.

Quán cây có phân khoa. Tùy giải thích là kết trước sinh sau và chính là nói quán hạnh.

Hỏi: Quán mặt trời, quán nước đều trước có lập cảnh. Còn quán đất, quán cây không nói là sao?

Đáp: Nói riêng thì nước và mặt trời đã từng thấy tướng nên chỉ mà làm cảnh. Còn cây và đất trở đi chưa hề thấy thì lấy gì làm cảnh. Nếu luận chung thì đều được có cảnh. Vì sao, vì các quán đều để dạy tướng bày ra mà nhớ giữ ở tâm để làm cảnh được duyên. Nhưng hiểu rõ năng quán vốn đủ các pháp này, mượn cảnh mà tưởng thành khiến tánh đủ pháp phát sáng tâm mắt. Cho nên tâm quán và tướng phát ra mỗi pháp đều ba. Cho nên biết luận chung đều được có cảnh. Văn này có năm:

1. Quán cây báu v.v... trở đi là nói thể của cây. Trang nghiêm sau và sinh pháp đều là năng y. Nay mỗi mỗi cây cao tám ngàn do-tuần tức là thể sở y.

2. Mỗi mỗi trở đi, là tướng trang nghiêm. Lưu ly nói đủ là Phệ-lưu-ly-da, Hán dịch là chẳng xa. Tức là ở Tây vực có núi cách thành Ba-la-nại không xa. Báu này sinh ra ở đó cho nên lấy đó làm tên. Pha lê, chánh gọi là Tốt-ba-chí-ca, hình dạng nó hơi giống thỉ tinh ở cõi này. Nhưng có màu trắng đỏ.

3. Chư Thiên trở đi là nói sinh pháp. Sinh tức là chúng sinh là chư Thiên đồng tử. Vì sinh đối với các sự trang nghiêm (vì sinh dùng để trang nghiêm) nên gọi là pháp. Thích-ca Tỳ-lăng-già, Hán dịch gọi là Năng thắng. Ma-ni chính gọi là Mạt-ni, Hán dịch là Ly cấu. Là nói báu này sáng sạch không bị các bụi dơ bám bẩn. Lại dịch là Tăng trưởng, nghĩa là chỗ báu này ắt tăng thêm oai đức xưa dịch là Như ý. Đây đều là dịch nghĩa. Bậc thương trong sắcnghĩa là ánh sáng của Ma-ni lẫn lộn trong các báu thì sắc nó đẹp đẽ khác lạ hơn hết không gì sánh bằng. Vàng Diêm-phù-đàn, Diêm-phù nói đủ là Nhiễm-bộ-nại-đà, đây là tên sông ở Tây vực, gần cây Diêm-phù-nại-đà. Vàng đó xuất phát từ sông này. Đây là do cây mà đặt tên, vàng do sông mà được tên. Như Bình Đế Thích, nói đủ là Thích-ca Nhân-đà-la, Hán dịch là Năng chủ, là có khả năng làm chúa trời. Nói bình, thì Thích Luận quyển mười lăm chép: "Có người thường cúng dường trời, người này rất nghèo, một lòng cúng dường suốt mười hai năm cầu được giàu sang." Trời thương người này bèn hiện thân mà hỏi rằng Ngươi muốn cầu điều gì?

Đáp: Tôi cầu giàu sang muốn gì được nấy. Trời bèn cho một chiếc bình gọi là đức bình bảo rằng cần vật gì thì trong bình hiện ra. Người này được bình rồi thì muốn gì đều thoả nguyện. Diệu hoa mọc ra các quả, là như bình trời kia sinh ra các vật cho nên lấy làm dụ.

4. Có v.v... trở đi là hiện ra các cõi nước Phật, không phải hiện riêng một đại thiên mà cả các cõi Phật mười phương đều hiện trong đó. Nếu phát sanh Quán cây thì chuyển sang quán Cõi Phật cũng không khó.

5. Quán thấy v.v... trở đi là kết quán. Tuy do lọng báu sáng mà thấy các cõi mười phương nhưng từ cây mà khởi lên, nên phải kết ngọn mà trở về gốc. Vì thế ấy là v.v... trở đi là kết luận.

Quán ao, gồm sớ khoa, kế phải tưởng nước. Muốn tưởng nước thì cõi nước Cực Lạc có ao nước tám công đức. Mỗi ao nước do bảy báu tạo thành. Ao ấy mềm mại từ châu Như Ý vương sinh ra chia làm mười bốn nhánh, mỗi mỗi nhánh có diệu sắc bảy báu. Vàng ròng làm ao, dưới ao đều dùng Kim cương gồm nhiều màu sắc khác nhau làm đáy ao. Trong nước có sáu mươi ức hoa sen bảy báu. Mỗi hoa sen đều rộng mười hai do-tuần. Nước Ma-ni chảy tưới lên các hoa và cọng cây mà lên xuống, âm thanh rất hay, giảng nói khổ không, vô thường, vô ngã các Ba-la-mật. Lại khen ngợi tướng tốt của Chư Phật. Như ý Châu Vương phát ra ánh sáng màu vàng ròng mầu nhiệm. Ánh sáng ấy hóa ra chim trăm sắc báu, hót tiếng rất êm tai thường khen niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Ấy lá tưởng nước.

Giải thích kinh có nói về thể của ao. Thể nghĩa đồng với cây, mỗi điều v.v... trở đi là nói tướng của ao. Chi là nhánh, mạch. Ao vàng đáy cát, hoa sen đều là tướng kỳ diệu của tám ao. Ma-ni trở đi là nói tùy tâm, nói về nước báu làm vui thích lòng người, tự nhiên trên cây sau mới chảy xuống. Cho nên kinh Thượng Sinh chép: “Cung trời Đâu-suất có nước chảy quanh các cột kèo, thì giống như đây.” Tiếng rất trở đi là nói lợi ích. Tức tiếng nước nói pháp làm tăng tuệ cho người quán. Khổ, không... là nói Tiểu, các tướng đẹp là nói Đại lại khen niệm Phật, Pháp, Tăng thì khiến người quán sâu Tam bảo này cũng khen biệt thể đồng thể khác nhau. Kinh Niết-bàn nói Bồ-tát Lưu ly quang muốn đến cõi này thì trước phát ra ánh sáng, không phải xanh hiện thành xanh. Văn Thù nói ánh sáng này tức là trí tuệ. Đại sư dẫn đây mà lập sắc có phân biệt. Hoặc tâm hoặc sắc chỉ là một sắc. Nay tiếng nước nói pháp, ánh sáng hóa thành chim há chẳng bày sắc có phân biệt. Sắc năng tạo tâm sắc đủ ở tâm chỉ là một sắc ư? Phải biết muôn pháp chỉ là tâm còn gồm

quyền giáo, các sư khác đều nói tất cả chỉ là sắc. Chỉ ở Viên tông riêng theo Tổ ta, để biến nghĩa gồm riêng, đủ duy thuộc viên. Năm ấy là trở đi, là kết quán sớ giải thích tám Đức mà đối năm nhập. Và tiếng nói pháp tức là Thanh nhập, tuy thành sáu nhập nhưng đều là cảnh mầu. Cho nên khiến người tu mau chứng vô sinh.

Về quán chung gồm có Sớ khoa. Về văn kinh thì nói quán chung, là quán Lầu báu, tức từ các báu trở đi chính là nói quán lầu. Lầu ấy trở đi là nói hai nơi có tiếng nhạc, tức là trong lầu thì chư thiên trổi nhạc trên hư không thì tiếng nhạc tự kêu. Tiếng nhạc này đều nói Tam bảo, quán môn mầu nhiệm. Tưởng này v.v... trở đi, là kết thành quán chung. Trước là hệ niệm, phải nhờ mặt trời lặn và băng ở cõi này làm phương tiện, kế quán đất, cây, ao, lầu ở nước ấy. Nên biết bốn thứ này được thứ sau thì sẽ được thứ trước. Cho nên quán lầu thành thì bốn việc đều hiện. Cho nên đến đây được gọi là quán chung. Tuy nói thấy chung, nhưng nếu so với quán sau thì đây cũng là quá y cứ lược cho nên nói là thấy thô. Từ ấy v.v... trở đi, là kết. Nếu thấy v.v... trở đi, là nói lợi ích, trừ được nghiệp ác cực nặng trong vô lượng ức kiếp. Trong tòa hoa có nói trừ tội năm muôn ức kiếp. Ở quán đất trước thì trừ được tám mươi ức kiếp. Nhưng số diệt tội nhiều ít đều do Phật trí lượng ra mà nói không phải chỗ kẻ sơ tâm lường nghĩ được, chỉ có thể tin theo mà thôi. Thực hành quán ấy v.v... trở đi là nói quán Tà chánh.

Quán kế là quán Chánh báo gồm có phân khoa và tùy giải thích, tức là khuyên nghe hứa nói. Nói lời ấy trở đi là Phật hiện thân tướng. Khi ấy Vi-đề v.v... trở đi là vì vị lai mà thỉnh. Thứ tư v.v... trở đi là đáp lời thỉnh nói rộng, nghĩa là đáp lời thỉnh nêu ra năm thứ. Phật bảo A-nan và Vy-đề-hy rằng:

Hãy lắng nghe lắng nghe và khéo nghĩ nhớ. Ta sẽ vì các ngươi mà phân biệt giải thích pháp trừ khổ. Các ngươi nên nhớ kỹ rộng vì đại chúng mà phân biệt giải thích.

Khi nói lời ấy thì Phật Vô Lượng Thọ trụ trên hư không, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí là hai vị Đại Sĩ đứng hầu hai bên Đức Phật ấy, ánh sáng rực rỡ bao trùm khắp tất cả. Có trăm ngàn sắc vàng Diêm-phù-đàn cũng không sánh bằng. Lúc đó Vy-đề-hy thấy Phật Vô Lượng Thọ liền đảnh lễ Phật bạch rằng:

Bạch Thế tôn, nay con nhờ sức Phật mà thấy Phật Vô Lượng Thọ và hai Bồ-tát chúng sinh đời vị lai làm sao quán Phật Vô Lượng Thọ và hai Bồ-tát?

Vy-đề-hy do thấy ba vị Thánh nên vì chúng sinh đời vị lai mà

thỉnh quán ba vị Thánh. Như lai đáp lời thỉnh chỉ rõ năm môn, là sao? Đã muốn quán Phật, thì ngồi trên tòa cho nên trước phải quán tòa. Lại tuy quán chân Phật nhưng trước phải quán tượng để khiến tâm lanh lợi cho nên đáp thứ ba mà bày ra năm quán này. Nhưng riêng nêu Phật là lấy chủ bao gồm đồ đệ.

Từ quán hoa v.v... trở đi, là chung ở chỗ quán mà giải thích. Nói đủ về Chánh báo, phải nương vào khoa trước mà chiếu bảy cảnh này. Văn gồm có quán tòa hoa thì có sớ khoa và văn kinh tức gồm thành tòa pháp dụng và nói về tướng. Về khoa thì Phật bảo v.v... trở đi, là nói pháp dụng, tức là dụng của pháp quán, vì đầy đủ lý do mới có dụng sự, tâm năng tưởng thì pháp nào chẳng đủ, y Thánh nói cảnh ở tánh mà quán. Tòa Hoa trang nghiêm không hiện mà hiện. Khiến nó v.v... trở đi, là luận tướng, tức pháp dụng mà thành các tướng của tòa hoa. Văn này cũng có số lượng sắc hoa; mỗi hoa v.v... trở đi là sáng châu giữa hoa; Thích-ca trở đi là đài hoa lưới báu. Chân-thúc-ca, Hán dịch là màu đỏ, Tây vực có Chân-thúc-ca, hoa nó màu đỏ, lớn như bàn tay. Sắc hoa này giống hoa ấy nên lấy đó đặt tên; ở đó trở đi là nói cờ báu trang nghiêm. Núi Tu-di, Hán dịch là Diệu Cao, cũng gọi là An Minh. Trời Dạ-ma gọi đủ là Tu-dạ-ma, Hán dịch là Thiện Thời. Vì trời ấy sáng mãi không có ngày đêm khác nhau, nên gọi là Thiện Thời. Nên biết ai có khả năng quán ba quán càng sâu thì thắng tướng phát ra lớn dần. Như cây báu trước chỉ cao trên Cờ báu tám ngàn do-tuần. Còn nay tòa hoa và đài cao to như muôn ức núi Tu-di, nghiệm ra thì thể của tòa rất là cao lớn. Cho nên biết diệu cảnh tùy quán mà sang hơn. Mỗi mỗi sắc vàng trở đi la nói có công năng tùy cơ lợi vật. Tòa Quán nếu thành, thì phật sự mười phương tùy quán đều thấy. Ấy là trở đi là kết quán. Phật bảo trở đi là nói do nguyện lực mà thành. Phật ấy trong nhân làm Bồ-tát Tỳ-kheo tên là Pháp tạng, ở chỗ Phật Thế Tự Tại Vương, phát bốn mươi tám nguyện dùng Tịnh độ này mà nhiếp các chúng sinh. Nay nguyện lực thành nên khiến hoa tạng chỗ y như thế. Nếu muốn v.v... trở đi, là nói lợi ích ở vị lai.

Quán tượng Phật Bồ-tát, gồm có phân khoa. Pháp giới v.v... trở đi là tùy giải thích, tức là nói pháp thân Chư Phật từ tâm tưởng sinh. Muốn tưởng thân Phật thì phải biết quán thể. Thể là Bản giác khởi thành năng quán. Y theo thể mà lập Tông là nói ở đây. Phải biết bản giác chính là thân pháp giới của Chư Phật. Vì các Như lai không khác chỗ chứng mà toàn chứng bản tánh của chúng sinh. Nếu thỉ giác có công phu thì, bản giác liền hiển. Cho nên nói pháp thân từ tâm tưởng sinh. Lại, Di-

đà cùng tất cả Phật là một thân một trí, ứng dụng cũng thế. Thân Di-đà hiển thì tức là thân Chư Phật, tướng chủ Phật sáng thì tức là thể Di-đà. Cho nên nói chung sinh thân Chư Phật xem là quán sát quán thể Di-đà. Sớ y cứ có ba nghĩa để giải thích văn kinh này. Giải thích tám câu đầu, thì y cứ cảm ứng giao nhau mà giải thích, tức là nói Phật vào tâm chúng sinh. Thân pháp tánh của báo Phật, đầy đủ Thỉ giác thì gọi là báo Phật, rốt hiển bản giác thì gọi là thân pháp tánh. Thỉ bản đều minh mà hay khởi ứng dụng, nhưng cần phải năng cảm thì mới hiển hiện ra. Nay nói ba quán tịnh tâm niệm Phật mới gọi là năng cảm. Cho nên nói tâm chúng sinh tịnh thì pháp thân tự tại, hai đạo này giao nhau ấy là nghĩa nhập. Lại lấy mặt trời sáng lòa trên cao mà dụ cho thỉ hợp bản. Bóng hiện trăm sông là dụ ứng nhập tịnh tưởng. Tức là trở đi là tướng tùy vật hiện. Ba mươi... là điệp Kinh. Cho nên các ngươi trở đi là văn. Nói Phật trở đi là giải thích nghĩa. Do pháp báo minh nhau, nên ứng dụng tự tại, có tịnh tâm cảm thì đều thị hiện. Trước nói Phật Bồ-tát, tức là văn chỉ Chư Phật là thân pháp giới mà nói Bồ-tát là vì thân Pháp giới chung với phần chứng, cho nên gồm có Bồ-tát. Ý nói trước tuy hiển thị pháp thân vào tâm nhưng chưa nói tướng tùy quán mà hiện thân. Nay nói quán tướng tốt Phật, Phật dùng tướng tốt tùy tâm quan mà hiện ra. Cho nên nói đây nói năng tùy. Lại pháp v.v... trở đi, là y cứ giải nhập tương ưng mà giải thích. Trước nói đường cảm ứng giao nhau, sợ nói thể Phật khác thể chúng sinh nên cảm mời mới nhập. Nay bỏ cái thấy này nên nói thân Phật không chỗ nào chẳng khắp. Đã không ngoài pháp giới há lại hơi khác với chúng sinh. Nếu thế thì thể Phật vốn khắp hoàn toàn là sắc tâm y chánh của chúng sinh. Vì sao kinh lại nói vào tâm chúng sinh? Song tuy toàn là mà chúng sinh mê trái, cho nên thể Phật thành nghĩa xuất ly. Nay được quán giải khế hợp thể Phật, Cho nên Phật thể nhập vào tâm quán giải, nên được gọi là giải nhập tương ưng. Đây là thỉ giác hiểu rõ bản giác, cho nên bản giác nhập vào thỉ giác.

Hỏi: Giải nhập tương ưng giải thích mới trúng đích, nghĩa này liền đủ, sao trước phải y cứ, cảm ứng mà giải thích?

Đáp: Nay tâm quán không phải ở ấm mà quán bản tánh Phật, bèn nương Phật khác mà hiển bản tánh. Cho nên trước nói ứng Phật nhập vào tâm tưởng của ta. Kế là nói thân Phật hoàn toàn là bản giác, cho nên ứng Phật hiển hiện. Biết bản tánh sáng mượn nghĩa ngoài mà thành, chỉ tâm quán mà lập. Hai giải thích nhờ nhau là quán môn này. Cho nên thiếu giải Thích-cảm ứng thì không được. Tâm ấy v.v... trở đi, hai câu trong giải thích có nói “Làm” và “Là” khác nhau, tức là y cứ

hay cảm hay thành mà giải thích “Làm”. Làm có hai nghĩa: Một là Tịnh tâm hay cảm được ứng Phật phương khác, cho nên gọi tâm ấy thành Phật. Nói Phật vốn không, là Pháp thân mất bặt không có sắc lần lượt thấy nhau. Tâm tịnh nên có, là chúng sinh Tâm tịnh y vào nghiệp thức huân pháp thân Phật, cho nên thấy tướng Thắng ứng diệu Sắc; hai là tam-muội hay thành quả Phật của mình nên nói cũng nhân v.v... Lại nói tâm ấy thành Phật là trước thành Phật khác kế thành Phật mình. Hai, là Tâm ấy là trở đi, là y cứ tức ứng tức quả mà giải thích “Là”. Là cũng có nghĩa là tâm tức ứng Phật nên gọi tâm ấy là Phật. Vừa nghe ... Phật thể không tướng, tâm cảm nên có, thế thì tâm Phật và có không đều một bề khác nhau. Vì mất kiến này nên nói tâm là ứng Phật mà ngoài tâm không Phật. Tâm tức quả Phật nên gọi tâm ấy là Phật tức cũng là một câu không có nhân Phật. Tâm đã là quả Phật cho nên không thể thành nhân tam-muội. Trong tâm chúng sinh đã có Như lai ngồi kiết già, đâu phải đợi vị lai mới thành quả Phật. Một là ứng Phật, hai là quả Phật đây chính là văn tiêu thích Kinh sớ. Nếu luận nghĩa làm và là thì tức là ba quán bất tư nghĩ. Vì sao, vì nói tâm thành Phật mà hiển chẳng do tánh đức tự nhiên mà có Phật, vì nói tâm là Phật mà hiển bày chẳng do tu đức mà nhân duyên thành Phật. Nên biết ngoại đạo các cú, ba giáo bốn môn đều là chỗ có thể nghĩ bàn, chẳng ngoài nhân duyên và tự nhiên. Cho nên kinh Phật Đảnh chép: Bảy Đại đều là Như lai tạng theo nghiệp mà phát hiện, mỗi phần kết luận rằng: Thế gian không biết hoặc là nhân duyên và tánh tự nhiên đều là thức tâm phân biệt tính toán, chỉ có lời nói mà không có thật nghĩa. Họ nói thế gian gồm có chín cõi, nay ở một niệm diệu quán “Làm, là” hay mất tánh qua, tức “Là” mà “Làm”, cho nên tòa tánh thành tu thì mất tất cả tánh tự nhiên. Tức “Làm” mà “Là”, cho nên toàn tu tức tánh thì mất tất cả tánh nhân duyên. Nếu thế sao nghĩ chẳng dứt, sao bàn chẳng quên. Đã lấy làm là dứt hết nghĩ bàn, lại lấy làm là mà hiển bày ba quán. Vì hoặc phá hoặc lập đều gọi là “Làm” không giả hai quán. Còn không phá không lập thì gọi rằng “Là” là Trung đạo quán. Toàn là mà làm thì ba đế đều phá, ba đế đều lập. Một không thì tất cả không, một giả thì tất cả giả. Còn toàn làm mà là, thì ba đế đều chẳng phá chẳng lập, gọi là một trung thì tất cả trung. Không giả của tức trung gọi làm thì năng phá ba hoặc năng lập ba Pháp, cho nên cảm được ba thân Viên ứng của Phật khác mà hay thành ba thân được quả của tâm ta. Trung của tức không giả gọi là thì hoàn toàn hoặc tức trí, toàn chướng tức đức cho nên tâm là ứng Phật, tâm là quả Phật. Cho nên biết làm là một tâm tu, chính là ba quán bất tư nghĩ,

là tổng thể của mười sáu quán, là Diệu tông của một kinh. Văn trong đây nghĩa khắp trước sau, cho nên người tu phải dùng ý này mà tu nhân Tịnh độ, chẳng thể không biết cho nên nay lược giải thích. Thỉ học trở đi làm là cùng giải thích là y cứ thỉ chung. Nếu luận sáu tức thì đều làm đều là. Nay nói về tu chứng thì làm là cần phân biệt. Thỉ thời gồm ba vị danh tự, quán hạnh và tương tợ, tu mà chưa chứng nên gọi làm. Chung thì phần chứng, rốt ráo, nhận rõ chân giác, nên được gọi là. Ý còn giản đón cho nên có giải thích này. Như đương v.v... trở đi, là y cứ đương hiện mà giải thích. Lấy hiện giải thích là, lấy đương giải thích làm, là khiến tức tâm mà thấy thể Phật pháp, lấy hiện nhân này mà chứng đương quả. Cho nên lấy tâm Phật đồng thể mà gọi tâm là Phật, quán sinh quả kia gọi tâm thành Phật. Ý ở tức tâm niệm Phật và khiến mộ quả mà tu nhân cho nên có giải thích này. Chánh biến trở đi, hai câu sau là ba trí dung diệu gọi là Chánh biến tri. Vô lương sâu xa nên dụ là như biển. Đây chính là tròn đầy Viên Minh Đại giác, không hai không khác với tâm thể ta. Nay y vào đốn giáo, tức ba hoặc nhiễm mà tu tâm viên tịnh, hay sinh Chánh Biến Tri của Chư Phật, đây y cứ Phật khác mà giải thích tâm sinh, hoặc y vào tâm này mà năng thành đương quả, đây là y cứ Phật mình mà giải thích tâm sinh.

Cho nên phải nhất tâm buộc niệm quán chắc Phật ấy, Đa-đà A-già-độ, A-la-ha, Tam-miệu-tam Phật-đà. Tưởng Phật ấy, trước phải tưởng tượng, nhắm mắt mở mắt thấy một tượng báu như sắc vàng Diêm-phù-đàn ngồi trên hoa ấy. Thấy tượng ngồi rồi mắt tâm được mở sáng, phân minh rõ ràng, thấy nước Cực lạc bảy báu trang nghiêm. Đất báu ao báu cây báu bày hàng, các màn báu che đậy bên trên, các lưới báu giăng khắp hư không. Thấy các sự ấy khiến rất rõ ràng như xem chỉ tay trong bàn tay. Thấy sự này rồi lại phải tưởng một hoa sen lớn ở bên trái Phật. Hoa sen như trước không phát sai khác. Sau lại tưởng một hoa sen lớn khác ở bên hữu Phật. Tưởng tượng một Bồ-tát Quan Thế Âm ngồi ở tòa hoa bên trái cũng có sắc vàng như trước không khác, rồi tưởng một tượng Bồ-tát Đại Thế Chí ngồi ở tòa hoa bên phải. Khi tưởng này thành, tượng Phật và Bồ-tát đều phát ra ánh sáng. Ánh sáng này sắc vàng ròng chiếu các cây báu. Dưới mỗi cây cũng có ba hoa sen, trên các hoa sen này đều có tượng một Phật và hai Bồ-tát, đầy khắp nước ấy. Khi tưởng này thành thì người tu phải nghe tiếng nước chảy và ánh sáng và các cây báu, các chim Cưu nhạn uyên ương, đều nói pháp mầu. Xuất định nhập định luôn nghe tiếng Diệu pháp. Người tu nghe rồi khi xuất định thì nhớ mãi không quên khiến họp với Tu-đa-la. Nếu không hợp thì gọi

là vọng tưởng. Nếu cùng họp thì gọi là tưởng Thô thấy thế giới Cực lạc. Ấy là tưởng tượng. Thực hành quán này thì trừ được tội sinh tử trong vô lượng kiếp. Ở hiện thân được tam-muội niệm Phật.

Đa-đà A-già-độ, hoặc là nói mười hiệu vô lượng danh hiệu. Trong đây lược nêu ba hiệu là Như lai, Ứng Cúng và Chánh Biến Tri. Thiên trúc gọi ba tiếng giống nhau: A-la-ha, dịch là Ứng Cúng, A-la-hán dịch là Vô sinh, A-lô-hán dịch là Sát-tặc, hợp với Tu-đa-la, là khi quán hạnh thì khiến tương ưng với giáo Pháp, cho nên nói hợp. Lại giải thích hợp với giáo mười hai bộ kinh, nhập định là Tu-đa-la khi xuất định thì tâm hợp với định, cho nên nói hợp với Tu-đa-la.

Đa-đà trở đi, là quán riêng Di-đà và bày pháp quán, tức là khiến quán riêng. Kinh nói cho nên cần phải, là trên đã nói bày tâm cảm Chư Phật, vì tâm tức Chư Phật. Vì nghĩa ấy nên biết tức tâm mà quán Di-đà. Tâm còn có khả năng làm Chư Phật há chẳng tức Di-đà. Nên biết Di-đà cùng tất cả Phật chẳng nhiều chẳng ít. Chư Phật tức là nhiều của một, Di-đà tức là một của nhiều. Tâm hệ niệm quán chắc Phật ấy, tức là một tâm ba quán. Chỉ nói quán chắc, sao nói ba quán, lấy cảnh sở quán nêu ra ba hiệu mà nói năng quán biết là ba quán. Vì sao ? Đa-đà A-già-độ, Hán dịch là Như lai. A-la-ha, Hán dịch là Ứng Cúng. Tam-miệu-tam Phật-đà, Hán dịch là Chánh Biến Tri. Hiệu này tức mời ba đức. Nay ở sở quán nghĩa đúng ba đế. Chánh Biến Tri tức là Bát-nhã, là Chân đế. Ứng Cúng tức là Giải thoát, là Tục đế. Như lai tức Pháp thân, là Trung đế. Lấy ba đức làm ba đế, một viên dung chẳng phải một chẳng phải khác. Đế này cùng quán kia tên khác mà thể đồng dứt hết nghĩ bàn. Đây bèn lại thấy quán thể Di-đà, đem quán này mà quán tượng quán chân. Sở giải thích ba hiệu.

Hỏi: Trong văn quán tượng nêu tâm thành Phật, nêu tâm là Phật, lại dùng ba hiệu để hiển bày ba đế. Diệu quán đã lập có thể dùng pháp này mà quán các cảnh. Từ mặt Trời lặn quán đến tòa hoa, Phật đã chưa nêu thức ba quán, sao người tu được dự dùng quán này?

Đáp: Phật đối với đương cơ bày quán trước sau hoàn toàn do Thánh ý, phàm phu không biết được. Sau khi Phật diệt độ rồi người nào muốn tu quán hạnh, pháp sở dùng phải dựa vào bốn Y. Đại sư giải thích đề. Trong quán của năng quán đã luận về ba quán. Đề mục là chung, văn kinh là riêng, há chẳng lấy chung mà xuyên suốt riêng, huống chi nói quán Phật thì mười sáu thứ đã bao gồm đủ. Nay y vào Thiên thai tu tập giáo quán chẳng dựa vào trí giả thì nhờ ai khác. Như Bát Chu ba quán Diệu môn, Phổ Hiền lục căn hối pháp, đều là ở trong định mà thấy bậc

Thánh giảng nói. Đại sư dạy người dự tập tinh thục nơi vào đạo tràng. Sao chẳng nghi, sao riêng trách đây. Lại cùng Tông này hoặc văn, hoặc tư không lìa ba quán, phải trong động tịnh mà dùng Không, Giả, Trung lập mà tất cả hạnh. Nếu đúng thế sao nay chẳng dùng tâm Không, Giả, Trung mà tưởng các tướng mặt trời, băng, đất, cây v.v... ? Như tâm tưởng mặt trời, do sức nào mà mặt trời hiện tiền. Kinh Bát Chu chép: "Ta nhớ niệm liền thấy. Tâm thành Phật, tâm tự thấy tâm. Tâm là tâm chẳng biết. Tâm có tưởng thì si, tâm không tưởng thì nê hoàn. Kinh ấy nói kẻ sơ tâm lấy tưởng Phật làm cảnh, cho nên nói tâm thành Phật v.v... Nay kẻ Sơ tâm trước đã quán mặt trời há chẳng nói được là tâm làm mặt trời. Tâm tự thấy tâm... ư?" Chỉ quán lấy văn kinh này mà nêu Trung quán. Nếu lập Trung quán thì ba quán tự thành. Như quán mặt trời này với y Sớ này mà tu quán mặt trời, huống là tất cả pháp đều là Phật pháp, sao được y báo không phải Phật pháp? Tưởng ấy trở đi là nêu pháp quán. Tý Khoa phân kinh tức là quán tượng Phật, chính là nói quán tượng, đã là đủ tượng ba hiệu thì lý hợp với tượng chiếu Không, Giả, Trung. Như ở cõi này có tượng bằng gỗ đất còn phải đạt thể tánh hư không, ba thân rõ ràng, bốn đức không giảm. Tượng báu trong quán há chẳng phải thế. Nếu tượng quán mà không đạt ba đế, thì kế quán chân Phật quyết thấy ba Thân. Thấy tượng v.v... trở đi là do tượng mà thấy cõi nước. Quán tượng đó thành thì tâm nhãn mở sáng, rộng thấy y báo đất cây các tướng. Nên biết cây này hơn cây trước vô số bội phần. Vì sa? vì nay tượng báu sẽ xứng với tòa hoa, mà tòa tượng cao to thì cây cũng phải nhiều lớn. Đều do Diệu quán chuyển sâu, cho nên khiến chỗ quán càng hơn. Thấy đây trở đi, là quán hai Bồ-tát. Thánh đã bày hóa thì động tịnh sẽ đủ. Một chúa hai tôi chẳng đồng chẳng khác, biểu thị cho ba pháp, chân thân đã thế thì tượng cũng giống như thế. Quán hai Phật đủ thì khiến diệu quán thành ba. Tưởng này v.v... trở đi, là Tượng phát ra ánh sáng, có hai: Một là nói ánh sáng chiếu các cây; hai, mỗi mỗi v.v... trở đi là nói dưới cây đều có ba tượng. Tưởng này trở đi là người tu v.v... nghe Pháp, có hai: Một là nói nhân định mà nghe; hai, người tu trở đi là nói hợp với kinh. Văn này sớ có hai giải thích: Một là định sử hợp với Giáo; hai, phải tán hợp với định. Nghĩa đầu là nói khi xuất định thì nhớ mãi pháp được nghe trong định và pháp này phải khế hợp với kinh, cho nên nói tương ứng với giáo pháp. Ý thứ hai là nói tâm tuy xuất định mà đối với năm trần kia phải dứt yêu ghét, tịnh hết thân miệng, nếu ba nghiệp được như thế thì tuy chẳng trụ định mà cũng nghe tiếng Pháp. Cho nên nói xuất định nhập định đều nghe Diệu pháp. Nói

hợp với mười hai bộ kinh giáo, là dùng mười hai bộ gọi chung Tu-đa-la, đồng tên là kinh. Ba tạng chia ra thì kinh là Định học, Luật là Giới học, Luận là Tuệ học. Cho nên gọi kinh là định hợp với Tu-đa-la là hợp với định. Nếu chẳng họp với Kinh thì gọi là vọng tưởng. Hoặc định chẳng hợp kinh, hoặc tán chẳng hợp định đều là phát ở việc ma, toàn không phải tượng quán Thiền định, cho nên gọi là vọng tưởng. Nếu đã họp thì gọi là thô tưởng thấy cõi Cực lạc nghĩa là dùng kinh mà nghiệm định không sai, xuất định cùng trụ định giống nhau thì được gọi là tưởng thô thấy cõi ấy.

Hỏi: Thấy Sự diệu này sao gọi là tưởng thô?

Đáp: Lấy tượng so chân thì phải phân biệt thô diệu. Tưởng này chính là quán Phật phương tiện, há có thể nói đồng quán chân Phật ư? Thực hành quán trở đi, là nói tu quán lợi ích. Nếu Tưởng tượng thành thì chân quán có thể được, cho nên ở hiện thân mà được tam-muội niệm Phật.

❒

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ DIỆU TÔNG SAO

Sa-môn Tứ Minh, Tri Lễ đời tống soạn

QUYỂN 5

Về quán thân Phật, gồm có phân khoa. Chân pháp thân, trước quán tượng báu thì giống thân Phật, nay đối giống ấy nên gọi là chân. Nhưng, sắc tướng này là Thật báo thân ứng với chủ Đồng cư, cũng gọi là Tôn đặc, cũng gọi là Thắng ứng. Gọi riêng là pháp thân là vì muốn thành cho người tu về Viên diệu quán. Vì Báo ứng thuộc tu, còn pháp thân thuộc tánh. Nếu Tiệm giáo mà nói thì riêng. Khởi hai tu Báo ứng, trang nghiêm pháp thân một tánh. Nếu Đốn giáo mà nói thì hai tu Báo ứng hoàn toàn là Tánh cụ. Pháp thân một tánh nêu thể khởi tu cho nên được toàn tánh thành tu, mà toàn tu ở tánh. Ba thân dung diệu chỉ một tức ba.

Hỏi: Đã nói chỉ một tức ba nhưng gọi là ứng tự nhiếp hai thân, vì sao sớ lại gọi là pháp thân?

Đáp: Nếu nói Báo ứng thì sợ lạm chỉ tu về Biệt giáo. Nay lấy Báo ứng gọi là pháp thân, tức là hiển bày ba thân đều chẳng phải tu mà được. Cho nên nay tôi sinh thân, ứng thân, báo thân, pháp thân đối với Tạng, Thông, Biệt, Viên thì người tu phải biết Viên tông đại thể, không phải chỉ Báo ứng mà gọi là pháp thân, cũng chính là nghiệp cảm gọi là lý độc, ba quán mười thừa danh tánh đức hạnh, có đức tánh Từ bi, cứu khổ ban vui. Nay Thắng ứng gọi là pháp thân là hiển bày Diệu tông, ý chỉ ấy không cạn. Cần phải bỏ trệ tưởng thì mới thấy chỉ quy.

Tùy giải thích, là nói kết luận trên, chánh nói quán thân Phật, đã chỉ Báo ứng gọi là pháp thân tức là nói lên Di-đà có ba thân đầy đủ. Đã là Diệu cảnh nhưng là pháp thân. Người tu tâm quán tức Không, Giả, Trung. Không, Giả thì hai tu, mà Trung quán là một tánh, tu tánh minh diệu, ba quán viên dung. Đã là năng quán nhưng chỉ là Bát-nhã. Cảnh quán khế nhau nên thấy thân Tôn đặc, tuy đủ ba thân nhưng gọi là giải thoát. Ở đây dùng ba chiếu ba cho nên phát hiện ra ba. Hợp ba với ba

nhưng chỉ là một, ba chẳng nhất định là ba mà đồng ở một niệm. Một niệm vô niệm thì ba ba rõ ràng. Như thế mới gọi là tu tâm Diệu quán. Quán này khiến cho bốn độ đều tịnh. Nếu chẳng như thế thì chẳng phải là Đốn giáo nói Diệu quán. Nên dùng quán này mà quán thân Di-đà. Tý Khoa chia kinh làm ba, trước đây nêu chung lược bày. Chánh quán thân tướng Phật là từ ngài A-nan v.v... trở đi là quán sắc thân. Từ thân Phật v.v... trở đi là quán thân lượng. Sớ giải thích phân lược nêu văn kinh, mắt như v.v... trở đi là so sánh phân lượng là so mắt với thân, kế nữa định kinh mà bác lời dịch, lại quán thân quang. Nhưng quán sắc, lượng và tướng tốt, ánh sáng thì phải dùng tâm ấy thành Phật, tâm ấy là Phật ở trước mà thực hành pháp quán. Vì tâm thành Phật cho nên năng quán và sở quán, phá lập rõ ràng. Phá thì ba hoặc ba trí đều thênh thang, lập thì ba đế ba quán đều thành. Không phải phá lập này thì không phải nghĩa tịnh tâm thành Phật. Vì tâm là Phật cho nên năng sở đêu quên, chẳng phá chẳng lập. Làm và là một niệm, ngăn chiếu đồng thời. Đây là tức quán mà không quán, dùng hạnh vô tác mà tu định niệm Phật. Pháp này chính là yếu thuật để quán Phật. Nay nếu chẳng dùng thì tuyên bày làm gì? Thuật này không làm thì thắng tướng không phát. Quán ánh sáng tức từ thân các trở đi là ánh sáng lỗ chân lông. Phật ấy trở đi là quán viên quang. Trong viên quang trở đi là nói hóa Phật trong viên quang. Mỗi mỗi trở đi là hóa Phật và thị giả. Quán tướng tốt là từ Vô lượng trở đi là chánh bày thân tướng tốt, tướng chung tướng riêng, vẻ đẹp chung vẻ đẹp riêng, ánh sáng chung ánh sáng riêng. Ba thứ này chung riêng đều gọi là tám mươi bốn ngàn tức là bày đức sáng nên thành số này. Phật ở địa vị phàm phu có tám mươi bốn ngàn trần lao, ở trần lao đều thấy thật tướng. Lý trí đã hợp cho nên có khả năng thị hiện tướng tốt ánh sáng. Cho nên mỗi tiết đều nói tám mươi bốn ngàn. Người tu đời nay quán biết tâm tức là, hay ở trần lao đều là tướng Phật. Mỗi tướng trở đi là ánh sáng nhiếp chúng sinh. Chúng sinh và Phật đồng thể. Tuy rộng độ chúng sinh nhiều nhưng nhiếp đủ không mất. Chỗ quán tâm Phật lại giải thích ý nhiếp của văn này. Nói đến quán thành thi thấy được là từ ánh sáng ấy v.v... trở đi, là thấy một Phật, thấy đây trở đi là thấy Chư Phật. Trong quán thấy Phật, Phật thể viên dung, một tức tất cả đồng là thân Tôn đặc, cho nên quán một Phật mà thấy được Chư Phật thực hành quán này gọi là quán tất cả thân Phật. Vì quán thân Phật nên cũng thấy tâm Phật. Tâm Phật là đại Từ bi, dùng lòng từ Vô duyên mà nhiếp các chúng sinh.

Chánh quán tâm Phật. Sớ nói mắt thấy v.v... trở đi là nhờ tâm mà

thấy tâm sớ giải thích về Như lai do tâm đại Bi mà khởi Thắng ứng thân, cho nên khiến người tu quán thân thì thấy tâm. Do thấy thân v.v... trở đi là hai, ước người tu quán tưởng sáng, nên thấy được tâm Phật. Sở dĩ sáng là do quán thân Phật. Cho nên hai ý đều do sắc mà thấy tâm, vì tâm vô hình nên do sắc hiểu thị. Vì người viên chỗ quán sắc tâm chẳng hai. Đã thấy sắc mầu nhiệm há lại cách ngăn tâm đại Bi. Cho nên kinh Thắng man nói: Như lai sắc vô tận, trí tuệ cũng như thế. Đã ba thứ từ thể là ba đế, nay ba quán sáng nên ba từ hiển. Vì dùng quả pháp mà quán hạnh nên ở mỗi vị đều thấy sắc tâm của Phật. Tâm Phật v.v... trở đi, là chánh bày tâm thể. Nếu không có vô duyên thì đại Bi không lớn, dùng vô duyên v.v... trở đi là dẫn văn mà giải thích rộng, tức là nhắc lại Kinh dẫn luận để làm sáng ý văn.

Hỏi: Văn kinh chỉ nói dùng lòng từ vô duyên mà nhiếp các chúng sinh. Vì sao sớ lại gồm nói chúng sinh duyên và pháp duyên đều nói là vô tâm.

Đáp: Khởi ba từ là do ba quán trí chiếu ba đế. Chiếu chân liền khởi Từ của pháp duyên, chiếu tục liền khởi Từ của chúng sinh duyên, chiếu trung liền khởi Từ của vô duyên. Đế Từ này cạn thì chẳng có sâu, sâu thì sẽ có cạn, cho nên chiếu chân tục, chưa ắt chiếu trung. Nếu chiếu được trung thì sẽ đủ cả chân tục. Cho nên thứ lớp sinh pháp chẳng tức vô duyên. Nay vô duyên Từ hợp đủ sinh pháp, cũng chính là sâu cho nên nay sinh pháp đều nói vô tâm. Cho nên kinh Niết-bàn chép: Từ nếu có không, chẳng phải có chẳng phải không, Từ như thế thì các Thanh văn, Bích-chi-phật chẳng thể nghĩ bàn dẫn đến được. Phải biết ba Từ này thể nó vốn là một, chẳng phải ba chẳng phải một mà ba mà một. Như thế mới gọi là tâm Từ của Phật. Đây tự chia làm ba:

1. Chúng Sinh duyên từ, ba thứ không sai khác, nay đều hiện tiền. Tâm và chúng sinh năng sở đã mất, không có tâm tưởng mình duyên với chúng sinh khác, mà tất cả chúng sinh đồng thể với ta. Mười giới nhân quả chẳng lìa một tâm, mà một tâm này là thể của Từ. Cho nên mười giới khổ tập bốn thứ đạo diệt hay ở một thời mặc tình ban cứu. Cho nên nói không có tâm phan duyên tự nhiên hiện lợi ích. Như văn phẩm Phạm hạnh trong kinh Niết-bàn quyển hạ nói. Nhưng trong kinh ấy Như lai nói tám việc: Một là hàng phục voi say; hai là hàng phục lực sĩ; ba là hóa độ Lư chí; bốn là độ người nữ; năm là thoa vết thương; sáu là vuốt ve Điều-đạt; bảy là cứu đám giặc; tám là trị bệnh cho cô gái họ Thích, mỗi pháp đều kết rằng Căn Lực Từ Thiện mà thấy việc như thế. Nay văn nói ta thật chẳng đến tức là dẫn văn thứ năm thoa vết thương.

Văn hiện một chỗ, ý các duyên. Nói cắt vết thương thì kinh nói ở thành Ba-la-nại có Ưu-bà-di tên là Ma-ha Tư-na-đạt-ma chín mươi mùa hạ cúi thỉnh chúng Tăng cúng thí thuốc men. Có một Tỳ-kheo thân bị bệnh, thuốc uống phải có thịt, nếu không uống thì chẳng sống được. Cô gái này tự lấy dao cắt thịt ở đùi mình nấu canh trị bệnh cho Tỳ-kheo. Uống xong thì bệnh lành. Cô gái bị vết thương đau đớn phát tiếng niệm Phật. Ta ở tại Xá-vệ nghe rõ tiếng ấy. Do đó cô gái khởi tâm Từ kia liền thấy ta đem thuốc đến thoa vào vết thương, thì liền lại như xưa. Này người thiện nam! Lúc ấy ta thật không đến thành Ba-la-nại đem thuốc thoa vết thương cô ấy. Phải biết ấy đều là căn lực từ thiện mà khiến người nữ ấy thấy như thế. Nay nói ta thật không đến chính là dẫn duyên này, không nói người nữ mà nói chúng sinh, là gồm thâu chúng sinh mười giới. Không nên vì văn mà hại ý. Tức là tục đế Từ. Kinh Niết-bàn nói Từ duyên đến tất cả chúng sinh như duyên với cha mẹ vợ con thân thuộc. Vì nghĩa đó nên gọi là chúng sinh duyên. Vì duyên với mười giới đồng ở một tâm, cho nên không phải thứ lớp sinh duyên Từ.

2. Pháp duyên từ, mười giới duyên khởi là ba đế pháp chẳng lìa một tâm, chỉ Phật là rốt ráo. Cảnh tướng đã vắng thì năng quán cũng quên cho nên được gọi là Vô tâm pháp quán. Mà rốt ráo không trí chiếu ba đế này, chẳng thọ một trần. Trí này tự nhiên chiếu phá ba đế hoặc trước của chúng sinh. Hoặc vì chúng sinh mà nói không tuệ này, đều khiển được lìa khổ có tướng, mà chứng vui chân thật. Đây tức là chân đế Từ bi bất tử nghĩ, gọi là Pháp duyên. Cho nên kinh Niết-bàn chép: “Chẳng thấy cha mẹ vợ con thân thuộc, thấy tất cả Pháp đều từ duyên sinh. Đó gọi là Pháp duyên. Nói chẳng thấy là cần phải quên mười giới là duyên Phật pháp.”

3. Vô duyên Từ, vì Phật tánh trung thành rốt ráo trí thì có Lý khác nào làm chỗ tâm duyên, cho nên nói vô tâm quán lý thì cảnh trí đã mất, không có lại quên, vô trụ vô y, dứt hết nghĩa bàn. Đây gọi là an trụ trong Đệ nhất nghĩa tâm đã vô duyên từ, bèn biến khắp vào tánh chúng sinh gọi là nội huân. Hoặc vì hiện thân nói nghĩa Đệ nhất gọi là ngoại huân, dùng đây mà nhiếp sinh gọi là lòng từ vô duyên. Niệm Phật trở đi, tức nhắc lại kinh trước để đối với từ đầu, tức là văn trước chánh nói quán thân Phật và ánh sáng nhiếp chúng sinh. Tuy có thể không khác với vô duyên Từ, nhưng nếu y cứ nghĩa mà nói thì môn lại chẳng đồng. Cho nên Từ này nhiếp thủ chúng sinh niệm Phật không bỏ, mà giúp lìa khổ hoàn toàn, mãi được an vui. Đây là từ cảm ứng sinh Phật có tương quan, thuận ở tục đế gọi là sinh duyên Từ. Nên nêu các mẹ nghĩ nhớ

con không mất mà dụ cho tướng Từ này. Nay nói v.v... trở đi, là chính dùng vô duyên mà hội giải thích ý kinh. Đã cùng sinh duyên mà môn có khác, thì phải biện tướng Từ chẳng đồng hai thứ trước. Cho nên sinh pháp từ y cứ thứ lớp mà luận, thì hai thứ Nhị thừa và Bồ-tát nghiêng lệch có tu chứng phần. Còn vô duyên này chỉ có cực. Nay cực nói theo cho nên nói Chư Phật gia bị. Chẳng trụ hữu vô chính là biện tướng bất đồng với sinh pháp. Sinh duyên diệu hữu, Pháp duyên thì diệu không, nay là Diệu trung, nên nói Vô duyên. Trung nên vô duyên. Không y ba đời thì Từ bi này không phải bốn tướng. Biết duyên chẳng thật, là hiểu rõ sự khổ vui tức là tánh đức. Vì chúng sinh v.v... là từ này gia bị thì khiến chúng sinh phát trí tức cảnh mới gọi là được thật tướng trí tuệ. Được trí này mới lìa hoàn toàn khổ mà được vui mãi. Cho nên cùng môn từ trước khác ích. Nếu đối Pháp duyên thì cũng dùng thật tuệ, cho nên tất cả không, tự thể nên ba Từ lợi ích chúng sanh chẳng khác. Sớ chẳng nói là vì lược qua.

Thực hành quán này bỏ thân đời khác sinh trước Chư Phật được Vô sinh nhẫn. Cho nên người trí phải nên cột tâm quán chắc Phật Vô Lượng Thọ. Quán Phật Vô Lượng Thọ, thì từ một tướng tốt mà vào. Chỉ quán sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày cho thật rõ ràng. Thấy lông trắng giữa hai đầu chân mày có tám mươi bốn ngàn tướng tốt tự nhiên đương hiện. Thấy Phật Vô Lượng Thọ tức thấy vô lượng Chư Phật mười phương. Được thấy vô lượng Chư Phật, nên Chư Phật hiện tiền thọ ký. Ấy là quán khắp tất cả tướng sắc thân, gọi là quán thứ chín. Thực hành quán này gọi là Chánh quán, nếu thực hành quán khác gọi là Tà quán.

Nêu lợi mà khuyên tu. Tý Khoa chia phần chính nêu ích mà khuyên, được sinh Cực lạc thì thấy tất cả Chư Phật mười phương, cho nên nói sinh trước Chư Phật. Pháp tâm quán thành thì đã vào tương tợ. Cho nên đến đó liền chứng vô sinh, là Biệt Viên Địa Trụ.

Sớ giải thích từ bỏ thân v.v... trở đi là nhắc lại giải thích, như người trở đi là dụ người tập nghề khéo như tu quán, từ nhỏ đến lớn là dụ quán có vị trứ? Việc làm bèn giỏi là dụ sinh nước ấy thì đích thân thấy được chân pháp. Nhưng lại xếp dụ vào tâm ấy thành Phật. Người nên lấy nghĩa là Phật và thành Phật mà một niệm viên chiếu thì mới hợp với kinh nay do quán thấy Phật. Vì tùy v.v... trở đi là kết bày. Cho nên trở đi là dẫn kinh, kế nữa là ước bày pháp quán. Tướng có tám muôn đều tưởng khó thành. Cho nên v.v... chỉ khiến quán sợi lông trắng ở giữa mày như năm núi Tu-di. Quán này nếu thành thì tám muôn tướng đều hiện. Đây là yếu môn vậy. Sớ giải thích, từ một v.v... trở đi là Điệp kinh,

về chánh bày, như quán trở đi là dẫn văn khác mà bày hai thứ lượng lông trắng. Đây là nói hai tướng hơn kém của Thích-ca để so với Di-đà. Kinh nói tướng kém, luận nói tướng hơn... tức là sớ trước nói dài một trượng năm thước. Sợi Lông trắng có tám cạnh chu vi năm tấc. Cho nên văn trở đi, là dựa kinh này mà nói phàm tâm khó kịp. Tức là thứ bảy Tạp quán. Chính có thể trở đi là chánh bày sơ tâm từ chỗ dễ hiện mà quán. Đây là Đại sư riêng nêu sơ tâm yếu thuật nhập môn quán tướng Phật phải từ các phương tiện như mặt trời lặn, nước, băng rồi kế vào đến đất, cây, tòa, tượng khiến quán tâm lanh lợi. Quán đã thâm sâu thì người tu từ đây mới có thể lấy kích cỡ sợi lông trắng mà quán khiến tám muôn tướng tự nhiên mà hiện. Cho nên biết khiến quán yếu phải ở sợi lông trắng, chính là vì các quán trước chưa tu và hoặc tuy tu quán nhưng không thành. Cho nên ở thân Phật mà riêng chỉ cho kẻ sơ tâm tướng để quán tam-muội môn. Người tu nên biết cảnh đã mượn thì có hơn có kém. Nếu luôn quán chiếu thì cần phải sớm chiếu tức Không, Giả, Trung, vì tướng hơn kém đều do tâm làm, đều do tâm là. Khắc bày quán thành gọi đó mà quán nếu được v.v... trở đi là chánh bày. Nhân dùng làm là quán kém nên quán lông trắng, quán dẫn dẫn càng sâu mà được thành chân tợ tam-muội niệm Phật, bèn gọi đó là tướng hơn mà quán trí độ trở đi là dẫn chứng, dẫn Phật Thích-ca thắng thân nói Pháp để tăng thêm vị chân tợ tam-muội niệm Phật, cùng loại với tám muôn tướng tốt của A-di-đà, người chân tợ mới có thể quán thấy. Kiến vô trở đi, là ở quán mà kết? Lại làm đây v.v... trở đi là nói quán Tà chánh.

Nhưng quán Phật đây nghĩa đủ ở trong giải thích đề kinh. Văn sớ quán tóm lược mà người học lại nhiều nghi. Nếu chẳng giải thích thì chẳng biết nẻo tu. Cho nên lại đặt câu hỏi mà đáp để làm sáng tỏ cảnh quán.

Hỏi: Kinh này quán Phật chỉ luận tám muôn bốn ngàn tướng tốt, như Kinh Hoa Nghiêm nói số tướng tốt có mười hoa tạng thế giới vi trần. Chỗ nói của hai kinh hơn kém cách nhau với trời với vực. Kinh ấy là nói tướng Tôn đặc còn kinh này thì nói thân sinh An Dưỡng, ấy là tướng phàm phu Tiểu thừa thường thấy. Vì sao trong sao lại nói là tướng Tôn đặc?

Đáp: Có nhà nói tướng trượng sáu là Tôn đặc, bất định y cứ tướng nhiều ít mà phân. Nay ở chân trung cảm ứng mà luận, như Thông giáo nói nghĩa hợp thân. Người thấy không thì chỉ thấy trượng sáu, người thấy chẳng không thì thấy tướng Tôn đặc sinh thân vốn bị cơ Tạng thông, còn thân Tôn đặc thì ứng với chúng Biệt viên. Nay kinh nói

tướng chỉ ở Viên đốn. Giải thích quán năng quán là Diệu ba quán, giải Thích cảnh sở quán là Diệu ba thân. Sớ giải văn nay nói pháp quán thân Phật, y cứ vị là ở Thất tín của Viên giáo, chính nhờ pháp tánh vô biên sắc tượng tôn đặc mà quán tâm khiến tăng trưởng tam-muội niệm Phật, thì căn cứ vào nghĩa nào mà nói là sinh thân, dùng quán Viên đốn mà hiển thân Tạng thông thì chưa thể được.

Hỏi: Lấy tòa hoa vương đủ tướng tàng trần mà làm ba mươi hai tướng Tôn đặc, còn thân Tỳ-kheo già mà làm sinh thân, thì văn ấy đã rõ ràng, sao chẳng dùng tướng tốt mà chia?

Đáp: Y cứ tướng mà giải thích thân Phật của bốn giáo, thì đây chính là nói theo tăng thắng, chưa phải là gốc phân tướng quyền thật mà khởi. Gốc ấy chính là hai lý hư không hai quán, sự nghiệp hai thức, ở đây mà chia thì sinh thân và Tôn đặc rõ như chỉ tay trong lòng bàn tay. Cho nên Kim Quang sớ chép thân Phật trượng sáu trụ ở chân đế, Tôn đặc trượng sáu họp với thân Phật cả hai cùng trụ ở chân trung, Tôn đặc thân Phật cả hai cùng trụ ở tục trung, pháp thân Phật thì trụ ở trung đạo. Đây là y lý hai nên có hai Phật. Chúng sinh hai thức mà có hai quán nhân nên chiêu cảm hai Phật. Nói hai thức, là luận Khởi Tín chép: Phật dụng có hai thứ: Một là y theo phân biệt sự thức. Tâm phàm phu Nhị thừa thấy thì gọi là Ứng thân, vì chẳng biết là chuyển thức hiện ra cho nên thấy từ ngoài đến, dùng sắc mà chia thì chẳng thể biết hết; hai là y vào nghiệp thức nghĩa là các Bồ-tát từ sơ phát ý cho đến Bồ-tát ở địa rốt ráo tâm ấy mà thấy thì gọi là Báo thân. Thân có vô lượng sắc, sắc có vô lượng tướng, tướng có vô lượng vẻ đẹp. Quả được trụ quả cũng giống vô lượng. Các thứ trang nghiêm tùy chỗ hiện bày tức cũng vô biên chẳng thể cùng tận. Lìa tướng giới hạn mà tùy chỗ ứng thường hay trụ trì chẳng hủy chẳng mất. Công đức như thế đều do chành vi ác vô lậu Ba-la-mật huân tập và các huân bất tư nghĩ mà thành tựu. Đầy đủ vô lượng tướng vui, nên nói là báo. Đây chính là Phật dụng y hai thức mà bày. Ứng là sinh thân, báo là Tôn đặc. Ý luân cốt ở thấy sắc từ ngoài đến dùng sắc mà giới hạn cùng biết chuyển thức hiện lìa tướng giới hạn mà chia ra hai thân. Nhưng cần phải hiểu rõ quyền lý chỉ không, chẳng đủ tâm sắc cho nên khiến thân Phật tề nghiệp tề duyên. Đã sinh thì mất hẳn nên gọi là sinh thân. Lại gọi ứng gọi hóa thể là vô thường. Thật lý chẳng không tánh đủ năm ấm tùy cơ mà sinh diệt, tánh ấm thường như thế. Gọi pháp, gọi báo cũng gọi là Tôn đặc, thể là thường trụ. Nên biết y sự thức thì chỉ thấy Ứng thân, không thể thấy Báo thân, vì thô cạn chẳng sâu. Nếu y theo nghiệp thức thì chẳng chỉ thấy báo mà cũng thấy

cả Ứng. Vì biết toàn thể khởi hai dụng, cho nên tùy hiện lớn nhỏ các thứ vô biên, không phải Tôn đặc đều đáp thật nhân đều có thể gọi là Báo. Cho nên Diệu Kinh Văn Cú nói: "Đồng cư phương tiện tự thể ba cõi đều là chỗ quả báo Diệu sắc Diệu tâm." Cho nên biết Bồ-tát nghiệp thức thấy Phật thì tất cả giới hạn đều không giới hạn, há sánh với Phật của Tạng thông ư? Mới biết Sư Trí Giả và Sư Mã Minh tinh thiết chân phân sinh thân Tôn đặc nghĩa ấy đã mất hết.

Hỏi: Y cứ tướng nhiều ít mà chia ra hai thân, nghĩa ấy đã rõ, sao cần lý quán và thức phân?

Đáp: Hoa tạng trần tướng và tám muôn tướng tuy là Tôn đặc, ba mươi hai trướng chẳng hạn cục ở sinh thân, vì sao? Vì người viên biết toàn pháp giới làm ba mươi hai cho đến tám muôn Hoa Tạng trần tướng tốt. Cho nên tướng ba phẩm đều có thể gọi là biển, mỗi tướng đều đã vô biên đáy cho nên đều có thể gọi là Tôn đặc. Cho nên chỉ quán và phụ hành dùng ba mươi hai tướng của Pháp Hoa mà quán tám muôn tướng của Vô Lượng Thọ. Hoa Nghiêm mười Hoa Tạng tướng đồng là Biệt viên đạo phẩm của tu phát hiện tướng pháp thân, đối bác bỏ tướng của Tạng thông không phải đặc biệt. Vì nghiệm ba kinh chỗ luận về tướng tốt nhiều như số giọt nước biển thì đều là Tôn đặc. Nhưng có thông, cục ba mươi hai tướng thì chung. Đại thừa thì thấy vô biên, còn Tiểu thừa thì thấy có giới hạn. Như Tạng Trần tám muôn thì chỉ là Đại mà không phải Tiểu. Nếu vậy thì chẳng ở lý quán đẳng phân thì nghĩa này toàn mất. Cho nên Kim Quang Minh Long Tôn khen Phật. Văn kinh chỉ nêu ba mươi hai tướng và Viên quang chỉ chiếu một tầm. Sớ bèn phán rằng chính là khen Tôn đặc. Cho nên chẳng nhất định lấy tướng số nhiều mới là Tôn đặc, chỉ cần ở chẳng không diệu quán mà thấy thôi.

Hỏi: Người ta thấy ở Liệt ứng nói Viên Phật tướng chỉ có thể tức là pháp thân và tự thọ dung mà không tức là Tôn đặc. Vì thân Tôn đặc hiện khởi mới có, chẳng hiện thì không, há thấy chẳng không mà chẳng đợi Phật hiện, liền tự có thể thấy tướng Tôn đặc ư?

Đáp: Đã đem Tôn đặc mà đối với sinh thân, phân thân chẳng phải thân thường vô thường đẳng. Nay nói Liệt ứng chỉ tức là pháp thân và tự thọ dụng mà chẳng tức là Tôn đặc, thì thành thọ lượng là thuộc Tôn đặc, thân tướng tự thuộc thân sinh. Như thế mà phân bày thì tiến thối đều lỗi. Nên biết người tu không có một thấy chẳng phải là oai lực của Đức Như lai. Như lai soi căn cơ trước nay chưa sai sót. Có người cần hiện thì liền hiện. Như kinh Phạm Võng, kinh Hoa Nghiêm và kinh này là tướng nhiều thân lớn. Chẳng cần hiện thì dùng sức mà gia bị, khiến

ở thân kém chẳng lấy giới hạn. Thấy ba mươi hai tướng tức vô biên vì biết trượng sáu là pháp giới. Ứng thì không thấy được đảnh, mất chẳng rốt một tiếng. Thôn tiếng trượng sáu đã nhân hai Thánh cùng chẳng đến hờ. Sau người viên há chẳng tức kém mà thấy vô biên. Không hẳn mỗi mỗi đợi hiện mới thấy. Nếu chẳng thế thì dùng viên mà giải vi, dùng nghiệp mà biết vi. Nếu chỉ tức pháp thân và tự thọ dụng mà chẳng tức Tôn đặc, thì ở đây nói toàn trái với nghĩa Đốn túc. Vì sao, Như Thích Tiêm giải thích sắc vô biên cho nên Bát-nhã vô biên nói rằng:

Năm ấm là lý nên tức ấm là thật tướng Bát-nhã, cho nên đều là vô biên. Vì lý mà khiến pháp vô biên thân tự thọ dụng đã chứng lý cực há chẳng tức kém mà vô biên ư? Người tu nên biết nay Diệu quán lá pháp quán thân Phật mà thấy tám muôn tướng. Chẳng đồng với Kim Quang chỉ ở thân liệt mà thấy không có giới hạn. Nay là Phật ấy toàn thân pháp giới. Ứng viên tợ quán hiện thân đặc biệt không phải thân thường tướng thường ở cõi ấy. Nếu thân thường ấy tức là ba mươi hai trong Bát chu. Nay chính là đặc hiện tám mươi bốn ngàn tướng tốt ánh sáng. Văn kinh tự nói thân lượng vô biên, tâm sắc phàm phu không thể hiểu nổi. Cùng loại với Tịnh danh như núi Tu-di hiện ra biển lớn, nơi để các báu của tòa Sư tử. Ở kinh Dược Sư thì nguy nga đường bệ như vầng trăng trước các sao. Sắc tượng trong Đại Luận là thân vô biên Tôn đặc. Các kinh luận này nói về Tôn đặc cùng chỗ hiện nay không chút sai khác sắc tượng vô biên ấy đã gọi là Tôn đặc, thì đây gọi là thân lương vô biên, sao gọi là sinh thân?

Hỏi: Cái gọi là Long Tôn khen tướng Tôn đặc không phải hiện khởi, là nghĩa chẳng phải thế. Vì sớ kia giải thích thân Tôn đặc đã nói nguy nga đường bệ. Nếu không hiện, sao gọi là đường bệ?

Đáp: Hoa Tạng trần tướng, kinh Hoa Nghiêm có nêu chín mươi bảy tên, cùng lời khen của Long Tôn chẳng có tương ưng, lại không có thuyết thân tướng cao lớn vì nghiệm ra không phải là tướng đặc hiện. Chỉ do trong lời của Long Tôn là diệu chỉ liệt bao gồm thắng rất khó nghĩ bàn. Đại sư thấy chỗ đắc ý này nên sớ là nguy nga đường bệ. Chỗ đắc ý tức là khen chung rằng, Phật thanh tịnh mầu nhiệm vắng lặng. Thanh tịnh chính là bốn đức trung tịnh, sẽ chẳng liên quan với thường lạc ngã. Vắng lặng chẳng lẽ không phải là nghĩa Niết-bàn. Đã gọi là mầu nhiệm, tức là Đại diệt độ bí mật tạng. Lấy chung mà gồm riêng cho nên ba mươi hai tướng khắp nghiêm ba thân sinh thân thì do trăm phước tạo thành nhìn mãi chẳng chán. Thân Tôn đặc thì sắc không giới hạn, liệt tức đường bệ. Thân pháp tánh thì sắc tánh tức trí, pháp môn làm

tướng. Sớ nói ba thứ này chẳng ngang chẳng dọc, nếu ngang dọc một khác thì chẳng thanh tịnh, không phải mầu nhiệm vắng lặng. Há chẳng phải người viên hiểu rõ ba thân là Bí mật tạng. Bí tạng chính là tổng thể pháp giới, một nhiếp tất cả, Sự sự thân nhau, ứng dụng vô biên chẳng lìa chút mảy may. Tướng tốt chí liệt lượng bằng hư không. Cho nên trong kinh Pháp, Long nữ khen pháp thân Phật mầu nhiệm thanh tịnh đủ ba mươi hai tướng hiển là liệt ứng, vì pháp thân đầy đủ nên tướng Tôn đặc. Cho nên ngài Kinh Khê xếp đồng với Hoa Nghiêm, mỗi tướng tốt cùng bằng hư không. Lại văn cú nói: Mỗi mỗi tướng đều là pháp giới hải. Lại Diệu Huyền nói: Thân trong áo dơ thật là trưởng giả. Thích Tiêm chép: Tức là trưởng giả Anh Lạc. Trưởng giả Anh Lạc há chẳng Tôn đặc, đâu đợi hiện ra? Lại Diệu Lạc nói: Nếu ba tướng ẩn trước từ thắng mà nói thì chẳng gọi là Thái Hư mà gọi là viên Phật. Kinh Pháp Hoa trước đã ba Phật lìa sáng là cách thiên tiểu. Lại đến kinh này thì từ liệt biện thắng tức ba mà một. Nếu vậy thì Pháp Hoa tức là pháp thân mà không đủ Tôn đặc. Chính lấy Thái hư mà làm viên Phật. Lại chẳng đủ Tôn đặc làm sao được gọi là Từ kém mà nói hơn tức ba mà một.

Hỏi: Pháp Hoa văn cú nói Địa sư nói Đa Bảo là pháp thân. Nêu lời Nam Nhạc phá rằng pháp thân ất chẳng đến chẳng đi, báo thân thì nguy nga đường bệ, ứng thân thì hiện khắp tất cả. Nên tức đây mà nói là ba Phật, là chưa hết thể của nó, chỉ là biểu hiện mà thôi. Đa Bảo là biểu thị cho Phật pháp thân, Thích Tôn là biểu thị cho Phật báo thân. Phân thân là biểu thị cho Ứng Phật. Ký giải thích: Không đến là chẳng hợp Đông Lai (đến Đông Độ), không đi là chẳng hiện ra, nguy nga vòi vọi chẳng phải ở trong tháp. Ứng thân chẳng ứng chỉ đây còn chẳng phải ứng thân há đủ ba thân. Đã nói nguy nga không ở trong tháp, là tin biết báo Phật phải hiện ra thân lớn. Nếu yếu kém mà gọi là báo thì trong tháp có ngại gì, sao được phá nó?

Đáp: Lời phá này Địa sư chẳng biết biểu thị. Đem thẳng Xá-lợi mà làm pháp thân, cho nên ký phá rằng còn chẳng phải Ứng thân há đủ ba thân, cũng không phải kẻ này nói hết lý. Như kinh Khê cứ luận phải biết tượng tánh khắp hư không, ba thân rõ ràng, bốn đức không giảm. Tượng bùn gỗ còn đủ ba thân há Xá-lợi toàn thân đều chẳng đủ ư? Tuy dẫn văn cặn kẽ muốn cho không phải báo. Nhưng chẳng thể nào khiến căn cơ Pháp Hoa chẳng phải nghiệp thức mà thấy Phật.

Hỏi: Thỉnh Quán Âm sớ chép: “Vô Lượng có nghĩa là nếu sinh thân vô lượng là vô lượng của có lượng, pháp thân vô lượng là vô lượng của vô lượng.” Đại Luận nói thân pháp tánh sắc tượng vô biên còn thân

Tôn đặc cũng như hư không. Đã nói thân pháp tánh, đây không diệt mới gọi là Tôn đặc. Nay quán thứ chín là quán thân Phật, quán thứ mười quán thân Quán Thế Âm. Quán Âm đã là Bồ-tát Bổ xứ, là nghiệm Phật có diệt, há chẳng phải là sinh thân là vô lượng của hữu lượng, sao lấy thân này làm thân Tôn đặc?

Đáp: Bổ xứ của Tạng Thông thì nói Phật có lượng, còn Bổ xứ của Biệt viên thì nói Phật vô lượng. Vì mười phương ba đời tất cả Như lai lại không thấy kia đâu trái nhau. Cho nên đồng một pháp thân một trí tuệ. Bồ-tát quên cơ, Như lai ứng dứt nên gọi là bổ vào chỗ Phật. Thật ra khác với tạng thông Phật trước chắc chắn diệt, Phật sau chắc chắn sinh mà làm Bổ xứ. Cho nên kinh Kim Quang Minh nói bốn Phật vào thất. Sớ bèn giải thích rằng nếu thấy bốn Phật đồng thân Tôn đặc thì một thân một trí tuệ tức là thường thân, vì đệ tử chúng là một. Nếu thấy bốn Phật, thân Phật chẳng đồng, tức là Ứng Hóa vì đệ tử chúng nhiều cho nên biết chỉ ở đồng và chẳng đồng, thường và chẳng thường mà chia ra hai thân. Tạng Thông ba thừa nên đệ tử nhiều, Biệt viên thuần Bồ-tát nên đệ tử một, há luận tướng tốt nhiều ít bằng nhau ư? Đã đồng một thân, lại gọi thường thân há dọc phân đương hiện mà ngang luận kia đây. Cho nên biết Quán Âm Bổ xứ vào chỗ pháp thân càng bày Tôn đặc vô lượng của vô lượng. Lại thân Phật của Hoa Nghiêm rõ ràng tám tướng đã là Tôn đặc. Ở đây luận Bổ xứ cùng đó nào khác mà nói là sinh thân. Cho nên biết Phật nay toàn là thân pháp giới. Cho nên diệt tức chẳng phải diệt. Quán Âm Bổ xứ sinh tức chẳng phải sinh, chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa của thường thân mà tướng Tôn đặc hiển bày.

Hỏi: Nay chỗ quán Phật cao sáu mươi ức na-do-tha do-tuần, tuy nói là cao lớn nhưng chỉ là thân thường thấy ở Tịnh độ, sao biết như thế?

Như trong kinh Pháp Hoa nói nước Tịnh Quang Trang Nghiêm có Bồ-tát Diệu Âm muốn đến Ta-bà. Phật ấy khuyên rằng:

Thân ông cao bốn vạn hai ngàn do-tuần, thân Ta cao sáu trăm tám mươi vạn do-tuần, ông ở nước ấy đối với Phật Bồ-tát chớ nên xem thường. Cho nên biết Tịnh độ thân thường cao lớn, sao lấy thân thường mà làm Tôn đặc?

Đáp: Ở trong Đồng cư thì cõi Tịnh Quang Trang Nghiêm chỉ là nói đốn, như cõi chúng Hương trong kinh Tịnh Danh, vì ở đấy chỉ thuần là Bồ-tát, do đó chỉ thấy hiện thân cao lớn. Phật biết Diệu Âm là chúng sở tương chẳng biết Ta-bà là diệu bày quyền, đối Phật liền vội khởi cơ nhất định Tiểu, cho nên mượn cách Diệu Âm chưa thấu suốt, mà

ý khiến được hiển Thắng tức liệt là quyền rất bí diệu. Đã khuyên chớ nên xem thường tức là khiến khởi tâm xem là Tôn đặc. Nếu bảo không phải thế thì sao được hiện khắp tam-muội. Như cõi An dưỡng tiệm đốn đều nói, Thanh văn Bồ-tát cùng là Tăng, cho nên khiến Phật bày hai tướng sinh thân và pháp thân. Ba mươi hai tướng chung ở sinh pháp, Đại Tiểu cùng thấy. Nếu tám muôn tướng cục ở pháp thân thì Đại thừa Hiền thánh mới được thấy. Cho nên các kinh phần nhiều nói đến sinh thân của A-di-đà là thường tướng. Nay lược nêu ra, kinh Tiểu Di-đà nói: "Cõi ấy hoa sen lớn như bánh xe." Kinh Đại Di-đà chép: "Ao tắm của A-di-đà rộng bốn vạn tám ngàn dặm." Lấy y mà nghiệm chánh thì thân chưa lớn lắm. Kinh Bát Chu nói Phật A-di-đà ba mươi hai tướng. Trong kinh này nói là nhỏ là theo thói quen. Sinh nước ấy liền được thấy Phật nghe pháp, liền chứng tiểu quả. Lại có thân trượng sáu, tám thước, đây há đều chẳng phải thường thân thường tướng ư? Như nay chỗ quán tám muôn tướng tốt thì Viên biệt chân tợ mới được thấy, cho nên thượng phẩm hạ sinh, sớ phán đã lên vị Tập chủng tánh. Sinh lên ấy bảy ngày thấy các tướng Tâm Phật chẳng rõ ràng, phải hai mươi mốt ngày sau mới thấy rõ và nghe tiếng chúng đều nói Diệu pháp. Chỉ thượng phẩm thượng sinh ở vị Đạo chủng tánh, sinh nước ấy liền thấy các tướng đầy đủ, ánh sáng rừng báu đều nói Diệu pháp, liền ngộ vô sinh. Hiền Bồ-tát vì y nghiệp thức nên biết tâm hiện Phật, chính ở Tôn đặc mà luận sáng tối. Nếu quen thói nhỏ và các phàm phu mà y nghiệp thức thì chẳng ở Tôn đặc mà luận sáng tối. Bởi các thứ này tuy nhờ lúc sắp qua đời hồi hướng mà được sinh, Phật thuận theo bổn tập cho nên lại dùng Tiểu thừa khiến chứng quả. Đã nói pháp vô thường khổ không thì phải dùng tướng tốt sinh thân mà ứng hiện, thân ao tắm ba mươi hai tướng chánh đối với cơ này. Cho nên kinh Bát Chu nói ở trong Chúng Bồ-tát nói kinh. Lại nói ở trong Tăng Tỳ-kheo mà nói kinh. Tin ba mươi hai tướng chung cho cả người Đại Tiểu thừa thường thấy. Cho nên kinh ấy pháp quán, đầu tiên chẳng mượn mặt trời và băng, mà liền quán tướng Phật. Bởi đây là cảnh của phàm tâm có thể tưởng ra được. Nếu tám muôn tướng thì Như lai ấy hiện thân đặc biệt, càng tăng thêm vị sâu tam-muội niệm Phật, sức của tâm phàm phu chẳng nghĩ đến được. Cho nên kinh này trước khiến quán mặt trời. Sớ giải thích là đều ở hạ phẩm hạ sinh, vì mượn tưởng băng mà tưởng đất. Thuộc ba phẩm sau phải là người danh tự. Kế được tam-muội mới thấy đất thật ở đấy. Hợp vào quán hạnh hai phẩm đầu. Kế quán cây báu và ao lầu, cho đến quán chung thành thì là phẩm ba, phẩm bốn. Quán báu tòa xong sẽ là phẩm năm. Từ tòa

lên đến tràng cao như trăm ngàn muôn ức núi Tu-di. So biết thể của tòa lượng ấy khó nghĩ không phải là phẩm thứ năm ba quán công thành, vì thiền của phàm tiểu khó thể thấy kịp quán này tuy thành, nhưng kinh văn chưa cho quán thân Phật. Bèn khiến trước tưởng một tượng báu lớn xứng tòa mà ngồi và hai Bồ-tát đều tưởng ngồi tòa. Huống lại dùng làm là không hai Diệu quán mà quán, khiến tâm lanh lợi rồi mới khiến quán Phật. Người học nên biết mặt trời quán đến nay chỗ tu ba quán cùng ở sự thiền. Vì đều tu tưởng thành thì tướng hiện khởi. Sự Thiền đã tốt thì tư hoặc ba cõi đã đều bị hàng phục. Diệu quán quán tượng thì kiến hoặc liền phá mà lên vị Thất tín. Được vị này rồi mới quán chân pháp thân của Phật. Tám muôn tướng hiển mới gọi là tam-muội niệm Phật, liền cảm được Chư Phật hiện tiền thọ ký, sinh lên đó liền chứng vô sinh pháp nhẫn. Văn kinh như đây mà nói tướng viên thám quán hiển ra, bảo là đặc biệt. Thật không phải sinh thân là tướng thường thấy của phàm phu Tiểu thừa.

Hỏi: Trong tựa giải thích đề có nói Phật Vô Lượng Thọ là thắng cảnh được quán há chẳng phải nhờ y chánh sắc tâm mà tu ba quán mà hiển lý ba đế. Nay tám muôn tướng đã là chánh báo tức là sinh thân. Mượn đây tu quán, quán thành thì lý hiển. Bền thấy tướng tạng hải trần số mới gọi là Tôn đặc, chẳng lẽ sinh thân phần đoạn lại là Tôn đặc ư?

Đáp: Trước là chánh giải thích đề, lấy ba thân diệu mà giải cảnh được quán. Nay đến văn kinh lấy tám muôn tướng làm cảnh được quán, tin tám muôn tướng cùng với ba thân diệu chẳng hai chẳng khác. Hai chỗ đều dùng cảnh bất tư nghĩ mà làm sở quán. Cho nên tám muôn tướng quán mà khiến hiển. Hiển gọi quán thành không khác sở hiển. Lại người tu niệm Phật, ai chẳng mượn chánh báo Phật mà tu quán, chỉ cảnh tùy giải mà gọi sinh gọi pháp. Kẻ tiểu cơ chẳng hiểu thân Phật được quán là pháp giới dụng, bảo là chính tập sinh cho nên gọi là sinh thân kẻ đại cơ hiểu được Phật được quán là pháp giới dụng, nên đã có bổn, sinh liền đồng pháp. Cho nên được gọi là pháp thân. Cho nên thấy tướng Phật hoặc nhiều hoặc ít đều gọi là pháp thân. Nay kinh nói bày thân pháp giới Phật vào trong tâm tưởng. Cho nên sớ nêu rằng:

Pháp quán thân Phật đây tức ba mà một pháp thân. Huống chi nay chẳng phải sơ tâm quán cảnh, mà chính là cảnh sở quán của viên thất tín. Huống ở tòa tượng viên quán đã thành, liền nhờ Tạng thông sinh thân mà tu quán. Lại quán sinh thân hiển Tạng trần tướng, đây chính là người thông bị tiếp Biệt viên, hoàn toàn không phải Đốn giáo thỉ chung viên quán. Chỉ như ba mươi hai tướng của Bát chu tức biết tâm hiện cho

nên các tướng đều ở trong đó. Y cứ vào thắng cảnh sở quán mà nói sinh thân rất chẳng thể được. Người học nên biết tám muôn tướng hiển thì tức ba đế hiển do lấy tướng pháp thân sở cụ này cùng vốn không tương ưng với ba hoặc. Cho nên mỗi tướng đều tương tức Chân tục trung, tức một mà ba, tức ba mà một chẳng thể nghĩ bàn gọi là Diệu sắc chân thiện. Nay tam-muội hiển tướng vốn diệu, cho nên quán Quán Âm nói đó là sắc thân chân thật.

Hỏi: Thân Tôn đặc đã là Báo tha thọ dụng thì phải vào Biệt viên địa trụ mới thấy. Nay tám muôn mà vị tương tợ thấy được thì nghiệm là chẳng phải Tôn đặc, phải là sinh thân.

Đáp: Y cứ vào nghĩa nào Biệt viên tợ vị chỉ thấy sinh thân. Nên biết thì thân Tôn đặc, Địa trụ trở lên đến phần chứng mới luận thấy. Trước Địa trụ là tương tợ cũng luận thấy, đây mới chính là Như lai dùng thân Phật Báo mà ứng hiện hai cõi.

❒

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ DIỆU TÔNG SAO

Sa-môn Tứ Minh, Tri Lễ đời Tống soạn

QUYỂN 6

Cho nên Kinh Khê nói: Hơn gồm kém chỉ ở vườn Nai. Nếu Tợ vị hoàn toàn không thấy thì Pháp Hoa bốn tín sao thấy ở cõi Thật báo, Hữu dư sao thấy tròn đầy tướng hải. Thông giáo xét vị tiếp người là thấy tướng nào. Nếu chẳng phải Tôn đặc thì hợp thân chẳng thành. Nay kinh nói Phật Vô Lượng Thọ thân lượng vô biên, cùng Đại Luận nói sắc tượng vô biên có gì khác. Đó nói vô biên đã gọi Tôn đặc, sao chỉ ở đây không phải. Huống chi là sở chuyên dẫn văn này luận ấy để chứng nghĩa thân lượng vô biên, nghiệm thân Phật nay đích thị là Tôn đặc chẳng nên nghi ngờ.

Hỏi: Nếu là Tôn đặc thì phải là thân thường, vì sao trong Pháp Hoa Sớ nói kinh quán Vô Lượng Thọ chép: "Thật có lượng mà nói vô lượng."

Đáp: Đây là nói Chánh sao lầm dẫn sớ ấy. Sớ ấy đều nói thật có lượng mà nói vô lượng như A-di-đà và Kim Quang sớ và sớ này đồng nhau. Vì lấy hai kinh Di-đà Đại Tiểu chẳng chuyên có Tôn đặc mà bị đốn cơ. Cho nên Phật ấy hiện ra ba mươi hai tướng chung bị các cơ. Đại cơ tùy thấy Tôn đặc thường thân. Nhưng với thói quen của người Tiểu và các phàm phu, tuy nhân hồi hướng được sinh cõi ấy nhưng chưa phải là Tôn đặc nói lý thường trụ cho nên dùng thân Ứng Hóa nói pháp vô thường để thành Tiểu quả. Cho nên tuổi thọ của Phật tuy chẳng thể đếm nhưng cuối cùng cũng quy về có lượng. Ta-bà Sinh lên đó phần nhiều là cơ này, vì người vị Biệt viên tợ khó kịp. Ba sớ ước đây cho nên nói Di-đà ở trong hữu lượng. Nếu kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật là thuần bị người viên, mà nói thân Phật toàn do pháp giới khởi. Ứng đã có bổn thì sinh thân tức đồng pháp thân mà xếp loại. Thích Luận nói pháp tánh Tôn đặc chính là vô lượng của vô lượng. Cho nên Thích Tiêm chép:

"Giáo phân ra hai thân vì cơ liệt nên tạm hiện sinh thân. Nay cơ chẳng liệt đâu đối với sinh thân."

Hỏi: Trong Đại bản chép: "Người sinh về nước ta thân đều có ba mươi hai tướng. Nhân dân nước ấy đã có đủ tướng này, thì thân Phật lý hợp càng vượt hơn người, cho nên biết thường thân có tám muôn tướng. Kinh Bát Chu nói ba mươi hai tướng bởi mượn Thích-ca thực hành quán cảnh của kẻ sơ tâm mà thôi.

Đáp: Kinh Bát Chu nói dụng của Bồ-tát là niệm Phật cho nên sẽ được sinh về nước Phật A-di-đà. Đương niệm như thế thì thân Phật có ba mươi hai tướng đầy đủ, ánh sáng suốt chiếu đẹp đẽ khó gì sánh bằng, ở trong chúng Tỳ-kheo mà nói kinh. Kinh chỉ Di-đà có ba mươi hai tướng, có văn nào nói mượn Thích-ca làm cảnh, huống chỉ quán không văn, phụ hành chẳng nói, huống được tự nói thành ở mình thấy. Lại nhân dân cõi ấy có ba mươi hai tướng, cho nên tướng thường của Phật cũng phải tám muôn, nghĩa ấy chẳng đúng. Vì cõi Đồng cư Phật ứng hiện giống người thường, chỉ do người Tịnh độ đều có ba mươi hai tướng, cho nên thân thường của Phật cũng phải hiện tướng này. Chỉ ở trong đồng các tướng đều cao quý. Còn ở cõi uế thân Phật tuy khác kẻ phàm phu xấu xí nhưng cũng đồng người cõi ấy. Cho nên ứng ở phương này phải có tướng pháp. Cho nên ba mươi hai tướng đồng với tướng của Luân vương, cũng ở trong đồng mà chia ra sáng tối. Ba mươi hai tướng đã đồng với người ấy thì nghiệm ra là thân thường tướng thường ở cõi ấy. Cho nên biết tám muôn là riêng vì Đại cơ mà hiện tướng Tôn đặc thì có gì nghi.

Hỏi: Một bậc Tôn đặc, vì sao lại chia ra ba phẩm?

Đáp: Vì Tất đàn nhân duyên. Bởi một loại cơ phải dùng tướng tạng trần hay Tôn đặc mà được bốn lợi ích. Cho nên Phật xứng cơ mà ra. Nhưng phải hiểu rõ tướng hải này thì Biệt giáo lại dùng Biệt tu duyên liễu mà thành tựu tướng này, tức tu thành tướng Tôn đặc, nên gọi là Báo thân. Còn Viên giáo hiểu rõ hai tu tức tánh, tu đức không công, Tôn đặc là của tánh cụ, nên gọi là pháp thân đã nói trong phần Khai Chương quán này. Nên biết Hoa Nghiêm nói Hoa Tạng Trần số tướng tuy nhiều nhưng đây là gồm riêng cho nên cũng đới tu mà thành. Đây là luận về tám muôn đã chỉ có Viên đốn đều là tánh cụ. Cho nên quán ba thánh, sớ đều nói là pháp quán thân. Người tu phải nên lấy giáo mà định lý, ở lý mà nói quán ở quán mà hiển tướng. Không được chỉ lấy số nhiều mà bác số ít, khiến hơn thành kém. Thật ở tinh học, sau đó mới siêng tu, muốn bỏ cũng được. Nên ở đây luận rõ.

Quán Quán Âm, có sớ khoa lược giải thích. Theo quả làm nhân, kinh Quán Âm tam-muội chép: “Quán Âm xưa đã thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh, nay làm Bồ-tát tu hạnh Tịnh độ. Đây chính là theo quả đức xưa mà làm nhân hạnh nay. Trên đảnh có hóa Phật biểu thị có mang quả.”

Y khoa mà nêu kinh, tức là kết trên, về chánh quán thân Bồ-tát, có chánh quán thân tướng. Tý khoa gồm mười một

1. Kế lại trở đi là Thân lượng. Phải nói mười tám muôn ức, nay nói tám mươi là dịch hơn thân Phật hai mươi muôn ức cho nên biết là lầm.

Hỏi: Như Thích-ca trượng sáu, thân người tám thước, nay thân Phật sáu mươi muôn ức, Bồ-tát mười tám muôn ức, thân Bồ-tát sao quá nhỏ thấp?

Đáp: Tịnh độ thắng ứng chẳng thể lấy liệt ứng của cõi uế mà so. Cũng như Diệu Âm thân lượng chỉ bốn vạn hai ngàn do-tuần.

2. Thân Phật sáu trăm tám mươi vạn do-tuần, thì lượng của thân Phật cách Bồ-tát rất nhiều. Thân sắc vàng v.v... trở đi, là thân sắc.

3. Đảnh có v.v... trở đi là nhục kế.

4. Cổ có trở đi là Viên quang.

5. Cử thân v.v... trở đi là Thân quang.

6. Đảnh có v.v... trở đi là mão trời.

7. Quan Thế v.v... trở đi, là sắc mặt.

8. Giữa hai đầu chân mày v.v... trở đi là hào tướng (sợi lông trắng).

9. Cánh tay v.v... trở đi, là tướng cánh tay.

10. Tay trở v.v... đi là tướng tay.

11. Dở chân v.v... trở đi là tướng dưới chân.

Còn lại v.v... trở đi là đồng khác với Phật. Nhục kế là tướng, vô kiến đảnh tướng là vẻ đẹp. Tướng tốt này biểu thị cho cực quả. Nay làm người nhân nên chẳng bằng Phật. ba là nêu lợi khuyên tu. Tý Khoa có hai, đầu tiên Phật bảo là nêu quán lợi mà khuyên, tức là y cứ tu quán mà nói diệt tội. Như đây trở đi, là y cứ xưng tên huống được phước. Nếu có trở đi, là chỉ quán thứ lớp. Thân tướng đã nhiều trước quán tướng nào. Cho nên nay nêu rằng trước quán nhục kế, kế quán mão trời, vì hai thứ này biểu thị riêng cho đức tướng Quán Âm. Ví sao? vì nhục kế là giáng Phật biển hiện cho làm nhân, còn mão có hóa Phật biểu thị xưa đã thành quả. Tướng riêng đã hiển thì các tướng chung dễ sáng tỏ. Người tu quán về nhục kế, mão, lông trắng, mặt sắc thân, ánh sáng... Mỗi tướng đều phải dùng tâm là tâm làm làm năng quán. Nói tượng

trước dùng vào chỗ này. Đã nói thành Phật là Phật há chẳng thể thực hành quán Âm là Quán Âm ư? Làm nhục kế làm mão là nhục kế đều có thể làm lệ chẳng riêng dùng Phật mà lệ quán Bồ-tát, cũng phải lệ với khắp tạp ba nhóm. Há chỉ lấy trước mà lệ sau, cũng nên lấy sau mà lệ trước. Vì người tu nay phải xem kinh trước sau mới tu quán. Đại sư đắc ý chính ở giải thích đề mà nêu chung ba quán. Nếu cũng không ở mười sáu chỗ dùng thì khiến Đại sư nói suông. Cũng thấy người tu tu dối. Phải vâng lời Phật chớ trái pháp Tổ. Chuyên dùng Diệu quán mà hiển Thăng tướng. Dùng diệu quán này làm gốc thấy Phật bỏ đi các nhân khác. Khi đến cõi ấy thì mau chứng pháp nhẫn. Làm v.v... trở đi là kết quán tà chánh.

Quán Thế Chí, gồm phân khoa nêu ý là phân khoa. Lược không v.v... trở đi là y cứ đương môn mà nói quán chân ấy là quán chân thân Phật, bèn lập quán rằng chánh quán thân Phật là đồng. Trong Quán Âm nói Chánh nói quán thân Bồ-tát, nay quán Thế Chí chỉ nói nhân thần lực ánh sáng mà chế hai thứ tên và nói: Nói đồng với Quán Âm khác, sao chẳng lệ trên đều lập pháp quán. Cho nên Sớ nêu ý rằng: Lược mà không có pháp quán sẽ chẳng giống trên, vì Đại Thế Chí và Quan Thế Âm thân lượng lớn nhỏ đều giống nhau, đây khiến người tu sau khi phân biệt rõ thì dùng Quán Âm mà Quán Thế Chí đâu cần phải lập riêng. Sở dĩ v.v... trở đi, là gồm Quán Âm mà nói không có tưởng tượng, quán thành sau khi thấy chân pháp thân Phật thì quán hai thị giả, đâu cần phải tu phương tiện tưởng tượng làm gì?

Y khoa nêu kinh, gồm nhân ánh sáng thần lực mà chế hai tên. Về Tý Khoa là khắp bày các ánh sáng. Chỉ thấy v.v... trở đi, là chánh lập hai tên. Ánh sáng chiếu mười phương, cho nên đặt tên Vô Biên Quang khiến người trong ba cõi được mười Lực của Phật cho nên đặt tên Đại Thế Chí. Người tu nên biết tức toàn thân quang gọi là ánh sáng trí tuệ. Vì là rất gần sắc tâm chẳng hai. Nếu chẳng thế thì làm sao được sắc tướng gọi là pháp thân. Nói không khác với Quán Âm. Bồ-tát này trở đi, là nêu đi ngồi. Quán Âm đi ngồi há chẳng động đất và nhóm họp Phật ư? Chỉ nói trong quán Thế Chí mà thôi. Nếu chẳng như thế làm sao được nói trừ bình báu trên đảnh thì các thứ khác đều giống Quán Âm chẳng khác. Thực hành đây v.v... trở đi, là kết thành quán tướng. Kinh nói sắc tướng, sớ gọi pháp thân. Nếu chẳng phải toàn sắc là tâm, sắc do tâm tạo, làm sao khiến sắc tướng gọi là pháp thân. Đây chính là pháp thân của ba đế một cảnh mà phát ra ba quán Bát-nhã một tâm của ta. Tướng minh thấy tương thì ba thoát viên bày cho nên thân Phật pháp

giới vào trong tâm tưởng. Sớ nói tam-muội niệm Phật giải nhập tương ưng. Chẳng phải tương ưng này thì chẳng phát thắng tướng. Trừ sáu số trở đi là nói diệt tội để khuyên tu gọi là quán đầy đủ Quan Thế Âm, Đại Thế Chí là vì hai Bồ-tát này trên đảnh có hai thứ hóa Phật và bình báu khác nhau còn các tướng khác đều giống nhau.

Kế nữa là quán khắp vãng sinh, có đối tạp mà luận khác, hoặc ở khắp mà phân khoa.

Văn kinh có quán thân mình vãng sinh. Các quán trên trước là y kế là chánh, trước là chủ kế là đồ đệ tuy đều quán thành nhưng chưa phải chung khắp. Lại chưa tưởng thân mình sinh về đó đích thân thấy cho nên nay tưởng thân mình sinh lên đó, cùng lúc thấy khắp. Không riêng gì cảnh giới được quán sớm đủ mà chính tâm tưởng vãng sinh cũng thành tựu. Có thể xếp văn trước quán Y báo, trước là đất cây ao v.v... Các quán riêng rẽ. Đến quán lầu các thành thì bốn việc bèn thấy chung gọi là quán chung. Nhưng chỉ gồm chung y báo bốn việc. Nay tưởng sinh về đó mà thấy khắp nghe khắp các tướng Y chánh nên gọi là quán khắp.

Hỏi: Thượng phẩm thượng sinh thì ngồi đài Kim cương, thượng phẩm trung sinh thì ngồi đài vàng tím, thượng phẩm hạ sinh thì ngồi hoa sen vàng ròng. Nay ba bậc Thánh quán thành mới tu khắp quán thì hợp với thượng phẩm thượng sinh, sao nói đồng với thượng phẩm hạ sinh?

Đáp: Người tu mười sáu quán đối với chín phẩm vị nghĩa có khác nhau. Nay lại một lược đem quán ba Thánh và khắp quán thành mà gá vào thượng trung phẩm tạp với ba nhóm bốn quán thành mới là thượng thượng cho nên thượng trung phẩm lúc chết tuy thấy ngồi đài vàng tím. Đài này đến cõi ấy thành hoa báu lớn, qua một đêm thì nở. Văn này cũng nói: "Sinh về cõi Cực lạc ngồi trong hoa sen mà tưởng khép vào mở ra. Khi hoa sen mở thì thấy Phật đầy hư không và giảng nói pháp mầu." Chánh là hợp với tướng thượng phẩm trung sinh. Nếu thượng phẩm hạ sinh thì hoa nở bảy ngày mới được thấy Phật, nhưng đối các tướng tâm không rõ ràng. Cho nên biết văn này thượng trung phẩm sinh ngang nhau. Nếu lấy phẩm mà đổi với vị Biệt viên thì đến quán ba phẩm mới được luận rõ. Vô lượng trở đi, là nói ba Thánh hiện đến. Trước tưởng chết rồi sinh cõi ấy thấy Phật Bồ-tát, nay tưởng lúc chưa chết thì ba Thánh thường đến tâm tưởng người ấy. Bởi đương niệm tức là cõi đến. Cho nên hay dự tưởng sẽ sinh về đó. Lại do chúng sinh và Phật thể chẳng khác nhau, cho nên khiến ba Thánh chẳng đến mà đến. Đây chính là ba quán một tâm làm là cùng vận, đến đổi khiến tâm Phật

đến đó lại đây, cho nên biết quán thể chẳng thể suy nghĩ bàn luận.

Tạp nói quán Phật và Bồ-tát. Nay bình luận quán này lược có hai ý: Một là trước quán Thắng Tướng Phật và Bồ-tát chẳng thành nên nay khiến bỏ đại mà quán trượng sáu; hai là trước quán Thắng tướng đã thành, nay khiến lại quán hóa dụng hơn kém khắp mười phương cõi, khiến phẩm vị thêm cao. Nếu bảo không phải thế, trước quán đã thành thì tu các quán nào có ích gì. Sớ theo ý trước cho nên muốn xóa bỏ nghi mà lại giải thích. Vì quán thành thì tự biết ý kinh. Cho nên Đại sư từ ý đầu mà bày. Giải thích này có phân khoa. Phật bảo A-nan và Vy-đề-hy rằng:

Nếu muốn dốc lòng sinh Tây phương, trước phải quán tượng trượng sáu. Ở trên nước ao như trên đã nói là Phật Vô Lượng Thọ thân lượng vô biên, không thể tâm sức phàm phu hiểu nổi. Nhưng Như lai ấy có sức nguyện xưa, người có tưởng nhớ thì ắt được thành tựu. Chỉ tưởng tượng Phật còn được vô lượng phước huống là quán đầy đủ thân tướng Phật. Phật A-di-đà thần thông như ý, ở mười phương cõi nước khắp hiện tự tại, hoặc hiện thân lớn đầy khắp hư không, hoặc hiện thân nhỏ trượng sáu tám thước. Thân hiện ra điều là sắc chân kim (vàng ròng). Trước viên hóa Phật và hoa sen báu như đã nói trên. Quan Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ-tát ở tất cả mọi nơi thân đều giống như chúng sinh. Chỉ quán tướng đầu thì biết là Quan Thế Âm hay Đại Thế Chí. Hai Bồ-tát này giúp Phật A-di-đà khắp hóa độ tất cả. Ấy là quán tạp tưởng.

Tùy giải thích, có Phật bảo v.v... trở đi là nói quán tượng cao trượng sáu. Kinh nói nếu muốn... là người tu, ở trước các quán Y chánh tuy tu mà không vào, ý cầu sinh càng tha thiết gọi là dốc lòng. Cho nên khiến người này bỏ hơn mà quán kém. Chưa quán hai thị giả, trước tưởng Di-đà cho nên nói trước phải quán tượng trượng sáu. Ngươi tu mới gávào ao sen báu cõi ấy, cho nên khiến quán tượng trên ao nước. Phải biết thắng thân đã tâm làm tâm là, chẳng lẽ nay trượng sáu không phải làm hay là sao. Người viên làm là đều hiểu rõ chỉ tâm. Toàn cụ mà biến, toàn biến là cụ, cụ biến chẳng hai. Cho nên quán tướng Phật hơn kém đều thế. Nói đến Di-đà biến hiện thì Tý Khoa có nêu Hóa chủ thu vật Như trước trở đi là khuyên thường tu quán. Di-đà v.v... trở đi, là quét bỏ các nghi. Sớ có nêu chỗ quán v.v... trở đi, là nêu Tướng hỏi nghi. Trước nghe trở đi, là nêu nghi nói phá. Thắng thân pháp quán tu tuy chẳng thành nhưng lại được biết rộng lớn vô lượng. Nay nghe quán nhỏ rất trái với lời nói trước, làm sao khỏi khinh nghi, vì quét bỏ ý nghi này, nên nói Di-đà thần thông như ý có khả năng hiện lớn nhỏ đều toàn là pháp giới.

Chỉ vì kính trọng mà quán khiến thành tựu chớ nghi thân chết rồi chẳng sinh Tây phương. Nói Bổ xứ cùng thân chúng sinh, tức là quán Thế Chí v.v... trở đi, là nói Liệt ứng đồng với chúng sinh. Phật ứng đã tùy theo muôn vật thì Bổ xứ cũng đồng với chúng sinh. Chỉ quán trở đi, phỏng theo thắng thân mà luận pháp quán. Trước nói phép quán Thắng thân của Quán Âm thì trước phải tưởng mão và nhục kế, thì khiến các tướng thứ lớp đều sáng. Trong quán Thế Chí nhục kế có bình báu, ngoài ra thân tướng chẳng khác Quán Âm. Vì hai thứ thân tướng khác nhau của hai vị Đại sĩ, này khiến người tu quán chỉ quán tướng riêng. Tướng riêng đã sáng thì tướng chung sẽ sáng. Sớ giải thích tướng đầu, tuy chung hai thuyết nhưng thủ của đầu và thủ của tay chân đều là tướng riêng, đều có thể dùng riêng mà hiển chung. Nên biết quán Phật thân trượng sáu, trước phải quán sợi lông trắng thì mới bày các tướng, đủ như sớ trước đã y cứ Đức Thích-ca mà nói.

Kế là nói về ba nhóm vãng sinh. Nghĩa là lý do lập quán, đây có hai nghĩa, một là tạp quán mà quán liệt ứng, vị ở trung hạ nay biết ba phẩm mà tiến tu thắng quán để lên thượng phẩm; hai là trước quán thắng ứng và tu tạp tưởng, hiểu rõ tùy hóa cơ là ở bát, tín cửu tín. Nay khiến người này dùng ba quán diệu mà phân biệt chín phẩm. Tức ba nhóm của Đại bản sự lý hiểu rõ mà lên Thập tín, đã nói ba quán sau, là quán người vãng sinh, nghĩa là pháp quán tu trước của người tu, là quán tướng chín phẩm vãng sinh. Không phải phàm tiểu cầu sinh, là khen ba nhóm của văn kinh, chuyển đổi hạnh nghiệp. Dẫu nghĩa chung này cũng là bàng kiêm, không phải ý quán hạnh.

Thích Tầng kinh luận có đề cập đến Tầng luận. Tức luận Vô Lượng Thọ kinh. Nay nói luận Vãng Sinh là đó, do ngài Thiên Thân soạn có mười bảy thành tựu. Đến Đại nghĩa môn thành tựu thứ mười sáu trong ấy có kệ rằng:

Đại thừa Gốc lành nam đều không tên ganh ghét. Người nữ và căn thiếu giống Nhị thừa chẳng sinh. Trường hàng giải thích rằng: Vì thế Tịnh độ quả báo lìa hai lỗi ganh ghét, một là thể, hai là danh. Thể có ba thứ: Một là người Nhị thừa; hai là người nữ; ba là người các căn không đầy đủ. Không có ba lỗi này nên gọi là lìa ganh ghét, cũng gọi ba thứ là không phải chỉ không ba thể. Cho đến chẳng nghe cả danh từ "Nhị thừa", người nữ và các căn không đầy đủ. Cho nên mười bảy thành tựu này đều gọi là quả báo cõi ấy, cho nên không có Nhị thừa... là đều y cứ với cõi ấy. Không phải Nhị thừa ở cõi này không được sinh, e rằng người lầm không hiểu cho nên hội lại mà giải thích nghĩa Hội Nhị thừa,

hội chẳng sinh. Lại y cứ vào luận ấy câu nói giống Nhị thừa không sinh và ở kinh này Tiểu giới được sinh. Vì giới Cụ túc và giới Sa-di đều là giống Tiểu thừa. Hai thuyết trái nhau nên đem ra cật vấn. Nay vì trụ Tiểu hồi tâm lấy hội mà giải thích. Trụ chấc vào Tiểu đạo chí ở vô dư không cầu sinh Tịnh độ nên nói chánh chỗ. Nếu hội Tiểu hướng Đại, chuyển nghiệp Tiểu thừa làm nhân Tịnh độ cho nên nói là do lý do cốt yếu. Kinh ở hiện nay về Đại mà nói nên bảo được sinh. Còn Luận ở Bản thỉ trụ Tiểu mà nói nên bảo không được sinh. Nhưng luận nói cõi ấy không có người Nhị thừa là vì thân này nhân đã chuyển đổi. Vì sao trở đi là giải thích chứng quả. Nói cuối cùng hồi Tiểu hướng Đại nên mới sinh về nước ấy. Vì sao trong nhóm người tu ba phẩm sinh về nước ấy lại chứng Tiểu quả. Nay ý giải thích như sau: Hồi tâm cho nên được sinh, quen thói cho nên chứng Tiểu. Biết Đại mà chứng Tiểu, không chấp Thiên chân mà là rốt ráo, chẳng bao lâu sẽ chứng Đại.

Hỏi: Luận v.v... trở đi là hội người nữ. Lại nêu văn luận nói người nữ, căn thiếu chẳng sinh. Và văn ở kinh này nói Vy-đề-hy, thị nữ được sinh mà đem cật vấn. Nay y cứ kia đây hai nói mà giải thích. Luận là ở chuyển báo cho nên cõi ấy không có người nữ và căn không đủ, hoặc danh hoặc thể. Còn kinh là ở người tu tịnh nghiệp cõi này cho nên kinh Đại Di-đà nói các loài bò bay máy cựa đều được sinh. Cho nên biết kinh luận không chút trái nhau.

Hỏi: Đại trở đi là hội kinh, có đối kinh. Tội Nghịch được sinh tức là văn hạ phẩm hạ sinh. Giải thích có trở đi, là lập nghĩa hai giải thích, hối cãi có nặng nhẹ, trên tức là lợi căn, dưới tức độn căn. Luận Câu-xá chép: Ngu trí chỗ phạm nặng nhẹ không giống nhau. Người ngu làm tội nhỏ cũng đọa vào ác đạo, người trí làm tội lớn cũng thoát khổ. Như viên sắt nhỏ cũng chìm mà bát sắt lớn cũng nổi. Kinh Niết-bàn chép: “Người trí có hai: Một là chẳng gây ra các điều ác, hai là gây ra rồi thì sám hối. Kẻ ngu cũng có hai: một là gây ratội, hai là che giấu tội.” Như Vua A-xà-thế giết cha hại mẹ, đến hội Niết-bàn thì thân ghẻ lở nóng bức mà rất xấu hổ, sám hối tự trách. Kỳ-bà khuyên đến chỗ Phật, Phật nói Pháp cho nghe mà được Tín vô căn. Văn chép ở phẩm Phạm hạnh trong kinh Niết-bàn. Kinh này nói tội nghịch được sinh Tịnh độ, tức đồng vua A-xà-thế là kẻ Thượng căn lợi trí tâm biết hết lòng sám hối. Kinh ấy nói không sinh là nói kẻ hạ căn ngu si đến lúc qua đời không thể hết lòng sám hối. Hai thứ trở đi là y cứ hạnh có Định tán. Kinh Đại Bản ở đây là chỉ cho Tán thiện trên sức yếu. Còn kinh này mới quán, tức là tam-muội quán Phật.

Hỏi: Nếu Định lực được sinh thì ở phẩm Hạ hạ nói người này bị khổ ép ngặt không rãnh mà niệm Phật. Được bạn lành chỉ bảo nếu không thể niệm thì phải xưng niệm Phật Vô Lượng Thọ. Như thế mà dốc lòng khiến tiếng chẳng dứt, đầy đủ mười niệm. Đây lý ắt không khác Đại bản tán tâm mười niệm?

Đáp: Ở đây tuy làm ác mà đã hiểu tu quán, cho nên lúc qua đời gặp bạn lành khuyên xưng niệm mười niệm. Định tâm sẽ thành, cũng là pháp hạnh của người thừa gấp mà giới chậm. Tu quán cho nên thừa gấp, tạo ác nên giới chậm. Do thừa gấp mà được gặp bạn lành, dẫu hiện đời không tu tam-muội cũng là hạt giống xưa nay chín, cho nên được vãng sinh, do đó mà hoa nở thấy hai vị Đại sĩ nói pháp thật tướng. Tự không phải Định thiện mà chín thế ư? Cho nên Luận Thập Nghi chép: "Khi qua đời gặp Thiện tri thức mười niệm thành tựu đều là nghiệp thiện xưa mạnh mẽ mới gặp được thiện tri thức." Phải biết có lời giải thích này mới họp với nghĩa Định thiện trong đây. Nếu người vốn chẳng tu tam-muội thì thuộc nghĩa sám hối trước có nhẹ.

Y phẩm mà định vị, tức là nêu chung chín phẩm, ở đây trở đi là nêu trong ba đủ có chín. Văn kinh nêu ba nhóm mỗi nhóm đều có ba, hai là phán chín phẩm thuộc ba, Thượng phẩm trở đi, là y cứ vị mà xếp vào. Tuy chia ra chín phẩm nhưng nghĩa nhất định chẳng ngoài ba vị, tức nội phàm, ngoại phàm và dong dài. Nhưng gọi Tập chủng, Giải hạnh và Thập tín chính là phàm vị Địa tiền của Biệt giáo. Xem là vị vãng sinh của kinh nay, thì lược có ba ý: Một là Biệt vị thứ lớp đối phẩm mà hiển hiện; hai là Biệt đủ bốn quán thâu cơ nói rộng; ba là chín phẩm phần nhiều phán người sở quán. Nếu dùng chín phẩm mà xếp năng quán ở vị Viên quán, thì dùng ba hiền mà đối với Thập Tín này, Thập Tín kia đối với năm phẩm này. Dòng dài thì đối với người danh tự. Vì vị Danh tự thì chung cho cả người tu và chưa tu. Nên biết sớ dùng ba vị này mà phán người chín phẩm. Ý nó rất sâu sắc, không thể thô tâm. Nay nên nói lược: Bởi hồi hướng tất cả thiện nếu thì đều là nhân Tịnh độ. Nhưng tất cả ác nếu sám nguyện thì cũng là nhân Tịnh độ. Cho nên các thứ thiện tu cạn hay sâu thì đều là chín phẩm. Mỗi điều ác mà y theo công lực sám hối thì cũng đều là chín phẩm. Cho nên thiện phẩm thượng thượng chung với phẩm hạ hạ, còn ác phẩm hạ hạ thì chung với phẩm thượng thượng. Ba tâm sáu niệm hoặc nghe hoặc tu chưa thể phục hoặc thì thuộc ba phẩm hạ. Nếu đây đã phục hoặc thì vào ba phẩm trung. Nếu hay phá được hai hoặc thì mới dự vào ba phẩm Thượng.

Nếu năm tội nghịch thì khi qua đời mười niệm làm Tiêu công thì thuộc Hạ hạ phẩm, như Xà vương hết lòng sám hối mà được Tín vô căn, tức thuộc ba phẩm nhóm thượng, há không phải năm tội nghịch tùy công sám hối mà tự chia chín phẩm. Bảy phẩm ở giữa thì hoặc thiện hoặc ác, hoặc tu hoặc sám tùy công cạn sâu, mỗi phẩm đều nói ở chín phẩm. Nếu theo văn kinh thì ba phẩm hạ chỉ là ác. Trung hạ là đời thiện, trung trung, trung thượng tức là hạnh Tiểu thừa, ba phẩm Thượng thì chỉ có Đại. Sớ thì thuần dùng ba vị Đại thừa mà xếp vào chín phẩm, vì ba phẩm Trung là hồi hướng Đại thừa, ba phẩm Hạ là người Y theo đại mà diệt tội, cho nên hạnh chín phẩm mỗi phẩm thành đại. Tùy hạnh một phẩm cho đến ba Hiền đều là Thượng phẩm. Nếu đến Thập Tín thì đều là ba phẩm Trung. Còn hoàn toàn chưa điều phục hoặc thì tức là ba phẩm Hạ. Nên biết kinh vì thâu hết căn cơ, nên chia Đại Tiểu thiện ác thành chín phẩm. Bởi ước với tăng thắng cao thấp cùng hiểu. Đại sư đắc ý bèn ước ba vị mà xếp vào chín phẩm thì cơ nào chẳng nhiếp, hạnh nào chẳng sâu. Bởi hiểu rõ quán hạnh Đại Tiểu và nghiệp thiện ác hoàn toàn tu tức tánh, mỗi phẩm đều đủ ở bốn thứ Tịnh độ. Chỉ hay hồi hướng tùy công năng mà hiển bốn thứ lạc bang. Nói như thế, phần lớn là y theo một hạnh, tùy công cạn sâu mà trải chín phẩm. Cũng tự có người tiết tiết cải hạnh mà được chín phẩm. Nếu lấy ba vị mà định cao thấp, đổi và chẳng đổi họp đều chẳng lạm.

Hỏi: Nay mười sáu quán đã là viên tu vì mỗi pháp quán đều có cả chín phẩm. Phải không?

Đáp: Tuy đều viên quán mà cảnh được gá phải vui. Có đổi hay chẳng đổi phải có hai đường.

Nếu ở hiện văn phần nhiều từ đổi quán mà trải chín phẩm vì kẻ sơ tâm tuy hiểu căn trần đều là pháp giới mà tâm tưởng gầy yếu, thắng cảnh khó quán. Cho nên Như lai lập ra phương tiện lạ trước quán mặt trời rụng ở hướng Tây mà định tâm (định tâm về Tây). Sớ nói từ năm tội nghịch nhóm Hạ tự luận, cho nên biết diệu quán tưởng mặt trời lặn thành phải là phẩm Hạ hạ. Kế là ở ba quán mà tưởng nước kết băng thì phải ở Hạ trung. Chuyển tưởng về lưu ly thô thấy đất ấy thì có thể thuộc Hạ thượng. Nếu được tam-muội thấy đất báu, cây báu ao báu cõi ấy. Tuy năm phẩm đầu mà năm trụ viên phục, gọi là được tam-muội, thì phẩm thuộc Trung hạ. Thấy chung cả Y báo năm phẩm trung tâm họp với Trung trung. Quán tòa hoa thành thì năm phẩm Hậu tâm tức là phẩm Trung thượng. Ba phẩm này tuy thành tam-muội mau hàng phục năm trụ, kiến hoặc chưa dứt, sự thức cũng còn chưa thể tức quán mà thắng

diệu thân tướng cho nên tu ba quán mà quán tượng báu. Tượng tưởng hiện tiền thì kiến tư đều dứt. Sở dĩ dứt hết là vì sức định sâu nên hàng phục được tư, kiến dứt liền lên Viên thất tín, đây là thuộc phẩm. Sự thức đã hết, toàn nương vào nghiệp thức, thì có thể quan chân pháp thân của Thượng hạ ba Thánh. Khi quán khắp thành thì ở bát, cửu tín tức là phẩm Thượng trung. Cho nên tướng khó nghĩ bàn của ánh sáng pháp giới và Phật sự mười phương đều suốt thất. Sau tu tạp quán và quán ba nhóm thành thì thuộc thập tín, tức là Thượng thượng phẩm. Nội ngoại trần sa (các phiền não, các hoặc) tự nhiên dứt hết, cho nên tùy cơ mà ứng tướng và chành vi ác nghiệp sai khác quán sát rõ ràng, tuyên bày vô cùng tận. Đây y cứ tu vì từ vi đến tế, sau khi ba Thánh quán thành, tu tạp tưởng và quán ba nhóm cho nên đáng ở vị này. Nếu quán thắng tướng chẳng thành tựu thì mới đầu phải y vào tạp quán mà quán thân trượng sáu. Người này hoặc ở phẩm Hạ ba hoặc ở nhóm trung. Nay quán chín phẩm, ắt có thể tiến công từ liệt quán thắng, mong dự vào bậc trên. Cho nên sớ chép: "Khiến biết ba nhóm vãng sinh mà bỏ Trung hạ để tu tập phẩm Thượng." Đây từ các tiết đổi quán mà thứ lớp vào phẩm mà nói như thế. Có người nhân đổi quán mà vượt phẩm vị thì không thể nói nhất định. Trên đều từ người thứ lớp đổi cảnh tu quán mà nói, còn ngươi không đổi cảnh thì trong mười sáu cảnh, thích cảnh nào thì liền dùng Diệu quán mà tu mãi không bỏ. Bàn từ Danh tự tu thành quán hạnh, vào vị tương tợ mà trải chín phẩm. Nhưng trong mười sáu thứ thì cảnh Phật là thích hợp nhất; phải từ kém quán hơn mà thành chín phẩm. Cho nên sớ khiến quán sợi lông trắng của Đức Thích-ca. Lấy làm tiệm môn cho người sơ tâm. Tạp quán khiến quán tượng trượng sáu. Kinh tuy chẳng nói từ một tướng vào, nhưng y cứ vào lý thì phải như thế. Như Kinh Bát Chu thì tướng bánh xe ngàn ở dưới bàn chân, thứ lớp quán lên đến nhục kế trên đảnh. Cho nên biết lời giải th1ich này là trụ tiền ba vị, ở cảnh ở hạnh đổi cũng chẳng đổi sánh nhau tự thành. Không phải riêng kinh này chín phẩm như thế. Năm phẩm kinh Pháp Hoa nghĩa cũng thế, hiểu một thì ngàn theo. Vì sao trở đi là dùng kinh mà nghiệm, vì vị Vô sinh nhẫn là ở Biệt viên sơ địa, sơ trụ, không phải là Biệt thập hướng, Viên thập tín, sao được thấy Phật mà lên vị này. Thượng thượng đã thế thì các phẩm khác so mà biết. Lại lấy gây ra tội mà nghiệm ba phẩm hạ, vì Biệt viên giáo nội ngoại phàm vị chẳng gây ra các điều ác, đã ước tội mà nói, thì biết là chưa vào bậc ngoại phàm, mà xếp đây vào tợ. Kinh chẳng nói cho nên lấy được ngộ và gây ra tội so sánh mà nghiệm ra. Đây là Đại sư đối với tôn kinh mà khiêm nhường, người gần phán giải thì phần nhiều

người không vâng theo. Nói riêng ba Thượng, là phẩm Hạ thượng, là y cứ ba vị mà định, Thượng thì lấy ba phẩm mà phán chín phẩm, còn Hạ là nhóm dong dài. Nay thì nói riêng ba phẩm nhóm Thượng cho nên ước chủng tánh để phân ba vị. Kinh An Lạc nói có sáu chủng tánh:

1. Tánh Thập trụ tập chủng.
2. Tánh Thập hạnh tánh chủng.
3. Tánh Thập hướng đạo chủng.
4. Tánh Thập địa thánh chủng.
5. Tánh Đẳng giác.
6. Tánh Diệu giác.

Hỏi: Nay đây phẩm Thượng là từ giả lập, họp với cõi uế mà lợi ích hữu tình, vì sao lại cầu sinh Tịnh độ ư?

Đáp: Đại luận quyển 43 chính có nói việc này. Cho nên ở đó có hỏi rằng:

Bồ-tát pháp ứng độ chúng sinh. Vì sao chỉ đến cõi nước thanh Tịnh của Phật Vô Lượng Thọ?

Đáp: Bồ-tát có hai thứ: Một là có tâm từ bi thường vì chúng sinh; hai là nhiều tập công đức Chư Phật. Người ưa tập công đức thì đến Nhất thừa thanh tịnh ở cõi nước Vô Lượng Thọ. Người ưa nhiều vì chúng sinh, thì ở chỗ không có Phật Pháp Tăng mà cất tiếng khen ngợi Tam bảo. Cho nên biết đồng là dứt hoặc Bồ-tát mà chỗ ưa thích không đồng, nên có hai thứ khác nhau. Lại Luận quyển bốn mươi lăm chép: Bồ-tát có người trước thành tựu công đức rồi sau mới độ chúng sinh, hoặc có người trước thành tựu chúng sinh rồi sau mới thành tựu công đức cho mình v.v... Cho nên nay biết Bồ-tát thập hồi hướng cầu sinh Tịnh độ, chính là trước tự thành tựu công đức cho người. Cho nên luận Thập Nghi nói chưa Vô sinh nhẫn trở lại phải thường không lìa Phật, nên cần phải cầu sinh. Hai mươi mốt được v.v... trở xuống là y theo hai nghĩa cầu. Thượng thượng sinh rồi thì tiến ngộ Vô sinh pháp nhẫn. Thượng trung phải trải qua bảy ngày mà được không lui sụt. Thượng hạ phải ba tiểu kiếp trụ ở địa Hoan hỷ mới được Vô sinh nhẫn, chứng niệm không lui sụt, tức địa Hoan hỷ.

Tùy văn giải thích tức ba quán sau của mười sáu quán. Sớ trước nêu rằng ba quán sau đây quán người vãng sinh. Nếu chỉ đọc văn không gọi là quán, thì phải đọc kinh nói tướng nhập vào một tâm niệm, dùng quán không giả Trung mầu nhiệm chiếu ở tâm tánh vốn đủ nhân duyên quả báo Tịnh độ. Chúng sinh và Phật đều thế, ba thứ không khác nhau. Tịnh độ Chư Phật nhân quả đã mãn thì hay ứng chúng sinh. Chúng sinh

do đủ nhân quả Tịnh độ mà năng chiêu cảm Chư Phật. Cảm ứng duyên khởi chẳng phải một chẳng khác, mỗi pháp dung diệu, từng tướng rõ ràng. Tùy Phật tùy công mà chieu cảm Phật chiêu cảm Độ, quán mãi không thôi thì khó nghĩ Tục đế Tịnh độ nhân duyên tự nhiên sáng rõ. Vị sáng rõ đại khái nêu tượng tợ minh thì sẽ là ba phẩm Thượng. Nếu quán hạnh rõ thì là ba phẩm Trung, còn Danh tự quán giải thì thuộc ba phẩm Hạ. Luận về đoạn phục v.v... tuy có cao thấp mà đều hiểu biết tất cả thiện ác hồi hướng sám hối đều chung cả chín phẩm. Hoặc chung hoặc chẳng chung, hoặc vượt hoặc chẳng vượt, hoặc đổi hoặc chẳng đổi, hoặc tiến hoặc không. Trạng loại muôn thứ khác nhau khó nói đủ. Nếu không như thế đâu được gọi là quán ba nhóm người vãng sinh. Thứ mười bốn là quán Thượng phẩm sinh, là Thượng phẩm thượng sinh.

Tùy giải thích, là nói Nhân sinh. Kinh có hai đoạn, đoạn một nói phát ba thứ tâm thì liền vãng sinh. Biết ba tâm này là một người phát tâm. Đoạn hai nói rằng: "Lại có ba thứ chúng sinh sẽ được vãng sinh." Theo đây thì ba người này đều tu thành ba thứ hạnh. Nhưng tu là ở người, hoặc riêng một hạnh hoặc gồm chành vi ác khác, hoặc tu đầy đủ. Chỉ có thể vi đến Biệt giáo đạo chủng viên Thập tín liền được gọi là Thượng phẩm thượng sinh. Nói ba tâm chí thành v.v..., thì đây cùng với ba tâm của luận Khởi Tín lá chánh niệm chân Như, hai là thâm tâm là ưa nhóm họp chành vi ác thiện, ba là tâm đại Bi, là muốn cứu khổ tất cả chúng sinh. Nay trước là tâm chí thành, Sớ dùng chuyên thật mà giải thích, không phải niệm chân như đâu gọi là chân thật. Giải về sâu tâm, sớ tuy ba nghĩa mà chẳng bỏ nhau, là cầu quả cao sâu, phải khế lý sâu, muốn khế thâm lý thì phải rất ưa gốc lành. Đây là lập hạnh y lý cấu quả. Kinh chứng thành ba thứ nghĩa sâu, chẳng ngoài ý luận ấy nhóm họp tất cả chành vi ác thiện. Kinh nói hồi hướng phát nguyện tâm, sớ tuy chẳng giải, nhưng nghĩa như nghĩa đại Bi cứu khổ của luận ấy. Vì thiện tâm chân như thật niệm đến quả, hai tâu công đức khéo léo hồi hướng, nguyện sinh Tịnh độ mau chứng pháp nhẫn, rộng cứu tất cả khổ não chúng sinh. Vậy ba tâm này thuận với ba pháp. Một là niệm chân như bình đẳng một tánh; hai là hai thứ tức là tự hành hóa tha, nghĩa hai thứ tu, đã là tu hai tánh một bèn ở viên dung ba pháp mà phát tâm. Nay ba tâm này trong một niệm mà tu. Kiến tư trần sa tự nhiên bỏ trước mà vào Thập tín nên ở phẩm này. Nếu ba tâm này chỉ hay viên phục tức là ba phẩm Trung, nếu hoàn toàn chưa điều phục tức là ba phẩm Hạ. Văn ở trong đây nghĩa gồm tám Hạ. Kinh nói tâm từ không giết hại đủ các giới hạnh, vì vô duyên từ chẳng hại mạng sống muôn loài. Biết tánh lìa

quấy tâm đủ các giới, đọc tụng phương đẳng là tùy văn thành quán, tu hành sáu niệm là Niết-bàn. Sớ chép: “Ba thứ trước niệm Phật khác, ba thứ sau niệm Phật mình. Giới thí là nhân của mình, sinh thiện là quả của mình. Giới là chỉ thiện, thí là hành thiện. Trời có quả gần quả xa. Xa tức là Đệ nhất nghĩa thiên. An tâm trở đi là giải thích nghĩa niệm.” Nghĩa là niệm Tam bảo đồng thể. Một tâm giới thí là lý Đệ nhất nghĩa không bị hai bên làm lay động, nên gọi chung là niệm. Kinh nói hồi hướng phát nguyện v.v... là luận chung chẳng giết hại... Đều phải khéo léo hồi hướng nguyên sinh Tịnh độ, chứng vô sinh rồi sau rộng độ hàm thức. Kinh nói đủ các công đức, hoặc toàn hoặc một phần đều được nói đủ, một ngày cho đến bảy ngày liền được vãng sinh. Trên mỗi hạnh phải tu thành tựu đến Đạo chủng vị mãi mãi làm thiện lớn. Ít nhất bảy ngày hoặc chỉ một ngày đều được dự vào Thượng phẩm thượng sinh. Đây đều là y cứ ở đoạn phục và hoàn toàn chưa phục, phân ở tám phẩm Hạ. Nếu chẳng như thế thì làm sao giúp người tu sáu niệm, ba hoặc còn hừng hẫy mà lên được Cực phẩm ư? Nên biết chín phẩm khó đem pháp mà định chỉ có thể tùy công. Đây bỏ khoa tiết, kinh sớ rõ ràng, mà sao chẳng nêu.

Thượng phẩm trung sinh, nói nhân sinh rằng không cần thọ trì kinh điển phương đẳng khéo giải nghĩa thú là người chẳng ưa đọc tụng thì ở trong kinh lấy một câu kệ hiểu rõ chỉ thú, dứt hết nói năng suy nghĩ lý rộng sâu mà tâm không kinh động. Lại tâm ấy an trụ ở Trung đạo, chẳng bị hai bên làm kinh động. Hiểu rõ nhân quả đều là thật tướng gọi là tin sâu. Tuy chẳng tu tập khắp hoặc nghe Đại giáo phó cơ thuyết lạ. Biết rõ lý một chẳng hề nghi ngờ chê bai. Một thứ nhân này cũng chung cả chín phẩm. Nhưng nay quán này vị đến bát tín cửu tín của Viên giáo, cho nên ở phẩm này. Nếu ở Đệ nhất nghĩa hiểu mà toàn chưa hàng phục hoặc thì chỉ ở ba phẩm Hạ như Bồ-tát Thường Bất Khinh chẳng chuyên đọc tụng chỉ đem một câu mà lễ bái trao người, biết rõ nghĩa nhiều năm không biếng lười. Do thứ nhất tùy hỷ phẩm Hạnh mà bắt đầu, từ Danh tự mà trải năm phẩm, đến sáu căn thanh tịnh. Cho nên biết đọc tụng... Bốn phẩm Hạnh đều có thể từ Danh tự mà tu đến sáu căn tịnh. Nếu chứng phần chân thì không Thiên tu. Trong sau sinh lợi ích sớ gọi là thâm diệu tinh tấn, vì nghe các tiếng nói Đệ nhất nghĩa hay thành thú lý bất tư nghì quán. Đã sớm mất hết tình trần nghi nhỏ. Cho nên tiến nhanh như gió. So với các sự hạnh khác thì tạp mà trệ, cho nên tịnh tấn này rất là đệ nhất nghĩa. Sớ nhắc A-nậu không lui sụt. Giải thích là đạo chủng Bồ-đề. Vì A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề dịch là Giác ngộ cao tột.

Đây là quả Bản tánh sở cầu của tâm người tu. Không lui sụt chuyển có ba vị, nếu phá kiến tư thì là vị Không lui sụt, thì không bao giờ mất vị siêu phàm, là tập chủng tánh vậy. Phục đoạn trần sa gọi là hạnh Không lui sụt, thì không bao giờ mất hạnh Bồ-tát, tức là Tánh chủng tánh và Đạo chủng tánh. Nếu phá vô minh thì gọi là niệm Không lui sụt, thì không bao giờ mất Trung đạo chánh niệm, là Thánh chủng tánh vậy. Thượng trung sinh thì cõi này đã được Vô sinh thánh chủng không lui sụt. Nay trong bảy ngày mà được Bồ-đề không lui sụt chuyển, tức là ở Đạo chủng Bồ-đề không lui sụt. Gọi chung là địa, vì chỗ phàm Thánh nương đều gọi là địa. bốn thứ thọ ký một lược hiện tiền Tịnh danh đại sớ nêu ra bốn thọ ký, đó là vị Phát tâm ký, Mật ký, Hiện tiền ký, Vô sinh ký. Nói một lượt hiện tiền, nghĩa là hiện tiền ký chứng cả phàm Thánh. Nay ở vị Vô sinh, Phật chỉ một lần gọi chung là hiện tiền.

Thượng phẩm hạ sinh, cũng tin nhân quả không chê bai Đại thừa. Đồng phẩm Thượng trung nên gọi là cũng. Kia vì hiểu rõ Đệ nhất nghĩa đế mà làm hạnh riêng. Đây vì chỉ phát đạo tâm vô thượng mà làm hạnh riêng. Cuối cùng lý nhiếp sinh nên tâm khác nhau. Từ phàm vào Thánh trải vị không khác. Nghĩa là y theo vô tác bốn đế Diệu cảnh mà phát bốn thệ nguyện gọi là chân chánh phát tâm Bồ-đề. Kẻ chưa được độ khổ thì thề khiến được độ. Ám nhập đều như cũ. Người chưa giải tập thì thề khiến được giải. Vì trần lao vốn tịnh. Kẻ chưa an đạo thì thề khiến được an, dứt hoặc mà thành trí. Kẻ chưa chứng diệt thì thề khiến được chứng, tức sinh mà thành diệt. Phát đạo tâm này cũng chung cả chín phẩm. Trong Danh tự thì tự phát có Tịnh tán, tức là ba phẩm Hạ. Quán hạnh năm vị tức là ba phẩm Trung. Tương tợ đã phân ba thứ chủng tánh tức là ba phẩm Thượng. Nay tập chủng đã phát nên ở phẩm này. Tâm này thâm vận đã được phần chân há chẳng thể đến phẩm Thượng thượng ư? Y theo vị mà phán thì không pháp vào chẳng chín muồi. Trong sau sinh có lợi ích, kinh chép:

Tuy thấy thân Phật các tướng tốt mà tâm không rõ ràng, hai mươi mốt ngày sau mới thấy rõ, là vì người phẩm này ngang với vị tập chủng, kiến tư tuy đó mà trần sa chưa trừ, cho nên với các tướng tâm không rõ ràng. Qua hai mươi mốt ngày thì tiến vào tánh chủng, mà đoạn phá trần sa. Cho nên ở tám muôn tướng mỗi tướng rõ ràng. Từ đây ba kiếp đạo khắp mười phương cúng dường Phật nghe pháp tiến vào đạo chủng mà lên Sơ địa. Ở địa này liền được Trăm pháp minh môn. Nói trăm pháp, là như Trăm pháp luận nói các danh số. Nay ở pháp này đều chứng ba Đế. Bèn dùng trăm pháp mà làm môn Minh đạt ba đế. Ba Đế nếu sáng

thì hiểu rõ tất cả. Cho nên luận nói là nghĩa tăng trưởng trí tuệ, suy nghĩ các thứ pháp môn: Hiểu rõ nghĩa này nên tâm rất vui mừng, nên gọi là địa Hoan hỷ.

Trong nói nhân sinh của Thượng phẩm trung sinh chỉ nói các giới. Ở đây bèn lược nêu thứ nhất của ba học (Giới, Định, Tuệ). Nếu cứ vào sinh lên đó nghe khen bốn Đế liền thành La-hán có ba minh tám giải. Dùng quả nghiệm nhân thì là chẳng chuyên giữ giới, hợp với tu Tiểu thừa lý quán sự thiên, chỉ chưa chứng quả, cũng ở Hiền vị. Khi sắp chết thì nghe khen Phương đẳng mà hồi tâm hướng đại nguyện sinh Tịnh độ. Nhưng tâm hồi hướng cần phải rất khác. Giáo Thất tín trở lên, là Viên giáo quán hạnh hai phẩm tứ ngũ mới là người Trung phẩm thượng sinh. Nếu tiểu hạnh cho đến nhẫn vị và Thế đệ nhất. Nhưng xét vị hồi tức chỉ ở phẩm này. Nếu ở Noãn đảnh và Ngoại phàm thì cần hồi mạnh mẽ sẽ vượt vào phẩm này. Đại y cứ Tiểu thừa và thế gian thiện thì từ hồi hướng tâm sâu cạn cao thấp phán ở chín phẩm. Sau sinh lợi ích, sở có chánh giải thích văn kinh. Bốn Đế là đã cùng Nhị thừa làm, do tập xưa mà nghe sinh diệt, vô sinh hai thứ tư Đế. Sinh diệt là khổ thì ba tướng đổi dời, tập thì bốn tâm lưu động, đạo thì đối trị dễ đoạt, diệt thì diệt lại có không. Vô sinh có bốn: Khổ không có tướng ép ngặt, Tập không có tướng hòa hợp, Đạo thì chẳng hai tướng, Diệt thì tướng vô sinh. Kế ba Minh là quá khứ Túc mạng minh, vị lai Thiên nhãn minh, và hiện tại Lậu tận minh, ba thứ này gọi Minh lại được gọi Thông. Ba thứ kia chỉ được tên Thông. Luận Bà-sa chép: “Thân thông chỉ là công khéo léo, thiên nhĩ chỉ là nghe tiếng mà thôi cho nên không phải là minh. Túc mạng thì biết khổ quá khứ mà rất chán lìa. Thiên nhãn thì biết khổ vị lai mà rất chán lìa. Lậu tận là chánh quán dứt hoặc.” Cho nên ba thứ này gọi là minh. Đại Luận hỏi thông và minh có gì khác nhau.

Đáp: Biết thẳng quá khứ gọi là Thông, biết rõ các nhân duyên hạnh nghiệp quá khứ thì gọi là minh. Kế giải thích tám giải thoát:

1. Trong có v.v... thì nội sắc tức là xướng cốt thân mình, vì tu tám sắc lưu quang mà giữ còn xương người, kiết sử ở Dục giới khó dứt cho nên lấy tâm bất tịnh mà quán ngoại sắc, vị ở sơ thiền hay thoát tự địa và xuống Dục giới.

2. Ở vị Nhị thiền. Nhị thiền ở trong tịnh (nội tịnh) cho nên hoại diệt xương người. Dục hoặc khó dứt cho nên cũng quán tướng ngoài bất tịnh.

3. Trừ tướng ngoài bất tịnh, chỉ ở trong định mà luyện tám vị ở ba Thiền.

4. Nếu Không xứ diệt tứ Thiền căn bản và Các sắc như ba bối xả v.v..., thì một tâm duyên với vô biên hư không mà nhập vào, tức quán định này y vào ấm nhập cho nên có vô thường khổ không giả dối chẳng thật, tâm sinh chán lìa mà chẳng đắm trước.

5. Nếu xả Thức xứ, không duyên thức nhập định, tức quán định này giả dối chẳng thật mà chẳng đắm trước.

6. Vô Sở Hữu Xứ, nếu bỏ thức duyên Vô sở hữu mà nhập vào cho đến không đắm trước.

7. Phi phi tưởng xứ, nếu bỏ Vô sở hữu xứ mà duyên Phi phi tưởng nhập vào cho đến không đắm trước.

8. Diệt tận... là trái diệt thọ tường các pháp tâm sở. Đệ tử của Phật lo sợ tâm tán loạn muốn nhập vào mà nghỉ ngơi, dùng pháp Niết-bàn mà an trú thân. Cho nên nói thân chứng mà tưởng thọ, diệt ba thứ trước thì vị ở Sắc giới hay lìa năm dục của tự địa.

Bốn thứ giữa là vị ở cõi Vô sắc đều lần lượt lìa địa dưới. Nhưng ba thứ trước cũng lìa dưới. Bốn thứ giữa cũng lìa tự địa và hiện nói. Một thứ sau cùng nên biết cũng gọi là dưới do Bối xả mà gọi là quả Giải thoát. Giải thích hội trở đi, là giải thích các nghi ngại, có hội Tiểu thừa chẳng sinh nghi sớ cùng Thích Luận lấy ý Pháp Hoa mà hội ở kinh này và luận Vãng sinh mà luận là chẳng sinh. Cứ theo quyết định tánh mà vào Vô dư. Kinh này nói sinh là thoái Bồ-đề về Tiểu thừa, thì sớ trước hội rằng chính ở tiểu hạnh mà chẳng sinh, phải do lúc chết mà phát tâm Đại thừa, nên sinh. Nếu không có giống xưa, há lúc chết mà hồi tâm hướng Đại ư? Cho nên biết không trái với nghĩa trước. Vẫn giải thích mà phục nghi. Đã nhân hồi tâm hướng Đại mà được sinh. Vì sao đến đó liền chứng Tiểu quả cho nên giải thích rằng: Đạo Vô Lậu chín muồi vì thoái Đại đã lâu, quen Tiểu công sâu, cho nên Phật ấy xứng quen mà nói Tiểu và khiến chứng quả. Hoặc kế trở đi là lại dẫn kinh luận nói Tiểu. Nay kinh và Thích luận nói về cõi ấy chứng Tiểu quả, là ý muốn chỉ tiếp người Tiểu thừa cầu sinh. Nếu họ sinh rồi thì đều kính mến Đại thừa sẽ chẳng chứng Tiểu. Nhưng tuy nêu ra ý này mà nghĩa trước là chánh. Trung phẩm v.v... trở đi trong giải thích không kịp ngại hạ. Vì phẩm Hạ hạ sinh lên đó nghe pháp đúng lúc liền phát tâm Bồ-đề. Trung thượng sinh lên đó vì sao chỉ chứng quả Vô học? Vì Đại Tiểu mà hỏi phẩm thứ tư chẳng bằng chín phẩm. Giải rằng trở đi, lấy Đăng địa tốc chứng mà đáp. Trung thượng thuận thói quen, tuy chứng Tiểu quả mà không vượt hơn mười kiếp sẽ vào Sơ địa chín phẩm ác nặng phải mười hai đại kiếp mới được ra khỏi thai. Tuy phát đại tâm nhưng phải trải qua

nhiều kiếp mới lên pháp nhẫn. Vì lấy tốc chứng so kia là hơn ba, Đại bản trở đi, là cả Trung phẩm không nói xuất gia mà hỏi. Đó nói Trung phẩm rằng tuy chẳng thể làm Sa-môn, nên bảo là chẳng nói xuất gia thời dài thỉ cuối, nghĩa là trọn đời xuất gia thời ngắn, nghĩa là một ngày một đêm. Cho nên biết cứ vào Thời ngắn thì Đại bản y cứ nghĩa cũng có. Nếu luận Thời dài thì kinh này y cứ nói cũng không, đây chính là hai kinh việc đồng nhau.

Trong tu nhân Trung phẩm trung sinh, sớ nói mười giới, giải thích kinh nói giữ giới Sa-di. Kim ngân sinh tượng Nam sơn nói là tiếng Hồ và tiếng Hán cùng gọi. Hồ gọi là Sinh tượng, Hán dịch là vàng bạc. Thiện Kiến chép: Sinh sắc và Tợ sắc, tợ tức là tượng. Đây gọi vàng khi sinh ra là sắc vàng, còn bạc thì thể nhuộm giống vàng (tợ), cho nên gọi là Sinh tượng (sinh là vàng, tượng là bạc). Nếu thế thì Sinh tượng là tiếng xứ này sao nói là tiếng Hồ.

Đáp: Nghĩa là ở phía Bắc của năm Thiên trúc tiếng nói (Hồ) có lẫn lộn tiếng Hán, nên gọi là Sinh tượng. Người Hồ dịch lại và đưa vào Hán nên còn tiếng Hồ.

Trong tu nhân Trung phẩm hạ sinh, kinh nói hiếu dưỡng cha mẹ, làm nhân từ ở đời. Đây Thiện phàm phu không thể hàng phục hoặc, đâu dự vào nhóm trung. Sớ trước xếp vào vị, người nhóm trung là vị Thập tín của Biệt giáo tức là Viên ngũ phẩm. Đây là do lúc chết có bạnh lành nói rộng Phật A-di-đà thuận theo bản tánh lấy nước Cực lạc. Và nói Pháp tạng xứng lý phát nguyện. Người tu nghe rồi giải ngộ Đại thừa, phát tâm hồi hướng cầu sinh Tịnh độ. Kinh tuy chẳng nói phát tâm hồi hướng nhưng đã nghe nói rộng há chẳng hồi tâm. Đây là đặc biệt lược bỏ bớt. Khi sắp mất mà phát tâm thì tâm rất mạnh mẽ lanh lợi, nên có thể vào Biệt viên ngoại phàm sơ vị, Thông hoặc sớm phục. Cho nên khiến thiện thế gian ở phẩm vị này. Đại sư chỉ ở Đại thừa ba vị mà đối chín phẩm lại rất sâu. Lợi ích sau sinh là qua một tiểu kiếp thì thành A-la-hán.

Hỏi: Đến nước ấy lên Tiểu quả đều thuận theo thói quen xưa. Nay người tu này vốn quen thiện thế gian là nhân trời, người mà không phải hạnh Thanh văn, thì đến đó sau được thành A-la-hán phải không?

Đáp: Hiếu dưỡng nhân từ là nền tảng của Đại Tiểu giáo nào chẳng nói. Mà A-hàm đây luận riêng về thiện này. Dùng quả nghiệm nhân là y vào ba tạng làm hiếu thuận v.v... Tuy là thiện thế gian, nhưng tâm ở vô thường. Đã từ lâu nêu tâm đạo Vô lậu thục cho nên chứng Tiểu quả.

Người ba phẩm Hạ gây ra tội nặng nhẹ gặp duyên được diệt làm

nhân vãng sinh. Nên biết ý kinh vì muốn dễ hiểu nên dùng ba nghiệp ác mất mà làm nhân cho ba phẩm Hạ, hồi hướng phàm tiểu làm nhân cho ba phẩm Trung, đem các thiện Đại thừa làm nhân cho ba phẩm Thượng. Đây chính là Thượng hạ hiển sáng nhau để làm cảnh cho pháp quán. Nếu gọi thật quán y nghĩa mà nói, Đại Tiểu thiện ác theo tâm hồi hướng mà tùy sức diệt tội cạn sâu thềm bậc đều luận chín phẩm. Nay ba người này nghe pháp khen Phật tuy nghiệp chướng diệt mà hoàn toàn chưa điều phục hoặc, vị ở Danh tự nên thuộc ba phẩm Hạ. Nếu diệt tội mà tâm lanh lợi thì vào Biệt viên ngoại phàm tức là ba phẩm Trung. Nếu đến được nội phàm thì là ba phẩm Thượng. Xà vương sám hối tội nghịch mà được Tín vô căn là loại này.

Hạ phẩm thượng sinh tức kinh nói tuy chẳng bài bác chê bai kinh điển Phương đẳng. Phẩm này chẳng chê chứng tỏ tội cũng còn nhẹ. Đến Hạ hạ phẩm thì nói năm nghịch mười ác đủ các bất thiện, thì chê bai các kinh tất cả nghiệp ác đều làm, nên nói là đủ. Giáo viên đốn nói tội không nặng nhẹ hối thì đều diệt. Như Tiên Dự giết các Bà-la-môn thì địa ngục ba niệm biết tâm chê bai Phương đẳng lập tức hối cải mà sinh về nước Phật.

Hạ phẩm trung sinh tức kinh nói trộm vật Tăng-kỳ, trộm vật của Tăng hiện tiền, mà chẳng nêu ra bốn thứ thường trụ: Một là thường trụ thường trụ, là các thứ bếp kho chùa nhà cây trái vườn rừng tôi tớ súc vật... Vì thể chung cả mười phương không thể phân dụng; hai là mười phương thường trụ như thức ăn nuôi tăng thường dùng. Thể chung mười phương chỉ hạn cục ở một nơi; ba là hiện tiền hiện tiền nghĩa là vật của Tăng có; bốn là mười phương hiện tiền như vật nhẹ của năm chúng vừa mất nếu chưa Yết-ma thì bị tội với Tăng mười phương. Nếu đã Yết-ma thì bị tội với Tăng hiện tiền thì thuộc vào thứ ba hiện tiền hiện tiền. Trộm hai thứ trước thì gọi là trộm vật Tăng-kỳ. Trộm hai thứ sau gọi là vật của hiện tiền tăng. Bất tịnh nói pháp, là chỉ cầu danh lợi không phải vì lợi ích cho người. Không biết xấu hổ, là chỗ vắng làm ác không thẹn với trời, giữa mọi người làm ác không thẹn với người.

Hạ phẩm hạ sinh, trong sớ giải thích tu nhân có xưng vô lượng trở đi là nói niệm Phật diệt tội và dẫn Đại Luận hỏi đáp, tức hỏi rằng trở đi là ước ít thời gian mà trách. Tâm ấy v.v... trở đi là y cứ tâm mạnh mà đáp. Tâm mạnh mẽ này từ hai duyên mà phát: một là gặp bạn lành, hai là bị khổ ép bức, tâm sợ ác đạo tại nghe tên Phật. Cho nên rất kiên cường chí thành xưng niệm. Đã có cảnh thắng tâm mạnh cho nên dù thời gian ít công nhiều vượt hơn nguyện lực dong dài trăm năm. Nếu hai

duyên tâm mạnh này không phát ra thì người này sẽ bị đọa địa ngục.

Về lợi ích, có hai: Một là sớ khoa; hai là giải thích kinh, tức là phu nhân ngộ đạo. Kinh nói rỗng sáng đại ngộ được Vô Sinh Nhẫn, vì tâm phàm phu nghe mười sáu quán, tức nghe tức tu sớm vào Viên trụ. Bởi biết rõ Ý chánh ứng sắc, tức Báo tức pháp, chẳng dọc chẳng ngang. Toàn tâm thành Phật toàn tâm là Phật. Năng sở đều quên, nghĩ suy dứt hết. Ba đức Bí tạng đương niệm sớm mở. Cho nên gọi là rỗng sáng đại ngộ, ngộ thông quán hạnh ở vị tương tợ. Cho nên nói riêng được Vô sinh nhẫn, hiển rõ đại ngộ này là ở phần chân. Như mười sáu quán không phải Diệu tông há khiến đương cơ sớm vào Viên vị. Văn kinh kết lợi ích, hiển rõ quán môn này không thiên không tiệm, tin chẳng thể dùng sự tướng tiêu văn. Nói về thị nữ phát tâm. Văn kinh chỉ nói phát tâm vào quả vị Giác ngộ cao tột là ở vị nào. Kinh nói phu nhân sau khi được Vô sinh nhẫn riêng nói phát tâm, nghiệm ra không phải là thật phát. Tịnh Danh sớ chép: Bồ-tát Nhu Thuận Nhẫn mới có nghĩa phát, cho nên phần nhiều y cứ tương tợ mà nói vị phát tâm. Danh tự quán hạnh cũng có nghĩa phát, cách xa vô sinh nên không được luận.

Về phần Lưu thông. Kim Quang Minh Sớ chép: Lưu là rót xuống, thông là không ứ tắt, là muốn cho nước pháp từ đây chảy mãi, thuyên để thánh giáo không mai một ở đời sau. Cho nên sau đây nêu tên nêu ích khuyên người tu tập. Nếu thế sao khiến nước Pháp chảy (rót) mãi chẳng ứ tắt. Sớ có hai: Một là chung riêng chia khoa; hai là Tùy Khoa giải thích. Kinh này có hai chỗ lưu thông Quán đạo. Một là ở cung vua, Phật tự dặn khuyên; hai là trở về Linh thứu, A-nan thuật lại đầy đủ. Văn đầu có nêu tên Giáo Trì, tức là A-nan hỏi tên kinh. Sớ bảo nghĩa nói rất nhiều là văn kinh nêu riêng ba thứ Tịnh nghiệp, mười sáu Diệu quán, chẳng biết lấy gì mà làm Tổng mục. Pháp này trở đi là hỏi pháp thọ trì. Như lai đáp là Phật đáp câu hỏi trước. Một chữ quán là tâm quán Diệu tông vậy. Ba Thánh Cực Lạc là thật tướng viên thể. Đây là từ tông thể mà đặt tên này. Tịnh trừ nghiệp chướng, nặng nhất là năm tội nghịch. Sinh trước Phật là bao gồm chín phẩm. Tên này là từ dụng gồm có ba nghĩa, tức là giải thích tên. Bốn thứ này đã Viên tức tướng giáo này, cho nên nêu ra hai tên, năm chương ý đã đủ. Tin nay giải thích đề kinh rất ngầm phù hợp với ý chỉ Phật. quên mất, tức là niệm tâm ấy. Niệm tâm làm cho thành dục v.v... bốn pháp. Bởi dục tấn thì làm xảo tuệ một tâm, nếu quên mất thì đều không thành tựu. Phật khiến chẳng quên thì đủ năm pháp, công thọ trì ở đây mà hết sức. Nêu lợi ích khuyên tu, có nói sinh thiện diệt ác. Kế nói trở đi là nói thẳng thiện sinh thấy Phật

hay thấy chân pháp thân của A-di-đà và hai Bồ-tát thì sinh thiện tột bậc. Lấy sâu so cạn thì thiện nào chẳng sinh. Người Thiện nam v.v... trở đi huống là hiển việc diệt tội sinh tử. Nghe tên là văn tuệ, nhớ nghĩ là tu tuệ. Nêu nghe là kém huống tu là cao quý hơn. Người tu nên biết, trước là không quên mất, cũng là ức niệm, song thuộc v.v... phương tiện. Nay ức niệm này lại thuộc chánh tu, tên đồng mà nghĩa khác nên khó phân biệt. Nói thân cao quý bạn tốt, niệm Phật v.v... trở đi là dụ hoa sen trắng nói thân cao quý. Phân-đà-lợi, dịch là hoa sen trắng. Kinh Niết-bàn chép: "Hoa trong nước, Phân-đà-lợi là bậc nhất, là nói việc tu Viên quán vượt hơn tất cả người tu Đạo khác, tức là bảy phương tiện." Quán Âm trở đi là nêu Bổ xứ nói bạn lành, hai bậc Thánh này vốn tu Viên định niệm Phật, nay là Bổ xứ, hành giả nay tu cũng là định này, ngôi vị tuy cao thấp nhưng pháp tu thì đồng cho nên có thể làm bạn. Cũng như người đời đạo thuật giao nhau đâu phân sang hèn. Đương tọa v.v... trở đi, là nói được quả khởi hạnh, sự tướng giải thích, dưới gốc Bồ-đề ngồi đài Kim cương, chỗ thành Phật này gọi là đạo tràng sự vốn biểu thị cho lý. Nay quán bản tánh giác thể Di-đà, Thể này tức là được ngồi đạo tràng, được sinh nhà Phật. Lý một nghĩa khác nên gọi tràng gọi nhà. Lý này là tràng, ngồi sẽ được quả. Lý này là nhà, sinh sẽ khởi hạnh. Quả tức là phần quả, hạnh tức là chân tu. Quán này vốn ước hẹn với quả phần chứng vô công dụng hạnh, muốn dùng hạnh bệnh và hạnh Anh nhi mà độ chúng sinh, nên tu quán niệm Phật mà cầu sinh Tịnh độ. Sinh đó mau được nên nói đương tọa (chỗ ngồi này). Kết danh trở đi, là kết tên dặn dò. Kinh nói trì kỷ (trì tốt), hảo tức là diệu, vì chẳng ngang dọc và dứt tâm nghĩ lường giữ mới có thể thọ trì chương cú kinh này. Văn riêng đã diệu cho nên có thể giữ tên chung của kinh. Trên dùng ba, một dung diệu mà giải thích, là ý ở đây. Đây là mượn A-nan mà dặn dò người đời nay. Vui mừng trở đi là chúng nghe vui mừng. Nói ba nghĩa: Một là gặp người; hai là nghe Pháp; ba là được quả. Văn nói nêu ra đại Luận nghĩa quy về kinh này. Người đã là Phật thì Phật ắt đầy đủ bốn vô ngại trí, tức là pháp nghĩa từ và nhạo thuyết nói quán Phật pháp lìa các lầm lẫn nên gọi là thanh tịnh. Nay gặp người này sao chẳng vui mừng. Pháp là pháp quán, mười sáu môn biết rõ chỗ sâu mầu, có thể khiến phàm tâm vào sâu tam-muội lìa các hư thiết, nên gọi thanh tịnh. Nghe Pháp như thế há chẳng vui mừng. Nếu thật tu quán thì sẽ được quả. Vy-đề-hy... nghe pháp liền tu mà chứng quả Phần chân. Thị nữ và chư Thiên được quả Tương tợ. Mục-liên, A-nan cùng Phật hóa độ các căn cơ. Hoặc hay tăng thêm đạo không lường sâu cạn, đều vì lìa hoặc mà gọi là thanh tịnh

được quả như thế há chẳng mừng vui. Ba tướng do đây mà được quả do pháp, pháp do người nói. Chúng kia vui mừng đủ ba nghĩa này. Ngày nay tôi tuy chẳng thấy được Kim dung mà được Diệu trí gia bị lại được nghe pháp quán mầu nhiệm này, nhưng chưa được quả, cho nên thiếu cái vui mừng thứ ba.

Núi Kỳ-xà-quật là phần Lưu thông, có hai: Một là núi Kỳ-xà-quật trở đi là Phật bước lên hư không trở về. Trước đến theo lời thỉnh thì ở núi Kỳ-xà-quật ẩn mất mà hiện ra ở cung vua. Nay bước lên hư không trở về núi Kỳ-xà-quật. Hai lần đều dùng thần thông. Trước ẩn sau hiện, là trước muốn thí hóa, nhưng hóa pháp chưa thành nên chỉ ngầm đến. Nay tuyên nói Diệu quán, đương cơ đã được lợi ích muốn cho mọi người cùng vâng theo pháp này cho nên biến hiện rõ ràng mà trở về; hai, A-nan trở đi là A-nan thuật lại. Nhân ở cung vua ngộ ở núi Kỳ-xà-quật và chưa biết nên phải thuật lại cho khắp nơi khiến tin nhận. Điều A-nan thuật lại chính là lời Phật nói. Cho nên văn nói nghe lời Phật dạy đều rất vui mừng, lý hợp cùng với ba nghĩa trước cho nên vui mừng.

❒

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 131

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH NGHĨA SỚ

SỐ 1752

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1752

LỜI TỰA KINH VÔ LƯỢNG THỌ

Ngài Cát Tạng đời Tùy soạn.

Pháp thân vắng lặng nhiệm mầu không có hình thức danh tướng, là cõi tịnh trang nghiêm, dứt trừ mọi uế tịnh. Là pháp môn chí diệu, không phải hoàn toàn đúng, cũng không phải hoàn toàn sai, đạo chân thật chẳng có tâm mong cầu, cũng chẳng phải không có tâm để thấu hiểu, không năng không sở, vừa uế vừa tịnh. Bởi không hai mà hai. Gọi tên bổn và tích là tồn tại pháp tịnh và uế. Đây là ý nghĩa tùy duyên, là môn ứng vật. Bởi đã có rất nhiều giáo thuyết, như Hằng sa không thể tính kể, thân cũng chẳng phải có một cõi nên sự hơn kém cũng có khác. Hoặc thể hiện những thứ uế trược khiến sinh tâm nhàm chán; hoặc thị hiện cõi thanh tịnh khiến tu thắng thiện. Cho nên sự suy nghĩ của bà Vi-đề-hy gặp phải duyên ác nên sinh tâm nhàm chán thế giới khổ lụy, mến thích cõi nước Cực lạc. Do đó, Đức Phật hiện đài vàng, các cõi nước tịnh diệu ở mười phương để cho bà chọn lấy và càng mến thích thế giới Cực lạc, nên Như lai nói rộng về y chánh, thắng quả, chánh nghiệp, diệu nhân ở cõi Tịnh độ. Vì vậy kinh này lấy không hai làm thể, như Tồn Hồ Âm chép: Phật-đà Bàn-già A-lê-da A-di-đà Phật-đà Tu-đa-la, Hán dịch là Giác giả, nói kinh Quán Vô Lượng Thọ, Giác giả trong các bản kinh của hai nước Hồ, Hán vẫn còn tồn tại, cho nên Phật nói kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật.

SỐ 1752

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH NGHĨA SỚ

Sáu môn nói về nghĩa:

1. Tự vương.
2. Giản danh.
3. Giải thích Tông thể.
4. Luận về nhân quả.
5. Nói về Tịnh độ.
6. Nói về duyên khởi.

- Tự vương như trước
- Phân biệt danh nghĩa.

Đề mục này gồm có bốn bước:

1. Phật nói.
2. Quán.
3. Phật Vô Lượng Thọ.
4. Kinh.

Y cứ bốn bậc này dùng ba cặp để nói về nghĩa. Cặp thứ nhất nói về nghĩa năng thuyết và sở thuyết. Phật thuyết là năng thuyết, chữ quán v.v... trở xuống là sở thuyết. Cặp thứ hai nói về năng quán, sở quán trong sở thuyết. Quán là năng quán, vô lượng v.v... trở xuống là lý cảnh sở quán. Năng thuyên sở thuyên trong lý cảnh sở quán là cặp thứ ba. Phật Vô Lượng Thọ là lý cảnh sở thuyên, kinh là giáo năng thuyên.

Ba cặp bốn bật này ở trong pháp vô vi nói về sự sai khác như số đo của hư không, những thứ khác y cứ vào đây. Phật là Bậc Năng Thuyết.

Đại luận chép: Nói pháp có năm hạng người:

1. Đức Phật.
2. Đệ tử Phật.
3. Các vị trời.
4. Hóa nhân.
5. Các vị tiên.

Kinh này do chính miệng vàng Đức Phật nói ra, nên gọi là Phật nói. Hồ, Hán đều gọi là Phật Thuyết.

Phật-đà, Hán dịch là Giác giả. Vì Ngài có đủ ba yếu tố Tự giác, giác tha, giác đạo viên mãn nên gọi là Giác giả. Tự giác là đối với hàng Phàm phu; giác tha là đối với người Nhị thừa; Giác đạo viên mãn là đối với các Bồ-tát.

Thuyết giả, âm Hồ nói là Bàn-già, Hán dịch là thuyết. Thuyết là giảng nói giáo pháp làm rõ chân lý nên gọi là thuyết, nói lược về nghĩa Phật gồm có ba:

1. Chánh pháp Phật.
2. Tu thành Phật.
3. Ứng hóa Phật.

Cho nên kinh Kim Quang Minh quyển bảy chép: "Ba thân là pháp thân, báo thân, ứng thân."

Luận Bát-nhã chép: "Pháp Phật, báo Phật, hóa Phật chính là nói về ba thân Phật này, có khác nhau hay không, có nói hoặc không nói." Nếu nói về pháp Phật thì vốn vô tướng, làm sao có thể nói hay không nói. Tu thành Phật, không nghe cũng không giảng nghĩa. Ứng hóa chẳng thật, cũng không nói pháp, mà lại dùng ba thân Phật để nói pháp. Vì không nghe, nghe là nghe pháp Phật nói, vì sao không nghe, nghe là pháp Phật nói, không nghe là pháp Phật, làm gì có chuyện ngoài âm thanh có pháp Phật riêng. Nên nói âm thanh tức chẳng phải âm thanh, chẳng phải âm thanh tức là âm thanh. Nên pháp Phật nói là tu thành Phật. Ứng hóa sắc thinh là dụng của việc tu thành Phật. Nên nói là hóa Phật. Người nói hóa ra âm thanh này, có dụng giải thích. Nên nói hóa Phật nói, tránh khỏi luận khác nhau và không khác nhau. Hai thân Phật kia hoàn toàn không nói. Vì sao? Vì hai thân Phật ấy chẳng phải tướng thinh sắc, nên nói là không thể nói.

Hỏi: Báo Phật vì bật Bồ-tát Địa thượng mà nói pháp; Hóa Phật vì bật Bồ-tát Địa tiên mà nói pháp. Cái gọi là Báo Phật đâu phải do tu mà thành! Ở đây lại nói tu thành Phật sao lại không nói?

Đáp: Có hai cách giải thích:

1. Báo Phật là tu thành Phật nói pháp cho các Bồ-tát Địa thượng

nghe.

2. Báo Phật vì các Bồ-tát Địa thượng mà nói pháp, nhưng ứng hóa là báo chẳng phải báo tu thành Diệu giác. Đây là điều vi tế trong hóa. Hóa Phật gọi là hóa, là sự tùy duyên. Cho nên Ngài quán sát nhân duyên mà nói pháp, nên gọi là hóa thuyết. Chữ quán v.v... trở xuống là sở thuyết. Ngay nơi sở thuyết này có năng quán, sở quán là cặp thứ hai.

Văn nước Hồ nói là A-da-la, Hán dịch là quán, quán là quán thấy, cũng là quán hạnh, hay quán sát. Quán có ba thứ: Một là quán thật tướng pháp thân; hai là quán tu thành pháp thân; ba là quán hóa thân. Người quán thật tướng thì thể không hai tướng, chính là quán không hai, nghĩa là bình đẳng cảnh trí nên kinh chép: "Thân pháp giới này nhập vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sinh." Kinh Đại Phẩm chép: "Bát-nhã ba-la-mật-đa vì đại sự cho nên sinh khởi." Kinh Pháp Hoa chép: "Vì một việc nhân duyên lớn nên Phật xuất hiện ở đời." Việc lớn mà Ngài đã nói là Bát-nhã Phật tánh không hai chánh quán thuyết, cho nên kinh Tịnh Danh chép: "Quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như vậy. Quán tu thành pháp thân là quán tu thành Phật." Tinh tu các diệu hạnh, hạnh viên mãn thì thành Diệu giác báo Phật, cho nên kinh này chép: "Tâm này làm Phật. Quán hóa là quán Đức Phật của Tịnh độ ở Tây phương." Đây là thuở xưa vào thời Phật Tự Tại Vương, Bồ-tát Pháp Tạng phát bốn mươi tám lời nguyện tạo ra cõi tịnh này, ngài nguyện sinh về đó để hóa độ chúng sinh, vì quán Đức Phật này nên gọi là quán thân hóa Phật.

Hỏi: Ở đây nói quán chung cả ba thân Phật hay quán sai khác?

Đáp: Quán chung tất cả là ba thân Phật, nhưng nói lược hai thân, còn nói rộng tích Phật là khác.

Hỏi: Nói về nghĩa đúng như vậy ư?

Đáp: Có quy ước hay không. Quy ước là ba thân Phật nói chung cũng quán ba thân Phật. Không quy ước là kinh này do Đức Thích-ca nói về việc ở cõi Tịnh độ Tây phương. Chẳng phải hai Phật nói mà nói trong kinh nói có đủ nghĩa quán ba thân Phật. Sở dĩ như vậy là nói giáo được dụng của tích Phật, tu tập quán môn, chỉ thị hiện mà không ngộ. Phật Vô Lượng Thọ là sở quán, lý giáo trong sở quán là cặp thứ ba. Tức là năng thuyên sở thuyên. Vô Lượng Thọ là lý cảnh sở thuyên. Kinh là giáo pháp năng thuyên. Trong kinh nói đủ ba nghĩa:

1. Quán cõi nước là nơi vãng sinh về.

2. Quán Phật Bồ-tát, là bậc thầy nương tựa.

3. Quán nhân hạnh là nghiệp thể vãng sinh.

Ở đây trong ba pháp quán này, nêu Phật làm tựa. Phật là thắng địa nương tựa, cho nên lấy đó làm tựa đề.

Tiếng Hồ là A-di-đà Phật, Hán dịch là Vô Lượng Thọ Giác Giả. Vô Lượng Thọ có cả ba thân Phật. Vì sao? Vì pháp Phật chẳng phải suy lường phân biệt mà đo đếm được. Cho nên gọi là Vô Lượng, tu thành Phật thì tuổi thọ bằng với hư không, nên chép: "Vô Lượng Thọ Ứng Phật Vô Lượng." Nếu luận chung môn chúng sinh vô lượng Thùy tích thì làm sao hết. Như điều nguyện thứ mười ba trong Đại kinh chép: Làm thế nào để xả bỏ lòng Từ bi mà mãi mãi nhập vào Niết-bàn. Luận riêng của A-di-đà là nguyện rộng lớn tạo ra cõi nước, tuổi thọ dài lâu đến người Ba thừa và phàm phu không thể lường được. Cho nên nói Vô Lượng, năng hóa sở hóa, hai quả Y báo Chánh báo đều không thể lường. Chỉ nêu tuổi thọ của Phật biểu thị cho thắng cảnh, cũng có thể nói nguyện cho chúng sinh kia vẫn là vô cực. Muốn cho họ nhàm chán cảnh khổ, ưa thích vãng sinh. Thọ là danh từ khác của mệnh, sắc tâm không dứt.

Phật-đà là Giác giả, như trước đã nói. Còn bây giờ nói về lý cảnh. Lại, kinh này gọi là Tịnh trừ nghiệp chướng, nhờ công đức của kinh nên được gọi như thế. Y kinh quán hạnh là dứt trừ nghiệp chướng. Kinh là giáo năng thuyên. Tiếng Hồ là Tu-đa-la, có năm nghĩa và bảy nghĩa. Giải thích ngữ nghĩa như trong nghĩa của Đại kinh, vì kinh cho rằng ở nước phương Tây Phật nói nên gọi là Tu-đa-la. Đệ tử soạn thì gọi là luận, vào đất Hán các vị Thánh nói gọi là Kinh. Hiền nhân và đệ tử soạn gọi là sách. Cho nên lấy nghĩa kinh làm nghĩa đề kinh như thường lệ.

Thứ ba là giải thích Tông thể, tức là lấy tông làm thể, lấy thể làm tông. Tông thể chẳng khác. Nhưng dựa vào hai bộ này để phân biệt về Tông thể. Lấy không hai làm thể, nhân quả làm tông mà nói về chỗ khác nhau rộng lược, bởi quyển hai nói rộng về Tịnh độ, lược hiển bày nhân hạnh. Kinh này nói rộng về nhân hạnh, nói sơ lược về Tịnh độ. Đây là nghĩa mà hai kinh làm sáng tỏ lẫn nhau, cho nên kinh hai quyển đầu của kinh nói về Bồ-tát Pháp Tạng phát bốn mươi tám lời nguyện để tạo ra thế giới Cực lạc. Kế là nói về chúng sinh dùng mười tâm Bồ-đề làm tác nhân chính đối với chín phẩm vãng sinh. Cuối cùng nói rộng bảy báu ở Tịnh độ, giúp cho chúng sinh nhàm chán cõi uế trược này, ưa thích cõi Cực lạc kia. Kinh này trước vì phu nhân mà thị hiện cõi nước nhiệm mầu thanh tịnh. Khiến bà sinh tâm ưa thích, kế là nói về ba nhân

phước cao quý. Cuối cùng nêu rộng mười sáu pháp quán của nhân hạnh. Trong mười sáu pháp này trước nói về Phật, Bồ-tát ở Tịnh độ, sau đó nói về ý nghĩa của ba bậc vãng sinh. Nói chung đại ý của ba bậc này chỉ là hiển bày về nhân hạnh vãng sinh, cho nên bảo riêng về kinh này thì lấy nhân Tịnh độ làm thể, khuyên chúng ta tu nhân vãng sinh làm tông.

Thứ tư nói về môn nhân quả, môn này có hai: Một là quán nhân hóa nói về nhân quả; hai là y cứ vào sở hóa mà nói về nhân quả.

Năng hóa nhân quả có hai môn chung và riêng, môn chung là do dùng nhân chánh pháp được quả chánh pháp, nhờ nhân duyên mà được quả Diệu giác, Do ba mươi hai tướng mà được hóa nhân quả. Cũng có thể nói rằng: Do ba nhân nên cùng được một quả.

Môn riêng tức chính là nhân chánh quả chính là thể không hai, tướng vô nhân quả chỉ lấy nghĩa ngộ làm nghĩa nhân quả. Chứ không được nói có chánh nhân thì được chánh quả. Nhưng cũng có thể dùng duyên nhân để hiển bày quả chánh pháp. Tu thành Phật, tức là hai nhân duyên chính được tu thành Phật, hóa cũng không có nghĩa của nhân khác. Nhưng khi ở tại nhân dùng nguyện Từ bi để hóa độ hàm thức. Cho nên khi thành Phật, nhờ năng lực của nguyện này mà hóa thân khắp nơi để cứu độ tất cả chúng sinh.

Cách giải thích về nhân của Phật Di-đà không giống nhau.

1. Nam địa sư truyền rằng: Bồ-tát Pháp Tạng phát nguyện ở vị phá sách không, nhân này là gốc tạo ra Y báo và Chánh báo.

2. Sư ở đất Bắc: Từ Bát địa trở lên lấy nghiệp vô lậu làm gốc, sinh ra Y báo và Chánh báo.

Vị thứ ba nói có hai ý bổn và tích, nói vốn có hai kinh khác nhau.

Một là kinh chép: Chư Phật ba đời thành Phật đã lâu, nay hiện tích thành Phật. Một kinh nói Thập địa nhân mãn Kim cương rồi mới thành Phật. Nay Phật Di-đà cũng vậy. Nhưng có thể có hai nghĩa, giải thích việc thành Phật chứ không dám phân định. Nói về tích thành Phật là Bồ-tát Pháp Tạng vào thời Phật Tự Tại Vương, ban đầu phát nguyện hai quả Y báo và Chánh báo. Cho nên hai quyển chép: Từ khi thành Phật đến nay đã qua mười kiếp.

Hai là y cứ vào sở hóa để nói về nhân quả. Có hai môn chung và riêng. Môn chung thì cho rằng mười sáu pháp quán trong ba phước đều là nhân sinh Tịnh độ; về nhân riêng thì lấy tâm Bồ-đề làm nghiệp chính, những pháp lành khác làm duyên. Cho nên kinh hai quyển chép: Mười niệm Bồ-đề làm nhân được vãng sinh. Nghiệp Bồ-đề này chẳng

những sinh về Tịnh độ mà đến cuối cùng thành quả Phật làm nhân, chỉ vì chúng sinh nghe nói Phật đạo dài lâu nên ngần ngại mà lui sụt. Cho nên Phật thị hiện cận quả Tịnh độ để làm duyên tiến tới làm nhân Tịnh độ. Cho nên kinh chép: "Dễ vãng sinh nhưng lại không có người." Cũng là gốc là rốt ráo thành Phật. Nên kinh chép: "Vừa phát tâm Bồ-đề liền làm rung chuyển biển lớn vô biên sinh tử."

Hỏi: Là có được nhân mà sinh hay không được nhân mà sinh?

Đáp: Hai nghĩa đều có.

Hỏi: Lấy định làm gốc được không?

Đáp: Vì Thiền định của ba cõi có hai thứ nên nghĩa là có được và không được.

Thứ năm là nói về Tịnh độ.

Hỏi: Thế giới An Dưỡng là báo độ hay ứng độ?

Đáp: Có nhiều cách giải thích khác nhau:

1. Các vị sư ở Giang nam cho rằng là Báo độ. Vì trong giai vị phá chiết tánh không do bốn mươi tám nguyện mà thành.

2. Người ở phương Bắc thì cho rằng Pháp thân của Bồ-tát từ Bát Địa trở lên do nguyện tạo thành nên nói là Báo độ.

Ở đây cho rằng nếu nói theo môn chung thì đều đáp lại nhân, có thể nói là Báo độ. Môn riêng thì không như vậy. Vì sao? Vì Bồ-tát Pháp Tạng có Bổn môn và Tích môn. Nếu nói về Tích môn thì ở địa vị Phàm phu do nguyện tạo thành cõi có thể nói là Báo độ. Cho nên trong hai quyển Phật bảo A-nan rằng: Từ khi thành Phật đến nay đã qua mười kiếp, hiện đang ở thế giới Vô Lượng Thọ. Còn nói về bổn môn thì Bồ-tát này địa vị gần như cao tột, không còn tạo nghiệp. Chỉ là ứng hiện Y báo, Chánh báo. Cho nên hai quyển chép: "Khi thành Phật thì đất bằng bảy báu tự nhiên sinh ra, đó là do nguyện lực khi vừa thành Phật mới sinh ra, chẳng phải như Luận sư cho rằng sinh ra trước khi thành Phật." Ở cõi đó chúng sinh là sở hóa. Kinh ấy lại chép: "Sinh làm trời, làm người đều tốt đẹp hơn các loài trời, loài người, không nói việc ở Tịnh độ do thời gian sẵn có." Cho nên biết ứng độ cũng là phần đoạn.

Hỏi: Hai quyển gọi là Ứng độ hay Báo độ?

Đáp: Trong ứng này mở ra hai độ Ứng và Báo, chẳng phải có Ứng và Báo khác nhau. Vì sao? Vì nói về độ thể gọi là báo, đối với báo độ này hiển bày các thứ bảy báu làm Ứng độ. Chẳng phải báo đối với nhân, cho nên gọi là Báo độ.

Nếu nói về nghĩa sở hóa tu nhân vãng sinh thì có thể là Báo độ. Nhưng sở hóa trong ứng độ là do nhân vãng sinh.

Hỏi: Trong hai thứ tử thuộc về sinh nào?

Đáp: Có nhiều cách giải thích khác nhau:

1. Trong địa vị thấp nhất của phàm phu, vì quả báo không được cao quý nên gọi là sinh tử phần đoạn.

2. Ở phương Bắc thì nói thuộc về sinh tử Biến dịch. Vì vị Bồ-tát này đã thực hành, đã làm xong những việc ở địa vị Bát địa, cho nên gọi là quả báo biến dịch bất tư nghị.

Nay nói, ứng này là sinh tử phần đoạn, bởi biết được ngài lúc làm vua trong thời Phật Thế Tự Tại Vương phát tâm xuất gia mới phát bốn mươi tám nguyện tạo ra Tịnh độ này. Vả lại, tuổi thọ ở cõi kia tuy vô lượng nhưng rồi cũng có lúc hết. Cho nên biết cõi kia cũng là Sinh tử phần đoạn. Nhưng Phần đoạn và Biến dịch không thể phán định. Vì sao? Vì uế thì tịnh, tịnh thì uế, biến dịch và phần đoạn không như vậy. Phần đoạn tức biến dịch, biến dịch tức phần đoạn. Nhân duyên của tịnh uế và nhân duyên của hai môn sinh tử không lìa nhau. Cho nên thế giới Liên Hoa tạng là phần đoạn biến dịch. Nếu nói về báo ứng tịnh uế thì mỗi thứ luận thành năm câu, hợp lại thành mười câu.

1. Trước uế sau tịnh.
2. Trước tịnh sau uế.
3. Trước sau đều tịnh.
4. Trước sau đều uế.
5. Trước sau lẫn lộn.

Nay nêu một việc để rất dễ hiểu rõ. Trước uế sau tịnh tức là nói Tịnh độ của ta thường ở tại núi Linh Thứu, không biến hoại. Há chẳng phải trước uế khi Phật hiện rồi mới tịnh ư? Còn nêu việc xa để nói lên việc gần thì trước đây ta không nói cõi Ta-bà này do Đức Phật Di-lặc biến thành Tịnh độ. Những câu còn lại cũng theo đó mà hiểu. Đây chính là năm câu báo ứng gồm đủ. Cho nên hợp luận thành mười câu, kế là có bốn câu:

Một chất một xứ.
Hai chất hai xứ.
Hai chất một xứ.
Một chất hai xứ.

Lại có bốn câu:

Hai chất hai kiến.
Hai chất một kiến.
Một chất một kiến.
Một chất hai kiến.

Như trong biệt ký hỏi: "Tịnh độ của Phật Di-đà có thuộc về ba cõi không?"

Đáp: Có nhiều cách giải thích không giống nhau.

Ở phương Bắc nói không thuộc ba cõi. Vì sao? Vì luận chép: "Vì thế giới Cực lạc không có dục nên không ở trong cõi Dục, vì địa cư nên chẳng phải cõi Sắc, vì hữu sắc nên chẳng phải cõi Vô Sắc."

Ở Giang Nam lại nói thế giới ấy thuộc ba cõi, vì chưa dứt phiền não ba cõi mà được vãng sinh, vì thế phẩm hoặc và phẩm lạc có sự hơn kém. Luận Chế ba cõi nói người vô dục hiện ra để luận thôi. Nay nói về phương tiện sinh và thật sinh thì có thể luận rằng có ba cõi Phương tiện và ba cõi Thật sinh. Nhưng lấy cái mê muội để làm sáng tỏ. Vì sao? Vì hai quyển kinh chép: "Cõi trời Ba mươi ba nương vào đâu để trụ?

Đức Phật đáp: Nương vào nghiệp báo mà trụ, chế ra theo nghĩa nên có ba cõi.

Hỏi: Ba cõi của độ kia, có quả báo hơn kém. Nói người ba cõi bị nghiệp san tham ở cõi này mà phát tâm Bồ-đề thì có được sinh về cõi ấy không?

Đáp: Nếu bị đắm vào san tham mà phát tâm cao siêu, không sinh về Tịnh độ, chỉ dùng tâm quảng tế trong nhất thời làm tâm Bồ-đề tuy có đủ phiền não chưa hiện khởi mà chưa dứt. Hồi hướng nghiệp hơn kém này về Tịnh độ thì khi qua đời sẽ được sinh về đó.

Hỏi: Hai quyển kinh chép: "Thanh văn nhờ thấy ánh sáng thì khiến các Ngài cố gắng hơn trong ba đường. Cõi kia có đường ác nào mà cố gắng?"

Đáp: Cách giải thích có khác nhau.

Luận sư chép: "Đức Phật kia phát ra ánh sáng chiếu khắp các phương khác, giúp cho đường ác ở các phương khác thêm cố gắng."

Nay nói trong nghĩa của ông là đồng xứ mà khác chất Tịnh độ. Cho nên trong uế chất có người thắng nghiệp làm Tịnh độ kiến. Cho nên tịnh không ngại uế, uế không ngại tịnh. Vì sao không nói trong chất một Tịnh độ, do uế nghiệp biến thành cõi uế? Mà bảo rằng tự có hư không làm đất thì ruổi ngựa huơ kiếm, từ khi có mặt đất làm hư không thì bay đi vô ngại. Từ khi có cõi Ta-bà làm tịnh, lại có An Dưỡng làm uế. Đây là nghiệp lực không thể nghĩ bàn, không thể phán định. Cho nên Xá-lợi-phất bay lên hư không làm y ca-sa dính máu. Nhưng với con mắt phàm tục không thể thấy được. Cho nên chúng sinh ở trong luống dối cũng nhiều vô số. Vì thế kinh nói tuy là Tịnh độ mà có người thấy ánh sáng được khỏi khổ.

Nói về duyên khởi. Kinh hai quyển nói: Tuy nói cho A-nan và Di-lặc nghe nhưng cũng là nói cho khắp cả đại chúng nghe. Vì thế tất cả đều giảng nói cho tất cả mọi người trong ba cõi. Bây giờ kinh này chỉ lấy ba vị Thánh làm chính để phát khởi kinh. Và đặc biệt là chỉ có phu nhân suy tư nhớ nghĩ về lời Đức Phật nói trong kinh. Nhưng nói về tích của ba vị Thánh thì có sâu cạn khác nhau, nói về bổn ý thì thú hướng không khác. Vì sao? Vì vua Tần-bà-sa-la bị con giam cầm, thầm cảm đến Đức Phật làm nhân duyên nên nói kinh. Lợi ích chứng quả A-na-hàm là ít, là cạn. Phu nhân bị hại, trong sâu thẳm đáy lòng cảm thấy nổi khổ chán chường và chiêu cảm đến Phật để sám hối. Điều này là nguyên nhân chính của việc nói kinh. Năm trăm thị nữ hầu bà cũng khiến họ phát tâm Bồ-đề được thọ ký sẽ vãng sinh Cực lạc. Tự thân bà đại ngộ Vô sinh pháp nhẫn, cũng được vãng sinh về nước An Dưỡng. Người được lợi ích rất nhiều, có thể nói rất sâu.

Vua A-xà-thế vì giết cha cho nên sinh tâm hối hận vô cùng, ông hướng dẫn nhân dân nước Ma-ha đà hướng về thành Câu-thi-na đến chỗ Đức Phật. Bấy giờ ở phương khác, hằng hà sa đại chúng ở chỗ nhỏ như lỗ kim cùng nhau đang nghe pháp không gì ngăn ngại, làm nhân duyên diệt tội cho tất cả người phạm tội nghịch và bốn tội trọng, cho nên lợi ích rất nhiều và rất mầu nhiệm.

Vậy thì ý thú của ba vị Thánh cũng như nhau. Vì nếu vua không có tội nghịch giết cha, thì làm sao tiếp độ những người phạm tội nghịch. Nếu không gây tội nghịch thì sẽ không có nguyên do cảm đến Phật để Ngài nói kinh này. Nếu mẹ không thoa bột mì vào thân để dâng vua thì không bị giam cầm.

Vì sao khiến không xuất hiện kinh này. Trong cung đang mong mỏi được lợi ích cao quý, cho nên ba Thánh cùng tìm cách khai kinh. Vì thế chép: Ý thú ba Thánh đều sâu xa. Tóm lại nói lược về hai kinh quán Vô Lượng Thọ và Di-lặc. Nhưng xét thánh tâm lấy việc dứt họa hoạn làm chính. Thâu nhiếp ý giáo lấy việc mở đường làm tông. Cho nên tục ngữ có câu: "Muôn cổ xe cùng dấu, ngàn thớt ngựa đồng vết." Sự ra đời của Đức Như lai cũng vậy, đều muốn cho chúng sinh cùng ngộ Nhất thừa. Nhưng vì căn tánh chúng sinh muôn vàn khác nhau, cho nên có nhiều giáo môn khác nhau. Vì vậy hai kinh này nói về hai pháp giáo hóa.

Vô lượng quán nói về mười phương Phật hóa, kinh Di-lặc nói về ba đời Phật hóa. Sự giáo hóa của mười phương Phật tức là giáo hóa ngang. Sự giáo hóa của Chư Phật ba đời là giáo hóa dọc. Kinh Di-lặc

nói về sự giáo hóa dọc của Chư Phật ba đời là bảy Đức Phật quá khứ, Phật Thích-ca hiện tại và Phật Di-lặc thời tương lai.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói về sự giáo hóa ngang của mười phương Phật tức là cõi uế ở phương này do Phật Thích-ca giáo hóa. Cõi Cực lạc Tây phương do Đức Di-đà làm giáo chủ. Nhưng hai pháp môn này có hai môn chung riêng.

Chung là giáo hóa ngang, giáo hóa dọc đều là Đại thừa, Đại thừa nói đủ về sự giáo hóa của mười phương Phật và Chư Phật ba đời. Hai loại này đều có nói trong Đại thừa. Nên gọi là chung. Còn nói rộng Đại thừa thì nói đủ cả hai hóa. Tiểu thừa không biết mười phương. Chỉ nói về Chư Phật ba đời. Cho nên chỉ có một Phật. Vì Tiểu thừa không nói về mười phương Phật mà chỉ nói Chư Phật ba đời. Cho nên thành bán tự, đó gọi là Bất liễu nghĩa. Vì Đại thừa nói đủ mười phương Chư Phật và Chư Phật ba đời nên gọi là mãn tự, đó là kinh liễu nghĩa. Vả lại, Đại thừa nói đủ ba đời, không có ba đời hóa, Tiểu thừa chỉ nói ba đời, không nói vô ba đời hóa. Đại thừa nói đủ ba đời, không có ba đời hóa là ứng thân có ba đời. Nói đủ là hai thân chân, ứng. Cho nên có ba đời và không có ba đời.

Tiểu thừa chỉ nói ba đời, Tiểu thừa chỉ có hai thân là sinh thân và pháp thân, nhưng đều là pháp hữu vi. Cho nên chỉ nói ba đời, chứ chẳng nói không có ba đời. Vì chỉ nói ba đời chứ chẳng nói không có ba đời, vì không đầy đủ nên gọi là kinh Bất liễu nghĩa. Đại thừa nói đủ ba đời và không ba đời, không có ba đời và có ba đời, vì đầy đủ mãn tự nên gọi là liễu nghĩa.

Hỏi: Đại thừa nói Phật mười phương, Tiểu thừa cũng nói mười phương Phật ư?

Có mấy cách giải thích:

1. Tiểu thừa tuy không nói về sự giáo hóa của mười phương Phật nhưng nói sự giáo hóa của một Đức Phật Thích-ca, trong mười phương nói về việc Chư Phật phân thân khắp mười phương, tuy là đầy đủ mười phương nhưng chỉ có một mình Ngài. Cho nên, trong Kinh A-hàm chép: "Ta có Tịnh độ riêng, ta ở trong đó thành Phật." Nếu vậy thì Tiểu thừa cũng nói về nghĩa hai cõi Tịnh uế và mười phương Phật.

2. Tiểu thừa quả thật có nói về mười phương Phật. Vì sao? Vì ngài Long Thọ chép: "Tiểu thừa thật sự có nói về mười phương Phật mà họ không hiểu không biết." Vì sao? Vì trong Đại luận có dẫn, kinh Tiểu thừa nói Tỳ-sa-môn Thiên Vương nói kệ khen Phật:

Kính lễ Chư Phật ba đời

Cùng lễ cả Phật Thích-ca.

Lời kệ này tức là nói đủ Phật mười phương. Vì sao? Vì ở trước đã đảnh lễ Phật ba đời, rồi lại đảnh lễ luôn Phật Thích-ca, từ đó suy ra thì biết rằng Tiểu thừa cũng nói về mười phương Phật.

Hỏi: Nếu Tiểu thừa nói về Chư Phật ba đời và Phật mười phương thì lẽ ra là Liễu nghĩa mãn tự, nhưng vì sao ở trước xếp Tiểu thừa vào Bất liễu nghĩa bán tự.

Đáp: Có một số Tiểu thừa ít nói về mười phương Phật. Đại thừa nói nhiều về mười phương Phật. Vì ít nên nói Bất liễu, vì nhiều nên nói là Liễu nghĩa. Hơn nữa, Tiểu thừa tuy có nói về mười phương Phật nhưng không rõ ràng, còn Đại thừa nói rất rõ ràng. Vì không rõ nên gọi là Bất liễu, vì rõ ràng nên gọi là Liễu. Nay kinh Vô Lượng Thọ nói về mười phương Phật, kinh Di-lặc nói về Chư Phật ba đời cũng được, vì đều là Đại thừa. Vì sao Di-lặc cũng có Tiểu thừa thành Phật, có Đại thừa thành Phật. Đại thừa là Ba đời hóa cho hai nên kinh này đều là Đại. Nếu căn cứ vào duyên khác nhau thì quán Vô Lượng Thọ chính là Đại thừa. Di-lặc thành Phật chính là Tiểu thừa. Tuy Tiểu nhưng Tiểu ấy để tỏ bày Đại. Chỉ nói Tiểu thừa là Tiểu nhưng là Đại, vì nói Tiểu nên là Tiểu. Đó là biểu hiện Đại cho nên là Đại. Lại, vì không có pháp Tiểu thừa cho nên kinh chép: "Trong cõi Phật mười phương, chỉ có một Phật thừa, không còn thừa nào khác." Lại, đại đầy đủ có đại có Tiểu, cho nên Tiểu Đại là Đại thừa. Nếu chỉ có đại mà không nói Tiểu thì không gọi là Đại. Vì Tiểu, Đại vốn có đủ nên gọi là Đại thừa. Trong Đại Luận nói Tiểu không bao gồm Đại, Đại thì bao gồm cả Tiểu, vì Đại bao gồm cả Tiểu nên gọi là Đại thừa.

Hỏi: Đại nói ở Tiểu Tiểu, Đại này không bằng Đại nói ở Tiểu, Tiểu thì không phải Đại thừa. Trong luận nói tà chánh, tà chánh không hợp thành luận, trong luận nói tà chánh, tà chánh hợp chung thành chánh luận. Trong Đại thừa nói về Tiểu đại, Tiểu đều là Đại thừa này. Nếu trong Đại thừa nói về Tiểu Tiểu thì Đại thừa này trong Đại thừa nói về chúng Thanh văn, Thanh văn ứng Bồ-tát.

Lại hỏi: Tiểu thừa không có mười phương Phật, chỉ nói một Phật. Đại thừa cũng nói chẳng có mười phương Phật phải không?

Giải thích:

Hai thừa đều nói chỉ có một Phật, mà nói một Phật khác nhau. Vì sao? Vì Phật nói thẳng thì chỉ có một Phật Thích-ca, không còn Phật nào khác. Mà Đại thừa, Tiểu thừa giải thích khác nhau. Người tu theo Tiểu thừa đều nói chỉ có một Phật, lại nói mười phương chỉ có một Phật,

không còn Phật nào khác, mà Đại Tiểu thừa giải thích khác nhau. Người tu theo Đại thừa đều nói chỉ có một vị Phật, trong cõi nước này chỉ có một Đức Phật còn các cõi nước ở phương khác đều có những vị Phật khác. Như trong một bốn thiên hạ chỉ có một luân vương, không nói tất cả bốn thiên hạ chỉ có một Vua Chuyển luân. Tiểu thừa lại nói tất cả bốn thiên hạ chỉ có một Vua Chuyển luân. Đại thừa biết một bốn thiên hạ chỉ có một vua Chuyển luân. Còn bốn thiên hạ khác sẽ có những vị luân vương khác. Việc chỉ có một Đức Phật cũng giống như vậy. Tiểu thừa vì không rõ nên nói chỉ có một Phật, còn phương khác không có Phật. Đại thừa biết rõ thế giới Ta-bà không có hai Phật mà có ở phương khác. Điều này bởi người trong hệ Tiểu thừa không rõ, còn Đại thừa thì rất rõ. Vì người Tiểu thừa không hiểu rõ nên gọi là bán nhân (nửa người) gọi là bán tự (nửa chữ). Người Đại thừa hiểu rõ nên gọi là mãn tự.

Hỏi: Vì sao Tiểu thừa nói có ba đời, không nói mười phương. Đại thừa thì nói đủ mười phương ba đời?

Giải thích:

Sở dĩ Tiểu thừa nói ba đời không nói mười phương là vì nói ba đời là để phát tâm tu phước, không nói mười phương là vì trừ ý biếng nhác. Nói ba đời là vì người phát tâm tu phước, người Tiểu thừa nghe đời tương lai có Phật Di-lặc lại tu bố thí nguyện gặp được Phật Di-lặc, cho nên nói Chư Phật ba đời là để phát tâm tu phước. Không nói mười phương là để dứt bỏ tâm biếng nhác của người. Nếu họ nghe có mười phương Phật thì nói có vô số Phật rồi sinh tâm khinh thường nhàm chán. Vì những hạng người có tâm nhỏ hẹp đó cho nên không nói mười phương Phật. Đại thừa nói đủ Chư Phật mười phương ba đời. Nói ba đời là giúp cho người ta tu phước, lại nói mười phương có Phật thì làm cho họ càng sinh tâm vui mừng phát tâm Bồ-đề. Những người này có niệm muốn cúng dường khắp tất cả mười phương Phật, đều có tâm vui mừng gấp bội, được cúng dường nhiều Phật, được nhiều gốc lành. Cho nên Đại thừa nói đủ Chư Phật mười phương ba đời. Thế thì một cõi nhiều Phật, nhiều cõi nhiều Phật, vì sao? Chỉ có cõi Ta-bà thôi mà có cả ngàn Đức Phật ra đời? Cho nên một cõi nhiều Phật là cõi của Phật Thích-ca đang ở đây, còn cõi Tây phương của Phật Di-đà là nhiều cõi nhiều Phật, đầy đủ bốn câu, hai câu như trước tự có một cõi một Phật, một Phật giáo hóa một cõi. Đức Phật này đã diệt độ tức là diệt. Cho nên một cõi một Phật. Một Phật nhiều cõi là một vị Phật giáo hóa vô lượng cõi, như Phật Xá-na giáo hóa biển thế giới Phật mười phương. Vậy thì hai kinh này

chính là hai câu của ngài Di-lặc thành Phật, tức là một cõi nhiều Phật. Quán Vô Lượng Thọ tức là nhiều cõi nhiều Phật. Nhưng đồng với các nghĩa, chẳng những hai kinh này mà công dụng của nó chung khắp các kinh. Kế là nói về hai kinh là hai thứ nhân duyên. Kinh Di-lặc thành Phật là xa thấy duyên Phật. Quán Vô Lượng Thọ là gần thấy duyên Phật, Di-lặc thành Phật là xa thấy duyên Phật Di-lặc trải qua năm mươi bảy ngàn chín trăm ức năm mới thành Phật. Chúng sinh tu phước thì vào thời gian ấy sẽ thấy được Phật. Cho nên xa thấy duyên Phật. Phật Vô Lượng Thọ là gần thấy duyên Phật. Kinh nói một đời tu thiện hoặc ba bậc, chín phẩm, khi qua đời liền thấy Phật, Bồ-tát hiện, Phật, Bồ-tát đến đón rước, cho nên nói đó là gần thấy duyên Phật. Lại nói Di-lặc thành Phật là vì chúng sinh Tiểu thừa, kinh Quán Vô Lượng Thọ là vì chúng sinh Đại thừa. Làm sao biết? Vì văn kinh nói như thế. Kinh Di-lặc Bồ-tát thành Phật nói về các Thanh văn, Phật Vô Lượng Thọ và các Bồ-tát có ba nhẫn, người có đủ ba nhẫn là: Một là hưởng nhẫn; hai là nhu thuận nhẫn; ba là vô sinh nhẫn.

Nói về kinh Di-lặc là nói về người phước đức cạn mỏng. Nói Quán Vô Lượng Thọ là nói cho người phước đức sâu dày. Kinh Di-lặc nói về người phước cạn đức mỏng: Nói cõi Phật Di-lặc vẫn là cõi Ta-bà chưa có bảy thứ châu báu, thân không tránh khỏi ba tai. Cõi Phật Di-đà thanh tịnh và trên các cây kỳ diệu ấy phát ra các thứ âm thanh, thân chúng sinh cõi ấy sinh bốn nhẫn vô cực.

Kế là Niết-bàn, vì phước đức của các chúng sinh này có sâu cạn khác nhau, cho nên giáo môn của Như lai cũng không giống nhau, tuy giải thích chung hai kinh, nhưng giảng kinh Vô Lượng Thọ trước, kinh này lấy nhân quả Tịnh độ làm tông, tiêu đề về cảnh trí năng sở nói nhân quả Tịnh độ làm Tông. Ba bậc chín phẩm chính là nhân Tịnh độ, cõi Tây phương chính là quả. Nhưng nhân có nhân của ba bậc chín phẩm quả có quả của năm thứ quả thanh tịnh.

Ba bậc chín phẩm như văn dưới có nói, còn năm thứ quả thanh tịnh là:

1. Thời gian tịnh.
2. Hóa chủ tịnh.
3. Hóa xứ tịnh.
4. Giáo môn tịnh.
5. Đồ chúng tịnh.

Thời gian tịnh nghĩa là tuổi thọ của người ở cõi Cực lạc Tây phương vô lượng, vô biên, không có năm thứ vẩn đục, không có kiếp trược nên

gọi là thời gian tịnh. Bốn thứ còn lại như đã nói. Từ trước tới giờ tuy nói về Tịnh độ nhưng chưa biết thế nào là nhân Tịnh độ. Kinh này nói nhân ba bậc chín phẩm sẽ đắc quả Tịnh độ kia. Nói rộng về việc này cho nên lấy nhân quả Tịnh độ làm Tông. Nói cảnh trí năng sở là đề tức Vô Lượng Thọ là cảnh sở quán. Quán là trí năng quán, năng sở song đề cảnh trí hợp mục. Nhưng đề cảnh trí tức là tông của nhân quả. Vì sao? Vì Vô Lượng Thọ tức là quả, quán là nhân. Ba bậc chín phẩm thực hành vô lượng quán thì sẽ sinh về cõi nước Phật Vô Lượng Thọ. Cho nên Vô Lượng Thọ là quả, quán là nhân. Nay đối với Tông lập đề, dùng đề để làm Tông. Trong kinh nói rộng về nhân quả. Tóm thâu tông của nhân quả làm đề kinh, cũng mở đề làm tông kinh. Nói tóm thâu kinh làm đề giống như kinh Ma-ha Bát-nhã, tuy có chín mươi chương nhưng đều nói về Bát-nhã. Nếu chỉ tóm thâu chín mươi chương làm đề Bát-nhã. Khai ra đề lược làm Tông rộng, tóm Tông rộng làm đề lược. Bát-nhã đã vậy thì tất cả kinh khác cũng như vậy. Nay kinh này cũng thế. Tóm thâu tông kinh làm đề này, mở đề này làm tông. Cho nên ngài Long Thọ ở cung rồng đọc kinh, xem đề tài thì biết Tông kinh, thấy kinh Quán Vô Lượng Thọ thì biết kinh này nói về cảnh trí nhân quả. Như lai dùng Tông để lập danh. Nay dùng danh để đặt tên Tông.

Hỏi: Kinh Vô Lượng Thọ Quán lại có kinh Quán Phật Hải tam-muội. Đã gọi là Quán Phật Hải, sao ở đây không gọi là quán Vô Lượng Thọ, mà gọi là Vô Lượng Thọ Quán.

Đáp: Hai cách đã gọi đều được tức là quán Phật hải cũng gọi là quán Vô Lượng Thọ Phật, mà ở đây nói quán Phật Hải Vô Lượng Thọ. Ở đây mỗi cách đều có nghĩa của nó. Quán Phật hải là giải về nghĩa tam-muội. Nói về tam-muội, Vô Lượng tam-muội nay nói là Quán Phật Hải tam-muội như Vô Lượng Thọ quán. Đây là giải thích về nghĩa quán. Nói về quán thì có quán Vô Lượng, nhưng chưa biết là quán vật gì. Nay nói là Vô Lượng Thọ Quán nên gọi là Vô Lượng Thọ quán, không được gọi là quán Vô Lượng Thọ. Sở dĩ nói Vô Lượng Thọ quán là vì từ cảnh mà khởi quán, như trong Đại kinh đã có nói. Thí như dưa chuột có thể làm bệnh sốt. Cảnh của mười hai nhân duyên cũng vậy, có thể phát trí. Nay kinh này chính là như vậy, từ cảnh mà sinh quán. Cũng như trung quán. Vì sao? Vì quán ở sau, trung ở trước. Nhờ trung mà phát quán. Cho nên quán ở sau, cũng như do quán mà sinh trí nên quán ở sau.

Hỏi: Vì sao chỉ nói Vô Lượng Thọ quán mà không gọi là Vô Lượng Thọ Phật quán.

Giải thích:

Không được gọi là Vô Lượng Thọ Phật quán. Vì sao? Nếu gọi là Vô Lượng Thọ Phật quán thì chỉ được một nghĩa, còn nói Vô Lượng Thọ quán thì bao gồm năm nghĩa. Vô Lượng Thọ thời gian, Vô Lượng Thọ hóa chủ, Vô Lượng Thọ hóa xứ, Vô Lượng Thọ giáo môn và Vô Lượng Thọ đồ chúng. Vì thế chỉ gọi là Vô Lượng Thọ quán, không được gọi là Vô Lượng Thọ Phật quán. Nhưng đối với kinh Vô Lượng Thọ Phật, nay Vô Lượng Thọ quán tức là chung. Đối với kinh Vô Lượng Thọ Phật là riêng.

Hỏi: Nay nói Vô Lượng Thọ, tuổi thọ thật nhiều gọi là Vô Lượng Thọ, còn tuổi thọ có hạn lượng thì có gọi là Vô Lượng Thọ hay không?

Giải thích:

Tựa gọi là Vô Lượng Thọ nhưng tuổi thọ thật ra có hạn lượng, có bốn câu:

1. Thọ vô lượng gọi là Vô Lượng Thọ.

2. Thọ hữu lượng gọi là Hữu Lượng Thọ.

3. Thọ vô lượng mà goi là lượng.

4. Thọ hữu lượng mà gọi Vô Lượng Thọ. Hai câu có thể giải thích như trước. Thọ thật vô lượng, y theo sự thật mà đặt tên cho nên Thọ Vô Lượng gọi là Vô Lượng Thọ.

Tuổi thọ của Ứng thân Như lai có lượng, đúng theo sự thật gọi là hữu lượng, cho nên tuổi thọ có hạn lượng gọi là hữu lượng. Nói thọ Vô Lượng gọi là hữu lượng, như kinh Kim Quang Minh và Pháp Hoa Quang Minh chép: "Ranh giới hư không còn có thể cùng tận, nhưng không ai có khả năng biết được tuổi thọ của Đức Thế tôn, tuổi thọ này vô lượng mà phẩm Thọ Lượng trong kinh Pháp Hoa cũng vậy." Ban đầu không thấy bờ, cuối cùng không thấy mé. Như ngài Tăng Triệu nói, đi theo mà không được vết của mình. Ngửa nhìn mà không thấy đầu mình. Cho nên kinh chép: "A-dật-đa không biết thọ lượng đầu cuối, mà nói phẩm Thọ lượng cho nên thọ vô lượng mà xưng là hữu lượng." Về thọ có hạn lượng mà gọi vô lượng, tức là kinh này ở nước ngoài gọi là A-di-đà, Trung quốc dịch là Vô Lượng Thọ, nhưng tuổi thọ của Phật thật ra có hạn lượng. Tuổi thọ của Đức Phật này bằng nửa Diêm-phù-đề bụi nhỏ số kiếp sẽ diệt độ, Quán Âm Bổ xứ, Quán Âm diệt độ rồi Đại Thế Chí Bổ xứ, cho nên tuổi thọ có hạn lượng mà gọi là Vô Lượng Thọ.

Hỏi: Tuổi thọ có hạn lượng thì đâu được gọi Vô Lượng Thọ?

Giải thích:

Nước sông Hằng cũng vô lượng. Nước biển cả cũng vô lượng, là Tiểu phần vô lượng, nay Di-đà vô lượng là thiểu phần vô lượng, cũng

gọi vô lượng là đối với sự ngắn ngủi ở cõi này, cho nên nói vô lượng. Lại nói Vô Lượng Thọ là nói người Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác không thể nghĩ lường được tuổi thọ của vị Phật này. Cho nên nói Vô Lượng Thọ, chẳng phải tuổi thọ của Phật Di-đà thật là vô lượng. Kế là giải thích về nghĩa quán. Nhưng quán có hai thứ: Một là quán sinh diệt; hai là quán vô sinh diệt. Hai pháp quán này cũng được, y cứ theo hai người mà thực hành cũng được. Chỉ là một người mà nói hai người, tức là người của Đại thừa và Tiểu thừa hỏi. Tiểu thừa thì quán sinh diệt, Đại thừa thì quán vô sinh, điều này giải thích ra sao?

Giải thích:

Trong đây ban đầu luận nói rõ. Cho nên luận chép: Trước đối với pháp Thanh văn nói mười hai nhân duyên sinh diệt; kế là nói về người tu tập đã lâu thì có khả năng thọ nhận pháp sâu. Nói mười hai nhân duyên không sinh không diệt, Như lai nói ở trước, Luận chủ giải thích. Hai mươi lăm phẩm đầu giải thích pháp quán bất sinh bất diệt của Đại thừa, hai phẩm sau giải thích pháp quán sinh diệt của Tiểu thừa, cho nên sinh diệt, vô sinh diệt là hai pháp quán Đại thừa và Tiểu thừa đều quán như nhau.

Nói một người là Đại thừa có đủ hai pháp quán sinh diệt và vô sinh diệt. Đây là y cứ theo chỗ nào.

Giải thích:

Ở đây y theo chân thân và ứng thân để nói về hai pháp quán sinh diệt và vô sinh diệt, chân ứng thân là quán vô sinh diệt diệt, ứng chân thân là quán sinh diệt vô sinh diệt. Ứng thân thì sinh ở cung vua, thị tịch ở rừng Sa-la. Pháp thân thì không sinh cung vua, cũng không diệt ở rừng Sa-la. Cho nên Đại thừa có hai pháp quán này.

Hỏi: Tiểu thừa có hai pháp quán này hay không?

Giải thích:

Tiểu thừa không có hai pháp quán này. Vì sao? Vì Tiểu thừa nói sinh thân và pháp thân đều là pháp hữu vi sinh diệt. Nên chỉ có quán sinh diệt chứ không có bất quán sinh diệt. Nếu y cứ vào hai đế thì luận kia cũng đều có. Thế đế thì sinh diệt, chân đế thì vô sinh diệt, hai đế xếp hai quán vào cả Đại thừa và Tiểu thừa, hai thân phán hai quán Đại thừa có mà Tiểu thừa không. Nhưng lời này là muốn giải thích nghĩa của quán này. Hỏi: Ở đây nói quán là quán cái gì?

Giải thích:

Ở đây nói quán, chẳng phải cách quán của Đại thừa, Tiểu thừa ở trước, mà chính là quán sinh diệt vô sinh diệt trong Đại thừa ở sau.

Pháp quán này tuy chung cho cả pháp quán sinh diệt và vô sinh diệt, nhưng chính là Quán sinh diệt. Làm sao biết như vậy? Vì ở đây quán năm thứ: Kiếp dài ngắn, hóa chủ, đồ chúng v.v... đều là quán sinh diệt. Nhưng kiếp số ấy dài một kiếp ở cõi này bằng một ngày đêm ở cõi kia. Lại, vị Phật kia sinh ở chỗ khác, Đức Phật này sinh ra trong cung vua, Đức Phật kia sinh thẳng dưới cội cây Bồ-đề. Hóa chủ, đồ chúng cũng là hóa chủ quán. Vì năm loại này cho nên biết là quán sinh diệt. Nếu là vô sinh diệt thì quán năm thứ vô, quán năm thứ vô là vô quán sinh diệt. Quán năm thứ này thì giáo lại ở trong Thông giáo, nói sinh diệt không sinh diệt như cây mọc thì năm thứ sóng âm thanh sinh ra, bốn nhẫn năm âm nói lên năm môn là vô thường, khổ, không... Bốn nhẫn là âm, hưởng, nhu thuận, và vô sinh nhẫn... Năm âm chính là sinh diệt, bốn nhẫn là vô sinh diệt. Cho nên giáo có cả hai thứ sinh diệt và vô sinh diệt. Nhưng sinh diệt và vô sinh diệt lại bao gồm tất cả. Vì sao? Vì tự có cõi uế quán sinh diệt vô sinh diệt, chân thân và ứng thân ở cõi uế tự có sinh diệt và vô sinh diệt ở Tịnh độ. Quán hai thân của Tịnh độ ứng thân của cõi uế là sinh diệt chân thân là vô sinh diệt, ứng thân ở Tịnh độ là sinh diệt. Chân thân là vô sinh diệt. Nay pháp quán này chính là hai pháp quán sinh diệt và vô sinh diệt của Tịnh độ.

Kế là nói về kinh: Vì chính miệng Phật nói ra nên gọi kinh này là nói đúng như làm, làm đúng như nói. Nói đúng như làm gọi là quán, làm đúng như nói gọi là kinh, làm nói cùng nêu, nên gọi là kinh Vô Lượng Quán. Kế là lại phân biệt với vô Lượng Thọ quán.

Hỏi: Nay quán Vô Lượng Thọ có phải là tam-muội Niệm Phật hay không?

Giải thích:

Được gọi là tam-muội Niệm Phật. Nhưng Niệm Phật có hai loại: Một là niệm pháp thân Phật; hai là niệm sinh thân Phật. Niệm pháp thân như Tu-bồ-đề ngồi thiền trong hang nhớ nghĩ thật tướng các pháp, gọi là niệm pháp thân Phật. Niệm sinh thân Phật là niệm ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp của Đức Như lai trang nghiêm đẹp đẽ, gọi là niệm sinh thân Phật.

Nay Niệm Phật Vô Lượng Thọ chẳng phải là niệm pháp thân Phật mà chính là niệm sinh thân Phật. Vì sao? Vì chính là quán tướng tốt tramg nghiêm của Đức Như lai. Còn niệm sinh thân Phật cũng có hai thứ. Một là chỉ Niệm Phật, hai là niệm chung cả năm thứ, nghĩa là Niệm Phật, niệm đồ chúng, cõi nước, thời gian... Hai loại này trong cõi uế có rất nhiều. Còn chỉ Niệm Phật thì ở Tịnh độ có nhiều. Thực hành niệm

chung nên có nhiều trong Tịnh độ. Thực hành niệm chung là ở trong Tịnh độ cũng có thể niệm thời gian tịnh, cõi nước tịnh, đồ chúng, giáo môn đều thanh tịnh, nên đều niệm. Trong cõi uế có rất nhiều chỉ Niệm Phật là nói đồ chúng không thanh tịnh, giáo đồ phức tạp, cõi nước thời gian có năm thứ vẩn đục, năm thứ đau khổ, năm thứ thiêu đốt, nên không thể nào vui được.

Cõi nước không đẹp nên không niệm, chỉ niệm thân phước đức, tướng tốt sáng ngời rực rỡ của Đức Phật, thật đáng ưa thích. Cho nên chỉ niệm một mình Đức Phật. Nay kinh này niệm cả năm việc ở Tịnh độ, không chỉ Niệm Phật mà thôi. Cho nên tựa đề không nói Quán Vô Lượng Thọ Phật mà nói thẳng Quán Vô Lượng Thọ. Nói thẳng Quán Vô Lượng Thọ là quán cả năm việc.

Hỏi: Thế nào là thực hành quán Niệm Phật?

Giải thích:

Tam-muội Niệm Phật là bao trùm khắp tất cả, cho nên thực hành quán này. Vì thế chữa trị có năm thứ: Đối trị, chuyển trị, tăng trị, biệt trị, tổng trị. Đối trị tức là sân thì dạy quán Từ bi v.v... Tăng trị như Nan-đề mê dục nên Phật dùng dục cõi trời để đối trị, các pháp trị còn lại rất dễ hiểu. Tổng trị cũng gọi là biến trị. Biến trị là tam-muội Niệm Phật. Đại luận chép: "Tam-muội khác, hoặc trị sân không trị tham, hoặc trị ba độc không trị nghiệp, hoặc trị nghiệp không trị báo, còn tam-muội Niệm Phật thì trị chung tất cả." Trị hết ba độc, trị sạch ba thứ chướng ngại, dùng tam-muội này để trị ba độc ba chướng cho nên thực hành ba pháp quán tam-muội này liền được sinh về Tịnh độ kia. Hỏi: Nhưng quán thật tức là quán chung, quán chung có thể trị khắp tất cả, quán pháp có thể trị khắp tất cả hay không?

Giải thích:

Cũng có, chỉ có Bát-nhã ba-la-mật là quán chung trị tất cả, cũng là trị khắp tất cả trong luận Trung Quán.

Biết trị là năm pháp quán đình tâm trị năm thứ, vô thường trị chấp thường v.v... Đây là trị riêng, như chánh quán của Bát-nhã trị khắp tất cả.

Hỏi: Thế nào là Biến trị Bát-nhã, thế nào là Biến trị luận?

Giải thích:

Bát-nhã là Biến trị Bát-nhã, luận Trung quán là biến trị luận trung đạo chánh quán cả thảy đều trị. Cho nên người pháp đều có biến trị.

Hỏi: Chúng sinh đã có thuốc biến trị, để trị thân chúng sinh, biến có hay không?

Giải thích:

Có hạt châu ma-ni trị khắp tất cả. Lại, A-lê-lặc trị mọi thứ bịnh cho nên Kỳ-bà quên tất cả cỏ thuốc đều là Đề-ha-lê-lặc độc ca. Vì sao? Vì những cỏ thuốc khác khó biết, có thể trị được bệnh sốt mà không trị được bệnh rét, trị được bệnh rét mà không trị được bệnh sốt. Nếu là A-già-đà thì trị hết mọi thứ bệnh, chẳng ai không biết. Cho nên phải tôn xưng nó. Ý này chính là trị tâm bệnh, cũng có thuốc trị khắp, trị thân bệnh cũng có thuốc trị hết. Hôm nay, thuốc trị khắp thân bệnh này chính là khởi tâm quán Vô Lượng Thọ. Cho nên nói quán Vô Lượng Thọ.

Kinh này chia làm ba đoạn: Phần tựa, chánh tông và lưu thông. Sinh khởi như trước là nói về tựa, trong đó có hai phần: Là tựa chung và tựa riêng. Tựa chung có sáu việc, như các kinh khác nói rộng. Nhưng phải biết sáu việc này, một câu trước là nêu phần tín. Năm câu sau là nói về chứng. Người tin như vậy chính là nói tin biển cả Phật pháp. Vì tín là Năng nhập. Cho nên chép: Tín như vậy, nhưng tín là tin tất cả Phật pháp, không tin ngoại đạo tà pháp, nhập Phật pháp chứ không nhập ngoại đạo tà pháp. Đây là tin chung khắp tất cả. Nhập và Biến ở đây là trong Phật pháp có Đại thừa, Tiểu thừa. Ai tin Đại thừa thì vào Đại thừa, ai tin Tiểu thừa thì vào Tiểu thừa, đây là Ma-ha diễn tín. Tín Ma-ha diễn thì vào Pháp Ma-ha diễn. Ma-ha diễn tín lại chung trong Ma-ha diễn, có vô lượng Ma-ha diễn, có cõi uế Ma-ha diễn, có Tịnh độ Ma-ha diễn. Nay, Tịnh độ Ma-ha diễn tín này là tín Tịnh độ Ma-ha diễn chứng nhập pháp Tịnh độ Ma-ha diễn. Cho nên nói năm việc chứng tín sau đây:

Tôi nghe như vầy, tôi nghe chính là A-nan, A-nan có bốn công đức, tám món không thể nghĩ bàn, cho nên người nghe này là đáng tin.

Một thuở nọ, là nói về nghe có thời gian, A-nan nghe lúc nào, kế là phân biệt về thời gian nghe, nhưng thật thì nên ghi rõ ngày nào, tháng nào, nhưng kinh chỉ ghi lược. Vì nghe có khoảng thời gian chính xác cho nên đáng tin. Nhưng nói kinh này có hai thời, một là thời ở trong cung, hai là thời ở trong núi. Trước ở trong cung là nói Pháp cho hoàng hậu Vy-đề-hy. Sau đó trở về núi Linh thứu, A-nan nói lại cho đại chúng nghe, ở đây nói một thuở nọ thuộc về cả hai thời này.

Phật ngự là việc thứ tư. Ai ở bên Phật để nghe, không phải ngoại đạo ở bên nghe, cũng không phải Nhị thừa, Bồ-tát nghe mà người đi theo bên Phật nghe. Cho nên đáng tin.

Ở là bao gồm câu trên, ý nói Phật ở.

Hỏi: Trụ ở đây là lấy năng trụ làm trụ, hay lấy sở trụ làm trụ?

Giải thích:

Trong đây lấy năng trụ làm trụ, ba trụ, bốn trụ. Ở đây là Phật trụ, Phật trụ là trụ vào nơi Phật trụ, nơi Phật trụ tức là trụ thật tướng các Pháp, vì trụ thật tướng các Pháp nên nói Phật trụ. Núi Kỳ-xà-quật nơi thành Vương xá. Bây giờ nói về trụ xứ thành Vương xá và núi Kỳ-xà-quật, núi như ở chỗ khác đã giải thích. Nhưng kinh này nói về hai chỗ, nói kinh này có hai chỗ. Một là nói ở thành Vương xá, hai là nói ở Kỳ-xà-quật. Cung của hoàng hậu Vy-đề-hy tức là ở thành Vương xá. Sau đó trở về núi tức là nói ở Kỳ-xà-quật. Tự có một chỗ mà nói tựa ở hai chỗ. Tự có hai chỗ mà nói tựa ở hai chỗ, một chỗ nói tựa, hai chỗ tức Đại phẩm Pháp Hoằng v.v... Vì sao ý kinh nói hai chỗ. Tựa thẳng từ chung đến riêng. Thành Vương xá là chung, kế là tựa lặp lại là ở Kỳ-xà-quật. Hai chỗ nói tựa, hai chỗ tức kinh này trước nói ở thành Vương xá cho nên ghi là thành Vương xá, sau đó trở về núi Kỳ-xà-quật nói lại, nên gọi là ở núi Kỳ-xà-quật. Một chỗ mà tựa nói hai chỗ. Tức là từ chung đến riêng, thứ lớp hai chỗ, nói tựa hai chỗ tức thứ lớp trước sau và Đại Tỳ-kheo xuống đến hàng thứ sáu, chúng đồng nghe lại cùng Đại Tỳ-kheo và chúng đại Bồ-tát nghe. Cho nên đáng tin. Trong đây nói về số chúng là kể lược mà không khen ngợi công đức. Lại nêu số ít, nêu số nhiều hãy tra cứu trong văn. Khi ấy, ở thành Vương xá v.v... trở xuống là hết tựa chung ở trước, ở đây là tựa riêng thứ hai. Trong đây có hai câu: Một là nói về việc giết nhà vua; hai là trình bày lý do bắt giam mẹ. Nay nói về câu đầu tức là A-xà-thế có hai cách dịch. Văn trong Đại kinh dịch Vị sinh oán, lại dịch Chiết Chỉ, cho nên nói Chiết Chỉ. Khi ông sinh ra, thầy tướng nói với nhà vua rằng: Vị Hoàng tử này sẽ giết cha. Vua bèn đứng trên lầu cao vất ông xuống đất nhưng ông không chết mà chỉ gãy một ngón tay, cho nên nói là Chiết Chỉ. Nghe theo lời xúi giục làm ác của Điều-đạt, kết bạn thân với nhau, thường gọi là vua A-xà-thế. Cho nên theo A-nan học hỏi năm thần thông, từ khi có cửa ra vào tự xưng là Phật. Vua A-xà-thế tin ông là đàn việt của mình. Tần-bà-sa-la là đàn việt của Tất-đạt-đa. Hai Phật, hai đàn việt, Điều-đạt nói rằng:

Ta sẽ trừ Phật cũ để làm Phật mới, trừ vua cũ lập vua mới. Vua A-xà-thế bèn chấp thuận lời của Đề-bà, bèn trói cha nhốt vào ngục tối.

Đề-bà-đạt-đa, Hán dịch là Thiên Nhiệt, nghĩa là trong phòng ông sinh ra rất nóng, đó chính là tướng của ngục A-tỳ. Người này gây ra ba tội nghịch. Như trong luận đã giải thích rộng.

Tần-bà-sa-la, Hán dịch là nhan sắc đoan chánh. Ông đắc quả Tu-đà-hoàn, cho nên A-xà-thế giết một người mà mắc hai tội, là cha mẹ,

là A-la-hán, giết thì mắc hai tội nghịch. Nay giết cha là Sơ quả thì sát thuộc tội nào?

Giải thích:

Dường như tội nghịch, nếu ông giết cha mắc tội trọng, giết thánh mắc tội khinh, mà thánh này là Sơ quả nên mắc tội nghịch, giết cha mắc tội nghịch.

Cho nên quốc đại phu nhân v.v... trở xuống, ở đây nói về nhân duyên vua được ăn và được nghe pháp nên không chết. Trong đây, lời văn tế nhị có thể biết phu nhân pha sữa mật trét vào thân, anh lạc đầy nước nho cho vua uống. Vua thỉnh ngài Mục-liên truyền giới bát quan trai, và nói Mục-liên là bạn thân. Vì Mục-liên ở thành Vương xá thuộc dòng dõi vua chúa, cho nên trong luận chép: Mục-liên và Thân tử đối với nhau rất chu toàn. Thân tử là người có trí tuệ siêu việt, còn nhà Mục-liên cao sang, đồng thời ở thành Vương xá cho nên vua và Mục-liên là người thân thích. Phật lại bảo Tôn giả Phú-lâu-na nói pháp cho vua nghe, vì ba nhân duyên nên trong hai mươi mốt ngày mà vua không chết. Phu nhân sai người đem hồ và sữa, hồ thì ăn còn sữa để uống. Ăn uống để nuôi thân. Mục-liên nói tâm giới thì vua thực hành, Phú-lâu-na nói pháp thì hiểu hạnh giải nuôi tâm, chính nhờ ba nhân duyên này mà trải qua hai mươi mốt ngày vua không chết.

Lúc bấy giờ, vua A-xà-thế hỏi người giữ cửa v.v... xuống là phần thứ hai nói về nhân duyên bắt giam mẹ. Như văn nói vua A-xà-thế cho rằng cha là giặc, vì khi ông sinh ra thầy tướng số nói rằng: Đứa bé này sẽ giết cha. Vì ông muốn giết cha cho nên ông bảo cha mình là giặc. Nếu việc lớn ban đầu không chuyển đổi thì phải bị loạn. Hai vị quan Kỳ-bà và Nguyệt Quang dẫn việc trong luận Tỳ-đà. Tỳ-đà hay là Vi-đề, Hán dịch là minh xứ. Kỳ-bà là anh kế của vua A-xà-thế. Cho nên Đại Kinh chép: Anh ta là Kỳ-bà can rằng; từ kiếp sơ đến nay có một muôn tám trăm ngàn vị vua ác tham ngôi vua giết cha chứ chưa hề nghe ai giết mẹ bao giờ, lời can ngăn khá thật tế. Đại sơ gây ra tội nghịch cũng có người can ngăn, có người dâng biểu can ngăn v.v... Đại sơ không nghe lời can ngăn đó mà bèn chặt đầu ông ta. Nay vua A-xà-thế cũng có người can, ngay đó ông dừng lại không giết mẹ mà nhốt bà vào cung sâu. Do nhốt trong cung sâu nên bà được Niệm Phật. nhờ Niệm Phật mà bà thấy được Đức Thích-ca và Phật Di-đà. Đây chính là cơ hội để bà được lợi ích lớn. Nếu không như vậy thì đâu có lý do gì Phật nói kinh này. Như vậy đây là tựa riêng của kinh này, còn tựa riêng của các kinh khác không giống như vậy. Đại khái có hai loại: Một là năng hóa làm tựa riêng; hai là sở

hóa làm tựa riêng.

Năng hóa làm tựa riêng, ở đây thí như Phật phát ra ánh sáng rực rỡ, trời rải hoa như mưa, đất rung chuyển sáu cách nói trong kinh Pháp Hoa, động đất là ý nghiệp, phát ra ánh sáng rực rỡ là thân nghiệp. Cho đến Đại phẩm Niết-bàn cũng vậy. Đại phẩm tự bày tòa sư tử, nhập vào tam-muội Vương, thân phát ra ánh sáng. Niết-bàn vào lúc sáng sớm tuyên bố ở trên mặt phát ra ánh sáng, đây đều là năng hóa làm tựa riêng. Sở hóa làm tựa riêng, như các kinh Tịnh Danh Phu Nhân v.v... Tựa kinh Tịnh Danh kể về Trưởng giả Bảo Tích nhân cúng dường lọng báu cho Đức Phật và thỉnh Ngài khai thị pháp môn Tịnh độ. Phu nhân gửi thư cho mẹ cha, gởi thư được nói mười lăm chương. Kinh này tức là sở hóa làm tựa riêng. Tất cả các kinh khác không ngoài hai tựa này. Bây giờ kinh này tức là sở hóa làm tựa riêng. Việc này do vua A-xà-thế cho nên nói pháp môn nhân quả của Tịnh độ ở phương Tây. Y theo tựa riêng sở hóa lại có hai loại: Một là việc lành làm tựa riêng; hai là việc ác làm tựa riêng. Việc lành làm tựa riêng chính là Trưởng giả hiến lọng báu. Hiến lộng là nhân của tài thí, nhờ tài thí này mà được khai thị pháp môn Tịnh độ. Cho nên nó thuộc việc lành làm tựa riêng. Việc ác làm tựa riêng. Như kinh này do vua A-xà-thế giết cha nhốt mẹ mà Phật nói kinh này. Cho nên nó là việc ác làm tựa riêng. Nhưng kinh luật đều có việc này. Nói kinh đa số là vì người tại gia, nói luật cho người xuất gia, nói kinh thì khuyến khích, nói luật thì răn đe. Tức là hai môn khuyến răn. Nói luật là do nhóm Tỳ-kheo sáu vị và nhóm Tỳ-kheo mười bảy vị. Do những vị này từ lúc mới phạm giới đến sau cùng. Cho nên Như lai đặt ra hai trăm năm mươi hai giới, làm lợi ích cho tất cả chúng sinh hiện tại, tương lai. Nếu không có những người phạm giới này thì Như lai sẽ không do đâu mà chế giới, nếu không chế giới thì lấy gì làm lợi ích cho tất cả chúng sinh hiện tại và tương lai, giúp cho Phật pháp còn mãi? Sở dĩ Phật pháp được tồn tại hai nghìn năm cho đến cả muôn năm là nhờ có giới. Sở dĩ tồn tại cho đến nay là nhờ nhóm Tỳ-kheo sáu vị làm lợi ích cho người xuất gia, người xuất gia có lợi ích là nhờ đó. Còn hôm nay, vua A-xà-thế làm lợi ích cho người tại gia. Vì sao? Vì ông tham ngôi vua mà giết nhà vua, hiện đời bị bệnh nặng, sẽ đoạn địa ngục đã chịu hoa báo của địa ngục, quả báo sẽ đến không lâu. Vua các nước chẳng có những chuyện này, làm những việc này chắc chắn mắc quả ác. Đây là lời răn người làm ác. Cho nên làm những việc này là muốn khai thị pháp môn Tịnh độ. Nếu không giết cha nhốt mẹ thì không có lý do nào khai mở nhân quả Tịnh độ của kinh này. Lại muốn mở bằng năng lực

của đại Niết-bàn. Thân vua bị bệnh, nếu không nghe kinh Niết-bàn thì bảy ngày sau sẽ đoạ địa ngục. Vì nghe đại kinh rồi sám hối cho nên tội tiêu, tâm thanh tịnh, chứng tỏ kinh có lực dụng. Đó là việc giết cha.

Hỏi: Tuy sau đó khai đạo làm lợi ích cho người nhưng có nhân khổ còn dư thừa đối với cha mẹ hay không?

Giải thích:

Vua A-xà-thế đã là phương tiện thì cha mẹ cũng chẳng thật. Đều là phương tiện, đều này không cần luận bàn, vả lại nói về việc này cũng vì làm lợi ích cho cha mẹ. Vì sao? Vì cha của ông vốn đã đắc quả Tu-đà-hoàn rồi. Nhờ ngài Mục-liên nói giới trong thất tối và Phú-lâu-na nói pháp trong ấy cho nên ông chứng đến A-na-hàm, từ Sơ quả cho đến đệ Tam quả, đã vậy thì đâu không phải làm lợi ích lớn ư?

Lại nói về việc mẹ được lợi ích. Do giam nhốt bà cho nên bà tưởng nhớ Phật, đồng thời thấy được hai Đức Phật, sau đó sinh về Tịnh độ. Mẹ đã an nhàn nơi Tịnh độ, đó là thí dụ về sắc dưỡng thế gian. Cho nên giết cha thì nghiệp nhất định không sai. Vì sao? Vì vua A-xà-thế vốn tu tiên trong núi, nhà vua thuở xưa làm vua đi săn không được con thú nào, nên khi nhìn thấy vị tiên vua liền nói:

Hôm nay ta săn không được là do người này, nói rồi bèn chặt đầu vị tiên. Vị tiên lúc chết nghĩ rằng: "Người này vô cớ giết ta, ta sẽ vô cớ hại lại. Do tâm sân này cho nên giết lại nhà vua."

Hỏi: Nhà vua thuở xưa giết người đáng lý phải đọa địa ngục, vì sao được làm vua loài người?

Giải thích:

Vị vua kia khi ấy tuy giết vị tiên nhưng sinh tâm sợ hãi sám hối nên tội diệt. Vì thế nay được làm vua. A-xà-thế hiện giờ cũng vậy, giết nhà vua rồi sinh tâm hối hận nên tội liền tiêu. Vì nhân duyên này cho nên giết cha nhốt mẹ. Đây là phần trước của tựa riêng ở hiện tại.

Bây giờ, Vy-đề-hy v.v... trở xuống cũng thuộc tựa riêng. Nhưng trước đây nhà vua bị nhốt trong ngục tối có cảm có ứng, nay mẫu hậu bị bắt giam cũng có cảm có ứng, trước kia nhà vua khẩn cầu và cảm ứng đến các vị đệ tử của bậc thánh như Mục-kiền-liên và Phú-lâu-na, nay phu nhân Niệm Phật cảm ứng.

Bốn trường hợp là:

1. Có cảm mà không ứng.
2. Có ứng mà không cảm.
3. Vừa có cảm vừa có ứng.
4. Không cảm không ứng.

Xưa nay nói Châm Khoái Hy gặp Ngũ Tải Tham Thương thì có cảm mà không có ứng. Thành Đông Tây Môn mười phương đều hiện thì không cảm mà có ứng. Phu nhân Thắng Man khi khởi niệm này thì Phật hiện giữa hư không. Vy-đề-hy cúi lạy chưa ngẩng đầu lên thì Phật Thích-ca đã ở trước mặt. Đây chính là có cảm có ứng. Người hời hợt lơ là ở thế gian không cảm đến Phật nên Phật không ứng lại. Hai trường hợp trước việc có thể thấy nghĩa khó hiểu. Vì sao? Vì có ứng nên mới có cảm, bởi có cảm nên mới ứng. Nhân duyên cảm ứng đâu thể thấy được. Không cảm mà có ứng, có cảm mà không ứng, vốn chờ cảm mới gọi là ứng, chờ ứng nên gọi cảm, họ đã không cảm thì đâu gọi là ứng được.

Có nhà giải thích là không cảm có ứng, có cảm không ứng. Chỉ có ý này thì giải thích xong. Vì sao? Vì không cảm có ứng chính là dùng cảm vô vi để ứng với hữu tác. Do đâu mà được vô cảm này, do hữu ứng, do đâu mà được hữu ứng này, do vô cảm. Như bà già ở thành phía Đông, nếu không do vô cảm thì không biết Phật có ứng. Nếu không nhân Phật có ứng thì không biết họ vô cảm, đó là nhân duyên vô cảm hữu ứng.

Nhưng vô cảm hữu ứng ở đây có hai ý: Một là hữu vô; hai là cảm ứng. Hữu vô là vô cảm mà có ứng. Nhân duyên hữu vô ở đây chính là trường hợp "Vô cảm hữu ứng" trong bốn trường hợp.

Cảm ứng là dùng vô vi cảm để ứng hữu vi. Do bà già ở thành phía Đông không cảm nên có ứng của mười phương. Vô cảm hữu ứng đã vậy thì hữu cảm vô ứng cũng thế. Được hữu vô này còn là cảm ứng. Bởi ông ta có cảm nên có vô ứng của Như lai. Vì nhân duyên hữu vô nên lại có, cho nên Như lai năm không ứng là muốn ông sinh nhiều gốc lành. Nếu một niệm liền ứng thì gốc lành sẽ không nhiều. Năm năm cầu cảm mà Như lai không ứng. Gốc lành mà năm năm phát sinh chính là có cảm mà không ứng.

Hỏi: Ông đã năm năm không được cảm thì Phật đâu được gọi là cảm.

Giải thích:

Lấy ý nghĩa năm năm cầu cảm kia gọi là cảm. Vì năm năm không gặp nên gọi là hữu cảm vô ứng. Đây chính là trường hợp "Hữu cảm vô ứng" trong bốn trường hợp. Bấy giờ, Vy-đề-hy nhìn thấy Đức Thế tôn trường hợp v.v... trở xuống: có ba đoạn, chương đầu vừa nói xong, bây giờ là phần chánh thuyết thứ hai, trong đây phải có hai, ly có bốn.

Hợp có hai: Thứ nhất nói chung về Tịnh độ. Ly có bốn: Chung riêng điều chia hai.

Trước nói chung về Tịnh độ, có hai: Đầu tiên là hỏi chung, kế là

đáp chung. Còn nói riêng về Tịnh độ cũng có hai: Trước là hỏi riêng, sau là đáp riêng. Tuy có bốn đoạn nhưng hợp thành hai chương chung riêng.

Nói theo tựa trước, trong phần nói về tựa trước có hai: Tựa chung và tựa riêng. Bây giờ phần chánh thuyết là nói chung về Tịnh độ và nói riêng về Tịnh độ.

Đây là đoạn một hỏi chung Tịnh độ, chia làm hai, thứ nhất người soạn kinh tả dáng vẻ sầu khổ của phu nhân. Thứ hai là nêu câu hỏi. Như văn chép:

Bạch Phật, Bạch Đức Thế tôn! Đời trước con mắc tội gì v.v... trở xuống. Trong phần thứ hai nêu câu hỏi có mấy câu, trường hợp lời văn này nói rằng:

Đời trước con mắc tội gì mà sinh ra đứa con bất hiếu này? Đây là hỏi về nhân duyên ở cõi uế. Có hai: Đầu tiên là hỏi về mình có nghiệp gì mà sinh ra đứa con bất hiếu này.

Kế là nói về duyên ác của Điều-đạt. Ở đây, chẳng phải hỏi Phật và Điều-đạt là bạn thân mà hỏi vì sao vua A-xà-thế là bạn thân của Điều-đạt.

Kinh chép: Thuần làm quyến thuộc với người ác, cho nên biết hỏi về vua A-xà-thế và Điều-đạt là bạn thân. Cúi mong Đức Thế tôn nói rộng về nơi nào không còn lo buồn, sợ hãi. Trước hỏi về nhân duyên cõi xấu ác, bây giờ hỏi về nhân duyên Tịnh độ, vì muốn lìa cõi ác, cũng không ưa cõi Diêm-phù-đề v.v... trở xuống là nói về việc chán uế thích tịnh, muốn sinh về đó. Nay con gieo năm vóc sát đất hướng về Đức Thế tôn. Trước kia nói về nhân lìa cõi uế sinh cõi tịnh. Vì tu nhân tịnh nên được lìa uế sinh tịnh. Năm vóc gieo sát đất đảnh lễ sám hối chính là lìa uế, lìa nhân ác. Cúi mong hôm nay Phật dạy con quán nghiệp thanh tịnh. Đây là nói về nhân lành Tịnh độ.

Khi ấy, Đức Thế tôn v.v... là đáp chung, nghĩa là liền phát ra ánh sáng hóa thành đài vàng giúp cho Tịnh độ ở mười phương hiện trong đó, để phu nhân Vy-đề-hy thấy được rõ ràng, giúp cho bà tùy ý vãng sinh, tức là đáp chung. Đáp lời hỏi ở trước, nhưng lời đáp này khác với lời hỏi ở trước. Ở trước hỏi thì phát khởi lời nói để hỏi, nay thì ánh sáng. Trước nghe tiếng đáp, bây giờ là sắc đáp.

Bấy giờ, Vy-đề-hy bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn cõi nước của Chư Phật này v.v...là phần nói riêng về Tịnh độ. Trước là hỏi chung về Tịnh độ ở mười phương, vì chưa biết đích xác là muốn sinh về cõi nước nào, nên gọi là chung. Bây giờ

nói rõ là thế giới Cực lạc nên nói riêng, trong đây trước hỏi xong rồi đáp. Bây giờ là hỏi.

Hỏi: Phật ở khắp các cõi nước trong mười phương, vì sao phu nhân lại muốn sinh về thế giới của Phật Di-đà ở Tây phương?

Giải thích:

Như phẩm Bách Vạn A-tăng-kỳ trong kinh Hoa Nghiêm có giải thích về thế giới Tây phương của Phật Di-đà là phẩm thấp nhất, Hỏi: đã là phẩm thấp nhất thì vì sao nguyện sinh về đó.

Giải thích:

Mới xả uế nhập tịnh, các Tịnh độ khác khó có thể bước lên, vì lẽ này cho nên chỉ cầu vãng sinh Tịnh độ Tây phương.

Khi ấy, Đức Thế tôn liền mỉm cười v.v...

Phần hai là đáp riêng, trong phần này lại có hai: Thứ nhất là phát ra ánh sáng làm lợi ích cho Tần-bà-sa-la; thứ hai là nói pháp môn Tịnh độ cho bà Vy-đề-hy. Trước phát ra ánh sáng thần thông luân làm lợi ích cho nhà vua. Kế là nói Tịnh độ, nói pháp luân làm lợi ích cho mẫu hậu.

Lại, trước phát ra ánh sáng làm lợi ích cho nhà vua, đó là lợi ích nhỏ, kế là nói Tịnh độ làm lợi ích cho mẫu hậu là lợi ích lớn. Nói lợi ích cho cha là nhỏ vì vua vốn đắc Sơ quả, làm sao biết? Vì trích trong Đại Luận thì lúc Thái tử vượt thành học đạo, gặp chú tiểu đồng xin cơm, vô lượng người nhìn thấy vương nhi, kết thệ rằng Thái tử đắc đạo rồi xin độ tôi, trước nhận lời thỉnh của tôi. Khi Thái tử thành Phật, vua liền đem tám muôn bốn ngàn người đến rước Phật, giữa đường Phật nói pháp cho ông nghe, ông liền đắc quả Tu-đà-hoàn, nên trước đã bước lên Sơ quả. Nay được ánh sáng chiếu đến thì đắc quả A-na-hàm. Vì vậy biết đó là lợi nhỏ.

Phu nhân thì được lợi ích lớn. Phu nhân nghe Phật nói pháp môn Tịnh độ thì liền được Vô sinh pháp nhẫn. Cho nên biết đó là lợi ích lớn. Đây chính là việc vua A-xà-thế phương tiện giúp cho cha mẹ được lợi ích. Nếu không bắt giam cha mẹ thì làm sao cha dứt hoặc cõi Dục và đắc quả A-na-hàm, làm sao mẹ sinh về Tịnh độ và được Vô sinh pháp nhẫn. Nhờ việc này mà được lợi ích như vậy, cho nên biết đó chỉ là phương tiện thôi. Lại, trước phát ra ánh sáng làm lợi ích cho nhà vua là lợi ích hiện tại, nói pháp làm lợi ích cho mẹ là lợi ích tương lai. Hai đoạn này mỗi đoạn chia làm hai, đoạn đầu chia làm hai. Thứ nhất là xoay bánh xe thần thông, thứ hai là nhà vua được lợi ích.

Đoạn sau cũng có hai: Thứ nhất xoay bánh xe nói pháp; thứ hai

là phu nhân được lợi ích. Đây là thứ nhất, Như lai xoay bánh xe thần thông.

Bấy giờ, Nhà vua tuy ở trong ngục tối... là nhà vua được lợi ích như văn nói.

Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo Vy-đề-hy v.v... là xoay bánh xe nói pháp, lợi ích cho phu nhân, rộng mở làm hai: Như trước nói, ban đầu chính là xoay bánh xe pháp; thứ hai là phu nhân được lợi ích. Trong phần nói pháp cũng có hai: Thứ nhất nói về ba thứ thiện làm nhân Tịnh độ; thứ hai nói về mười sáu pháp quán làm nhân Tịnh độ. Hai chương này lại chia làm hai. Thứ nhất là duyên khởi; thứ hai chính là nói ba thứ thiện làm nhân Tịnh độ. Hai trường hợp sau cũng vậy: Trước là nói về duyên khởi; kế chính là nói về mười sáu pháp quán làm nhân sinh Tịnh độ. Ở đây là phần duyên khởi thứ nhất, có hai: Thứ nhất là răn nghe; thứ hai là hứa nói. Bây giờ nói về răn nghe như văn nói. Nay ta nói các thí dụ cho người đó là hứa nói. Cũng giúp cho đời tương lai v.v... Nói rõ ý nên gọi là nói. Vì muốn làm lợi ích cho chúng sinh đời hiện tại, vị lai, cho nên người muốn sinh về nước kia phải tu ba thứ phước. Thứ hai chính là nói ba thứ thiện làm nhân Tịnh độ, ba điều Tiêu, Thích, Kết, phải tu ba phước là Tiêu.

Một là hiếu thảo dưỡng nuôi... Thứ hai là giải thích ba thứ phước, ý này trong văn đã nói . Ba món phước thiện này gồm nhiếp tất cả pháp lành khác. Vì sao? Một là pháp lành của phàm phu ở đời. Thứ hai là pháp lành Tiểu thừa, thứ ba là pháp lành Nhị thừa.

Pháp lành thứ nhất nói về phàm phu ở thế gian là hiếu thảo dưỡng nuôi cha mẹ, tu mười nghiệp lành, thọ ba quy y, năm giới cấm. Trước nói về việc thọ ba quy y, năm giới cấm, nói ngay về việc hiếu thảo dưỡng nuôi cha mẹ và tu mười nghiệp lành. Đó là điều lành của phàm phu ở thế gian, cũng chính là cựu thiện, khi Phật sinh ra đời đã có điều lành này. Cho nên gọi là cựu thiện. Thứ hai là ba quy y, năm giới cấm. Cho đến hai trăm năm mươi giới v.v... Đây là Đức Phật nói cho người Tiểu thừa. Ban đầu thọ từ ba quy y đến mười điều lành, đó là pháp lành của Tiểu thừa. Thứ ba là phát tâm Bồ-đề, tin nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa, do đó gọi là Đại thừa thiện. Ba pháp này thâu nhiếp tất cả pháp Đại thừa, Tiểu thừa thế gian và xuất thế gian cho nên nói ba thứ này. Nhưng ba thứ thiện này có ba người đắc, một người đắc. Ba người đắc như vừa rồi đắc. Một người là mới từ địa vị phàm phu dần dần tu tập pháp thiện này. Kế là vào pháp Phật, thọ ba quy y, năm giới cấm. Cho đến từ Tiểu thừa vào Đại thừa. Trước sau một người mà tu đủ ba

thứ thiện này.

Hỏi: Ba thứ thiện này là nhân Tịnh độ để sinh về ba thứ Tịnh độ hay một thứ Tịnh độ?

Giải thích:

Ai có sẵn ba thứ thiện này sẽ sinh về ba thứ Tịnh độ. Thượng phẩm thiện sinh thượng phẩm Tịnh độ. Trung phẩm thiện sinh trung phẩm Tịnh độ. Hạ phẩm thiện sinh hạ phẩm Tịnh độ. Tự có ba phẩm thiện sinh một Tịnh độ. Nay ở đây nói về ba thứ thiện sinh về một Tịnh độ. Làm sao biết? Vì ở đây nói về ba thứ thiện sinh về Tịnh độ của Phật Di-đà ở Tây phương. Cho nên nói ba thứ thiện sinh về một loại Tịnh độ.

Hỏi: Đã có nhân của ba món thiện thì làm sao lại chỉ sinh về một loại Tịnh độ?

Giải thích: Ba loại này tuy cùng sinh về một Tịnh độ, nhưng ở trong Tịnh độ này quả báo khác nhau, nhân có sâu cạn, nên đắc quả có hơn kém. Như trong cõi uế này tuy chúng sinh cùng ở chung trong cõi xấu ác nhưng có nhiều hạng sang hèn, cao thấp khác nhau, ở cõi kia cũng vậy.

Hỏi: Tu ba nhân này có được sinh Tịnh độ hay không?

Giải thích:

Ba loại này đều thanh tịnh, với tâm hiếu thảo dưỡng nuôi cha mẹ, tâm này cũng thanh tịnh, cho đến phát tâm Bồ-đề, tâm này cũng thanh tịnh. Vì ba tâm này đều thanh tịnh cho nên được cõi nước cũng thanh tịnh. Cho nên, kinh Duy-ma nói: Vì tâm thanh tịnh nên cõi Phật thanh tịnh. Nếu được tâm này thì cõi này chính là Tịnh độ Tây phương.

Cho nên kinh Nhân Vương nói Tam bảo thường trụ, chỉ có mình Phật ở Tịnh độ. Nếu khởi phiền não điên đảo loạn tưởng thì ở trong cõi uế ba đường này, nếu khởi bốn tội năng, năm tội nghịch thì đọa vào địa ngục A-tỳ. Thân này cao lớn mỗi bề tám muôn do-tuần, cho nên biết tịnh uế đều do tâm. Nay nói về ba thứ tịnh nghiệp này làm nhân Tịnh độ. Như ba việc này là tịnh nghiệp v.v... trở xuống: Thứ ba là tóm kết ba nghiệp, như văn đã nói.

Phật bảo A-nan và Vy-đề-hy v.v... trở xuống là nói về ba thứ thiện làm nhân Tịnh độ, có hai ý: Thứ nhất là duyên khởi; thứ hai là nói về ba thứ thiện làm nhân Tịnh độ. Nay phần hai nói về mười sáu pháp quán làm nhân Tịnh độ, cũng có hai: Thứ nhất là duyên khởi; thứ hai nói ngay mười sáu pháp quán chính là khởi quán Vô Lượng Thọ. Phần duyên khởi có bảy trường hợp, đến văn sẽ giải thích. Nay thì nói phần

thứ nhất là răn nghe.

Hỏi: Bảo Vy-đề-hy, vì sao lại bảo A-nan nữa?

Giải thích: Bảo Vy-đề-hy là giúp cho bà một lòng lắng nghe, bảo A-nan là để ông truyền hóa lại cho người chưa nghe. Vì nhân duyên này nên bảo cả hai vị. Nay Như lai là vì đời vị lai. Thứ hai giải thích về ý Tịnh nghiệp, vì sao ở đây nói tịnh nghiệp? Vì tất cả chúng sinh đời sau mà nói tịnh nghiệp này.

Lành thay Vy-đề-hy: Đây là khen ngợi câu hỏi, trước bảo cả hai, nay khen ngợi cả hai. Cho nên khen câu hỏi Vy-đề-hy, vì ngươi hỏi cho nên hiện đời được vô sinh nhẫn xứng với tâm Phật. Lại do câu hỏi này mà vô số thị nữ trong cung phát tâm Bồ-đề, lại xứng với tâm Phật. Vì xứng với tâm Phật nên Ngài khen câu hỏi của bà. Lại, nhờ câu hỏi ấy mà có lợi ích gần cho hiện tại, còn lợi ích xa cho đời vị lai. Tự lợi và lợi tha, lợi ích hiện tại cùng lợi ích vị lai. Vì nghĩa này nên Phật khen hay thay câu hỏi này.

A-nan ông nên thọ trì là bảo A-nan thọ trì để truyền lại người sau. Phật bảo Vy-đề-hy người là phàm phu. Thứ năm lại bảo Vy-đề-hy, nói về việc Như lai dùng phương tiện giúp cho được thấy Tịnh độ.

Bấy giờ, Vy-đề-hy bạch Phật v.v... thứ sáu Vy-đề-hy hỏi nữa. Ý của lời hỏi này là nhờ oai lực của Phật nên con thấy được Tịnh độ, nếu Phật diệt độ rồi chúng sinh đời sau làm sao thấy được. Cho nên bà vì chúng sinh ở tương lai mà hỏi lại. Nói năm khổ này như năm thiêu, năm thống của kinh Vô Lượng Thọ. Như văn kia trích ra. Năm trược là năm khổ.

Phật bảo Vy-đề-hy v.v... là Đức Phật lại bảo Vy-đề-hy khiến bà chuyên tâm khởi quán Vô Lượng Thọ. Trong đây, thực hành tất cả mười sáu pháp quán, phải chia làm mười sáu đoạn. Nay chia làm hai: Đoạn một có mười ba pháp quán để khởi quán Vô Lượng Thọ, đoạn hai có ba pháp quán để khởi quán chín phẩm.

Hỏi: Ở đây quán Vô Lượng Thọ chỉ nên quán Vô Lượng Thọ. Vì sao lại quán chín phẩm?

Giải thích:

Quán Vô Lượng Thọ là quán quả, quán chín phẩm là quán nhân. Vì quán nhân quả Tịnh độ nên gồm cả hai đoạn.

Đầu tiên quán Vô Lượng Thọ, lại chia thành hai: Thứ nhất có sáu pháp quán là quán cõi nước Vô Lượng Thọ. Thứ hai có bảy pháp quán là quán thân Phật Vô Lượng Thọ, trong phần quán cõi nước Vô Lượng Thọ, hoặc cây, hoặc ao. Trong phần quán Phật Vô Lượng Thọ là Phật

và Bồ-tát. Lại, quán cõi nước Vô Lượng Thọ là quán y quả, quán Phật Vô Lượng Thọ là quán chánh quả. Lại, quán cõi nước Vô Lượng Thọ là quán Tịnh độ thế gian. Quán Phật Vô Lượng Thọ là quán Chánh giác thế gian. Trong phần quán cõi nước Vô Lượng Thọ ở trước có hai ý: Thứ nhất có năm pháp là riêng, quán thứ nhất, quán thứ sáu là chung. Quán riêng là khởi quán riêng năm loại, quán chung thứ sáu là cõi nước Vô Lượng Thọ có vô số việc không thể quán hết, cho nên pháp quán thứ sáu là quán chung tất cả. Nói về phần đầu lại có hai: Thứ nhất có một quán phân nửa là khởi quán phương tiện; thứ hai có ba quán phân nửa chính là thực hành quán. Bây giờ là khởi quán phương tiện thứ nhất, ý muốn nói quán Vô Lượng Thọ là phải hướng về mặt trời phía Tây mà quán sát thật kỹ.

Giúp cho tâm trụ ở đó. Nếu không buộc tưởng vào mặt trời thì tâm không trụ, nhờ buộc tâm khởi tưởng mặt trời cho nên tâm được trụ. Vì tâm được trụ cho nên tâm được thanh tịnh, vì tâm được thanh tịnh cho nên thấy được cõi nước kia.

Kế là khởi tưởng nước, sở dĩ ở trước khởi tưởng mặt trời, còn bây giờ là khởi tưởng nước. Vì ánh mặt trời là sáng trong nên trước phải khởi tưởng mặt trời, còn khởi tưởng nước là bởi nước trong vắt không chỗ nào không thấy, cho nên bây giờ là khởi tưởng nước.

Tâm tưởng đã thành trở xuống v.v..., thứ hai chính là thực hành quán, vì quán tưởng nước và tưởng lưu ly thì thấy được đất bằng lưu ly ở cõi nước kia. Thấy đất lưu ly thì tất cả đều sáng rỡ chẳng thứ gì không thấy. Cho nên trước thấy đất thì đất là chính. Trước nói về đất v.v... trở xuống thì có cột bảy bảy báu bằng kim cương nâng mặt đất. Ở đây tương tự với thế giới Liên Hoa Tạng, vì sao gọi là Liên Hoa Tạng, vì có hoa sen nâng thế giới lên, cho nên gọi là thế giới Liên Hoa Tạng. Nay thế giới Tây phương có cột Kim cương nâng thế giới nên gọi là An Dưỡng hoặc gọi là Cực lạc, tên gọi khác nhau thôi. Cây cột này ở tám cạnh có vô lượng thứ châu báo tạo thành vô lượng ánh sáng màu sắc rực rỡ, cho đến trên mặt đất bằng lưu ly, vàng ròng xen lẫn, vô số trang nghiêm như văn đã kể, thật đáng ưa thích. Phật bảo A-nan, ông hãy ghi nhớ lời ta dạy. Trước đã nói về ba pháp quán rồi bây giờ lại bảo ghi nhớ là để truyền lại cho người đời sau.

Hỏi: Thân tướng tốt lẽ ra phải quán từng tướng một, xong rồi mới kết, mà không như vậy, lại kết tất cả, sao đến đây mới kết?

Giải thích:

Đến đây ba pháp quán đã xong, việc không quá ba cho nên sau

ba pháp quán liền kết. Lại, ở trước nói về ba pháp quán, ở đây nói về quán thể.

Bây giờ giải thích về lực dụng của ba pháp quán này, khởi quán này có những lực dụng gì. Vì vậy ở đây nói về công năng trừ được tội năng sinh tử trong tám mươi ức kiếp, xả thân này rồi được sinh về cõi tịnh.

Hỏi: Vì sao quán đất quán nước mà có công năng dứt trừ được vô số tội? Lại không sám hối thì vì sao mà trừ diệt được nhiều tội như vậy?

Giải thích:

Trong đây thực hành tam-muội Niệm Phật, nhưng tam-muội Niệm Phật có hai loại: Một là chung; hai là riêng. Chỉ Niệm Phật gọi là riêng, tam-muội Niệm Phật, niệm cây cối cõi nước của Phật cho đến Niệm Phật v.v... gọi là niệm chung. Y chánh gọi là chung.

Hỏi: Tam-muội Niệm Phật vì sao có công năng diệt được nhiều tội như vậy?

Giải thích:

Phật có vô lượng công đức, Niệm Phật có vô lượng công đức, cho nên có công năng diệt vô lượng tội.

Hỏi: Chánh quả Niệm Phật có công năng diệt tội, ở đây niệm y quả đất nước làm sao diệt được tội?

Giải thích:

Đây là y quả của Phật, do Phật khởi nghiệp vô lậu, nên cây này là cây của Phật, đất nước là đất nước của Phật. Niệm đất nước của Phật chính là Niệm Phật, đất nước này mềm mại mịn màng tốt đẹp, không giống như đất nước ở thế gian. Vì sao? Vì vật báu ở cõi trời còn truyền nói qua lại huống chi y quả của Phật Vô Lượng Thọ? Đất nước này tốt đẹp thanh tịnh như mộng như huyễn, chỉ vì y không khác chánh, chánh không khác y, y chánh bất chánh, chánh y bất y, y chánh bất y, chánh thức y chánh, tức thức bất y chánh, thức giả thì trong thức cũng như vậy, há không diệt được tội hay sao? Cho nên văn nói khi nương vào pháp quán này thì đắc Vô sinh pháp nhẫn, vì thức y chánh bất y chánh, trong ngộ là thức giả cho nên được Vô sinh pháp nhẫn. Nếu chỉ khởi quán đất lưu ly thì chỉ thấy đất sạch đẹp, ngay lúc đó sinh tâm tham đắm. Do quán đất không phải đất cho nên diệt được tội. Văn nói nếu quán pháp này gọi chính là quán, còn quán khác thì gọi là tà quán.

Hỏi: Luận Thành Thật nói người đời, nay quán đất, nước v.v... vì sao được Vô sinh pháp nhẫn? Lại, vì thấy không cho nên dứt phiền não.

Nay quán đất nước v.v... làm sao dứt hoặc, được vô sinh? Những điều ở đây nói như vừa rồi quán về đất, nước này như mộng như huyễn là tất cả như mộng như huyễn có cho nên đắc vô nhẫn.

Phật bảo A-nan v.v... trở xuống, ở trước nói về ba pháp quán đã xong, nay là phần thứ tư khởi quán về cây báu. Văn này rất dễ hiểu. Kinh này nói về Tịnh độ không giống như Tịnh độ mà kinh Pháp Hoa đã nói, vì Pháp Hoa nói về Tịnh độ có hai chỗ: Một là phẩm Hiện Bảo Tháp, biến cõi uế thành cõi tịnh; hai là phẩm Thọ Lượng. Bấy giờ, đại chúng thấy thế giới diệt hết mà cõi Tịnh độ của ta không diệt, đó chính là cõi Tịnh độ Tây phương ở đây. Ba câu này chính là ba trường hợp. Bấy giờ, đại chúng thấy thế giới diệt hết cõi Tịnh độ của ta không hoại, đó là một chất một xứ, biến cõi uế thành cõi tịnh là một chất một xứ. Nay nói về Tịnh độ thì hai chất hai xứ. Nói Tịnh độ của ta không hoại hai chất một xứ là chỉ cho núi Kỳ-xà-quật, ở chỗ uế Kỳ-xà-quật mà tịnh uế không ngại nhau, uế chất thì bị thiêu sạch còn tịnh chất thì không hoại, cho nên đó là hai tính chất cùng một chỗ. Biến uế thành tịnh là một chất một xứ, chỉ chất uế biến thành chất tịnh. Như biến đá thành ngọc, biến đất thành vàng, chỉ hướng về đất đá để biến thành vàng ngọc, đất cũng giống như vậy, như nay biến thành uế tịnh, chỉ ở một chỗ, cho nên nói là một chất một chỗ. Văn này nói Tịnh độ hai chất hai chỗ, chất tịnh ở phương Tây, chất uế ở phương Đông. Đông Tây hai chất, chất tịnh ở phương Tây, chất uế ở phương Đông. Cho nên nói hai chất hai xứ. Cõi nước có ba câu này, còn con người có ba câu này hay không?

Giải thích:

Cũng có chỗ nói ba câu là hai chất một xứ, như kinh Pháp Hoa chép:

Ta cùng chúng Tăng ở núi Linh Thứu, chúng ta là thiện nhân chúng khác là uế nhân. Chúng khác sẽ bị thiêu chết, chúng tăng ở đây không bị thiêu đốt. Hai chúng tịnh uế chỉ ở núi Linh thứu mà không ngại nhau. Như Thủ-đà-la và Thiên tử, uế không ngại tịnh kia. Tịnh uế hai người cũng vậy, cùng ở một chỗ không ngại nhau. Cho nên nói hai chất một xứ.

Hai chất hai xứ, thì dời chúng trời, người để ở cõi khác, tịnh nhân ở cõi uế, nên có hai chất hai xứ.

Một chất một xứ, lại như chép: Biến cõi uế thành cõi Tịnh độ một chất một xứ. Nay người Thanh văn biến thành Bồ-tát. Chỉ ở trong một chỗ nên nói một chất một xứ.

Kế nêu quán nước, thứ năm là quán nước.

Hỏi: Trước đã quán nước rồi, ở đây vì sao lại quán nước nữa?

Giải thích:

Quán nước ở trước là phương tiện quán đất, quán cây, quán nước trong nước tưởng. Nay quán nước tám công đức ở Tây phương đầy đủ các thứ báu trang nghiêm, nước chảy phát ra năm thứ tiếng, chim khen ngợi Tam bảo. Mỗi thứ trên dưới ở cõi nước chúng bảo từ trước tới giờ là quán riêng, nay là phần hai nói về quán chung, quán riêng không hết nên mới quán chung. Nếu người nào thấy được những việc này thì sẽ diệt được nghiệp ác nặng trong vô lượng kiếp. Trước nói về cõi, nay nói về Dụng. Sáu pháp quán có hai loại, ba loại trước là quán Thể, ba loại kế là nói về Dụng. Ở đây cũng vậy, trước nói về ba pháp quán Thể, sau nói về ba quán Dụng. Ba pháp quán trước còn cạn thấp, Chỉ diệt được tội nặng sinh tử trong tám mươi ức kiếp, nay quán sâu hơn có công năng diệt được tội ác rất nặng trong vô lượng kiếp.

Phật bảo A-nan v.v... trở xuống chính là quán về quả, trong đó có hai: Thứ nhất đã quán y quả xong, từ đây v.v... trở xuống là phần hai quán chính quả. Trước quán y quả có hai: Một là quán phương tiện, hai là quán chính thể. Nay quán thể chánh quả cũng có hai. Thứ nhất nói về quán phương tiện; thứ hai nói về quán chính thể. Nay trước quán phương tiện, lại có bốn. Thứ nhất là căn nghe, hứa nói, như văn các ông hãy nhớ nghĩ v.v... trở xuống: Thứ hai bảo truyền dạy cho đời sau. Khi Phật nói lời này, Phật Vô Lượng Thọ đứng giữa hư không v.v... trở xuống; thứ ba Phật Vô Lượng Thọ và chúng Bồ-tát hiện trước mặt Vy-đề-hy. Cho nên Phật và Bồ-tát ở trước bà là để bà quán cảnh, bà muốn quán Phật Vô Lượng Thọ và Bồ-tát cho nên các ngài liền hiện trước mặt bà để làm cảnh giới thực hành quán. Khi ấy bà thấy v.v... trở xuống; thứ tư phu nhân Vy-đề-hy thấy Phật và hai vị Bồ-tát nên vì chúng sinh đời sau mà khởi quán Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Bồ-tát.

Phật bảo Vy-đề-hy v.v... trở xuống, thứ hai là nói về quán thể, văn này có hai: Thứ nhất là quán riêng; hai là quán chung. Trong pháp quán y quả ở trước có hai: Thứ nhất là quán riêng, thứ hai là quán chung. Nay quán chính quả cũng vậy: Thứ nhất là quán riêng; thứ hai là quán chung. Ở đây nói về chung riêng: Quán một thân Vô Lượng Thọ, quán một thân của hai vị Bồ-tát, quán riêng. Vô Lượng Thọ có thân bất khả tư nghị, hai vị Bồ-tát cũng vậy. Quán Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Bồ-tát có vô lượng thân là quán chung. Trong phần quán riêng ở đầu lại có hai: Thứ nhất là quán tưởng tượng; thứ hai là quán chân thật. Cho nên trước là quán tưởng tượng: Thân tướng vô lượng thân không thể nghĩ

bàn, tưởng giống như hư không chẳng thể nắm bắt. Cho nên trước quán tưởng tượng. Trước quán thân một trượng sáu, kế là quán thân một trăm trượng, gọi là tưởng tượng quán. Vì ở trước thực hành tượng tưởng quán, cho nên kế là thực hành quán thân thật của Phật.

Hỏi: Ban đầu quán tưởng tượng, kế là quán chân thật có được bổn và tích không?

Giải thích:

Muốn thực hành cách này cũng được. Trước quán tưởng tượng là Tích, sau quán chân thật là bổn cũng được. Tư nhiên thực hành quán cách này không tiện, phải trước quán tưởng tượng, sau quán thân thật.

Trong pháp quán tưởng tượng ban đầu chia làm hai: Thứ nhất tưởng tượng đài hoa của Phật Di-đà; thứ hai tưởng tượng Ngài và hai vị Bồ-tát, nhưng tưởng tượng đài sen lại có ba: Thứ nhất chính là tưởng đài sen; thứ hai nói về nhân của đài sen; thứ ba nói về công dụng của giả tưởng quán như văn.

Nay là nói về phần thứ nhất chánh tưởng đài hoa sen, như văn. A-nan đài hoa sen này v.v... trở xuống; thứ hai nói về nhân của đài hoa. Đài hoa này do nguyện xưa của Tỳ-kheo Pháp Tạng tạo thành, tức là nói về bổn nhân của hoa sen.

Quán tưởng pháp này sẽ dứt trừ v.v... trở xuống; là thứ ba nói về công dụng của giả tưởng quán, như văn có nói Phật bảo A-nan v.v... trở xuống; thứ hai tưởng tượng Phật, Bồ-tát lại có hai: thứ nhất là tưởng pháp thân Phật; thứ hai là tưởng ứng thân Phật. Nay nói về cách tưởng pháp thân Phật, văn chép: "Như lai là pháp giới thân, tức là tất cả pháp thân đều là tất cả pháp giới, vì cũng là tất cả pháp thân nên trước khởi tưởng pháp này."

Kế là nói về thân này tức là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp. Tâm này làm Phật, tâm này là Phật. Gồm ba thị, cho nên nói ba thị là nói đủ ba nghĩa này. Tâm này là ba mươi hai tướng chính là Ứng thân. Tâm này là Phật tức là pháp thân. Tâm này là Phật là nói nhân của hai thân.

Hỏi: Luận sư Số Luận nói tâm Phật này là ba mươi hai tướng, tâm này tức Phật.

Đáp: Tâm này tức Phật, đây là chân đế, nếu không như vậy thì chân đế là cảnh chai vô tri. Thế nào gọi là Phật? Vì Phật là giác giả, nên chân đế chẳng phải Phật, lại chân đế vô tâm vô Phật thì đâu được nói tâm là chân. Lại tâm là tâm, ba mươi hai tướng là sắc tâm. Tâm làm sao tức được? Nếu tức chân cũng không phải tức chân, vô tâm vô sắc vô

luận tức. Nếu là thế đế thì bất đắc, tức hai v.v... không giải thích được. Khi ấy tâm vô ngại tức là Phật. Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: Ba thứ Tâm, Phật và chúng sinh không có sự sai khác. Trung Luận chép: Sinh tử và Niết-bàn chẳng khác hoa đốm trong hư không. Kinh Tịnh Danh nói quán thật tướng của thân, quán Phật cũng vậy. Ở đây cũng thế, chỉ có tâm tức là Phật, chỉ có Phật tức là tâm. Nếu tâm này thành pháp thân thì thành pháp thân, đã thành ứng thân thì thành cho nên tâm là ba mươi hai tướng, đây tức là Phật. Vì thế phải nên nhất tâm v.v... trở xuống; thứ hai là tưởng ứng thân Phật, ở trước khởi quán tưởng tâm tức là Phật. Nếu thành thì không cần khởi thêm pháp quán này. Vì sao? Vì tâm tức là Phật. Nhưng đối với người độn căn thì chẳng thành. Ở đây lại giúp cho họ biết chẳng được nên phải khởi pháp quán này. Nhưng tự có khi cả hai trừ, tự có khi hiểu rõ tức là.

Nhưng trừ là chưa hiểu Phật, chưa hiểu tâm, do tâm nên Phật tâm chẳng thật có, Phật cũng chẳng thật có. Đây chẳng phải chân đế, phi tâm phi Phật mới là đại trí. Người khởi pháp quán này biết rõ chỉ có tâm tức Phật. Quán tâm đã vậy thì quán Phật cũng vậy. Hai pháp này đều chưa đủ khả năng, cho nên phải dạy cách quán ứng thân. Cách sau này chia làm ba: Một là tưởng Phật; hai là tưởng hai vị Bồ-tát, ba là hiểu rõ về lực dụng của quán.

Bây giờ nói về thân của Đức Phật kia như văn đã giải thích, lại phải thực hành v.v... trở xuống: là Tưởng hai vị Bồ-tát, trước quán tưởng hai tòa sen, kế là quán tưởng hai vị Bồ-tát. Như văn có nói.

Nhưng người tưởng cách này phải làm cho tâm thanh tịnh, tâm thanh tịnh tức cõi Phật thanh tịnh, cõi Phật chỉ do tâm. Vì tâm nhỏ nên cõi Phật nhỏ, tâm thanh tịnh thì cõi Phật trang nghiêm, vì có trăm muôn phẩm tâm cho nên có trăm muôn phẩm Tịnh độ. Vì tâm Phật thanh tịnh bậc nhất nên cõi Phật cũng thanh tịnh bậc nhất, vì vậy nói chỉ có Phật là ở Tịnh độ.

Người khởi pháp quán này v.v... trở xuống là thấy rõ lực dụng của pháp quán, vì khi quán sâu dần thì lực dụng cũng cao dần. Phật bảo A-nan, tưởng pháp này thành rồi, kế là ngay đó khai mở chánh quả trước. Trong phần quán riêng chia làm hai. Thứ nhất là quán tưởng tượng, văn này đã xong, Ở đây nói về phần hai, khởi chân quán, ở đây y theo ứng thân thực hành hai quán như thế, trước quán ứng thân bằng sức tưởng tượng. Nay chân quán ứng thân chính là quán chân thân của Phật Vô Lượng Thọ. Ý này chia làm ba: Một là quán Phật Vô Lượng Thọ; hai là quán Bồ-tát Quán Thế Âm; ba là quán Bồ-tát Đại Thế Chí. Bây giờ

là quán thân Phật, văn trong kinh rất dễ hiểu. Nhưng, Phật Thích-ca có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Thân Phật Di-đà có bốn muôn tám ngàn tướng, mỗi tướng đều có bốn muôn tám ngàn vẻ đẹp. Đức Phật Thích-ca lúc còn làm Thái tử có sợi lông trắng dài năm thước, khi thành Phật dài một trượng năm, duỗi ra dài một trượng năm, xoắn lại thì thành bối loa. Sợi lông trắng của Phật Di-đà xoay sang bên phải như năm ngọn núi Tu-di. Còn tướng của thân Phật trùm khắp hư không. Tất cả đồ chúng cũng hiện đầy khắp hư không, có người không đồng như vậy, họ thấy được là nhờ duyên thích ứng. Người quán cách này được Vô sinh nhẫn. Nay quán tướng tốt của Phật làm sao được Vô sinh nhẫn? Trước đã giải thích, nay lại giải thích rõ nghĩa này nữa. Vì đây chính là Vô sinh, đâu cần phải hiểu cảnh chân đế nữa. Cho nên Luật sư Đại Phong nghe tiếng chó sủa được Vô sinh nhẫn, huống chi quán thân Phật mà không đắc Vô sinh nhẫn sao.

Phật bảo A-nan và Vy-đề-hy là quán thân Bồ-tát Quán Âm, như văn nói, kế là quán thân Bồ-tát Đại Thế Chí. Hai cách quán này có chánh thể và công dụng, như văn có thể biết. Khi thấy việc này thì tự tâm phải khởi tưởng sinh về Tây phương v.v... trở xuống: Trong phần quán chánh quả chia làm hai: Phần quán riêng thứ nhất đã xong, ở đây phần quán chung thứ hai thì văn này có hai cách quán: Một là Quán khắp; hai là Quán nhiều thứ. Quán khắp là quán chung thân Phật Di-đà và đồ chúng, giáo môn nên gọi là quán khắp. Quán nhiều thứ là có thể quán trọn thân Phật Di-đà hoặc thân biến hiện, hoặc thân lớn, hoặc thân nhỏ và tất cả thân của hai vị Bồ-tát. Quán nhiều thứ tất cả giáo pháp, tất cả thân của Phật Bồ-tát, nên gọi là Quán nhiều thứ. Nay nói về phần quán khắp thứ nhất, như văn có nói. Hóa thân Phật Vô Lượng Thọ v.v... trở xuống là Quán nhiều thứ, Phật bảo A-nan và Vy-đề-hy: thượng phẩm trở xuống là mười sáu phẩm quán, Đại bổn chia làm hai đoạn: Thứ nhất có mười ba quán là quán quả; thứ hai có ba quán là quán nhân. Quán quả xong rồi, nay bắt đầu quán nhân. Quán quả là quán hai quả y chánh của Phật Vô Lượng Thọ, cho nên nói quán quả quán nhân là ba bậc vãng sinh như cách quán này.

Giải thích: Ba bậc vãng sinh này là nhân Tịnh độ, nay quán sát nhân để sinh về Tịnh độ thì có thượng, trung, hạ, nên gọi là quán. Kinh Vô Lượng Thọ chỉ nói ba bậc, trong đây mở ra ba bậc chín phẩm.

Ba bậc là thượng, trung, hạ. Chín phẩm là thượng phẩm có ba, Trung, hạ mỗi phẩm cũng có ba. Cho nên thành chín phẩm. Nay nói về ba bậc trong phẩm Thượng thứ nhất. Trước nói thượng phẩm thượng

sinh, phát tâm Bồ-đề tu hành trải qua bảy ngày thì sinh về nước kia, thấy Phật Di-đà, nghe pháp mầu, ngộ Vô sinh pháp nhẫn.

Hỏi: Đây là Vô sinh ở địa nào?

Giải thích: Đây là vô sinh của Thất địa.

Hỏi: Làm sao biết được?

Giải thích:

Hạ phẩm, sinh ra bách pháp minh môn đắc Hoan kỷ địa. Hạ phẩm còn đắc Hoan hỷ địa, nên biết thượng phẩm đắc được Thất địa.

Hỏi: Luận Nhiếp Đại thừa chép: "Một địa phải tu hành trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp." Nay ở địa nào thấy được thân Phật Vô Lượng Thọ và nghe Ngài nói pháp thì đắc Vô sinh pháp nhẫn?

Giải thích:

Việc này khó biết, nếu nói theo vị thì đây là Bồ-tát Lục địa, thấy Phật nghe pháp liền chứng Vô sinh của Thất địa. Lại còn có người thực hành vượt trội, như Đức Thích-ca thành Phật vượt qua ngài Di-lặc, cho nên không thể biết.

Thượng phẩm trung sinh, phần hai nói về người tu lên thượng phẩm trung sinh không cần đọc tụng kinh điển Đại thừa, chỉ cần khéo hiểu nghĩa lý, tin sâu nhân quả, không chê bai Đại thừa, hồi hướng công đức này nguyện sinh về cõi kia thì liền được sinh vào đóa sen lớn trong ao bảy báu ở nước Cực lạc, qua một đêm hoa liền nở. Nhưng một đêm ở đó cũng thật lâu dài. Vì một ngày một đêm ở đó tương đương với một kiếp ở Diêm-phù-đề.

Trải qua một đêm ở Cực lạc tương đương với thời gian nửa kiếp ở Diêm-phù-đề. Trải qua bảy này thì không lui sụt tâm Bồ-đề, trải qua một tiểu kiếp đắc Vô sinh pháp nhẫn. Một ngày một đêm ở cõi kia tương đương một kiếp ở cõi này. Một kiếp ở cõi kia tương đương vô lượng kiếp ở cõi này. Đây cũng là Vô sinh của Thất địa. Thượng phẩm ở trước thấy Phật nghe pháp thì được Vô sinh nhẫn, nay Trung phẩm trải qua một tiểu kiếp mới đắc Vô sinh nhẫn.

Thứ ba là nói về Thượng phẩm hạ sinh: Người này cũng tin nhân quả, không chê bai Đại thừa, khi sinh vào hoa sen ở nước Cực lạc một ngày một đêm hoa sen mới nở, lại trải qua ba tiểu kiếp mới được trăm pháp minh môn, trụ Hoan hỷ địa. Hạ phẩm được Vô sinh ở Sơ địa. Cho nên biết Thượng phẩm ở trước là đắc Vô sinh ở Thất địa. Vì vậy nói hai loại vô sinh này là vô sinh có hai chỗ: Một là vô sinh ở Sơ địa, hai là vô sinh ở Thất địa. Vì thế nên nói hai vô sinh.

Kế là nói về ba bậc trung phẩm vãng sinh. Ba phẩm trung này đều

đắc quả Tiểu thừa. Trung phẩm thượng sinh, giữ năm giới, tám giới, giới cụ túc, đắc quả A-la-hán. Trung phẩm trung sinh giữ tám giới trai một ngày một đêm, giới Sa-di một ngày một đêm, cùng giới cụ túc mới đắc quả Tu-đà-hoàn. Trải qua nửa kiếp mới thành quả A-la-hán.

Hỏi: Tám giới có thể giữ một ngày một đêm, còn giới Sa-di và cụ túc sao lại giữ một ngày một đêm?

Giải thích:

Ở đây một ngày một đêm ý nói chẳng phải một ngày một đêm giữ giới Sa-di hay cụ túc, mà ý nói chỉ thọ một ngày một đêm rồi chết đi.

Trung phẩm hạ sinh trải qua một Tiểu kiếp mới đắc quả A-la-hán. Kế là nói về người tu lên ba phẩm bậc hạ, đều là của Đại thừa, phẩm đầu đắc Sơ địa, phẩm kế phát tâm Bồ-đề, phẩm cuối cũng có tâm Bồ-đề. Nhưng ba phẩm này rất khó giải thích, lược có hai điều nghi. Thứ nhất ba người của phẩm Thượng đắc quả Đại thừa, việc này thì không có gì nghi, nhưng nghi hai phẩm sau. Vì sao ba người của phẩm trung đắc quả Tiểu thừa, ba người của phẩm hạ đắc quả Đại thừa, trung phẩm đắc quả A-la-hán, hạ phẩm lại đắc Sơ địa của Đại thừa.

Hai là thứ lớp không thích ứng. Vì sao không để Đại thừa ở một chỗ, rồi sau đó xếp Tiểu thừa vào một chỗ mà bỗng nhiên trước nói Đại thừa, kế nói Tiểu thừa, nói Tiểu thừa xong lại nói Đại thừa?

Giải thích:

Đắc quả ở sau phải liên quan ở trước. Vả lại nay nói về ba bậc vãng sinh. Chính vì nói theo hiện nhân, không theo sự đắc quả. Hiện nhân có ba phẩm hơn kém, thứ nhất tu pháp lành của Đại thừa không làm ác.

Phẩm thứ hai tu thiện Tiểu thừa cũng không làm ác.

Phẩm thứ ba không tu thiện mà làm ác. Lấy thiện Đại thừa làm thượng phẩm, thiện Tiểu thừa làm trung phẩm, chúng sinh làm ác không làm thiện là hạ phẩm. Vì y theo đó mà chia làm ba phẩm như vậy.

Hỏi: Vì sao Đại thừa, Tiểu thừa nói lộn xộn, không nói Đại thừa ở một chỗ rồi nói Tiểu thừa ở một chỗ, cũng như vừa rồi.

Giải thích:

Vì không đề cập đến việc đắc quả nên không nói theo thứ lớp. Chỉ nói theo sự tu nhân thôi. Trước nói về thiện Đại thừa, kế nói về thiện Tiểu thừa, sau nói về làm ác mà không gieo thiện. Đó là nói thiện trước, ác sau. Ngay trong điều thiện cũng nói thiện Đại thừa trước, thiện Tiểu thừa sau.

Trước nói thiện thì đó là thiện của năm thừa, Thượng phẩm là

thiện Đại thừa, Trung phẩm là thiện Thanh văn, trời, người giữ tám giới, giới cụ túc v.v... đó là thiện của ba thừa. Hiếu thảo dưỡng nuôi cha mẹ, làm việc nhân nghĩa ở đời là thiện trời, người. Ở đây nói về ý nghĩa của thiện đã xong.

Hỏi: Nói về thiện đã xong, nói về điều ác có cùng tận hay không?

Giải thích:

Phẩm thứ ba nói về điều ác, có ba hạng người. Trước nói về người làm mười điều ác, kế là nói về người gây ra bốn tội nặng, sau cùng nói về năm tội nghịch. Vì không nói về hạng nhất-xiển-đề chê bai pháp cho nên nói về điều ác bất tận. Người gây ra mười điều ác, bốn tội nặng, năm tội nghịch đều sinh về Tây phương.

Còn hạng Nhất-xiển-đề chê bai pháp thì không được vãng sinh. Sỡ dĩ hạng này không được sinh là vì hạng này không tin pháp. Lúc sắp qua đời tuy có người nói Phật Vô Lượng Thọ nhưng họ không tin, nên họ không được vãng sinh.

Hơn nữa, người chê bai pháp cũng vậy. Như người Tiểu thừa nghe nói có mười Phương Phật, vì không tin nên không được sinh. Vì hiện tại tu nhân có hơn kém nên nói ba phẩm khác nhau.

Hỏi: Tu như vậy đắc quả gì, vì nhân có sâu cạn. Tuy hiểu rõ việc đắc quả có khác nhau, nhưng không biết vì sao Thượng phẩm đắc quả Đại thừa, Trung phẩm đắc quả Tiểu thừa, hạ phẩm lại đắc quả Đại thừa?

Giải thích:

Bởi ở cõi kia tu nhân nên đắc quả có Đại thừa, Tiểu thừa. Thượng phẩm tu nhân Đại thừa nên đắc quả Đại thừa. Trung phẩm tu nhân Tiểu thừa nên đắc quả Tiểu thừa. Hạ phẩm hiện tại tuy không tu điều thiện của Đại thừa và Tiểu thừa. Nhưng người kia khi sắp qua đời gặp thiện tri thức vì người này nói pháp mầu Đại thừa, do nghe được pháp nhiệm mầu của Đại thừa nên đắc quả Đại thừa. Người ở Thượng phẩm có điều thiện mạnh mẽ cho nên quả mạnh, người trung phẩm điều thiện mạnh mà quả yếu, người hạ phẩm thiện yếu mà quả mạnh. Người Thượng phẩm tu thiện Đại thừa đắc quả Đại thừa, vì điều thiện mạnh nên quả mạnh. Người trung phẩm điều thiện mạnh quả yếu. Tu các điều thiện như cấm giới ở thế gian, mà đắc quả Tiểu thừa. Nên điều thiện mạnh mà quả yếu. Hạ phẩm điều thiện yếu mà quả mạnh, người hạ phẩm đều không tu điều thiện mà đắc quả Đại thừa nên điều thiện yếu mà quả mạnh.

Hơn nữa, Hạ phẩm sở dĩ đắc quả Đại thừa là vì người kia hiện đời tuy không tu điều thiện nhưng quá khứ đã từng phát tâm, nay nghe pháp Đại thừa lại phát tâm nữa.

Phật nói lời này v.v... trở xuống là phần chánh thuyết chia làm hai: Thứ nhất là thần thông luân, lợi ích cho nhà vua; thứ hai là thuyết pháp luân, lợi ích cho phu nhân. Trong phần thần thông luân làm lợi ích cho nhà vua cũng có hai: Thứ nhất là phát ra ánh sáng chiếu đến nhà vua; thứ hai nhà vua được lợi ích. Nói pháp luân lợi ích cho phu nhân cũng có hai: Thứ nhất chính vì phu nhân nói pháp; thứ hai phu nhân và quyến thuộc được lợi ích.

Phần chánh thuyết đã xong, nay chính là phần hai phu nhân được lợi ích, như văn có nói.

Bấy giờ, A-nan liền từ đứng dậy khỏi chỗ ngồi v.v... trở xuống là phần lưu thông thứ ba, văn trong đây rất dễ hiểu. Trong đây phải có hai câu: Thứ nhất trong cung là phó chúc lưu thông; thứ hai Phật trở về núi Linh thứu A-nan nói lại lưu thông.

❐

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 131

PHẬT THUYẾT KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ

SỐ 1753
(QUYỂN 1 → 4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1753

PHẬT THUYẾT KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ

Sa-môn Thiện Đạo, đời Đường tập ký.

QUYỂN 1

PHẦN HUYỀN NGHĨA

Trước khuyên mọi người phát nguyện quy y Tam bảo.

Chúng đường thời Đạo tục
Đều phát tâm Vô thượng
Sinh tử khó nhàm chán
Pháp Phật khó ưa thích
Cùng phát chí Kim cương
Dứt bốn dòng ngang dọc
Nguyện vào cõi Di-đà
Quy y chắp tay lễ
Thế tôn, con nhất tâm
Quy mạng biển pháp tánh
Chân như tận mười phương
Chư Phật Báo, Hóa thảy
Mỗi mỗi thân Bồ-tát
Quyến thuộc đều Vô lượng
Trang nghiêm và biến hóa
Biển mười địa Ba hiền
Thời kiếp mãn chưa mãn kiếp
Trí hạnh viên, chưa viên

Cho dù tận, chưa tận.
Tập khí hết, chưa hết
Công dụng, vô công dụng
Chứng trí, chưa chứng trí
Diệu giác và Đẳng giác
Tâm Kim cương chánh thọ
Tương ưng nhất niệm rồi
Và quả đức Niết-bàn
Chúng con đều quy mạng
Đấng Tam Phật Bồ-đề
Sức thần thông vô ngại
Xin thầm nhiếp thọ cho
Chúng con đều quy mạng
Hiền thánh ba Thừa thảy
Tâm đại Bi học Phật
Không bao giờ lui sụt
Cúi mong che chở cho
Niệm niệm thấy Chư Phật
Chúng con thân ngu si
Trôi lăn trong nhiều kiếp
Nay gặp Phật Thích-ca
Dấu vết đời mạt pháp
Bổn thệ nguyện Di-đà
Và yếu môn Cực lạc
Hồi hướng định tán thảy
Mau chứng thân vô sinh
Con nương tạng Bồ-tát
Biển đốn giáo nhất thừa
Nói kệ quy Tam bảo
Tương ưng với tâm Phật
Hằng sa Phật mười phương
Sáu thông chiếu rọi con
Nay nương giáo hai Phật
Mở rộng cửa Tịnh độ
Nguyện đem công đức này
Bình đẳng thí tất cả
Đồng phát tâm Bồ-đề
Vãng sinh nước An lạc.

Trong bộ "Quán kinh" này, trước chia làm bảy phần sau đó là y theo văn kinh giải thích ý nghĩa.

1. Nêu tựa đề.
2. Giải thích danh nghĩa.
3. Giải thích giáo pháp Đại thừa, Tiểu thừa có tông chỉ khác nhau.
4. Sự khác nhau về người nói.
5. Phân tích về sự khác nhau giữa Thông giáo và Biệt giáo, giữa định thiện và tán thiện.
6. Hòa hợp tướng trái nhau giữa kinh và luận, đưa ra nhiều câu hỏi đáp để giải thích sự nghi ngờ.
7. Phân biệt phạm vi Vy-đề-hy được lợi ích sau khi được nghe chánh giáo của Phật.

I. Trước Nêu tựa đề:

Thiết nghĩ chân như rộng lớn, người năm thừa không thể nào biết hết được biên giới, pháp tánh thì cao sâu, bậc Thập thánh cũng khó biết rõ ngọn nguồn.

Thể lượng của chân như, thì lượng của tánh không ra ngoài một con tầm, còn nói về pháp tánh thì vô biên, biên thể thì xưa nay bất động, vô trần pháp giới. Phàm hay Thánh đều có đủ, đều giống như nhau, cho nên bao trùm tất cả hàm thức, vô lượng công đức đều vắng lặng bất động, chỉ vì bụi nhơ che lấp quá sâu dày, nên thể tánh thanh tịnh không thể hiển bày được, giúp cho Đấng Từ Bi phải ẩn ở phương Tây vào trong nhà lửa, để tưới nước cam lồ làm mát dịu cho chúng sinh, phát ra ánh sáng rực rỡ để xua tan bóng đêm dài tăm tối, Ngài có ba đàn đầy đủ, bốn nhiếp thấu rõ, mở bày nhân khổ trong nhiều kiếp, giúp cho chúng sinh được ngộ nhập vào quả báo mãi mãi an vui về sau, Ngài không cho rằng chúng sinh mê muội ngăn cách với mình, tuy dục lạc khác nhau, chưa có căn cơ nhất thật, nhưng có dụng của năm thừa, nên Ngài rải mây khắp ba cõi, rưới nước mưa pháp Từ Bi thấm nhuần khắp cả trần gian, để mang lại lợi ích cho các chúng sinh chưa được nghe pháp, hạt giống Bồ-đề cũng nhờ đó mà duy trì, mầm chánh giáo cũng do đây mà thêm lớn, nương vào tâm để khởi thắng hạnh, pháp môn tu tập có tám muôn bốn ngàn, tùy căn cơ chúng sinh mà chia thành đốn hay tiệm, tu tập tất cả cũng chỉ vì mục đích là mong cầu giải thoát.

Nhưng vì chúng sinh nghiệp chướng sâu nặng nên khó có người giác ngộ. Vì bà Vy-đề-hy cầu thỉnh nay con muốn được vãng sinh về thế giới An lạc, cúi mong Như lai dạy con tư duy, dạy con chánh thọ. Đức Thế tôn Thích-ca Mâu-ni là đấng giáo chủ cõi Ta-bà do lời cầu

thỉnh đó, liền mở rộng pháp môn Tịnh độ, Đức Di-đà ở thế giới Cực lạc hiện bày nguyện rộng lớn. Yếu môn đó chính là hai môn định và tán của quán kinh này. Định tức là ngừng suy nghĩ để định tâm, tán tức là bỏ ác làm lành, hồi hướng hai hạnh này để cầu nguyện về vãng sinh. Nói thệ nguyện rộng lớn, như trong đại kinh chép: "Tất cả phàm phu thiện ác đều được vãng sinh, đều nương vào nghiệp lực đại nguyện của Đức Phật A-di-đà làm duyên tăng thượng." Vả lại, mật ý của Phật sâu rộng, giáo môn khó hiểu, các bậc Ba hiền, Mười thánh chưa thể thấu hiểu, huống chi kẻ Phàm phu chúng ta thì làm sao biết được chỉ thú. Do đó mà phải mong cầu Đức Phật Thích-ca ở thế giới này chỉ dạy và Đức Di-đà ở thế giới Cực lạc đón rước, Đức Di-đà là người kêu gọi, còn Đức Thích-ca là người động viên khuyến khích, thì làm sao không được vãng sinh? Chỉ cần chúng ta y theo pháp chuyên tâm tu tập thì chắc chắn sẽ có ngày được vãng sinh về cõi Cực lạc, khi xả thân uế trược này, chắc hẳn sẽ chứng ngay pháp tánh thường lạc của thế giới Cực lạc.

II. Giải thích tên gọi.

Trong kinh chép: "Kinh Phật thuyết vô Lượng Thọ quán" một quyển.

Phật chính là âm tiếng Ấn độ, Hán dịch là Giác, Giác là tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn, đó gọi là Phật.

Nói tự giác để phân biệt khác với Phàm phu, đây là do các Thanh văn yếu kém hẹp hòi, chỉ có khả năng tự lợi, không có tâm Từ bi lợi tha.

Nói Giác tha là để phân biệt với người Nhị thừa, đó là do Bồ-tát có trí nên có khả năng tu tự lợi, vì có Bi nên có khả năng lợi tha, thường có khả năng vận dụng cả hai Bi và Trí, không chấp trước vào hữu vô.

Nói Giác hạnh viên mãn là để phân biệt với Bồ-tát, do đó Như lai trí hạnh đã viên mãn, thời và kiếp cũng đã viên mãn, đã vượt qua ba giai vị nên gọi là Phật.

Nói thuyết là dùng khẩu âm để bày tỏ, do đó mà gọi là thuyết, lại Đức Như lai do đối cơ mà giảng nói, cho nên có nhiều thứ khác nhau, tiệm đốn tùy nghi, ẩn hiển có khác, hoặc nói chung sáu căn, hoặc hiển bày tướng tốt, ứng niệm tùy duyên được lợi ích cho chứng ngộ.

Nói Vô Lượng Thọ là âm Hán; Nam-mô A-di-đà Phật chính là âm tiếng Phạm. Nam là Quy, Mô là Mạng, A là Vô, Di là Lượng, Đà là Thọ, Phật là Giác, tức là nói Quy Mạng Vô Lượng Thọ Giác, đây là đối chiếu giữa tiếng Phạm và tiếng Hán thì có nghĩa như thế. Ở đây nói Vô Lượng Thọ là pháp. Giác là người, người và pháp gọi chung, nên gọi là

A-di-đà Phật.

Lại nói người và pháp, là cảnh sở quán, có hai ý:

1. Y báo: Chia làm ba phần:

a. Nói về sự trang nghiêm dưới đất: Tức là tất cả các cột báu, ánh sáng chiếu sáng lẫn nhau v.v...

b. Nói về sự trang nghiêm trên đất: Tức tất cả đất báu, ao rừng, lầu báu, cung điện v.v...

c. Nói về sự trang nghiêm trên hư không: Tức là tất cả biến hóa như cung điện, lưới hoa, mây báu, các loại chim biến hóa, gió thổi, ánh sáng, lay động phát ra tiếng nhạc. Như trước đã có nói ba thứ khác nhau, tất cả đều là tướng tốt chân thật vô lậu ở cõi Tịnh độ của Đức Phật A-di-đà, đây là tổng kết sự trang nghiêm về y báo.

Lại nói y báo, từ quán mặt trời v.v... trở xuống, cho đến quán tòa hoa là nói chung về y báo, trong phần y báo này cũng có chung, có riêng.

Nói về riêng, chỉ có pháp quán tòa hoa, đó là biệt y, chỉ thuộc về Phật Di-đà, còn sáu pháp quán còn lại ở trên đều thuộc về thông y, tức là thuộc về các bậc Phàm thánh trong pháp giới, nhưng hễ được vãng sinh thì cùng thọ dụng, do đó mà gọi là chung.

Lại, trong sáu pháp quán này có chân, có giả. Nói giả y tức là tưởng, mặt trời tưởng, nước, tưởng băng... Đó là giả y, cũng tương tự như các cảnh tượng trong thế giới này.

Còn nói về chân y, tức là từ đất lưu ly trở xuống cho đến các quán lầu báu, đó gọi là chân y, do đó mà chân bảo vô lậu ở thế giới Cực lạc có thể thấy được cảnh tướng.

1. Chánh báo: có hai:

a. Nói về chủ trang nghiêm, tức là Phật A-di-đà.

b. Nói về Thánh chúng trang nghiêm, tức là Thánh chúng hiện tại và các chúng sinh trong mười phương được vãng sinh về thế giới Cực lạc, lại trong phần chánh báo này cũng có chung, có riêng.

Nói về riêng, tức là chỉ cho Đức Phật A-di-đà và trong phần riêng này cũng có chân, có giả. Nói về giả chánh báo, tức là chỉ cho quán tượng thứ tám, như ngài Quán Âm, Thế Chí... cũng vậy. Chúng sinh ở cõi Ta-bà vì nghiệp chướng quá sâu dày, tâm tánh bị nhiễm ô quá sâu nặng. Đức Phật sợ chúng sinh không dễ gì nhận chân được, thì không thể nào hiển bày trí tuệ, do đó Ngài phải giả lập chân tượng để an trụ tâm tưởng, đồng với Phật A-di-đà, vì chứng cảnh nên gọi là giả chánh báo.

Nói về chân chánh báo, là chỉ cho quán chân thân thứ chín, ở đây do sự giả lập ở trước, mà dần dần ngăn dứt loạn tưởng, mắt tâm được mở, từ đó mà thấy được y báo và chánh báo, thanh tịnh của cõi nước Cực lạc kia về phần thô và cũng dần dần trừ được các chướng hoặc mê muội, do trừ được chướng nên được thấy cảnh tướng chân thật của cõi Cực lạc.

Nói về chánh báo chung, tức là Quán Âm, Thế Chí v.v... trở xuống... Trên đây đã nói về chung riêng, chân giả, mục đích là để giải thích rõ về y báo và chánh báo.

Nói quán tức là chiếu soi, thường dùng cánh tay tín tâm thanh tịnh để gìn giữ ánh sáng trí tuệ, để chiếu soi y báo và chánh báo của Đức Phật A-di-đà.

Nói kinh: Kinh là đường dọc, kinh (sợi dọc) có công năng giữ gìn vĩ (sợi ngang) mà dệt thành tấm vải, có công dụng của xấp vải, kinh có công năng duy trì Phật pháp, lý sự tương ưng, định hay tán tùy căn cơ nhưng ý nghĩa của kinh vẫn không sai lệch, kinh là con đường để dẫn dắt người tu tập, nghĩa là người tu tập phải nhờ vào nhân duyên giáo hạnh, nương vào nguyện để vãng sinh, chứng được pháp lạc vô vi kia, khi đã được sinh về cõi Cực lạc thì không còn gì để lo sợ, lúc nào cũng khởi hạnh Bồ-đề, chứng được pháp thân thường trú, thí như hư không, có khả năng mang lại ích lợi, nên gọi là Kinh.

Nói một quyển, bộ "Quán Kinh" này tuy nói là do hai hội chánh thuyết, nhưng tổng cộng chỉ thành một, do đó mà nói "Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Quán", một quyển.

III. Giải thích Đại giáo, Tiểu giáo có tông chỉ khác nhau.

Như Kinh Duy-ma lấy bất khả tư nghị giải thoát làm tông, kinh Đại Phẩm lấy không tuệ làm tông, các kinh đều như thế, chẳng phải một. Nay Quán kinh này, lấy tam-muội Quán Phật làm tông, cũng lấy tam-muội Niệm Phật làm tông, nhất tâm hướng nguyện vãng sinh Tịnh độ làm thể.

Nói về Đại giáo, Tiểu giáo.

Hỏi: Kinh này thuộc về tạng nào trong hai tạng? Thuộc giáo nào trong hai giáo?

Đáp: Quán kinh này thuộc về tạng Bồ-tát và cũng thuộc Đốn giáo.

IV. Giải thích về người nói khác nhau.

Khởi thuyết các kinh không ngoài năm loại:

1. Đức Phật nói.

2. Đệ tử Phật nói.
3. Trời tiên nói.
4. Quỷ thần nói.
5. Người biến hóa nói.

Kinh này do Đức Phật tự nói.

Hỏi: Đức Phật nói ở đâu? và nói cho ai nghe?

Đáp: Đức Phật nói cho Vy-đề-hy và các người khác nghe tại cung vua.

V. Phân biệt hai môn định và tán, gồm có sáu phần:

1. Nói về người thưa hỏi tức là bà Vy-đề-hy.
2. Nói về người được thưa hỏi tức là Đức Thế tôn.
3. Nói về người nói, tức là Đức Như lai.
4. Nói về pháp được nói, tức là định thiện tán thiện và mười sáu pháp quán.
5. Nói về người thực hành, tức là Đức Như lai.
6. Nói về pháp được thực hành, tức là bà Vy-đề-hy v.v...

Hỏi: Định thiện và Tán thiện do ai hỏi và ái nói?

Đáp: Môn Định thiện là do Vy-đề-hy thưa hỏi, còn môn tán thiện là do Đức Phật tự nói.

Hỏi: Chẳng hay định thiện và tán thiện xuất xứ từ văn kinh nào? Mà nay giáo pháp đầy đủ không luống dối, căn cơ nào được thọ trì?

Đáp: Giải thích có hai nghĩa:

1. Hạng người chê bai chánh pháp và không có lòng tin, những người bị rơi vào tám nạn, hoặc phi nhân, các hạng người đó không thể thọ trì được. Cũng như gỗ mục, hoặc đá chai, không thể có ngày lớn lên, các loại chúng sinh ở trên cũng vậy, không thể tín nhận được chánh pháp. Ngoài các chúng sinh này, có những chúng sinh muốn được vãng sinh nhất tâm ưa thích tin tưởng, mong được vãng sinh, trên thì suốt cuộc đời, dưới thì thu nhiếp trong mười niệm, nương vào nguyện lực của Phật, thì bất cứ ai cũng được vãng sinh, đến đây đã giải thích về ý nghĩa các căn cơ nào được thọ trì chánh pháp.

2. Kế là dẫn chứng xuất xứ từ kinh nào, cũng có chung có riêng.

Nói về chung có ba nghĩa khác nhau, đó là:

- Từ Vy-đề-hy bạch Phật: Cúi mong Phật nói rộng cho con nghe chỗ nào không có lo buồn khổ não là Vy-đề-hy nêu tâm, tự vì mình mà thưa hỏi chung về những điều mong cầu.
- Từ cúi mong Phật dạy con quán nghiệp xứ thanh tịnh là Vy-đề-hy tự vì mình thưa hỏi Đức Thế tôn phải tu hành như thế nào.

- Từ Đức Thế tôn hiện rõ các cõi nước tức là Đức Thế tôn đáp lời thưa hỏi ở trước là nói rộng cho con nghe, có ba nghĩa khác nhau, đáp chung ở trước đã xong.

Nói riêng thì có hai nghĩa:

- Từ Vy-đề-hy bạch Phật: Nay con rất muốn được sinh về thế giới Cực lạc của Đức Phật A-di-đà tức là bà Vy-đề-hy tự vì mình chọn riêng cõi nước mình muốn.

- Từ cúi xin Đức Thế tôn dạy con tư duy, dạy con phương pháp chánh thọ là Vy-đề-hy tự vì mình thưa hỏi cách tu hành riêng, có hai nghĩa khác nhau, riêng ở trên đã xong.

Từ đây v.v... trở xuống trả lời tuần tự về ý nghĩa định thiện và tán thiện.

Hỏi: Thế nào là định thiện? Thế nào là tán thiện?

Đáp: Mười ba pháp quán từ quán mặt trời trở xuống thuộc về định thiện. Ba phước chín phẩm thuộc về tán thiện.

Hỏi: Trong định thiện có gì khác nhau? Và xuất xứ từ văn kinh nào?

Đáp: Xuất xứ từ câu kinh "Dạy con tư duy, dạy con chánh thọ".

Về khác nhau thì có hai nghĩa:

- Tư duy.
- Chánh thọ.

Tư duy tức là quán phương tiện ở trước, tức là phải quán tưởng tướng chung và tướng riêng của y báo và chánh báo ở thế giới Cực lạc. Trong văn Quán đất có chép: Nếu tưởng như thế gọi là thấy cõi nước Cực lạc, về phần thô. Tức là hợp với câu "Dạy con tư duy" ở trên.

Nói chánh thọ, tức là mọi tâm tưởng đều dừng nghĩ, duyên tự đều quên, tương ưng với tam-muội, đó gọi chính là thọ. Theo văn Quán đất chép: Thấy cõi nước kia phân minh rõ ràng, tức hợp với một câu "Dạy con chánh thọ" ở trên. Định tán có hai nghĩa khác nhau, đến đây đã trả lời chung các câu hỏi ở trên xong.

Xưa nay, các Luật sư giải thích cũng có chỗ khác nhau, các Ngài đều cho rằng, hợp ba thứ phước và chín phẩm thì gọi là Tán thiện, chánh thọ hợp với mười sáu pháp quán thì gọi là Định thiện, nếu cho như vậy thì cảm thấy bất ổn, vì sao? Vì như trong kinh Hoa Nghiêm chép: Tư duy chánh thọ là tên khác của tam-muội, đồng với văn Quán đất này, dùng văn này để chứng minh, há không phải chung cho tán thiện hay sao? Lại từ trên đến đây bà Vy-đề-hy thưa hỏi, chỉ nói dạy con quán nghiệp xứ thanh tịnh, dưới đây lại thưa hỏi Đức Thế tôn dạy cho con tư duy chánh

thọ, tuy có hai lần thưa hỏi, nhưng mục đích chỉ thưa hỏi về Định thiện. Lại, văn tán thiện thì không thưa hỏi nhưng Đức Thế tôn tự khai mở để chỉ dạy, kế nữa trong văn nói về tán thiện dưới đây chép: Cũng giúp cho tất cả phàm phu đời vị lai v.v... trở xuống, tức là văn này.

VI. Hòa hợp các kinh luận trái nhau, nêu ra nhiều câu hỏi đáp, để giải thích, mục đích là để phá trừ các nghi ngờ của mọi người. Trong đó có sáu phần:

1. Trước là y cứ vào các pháp sư giải thích ý nghĩa chín phẩm.
2. Dùng đạo lý để phá trừ nghi ngờ.
3. Lại nêu chín phẩm để phản đối, phá trừ.
4. Nêu văn để chứng minh xác định là phàm phu, không phải bậc Thánh.
5. Hội thông ý biệt thời.
6. Hội thông nghĩa bất sinh của Nhị thừa.

Ban đầu nói các Đại sư giải thích, trước nêu ba phẩm bậc thượng.

Nói Thượng thượng, là chỉ cho các Bồ-tát từ Tứ địa đến Thất địa làm sao biết như vậy? Vì các vị đã đến địa vị đó đã đạt được Vô sinh nhẫn.

Bậc Thượng trung gồm các Bồ-tát từ Sơ địa đến Tứ địa làm sao biết được? Vì các vị đã đến địa vị đó trải qua một tiểu kiếp nữa sẽ được Vô sinh nhẫn.

Bậc Thượng hạ, là những vị Bồ-tát có chủng tánh trở lên đến Sơ địa làmsao biết được? Vì những vị đã đến địa vị đó phải trải qua ba tiểu kiếp nữa mới nhập vào Sơ địa. Cả ba hạng người này, đều thuộc về địa vị bậc Thánh của Đại thừa.

Kế là nói về ba phẩm thuộc bậc trung, các Đại sư cho rằng:

Bậc Trung thượng là các vị đã được ba quả, làm sao biết được? Vì những vị đến địa vị đó đã chứng quả A-la-hán.

Bậc Trung trung, là nội phàm, làm sao biết được? Vì những vị đến địa vị đó đã chứng quả Tu-đà-hoàn.

Bậc Trung hạ, là những vị phàm phu chân thiện trong thế gian, chán khổ cầu sinh Tịnh độ, làm sao biết được? Vì những vị đó trải qua một tiểu kiếp nữa sẽ chứng quả A-la-hán.

Cả ba bậc này, đều thuộc về bậc Thánh Tiểu thừa.

Ba phẩm bậc hạ là chỉ cho phàm phu mới học Đại thừa, tùy theo tội lỗi nặng nhẹ mà chia thành ba phẩm, cùng chung một địa vị, cầu nguyện vãng sinh, nhưng chưa hẳn là được.

Thứ hai là dùng đạo lý để phá trừ sự nghi ngờ, ở trên nói các vị

Bồ-tát từ Sơ địa đến Thất địa, như kinh Hoa Nghiêm nói, từ Sơ địa trở lên, Thất địa v.v... trở xuống thuộc về Pháp tánh sinh thân, biến dịch sinh thân, các vị này không còn bị khổ phần đoạn. Nói về công dụng thì đã trải qua song tu phước tuệ trải qua hai Đại a-tăng-kỳ kiếp, người pháp đều không, bất khả tư nghì, thần thông tự tại, bao trùm khắp nơi, thân ở báo độ, thường nghe báo thân Phật nói pháp, dùng tâm Từ bi để hóa độ chúng sinh trong mười phương, chỉ trong chốc lát đã đi cùng khắp thì còn lo buồn việc gì?

Nay nhờ bà Vy-đề-hy thưa hỏi Phật việc cầu sinh về thế giới Cực lạc, dùng văn trên để chứng minh lời các luận sư nói, há không phải là sai lầm ư?

Bậc Thượng hạ tức là ở trên nói từ chủng tánh đến Sơ địa, chưa hẳn đã như thế, như kinh nói, các vị Bồ-tát này gọi là không lui sụt, thân tuy ở trong sinh tử nhưng không bị sinh tử làm nhiễm ô, ví như vịt và ngỗng ở dưới nước nước không thể thấm vào thân. Như kinh Đại Phẩm chép: "Bồ-tát ở giai vị này nhờ được hai loại chân thiện tri thức che chở nên không bị lui sụt." Vì sao?

1. Nhờ Chư Phật trong mười phương.

2. Nhờ các đại Bồ-tát trong mười phương. Các Ngài thường dùng ba nghiệp che chở các pháp lành, làm cho không bị lui sụt, nên gọi là địa vị không lui sụt, các vị Bồ-tát này cũng có khả năng thực hành tám tướng thành đạo, giáo hóa chúng sinh, nếu nói về công hạnh, thì phải trải qua một đại a-tăng-kỳ kiếp chuyên tu phước đức trí tuệ, đã có được công đức cao quý như thế rồi thì còn lo buồn việc gì? Nhờ Vy-đề-hy thưa hỏi việc cầu sinh, dùng văn này để chứng minh, cho nên biết các Đại sự phân tích bị sai lầm, đây là trách bậc thượng đã xong, kế là trách ba bậc trung, các Đại sư cho rằng bậc trung thượng đạt được ba quả thì họ không bao giờ còn bị đọa trong ba đường ác, không sinh vào bốn đường, hiện tại tuy gây ra tội nghiệp, nhưng chắc chắn họ không nhậ lấy quả báo ở đời vị lai. Như Phật dạy rằng: Người đã chứng được bốn quả này cùng ngồi tòa giải thoát với Như lai. Người đã có được công đức như thế thì còn lo buồn việc gì? Nay do Vy-đề-hy thưa hỏi Phật về con đường vãng sinh. Chư Phật vì lòng đại Từ bi đối với những người đang đau khổ đắm chìm trong biển sinh tử, mà khởi tâm thương xót, khuyến mọi người nên tu tập để vãng sinh về Tịnh độ, ví như có người đang chìm dưới nước, phải cấp tốc cứu vớt họ lên. Những người ở trên bờ thì cần gì phải cứu? Dùng văn này để chứng minh cho nên biết các Đại sư phân tích nghĩa cũng bị sai lầm như trước, v.v... trở xuống có thể biết.

Thứ ba là lại nêu chín phẩm để phản đối bác bỏ. Các Đại sư nói rằng bậc Thượng phẩm thượng sinh là các Bồ-tát từ địa thứ tư đến địa thứ bảy. Vì sao? Vì Quán kinh chép: "Có ba thứ chúng sinh sẽ được vãng sinh, ba thứ chúng sinh ấy là:

1. Người giữ giới tu từ.

2. Người không giữ giới, tu từ, chỉ đọc tụng kinh điển Đại thừa.

3. Người không giữ giới, không tụng kinh, chỉ Niệm Phật, Pháp, tăng."

Cả ba hạng người này, nếu siêng năng tinh tấn trong một ngày một đêm, đến bảy ngày bảy đêm Niệm Phật nối nhau không dứt, hồi hướng nghiệp lành mình đã làm để cầu vãng sinh, đến lúc sắp qua đời, sẽ được Phật A-di-đà và hóa Phật, Bồ-tát đại chúng phát ra ánh sáng duỗi tay dẫn dắt, chỉ trong thời gian búng ngón tay liền được vãng sinh về thế giới Cực lạc? Dùng văn trên này để chứng minh sau khi Phật Niết-bàn thì các phàm phu thượng phẩm của Đại thừa cực thiện ngày càng ít, nhưng tạo nghiệp thì quá nhiều, làm sao mà xếp ngang bằng với các bậc Thánh? Nếu các Bồ-tát từ địa thứ tư đến địa thứ bảy trở lên nói về công dụng thì không thể sánh bằng, đâu thể nhờ vào việc lành từ một ngày đến bảy ngày mà được trao đài hoa, duỗi tay đón rước vãng sinh? Đây là phản đối bậc Thượng thượng.

Kế là đối với bậc Thượng trung, các Đại sư cho là Bồ-tát từ địa thứ nhất đến địa thứ tư trở lên. Vì sao? Vì Quán Kinh chép: Không cần thọ trì Đại thừa. Vì sao nói không cần? Vì có đọc tụng hay không đọc tụng, cũng không cần thiết, quan trọng nhất là người tu có hiểu được ý kinh hay không mà thôi, chứ không luận về sự đọc tụng nhiều hay ít.

Lại nói rằng: "Người nào tin sâu nhân quả, không chê bai Đại thừa, hồi hướng gốc lành đó nguyện cầu vãng sinh, đến lúc sắp qua đời sẽ được Đức Phật A-di-đà và hóa Phật, Bồ-tát, đại chúng cùng đến đón rước, liền được vãng sinh về thế giới Cực lạc." Dùng văn này để chứng minh cũng là sau khi Phật Niết-bàn, người phàm phu Đại thừa hạnh nghiệp yếu kém, nên giúp cho lúc sắp qua đời việc đón rước có khác, nhưng các Bồ-tát từ địa thứ nhất đến địa thứ tư trở lên, nói về công dụng như kinh Hoa Nghiêm thì đó là không thể bàn đến, há phải nhờ Vy-đề-hy thưa hỏi Đức Phật mới được vãng sinh? Do đó mà phản đối bậc Thượng trung.

Tiếp đến là đối với bậc Thượng hạ, các Đại sư nói đó là các vị Bồ-tát chủng tánh trở lên đến Sơ địa, vì sao Quán kinh nói cũng tin nhân quả, vì sao cũng tin? Vì hoặc tin hoặc không tin, nên gọi là cũng.

Lại nói không chê bai Đại thừa, chỉ phát đạo tâm vô thượng, chỉ một câu này dùng làm chánh nghiệp, không còn điều lành nào khác, nếu hồi hướng một hạnh này cầu nguyện vãng sinh, thì lúc sắp qua đời sẽ được Đức Phật A-di-đà và các hóa Phật, Bồ-tát đại chúng cùng đến đón rước, liền được vãng sinh. Dùng văn này để chứng minh, chỉ vì sau khi Phật Niết-bàn, tất cả các chúng sinh phát tâm Đại thừa, nhưng do hạnh nghiệp không được mạnh, nên lúc sắp qua đời việc Chư Phật và Bồ-tát đến tiếp dẫn có khác nhau. Nếu nói về thế lực của các vị Bồ-tát ở địa vị này thì tùy ý vãng sinh về các Tịnh độ trong mười phương, đâu cần phải nhờ sự thưa hỏi Phật của Vy-đề-hy và Đức Phật khuyên vãng sinh về thế giới Cực lạc? Đây là phản đối bậc Thượng hạ. Tức ba phẩm này khi qua đời có sự khác nhau.

Thế nào là khác?

Bậc Thượng thượng lúc sắp qua đời, thì được Đức Phật A-di-đà và vô số hóa Phật cùng đến đón rước, bậc Thượng trung lúc sắp qua đời cũng được Đức Phật và một ngàn vị hóa Đức Phật cùng đến đón rước.

Bậc thượng hạ lúc sắp qua đời sẽ được Đức Phật A-di-đà và năm trăm hóa Phật cùng đến đón rước, do nghiệp lực có mạnh hay yếu, mà sự vãng sinh có khác nhau.

Dưới đây là đối với ba bậc Trung. Các Đại sư cho rằng bậc Trung thượng thuộc về ba quả của Tiểu thừa. Vì sao, trong Quán kinh chép: "Nếu chúng sinh nào thọ trì năm giới, tám giới, tu hành các giới, không gây ra năm tội nghịch, không gây ra các tội lỗi khác, thì đến lúc sắp qua đời sẽ được Đức Phật A-di-đà cùng các thánh chúng Tỳ-kheo phát ra ánh sáng nói pháp, hiện đến trước mặt, người ấy thấy rồi liền được vãng sinh?" Dùng văn này để chứng minh thì cũng sau khi Phật nhập Niết-bàn, vì sao người phàm phu giữ giới Tiểu thừa, lại là bậc Tiểu thánh?

Bậc Trung trung, theo các Đại sư nói là: Kẻ phàm phu kiến đạo trở xuống, vì sao Quán kinh chép: "Người chỉ trì giới một ngày một đêm rồi hồi hướng nguyện vãng sinh, đến lúc sắp qua đời, thấy Phật liền được vãng sinh?" Dùng văn này để chứng minh thì đâu được gọi là hàng Nội phàm? Nhưng vì sau khi Phật nhập Niết-bàn, không có thiện phàm phu, tuổi thọ ngắn ngủi, gặp được duyên nhỏ, được trao truyền tiểu giới, hồi hướng nguyện cầu vãng sinh, nhờ vào nguyện lực của Phật, sẽ được vãng sinh, nếu nói về bậc tiểu thánh qua đời cũng không ngại, nhưng ở đây Quán kinh Đức Phật nói cho phàm phu nghe, không liên quan gì đến các bậc Thánh.

Bậc Trung hạ, các Đại sư cho rằng: Hàng nội phàm của Tiểu thừa

trở xuống, hàng phàm phu của thế tục chỉ tu phước thế gian để cầu ra khỏi, vì sao Quán kinh lại nói: "Nếu có chúng sinh nào hiếu thảo nuôi dưỡng cha mẹ, làm việc nhân từ thế gian, đến lúc sắp qua đời, gặp được các vị thiện tri thức nói cho nghe sự vui ở thế giới Cực lạc, bốn mươi tám lời nguyện... người này nghe xong, liền được vãng sinh về Cực lạc. Dùng văn này để chứng minh, chỉ sợ không gặp được người biết Phật pháp, tuy có thực hành hiếu thảo nuôi dưỡng cha mẹ, cũng không có tâm mong cầu ra khỏi, nếu lúc sắp qua đời gặp được thiện tri thức, khích lệ vãng sinh, người này nhờ sự khuyến khích ấy mà hồi tâm, thì liền được vãng sinh. Lại, người này khi còn sống tự nhiên làm việc hiếu, cũng không phải vì cầu ra khỏi mà thực hành hiếu đạo.

Dưới đây là đối với ba bậc hạ. Các Đại sư cho rằng các hạng người này thuộc về phàm phu mới học Đại thừa, tùy theo tội nặng nhẹ mà chia thành ba phẩm, những người chưa có đạo vị, khó phân biệt thứ bậc, mới nói không phải như thế. Vì sao? Vì Ba hạng người này là những người không có hai thứ gốc lành của thế tục và Phật pháp, họ chỉ biết làm ác. Làm sao biết? Vì như văn nói về bậc hạ thượng, có nói chỉ cần không gây ra năm tội nghịch và chê bai chánh pháp, còn các điều lỗi ác khác đều phạm đủ cả, mà không sinh hổ thẹn. Đến lúc sắp qua đời gặp được thiện tri thức, được thiện tri thức nói pháp Đại thừa cho nghe, dạy người đó xưng một tiếng Phật. Bấy giờ, Đức Phật A-di-đà liền sai hóa Phật, Bồ-tát đến đón rước người này, và được vãng sinh. Nhưng như người ác này gặp mọi việc đều như thế, nếu gặp được duyên lành, thì liền được vãng sinh, nếu không gặp được duyên lành, thì chắc chắn sẽ đi vào ba đường ác, không được ra khỏi.

Bậc Hạ trung, hạng người này trước đây tuy có thọ giới của Phật nhưng thọ rồi không tu trì, mà hủy phá, lại còn trộm cắp vật của thường trụ tăng, vật của hiện tiền tăng và nói pháp bất tịnh lại không bao giờ sinh tâm hổ thẹn, đến lúc sắp qua đời, thì lửa dữ địa ngục cùng đến một lúc, hiện ra trước mặt người ấy, khi vừa thấy lửa thì được gặp thiện tri thức, nói cho nghe công đức của cảnh giới Cực lạc, khuyên người đó vãng sinh. Người này nghe rồi liền được thấy Phật, vãng sinh theo Phật. Nếu như ban đầu không gặp được thiện tri thức thì lửa địa ngục sẽ đón rước, còn nếu gặp được thiện tri thức thì hóa Phật đến tiếp dẫn, đây là hoàn toàn nhờ vào nguyện lực của Đức Phật A-di-đà.

Bậc hạ hạ, các chúng sinh này gây ra nghiệp bất thiện, năm tội nghịch, mười điều ác, đủ các việc bất thiện, do gây ra các nghiệp ác như cho nên người này chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục, nhiều kiếp không

cùng tận. Đến lúc sắp qua đời, nếu gặp được thiện tri thức, dạy xưng hiệu Phật A-di-đà, khuyên cầu vãng sinh, người này y vào lời dạy đó mà Niệm Phật, nhờ Niệm Phật mà được vãng sinh, nếu người này không gặp được thiện tri thức thì chắc chắn sẽ đắm chìm, nhờ lúc sắp qua đời gặp được thiện tri thức, nên được bảy báu đến rước.

Lại, xét Định thiện và ba bậc Thượng và Hạ của Quán kinh này thì tất cả đều cách Đức Phật Niết-bàn đã lâu, các phàm phu sống trong cõi đời có năm thứ vẩn đục thì chỉ nhờ gặp nhân duyên khác nhau mà giúp cho có chín phẩm khác nhau. Vì sao? Vì ba bậc Thượng thì sẽ gặp đại phàm phu. Ba bậc trung thì gặp tiểu phàm phu.

Ba bậc hạ sẽ gặp ác phàm phu, do nghiệp ác cho nên khi qua đời phải nhờ vào thiện tri thức, nương vào nguyện lực của Đức Phật A-di-đà, mới được vãng sinh. Đến lúc được sinh về cõi Cực lạc, khi hoa nở mới bắt đầu phát tâm, làm sao gọi là người mới học Đại thừa được? Nếu hiểu như thế thì đã hiểu lầm và có hại rất lớn.

Nay mỗi điều đều nêu văn để làm chứng, đời nay do các phàm phu làm cả điều thiện, ác đều được sinh về chín phẩm, phát khởi lòng tin không nghi ngờ, nương vào nguyện lực của Phật, đều được vãng sinh.

Thứ tư là nêu để làm bằng chứng.

Hỏi: Các ý nghĩa phản đối trên đây làm sao biết được Đức Thế tôn nhất định cho là phàm phu, không phải bậc Thánh, chẳng biết là xét theo nghĩa nhân tình làm chuẩn mực, hay có thánh giáo để làm chứng?

Đáp: Chúng sinh vì nghiệp và phiền não quá nặng, còn trí tuệ thì cạn cợt, hơn nữa thánh giáo thì quá sâu rộng, làm sao tự mình quyết đoán được? Do đó hôm nay phải dựa vào lời dạy của Đức Phật để làm chứng, có mười câu để làm chứng gồm:

1. Như trong Quán kinh có nói Phật bảo Vy-đề-hy: "Nay Như lai nói rộng cho phu nhân nghe về những lời thệ nguyện rộng lớn của Đức Phật A-di-đà và cũng để giúp cho các phàm phu ở đời vị lai muốn tu tịnh nghiệp nương vào đây để tu tập, sẽ được vãng sinh về thế giới Cực lạc của Đức Phật A-di-đà."

2. Nay Như lai vì tất cả các chúng sinh ở đời vị lai, bị các giặc phiền não làm tổn hại mà nói về nghiệp thanh tịnh.

3. Hôm nay Đức Như lai dạy cho Vy-đề-hy và tất cả các chúng sinh ở đời vị lai quán thế giới Cực lạc ở Tây phương.

4. Vy-đề-hy bạch Phật: "Nay con nhờ thần lực của Phật mà nhìn được thấy thế giới Cực lạc, nếu sau khi Phật diệt độ, các chúng sinh vẩn

đục bất thiện, bị năm khổ ép ngặt, thì làm sao được thấy cõi nước của Đức Phật A-di-đà?"

5. Như trong pháp quán mặt trời, đầu tiên có nói Đức Phật bảo Vy-đề-hy: "Ngươi và chúng sinh chuyên niệm v.v... trở xuống cho đến tất cả chúng sinh tự mình không phải người mù bẩm sinh, nghĩa là người có mắt thì đều thấy được mặt trời.

6. Trong pháp quán đất có nói Đức Phật bảo A-nan: "Ông hãy gìn giữ lời Phật giảng nói pháp quán đất này cho tất cả chúng sinh muốn được thoát khổ ở đời vị lai nghe.

7. Trong pháp quán tòa hoa có nói bà Vy-đề-hy bạch Phật: "Nay con nhờ vào thần lực Phật mà thấy được Đức Phật A-di-đà và hai vị Bồ-tát, còn chúng sinh ở đời vị lai làm sao thấy được?"

8. Sau đó v.v... trở xuống là đáp lời Vy-đề-hy thưa hỏi. Phật bảo Vy-đề-hy: "Nay phu nhân và chúng sinh muốn thấy Đức Phật A-di-đà thì nên khởi tưởng niệm."

9. Trong pháp quán tượng có chép: Đức Phật bảo Vy-đề-hy: "Chư Phật, Như lai nhập vào tâm tưởng của tất cả chúng sinh, cho nên khi tâm các vị tưởng Phật."

10. Như trong chín phẩm, mỗi phẩm đều nói vì các chúng sinh.

Trên đây tuy có mười câu khác nhau để chứng minh Như lai nói mười sáu pháp quán này, nhưng vì chúng sinh thường bị đắm chìm trong sinh tử, không thể đắc quả vị Thánh, dùng văn này để làm chứng, chẳng lẽ là sai lầm hay sao!

Thứ năm là Hội thông về ý của biệt thời. Phần này cũng có hai:

1. Luận chép: "Nếu người niệm Đức Phật Đa Bảo thì người đó chắc chắn đắc được quả Bồ-đề Vô thượng, không bao giờ lui sụt." Ở đây nói Bồ-đề cũng là một danh từ chỉ cho quả Phật, cũng là đạo lý chánh báo, là pháp để thành Phật, nếu chúng sinh nào muốn tu muôn hạnh được viên mãn, phải thực hành pháp này mới thành tựu được, đâu phải chỉ tu hạnh Niệm Phật mà mong thành tựu được, không bao giờ có việc ấy.

Tuy nói chưa chứng trong muôn hạnh, đó là nói một hạnh. Vì sao ta biết được? Vì như kinh Hoa Nghiêm có nói Tỳ-kheo Công Đức nói với đồng tử Thiện tài rằng: "Ta ở trong biển tam-muội của Phật pháp, chỉ biết một hạnh duy nhất, đó là tam-muội Niệm Phật. Dùng văn này làm chứng, há không phải một hạnh trong muôn hạnh hay sao? Tuy là một hạnh nhưng đối với vấn đề sinh tử, cho đến thành Phật, cũng không bao giờ lui sụt, do đó mà gọi là bất đọa."

Hỏi: Nếu thế thì kinh Pháp Hoa chép: “Một câu xưng Nam-mô Phật, đều đã thành Phật đạo”, cũng đã thành Phật rồi, hai đoạn văn này có gì khác nhau không ?

Đáp: Trong luận nói xưng danh hiệu Phật là chỉ muốn tự mình thành quả Phật, còn trong kinh nói xưng danh hiệu Phật là để phân biệt khác với chín mươi lăm thứ ngoại đạo, nhưng trong các phái ngoại đạo đều không có người nào xưng niệm danh hiệu Phật, nếu bảo họ xưng danh hiệu Phật một câu thì thuộc về người trong đạo Phật. Do đó mà kinh Pháp Hoa nói như vậy.

2. Trong luận có nói nếu người chỉ nhờ phát nguyện vãng sinh về cõi An lạc, lâu nay tuy họ là một nhà giải thích luận, nhưng không hiểu ý luận, do sai lầm mà dẫn đến xưng niệm danh hiệu Phật mười hơi mà được vãng sinh vào hạ phẩm hạ sinh, thì tương tự với ở đây, chưa được vãng sinh.

Như một đồng tiền vàng mà được thành một ngàn đồng tiền vàng, thì nhiều ngày mới được không phải một ngày mà được, xưng niệm danh hiệu Phật mười hơi cũng giống như vậy, chỉ làm nhân xa cho việc vãng sinh, cho nên chưa được vãng sinh. Phật vì phàm phu vào đời sau muốn họ bỏ ác xưng niệm danh hiệu Phật, dối gạt dẫn dắt chúng sinh thì thật khó được vãng sinh.

Gọi là ý của biệt thời, vì sao kinh A-di-đà có nói Đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: “Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào được nghe nói về Đức Phật A-di-đà thì nên chấp trì danh hiệu, từ một ngày cho đến bảy ngày, nhất tâm nguyện vãng sinh, đến lúc sắp qua đời, thì sẽ được Đức Phật A-di-đà và các thánh chúng đến đón rước vãng sinh.” Kế là trong mười phương, mỗi phương đều có các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng, mỗi vị đều xuất ra chiếc lưỡi rộng dài, trùm khắp cả Tam thiên Đại thiên thế giới mà nói lời thành thật rằng: “Chúng sinh các vị đều nên tin kinh Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này.” Hộ niệm, tức là văn trên nói xưng danh hiệu Phật từ một ngày cho đến bảy ngày, nay đã có thánh giáo để làm minh chứng, vì chưa hiểu tất cả các hạnh cho nên không biết ý như thế nào, nếu nói về phàm phu thấp kém, thì chỉ dốc hết lòng tin mà thọ trì, vì những lời của Chư Phật nói ra đều chân thật, không luống dối. Thật là khổ! Khi phải nói ra những lời bất nhẫn như thế. Tuy nhiên cúi mong tất cả các vị tri thức muốn được vãng sinh, thì nên khéo léo tự mình suy lường. Thà bị tổn hại trong đời này chứ không bao giờ tin sai lời Phật dạy? Đừng cố chấp vào luận lý của các vị Bồ-tát cho là kim chỉ nam. Nếu cứ y chấp vào đó tức là tự mình

lầm lại làm cho người khác lầm.

Hỏi: Vì sao khởi hạnh mà nói không được vãng sinh?

Đáp: Nếu người nào muốn vãng sinh thì hạnh nguyện phải đầy đủ mới được vãng sinh, nay trong phần luận này chỉ nói về sự phát nguyện, chứ không nói về hạnh.

Hỏi: Vì sao không nói?

Đáp: Dù chỉ một niệm cũng không hề để tâm, cho nên không nói.

Hỏi: Ý nghĩa của hạnh và nguyện có gì khác nhau?

Đáp: Như trong kinh nói, chỉ có hạnh ấy, hạnh tức là riêng khác, cũng không có chỗ đến. Chỉ có nguyện, nguyện tức là rỗng không, cũng có chỗ đến, do đó hạnh và nguyện phải hợp nhau, đó là điều mà ta phải hiểu rõ, do đó trong luận này chỉ nói về sự phát nguyện, chứ không nói về hạnh, do đó mà chưa được vãng sinh, chỉ làm nhân xa cho việc vãng sinh, nghĩa ấy chân thật.

Hỏi: Vì sao nói ý nguyện không được vãng sinh?

Đáp: Khi nghe người khác nói ở phương Tây vui sướng không gì sánh bằng, thì liền khởi nguyện nói rằng nay tôi cũng muốn được vãng sinh nhưng khi vừa nói lời đó rồi thì ý nguyện đó không nối tiếp, cho nên gọi là Nguyện. Nay trong Quán kinh này nói xưng niệm danh hiệu Phật mười hơi thì đã có đầy đủ mười nguyện mười hạnh, vì sao đầy đủ? Vì xưng Nam-mô, tức là quy mạng, cũng có nghĩa là phát nguyện hồi hướng, xưng A-di-đà Phật, tức là hạnh, dựa vào hai ý nghĩa trên, mà khẳng định người đó sẽ được vãng sinh.

Lại, trong luận có nói người xưng danh hiệu Phật Đa Bảo là vì cầu quả Phật, tức chính là báo, dưới đây chỉ nói về người phát nguyện cầu sinh Tịnh độ, tức là y báo, một chánh một y, thì có gì là giống nhau? Vì chánh báo thì khó mà thành tựu, mặc dầu siêng tu một hạnh cũng chưa thể đắc được, còn y báo thì dễ cầu, cho nên một nguyện tâm chưa nhập, nhưng thí như biên phương, ném hoa thì dễ mà làm chủ rất khó.

Hôm nay nếu có người phát nguyện muốn vãng sinh, đồng thời là tất cả chúng sinh đều ném hoa há chẳng phải dễ ư? Tức là phải dốc hết thân mạng, hạ thủ công phu Niệm Phật mười hơi, rồi nương vào nguyện lực của Phật thì chẳng ai không được vãng sinh, do đó mà nói là dễ. Nay cũng không thể dùng ngôn từ để định nghĩa những người có lòng tin nhưng còn nghi ngờ, do đó mà phải dẫn chứng bằng những lời thánh giáo, là muốn cho những người nghe bỏ được mê lầm.

Thứ sáu là Hội thông ý nghĩa là nhị hạt giống thừa không được vãng sinh.

Hỏi: Cõi nước của Đức Phật A-di-đà là do quả báo hay do hóa hiện ra?

Đáp: Đó là do quả báo chứ không phải Đức A-di-đà hóa hiện ra, làm sao biết được? Vì trong "Kinh Đại Thừa Đồng Tánh có nói ở phương Tây chắc hẳn là vui, là cõi nước y báo của Đức Phật A-di-đà. Lại, Kinh Vô Lượng Thọ có nói Tỳ-kheo Pháp Tạng vào thời Đức Phật Thế Tự Tại Vương thực hành đạo Bồ-tát, đã phát ra bốn mươi tám lời nguyện, mỗi nguyện đều chép: "Nếu khi tôi thành Phật, mà chúng sinh trong mười phương xưng niệm danh hiệu tôi, muốn sinh về cõi nước tôi, dù chỉ niệm được mười niệm, nếu không được vãng sinh thì tôi không thành Chánh giác." Nay đã thành Phật, tức là để đáp lại nhân đó. Lại, trong Quán kinh chép: "Người thuộc ba bậc thượng khi qua đời đều được Đức Phật A-di-đà và các hóa Phật đón rước, báo thân và hóa thân đều đến duỗi tay dắt dẫn, nên gọi là cùng đón rước. Dùng văn này làm bằng chứng cho nên biết là báo thân.

Nhưng ứng thân và báo thân là tên khác của nhãn mục, trước thì dịch báo thân là ứng thân, sau thì dịch ứng thân là báo thân. Phàm phu nói báo thân, tức là nhân và hạnh không luống dối, chắc chắn sẽ được quả báo, do quả báo ứng với nhân, nên gọi là báo thân. Lại, do trải qua ba đại a-tăng-kỳ kiếp siêng tu muôn hạnh, nên chắc chắn sẽ được Bồ-đề nay đã thành đạo, tức là ứng thân. Ở đây là Chư Phật quá khứ hiện tại lập ra ba thân, ngoài ba thân này không còn thân nào khác. Dù cho không thiếu tám tướng, danh hiệu nhiều như cát bụi, nếu nói về thân thì đều thuộc về hóa thân, nay Đức Phật A-di-đà hiện là báo thân.

Hỏi: Đã gọi báo thân, thì báo thân là thường trụ, không bao giờ có sinh diệt, vì sao trong kinh Quán Âm Thọ Ký chép: "Đức Phật A-di-đà cũng có lúc diệt độ, cũng có lúc nhập Niết-bàn?" Điều này giải thích ra sao?

Đáp: Nghĩa nhập hay không nhập, chỉ là cảnh giới của Chư Phật. Trí của ba thừa cạn cợt còn không thấy biết được thì làm sao các hạng phàm phu tiểu trí biết được? Tuy nhiên nếu người nào muốn biết, dám dẫn kinh Phật để chứng minh vì sao thì như "Phẩm Niết-bàn phi hóa trong Kinh Đại Phẩm" có nói Đức Phật bảo Tu-bồ-đề: "Ý ông nghĩ sao? Nếu có hóa nhân làm hóa nhân thì hóa nhân này có thật hay không?" Tu-bồ-đề đáp:

Bạch Đức Thế tôn không có!

Đức Phật bảo Tu-bồ-đề:

Sắc tức là hóa, thọ, tưởng, hành, thức tức là hóa, cho đến trí Nhất

thiết chủng cũng tức là hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn! Nếu pháp thế gian là hóa, pháp xuất thế gian cũng là hóa, do đó bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm Căn, năm Lực, bảy Bồ-đề phần, tám phần Thánh đạo, ba môn Giải thoát, mười Năng lực của Phật, bốn Vô sở úy, bốn Trí vô ngại, mười tám pháp Bất cộng, các pháp quả và cả các bậc Hiền thánh, kể cả bậc Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi-phật, Đại Bồ-tát, Chư Phật! Bạch Đức Thế tôn đó cũng là pháp hóa ư?

Phật bảo Tu-bồ-đề:

Tất cả pháp đều là hóa, trong pháp đó có pháp Thanh văn biến hóa, có pháp Bích-chi-phật biến hóa, có pháp Bồ-tát biến hóa, có pháp Chư Phật biến hóa, có pháp phiền não biến hóa, có pháp nghiệp nhân duyên biến hóa. Do nhân duyên đó, này Tu-bồ-đề! Tất cả các pháp đều là hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật:

Bạch Đức Thế tôn! Nếu dứt bỏ các phiền não, thì gọi là quả Tu-đà-hoàn, quả A-la-hán, đạo Bích-chi-phật, dứt trừ sự huân tập phiền não, đều là biến hóa phải không?

Phật dạy Tu-bồ-đề:

Nếu tướng pháp sinh diệt thì đều thuộc về biến hóa?

Tu-bồ-đề bạch Phật:

Bạch Đức Thế tôn! Vậy thì pháp nào mới không phải biến hóa?

Phật dạy:

Pháp nào không sinh diệt thì pháp đó không phải biến hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật:

Pháp nào không sinh diệt là không phải biến hóa?

Phật bảo:

Niết-bàn không có tướng dối gạt là pháp không phải biến hóa.

Tu-bồ-đề bạch Phật:

Bạch Đức Thế tôn! Như Đức Phật thường nói các pháp là bình đẳng, không do Thanh văn làm ra, không phải do Bích-chi-phật làm ra, không phải do các vị Đại Bồ-tát làm ra, không phải do Chư Phật làm ra, dù có Phật hay không Phật, thì tánh các pháp cũng thường không, tánh không tức là Niết-bàn. Vì sao pháp Niết-bàn chẳng phải hóa?

Phật bảo Tu-bồ-đề:

Đúng vậy, đúng vậy! Các pháp bình đẳng, không phải do Thanh văn làm ra, cho đến tánh không tức là Niết-bàn. Nếu Bồ-tát mới phát

tâm nghe nói tất cả pháp đều rốt ráo tánh không, cho đến Niết-bàn cũng đều như hóa thì tâm vị đó sẽ khiếp sợ, do đó vì Bồ-tát mới phát tâm mà phân biệt pháp sinh diệt là như hóa, pháp bất sinh bất diệt không phải như hóa ư? Nay dùng thánh giáo này mà nghiệm biết được Đức Di-đà chắc chắn là hóa thân, về sau dù có nhập Niết-bàn, thì nghĩa này cũng không ngại. Người có trí tuệ nên biết như vậy.

Hỏi: Đức Phật A-di-đà và cõi nước của Ngài đã gọi là báo, pháp báo đó thật cao sâu nhiệm mầu, các vị tiểu thánh khó bước lên được, thì kẻ phàm phu cấu chướng làm sao nhập vào được?

Đáp: Nếu nói về cấu chướng của chúng sinh thì khó được vãng sinh về đó, nhưng nhờ nương vào nguyện lực của Phật làm duyên mạnh, giúp cho chúng sinh trong năm thừa đều được nhập vào.

Hỏi: Nếu nói phàm phu và Tiểu thánh được vãng sinh, vì sao trong luận Tịnh độ của ngài Thiên Thân chép: "Người nữ và người các căn không đầy đủ, người Nhị thừa không được vãng sinh?" Nay trong cõi nước Cực lạc cũng có người Nhị thừa, luận dạy như thế, phải giải thích ra sao?

Đáp: Ông chỉ đọc văn này mà không hiểu được ý nghĩa, hoặc vì quá vụng về mê muội không thể nào khai ngộ, nay tôi dẫn lời dạy của Đức Phật để chứng minh, để dứt trừ thắc mắc cho mọi người. Vì sao? Vì trong Quán kinh chỉ cho người ở ba phẩm hạ, làm sao biết được? Vì như trong hạ phẩm thượng sinh chép: "Nếu có chúng sinh gây ra quá nhiều nghiệp ác, lại không biết hổ thẹn, những người ngu như vậy đến lúc sắp qua đời, nếu gặp được thiện tri thức, nói pháp Đại thừa cho họ nghe, dạy xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà. Lúc người đó đang Niệm Phật, thì hóa Phật, Bồ-tát hiện ra trước mặt, phát ra ánh sáng, lọng báu, đón rước về cõi ấy. Khi hoa nở, Bồ-tát Quán Âm sẽ nói pháp Đại thừa cho nghe, người đó nghe xong liền phát đạo tâm vô thượng."

Hỏi: Chủng và tâm có gì khác nhau?

Đáp: Nếu nói một cách dễ hiểu thì nghĩa không có gì khác nhau. Lúc hoa nở thì thân tâm người đó đã thanh tịnh, người đó đã đủ điều kiện để nghe pháp, không phân biệt Đại thừa hay Tiểu thừa, mà chỉ được nghe pháp thì liền khởi phát tín tâm, do đó mà Bồ-tát Quán Thế Âm không nói cho họ nghe pháp Tiểu thừa mà Ngài nói ngay pháp Đại thừa, hành giả nghe liền sinh tâm rất vui mừng, liền phát đạo tâm vô thượng, được gọi là hạt giống Đại thừa sinh, cũng gọi là tâm Đại thừa sinh. Lại, khi hoa nở, thì Bồ-tát Quán Âm liền nói pháp Tiểu thừa cho người đó nghe, khi nghe pháp Tiểu thừa liền phát sinh tín tâm, gọi là hạt

giống Nhị thừa sinh, cũng gọi là tâm Nhị thừa sinh. Phẩm này đến đây đã nói xong và hai phẩm dưới cũng vậy.

Người thuộc ba phẩm này, đều phụ thuộc về sự phát tâm của họ, nếu được nghe pháp Đại thừa, thì sẽ phát sinh hạt giống Đại thừa, do không nghe pháp Tiểu thừa, nên hạt giống Nhị thừa không sinh khởi. Hễ gọi là hạt giống thì chỉ cho tâm, trên đây đã giải thích ý nghĩa hạt giống Nhị thừa không được vãng sinh rồi.

Nói về ý nghĩa người nữ và người có các căn không đầy đủ thì ở cõi Cực lạc không có hai loại này cho nên rất dễ hiểu. Lại, các chúng sinh trong mười phương tu tập giới hạnh của tiểu thừa mà muốn vãng sinh Cực lạc, hoàn toàn không có gì trở ngại, chắc chắn sẽ được vãng sinh, nhưng khi được vãng sinh về Cực lạc thì trước tiên họ chỉ chứng được Tiểu quả và khi chứng được Tiểu quả rồi họ mới chuyển dần sang Đại quả, hễ mỗi lần chuyển tâm đã hướng Đại rồi, thì sau này không còn sinh tâm Nhị thừa nữa, do đó mà gọi là không sinh khởi chủng tánh Nhị thừa.

Trên đây trước giải thích quả bất định sau cùng là giải thích Tiểu quả, nên biết.

Thứ bảy là giải thích việc Vy-đề-hy nghe chánh pháp của Phật được lợi ích.

Hỏi: Vy-đề-hy đã đắc nhẫn, nhưng không biết lúc nào đắc nhẫn? Và xuất xứ từ văn nào?

Đáp: Vy-đề-hy đắc nhẫn, xuất xứ từ đầu pháp quán thứ bảy.

Kinh chép: Phật bảo Vy-đề-hy: "Đức Như lai sẽ phân biệt và giải thích về pháp dứt trừ khổ não cho phu nhân nghe." Lúc Đức Phật nói lời ấy xong, có Đức Phật Vô Lượng Thọ đang trụ giữa hư không và ngài Quán Âm, Thế Chí đứng hầu hai bên. Lúc đó, Vy-đề-hy trông thấy, liền cúi đầu đảnh lễ, vui mừng khen ngợi. Lúc đó liền đắc được vô sinh pháp nhẫn. Làm sao biết? Vì như trong phần phân tích về sự ích lợi dưới đây có nói khi được thấy Đức Phật và hai vị Bồ-tát, tâm liền sinh khởi vui mừng, khen ngợi chưa hề có, thì hoát nhiên đại ngộ, được Vô sinh pháp nhẫn chứ không phải lúc thấy được cõi nước Cực lạc trong ánh sáng mà được.

Hỏi: Trong văn trên có nói khi thấy được những việc rất vui thú của cõi nước Cực lạc thì tâm rất vui mừng, lúc đó liền được Vô sinh pháp nhẫn. Đây cũng là một nghĩa, giải thích thế nào?

Đáp: Về nghĩa ấy, thì bấy giờ Đức Thế tôn để đáp lại lời thưa hỏi riêng ở trước, đó cũng là vì sự lợi ích mà phương tiện để khích lệ. Làm

sao biết được? Vì trong văn dưới đây có chép: Các Đức Phật Như lai dùng phương tiện lạ, giúp cho phu nhân được thấy, như tưởng mặt trời, tưởng nước, tưởng băng dưới đây cho đến mười ba pháp quán v.v... trở xuống, tất cả đều vì muốn giúp cho chúng sinh đối với pháp môn tu quán mỗi pháp đều thành tựu. Thấy được việc nhiệm mầu ấy mà sinh tâm vui mừng liền được vô sinh. Đây là do lòng thương xót của Đức Như lai đối với chúng sinh trong đời mạt pháp ở vị lai. Khuyến khích tu hành, muốn giúp cho người chứa nhóm tu học, được thánh lực thầm che chở, hiện tại được lợi ích.

Tuy nắm các căn cơ có mười ba kết, mỗi điều đều thuận lý, ứng với huyền môn, xong nghĩa chu toàn này, ba trình tiền chứng.

Trên đây có bảy đoạn khác nhau, đều là do văn trước lý nghĩa quá sâu xa. Phân biệt kinh luận trái ngược nhau, mỗi việc đều phải dẫn chứng kinh luận để làm rõ, mục đích là để dứt trừ sự nghi ngờ cho mọi người và cũng giúp cho người cầu học không bị trệ ngại, nên biết như vậy.

❐

PHẬT THUYẾT KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ

Sa-môn Thiện Đạo, đời Đường tập ký.

QUYỂN 2

NGHĨA PHẦN TỰA

Từ đây trở xuống là văn phân biệt, được chia làm năm phần để nói về ý nghĩa.

1. Từ tôi nghe như vầy v.v... trở xuống cho đến bị năm thứ khổ ép ngặt làm sao thấy được thế giới Cực lạc là lời tựa.

2. Từ câu đầu của pháp quán mặt trời tức là Đức Phật bảo Vy-đề-hy: Phu nhân và chúng sinh v.v... trở xuống cho đến Hạ phẩm hạ sinh là phần Chánh tông.

3. Từ khi nói lời ấy v.v... trở xuống, cho đến các vị trời phát tâm là nói về được lợi ích.

4. Từ A-nan bạch Phật v.v... trở xuống cho đến Vy-đề-hy... vui mừng là nói về phần lưu thông. Bốn nghĩa này Đức Phật nói ở cung vua.

5. Từ A-nan truyền nói lại cho đại chúng ở núi Kỳ-xà-quật nghe, cũng là một hội, hội này cũng chia ra thành ba phần:

- Từ lúc bấy giờ Đức Thế tôn bước lên hư không trở về núi Kỳ-xà-quật là phần Tựa.
- Từ A-nan nói rộng cho đại chúng nghe việc như trên là phần Chánh tông.
- Từ tất cả đại chúng vui mừng vâng hành là phần Lưu thông.

Đức Phật giáo hóa có lý do, cho nên trước có lời tựa, do tựa đã có, nên chỉ trình bày điều muốn nói. Vì vậy kế là phần Chánh tông, vì nói pháp đã đầy đủ, muốn những điều đã nói được truyền giữ cho đời mạt pháp, nên khen ngợi tốt đẹp và khuyến khích tu học nên cuối cùng là phần Lưu thông. Trên đây có năm nghĩa khác nhau, đến đây đã nói sơ về phần Tựa, phần Chánh tông và phần Lưu thông đã xong.

Lại trong phần tựa trên cũng chia thành hai phần:

1. Từ câu "Tôi nghe như vầy" là tựa chứng tín.

2. Từ "Một thuở nọ" v.v... trở xuống cho đến "Làm sao thấy được thế giới Cực lạc", là phần phát khởi.

Tôi nghe như vầy, trước là giải về phần chứng tín, phần này có hai nghĩa:

- Hai chữ như thị, là nêu chung đấng Giáo chủ, là người năng thuyết.

- Hai chữ tôi nghe, là chỉ cho ngài A-nan, tức là người được nghe.

Do đó mà gọi là tôi nghe như vầy, đó là giải thích bao gồm cả hai ý. Lại "Như thị" tức là chỉ cho hai môn định và tán. Thị là định từ, cơ hành tất có ích, đây là nói rõ về sự nói pháp của Đức Như lai, sự nói pháp của Đức Phật không bao giờ có sai lầm, do đó mà gọi là như thị. Lại, nói như tức là như ý của chúng sinh, tùy tâm ưa thích của chúng sinh mà Đức Phật hóa độ, căn cơ và giáo pháp phải tương ưng, lại gọi là thị, do đó mà gọi là Như thị.

Lại, nói như thị là muốn nói về sự nói pháp của Đức Như lai, Ngài nói tiệm thì đúng như tiệm, nói đốn thì đúng như đốn, nói tướng thì đúng như tướng, nói không thì đúng như không, nói người pháp thì đúng như người pháp, nói về thiên pháp thì đúng như thiên pháp, nói tiểu thì đúng như tiểu, nói đại thì đúng như đại, nói phàm thì đúng như phàm, nói thánh thì đúng như thánh, nói nhân thì đúng như nhân, nói quả thì đúng như quả, nói khổ thì đúng như khổ, nói vui thì đúng như vui, nói xa thì đúng như xa, nói gần thì đúng như gần, nói đồng thì đúng như đồng, nói khác thì đúng như khác, nói tịnh thì đúng như tịnh, nói uế thì đúng như uế, nói về sự nghìn sai muôn khác của các pháp, Đức Như lai quán thấy và biết được rõ ràng không sai sót, tùy tâm để khởi hạnh, mỗi việc làm đều mang lại lợi ích không giống nhau, giáo pháp nói về nghiệp quả rất rõ ràng không thể sai sót, do đó là gọi là Như thị.

Nói "Tôi nghe" là muốn nói ngài A-nan là thị giả của Đức Phật, thường theo sát sau Phật, Ngài là người học rộng bậc nhất, mỗi lần nghe Đức Phật nói pháp, thì có khả năng nghe và ghi nhớ không sai sót chút nào, đó là nói lên sự truyền trao giáo pháp không có sự sai sót, do đó gọi là "Tôi nghe".

Lại nói về chứng tín, muốn nói ngài A-nan bẩm thọ lời dạy của Đức Phật và truyền trao lại cho đời mạt pháp sau này, là đối với chúng sinh.

Pháp quán này tôi nghe Đức Phật nói, đây là chứng cứ đáng tin cậy đó gọi là tựa chứng tín, đây là phần giải thích của A-nan.

I. Phần tựa phát khởi:

Chia thành bảy đoạn:

- Từ một thuở nọ Đức Phật ngự tại v.v... trở xuống cho đến Pháp Vương tử là bậc Thượng thủ là bài tựa nói về trước khi giáo hóa.
- Từ đại thành Vương xá v.v... trở xuống cho đến vẻ mặt hòa vui là nói về tựa phát khởi, nhân duyên giam cha vào ngục.
- Từ bấy giờ, A-xà-thế v.v... trở xuống cho đến không cho ra ngoài là nói về nhân duyên giam mẹ vào ngục.
- Từ cúi mong nói rộng cho con nghe v.v... trở xuống cho đến dạy con chánh thọ là nói về nhân duyên ưa thích cõi tịnh.
- Từ bấy giờ Đức Thế tôn liền mỉm cười v.v... trở xuống đến chánh nhân của tịnh nghiệp là nói về tán thiện để làm sáng tỏ hạnh duyên.
- Từ Phật bảo A-nan v.v... lắng nghe v.v... trở xuống cho đến làm sao thấy được cõi nước Cực lạc là nói về định thiện hiển bày quán duyên.
- Trên đây có bảy đoạn khác nhau, nói rộng tựa phát khởi.

1. Một thuở nọ, Đức Phật ngự tại thành Vương xá, trong núi Kỳ-xà-quật cùng một ngàn hai trăm năm mươi vị Đại Tỳ-kheo, ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát, Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi là bậc Thượng thủ.

Đầu tiên là phần giải thích bài tựa hóa tiền. Trong bài tựa này, có chia làm bốn phần:

Trước tiên nói về "Một thuở nọ" là nói về lúc Đức Thế tôn bắt đầu hóa độ, lúc Đức Phật sắp nói pháp, điều trước tiên là phải nương vào thời và xứ, mục đích là để cho chúng sinh khai ngộ, cũng phải nhờ vào nhân duyên, Đức Phật giáo hóa, cũng phải đợi đến lúc thích hợp.

Lại nói một thuở nọ, hoặc chia một ngày một đêm thành mười hai thời, hoặc một năm có bốn thời... ở đây nói về chữ một thuở nọ tức là chỉ cho sự ứng cơ thuyết giáo của Đức Như lai.

Nói "Xứ" tức là chỉ cho nơi chốn nào đó, tùy theo sự thích hợp, Đức Như lai nói pháp có lúc ở trong núi rừng, có lúc ở cung vua, xóm làng, có lúc ở chỗ hoang vắng, chỗ đất trống v.v... hoặc chỗ có ít nhiều trời, người ở, có lúc ở chỗ Thanh văn, Bồ-tát, có lúc ở chỗ có tám bộ, trời, người, vua..., có lúc ở chỗ thuần là Phàm phu một, hai, nhiều người, có lúc ở chỗ thuần là Thánh một, hai, nhiều vị. Tùy thời tùy xứ, Đức Như lai quán biết không thêm không bớt, tùy duyên trao truyền chánh pháp, mỗi người đều mang lại cho họ lợi ích, cũng như tiếng vang của đại hồng chung tuy lớn, nhưng phải đợi có người đánh mới phát ra tiếng, cũng vậy, bậc đại Thánh tuy thương xót chúng sinh nhưng cũng đợi đến

lúc có người thỉnh cầu mới nói, do đó mà gọi là một thuở nọ.

Lại, một thuở nọ, lúc mà vua A-xà-thế khởi nghịch, thì Đức Phật ở đâu? Vào lúc đó, Đức Như lai một mình cùng người Nhị thừa lập tức có mặt tại núi Kỳ-xà-quật, đây là để nghe về nguyên nhân vua A-xà-thế khởi phát sự nghịch ác, đây tức là thượng hình hạ ý do đó mà gọi là một thuở nọ.

2. Nói "Phật" là chỉ cho vị hóa chủ, để phân biệt với các Đức Phật khác, cũng còn có ý chỉ cho Đức Thích-ca.

3. Từ tại thành Vương xá v.v... trở xuống tức là phần nói về nơi chốn Đức Như lai đến hóa độ, đoạn này cũng có hai.

a. Đức Phật đến thành Vương xá và xóm làng mục đích là để giáo hóa người thế tục.

b. Đức Phật đến núi Kỳ-xà-quật v.v... là để giáo hóa người xuất gia.

Lại, người tại gia tham cầu năm dục, nối nhau không dứt, dầu họ có phát tâm bền chắc thanh tịnh, thì cũng như vẽ chữ trên mặt nước, nhưng Đức Phật cũng tùy duyên làm lợi ích cùng khắp, không bỏ tấm lòng đại Từ đại Bi, đạo và tục hình dáng khác nhau, không thể ở chung, ở đây gọi là cảnh giới trụ.

Lại, người xuất gia quên thân bỏ mạng, bỏ dục về chân, tâm như kim cương, đồng với viên cảnh, mong cầu quả Phật, làm lợi ích cho mình và người, nếu không dứt lìa duyên trần, thì công đức này không thể chứng được, đây gọi là y chỉ trụ.

4. Từ và chúng đại Tỳ-kheo v.v... trở xuống, cho đến là bậc Thượng thủ là nói về đồ chúng của Đức Phật, trong phần đồ chúng này chia làm hai phần:

a. Chúng Thanh văn.

b. Chúng Bồ-tát.

Trong phần chúng Thanh văn, được chia thành chín phần:

1. "Và" tức là Đức Phật cùng đại chúng nên gọi là và.
2. Tổng đại.
3. Tướng đại.
4. Chúng đại.
5. Kỳ niên đại.
6. Số đại.
7. Tôn túc đại.
8. Nội hữu thật đức đại.
9. Quả chứng đại.

Hỏi: Ở đầu tất cả các kinh đều có các bậc Thanh văn này để làm lệ chung, đó là lý do gì?

Đáp: Đây cũng có ý riêng, sao gọi là ý riêng? Các vị Thanh văn này phần nhiều đều là người ngoại đạo. Như trong kinh Hiền Ngu chép: Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp thống lãnh năm trăm đệ tử, tu theo tà pháp; Già-da Ca-diếp thống lãnh hai trăm năm mươi đệ tử, tu theo tà pháp, Na-đề Ca-diếp cũng thống lãnh hai trăm năm mươi đệ tử, tu theo tà pháp, tổng cộng là một ngàn vị đều được Đức Phật giáo hóa, đều chứng quả A-la-hán. Đệ tử ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên có đến hai trăm năm mươi vị, cũng đều ở một chỗ và tu tập tà pháp, sau cũng được Đức Phật giáo hóa, đều chứng được đạo quả, cả bốn chúng này hợp lại một chỗ, do đó mà có đến một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Hỏi: Trong chúng này cũng có người không phải ngoại đạo, sao lại nêu chung như vậy?

Đáp: Như trong kinh nói thì các ngoại đạo này, thường theo hầu Đức Thế tôn, không bao giờ xa lìa. Nhưng các nhà kiếp tập chỉ đơn giản chọn lấy các vị thuộc ngoại đạo, cho nên có tên khác, người ngoại đạo thì nhiều, không phải ngoại đạo thì ít.

Lại hỏi: Không biết các ngoại đạo này thường theo hầu Đức Phật, thì có ý gì?

Đáp: Giải thích cũng có hai nghĩa:

1. Y theo Đức Phật mà giải thích.
2. Y theo ngoại đạo mà giải thích.

Y theo Đức Phật mà giải thích là các ngoại đạo này bị ngọn gió tà quạt mát đã lâu (ý nói do sống theo tà đạo quá lâu đời) chẳng phải chỉ trong một đời, do đó hôm nay tuy đã nhập vào chánh đạo nhưng tập khí của họ vẫn còn, đây là điều mà Như lai đã biết trước, Đức Như lai không sai các vị này đi giáo hóa. Vì sợ họ làm tổn hại chánh tín của chúng sinh, nghiệp ác thêm lớn, giúp cho đời này và đời sau, không thể tu tập và chứng quả. Vì nhân duyên này nên Đức Thế tôn khiến họ luôn gần gũi Ngài, không cho pháp làm lợi ích bên ngoài, đây là y cứ vào Đức Phật để giải thích.

Kế là y theo ngoại đạo giải thích thì ý của ngài Ca-diếp... tự cho rằng đã nhiều kiếp chìm đắm trong sinh tử lên xuống trong sáu đường, khổ không thể nói hết. Ngu si ác kiến, không gặp minh sư, mãi trôi lăn trong biển khổ, nhưng cũng nhờ duyên lành đời trước nên nay được gặp Đức Từ Tôn, pháp trạch vô tư, chúng con gội nhuần ân đức của Đức Thế tôn, dầu thân tâm con có tan nát, cũng thề được gần gũi và học hỏi,

không do đâu tạm rời, đây là y theo ngoại đạo mà giải thích đã xong.

Lại hỏi: Đối với các bậc Tôn túc này vì sao nói là mọi người đều biết?

Đáp: Đức cao gọi là Tôn, lâu năm gọi là Túc, tất cả các phàm thánh đều biết các vị ấy nội đức hơn người, biết các vị ấy hình tướng bên ngoài khác thường, nên gọi là mọi người đều biết.

Kế là giải thích chúng Bồ-tát, trong chúng Bồ-tát có chia thành bảy phần:

1. Nêu tướng.
2. Nêu số.
3. Nêu vị.
4. Nêu quả.
5. Nêu đức.
6. Nói riêng địa vị đức độ cao sâu của ngài Văn-thù.
7. Tổng kết.

Lại, các vị Bồ-tát này có vô lượng hạnh nguyện, an trụ vào tất cả pháp công đức, đi khắp mười phương, thực hành quyền phương tiện giúp cho chúng sinh nhập vào kho Phật pháp, rốt ráo đến bờ kia. Ở trong vô lượng thế giới giáo hóa, mà thành Đẳng chánh giác, ánh sáng chiếu soi đến khắp mười phương, khiến vô lượng cõi Phật rung chuyển sáu cách, tùy duyên khai thị, tức xoay bánh xe pháp, đánh trống pháp, hư kiếm pháp, nổi sấm pháp, tuôn mưa pháp, giảng pháp thí, thường dùng pháp âm để giác ngộ các thế gian, phá dẹp lưới tà, tiêu diệt các tà kiến, phá bỏ trần lao, lấp các hố dục, nói lên sự trong sáng rạng ngời của Phật pháp, tuyên truyền chánh pháp để giáo hóa.

Lại thương xót chúng sinh, không hề mệt mỏi, được pháp bình đẳng, đầy đủ vô lượng trăm ngàn tam-muội, chỉ trong một niệm, chẳng chỗ nào là không đến khắp, dắt dẫn chúng sinh, thương như con một, tất cả các gốc lành đều đến bờ kia, đều được vô lượng công đức của Chư Phật, trí tuệ khai sáng, không gìn sánh bằng.

II. Phần nhân duyên giam nhà vua vào ngục

Chia làm bảy phần:

1. Từ “Bấy giờ, đại thành Vương xá” v.v... trở xuống là nói chung về nơi phát khởi giáo hóa. Ở đây nói thuở xưa nhân dân làm nhà cửa ở trong thành này, nhưng vì bị lửa trời thiêu đốt, nếu là nhà cửa vua chúa thì chắc chắn không có lửa đến gần. Sau đó, một thời gian, người ta cùng nhau đến tâu với vua: “Các thần làm nhà rất nhiều nhưng bị lửa trời thiêu đốt, chỉ có cung điện nhà vua thì không có lửa đến gần, chẳng

biết có lý do gì không?” Nhà vua đáp lời các quan: Từ nay về sau, lúc các khanh xây nhà chỉ nói rằng, nay ta vì nhà vua mà xây dựng nhà cửa. Các chúng thần đều vâng sắc vua, trở về xây dựng nhà cửa, không còn bị lửa trời đốt cháy, do đó mà tương truyền gọi là Vương xá. Còn nói Đại Thành tức là thành này rất lớn, dân cư đông đúc, có đến chín ức người, do đó mà thành Vương xá rất rộng lớn.

Nói về nơi chốn khởi phát sự hóa độ của Đức Phật, có hai mục:

a. Vua A-xà-thế khởi duyên ác nên có việc giam cha mẹ vào ngục, vì bị giam cầm nhàm chán cõi Ta-bà này, muốn sinh về thế giới Vô ưu.

b. Tức Đức Như lai đáp lời thỉnh cầu, ánh sáng biến thành đài, ảnh hiện linh nghi. Phu nhân liền cầu vãng sinh về cõi An lạc, lại hết lòng then hỏi phương pháp tu hành, Đức Phật khai mở nhân tu ba thứ phước, chánh quán tức là định môn, lại nêu lợi ích của chín chương. Vì nhân duyên này, nên gọi là khởi hóa xứ.

2. Từ có mặt vị Thái tử trở xuống cho đến lời xúi giục của bạn xấu nói về vua A-xà-thế bị hoảng hốt, tin nhận sự sai lầm của người ác.

Nói Thái tử là nêu địa vị.

Nói A-xà-thế là nêu tên. Lại, A-xà-thế là tiếng Tây vực, Hán dịch là Vị Sinh Oán, cũng dịch là Chiết Chỉ.

Hỏi: Vì sao gọi là Vị sinh oán, Chiết chỉ?

Đáp: Đó đều là nói lên nhân duyên ngày xưa, cũng từ đó mà có tên gọi như thế.

Nói nhân duyên, tức là xưa kia nhà vua vốn không có con nối dõi tông đường, phải đi khắp nơi để cầu khẩn các vị thần linh, nhưng cũng không có, chợt gặp một vị thầy xem tướng nói với vua rằng:

Thần biết trong núi có một vị tiên, không bao lâu nữa sẽ chết, sau khi qua đời chắc chắn sẽ sinh làm con của nhà vua.

Vua nghe xong rất vui mừng hỏi: Người này lúc nào mới qua đời?

Vị thầy đáp rằng: Phải ba năm nữa mới qua đời.

Nhà vua chép: Nay tôi đã già yếu, đất nước lại không có người kế thừa, đợi đến ba năm, không biết có đợi được chăng?

Vua liền sai người vào núi, đến chỗ vị tiên nói rằng:

Nay đại vương không có con, không người thừa kế, đi khắp nơi cầu nguyện thần linh rất khổ cực nhưng vẫn không được, may gặp được một vị thầy xem tướng, bói thấy rằng đại tiên không bao lâu nữa sẽ xả thân, mà sinh làm con của nhà vua, nay đến để xin đại tiên dủ lòng thương

xót, sớm đến làm con của nhà vua. Mọi người nghe xong bèn vào núi đến chỗ vị tiên ở, nói lại lời thỉnh cầu của nhà vua với vị tiên đó. Vị tiên bảo sứ giả rằng: "Tôi còn ba năm nữa mới qua đời, nay nhà vua muốn như vậy, việc này không thể được." Sứ giả vâng lời vị tiên dạy, trở về báo lại với đức vua, nói rõ ý của vị tiên.

Đức vua chép: Ta là người đứng đầu một đất nước, tất cả người vật đều thuộc về ta, nay cố dùng lễ thỉnh, mà không vâng theo ý ta. Đức vua lại bảo sứ giả:

Các khanh hãy đến thỉnh một lần nữa, nếu thỉnh không được thì phải giết chết ông ta ngay, ông ta chết rồi chẳng lẽ không làm con của ta hay sao?

Sứ giả vâng lệnh vua, đến chỗ vị tiên, thưa lại đầy đủ ý muốn của nhà vua. Vị tiên nghe sứ giả nói như vậy nhưng cũng không chấp nhận. Sứ giả lập tức vâng lệnh vua, muốn giết vị tiên.

Vị tiên nói rằng:

Các vị nên trở về tâu với nhà vua rằng, số mạng của ta nay chưa hết, mà nhà vua lại bảo các vị đến giết tôi, nếu sau này ta có làm con của nhà vua, thì ta sẽ sai người giết lại nhà vua. Vị tiên nói lời đó xong, liền chịu chết.

Sau khi chết vị tiên thác sinh làm Thái tử của đức vua, trải qua mấy ngày đêm, phu nhân của vua cảm thấy mình có thai. Vua nghe nói rất vui mừng, liền cho mời thầy bói đến, xem thử thai nhi là nam hay nữ? Thầy tướng xem xong, tâu với đức vua rằng: "Đó là một bé trai, nhưng đứa bé này sẽ mang lại sự tổn thất cho nhà vua."

Vua hỏi rằng:

Toàn cả đất nước của ta đều trao truyền lại cho nó, dầu có tổn hại điều gì ta cũng không sợ. Nhưng sau khi nghe nói như thế vua cũng ôm lòng buồn lo.

Vua bảo phu nhân rằng:

Ta và phu nhân, bàn riêng với nhau, thầy tướng đoán đứa bé này sẽ mang lại sự tổn hại cho trẫm, phu nhân đợi ngày sinh nở bèn lên trên lầu cao, sinh Thái tử ngay trên thiên tỉnh, đừng để người nâng đỡ, bị rớt xuống đất, chẳng lẽ không chết hay sao? Ta không buồn lo, tiếng cũng không lộ ra. Phu nhân liền vâng theo kế của nhà vua, đến lúc sinh nở, đều làm theo như cách đã định. Khi sinh ra rơi xuống đất nhưng Thái tử vẫn không chết, chỉ bị gãy ngón tay út, do đó người ngoài đều gọi là Thái tử Chiết chỉ.

Nói Vị Sinh Oán là vì Đề-bà-đạt-đa khởi tâm ganh ghét, khởi dậy

duyên ác của ngày xưa cho Thái tử biết, thế nào là ganh ghét mà khởi dậy duyên ác? Đề-bà có tánh xấu, là người hung ác, tuy xuất gia nhưng thường ganh ghét với Đức Phật về tiếng tăm lợi dưỡng. Nhưng vua Tần-bà-sa-la lại là đàn-việt của Phật. Vào một lúc nọ, ông mang nhiều vật cúng dường đến dâng lên Đức Như lai, như vàng bạc bảy báu, danh y, thượng phục. Cả một trăm loại thức ăn, trái cây v.v... Mỗi thứ đều năm trăm xe, hương hoa kỹ nhạc. Dân chúng cả trăm ngàn muôn người, khen ngợi vây quanh, chở đến Phật hội, cúng dường Phật và chúng Tăng.

Lúc đó, Đề-bà thấy vậy càng thêm ganh ghét, lập tức đến chỗ ngài Xá-lợi-phất để cầu học thần thông.

Tôn giả Xá-lợi-phất bảo rằng:

Ông nên học bốn Niệm xứ, không nên học thần thông.

Xin học không được như ý, liền đến chỗ Tôn giả khác để cầu học, cứ như thế đến chỗ năm trăm đệ tử của Đức Như lai để cầu học, nhưng cuối cùng không có ai chịu dạy , các Tôn giả đều bảo nên học pháp bốn Niệm xứ. Sau khi cầu học không được, lại đến học với ngài A-nan, Đề-bà nói với Tôn giả A-nan rằng:

Ông là em của ta, ta muốn học thần thông, em hãy lần lượt dạy ta.

A-nan tuy đã được Sơ quả, nhưng chưa chứng được Tha tâm thông, do đó nên không biết anh mình lén học thần thông là muốn hại Phật.

A-nan liền bảo đến chỗ yên tĩnh, rồi lần lượt dạy cho ngồi kiết già ngay thẳng, trước tiên là dùng tâm nhấc thân lên dường như dao động, tưởng cất lên khỏi mặt đất một phân một tấc, tưởng một thước, một trượng, tưởng đến lúc nhà là không, vô ngại, tưởng thẳng qua đất, trong hư không, tưởng nhiếp tâm lại, v.v... trở xuống đến chỗ ngồi cũ. Kế là dùng thân cử tâm, lúc đầu cách mặt đất một phân, một tấc... cũng như pháp trước, dùng thân cử tâm, rồi dùng tâm cử thân, cứ như thế đến khi thân tâm cử lên hư không rồi, lại nhiếp thân v.v... trở xuống, đến chỗ ngồi cũ, kế là quán tưởng thân tâm hòa hợp cùng cử, lại cũng đồng như pháp trước, cử lên một phân, một tấc v.v... đến cuối thì trở lại đầu. Kế là quán tưởng thân tâm nhập vào trong tất cả các sắc cảnh chất ngại, rồi quán tưởng không chất ngại. Kế là quán tưởng tất cả núi sông đất đai, cảnh giới đều nhập vào trong tự thân, vô ngại như hư không, chẳng thấy có sắc tướng. Kế là quán tưởng tự thân của mình hoặc to lớn, trùm khắp cả hư không, ngồi nằm tự tại, hoặc ngồi hoặc nằm, đưa tay động đến cả mặt trời, mặt trăng, hoặc hiện thân nhỏ lại, nhập vào hạt bụi, quán tất cả đều làm được, không hề chướng ngại.

Ngài A-nan lần lượt dạy như thế rồi, trong bảy ngày bảy đêm chuyên tâm chú ý luyện tập đắc được thần thông tất cả tự tại, đều được thành tựu.

Sau khi được thần thông rồi, Đề-bà liền đến trước cung điện Thái tử, giữa hư không hiện bày các thần thông, như trên thân phát ra lửa, dưới thân ra nước, hoặc một bên ra nước một bên ra lửa, hoặc hóa hiện thân thành to lớn, hoặc thâu nhỏ lại tự tại. Thái tử thấy vậy, bèn hỏi những người hầu cận đó là ai?

Những người hầu cận đáp: Đó là Tôn giả Đề-bà.

Thái tử nghe vậy, trong tâm rất vui mừng, liền đưa tay vẫy, gọi rằng:

Tôn giả! Sao không hạ xuống đây?

Đề-bà nghe Thái tử gọi, liền hóa thành một đứa bé, đi thẳng đến ngồi lên vế Thái tử, Thái tử liền ôm lấy, dùng miệng nút, lại nhổ nước bọt vào miệng, đứa trẻ bèn nuốt, trong khoảnh khắc thì trở lại thân cũ.

Thái tử thấy được nhiều cách thần biến của Đề-bà thì càng tăng thêm phần kính trọng. Biết Thái tử sinh tâm kính trọng, Đề-bà liền nói với Thái tử việc nhà vua cúng dường, gồm năm trăm cỗ xe chở đến chỗ Phật, để dâng cúng Đức Phật và Tăng chúng. Thái tử nghe xong, liền nói với Tôn giả:

Đệ tử cũng có khả năng sắm đủ năm trăm cỗ xe và các vật dụng để cúng dường Tôn giả và tăng chúng, chẳng lẽ không bằng nhà vua hay sao!

Đề-bà chép: Ý Thái tử như thế là rất tốt.

Từ đó về sau khi được cúng dường lớn, thì tâm Đề-bà càng kiêu ngạo. Ví như dùng gậy mà đánh vào mũi con chó dữ, thì càng làm tăng thêm tâm ác cho con chó, ở đây cũng vậy. Nay Thái tử lại dùng cây gậy lợi dưỡng mà đánh vào tâm tham của Đề-bà, thì sẽ tăng thêm phần tâm ác ganh ghét. Do đó mà Đề-bà tìm cách phá Tăng, sửa lại giới pháp của Đức Phật, giáo giới bất đồng, đợi lúc nào Đức Phật nói pháp cho đại chúng Phàm thánh nghe, thì liền vào trong đại chúng, theo Đức Phật mà sách động đồ chúng, nói tất cả các pháp tạng đều đã phó chúc cho ta hết rồi, Đức Thế tôn tuổi đã già yếu, nên phải an nghỉ, để tĩnh dưỡng tuổi già. Tất cả đại chúng nghe Đề-bà nói như thế, đều ngạc nhiên liền đến hỏi thăm Đức Thế tôn, ai nấy đều sinh tâm khiếp sợ.

Lúc bấy giờ, Đức Thế tôn đối trước đại chúng nói với Đề-bà rằng:

Xá-lợi-phất, Mục-liên... là các vị đại pháp tướng, mà Như lai còn

không phó chúc giáo pháp cho, huống chi ông là người ngu si chỉ có ăn và ngủ thôi ư! Lúc đó, Đề-bà nghe Đức Phật đối trước đại chúng dùng lời hủy nhục mình, không khác gì mũi tên độc bắn vào tim, tâm liền sinh si cuồng, do nhân duyên đó, liền đến chỗ Thái tử bàn về ác kế.

Thái tử nhìn thấy Đề-bà liền cung kính thưa hỏi:

Sao hôm nay sắc mặt Tôn giả quá ốm o gầy mòn, khác với lúc trước như thế?

Đề-bà đáp: Hôm nay ta ốm o gầy mòn là vì Thái tử.

Thái tử cung kính hỏi: Tôn giả nói vì tôi là thế nào?

Đề-bà đáp:

Thái tử biết không? Đức Thế tôn tuổi đã già không còn làm được việc gì nữa, nên phải loại bỏ đi, tôi sẽ tự làm Phật. Nhà Vua tuổi cũng đã già, cũng nên loại bỏ đi, Thái tử tự lên ngôi vị, khi đó Vua mới, mà Phật cũng mới, cai trị và giáo hóa, há không phải là vui sướng hay sao!

Thái tử nghe điều đó hết sức tức giận, chép:

Tôn giả đừng nói như vậy.

Đề-bà chép:

Xin Thái tử chớ tức giận, nhà vua đối với Thái tử hoàn toàn không có ân đức gì, lúc sắp sinh Thái tử, nhà vua đưa phu nhân lên lầu cao một trăm trượng, muốn sinh Thái tử vào trong giếng trời, để rơi xuống đất sẽ chết, nhưng Thái tử đúng là người có phước lực, nên mạng căn không bị thương tổn, chỉ bị gãy ngón tay út. Nếu Thái tử không tin, tự xem lại ngón tay của mình thì sẽ đủ để chứng minh điều đó.

Thái tử nghe nói vậy, lại suy nghĩ và nói rằng:

Có thật như thế không?

Đề-bà đáp:

Nếu điều này không thật, chẳng lẽ tôi cố đến để nói dối Thái tử hay sao?

Thái tử nghe nói liền tin theo kế độc của Đề-bà, cho nên nghe theo lời xúi giục của bạn xấu Đề-bà.

3. Từ bắt giam nhà vua v.v... trở xuống, cho đến không một ai được lui tới là nói nhà vua bị con nhốt trong ngục tối, tức là vua A-xà-thế bị ác kế của Đề-bà cắt đức ân tình của cha con Thái tử. Thái tử chẳng những đánh mất ân đức cao dầy mà còn bị đồn đại là nghịch tử. Ngăn che thân vua gọi là thu, đã được mà không xả gọi là chấp, do đó mà gọi là thu chấp. Nói cha, là chỉ riêng cho người rất thân.

Vương, là nói lên địa vị. Tần-bà, là nói về tên.

Nói giam trong ngục tối có bảy lớp tường là việc làm đã nặng mà sự cũng chẳng phải nhẹ, nên không thể như ngục giam bình thường ở nhân gian, hoàn toàn không có người canh giữ, nhưng cũng mang danh là ở trong cung của nhà Vua, lại hoàn toàn cấm ngặt không cho một người nào ở ngoài vào thăm, chỉ có các quan quen thuộc vào để chăm sóc. Nếu không nghiêm khắc quản chế, thì e sợ có tình thông, cũng vì lý do đó mà không bao giờ được giao thiệp qua lại trong và ngoài, tức là nhà vua thường ngày phải bị nhốt trong bảy lớp tương kín.

4. Từ quốc đại phu nhân v.v... trở xuống, cho đến lén dâng lên vua là đoạn nói về phu nhân bí mật mang thức ăn cho nhà vua.

Nói Quốc đại phu nhân, ở đây nói là lớn nhất. Nói "Phu nhân" là nêu địa vị. Nói Vy-đề-hy, tức là tên, nói cung kính đại vương là nói khi phu nhân nhìn thấy thân vua bị giam cầm, cửa ngõ ra vào rất khó khăn, tin tức không thông, chỉ sợ đức vua sống không nổi. Phu nhân liền dùng nước thơm tắm gội, giúp cho thân thể sạch sẽ, rồi bôi bị mật lên thân thể. Sau đó dùng bột khô, phủ lên mật tô, rồi mặc áo sạch sẽ bên ngoài, trên áo quần đeo thêm chuỗi anh lạc, như pháp phục bình thường, khiến mọi người không có sự nghi ngờ, lại xỏ lỗ những hạt chuỗi anh lạc, một đầu đổ mật ong vào, một đầu đựng nước nho, đựng đầy rồi bít lỗ lại, tất cả các hạt chuỗi anh lạc đều làm như thế, chuẩn bị xong bèn đi bộ đi vào cung, đến gặp nhà vua.

Hỏi: Các quan vâng lệnh Thái tử không cho bất kỳ ai được gặp vua, chẳng hay phu nhân gia môn không cấm chế, cho tự do ra vào, như thế là có ý gì?

Đáp: Các quan là khác thân, lại là người ngoài, sợ có tình thông cho nên cấm chế càng nghiêm khắc hơn.

Lại, phu nhân là thân người nữ tâm không có mưu kế gì khác, vả lại phu nhân là người có túc duyên nghiệp trọng với vua, lâu nay khắng khít vợ chồng, tuy thân là hai mà tâm là một, do đó các người ngoài cũng không cần suy nghĩ, đó là lý do mà các quan cho phu nhân được vào gặp nhà vua.

5. Từ bấy giờ, nhà vua dùng bột mì v.v... trở xuống, cho đến truyền tám giới của ta, tức đoạn này nói đức vua đang bị giam cầm mà tâm lại muốn cầu pháp, đoạn này cũng nói về việc phu nhân đã gặp được nhà vua, phu nhân liền cạo bột mì và bơ trên thân, vo lại thành viên trao cho vua. Vua có được thức ăn liền ăn. Khi ăn xong, phu nhân đang ở trong cung cần có nước sạch để súc miệng, vua súc miệng sạch rồi, tâm tư không còn ghi nhớ điều gì, lúc đó khởi tâm cung kính chắp tay, hướng

mặt về núi Kỳ-xà-quật cung kính Như lai, cầu xin che chở. Đây là nói về thân nghiệp cung kính, cũng chung cho cả ý nghiệp. Mà bạch như vầy v.v... trở xuống là nói về sự thỉnh cầu của khẩu nghiệp, cũng chung cho cả ý nghiệp.

Nói Đại Mục-liên là bạn thân của con, cũng có hai ý, tức là khi Mục-liên còn ở thế tục là người thân thích của vua, nay đã xuất gia, tức là sứ môn, đi lại trong cung cấm, đều không chướng ngại. Nhưng khi ở nhà là thân, còn đã xuất gia thì chỉ là bạn, do đó mà gọi là bạn thân.

Nói xin khởi tâm Từ bi trao cho con tám giới, tức đoạn này nói về tâm kính pháp của nhà vua, trọng người hơn mình, nếu không bị giam giữ thì việc thỉnh Phật và chúng Tăng chẳng ó gì là khó, nay đã bị giam cầm, nhưng không phải vì thế mà chịu khuất phục, đành phải thỉnh Mục-liên đến để xin thọ tám giới.

Hỏi: Nhà vua tuy ở cung sâu mà vẫn có lòng thành kính, muốn đảnh lễ Đức Thế tôn và muốn mời Tôn giả Mục-liên để thọ giới, là có ý gì?

Đáp: Người được tôn quý nhất trong các Phàm, Thánh, thì không ai hơn Phật, nay muốn hồi tâm phát nguyện thì điều trước nhất là phải đảnh lễ bậc Đại sư. Giới là duyên nhỏ, nhưng nhà vua cũng phải mời Mục-liên đến trao truyền. Ý chỉ của nhà vua muốn được đắc giới mới là điều đáng quý, khi đắc giới với Mục-liên rồi, là đã đầy đủ ý nghĩa, thì cần gì phải đảnh lễ Đức Thế tôn?

Hỏi: Giới pháp của Đức Như lai có đến vô lượng, nay nhà vua chỉ thọ tám giới, mà không thọ các thứ khác?

Đáp: Các giới khác vì quá rộng lớn, thời gian thọ thì quá dài, chỉ sợ khi thọ xong rồi trong cuộc sống lắm lúc bị lỡ bị phạm giới, thì cũng phải bị trôi lăn trong sinh tử luân hồi.

Còn tám giới, như trong các kinh chép: “Người tại gia giữ giới người xuất gia, giữ giới này thì tâm phải thường hết sức coi trọng, là ý như thế nào? Vì thời gian quá gấp rút, chỉ hạn chế trong một ngày một đêm, thì hết hiệu lực, thì làm sao biết được giới này mà dụng tâm tu hành cẩn thận?”

Như trong văn giới có chép: “Này các Phật tử! Từ sáng hôm nay đến sáng hôm sau một ngày một đêm, phải sống như Chư Phật, là không sát sinh, có giữ được không?”

Các Phật tử đáp: Dạ giữ được.

Lại hỏi: Này các Phật tử! Từ sáng hôm nay đến sáng ngày mai một ngày một đêm, phải sống như Chư Phật là không được trộm cắp,

không được hành dâm, không được nói dối, không được uống rượu, không được trang điểm son phấn lên thân thể, không được ca hát và cố ý đi xem nghe, không được nằm ngồi trên giường cao rộng lớn, buông lung thân tâm. Tám giới trên là giới chẳng phải trai, còn không được ăn quá ngọ, đây là trai mà chẳng phải giới.

Các giới này, đều phải thỉnh Chư Phật đến chứng minh. Vì sao? Vì chỉ có Phật và Phật mới là những người tu trì đầy đủ, còn các vị khác vẫn chưa hoàn toàn đầy đủ, vì tập khí xấu ác vẫn còn, vì cho nên không thỉnh các vị ấy chứng minh. Phải biết công dụng của giới này là như thế để khởi tâm lập hạnh, đây là điều rất cẩn thận và cần thiết. Lại giới này Đức Phật nói có tám thứ thắng pháp. Trong kinh nói nếu người nào trong một ngày một đêm thọ trì mà không phạm thì sẽ được công đức vượt hơn cả cảnh giới trời, người, Nhị thừa, vì có lợi ích như cho nên dạy cho nhà vua ngày nào cũng thọ trì.

6. Từ bấy giờ đại Mục-liên v.v... trở xuống, cho đến nói pháp cho vua nghe là đoạn nói về nguyên nhân nhà vua cầu thỉnh để mong được thánh pháp, đoạn này cũng nói về Mục-liên đã được Tha tâm trí mới biết được ý nguyện cầu thỉnh của nhà vua, liền phát khởi thần thông, chỉ trong thời gian búng ngón tay, đã đến ngay chỗ của nhà vua. Lại sợ người không biết tướng thần thông, do đó phải dẫn một đàn chim nhạn để ví dụ. Nhưng năng lực thần thông của Mục-liên, chỉ trong một niệm đã đi khắp trăm ngàn vòng cả bốn châu thiên hạ, thì làm sao sánh với loài chim ư? So sánh như thế, thì thật là nhiều, không thể nói hết được, như kinh Hiền Ngu có nói, nói cứ mỗi ngày trao cho vua tám giới như thế, phần này nói về mạng sống lâu dài của nhà vua, do đó mà phải nhiều lần mời Mục-liên đến để thọ giới.

Hỏi: Tám giới đã gọi là thù thắng rồi thì một lần thọ là đã đủ, cần gì phải ngày nào cũng thọ?

Đáp: Núi không sợ cao, biển không ngại sâu, dao không sợ bén, mặt trời không sợ sáng, người không nhàm chán điều lành, tội không sợ trừ, hiền không sợ đức, Phật không sợ Thánh. Nhưng ý của vua là nay đã bị tù cấm, lại không được tới lui, do đó trong mỗi niệm, chỉ sợ người ra lệnh giết chết, vì thế mà ngày đêm thường hướng tâm vào tám giới, mong muốn tu tập phước lành thêm nhiều, để làm tư lương cho đời kiếp sau.

Nói Đức Thế tôn cũng sai Phú-lâu-na đến nói pháp cho vua nghe, đoạn này là nói Đức Thế tôn tâm Từ bi sâu nặng thương xót thân vua, bỗng nhiên phải bị giam cầm, sợ vua sinh buồn rầu.

Ngài Phú-lâu-na là người có khả năng nói pháp bậc nhất trong các đệ tử của Đức Phật và ngài cũng có nhiều phương tiện khéo léo để khai phát tâm người, vì nhân duyên đó mà Đức Như lai sai Phú-lâu-na đến nói pháp cho vua nghe, để phá tan sự lo cho vua.

7. Từ trong thời gian như thế v.v... trở xuống, cho đến vẻ mặt vui tươi tức là nhân có được thức ăn và được nghe pháp, nên sống được nhiều ngày mà không chết, đoạn này cũng nói việc phu nhân đã nhiều ngày mang thức ăn đến cho vua không bị đói khát. Hai vị Thánh lại đến để trao truyền giới pháp cho tu tập, khai mở pháp lành cho vua. Thức ăn là để kéo dài mạng sống, giới pháp là để nuôi dưỡng tinh thần, nhờ đó mà hết khổ quên buồn. Vẻ mặt vua được vui tươi, thoải mái.

Trên đây có bảy câu khác nhau, nói rộng về nguyên nhân vì sao nhà vua bị giam cầm.

III. Phần nói về giết hại mẹ

1. Từ bấy giờ A-xà-thế v.v... trở xuống, cho đến vẫn còn sống ư? Là phần nói về Thái tử hỏi về tin tức của nhà vua. Đoạn này cũng nói vua A-xà-thế giam nhốt cha cũng quá nhiều ngày, không cho mọi người giao tiếp, cơm nước cũng không dâng hầu, đã trải qua đã hơn hai tuần lễ. Lẽ ra nhà vua đã chết. Nghĩ đoạn, Thái tử vội đến cửa cấm cung hỏi người giữ cửa, nhà vua hôm nay còn sống hay không?

Hỏi: Nếu người ăn một bữa cơm thì trong một tuần sẽ chết, nay nhà vua đã trải qua ba tuần lễ, nếu đúng theo kế hoạch thì mạng sống của nhà vua đã chấm dứt không còn nghi ngờ gì, vậy thì vì sao A-xà-thế không hỏi thẳng với người giữ cửa là nhà vua nay đã chết rồi phải không? Vì sao nay vẫn còn nghi ngờ mà hỏi là vua còn sống hay không? Hỏi như thế là ý gì?

Đáp: Đó là câu hỏi mật ý của vua A-xà-thế, chỉ vì người làm chủ muôn dân, mọi hành động không thể tùy tiện, bởi dầu sao nhà vua cũng là thiên tánh tình thâm, không thể hỏi đã chết chưa, hỏi như thế thì sợ đánh mất ý đồ, sẽ bị người chê cười tội lỗi, tuy ngoài miệng thì hỏi vậy, chứ thực ra trong tâm biết là đã chết rồi, mục đích là cũng để là ngăn ngừa những lời hiềm khích cho mình là nghịch tử vô đạo.

2. Từ bấy giờ, người giữ cửa tâu rằng v.v... trở xuống, cho đến không thể cấm ngăn là nói về người giữ cửa trả lời đầy đủ mọi việc, ở đây nói vua A-xà-thế trước hỏi vua còn sống hay không và nay là nói về người giữ cửa trả lời.

Tâu đại vương! Quốc đại phu nhân v.v... trở xuống là nói phu nhân bí mật mang thức ăn đến để dâng cho nhà vua, vua được thức ăn, thì

mạng sống vẫn được kéo dài, tuy trải qua nhiều ngày, mà tuổi thọ nhà vua vẫn còn, đây là do ý của phu nhân, chứ không phải lời của người giữ cửa.

Hỏi: Phu nhân mang thức ăn cho vua bằng cách bôi lên thân thể, rồi mặc y phục bên ngoài, đi lại tự nhiên không ai thấy được, vậy thì vì sao người giữ cửa lại biết rõ việc phu nhân mang thức ăn đến dâng cho vua?

Đáp: Các việc dầu có bí mật đến đâu mà làm lâu ngày, thì việc đó tự nhiên cũng bại lộ. Nhà vua đã bị giam cầm trong cung, mà phu nhân ngày nào cũng ra vào. Nếu không bí mật mang thức ăn đến dâng, thì mạng sống của nhà vua không thể còn được. Nay nói bí mật, là do người giữ cửa nói lại ý của phu nhân. Phu nhân thì cho là mật, người ngoài không biết, nhưng không có việc gì người giữ cửa không biết. Nay việc đã đến cùng, không thể nào che giấu được, do đó mà mọi việc đều kể lại cho A-xà-thế biết.

Từ Sa-môn Mục-liên v.v... trở xuống là nói về hai vị Thánh tăng đi từ hư không mà xuống trong cung, chứ không phải đi bằng cửa ngõ thông thường, hằng ngày đến nói pháp cho nhà vua nghe. Đại vương nên biết, phu nhân mang thức ăn đến, trước không vâng lệnh của Đại vương, cho nên không dám ngăn cản, hai Tôn giả thì đi bằng đường hư không, do đó cũng không thể dùng cửa ngõ để ngăn cấm.

3. Từ bấy giờ A-xà-thế nghe nói thế v.v... trở xuống, cho đến muốn hại mẹ mình là nói về sự tức giận của vua A-xà-thế. Sau khi đã được người giữ cửa kể lại sự việc như vậy rồi, liền khởi tâm ác độc phu nhân, miệng nói những lời ác độc, lại khởi ba nghiệp trái nghịch, ba nghiệp độc ác, mắng cha mẹ là giặc, gọi là khẩu nghiệp nghịch, mắng Sa-môn gọi là khẩu nghiệp ác, cầm kiếm để giết mẹ, gọi là thân nghiệp nghịch, hành động của thân miệng là do tâm làm chủ. Đó gọi là ý nghiệp nghịch. Lại, tiền phương tiện là ác, chánh hạnh sau này là nghịch.

Nói mẹ ta là giặc v.v... trở xuống, tức là miệng nói ra lời ác. Vì sao lại mắng mẹ là giặc, vì làm bạn với giặc. Nhưng tâm tư của vua A-xà-thế là oán hận nhà vua, hận là vì sao cha không chết sớm, mẹ là người lén lút mang thức ăn đến cho nhà vua khiến ông chưa chết, do đó mà bị mắng rằng: "Mẹ của ta là giặc, là bạn của giặc." Chép: "Sa-môn là người ác v.v... trở xuống tức là nói vua A-xà-thế tức giận mẹ vì đã mang thức ăn đến dâng cho vua, lại nghe có Sa-môn thường xuyên lui tới với nhà vua, do đó mà lại sinh tâm tức giận, do đó chép:

Có chú thuật gì mà làm cho ông vua độc ác nhiều ngày không

chết?

Liền cầm kiếm bén v.v... trở xuống là nói về sự tức giận dữ dội của A-xà-thế đối nghịch với mẹ mình, có gì đau xót hơn ư! Tay Thái tử liền rút chuôi kiếm nhọn ra, thì mạng sống của mẹ chỉ còn trong khoảnh khắc. Lúc đó, thân mẫu chấp tay cúi đầu xin tha mạng, ôm vào cánh tay của đứa con. Bấy giờ, mồ hôi nóng của phu nhân đã toát ra toàn thân, tinh thần đã tuyệt vọng. Than ôi! Thật là đau thương! Trong cơn hốt hoảng gặp khổ nạn.

4. Từ bấy giờ có một vị đại thần tên là Nguyệt Quang v.v... trở xuống, cho đến lui lại bỏ đi, đây là đoạn nói về hai vị đại thần can ngăn mà Thái tử không nghe lời, đây là hai vị minh thần và cũng là hai phụ tướng của đất nước, là hai vị lập ra giềng mối phép nước cho quốc gia, là những người ngày đêm mong cầu thanh danh cho đất nước. Mọi người ai cũng biết, bỗng nhiên nhìn thấy vua A-xà-thế khởi tâm phản nghịch, cầm kiếm muốn giết mẹ, cả hai đều không nỡ nhìn cảnh nghịch tử như vậy, liền cùng với Kỳ-bà, Phạm Nhan can ngăn.

Nói bấy giờ là chỉ cho lúc vua A-xà-thế muốn giết mẹ; nói có một vị đại thần là vị quan lớn của triều đình; còn Nguyệt Quang là tên riêng của một người; nói "Thông minh trí tuệ" là nói người có đức; nói cùng với Kỳ-bà: Kỳ-bà cũng là con của vua, là con gái út, chợt thấy anh mình khởi tâm nghịch tử với mẹ, liền cùng Nguyệt Quang đến can ngăn.

Nói vì vua mà làm lễ tức là hễ muốn can ngăn các đại nhân thì phải bái lạy để biểu hiện sự cung kính. Nay hai vị đại thần cũng vậy, trước hết pphải tỏ ra cung kính, họ nghĩ là sẽ làm động lòng Thái tử, chấp tay cung kính, mục đích cũng nói lên ý này.

Lại tâu:

Thưa Đại vương! tức đoạn này nói Nguyệt Quang muốn dùng lời lẽ để trình bày mong được vua A-xà-thế khai tâm mà nghe lời, cũng vì nhân duyên đó nên phải tâu trước.

Nói thần nghe Tỳ-đà luận kinh chép: "Ở đây là dẫn rộng sử ký xưa của các đế vương thời đại xưa nay." Người xưa chép: "Lời nói không liên đến sách vở thì người quân tử hổ thẹn nay vì can ngăn một sự việc không phải nhỏ, há có thể là dùng lời suông nói dối hay sao?"

Nói từ kiếp sơ đến nay tức là nói về thời gian. Nói có các vị vua, đoạn này nói chung về con người bạo nghịch không có lễ nghĩa.

Nói vì tham ngôi vua, ở đây nói chẳng phải ý tham đoạt ngôi vị của cha, nói giết hại cha mình là nói Thái tử khởi tâm ác đối với cha mình. Không thể giữ lâu được, cho nên phải giết cha.

Nói một muôn tám ngàn, tức nay là Thái tử giết cha đồng loại với những người ấy.

Nói chưa hề nghe có ai vô đạo hại mẹ, đoạn này nói từ xưa đến nay người hại cha để chiếm đoạt ngôi vị, thì trong sách sử có ghi chép nhiều, còn người vì tham quốc gia mà giết hại mẹ thì hoàn toàn không có ghi. Nếu nói từ kiếp sơ đến nay, những vị vua độc ác tham quốc thì có, nhưng chỉ giết cha mà thôi, chứ chưa ai giết mẹ, hôm nay có đại vương tham quốc mà giết cha, vì cha có địa vị, do đó mà sinh tham, điều này thì cũng có thể giống như các vị tham quốc xưa kia, nay người mẹ là người không có địa vị để mong cầu chiếm đoạt, mà lại ngang trái mang tâm nghịch hại, đây là người đời nay khác với đời xưa.

Nói nay vua vì tham quốc mà giết hại mẹ, làm ô uế dòng Sát-lợi. Sát-lợi, là giai cấp vương giả, một trong bốn giai cấp của nước Ấn-độ, là một giai cấp Vua chúa đã nhiều đời kế thừa ngôi vua, há đồng với phàm tình hay sao?

Nói Thần không nỡ nghe: Là nói các quan thấy vua làm điều ác, sợ hủy nhục tông môn, tiếng ác lưu truyền, nay tôi quá thất vọng, vì quá nhục nhã không thể nói hết.

Nói là Chiên-đà-la, đây là giai cấp thấp kém nhất trong bốn giai cấp. Người Giai cấp này tính tình họ hung ác, không bao giờ nghĩ điều nhân nghĩa, tuy họ làm thân người nhưng hành vi đồng với loài cầm thú.

Vua là một tộc tánh thượng lưu, là đấng chúa tể cả muôn dân, nay vì làm những điều hung ác hại đến cả mẹ, thì có khác gì giai cấp thấp kém kia?

Nói không nên ở đây có hai nghĩa:

a. Nay vua đã gây ra điều ác, không còn lễ nghĩa gia phong, kinh thành xã tắc há để cho bọn Chiên-đà-la làm chủ? Đây có ý nghĩa muốn đuổi vua ra khỏi cung.

b. Thái tử tuy là vua một nước, nhưng đã làm tổn thất thanh danh của tông thân, không bằng đuổi đi xứ khác, đi đến một chỗ nào mà không bao giờ nghe thấy, do đó gọi là không nên ở đây.

Nói bấy giờ hai vị đại thần nói lời ấy rồi v.v... trở xuống tức đoạn này nói về hai vị đại thần đích thân đến can ngăn, lời nói rất thô thiển, đã dẫn chứng các việc xưa nay với Thái tử, mong tâm Thái tử khai ngộ.

Nói dùng tay đè kiếm tức là các Đại thần tự đè thanh kiếm trong tay.

Hỏi: Can ngăn Thái tử mà dùng lời nói thô thiển, vậy không sợ phạm thượng hay sao? Như thế thì đã trái với nghĩa với vua tôi, sao không đích thân mang phu nhân đi chỗ khác, để Thái tử khỏi giết?

Đáp: Nói lời thô ác tuy là nghịch với Thái tử, nhưng cũng chỉ mong Thái tử chấm dứt ác hại, sợ Thái tử rút kiếm hại đến thân mình. Muốn nắm giữ kiếm của Thái tử cũng là để phòng thân, lùi lại bỏ đi.

5. Từ bấy giờ A-xà-thế kinh hãi v.v... trở xuống, cho đến các khanh không vì ta sao? Phần này nói Thái tử đã bắt đầu sợ hãi, A-xà-thế nghe hai vị thần can ngăn bằng những lời thô thiển, lại thấy đè kiếm mà bỏ đi, Thái tử sợ các đại thần chống lại, lúc ấy liền đến chỗ nhà vua, lại lập mưu kế khác. Đoạn này nói về sự bất an của Thái tử, do đó mà gọi là run sợ.

Các Đại thần đã bỏ ta, không biết vì ai? Tâm nghi ngờ không quyết định, nên miệng liền hỏi, cho nên nói Kỳ-bà người không vì ta sao?

Nói Kỳ-bà là em vua. Người xưa có chép: "Nhà có suy họa, chẳng phải người thân thì không ai cứu. Ngươi là em ta, há lại như Nguyệt Quang ư?"

6. Từ Kỳ-bà tâu rằng v.v... trở xuống, cho đến cẩn thận chớ hại mẹ tức là hai vị đại thần hết lời can ngăn, đoạn này là Kỳ-bà đúng như thật mà trả lời Đại vương:

Nếu Đại vương muốn chúng tôi giúp đỡ, thì Đại vương đừng hại mẹ, đây là những lời can ngăn thẳng.

7. Từ vua nghe nói vậy v.v... trở xuống, cho đến không hại mẹ nữa là vua A-xà-thế nghe lời can ngăn nên tha chết cho mẹ. Ở đây A-xà-thế được Kỳ-bà can ngăn, tâm ông rất hối hận, hổ thẹn việc làm trước đây của mình, liền hướng về hai vị đại thần để xin thứ lỗi. Do đó mà mẹ được thoát nạn chết, cây kiếm trong tay đã trở vào vỏ kiếm.

8. Từ bảo vị nội quan v.v... trở xuống, cho đến không cho ra ngoài là vua A-xà-thế vẫn còn tức giận mẹ. Ở đây nói A-xà-thế tuy đã nghe lời can ngăn của các đại thần mà tha cho mẹ, nhưng vẫn còn tức, không cho mẹ ra ngoài. Thái tử ra lệnh cho các nội quan, giam mẹ vào cung sâu, không cho ra ngoài và cũng không cho đến thăm nhà vua.

IV. Phần nói về chán ghét duyên khổ

Phần này cũng có bốn đoạn.

1. Từ bấy giờ Vy-đề-hy v.v... trở xuống cho đến ốm o gầy mòn, đoạn này nói phu nhân bị con giam cầm trong ngục tối, phu nhân tuy được khỏi nạn chết, nhưng vẫn còn bị nhốt trong cung sâu, bị giữ trong

lao ngục, chứ chưa được ra ngoài, chỉ có niệm niệm buồn lo, tự nhiên ốm o gầy mòn, bèn than rằng:

Thật là tai họa! Hôm nay lại gặp vua A-xà-thế gọi, oán kết trong dao bén, lại giam vào cung sâu.

Phu nhân đã được khỏi chết, được ở trong cung, lẽ ra phải giả bộ vui vẻ, vì sao lại lo buồn?

Ở đây cũng có ba nghĩa khác nhau:

a. Phu nhân đã bị nhốt, lại không có người mang thức ăn cho nhà vua, mà nhà vua nghe ta bị nạn lại thêm lo buồn. Nay đã không có thức ăn lại thêm lo buồn, e mạng sống của nhà vua không thể kéo dài.

b. Phu nhân đã bị giam cầm thì biết khi nào gặp được các đệ tử của Đức Như lai?

c. Phu nhân vâng lệnh vua, bị giam cầm trong cung sâu, lại có các nội quan canh giữ, nước uống cũng không cho đem vào, e rằng chỉ trong một đêm, do buồn mà chết. Do đây mà ép ngặt thân tâm đến chỗ tiều tụy.

2. Từ xa hướng về núi Kỳ-xà-quật v.v... trở xuống cho đến khoảng thời gian chưa ngẩng đầu lên là ý nói phu nhân tuy bị giam cầm trong ngục nhưng tâm tư vẫn hướng về Đức Phật. Tức là phu nhân nay thân đã bị giam cầm không thể đến chỗ Đức Thế tôn để đảnh lễ, mà chỉ dùng tâm tư hướng về núi Kỳ-xà-quật để đảnh lễ Thế tôn, xin Đức Phật Từ bi thấu hiểu nỗi lòng của đệ tử.

Nói Như lai lúc xưa v.v... trở xuống, đoạn này có hai nghĩa.

a. Nói về thời gian khi nhà vua chưa bị giam cầm, có lúc thì nhà vua cùng phu nhân và các quan cận thần, thân thuộc đều đến một bên Đức Như lai, hoặc Đức Như lai và các đệ tử đích thân thọ nhận sự cung thỉnh của nhà vua, nhưng nay phu nhân cũng như nhà vua đều bị giam cầm, nhân duyên đã dứt, tình cảm kia đây trái nhau.

b. Nói khi nhà vua bị giam cầm, đã mấy lần mong Đức Thế tôn sai ngài A-nan đến an ủi, thăm hỏi con. Sao gọi là an ủi, thăm hỏi? Vì thấy nhà vua bị tù cấm, Đức Phật sợ phu nhân lo buồn, vì thế mà Đức Phật bảo đến thăm hỏi.

Nói Đức Thế tôn uy đức trọng vọng không thể nào được thấy, đoạn này nói phu nhân bị giam rồi tự hạ mình, quy hướng về các đệ tử của Đức Phật, chán ghét thân nữ uế trược, phước đức lại kém cỏi, ân đức của Đức Phật thì quá cao sâu. Không thể xem thường, rất mong Đức Thế tôn bảo ngài Mục-liên và các đệ tử đến cho con được gặp.

Hỏi: Như lai tức là Hóa chủ, lẽ ra không đánh mất thời nghi, vì sao

phu nhân phải hết lòng cầu thỉnh đến ba lần, Phật mới sai Mục-liên... là có ý nghĩa gì?

Đáp: Đức Phật là đấng tôn nghiêm, những việc nhỏ nhặt thì không dám thưa hỏi. Phu nhân chỉ muốn gặp ngài A-nan nên chuyển lời đến bạch lên Đức Thế tôn. Đức Phật biết được ý của phu nhân, liền sai Tôn giả A-nan chuyển lời nói của Đức Phật, đến nói lại cho phu nhân nghe, vì lý do đó mà phu nhân muốn được gặp ngài A-nan.

Nói nói lời ấy xong là nói chung ý trước đã xong.

Nói buồn khóc rơi lệ tức là phu nhân tự biết mình có tội nặng nên xin Phật thương xót, hết lòng chí kính mà khóc, nước mắt dâng trào đầy mắt, nhưng bày tỏ sự khát khao ngưỡng vọng, chỉ từ xa làm lễ, cúi đầu trong khoảng giây lát chưa ngẩng dậy.

c. Từ lúc bấy giờ, Đức Thế tôn v.v... trở xuống cho đến rải hoa trời cúng dường, đây là đoạn nói Đức Như lai đích thân đến chỗ phu nhân cầu thỉnh, đoạn này cũng có ý nói, Đức Thế tôn tuy ở Kỳ-xà-quật, nhưng cũng biết được tâm niệm của phu nhân.

Nói sai Đại Mục-liên... từ hư không mà đến là Đức Phật đáp ứng lời thỉnh cầu của phu nhân.

Nói Phật biến mất ở núi Kỳ-xà-quật là phu nhân bị giam cầm trong cung rất khó gặp Phật, nhưng Đức Phật cũng hiện thân đến được, không bị vua A-xà-thế nghe thấy mà sinh chuyện rắc rối, vì thế mà Đức Thế tôn phải ẩn mình tại Kỳ-xà-quật và hiện ra ngay trong cung cấm.

Nói bấy giờ Vy-đề-hy đảnh lễ rồi, ngẩng đầu là phu nhân tỏ vẻ cung kính Đức Phật.

Nói thấy Phật Thế tôn, tức là nói Đức Thế tôn đã xuất hiện trong cung sâu, lúc bấy giờ phu nhân vừa ngẩng đầu thì liền nhìn thấy Đức Thế tôn.

Nói Phật Thích-ca Mâu-ni, là nói một cách đơn giản như các Đức Phật khác, nhưng thông thường tên gọi các Đức Phật là thân và tướng không khác, nay chỉ xưng là Đức Phật Thích-ca thì cũng không nghi ngờ gì.

Nói thân màu vàng tím là chỉ cho một tướng tốt của Đức Phật.

Nói ngồi trên hoa sen trăm báu là để phân biệt với các tòa khác.

Nói Mục-liên hầu bên trái là nói không có ai khác, chỉ có hai Tôn giả.

Nói Thích, Phạm, Hộ Thế là nói về các chúng Thiên Vương, thấy Đức Thế tôn hiện trong cung vua, sẽ nói pháp kỳ lạ, ít có. Chúng tôi là trời, người nhờ Vy-đề-hy mà được nghe pháp lợi ích xưa nay chưa hề

được nghe. Mỗi vị đều nương bản niệm, trụ khắp trong hư không, nhờ có thiên nhĩ mà nghe được rất xa, do đó mà rải các thứ hoa trời như mưa để cúng dường.

Lại nói Thích: Tức là Thiên Đế.

Phạm: tức là các vua trời phạm thiên thuộc cõi Sắc.

Hộ Thế: Tức là bốn vị Thiên vương.

Nói các vị trời tức là các vị trời ở cõi Dục và cõi Sắc. Đã thấy các Thiên vương đến hướng về một bên Đức Phật, các vị trời đó cũng theo vua đến, nghe pháp cúng dường.

3. Từ bấy giờ Vy-đề-hy thấy Đức Thế tôn v.v... trở xuống, cho đến làm quyến thuộc với Đề-bà-đạt-đa tức là phu nhân ngẩng đầu lên nhìn thấy Đức Phật, liền nói lời thương than, oán kiết tình sâu.

Nói tự bứt chuỗi anh lạc là thân phu nhân có trang sức chuỗi anh lạc là tâm ái chưa trừ bỏ, bỗng nhiên nhìn thấy Đức Như lai, thì hổ thẹn và tự bứt bỏ.

Hỏi: Vì sao phải dứt bỏ?

Đáp: Phu nhân là người cao quý trong những người cao quý, người đáng tôn trọng trong những người đáng tôn trọng, bốn oai nghi của phu nhân, nhiều người phải cung phụng, y phục phu nhân mặc đều do người hầu mặc cho. Nay hổ thẹn tình sâu, không thể nào đeo được nữa, nên tự tay giật vất đi, do đó mà gọi là tự bứt.

Nói toàn thân gieo xuống đất là nói phu nhân trong tâm đã ôm ấp đau thương, oán khổ khó chịu nổi, cho nên từ chỗ ngồi liền đứng, rồi lại gieo mình xuống đất, đây là nói lên oán hận đã quá chồng chất, không còn uy nghi lễ bái.

Nói than khóc hướng về Phật, tức là phu nhân lảo đảo trước Phật, buồn than khóc.

Nói bạch Phật v.v... trở xuống, đoạn này nói phu nhân lảo đảo khóc trước Phật, hồi lâu mới tỉnh, lúc đó mới sửa sang oai nghi thân thể, chắp tay bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Từ khi con sinh ra cho tới nay, chưa bao giờ con gây ra tội lỗi gì, con cũng không biết kiếp trước con có tạo tội ác gì không, mà kiếp này kết làm mẹ con với đứa con này, đó là nói phu nhân đã do nghiệp chướng quá sâu, mà không thấy được nguyên nhân của kiếp trước, nay bị con hại, lại cho là hoạn nạn đến, nguyện xin Đức Phật Từ bi chỉ rõ cho thấy được.

Nói Thế tôn vì sao v.v... trở xuống là nói phu nhân hướng về Đức Phật mà tỏ bày, con là phàm phu tội lỗi chưa hết, nay lại có thêm ác báo là việc phải cam tâm. Đức Thế tôn đã nhiều kiếp tu hành, đã dứt hết các

thứ tập khí trí tuệ sáng suốt, quả chứng viên mãn gọi là Phật, chẳng hay vì sao lại làm quyến quyến thuộc với Đề-bà? Ý này cũng có hai:

a. Phu nhân có oán hận đối với con nên chợt khởi tâm nghịch ác đối với cha mẹ.

b. Lại oán hận Đề-bà xúi giục Thái tử A-xà-thế con mình gây ra ác kế. Nếu không có Đề-bà thì Thái tử hoàn toàn không có ý xấu này. Vì nhân duyên đó, mà phu nhân thưa hỏi Đức Phật.

Lại, phu nhân hỏi Đức Phật vì sao là quyến thuộc với Đề-bà. Đoạn này cũng có hai ý:

a. Quyến thuộc tại gia.

b. Quyến thuộc xuất gia.

Nói quyến thuộc tại gia, Đề-bà là em chú bác với Phật, gần có bốn người: Đức Phật là con cả vua Tịnh Phạn , Kim-tỳ là con cả vua Bạch Phạn, Đề-bà là con cả vua Hộc Phạn, Thích-ma-nam là con cả vua Cam Lộ Phạn. Đó gọi là ngoại quyến thuộc tại gia.

Còn nói về quyến thuộc xuất gia, đều làm đệ tử Phật, do đó mà gọi là nội quyến thuộc.

V. Gặp được duyên May mắn thanh tịnh:

Phần này có tám đoạn.

1. Từ cúi mong Đức Thế tôn nói rộng cho con nghe v.v... trở xuống, cho đến đời vẩn đục là phu nhân thỉnh chung về sở cầu, nêu riêng cảnh giới đau khổ. Ở đây nói phu nhân tự thân bị khổ, giác biết cuộc đời là vô thường. Sáu đường đều như thế, không có chỗ an tâm, nay được nghe Phật nói Tịnh độ vô sinh, liền nguyện xả thân ô uế này, mà chứng được sự an vui vô vi của Tịnh độ.

2. Từ cõi vẩn đục này v.v... trở xuống, cho đến không thấy người ác là phu nhân muốn ra khỏi cảnh giới đáng nhàm chán này, đây là nói điều ác chung của cõi Diêm-phù-đề, không có một điều gì đáng tham cầu, chỉ vì ngu si tham đắm theo huyền hoặc, mà phải chịu chìm đắm trong biển khổ trần gian. Nói cõi vẩn đục này tức là nói đây là cảnh giới đau khổ.

Lại nói khí thế gian cũng là chỗ y báo của chúng sinh, cũng gọi là chỗ quả báo của chúng sinh.

Nói địa ngục đẳng v.v... trở xuống là nói quả ác quan trọng nhất của ba phẩm.

Nói đầy khắp là chỗ nhóm họp của ba khổ, chẳng phải chỉ riêng cho cõi Diêm-phù-đề ở Ta-bà mà ở đâucũng đều có, do đó mà gọi là đầy khắp.

Nói nhiều nhóm bất thiện là chỉ cho ba cõi sáu đường khác nhau, chủng loại nhiều như cát sông Hằng, tùy tâm mà khác nhau. Kinh chép: “Nghiệp có công năng trang nghiêm cho thức, đời nào, ở đâu, các đường tùy duyên mà chịu quả báo, dầu có đối diện cũng không biết nhau.”

Nói con nguyện đời vị lai v.v... trở xuống là chân tâm của phu nhân đã thành thục, đã chán ghét sự khổ của Ta-bà, ưa thích vô vi, mãi mãi trở về với thường lạc, nhưng cảnh giới vô vi không dễ xem thường mà đến được, cũng như khổ não của Ta-bà nếu không có dụng công thì e khó mà rời khỏi, tự mình nếu không phát chí kim cương, để cắt đứt gốc sinh tử, nếu không gần gũi Đức Từ Tôn, thì làm sao vượt khỏi đau khổ kia?

Nhưng nguyện con đời vị lai không nghe nói tiếng ác và thấy người ác: tức là như không nghe đến vua A-xà-thế, Điều-đạt, là kẻ giết cha, phá Tăng và có những lời hung ác... nguyện cũng không nghe không thấy. Nhưng vua A-xà-thế đã là con đẻ của mình lại khởi tâm giết hại đối với cha mẹ, huống chi không hại người khác? Do đó mà phu nhân không muốn làm thân thuộc, hoàn toàn muốn cắt dứt.

4.Từ nay hướng về Đức Thế tôn v.v... trở xuống cho đến sám hối chính là muốn nói với phu nhân rằng Tịnh độ, là cõi nhiệm mầu, nếu không có phước thiện thì không thể sinh về, phu nhân sợ mình còn nhiều tội lỗi, làm chướng ngại không được sinh về, cho nên cầu Phật thương xót, lại phải sám hối.

5. Từ cúi mong Phật nhật v.v... trở xuống, cho đến nghiệp xứ thanh tịnh là phu nhân đã thưa hỏi chung về cách tu hành, vãng sinh. Ở đây là nói phu nhân ở trên đã thưa hỏi chung về chỗ sinh, còn ở đây cũng hỏi chung về hạnh tu để được sinh.

Nói Phật nhật tức là nêu cả hai mục đích pháp và dụ, ví như mặt trời mọc, thì bóng tối tự tan biến, trí tuệ của Đức Phật sáng ngời, đêm tối vô minh sẽ rực sáng.

Nói dạy con quán thanh tịnh v.v... trở xuống là đã nhàm chán cõi uế, ưa thích cõi Tịnh, chỉ cần an tâm chú tưởng tu tập thì sẽ được vãng sinh về cõi thanh tịnh.

6. Từ lúc bấy giờ, Đức Thế tôn phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày v.v... trở xuống đến khiến Vy-đề-hy trông thấy. Đức Thế tôn hiện ra các Tịnh độ, để đáp lại lời thưa hỏi ở trước, Đức Thế tôn vì muốn cho phu nhân được nhìn thấy cảnh giới Tịnh độ, nên Đức Như lai phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày, chiếu khắp các cõi nước trong mười phương, ánh sáng gom nhiếp cõi nước, rồi trở về trên đảnh, hóa thành

đài vàng, như núi Tu-di, tự như lời nói, tợ như núi Tu-di, núi này chỉ hiện ra trên một đỉnh nhỏ, từ đó mà tất cả cõi nước của Chư Phật lại xuất hiện trong đó, các thứ khác nhau, trang nghiêm khác nhau, do thần lực của Đức Phật, mà rõ ràng phân minh, nhờ sự che chở của Phật mà Vy-đề-hy đều thấy được tất cả.

Hỏi: Vy-đề-hy thưa hỏi như trên là vì chúng ta mà nói rộng cảnh giới vô ưu, thế thì vì sao Đức Phật lâu nay không nói cho chúng ta nghe và sự hóa hiện ra đài vàng như thế là có ý gì?

Đáp: Chương này là mật ý của Như lai, nhưng Vy-đề-hy phát lời thưa hỏi tức là mở rộng cửa Tịnh độ, nếu nói chung thì sợ rằng mọi người không thấy, vì tâm mọi người đang còn lậu hoặc, do đó mà phải hiện bày từng thứ ra trước mắt họ, tùy tâm chọn lựa.

7. Từ bấy giờ, Vy-đề-hy bạch Phật v.v... trở xuống cho đến đều có ánh sáng. Phu nhân thấy rõ các cảnh Phật đã hiện, cảm niệm ân đức của Phật, phu nhân nhìn thấy tất cả các cõi Chư Phật trong mười phương, đều là tinh hoa, muốn so sánh với sự trang nghiêm của thế giới Cực lạc, thì hoàn toàn không thể so sánh được, nên nói nay con muốn sinh về cõi nước Cực lạc.

Hỏi: Chư Phật trong mười phương, sự dứt trừ các hoặc không khác nhau, hạnh quả viên mãn, lẽ ra không hai, vì sao có các thứ Tịnh độ hơn kém như thế?

Đáp: Đức Phật là Đấng Pháp Vương, thần thông tự tại, hơn và kém, vọng hoặc hàng phàm phu không thể biết được, ẩn hiện tuỳ cơ, mục đích là để mang lại sự lợi ích giáo hóa, hoặc có thể ẩn các cõi nước khác là hơn để hiển bày cảnh của Tây phương là hơn.

8.Từ nay con muốn sinh về cõi Di-đà v.v... trở xuống là phu nhân chọn riêng sở cầu, đây cũng nói về bốn mươi tám lời nguyện của cõi nước Phật A-di-đà, mỗi nguyện đều phát sinh ra thắng nhân tăng thượng, nương vào nhân mà khởi ra hạnh tốt, rồi dựa vào hạnh mà cảm được quả tốt. Rồi nương vào quả mà cảm thành báo tốt. Nương vào báo mà cảm thành Cực lạc. Nương vào Cực lạc mà hiển bày tâmTừ bi để hóa độ. Y vào bi hóa mà mở ra cửa trí tuệ. Nhưng bi tâm là vô tận, trí cũng cao siêu, bi và trí song hành, tức mở rộng cửa cam lộ, nhờ đó mà thấm nhuần giáo pháp, nhiếp khắp chúng sinh. Các kinh điển khác, sự khuyến khích thì nhiều, tâm nguyện của các bậc Thánh đều chỉ ra và khen ngợi như thế, nhờ nhân duyên này mà Đức Như lai mật ý bảo phu nhân chọn riêng.

9. Từ cúi mong Đức Thế tôn v.v... trở xuống là phu nhân thưa hỏi

về biệt hạnh, ở đây nói Vy-đề-hy chọn được chỗ sinh, lại còn tu biệt hạnh, tự mình cố gắng dốc lòng, mục đích cũng mong cầu lợi ích vãng sinh.

Nói dạy con tư duy tức là quyết định phương tiện trước. Tư tưởng thường tưởng nhớ về Y báo và Chánh báo của cõi Cực lạc và bốn thứ trang nghiêm.

Nói dạy con chánh thọ là nói nhờ tư tưởng trước mà dần dần nhỏ nhiệm, giác tưởng đều quên chỉ còn tâm định, hợp với cảnh trước. Đó gọi chính là thọ. Trên đây đã nói lược qua phương pháp tu tập, đến dưới đây sẽ chỉ ra quán môn, lại sẽ nói rộng, nên biết.

VI. Nói về hành duyên trong phần tán thiện.

Phần này cũng có năm đoạn:

1. Từ lúc bấy giờ, Đức Thế tôn liền mỉm cười v.v... trở xuống, cho đến thành A-Na-hàm là nói về ánh sáng làm lợi ích cho nhà vua, ở đây nói Đức Như lai biết phu nhân muốn vãng sinh về cõi Cực lạc, mà thưa hỏi hạnh tu hành để được sinh. Xứng với bản tâm Phật, lại nói lên ý nguyện của Đức Phật A-di-đà, vì hai lần thưa hỏi này mà Đức Phật mở rộng cánh cửa Tịnh độ, không chỉ riêng Vy-đề-hy được vãng sinh, mà người nào có sự hiểu biết nghe đến, đều được vãng sinh, do có lợi ích như cho nên Đức Như lai mỉm cười.

Nói có ánh sáng năm màu từ miệng Phật phát ra là ý nói tất cả Chư Phật tâm và miệng thường có pháp uy nghi như thế, hễ phát ra ánh sáng thì chắc chắn có lợi ích.

Nói mỗi tia sáng chiếu vào đảnh Tần-bà là ý nói ánh sáng phát ra từ miệng Phật không chiếu đến các phương khác, chỉ chiếu vào đảnh đầu vua, nhưng ánh sáng Phật từ thân mà phát ra chắc chắn đều có lợi ích. Ánh sáng phát ra từ dưới chân Phật thì chiếu soi làm lợi ích cho địa ngục, nếu ánh sáng từ đầu gối phát ra thì sẽ chiếu soi và làm lợi ích cho loài súc sinh, nếu ánh sáng từ âm tàng phát ra thì sẽ mang lại lợi ích cho quỷ thần, nếu ánh sáng phát ra từ rốn thì sẽ chiếu soi và mang lợi ích cho A-Tu-la. Ánh sáng từ tâm Phật phát ra thì sẽ mang lại lợi ích cho mọi người, nếu ánh sáng phát ra từ miệng Phật thì sẽ mang lại lợi ích cho người Nhị thừa, nếu ánh sáng phát ra từ giữa hai đầu chân mày của Phật thì sẽ mang lại lợi ích cho người Đại thừa.

Nay chỉ nói ánh sáng phát ra từ miệng vàng của Phật, chiếu thẳng vào đảnh đầu của vua, tức là Đức Phật trao cho vua quả vị Tiểu thừa, nếu ánh sáng phát ra từ giữa hai đầu chân mày của Phật thì sẽ thu vào đảnh đầu Phật, tức thọ ký cho các vị Bồ-tát, ý nghĩa này rộng lớn vô

lượng, ở đây không thể nói hết.

Nói lúc bấy giờ, Đại vương tuy ở trong ngục v.v... trở xuống là nhà vua được ánh sáng chiếu vào đảnh đầu, tâm và mắt được khai mở, dầu cho chướng ngại đến mấy, cũng tự nhiên nhìn thấy. Nay nhờ ánh sáng mà được nhìn thấy Phật, chứ không phải do ý mà thấy, do đó mà vua hết lòng chí kính quy y, liền chứng được quả thứ ba.

2. Từ lúc bấy giờ, Đức Thế tôn trở xuống, cho đến nói rộng các thí dụ là nói Đức Thế tôn đáp lời thưa hỏi chọn riêng hạnh sở cầu của phu nhân. Ở đây nói Đức Như lai biến mất trên núi Kỳ-xà-quật, rồi xuất hiện trong cung vua, đến đoạn văn này, Đức Thế tôn ngồi yên lặng Ngài chưa nói gì, nhưng trong khoảng thời gian đó thì phu nhân sám hối và thưa hỏi, Đức Phật phát ra ánh sáng hiện các cõi nước v.v... Lúc đó, ngài A-nan theo Phật vào cung, thấy được nhân duyên như thế, sau khi xong việc. A-nan trở về núi Kỳ-xà-quật trình bày lại cho đại chúng trên núi Kỳ-xà-quật nghe, do đó mới có văn này, chứ không phải do Phật nói, nên biết như vậy.

Nói lúc bấy giờ, Đức Thế tôn bảo Vy-đề-hy v.v... trở xuống là Đức Phật hứa giảng pháp cho Vy-đề-hy nghe.

Nói Phật A-di-đà ở cách đây không xa, đây là nêu cảnh để trụ tâm, đoạn này cũng có ba ý:

a. Nói về khoảng cách không xa, từ Ta-bà đến Cực lạc cách nhau mười muôn ức cõi Phật, tức là cõi nước của Đức Phật A-di-đà.

b. Nói đạo lý tuy xa, nhưng khi đi một niệm liền đến.

c. Nói Vy-đề-hy và các chúng sinh ở đời vị lai, dốc lòng quán niệm tương ưng với cảnh định thì người tu tập tự nhiên thường thấy thế giới Cực lạc. Vì có ba ý nghĩa như thế cho nên nói là không xa.

Nói phu nhân nên buộc niệm v.v... trở xuống, tức là nói phàm phu nghiệp chướng sâu dày, tâm thường tán động, nếu không cắt đứt các duyên trần thì cảnh tịnh không bao giờ hiển hiện. Đây chính là giáo nên an tâm trụ hạnh. Nếu y theo pháp này thì gọi là tịnh nghiệp thành.

Nói nay ta vì phu nhân v.v... trở xuống, đoạn này nói cơ duyên chưa đầy đủ, không thể nói về định môn, Đức Phật lại quán xét căn cơ, mà khai mở hạnh tu ba thứ phước.

3. Từ cũng khiến đời vị lai v.v... trở xuống, cho đến cõi nước Cực lạc là nói về nêu các căn cơ khuyên tu được lợi ích, ở đây nói lợi ích thưa hỏi của phu nhân càng sâu và đời sau chúng sinh nào hồi tâm thì sẽ được vãng sinh Cực lạc.

4. Từ muốn sinh về nước kia v.v... trở xuống, cho đến gọi là tịnh

nghiệp là phần khuyên tu ba thứ phước, cũng nói về căn cơ của tất cả chúng sinh, có hai thứ là:

a. Định.

b. Tán.

Nếu y theo Định mà thực hành, tức là thu nhiếp chúng sinh bất tận, do đó mà Đức Như lai phương tiện mở bày ba thứ phước, để đáp ứng cho căn cơ tán động.

Nói muốn sinh về cõi ấy tức là nêu chỗ vãng sinh về.

Nói nên tu ba thứ phước là nêu chung hạnh môn. Ba thứ phước ấy là:

• Hiếu thảo nuôi dưỡng cha mẹ.

Hiếu thảo nuôi dưỡng cha mẹ là nói tất cả phàm phu đều phải nhờ vào các duyên mà sinh. Sao gọi là nhờ vào các duyên? Hoặc có loài hóa sinh, hoặc có loài thấp sinh, hoặc có loài noãn sinh, hoặc có loài thai sinh. Trong bốn loại sinh này mỗi loài cũng có bốn cách sinh, như trong kinh có nói rộng. Chỉ do làm nhân với nhau mà sinh, tức có cha mẹ, đã có cha mẹ, thì có đại ân. Nếu không có cha, tức nhân năng sinh bị thiếu, nếu không có mẹ, thì duyên sở sinh cũng bị trái, nếu cả hai người đều không, tức là không có chỗ để gá sinh, do đó mà phải có đầy đủ cả duyên cha và mẹ, mới có chỗ để thọ thân, đã muốn thọ thân, thì do nghiệp thức của mình làm nội nhân và tinh huyết cha mẹ làm duyên bên ngoài. Nhân duyên hoà hợp, do đó mới có thân này, vì nghĩa ấy nên cha mẹ là người ân nặng nhất với chúng ta.

Sau khi mẹ mang thai, trải qua mười tháng, sự đi đứng nằm ngồi rất là khổ nhọc, lại lo sợ khi sinh nở khó khăn dễ bị chết. Nếu sinh rồi thì ba năm đầu phải nằm trên giường dơ bẩn, từ giường mền đến y phục đều không được sạch sẽ, đến lúc khôn lớn trưởng thành. Vì yêu vợ nhớ con, mà đối với cha mẹ lại sinh oán ghét, không hiếu thuận với cha mẹ, con người như thế khác gì loài súc sinh. Lại cha và mẹ là ruộng phước lớn nhất của thế gian. Còn Đức Phật là ruộng phước lớn nhất của xuất thế gian.

Nhưng thời Đức Phật còn tại thế, gặp những năm đói thiếu, nhiều người bị chết đói, xương trắng khắp nơi. Các vị Tỳ-kheo đi khất thực cũng khó khăn. Bấy giờ, Đức Thế tôn đợi các Tỳ-kheo đi khất thực hết, Ngài một mình vào thành khất thực, từ sáng sớm đến trưa nhà nào phải cũng vào khất thực mà vẫn không có thức ăn, cuối cùng Đức Phật cũng phải trở về với bát không. Hôm sau Ngài lại cũng không được gì. Ngày sau đó Ngài lại đi, lại cũng không được gì. Bỗng có một vị Tỳ-kheo

đang đi giữa đường gặp Đức Phật vẻ mặt khác thường, dường như đang đói, liền hỏi Đức Phật:

Bạch Đức Thế tôn! Nay Ngài đã thọ thực rồi phải không?

Đức Phật bảo:

Này Tỳ-kheo! Như lai đã ba ngày nay khất thực không được gì, giờ đây ta không còn sức lực để nói chuyện với thầy nữa.

Tỳ-kheo nghe Phật nói, liền rơi lệ không thể ngăn được, liền nghĩ:

Đức Phật là ruộng phước vô thượng, là đấng che chở cho chúng sinh, nay ta sẽ bán ba mảnh y này, mua một bát cơm để dâng lên Đức Phật.

Ngay lúc đó, liền mua được một bát cơm, lập tức đến dâng lên Đức Phật.

Đức Phật biết mà vẫn cố hỏi:

Này Tỳ-kheo! Gặp lúc đói thiếu, mọi người đều bị đói mà chết, nay thầy làm sao có được một bát cơm rất ngon mà mang đến đây như thế?

Vị Tỳ-kheo bạch với Đức Phật hết sự thật.

Đức Phật lại chép:

Này Tỳ-kheo! Ba y là cờ nêu của Chư Phật ba đời, nhân duyên của ba y này, rất tôn quý, đáng trân trọng và đầy đủ ân đức, nay thầy mang đổi chỉ được một bát cơm cho Ta, Như lai nhận lãnh tấm lòng tốt của thầy, nhưng Ta không tiêu được bát cơm này.

Tỳ-kheo lại bạch Phật rằng:

Đức Phật là ruộng phước của ba cõi, là bậc Thánh đáng tôn trọng, sao lại không nhận bát cơm của con dâng cúng, vậy ngoài Đức Phật ra thì ai có thể thọ nhận bát cơm này?

Đức Phật đáp: Này Tỳ-kheo! Cha mẹ thầy còn sống không?

Tỳ-kheo bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn, còn sống!

Thầy nên đem về cúng dường cho cha mẹ.

Vị Tỳ-kheo bạch: Bạch Đức Thế tôn! Ngài còn không dám nhận thì cha mẹ của con làm sao dám nhận?

Đức Phật chép: Nhận được

Tỳ-kheo hỏi: Vì sao như thế?

Đức Phật đáp: Vì cha mẹ thầy là người đã sinh ra thầy, là người có ân nặng, do đó mà có khả năng nhận cơm được.

Đức Phật lại hỏi: Này Tỳ-kheo! Cha mẹ ngươi có lòng tin đối với Đức Phật không?

Tỳ-kheo bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Không dễ tin Phật.

Phật dạy: "Nay có tín tâm, thấy thầy cho bát cơm thì sẽ sinh tâm rất vui mừng, do đó mà phát tín tâm, rồi thọ ba pháp quy y, tức là có khả năng tiêu được thức ăn này." Lúc bấy giờ, vị Tỳ-kheo vâng lời Phật dạy, cảm kích mà lui. Lấy ý nghĩa này, mà hiếu thảo, nuôi dưỡng cha mẹ. Lại, mẹ của Đức Phật là bà Ma-da, sinh ra Đức Phật, bảy ngày sau thì bà qua đời, rồi được thác sinh lên cung trời Đao-lợi. Sau Phật thành đạo, đến ngày mười lăm tháng 04 Ngài liền lên cung trời Đao-lợi để nói pháp cho mẹ nghe, là để đền đáp công ơn mang thai trong mười tháng. Đức Phật còn tự ghi nhận công ơn để hiếu thảo nuôi dưỡng cha mẹ, huống chi phàm phu như chúng ta mà lại không hiếu thảo nuôi dưỡng cha mẹ, do đó mà biết ân đức của cha mẹ rất sâu nặng.

Thờ phụng sư trưởng nghĩa là sư trưởng là người có ân đức dạy bảo lễ tiết cho mình. Học thức thành đức, nhân hạnh không thiếu, cho đến thành Phật, cũng đều do sự khéo léo của sư trưởng, đó cũng là ân đức lớn, phải nên kính trọng. Cha mẹ và sư trưởng, gọi là hạnh kính thượng.

Nói từ tâm không giết hại là vì tất cả chúng sinh đều lấy thân mạng làm gốc, nếu thấy duyên ác thì sinh tâm sợ hãi và lánh đi, hành động đó cũng chỉ vì để bảo vệ thân mạng.

Trong kinh có chép: "Tất cả chúng sinh, chẳng có loài nào không yêu quý mạng sống của mình, chớ giết, chớ đánh đập, tự suy mình sẽ biết, lấy đó để làm chứng."

Nói tu mười điều lành là trong phần nói về mười điều ác thì nghiệp sát sinh là tội ác nặng nhất, do đó sát sinh được đặt ở đầu. Trong mười điều lành, nuôi dưỡng mạng sống là điều lành bậc nhất. Cho nên lấy đó để so sánh nhau. Dưới đây nói về chín điều ác và chín điều lành, sẽ nói rộng thêm, nay chỉ nói về điều lành thế gian, cũng gọi là hạnh từ hạ.

• Nói thọ trì ba pháp quy y tức ở đây nói điều lành thế gian là nhỏ, chiêu cảm quả báo không đầy đủ, giới đức vòi vọi thì chiêu cảm được quả Bồ-đề, nhưng chúng sinh quy y kính tin Tam bảo thì phải từ cạn đến sâu, trước tiên là thọ trì ba quy y, sau đó là thọ trì các giới.

Nói đầy đủ các giới: giới có nhiều loại, hoặc ba quy y năm giới, hoặc năm giới, tám giới, mười điều lành, hai trăm năm mươi giới, năm trăm giới, giới Sa-di, hoặc ba nhóm giới của Bồ-tát, mười vô tận giới... Đó gọi là đầy đủ giới.

Lại, trong mỗi giới phẩm, cũng có thiểu phần giới, đa phần giới và toàn phần giới.

Nói không phạm uy nghi tức là thân, miệng và ý nghiệp đi, đứng, ngồi, nằm đều phải vâng hành theo uy nghi của tất cả các giới đã quy định, dầu nặng nhẹ, lớn nhỏ, đều phải gìn giữ, nếu phạm thì phải sám hối lỗi lầm, cho nên nói là không phạm uy nghi, đây gọi là giới thiện.

• Nói phát tâm Bồ-đề: tức là tâm chúng sinh phải ưa thích hướng về Đại thừa, không thể phát tâm nhỏ bé cạn cợt, nếu tự mình không phát khởi tâm rộng lớn thì làm sao tương xứng với quả vị Bồ-đề? Phải nguyện thân mình đồng như hư không, tâm bằng như pháp giới, cùng tận tánh chúng sinh, ta dùng thân nghiệp cung kính cúng dường lễ bái, qua lại đón rước, cứu độ tất cả, lại tự mình dùng khẩu nghiệp để khen ngợi nói pháp, đều được ta hóa độ, dưới lời nói của mình phải giúp cho tất cả chúng sinh đều được đắc đạo.

Lại, ta dùng ý nghiệp nhập định quán sát, phân thân trong pháp giới, tùy căn cơ chúng sinh mà tiếp độ, chẳng có chúng sinh nào mà ta không độ. Nay ta phát nguyện này, vận hết sức để làm cho tăng trưởng, đến lúc rộng lớn như hư không, chẳng chỗ nào không trùm khắp, đi lại vô tận, cùng tận mé vị lai, mà thân không mệt mỏi, tâm cảm thấy chưa đủ.

Lại nói Bồ-đề là tên của quả Phật.

Lại nói tâm chính là tâm năng cầu của chúng sinh, do đó mà nói là phát tâm Bồ-đề.

4. Nói tin sâu nhân quả, có hai nghĩa:

Nói về nhân quả khổ, vui của thế gian, nếu gây nhân khổ thì sẽ chuốc lấy quả khổ, nếu gieo nhân lành thì sẽ được quả báo vui. Cũng như dùng dấu ấn in vào, ấn giở lên thì thành chữ, không nên nghi ngờ.

Nói đọc tụng Đại thừa tức là nói về kinh giáo, giống như chiếu gương, thường đọc tụng, thường tìm kiếm, để khai phát trí tuệ. Nếu mặt trí tuệ mở thì sẽ chán ghét các sự đau khổ của thế gian, mà ưa thích sự an vui của Niết-bàn v.v...

Nói khuyến tấn hành giả là nói pháp khổ như chất độc, pháp ác như dao, trôi lăn trong ba cõi, làm tổn hại chúng sinh. Nay điều lành như tấm gương sáng, pháp như cam lộ, gương sẽ soi đường chánh đạo để trở về chân như, cam lộ tức là rải xuống mưa pháp không bao giờ khô cạn, nếu muốn cho chúng sinh được thấm nhuần, thì phải có các pháp hội, vì nhân duyên đó mà phải khuyến khích thêm.

Nói ba việc này v.v... trở xuống là tổng kết thành các công hạnh ở trên.

5. Từ Phật bảo Vy-đề-hy v.v... trở xuống, cho đến chánh nhân là

nói về việc dẫn các bậc Thánh để khuyến khích phàm phu, nếu quyết định dốc lòng thì chắc chắn được vãng sinh, không nghi ngờ gì.

VII. Phần nói về quán duyên của định thiện.

Có bảy đoạn:

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống đến thanh tịnh nghiệp là Đức Phật đã nghe và hứa nói, ở đây nói Vy-đề-hy trước xin nguyện vãng sinh Cực lạc. Lại thưa hỏi cách tu hành để được vãng sinh. Đức Như lai đã hứa khả, ở đây y theo văn này chính là muốn khai mở phương tiện chánh thọ, đây là nhân duyên rất quan trọng, lợi ích rất sâu, nhiều kiếp khó được nghe, nay Đức Như lai mới nói, vì nghĩa ấy cho nên Đức Như lai phải sai hai vị Tôn giả.

Nói Đức Phật bảo A-nan là nói nay Như lai muốn mở cánh cửa Tịnh độ. Ông hãy khéo giữ gìn truyền bá, chớ để dứt mất.

Nói bảo Vy-đề-hy nghĩa là phu nhân là người thưa hỏi chánh pháp, nay Như lai sắp nói, phu nhân hãy lắng nghe, suy xét mà lãnh thọ, chớ để lầm mất.

Nói vì tất cả chúng sinh đời vị lai là Đức Như lai đích thân đến giáo hóa, là vì các chúng sinh đang bị chìm đắm, nay đã bình đẳng ban bố pháp lành, mong được thấm nhuần khắp cả.

Nói bị giặc phiền não hại là Phàm phu nghiệp chướng nặng nề, vọng tâm, yêu đắm quá mê muội sâu dày, không khác gì một hố lửa ba ác, nó ngầm nằm dưới chân người, tùy duyên khởi hành, nghĩ là tư lương tiến đạo, sáu giặc nghe biết, tranh nhau xâm đoạt. Nay đã đánh mất pháp tài này, làm sao không buồn khổ ư?

Nói thuyết nghiệp thanh tịnh là Đức Như lai thấy tội lỗi của chúng sinh nên giảng nói cho nghe phương pháp sám hối, vì muốn cho chúng sinh liên tục dứt trừ, để được hoàn toàn thanh tịnh.

Lại nói thanh tịnh là y theo quán môn dưới đây mà chuyên tâm Niệm Phật, chú ý tưởng niệm về Tây phương, mỗi niệm đều dứt trừ tội lỗi, do đó mà được thanh tịnh.

2. Từ lành thay v.v... trở xuống là phu nhân thưa hỏi thánh ý.

3. Từ A-nan! Ông nên thọ trì v.v... trở xuống, cho đến giảng nói lời Phật là Đức Thế tôn khuyên A-nan gìn giữ và giảng nói lại, đây là pháp sâu xa quan trọng, khéo mà truyền bá. Đức Như lai trước muốn bảo chung, giúp cho đại chúng an tâm nghe nhận. Văn này là bảo riêng A-nan, thọ trì chớ để quên mất, rồi vì mọi người thuyết giáo rộng để lưu hành.

Nói lời Phật tức là Đức Như lai do đã nhiều kiếp tu hành giúp cho

khẩu nghiệp không còn lỗi lầm, hễ có nói ra lời gì thì tất cả người nghe tự nhiên phát sinh tín tâm.

4. Từ hôm nay Như lai v.v... trở xuống, cho đến đắc Vô Sinh Nhẫn là phần khuyên tu để được lợi ích, ở đây nói Đức Như lai muốn vì phu nhân và các chúng sinh đời vị lai mà hiện bày phương tiện tu quán, chú tâm quán tưởng cảnh Tây phương, chán bỏ cõi Ta-bà này mà mong cầu cảnh giới Cực lạc.

Nói nhờ năng lực Phật v.v... trở xuống là nói về chúng sinh nghiệp chướng, trước mắt mà như mù, chỉ tay trong lòng bàn tay mà cho là xa xôi, cảnh giới Cực lạc cách thành La-phiệt khoảng một ngàn dặm, huống chi ngoài Phàm phu ra, cảnh giới Chư Phật ở trong tâm, nếu tự lực không nương nhờ vào đạo lực của bậc Thánh che chở, thì làm sao thấy được cảnh giới Tịnh độ?

Nói như cầu chiếc gương sáng, tự thấy mặt mình v.v... trở xuống, đoạn này nói về phu nhân và tất cả các chúng sinh, nhập tâm tu quán, ngưng thần không rời bỏ, tâm và cảnh tương ưng, thảy đều hiển hiện, đương lúc cảnh hiện thì như muôn vật chiếu vào gương không khác.

Nói tâm vui mừng cho nên đắc nhẫn, đoạn này nói cõi nước của Đức Phật A-di-đà sáng suốt thanh tịnh bỗng nhiên hiện ra trước mắt, có điều gì thích thú hơn! Do đó mà sinh tâm vui mừng, liền được Vô sinh pháp nhẫn, cũng gọi là hỷ nhẫn, cũng gọi là Ngộ nhẫn, cũng gọi là Tín nhẫn. Ở đây là nói cao siêu, chưa nêu được sự thật. Đức Phật muốn cho tâm mong cầu của phu nhân và mọi người được lợi ích này, mạnh mẽ chuyên tâm tinh tấn, lúc tâm tưởng thấy thì mới ngộ được pháp nhẫn, phần nhiều đều chứng nhẫn trong Thập Tín, chứ không phải thượng nhẫn của Giải hạnh.

5. Từ Phật bảo Vy-đề-hy v.v... trở xuống, cho đến khiến phu nhân được thấy là nói phu nhân là phàm chứ không phải Thánh, do chẳng phải Thánh nên mong được Thánh lực che chở, cõi Cực lạc tuy rất xa nhưng vẫn thấy được. Đức Như lai sợ chúng sinh nghi ngờ nên nói phu nhân là Thánh chứ không phải phàm phu, do khởi tâm nghi ngờ rồi tự sinh tâm yếu hèn. Nhưng Vy-đề-hy thật là Bồ-tát, nhưng giả hiện là phàm phu, chúng ta là người tội không thể sánh kịp với các vị ấy, Đức Phật vì muốn dứt sự nghi ngờ này nên nói phu nhân là phàm phu.

Nói tâm tưởng yếu kém vì là phàm phu nên không có chí lớn.

Nói chưa được thiên nhãn, đoạn này nói sự thấy biết qua mắt thịt của phu nhân lúc bấy giờ dầu xa hay gần cũng còn không thể nhìn thấy, huống chi cảnh giới Tịnh độ xa xôi, làm sao nhìn thấy được?

Nói Chư Phật, Như lai có phương tiện lạ v.v... trở xuống, đoạn này nói nếu nương vào cõi nước trang nghiêm mà tâm thấy được thì không phải là khả năng của phu nhân, thảy đều quy công lao về Đức Phật.

6. Từ bấy giờ, Vy-đề-hy bạch Phật v.v... trở xuống, cho đến thấy cõi nước kia, tức là phu nhân lại thêm một lần mang ân đức của Phật, muốn khởi tâm hỏi thêm ở sau, đoạn này nói phu nhân đã lãnh hiểu được ý Phật, như sự thấy được đài ánh sáng, tức là tự mình cũng có thể nhìn thấy, là cũng nhờ Đức Thế tôn khai thị, đây mới biết là nhờ ân đức mở bày phương tiện của Phật. Nếu hôm nay Đức Phật còn tại thế mà chúng sinh nào mong muốn hướng niệm, thì có thể thấy được Tây phương, do Đức Phật đã nhập Niết-bàn, mà chúng ta không có được sự che chở của Ngài thì làm sao thấy được?

7. Từ nếu sau khi Phật diệt độ v.v... trở xuống, cho đến thế giới Cực lạc là phu nhân có tâm đại Bi muốn mình và chúng sinh đồng được vãng sinh, thoát hẳn cảnh giới Ta-bà, sống mãi ở Cực lạc, ở đây nói Đức Như lai vận tâm cứu độ, cả chúng sinh ở đời vị lai, nhưng vì phải trải qua nhiều đời, khiến lòng tin của chúng sinh trở thành cạn cợt, cũng vì lý do đó mà Như lai cũng phải diệt độ không thể sống mãi trên trần gian này, giấu đi tuổi thọ lâu dài để giống với loài người, nhiếp phục kiêu mạn để thị hiện vô thường, vì để hóa độ những người ngang bướng đồng trở về với ma diệt, cho nên nói nếu sau khi Phật diệt độ.

Nói các chúng sinh là nói Như lai không còn hóa độ nữa, chúng sinh không có chỗ để nương tựa, trôi lăn trong ba cõi, qua lại trong sáu đường.

Nói vẩn đục bất thiện là nói về thế giới có năm thứ vẩn đục:

1. Kiếp trược.
2. Chúng sinh trược.
3. Kiến trược.
4. Phiền não trược.
5. Mạng trược.

Nói kiếp trược tức là kiếp thật ra không phải trược, nhưng vì gặp lúc kiếp giảm nên các điều ác gia tăng.

Nói chúng sinh trược là khi kiếp mới thành thì chúng sinh thuần là thiện, đến lúc mạt kiếp, thì mười điều ác của chúng sinh càng mạnh mẽ.

Nói kiến trược tức là tự thân có nhiều tội ác, đều biến thành thiện, người khác cũng vậy, thấy là không đúng.

Nói phiền não trược tức là chúng sinh trong thời mạt pháp ngày

nay, tánh ác khó thân thiện, hễ tiếp xúc với sáu căn, thì tham, sân liền khởi.

Nói mạng trược là do kiến trược và phiền não trược ở trước thường làm việc giết hại, không có tâm từ ái nuôi dưỡng, đã gây nhân khổ giết hại mạng sống của kẻ khác thì muốn được quả sống lâu cũng không thể được. Nhưng trược, vốn thể chẳng phải thiện, đây cũng chỉ nói sơ lược về năm trược như thế mà thôi.

Nói bị năm khổ ép ngặt năm khổ này rút ra từ tám khổ, đó là khổ sinh, khổ già, khổ bịnh, khổ chết và khổ thương mà chia lìa, đó là năm thứ khổ.

Lại có ba thứ khổ nữa, tức cộng chung là tám khổ.

1. Khổ năm ấm lẫy lừng.
2. Khổ mong cầu mà không được.
3. Khổ oán ghét mà phải gặp mặt nhau.

Tổng cộng là tám khổ.

Nay nói năm trược, năm khổ, tám khổ các chúng sinh trong sáu đường đều phải chịu các khổ này, chẳng có chúng sinh nào không bị các khổ não này, nó thường ép ngặt chúng sinh, nếu chúng sinh nào không còn các khổ này thì chúng sinh đó không còn là phàm phu.

Nói làm sao thấy được v.v... trở xuống, đoạn này nói phu nhân đã nêu ra các khổ, các chúng sinh ở đây vì đã gây ra tội nghiệp rất sâu nặng nên không được thấy Phật, không được che chở thì làm sao thấy được cảnh giới Cực lạc?

Trước nói về tựa chứng tín, kế là nói về bài tựa hóa tiền, sau là nói tựa phát khởi.

❒

PHẬT THUYẾT KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ

Sa-môn Thiện Đạo, đời Đường tập ký

QUYỂN 3

Ý NGHĨA ĐỊNH THIỆN PHẦN CHÁNH TÔNG

Từ đây v.v... trở xuống là nói về phần Chánh tông, gồm có mười sáu mục, lại từng pháp đều có văn lược giảng, không cần phải chép trước.

Phần Chánh tông này, khác với các Đại sư khác, ở đây chỉ đi thẳng vào pháp định. Từ câu đầu tiên của pháp quán mặt trời v.v... trở xuống đến câu hạ phẩm hạ sinh là phần Chánh tông.

Từ quán mặt trời trở lên, có nhiều nghĩa khác nhau, xét thế văn đó, thì nên biết đó là phần tựa của kinh.

I. Y cứ vào pháp quán mặt trời đầu tiên:

Trước là nêu, kế là giải thích và sau đó là kết thúc, tất cả có năm phần.

1. Từ Phật bảo Vy-đề-hy v.v... trở xuống, cho đến tưởng cõi Tây Phương là phần khuyên bảo chung, ở đây nói Vy-đề-hy mong cầu được sinh về cõi nước của Đức Phật A-di-đà và thưa hỏi Đức Phật phương pháp tu tập.

Bây giờ, Như lai hứa nói nhưng vì cơ duyên chưa đầy đủ, hiển hạnh cũng chưa hoàn toàn, do đó mà Đức Phật chỉ khai bày phương pháp tu nhân ba thứ phước, để những người chưa nghe có được lợi ích. Lại, Đức Như lai lại khuyến khích lưu thông, vì pháp này khó được nghe, khiến khai ngộ rộng khắp.

Nói Phật bảo Vy-đề-hy và chúng sinh, đoạn này Đức Phật khuyến khích, nếu các chúng sinh muốn ra khỏi trần lao, cầu được sinh về cõi nước của Đức Phật A-di-đà, thì phải cố gắng.

Nói nên phải chuyên tâm v.v... trở xuống là chúng sinh tâm thường bị tán động, tâm thức ví như vượn chuyền cành, tâm thì trùm khắp cả sáu trần, chưa bao giờ dừng nghỉ, vì các cảnh duyên chẳng phải một nên

mắt vừa thấy liền khởi tham lam và loạn tưởng, làm sao an tâm trong tam-muội được? Tức tự mình phải buông bỏ các duyên, nương vào cảnh tịnh, rồi nối tiếp chú tâm, thẳng đến Tây phương, phân biệt với chín vực khác, chỉ còn lại một thân, một tâm, một hồi hướng, một xứ, một cảnh, một sự nối tiếp, một chỗ quay về, một chánh niệm, đó gọi là tưởng thành tựu, được chánh thọ, đời này đời sau tùy tâm giải thoát.

2. Từ làm sao quán tưởng v.v... trở xuống, cho đến đều thấy mặt trời lặn: nói lại về sở quán, ở đây nói các chúng sinh, từ lâu nay bị chìm đắm trong sinh tử, chưa có lúc nào được an ổn, Đức Thế tôn đã giới thiệu cảnh giới Tây phương, nhưng không biết tác ý như thế nào, do đó khiến Như lai phải hỏi lại để dứt trừ sự nghi chấp, để chỉ bày phương tiện tu tập chánh niệm.

Nói hễ thực hành quán tưởng là nói lại ý trên, để nói lên phương tiện nhập quán ở đoạn sau. Nói tất cả chúng sinh là nêu chung các loài được vãng sinh.

Nói tự chẳng phải mù bẩm sinh v.v... trở xuống là nói phân biệt các căn cơ có lãnh thọ được hay không. Nói mù bẩm sinh là sinh ra từ bào thai mẹ, thì mắt đã không thể nhìn thấy mọi vật, do đó mà gọi là mù bẩm sinh, những người này thì không thể dạy cho họ pháp quán mặt trời, vì họ không biết được hình dáng và ánh sáng của mặt trời. Ngoài những người mù bẩm sinh thì những người mù do gặp hoạn nạn thì nên dạy họ pháp quán mặt trời thì họ sẽ quán được thành tựu. Do mắt họ khi chưa bị bịnh, họ có biết được hình dáng và ánh sáng của mặt trời. Nay tuy mắt bị mù nhưng khéo léo khiến họ quán tưởng hình dạng mặt trời, nếu chánh niệm và giữ bền, không quản ngại thời gian, thì cũng được thành tựu.

Hỏi: Ở trên Vy-đề-hy nguyện muốn thấy được thế giới Cực lạc và khi Đức Như lai hứa khả tức là Đức Như lai dạy trước phải chú tâm quán mặt trời, là có ý gì?

Đáp: Đoạn này cũng có ba ý:

a. Đức Như lai muốn cho chúng sinh biết cảnh trụ tâm, chỉ ra phương hướng, không lấy hai thời Đông Hạ, chỉ lấy hai mùa Xuân Thu, vì đó là hai mùa mà mặt trời mọc từ hướng Đông và lặn đúng vào hướng Tây, cõi nước của Đức Phật A-di-đà cũng đúng về hướng mặt trời lặn, cứ ngay hướng Tây đó vượt qua mười muôn ức cõi Phật thì đó là thế giới Cực lạc.

b. Đức Phật muốn cho chúng sinh biết được nghiệp chướng của mình có nặng, có nhẹ, làm sao biết được? Vì Đức Như lai dạy cách trụ

tâm quán mặt trời, lúc đầu muốn trụ tâm, thì dạy ngồi kiết già ngay thẳng, chân phải xếp lên chân trái và phải bằng phẳng cả hai chân, bàn chân trái phải đặt lên vế phải, phải đồng đều cả hai chân, tay trái để chồng lên bàn tay phải, ngồi phải ngay thẳng, miệng ngậm, không được quá chặt, lưỡi để trên răng của hàm trên. Vì để như thế giúp cho cổ họng và mũi hít thở được thông. Lại quán thân bốn đại trong ngoài đều không, hoàn toàn chẳng có một vật gì vì thân là địa đại, như da thịt gân cốt... tâm phải quán tưởng, hướng về Tây phương, tận mé Tây phương, cho đến không thấy tướng một hạt bụi. Lại quán thủy đại trong thân, đó là các thứ như: máu huyết, mồ hôi, nước miếng nước dãi, tâm quán tưởng về phương Bắc, tận bờ mé của phương Bắc, cho đến không thấy tướng một hạt bụi. Lại quán tưởng hỏa đại của thân, tận bờ mé phương Nam, cho đến không thấy tướng một hạt bụi, lại quán tưởng không đại của thân, cái không đó và hư không trong mười phương hợp thành một mối, cho đến khi không thấy tướng bất không của một hạt bụi, lại quán tưởng năm đại của thân đều là không, chỉ còn lại thức đại vắng lặng thường trụ, giống như một cái gương tròn, thấu suốt trong ngoài, sáng suốt thanh tịnh. Lúc quán tưởng như vậy, thì sẽ dứt trừ được tâm loạn tưởng, tâm tư dần dần sẽ được an định, sau đó dần dần sẽ chuyển tâm quán kỹ mặt trời.

Nếu người thuộc hạng lợi căn thì cứ mỗi lần ngồi thì sẽ thấy tướng sáng hiện ra trước mắt. Đương lúc tướng sáng xuất hiện, tướng đó hoặc như đồng tiền lớn, hoặc như cái gương soi mặt lớn, ở trên tướng sáng này sẽ tự thấy được tướng nghiệp chướng nặng nhẹ của mình:

Nếu là hắc chướng thì giống như áng mây đen che mặt trời.

Nếu là hoàng chướng thì sẽ giống như áng mây vàng che mặt trời.

Nếu là bạch chướng thì sẽ giống như áng mây trắng che mặt trời. Mặt trời này giống như bị mây che thì không thể chiếu sáng, nghiệp chướng chúng sinh cũng giống như thế, ngăn che cảnh của tâm thanh tịnh thì tâm không thể chiếu sáng. Nếu hành giả thấy được tướng này, thì phải nghiêm sức đạo tràng, tôn trí tượng Phật, tắm gội sạch sẽ, mặc áo mới sạch, lại đốt hương thơm để bạch lên Chư Phật, tất cả Hiền thánh, hướng về hình tượng Phật, sám hối các tội lỗi đã gây ra từ vô thỉ đến nay, do thân, miệng và ý nghiệp đã gây ra tạo mười điều ác, năm tội nghịch, bốn tội trọng, hoặc chê bai chánh pháp, hoặc gây ra tội xiển-đề... hết lòng khẩn thiết mong cầu sám hối, phải sinh tâm hết sức hổ thẹn thâu suốt tận tim gan, khắc tâm tự trách mình.

Sám hối xong, lại ngồi như trước, an tâm quán cảnh, nếu khi cảnh hiện thì ba chướng trước dứt sạch, tịnh cảnh sở quán thanh tịnh sáng suốt, đó gọi là đốn diệt nghiệp chướng, nếu một lần sám hối mà dứt trừ hết nghiệp chướng thì gọi là hạng lợi căn, còn một lần sám chỉ trừ được hắc chướng, hoặc một lần sám thì trừ được Hoàng và Bạch chướng, hoặc một lần sám chỉ trừ được bạch chướng, thì gọi là tiệm trừ, không phải đốn diệt.

Đã tự biết nghiệp tướng như thế, thì tâm phải siêng năng sám hối. Ngày đêm phải ba lần hoặc sáu thời... chỉ nhớ được tức là sám hối, nếu được như thế thì đó là những bậc thượng căn thượng hạnh.

Thí như lửa đốt thân, vừa biết đốt thân thì phải phủi ngay, đâu có đợi lúc, đợi chỗ, đợi duyên, đợi người mới phủi?

c. Muốn cho chúng sinh biết được Y báo và Chánh báo của Đức Phật A-di-đà, các thứ trang nghiêm, ánh sáng chiếu soi... trong ngoài, rạng ngời hơn cả mặt trời trăm ngàn muôn lần. Nếu hành giả không biết được tướng ánh sáng của thế giới Cực lạc, thì quán tướng ánh sáng mặt trời này, hoặc đi, đứng, ngồi, nằm lễ bái, nhớ niệm, quán tưởng, thường phải hiểu như thế, trong một thời gian không lâu thì tâm sẽ định, thấy được các sự trang nghiêm vui sướng của thế giới Tịnh độ. Vì ý nghĩa như thế mà Đức Thế tôn trước là dạy quán tưởng mặt trời.

3. Từ nên khởi tưởng niệm v.v... trở xuống, cho đến hình dạng như cái trống treo, đây là dạy quán sát, ở đây nói về oai nghi của thân, mặt hướng về phương Tây, giữ cảnh trụ tâm, giữ chặt không dời đổi thì sẽ được cảm ứng.

4. Từ đã thấy mặt trời rồi v.v... trở xuống, cho đến rõ ràng là nói về tướng quán thành. Ở đây nói nêu tâm thấy mặt trời, dứt bỏ các tưởng duyên, niệm niệm không dời đổi, thì tướng thanh tịnh sẽ tự hiện rõ ràng. Lại hành giả, khi bắt đầu được định mà thấy đươc mặt trời này, thì sẽ được lạc định của tam-muội, thân tâm trong ngoài đều được thấm nhuần, lúc đang nhìn thấy, thì nên khéo mà nhiếp tâm trong định, tâm không được buông lung tham cầu. Nếu khởi tâm tham thì nước tâm liền động, vì tâm khởi động mà tịnh cảnh liền bị mất, hoặc mờ tối, hoặc đen, hoặc xanh vàng, đỏ, trắng... không được an định. Khi thấy các việc này thì phải tự nghĩ rằng: “Các cảnh tướng này diêu động bất an, tất cả đều do tâm tham của ta động niệm, làm cho cảnh tịnh bị diệt mất, tức là tự mình phải an tâm chánh niệm, trở lại khởi từ gốc, tướng động liền dứt, tâm định lại hiện.” Đã biết lỗi lầm như thế, thì không được khởi tâm tham tăng thượng. Các quán dưới đây, tà, chánh, được mất, tất cả cũng

đồng như trên. Quán mặt trời thấy mặt trời, tâm cảnh tương ưng, gọi chính là quán, nếu quán mặt trời mà không nhìn thấy mặt trời, mà thấy toàn cảnh tạp... tâm cảnh không tương ưng, đó gọi là Tà, đây là nhà tối Ta-bà, gặp việc gì cũng không thể so sánh, chỉ có mặt trời chiếu sáng, gá tư tưởng xa nêu ở Cực lạc.

5. Từ đó v.v... trở xuống là phần tổng kết.

II. Phần nói về quán nước:

Trước cũng nêu, kế là phân biệt, sau cùng là phần tổng kết, cũng có sáu đoạn:

1. Từ kế là tưởng nước v.v... trở xuống cho đến trong ngoài soi suốt lẫn nhau là nêu chung về thể của đất.

Hỏi: Trên dạy về quán mặt trời, là để biết được nghiệp tướng... cho nên khiến quán mặt trời, ở đây trong pháp quán này lại dạy về quán nước, vì sao phải quán nước?

Đáp: Mặt trời thường chiếu, là biểu tượng cho cảnh giới Cực lạc, là cảnh giới sáng mãi, lại sợ mặt đất ở cõi ấy không được bằng phẳng, giống như sự cao thấp của cõi uế này, nhưng vì cõi Ta-bà như một ngôi nhà tối, chỉ có mặt trời mới chiếu sáng và Ta-bà cũng quá nhiều hầm hố, khắp nơi đều có sự chênh lệch, muốn tìm chỗ bằng phẳng thì chỉ có mặt nước, mới có thể gọi là tướng bằng phẳng, huống chi đất ở Cực lạc là bằng lưu ly.

Lại hỏi: Nước ở thế giới này, vừa ướt lại vừa mềm, nước ở Cực lạc có giống như nước ở cõi này chăng?

Đáp: Mặt nước bằng phẳng ở thế giới này, so với mặt nước ở thế giới Cực lạc bằng phẳng không có cao thấp.

Lại khi nước đóng thành băng, thì cũng như đất bằng lưu ly của cõi Cực lạc, trong ngoài đều thấy thấu suốt, đó là nói lên sự tu tập chân chánh nhiều kiếp của Đức Phật A-di-đà, chánh và tập đều mất, do đó mà chiếu suốt cả địa luân.

Lại hỏi: Đức Thế tôn đã dạy tưởng nước để trụ tâm, chuyển nước thành băng, rồi chuyển băng thành đất lưu ly, vậy thì phải thực hành phương pháp như thế nào để giúp cho cảnh đó hiện khởi?

Đáp: Nếu trụ vào oai nghi của thân thì cũng giống như pháp quán mặt trời ở trước. Lại muốn quán nước để làm cho tâm được định, lại nên đối với cảnh tương tự mà quán, tức là dễ được định, các hành giả tu tập, nên ở chỗ yên tĩnh, đặt một bát nước đầy trên mặt đất ngay trước gường ngồi, mình ngồi ngay thẳng trên gường, đặt một vật màu trắng lớn như hạt đậu vào giữa hai đầu chân mày, cúi đầu xuống thì mặt chạm vào

bát nước, nhất tâm nhìn vào điểm trắng đó, không có duyên khác, khi mình quán mặt mình trong đó, nếu không thấy bóng của mặt, thì cứ tiếp tục quán, dần dần mặt mình sẽ hiện. Lúc đầu tướng của mặt không trụ, lúc dài lúc ngắn, lúc rộng lúc hẹp, khi thấy, khi không thấy lúc tướng đó hiện, thì nên khéo léo cẩn thận dụng tâm, không bao lâu nước lăn tăn, dường như động mà không động, tướng mặt dần dần được hiện rõ, tuy thấy trên mặt của mình có: Mắt, tai, mũi, miệng... lúc đó cũng chưa nên đắc ý và cũng không nên ngại, chỉ để cho thoải mái thân tâm, biết có nhưng đừng chấp, chỉ quán rõ ràng điểm trắng, giữ gìn chánh niệm, chớ để thất ý theo duyên khác. Lúc thấy được cảnh này, tâm dần dần được an trụ, như tánh lóng lặng của nước. Lại các hành giả muốn biết sóng nước trong tâm tư không trụ thì chỉ quán tướng động hay không động của nước này. Liền biết tâm mình cảnh hiện hay không hiện, sáng hay tối. Lại đợi đến lúc nước yên lặng, dùng tay ném một hạt gạo, vào trong bát nước, nếu có sóng thì biết nước động, nước sẽ rung động trong bát, rồi nhìn thẳng vào bát nước, nếu thấy trắng thì động, lại ném hạt đậu vào, thì sóng nước lại lớn hơn, điểm trắng ở trên mặt hoặc thấy hoặc không thấy, cho đến ném quả táo vào bát nước, khiến sóng càng rung chuyển mạnh, điểm trắng ở trên mặt và đầu mặt của tự thân, hoàn toàn biến mất không hiển hiện, giống như nước động.

Nói bát là dụ cho thân khí, nói nước là dụ cho nước của tự tâm, nói sóng lăn tăn là dụ cho phiền não loạn tưởng. Nói dần dần những gợn sóng dứt là xả bỏ các duyên, mà trụ tâm vào một cảnh. Nói nước yên cảnh hiện, tức là tâm năng duyên không bị loạn động và cảnh sở duyên cũng không động, trong ngoài vắng lặng không còn lo sợ, tướng sở cầu hiển hiện.

Lại tưởng tế và tưởng thô, nước tâm liền động, nước tâm đã động, thì cảnh tĩnh liền mất, lại từ trần tế cho đến trần thô đều ném vào nước yên tĩnh, thì sóng của nước lập tức sẽ động. Lại, các hành giả chỉ nhìn tướng của nước này có động hay không động, thì sẽ biết được tự tâm có chú hay không chú. Cảnh hiện có mất hay không, tà hay chánh... cũng đồng với pháp quán mặt trời ở trước. Ngài Thiên Thân có khen rằng: “Quán tướng thế giới kia, hơn quán ba cõi, rốt ráo như hư không, mé rộng lớn vô biên, đây là nói chung về phần lượng của đất ở thế giới Cực lạc.”

2. Từ ở dưới có Kim cương bảy báu v.v... trở xuống cho đến không thể thấy hết là phần nói về sự trang nghiêm ở dưới đất, đoạn này cũng có bảy phần:

a. Nói thể tướng của kho báu đều là Kim cương vô lậu.

b. Nói tướng nâng mặt đất hiện lên ánh sáng trang nghiêm.

c. Nói tướng vuông vức chứ không phải tướng tròn.

d. Nói thế giới Cực lạc do một trăm chất báu hợp thành, số lượng nhiều như cát bụi.

e. Nói vật báu xuất ra nhiều ánh sáng mà ánh sáng đó chiếu soi không có bờ mé.

f. Nói ánh sáng có rất nhiều màu sắc khác nhau, màu sắc đó chiếu vào các phương khác, tùy căn cơ mà biến hiện, lúc nào cũng mang lại lợi ích.

g. Nói các trạng thái của ánh sáng, ánh sáng hơn cả ánh sáng mặt trời, khi chúng sinh nào mới được vãng sinh về Cực lạc thì khó thể thấy hết ánh sáng đó.

Có bài tán rằng:

Dưới đất trang nghiêm cột bảy báu
Vô lượng, vô biên vô số ức
Tám phương tám mặt bằng trăm báu
Thấy Vô sinh kia tự nhiên ngộ
Nước báu Vô sinh mãi là thường
Mỗi dòng báu vô số tia sáng
Hành giả để tâm thường trông thấy
Thần thức hớn hở nhập Tây phương.

Lại có bài tán rằng:

Tây phương vui vắng lặng, vô vi
Rốt ráo tiêu dao, lìa hữu vô
Đại Bi huân tâm, dạo pháp giới
Phân thân lợi vật đẳng không khác.
Hoặc hiện thần thông mà nói pháp,
Hoặc hiện tướng tốt nhập vô dư,
Biến hiện trang nghiêm tùy theo ý
Chúng sinh trông thấy tội đều trừ.

Lại có bài tán rằng:

Về đi thôi, cõi ma không thể dừng
Nhiều kiếp nay trôi lăn
Sáu đường đều trải qua
Đến chỗ vui vô dư
Chỉ nghe tiếng sầu than
Sau khi bỏ thân này

Nhập thành Niết-bàn kia.

3. Từ trên đất lưu ly v.v... trở xuống, cho đến giới hạn rõ ràng là nói về sự trang nghiêm trên mặt đất, là rất tốt đẹp. Ở đây nói về nương giữ viên tịnh, rừng ao bảy báu... thuộc về năng y, đất báu lưu ly thuộc về sở y, đất là năng trì, ao báu, lâu đài và cây cối là sở trì, tất cả có được như vậy là nhờ vào nhân hạnh của Phật A-di-đà. Do sự tu tập đó mà cảm ứng được quả báo tròn đầy sáng suốt, ý nghĩa của sáng suốt thanh tịnh là lấy vô lậu làm thể.

Có bài tán rằng:

Đất báu trang nghiêm không gì bằng
Nơi nơi sáng sủa chiếu mười phương
Gác báu đài hoa đều đầy khắp
Nhiều màu lung linh khó thể lường
Mây báu lọng báu che hư không
Thánh chúng thần thông qua lại nhau
Cờ báu phướn lọng bay theo gió
Nhạc báu ánh sáng ứng niệm về
Mang hoặc nghi sinh hoa không nở
Chắp tay lung linh dụ trong thai
Nội thọ pháp lạc không chút khổ
Chướng hết, khoảnh khắc hoa tự nở
Tai mắt sáng suốt thân vàng ròng
Bồ-tát từ từ trao y báu
Sáng chiếu thân được thành ba nhẫn
Liền muốn thấy Phật duỗi đài vàng
Bạn pháp đón rước nhập đại hội
Ngước nhìn tôn nhan khen lành thay!

Nói dây bằng vàng v.v... trở xuống là nói về đường đi bằng vàng, hình dạng giống như một sợi dây bằng vàng. Nếu đất bằng nhiều thứ quý báu, thì con đường bằng lưu ly, nếu đất bằng lưu ly, thì con đường bằng ngọc trắng, nếu đất bằng vàng tím, bạc trắng thì đường bằng trăm báu, nếu đất bằng loại chất báu không thể sánh bằng thì đường bằng chất báu cũng không thể sánh bằng, nếu đất bằng ngàn muôn chất báu thì đường bằng hai, ba thứ chất báu, cứ như thế đan xen lẫn lộn với nhau, hợp nhau mà thành, chiếu soi lẫn nhau, hiển phát lẫn nhau, mỗi tia sáng, mỗi màu sắc đều không đồng nhau, mà không bị lẫn lộn, hành giả cũng chớ nói chỉ có con đường bằng vàng, chứ không có chất báu nào khác làm đường.

4. Từ trong mỗi chất báu có năm trăm tia sáng màu sắc v.v... trở xuống cho đến nhạc khí để làm trang nghiêm là nói về sự trang nghiêm trên hư không, đoạn này cũng có sáu:

a. Chất báu phát ra nhiều tia sáng.
b. Nói các ví dụ hiển bày tướng.
c. Nói ánh sáng biến thành đài.
d. Nói ánh sáng biến thành lầu gác.
e. Nói ánh sáng biến thành tràng hoa.
f. Nói ánh sáng biến thành âm nhạc vui vẻ.

Lại nói trên đất Cực lạc có nhiều chất báu, đan xen lẫn nhau, mỗi chất báu đều phát ra năm trăm tia sáng đủ màu sắc, mỗi tia sáng đều phóng lên hư không tạo thành một đài sáng, trong mỗi đài đó đều hiện ra ngàn muôn lầu báu. Mỗi lầu báu đều được trang nghiêm bằng một, hai, ba, bốn chất báu cho đến không thể nói hết chất báu.

Nói như hoa lại như trăng sao là Phật vì lòng Từ bi sợ người không biết, do đó mà Ngài phải dùng ví dụ để làm rõ thêm.

Nói hai bên đài đều có trăm ức tràng hoa là nói đất báu có vô lượng ánh sáng, mỗi tia sáng đều biến thành đài ánh sáng đầy khắp trên hư không, các hành giả đi đứng nằm ngồi thường quán tưởng như thế.

5. Từ tám thứ gió mát v.v... trở xuống, cho đến âm thanh vô ngã là nói ánh sáng biến thành các thứ âm nhạc, dần dần chuyển thành tướng nói pháp, ở đây được chia làm ba ý:

a. Nói về tám thứ gió từ ánh sáng mà khởi.

b. Cứ mỗi lần gió ánh sáng nổi lên, thì trống nhạc tự phát ra tiếng.

c. Ánh sáng giảng nói về bốn Đảo, bốn Chân, các pháp nhiều như số cát sông Hằng.

Có bài tán rằng:

Nước An lạc thanh tịnh
Thường xoay vô cấu luân
Nhất niệm và nhất thời
Lợi ích các chúng sinh
Khen công đức của Phật.
Không có tâm phân biệt
Giúp cho mau đầy đủ
Biển báu lớn công đức.

6. Từ đó là v.v... trở xuống, là phần tổng kết.

III. Phần nói về địa tưởng quán:

Cũng trước là nêu, kế là giải thích, sau là tổng kết, phần này cũng

có sáu đoạn.

1. Khi tưởng này thành: Chính là nói kết trước sinh sau.

2. Từ nhất quán v.v... trở xuống cho đến không thể nói hết là nói về tướng pháp quán thành tựu, đoạn này cũng có sáu ý:

a. Nói tâm chỉ chú vào một cảnh, không được quán chung nhiều thứ.

b. Nói đã chuyên tâm vào một cảnh, thì cảnh liền hiện tiền, khi cảnh đã hiện tiền, thì sẽ được rõ ràng.

c. Nói khi cảnh đã hiện trong tâm thì dầu có nhắm mắt hay mở mắt cảnh đó cũng phải nắm giữ, đừng để mất.

d. Nói bốn oai nghi của thân ngày đêm thường nhớ nghĩ, chỉ trừ khi ngủ, nhớ giữ không bỏ.

e. Tâm định không dứt, thì thấy tướng Tịnh độ, đây gọi là cái thấy Tịnh độ trong tâm tưởng, vì vẫn còn giác tưởng.

f. Nói về tâm tưởng dần dần tiêu bớt, giác niệm được đốn trừ, chánh thọ tương ưng, chứng đắc tam-muội, thấy rõ được sự mầu nhiệm của thế giới Cực lạc. Cực lạc thì rộng lớn vô bờ mé và cột báu không phải chỉ có một. Các thứ châu báu màu sắc chuyển biến càng nhiều, là để khuyên chúng sinh chuyên tâm, thường như đối với mặt trời.

3. Từ đây v.v... trở xuống là phần tổng kết.

4. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống, cho đến nói pháp quán đất này là phần khuyến phát lưu thông, tùy duyên nói rộng ra cũng có bốn ý:

a. Nói về lời dặn bảo.

b. Khuyến khích giữ gìn lời Phật dạy, rộng vì đại chúng đời vị lai nói về sự lợi ích của quán đất ở trên.

c. Phân biệt căn cơ có khả năng thọ nhận, khả năng kính tin, là muốn cho chúng sinh xả bỏ thân sinh tử ở cõi Ta-bà này. Đối với tám khổ, năm khổ, ba đường ác... hễ nghe thì liền tin và thực hành, không tiếc thân mạng, phải nhanh chóng giảng nói cho chúng sinh nghe, chỉ cần có một người xả bỏ được khổ, vượt ra khỏi sinh tử, thì đó cũng gọi là đã báo ân đức của Phật. Vì sao? Vì Chư Phật ra đời phải dùng nhiều phương tiện để giáo hóa chúng sinh, không chỉ muốn khiến chúng sinh bỏ ác tu tập phước đức, để thọ quả báo vui thú trời, người, có khác gì ánh điện chớp, chỉ chốc lát sẽ mất ngay, rồi cũng trở vào ba đường ác vẫn chịu khổ mãi mãi.

Vì lý do đó mà Đức Phật chỉ khuyên chúng sinh cầu sinh về Tịnh độ, hướng đến quả vị Bồ-đề Vô thượng. Nên hôm nay có nhân duyên

được Phật khuyến khích, những người phát nguyện muốn sinh về Tịnh độ, tức là đã đáp ứng được ý nguyện bản hoài của Chư Phật.

Nếu có người không ưa thích tín hạnh, như trong kinh Thanh Tịnh Giác chép: "Nếu có người nghe nói về pháp môn Tịnh độ, nghe mà như không nghe, thấy mà như không thấy, thì nên biết những người này mới ở trong ba đường ác ra, do tội chướng chưa hết, cho nên họ không có lòng tin đối với pháp môn Tịnh độ. Đức Phật chép: "Ta nói người này chưa thể giải thoát."

Kinh này lại chép: "Nếu có người nghe nói pháp môn Tịnh độ, khi vừa nghe thì buồn vui lẫn lộn, khắp mình nổi ốc, nên biết những người này ở đời quá khứ họ đã từng tu tập pháp môn này, nay được nghe lại, thì liền sinh tâm vui mừng, chánh niệm tu hành, chắc chắn được vãng sinh."

d. Đức Phật dạy quán về đất báu để trụ tâm.

5. Từ nếu quán đất này v.v... trở xuống, cho đến tâm được vô ngại, đoạn này nói về lợi ích của pháp tu quán, đoạn này cũng có bốn:

a. Đức Phật chỉ ra pháp, chỉ quán đất báu, không nói về cảnh khác.

b. Nói nhờ tu quán đất báu vô lậu mà trừ được tội lỗi hữu lậu trong nhiều kiếp.

c. Nói khi xả thân này sẽ vãng sinh về Tịnh độ.

d. Nói về tu nhân chánh niệm, không được nghi ngờ, tuy được vãng sinh nhưng phải ở trong hoa, tuy hoa chưa nở. Hoặc sinh vào biên giới, hoặc đọa vào thai cung, hoặc nhờ các vị Bồ-tát đại Bi nhập vào tam-muội khai hoa, nghi chướng được dứt trừ, cung hoa liền nở thân tướng được hiển bày, lúc đó sẽ được các bạn bè dắt đến hải hội của Đức Phật, bấy giờ chú tâm nhìn thấy đất báu, sẽ dứt trừ được tội chướng từ lâu đời, nghiệp của hạnh nguyện đã được viên thành. Đến khi qua đời không được nghi ngờ chẳng vãng sinh. Nay đã quán lợi ích cao quý này, lại khuyến khích phân biệt biết rõ tà và chánh.

6. Từ thực hành quán này v.v... trở xuống là nói về phân biệt quán chánh tà. Nghĩa tà chánh đã nói trong phần quán mặt trời ở trước.

IV. Đây là phần quán cây báu.

Cũng trước là nêu, kế là nói, sau là kết. Phần này có mười đoạn.

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống, cho đến kế là quán cây báu, đây là phần chính nói về sự dạy bảo, nêu chung về tên quán, để kết thúc phần trước mà bày đoạn sau.

2. Từ quán cây báu: là nhắc lại tên pháp quán. Nói quán từng cây

một v.v... trở xuống là quán tướng sau khi sinh, đây là phần nghi tắc chánh giáo, là nói về cõi nước của Đức Phật A-di-đà rộng lớn vô biên, không có bờ mé, cây báu rừng báu, vì sao lấy bảy hàng làm số lượng? Ở đây nói bảy lớp, hoặc có một cây, gốc bằng vàng ròng, thân bằng vàng tím, cành bằng bạc trắng, nhánh bằng mã não, lá bằng san hô, hoa bằng ngọc trắng, quả bằng trân châu. Bảy lớp như vậy, làm gốc làm thân lẫn nhau, cho đến hoa quả... bảy lần bảy là bốn mươi chín lớp, hoặc có cây bằng một chất báu, hoặc có cây bằng một hoặc hai, ba, bốn cho đến trăm ngàn muôn ức không thể kể hết chất báu. Nghĩa này trong Kinh Di-đà đã có nói rộng, nên gọi là bảy lớp.

Nói "Hàng" thì ở cõi Cực lạc, cây rừng tuy nhiều, nhưng mọc theo từng hàng thẳng tắp, không mọc lộn xộn.

Nói tưởng, chưa rảnh để chân quán, tự tại tùy tâm, phải mượn giả tưởng để trú tâm, mới được lợi ích.

3. Từ mãi mãi v.v... trở xuống, cho đến do-tuần là nói về thể lượng của cây, ở đây nói về các loại cây báu đều có ra từ tâm vô lậu của Đức Phật Di-đà, do tâm Phật vô lậu, nên các cây báu cũng vô lậu.

Có bài tán rằng:

Chánh đạo đại Từ bi
Ra đời gốc lành sinh
Ánh sáng tịnh đầy đủ
Như gương, mặt trời, trăng.

Nói lượng, là mỗi thân cây cao đến ba mươi hai muôn dặm, cũng không có già, chết cũng không phải từ nhỏ mọc lớn lên, hoàn toàn không có cây nhỏ, muốn lớn thì đồng thời tự lớn, số lượng đều bằng như nhau, nhưng vì sao được như vậy? Vì thế giới Cực lạc là cảnh giới vô lậu vô sinh, thì làm gì mà có sự sinh tử hay từ nhỏ dần dần lớn lên?

4. Từ các cây báu ấy v.v... trở xuống, cho đến để làm trang sức là nói các tướng khác nhau về tạp thọ, tạp nghiêm, tạp sức, đoạn này cũng có bốn:

a. Nói về rừng cây, hoa lá đan xen khác nhau.

b. Nói về mỗi thứ rễ thân, cành nhánh, hoa quả v.v... đều đầy đủ các chất báu.

c. Nói mỗi hoa, mỗi lá xen kẽ qua lại khác nhau, trong màu sắc lưu ly lưu phát ra ánh sáng sắc vàng, cứ thế xen lẫn với nhau.

d. Lại như dùng tất cả các chất báu mà tô điểm cây cối.

Lại có bài tán rằng:

Đủ các tánh châu báu

Đầy đủ diệu trang nghiêm
Sáng vô cấu rực rỡ
Trong sáng chiếu thế gian.

Lại có bài tán rằng:

Cõi tịnh Di-đà, cây báu nhiều
Bốn mặt rũ cành
Y trời treo bay,
Mây báu thành lọng
Chim hóa hót vang
Xoay vần trên không
Tấu pháp âm vào hội
Thánh chúng phương khác
Nghe tiếng mà mở tâm.
Bậc Năng nhân cõi ấy,
Thấy thân mà được ngộ.

5. Từ mành lưới châu báu nhiệm mầu v.v... trở xuống đến bậc thượng trong các sắc là phần nói về trên các thân cây đều hiện bày tướng trang nghiêm, đoạn này cũng có bảy ý:

a. Nói về mành lưới bằng ngọc giăng mắc trên hư không, phủ lên các thân cây.

b. Mành lưới có nhiều lớp.

c. Có ít nhiều cung điện.

d. Trong mỗi cung điện đều có rất nhiều đồng tử.

e. Các đồng tử đều có đeo châu ngọc, anh lạc.

f. Các thứ anh lạc phát ra ánh sáng chiếu khắp xa gần.

g. Ánh sáng đó còn hơn diệu sắc.

6. Từ các rừng cây này v.v... trở xuống, cho đến có quả bảy báu là nói các cây cối tuy nhiều mà không lộn xộn, lúc hoa báu nở, không phải từ trong cây xuất ra mà là do nhân duyên sâu xa của ngài Pháp Tạng, giúp cho tự nhiên mà có.

7. Từ mỗi lá cây v.v... trở xuống, cho đến mềm mại giữa các lá là nói về sắc tướng khác nhau giữa hoa và lá, đoạn này cũng có năm ý:

a. Nói cỡ lá đều bằng nhau không khác.

b. Nói lá cây phát ra bao nhiêu ánh sáng.

c. Sợ các chúng sinh nghi ngờ không hiểu nên Đức Phật phải mượn ví dụ để làm rõ. Như chuỗi anh lạc cõi trời v.v...

d. Nói lá có các hoa đẹp màu sắc như vàng cõi trời, hình dạng giống như vàng lửa.

e. Nói về hiển bày chiếu sáng lẫn nhau, mềm mại giữa các lá.

8. Từ sinh ra các quả v.v... trở xuống, cho đến cũng hiện trong đó là nói tướng của quả cây có đức dụng chẳng thể nghĩ bàn, đoạn này cũng có năm ý:

a. Nói khi quả sinh thì tự nhiên hiện lên.

b. Dùng ví dụ để nói lên hình tướng của quả.

c. Quả có thần quang, hóa hiện phướn lọng.

d. Nói các lọng báu tròn sáng, trong lọng báu hiện ra ba ngàn thế giới, Y báo và Chánh báo đều trang nghiêm, các thứ tướng hiện.

e. Các Tịnh độ ở mười phương đều xuất hiện trong lọng báu, trời, người ở cõi nước kia đều nhìn thấy. Lại, lượng của cây này càng cao thì mỗi bề càng rộng, hoa và quả rất nhiều, thần biến cũng vô số. Mỗi thân cây đã bao phủ khắp cả Cực lạc và trên các cây có rất nhiều quả, tất cả các cây đều có trái giống nhau. Nên biết, tất cả các hành giả trong lúc đi đứng ngồi nằm, đều khởi tâm tưởng niệm như thế.

9. Từ thấy cây này rồi v.v... trở xuống, cho đến rõ ràng là giải thích về tướng thành tựu của quán. Đoạn này cũng có ba ý:

a. Nói sự thành tựu sau khi quán.

b. Nói về thứ lớp quán tưởng, không được lẫn lộn.

c. Mỗi pháp phải khởi tâm trụ vào cảnh, trước là quán gốc cây, kế là quán cành nhánh của cây cho đến hoa lá và kế là quán tưởng mành lưới và cung điện tiếp là quán các thứ anh lạc và các đồng tử, kế là quán tưởng về số lá, hoa, quả, ánh sáng, rồi quán tưởng phướn lọng, hiện nhiều các Phật sự, cứ như thế mỗi thứ lần lượt quán tưởng, đều phải cho rõ ràng.

10. Từ đó là v.v... trở xuống là phần tổng kết, đây là các cây báu thường phát ra ánh sáng, cùng các mành lưới bao phủ trên cung điện giữa hư không. Hoa có rất nhiều màu sắc, quả thì hiện bày cõi nước.

V. Nói về quán ao báu.

Cũng trước nêu, kế phân biệt và sau cùng là tổng kết. Phần này cũng có bảy đoạn:

1. Từ kế là nêu tưởng nước v.v... trở xuống, là nêu chung tên pháp quán, tức là nêu phần trước để sinh khởi phần sau. Đoạn này nói cây báu tuy tinh tường nhưng nếu không có ao nước, thì cũng chưa gọi là tốt: một là thế giới bất không; hai là y báo trang nghiêm, vì hai ý nghĩa này, do đó mà phải quán ao nước này.

2. Từ cõi nước Cực lạc là đoạn nói về số ao và nói về xuất xứ. Đoạn này cũng có năm ý:

a. Nêu lên cõi nước để sanh về.

b. Trong ao có tám tên gọi khác nhau.

c. Trên mỗi bờ ao đều có bảy chất báu hợp thành, do ánh sáng báu chiếu soi, nước tám công đức đều đồng một màu sắc của nhiều chất báu, do đó mà gọi là nước báu.

d. Nói về thể tánh, các loại báu đều mềm dịu.

e. Nói về nước của tám ao, đều theo ý muốn của mình mà chảy ra, tức gọi là nước như ý. Nước này có tám công đức:

- Thanh tịnh thấm nhuần thuộc về sắc nhập.
- Không hôi, thuộc về hương nhập.
- Nhẹ.
- Mát lạnh.
- Mềm mại, thuộc về xúc nhập.
- Ngon, thuộc về vị nhập.
- Khi uống xong thân tâm sảng khoái.
- Khi uống vào thân không bị các thứ bịnh, thuộc về pháp nhập.

Ý nghĩa của tám công đức này là trong Di-đà nghĩa có nói rộng.

Lại có bài tán rằng:

Cực lạc trang nghiêm nước An Dưỡng
Ao báu tám đức chảy đầy khắp.
Bốn bờ chiếu sáng bảy chất báu.
Màu nước rạng ngời soi ánh sáng.
Thể tánh mềm mại không cứng ngắt.
Bồ-tát từ hành rãi hương báu.
Hương báu mây báu thành lọng báu.
Lọng báu hư không phải cột báu.
Cột báu trang nghiêm cung điện báu.
Điện báu linh báu lưới châu buông.
Lưới báu nhạc báu ngàn lớp chuyển.
Tuỳ cơ khen ngợi cung lầu báu
Mỗi mỗi cung lầu có Phật hội.
Hằng sa Thánh chúng ngồi tư lương.
Mong ai có duyên thường nhớ nghĩ
Qua đời đồng sinh pháp đường kia.

3. Từ chia thành mười bốn nhánh v.v... trở xuống, cho đến cát dưới đáy là nước chia thành nhiều dòng, nhưng không bao giờ lẫn lộn, đoạn này cũng có ba nghĩa:

a. Nói có bao nhiêu ao.

b. Bờ ao đều bằng vàng ròng.

c. Cát dưới đáy ao đều bằng các thứ báu.

Nói Kim cương, tức là thể vô lậu.

4. Từ trong mỗi ao nước v.v... trở xuống, cho đến theo cây mà lên xuống là nói về công dụng của nước là không thể tính kể, đoạn này cũng có năm ý:

a. Nói riêng về tên ao. Để nói lên tướng trang nghiêm của Cực lạc.

b. Nói về các loại hoa quý trong ao.

c. Nói về kích cỡ hoa.

d. Các thứ nước ngọc ma-ni quý báu luồn chảy giữa các cánh hoa.

e. Nước báu đó từ ao chảy ra, chảy đến các cây báu, lên xuống không bị chướng ngại, do đó mà gọi là nước như ý.

5. Từ âm thanh ấy hay ho v.v... trở xuống, cho đến Chư Phật tướng tốt là nói nước ao có công đức không thể nghĩ bàn, đoạn này cũng có hai ý:

a. Nước báu chảy xen giữa các cánh hoa quý, những gợn sóng khi xúc chạm vào hoa, liền phát ra âm thanh êm tai. Âm thanh đó đều giảng nói pháp mầu.

b. Nước đó chảy lên bờ, tìm đến các nhành lá, hoa quả của cây, hoặc chảy lên, hoặc chảy xuống, giữa chừng xúc chạm nhau, đều phát ra âm thanh hay, trong âm thanh đó đều giảng nói pháp mầu, hoặc nói về sự khổ của chúng sinh, để giật tỉnh và phát khởi lòng Từ bi của Bồ-tát, khuyến khích dẫn dắt người, hoặc nói về các pháp trời, người. Hoặc nói pháp Nhị thừa, hoặc nói các pháp bậc Địa tiền và Địa thượng, hoặc nói pháp ba thân của Phật địa.

6. Từ hạt châu như ý v.v... trở xuống, cho đến Niệm Phật, Pháp, Tăng: là đoạn nói ma-ni có rất nhiều thần đức, đoạn này cũng có bốn ý:

a. Trong châu vương cũng phát ra ánh sáng vàng.

b. Trong ánh sáng đó cũng biến hóa ra trăm ngàn loài chim quý.

c. Âm thanh của các loài chim này phát ra, nhạc trời cũng không thể sánh bằng.

d. Các loài chim quý thường hót ra âm thanh. Các âm thanh đó đều khen ngợi Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Nhưng Đức Phật là đấng Đạo sư vô thượng của chúng sinh, là đấng trừ tà hướng chánh, pháp là

thuốc hay vô thượng của chúng sinh, pháp có công năng dứt trừ các bịnh độc phiền não, làm cho thân tâm được thanh tịnh, Tăng là ruộng phước vô thượng của chúng sinh, chỉ khiến chú tâm vào bốn việc không hề mệt nhọc.

e. Là y quả của năm thừa chỉ cần khởi niệm thì tự nhiên ứng hiện đến trong châu báu có khả năng sinh ra loại nước có tám vị, sau đó phát ra các thứ ánh sáng vàng, chẳng những xua tan sự tối tăm mà còn dẫn dắt người làm các Phật sự.

7. Từ đó là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

VI. Phần nói về quán lầu báu.

Cũng trước là nêu, kế là phân biệt, cuối cùng là tổng kết.

Phần này cũng có mười một đoạn.

1. Từ cõi nước bằng các thứ báu là nêu chung tên pháp quán, lập lại phần trước để khởi phần sau, đoạn này nói ở Tịnh độ tuy có thứ nước quý tươi tẩm, nhưng nếu không có lâu báu cung điện thì cũng chưa phải khéo léo, vì có lầu báu cung điện nên y báo mới hoàn toàn đầy đủ trang nghiêm.

2. Nói trên mỗi cõi là nói về chỗ trụ của các lầu báu. Địa giới cùng khắp cõi nước Cực lạc, lầu báu cũng nhiều vô kể.

3. Nói có năm trăm ức, đây là nói về số lượng, trên một cõi đã như thế thì đồng khắp cõi nước cũng đều như thế, nên phải biết.

4. Từ trong lầu gác ấy v.v... trở xuống, cho đến trổi kỹ nhạc trời là nói về sự trang nghiêm trong các lầu các cung điện.

5. Từ lại có nhạc khí v.v... trở xuống, cho đến không đánh tự kêu là nói về cảnh trang nghiêm ở bên ngoài lầu gác, tiếng nhạc hay, bay trên hư không, âm thanh phát ra nhiều bài nói pháp, ngày đêm sáu thời, như lọng báu trời, tự nhiên thành tựu các việc như thế.

6. Từ trong các âm thanh này v.v... trở xuống, cho đến niệm Tỳ-kheo Tăng, đoạn này nói nhạc tuy vô thức, nhưng cũng có khả năng nói pháp.

7. Từ tưởng này thành rồi v.v... trở xuống, cho đến ao báu, đây là nói về hiện tượng thành tựu của sự tu quán, ở đây cũng nói về sự chuyên tâm trụ vào cảnh, mong thấy được lầu báu, chuyên tâm chú ý không dời đổi, trên hư không tự nhiên hiện bày trang nghiêm.

8. Từ đó là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

9. Từ nếu thấy việc này là nhắc lại tưởng quán ở trước, sinh ra lợi ích ở sau.

10. Từ trừ vô lượng v.v... trở xuống, cho đến sinh về nước kia rồi là

đoạn nói về y theo pháp quán sát, để dứt trừ nghiệp chướng trong nhiều đời, thân khí được thanh tịnh, để thích ứng với bổn tâm của Phật, sau khi xả bỏ thân ô uế này sẽ được vãng sinh về thế giới Cực lạc, không có gì nghi ngờ.

11. Từ thực hành quán này v.v... trở xuống, cho đến tà quán: Là phân biệt tướng quán tà, chánh.

VII. Nói về quán tòa hoa.

Cũng trước nêu, kế là phân biệt, sau là tổng kết, phần này cũng có chín đoạn:

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống, cho đến dứt trừ khổ não: Đức Phật nghe thỉnh và ngài hứa khả, đoạn này cũng có ba ý:

a. Sai bảo hai vị.

b. Đức Phật khuyên mọi người lắng nghe cho kỹ, rồi chánh niệm tu hành.

c. Đức Phật nói về pháp quán tòa hoa cho mọi người nghe. Mục đích là để giúp mọi người trụ tâm duyên niệm, thì tội lỗi sẽ được dứt trừ.

2. Từ các vị nhớ giữ v.v... trở xuống, cho đến giải thích là phần lưu thông khuyến phát. Đoạn này nói về sự quan trọng của pháp quán, cứu giúp chúng sinh đang chìm đắm trong sinh tử, đang vọng ái mê tâm, đang trôi lăn trong sáu đường, các vị giữ gìn pháp quán này, bất cứ ở đâu cũng khuyên tu, đều được nghe biết, đồng được giải thoát.

3. Từ lúc nói lời ấy v.v... trở xuống cho đến không thể so sánh, đoạn này nói Đức Thích-ca là vị giáo chủ cõi Ta-bà này, vì thương chúng sinh mà ngài trú tưởng Cực lạc Tây phương, để gặp Đức Từ Tôn Di-đà mong ngài biết sự tình của chúng sinh ở Ta-bà là như thế, tuy nhiên thân Ngài vẫn ở tại cõi Ta-bà, đây là hai Đức Thế tôn cảm ứng, khác nhau, ẩn hiện khác nhau, đó là do loại khí phác muôn ngàn khác nhau, cho nên làm khuôn mẫu lẫn nhau.

Nói lời ấy là ý của đoạn này cũng có bảy phần.

a. Khuyến khích hai vị.

b. Đức Di-đà vừa thỉnh liền hiện, để chứng minh cho chúng sinh được vãng sinh.

c. Đức Di-đà đang đứng trên hư không chỉ cần hướng tâm chánh niệm, nguyên sinh về cõi nước của Ngài thì liền được sinh về.

Hỏi: Đức của Phật tôn quý cao siêu, không thể xem thường, đã không bỏ bổn nguyện do tâm đại bi mà ứng hiện đến, vì sao không ngồi thẳng mà phó cơ?

Đáp: Ở đây Đức Như lai có mặt ý riêng, Ngài đã nhìn thấy sự đau khổ của cảnh giới Ta-bà, chúng sinh đang sống trong nhiều việc bất thiện, tám thứ khổ đang thiêu đốt, việc làm trái ngược dối gạt người thân, xem thường sáu giặc, rong ruổi theo hầm lửa ba ác, cứ muốn đi vào, nếu không nhanh chân đến cứu thì bị ràng buộc trong biển nghiệp, làm sao thoát ra được? Vì ý nghĩa đó nên Ngài dang tay cứu độ, không ngồi thẳng để phó cơ.

d. Ngài Quán Âm và Thế Chí là hai vị thị giả, nói lên không có chúng nào khác.

e. Thân tâm Ba vị đều thanh tịnh, ánh sáng chiếu soi nhiệm mầu.

f. Thân Phật ánh sáng chiếu rọi khắp cả mười phương, phàm phu cấu chướng làm sao nhìn thấy hết được?

g. Thân Phật là vô lậu, ánh sáng cũng như thế vàng của cõi trời hữu lậu làm sao so sánh được?

4. Từ bấy giờ, Vy-đề-hy thấy vô lượng v.v... trở xuống cho đến làm lễ, đoạn này nói Vy-đề-hy đúng là người phụ nữ phàm phu cấu uế, không thể nói hết, nhưng vì nhờ vào sự che chở của Thánh lực, lúc Đức Di-đà xuất hiện, vẫn được nhìn thấy và đảnh lễ. Đây là lần đầu tiên thấy được cảnh Tịnh độ, vui vẻ không thể nào kể xiết, nay được nhìn thấy Đức Di-đà, thân tâm liền được khai ngộ Vô sinh nhẫn.

5. Từ bạch Phật rằng v.v... trở xuống cho đến và hai vị Bồ-tát là nói phu nhân đã mang ân Phật, Ngài đã vì chúng sinh mà giải bày mối nghi ngờ, do đó mà phát sinh câu hỏi, ở đây là nói ý phu nhân, nay Đức Phật hiện tại, mong Đức Thế tôn che chở, để được thấy Phật A-di-đà, vậy sau khi Phật diệt độ, chúng sinh làm sao thấy được Phật Di-đà?

6. Từ chúng sinh vị lai v.v... trở xuống, cho đến và hai vị Bồ-tát là nói phu nhân vì chúng sinh mà thưa hỏi, giúp cho mọi người đều được thấy Đức Phật A-di-đà.

7. Từ Phật bảo Vy-đề-hy v.v... trở xuống, cho đến nên khởi tưởng niệm, đây là lời tổng kết Đức Phật hứa nói.

Hỏi: Phu nhân do thưa hỏi vì chúng sinh, cho đến Đức Như lai hứa khả là chỉ cho Vy-đề-hy, không chỉ chung cho chúng sinh phải không?

Đáp: Đức Phật đích thân đến giáo hóa nói pháp vì để hợp với căn cơ chúng sinh. Nếu Vy-đề-hy không thưa hỏi, thì Ngài cũng tự nói đâu luận gì chỉ riêng mà không bình đẳng, nhưng vì văn lược cho nên không nói.

8. Từ trên ao bảy báu v.v... trở xuống, cho đến tưởng hoa, ở đây ý nói Đức Phật dạy phương tiện về tu quán.

Hỏi: Chúng sinh đui mù tối tăm, chạy theo vọng tưởng, càng thêm mệt nhọc, cảnh trước mắt không thấy, lại như đi trong đêm tối, cảnh Tịnh độ thì quá xa, thì làm sao đạt đến được?

Đáp: Vì chúng sinh đang bị chướng hoặc, động niệm luống tự, mệt nhưng nhờ vào năng lực của bậc Thánh che chở từ xa nên khiến chúng sinh khi tu quán sẽ được nhìn thấy, vì sao lại bảo tác pháp trụ tâm để cho được thấy? Vì các hành giả muốn tác pháp ấy, thì trước phải sám hối, trước tượng Phật dốc lòng sám hối, phát lộ những tội lỗi mà mình đã gây ra, phải hết lòng hổ thẹn, khẩn cầu rơi lệ. Sám hối xong, thì tâm nghĩ miệng nói kính thỉnh Đức Thích-ca và vô lượng Chư Phật trong các thế giới ở mười phương, niệm danh hiệu Đức Phật A-di-đà và lập thệ nguyện rằng: "Hôm nay, đệ tử tên... pháp danh... do mê muội mà gây ra nhiều tội lỗi, nghiệp chướng quá sâu dày, nguyện Phật Từ bi nhiếp thọ che chở, chỉ giáo khai ngộ, cảnh giới mà con đang quán tưởng nguyện được thành tựu, nay đốn xả thân mạng, kính mong Đức Di-đà, dầu có thấy được hay không thấy, đều được ân lực của Ngài dắt dẫn." Nói những lời ấy xong, lại dốc lòng sám hối, xong thì đi đến chỗ yên tĩnh, hướng mặt về Tây phương, ngồi kiết già ngay thẳng và thực hành pháp trước.

Khi đã trụ tâm rồi, từ từ chuyển tâm quán tưởng niệm đất báu ở Cực lạc và các tạp sắc rõ ràng, khi mới quán tưởng không được quán tưởng nhiều cảnh, nếu quán tưởng nhiều cảnh thì sẽ không được định, chỉ quán trong một thước vuông, hoặc quán một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm, sáu, bảy ngày, hoặc một tháng, một năm, hai, ba năm... không kể ngày đêm, đi đứng nằm ngồi, thân miệng ý nghiệp phải luôn sống trong định, buông bỏ mọi việc, phải giống như người ngu si câm điếc thất ý, thì định này mới dễ dàng chứng được. Nếu không thực hành như vậy, thì ba nghiệp sẽ tùy duyên mà chuyển, định tưởng bay nhảy theo sóng, dầu có sống đến ngàn năm, mắt pháp cũng không bao giờ khai mở.

Nếu lúc tâm được định thì trước có tướng sáng xuất hiện, hoặc trước nhìn thấy được ao báu, các thứ rõ ràng bất tư nghị của Cực lạc... thấy cũng có hai loại:

a. Do tưởng mà thấy là vì vẫn còn tri giác nên tuy thấy được cảnh Tịnh độ, nhưng chưa được rõ ràng.

b. Hoặc nội ngoại giác diệt, tức nhập vào tam-muội Chánh thọ, cảnh Tịnh độ trông thấy này chẳng phải tưởng thấy mà so sánh được.

9. Từ khiến hoa sen ấy v.v... trở xuống đến tám muôn bốn ngàn tia

sáng: nói hoa báu có nhiều thứ trang nghiêm, đoạn này cũng có ba:

a. Mỗi hoa lá đều đầy đủ các màu sắc quý báu.

b. Mỗi lá đều có nhiều đường gân báu.

c. Mỗi đường gân có nhiều tia sáng màu sắc.

Đây là để cho hành giả trụ tâm, quán tưởng từng thứ một, tức là giúp cho tâm và mắt đều được nhìn thấy. Khi thấy hoa và lá rồi, thì kế là quán tưởng các thứ báu xen kẽ giữa các lá và kế là quán tưởng chất báu phát ra nhiều ánh sáng. Ánh sáng đó tạo thành lọng báu, kế là quán tưởng đài hoa, trên đài có rất nhiều và lưới châu ngọc... kế là quán tưởng trên đài đó có bốn cây cột báu, kế là quán tưởng trên cột có man báu, kế là quán tưởng trên màn đó có các thứ ngọc châu, ánh sáng nhiều màu trùm khắp hư không, mỗi chất báu đều hiện ra nhiều hình ảnh lạ, như thế lần lượt, mỗi thứ trụ tâm bất xả. Không bao lâu, thì tâm sẽ được định, khi tâm đã định thì các thứ trang nghiêm ở Cực lạc đều hiển hiện, nên biết như thế.

10. Từ rõ ràng v.v... trở xuống là nói về tướng thành tựu của sự tu quán.

11. Từ cánh hoa nhỏ v.v... trở xuống, cho đến trùm khắp trên mặt đất là nói mỗi lá đếu có các thứ trang nghiêm, đoạn này cũng có sáu ý.

a. Các lá đều có lớn nhỏ.

b. Có bao nhiêu Hoa lá.

c. Các châu ngọc xen kẽ giữa bao nhiều lá.

d. Ngọc minh châu có một ngàn tia sáng.

e. Mỗi tia sáng của ngọc châu đều biến thành lọng báu.

f. Trên lọng báu chiếu đến hư không, dưới thì chiếu phủ cả đất báu.

12. Từ Thích-ca tỳ-lăng-già v.v... trở xuống cho đến để trang sức là nói về tướng trang nghiêm tên đài.

13. Từ trên đài ấy v.v... trở xuống, cho đến châu báu nhiệm mầu để trang sức là nói về tướng trang nghiêm trên cột, đoạn này cũng có bốn ý:

a. Trên đài tự nhiên có bốn cây cột.

b. Thể lượng lớn nhỏ của cột.

c. Trên cột tự có màn báu, hình tướng như cung trời.

d. Trên cột từ có nhiều châu báu, ánh sáng chiếu soi để trang sức.

14. Từ mỗi hạt châu báu v.v... trở xuống, cho đến thực hành Phật

sự là nói ánh sáng của ngọc châu có tướng đức dụng không thể nghĩ bàn, cũng có năm ý:

a. Mỗi hạt ngọc đều có nhiều tia sáng.

b. Mỗi tia sáng đều có nhiều màu sắc khác nhau.

c. Mỗi màu sắc của ánh sáng lại trùm khắp trên cõi nước.

d. Ánh sáng chiếu đến đâu đều thành nhiều thứ trang nghiêm khác nhau.

e. Hoặc làm thành đài vàng, mành châu, mây hoa, nhạc báu, trùm khắp cả mười phương.

15. Từ đó là v.v... trở xuống là tổng kết các tên gọi của tu quán.

16. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống cho đến nguyện lực của Tỳ-kheo thành tựu là nói về lý do đắc tòa hoa được thành.

17. Từ nếu muốn niệm Đức Phật ấy v.v... trở xuống, cho đến tự thấy mặt mình là nói lại về nghi thức tu quán, thứ lớp trụ tâm như trước, không được lẫn lộn.

18. Từ tưởng này thành tựu v.v... trở xuống, cho đến sinh về thế giới Cực lạc là kết thúc về tướng thành tựu của tu quán, có hai lợi ích:

a. Lợi ích của sự dứt trừ tội lỗi.

b. Lợi ích được vãng sinh.

19. Từ thực hành quán này v.v... trở xuống, cho đến gọi là tà quán tức là phân biệt tướng quán tà chánh , đây là hoa nương đất báu, châu ngọc xen lẫn giữa kẽ lá, trên đài có bốn cột, ánh sáng hiện các Phật sự.

VIII. Nói về quán tượng.

Cũng trước nêu, kế là giải thích và sau là tổng kết. Phần này cũng có mười ba đoạn:

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống, cho đến kế nêu tưởng Phật là kết thúc phần trước, phát sinh phần sau. Nói vì sao, là một câu hỏi, vì sao phải tưởng Phật?

2. Từ Chư Phật Như lai v.v... trở xuống, cho đến trong tâm tưởng là nói về lòng Từ bi của Chư Phật, ứng tâm liền hiện. Vì có lợi ích cao quý này nên Đức Phật khuyên mọi người quán tưởng.

Hỏi: Vy-đề-hy thưa hỏi, chỉ nguyện sinh về cõi Di-đà, chẳng hay nay nêu chung Chư Phật, là có ý gì?

Đáp: Vì muốn nói lên Chư Phật đồng chứng cả ba thân, quả bi trí viên mãn, bình đẳng không hai. Ngồi kết già ngay thẳng, ảnh hiện vô phương, ý gặp người có duyên, thường đến khắp giới.

Nói pháp giới có ba nghĩa:

a. Vì tâm trùm khắp nên giải pháp giới.

b. Vì thân trùm khắp nên giải pháp giới.

c. Vì vô chướng ngại nên giải pháp giới.

Vì tâm điên đảo, nên thân cũng điên đảo theo, thân phụ thuộc vào tâm, do đó mà gọi là thân pháp giới.

Nói pháp giới là cảnh sở hóa, tức là thế giới chúng sinh.

Nói nhập vào tâm tưởng của chúng sinh là do chúng sinh khởi niệm, nguyện được thấy Chư Phật thì Đức Phật sẽ dùng trí vô ngại để biết. Tức là năng nhập vào tâm tưởng của chúng sinh kia mà hiện. Nhưng nếu các hành giả trong lúc tưởng niệm, hoặc trong lúc nằm mộng, hay trong định mà thấy Phật, thì thành tựu nghĩa này.

3. Từ cho nên các vị v.v... trở xuống, cho đến từ tâm tưởng sinh là kết thúc khuyến khích lợi ích, ở đây nói nếu tâm tưởng Phật, chỉ cần hiểu về Phật, từ đầu đến chân, tâm tưởng niệm không tạm lìa, mỗi chỗ đều phải quán sát không ngừng nghỉ, hoặc tưởng đảnh tướng, hoặc tưởng sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày, cho đến quán tưởng tướng bánh xe ngàn căm dưới lòng bàn chân Phật. Lúc thực hành quán tưởng thì phải ngồi thẳng trước tượng Phật, tướng tốt của tượng phải đầy đủ, các tướng tốt sẽ ứng hiện rõ ràng, do tâm mình duyên tướng theo từng tướng tốt của Phật, nên mỗi tướng đều ứng hiện, nếu tâm mình không duyên vào đó, thì không thể thấy được các tướng, nếu tự tâm quán tưởng thì sẽ ứng hiện ngay trong tự tâm, do đó mà nói tâm tức là ba mươi hai tướng.

Nói tám mươi vẻ đẹp tức là khi tướng tốt của Phật đã hiện thì các vẻ đẹp sẽ ứng hiện theo.

Đoạn này là Đức Như lai dạy các tưởng phải quán cho thật đầy đủ.

Nói tâm này làm Phật tức là phải nương vào tín tâm của mình để quán tưởng Phật.

Nói tâm này là Phật tâm có khả năng tưởng Phật, nương theo tưởng mà thân Phật hiện ra, tức là tâm Phật. Lìa tâm này ra thì không có Phật nào khác.

Nói Chư Phật chánh biến tri là nói Chư Phật là những vị đã đắc trí tuệ vô chướng ngại một cách rốt ráo, dầu tác ý hay không tác ý, tâm cũng thường biết khắp pháp giới. Nếu ai tưởng được thì từ tâm tưởng của người ấy Phật sẽ ứng hiện dường như sinh ra.

Hoặc có hành giả, dùng nghĩa của môn này, thực hành quán thân theo Duy thức, hoặc quán Phật tánh thanh tịnh của tự tánh, nếu tác ý

như vậy là rất sai lầm, không hề có chút tương tự.

Nói tưởng tượng giả lập ba mươi hai tướng thì lập thân chân như pháp giới làm sao có tướng để duyên, làm sao có thân để nắm lấy? Vì pháp thân vô sắc mắt không thấy được, không thể lấy gì để so sánh, cho nên dùng hư không để ví dụ cho bản thể của pháp thân.

Lại, các quán môn này chỉ có chỉ phương lập tướng, trụ tâm chấp cảnh, mà không hề biết về vô tướng lìa niệm. Đức Phật biết trước các phàm phu tội trược trong đời mạt pháp, dầu cho có lập tướng để trú tâm cũng còn không thể được, huống chi lìa tướng mà cầu sự, giống như người không có tài năng gì mà muốn xây một ngôi nhà giữa hư không.

4. Từ vì cho nên phải v.v... trở xuống, cho đến Tam-phật-đà, nói về lợi ích như trước, chuyên tâm chú ý thì sẽ thành tựu, xoay vần chỉ bảo nhau, khuyên quán Phật A-di-đà.

5. Từ tưởng Đức Phật kia v.v... là lặp lại ở trước để mở ra ở sau.

Nói trước nên tưởng tượng là định ra cảnh sở quán.

6. Từ nhắm mắt mở mắt v.v... trở xuống, cho đến như thấy chỉ tay trong lòng bàn tay là nói về tướng thành tựu của tu quán, đoạn này cũng có bốn:

Nói về bốn oai nghi của thân, nhắm mắt hay mở mắt đều thấy một pho tượng vàng, giống như Phật đang ở trước mắt, thường quán tưởng như thế.

Khi đã có thể quán tưởng tượng Đức Phật được rồi, tượng Phật đương nhiên là phải ở trên một cái tòa, tức trước là quán tưởng tòa hoa sen, rồi quán tưởng tượng Phật đang ngồi trên tòa đó.

Khi quán tưởng thấy được tượng Phật ngồi trên toà xong, thì tâm và mắt liền khai mở.

Khi tâm mắt đã khai mở thì sẽ thấy tượng vàng và những sự trang nghiêm ở thế giới Cực lạc, từ mặt đất cho đến hư không, đều rõ ràng vô ngại.

Lại, pháp quán tưởng trụ tâm cũng giống như trước nói, bắt đầu quán từ trên đảnh đầu, rồi lần lượt quán đến toàn thân Phật, như, khuôn mặt, lông mày, mắt mũi, miệng, lỗ tai, cổ họng, vai, bụng, ngón tay.

Lại dùng tâm quán tưởng từ dưới lên như ngực, bụng, rốn, âm bộ, đầu gối, hai chân, mười ngón tay có bánh xe ngàn căm... Mỗi tướng đều quán tưởng, từ trên xuống dưới, gọi là quán thuận, quán từ dưới lên gọi là quán nghịch, thuận nghịch trụ tâm như thế, không bao lâu sẽ được thành tựu.

Lại, thân của Đức Phật và tòa hoa, đất báu v.v... phải quán chung

cả trên lẫn dưới, nhưng trong mười ba pháp quán thì các pháp quán đất báu, hoa báu, tượng vàng v.v... là quan trọng nhất. Nếu muốn truyền dạy lại cho người thì nên dạy về các pháp quán đó, chỉ cần thành tựu được một trong các pháp quán này thì các pháp quán khác tự nhiên sẽ thành tựu.

7. Từ thấy đây v.v... trở xuống là phần tổng kết nói về sự thành tựu của sự tu quán thân tượng, sau đó mới quán tiếp hai vị Bồ-tát.

8. Từ lại nên quán một hoa sen lớn v.v... trở xuống, cho đến ngồi trên tòa hoa bằng đá là nói về sự thành tựu quán ba thân ở trên, sau đó mới quán nhiều thân.

Muốn quán hai vị Bồ-tát này, thì cách quán cũng giống như quán Đức Phật ở trên.

9. Từ khi tưởng này thành v.v... trở xuống, cho đến đầy khắp nước ấy, là nói về sự thành tựu việc quán nhiều thân ở trên, sau đây sẽ nói về pháp tướng.

Nay nói về đi, đứng, ngồi, nằm của các hành giả, thường phải duyên theo tất cả các cây báu của thế giới Cực lạc hoặc lễ niệm, hoặc quán tưởng, thường phải biết như thế.

10. Từ khi tưởng này thành v.v... trở xuống, cho đến nhớ giữ không bỏ là nhờ định mà thấy được sự trang nghiêm của thế giới Cực lạc. Lại được nghe tất cả các việc trang nghiêm, nói về các pháp mầu, đã được nghe và nhìn thấy như thế thì thường phải nắm giữ không được để mất, đó gọi là thủ định tâm.

11. Từ giúp cho hợp với Tu-đa-la v.v... trở xuống, cho đến thấy thế giới Cực lạc là nói về tướng quán tà chánh.

12. Từ đó là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

13. Từ thực hành quán này v.v... trở xuống, cho đến đắc tam-muội Niệm Phật là nói về sự khắc niệm tu quán, hiện đời được lợi ích, đây là chúng sinh nghiệp chướng sâu nặng, muốn quán về chân thân Phật thật là khó khăn, do đó Phật rủ lòng thương xót, bảo phải trụ vào tâm hình tượng.

IX. Nói về quán chân thân.

Cũng trước nêu, kế giải thích và sau là tổng kết. Ở đây cũng có mười hai đoạn:

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống, cho đến thân tướng sáng chói là dạy bảo kết thành quán tượng ở trước, sinh ra quán chân thân ở sau.

2. Từ A-nan nên biết v.v... trở xuống, cho đến sắc vàng là nói về

sự hiển bày chân thân của Phật, chân thân của Phật vượt hơn cả màu sắc của vàng cõi trời.

3. Từ thân Phật cao sáu mươi v.v... trở xuống cho đến do-tuần là nói về thân lượng lớn nhỏ.

4. Từ giữa hai đầu chân mày v.v... trở xuống cho đến Bồ-tát là thị giả là nói quán chung về thân tướng, đoạn này có sáu ý:

- Nói về kích cỡ sợi lông trắng.
- Nói kích cỡ của mặt Phật.
- Nói ánh ánh sáng lớn nhỏ trong lỗ chân lông.
- Nói kích cỡ của vầng ánh sáng tròn.
- Số lượng hóa Phật.
- Số lượng thị giả.

5. Từ Phật Vô Lượng Thọ v.v... trở xuống, cho đến che chở không bỏ là phần nói về quán riêng thân tướng Phật, ánh sáng làm lợi ích cho người có duyên, đoạn này có năm ý:

a. Có bao nhiêu tướng tốt.

b. Có bao nhiêu vẻ đẹp.

c. Có bao nhiêu ánh sáng.

d. Ánh sáng chiếu xa gần.

e. Ánh sáng chiếu đến những chỗ nào và mang lại lợi ích cho những ai?

Hỏi: Tu hành đầy đủ các hạnh nguyện, hồi hướng sẽ được vãng sinh. Thế thì vì sao Đức Phật dùng ánh sáng chiếu khắp chúng sinh nhưng chỉ nhiếp người Niệm Phật? Như thế là có ý gì?

Đáp: Ở đây cũng có ba ý nghĩa:

Về thân duyên tức là chúng sinh khởi hạnh, miệng thường niệm danh hiệu Phật, thì Đức Phật sẽ nghe, thân thường lễ kính Đức Phật, thì Đức Phật sẽ thấy, tâm thường Niệm Phật, thì Đức Phật sẽ biết, chúng sinh nhớ nghĩ đến Phật, thì Phật cũng nhớ nghĩ đến chúng sinh. Ba nghiệp của Phật và chúng sinh không bao giờ rời nhau, đó gọi là “Thân duyên”.

Về cận duyên, chúng sinh nguyện muốn thấy Phật, Phật sẽ ứng niệm thị hiện ngay trước mặt, đó gọi là cận duyên.

Nói về duyên tăng thượng, chúng sinh xưng niệm danh hiệu Phật, thì sẽ dứt trừ tội lỗi trong nhiều kiếp, đến lúc qua đời thì sẽ được Đức Phật và các Thánh chúng đến đón rước, các tà nghiệp trói buộc không thể làm chướng ngại, đó gọi là duyên Tăng thượng. Các hạnh khác, tuy cũng gọi là thiện, nhưng nếu so sánh với công hạnh Niệm Phật, thì

hoàn toàn không thể so sánh được. Do đó mà trong bất cứ kinh nào đều cũng khen ngợi về công năng Niệm Phật, như bốn mươi tám lời nguyện trong kinh Vô Lượng Thọ, chỉ nói về chuyên tâm niệm danh hiệu Đức Phật A-di-đà sẽ được vãng sinh. Lại cũng như trong "Kinh Di-đà" nói chỉ chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A-di-đà từ một ngày cho đến bảy ngày thì sẽ được vãng sinh và vô lượng Chư Phật trong mười phương đã chứng minh lời nói đó không luống dối.

Lại, trong văn định tán của kinh này, chỉ khuyên chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A-di-đà thì sẽ được vãng sinh, do đó kinh nói về phương pháp Niệm Phật chẳng phải chỉ có một kinh, tất cả đều nói về phương pháp tam-muội Niệm Phật.

6. Từ tướng tốt sáng rỡ ấy v.v... trở xuống là phần tổng kết ít để bày nhiều, người nào muốn quán thường khó có thể hoàn tất.

7. Từ chỉ nên nhớ tưởng v.v... trở xuống là nói về cảnh trang nghiêm nhiệm mầu, tuyệt đẹp hơn cảnh của phàm phu chúng ta, tuy hiện tại chưa chứng được nhưng cũng có thể dùng tâm tưởng để nhớ nghĩ, khiến tâm mắt thấy được.

8. Từ thấy việc này rồi v.v... trở xuống, cho đến nhiếp các chúng sinh: là nói về công phu tu tập không mất, do đó mà được thành tựu lợi ích, đoạn này cũng có năm ý:

Nhờ tu quán mà được nhìn thấy Chư Phật trong mười phương.

Nhờ thấy được Chư Phật nên phát tâm Niệm Phật tam-muội.

Chỉ quán một Đức Phật, tức là đã quán tất cả các thân của Chư Phật.

Nhờ thấy được thân Phật nên thấy được tâm Phật.

Tâm của Phật lấy từ bi làm thể, Phật dùng tâm đại từ bình đẳng để nhiếp hóa tất cả chúng sinh.

9. Từ thực hành quán này v.v... trở xuống, cho đến được Vô Sinh Nhẫn tức là nói khi xả bỏ thân này thì sẽ được vãng sinh về thế giới Cực lạc.

10. Từ cho nên người trí v.v... trở xuống cho đến hiện tiền thọ ký là tổng kết khuyên tu và lợi ích của phương pháp tu quán, đoạn này có năm ý:

Nói về người có khả năng tu quán.

Nói về việc chuyên tâm quán Đức Phật Vô Lượng Thọ.

Có rất nhiều tướng tốt và không thể quán chung xen lẫn, chỉ quán một tướng sợi lông trắng, thì chỉ thấy được sợi lông trắng, tất cả các tướng khác sẽ tự nhiên hiện ra.

Đã thấy được Đức Phật A-di-đà thì sẽ thấy được Chư Phật trong mười phương.

Đã thấy được Chư Phật, thì ở trong định sẽ được thọ ký.

11. Từ đó là quán khắp v.v... trở xuống là phần tổng kết.

12. Từ thực hành quán này v.v... trở xuống, là nói về tướng tà chánh của quán, hình tướng thật sự thì quá xa, sợi lông trắng như năm ngọn núi, muốn cho toàn bộ các chúng sinh đều quy mạng, thì phải chú tâm tưởng niệm không được sót, nương vào bản nguyện rộng lớn của Phật mà được vãng sinh Tịnh độ.

X. Nói về pháp quán Bồ-tát Quán Thế Âm.

Cũng trước nêu, kế giải thích, sau là tổng kết. Phần này có mười lăm đoạn:

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống, cho đến Bồ-tát là nói về kết thúc thành tựu quán chân thân ở trên, sau đây là quán Bồ-tát.

2. Từ thân Bồ-tát này cao v.v... trở xuống, cho đến đều hiện trong đó là phần giải thích về thân tướng, cũng có sáu ý:

a. Nói về thân lớn nhỏ.

b. Nói về thân sắc của Bồ-tát không bằng Phật.

c. Nhục kế của Bồ-tát không giống so với nhục kế của Phật.

d. Nói về kích thước của vầng ánh sáng tròn.

e. Nói về số lượng thị giả của các hóa Phật.

f. Nói về ánh sáng của thân chiếu khắp chúng sinh không ở trong năm đường.

3. Từ Tỳ-lăng-già trên đỉnh v.v... trở xuống, cho đến hai mươi lăm do-tuần là nói về hóa thân khác nhau của Đức Phật trong thiên quan.

4. Từ Quán Âm v.v... trở xuống là nói về sự khác nhau của sắc diện và thân sắc.

5. Từ giữa hai đầu chân mày v.v... trở xuống, cho đến màu hoa sen là nói về sự chuyển biến của ánh sáng, ánh sáng chiếu khắp cả mười phương, các hóa thị giả cũng rất nhiều, lại so sánh với màu sen hồng, đoạn này cũng có năm ý:

a. Sợi lông trắng bảy báu.

b. Ánh sáng của sợi lông trắng nhiều ít.

c. Trong ánh sáng có bao nhiêu hóa Phật.

d. Có bao nhiêu thị giả.

e. Các hóa thị giả biến hiện khắp mười phương.

6. Từ có tám mươi ức tia sáng v.v... trở xuống, cho đến trang nghiêm sự là nói về thân mặc y phục bằng ánh sáng như ngọc chứ chẳng

phải bằng các báu.

7. Từ tay làm thành năm trăm ức v.v... trở xuống, cho đến tiếp dẫn chúng sinh là đoạn nói về bàn tay cũng có tác dụng của Từ bi, đoạn này cũng có sáu ý:

a. Bàn tay tạo thành màu sắc của các thứ hoa sen.

b. Mỗi đầu ngón tay có tám muôn đường chỉ tay.

c. Mỗi đường chỉ tay có hơn tám muôn màu sắc.

d. Mỗi màu sắc đều có hơn tám muôn tia sáng

e. Thể của ánh sáng mát dịu và chiếu khắp tất cả.

f. Dùng tay có ánh sáng báu này để tiếp dẫn chúng sinh có nhân duyên.

8. Từ lúc giở chân lên v.v... trở xuống, cho đến chỗ nào cũng đầy khắp là chân cũng có tướng đức dụng.

9. Từ các tướng khác của thân v.v... trở xuống là nói ngón tay của Bồ-tát đồng với Phật.

10. Từ chỉ có trên đảnh v.v... trở xuống, cho đến không bằng Đức Thế tôn ý nói giữa thầy và trò đều có địa vị khác nhau và quả nguyện chưa viên mãn, giúp cho hai tướng còn thiếu, cũng nói lên địa vị vẫn còn chưa đủ.

11. Từ đó là v.v... trở xuống, là phần tổng kết.

12. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống, cho đến nên thực hành quán này là lập lại văn trên để kết thúc và sau là nói về sự lợi ích.

13. Từ thực hành quán này v.v... trở xuống, cho đến huống chi là quán kỹ khuyên tu quán sẽ được lợi ích.

14. Từ nếu có người muốn quán Quan âm v.v... trở xuống, cho đến như nhìn trong lòng bàn tay lại nói về nghi thức thực hành quán, khuyên chúng sinh chú tâm, khiến đều được thấm nhuần hai thứ lợi ích.

15. Từ thực hành quán này v.v... trở xuống là giải thích về tướng quán tà, chánh. Đây là nguyện sâu xa của ngài Quán Âm, ngài ứng hiện khắp cả mười phương, tay báu sáng soi tùy cơ tiếp dẫn.

XI. Phần này nói về phương pháp quán ngài Thế Chí.

Cũng trước nêu, kế giải thích, sau là tổng kết. Phần này cũng có mười ba đoạn:

1. Từ kế là quán Đại Thế Chí v.v... trở xuống nói chung tên gọi của pháp quán.

2. Từ thân lượng của Bồ-tát này v.v... trở xuống phân biệt về tướng quán, có năm ý:

a. Thân tướng cũng đồng như ngài Quán Âm.

b. Sắc thân cũng đồng như ngài Quán Âm.

c. Tướng mặt cũng đồng như ngài Quán Âm.

d. Tướng tốt của thân cũng đồng như ngài Quán Âm.

e. Sợi lông trắng phát ra ánh sáng mát dịu giống như ngài Quán Âm.

3. Từ vầng ánh sáng tròn chiếu xa mỗi phía một trăm hai mươi lăm do-tuần v.v... trở xuống là nói về vầng ánh sáng tròn không giống với ngài Quán Âm, đoạn này cũng có bốn ý:

a. Nói về độ lớn của vầng ánh sáng.

b. Ánh sáng chiếu xa gần.

c. Có bao nhiêu hóa Phật.

d. Có bao nhiêu hóa thị giả.

4. Từ ánh sáng toàn thân v.v... trở xuống, cho đến danh hiệu Đại Thế Chí là ánh sáng của thân chiếu rất đầy đủ và rất xa, mang lại nhiều ích lợi cho các chúng sinh có nhân duyên, kể cả chúng sinh các phương khác, đoạn này cũng có tám ý:

a. Nói về ánh sáng của thân đều khác, không giống nhau.

b. Nói ánh sáng chiếu xa gần.

c. Nói ánh sáng khi chiếu đến chỗ nào đều có màu vàng tím.

d. Nói về những người có nhân duyên với ngài Thế Chí từ nhiều kiếp thì sẽ thấy và được ánh sáng đó chiếu vào.

e. Chỉ thấy ánh sáng ở một lỗ chân lông thì có thể thấy được ánh sáng tịnh diệu trên thân của nhiều Đức Phật, ở đây lấy lợi ích nhỏ để nói lên lợi ích lớn, mục đích là muốn cho người tu tập khởi tâm mong cầu khát ngưỡng, khiến phải nhập quán để chứng ngộ.

f. Dựa vào ánh sáng để đặt tên gọi.

g. Nói về thể dụng của ánh sáng. Ánh sáng lấy vô lậu làm thể, cho nên gọi là ánh sáng trí tuệ. Lại ánh sáng đó có công năng trừ diệt và ngăn chặn cái khổ trong ba đường ác ở khắp mười phương, do đó mà gọi là vô thượng lực, tức là dụng.

h. Nói về danh hiệu Đại Thế Chí, đây là y vào đức để đặt tên.

5. Từ Thiên quan của Bồ-tát này v.v... trở xuống, cho đến đều hiện trong đó là nói về tướng thiên quan trang nghiêm của ngài Thế Chí, không giống với ngài Quán Âm, đoạn này cũng có bốn ý:

a. Nói có bao nhiêu hoa báu trên thiên quan.

b. Nói có bao nhiêu đài báu trên mỗi đóa hoa.

c. Nói mỗi đài báu có ánh sáng ánh hiện đến các Tịnh độ của Chư Phật ở khắp mười phương.

d. Các cõi nước ở các phương khác hiện ra, kia đây đều không có thêm hay bớt.

6. Từ nhục kế trên đảnh v.v... trở xuống, cho đến hiện khắp các Phật sự là nói về tướng bình báu trên nhục kế.

7. Từ các tướng khác trên thân v.v... trở xuống là ngón tay giống như ngài Quan Âm.

8. Từ khi Bồ-tát này đi v.v... trở xuống, cho đến như thế giới Cực lạc ý nói về hạnh nguyện của ngài Thế Chí không giống như hạnh nguyện của Quán Âm, đoạn này cũng có bốn ý:

a. Nói về hạnh không giống nhau.

b. Nói về tướng rung chuyển xa gần.

c. Nói chỗ rung chuyển hoa hiện ra rất nhiều.

d. Hoa hiện ra vừa cao vừa hiển rõ. Có rất nhiều ánh hiện để trang sức, giống như sự trang nghiêm thế giới Cực lạc.

9. Từ khi Bồ-tát này ngồi v.v... trở xuống, cho đến độ chúng sinh khổ: nói về tòa báu không giống với tòa báu của ngài Quan Âm, đoạn này cũng có bảy ý.

a. Nói về tướng ngồi của ngài Thế Chí.

b. Trước là sự rung chuyển ở cõi nước mình.

c. Kế là tướng động các cõi xa gần ở phương khác.

d. Nói về sự diêu động, trên dưới, cõi Phật nhiều ít.

e. Nói về Đức Di-đà, Quán Âm v.v... phân thân và tướng mây lành nhóm họp.

f. Các Ngài ngự trên hư không đầy khắp, đều ngồi trên tòa báu.

g. Các Ngài phân thân nói pháp, mỗi pháp đều ứng hợp với chúng sinh.

Hỏi: Trong kinh Di-đà nói các chúng sinh ở thế giới Cực lạc không có các sự khổ đau, chỉ thọ hưởng những điều vui sướng, do đó mà gọi là Cực lạc. Thế thì vì sao kinh này lại nói đều phân thân nói pháp, để độ chúng sinh khổ. Là có ý gì?

Đáp: Ở đây nói khổ và vui, cũng có hai thứ:

a. Khổ và vui trong ba cõi.

b. Khổ và vui ở cõi Tịnh độ.

Nói khổ vui ba cõi, khổ tức là khổ ba đường, hoặc tám khổ v.v... Lại tức là năm dục của trời, người. Cái vui của buông lung và trói buộc... tuy nói là vui, nhưng thật ra là khổ lớn, rốt cuộc hoàn toàn không có một niệm vui chân thật nào hết.

Nói khổ vui của Tịnh độ, khổ là ở vào Địa tiền, mong cầu được

Địa thượng là khổ, hoặc Địa thượng mong cầu Địa tiền là vui, Hạ trí chứng mong cầu Thượng trí chứng là khổ. Thượng trí chứng mong cầu Hạ trí chứng là vui, đây chỉ nêu một ví dụ trên là đủ biết.

Nay nói độ chúng sinh khổ là chỉ vì từ địa thấp mong tiến lên địa vị cao là khổ. Chuyển từ hạ chứng để được thượng chứng, để xứng với sở cầu thì gọi là vui, do đó mà gọi là độ khổ. Nếu không như thế thì tất cả các bậc Thánh ở Tịnh độ, đều lấy vô lậu làm thể, tâm đại bi làm dụng, rốt ráo thường trụ, các ngài đã lìa sinh tử phần đoạn, như thế thì làm gì còn gọi là khổ ư?

10. Từ thực hành quán này v.v... trở xuống, cho đến pháp quán thứ mười một là giải thích về sự tà chánh của pháp quán tổng kết giới hạn.

11. Từ quán Bồ-tát này v.v... trở xuống là phần nói về lợi ích của tu quán, sẽ dứt trừ được tội lỗi trong nhiều kiếp.

12. Từ thực hành quán này v.v... trở xuống, cho đến cõi nước tịnh diệu là tổng kết văn trên, lại sinh lợi ích về sau.

13. Từ quán này thành v.v... trở xuống là lại nói về hai thân, giải thích sự thành tựu của tu quán. Ngài Thế Chí uy đức rất cao, ở các cõi nước khác mà Ngài có khả năng phân thân, nhóm họp nói pháp lợi sinh, khiến chúng sinh dứt hẳn sự sinh ra bằng bào thai, thường đi khắp pháp giới.

XII. Nói về tu quán rộng khắp.

Cũng trước là nêu, kế là giải thích, sau cùng là tổng kết.

Phần này có sáu đoạn:

1. Từ khi thấy việc ấy v.v... trở xuống là nhắc lại phần trước, phát sinh phần sau.

2. Từ nên khởi tự tâm v.v... trở xuống, cho đến đều giảng nói pháp mầu là nói về ngưng tâm nhập quán, tức là phải quán tưởng tự vãng sinh. Đoạn này có chín ý:

a. Tưởng tự sinh.

b. Tưởng hướng về Tây phương.

c. Tưởng tòa hoa.

d. Tưởng hoa đang còn búp.

f. Tưởng hoa nở.

g. Tưởng ánh sáng báu chiếu đến thân mình.

h. Đã được ánh sáng chiếu, tưởng mở mắt ra.

i. Khi mắt đã mở thì quán tưởng thấy Chư Phật và các vị Bồ-tát.

j. Quán tưởng được nghe pháp.

3. Từ hợp với mười hai bộ kinh v.v... trở xuống, cho đến không

mất là nói dù định hay tán cũng không bỏ sót, giữ tâm thường nhớ nghĩ: một là quán tâm sáng suốt thanh tịnh; hai là quán các điều ác không phát sinh. Là do trong tâm tương ưng với pháp vui và ngoài thì không bị chướng ngại của ba thứ tà.

4. Từ thấy việc này v.v... trở xuống là nói về ích lợi của sự thành tựu tu quán.

5. Từ đây là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

6. Từ Vô Lượng Thọ v.v... trở xuống, cho đến thường đến chỗ hành giả này, lại nói về người năng quán, tức là mong được đức Di-đà và Thánh chúng dùng ba Thân để che chở, nay chúng sinh chú tâm tưởng niệm, nguyện được thấy cảnh Y báo và Chánh báo trang nghiêm của cõi Cực lạc ở Tây phương, rõ ràng thường như mắt thấy. Trên đây có sáu câu khác nhau giải thích rộng về quán khắp đã xong.

XIII. Nói về tạp tưởng quán.

Cũng trước là nêu, kế giải thích, sau là tổng kết, phần này cũng có mười một đoạn:

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống là nói về dạy bảo, kết thúc khuyên răn, phát sinh ở sau.

2. Từ trước nêu quán thân Phật cao trượng sáu trở xuống là nói Quán tượng để biểu thị cho sự chân thật. Tưởng nước là để biểu thị cho mặt đất, như thế là Như lai dạy cho các chúng sinh có được cảnh để dễ chuyên tâm nhập quán, hoặc trên hoa trong ao nước, hoặc ở trong cung báu, gác báu, hoặc ở dưới cây báu, rừng báu, hoặc ở trong các đài báu, điện báu, hoặc ở trong mây báu, long báu giữa hư không, các chỗ như vậy mỗi chỗ đều trụ tâm quán tưởng, đều tưởng hóa Phật, mục đích là để giúp cho căn cơ tương xứng với hoàn cảnh, để sự tu tập dễ thành tựu.

3. Từ như trước đã nói v.v... trở xuống, cho đến tâm lực chẳng thể biết được ý nói về cảnh thì quá rộng lớn mà tâm thì nhỏ hẹp, do đó mà rất khó thành tựu, nên giúp cho Đức Phật thương xót, Ngài chỉ khuyến khích chúng ta quán từng phần nhỏ mà thôi.

4. Từ nhưng Đức Như lai kia v.v... trở xuống, cho đến đều được thành tựu là nói về tâm tư của phàm phu quá nhỏ hẹp, mà Thánh lượng thì quá mênh mông, sự chú tâm quán tưởng của phàm phu không biết dựa vào đâu, sợ khó thành tựu, nay chẳng những việc nhỏ khó thành, huống chi việc lớn, phải nương nhờ hạnh nguyện sâu rộng của Đức Phật Di-đà, để giúp cho muôn người tu tập quán tưởng đều được thành tựu.

5. Từ chỉ tưởng tượng Phật v.v... trở xuống, cho đến đầy đủ thân tướng là so sánh sự hiển bày cao quý, quán tưởng tượng Phật còn được phước đức vô lượng, huống chi quán ngay vào chân thân Phật, sẽ được công đức nhiều hơn thế.

6. Từ A-di-đà v.v... trở xuống, cho đến trượng sáu tám thước là nói về năng quán và tượng Phật sở quán. Tuy thân tượng có lớn nhỏ nhưng cũng đều là chân, đoạn này cũng có ba ý:

a. Thân thông của Phật A-di-đà là vô ngại, tùy ý biến hiện: Cũng có hai thứ:

Như ý của chúng sinh, nghĩa là tùy theo tâm niệm chúng sinh mà tùy duyên cứu độ.

Như ý của Phật Di-đà là năm thứ mắt viên chiếu, sáu thông tự tại, thường quán các căn cơ có thể độ. Trong một niệm không có trước sau. Thân tâm đều là một, ba luân khai ngộ đều mang lại lợi ích khác nhau.

b. Hoặc hiện thân lớn, hoặc hiện thân nhỏ.

c. Nói về thân lượng tuy có lớn nhỏ, nhưng đều là sắc vàng ròng, đây là để phân định tà chánh.

7. Từ thân hình hiện ra v.v... trở xuống là nói thân tuy có lớn nhỏ khác nhau, nhưng ánh sáng thì không khác với chân.

8. Từ Bồ-tát Quán Thế Âm v.v... trở xuống là nói đồng với pháp quán trước. Đức Phật lớn thì thị giả cũng lớn. Đức Phật nhỏ thì thị giả cũng nhỏ.

9. Từ chúng sinh chỉ quán tướng đầu v.v... trở xuống là phần khuyên quán hai thứ khác nhau. Hai thứ khác nhau là trên đầu ngài Quán Âm có một đức hóa Phật đang đứng, trên đầu của ngài Thế Chí có một bình báu.

10. Từ hai vị Bồ-tát v.v... trở xuống: là nói về Đức Di-đà, Quán Âm và Thế Chí... kiếp trước đã cùng nhau thệ nguyện rất sâu nặng thề cùng bỏ ác, tu tập đạt đến quả vị Bồ-đề. Ảnh hưởng theo nhau, đi khắp nơi giáo hóa làm lợi ích.

11. Từ đây là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

Trên từ quán mặt trời v.v... trở xuống cho đến Quán tạp tưởng, là nói về việc Đức Thế tôn đáp câu hỏi thứ tư do Vy-đề-hy thưa hỏi ở trước rằng: "Dạy con tư duy, dạy con chánh thọ."

Khen ngợi chung rằng:

Trước dạy quán nhật xua tối tăm
Tưởng nước thành, băng tịnh nội tâm

Cột vàng dưới đất soi chiếu nhau
Trang nghiêm trên đất muôn ức lớp.
Mây báu, lọng báu khắp hư không.
Âm nhạc trời, người cùng hòa quyện
Cây báu rũ ngọc, trái xen trong
Ao chảy nước đức rót vào hoa
Lầu báu gác báu đều nối tiếp
Ánh sáng soi nhau không chỗ tối
Ba hoa riêng hồi vượt các tòa
Bốn cột mành lưới châu giăng khắp
Bẩm thức tâm mê vẫn chưa sáng
Trú tâm quán tượng tĩnh tọa kia
Nhất niệm tâm khai thấy chân Phật
Thân quang tướng tốt chuyển càng nhiều
Quán Âm cứu khổ duyên pháp giới
Thường vào trong khắp cõi Ta-bà
Thế Chí uy quang làm rung chuyển
Tùy duyên chiếu nhiếp hội Di-đà.
Trở về đi!
Cực lạc an thân thật là tinh.
Chánh niệm Tây quy tưởng trong hoa.
Thấy Phật trang nghiêm, tiếng nói pháp.
Lại có chúng sinh tâm mê hoặc.
Duyên chân thượng cảnh sợ khó thành.
Dù cho Như lai khai tiệm quán.
Ao hoa trượng sáu bằng thân vàng.
Biến hiện linh nghi tuy lớn nhỏ,
Ứng vật thời nghi độ hữu tình.
Khuyên khắp đồng sinh tri thức thảy.
Chuyên tâm Niệm Phật hướng về Tây.

Lại y cứ vào phần thưa hỏi trước, bắt đầu từ quán một thời v.v... trở xuống đến quán tòa hoa là nói chung về y báo.

Từ tượng quán v.v... trở xuống cho đến tạp tưởng quán là phần chung nói về chánh báo.

Trên đây có sự khác nhau giữa Chánh báo và Y báo. Nói rộng về nghĩa môn Định Thiện đã xong.

❒

PHẬT THUYẾT KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT SỚ

Sa-môn Thiện Đạo, đời Đường tập ký.

QUYỂN 4

Nghĩa Tán Thiện trong phần chánh tông.

Từ đây v.v... trở xuống, kế là giải thích về ý nghĩa môn tán thiện của ba bậc, y cứ vào nghĩa này, cũng có hai ý:

1. Dùng ba thứ phước làm chánh nhân.
2. Dùng chín phẩm làm chánh hạnh.

Ở đây nói về ba thứ phước.

Phước thứ nhất: tức là gốc lành của thế tục, xưa nay chưa nghe giáo Phật pháp chỉ tự hành hiếu dưỡng, nhân, nghĩa, lễ, trí và tín, nên gọi là điều thiện thế tục.

Phước thứ hai: Ở đây gọi là Giới thiện. Y theo giới này, thì có các giới Trời, Người, Thanh văn, Bồ-tát... trong các giới đó hoặc thọ toàn phần hoặc không toàn phần, hoặc tu trì toàn bộ, hoặc tu trì một phần nào đó. Nếu hồi hướng công đức đó thì cũng sẽ được vãng sinh.

Phước thứ ba: Gọi là hành thiện, đó là phát tâm Đại thừa. Người phàm phu cũng có thể tự tu hành, lại còn khuyến khích người khác bỏ ác giữ tâm, để hồi hướng vãng sinh Tịnh độ.

Lại y theo ba thứ phước này, hoặc có người chỉ thực hành phước thế gian, nếu hồi hướng công đức cũng được vãng sinh, hoặc có người chỉ tu hành giới phước, nếu hồi hướng công đức cũng được vãng sinh; hoặc có người chỉ tu hành hạnh phước, nếu hồi hướng công đức cũng được vãng sinh; hoặc có người tu hành hai thứ phước trên, nếu hồi hướng công đức cũng được vãng sinh; hoặc có người thực hành hai thứ phước dưới, nếu hồi hướng công đức cũng được vãng sinh; hoặc có người thực hành cả ba thứ phước trên, nếu hồi hướng công đức cũng được vãng sinh; hoặc có người không thực hành một thứ phước nào, thì người đó gọi là người mười ác tà kiến xiển-đề.

XIV. Y cứ vào văn quán hạnh trước của bậc thượng mà giải thích chung.

Có mười một đoạn:

1. Nói chung về dạy bảo.
2. Nói về quyết định vị trí.
3. Nêu chung các loài hữu duyên.
4. Phân định ba tâm để làm chánh nhân.
5. Phân biệt các căn cơ có khả năng hay không có khả năng.
6. Nói về thọ pháp khác nhau.
7. Nói về khi tu tập thời gian có dài ngắn khác nhau.
8. Nói về sự hồi hướng hạnh đã tu.
9. Khi qua đời các Thánh chúng đến đón rước, vãng sinh có nhanh chậm khác nhau.
10. Khi được vãng sinh rồi thì hoa nở nhanh, chậm khác nhau.
11. Sau khi hoa nở, được lợi ích cũng khác nhau.

Trên đây là mười một ý nghĩa, nếu đối chiếu với văn trong phần nói về chín phẩm thì trong mỗi phẩm đều có mười một điều này, tức là sẽ có đến một trăm ý nghĩa. Lại, mười một ý nghĩa trên đối với các vị thuộc bậc thượng thì văn trước giải thích cũng được, hoặc y cứ vào văn trước nói về bậc trung, hạ mà giải thích chung cũng được. Lại, nếu dùng văn để so sánh, thì sẽ có sự đầy đủ hoặc không đầy đủ, hoặc có ẩn có hiện, nếu y theo đạo lý, thì tất cả đều hòa hợp. Vì nhân duyên đó mà phải mở rộng hiển xuất giúp cho các hành giả dễ hiểu dễ biết. Trên đây có mười một môn khác nhau, phân biệt rộng ý nghĩa ba phẩm của bậc trên đã xong.

Dưới đây, trước y cứ vào thượng phẩm thượng sinh. Cũng trước là nêu, kế là giải thích, sau cùng là tổng kết. Có tất cả mười hai đoạn:

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống là nêu hai ý :

a. Nói về dạy bảo.

b. Xác định giai vị. Đây là hàng phàm phu tu tập thượng thiện của Đại thừa.

2. Từ nếu có chúng sinh v.v... trở xuống, cho đến liền được vãng sinh là nêu chung các loài được sinh. Đoạn này cũng có bốn ý:

- Nói về người có lòng tin.
- Nói về cầu nguyện vãng sinh.
- Nói về phát tâm nhiều ít.
- Nói về sự lợi ích được vãng sinh.

3. Từ ba thứ ấy là gì v.v... trở xuống, cho đến sẽ sinh về nước kia

là xác định ba tâm để làm chánh nhân, đoạn này cũng có hai:

Đức Thế tôn tùy căn cơ để hiển bày lợi ích, đây là mật ý rất khó hiểu, nếu không nhờ vào Đức Phật tự hỏi và tự Ngài chỉ bày thì không thể nào hiểu được.

Đức Như lai tự giải đáp về ba tâm ở trên.

4. Trong kinh chép: "Một là tâm chí thành." Chí là chân, thành là thật. Đức Phật muốn nói về công hạnh tu tập ba nghiệp thân, miệng, ý của tất cả chúng sinh, tức là phải tu hành với tâm chí thành, hết sức chân thật, không được bên ngoài thì giả hiện hình tướng tinh tấn hiền thiện, mà bên trong lại có tâm luống dối đầy tham sân, tà ngụy, gian trá xảo quyệt, ác tánh hung dữ như rắn độc, tuy khởi ba nghiệp, cũng gọi là Thiện tạp độc, cũng gọi là hạnh luống dối, không thể gọi là nghiệp chân thật.

Nếu an tâm khởi hạnh như thế thì dù có dốc hết thân tâm cực khổ để tu hành, ngày đêm mười hai thời lúc nào cũng dốc lòng cố gắng, như lửa đang cháy đầu, thì đó cũng gọi là Thiện tạp độc. Dầu hồi hướng muốn hạnh tạp độc để cầu vãng sinh về Cực lạc cũng không thể nào được vãng sinh.

Vì sao? Vì lúc Đức Phật A-di-đà thực hành hạnh Bồ-tát, chỉ trong một niệm, một sát-na, sự tu tập của ba nghiệp, đều thực hành với tâm chân thật, do đó hễ muốn khởi hạnh tu hành để mong cầu vãng sinh Cực lạc thì phải khởi tâm chân thật.

Lại, chân thật có hai loại:

1. Chân thật tự lợi.
2. Chân thật lợi tha.

Tự lợi chân thật cũng có hai loại:

a. Trong tâm chân thật, thường xả bỏ các điều ác của mình và người, xả bỏ luôn cả cõi nước uế trược, trong lúc đi đứng ngồi nằm tưởng đồng với Bồ-tát Thích-ca là xả bỏ các điều ác, ta cũng như thế.

b. Trong tâm chân thật, mình và người siêng tu các điều lành của phàm thánh. Tâm và miệng phải chân thật khen ngợi Đức Phật A-di-đà và Y báo, Chánh báo của Ngài. Lại, tâm và miệng phải chân thật, chán ghét ba cõi sáu đường, các khổ đau xấu ác, Y báo, Chánh báo của tự và tha và cũng khen ngợi tất cả chúng sinh ba nghiệp thực hành hạnh lành.

Đối với người không có nghiệp thiện, thì kính họ mà xa lánh họ và cũng không vui theo. Lại, thân và tâm phải chân thật, chấp tay lễ kính, cúng dường bốn thứ cần dùng lên Đức Phật A-di-đà và Y báo Chánh

báo của Ngài.

Lại, trong tâm chân thật, thân nghiệp coi nhẹ sự sinh tử trong ba cõi, để xả bỏ Y báo và Chánh báo của tự và tha. Lại, trong tâm chân thật thì ý nghiệp tư tưởng phải quán sát, nhớ nghĩ Đức Phật A-di-đà và Y báo, Chánh báo của Ngài dường như hiện đang ở trước mắt. Lại, trong tâm chân thật ý nghiệp xem thường chán bỏ ba cõi sinh tử, Y báo, Chánh báo của mình và người, ba nghiệp bất thiện, đều xả bỏ trong tâm chân thật. Lại, nếu muốn khởi ba nghiệp lành thì trong tâm phải phát khởi một cách chân chánh, bất kể trong ngoài, sáng tối đều phải chân thật, đó gọi là tâm chí thành.

Nói thâm tâm, tức là tâm tin sâu sắc, cũng có hai thứ thâm tâm.

a. Quyết định tin sâu tự thân của mình hiện là phàm phu tội ác sinh tử đã nhiều kiếp đến nay đắm chìm trong sinh tử, chưa có nhân duyên ra khỏi.

b. Quyết định tin sâu bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A-di-đà nhiếp thọ chúng sinh, không nghi ngờ, không lo lắng, nhờ vào nguyện lực của Ngài thì chắc chắn sẽ được vãng sinh.

Lại, phải quyết định tin sâu. Quán kinh này là do Đức Phật Thích-ca nói. Ba thứ phước, chín phẩm, định thiện và tán thiện là để chứng minh khen ngợi Y báo và Chánh báo của Đức Phật A-di-đà, khiến mọi người ưa thích.

Lại, quyết tâm tin sâu Chư Phật nhiều như cát sông Hằng trong mười phương nói trong kinh Di-đà, đã chứng minh và khuyến khích tất cả phàm phu chắc chắn được vãng sinh.

Lại, tín sâu, kính mong tất cả hành giả nhất tâm chỉ tin tưởng lời Phật, không tiếc thân mạng, quyết định y theo đó tu hành, những gì mà Đức Phật dạy xả bỏ thì xả bỏ, những gì Đức Phật dạy tu hành thì tu hành. Đức Phật dạy nơi vãng sinh về thì vãng sinh về đó gọi là thuận theo lời Phật dạy. Thuận theo ý Phật, đó là thuận theo nguyện Phật, đó gọi là đệ tử Phật chân chánh. Lại, tất cả hành giả nếu y theo kinh này tin sâu thực hành, tức là một chúng sinh không còn sai lầm. Vì sao? Vì Đức Phật là Đấng đầy đủ tấm lòng đại Bi và là một đấng nói lời chân thật.

Ngoài Đức Phật ra, thì các vị khác do trí và hạnh chưa được viên mãn, còn ở học địa, quả nguyện chưa viên thành, các vị Phàm, Thánh này dầu có suy đoán về ý nghĩa lời Phật dạy cũng chưa thể nào hiểu biết thấu suốt, dù có bàn luận, cũng phải thỉnh cầu Đức Phật vì mình mà chứng tri quyết định. Nếu đúng với ý Phật, thì Phật ấn khả và nói

rằng, đúng vậy, đúng vậy. Nếu không đúng ý Phật dạy, thì Đức Phật sẽ nói ý của các vị nói là không đúng. Đức Phật không ấn chứng, đồng với những lời nói vô ký không có lợi ích. Nếu Đức Phật ấn khả, thì phải vâng theo chánh giáo của Phật.

Nếu Phật dạy lời gì, thì đó chính là giáo, chánh nghĩa, chánh hạnh, chánh giải, chánh nghiệp, chánh trí, dầu nhiều hay ít, chúng sinh không cần phải hỏi các vị Bồ-tát, Trời, Người... để quyết định là đúng hay sai. Nếu Đức Phật đã nói điều gì, thì đó là liễu giáo. Các vị Bồ-tát có nói pháp gì đi nữa cũng hoàn toàn chẳng phải là liễu giáo, nên phải biết như vậy, do đó hôm nay kính khuyên tất cả các vị nào có được nhân duyên vãng sinh thì chỉ tin chắc vào lời Phật dạy, để chuyên chú vâng theo thực hành, không thể tin theo các Bồ-tát... vì đó là lời dạy bất tương ưng cho là nghi ngờ sẽ dễ bị mê hoặc, rồi đánh mất lợi ích lớn của sự vãng sinh.

Lại, người có thâm tâm tin sâu, thì phải quyết định kiến lập tự tâm, thuận theo giáo pháp tu hành, để dứt bỏ hẳn sự nghi lầm sai trái, đừng vì tất cả các biệt giáo, biệt hạnh, hay các học thuyết khác, hoặc các dị kiến, dị chấp làm cho mình động tâm mà lui sụt.

Hỏi: Phàm phu trí tuệ cạn cợt, hoặc chướng sâu dày, nếu gặp người có giải hạnh khác mình, dẫn chứng nhiều kinh luận để bắt bẻ, chứng minh rằng: "Tất cả phàm phu tội chướng không được vãng sinh, vậy phải làm sao để đối trị với lời bắt bẻ đó, để thành tựu được tín tâm, quyết định thẳng tiến, không sinh tâm lui sụt."

Đáp: Nếu có người dẫn chứng nhiều kinh luận nói các phàm phu tội lỗi không được vãng sinh, thì hành giả liền đáp rằng: "Này nhân giả! Tuy ngài đã dẫn chứng nhiều kinh luận để chứng minh rằng, không được vãng sinh, nhưng ý tôi thì chắc chắn không ngài đả phá." Vì sao? Vì chẳng phải tôi không tin các kinh luận, tất cả kinh luận tôi đều kính tin, nhưng khi Đức Phật nói kinh thì có xứ khác, thời khác, đối cơ khác và lợi ích cũng khác.

Lại, khi Đức Phật nói kinh đó, tức là không phải lúc mà Đức Phật nói kinh Di-đà hoặc Quán kinh. Phật nói giáo trùm khắp các căn cơ, thời gian cũng khác nhau. Đức Phật liền nói chung về giải hạnh của trời, người, Bồ-tát. Ở đây Ngài nói "Quán kinh", định thiện và tán thiện, Ngài vì Vy-đề-hy và tất cả các phàm phu sống trong cõi đời năm thứ vẩn đục, năm thứ khổ sau khi Phật diệt độ mà làm chứng và nói sẽ được vãng sinh. Vì nhân duyên đó, mà hôm nay tôi nhất tâm y vào lời dạy của Phật, quyết định vâng làm. Dù có cả trăm ngàn muôn muôn

ức luận chứng minh phàm phu không được vãng sinh, thì cũng chỉ làm tăng thêm tín tâm vững chắc của tôi mà thôi.

Lại, hành giả cũng nói với người đó rằng:

Ông hãy lắng nghe! Nay tôi vì ông lại nói về sự quyết định kính tin của tôi, dầu có các vị Bồ-tát Địa Tiền, La-hán hay Bích-chi-phật, hoặc một hoặc nhiều vị, thậm chí khắp cả các thế giới trong mười phương, đều dẫn kinh luận để chứng minh phàm phu không được vãng sinh, tôi cũng không khởi một niệm tâm si, mà chỉ làm lớn mạnh thêm tín tâm thanh tịnh của tôi mà thôi. Vì sao? Vì Đức Phật nói ra lời nào thì đó chính là những lời quyết định liễu nghĩa, bất cứ ai cũng không phá hoại được.

Lại, hành giả cũng nên lắng nghe! Dầu có các bậc Sơ địa trở lên, hoặc Thập địa v.v... trở xuống, hoặc một hoặc nhiều vị, cho đến khắp cả mười phương, khác miệng đồng lời đều nói rằng: "Đức Phật Thích-ca chỉ khen ngợi Đức Di-đà và chê bai ba cõi, sáu đường, mục đích là để khuyến khích chúng sinh nên chuyên tâm Niệm Phật và tu các điều lành khác, sau khi qua đời chắc chắn vãng sinh về thế giới Cực lạc, thì đó là lời nói luống dối, không đáng tin." Tôi dù có nghe nói những lời như thế, cũng không sinh một niệm tâm si, mà chỉ làm lớn mạnh thêm quyết định tín tâm của tôi, vì sao? Vì đó là lời nói liễu nghĩa chân thật quyết định của Đức Phật. Vì Ngài đã thật hiểu, thật kiến, thật chứng, không phải từ trong tâm si hoặc mà nói ra. Lại không bị dị kiến, dị giải của tất cả các Bồ-tát phá hoại, nếu thật là Bồ-tát, thì không trái lời Phật dạy.

Lại đối với việc này hành giả nên biết, dù cho có hóa Phật báo Phật, một vị hay nhiều vị, cho đến cùng khắp mười phương, mỗi vị đều phát ra ánh sáng từ miệng bao trùm cả mười phương, mỗi vị đều nói lời thuyết giáo của Đức Thích-ca là chỉ khen ngợi, khuyến khích tất cả các phàm phu chuyên tâm Niệm Phật và tu các điều lành khác, hồi hướng nguyện cầu được vãng sinh về Tịnh độ kia, đó là luống dối, chắc chắn không có việc đó. Tôi tuy có nghe Chư Phật này nói như vậy thì cũng hoàn toàn không khởi một niệm tâm si lui sụt, sợ không được vãng sinh về Cực lạc, vì sao? Vì một Đức Phật là tất cả Đức Phật. Các Ngài đều có tri kiến, hạnh giải, chứng ngộ, quả vị và tâm đại Bi như nhau, không có chút gì khác nhau, do đó mà điều gì một Đức Phật đã chế ra, thì tất cả các Đức Phật khác đều chế ra. Cũng ví như Đức Phật trước chế không được gây ra các tội lỗi như sát sinh, mười điều ác... nếu người nào không phạm thì gọi là mười thiện, mười hạnh, nghĩa là người đó đã thuận theo

sáu độ, dầu sau này có Đức Phật ra đời, cũng không thể sửa đổi mười điều lành này, mà bảo thực hành mười điều ác? Dùng đạo lý này để suy nghiệm, thì biết được ngôn hạnh của Chư Phật không bao giờ trái ngược nhau, dù cho hôm nay Đức Thích-ca khuyến khích tất cả các phàm phu, suốt đời chuyên tâm Niệm Phật và chuyên tu hành, sau khi qua đời, chắc chắn sẽ được vãng sinh về Cực lạc thì Chư Phật mười phương cũng đồng khen ngợi, đồng khuyến khích, đồng chứng minh. Vì sao? Vì các Ngài là đồng thể đại Bi.

Một Đức Phật giáo hóa, tức là tất cả Đức Phật giáo hóa, tất cả các Đức Phật giáo hóa tức là một Đức Phật giáo hóa. Tức trong kinh Di-đà nói Phật Thích-ca khen ngợi các thứ trang nghiêm ở thế giới Cực lạc. Lại khuyên tất cả các phàm phu từ một ngày cho đến bảy ngày chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A-di-đà, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh. Văn dưới đây cũng nói rằng: "Trong mười phương có đến vô lượng Chư Phật đều khen ngợi đức Thích-ca ở trong cõi đời có năm thứ vẩn đục, trong thế giới xấu ác, chúng sinh ác, kiến ác, phiền não ác, tà ác, không có lòng tin, lại có thể khen ngợi danh hiệu Phật A-di-đà, khuyến khích chúng sinh xưng niệm sẽ được vãng sinh, do đó mà các Ngài đều đứng ra chứng minh cho điều đó.

Lại, Chư Phật trong mười phương sợ rằng chúng sinh không tin lời Phật Thích-ca nói, nên các Ngài cùng nhau đồng tâm, đồng lúc, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả Tam thiên Đại thiên thế giới. Nói những lời chân thật rằng: "Chúng sinh các vị nên tin tưởng những lời mà Đức Thích-ca đã nói, đã khen ngợi, đã chứng minh, tất cả các phàm phu bất luận là có tội phước nhiều ít, bất kể thời gian xa gần, nhiều nhất là một trăm năm, ít nhất là một ngày cho đến bảy ngày, nếu nhất tâm xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh, không có gì nghi ngờ. Do đó chỉ một Đức Phật nói thì tất cả Chư Phật đều chứng minh thành tựu việc ấy. Đây gọi là y cứ vào người mà lập tín.

Kế là y cứ vào hạnh mà lập tín. Nhưng hạnh có hai thứ:

1. Chánh hạnh.
2. Tạp hạnh.

Chánh hạnh là chuyên y theo kinh Vãng Sinh để thực hành các hạnh, đó gọi chính là hạnh. Vì sao? Vì người nhất tâm chuyên tụng đọc "Quán kinh", "Kinh Di-đà", "Kinh Vô Lượng Thọ"... phải nhất tâm chuyên chú suy xét, quán sát, nhớ nghĩ Y báo, Chánh báo trang nghiêm của cõi Cực lạc. Nếu muốn lễ bái, thì phải nhất tâm lễ bái Đức Phật A-di-đà, nếu xưng niệm thì phải nhất tâm xưng niệm Đức Phật A-di-đà,

nếu khen ngợi cúng dường thì nhất tâm khen ngợi cúng dường Đức Phật A-di-đà, đó gọi chính là hạnh.

Lại, trong phần chánh hạnh này cũng có hai thứ:

a. Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Phật A-di-đà, đi đứng ngồi nằm bất luận lâu mau, thời gian, trong mỗi niệm không bao giờ quên bỏ, đó gọi là nghiệp chánh định. Vì thuận theo nguyện của Phật A-di-đà. Nếu y theo lễ tụng... thì gọi là trợ nghiệp, ngoài hai hạnh chánh nghiệp và trợ nghiệp, tự mình thực hành các điều lành khác thì gọi là tạp hạnh, nếu tu cả chánh chạnh và trợ hạnh trên, thì tâm phải thường gần gũi nhớ nghĩ không xen hở, đó gọi là vô gián. Nếu thực hành tạp hạnh ở sau thì tâm thường bị xen hở, tuy hồi hướng cũng được vãng sinh, nhưng đó gọi là hạnh sơ tạp, do đó mà gọi là thâm tâm.

b. Tâm hồi hướng phát nguyện tức là tâm hồi hướng phát nguyện là từ trước đến nay thân miệng ý nghiệp đã tu theo thế gian và xuất thế gian, đã vui theo tất cả các Phàm thánh khác, gốc lành thế gian và xuất thế gian mà thân miệng ý nghiệp đã tu và gốc lành mà mình và người khác đã tu đều dùng tâm chân thật tin sâu mà hồi hướng, nguyện vãng sinh về Tịnh độ, đó gọi là tâm hồi hướng phát nguyện. Lại, hồi hướng phát nguyện, nguyện vãng sinh thì phải dùng tâm quyết định chân thật hồi hướng nguyện được vãng sinh. Tâm tin sâu này, phải giống như kim cương, không bị tất cả dị kiến, dị học, biệt giải, biệt hành nhân nào làm loạn động, phá hoại, chỉ quyết định nhất tâm, nhắm thẳng mà tu tiến, không được nghe người khác nói, vì nghe họ nói thì sẽ bị lui sụt, sinh tâm yếu hèn, rồi sự tu học sẽ bị lạc lối, đánh mất lợi ích lớn của sự vãng sinh.

Hỏi: Nếu có người giải hạnh khác nhau, có người tà hạnh v.v... đến mê hoặc loạn tưởng, hoặc nói các thứ nghi nạn, nói phàm phu không được vãng sinh, hoặc nói chúng sinh các vị từ nhiều kiếp đến nay và ba nghiệp thân miệng ý trong đời này đối với tất cả Phàm thánh đã gây ra các tội lỗi như năm tội nghịch, bốn tội trọng, chê bai giáo pháp, tội xiển-đề phá giới, pháp kiến... chưa thể trừ hết, do các tội đã gây ra đó nó đã ràng buộc cho các vị phải trôi lăn trong ba cõi sáu đường, làm sao chỉ một đời tu tập phước đức Niệm Phật mà được nhập vào cõi nước vô sinh vô lậu, mãi mãi chứng được địa vị không lui sụt ư thì làm sao?

Đáp: Giáo hạnh của Chư Phật nhiều hơn cát bụi, tùy theo cơ duyên của chúng sinh, tùy tình chẳng phải một. Ví như đôi mắt của người thế gian có thể thấy, có thể tin. Ví như ánh sáng có công năng xua tan tối tăm, không gian có khả năng chứa đựng cả muôn vật, đất có khả năng

chuyên chở nuôi dưỡng, nước sinh ra ướt, lửa có công năng thiêu hoại. Các việc như thế, tất cả đều gọi là pháp đối đãi, tức con mắt có thể thấy được, ngàn muôn sai khác huống chi pháp của Phật có năng lực không thể sánh bằng. Há không có các thứ lợi ích hay sao?

Hễ chúng ta ra khỏi bất cứ một cửa nào, thì đã ra khỏi cửa phiền não, hễ chúng ta vào bất cứ cửa nào, thì đã vào cửa trí tuệ giải thoát. Vì đây là tùy duyên khởi hạnh, mỗi người phải tự cầu giải thoát. Thế sao ông lại dùng yếu hạnh không có nhân duyên làm chướng hoặc cho tôi? Những điều tôi yêu thích tức là hạnh hữu duyên của tôi, không phải sự mong cầu của ông. Sở cầu của ông tức là hạnh hữu duyên của ông, cũng không phải là điều mà tôi mong cầu, do đó tùy theo sở thích của mỗi người mà tu hạnh ấy để mau được giải thoát. Hành giả nên biết, nếu muốn học hiểu, từ phàm đến Thánh, cho đến quả Phật, tất cả vô ngại, đều được học. Nếu người muốn học hạnh, thì phải nhờ vào pháp hữu duyên, dụng công thì ít mà được lợi ích thì nhiều. Lại thưa với các vị tu cầu vãng sinh, nay lại vì hành giả mà nói một ví dụ, để gìn giữ tín tâm, ngăn ngừa các nạn ngoại tà dị kiến, ví dụ đó là gì? Thí như có một người muốn đi về hướng Tây một ngàn dặm, bỗng giữa đường gặp hai dòng sông, một là sông lửa ở hướng Nam, hai là sông nước ở hướng Bắc. Hai sông rộng khoảng một trăm bước, nhưng sâu vô đáy, chiều dài thì vô tận. Giữa hai dòng lửa và nước này lại có một con đường trắng, rộng khoảng bốn, năm tấc, con đường này dẫn từ bờ Đông đến bờ Tây, cũng dài khoảng một trăm bước, sóng của nước lan qua làm ướt con đường, lửa cũng lan đến thiêu đốt con đường, nước lửa giao nhau không lúc nào ngừng nghỉ. Người này đã đến được chỗ trống rộng rãi, không có người hay vật gì. Lúc đó có nhiều giặc cướp và thú dữ thấy người đó đơn độc, nên sinh tâm muốn giết hại. Người này sợ chết, chạy thẳng về hướng Tây bỗng thấy con sông lớn, liền nghĩ rằng: "Con sông nay từ Nam chí Bắc không thấy bờ mé, giữa sông có một con đường trắng, rất nhỏ hẹp, hai bờ cách nhau tuy gần nhưng làm sao đi được?" Hôm nay chắc chắn là chết thôi. Định trở về, thì bọn giặc và thú dữ lần lượt đến ép ngặt. Lúc muốn chạy trốn về phương Nam hoặc phương Bắc thì toàn là thú dữ và độc trùng tranh nhau chạy đến chỗ mình, lại muốn hướng về phương Tây tìm đường đi, thì lại sợ rơi vào hai con sông nước và lửa, đến lúc đó nỗi sợ sệt không thể tả xiết, liền tự nghĩ: "Nay ta trở lại cũng chết, ở đây cũng chết, đi cũng chết, không thể nào thoát chết được, ta nên đi theo đường này đi về trước, đã có con đường này, thì sẽ vượt qua được." Lúc nghĩ như thế, ở bên bờ phía Đông chợt nghe lời khuyên

rằng: “Nhân giả! Nên quyết định tìm và đi theo con đường này, thì sẽ thoát được cái chết, nếu ở lại thì sẽ chết.” Lại, bên bờ phía Tây cũng có người nói rằng: “Ngươi nên nhất tâm chánh niệm mà đến đây, ta sẽ che chở cho người, không sợ rơi vào nạn nước lửa.”

Người này nghe được lời kêu gọi đó, thì liền tự trấn tỉnh thân tâm, quyết tâm tìm đường mà thẳng tiến, không sinh tâm khiếp sợ lui sụt, hoặc đi một phần, hai phần đường, thì bên bờ phía Đông các bọn giặc lại réo gọi: “Nhân giả hãy trở lại đây! Con đường đó nguy hiểm không thể đi qua được, nếu đi qua thì sẽ bị chết ngay. Chúng tôi là những người không có tâm ác đối với nhân giả.” Người đó tuy nghe lời nói ấy nhưng không hề ngoảnh lại, mà chỉ nhất tâm tiến thẳng, nhớ đường mà đi. Chỉ chốc lát sau đã đến bờ Tây, đã thoát hẳn tai nạn, được gặp các bạn lành, vui vẻ vô cùng.

“Bờ Đông” là dụ cho nhà lửa Ta-bà. “Bờ Tây” dụ cho thế giới Cực lạc. Nói “Bọn cướp, thú dữ giả hiện làm người thân là chỉ cho sáu căn, sáu thức, sáu trần, năm ấm, bốn đại của chúng sinh. Nói không người không hồi trạch là dụ cho thường theo bọn ác, không gặp được thiện tri thức chân chánh. Nói hai sông nước lửa là dụ cho tham ái của chúng sinh như nước. Còn sân hận, ganh ghét của chúng sinh như lửa, còn tâm lành của chúng sinh thì dụ như con đường trắng ở giữa hai dòng sông.

Lại, sóng nước thường làm ướt con đường, tức là dụ cho tâm ái thường khởi làm nhiễm ô tâm lành; lửa thường thiêu đốt con đường là dụ cho tâm sân hận, ganh ghét, có công năng thiêu đốt các pháp tài công đức. Nói người tu hành đang trên đường đi về hướng Tây là dụ cho các hành nghiệp hướng thẳng về Tây phương. Nói bên bờ Đông nghe tiếng người khuyên, hãy tìm đường và thẳng về hướng Tây là dụ cho Đức Thích-ca đã diệt độ rồi, người đời sau không thể thấy Ngài nữa, nhưng giáo pháp của Ngài đang còn có thể tìm được, giáo pháp đó là dụ cho lời kêu gọi tìm đường. Nói hoặc đi một phần, hai phần, các bọn giặc réo gọi là dụ cho biệt giải, biệt hạnh, người ác kiến v.v... nói dối về kiến giải, làm mê hoặc rối loạn lẫn nhau và tự mình gây ra tội ác và bị lui sụt.

Nói bên bờ Tây có người đang kêu gọi là dụ cho ý nguyện của Đức Phật A-di-đà. Nói chốc lát đã đến bờ Tây, gặp các bạn lành vui vẻ, tức là dụ cho chúng sinh lâu nay đã bị đắm chìm trong sinh tử, đã nhiều kiếp luân hồi, đã mê lầm điên đảo, tự mình ràng buộc, không nhờ đâu để được giải thoát, nay được Đức Thích-ca chỉ dạy hướng về

Tây phương, lại phải nhờ vào tâm đại Từ bi của ngài Di-đà kêu gọi. Hôm nay đã tin tưởng và thuận theo ý nguyện của hai Đức Phật, không ngoảnh lại hai dòng sông nước và lửa đó, niệm niệm không dời đổi, nhờ vào nguyện lực của Đức Phật A-di-đà, sau khi qua đời, được vãng sinh về Cực lạc, được thấy Đức Phật, vui thích nào bằng.

Lại, tất cả các hành giả, đi đứng ngồi nằm, hạnh tu của ba nghiệp, bất kể ngày đêm, thời gian, thường hiểu như thế, thường tưởng niệm như thế, đó gọi là tâm hồi hướng phát nguyện.

Lại nói hồi hướng, tức là sau khi được vãng sinh, lại khởi tâm đại Bi, trở lại cõi sinh tử để giáo hóa chúng sinh, cũng gọi là hồi hướng. Ba tâm đã đầy đủ, chẳng có hạnh nào không thành tựu. Nguyện và hạnh đã thành tựu, nếu người đó không được vãng sinh, thì không bao giờ có việc đó. Lại, ba tâm này cũng nhiếp chung ý nghĩa định, thiện, nên biết như thế.

5. Từ lại có ba thứ chúng sinh v.v... trở xuống, là phân biệt căn cơ nào có khả năng vâng giữ giáo pháp, y theo giáo pháp tu hành.

6. Từ ba tâm ấy là gì v.v... trở xuống, cho đến sáu niệm là phần nói về người thọ pháp khác nhau: đoạn này cũng có ba ý:

a. Từ tâm không sát sinh, nhưng nghiệp sát có nhiều thứ, hoặc có khi khẩu sát, hoặc có khi thân sát, hoặc có khi tâm sát. Nói khẩu sát là xử phân cho phép, gọi là khẩu sát. Nói thân sát là do động tay, động thân chỉ trao, gọi là thân sát. Nói tâm sát là do sự suy nghĩ tìm cách, tính toán... đó gọi là tâm sát. Nếu nói về nghiệp sát thì tất cả bốn loài chúng sinh đều có thể gây ra tội ác, làm chướng ngại vãng sinh Tịnh độ. Nhưng đối với tất cả các sinh mạng nếu mình khởi tâm từ, tức là đã bố thí cho tất cả chúng sinh mạng sống an vui, cũng là giới thắng diệu tối thượng. Đây tức là hợp với câu thứ ba nói từ tâm bất sát của thứ phước đầu tiên. Tức là có chỉ thiện và hạnh thiện, tự mình không sát sinh, thì gọi là chỉ thiện, còn dạy người khác không sát sinh thì gọi là hành thiện, tự và tha mới dứt thì gọi là chỉ thiện. Nếu mình đã hoàn toàn dứt trừ hẳn thì gọi là hành thiện. Tuy có chỉ thiện, hành thiện, mà tổng kết thành hạnh từ hạ.

Nói đủ các giới hạnh là nếu y theo căn khí của hai thừa trời, người thì chỉ gọi là tiểu giới. Nếu y theo người có đại tâm đại hạnh, thì gọi là giới Bồ-tát. Còn giới này nếu y cứ theo địa vị thì phải từ ba vị của bậc thượng trở lên, tức gọi là giới Bồ-tát. Nhưng vì dựa vào địa vị của con người mà phân định, cho nên tự nhiên chuyển thành, tức là hợp với gốc lành giới phần thuộc loại phước thứ ba ở trên.

b. Nói về người đọc tụng Đại thừa, ở đây nói tánh huân tập của chúng sinh khác nhau, sự chấp pháp của mỗi chúng sinh cũng có khác, người thứ nhất ở trước chỉ có khả năng tu từ và giữ giới, kế là hạng người thứ hai chỉ có khả năng đọc tụng kinh điển Đại thừa, nhưng giới thì có thể giữ giới của năm thừa, căn cơ của ba Phật. Còn Pháp là đã huân tập thành tựu trí tuệ của Ba hiền mười địa, đầy đủ muôn hạnh, nếu dùng đức dụng để so sánh thì mỗi bậc đều có một khả năng. Câu thứ ba nói về người đọc tụng Đại thừa tức là hợp với phước thứ ba ở trên.

c. Nói về người tu hành sáu niệm, đó là Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Xả và niệm Thiên, ở đây cũng hợp chung với ý nghĩa Đại thừa của loại phước thứ ba. Nói Niệm Phật tức là chuyên Niệm Phật A-di-đà. Công đức của khẩu nghiệp, công đức của thân nghiệp, công đức của ý nghiệp, tất cả Chư Phật cũng giống như thế.

Lại, nhất tâm chuyên niệm pháp sở chứng của Chư Phật và các Bồ-tát tăng quyến thuộc. Lại niệm giới của Chư Phật và niệm về Chư Phật quá khứ, Bồ-tát hiện tại... làm được những việc khó làm, xả được những điều khó xả, nội xả, ngoại xả, trong ngoài đều xả, các vị Bồ-tát này, chỉ muốn niệm pháp, không tiếc thân mạng, các hành giả đã niệm biết việc này, tức là phải thường khát ngưỡng học hỏi các bậc tiên Hiền hậu Thánh về ý nghĩa xả bỏ thân mạng. Lại, niệm Thiên tức là các vị Bồ-tát Thập địa thân sau rốt. Các vị này các hạnh khó hành đã qua, đã vượt qua ba a-tăng-kỳ kiếp, đã thành tựu hạnh tu muôn đức trang nghiêm, đã chứng đắc địa vị Quán đảnh, các hành giả đã niệm biết như vậy rồi, tức là tự nhớ nghĩ, tự thân từ vô thỉ đến nay, đồng phát nguyện đồng thời với người khác, dứt ác thực hành đạo Bồ-tát, đối với người đều không tiếc thân mạng, hành đạo tiến vị, nhân đã viên mãn, quả đã chín muồi và đã chứng được thánh vị, giống như hạt bụi nhỏ trên trái đất. Nhưng phàm phu chúng ta, cho đến hôm nay, đã luống lưu lạc, phiền não nghiệp chướng ngày càng thêm nhiều. Còn phước tuệ thì lại nhỏ nhoi, như chiếc gương sáng bị nhiều lớp che mờ, bỗng nhiên suy nghĩ việc này, thì không kềm được lòng kinh sợ đau thương mà than thở!

7. Từ hồi hướng phát nguyện v.v... trở xuống là mỗi người hồi tưởng công hạnh đã tu ở trên để hướng về cảnh giới sở cầu.

8. Từ có công đức này v.v... trở xuống là phần nói về thời gian tu hành nhanh hay chậm, trên thì phải hết một đời, dưới thì chỉ một ngày, một thời, hay chỉ trong một niệm... hoặc từ một niệm, mười niệm, đến

một thời, một ngày, một đời. Đại ý là sau khi phát tâm rồi, thề trọn đời này không bao giờ lui sụt, chỉ lấy Tịnh độ làm kỳ hạn.

Lại nói rằng có công đức này, tức là nói hoặc có người có đủ cả hai điều trên, hoặc có người tu đầy đủ cả hai điều dưới, hoặc có người tu đầy đủ cả ba loại, hoặc có người ba thứ không có phần nào hết, tuy gọi là người nhưng chẳng khác gì loài súc sinh, hoặc không phải người, lại không cần đủ cả ba hay không đủ cả ba, nếu hồi hướng cũng được vãng sinh, nên biết như vậy.

9. Từ khi sinh về cõi ấy v.v... trở xuống, cho đến vãng sinh về cõi ấy là nói khi sắp qua đời, các vị thánh đến đón rước khác nhau, lúc đi cũng có nhanh có chậm, đoạn này cũng có mười một ý:

a. Quyết định cõi nước sẽ sinh về.

b. Nhắc lại các hạnh, chỉ ra sự tinh tấn quyết định cũng so sánh công đức mạnh hoặc yếu.

c. Nói về Đức Hóa Chủ Di-đà, đích thân Ngài đến tiếp dẫn.

d. Nói từ ngài Quán Âm v.v... trở xuống, còn có vô số đại chúng đều theo Đức Di-đà đến để tiếp dẫn v.v...

e. Nói tùy chúng ở trong cung báu.

f. Nói ngài Quán Âm, Thế Chí cùng cầm đài vàng đến trước hành giả.

g. Phật Di-đà phát ra ánh sáng chiếu vào thân hành giả.

h. Phật phát ra ánh sáng chiếu đến thì liền cùng các hóa Phật đồng thời duỗi tay.

i. Đã tiếp dẫn lên đài thì ngài Quán Âm và đại chúng đồng thanh khen ngợi, khuyến tấn tâm hành giả.

j. Hành giả tự thấy mình ngồi trên đài đi theo sau Phật.

k. Nói khi vãng sinh có nhanh, chậm.

10. Từ sinh về cõi nước ấy v.v... trở xuống, là nói khi đài vàng đã đến nước ấy rồi thì không còn bị chướng ngại bởi hoa không nở.

11. Từ thấy sắc thân Phật v.v... trở xuống cho đến Đà-la-ni môn là nói đài vàng đến nước ấy rồi thì được lợi ích cũng có khác nhau, có ba ý:

a. Trước tiên được nghe pháp mầu, liền ngộ Vô sinh.

b. Trong khoảnh khắc đã trải qua các việc, lần lượt thọ ký.

c. Dầu ở bổn quốc hay phương xa nào cũng được hai thứ lợi ích: vàn và trì.

12. Từ ấy gọi là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

Kế là nói về ý nghĩa Thượng phẩm trung sinh.

Trước là nêu, kế giải thích, cuối cùng là tổng kết. Phần này có tám đoạn:

1. Từ người Thượng phẩm trung sinh v.v... trở xuống là nêu chung về tên giai vị, tức là phàm phu thiện của Đại thừa.

2. Từ không cần thọ trì v.v... trở xuống, cho đến sinh về nước kia là nói về môn thứ sáu, thứ bảy, thứ tám hồi hướng nguyện được vãng sinh Tây phương, có bốn ý:

a. Nói về thọ pháp bất định, hoặc được đọc tụng, không được đọc tụng.

b. Người khéo hiểu nghĩa Không của Đại thừa, hoặc đã nghe tất cả các pháp đều không sinh tử. Vô vi cũng không, phàm thánh, sáng tối cũng không. Sáu đường thế gian, xuất thế gian, Ba hiền, mười thánh v.v... nếu nhìn về thể tánh thì rốt ráo không hai, tuy nghe nói như thế, nhưng tâm thản nhiên, không sinh nghi ngờ chấp mắc.

c. Tin sâu hai thứ nhân quả khổ vui của thế gian, xuất thế gian. Đối với nhân quả này và các đạo lý cũng không sinh tâm nghi ngờ chê bai. Nếu sinh tâm nghi ngờ, phi báng thì phước hạnh sẽ không thành, quả báo thế gian còn không được, huống chi được sinh về Tịnh độ. Ở đây hợp với câu thứ hai, thứ ba của loại phước thứ ba.

d. Nhớ về nghiệp trước, nêu ra chỗ trở về.

3. Từ thực hành hạnh này v.v... trở xuống, cho đến đón rước hành giả: là nói Đức Di-đà và các Thánh chúng, tay cầm đài đến tiếp dẫn, có năm ý:

a. Nói tuổi thọ của hành giả kéo dài không lâu.

b. Nói về Đức Di-đà và các Thánh chúng đích thân đến.

c. Thị giả cầm đài đến trước hành giả.

d. Phật và các thánh chúng đồng thanh khen ngợi, nói lại sự nghiệp mà hành giả đã tu tập.

e. Phật sợ hành giả nghi ngờ, cho nên nói ta đến đón rước ông.

4. Từ cùng một ngàn vị hóa Phật v.v... trở xuống, cho đến trong ao bảy báu là nói các Thánh chúng trong môn thứ chín duỗi tay, khi vãng sinh mau chậm, có năm ý:

a. Nói Đức Di-đà và một ngàn vị hóa Phật đồng thời duỗi tay tiếp dẫn.

b. Khi hành giả được duỗi tay tiếp dẫn thì tự thấy thân mình ngồi trên đài sen vàng tím.

c. Khi đã tự thấy mình ngồi trên đài, liền chấp tay đảnh lễ, khen ngợi Đức Di-đà và các Thánh chúng.

d. Lúc vãng sinh có nhanh chậm.

e. Khi đến cõi Cực lạc sẽ trụ trong ao báu.

5. Từ đài vàng tím này v.v... trở xuống là nói trong môn thứ mười, khi hành giả sinh về cõi ấy hoa sen nở ra. Thời gian khác nhau, do hạnh mạnh thì bậc thượng thượng liền được đài Kim cương. Nếu hạnh yếu thì bậc thượng trung liền được đài vàng tím, sinh trong ao báu, qua một đêm thì hoa nở.

6. Từ Phật và Bồ-tát đồng thời phát ra ánh sáng v.v... trở xuống, cho đến được không lui sụt là nói trong môn thứ mười một, sau khi hoa nở thì hành giả được ích lợi khác nhau, có năm ý:

a. Ánh sáng Phật chiếu vào thân hành giả.

b. Khi hành giả được ánh sáng chiếu vào thân thì mắt liền mở sáng.

c. Nói về sự tu tập của hành giả, khi đã đến thế giới Cực lạc rồi thì các âm thanh hiển bày, lại được nghe pháp.

d. Hành giả được khai nhãn và nghe pháp, liền bước xuống đài vàng, tự thân đến bên Phật, ca tụng khen ngợi công đức.

e. Trải qua bảy ngày, liền được Vô sinh. Nói bảy ngày là bảy ngày ở thế gian này, không phải chỉ cho bảy ngày ở thế giới Cực lạc. Bảy ngày ở thế gian này thì ở thế giới Cực lạc chỉ bằng một niệm, một chốc lát, nên biết như vậy.

7. Từ ngay lúc đó có khả năng bay đi đến khắp mười phương v.v... trở xuống, cho đến hiện tiền thọ kýlà nói về được lợi ích ở thế giới Cực lạc, có năm ý:

a. Thân mình có thể bay đi khắp mười phương.

b. Mỗi ngày đi cúng dường Chư Phật.

c. Tu nhiều tam-muội.

d. Trải qua một thời gian sẽ đắc nhẫn.

e. Hiện ra bên mỗi Đức Phật đều được thọ ký.

8. Từ đó gọi là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

Kế đến nói về Thượng phẩm hạ sinh.

Cũng trước là nêu, kế là giải thích và sau cùng là tổng kết. Có tám đoạn:

1. Từ bậc Thượng phẩm hạ sinh v.v... trở xuống là nêu chung tên giai vị, tức là kẻ phàm phu hạ thiện của Đại thừa.

2. Từ cũng tin nhân quả v.v... trở xuống, cho đến đạo tâm vô thượng là nói về sự thọ pháp khác nhau của hành giả trong môn thứ sáu. Có ba ý:

a. Nói về tin nhân quả là bất định, hoặc tin hoặc không tin, nên gọi là cũng, hoặc cũng tin sâu giống như trước. Lại, tuy tin nhưng chưa sâu sắc, tâm lành đã nhiều lần lui sụt, pháp ác thường dấy khởi, đó là lý do tin nhân quả, khổ vui chưa sâu. Nếu tin sâu sinh tử là khổ, thì tội nghiệp sẽ không bao giờ còn phạm.

Nếu tin sâu cái vui vô vi của Tịnh độ, hễ phát tâm lành thì không bao giờ lui sụt.

b. Có lòng tin nhưng bị đứt quãng, đối với tất cả các pháp Đại thừa, không được nghi ngờ và chê bai, nếu hành giả còn khởi tâm nghi ngờ, chê bai, thì dầu có nhiễu quanh ngàn thân Đức Phật, cũng không thể nào cứu nổi.

c. Các pháp lành trên đây dường như cũng không có công đức gì. Chỉ phát một niệm chán ghét khổ đau, ưa thích sinh về cảnh giới của Chư Phật, nhanh chóng thực hành đầy đủ hạnh nguyện đại bi của Bồ-tát, rồi trở lại trong sinh tử, độ khắp chúng sinh đó gọi là phát tâm Bồ-đề. Nghĩa này trong phần nói về phước thứ ba đã nói.

3. Từ đem công đức này v.v... trở xuống là nói về hồi hướng chánh hạnh ở trước trong cửa thứ tám về chỗ cầu sinh.

4. Từ lúc hành giả sắp qua đời v.v... trở xuống, cho đến trong ao bảy báu là nói về môn thứ chín, khi hành giả qua đời Thánh chúng đều đến tiếp dẫn, sự vãng sinh cũng có nhanh chậm, có chín ý:

a. Nói về mạng sống không được lâu dài.

b. Nói Đức Di-đà và các thánh chúng cầm hoa vàng đến tiếp dẫn.

c. Nói hóa Phật đồng thời duỗi tay tiếp dẫn.

d. Thánh chúng đồng thanh khen ngợi.

e. Hành giả các tội tiêu diệt, nên nói là thanh tịnh. Kể lại hạnh tu hành trước đây của mình, nên gọi là phát đạo tâm vô thượng.

f. Nói hành giả tuy đã thấy được linh nghi, nhưng tâm còn nghi ngờ sợ không được vãng sinh, nên Thánh chúng đồng thanh bảo rằng: “Ta đến đón rước hành giả.”

g. Hành giả nghe Thánh chúng bảo như vậy, liền thấy thân mình ngồi trên hoa sen vàng, hoa liền khép lại.

h. Hành giả theo sau Phật, chỉ trong một niệm liền được vãng sinh.

i. Về đến cõi Cực lạc thì sẽ ở trong ao báu.

5. Từ một ngày một đêm v.v... trở xuống là nói về cửa thứ mười, khi được sinh về Cực lạc thì thời gian hoa nở có khác nhau.

6. Từ trong bảy ngày v.v... trở xuống, cho đến đều giảng nói pháp mầu là nói về cửa thứ mười một, sau khi hoa nở, hành giả được lợi ích cũng khác nhau.

7. Từ đến khắp mười phương v.v... trở xuống, cho đến trụ địa Hoan hỷ là nói lợi ích của các phương khác, cũng gọi là hậu ích.

8. Từ đó gọi là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

Có bài khen ngợi rằng:

Bậc Thượng bối thượng hành thượng căn
Cầu sinh Tịnh độ dứt tham sân
Theo hạnh khác nhau chia ba phẩm
Năm môn nối nhau giúp ba nhân
Một ngày đến bảy chuyên tinh tấn
Khi chết ngồi đài ra sáu trần
Vui thay khó gặp nay được gặp
Mãi chứng thân pháp tánh vô vi.

Trên đây có ba giai vị khác nhau, giải thích chung nghĩa của môn bậc thượng đã xong.

XV. Y cứ vào thiện quán hạnh của bậc Trung, văn trước phân biệt chung.

Có mười một môn:

1. Nói chung về dặn bảo.
2. Xác định về giai vị.
3. Nêu chung các loài có duyên.
4. Xác định ba tâm để làm chánh nhân.
5. Nói về các căn cơ có khả năng kham nổi hay không.
6. Nói về việc thọ pháp khác nhau.
7. Nói về thời gian tu tập có dài ngắn khác nhau.
8. Hồi hướng hạnh đã tu, nguyện vãng sinh về cõi Phật A-di-đà.
9. Nói về lúc qua đời, các bậc Thánh đến đón rước cũng khác nhau, lúc vãng sinh cũng có nhanh chậm.
10. Hành giả được vãng sinh về thế giới Cực lạc, rồi hoa nở cũng có nhanh chậm khác nhau. Ở trên có mười một môn khác nhau, phân biệt rộng ba phẩm của bậc trung đã xong.
11. Nói sau khi hoa nở, được lợi ích có khác.

Kế là nói về địa vị Trung phẩm thượng sinh.

Cũng trước nêu, kế giải thích và sau là tổng kết, có tám đoạn:

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống là nói chung về dạy bảo.
2. Từ Trung phẩm thượng sinh là xác định về giai vị, tức là kẻ

phàm phu thượng thiện thuộc căn tánh Tiểu thừa.

3. Từ nếu có chúng sinh v.v... trở xuống, cho đến không có các lỗi lầm là nói về môn thứ năm, thứ sáu nghĩa là các chúng sinh ở đó thọ pháp khác nhau, có bốn ý:

a. Nói về các căn cơ có kham nổi hay không.

b. Nói về thọ trì trai giới Tiểu thừa.

c. Nói về công năng của giới Tiểu thừa rất nhỏ, không thể tiêu trừ được năm tội nghịch.

d. Nói tuy giữ giới Tiểu thừa, không được phá phạm, nếu có các lỗi khác, mà thường sửa đổi thì cũng được thanh tịnh. Ở đây cũng hợp với điều phước thiện của giới thứ hai ở trên, nhưng lúc tu giới, hoặc tu suốt đời, hoặc một năm, một tháng, một ngày, một đêm, một thời... thì thời gian đó cũng bất định, đại ý đều lấy suốt đời làm kỳ hạn, không được hủy phạm.

4. Từ hồi hướng gốc lành này v.v... trở xuống là nói trong môn thứ tám, hồi hướng hạnh đã tu của mình về chỗ cầu vãng sinh.

5. Từ khi sắp qua đời v.v... trở xuống, cho đến thế giới Cực lạc là nói trong môn thứ chín, tức là lúc qua đời, các thánh chúng đến đón rước khác nhau, sự vãng sinh cũng có nhanh chậm, có sáu ý:

a. Nói về mạng sống không được lâu dài.

b. Đức Di-đà và chúng Tỳ-kheo đến tiếp dẫn chứ không có Bồ-tát, do đó các căn tánh Tiểu thừa lại bao gồm chúng tiểu căn.

c. Phật phát ra ánh sáng vàng chiếu vào thân hành giả.

d. Đức Phật nói pháp cho nghe, lại khen ngợi sự xuất gia được xa lìa các sự khổ đau của thế tục và các nhân duyên thế tục, gia nghiệp, vua quan, đánh giặc, canh phòng nơi xa... nay ngươi đã xuất gia, bốn chúng kính trọng, muôn việc không lo lắng, sống đời tự tại, đi hay ở đều không chướng ngại, nhờ đó mà được tu tập đạo nghiệp, cho nên được khen ngợi là đã xa lìa các sự đau khổ.

e. Nói hành giả khi được nghe thấy rồi, thì vui mừng khôn xiết tự thấy thân mình ngồi trên đài hoa, cúi đầu đảnh lễ Đức Phật.

f. Hành giả cúi đầu đảnh lễ ở cõi Ta-bà, khi ngẩng đầu lên thì đã ở cõi Cực lạc.

6. Từ hoa sen liền nở là nói về môn thứ mười, khi hành giả đã sinh về Cực lạc thì hoa nở có mau chậm khác nhau.

7. Từ ngay khi hoa nở v.v... trở xuống, cho đến tám giải thoát là nói về môn thứ mười một, khi hoa nở, rồi hành giả được lợi ích cũng khác nhau, có ba ý:

a. Nói hoa báu liền nở, đó là do giới hạnh của hành giả tinh tấn mạnh mẽ.

b. Nói về pháp âm đồng khen ngợi tính chất của bốn đế.

c. Hành giả vãng sinh về Cực lạc được nghe nói pháp bốn đế, tức sẽ chứng được quả vị A-la-hán.

Nói La-hán, Hán dịch là vô sinh, cũng dịch là vô trước, vì nhân đã mất cho nên Vô sinh và quả đã tan cho nên Vô trước.

Nói ba minh tức là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh.

Nói tám giải thoát gồm: Một là nội hữu sắc ngoại, quán sắc giải thoát; hai là nội vô sắc, ngoại quán sắc giải thoát; ba là bất tịnh tướng giải thoát; Bốn không và Diệt tận, cộng chung là tám giải thoát.

8. Từ đó gọi là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

Kế là nói về giai vị Trung phẩm trung sinh: Trước là nêu, kế là giải thích, cuối cùng là tổng kết, có bảy đoạn:

1. Từ Trung phẩm trung sinh là nêu chung về tên của hạnh, để xác định giai vị, tức là hàng kẻ phu hạ thiện của Tiểu thừa.

2. Từ nếu có chúng sinh v.v... trở xuống, cho đến uy nghi không thiếu là nói về môn thứ năm, sáu, bảy giải thích căn cơ, thời phần, thọ pháp... khác nhau, có ba ý:

a. Nói về thọ trì giới bát quan trai.

b. Nói về thọ trì giới Sa-di.

c. Nói về thọ trì giới Cụ túc.

Ba phẩm giới này đều đồng một ngày một đêm, thanh tịnh không phạm, dù cho tội nhẹ, nếu có phạm cũng xem như phạm tội nặng, oai nghi của ba nghiệp không để sai phạm, đây là hợp với phước thứ hai ở trên.

3. Từ đem công đức v.v... trở xuống là hồi hướng hạnh mình đã tu tập về nơi cầu sinh.

4. Từ giới hương huân tu v.v... trở xuống, cho đến trong ao bảy báu là nói về môn thứ chín. Khi hành giả qua đời, có các vị Thánh đến đón rước, sự vãng sinh có nhanh chậm, gồm tám phần:

a. Nói về tuổi thọ không lâu dài.

b. Đức Di-đà và các Tỳ-kheo đến tiếp dẫn.

c. Phật phát ra ánh sáng, chiếu vào thân hành giả.

d. Nói các Tỳ-kheo bưng đài hoa đến trước mặt.

e. Hành giả tự thấy nghe trên hư không có những âm thanh khen ngợi.

f. Phật khen rằng: “Ngươi tin sâu lời Phật, thuận theo không nghi ngờ, cho nên Như lai đến đón rước ngươi.”

g. Đã được Phật khen ngợi, liền tự thấy mình ngồi trên tòa hoa, ngồi xong hoa tự khép lại.

h. Khi hoa khép lại rồi, liền sinh về ao báu ở Tây phương.

5. Từ trải qua bảy ngày v.v... trở xuống là nói môn thứ mười, khi hành giả đã sinh về Tây phương thì thời gian hoa nở khác nhau.

6. Từ hoa đã nở v.v... trở xuống, cho đến thành La-hán là nói về môn thứ mười một, khi hoa nở, rồi được lợi ích khác nhau, có bốn ý:

a. Hoa nở liền được thấy Phật.

b. Thấy Phật liền chắp tay khen ngợi Phật.

c. Nghe pháp và chứng được Sơ quả.

d. Trải qua nửa kiếp mới thành A-la-hán.

7. Từ đó gọi là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

Kế là giải thích về địa vị Trung phẩm hạ sinh, cũng trước là nêu, kế là giải thích, cuối cùng là tổng kết.

Có bảy đoạn:

1. Từ Trung phẩm hạ sinh v.v... trở xuống là nêu chung tên của hạnh, xác định giai vị, tức là kẻ phàm phu phước đức bậc Thượng của thiện thế gian.

2. Từ nếu có người thiện nam v.v... trở xuống, cho đến thực hành hạnh nhân từ thế gian là nói về môn thứ năm, thứ sáu, giải thích căn cơ trao pháp khác nhau, có bốn ý là:

a. Nói về căn cơ.

b. Nói về hiếu thảo nuôi dưỡng cha mẹ, hòa thuận với bà con quyến thuộc, hợp với câu thứ nhất, thứ hai trong phước đầu tiên ở trên.

c. Nói người này có tính, tình mềm mỏng hiền thiện, không phân biệt mình người, nếu thấy chúng sinh bị đau khổ thì khởi tâm Từ bi kính trọng.

d. Người ở phẩm này là hạng người chưa bao giờ thấy nghe được Phật pháp và cũng không hiểu về sự mong cầu, nhưng tự thực hành hiếu thảo dưỡng nuôi, nên biết như thế.

3. Từ khi người này sắp qua đời v.v... trở xuống, cho đến bốn mươi tám nguyện nói về môn thứ tám, thời gian nhân duyên gặp được Phật pháp khi hành giả sắp qua đời.

4. Từ nghe việc này rồi v.v... trở xuống, cho đến thế giới Cực lạc là nói về môn thứ chín, những người được vãng sinh cũng có nhanh chậm.

5. Từ khi đã vãng sinh bảy ngày là nói về môn thứ mười, khi hành giả sinh về đó thì hoa có nở, không nở khác nhau.

6. Từ gặp Bồ-tát Quán Thế Âm v.v... trở xuống, cho đến thành La-hán là nói về môn thứ mười một, khi hoa nở rồi được lợi ích khác nhau, có ba ý:

a. Trải qua một thời gian thì sẽ được gặp Bồ-tát Quán Âm và Đại Thế Chí.

b. Khi đã gặp được hai vị thánh này thì sẽ được nghe pháp mầu.

c. Sau khi trải qua một tiểu kiếp, mới được ngộ quả A-la-hán.

7. Từ đó gọi là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

Có bài tán rằng:

Người trung bối, trung hạnh, trung căn
Một ngày trai giới ngồi sen vàng
Hiếu thảo cha mẹ dạy hồi hướng
Nói nhân vui sướng ở Tây phương
Phật và Thanh văn chúng đến rước
Đến thẳng bên tòa hoa Di-đà
Hoa trăm báu trải qua bảy ngày
Ba phẩm hoa sen chứng Tiểu chân.

Trên đây có ba giai vị khác nhau, giải thích chung nghĩa của môn bậc trung đã xong.

XVI. Y cứ vào bậc hạ quán hai hạnh thiện ác, văn trước có giải thích.

Gồm mười một môn:

1. Nói chung về răn dạy.
2. Xác định giai vị.
3. Nêu chung các loài chúng sinh hữu duyên được vãng sinh.
4. Xác định ba tâm để làm chánh nhân.
5. Phân biệt các căn cơ có khả năng kham nổi hay không.
6. Nói về sự chịu khổ hay được vui khác nhau.
7. Nói thời gian tu hành có dài ngắn khác nhau.
8. Hồi hướng công đức tu hành về chỗ cầu sinh.
9. Nói lúc qua đời, các vị Thánh đến đón rước có sự khác nhau, lúc vãng sinh cũng có mau chậm.
10. Khi vãng sinh rồi thì hoa nở nhanh chậm khác nhau.
11. Khi hoa nở, hành giả được lợi ích khác nhau.

Kế là nói về giai vị Hạ phẩm thượng sinh: Trước là nêu, kế là giải thích, cuối cùng là tổng kết, có chín phần:

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống là nói về những lời khuyên bảo.

2. Từ Hạ phẩm thượng sinh là xác định giai vị, tức là kẻ phàm phu gây ra tội nhẹ về mười điều ác.

3. Từ nếu có chúng sinh v.v... trở xuống, cho đến không có tâm hổ thẹn là nói về môn thứ năm, nói về các căn cơ, trong một đời gây ra các tội ác cả nhẹ lẫn nặng, có năm ý:

a. Nêu chung các căn cơ gây ra tội ác.

b. Gây ra các điều ác.

c. Tuy đã gây nhiều tội lỗi, nhưng đối với pháp Đại thừa không sinh tâm chê bai, chê bai.

d. Nhắc lại người gây ra tội ác chẳng phải người có trí.

e. Những người ngu si đó tuy gây ra nhiều tội ác, mà không bao giờ sinh tâm hổ thẹn.

4. Từ khi sắp qua đời v.v... trở xuống, cho đến tội sinh tử là nói người gây ra tội ác đến khi sắp qua đời lại gặp thiện tri thức và được nghe nói pháp, có sáu ý:

a. Nói về mạng sống không lâu dài.

b. Chợt gặp được thiện tri thức dạy phương pháp vãng sinh.

c. Các thiện tri thức vì mình mà khen ngợi các kinh điển.

d. Người đó nhờ năng lực nghe kinh mà tiêu trừ được tội lỗi trong một ngàn kiếp.

e. Thiện tri thức dạy xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà.

f. Nhờ xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà mà trừ được tội lỗi trong năm trăm muôn kiếp.

Hỏi: Vì sao nghe mười hai bộ kinh mà chỉ trừ được tội trong một ngàn kiếp, trong khi xưng niệm một câu danh hiệu Phật A-di-đà, mà trừ được tội lỗi trong năm trăm muôn kiếp ý ấy thế nào?

Đáp: Người gây ra tội ác là nghiệp chướng nặng, vì thế mà đến lúc chết các khổ cùng nhau đến bức ngặt, thiện tri thức tuy nói nhiều kinh, nhưng tâm người lúc sắp chết đó lãnh thọ không được bao nhiêu, tâm lại phân tán, do tâm phân tán đó mà tội lỗi được tiêu trừ rất ít. Danh hiệu Phật chỉ có một nhưng thu nhiếp tán tâm khiến tâm an trụ, lại dạy khiến chánh niệm xưng danh, do tâm định nên có công năng tiêu trừ tội lỗi trong nhiều kiếp.

5. Từ bấy giờ Đức Phật kia v.v... trở xuống, cho đến sinh trong ao báu là nói về môn thứ chín, lúc qua đời có các hóa chúng đến đón rước, sự vãng sinh có nhanh chậm, gồm sáu ý:

a. Khi hành giả đang xưng danh thì Phật A-di-đà liền sai các hóa chúng ứng theo âm thanh Niệm Phật mà đến hiện ra trước mặt.

b. Hóa chúng, đã hiện thân liền cùng nhau khen ngợi hành giả.

c. Hành giả được nghe hóa chúng khen ngợi và nói cho nghe công đức xưng danh hiệu Phật, ta đến đón rước ngươi, bất luận việc nghe kinh, nhưng hợp với ý nguyện của Phật, chỉ khuyên chánh niệm xưng danh, thì nghĩa vãng sinh mau chóng, không đồng với nghĩa tạp tán. Như kinh này và trong các bộ chỗ nào cũng khen ngợi rộng, khắp khuyến khích xưng danh, sẽ được lợi ích, phải nên biết.

d. Hành giả được hóa chúng dạy bảo, rồi liền thấy ánh sáng chiếu khắp cả căn phòng.

e. Khi Hành giả được ánh sáng chiếu, soi rồi thì báo thân liền kết thúc.

f. Lúc đó hành giả sẽ nương theo sau Phật, rồi sinh trong ao báu.

6. Từ trải qua bốn mươi chín ngày v.v... trở xuống là nói về môn thứ mười, khi hành giả đã sinh về Cực lạc thì hoa kia nở nhanh chậm khác nhau.

7. Từ ngay khi hoa nở v.v... trở xuống, cho đến được nhập Sơ địa là nói về môn thứ mười một, khi hoa nở rồi, thì hành giả được lợi ích khác nhau, có năm ý:

a. Ngài Quán Âm... trước là phát ra ánh sáng.

b. Ngài Quán Âm đích thân đến bên cạnh hoa báu hành giả.

c. Nói cho nghe giáo pháp mà hành giả đã được nghe từ đời trước.

d. Hành giả nghe xong, nhận hiểu mà phát tâm.

e. Trải qua nhiều kiếp mới chứng được địa vị Bách pháp.

8. Từ ấy gọi là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

9. Từ được nghe danh hiệu Phật v.v... trở xuống là nêu lại lợi ích của hành giả, chẳng những chỉ Niệm Phật được vãng sinh, mà niệm Pháp niệm Tăng cũng được vãng sinh.

Kế là nói về giai vị Hạ phẩm trung sinh: Trước là nêu, kế là giải thích, sau là tổng kết, có bảy đoạn:

1. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống là nói chung về sự khuyên bảo.

2. Từ Hạ phẩm trung sinh là xác định giai vị, tức là nói về kẻ phàm phu phá giới gây tội.

3. Từ nếu có chúng sinh v.v... trở xuống, cho đến đáng đọa vào địa ngục là nói về môn thứ năm, thứ sáu, giải thích các căn cơ tạo nghiệp,

gồm có bảy phần:

a. Nêu chung các căn cơ gây ra nghiệp ác.

b. Nói về phạm nhiều các giới.

c. Nói về trộm cắp vật của tăng.

d. Nói về tà mạng nói pháp.

e. Nói chung về những người không có tâm hổ thẹn.

f. Lại gây ra các tội khác, trong tâm đã nghĩ ác, thì thân và miệng bên ngoài cũng hành ác nói ác, tự mình đã không hành thiện, mà thấy người khác hành thiện lại sinh tâm ganh ghét, do đó mà gọi là các tâm ác tự trang nghiêm.

g. Nói nếu xét về tội trạng, thì chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục.

4. Từ khi sắp qua đời v.v... trở xuống, cho đến liền được vãng sinh là nói về môn thứ chín, khi qua đời gặp thiện ác đến đón rước, tức có chín ý:

a. Người tội mạng sống không còn lâu.

b. Lửa địa ngục hiện ra.

c. Khi lửa địa ngục hiện, thì gặp thiện tri thức.

d. thiện tri thức nói cho nghe công đức của Phật A-di-đà.

e. Người tội nghe danh hiệu Phật A-di-đà, thì sẽ dứt trừ được tội lỗi trong nhiều kiếp.

f. Tội lỗi đã tiêu trừ thì lửa biến thành gió mát.

g. Hoa trời theo gió tự nhiên bay xuống la liệt trước mắt.

h. Hóa chúng đến đón rước.

i. Lúc vãng sinh có nhanh chậm khác nhau.

5. Từ trong ao bảy báu v.v... trở xuống, cho đến sáu kiếp là nói về môn thứ mười, hành giả sinh về Cực lạc, thời gian hoa nở khác nhau.

6. Từ hoa sen nở ra v.v... trở xuống, cho đến phát đạo tâm vô thượng là nói về môn thứ mười một, khi hoa nở, rồi hành giả được lợi ích khác nhau, có ba ý:

a. Khi hoa nở rồi thì Bồ-tát Quán Âm... đều dùng Phạm âm an ủi.

b. Giảng nói cho nghe các kinh nhiệm mầu sâu xa.

c. Hành giả hiểu rõ và phát tâm.

7. Từ đó gọi là v.v... trở xuống là phần tổng kết.

Kế là nói về giai vị Hạ phẩm hạ sinh: Trước là nêu, kế là giải thích, cuối cùng là tổng kết, có bảy đoạn:

1. Từ Phật bảo A-nan là nói chung về dạy bảo.

2. Từ Hạ phẩm hạ sinh là xác định giai vị, tức là kẻ phàm phu gây ra các trọng tội như năm tội nghịch...

3. Từ nếu có chúng sinh v.v... trở xuống, cho đến chịu khổ vô cùng là nói về môn thứ năm, thứ sáu, phân biệt các căn cơ gây ra tội ác, có nhẹ hoặc nặng khác nhau, có bảy ý:

a. Căn cơ gây ra tội ác.

b. Nêu chung các danh từ bất thiện.

c. Phân biệt tội nặng nhẹ.

d. Tổng kết các điều ác, chẳng phải nghiệp của người có trí tuệ.

e. Gây ra nghiệp ác quá nhiều, tội chẳng phải nhẹ.

f. Nếu không phải nghiệp thì chẳng chịu quả báo, không phải nhân thì chẳng chịu kết quả, nhân và nghiệp đã không phải là vui, thì quả báo làm sao không khổ được ư?

g. Nhân gây ra nghiệp ác đã đầy đủ, thì kiếp này trả quả báo cũng chưa cùng.

Hỏi: Như trong bốn mươi tám lời nguyện chỉ trừ năm tội nghịch, chê bai chánh pháp là không được vãng sinh, vì sao nay trong Quán kinh trong phần Hạ phẩm hạ sinh nói người chê bai giáo pháp và người gây ra năm tội nghịch đều được nhiếp hóa, đó là ý thế nào?

Đáp: Nghĩa này giải thích theo chỉ môn. Như trong bốn mươi tám lời nguyện trừ những người chê bai chánh pháp và gây ra năm tội nghịch, bởi hai nghiệp này là tội chướng cực nặng, nếu chúng sinh nào đã gây ra, thì sẽ đọa ngay vào địa ngục A-tỳ, trải qua nhiều kiếp, cũng không thế nào thoát khỏi, nhưng Đức Như lai sợ mọi người gây ra hai nghiệp này nên phương tiện nói không được vãng sinh, nhưng chẳng phải không nhiếp thọ. Lại trong giai vị Hạ phẩm hạ sinh, nói phạm năm tội nghịch được vãng sinh, trừ người chê bai chánh pháp. Đã gây năm tội nghịch thì không thể bỏ khiến lưu chuyển, lại phát tâm đại Bi, nhiếp thủ vãng sinh. Nhưng tội chê bai chánh pháp chưa gây ra, chỉ nói mà chưa hành động, nếu khởi hành động chê bai thì sẽ không được vãng sinh, đây là giải thích theo người chưa tạo nghiệp. Nếu đã gây rồi mà lại được vãng sinh thì tuy được vãng sinh, nhưng hoa sẽ khép mãi, trải qua nhiều kiếp, các người tội lúc đó ở trong hoa cũng có ba thứ chướng:

a. Không được thấy Phật và các Thánh chúng.

b. Không được nghe chánh pháp.

c. Không được thờ phụng cúng dường.

Ngoài ba điều này ra, thì không có các điều khổ khác.

Kinh chép: "Khi ở trong hoa sen vui thú như Tỳ-kheo đang nhập Tam thiền, nên biết tuy ở trong hoa nhiều kiếp không nở, nhưng cũng còn hơn ở trong địa ngục A-tỳ nhiều đời nhiều kiếp chịu các sự đau

khổ.”

4. Từ người ngu như thế v.v... trở xuống, cho đến tội sinh tử là người nghe pháp Niệm Phật được lợi ích, có mười phần:

a. Nhắc lại người gây ra nghiệp ác.

b. Nói về mạng sống không được lâu dài.

c. Khi sắp qua đời được gặp thiện tri thức.

d. Thiện tri thức an ủi, khuyên dạy Niệm Phật.

e. Khi người tội chết các khổ đến ép ngặt, không thể nào niệm danh hiệu Phật được.

f. Bạn lành biết khổ thất niệm, chuyển sang dạy miệng xưng danh hiệu Di-đà.

g. Niệm số câu nhiều ít, các câu đều không đứt quãng.

h. Niệm Phật trừ diệt tội lỗi trong nhiều kiếp.

i. Lúc qua đời chánh niệm sẽ có hoa sen vàng đến rước.

j. Lúc vãng sinh có sự nhanh chậm, thẳng đến cõi nước Cực lạc.

5. Từ ở trong hoa sen đủ mười hai kiếp v.v... trở xuống là nói về môn thứ mười, khi đến Cực lạc thì hoa nở có nhanh chậm khác nhau.

6. Từ Quán Âm, Thế Chí v.v... trở xuống, cho đến phát tâm Bồ-đề là nói về môn thứ mười một, khi hoa nở rồi được lợi ích cũng có khác nhau, có ba ý:

a. Hai vị Đại thánh nói giáo pháp sâu xa nhiệm mầu cho mình nghe.

b. Người ấy rất vui mừng vì tội đã được dứt trừ.

c. Sau đó người ấy phát tâm rộng lớn.

7. Từ đó gọi là phần tổng kết.

Có bài tán rằng:

Hàng hạ bối, hạ hành, hạ căn
Tham sân mười ác năm nghịch thảy
Bốn trọng, trộm của Tăng, chê Pháp
Không hề hổ thẹn hối lỗi trước
Khi chết tướng khổ như mây nhóm
Lửa dữ địa ngục hiện trước mặt
Bỗng gặp thiện tri thức dạy bảo
Khuyên mau chuyên xưng danh Phật kia
Hóa Phật, Bồ-tát liền hiện đến
Một niệm chuyên tâm vào sen báu
Ba hoa chướng nặng nhiều kiếp nở
Bấy giờ mới phát nhân Bồ-đề.

Trên đây có ba giai vị khác nhau, giải thích chung nghĩa của bậc hạ. Trước nói mười ba pháp quán để làm định thiện, tức là Vy-đề-hy thưa hỏi và Đức Như lai trả lời; sau đó nói về ba thứ phước và chín phẩm gọi là tán thiện, do Đức Phật tự nói. Tuy có hai môn định và tán khác nhau nhưng đều giải thích chung phần Chánh tông.

XVII. Trong phần được lợi ích.

Trước là nêu, kế giải thích, có bảy phần.

1. Nói lời ấy là nhắc chung lại văn trên, sinh ra tướng được lợi ích ở sau.

2. Từ Vy-đề-hy v.v... trở xuống là nói về người có khả năng nghe pháp.

3. Từ bấy giờ liền thấy cõi Cực lạc v.v... trở xuống là nói về phu nhân... ở trong đài ánh sáng thấy được thế giới Cực lạc.

4. Từ thấy được thân Phật và hai vị Bồ-tát v.v... trở xuống là nói về phu nhân ở pháp quán thứ bảy, ban đầu khi thấy Phật Vô Lượng Thọ thì đã được Vô sinh.

5. Từ các thị nữ v.v... trở xuống là mọi người nhìn thấy cảnh tướng đẹp đẽ, đều phát tâm vô thượng cầu vãng sinh Tịnh độ.

6. Từ Thế tôn đều thọ ký v.v... trở xuống là các thị nữ được Đức Thế tôn thọ ký, đều được vãng sinh về Tịnh độ, tức hiện tiền đã được tam-muội.

7. Từ Vô lượng các vị trời v.v... trở xuống là trong phần chán ghét nhân duyên khổ đau ở trước, trời Đế-thích, Phạm vương, các vị trời hộ trì thế gian... theo Đức Phật vào trong cung vua ở trên hư không nghe pháp, hoặc thấy được ánh sáng của Đức Thích-ca đang chuyển biến, hoặc thấy linh nghi sắc vàng của ngài Di-đà, hoặc nghe những điều kỳ lạ vãng sinh của chín phẩm, hoặc nghe định thiện lẫn tán thiện đều được nhiếp thọ, hoặc nghe người thực hành thiện ác đều được sinh về, hoặc nghe Tịnh độ Tây phương là ở trước mắt chứ không phải ở đâu xa, hoặc nghe một đời chuyên tinh quyết chí, xa lìa hẳn sinh tử. Các vị trời đó đã được nghe Đức Như lai nói rộng về những điều lợi ích chưa hề có. Mỗi vị đều phát tâm vô thượng. Vì Đức Phật là bậc Thánh cao nhất trong các bậc Thánh. Nói ra lời gì đều thành kinh điển, phàm phu hay bất kỳ loài nào nếu mong cầu học tập thì chắc chắn sẽ được lợi ích.

XVIII. Phần lưu thông.

Trong phần này có hai:

1. Nói lưu thông trong cung vua.

2. Nói lưu thông ở núi Kỳ-xà-quật.

Trước nói về lưu thông trong cung vua, có bảy đoạn:

a. Từ bấy giờ A-nan v.v... trở xuống là nói về nguyên do thưa hỏi.

b. Từ Phật bảo A-nan v.v... trở xuống là Đức Như lai nêu cả Y báo và Chánh báo để lập tên kinh, lại y vào kinh để khởi hạnh, mây ba chướng tự quyện bay đi, đáp câu hỏi đầu tiên vì sao kinh này có tên như thế?

c. Từ ông nên thọ trì v.v... trở xuống là Đức Phật đáp câu hỏi ở trước và sau là thọ trì như thế nào?

d. Từ thực hành tam-muội này v.v... trở xuống, cho đến huống chi nhớ nghĩ là so sánh nói lên sự cao quý, khuyến khích mọi người vâng hành, có bốn ý:

Nêu chung về định thiện, để lập tên gọi tam-muội.

Y theo pháp quán mà tu hành, sẽ thấy được lợi ích của ba thân.

Nêu lại các căn cơ có khả năng thực hành giáo pháp.

So sánh nói lên sự cao quý, chỉ cần nghe được danh hiệu ba thân, thì sẽ dứt trừ được tội chướng trong nhiều kiếp, huống chi chánh niệm quy y, mà không chứng ngộ ư?

4. Từ nếu người Niệm Phật v.v... trở xuống cho đến sinh vào nhà Chư Phật là nói về công năng siêu tuyệt của tam-muội Niệm Phật, tâm thiện chẳng thể sánh được, có năm ý:

a. Nói về chuyên niệm danh hiệu Phật A-di-đà.

b. Khen ngợi người năng Niệm Phật.

c. Người nào Niệm Phật nối nhau, thì người đó thật ít có, cũng không biết lấy gì để so sánh ví dụ, do đó mà phải dùng hoa Phân-đà-lợi để làm ví dụ. Nói phân-đà-lợi, là một loại hoa quý nhất trong loài người, cũng gọi là loài hoa ít có, cũng gọi là loại hoa thượng thượng trong loài người, cũng gọi là hoa nhiệm mầu trong loài người. Tương truyền hoa này gọi là Thái hoa, cho nên người Niệm Phật, tức là người tốt trong loài người, là người cao quý trong loài người, là bậc Thượng thượng trong loài người, là người ít có trong loài người, là người trên hết trong loài người.

Người chuyên niệm danh hiệu Phật Di-đà, sẽ được Bồ-tát Quán Âm, Thế Chí thường theo ủng hộ, cũng như bạn thân tri thức.

d. Đời này đã được lợi ích như thế, sau khi qua đời sẽ được gá sinh vào nhà của Chư Phật, tức là sẽ vãng sinh về Tịnh độ. Khi đã được vãng sinh Tịnh độ thì lúc nào cũng nghe pháp, lúc nào cũng cúng dường, nhân viên quả mãn, ngồi đạo tràng đâu có xa?

e. Từ Phật bảo A-nan ông hãy thọ trì lời này v.v... trở xuống: Đức Thích-ca phó chúc danh hiệu Đức Phật A-di-đà, lưu thông đến nhiều đời sau. Từ trên đến đây nói về ích lợi của Định thiện và Tán thiện, đối với bản nguyện của Phật, thường hướng về chúng sinh, khuyến khích chúng sinh xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà.

f. Từ khi Phật nói kinh này v.v... trở xuống là nói về năng thỉnh, năng truyền... nghe những điều chưa nghe, thấy những điều chưa thấy, nay như uống được nước cam lồ, tâm vui sướng vô cùng.

Sau đây y cứ vào hội Kỳ-xà-quật có ba ý:

1. Từ bấy giờ Đức Thế tôn v.v... trở xuống là phần tựa, nói về Kỳ-xà-quật.

2. Từ bấy giờ A-nan v.v... trở xuống là phần chánh tông, nói về Kỳ-xà-quật.

3. Từ vô lượng các vị trời v.v... trở xuống là phần lưu thông ở Kỳ-xà-quật.

Giải thích chung về văn nghĩa của Quán kinh: có năm ý

1. Ban đầu, từ tôi nghe như vầy v.v... trở xuống, cho đến làm sao thấy được thế giới Cực lạc là phần tựa.

2. Từ quán mặt trời v.v... trở xuống, cho đến Hạ phẩm hạ sinh là phần Chánh tông.

3. Từ lời nói ấy v.v... trở xuống, cho đến các vị trời phát tâm là nói về được lợi ích.

4. Từ bấy giờ A-nan v.v... trở xuống, cho đến Vy-đề-hy... vui mừng là nói về lưu thông trong cung vua.

5. Từ bấy giờ Đức Thế tôn v.v... trở xuống, cho đến làm lễ rồi lui ra là phần nói chung ở núi Kỳ-xà-quật.

Trộm nghĩ Chân tông khó gặp, Tịnh độ khó thấy, muốn cho năm đường đều được vãng sinh, cho nên khuyên chúng sinh đời sau phải nghe, vẫn biết thần lực của Như lai chuyển trùm khắp cả mười phương. Ẩn hiện tùy căn cơ vào hóa độ tận cung sâu của vua . Lúc đó, Thánh chúng ở tại Kỳ-xà-quật, các người tiểu trí lại nghi ngờ. Sau đó, Đức Phật trở về, lúc đó ngài A-nan nói lại cho đại chúng rằng nghe sự giáo hóa của Phật trong cung vua, về định môn tán môn. Các chúng khác nhân đó đều được nghe, chẳng ai không kính trong vâng hành.

Kính bạch tất cả các bậc tri thức hữu duyên, tôi cũng là một kẻ phàm phu sinh tử, trí tuệ cạn cợt, nhưng lời dạy của Đức Phật thì quá sâu xa tôi không dám giải thích theo ý mình, nên phải nêu tâm kết nguyện, thỉnh cầu linh nghiệm mới có thể tạo tâm. Nam-mô quy mạng tận hư

không biến pháp giới nhất thiết Tam bảo, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, Đức Phật A-di-đà, ngài Quán Âm, Thế Chí, toàn thể đại hải chúng Bồ-tát và tất cả các tướng trang nghiêm, nay tôi... muốn nói về yếu nghĩa của "Quán kinh", cũng vâng theo quy định xưa nay, nay muốn xưng niệm Chư Phật ba đời, Đức Phật Thích-ca, Đức Phật A-di-đà, cùng các thánh hiền mở lòng đại Từ bi, nguyện trong lúc nằm mộng được thấy, các hình tướng của tất cả cảnh giới như sở nguyện ở trên.

Đối trước tượng Phật phát nguyện như thế xong, trong ngày đó tụng kinh Di-đà ba biến, niệm danh hiệu Phật A-di-đà ba muôn câu, dốc lòng phát nguyện, thì ngay trong đêm đó tôi thấy cảnh giới Tây phương hiện lên trong hư không, các tướng cảnh giới như trên đều hiển hiện. Núi báu nhiều màu, trăm lớp, ngàn lớp, các thứ ánh sáng chiếu xuống mặt đất, đất như màu vàng ròng, trong đó có Chư Phật và các vị Bồ-tát, hoặc ngồi hoặc đứng, hoặc nói, hoặc yên lặng, hoặc cử động thân thể, hoặc đứng bất động, thấy tướng đó, rồi bèn chắp tay đứng nhìn, hồi lâu tỉnh dậy. Tỉnh dậy rồi tôi vui mừng khôn xiết. Từ đó về sau, mỗi đêm nằm mộng đều thấy một vị Tăng đến để chỉ bày các nghĩa lý sâu xa của văn kinh, khi đã hiểu rồi thì không còn thấy nữa.

Về sau, lại dốc lòng đặt ra kỳ hạn bảy ngày, mỗi ngày tụng kinh Di-đà mười biến, niệm danh hiệu Phật A-di-đà ba muôn câu, đầu hôm gần sáng đều quán tưởng các tướng trang nghiêm của cảnh giới Cực lạc, thành tâm quy mạng đều như pháp trên. Ngay đêm đó liền thấy ba bánh xe vững chắc, di chuyển bên đường, chợt thấy một người cỡi con lạc đà đi đến trước mặt tôi khuyên rằng: "Sư đang cố gắng chắc chắn vãng sinh, chớ sinh tâm lui sụt, ở thế giới Ta-bà này là vẩn đục, lại còn nhiều điều khổ ép ngặt, không nên tham cầu."

Đáp: Rất mừng Hiền giả đã có tâm tốt chỉ vẽ và dạy bảo. Sau khi tôi bỏ thân mạng này, không dám sinh tâm lười biếng... Đến đêm thứ hai, lại thấy Phật A-di-đà thân màu vàng ròng đang ngồi trên tòa hoa sen dưới cây bảy báu, có mười vị tăng vây quanh và mỗi vị cũng ngồi dưới cây báu, trên cây đại thọ của Đức Phật lại có y trời che quanh, ngài ngồi hướng mặt về phía Tây, chắp tay tọa quán.

Vào đêm thứ ba, thấy hai cái cột lớn, rất cao, trên cột có treo năm màu, đường đi ngang dọc, người nhìn không bị chướng ngại. Khi nhìn thấy tướng trang nghiêm như thế xong, thì liền dừng nghỉ, không đến bảy ngày.

Tất cả các tướng linh nghiệm trên đây, bản tâm là vì chúng sinh chứ không phải vị thân mình. Đã thấy được tướng đó cũng không dám

che giấu, cẩn thận giữ gìn nghĩa sau, giúp cho người đời sau được nghe, nguyện cho họ đều phát sinh lòng tin, ai có trí thức thấy được điều đó thì phát nguyện vãng sinh Tây phương, nguyện hồi hướng công đức này cho chúng sinh, nguyện chúng sinh phát tâm Bồ-đề, từ tâm đối với nhau, nhìn nhau bằng mắt Phật, làm quyến thuộc với Bồ-đề làm thiện tri thức chân thật, cùng quy về Tịnh độ, đều thành Phật đạo, nghĩa này đã thỉnh Chư Phật chứng định xong. Một câu, một chữ, không thể thêm bớt.

Những lời này đúng như kinh pháp, nên biết như thế.

❒